BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Biểu mẫu 17

THÔNG BÁO
Công khai cam kết chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, năm học 2019-2020

Stt	Nội dung	Trình độ đào tạo		
		Tiến sĩ	**Thạc sĩ**	**Đại học chính quy**[1]
I	**Điều kiện đăng ký tuyển sinh**	- Theo Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	- Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non. - Đề án số 977/ĐA-ĐHKT-QLĐTCTSV ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh về tuyển sinh đại học năm 2020 tại cơ sở TP. Hồ Chí Minh.
II	**Mục tiêu kiến thức, kỹ năng, thái độ và trình độ ngoại ngữ đạt được**	Đào tạo những nhà khoa học có kiến thức thực tế và lý thuyết tiên tiến, chuyên sâu ở chuyên ngành đào tạo; có kỹ năng tổng hợp, phân tích thông tin, phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng	Đào tạo trình độ thạc sĩ nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành và chuyên ngành đào tạo	**A. CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN QUỐC TẾ UEH** **1. Ngành Kinh tế** **1.1. Chuyên ngành Bất động sản** **1.1.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Bất động sản để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị nền tảng kiến thức đa dạng về kinh tế, tài chính, luật

[1]. Bao gồm: Đại học chính quy (ĐHCQ), Văn bằng 2 chính quy (VB2 CQ) và Liên thông chính quy (LTCQ).

		tạo; có kỹ năng tư duy, nghiên cứu độc lập, độc đáo, sáng tạo tri thức mới; có kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức, thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn; thể hiện năng lực sáng tạo, có khả năng tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn, khả năng đưa ra các kết luận, khuyến cáo khoa học mang tính chuyên gia.		và kinh doanh bất động sản, đồng thời trang bị cho họ kỹ năng thực hành để có thể tạo ra và quản lý tài sản hiệu quả trong bối cảnh một nền kinh tế đang chuyển đổi và hội nhập. **1.1.2. Kiến thức chung** - Hiểu khái niệm, nguyên tắc chung về kinh tế học, luật và tài chính. Có thể giải thích các mô hình kinh tế, ứng dụng các mô hình này một cách phù hợp cho việc giải thích các hiện tượng kinh tế và dự báo kinh tế; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **1.1.3. Kiến thức chuyên ngành** - Hiểu và có khả năng ứng dụng các lý thuyết về kinh tế, phát triển, tài chính, đầu tư, luật trong lĩnh vực bất động sản; - Kiến thức về lĩnh vực kinh tế và tài chính bất động sản. **1.1.4. Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức về toán cao cấp, thống kê hỗ trợ cho học các môn chuyên ngành; - Kiến thức về kế toán, đầu tư tài chính, quản trị dự án, quy hoạch vùng và đô thị; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **1.1.5. Kỹ năng cứng** - Khả năng phân tích thị trường bất động sản; - Khả năng phân tích tài chính và định giá các loại tài sản bất động sản; - Khả năng thẩm định các dự án đầu tư bất động sản; - Khả năng quản trị các tiện ích và tài sản bất động sản; - Khả năng thực hành các giao dịch về bất động sản. **1.1.6. Kỹ năng mềm** - Sử dụng các phần mềm, xử lý thông tin và phân tích thống kê; - Kỹ năng viết báo cáo, nghiên cứu;

				- Kỹ năng thuyết trình, trình bày các ý tưởng, các phân tích và các phản biện; - Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc cá nhân, quản lý thời gian, giải quyết vấn đề; - Kỹ năng lãnh đạo và làm việc nhóm. **1.2. Chuyên ngành Kinh tế đầu tư** **1.2.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế đầu tư để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị nền tảng kiến thức kinh tế và kỹ năng thiết lập và thẩm định dự án đầu tư, xây dựng các chương trình và hoạch định các chính sách phát triển từ cấp doanh nghiệp đến các địa phương và vùng. **1.2.2. Kiến thức chung** - Kiến thức căn bản trong lĩnh vực kinh tế, quản trị và luật liên quan; - Kiến thức căn bản về lý luận chính trị xã hội. **1.2.3. Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức chuyên sâu và thực hành thẩm định dự án; - Nắm vững cách xây dựng chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh; - Nắm vững các lý thuyết phát triển kinh tế và marketing địa phương; - Kiến thức về các chính sách kinh tế - xã hội. **1.2.4. Kiến thức bổ trợ** - Phân tích các lợi ích - chi phí không có giá; - Kiến thức căn bản về hoạt động của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng; - Hiểu biết về tài chính công và tài chính doanh nghiệp; - Các phương pháp định lượng kinh tế, thu thập và xử lý dữ liệu; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng;

				- Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **1.2.5. Kỹ năng cứng** - Phân tích và tổ chức thẩm định dự án đầu tư; - Xây dựng chiến lược và lập kế hoạch phát triển doanh nghiệp; - Xác định mô hình phát triển và xây dựng chương trình marketing địa phương; - Phân tích và đề xuất chính sách kinh tế - xã hội. **1.2.6. Kỹ năng mềm** - Sử dụng thành thạo các phần mềm liên quan (SPSS, Eviews, Crytal Ball,…) và biết cách thu thập, xử lý các dữ liệu cần thiết; - Khả năng trình bày ý tưởng, thuyết phục người nghe; - Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; - Viết báo cáo, lập kế hoạch và lên dự án. **1.3. Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực** **1.3.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Quản lý nguồn nhân lực để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết để quản lý có hiệu quả nguồn nhân lực trên phạm vi cả nước, vùng lãnh thổ, các cơ quan, đơn vị quản lý Nhà nước và các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. **1.3.2. Kiến thức chung** - Nắm vững những lý thuyết cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị và các phương pháp nghiên cứu khoa học để nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn; - Có kiến thức về pháp luật lao động để vận dụng vào việc xây dựng và thực hiện các chính sách liên quan đến nguồn nhân lực. **1.3.3. Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức về quản lý nguồn nhân lực, lao động, tiền lương;

				- Kiến thức để đánh giá sự tác động của của môi trường bên ngoài đến chiến lược nguồn nhân lực của vùng, địa phương và tổ chức; - Kiến thức về tâm lý học, tâm lý xã hội học và các lý thuyết hành vi được vận dụng trong việc quản lý và phát triển nguồn nhân lực. **1.3.4. Kiến thức bổ trợ** - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **1.3.5. Kỹ năng cứng** Có kỹ năng nghề nghiệp như phân tích, đánh giá các mặt liên quan đến quản lý nguồn nhân lực, tổ chức các hoạt động lao động của một tổ chức, kỹ năng quản lý nguồn nhân lực (hoạch định, phỏng vấn tuyển dụng, đào tạo và động viên khích lệ nhân viên…). **1.3.6. Kỹ năng mềm** - Có kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc cá nhân, quản lý thời gian, giải quyết vấn đề; - Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình thuyết phục; - Kỹ năng làm việc độc lập đồng thời có kỹ năng làm việc nhóm; - Kỹ năng lãnh đạo và dẫn dắt nhóm. **1.4. Chuyên ngành Thẩm định giá** **1.4.1. Mục tiêu** **-** Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Thẩm định giá để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức cơ bản và chuyên sâu, khả năng sử dụng thành thạo các công cụ phân tích để xử lý dữ liệu một cách hiệu quả các phương pháp thẩm định giá; khả năng thẩm định giá các loại tài sản bất động

				sản, máy - thiết bị, doanh nghiệp, tài sản vô hình; thẩm định các dự án đầu tư của các tổ chức tư nhân, chính phủ và phi chính phủ. **1.4.2. Kiến thức chung** - Có kiến thức về lý luận chính trị, kinh tế - xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn; - Am hiểu và nắm vững các kiến thức lý luận cơ bản về thẩm định giá tài sản. **1.4.3. Kiến thức chuyên ngành** - Hiểu biết về tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế; - Có kiến thức về chuyên ngành thẩm định giá như thẩm định giá bất động sản; thẩm định giá doanh nghiệp, thẩm định giá máy-thiết bị, thẩm định giá tài sản vô hình. **1.4.4. Kiến thức bổ trợ** - Có kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp và kiến thức về nghiệp vụ bổ trợ thuộc nhiều lĩnh vực trong xã hội như luật kinh tế, thuế, tài chính doanh nghiệp, hành vi tổ chức, quản trị doanh nghiệp, thị trường tài chính; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **1.4.5. Kỹ năng cứng** - Có khả năng tổ chức, điều hành và thực hiện công tác thẩm định giá các loại tài sản ở nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau của nền kinh tế (khu vực nhà nước, khu vực tư nhân, khu vực nước ngoài); - Có khả năng tham gia hoạch định các chính sách liên quan đến thẩm định giá và có thể tham gia nghiên cứu soạn thảo các tiêu chuẩn thẩm định giá tại Việt Nam; - Có kỹ năng nghiệp vụ chuyên sâu, xử lý được các tình huống thẩm định giá đặc biệt phát sinh trong thực tế; - Có khả năng lập kế hoạch, thực hiện và hoàn thành công việc thẩm định giá

				cụ thể; - Có khả năng thực thi tất cả các khâu, các công việc trong các phần hành của hoạt động thẩm định giá, từ đó tiến hành tổng hợp, phân tích, đánh giá và nhận xét các vấn đề liên quan đến công tác thẩm định giá tại đơn vị; - Có khả năng lập báo cáo kết quả thẩm định giá. **1.4.6. Kỹ năng mềm** - Có kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc cá nhân. Quản lý thời gian, giải quyết vấn đề; - Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả như kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, phản biện; - Có kỹ năng làm việc theo nhóm và giải quyết mối quan hệ trong nhóm để thực hiện được các mục tiêu đã đề ra; - Có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm liên quan đến chuyên ngành thẩm định giá. **1.5. Chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh nông nghiệp** **1.5.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế và kinh doanh nông nghiệp để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức chung về kinh tế, quản trị và thương mại, kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp và kinh doanh nông sản để áp dụng cho phân tích, dự báo thị trường nông sản; khả năng lập kế hoạch, dự án và phân tích dự án phát triển sản xuất - kinh doanh nông sản để thích ứng với thị trường nông nghiệp và kinh doanh nông sản ở các doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế. **1.5.2. Kiến thức chung** - Kiến thức căn bản trong lĩnh vực kinh tế, quản trị và luật liên quan; - Trình độ căn bản về lý luận chính trị xã hội. **1.5.3. Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức căn bản và thực hành về kinh tế nông nghiệp; - Kiến thức căn bản và thực hành về kinh doanh nông sản, phân tích chuỗi giá

				trị nông sản; - Kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường và thị trường nông sản quốc tế và Việt Nam để áp dụng cho phân tích, dự báo thị trường nông sản; có khả năng lập các kế hoạch, các dự án và phân tích dự án phát triển sản xuất - kinh doanh nông sản. **1.5.4. Kiến thức bổ trợ** - Các kiến thức về quản trị chất lượng, quản trị sản xuất, quản trị marketing, quản trị kinh doanh quốc tế; - Các phương pháp định lượng ứng dụng cho ngành kinh tế, thu thập và xử lý dữ liệu; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **1.5.5. Kỹ năng cứng** - Thu thập, phân tích và đánh giá thông tin sản xuất, thông tin thị trường; - Đánh giá các mô hình chuỗi giá trị nông sản, phân tích kinh tế và quản trị để phát triển các chiến lược nâng cấp chuỗi giá trị; - Xây dựng chương trình Marketing nông sản; - Xây dựng chiến lược và lập kế hoạch phát triển sản xuất – kinh doanh nông sản. **1.5.6. Kỹ năng mềm** - Sử dụng thành thạo các phần mềm liên quan (SPSS, Eviews, Stata, Crytal Ball, …) và biết cách thu thập, xử lý các dữ liệu cần thiết; - Khả năng trình bày ý tưởng, truyền đạt, thuyết phục người nghe; - Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; - Kỹ năng tổng hợp thông tin, viết báo cáo, lập kế hoạch và lên dự án. **1.6. Chuyên ngành Kinh tế học ứng dụng** **1.6.1. Mục tiêu**

				- Mục tiêu của chương trình cử nhân Kinh tế học ứng dụng là đào tạo ra chuyên gia phân tích cho các doanh nghiệp và tổ chức công thông qua cung cấp cho sinh viên các khái niệm và lý thuyết kinh tế học ứng dụng; đồng thời trang bị các công cụ phân tích để sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế. Sinh viên sau khi hoàn tất chương trình được kỳ vọng sẽ có đủ khả năng phân tích chính sách và phân tích thị trường để có thể làm việc ở những vị trí phù hợp trong các doanh nghiệp, các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; - Ngoài ra, sinh viên sau khi tốt nghiệp cũng được kỳ vọng sẽ có đủ khả năng theo học ở các bậc học cao hơn ở các trường đại học ở nước ngoài. **1.6.2. Kiến thức chung** Nắm vững các khái niệm và khung lý thuyết cơ bản về kinh tế học và các lĩnh vực liên quan bao gồm kế toán, tài chính doanh nghiệp, luật kinh doanh. **1.6.3. Kiến thức chuyên ngành** - Có các kiến thức chuyên sâu về kinh tế vi mô và vĩ mô cũng như các lĩnh vực quan trọng của kinh tế học. Ngoài ra sinh viên cũng phải có kiến thức về kỹ năng phân tích và phương pháp luận: các công cụ phân tích bao gồm tối ưu hóa, các kỹ thuật phân tích định lượng như thống kê, kinh tế lượng và dự báo, phương pháp nghiên cứu, và phương pháp thu thập và quản lý dữ liệu. Sinh viên bắt buộc phải sử dụng thành thạo ít nhất một phần mềm phân tích số liệu. **1.6.4. Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức trong lĩnh vực khác ngoài kinh tế học. Vì vậy, sinh viên cần phải tự chọn 3 môn học của các ngành khác trong suốt chương trình học. Chính sách mở này cũng giúp cho sinh viên theo đuổi những lĩnh vực yêu thích khác; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **1.6.5. Kỹ năng cứng**

				- Có những kỹ năng cơ bản thực hiện được các công việc phân tích thị trường và phân tích chính sách để có thể làm việc ở các vị trí phù hợp trong doanh nghiệp hoặc các cơ quan nghiên cứu, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; - Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, truyền đạt, thuyết trình, thuyết phục; có kỹ năng tổng hợp báo cáo phân tích. **1.6.6. Kỹ năng mềm** - Có kỹ năng sử dụng tốt, thông thạo tiếng Việt và tiếng Anh; - Có khả năng giao tiếp tốt; - Sử dụng thành thạo tin học để giao tiếp và làm việc trong môi trường hiện đại. **1.7. Chuyên ngành Kinh tế chính trị** **1.7.1 Mục tiêu** Đào tạo cử nhân chuyên ngành **Kinh tế chính trị** là những người nắm vững kiến thức Kinh tế chính trị, có khả năng phân tích, lập luận giải quyết những vấn đề liên quan đến lĩnh vực Kinh tế chính trị. Có lập trường chính trị vững vàng trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có đạo đức tốt. Có thể tiếp tục học tập sau đại học thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước hoặc các chương trình liên kết với nước ngoài thuộc lĩnh vực Kinh tế chính trị. **1.7.2 Kiến thức chung** - Kiến thức lý luận chính trị và pháp luật của nhà nước. - Kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến chuyên ngành đào tạo. **1.7.3 Kiến thức chuyên ngành** - Có kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh tế, chính trị, am hiểu đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực kinh tế, chính trị. - Kiến thức về đường lối, chính sách kinh tế vĩ mô, có khả năng phân tích, luận giải các chính sách kinh tế vĩ mô. **1.7.4 Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức bổ trợ liên quan đến chuyên ngành Kinh tế chính trị: các học

				thuyết kinh tế, chính trị; nhà nước và pháp luật, quản lý kinh tế, kinh tế quốc tế. - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF A1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất. - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **1.7.5 Kỹ năng cứng** - Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp. - Kỹ năng xử lý tình huống và giải quyết vấn đề liên quan đến chuyên ngành đào tạo Kinh tế chính trị. - Khả năng giảng dạy, truyền đạt những vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội liên quan đến chuyên ngành đào tạo. - Khả năng giải quyết những vấn đề của thực tiễn liên quan đến lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội. **1.7.6 Kỹ năng mềm** - Kỹ năng thuyết trình, nghiên cứu. - Kỹ năng làm việc nhóm. - Kỹ năng giao tiếp, viết báo cáo tổng hợp, đề cương nghiên cứu. - Khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học. **2. Ngành Quản trị kinh doanh** **2.1. Chuyên ngành Quản trị** **2.1.1. Mục tiêu** **-** Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Quản trị để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình đào tạo nhà quản trị các cấp có năng lực và kỹ năng để thực hiện hoạt động tổ chức và điều hành các đơn vị kinh doanh thuộc các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau từ sản xuất đến dịch vụ ở khu vực công và tư một

				cách có hiệu quả. Phát triển tư duy, tinh thần khởi nghiệp kinh doanh, năng lực nhận dạng và phát triển cơ hội kinh doanh. **2.1.2. Kiến thức chung** Thể hiện sự hiểu biết các kiến thức chung về lý luận chính trị và pháp luật của nhà nước, các kiến thức cơ bản về kinh tế và xã hội. **2.1.3. Kiến thức chuyên ngành** **-** Hiểu các chức năng của một đơn vị kinh doanh như tài chính, nhân sự, marketing, điều hành, và kiến thức về định hướng chiến lược kinh doanh, về tổ chức, hành vi tổ chức để có thể nghiên cứu, phân tích các thông tin học thuật chuyên sâu cũng như ứng dụng vào thực tiễn kinh doanh**;** **-** Thông hiểu các kiến thức về phát triển tư duy kinh doanh, nhận diện và giải quyết vấn đề. **2.1.4. Kiến thức bổ trợ** **-** Kiến thức về môi trường luật pháp, văn hoá, xã hội và đạo đức để có thể phản ứng kinh doanh thích hợp trước những biến đổi của môi trường; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **2.1.5. Kỹ năng cứng** **-** Kỹ năng phân tích kinh doanh dựa trên phương pháp và kỹ năng tích hợp; - Có kỹ năng phân tích, phản biện, phát hiện nguyên nhân cốt lõi gây ra vướng mắc, và ra quyết định; - Phát triển kỹ năng xử lý, phân tích dữ liệu thông qua các thuật toán và mô hình toán nhằm phục vụ cho quá trình ra quyết định trong kinh doanh; - Kỹ năng tư duy và phân tích, kỹ năng ra quyết định hiệu quả, kỹ năng phân tích tình huống, kỹ năng mô phỏng trong kinh doanh. **2.1.6. Kỹ năng mềm** **-** Sử dụng thuần thục các kỹ năng cơ bản trong hoạt động quản trị như kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng viết; kỹ năng phân tích ra quyết định, kỹ năng tư

				duy phản biện/ tư duy chiến lược; kỹ năng truyền thông, giao tiếp kinh doanh, làm việc nhóm; kỹ năng đàm phán, thương lượng; - Sử dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong việc thiết kế và triển khai hệ thống thông tin kinh doanh nhằm đáp ứng các nhu cầu thông tin khác nhau của các bên liên quan; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **2.2. Chuyên ngành Quản trị chất lượng** **2.2.1. Mục tiêu** **-** Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Quản trị chất lượng để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức về quản trị chất lượng và kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức và quản lý việc thực hiện quản trị chất lượng. Phát triển tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc theo nhóm, năng lực nhận dạng và giải quyết các vấn đề chất lượng, năng lực phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực trong quản lý chất lượng. **2.2.2. Kiến thức chung** Kiến thức chung về lý luận chính trị và pháp luật của nhà nước, các kiến thức cơ bản về kinh tế, văn hóa, xã hội và đạo đức. **2.2.3. Kiến thức chuyên ngành** Thấu hiểu các kiến thức về quản trị chất lượng như các phương thức quản trị chất lượng hiệu quả, các chức năng của quản trị chất lượng và các kỹ thuật hỗ trợ trong quản trị chất lượng. **2.2.4. Kiến thức bổ trợ** **-** Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất;

				- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **2.2.5. Kỹ năng cứng** **-** Kỹ năng nhận dạng, phân tích và giải quyết các vấn đề chất lượng dựa trên những phương pháp và kỹ năng tích hợp (kỹ năng tư duy và phân tích, kỹ năng phân tích tình huống, kỹ năng mô phỏng, kỹ năng ra quyết định hiệu quả); - Kỹ năng ra quyết định các vấn đề có liên quan đến chất lượng như phương pháp 6 sigma, quản trị chất lượng toàn diện, xây dựng và kiểm soát hệ thống quản trị chất lượng theo tiêu chuẩn… **2.2.6. Kỹ năng mềm** **-** Sử dụng thuần thục các kỹ năng cơ bản trong hoạt động quản trị như kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng viết; kỹ năng phân tích ra quyết định, kỹ năng tư duy phản biện/ tư duy chiến lược; kỹ năng truyền thông, giao tiếp kinh doanh, làm việc nhóm; kỹ năng đàm phán, thương lượng; - Sử dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong việc thiết kế và triển khai hệ thống thông tin kinh doanh; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **2.3. Chuyên ngành Quản trị bệnh viện** **2.3.1. Mục tiêu** **-** Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Quản trị bệnh viện để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và năng lực thực tế trong việc quản trị và điều hành bất kỳ một đơn vị điều trị và chăm sóc sức khỏe thuộc khu vực công hay tư. Các kiến thức lý thuyết được chuyển hóa thành năng lực thực tế thông qua sự kết hợp giữa trình bày bài giảng trên lớp kết hợp với việc thực hành quản trị tại các các bệnh viện nhằm sẽ giúp cho

				sinh viên phát triển năng lực nghề nghiệp của mình trong tương lai với vai trò là nhà quản trị điều hành tại các bệnh viện, các phòng khám, hay các cơ sở y tế nói chung. **2.3.2. Kiến thức chung** - Kiến thức về lý luận chính trị và pháp luật của Nhà nước, các kiến thức cơ bản về kinh tế và xã hội; - Kiến thức chung về điều trị và chăm sóc sức khỏe, kiến thức về các chức năng của một tổ chức như tài chính, nhân sự, marketing, điều hành, hành vi tổ chức để có thể nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề trong việc vận hành một đơn vị chăm sóc sức khỏe. **2.3.3. Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức nền tảng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và có năng lực áp dụng kiến thức này trong thực tế; - Kiến thức nền tảng về quản trị tài chính, nguồn nhân lực, điều hành, marketing trong việc vận hành một đơn vị y tế; - Kiến thức về đạo đức và pháp lý trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe; - Kiến thức về cấu trúc ngành y tế, tổ chức y tế và hoạt động cung ứng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe. **2.3.4. Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức về môi trường luật pháp, văn hóa, xã hội và đạo đức để có thể phản ứng thích hợp trước những biến đổi của môi trường; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **2.3.5. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng; - Kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề, bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe;

				- Kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết vấn đề tại các tổ chức chăm sóc sức khỏe. **2.3.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng giao tiếp, đàm phán chuyên nghiệp khi tiến hành các dự án tại các tổ chức chăm sóc sức khỏe; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **2.4. Chuyên ngành Quản trị khởi nghiệp** **2.4.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Quản trị khởi nghiệp để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức toàn diện về quản trị khởi nghiệp, đào tạo sinh viên có chuyên môn, năng lực và kỹ năng khởi sự, quản trị và phát triển các dự án kinh doanh; phát triển tư duy, tinh thần khởi nghiệp kinh doanh, năng lực nhận dạng và phát triển cơ hội kinh doanh đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội trong thời đại mới. **2.4.2. Kiến thức chung** - Kiến thức về lý luận chính trị và pháp luật của Nhà nước, các kiến thức cơ bản về kinh tế và xã hội; - Kiến thức về các chức năng của một đơn vị kinh doanh như tài chính, nhân sự, marketing, điều hành, và kiến thức về định hướng chiến lược kinh doanh, về tổ chức, hành vi tổ chức để có thể nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề trong kinh doanh. **2.4.3. Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức nền tảng trong lĩnh vực khởi nghiệp kinh doanh để có thể đảm nhận vai trò điều phối các chương trình khởi nghiệp kinh doanh của Nhà nước và có khả năng xây dựng và phát triển các đơn vị kinh doanh theo các mô hình khác nhau;

				- Các kiến thức nền tảng về quản trị tài chính, nguồn nhân lực, điều hành, marketing trong việc vận hành một đơn vị kinh doanh; - Kiến thức về lập kế hoạch kinh doanh để thu hút nhà đầu tư, quỹ đầu tư mạo hiểm và các nhà tài trợ khác; - Kiến thức về về đạo đức và trách nhiệm xã hội trong kinh doanh; - Kiến thức về hệ sinh thái khởi nghiệp. **2.4.4. Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức về môi trường luật pháp, văn hoá, xã hội và đạo đức để có thể phản ứng kinh doanh thích hợp trước những biến đổi của môi trường; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **2.4.5. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng; - Kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong hoạt động kinh doanh; - Kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết vấn đề; kỹ năng ra quyết định hiệu quả, kỹ năng phân tích tình huống, kỹ năng mô phỏng trong kinh doanh. **2.4.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng giao tiếp, đàm phán chuyên nghiệp khi tiến hành các dự án kinh doanh; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **3. Ngành Kinh doanh quốc tế** **3.1. Ngành Kinh doanh quốc tế** **3.1.1. Mục tiêu**

				- Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, có hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kinh doanh quốc tế đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp kinh doanh trên thị trường khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng kinh doanh toàn cầu, thành thạo ngoại ngữ; có kiến thức về môi trường kinh tế, pháp lý và kinh doanh quốc tế, quản trị vận hành và chuỗi cung ứng toàn cầu, thị trường tài chính để ra quyết định và hoạch định chiến lược kinh doanh quốc tế; tác động của kinh tế và thương mại thế giới đến hoạt động doanh nghiệp; các hiệp định thương mại tự do giữa các quốc gia. **3.1.2. Kiến thức chung** - Hiểu rõ các lý thuyết kinh tế vi mô và vĩ mô và vận dụng trong môi trường kinh doanh quốc tế; - Kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội, tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học; - Nắm vững các kiến thức chung về khoa học quản trị để ra quyết định quản lý. **3.1.3. Kiến thức chuyên ngành** - Phân tích cạnh tranh và đánh giá các yếu tố của môi trường kinh doanh toàn cầu tác động đến doanh nghiệp; - Có kiến thức về môi trường pháp luật trong thương mại quốc tế; - Hiểu biết về quản trị vận hành, bao gồm việc lập kế hoạch, thiết kế và thực hiện các nghiệp vụ trong chuỗi cung ứng toàn cầu; - Sử dụng công nghệ phù hợp để nghiên cứu, phân tích, tổng hợp theo yêu cầu của quản lý kinh doanh; - Có khả năng xây dựng và triển khai dự án kinh doanh quốc tế. **3.1.4. Kiến thức bổ trợ** - Sinh viên thành thạo ngoại ngữ để có thể giao tiếp một cách hiệu quả trong môi trường kinh doanh quốc tế; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2;

				- Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **3.1.5. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng phân tích, đánh giá: về những tác động của các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội… đến môi trường kinh doanh, về năng lực cạnh tranh, hoạt động của doanh nghiệp; - Kỹ năng nghiên cứu, dự báo: xu hướng thị trường, cạnh tranh, sự thay đổi nhu cầu, hành vi của khách hàng; - Kỹ năng quản trị: hoạch định và thực thi chiến lược và kế hoạch kinh doanh; - Kỹ năng và tư duy sáng tạo, phát triển ý tưởng mới trong kinh doanh; - Kỹ năng tự nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp chuyên môn; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **3.1.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng thương lượng trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp đa văn hóa, giải quyết công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích tình huống; - Thành thạo ngoại ngữ để giao tiếp, đàm phán thương mại quốc tế. **3.2. Chuyên ngành Ngoại thương** **3.2.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng để cạnh tranh hiệu quả trong môi trường kinh doanh toàn cầu luôn thay đổi. Nắm vững cách xây dựng chiến lược, ra quyết định, giải quyết vấn đề và quản lý công nghệ để đáp ứng các yêu cầu đặc biệt của các nhà lãnh đạo kinh doanh quốc tế. **3.2.2. Kiến thức chung**

				- Hiểu rõ các lý thuyết kinh tế vi mô và vĩ mô và vận dụng trong môi trường kinh doanh quốc tế; - Kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học; - Nắm vững các kiến thức chung về khoa học quản trị để ra quyết định quản lý. **3.2.3. Kiến thức chuyên ngành** - Hiểu biết về chính sách thương mại quốc tế, các khu vực mậu dịch và xem xét sự tác động của các yếu tố này tới hoạt động xuất nhập khẩu, đầu tư quốc tế của một doanh nghiệp; - Hiểu và phân tích nhạy bén các biến động của thị trường quốc tế và nghiên cứu cơ hội kinh doanh xuất nhập khẩu, đầu tư, tìm kiếm khách hàng, xây dựng mối quan hệ với các đối tác từ các biến động thị trường này; - Kiến thức cơ bản về tổ chức thực hiện hợp đồng xuất nhập khẩu; - Có kiến thức về nghiệp vụ logistics quốc tế, bao gồm: các phương thức vận chuyển, giao hàng, kho hàng ... **3.2.4. Kiến thức bổ trợ** - Có kiến thức và kỹ năng giao tiếp ở các nền văn hóa khác nhau; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **3.2.5. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng phân tích, đánh giá: về những tác động của các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội… đến môi trường kinh doanh, về năng lực cạnh tranh, hoạt động của doanh nghiệp; - Kỹ năng nghiên cứu, dự báo: xu hướng thị trường, cạnh tranh, sự thay đổi nhu cầu, hành vi của khách hàng; - Kỹ năng quản trị: hoạch định và thực thi chiến lược và kế hoạch kinh doanh; - Kỹ năng và tư duy sáng tạo, phát triển ý tưởng mới trong kinh doanh;

				- Kỹ năng tự nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp chuyên môn; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **3.2.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng thương lượng trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp, giải quyết công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích tình huống; - Thành thạo ngoại ngữ để giao tiếp, đàm phán thương mại quốc tế. **4. Ngành Marketing** **4.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Marketing để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế. - Chương trình trang bị kiến thức chuyên sâu về quản trị marketing, nghiên cứu thị trường, quản trị thương hiệu, quản trị bán hàng, marketing kỹ thuật số... để có khả năng thích ứng đối với ảnh hưởng của toàn cầu hóa. Sinh viên ngành marketing có thể sử dụng ngoại ngữ thành thạo, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm và có thể sử dụng các công nghệ hiện đại trong lĩnh vực marketing. Kiến thức về kinh doanh và marketing để vận dụng vào hoạt động thực tiễn của các tổ chức, doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác nhau trong bối cảnh toàn cầu hóa. **4.2. Kiến thức chung** - Kiến thức về kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật trong kinh doanh và marketing; - Kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô và vĩ mô và ứng dụng trong nghiên cứu phân tích môi trường marketing; - Kiến thức cơ bản về quản trị, kế toán, nguồn nhân lực là cở sở cho hoạch định và thực hiện các chiến lược và hoạt động marketing;

				- Trang bị tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học. **4.3. Kiến thức ngành** Ngành Marketing đào tạo cho sinh viên kiến thức và khả năng làm việc về marketing và các lĩnh vực chuyên sâu liên quan như nghiên cứu, truyền thông…kiến thức ngành bao gồm: - Phương pháp nghiên cứu, đánh giá, dự báo môi trường marketing; - Các phương pháp và mô hình nghiên cứu, nắm bắt nhu cầu, hành vi khách hàng; - Kiến thức về hoạch định, tổ chức, thực thi các chiến lược và qui trình marketing; - Những kiến thức chuyên sâu về phân tích, đánh giá, lựa chọn, phát triển sản phẩm, hệ thống phân phối, truyền thông, định giá cho thị trường nội địa và nước ngoài trong các lĩnh vực hàng tiêu dùng, công nghiệp, dịch vụ…; - Những kiến thức chuyên sâu về xây dựng, phát triển thương hiệu và quan hệ khách hàng. **4.4. Kiến thức bổ trợ** - Trang bị kiến thức bổ trợ về những xu hướng mới, thịnh hành trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh và marketing; - Huấn luyện cách thức thực hiện, trình bày bằng văn bản hoặc trực tiếp các báo cáo, kế hoạch; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **4.5. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng phân tích, đánh giá về những tác động của các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội… đến môi trường marketing, về năng lực cạnh tranh, hoạt động của doanh nghiệp; - Kỹ năng nghiên cứu, dự báo xu hướng thị trường, cạnh tranh, sự thay đổi nhu cầu, hành vi của khách hàng;

				- Kỹ năng quản trị: hoạch định và điều hành các chiến lược và chương trình marketing; - Kỹ năng và tư duy sáng tạo, phát triển ý tưởng mới trong marketing. **4.6. Kỹ năng mềm** - Phát triển tư duy chiến lược, khả năng suy luận; - Thương lượng, xử lý tình huống kinh doanh; - Khả năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm; - Lãnh đạo, khởi xướng: dẫn dắt một nhóm dự án hoặc công việc, thể hiện trách nhiệm, tư cách nghề nghiệp và kỹ năng tư vấn; - Giao tiếp đa phương tiện: nói, viết, thuyết trình, và sử dụng công nghệ điện tử hiện đại; - Có khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt trong các hoạt động giao tiếp, đàm phán, soạn thảo hợp đồng. **5. Ngành Kinh doanh thương mại** **5.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kinh doanh thương mại để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng về quản trị vận hành thương mại; kiến thức ngành như quản trị bán hàng, quản trị dịch vụ, chuỗi cung ứng, marketing, thương mại điện tử. Đối với chuyên ngành thương mại bán lẻ, ngoài kiến thức ngành thương mại, sinh viên được đào tạo chuyên sâu về quản trị bán lẻ, quản lý chuỗi bán lẻ. **5.2. Kiến thức chung** - Ngành kinh doanh thương mại đào tạo các kiến thức về thương mại trong nước và thương mại quốc tế, tạo sự tự tin để có thể thành công trong kinh doanh. Giai đoạn đầu, trang bị cho sinh viên kiến thức cơ sở khối ngành và kiến thức ngành; - Kiến thức cơ sở khối ngành bao gồm các nội dung như kinh tế vĩ mô, vi mô, kinh tế quốc tế, kinh tế phát triển, nền tảng cơ bản của quản trị, nguyên lý kết

				toán, marketing cơ bản; - Kiến thức ngành thương mại trang bị các nội dung về quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, hành vi khách hàng, giao tiếp kinh doanh; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **5.3. Kiến thức ngành** Kiến thức ngành Kinh doanh thương mại đào tạo cho sinh viên có đủ khả năng để làm việc trong lĩnh vực kinh doanh thương mại nói chung và thương mại bán lẻ, bao gồm kiến thức chuyên sâu như marketing quốc tế, quản trị bán hàng, quản trị bán lẻ, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị dịch vụ, quản trị thương hiệu, thương mại điện tử, quản trị chuỗi bán lẻ. **5.4. Kiến thức bổ trợ** **-** Sinh viên ngành thương mại được trang bị các kiến thức bổ trợ thông qua các nội dung bao cáo chuyên đề, báo cáo ngoại khóa nhằm huấn luyện các kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống trong kinh doanh, có khả năng nghiên cứu độc lập, khả năng giải quyết vấn đề, khả năng làm việc nhóm; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification. **5.5. Kỹ năng cứng** **-** Phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới tác động đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; - Kỹ năng hoạch định chiến lược kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh của công ty. Kỹ năng quản trị hoạt động bán hàng, hệ thống phân phối, quản lý các hoạt động bán lẻ, quản lý mô hình kinh doanh theo chuỗi, trong lĩnh vực kinh doanh hàng tiêu dùng, hàng công nghiệp và dịch vụ; - Kỹ năng quản lý kho, và dự báo nhu cầu, để triển khai thực hiện quản trị

				hoạt động mua hàng, nghệ thuật mua hàng và quản lý hàng tồn kho. **5.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng thương lượng trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp, giải quyết công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích tình huống; - Phát triển khả năng suy luận trong kinh doanh giúp hoàn thiện tư duy chiến lược; kỹ năng giao tiếp, đàm phán kinh doanh, soạn thảo hợp đồng bằng tiếng Anh; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **6. Ngành Tài chính - Ngân hàng** **6.1. Chuyên ngành Tài chính công** **6.1.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Tài chính công để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức cơ bản về kinh tế học, quản trị, tài chính - ngân hàng và kế toán; có kiến thức chuyên môn toàn diện; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính công. **6.1.2. Kiến thức chung** - Kiến thức toàn diện về các lĩnh vực kinh tế học, quản trị, tài chính và kế toán; - Kiến thức về lĩnh vực tài chính - ngân hàng làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **6.1.3. Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức về phân tích tài chính và phát triển chính sách công;

				- Kiến thức về phân tích, lập kế hoạch ngân sách nhà nước; - Kiến thức về phân tích các thông tin báo cáo tài chính - kế toán và tổng hợp các thông tin đó để giám sát, kiểm soát rủi ro tài chính nhằm quản lý có hiệu quả nguồn tài chính của đơn vị công. **6.1.4. Kiến thức bổ trợ** - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **6.1.5. Kỹ năng cứng** Có năng lực và kỹ năng trong việc sử dụng những kỹ thuật xử lý và phân tích thông tin để ra quyết định trong quản lý. Các kỹ năng này bao gồm: - Kỹ năng tư duy và phân tích; - Kỹ năng ra quyết định, đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn; - Kỹ năng phân tích tình huống; - Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin. **6.1.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc nhóm, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng nghiên cứu liên quan đến chuyên môn; - Kỹ năng viết báo cáo và phân tích dự án. **6.2. Chuyên ngành Quản lý thuế** **6.2.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực **Thuế** để có khả năng hội nhập vào thị trường

				lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức cơ bản về kinh tế học, quản trị, tài chính - ngân hàng và kế toán; có kiến thức chuyên môn toàn diện; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Thuế. **6.2.2. Kiến thức chung** - Kiến thức toàn diện về các lĩnh vực kinh tế học, quản trị, tài chính và kế toán; - Kiến thức về lĩnh vực tài chính - ngân hàng làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **6.2.3. Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức về hệ thống thuế Việt Nam, thuế quốc tế và môi trường kinh doanh quốc tế; - Có kiến thức sâu về phân tích báo cáo tài chính - kế toán, quy trình và hệ thống thông tin và tổng hợp các kiến thức đó để phân tích thuế; - Có kiến thức về luật hợp đồng, luật thương mại, luật doanh nghiệp, luật các tổ chức tín dụng, tài chính - ngân hàng và tổng hợp các kiến thức đó vào trong sự vận hành của hệ thống thuế. Có kỹ năng tổ chức và giải quyết các vấn đề liên quan đến thuế bằng việc thu thập, phân tích và ứng dụng các nguyên tắc, chuẩn mực tài chính, kế toán thích hợp. **6.2.4. Kiến thức bổ trợ** - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **6.2.5. Kỹ năng cứng** - Có khả năng xây dựng quy trình đánh giá tác động của chính sách thuế đến

				hoạt động kinh doanh và kinh tế - xã hội; - Có năng lực và kỹ năng trong việc sử dụng những kỹ thuật xử lý và phân tích thông tin để ra quyết định trong quản lý. Các kỹ năng này bao gồm: Kỹ năng tư duy và phân tích; - Kỹ năng ra quyết định, đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn; - Kỹ năng phân tích tình huống; - Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin. **6.2.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc nhóm, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng nghiên cứu liên quan đến chuyên môn; - Kỹ năng viết báo cáo và phân tích dự án. **6.3. Chuyên ngành Tài chính** **6.3.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Tài chính để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế. - Chương trình trang bị kiến thức chuyên sâu và kỹ năng nghề nghiệp để thực hiện các quyết định quản trị tài chính công ty như quyết định đầu tư, lựa chọn cấu trúc vốn, chính sách phân phối; các kỹ năng nghề nghiệp như thẩm định dự án đầu tư, quản lý vốn luân chuyển, quản lý hàng tồn kho, quản trị tiền mặt, phân tích tài chính. **6.3.2. Kiến thức chung** - Kiến thức cơ bản các lĩnh vực kinh tế và tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; - Kiến thức Tài chính - Tiền tệ: am hiểu các các kiến thức luật, thông lệ và giao dịch tài chính cũng như thị trường tài chính-tiền tệ trong nước và quốc tế, kế toán, luật kinh tế và các hoạt động khác có liên quan, làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết;

				- Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **6.3.3. Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức chuyên sâu và kỹ năng để thực hiện các quyết định đầu tư; - Kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hiện các quyết định lựa chọn cấu trúc vốn hợp lý phù hợp với đặc thù của từng doanh nghiệp và ngành công nghiệp; - Kiến thức chuyên sâu đưa ra các quyết định chính sách phân phối cổ tức ở các công ty cổ phần đại chúng; - Có khả năng chuyên môn cao trong từng nghiệp vụ tài chính công ty như kỹ năng thẩm định dự án đầu tư, kỹ năng quản lý vốn luân chuyển, kỹ năng quản lý hàng tồn kho, kỹ năng quản lý tiền mặt, kỹ năng phân tích tài chính; - Khả năng cao trong phân tích và giải quyết độc lập các tình huống thực tiễn tài chính công ty phát sinh trong một thế giới luôn thay đổi; - Khả năng tự học và phát triển các kiến thức đã học để thi lấy các chứng chỉ tài chính - kế toán của các tổ chức nghề nghiệp chuyên môn trên thế giới. **6.3.4. Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, luật nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **6.3.5. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng chuyên môn liên quan đến quản trị tài chính công ty và ra quyết định tài chính; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Kỹ năng quan hệ với các bộ phận khác trong nội bộ doanh nghiệp để thực hiện các công việc và kỹ năng của một chuyên gia tài chính doanh nghiệp; - Kỹ năng quan hệ với các đối tác bên ngoài doanh nghiệp như ngân hàng,

				nhà cung cấp, các trái chủ, nhà đầu tư tiềm năng và chính quyền; - Kỹ năng tự tìm hiểu các tình huống và các kỹ năng mới phát sinh để vận dụng vào công việc chuyên môn trong một thế giới luôn thay đổi. **6.3.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc hiệu quả theo nhóm; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng một cách thuyết phục; - Kỹ năng viết báo cáo, thành lập và bảo vệ dự án; - Có kỹ năng giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường làm việc quốc tế. **6.4. Chuyên ngành Quản trị rủi ro tài chính và Bảo hiểm** **6.4.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Bảo hiểm và Quản trị rủi ro tài chính để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức chuyên sâu về rủi ro, quản trị rủi ro và bảo hiểm. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức để có thể định giá các sản phẩm phái sinh tài chính và xây dựng các chiến lược phòng ngừa rủi ro bằng sản phẩm phái sinh và xây dựng chương trình quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp. Ngoài ra, người học cũng nắm được các nguyên tắc chung của hoạt động bảo hiểm và thị trường bảo hiểm, quản trị các doanh nghiệp bảo hiểm và đặc biệt là khả năng định phí bảo hiểm. **6.4.2. Kiến thức chung** - Kiến thức cơ bản về các lĩnh vực kinh tế và tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; - Kiến thức tài chính - tiền tệ: Am hiểu các các kiến thức, luật, thông lệ và giao dịch tài chính cũng như thị trường tài chính-tiền tệ trong nước và quốc tế, kế toán, luật kinh tế và các hoạt động khác có liên quan, làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập,

				nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **6.4.3. Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức chuyên sâu về các loại rủi ro và rủi ro tài chính; - Kiến thức về các sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính; - Khả năng định giá các sản phẩm phái sinh tài chính; - Khả năng xây dựng các chiến lược phòng ngừa rủi ro bằng sản phẩm phái sinh; - Hiểu biết về các nguyên tắc chung của hoạt động bảo hiểm và thị trường bảo hiểm; - Kiến thức về quản trị các doanh nghiệp bảo hiểm; - Khả năng phân tích các tình huống rủi ro và xây dựng chương trình quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp; - Kiến thức về định phí bảo hiểm. **6.4.4. Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, luật nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **6.4.5. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng sử dụng các phương pháp hiện đại để đo lường và đánh giá rủi ro; - Kỹ năng thực hiện các giao dịch phái sinh trên thị trường trong nước và quốc tế; - Kỹ năng xây dựng chương trình quản trị rủi ro và tổ chức quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp và định chế tài chính; - Kỹ năng thực hành tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phổ biến trên thị trường; - Kỹ năng tổ chức và quản trị doanh nghiệp bảo hiểm; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm (kỹ năng) hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

				6.4.6. Kỹ năng mềm - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc hiệu quả theo nhóm; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng một cách thuyết phục; - Kỹ năng viết báo cáo, thành lập và bảo vệ dự án; - Có kỹ năng giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường làm việc quốc tế. **6.5. Chuyên ngành Đầu tư tài chính** **6.5.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Đầu tư tài chính để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức về hệ thống tài chính tiền tệ của thế giới và Việt Nam, kiến thức về các loại tài sản tài chính, quy tắc, cách thức giao dịch trên thị trường, cách thức quản lý tài sản, quá trình thiết lập và quản lý danh mục đầu tư, các chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản. **6.5.2. Kiến thức chung** - Kiến thức cơ bản các lĩnh vực kinh tế và hệ thống tài chính - tiền tệ của thế giới và Việt Nam; - Kiến thức về sự vận hành của hệ thống tài chính tiền tệ của thế giới và Việt Nam, Các loại sản phẩm trên thị trường tài chính tiền tệ hiện nay và bản chất của các sản phẩm tài chính; các loại tài sản tài chính và các quy tắc, cách thức giao dịch trên các thị trường, cách thức quản lý các loại tài sản trên các thị trường trong nước và quốc tế; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **6.5.3. Kiến thức chuyên ngành** Kiến thức chuyên sâu về đầu tư và quản trị rủi ro trong hoạt động đầu tư tài chính. **6.5.4. Kiến thức bổ trợ**

				- Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, luật nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực đầu tư; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **6.5.5. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng chuyên môn liên quan đến chiến lược đầu tư và quản lý danh mục; - Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp và phân tích dữ liệu kinh tế - tài chính vĩ mô cũng như vi mô phục vụ cho nhu cầu công việc; - Kỹ năng xử lý các dữ liệu kinh tế, tài chính trong lĩnh vực đầu tư tài chính thông qua việc học tập mang tính mô phỏng được thực hiện trên các phần mềm chuyên biệt; - Kỹ năng phân tích và thực hành tiến trình đầu tư vào các loại tài sản tài chính; - Kỹ năng phân tích và định giá các loại tài sản tài chính; - Kỹ năng thiết lập danh mục đầu tư và quản lý danh mục đầu tư, các chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực đầu tư. **6.5.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc hiệu quả theo nhóm; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng một cách thuyết phục; - Kỹ năng viết báo cáo, thành lập và bảo vệ dự án; - Có kỹ năng giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường làm việc quốc tế. **6.6. Chuyên ngành Ngân hàng** **6.6.1. Mục tiêu**

				- Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Ngân hàng để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích ứng cao với môi trường làm việc khu vực và thế giới sau tốt nghiệp. **6.6.2. Kiến thức chung** - Hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam; - Hiểu biết và có thể vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, luật kinh doanh, toán kinh tế, thống kê, nguyên lý kế toán trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; - Nắm vững các kiến thức tài chính - tiền tệ, thị trường tài chính, maketing, tài chính doanh nghiệp, thuế và các hoạt động khác có liên quan làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. **6.6.3. Kiến thức chuyên ngành** - Hiểu biết và vận dụng kiến thức về ngân hàng trong các hoạt động huy động vốn, tín dụng, ngân hàng quốc tế, kế toán ngân hàng, quản trị ngân hàng, phân tích rủi ro, đầu tư tài chính, luật chuyên ngành, hoạch định tài chính cá nhân và các hoạt động khác có liên quan; - Vận dụng lý thuyết vào nghiên cứu khoa học, thực tiễn và giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực ngân hàng; - Có khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới về dịch vụ tài chính - ngân hàng. **6.6.4. Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình

				độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **6.6.5. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng vận dụng kiến thức tài chính - ngân hàng, kỹ năng chuyên môn ngân hàng vào thực tiễn, từng bước phát triển năng lực nghề nghiệp; - Kỹ năng lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc; - Kỹ năng phân tích và dự báo tác động của các chính sách đối với tình hình kinh tế trong nước và thế giới, xu hướng phát triển của hệ thống ngân hàng và diễn biến của thị trường tài chính; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. **6.6.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc hiệu quả theo nhóm, thuyết trình, viết báo cáo; - Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng; - Kỹ năng sử dụng tiếng Anh thông thạo trong công việc và nghiên cứu. **6.7. Chuyên ngành Thị trường chứng khoán** **6.7.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực **Thị trường vốn** để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng tự học, tự nghiên cứu và thích ứng cao với môi trường làm việc khu vực và thế giới sau tốt nghiệp. **6.7.2. Kiến thức chung**

				- Hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam; - Hiểu biết và có thể vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, luật kinh doanh, toán kinh tế, thống kê, nguyên lý kế toán trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; - Nắm vững các kiến thức tài chính - tiền tệ, thị trường tài chính, maketing, tài chính doanh nghiệp, thuế và các hoạt động khác có liên quan làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. **6.7.3. Kiến thức chuyên ngành** - Hiểu và vận dụng các nghiệp vụ chính liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các định chế tài chính trên thị trường tài chính như: môi giới, tư vấn, phân tích, đầu tư, bảo lãnh phát hành; - Kiến thức luật chứng khoán; - Hiểu và vận dụng các công cụ phái sinh để quản lý rủi ro trong đầu tư và khả năng nghiên cứu và phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới cho thị trường tài chính và ngân hàng; - Có khả năng phân tích và dự báo tác động của các chính sách đối với tình hình kinh tế trong nước và thế giới, thị trường tài chính, mối quan hệ của các bộ phận trong thị trường tài chính, phân tích và đánh giá tình hình và xu hướng phát triển của hệ thống ngân hàng; - Hiểu và vận dụng lý thuyết vào nghiên cứu khoa học, thực tiễn và giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực thị trường tài chính; - Có khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới về dịch vụ tài chính - ngân hàng. **6.7.4. Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2;

				- Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **6.7.5. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng vận dụng kiến thức tài chính - ngân hàng, kỹ năng phân tích chứng khoán vào thực tiễn, từng bước phát triển năng lực nghề nghiệp; - Kỹ năng phân tích tài chính, thiết lập và quản lý các danh mục đầu tư trong đầu tư trên thị trường tài chính, hoạch định tài chính cá nhân; - Kỹ năng lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. **6.7.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc hiệu quả theo nhóm, thuyết trình, viết báo cáo; - Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng. **6.8. Chuyên ngành Quản trị hải quan - Ngoại thương** **6.8.1 Mục tiêu** Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức nền tảng chung của khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh; nắm vững các kiến thức bổ trợ và các kiến thức liên ngành hải quan – ngoại thương một cách hệ thống và hiện đại; có kỹ năng, sự trải nghiệm về xử lý các tình huống liên ngành hải quan – ngoại thương, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực hải quan – ngoại thương, có sự tự tin để có thể hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị Hải quan – Ngoại thương hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu công việc tại các tập đoàn đa quốc gia, phòng kinh doanh xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, cơ quan hải quan, các đại lý hải quan, các đại diện thương mại của nước ngoài tại Việt Nam hay các tham tán thương mại của Việt Nam ở nước ngoài. **6.8.2 Kiến thức chung**

				- Kiến thức toàn diện về các lĩnh vực kinh tế học, quản trị, tài chính và kế toán. - Kiến thức về lĩnh vực tài chính - ngân hàng làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **6.8.3 Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức pháp chế về hải quan Việt nam và pháp luật hải quan quốc tế; công pháp quốc tế và luật thương mại quốc tế; - Kiến thức về kinh doanh quốc tế; khai báo hải quan và vận chuyển hàng hóa quốc tế. Cụ thể: Ra quyết định về di chuyển hàng hóa qua biên giới và vận dụng các công cụ kiểm tra hải quan; Chuẩn bị các giấy tờ hải quan cần thiết cho xuất-nhập khẩu; Chuẩn bị các biểu mẫu khai báo hải quan và thuế; Chuẩn bị và thực hiện các tờ khai xuất nhập khẩu; Đại diện cho đơn vị xuất-nhập khẩu trước các cơ quan chính quyền hoặc các tổ chức tư nhân về các trường hợp liên quan đến đánh giá và phân loại hành hóa xuất-nhập khẩu; - Kiến thức về lập kế hoạch, phối hợp hoạt động và điều hành công việc của cơ quan hải quan; - Hiểu các nguyên lý kiểm toán và phân tích rủi ro trong kinh doanh quốc tế và an ninh hải quan. **6.8.4 Kiến thức bổ trợ** - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực hải quan – ngoại thương. - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B2 (tiếng Pháp).. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **6.8.5 Kỹ năng cứng** Có năng lực và kỹ năng trong việc sử dụng những kỹ thuật xử lý và phân tích thông tin để ra quyết định trong quản lý. Các kỹ năng này bao gồm: - Kỹ năng tư duy và phân tích.

				- Kỹ năng ra quyết định, đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn. - Kỹ năng phân tích tình huống. - Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin. **6.8.6 Kỹ năng mềm** - Kỹ năng làm việc độc lập. - Kỹ năng làm việc nhóm, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể. - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng nghiên cứu liên quan đến chuyên môn. - Kỹ năng viết báo cáo và phân tích dự án. **6.9 Chuyên ngành Thuế trong kinh doanh** **6.9.1 Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức chung của khối ngành kinh tế - quản trị kinh doanh; các kiến thức bổ trợ và các kiến thức liên ngành Thuế - Tài chính - Kế toán - Luật một cách hệ thống và hiện đại; có kỹ năng, sự trải nghiệm xử lý các tình huống về hoạch định thuế cho đơn vị kinh doanh, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực thuế trong kinh doanh, có sự tự tin để có thể hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế. - Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Thuế trong kinh doanh hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu công việc tại các tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp trong nước từ qui mô nhỏ vừa đến doanh nghiệp lớn. Trường hợp không muốn làm việc cho chỉ một doanh nghiệp, thì có thể tiếp tục tham dự kỳ thi quốc gia cấp chứng chỉ hành nghề để được thừa nhận như một đại lý thuế chuyên nghiệp, độc lập. **6.9.2 Kiến thức chung** - Kiến thức nền tảng về các lĩnh vực kinh tế học, luật pháp kinh doanh, quản trị, tài chính và kế toán. - Kiến thức về lĩnh vực tài chính – ngân hàng làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam.

				6.9.3 Kiến thức chuyên ngành - Kiến thức chuyên môn sâu về thuế kinh doanh và hoạch định thuế. Cụ thể, trên cơ sở hiểu biết sâu sắc và có hệ thống về từng loại thuế kinh doanh cũng như chính sách thuế ở cả khía cạnh pháp lý lẫn khía cạnh kinh tế học (lợi ích, chi phí đánh đổi), những hiểu biết về môi trường kinh doanh quốc tế, luật, quản trị, phân tích báo cáo tài chính – kế toán, sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Thuế trong kinh doanh có thể thiết kế những chiến lược và hành động liên quan đến thuế nhằm tối thiểu hóa số thuế phải nộp một cách hợp pháp, đạt được mục tiêu huy động vốn, phân phối thu nhập, xây dựng hình ảnh và kiểm soát giá trị thị trường của doanh nghiệp. - Kỹ năng tổ chức và giải quyết các vấn đề liên quan đến thuế kinh doanh bằng việc thu thập, phân tích và ứng dụng các nguyên tắc, chuẩn mực tài chính, kế toán thích hợp. - Khả năng xây dựng quy trình đánh giá tác động của chính sách thuế đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. **6.9.4 Kiến thức bổ trợ** - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực thuế trong kinh doanh. - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B2 (tiếng Pháp). - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **6.9.5 Kỹ năng cứng** Có năng lực và kỹ năng trong việc sử dụng những kỹ thuật xử lý và phân tích thông tin để ra quyết định trong quản lý. Các kỹ năng này bao gồm: - Kỹ năng tư duy và phân tích. - Kỹ năng ra quyết định, đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn. - Kỹ năng phân tích tình huống. - Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin. **6.9.6 Kỹ năng mềm** - Kỹ năng làm việc độc lập.

				- Kỹ năng làm việc nhóm, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể. - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng nghiên cứu liên quan đến chuyên môn. - Kỹ năng viết báo cáo và phân tích dự án. **6.10 Chuyên ngành Ngân hàng đầu tư** **6.10.1 Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Ngân hàng đầu tư, chứng khoán, thị trường tài chính để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế. - Chương trình trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu trong lĩnh vực Ngân hàng đầu tư, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc khu vực và thế giới sau tốt nghiệp. **6.10.2 Kiến thức chung** - Hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. - Hiểu biết và có thể vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, kế toán tài chính, luật doanh nghiệp, tài chính doanh nghiệp, trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng đầu tư. - Nắm vững các kiến thức tài chính - tiền tệ, thị trường tài chính, phân tích tài chính, nhận diện và phân tích rủi ro, phân tích báo cáo tài chính, tư vấn tài chính, và các hoạt động khác có liên quan làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. **6.10.3 Kiến thức chuyên ngành** - Hiểu biết và có khả năng vận dụng, thực hành kiến thức về ngân hàng đầu tư như: tài trợ khởi nghiệp, tư vấn thâu tóm và sáp nhập, tư vấn tái cấu trúc công ty, bảo lãnh phát hành, tư vấn niêm yết, chứng khoán hóa, quản lý quỹ đầu tư bao gồm cả đầu tư mạo hiểm, phân tích và quản trị rủi ro, đầu tư tài chính, luật chuyên ngành, hoạch định tài chính cá nhân và các hoạt động khác có liên

				quan. - Vận dụng lý thuyết vào nghiên cứu khoa học, thực tiễn và giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực ngân hàng đầu tư. - Hiểu biết về đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư. - Có khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới về dịch vụ tài chính nói riêng và ngân hàng đầu tư nói chung. **6.10.4 Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, marketing nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng đầu tư. - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **6.10.5 Kỹ năng cứng** - Kỹ năng vận dụng kiến thức tài chính – ngân hàng, kỹ năng chuyên môn ngân hàng đầu tư vào thực tiễn, từng bước phát triển năng lực nghề nghiệp. - Kỹ năng lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc. - Kỹ năng phân tích và dự báo tác động của các chính sách đối với tình hình kinh tế trong nước và thế giới, xu hướng phát triển của hệ thống tài chính, thị trường chứng khoán và xu hướng phát triển của nền kinh tế. - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. **6.10.6 Kỹ năng mềm** - Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc hiệu quả theo nhóm, thuyết trình, viết báo cáo. - Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng. - Kỹ năng sử dụng tiếng Anh thông thạo trong công việc và nghiên cứu.

				6.11 Chuyên ngành Quản trị tín dụng **6.11.1 Mục tiêu** - Chương trình cử nhân chuyên ngành Quản trị tín dụng nhằm cung cấp cho người học các kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên ngành và các kỹ năng cần thiết để người học có thể ứng dụng trong lĩnh vực ngân hàng và các định chế tài chính khác. Đặc biệt là kiến thức chuyên sâu để có thể ứng dụng công việc ở bộ phận tín dụng, quản trị rủi ro, quan hệ khách hàng, thẩm định tín dụng – những bộ phận chủ yếu, cốt lõi của mỗi Ngân hàng. - Chuyên ngành Quản trị tín dụng cung cấp 03 mảng kiến thức: Quan hệ khách hàng (Thu hút khác hàng lựa chọn sản phẩm dịch vụ Ngân hàng); Thẩm định tín dụng (Sàng lọc khách hàng); Quản trị rủi ro Ngân hàng (Giữ khách hàng, tạo lòng trung thành của khách hàng trong điều kiện kiểm soát rủi ro của Ngân hàng). Như vậy, khác với ngành Ngân hàng trang bị kiến thức chung, nghiệp vụ của các bộ phận phòng ban của một ngân hàng thương mại. Chuyên ngành Quản trị tín dụng đào tạo chuyên sâu vào mảng tín dụng theo một quy trình khép kín từ tìm kiếm khách hàng, đến sàng lọc và tạo lòng trung thành cho khách hàng. **6.11.2 Kiến thức chung** - Hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. - Hiểu biết và có thể vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, luật kinh doanh, toán kinh tế, thống kê, nguyên lý kế toán trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. - Nắm vững các kiến thức tài chính – tiền tệ, thị trường tài chính, maketing, tài chính doanh nghiệp, thuế và các hoạt động khác có liên quan làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. **6.11.3 Kiến thức chuyên ngành** - Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng tốt chính sách, pháp luật của nhà nước. - Hiểu một cách có hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học Ngân hàng

				và kiến thức chuyên ngành về Quản trị tín dụng. - Nhận biết, hiểu và diễn giải kiến thức tài chính – tiền tệ hiện đại: Hệ thống tài chính tiền tệ quốc gia; Thị trường các dịch vụ tài chính của quốc gia (thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm,…), quản trị các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, ngân hàng quốc tế và các định chế tài chính. - Nhận biết, diễn giải và có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên ngành, đưa vào thực tế nhằm phân tích, đánh giá khách hàng, quản trị rủi ro ngân hàng hoặc các định chế tài chính khác. - Có kiến thức về các nghiệp vụ phổ biến, chuyên biệt của ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, ngân hàng quốc tế cũng như các định chế tài chính phi Ngân hàng. - Có kiến thức quản trị chuyên sâu nhằm quản trị tài sản, quản trị rủi ro trong quá trình hoạt động của ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, ngân hàng quốc tế. - Đặc biệt là kiến thức về công tác thẩm định tín dụng, quản trị tín dụng Ngân hàng góp phần nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng tại các Ngân hàng và các định chế tài chính khác. **6.11.4 Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **6.11.5 Kỹ năng cứng** - Đọc, hiểu, xử lý và lập các chứng từ tài chính gắn liền các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; - Biết sử dụng các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng trong việc thực hành nghiệp vụ tài chính – ngân hàng/biết sử dụng các phần mềm hỗ trợ cho việc

				đánh giá, xếp hạng khách hàng cá nhân, khách hàng tổ chức; - Đọc, hiểu, lập và thẩm định được phương án kinh doanh dự toán dòng tiền, phương án kinh doanh và và phân tích báo cáo tài chính công ty; - Kỹ năng lập, tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng cá nhân, tổ chức. - Kiểm soát các rủi ro Ngân hàng. **6.11.6 Kỹ năng mềm** - Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc hiệu quả theo nhóm, thuyết trình, viết báo cáo. - Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng. - Kỹ năng sử dụng tiếng Anh thông thạo trong công việc và nghiên cứu. **6.12 Chuyên ngành Ngân hàng quốc tế** **6.12.1 Mục tiêu** - Chương trình cử nhân chuyên ngành Ngân hàng quốc tế nhằm cung cấp cho người học các kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên ngành và các kỹ năng cần thiết để người học có thể ứng dụng trong lĩnh vực ngân hàng và các định chế tài chính, trong đó, đặc biệt là các kiến thức chuyên sâu về cơ chế vận hành của hệ thống ngân hàng quốc tế, môi trường kinh doanh ngân hàng quốc tế, và các vấn đề về thể chế ngân hàng quốc tế để người học sau này có thể nhanh chóng thích nghi và làm tốt các công việc thực tế, hay thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng quốc tế. - Chuyên ngành Ngân hàng quốc tế cung cấp 03 mảng kiến thức sau đây : (i) Kiến thức chung về nghiệp vụ và quản trị ngân hàng thương mại (Nghiệp vụ ngân hàng thương mại, Quản trị định chế tài chính, Thẩm định tín dụng v.v…), (ii) Các kiến thức chuyên sâu về cơ chế vận hành và các sản phẩm, công cụ chuyên biệt của ngân hàng quốc tế (Ngân hàng quốc tế, Thanh toán quốc tế, Tín dụng quốc tế, Ngân hàng đầu tư, Fintech, Digital Marketing v.v… , và (iii) Các vấn đề về thể chế và môi trường quốc tế (Basel, Rủi ro hệ thống trong ngân hàng quốc tế, Kinh tế và kinh doanh quốc tế v.v…). - Như vậy, khác với ngành Tài chính - Ngân hàng trang bị kiến thức chung về hoạt động nghiệp vụ, quản trị, giám sát một ngân hàng thương mại tiêu biểu,

				chuyên ngành Ngân hàng quốc **tế**, một mặt cũng dựa vào những nền tảng đào tạo cơ bản cho ngành Tài chính - Ngân hàng ngân hàng, nhưng mặt khác đã bổ khuyết, phát triển thêm nội dung, kiến thức chuyên biệt phù hợp với xu thế quốc tế hóa các hoạt động ngân hàng của hệ thống ngân hàng quốc tế nói chung, và hệ thống ngân hàng Việt Nam nói riêng. **6.12.2 Kiến thức chung** - Hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. - Hiểu biết và có thể vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, luật kinh doanh, toán kinh tế, thống kê, nguyên lý kế toán trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. - Nắm vững các kiến thức tài chính - tiền tệ, thị trường tài chính, maketing, tài chính doanh nghiệp, thuế và các hoạt động khác có liên quan làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. **6.12.3 Kiến thức chuyên ngành** - Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng tốt chính sách, pháp luật của nhà nước. - Hiểu một cách có hệ thống các kiến thức tổng quát về nghiệp vụ, quản trị, giám sát ngân hàng. - Nhận biết, hiểu và diễn giải kiến thức tài chính - tiền tệ hiện đại: Hệ thống tài chính tiền tệ quốc gia, thị trường các dịch vụ tài chính của quốc gia (thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm, quản trị các ngân hàng thương mại v.v... - Nhận biết các kiến thức chuyên sâu về cơ chế vận hành và các sản phẩm, công cụ chuyên biệt của ngân hàng quốc tế: cơ chế ngân hàng quốc tế, thanh toán quốc tế, tín dụng quốc tế, ngân hàng đầu tư, Fintech, digital marketing v.v… - Nhận biết các vấn đề liên quan thể chế và môi trường quốc tế: cơ chế giám sát của Uỷ ban Basel, rủi ro hệ thống trong ngân hàng quốc tế, môi trường kinh tế và kinh doanh quốc tế v.v…

				6.12.4 Kiến thức bổ trợ - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Đạt chứng chỉ Giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **6.12.5 Kỹ năng cứng** - Đọc, hiểu, xử lý và lập các chứng từ tài chính gắn liền các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. - Biết sử dụng các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng trong việc thực hành nghiệp vụ tài chính - ngân hàng/ biết sử dụng các phần mềm hỗ trợ cho việc đánh giá, xếp hạng khách hàng cá nhân, khách hàng tổ chức, các dịch vụ ngân hàng quốc tế. - Đọc, hiểu, lập và thẩm định được phương án kinh doanh dự toán dòng tiền, phương án kinh doanh và và phân tích báo cáo tài chính công ty. - Kỹ năng lập, tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng cá nhân, tổ chức. - Kiểm soát các rủi ro ngân hàng. **6.12.6 Kỹ năng mềm** - Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc hiệu quả theo nhóm, thuyết trình, viết báo cáo. - Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng. - Kỹ năng sử dụng tiếng Anh thông thạo trong công việc và nghiên cứu. - Kỹ năng ngoại giao trong môi trường quốc tế. **7. Ngành Kế toán** **7.1. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp**

				7.1.1. Mục tiêu - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kế toán doanh nghiệp để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức chuyên sâu về kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán quốc tế, kiểm toán báo cáo tài chính cũng như các kiến thức liên quan đến kinh tế, quản trị và tài chính; kỹ năng giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường sử dụng tiếng Anh; có tính năng động, sáng tạo; có tầm nhìn chiến lược; biết điều hành quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh liên quan đến hoạt động kế toán, kiểm toán ở tầm vi mô lẫn vĩ mô. **7.1.2. Kiến thức chung** - Kiến thức cơ bản về các vấn đề lý luận kế toán - kiểm toán; - Kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị và tài chính; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **7.1.3. Kiến thức chuyên ngành** - Hiểu biết các quy định pháp lý về kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế; - Hiểu biết các quy định pháp lý về kiểm toán Việt Nam, chuẩn mực kiểm toán quốc tế và quy trình kiểm toán cơ bản; - Có khả năng giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành kế toán áp dụng trong một doanh nghiệp (kể cả trong đơn vị hành chính sự nghiệp) như tổ chức thực hiện và cung cấp thông tin về kế toán tài chính, kế toán quản trị, phân tích báo cáo tài chính,… Có khả năng thực hiện công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng tin học. **7.1.4. Kiến thức bổ trợ** - Có kiến thức bổ trợ thuộc nhiều lĩnh vực như luật kinh tế, thuế, hành vi tổ chức, quản trị sản xuất, thị trường tài chính, mô hình tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính công...**;** - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ

				DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **7.1.5. Kỹ năng cứng** - Có kỹ năng tổ chức, điều hành và thực hiện công tác kế toán ở nhiều lĩnh vực hoạt động trong nền kinh tế; - Có kỹ năng thực hiện và cung cấp dịch vụ về kế toán, kiểm toán cho các doanh nghiệp ở các nước trong khu vực châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á; Có kỹ năng thực hiện các công việc trong các phần hành của kế toán tài chính, kế toán quản trị trong một doanh nghiệp, xử lý và tạo lập được hệ thống thông tin kế toán, đáp ứng được nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng khác nhau; - Có kỹ năng phân tích báo cáo tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để phục vụ cho công tác quản lý, cho việc đưa ra các quyết định kinh tế hoặc kiểm toán; - Có kỹ năng tham gia thực hiện và hoàn thành một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính và các dịch vụ đảm bảo khác; - Có kỹ năng tham gia hoạch định các chính sách liên quan đến kế toán, kiểm toán. **7.1.6. Kỹ năng mềm** - Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả như kỹ năng thuyết trình, phản biện, làm việc theo nhóm và giải quyết mối quan hệ trong nhóm để thực hiện được các mục tiêu đã đề ra và chịu được áp lực cao mà nghề nghiệp kế toán, kiểm toán yêu cầu; - Có kỹ năng truyền thông liên quan đến lĩnh vực công tác; - Có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học; - Có kỹ năng sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học phục vụ hoạt động kế toán, kiểm toán như Microsoft Word, PowerPoint, Excel và Access; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp

				(Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **7.2. Chuyên ngành Kiểm toán** **7.2.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kiểm toán để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức chuyên sâu về kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động, kiểm toán nội bộ, kế toán Việt Nam, chuẩn mực kiểm toán quốc tế cũng như các kiến thức liên quan đến kinh tế, quản trị và tài chính; có khả năng giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường sử dụng tiếng Anh; có tính năng động, sáng tạo; có tầm nhìn chiến lược; biết điều hành quản lý và giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh liên quan đến hoạt động kế toán, kiểm toán ở tầm vi mô lẫn vĩ mô. **7.2.2. Kiến thức chung** - Kiến thức cơ bản về các vấn đề lý luận kế toán - kiểm toán; - Kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị và tài chính; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **7.2.3. Kiến thức chuyên ngành** - Hiểu biết các quy định pháp lý về kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế; - Hiểu biết các quy định pháp lý về kiểm toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán quốc tế và quy trình kiểm toán cơ bản; - Có khả năng giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành kế toán áp dụng trong một doanh nghiệp (kể cả trong đơn vị hành chính sự nghiệp) như tổ chức thực hiện và cung cấp thông tin về kế toán tài chính, kế toán quản trị, phân tích báo cáo tài chính,….Có khả năng thực hiện công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng tin học. **7.2.4. Kiến thức bổ trợ**

				- Có kiến thức bổ trợ thuộc nhiều lĩnh vực như luật thương mại, luật thương mại, thuế, thị trường tài chính, mô hình tài chính, phân tích dữ liệu kinh doanh...**;** **-** Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **7.2.5. Kỹ năng cứng** **-** Có kỹ năng lập kế hoạch, thực hiện và hoàn thành một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính và dịch vụ đảm bảo khác; - Có kỹ năng thực hiện và cung cấp dịch vụ về kế toán, kiểm toán cho các doanh nghiệp ở các nước trong khu vực châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á; - Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá và nhận xét các vấn đề liên quan đến kiểm soát nội bộ trong một doanh nghiệp; - Có kỹ năng phân tích báo cáo tài chính và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp để phục vụ kiểm toán; - Có kỹ năng thực hiện các phần hành của kế toán tài chính, kế toán quản trị trong một doanh nghiệp; - Có kỹ năng tham gia hoạch định các chính sách liên quan đến kế toán, kiểm toán và có thể tham gia nghiên cứu soạn thảo chế độ kiểm toán của Việt Nam. **7.2.6. Kỹ năng mềm** **-** Có kỹ năng làm việc theo nhóm, độc lập và chịu được áp lực cao mà nghề nghiệp kiểm toán yêu cầu; - Có kỹ năng trình bày, giao tiếp, phản biện; - Có kỹ năng sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học phục vụ hoạt động kiểm toán như Microsoft Word, PowerPoint, Excel và Access; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp.

				7.3. Chuyên ngành Kế toán công **7.3.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành kế toán công được nhà trường cung cấp đầy đủ kiến thức và các kỹ năng. Bản thân sẽ có đầy đủ năng lực, chuyên môn đặc thù trong các lĩnh vực thuộc khu vực công, có tính năng động, sáng tạo, có tầm nhìn chiến lược, biết phân tích, điều hành quản lý và định hướng cũng như giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh trong các đơn vị kế toán thuộc khu vực công, có khả năng nghiên cứu khoa học cũng như thực hiện và quản lý các dịch vụ trong lĩnh vực kế toán, tài chính, tiền tệ ở cả tầm vi mô lẫn vĩ mô; - Sinh viên tốt nghiệp là một cử nhân kế toán khu vực công công có phẩm chất chính trị, có đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế – xã hội, kiến thức về quản lý hành chính, quản lý ngân sách nhà nước, quy trình về kế toán và kiểm toán trong khu vực công; có khả năng hoạch định chính sách kế toán, kiểm toán phục vụ công tác trong đơn vị để thực hiện theo các chương trình của nhà nước. **7.3.2. Kiến thức chung** - Nắm được kiến thức chung về những nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; - Có kiến thức cơ bản về các nội dung khác có liên quan đến kinh tế - xã hội, lý luận chung về quản trị, kinh tế học, hệ thống pháp luật cơ bản, tư duy logic, phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp phân tích thống kê trong những vấn đề cơ bản của nền kinh tế. **7.3.3. Kiến thức chuyên ngành** - Hiểu biết quy định về công tác trong lĩnh vực tài chính, kế toán công do cơ quan nhà nước ban hành trong từng lĩnh vực của khu vực công tại Việt Nam; - Có kiến thức về các nghiệp vụ chuyên môn như kế toán tài chính công, kế toán quản trị công, phân tích báo cáo tài chính trong khu vực công và tình hình các loại hoạt động, kiểm toán nhà nước; - Hiểu biết và có khả năng vận dụng kiến thức để tổ chức thực hiện công tác

				kế toán phù hợp đặc điểm của từng loại hình đơn vị và xử lý một cách độc lập các nghiệp vụ chuyên môn tại đơn vị công sau khi tốt nghiệp; - Người học có thể tiếp cận được những quy định về chuẩn mực kế toán công trong phạm vi quốc tế để có thể vận dụng trong tiến trình hài hòa giữa khu vực công Việt Nam và thế giới trong giai đoạn hội nhập. **7.3.4. Kiến thức bổ trợ** - Có kiến thức cơ bản về các vấn đề của quản trị công, luật hành chính nhà nước và kiến thức về nghiệp vụ bổ trợ thuộc lĩnh vực công trong xã hội như tài chính công, đầu tư công, nghiệp vụ ngân hàng trung ương, thuế vụ…; - Ngoại ngữ: Có trình độ tiếng Anh đạt TOEIC 500 điểm trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF A2 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B1; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất và có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạy chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **7.3.5. Kỹ năng cứng** - Có khả năng thực thi tất cả các khâu trong các phần hành của kế toán tài chính công như: vật tư, công nợ, tiền lương, nguồn kinh phí hoạt động, chi hoạt động, chi các hoạt động, tài sản cố định và công việc kế toán tổng hợp; - Có khả năng thực hiện các công việc kiểm toán ở các công ty kiểm toán độc lập, kiểm toán nhà nước, kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ đơn vị công; - Có khả năng phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán, so sánh thực tế với kế hoạch của các chương trình nhau trong đơn vị công, phân tích quá trình thực hiện với kinh phí và chi phí liên quan để đề ra các quyết định khác nhau; - Thực hiện thành thạo các công việc kế toán từ lập chứng từ, ghi sổ đến lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách, báo cáo dự án, đơn đặt hàng hay các hoạt động khác vị do nhà nước giao phó và báo cáo các loại thuế. **7.3.6. Kỹ năng mềm** - Tiến hành nghiên cứu khoa học trong các nội dung của khu vực công để nâng cao kiến thức chuyên ngành; - Có khả năng sử dụng các phần mềm văn phòng như Word, PowerPoint, Excel và phần mềm kế toán dùng trong đơn vị công như MISA HCSN và KTX;

				- Có kỹ năng trình bày vấn đề, giao tiếp, phản biện và kỹ năng giải thích; - Có kỹ năng sử dụgn hệ thốgn hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **8. Ngành Hệ thống thông tin quản lý** **8.1. Chuyên ngành Hệ thống thông tin kinh doanh** **8.1.1. Mục tiêu** **-** Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Hệ thống thông tin kinh doanh để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng về mô hình hóa quy trình kinh doanh, quản lý của doanh nghiệp, phân tích, thiết kế, xây dựng và triển khai các hệ thống thông tin, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết bài toán kinh tế và quản trị hệ thống thông tin trong tổ chức. **8.1.2. Kiến thức chung** **-** Kiến thức về hệ thống quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Kiến thức về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại phục vụ cho quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **8.1.3. Kiến thức chuyên ngành** **-** Có kiến thức về các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và kinh doanh; - Có kiến thức về cơ sở công nghệ thông tin; - Có kiến thức về phương pháp, cách thức tổ chức và tư duy hệ thống để ứng dụng các mô hình công nghệ thông tin vào thực tế quản lý và kinh doanh của tổ chức; - Có kiến thức chuyên sâu về phân tích, thiết kế và lập trình để xây dựng các

				hệ thống thông tin trong tổ chức; - Có kiến thức chuyên sâu về cơ sở dữ liệu và phân tích dữ liệu lớn với sự hỗ trợ của máy tính nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định. **8.1.4. Kiến thức bổ trợ** - Nắm vững kiến thức cơ bản từ các khối ngành quản trị và marketing; - Nắm vững kiến thức cơ bản từ các khối ngành kế toán và tài chính; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. **8.1.5. Kỹ năng cứng** - Biết sử dụng và tư vấn các mô hình ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và kinh doanh thông qua các phần mềm như ERP (quản trị nguồn lực doanh nghiệp), SCM (quản trị chuỗi cung ứng), HRM (quản trị nguồn nhân lực), CRM (quản trị quan hệ khách hàng)…; - Biết xây dựng các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; - Biết quản trị, khai thác và phân tích dữ liệu của tổ chức; - Biết sử dụng một số phần mềm hỗ trợ việc phân tích, thiết kế và xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin. **8.1.6. Kỹ năng mềm** Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và giao tiếp. **8.2. Chuyên ngành Thương mại điện tử** **8.2.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Thương mại điện tử để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức toàn diện về thương mại điện tử, có chuyên môn, năng lực và kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, cung cấp nguồn nhân lực

				thương mại điện tử chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và xã hội trong thời đại mới. **8.2.2. Kiến thức chung** - Kiến thức về hệ thống quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Kiến thức về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại phục vụ cho quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **8.2.3. Kiến thức chuyên ngành** - Đạt được kiến thức về hành vi khách hàng trực tuyến, các mô hình kinh doanh và các hệ thống thanh toán trong thương mại điện tử; - Đạt được kiến thức nền tảng chiến lược cạnh tranh và marketing trong thương mại điện tử; - Đạt kiến thức căn bản về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ cho thương mại điện tử; - Đạt được kiến thức phân tích, thiết kế, xây dựng, triển khai và quản lý các hệ thống thông tin ứng dụng trong thương mại điện tử; - Đạt được kiến thức nền tảng về quản trị hoạt động thương mại điện tử. **8.2.4. Kiến thức bổ trợ** - Đạt được sự hiểu biết về môi trường của kinh doanh (pháp lý, thị trường, chính phủ, tâm lý…); - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. **8.2.5. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử; - Kỹ năng phân tích, thiết kế, xây dựng, triển khai và quản trị các hệ thống thông tin ứng dụng trong thương mại điện tử;

				- Kỹ năng triển khai và quản lý các hoạt động kinh doanh trong thương mại điện tử. **8.2.6. Kỹ năng mềm** Kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm và giao tiếp. **8.3. Chuyên ngành Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp** **8.3.1 Mục tiêu giáo dục** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng phân tích, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình hướng đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đạt yêu cầu trong nước và quốc tế, có đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết để tham gia tư vấn lựa chọn giải pháp triển khai cũng như vận hành hệ thống thông tin cho các tổ chức và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên luôn được trau dồi kiến thức chuyên môn, nâng cao tay nghề, đồng thời được liên kết chặt chẽ với nhiều tổ chức, doanh nghiệp liên quan nhằm bám sát thực tế, liên tục cập nhật tri thức mới nhất để nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh và hội nhập, đồng thời đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu ngày càng cao của xã hội. **8.3.2 Kiến thức chung:** - Hiểu các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; vận dụng các phương pháp luận trong học tập và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề thực tiễn; - Hiểu các kiến thức về hệ thống quản trị trong tổ chức; - Hiểu các kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và kinh doanh trong tổ chức; - Hiểu các kiến thức cơ bản từ khối ngành kế toán và tài chính. **8.3.3 Kiến thức ngành** - Có tư duy hệ thống;

				- Kiến thức về phân tích và tư vấn lựa chọn những giải pháp hệ thống thông tin cho tổ chức/doanh nghiệp trong và ngoài nước; - Kiến thức về quản lý, kiểm soát, vận hành hệ thống ERP tại tổ chức/doanh nghiệp trong và ngoài nước; - Kiến thức về quy trình, nghiệp vụ và hành vi con người để có những sáng kiến trong tái cấu trúc, áp dụng công nghệ mới để hỗ trợ quản trị và ra quyết định; - Kiến thức về quản trị dự án phát triển hệ thống thông tin. **8.3.4 Kiến thức bổ trợ** - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. **8.3.5 Kỹ năng cứng** - Kỹ năng tư vấn lựa chọn giải pháp triển khai hệ thống thông tin cho các tổ chức và doanh nghiệp trong và ngoài nước; - Kỹ năng quản lý, kiểm soát, vận hành hệ thống ERP tại tổ chức/doanh nghiệp trong và ngoài nước. **8.3.6 Kỹ năng mềm** - Kỹ năng giao tiếp hiệu quả để làm việc với các nhóm đa ngành, nền tảng văn hóa đa dạng trong các loại hình tổ chức hoặc doanh nghiệp khác nhau. **9. Ngành Luật** **9.1. Chuyên ngành Luật kinh doanh** **9.1.1 Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Luật kinh doanh để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức nền tảng, cốt lõi của luật học; kiến thức kinh

				tế, văn hóa, xã hội đủ để tự nghiên cứu hệ thống pháp luật Việt Nam; kỹ năng của chuyên viên pháp lý; thông thạo ngoại ngữ để mở rộng tầm nhìn sang các hệ thống pháp luật nước ngoài và quốc tế; kiến thức chuyên sâu về pháp luật kinh doanh; kỹ năng và thái độ để độc lập hành nghề luật trong một thị trường việc làm thay đổi nhanh. **9.1.2 Kiến thức chung** - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam; - Kiến thức liên ngành về quản lý kinh tế, trong đó bao gồm quản trị kinh doanh, quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính và tài chính công; - Kiến thức về bối cảnh kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử đủ làm nền móng để hiểu biết tổng thể hệ thống pháp luật Việt Nam; - Kiến thức về sự hình thành và phát triển của nhà nước và pháp luật, vai trò của nhà nước và pháp luật Việt Nam, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam; - Kiến thức về các ngành/lĩnh vực pháp luật nền tảng tạo nên hệ thống pháp luật Việt Nam, các học thuyết, nguyên tắc, quan niệm của những lĩnh vực pháp luật nền tảng, có so sánh với pháp luật quốc tế; - Kiến thức về nguyên tắc, giá trị của pháp luật và công lý, đặc biệt là sứ mệnh, vai trò tham gia giữ gìn công lý của của người hành nghề luật. **9.1.3. Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức cơ bản về pháp luật dân sự và tố tụng dân sự: quyền sở hữu, tài sản, hợp đồng, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; thủ tục giải quyết việc dân sự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, thi hành án dân sự; pháp luật lao động và pháp luật về hôn nhân gia đình; - Kiến thức cơ bản về pháp luật hình sự và tố tụng hình sự; - Kiến thức cơ bản về pháp luật hành chính và luật tố tụng hành chính; về thanh tra, kiểm tra, khiếu nại, tố cáo; về luật sư và công chứng; thừa phát lại; về công vụ, cán bộ, công chức; lương và chế độ đãi ngộ của cán bộ, công chức; về trách nhiệm bồi thường nhà nước; về trách nhiệm hành chính; - Kiến thức về các lĩnh vực pháp luật kinh doanh, thương mại, bao gồm pháp luật công ty, luật hợp đồng thương mại, luật cạnh tranh, phá sản, giải quyết

				tranh chấp thương mại, pháp luật đất đai, môi trường, ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, chứng khoán, thuế; - Kiến thức về pháp luật quốc tế; tư pháp quốc tế; luật thương mại quốc tế; Luật so sánh và các kiến thức pháp lý liên quan đến hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế - thương mại, văn hóa, ngoại giao. **9.1.4. Kiến thức bổ trợ** - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2, đủ để đọc hiểu giáo trình pháp luật bằng tiếng Anh, đủ để viết được những bài luận pháp lý ngắn (legal briefings) bằng tiếng Anh; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **9.1.5. Kỹ năng cứng** **Kỹ năng nghiên cứu** Có các kỹ năng thực hành nghiên cứu cần thiết để nhận biết, nghiên cứu, đánh giá, khái quát hóa, tổng hợp các vấn đề sự kiện pháp lý (facts), vấn đề pháp lý (legal issues), các kỹ năng tìm ra luật (finding law), các kỹ năng biện luận áp dụng luật (legal reasoning). **Kỹ năng tư duy phê phán (critical thinking)** - Phát hiện và nêu lên được các vấn đề pháp lý trong quá trình học tập, nghiên cứu; - Vận dụng được kỹ năng lập luận pháp luật, bình luận, lựa chọn các giải pháp đối với vấn đề pháp lý xuất hiện; - Tham gia phân tích có phê phán, đưa ra quyết định lựa chọn hợp lý trong các giải pháp; - Suy nghĩ sáng tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý, có năng lực khái quát hóa các phản ứng, ứng xử pháp luật thích hợp. **Kỹ năng mềm** - Có kỹ năng viết và nói một cách chuyên nghiệp, thuyết phục, hiệu quả, phù hợp với các nhóm khách hàng khác nhau; - Có năng lực hợp tác, làm việc nhóm một cách hiệu quả;

				- Có năng lực quản lý bản thân thể hiện năng lực học tập và làm việc một cách độc lập; tự đánh giá năng lực và mức độ thực hiện của bản thân, biết cách sử dụng khai thác các góp ý của người khác một cách hợp lý để hỗ trợ phát triển cá nhân và nghề nghiệp của mình. **9.2. Chuyên ngành Luật kinh doanh quốc tế** **9.2.1. Mục tiêu giáo dục** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại; có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Luật kinh doanh quốc tế để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế đang vốn rất khát nhân lực trong lĩnh vực pháp lý thương mại xuyên quốc gia. - Chương trình trang bị kiến thức nền tảng, cốt lõi của luật học; kiến thức kinh tế, văn hóa, xã hội đủ để tự nghiên cứu hệ thống pháp luật Việt Nam; kỹ năng của chuyên viên pháp lý; thông thạo ngoại ngữ để mở rộng tầm nhìn sang các hệ thống pháp luật nước ngoài và quốc tế; kiến thức chuyên sâu về pháp luật kinh doanh quốc tế; kỹ năng và thái độ để độc lập hành nghề luật trong các công ty đa quốc gia, các cơ quan quản lý thương mại quốc tế, và khả năng công tác tốt ở môi trường ngoài nước. **9.2.2. Kiến thức chung** - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. - Kiến thức liên ngành về quản lý kinh tế, trong đó bao gồm quản trị kinh doanh quốc tế, thống kê trong kinh doanh, nguyên lý kế toán, quản trị chuỗi cung ứng. - Kiến thức về bối cảnh kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử đủ làm nền móng để hiểu biết tổng thể hệ thống pháp luật Việt Nam. - Kiến thức về sự hình thành và phát triển của nhà nước và pháp luật, vai trò của nhà nước và pháp luật Việt Nam, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam. - Kiến thức về các ngành/lĩnh vực pháp luật nền tảng tạo nên hệ thống pháp luật Việt Nam, các học thuyết, nguyên tắc, quan niệm của những lĩnh vực

				pháp luật nền tảng, có so sánh với pháp luật quốc tế. - Kiến thức về nguyên tắc, giá trị của pháp luật và công lý, đặc biệt là sứ mệnh, vai trò tham gia giữ gìn công lý của của người hành nghề luật. **9.2.3. Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức cơ bản về pháp luật dân sự và tố tụng dân sự: quyền sở hữu, tài sản, hợp đồng, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; thủ tục giải quyết việc dân sự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự, thi hành án dân sự; pháp luật lao động và pháp luật về hôn nhân gia đình. - Kiến thức cơ bản về pháp luật hình sự và tố tụng hình sự. - Kiến thức cơ bản về pháp luật hành chính và luật tố tụng hành chính; về thanh tra, kiểm tra, khiếu nại, tố cáo; về luật sư và công chứng; thừa phát lại; về công vụ, cán bộ, công chức; lương và chế độ đãi ngộ của cán bộ, công chức; về trách nhiệm bồi thường nhà nước; về trách nhiệm hành chính. - Kiến thức về các lĩnh vực pháp luật kinh doanh, thương mại, bao gồm pháp luật công ty, luật hợp đồng thương mại, luật cạnh tranh, phá sản, giải quyết tranh chấp thương mại, pháp luật đất đai, môi trường, ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, chứng khoán, thuế. - Kiến thức chuyên sâu về pháp luật kinh doanh quốc tế bao gồm các mảng luật thương mại quốc tế công và tư, trong đó hướng chuyên sâu về Luật thương mại quốc tế tư (luật kinh doanh quốc tế) với kiến thức cơ bản của quản trị kinh doanh quốc tế, quản trị xuất nhập khẩu và chuỗi cung ứng, kết hợp với kiến thức luật quốc gia và quốc tế có liên quan. **9.2.4. Kiến thức bổ trợ** - Đạt chứng chỉ IELTS 5.0 hoặc TOEIC 600 hoặc TOEFL 510 trở lên, đủ để nghiên cứu pháp luật bằng tiếng Anh, viết luận bằng tiếng Anh, và tranh luận các vấn đề pháp lý bằng tiếng Anh. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **9.2.5. Kỹ năng cứng** **9.2.5.1. Kỹ năng nghiên cứu** - Có các kỹ năng thực hành nghiên cứu cần thiết để nhận biết, nghiên cứu,

				đánh giá, khái quát hóa, tổng hợp các vấn đề sự kiện pháp lý (facts), vấn đề pháp lý (legal issues), các kỹ năng tìm ra luật (finding law), các kỹ năng biện luận áp dụng luật (legal reasoning). **9.2.5.2. Kỹ năng tư duy phê phán (critical thinking)** - Phát hiện và nêu lên được các vấn đề pháp lý trong quá trình học tập, nghiên cứu. - Vận dụng được kỹ năng lập luận pháp luật, bình luận, lựa chọn các giải pháp đối với vấn đề pháp lý xuất hiện. - Tham gia phân tích có phê phán, đưa ra quyết định lựa chọn hợp lý trong các giải pháp. - Suy nghĩ sáng tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý, có năng lực khái quát hóa các phản ứng, ứng xử pháp luật thích hợp. **9.2.6. Kỹ năng mềm** - Có kỹ năng viết và nói một cách chuyên nghiệp, thuyết phục, hiệu quả, phù hợp với các nhóm khách hàng khác nhau, bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. - Có năng lực hợp tác, làm việc nhóm một cách hiệu quả. - Có năng lực quản lý bản thân thể hiện năng lực học tập và làm việc một cách độc lập; tự đánh giá năng lực và mức độ thực hiện của bản thân, biết cách sử dụng khai thác các góp ý của người khác một cách hợp lý để hỗ trợ phát triển cá nhân và nghề nghiệp của mình. **10. Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành** **10.1. Chuyên ngành Quản trị lữ hành** **10.1.1. Mục tiêu** Chương trình đào tạo ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức chắt lọc từ các vấn đề của thế giới đang thách thức ngành lữ hành ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Chương trình mang lại sự kết hợp giữa hàn lâm và thực hành nhằm tạo các kinh nghiệm cần thiết cho sinh viên trong lĩnh vực *quản trị lữ hành* (chuyên ngành). Bằng cách tiếp cận theo lối giải quyết vấn đề (problem-solving), chương trình cho sinh viên tiếp cận với các vấn đề thường gặp phải trong các tác nghiệp quản lý ở cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực lữ hành nhằm giúp sinh

				viên có khả năng cảnh giới với các vấn đề có thể xảy ra đồng thời ứng dụng các nguyên tắc và công cụ được học để giải quyết các vấn đề một cách bài bản và chuyên nghiệp. Chương trình cũng cung cấp các phương pháp luận để phân tích, tìm nguyên nhân và thiết kế lộ trình để giải quyết vấn đề mới mà họ chưa từng gặp hay được học qua. Sau khi hoàn tất chương trình cử nhân, sinh viên có thể: - Hiểu biết và vận dụng các phương pháp giải quyết vấn đề để phân tích, đánh giá và chẩn đoán một hoạt động kinh doanh nhằm tìm ra các chỉ số hiệu quả của nó cũng như các khả năng cao nhất mà nó có thể đạt được nhằm xác định tình trạng cần cải tiến, nâng cao hay thay đổi cách thức thực hành hiện tại để đạt được hiệu quả tốt hơn; - Phác thảo mô hình quản lý lý tưởng cho một hoạt động kinh doanh trong bối cảnh các ràng buộc khách quan nhằm xác định các mô hình quản lý tối ưu, các thách thức cần vượt qua cũng như các nguy cơ mà nhà quản lý cần phải đối phó khi tác động cũng như không tác động vào hệ thống hoạt động kinh doanh ban đầu; - Xác định các phẩm chất quản lý cần có đối với các vị trí then chốt có liên quan đến việc vận hành các tác nghiệp cụ thể trong hệ thống hoạt động của cơ sở kinh doanh lữ hành. **10.1.2. Kiến thức chung** - Có tư duy logic và hệ thống về khối kiến thức được thiết kế cho chuyên ngành quản trị lữ hành; - Có kiến thức về phương pháp giải quyết vấn đề trong quản lý; - Có sự am hiểu các kỹ thuật cơ bản có liên quan về việc tự định hướng và nỗ lực học tập không ngừng cho bản thân. **10.1.3. Kiến thức chuyên ngành** **10.1.3.1. Khoa học định lượng** - Nắm vững kiến thức lượng hoá, phân tích định lượng, tìm kiếm thông tin, nghiên cứu khảo sát và để thu thập dữ liệu nhằm mục đích nâng cao khả năng phân tích và tìm ra giải pháp cho các hướng phát triển bền vững, lâu dài của các doanh nghiệp hoạt động cung cấp dịch vụ lữ hành; - Phân tích đánh giá xu hướng phát triển thị trường du lịch nhằm hoạch định

				chính sách, chiến lược kế hoạch kinh doanh. **10.1.3.2. Vận hành** - Nắm vững nguyên lý vận hành của dịch vụ lữ hành, định giá bằng các phương pháp tối ưu hoá, tổ chức quản trị các hoạt động của doanh nghiệp lữ hành, phân tích đầu tư và đánh giá các cơ hội kinh doanh; - Am hiểu các nghiệp vụ quản trị chức năng như xúc tiến và bán sản phẩm, chăm sóc quan hệ khách hàng, thiết kế trải nghiệm chương trình du lịch, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành và thực hiện chương trình du lịch, có kỹ năng hướng dẫn du lịch và tổ chức nhân sự. **10.1.3.3. Quản trị** **-** Kiến thức về hệ thống thông tin và có khả năng ứng dụng trong đơn vị lữ hành, công nghệ hỗ trợ quản trị, tiếp thị và bán trực tuyến; - Đặc tả các tình huống quản trị và tìm kiếm giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề; - Có tư duy sáng lập và điều hành doanh nghiệp lữ hành, đại lý cung cấp dịch vụ lữ hành, dịch vụ hỗ trợ đặt chỗ và xuất vé vận chuyển. **10.1.4. Kiến thức bổ trợ** Có khả năng giao tiếp, đàm phán bán hàng, xử lý nghiệp vụ giải quyết vấn đề; - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF A2 (tiếng Pháp). - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. **10.1.5. Kỹ năng cứng** **-** Khả năng tư duy độc lập, suy nghĩ thấu đáo và có óc phân tích**;** **-** Năng lực tự định hướng và tự trau dồi kiến thức một cách hiệu quả**;** **-** Thể hiện sự hiểu biết và các kỹ năng liên quan đến ý tưởng, nguyên lý, khái niệm, các phương pháp nghiên cứu hàng đầu, và kỹ thuật giải quyết vấn đề; - Có năng lực thâu tóm dữ liệu, tiếp cận thông tin, và diễn giải được chúng từ các nguồn đa dạng khác nhau; - Có khả năng học hỏi và làm chủ công nghệ trong quản lý. **10.1.6. Kỹ năng mềm** - Có kỹ năng giao tiếp và hợp tác với đồng nghiệp và thiết lập các mối quan

				hệ mới trong công việc và xã hội; - Khả năng động viên và lãnh đạo nhóm thực hiện các công việc đòi hỏi tinh thần đồng đội và sự hợp tác tập thể; - Biết quản lý thời gian một cách hiệu quả. **10.2. Chuyên ngành Quản trị du thuyền** **10.2.1. Mục tiêu** Chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức chắt lọc từ các vấn đề của thế giới đang thách thức ngành lữ hành ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Chương trình mang lại sự kết hợp giữa hàn lâm và thực hành nhằm tạo các kinh nghiệm cần thiết cho sinh viên trong lĩnh vực *quản trị lữ hành* (chuyên ngành). Bằng cách tiếp cận theo lối giải quyết vấn đề (problem-solving), chương trình cho sinh viên tiếp cận với các vấn đề thường gặp phải trong các tác nghiệp quản lý ở cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực lữ hành nhằm giúp sinh viên có khả năng cảnh giới với các vấn đề có thể xảy ra đồng thời ứng dụng các nguyên tắc và công cụ được học để giải quyết các vấn đề một cách bài bản và chuyên nghiệp. Chương trình cũng cung cấp các phương pháp luận để phân tích, tìm nguyên nhân và thiết kế lộ trình để giải quyết vấn đề mới mà họ chưa từng gặp hay được học qua. Sau khi hoàn tất chương trình cử nhân, sinh viên có thể: - Hiểu biết và vận dụng các phương pháp giải quyết vấn đề để phân tích, đánh giá và chẩn đoán một hoạt động kinh doanh nhằm tìm ra các chỉ số hiệu quả của nó cũng như các khả năng cao nhất mà nó có thể đạt được nhằm xác định tình trạng cần cải tiến, nâng cao hay thay đổi cách thức thực hành hiện tại để đạt được hiệu quả tốt hơn; - Phác thảo mô hình quản lý lý tưởng cho một hoạt động kinh doanh trong bối cảnh các ràng buộc khách quan nhằm xác định các mô hình quản lý tối ưu, các thách thức cần vượt qua cũng như các nguy cơ mà nhà quản lý cần phải đối phó khi tác động cũng như không tác động vào hệ thống hoạt động kinh doanh ban đầu; - Xác định các phẩm chất quản lý cần có đối với các vị trí then chốt có liên

				quan đến việc vận hành các tác nghiệp cụ thể trong hệ thống hoạt động của cơ sở kinh doanh lữ hành. **10.2.2. Kiến thức chung** - Có tư duy logic và hệ thống về khối kiến thức được thiết kế cho chuyên ngành quản trị du thuyền; - Có kiến thức về phương pháp giải quyết vấn đề trong quản lý**;** - Có sự am hiểu các kỹ thuật cơ bản có liên quan về việc tự định hướng và nỗ lực học tập không ngừng cho bản thân. **10.2.3. Kiến thức chuyên ngành** **10.2.3.1. Khoa học quản trị định lượng** - Kiến thức về khoa học quản trị định lượng, biết mô hình hoá các vấn đề quản trị, đăc tả các tình huống quản trị và tìm kiếm giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề; - Có kiến thức lượng hoá, phân tích định lượng, tìm kiếm thông tin, nghiên cứu khảo sát để thu thập dữ liệu phục vụ cho nhu cầu ra quyết định của một nhà quản trị; - Có tư duy sáng lập doanh nghiệp cụ thể là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du thuyền. **10.2.3.2. Vận hành** - Có sự hiểu biết chuyên sâu về loại hình du lịch du thuyền, nguyên lý vận hành du thuyền, tổ chức quản trị các hoạt động hằng ngày của doanh nghiệp du thuyền; - Am hiểu và kết hợp hài hòa những kiến thức, nghiệp vụ quản trị chức năng của du lịch lữ hành và lưu trú trong hoạt động du thuyền.như marketing du lịch, bán hàng, quan hệ khách hàng, kế toán, vận hành tiền sảnh, vận hành buồng, vận hành ẩm thực và quản trị nhân sự trong lĩnh vực du thuyền; - Có kiến thức về địa lý du lịch toàn cầu, công nghệ thông tin hỗ trợ quản trị, tiếp thị và bán trực tuyến,kiến thức về lịch sử, văn hóa, an ninh cần thiết khi vận hành du thuyền. **10.2.4. Kiến thức bổ trợ** - Có khả năng giao tiếp, đàm phán bán hàng, xử lý nghiệp vụ giải quyết vấn đề;

				- Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF A2 (tiếng Pháp); - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. **10.2.5. Kỹ năng cứng** - Khả năng tư duy độc lập, suy nghĩ thấu đáo và có óc phân tích; - Năng lực tự định hướng và tự trau dồi kiến thức một cách hiệu quả; - Thể hiện sự hiểu biết và các kỹ năng liên quan đến ý tưởng, nguyên lý, khái niệm, các phương pháp nghiên cứu hàng đầu, và kỹ thuật giải quyết vấn đề; - Có năng lực thu thập dữ liệu, tiếp cận thông tin, và diễn giải được chúng từ các nguồn đa dạng khác nhau; - Có khả năng học hỏi và làm chủ công nghệ trong quản lý. **10.2.6. Kỹ năng mềm** - Có kỹ năng giao tiếp và hợp tác với đồng nghiệp và thiết lập các mối quan hệ mới trong công việc và xã hội; - Khả năng động viên và lãnh đạo nhóm thực hiện các công việc đòi hỏi tinh thần đồng đội và sự hợp tác tập thể; - Biết quản lý thời gian một cách hiệu quả. **11. Ngành Ngôn ngữ Anh (chuyên ngành Tiếng Anh thương mại)** **11.1. Yêu cầu về kiến thức** Trang bị cho người học: - Những kiến thức đại cương nền để phục vụ cho quá trình học tập và nghiên cứu của ngành ngôn ngữ Anh; - Những kiến thức nâng cao về tiếng; về ngôn ngữ học cũng như các kiến thức về nền văn hóa, văn minh của các nước mà tiếng Anh được sử dụng như ngôn ngữ chính thức như: Anh, Mỹ, Úc…; kiến thức tiếng Anh chuyên ngành để người học có thể đào sâu nghiên cứu các văn bản và ngôn bản chuyên ngành bằng tiếng Anh; - Kiến thức cơ bản về kinh tế, kinh doanh và quản lý cần thiết để phục vụ mục đích học tập tiếng Anh chuyên ngành đồng thời tạo cho người học lợi thế cạnh tranh cơ hội việc làm; và các lý thuyết về biên dịch trong lĩnh vực kinh

				tế - thương mại. **11.2. Yêu cầu về kỹ năng** Sau khi hoàn thành chương trình, người học có: - Năng lực sử dụng các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (nghe, nói, đọc,viết) cấp độ C1 khung châu Âu chung (CEFR-Common Eupropean Framework Reference) tương đương với chứng chỉ quốc tế BEC Higher và IELTS 7.0; - Kỹ năng học tập hiệu quả, bước đầu hình thành tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học về các vấn đề về ngôn ngữ và các kỹ năng cần thiết để tác nghiệp trong các hoạt động kinh doanh và giao tiếp quốc tế có sử dụng tiếng Anh; - Các kỹ năng mềm cần thiết cho công việc làm sau khi tốt nghiệp: kỹ năng trình bày và phân tích vấn đề, kỹ năng tổ chức và làm việc nhóm, khả năng tư duy phản biện…; - Kỹ năng giao tiếp bằng một ngôn ngữ nước ngoài thứ 2 (tiếng Pháp) ở cấp độ tiền B1 (CEFR); (v) kỹ năng tin học tương đương trình độ A, sử dụng tốt các phần mềm chuyên ngành và khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học tập và công việc chuyên môn. **12. Ngành Quản trị khách sạn** **12.1. Chuyên ngành Quản trị khách sạn** **12.1.1. Mục tiêu giáo dục** - Chương trình Cử nhân chuyên ngành Quản trị khách sạn cung cấp các kiến thức và kỹ năng cần thiết để sinh viên có thể tham gia vào các vị trí nhân viên khởi sự và cán bộ giám sát trong bộ máy nhân sự quản trị của khách sạn. Sinh viên sẽ được đào tạo để lĩnh hội các kiến thức vận hành của tất cả các phòng ban gồm bộ phận tiền sảnh, bộ phận buồng, dịch vụ khách hàng, bán, marketing và nhân sự. - Một trong các điểm nổi bật của chương trình là sự tăng cường cơ hội cọ sát thực tế của sinh viên qua các hoạt động tham quan thực tế, kiến tập và thực tập theo giáo trình được biên soạn được đầu tư công phu, có sự hợp tác chặt chẽ giữa đơn vị nhận thực tập và nhà trường.

				12.1.2. Kiến thức chung - Tư duy quản trị dịch vụ, phục vụ khách hàng trong môi trường đa văn hóa. - Kiến thức về quản trị đám đông, hiểu tâm lý của du khách, và biết chiều theo ý kiến của khách hàng. - Am hiểu văn hóa, luật pháp và các thông lệ kinh doanh trong ngành quản trị khách sạn của thế giới. - Am hiểu và vận dụng tốt triết lý hiếu khách và các chuẩn dịch vụ được phổ biến rộng rãi trong ngành quản trị khách sạn trên thế giới. **12.1.3. Kiến thức chuyên ngành** **■ Khoa học định lượng** - Hiểu và biết vận dụng các bài toán quản trị để xác định mô hình và các tham số định lượng để quản lý doanh thu và hiệu quả của khách sạn. - Biết cách tìm kiếm, thu thập và xử lý thông tin nhằm tìm ra các xu hướng thị hiếu của khách hàng và đề xuất các biện pháp quản trị phù hợp. - Biết cách thiết lập hệ thống báo cáo cho các bộ phận bằng phương pháp định luông nhằm phản ánh kết quả hoạt động một cách chính xác và đầy đủ, giúp người ra quyết định có thông tin kịp thời, nhanh chóng để hoàn thành nhiệm vụ. - Biết cách phân tích tình huống giả định nhằm tìm ra phương án tối ưu trước các lựa chọn như đầu tư mới, sửa chữa, thay đổi chính sách kinh doanh, tăng cường hoặc giới hạn qui mô hoạt động. Khả năng phân tích này giúp nhà quản trị trong những giai đoạn phải quyết định các chủ trương chiến lược trong sự phát triển khi các điều kiện thị trường có những thay đổi lớn. **■ Vận hành** - Hiểu và biết cách thiết lập qui trình vận hành, theo dõi và đánh giá hiệu quả của từng qui trình và sự thích nghi của nó với yêu cầu thực tế kinh doanh. - Biết cách phân tích và tìm ra các nguyên nhân của tình trạng hoạt động hiện tại cũng như các phương thức cải tiến nhằm đưa ra các giải pháp cần thiết để thay đổi. - Biết cập nhật các thông tin thường thức cũng như chuyên môn trong lĩnh vực quản trị khách sạn nhằm đề ra các biện pháp cải tiến, tránh lạc hậu so với đối thủ cạnh tranh và đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

				■ **Quản trị** - Biết cách hoạch định, chỉ đạo, tổ chức và bảo đảm sự thành công của các bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp cũng như sự điều phối hoạt động của các phận nhằm tạo ra sự thành công chung của toàn doanh nghiệp. - Hiểu và biết cách vận dụng các dịch vụ của bên thứ ba như hệ thống phân phối toàn cầu, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ hậu cần…để tạo thành chuỗi cung ứng dịch vụ có chất lượng tuyệt hảo trong khách sạn. - Biết cách giải quyết các tình huống kinh doanh và đề ra triết lý quản trị phù hợp. - Biết xử lý các rủi ro và khủng hoảng. **12.1.4. Kiến thức bổ trợ** - Khả năng giao tiếp, đàm phán bán hàng, xử lý nghiệp vụ giải quyết vấn đề. - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF A2 (tiếng Pháp). - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. **12.1.5. Kỹ năng cứng** - Khả năng tư duy độc lập, suy nghĩ thấu đáo và có óc phân tích. - Năng lực tự định hướng và tự trau dồi kiến thức một cách hiệu quả. - Thể hiện sự hiểu biết và khả năng đưa ra ý tưởng, nguyên lý, khái niệm, các phương pháp nghiên cứu để giải quyết vấn đề. - Có năng lực thâu tóm dữ liệu, tiếp cận thông tin, và diễn giải được chúng từ các nguồn đa dạng khác nhau. - Khả năng học hỏi và làm chủ công nghệ trong quản lý. **12.1.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng giao tiếp và hợp tác với đồng nghiệp và thiết lập các mối quan hệ mới trong công việc và xã hội. - Khả năng động viên và lãnh đạo nhóm thực hiện các công việc đòi hỏi tinh thần đồng đội và sự hợp tác tập thể. - Biết quản lý thời gian một cách hiệu quả. **12.2. Chuyên ngành Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí**

				12.2.1. Mục tiêu giáo dục - Chương trình cử nhân chuyên ngành Quản trị Sự kiện và Dịch vụ Giải trí cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu và nhà nghề cần thiết để thành công trong ngành công nghiệp sự kiện và giải trí có tốc độ phát triển rất nhanh hiện nay. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về hoạch định sự kiện, lĩnh hội các kỷ năng bán và tiếp thị, tài trợ, hậu cần cho sự kiện, quản trị rủi ro, định ngân sách, lập chương trình sự kiện, mời gọi vận động viên và các nhân vật của công chúng, thiết kế các sự kiện và dịch vụ giải trí, quản trị nhân lực và các kỷ năng sử dụng máy tính và thiết bị tin học. - Sinh viên sẽ được học theo nhóm từ khâu hoạch định cho đến triển khai tổ chức sự kiện và dịch vụ giải trí. Các chương trình kiến tập và thực tập sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức thực tế về môi trường kinh doanh. - Chương trình này đặc biệt phù hợp cho các đối tượng sinh viên sau: - Có niềm đam mê hoạch định, triển khai và tổ chức sự kiện, cung ứng dịch vụ giải trí. - Có khả năng đáp ứng các hạn mốc thời gian hạn hẹp và gấp rút bằng cách sử dụng các kiến thức và kỹ năng quản lý thời gian, quản lý nhân sự và đảm bảo chất lượng dịch vụ. - Có khả năng dung hòa các ưu tiên cá nhân và các trách nhiệm nghề nghiệp - Có nhiệt huyết và tràn đầy năng lượng để sáng tạo và chịu áp lực để cống hiến cho công chúng các chương trình đột phá do mình đề xướng. - Biết cách động não và giải quyết vấn đề. - Có năng lực sử dụng tin học và các trình ứng dụng của chúng trong lĩnh vực quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí. **12.2.2. Kiến thức chung** - Tư duy sáng tạo trải nghiệm và dịch vụ mới. - Hiểu biết về giải trí, tổ chức và quản trị sự kiện. - Kiến thức vững vàng về quản trị đám đông. - Thông thạo khả năng quản trị thời gian và quản trị nhân viên. - Biết cách phối hợp tổ chức với bên thứ ba. **12.2.3. Kiến thức chuyên ngành** **■ Khoa học định lượng**

				- Hiểu và biết vận dụng các thuật toán quản trị dự án để hoạch định, tổ chức và quản trị sự kiện. - Đánh giá và tiên liệu hành vi đám đông. - Lập kế hoạch, tính toán ngân sách, ước lượng dòng tiền và tính toán các chỉ tiêu, định lượng phản ánh kết quả hoạt động của sự kiện và dịch vụ giải trí. **■ Vận hành** - Phát triển và triển khai các sáng kiến tài chính dựa vào các mục tiêu của sự kiện. - Hoạch định, thiết kế, phối hợp và tổ chức kết nối với các bên cung cấp. - Điều phối khách mời, người làm nghệ thuật giải trí, nhà cung cấp nội dung, an ninh trật tự. - Tổ chức vận hành sự kiện, các giải thi đấu, hoạt động giải trí. - Tổ chức điều phối nguồn nhân lực. **■ Quản trị** - Sáng tạo và phát triển trải nghiệm. - Quản trị chiến lược truyền thông, tiếp thị, và bán. - Hoạch định và tổ chức tham gia đấu thầu, thuyết minh và chào hàng cạnh tranh. - Quản trị tài chính. - Biết cách giải quyết các tình huống kinh doanh và đề ra triết lý quản trị phù hợp. - Biết xử lý các rủi ro và khủng hoảng. **12.2.4. Kiến thức bổ trợ** - Khả năng giao tiếp, đàm phán bán hàng, xử lý nghiệp vụ giải quyết vấn đề. - Đạt chứng chỉ TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ - DELF A2 (tiếng Pháp). - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. **12.2.5. Kỹ năng cứng** - Khả năng tư duy độc lập, suy nghĩ thấu đáo và có óc phân tích. - Năng lực tự định hướng và tự trau dồi kiến thức một cách hiệu quả. - Thể hiện sự hiểu biết và khả năng đưa ra ý tưởng, nguyên lý, khái niệm, các

				phương pháp nghiên cứu để giải quyết vấn đề. - Năng lực thâu tóm dữ liệu, tiếp cận thông tin, và diễn giải được chúng từ các nguồn đa dạng khác nhau. - Khả năng học hỏi và làm chủ công nghệ trong quản lý. **12.2.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng giao tiếp và hợp tác với đồng nghiệp và thiết lập các mối quan hệ mới trong công việc và xã hội. - Thiết lập mối quan hệ với chính quyền địa phương, nhà cung cấp và các đối tác. - Khả năng thông đạt hiệu quả với đám đông, am hiểu các năng lực tiếp thị lan truyền - Khả năng động viên và lãnh đạo nhóm thực hiện các công việc đòi hỏi tinh thần đồng đội và sự hợp tác tập thể. - Biết quản lý thời gian một cách hiệu quả. **13. Ngành Tài chính quốc tế** **13.1. Mục tiêu giáo dục** - Sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành Tài chính quốc **tế** sẽ nắm vững các kiến thức cơ bản có tính hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới. Tốt nghiệp ngành này sẽ giúp cho người học có khả năng phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính trong môi trường kinh doanh toàn cầu để có thể hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế. - Nội dung chương trình được thiết kế nhằm tạo ra những con người thực học - thực tài, có kiến thức vừa rộng và vừa sâu về mặt học thuật lẫn và các kỹ năng nghề nghiệp để có thể đáp ứng linh hoạt các yêu cầu ngày càng khắt khe và đa dạng của một nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay. - Sinh viên đang trang bị đầy đủ các kỹ năng về phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật để dự báo xu hướng các thị trường tài chính; Thực hành các giao dịch về kinh doanh ngoại hối, sản phẩm phái sinh tài chính; Phân tích cơ bản các

				chính sách vĩ mô như chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá .v.v; Phân tích và ra các quyết định tài chính ở các công ty trong môi trường kinh doanh toàn cầu. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ có khả năng tự học và phát triển các kiến thức đã học để thi lấy các chứng chỉ hành nghề về tài chính - kế toán của các tổ chức nghề nghiệp trên thế giới. **13.2. Kiến thức chung** - Kiến thức toàn diện các lĩnh vực kinh tế và tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; - Kiến thức Tài chính - Tiền tệ: am hiểu các các kiến thức, luật, thông lệ và giao dịch tài chính cũng như thị trường tài chính-tiền tệ trong nước và quốc tế, kế toán, luật kinh tế và các hoạt động khác có liên quan, làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **13.3. Kiến thức ngành** - Kiến thức chuyên sâu về tài chính quốc tế và quản trị tài chính công ty đa quốc gia; - Khả năng phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật để dự báo xu hướng các thị trường tài chính; - Khả năng thực hành các giao dịch về kinh doanh ngoại hối, sản phẩm phái sinh tài chính. - Khả năng phân tích cơ bản các chính sách ở tầm vĩ mô như chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá .v.v. - Khả năng cao trong việc phân tích và ra các quyết định tài chính ở các công ty trong môi trường kinh tế toàn cầu - Khả năng tự học và phát triển các kiến thức đã học để thi lấy các chứng chỉ tài chính - kế toán của các tổ chức nghề nghiệp chuyên môn trên thế giới. **13.4. Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, luật nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ

				DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **13.5. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng chuyên môn liên quan đến các giao dịch trên thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế. - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm (kỹ năng) hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng cũng như các hệ thống phần mềm chuyên nghiệp trong mô phỏng thị trường và các giao dịch tài chính quốc tế. - Kỹ năng phân tích và dự báo xu hướng của các yếu tố kinh tế vĩ mô như: lãi suất, lạm phát, tỷ giá hối đoái, giá cả hàng hóa .v.v. - Kỹ năng phân tích và xử lý các tình huống trong quản trị tài chính công ty đa quốc gia. - Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp và phân tích dữ liệu kinh tế - tài chính vĩ mô cũng như vi mô phục vụ cho nhu cầu công việc. - Kỹ năng xử lý các tình huống trong lĩnh vực tài chính thông qua việc học tập mang tính mô phỏng được thực hiện trên các phần mềm chuyên biệt. **13.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng làm việc độc lập. - Kỹ năng làm việc hiệu quả theo nhóm. - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng một cách thuyết phục. - Kỹ năng viết báo cáo, thành lập và bảo vệ dự án. - Kỹ năng giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường. **14. Ngành Toán kinh tế** **14.1. Ngành Toán kinh tế** **14.1.1. Mục tiêu** - Chương trình đào tạo cử nhân ngành Toán kinh tế được xây dựng nhằm đào tạo cử nhân toán kinh tế nắm vững các kiến thức về Toán, công cụ phân tích định lượng, tin học và các kiến thức kinh tế nhằm ứng dụng trong lĩnh vực

				kinh tế và vận dụng được các kiến thức này trong giải quyết các bài toán thực tiễn có liên quan. - Chương trình đào tạo cử nhân ngành Toán kinh tế đáp ứng nhu cầu của các sinh viên có kế hoạch học sau đại học trong cả hai lĩnh vực kinh tế và kinh doanh cũng như đáp ứng nhu cầu của sinh viên muốn theo đuổi nghề nghiệp như một chuyên gia tính toán hoặc các nghề khác đòi hỏi một sự hiểu biết tinh vi về kinh tế và toán học cùng với sự hỗ trợ của tin học và thống kê. **14.1.2. Kiến thức chung** - Nắm vững các kiến thức cơ bản về toán, xác suất, thống kê, quá trình ngẫu nhiên, lập trình và các kiến thức kinh tế cơ bản. - Hiểu biết sâu bản chất toán học của các vấn đề kinh tế. **14.1.3. Kiến thức ngành** - Nắm vững và vận dụng được các kiến thức toán, kinh tế, thống kê, tin học để giải quyết các vấn đề kinh tế - tài chính thực tiễn có liên quan đến chuyên ngành. - Tư duy một cách rõ ràng, trình tự và logic thể hiện qua việc phân tích định lượng các vấn đề lý thuyết và thực tiễn, đặc biệt là các vấn đề kinh tế. - Biết rút ra những kinh nghiệm từ những công việc thực tiễn khi vận dụng các kiến thức toán kinh tế trong thực tế và có khả năng theo đuổi các công việc chuyên nghiệp hoặc theo học các bậc học cao hơn về Toán kinh tế. **14.1.4. Kiến thức bổ trợ** - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **14.1.5. Kỹ năng cứng** - Xác định vấn đề cần giải quyết. - Khảo sát và xử lý số liệu. - Vận dụng thành thạo mô hình phân tích định lượng.

				- Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ. - Kết luận và trình bày vấn đề. **14.1.6. Kỹ năng mềm** - Tư duy logic, sáng tạo, có tư duy hệ thống, toàn diện và cân bằng các yếu tố, biết phân tích tình huống, tổng hợp dữ liệu, có khả năng nhận định vấn đề và đề xuất ý kiến. - Có thể làm việc theo nhóm với tinh thần hợp tác cao, có thể làm việc trong môi trường hội nhập, giao tiếp hiệu quả trong các tình huống kinh doanh, giao tiếp điện tử đa truyền thông. **14.2. Chuyên ngành Toán tài chính** **.14.2.1. Mục tiêu** - Chương trình chuyên ngành Toán tài chính, được xây dựng nhằm đào tạo cử nhân kinh tế nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về Toán ứng dụng, Tài chính, Phân tích định lượng và Tin học. - Cử nhân kinh tế chuyên ngành Toán tài chính có khả năng nghiên cứu, phân tích và tư vấn đầu tư tài chính trên cơ sở ứng dụng các phương pháp toán học, xử lý dữ liệu và kỹ thuật tính toán hiện đại. Sinh viên được trang bị các kiến thức về tài chính hiện đại như phân tích định giá tài sản tài chính, chứng khoán phái sinh, phân tích rủi ro, quản lý danh mục đầu tư và dự báo tài chính. - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng thu thập, xử lý, phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính định lương, đáp ứng cho khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế. **.14.2.2. Kiến thức chung** - Nắm vững kiến thức lý luận chính trị và pháp luật của nhà nước; - Kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, ứng dụng các phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn;

				- Nắm vững kiến thức cơ bản liên quan đến kinh tế, quản trị, kinh doanh, tiếp thị, kế toán, tài chính doanh nghiệp. **.14.2.3. Kiến thức ngành** - Nắm vững kiến thức trong cả hai lĩnh vực kinh tế và toán học; - Kiến thức về kỹ thuật tài chính, cấu trúc tài chính, mô hình tài chính, phân tích tài chính và quản trị danh mục đầu tư; - Tập trung vào các các công cụ định lượng trong lĩnh vực tài chính, đặc biệt nhấn mạnh đến ứng dụng mô hình tài chính và các tình huống tài chính. **.14.2.4. Kiến thức bổ trợ** - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **.14.2.5. Kỹ năng cứng**: - Lập luận chuyên ngành và giải quyết vấn đề; - Kỹ năng xây dưng và phân tích mô hình; - Xử lý và phân tích dữ liệu với các chương trình máy tính. **.14.2.6. Kỹ năng mềm**: - Kỹ năng làm việc hiệu quả và có khả năng giao tiếp hiệu quả; - Kỹ năng thuyết trình kết quả; - Kỹ năng làm việc theo nhóm. **14.3. Chuyên ngành Phân tích rủi ro và định phí bảo hiểm** **14.3.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Phân tích rủi ro và định phí bảo hiểm thuộc ngành Toán Kinh tế có kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng và các phương pháp thống kê để đánh giá rủi ro trong bảo hiểm, tài chính và các ngành khác. Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có đủ kiến thức, kỹ năng để làm việc trong các lĩnh vực

				tài chính, kinh doanh liên quan đến bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, phân tích rủi ro, quản trị rủi ro, đầu tư tài chính, trong các bộ phận đầu tư của các quỹ đầu tư, môi giới, ngân hàng hoặc các công việc liên quan đến chính phủ trong việc kiểm soát quy định, bồi thường cho người lao động, xây dựng các kế hoạch lương hưu, đồng thời sinh viên cũng có cơ hội có việc làm trong lĩnh vực giáo dục và nhiều lĩnh khác; - Các khối kiến thức được trang bị cho sinh viên bao gồm các khối kiến thức (1) Toán học, (2) Xác suất - Thống kê, (3) Kinh tế - Tài chính, (4) Khoa học máy tính và (5) Khối kiến thức chuyên ngành. Sự kết hợp giữa kiến thức toán, phân tích thống kê, tin học, kiến thức kinh tế, tài chính và các kiến thức chuyên sâu về rủi ro và bảo hiểm sẽ giúp sinh viên dễ dàng hội nhập, thích nghi và giải quyết được vấn đề trong điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam, khu vực và thế giới. **14.3.2. Kiến thức chung** - Trang bị cho sinh viên các kiến thức về Toán học và các phương pháp thống kê để có thể vận dụng trong việc xác định, phân tích, đánh giá rủi ro; - Cung cấp kiến thức và phương pháp sử dụng các mô hình toán học và kinh tế lượng để dự đoán các kịch bản xảy ra trong thực tế; - Vận dụng được các kiến thức vào nghiên cứu giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến quản trị rủi ro và định phí bảo hiểm; - Có khả năng thích ứng và cập nhật những kiến thức mới trên nền tảng những kiến thức đã được trang bị; - Có năng lực phát hiện và giải quyết những vấn đề liên quan đến chuyên ngành được đào tạo… **14.3.3. Kiến thức bổ trợ** - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification).

				14.3.4. Kỹ năng - Kỹ năng chuyên môn; - Xác định vấn đề cần giải quyết; - Khảo sát và xử lý số liệu; - Vận dụng thành thạo mô hình phân tích định lượng; - Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ; - Kết luận và trình bày vấn đề; - Kỹ năng tư duy; - Tư duy logic, sáng tạo; - Có tư duy hệ thống, toàn diện và cân bằng các yếu tố; - Biết phân tích tình huống, tổng hợp dữ liệu; - Có khả năng nhận định vấn đề và đề xuất ý kiến; - Kỹ năng làm việc với con người; - Có thể làm việc theo nhóm với tinh thần hợp tác cao; - Có thể làm việc trong môi trường hội nhập; - Giao tiếp hiệu quả trong các tình huống kinh doanh; - Giao tiếp điện tử đa truyền thông. **15. Ngành Thống kê kinh tế** **15.1. Ngành Thống kê kinh tế** **15.1.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng thâu thập, xử lý, phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực thống kê kinh tế để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết nhằm thực hiện công việc của thống kê viên hoặc chuyên viên phân tích kinh doanh; như thu thập và phân tích dữ liệu (lập kế hoạch tổ chức và thực hiện điều tra thống kê, mã hóa, xử lý, phân tích và viết báo cáo kết quả cho các nghiên cứu về kinh tế và kinh doanh)… Bên cạnh đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức về các kỹ

				thuật và công cụ phân tích mới, đồng thời được tham quan, thực tập tại các tổ chức, doanh nghiệp đối tác của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Qua đó, giúp sinh viên bám sát thực tế, hiểu được nhu cầu công việc, nâng cao năng lực đáp ứng thị trường lao động cạnh tranh và hội nhập quốc tế. **15.1.2. Kiến thức chung** - Kiến thức cơ bản về môi trường kinh tế và kinh doanh; - Kiến thức về toán và thống kê để lý giải bản chất các quan hệ kinh tế xã hội; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **15.1.3. Kiến thức ngành** - Kiến thức về cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin quản lý trong lĩnh vực kinh tế làm nền tảng dữ liệu để thực hiện các phân tích; - Kiến thức nền tảng về phương pháp thống kê, kinh tế lượng, phương pháp nghiên cứu và thống kê kinh tế; - Kiến thức chuyên sâu về phân tích dữ liệu, phân tích đa biến, khai thác dữ liệu doanh nhằm hỗ trợ cho việc đánh giá và ra quyết định trong kinh tế và kinh doanh; - Kiến thức chuyên sâu về một số lĩnh vực thống kê vĩ mô và thống kê ngành phục vụ nhu cầu thông tin cho quản lý nhà nước. **15.1.4. Kiến thức bổ trợ** - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **15.1.5. Kỹ năng cứng** - Biết xác định nhu cầu dữ liệu, thiết kế nghiên cứu và điều tra phục vụ quản lý; - Biết xử lý, tổng hợp và phân tích dữ liệu thống kê vĩ mô; - Biết khai thác dữ liệu kinh doanh của doanh nghiệp.

				15.1.6. Kỹ năng mềm - Có khả năng giao tiếp, nhanh nhạy trong việc nắm bắt yêu cầu cầu công việc từ các bên có liên quan; - Có kỹ năng trình bày và diễn giải rõ ràng, chính xác, súc tích các kết quả phân tích; - Có khả năng làm việc nhóm, phối hợp với các bộ phận khác trong việc giải quyết các nhu cầu phân tích. **15.2. Chuyên ngành Thống kê kinh doanh** **15.2.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng thu thập, xử lý, phân tích và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực thống kê kinh doanh để có khả năng hội nhập vào thị trường lao động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết nhằm thực hiện công việc của chuyên viên phân tích kinh doanh; như thu thập và phân tích dữ liệu (lập kế hoạch tổ chức và thực hiện điều tra thống kê, mã hóa, xử lý, phân tích và viết báo cáo kết quả cho các nghiên cứu về kinh tế và kinh doanh)… Bên cạnh đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức về các kỹ thuật và công cụ phân tích mới, đồng thời được tham quan, thực tập tại các tổ chức, doanh nghiệp đối tác của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Qua đó, giúp sinh viên bám sát thực tế, hiểu được nhu cầu công việc, nâng cao năng lực đáp ứng thị trường lao động cạnh tranh và hội nhập quốc tế. **15.2.2. Kiến thức chung** - Kiến thức cơ bản về môi trường kinh tế và kinh doanh; - Kiến thức về toán và thống kê để lý giải bản chất các quan hệ kinh tế xã hội; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **15.2.3. Kiến thức ngành** - Kiến thức về cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin quản lý trong lĩnh vực kinh

				doanh làm nền tảng dữ liệu để thực hiện các phân tích; - Kiến thức nền tảng về phương pháp thống kê, kinh tế lượng, phương pháp nghiên cứu và thống kê kinh doanh; - Kiến thức chuyên sâu về phân tích dữ liệu, phân tích đa biến, khai thác dữ liệu doanh nhằm hỗ trợ cho việc đánh giá và ra quyết định trong kinh doanh. **15.2.4. Kiến thức bổ trợ** - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **15.2.5. Kỹ năng cứng** - Biết xác định nhu cầu dữ liệu, thiết kế nghiên cứu và điều tra phục vụ quản lý; - Biết xử lý, tổng hợp và phân tích dữ liệu thứ cấp; - Biết phân tích và khai thác dữ liệu kinh doanh của doanh nghiệp. **15.2.6. Kỹ năng mềm** - Có khả năng giao tiếp, nhanh nhạy trong việc nắm bắt yêu cầu cầu công việc từ các bên có liên quan; - Có khả năng làm việc nhóm, phối hợp với các bộ phận khác trong việc giải quyết các nhu cầu phân tíchkinh doanh; - Có kỹ năng trình bày và diễn giải rõ ràng, chính xác, súc tích các kết quả phân tích. **16. Ngành Kỹ thuật phần mềm** **16.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp nắm vững kiến thức cơ bản, hệ thống và hiện đại tương đương với chương trình đào tạo của các trường đại học tiên tiến trên thế giới; có khả năng phân tích, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Công nghệ phần mềm để có khả năng hội nhập vào thị trường lao

				động khu vực và quốc tế; - Chương trình trang bị kiến thức và kỹ năng cần thiết nhằm thực hiện công việc của chuyên viên lập trình hoặc quản trị dự án phần mềm (đặc biệt là phần mềm cho kinh doanh và quản lý doanh nghiệp); như nắm bắt và phân tích nhu cầu thực tế (xác định yêu cầu, phân tích hệ thống, lập kế hoạch dự án phần mềm), phát triển và bảo trì phần mềm (thiết kế, lập trình, kiểm thử và triển khai phần mềm)… Bên cạnh đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức về các nền tảng và công nghệ tính toán mới, đồng thời được trau dồi chuyên môn, rèn luyện kỹ năng và nâng cao tay nghề tại các tổ chức, doanh nghiệp đối tác của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Qua đó, giúp sinh viên hoàn thiện khả năng bám sát thực tế, tiếp cận các chuẩn công nghệ mới nhất, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, đáp ứng tốt nhất nhu cầu ngày càng cao của xã hội. **16.2. Kiến thức chung** - Kiến thức cơ bản về môi trường kinh tế và hệ thống quản lý trong tổ chức; - Kiến thức về toán và thống kê để lý giải bản chất các quan hệ kinh tế xã hội; - Kiến thức về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc phát triển các hệ thống phần mềm trong tổ chức; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **16.3. Kiến thức ngành** - Kiến thức về toán trong lĩnh vực tin học và tư duy lập trình làm nền tảng để phát triển các ứng dụng phần mềm; - Kiến thức về phương pháp, quy trình công nghệ để xây dựng các hệ thống phần mềm vào thực tế quản lý và kinh doanh của tổ chức; - Kiến thức chuyên sâu về phân tích, thiết kế và lập trình để phát triển và bảo trì các hệ thống phần mềm trong tổ chức; - Kiến thức chuyên sâu về quản lý dự án công nghệ phần mềm cho các tổ chức; - Kiến thức về cơ sở dữ liệu, khai thác và phân tích dữ liệu nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định trong doanh nghiệp; - Kiến thức về xu hướng công nghệ và đổi mới trong tương lai.

				16.4. Kiến thức bổ trợ - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. **16.5. Kỹ năng cứng** - Biết phân tích, thiết kế, lập trình và kiểm thử các hệ thống phần mềm; - Biết triển khai và quản lý các dự án phần mềm cho doanh nghiệp; - Biết khai thác, phân tích dữ liệu doanh nghiệp. **16.6. Kỹ năng mềm** - Có tư duy sáng tạo để tiếp tục nghiên cứu các ngôn ngữ lập trình mới thích ứng với sự phát triển của công nghệ phần mềm; - Có khả năng giao tiếp, làm việc với các chuyên gia nước ngoài, và tham gia xây dựng và phát triển phần mềm cho các công ty trong và ngoài nước. **17. Ngành Quản lý công** **17.1 Mục tiêu** **17.1.1. Mục tiêu chung** - Chương trình cử nhân Quản lý công nhằm cung cấp cho các sinh viên kiến thức kinh tế - xã hội, pháp luật, và kỹ năng quản lý trong khu vực công nhằm đáp ứng có hiệu quả nhu cầu phát triển của cộng đồng và người dân với động lực phụng sự và trách nhiệm xã hội cao nhất. **17.1.2. Mục tiêu cụ thể** - Kiến thức về nền kinh tế thị trường và vai trò nhà nước trong khu vực công; - Khả năng phân tích chính sách, tham gia vào quá trình hoạch định các chiến lược và chính sách phát triển bền vững cho địa phương; - Kiến thức quản lý hiện đại và những kỹ năng cần thiết để quản lý có hiệu quả các tổ chức công và phi lợi nhuận nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội trên nền tảng hiểu biết căn bản về luật pháp. Các sinh viên tốt nghiệp có thể tác nghiệp chuyên nghiệp trong khu vực công các vấn đề liên quan đến quản trị điều

				hành, quản trị nhân sự, kế toán - tài chính, quan hệ công chúng, và tương tác hiệu quả với người dân và các tổ chức; - Khả năng giao tiếp, nhận dạng và đáp ứng nhu cầu phát triển của cộng đồng và người dân; - Nhận thức sâu sắc các giá trị công và thái độ chuẩn mực, hiện đại trong quản lý công, hiểu biết về đạo đức, có hành vi chuẩn mực khi tiếp xúc với người dân và có động lực phụng sự đối với xã hội. **17.1.3. Kiến thức chung** - Cung cấp hệ thống các kiến thức chung về kinh tế - xã hội và pháp luật; kiến thức về kinh tế thị trường và vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. **17.1.4. Kiến thức ngành** - Cung cấp kiến thức và kỹ năng quản trị trong một tổ chức công như: quản trị điều hành, quản trị tài chính, kế toán, nhân sự, marketing, và tham gia quá trình hoạch định chiến lược trong các tổ chức công; - Phát triển tư duy quản lý, nhận diện và giải quyết vấn đề trong khu vực công… **17.1.5. Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức về môi trường luật pháp, văn hoá, xã hội và đạo đức để có thể ra quyết định hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội, thích hợp trước những thay đổi của môi trường; - Đạt chứng chỉ TOEIC 500 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **17.1.6. Kỹ năng cứng** - Có kỹ năng phân tích, phản biện, phát hiện nguyên nhân cốt lõi của vấn đề, và ra quyết định; - Phát triển kỹ năng xử lý và phân tích dữ liệu nhằm phục vụ cho quá trình ra quyết định trong khu vực công;

				- Kỹ năng tư duy và phân tích, kỹ năng phân tích tình huống, và năng lực ra quyết định hiệu quả gắn với mục tiêu trong khu vực công. **17.1.7. Kỹ năng mềm** - Sử dụng thuần thục các kỹ năng cơ bản phục vụ cho hoạt động quản trị như kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng viết, kỹ năng phân tích ra quyết định, kỹ năng truyền thông, giao tiếp, và kỹ năng làm việc nhóm; - Sử dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong việc thiết kế và triển khai hệ thống thông tin nhằm đáp ứng các nhu cầu thông tin khác nhau của các bên liên quan. **18. Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng** **18.1. Mục tiêu** - Sinh viên tốt nghiệp xây dựng và nắm rõ kiến thức chung về tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học; - Sinh viên tốt nghiệp thông hiểu kiến thức về các hoạt động chuyên ngành, tự tin thành công trong vận hành chuỗi cung ứng của doanh nghiệp, cũng như tổ chức các hoạt động logistics xuyên suốt chuỗi. Giai đoạn đầu, sinh viên xây dựng khối kiến thức cơ sở khối ngành và kiến thức ngành. Kiến thức cơ sở khối ngành bao gồm các nội dung như kinh tế vĩ mô, vi mô, kinh tế quốc tế, kinh tế phát triển, nền tảng cơ bản của quản lý, nguyên lý kết toán, marketing cơ bản. Kiến thức ngành và chuyên ngành trang bị các nội dung về (1) các vấn đề trong quản lý chuỗi cung ứng doanh nghiệp, bao gồm: tổng quan về quản lý chuỗi cung ứng, mua sắm nguyên vật liệu, quản lý sản xuất/dịch vụ, quản lý hàng tồn kho, quản lý kênh phân phối và bán hàng…; và (2) các hoạt động tích hợp trong lĩnh vực logistics, bao gồm: vận tải, bảo hiểm, kho vận, logistics quốc tế, mô phỏng logistics…; - Sinh viên tốt nghiệp nắm rõ những kiến thức về lý luận kinh tế, chính lý, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **18.2. Kiến thức chung** - Kiến thức chung về tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học;

				- Kiến thức và kỹ năng để quản lý và vận hành chuỗi cung ứng trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ một cách hiệu quả trong môi trường kinh doanh toàn cầu luôn thay đổi; - Ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng được thiết kế tập trung vào xây dựng chiến lược, ra quyết định, giải quyết vấn đề và quản lý công nghệ để đáp ứng các yêu cầu đặc biệt của lĩnh vực Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng cũng như ảnh hưởng và sự tương tác của chúng tới các lĩnh vực khác như marketing, quản trị xuất nhập khẩu, tài chính và kế toán; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **18.3. Kiến thức ngành** - Kiến thức chuyên ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng đào tạo cho sinh viên có đủ khả năng để làm việc tại các doanh nghiệp Logistics, các Tập đoàn đa quốc gia và các tổ chức của Chính phủ về lĩnh vực Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng, doanh nghiệp xuất nhập khẩu, ngân hàng, doanh nghiệp Logistics cũng như làm việc ở các tổ chức của Liên hiệp quốc và của Chính phủ về lĩnh vực thương mại quốc tế; - Kiến thức về quản trị kinh doanh, quản trị tài chính; xuất nhập khẩu; - Khả năng tự hoàn thiện và đổi mới kiến thức có liên quan đến Logistics & Quản lý chuỗi cung; - Khả năng chuyên môn nghiệp vụ để đánh giá sự tác động của toàn cầu hóa đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược Logistics & quản lý chuỗi cung ứng của công ty trong môi trường cạnh tranh khu vực và toàn cầu; - Khả năng tham gia xây dựng, đánh giá và tổ chức thực hiện các dự án kinh doanh xuất khẩu; - Có trình độ khoa học cơ bản mang tính hội nhập đảm bảo cho học tập và nghiên cứu ở các bậc học tiếp theo sau đại học. **18.4. Kiến thức bổ trợ** - Sinh viên chuyên ngành Logistics & Quản lý chuỗi cung ứng được trang bị các kiến thức bổ trợ thông qua các nội dung bao cáo chuyên đề, báo cáo ngoại khóa nhằm huấn luyện các kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống trong kinh

				doanh, có khả năng nghiên cứu độc lập, khả năng giải quyết vấn đề, khả năng làm việc nhóm; - Đạt chứng chỉ IELTS 5.5, TOEIC 550 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh). - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. **18.5. Kỹ năng cứng** - Phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới tác động đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; - Kiến thức về quản trị xuất nhập khẩu, quản trị marketing, marketing quốc tế, nghiên cứu marketing, quản trị dịch vụ, hành vi tiêu dùng của tổ chức và cá nhân. Dựa trên kiến thức nền tảng để thực hiện việc hoạch định chiến lược kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh của công ty. Có khả năng quản trị hoạt động xuất nhập khẩu trong lĩnh vực kinh doanh hàng tiêu dùng, hàng công nghiệp và dịch vụ; - Kiến thức về quản trị chuỗi cung ứng, kỹ năng quản lý kho, và dự báo nhu cầu, để triển khai thực hiện quản trị hoạt động mua hàng, nghệ thuật mua hàng và quản lý hàng tồn kho, khả năng thương lượng hợp đồng kinh doanh xuất khẩu; - Khả năng tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức về các vấn đề thuộc lĩnh vực Logistics & quản lý chuỗi cung ứng, kinh doanh quốc tế, xuất nhập khẩu và các lĩnh vực có liên quan để phát triển nghề nghiệp chuyên môn. **18.6. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng thương lượng trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp, giải quyết công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích tình huống; - Phát triển khả năng suy luận trong kinh doanh giúp hoàn thiện tư duy chiến lược; - Tư duy phản biện (critical thinking): Có tư duy logic trong phân tích tình huống bằng cách đánh giá dữ liệu, các sản phẩm và kết quả nghiên cứu, phê bình và tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau;

				- Trình độ ngoại ngữ tốt để phục vụ cho mọi hoạt động cần thiết trong kinh doanh như: giao tiếp, đàm phán kinh doanh, soạn thảo hợp đồng; - Khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **B. CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO** **1. Ngành Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Quản trị)** **1.1. Mục tiêu** **1.1.1.Kiến thức chung** Thể hiện sự hiểu biết các kiến thức chung về lý luận chính trị và pháp luật của nhà nước, các kiến thức cơ bản về kinh tế và xã hội. **1.1.2. Kiến thức chuyên ngành** - Hiểu các chức năng của một đơn vị kinh doanh như tài chính, nhân sự, marketing, điều hành, và kiến thức về định hướng chiến lược kinh doanh, về tổ chức, hành vi tổ chức để có thể nghiên cứu, phân tích các thông tin học thuật chuyên sâu cũng như ứng dụng vào thực tiễn kinh doanh; - Thông hiểu các kiến thức về phát triển tư duy kinh doanh, nhận diện và giải quyết vấn đề. **1.1.3. Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức về môi trường luật pháp, văn hóa, xã hội và đạo đức để có thể phản ứng kinh doanh thích hợp trước những biến đổi của môi trường; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc đạt trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **1.2. Kỹ năng** **1.2.1. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng phân tích kinh doanh dựa trên phương pháp và kỹ năng tích hợp; - Có kỹ năng phân tích, phản biện, phát hiện nguyên nhân cốt lõi gây ra vướng mắc, và ra quyết định;

				- Phát triển kỹ năng xử lý, phân tích dữ liệu thông qua các thuật toán và mô hình toán nhằm phục vụ cho quá trình ra quyết định trong kinh doanh; - Kỹ năng tư duy và phân tích, kỹ năng ra quyết định hiệu quả, kỹ năng phân tích tình huống, kỹ năng mô phỏng trong kinh doanh. **1.2.2. Kỹ năng mềm** - Sử dụng thuần thục các kỹ năng cơ bản trong hoạt động quản trị như kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng viết; kỹ năng phân tích ra quyết định, kỹ năng tư duy phản biện/ tư duy chiến lược; kỹ năng truyền thông, giao tiếp kinh doanh, làm việc nhóm; kỹ năng đàm phán, thương lượng; - Sử dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong việc thiết kế và triển khai hệ thống thông tin kinh doanh nhằm đáp ứng các nhu cầu thông tin khác nhau của các bên liên quan; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **2. Ngành Kinh doanh quốc tế** **2.1. Yêu cầu về kiến thức** **2.1.1. Kiến thức chung** - Hiểu rõ các lý thuyết kinh tế vi mô và vĩ mô và vận dụng trong môi trường kinh doanh quốc tế; - Kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội, tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học; - Nắm vững các kiến thức chung về khoa học quản trị để ra quyết định quản lý. **2.1.2. Kiến thức chuyên ngành** - Phân tích cạnh tranh và đánh giá các yếu tố của môi trường kinh doanh toàn cầu tác động đến doanh nghiệp; - Có kiến thức về môi trường pháp luật trong thương mại quốc tế; - Hiểu biết về quản trị vận hành, bao gồm việc lập kế hoạch, thiết kế và thực hiện các nghiệp vụ trong chuỗi cung ứng toàn cầu; - Sử dụng công nghệ phù hợp để nghiên cứu, phân tích, tổng hợp theo yêu cầu

				của quản lý kinh doanh; - Có khả năng xây dựng và triển khai dự án kinh doanh quốc tế. **2.1.3. Kiến thức bổ trợ** - Sinh viên thành thạo ngoại ngữ để có thể giao tiếp một cách hiệu quả trong môi trường kinh doanh quốc tế; - Đạt chứng chỉ TOEIC 650 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **2.2. Kỹ năng** **2.2.1. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng phân tích, đánh giá: về những tác động của các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội… đến môi trường kinh doanh, về năng lực cạnh tranh, hoạt động của doanh nghiệp; - Kỹ năng nghiên cứu, dự báo: xu hướng thị trường, cạnh tranh, sự thay đổi nhu cầu, hành vi của khách hàng; - Kỹ năng quản trị: hoạch định và thực thi chiến lược và kế hoạch kinh doanh; - Kỹ năng và tư duy sáng tạo, phát triển ý tưởng mới trong kinh doanh; - Kỹ năng tự nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp chuyên môn; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **2.2.2. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng thương lượng trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp đa văn hóa, giải quyết công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích tình huống; - Thành thạo ngoại ngữ để giao tiếp, đàm phán thương mại quốc tế. **3. Ngành Tài chính - Ngân hàng** **3.1. Chuyên ngành Tài chính**

				3.1.1. Yêu cầu về kiến thức **3.1.1.1 Kiến thức chung** - Kiến thức toàn diện các lĩnh vực kinh tế và tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; - Kiến thức Tài chính - Tiền tệ: am hiểu các các kiến thức luật, thông lệ và giao dịch tài chính cũng như thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế, kế toán, luật kinh tế và các hoạt động khác có liên quan, làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **3.1.1.2 Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức chuyên sâu và kỹ năng để thực hiện các quyết định đầu tư, quyết định chính sách phân phối cổ tức, quyết định lựa chọn cấu trúc vốn hợp lý phù hợp với đặc thù của từng doanh nghiệp và ngành công nghiệp; - Kiến thức chuyên sâu đưa ra các quyết định chính sách phân phối cổ tức ở các công ty cổ phần đại chúng; - Có khả năng chuyên môn cao trong từng nghiệp vụ tài chính công ty như kỹ năng thẩm định dự án đầu tư, kỹ năng quản lý vốn luân chuyển, kỹ năng quản lý hàng tồn kho, kỹ năng quản lý tiền mặt, kỹ năng phân tích tài chính; - Khả năng phân tích và giải quyết độc lập các tình huống thực tiễn tài chính công ty phát sinh trong một thế giới luôn thay đổi; - Khả năng tự học và phát triển các kiến thức đã học để thi lấy các chứng chỉ tài chính - kế toán của các tổ chức nghề nghiệp chuyên môn trên thế giới. **3Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, luật nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **3.1.2. Kỹ năng**

				3.1.2.1 Kỹ năng cứng - Kỹ năng chuyên môn liên quan đến quản trị tài chính công ty và ra quyết định tài chính; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Kỹ năng quan hệ với các bộ phận khác trong nội bộ doanh nghiệp để thực hiện các công việc và kỹ năng của một chuyên gia tài chính doanh nghiệp; - Kỹ năng quan hệ với các đối tác bên ngoài doanh nghiệp như ngân hàng, nhà cung cấp, các trái chủ, nhà đầu tư tiềm năng và chính quyền; - Kỹ năng tự tìm hiểu các tình huống và các kỹ năng mới phát sinh để vận dụng vào công việc chuyên môn trong một thế giới luôn thay đổi. **3.1.2.2. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc hiệu quả theo nhóm; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng một cách thuyết phục; - Kỹ năng viết báo cáo, thành lập và bảo vệ dự án; - Có kỹ năng giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường làm việc quốc tế. **3.2. Chuyên ngành Ngân hàng** **3.2.1. Yêu cầu về kiến thức** **3.2.1.1. Kiến thức chung** - Hiểu biết và có thể vận dụng kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam; - Hiểu biết và có thể vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, luật kinh doanh, toán kinh tế, thống kê, nguyên lý kế toán trong lĩnh vực tài chính ngân hàng; - Nắm vững các kiến thức tài chính - tiền tệ, thị trường tài chính, maketing, tài chính doanh nghiệp, thuế và các hoạt động khác có liên quan làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết. **3.2.1.2. Kiến thức chuyên ngành**

				- Hiểu biết và vận dụng kiến thức về ngân hàng trong các hoạt động huy động vốn, tín dụng, ngân hàng quốc tế, kế toán ngân hàng, quản trị ngân hàng, phân tích rủi ro, đầu tư tài chính, luật chuyên ngành, hoạch định tài chính cá nhân và các hoạt động khác có liên quan; - Vận dụng lý thuyết vào nghiên cứu khoa học, thực tiễn và giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực ngân hàng; - Có khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới về dịch vụ tài chính-ngân hàng. **3.2.1.3. Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **3.2.2 Kỹ năng** **3.2.2.1. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng vận dụng kiến thức tài chính - ngân hàng, kỹ năng chuyên môn ngân hàng vào thực tiễn, từng bước phát triển năng lực nghề nghiệp; - Kỹ năng lập luận, nghiên cứu, tính toán và phân tích dữ liệu, xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề trong công việc; - Kỹ năng phân tích và dự báo tác động của các chính sách đối với tình hình kinh tế trong nước và thế giới, xu hướng phát triển của hệ thống ngân hàng và diễn biến của thị trường tài chính; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. **23.2.2.2. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng quản lý thời gian, làm việc hiệu quả theo nhóm, thuyết trình, viết báo cáo và nghiên cứu khoa học; - Kỹ năng phân tích phản biện các vấn đề liên quan đến tài chính - ngân hàng;

				- Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **3.3 Chuyên ngành Tài chính quốc tế** **3.3.1. Yêu cầu về kiến thức** **3.3.1.1 Kiến thức chung** - Kiến thức toàn diện các lĩnh vực kinh tế và tài chính ở tầm vĩ mô và vi mô; - Kiến thức Tài chính - Tiền tệ: am hiểu các các kiến thức, luật, thông lệ và giao dịch tài chính cũng như thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế, kế toán, luật kinh tế và các hoạt động khác có liên quan, làm nền tảng tiếp thu kiến thức chuyên ngành và linh hoạt chuyển đổi ngành học khi cần thiết; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **3.3.1.2 Kiến thức chuyên ngành** Sinh viên tốt nghiệp **chuyên ngành Tài chính quốc tế** sẽ được trang bị các kiến thức chuyên môn như sau: - Kiến thức chuyên sâu về tài chính quốc tế và quản trị tài chính công ty đa quốc gia; - Khả năng phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật để dự báo xu hướng các thị trường tài chính; - Khả năng thực hành các giao dịch về kinh doanh ngoại hối, sản phẩm phái sinh tài chính. - Khả năng phân tích cơ bản các chính sách ở tầm vĩ mô như chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá .v.v. - Khả năng cao trong việc phân tích và ra các quyết định tài chính ở các công ty trong môi trường kinh tế toàn cầu - Khả năng tự học và phát triển các kiến thức đã học để thi lấy các chứng chỉ tài chính - kế toán của các tổ chức nghề nghiệp chuyên môn trên thế giới. **3.3.1.3 Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, luật nhằm hỗ trợ các hoạt

				động trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **3.3.2 Kỹ năng** **3.3.2.1 Kỹ năng cứng** - Kỹ năng chuyên môn liên quan đến các giao dịch trên thị trường tài chính – tiền tệ trong nước và quốc tế; - Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm (kỹ năng) hỗ trợ cho công việc trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng cũng như các hệ thống phần mềm chuyên nghiệp trong mô phỏng thị trường và các giao dịch tài chính quốc tế; - Kỹ năng phân tích và dự báo xu hướng của các yếu tố kinh tế vĩ mô như: lãi suất, lạm phát, tỷ giá hối đoái, giá cả hàng hóa .v.v. - Kỹ năng phân tích và xử lý các tình huống trong quản trị tài chính công ty đa quốc gia; - Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp và phân tích dữ liệu kinh tế - tài chính vĩ mô cũng như vi mô phục vụ cho nhu cầu công việc; - Kỹ năng xử lý các tình huống trong lĩnh vực tài chính thông qua việc học tập mang tính mô phỏng được thực hiện trên các phần mềm chuyên biệt. **3.3.2.2 Kỹ năng mềm** - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc hiệu quả theo nhóm; - Kỹ năng thuyết trình, trình bày ý tưởng một cách thuyết phục; - Kỹ năng viết báo cáo, thành lập và bảo vệ dự án; - Kỹ năng giao tiếp và xử lý tốt các nghiệp vụ văn phòng trong môi trường làm việc quốc tế. **4. Ngành Kế toán** **4.1. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp**

				4.1.1 Yêu cầu về kiến thức **4.1.1.2 Kiến thức chung** - Kiến thức cơ bản về các vấn đề lý luận Kế toán - Kiểm toán; - Kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị và tài chính; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **4.1.1.3 Kiến thức chuyên ngành** - Hiểu biết về chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế; - Hiểu biết về chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và quy trình kiểm toán cơ bản; - Có khả năng giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành kế toán áp dụng trong một doanh nghiệp như hạch toán các nghiệp vụ kế toán tài chính, cung cấp thông tin cho nhà quản lý theo kế toán quản trị, phân tích hoạt động kinh doanh của đơn vị và kể cả kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp;Có khả năng thực hiện công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng tin học và có thể xử lý những công việc cơ bản trong phòng kế toán thông qua áp dụng phần mềm kế toán; - Có năng lực nghiên cứu khoa học để thực hiện những đề tài chuyên ngành ở các doanh nghiệp đang công tác; - Có kiến thức chuyên sâu về kế toán quốc tế (IFRS). **4.1.1.4 Kiến thức bổ trợ** - Có kiến thức bổ trợ thuộc nhiều lĩnh vực như luật kinh tế, thuế, hành vi tổ chức, quản trị sản xuất, thị trường tài chính, mô hình tài chính, tài chính doanh nghiệp, tài chính công…; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **4.1.2 Kỹ năng** **4.1.2.1 Kỹ năng cứng**

				- Có kỹ năng tổ chức, điều hành và thực hiện công tác kế toán ở nhiều lĩnh vực hoạt động trong nền kinh tế; - Có kỹ năng thực hiện và cung cấp dịch vụ về kế toán, kiểm toán cho các doanh nghiệp ở các nước trong khu vực Châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á; - Có kỹ năng thực hiện các công việc trong các phần hành của kế toán tài chính, kế toán quản trị trong một doanh nghiệp, xử lý và tạo lập được hệ thống thông tin kế toán, đáp ứng được nhu cầu thông tin cho các đối tượng sử dụng khác nhau; - Có kỹ năng phân tích báo cáo tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để phục vụ cho công tác quản lý, cho việc đưa ra các quyết định kinh tế hoặc kiểm toán; - Có kỹ năng tham gia thực hiện và hoàn thành một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính và các dịch vụ đảm bảo khác; - Có kỹ năng tham gia hoạch định các chính sách liên quan đến kế toán, kiểm toán. **4.1.2.2 Kỹ năng mềm** - Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả như kỹ năng thuyết trình, phản biện, làm việc theo nhóm và giải quyết mối quan hệ trong nhóm để thực hiện được các mục tiêu đã đề ra và chịu được áp lực cao mà nghề nghiệp kế toán, kiểm toán yêu cầu; - Có kỹ năng truyền thông liên quan đến lĩnh vực công tác; - Có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học; - Có kỹ năng giao tiếp trực tiếp bằng tiếng Anh các vấn đề liên quan trực tiếp đến lĩnh vực chuyên môn; - Có kỹ năng sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học phục vụ hoạt động kế toán, kiểm toán như Microsoft Word, PowerPoint, Excel và Access; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **4.2. Chuyên ngành Kiểm toán**

				4.2.1. Yêu cầu về kiến thức **4.2.1.1. Kiến thức chung** - Kiến thức cơ bản về các vấn đề lý luận Kế toán – Kiểm toán; - Kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị và tài chính; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **4.2.1.2. Kiến thức chuyên ngành** - Hiểu biết các quy định pháp lý về kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế; - Hiểu biết các quy định pháp lý về kiểm toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán quốc tế và quy trình kiểm toán cơ bản; - Có khả năng giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành kế toán áp dụng trong một doanh nghiệp (kể cả trong đơn vị hành chính sự nghiệp) như tổ chức thực hiện và cung cấp thông tin về kế toán tài chính, kế toán quản trị, phân tích báo cáo tài chính… Có khả năng thực hiện công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng tin học; - Có năng lực nghiên cứu khoa học để thực hiện những đề tài chuyên ngành ở các doanh nghiệp đang công tác; - Có kiến thức chuyên sâu về kế toán quốc tế (IFRS). **4.2.1.3. Kiến thức bổ trợ** - Có kiến thức bổ trợ thuộc nhiều lĩnh vực như luật thương mại, luật thương mại, thuế, thị trường tài chính, mô hình tài chính, phân tích dữ liệu kinh doanh…; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **4.2.2. Kỹ năng** **4.2.2.1. Kỹ năng cứng** - Có kỹ năng lập kế hoạch, thực hiện và hoàn thành một cuộc kiểm toán báo

				cáo tài chính và dịch vụ đảm bảo khác; - Có kỹ năng thực hiện và cung cấp dịch vụ về kế toán, kiểm toán cho các doanh nghiệp ở các nước trong khu vực Châu Á, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á; - Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá và nhận xét các vấn đề liên quan đến kiểm soát nội bộ trong một doanh nghiệp; - Có kỹ năng phân tích báo cáo tài chính và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp để phục vụ kiểm toán; - Có kỹ năng thực hiện các phần hành của kế toán tài chính, kế toán quản trị trong một doanh nghiệp; - Có kỹ năng tham gia hoạch định các chính sách liên quan đến kế toán, kiểm toán và có thể tham gia nghiên cứu soạn thảo chế độ kiểm toán của Việt Nam. **4.2.2.2. Kỹ năng mềm** - Có kỹ năng làm việc theo nhóm, độc lập và chịu được áp lực cao mà nghề nghiệp kiểm toán yêu cầu; - Có kỹ năng trình bày, giao tiếp, phản biện; - Có kỹ năng giao tiếp trực tiếp bằng tiếng Anh các vấn đề liên quan trực tiếp đến lĩnh vực chuyên môn; - Có kỹ năng sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học phục vụ hoạt động kiểm toán như Microsoft Word, PowerPoint, Excel và Access; - Có kỹ năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **5. Ngành Marketing** **5.1. Yêu cầu về kiến thức** **5.1.1. Kiến thức chung** - Kiến thức về kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật trong kinh doanh và marketing; - Kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô và vĩ mô và ứng dụng trong nghiên cứu phân tích môi trường marketing; - Kiến thức cơ bản về quản trị, kế toán, nguồn nhân lực là cở sở cho hoạch

				định và thực hiện các chiến lược và hoạt động marketing; - Trang bị tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học. **5.1.2. Kiến thức ngành** Ngành Marketing đào tạo cho sinh viên kiến thức và khả năng làm việc về marketing và các lĩnh vực chuyên sâu liên quan như nghiên cứu thị trường, truyền thông, quảng cáo, PR…Kiến thức ngành bao gồm: - Phương pháp nghiên cứu, đánh giá, dự báo môi trường marketing; - Các phương pháp và mô hình nghiên cứu, nắm bắt nhu cầu, hành vi khách hàng; - Kiến thức về hoạch định, tổ chức, thực thi các chiến lược và qui trình marketing; - Những kiến thức chuyên sâu về phân tích, đánh giá, lựa chọn, phát triển sản phẩm, hệ thống phân phối, truyền thông, định giá cho thị trường nội địa và nước ngoài trong các lĩnh vực hàng tiêu dùng, công nghiệp, dịch vụ...; - Những kiến thức chuyên sâu về xây dựng, phát triển thương hiệu, quan hệ công chúng và quan hệ khách hàng. **5.1.3. Kiến thức bổ trợ** - Trang bị kiến thức bổ trợ về những xu hướng mới, thịnh hành trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh và marketing; - Huấn luyện cách thức thực hiện, trình bày bằng văn bản hoặc trực tiếp các báo cáo, kế hoạch; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **5.2. Kỹ năng** **5.2.1. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng phân tích, đánh giá về những tác động của các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội… đến môi trường marketing, về năng lực cạnh tranh, hoạt động của doanh nghiệp;

				- Kỹ năng nghiên cứu, dự báo xu hướng thị trường, cạnh tranh, sự thay đổi nhu cầu, hành vi của khách hàng; - Kỹ năng quản trị: hoạch định và điều hành các chiến lược và chương trình marketing; - Kỹ năng và tư duy sáng tạo, phát triển ý tưởng mới trong marketing. **5.2.2. Kỹ năng mềm** - Phát triển tư duy chiến lược, khả năng suy luận; - Thương lượng, xử lý tình huống kinh doanh; - Khả năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm; - Lãnh đạo, khởi xướng: dẫn dắt một nhóm dự án hoặc công việc, thể hiện trách nhiệm, tư cách nghề nghiệp và kỹ năng tư vấn; - Giao tiếp đa phương tiện: nói, viết, thuyết trình, và sử dụng công nghệ điện tử hiện đại; - Có khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt trong các hoạt động giao tiếp, đàm phán, soạn thảo hợp đồng. **6. Ngành Kinh doanh thương mại** **6.1. Yêu cầu về kiến thức** **6.1.1. Kiến thức chung** - Ngành Kinh doanh thương mại đào tạo các kiến thức về thương mại trong nước và thương mại quốc tế, tạo sự tự tin để có thể thành công trong kinh doanh. Giai đoạn đầu, trang bị cho sinh viên kiến thức cơ sở khối ngành và kiến thức ngành. Kiến thức cơ sở khối ngành bao gồm các nội dung như kinh tế vĩ mô, vi mô, kinh tế quốc tế, kinh tế phát triển, nền tảng cơ bản của quản trị, nguyên lý kế toán, marketing cơ bản; - Kiến thức ngành Thương mại trang bị các nội dung về quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, hành vi khách hàng, giao tiếp kinh doanh; - Kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **6.1.2. Kiến thức chuyên ngành** - Kiến thức chuyên ngành Kinh doanh thương mại đào tạo cho sinh viên có đủ

				khả năng để làm việc trong lĩnh vực kinh doanh thương mại nói chung và thương mại bán lẻ, bao gồm kiến thức chuyên sâu như marketing quốc tế, quản trị bán hàng, quản trị bán lẻ, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị dịch vụ, quản trị thương hiệu, thương mại điện tử, quản trị chuỗi bán lẻ. **6.1.3. Kiến thức bổ trợ** - Sinh viên ngành Thương mại được trang bị các kiến thức bổ trợ thông qua các nội dung bao cáo chuyên đề, báo cáo ngoại khóa nhằm huấn luyện các kỹ năng giao tiếp, xử lý tình huống trong kinh doanh, có khả năng nghiên cứu độc lập, khả năng giải quyết vấn đề, khả năng làm việc nhóm; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2; - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Có chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **6.2. Kỹ năng** **6.2.1. Kỹ năng cứng** - Phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới tác động đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; - Kỹ năng hoạch định chiến lược kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh của công ty. Kỹ năng quản trị hoạt động bán hàng, hệ thống phân phối, quản lý các hoạt động bán lẻ, quản lý mô hình kinh doanh theo chuỗi, trong lĩnh vực kinh doanh hàng tiêu dùng, hàng công nghiệp và dịch vụ; - Kỹ năng quản lý kho và dự báo nhu cầu để triển khai thực hiện quản trị hoạt động mua hàng, nghệ thuật mua hàng và quản lý hàng tồn kho. **6.2.2. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng thương lượng trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp, giải quyết công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích tình huống; - Phát triển khả năng suy luận trong kinh doanh giúp hoàn thiện tư duy chiến lược; kỹ năng giao tiếp, đàm phán kinh doanh, soạn thảo hợp đồng bằng tiếng

				Anh; - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp. **7. Ngành Luật** **7.1. Chuyên ngành Luật kinh doanh** **7.1.1 Kiến thức chung** Cử nhân Luật UEH chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành Luật kinh doanh được tích lũy một khối lượng kiến thức nền tảng đủ để hiểu biết các khía cạnh kinh tế, xã hội sau đây: - Kiến thức về bối cảnh kinh tế, xã hội, văn hóa, lịch sử Việt Nam đủ để hiểu hệ thống pháp luật Việt Nam; - Kiến thức về sự hình thành và phát triển của nhà nước và pháp luật, vai trò của nhà nước và pháp luật Việt Nam, về các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Việt Nam. **7.1.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành** **7.1.2.1. Kiến thức ngành luật** - Kiến thức về các ngành/lĩnh vực pháp luật nền tảng của hệ thống pháp luật Việt Nam, các học thuyết, nguyên tắc, quan niệm của những lĩnh vực pháp luật nền tảng đó, có so sánh với pháp luật quốc tế; - Kiến thức cơ bản về pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, trong đó nhấn mạnh quyền sở hữu, tài sản, hợp đồng, thừa kế, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; tố quyền của người dân và các nguyên tắc của tố tụng dân sự, thi hành án dân sự; pháp luật lao động và pháp luật về hôn nhân gia đình; - Kiến thức cơ bản về pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, đặc biệt là các hiểu biết về tội, tội danh, quyền của bị can, bị cáo, các khía cạnh của luật hình sự liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; - Kiến thức cơ bản về pháp luật hành chính và luật tố tụng hành chính, đặc biệt nhấn mạnh trách nhiệm phục vụ của nền công vụ trong một thế giới cạnh tranh năng động; - Hiểu biết về giá trị của pháp luật và công lý, đặc biệt là hiểu biết về trách

				nhiệm tham gia giữ gìn công lý của người hành nghề luật. **7.1.2.2. Kiến thức chuyên ngành Luật kinh doanh** - Kiến thức về các lĩnh vực pháp luật kinh doanh, thương mại, bao gồm pháp luật công ty, luật hợp đồng thương mại, luật cạnh tranh, phá sản, giải quyết tranh chấp thương mại, pháp luật đất đai, môi trường, ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, chứng khoán, thuế; - Kiến thức về pháp luật sở hữu trí tuệ, bảo hộ và thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ; - Kiến thức về pháp luật quốc tế; tư pháp quốc tế; luật thương mại quốc tế; luật so sánh và các kiến thức pháp lý liên quan đến hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế - thương mại, văn hóa, ngoại giao. **7.1.3. Kiến thức bổ trợ** - Kiến thức cơ bản về xã hội, kinh tế và quản lý nhằm hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực pháp lý; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh); - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất; - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng; - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification); - Có kiến thức về khởi nghiệp. **7.2. Kỹ năng** **7.2.1 Kỹ năng cứng** **7.2.1.1. Kỹ năng nghiên cứu** Cử nhân Luật UEH chương trình Chất lượng cao chuyên ngành Luật kinh doanh phải có các kỹ năng thực hành nghiên cứu cần thiết để nhận biết, nghiên cứu, đánh giá, khái quát hóa, tổng hợp các vấn đề sự kiện pháp lý (facts), vấn đề pháp lý (legal issues), các kỹ năng tìm ra luật (finding law), các kỹ năng biện luận áp dụng luật (legal reasoning). **7.2.1.2. Kỹ năng tư duy phê phán (critical thinking)** Cử nhân Luật UEH chương trình Chất lượng cao chuyên ngành Luật kinh doanh phải có các kỹ năng tư duy phê phán bao gồm: - Phát hiện và nêu lên được các vấn đề pháp lý trong quá trình học tập, nghiên cứu;

				- Vận dụng được kỹ năng lập luận pháp luận, bình luận, lựa chọn các giải pháp đối với vấn đề pháp lý xuất hiện; - Tham gia phân tích có phê phán, đưa ra quyết định lựa chọn hợp lý trong các giải pháp; - Suy nghĩ sáng tạo để giải quyết các vấn đề pháp lý, có năng lực khái quát hóa các phản ứng, ứng xử pháp luật thích hợp. **7.2.1.3. Kỹ năng mềm** Cử nhân luật UEH chương trình chất lượng cao chuyên ngành Luật kinh doanh có năng lực truyền thông và hợp tác một cách hiệu quả: - Biết cách viết và biết cách nói một cách chuyên nghiệp, thuyết phục, hiệu quả, phù hợp với các nhóm khách hàng khác nhau; - Kỹ năng sử dụng thành thạo tin học văn phòng; - Có năng lực hợp tác, làm việc nhóm một cách hiệu quả. Cử nhân luật UEH chương trình Chất lượng cao chuyên ngành Luật kinh doanh có năng lực quản lý bản thân: - Học tập và làm việc một cách độc lập; - Tự đánh giá năng lực và mức độ thực hiện của bản thân, biết cách sử dụng khai thác các góp ý phê bình của người khác một cách hợp lý để hỗ trợ phát triển cá nhân và nghề nghiệp của mình. **8. Ngành Kinh tế** **8.1. Chuyên ngành Thẩm định giá** **8.1.1. Yêu cầu về kiến thức** **8.1.1.1. Kiến thức chung** Cử nhân Kinh tế UEH chương trình đào tạo chất lượng cao chuyên ngành Thẩm định giá được tích lũy một khối lượng kiến thức nền tảng đủ để hiểu biết các khía cạnh kinh tế, xã hội sau đây: - Am hiểu về kinh tế - xã hội, nắm vững các phương pháp nghiên cứu khoa học; - Có kiến thức toàn diện về kinh tế - tài chính ở tầm vi mô và vĩ mô. **8.1.1.2 Kiến thức ngành và chuyên ngành** -Nắm vững và vận dụng thành thạo các phương pháp thẩm định giá trị tài sản;

				- Am hiểu các kiến thức về kế toán - tài chính nhằm vận dụng trong các tình huống thẩm định; Có khả năng độc lập tiến hành thẩm định giá trị tài sản theo các tiêu chuẩn của Việt Nam và quốc tế. **8.1.1.3. Kiến thức bổ trợ** - Sử dụng thành thạo các công cụ, thiết bị hỗ trợ cho các hoạt động thẩm định giá trị tài sản; - Có kiến thức về tài chính, kế toán, kiểm toán, luật nhằm phục vụ công tác thẩm định giá; - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh), hoặc đạt trình độc DELF A2 (tiếng Pháp); - Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất. **8.1.2. Kỹ năng** **8.1.2.1. Kỹ năng cứng** - Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp; - Kỹ năng xử lý tình huống, giải quyết vấn đề thực tiễn trong công tác thẩm định giá; - Kỹ năng tự thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu để phục vụ yêu cầu của hoạt động thẩm định giá trị tài sản. **8.1.2.2. Kỹ năng mềm** Cử nhân Kinh tế UEH chương trình chất lượng cao chuyên ngành Thẩm định giá có năng lực làm việc độc lập và hợp tác một cách hiệu quả: - Kỹ năng làm việc độc lập; - Kỹ năng làm việc nhóm; - Kỹ năng thuyết trình, viết báo cáo, bảo vệ kết quả thẩm định; Kỹ năng giao tiếp với khách hàng và với đồng nghiệp (cả trong và ngoài nước). **8.2. Chuyên ngành Kinh tế đầu tư** **8.2.1. Yêu cầu về kiến thức** **8.2.1.1. Kiến thức chung** - Kiến thức căn bản trong lĩnh vực kinh tế, quản trị và luật liên quan.

				- Kiến thức căn bản về lý luận chính trị xã hội. **8.2.1.2. Kiến thức ngành và chuyên ngành** - Kiến thức chuyên sâu và thực hành thẩm định dự án. - Nắm vững cách xây dựng chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh. - Nắm vững các lý thuyết phát triển kinh tế và marketing địa phương. - Kiến thức về các chính sách kinh tế - xã hội. **8.2.1.3. Kiến thức bổ trợ** - Phân tích các lợi ích - chi phí không có giá. - Kiến thức căn bản về hoạt động của doanh nghiệp và chuỗi cung ứng. - Hiểu biết về tài chính công và tài chính doanh nghiệp. - Các phương pháp định lượng kinh tế, thu nhập và xử lý dữ liệu. - Đạt chứng chỉ TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh) hoặc trình độ DELF B1 (tiếng Pháp), đối với sinh viên phân khoa tiếng Pháp đạt trình độ DELF B2. - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Đạt chứng chỉ Giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **8.2.2. Kỹ năng** **8.2.2.1. Kỹ năng cứng** - Phân tích và tổ chức thẩm định dự án đầu tư. - Xây dựng chiến lược và lập kế hoạch phát triển doanh nghiệp. - Xác định mô hình phát triển và xây dựng chương trình marketing địa phương. - Phân tích và đề xuất chính sách kinh tế - xã hội. - Sử dụng được một số phần mềm chuyên dụng (Stata, SPSS, EViews, Excel, Crystal Ball, MS Project…) và một số ngôn ngữ lập trình (SQL, Python, R) trong công việc, trong quản lý, phân tích dữ liệu và dự báo. **8.2.2.2. Kỹ năng mềm** - Kỹ năng trình bày ý tưởng, thuyết phục người nghe; kỹ năng giao tiếp và truyền thông. - Kỹ năng tự học, làm việc độc lập và làm việc nhóm. - Kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng lãnh đạo.

				- Kỹ năng đàm phán và thương lượng. - Viết báo cáo, lập kế hoạch và lên dự án, quản lý thời gian. **9. Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng** **9.1.1. Yêu cầu về kiến thức** **9.1.1.1. Kiến thức chung** - Tích lũy được kiến thức chung về tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học. - Nắm vững các kiến thức về thương mại và kinh doanh tổng quan, tạo sự tự tin để có thể thành công trong Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Giai đoạn đầu, trang bị cho sinh viên kiến thức cơ sở khối ngành và kiến thức ngành. Kiến thức cơ sở khối ngành bao gồm các nội dung như kinh tế vĩ mô, vi mô, kinh tế quốc tế, kinh tế phát triển, nền tảng cơ bản của quản trị, nguyên lý kế toán, marketing cơ bản. - Hiểu biết rõ các kiến thức ngành kinh doanh quốc tế và ngành trang bị các nội dung về quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị nguồn nhân lực, hành vi khách hàng, giao tiếp kinh doanh, quản trị kinh doanh quốc tế, xuất nhập khẩu, thông lệ quốc tế, quản trị chuỗi cung ứng, mô phỏng kinh doanh trong môi trường toàn cầu. - Hiểu sâu sắc các kiến thức về lý luận kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn Việt Nam. **9.1.1.2. Kiến thức ngành** Sinh viên tốt nghiệp ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng sẽ trau dồi đủ khả năng để làm việc trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế nói chung và xuất nhập khẩu, bao gồm kiến thức chuyên sâu như marketing quốc tế, quản trị bán hàng, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị thương hiệu, thương mại điện tử, quản trị nguồn nhân lực. Cụ thể: - Có kiến thức về quản trị kinh doanh, quản trị tài chín, quản trị chuỗi cung ứng; - Có khả năng tự hoàn thiện và đổi mới kiến thức có liên quan đến kinh doanh quốc tế và xuất nhập khẩu; - Có khả năng chuyên môn nghiệp vụ để đánh giá sự tác động của toàn cầu

				hóa đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: phát hiện cơ hội và thách thức; xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược kinh doanh xuất khẩu của công ty trong môi trường cạnh tranh khu vực và toàn cầu; - Có khả năng tham gia xây dựng, đánh giá và tổ chức thực hiện các dự án kinh doanh xuất khẩu; - Có trình độ khoa học cơ bản mang tính hội nhập đảm bảo cho học tập và nghiên cứu ở các bậc học tiếp theo sau đại học. **9.1.1.3. Kiến thức bổ trợ** - Sinh viên ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng xây dựng được khối kiến thức bổ trợ thông qua các nội dung báo cáo chuyên đề, báo cáo ngoại khóa như nội dung các phần mềm chuyên dụng trong ngành, kiến thức về công nghệ thông tin chuyên ngành, kiến thức xã hội thông qua các hoạt động thực địa xuyên suốt chương trình học. - Đạt chứng chỉ IELTS 6.0, TOEIC 600 trở lên hoặc tương đương (tiếng Anh). - Đạt yêu cầu về Giáo dục thể chất. - Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng. - Đạt chứng chỉ tin học IC3 (Internet and Computing Core Certification). **9.1.2. Kỹ năng** **9.1.2.1. Kỹ năng cứng** - Phân tích, đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới tác động đến môi trường kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. - Có kỹ năng hoạch định chiến lược kinh doanh, xây dựng kế hoạch kinh doanh của công ty. Có khả năng quản trị hoạt động xuất nhập khẩu trong lĩnh vực kinh doanh hàng tiêu dùng, hàng công nghiệp và dịch vụ. - Có kỹ năng quản lý kho, và dự báo nhu cầu, để triển khai thực hiện quản trị hoạt động mua hàng, nghệ thuật mua hàng và quản lý hàng tồn kho, khả năng thương lượng hợp đồng kinh doanh xuất khẩu. - Có khả năng tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức về các vấn đề thuộc lĩnh vực Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, kinh doanh quốc tế, xuất nhập khẩu và các lĩnh vực có liên quan để phát triển nghề nghiệp chuyên môn.

				9.1.2.2. Kỹ năng mềm - Có kỹ năng thương lượng trong kinh doanh, kỹ năng giao tiếp, giải quyết công việc độc lập, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề, phân tích tình huống. - Phát triển khả năng suy luận trong kinh doanh giúp hoàn thiện tư duy chiến lược. - Xây dựng được tư duy phản biện (critical thinking): Có tư duy logic trong phân tích tình huống bằng cách đánh giá dữ liệu, các sản phẩm và kết quả nghiên cứu, phê bình và tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. - Có trình độ ngoại ngữ tốt để phục vụ cho mọi hoạt động cần thiết trong kinh doanh như: giao tiếp, đàm phán kinh doanh, soạn thảo hợp đồng. - Có khả năng sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planning - ERP) để nắm vững hoạt động quản trị doanh nghiệp.
III	**Các chính sách, hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho người học**			**I. Công tác tư vấn học tập** Công tác tư vấn học tập tại Trường được thực hiện theo Quy định Công tác tư vấn học tập đối với sinh viên hệ đại học chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 3745/QĐ-ĐHKT-CTCT ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. **1. Mục đích của công tác tư vấn học tập** - Tư vấn, hỗ trợ sinh viên trong học tập, nghiên cứu khoa học (NCKH), sinh hoạt và rèn luyện; giúp sinh viên nâng cao khả năng và học tập hiệu quả; - Thực hiện công tác sinh viên và nhiệm vụ giảng viên theo quy định; - Tăng cường mối quan hệ giữa nhà trường - sinh viên - thị trường lao động. **2. Tổ chức hoạt động tư vấn học tập** Hoạt động tư vấn học tập được triển khai thực hiện thông qua các nhóm đối tượng sau: - Các đơn vị chịu trách nhiệm chính: Phòng Công tác chính trị, Phòng Quản

				lý đào tạo - Công tác sinh viên; Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và các khoa, viện đào tạo; - Các đơn vị hỗ trợ: Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên, Phòng Quản lý khoa học - Hợp tác quốc tế, Phòng Đảm bảo chất lượng - Phát triển chương trình, Phòng Kế hoạch đào tạo - Khảo thí, Phòng Thanh tra, Phòng Tài chính - Kế toán; - Cố vấn học tập các lớp sinh viên và tư vấn viên tại các đơn vị là người thực hiện các hoạt động cụ thể trong công tác tư vấn học tập. **3. Triển khai hoạt động tư vấn học tập** Phòng Công tác chính trị là đơn vị đầu mối, chịu trách nhiệm triển khai, theo dõi việc thực hiện công tác tư vấn học tập cho sinh viên Đại học chính quy tại Trường, với các công việc cụ thể sau: - Triển khai và phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện phân công viên chức làm Cố vấn học tập và Tư vấn viên; kết thúc mỗi học kỳ chính, triển khai đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và tham mưu cho Ban Giám hiệu quyết định mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Cố vấn học tập và Tư vấn viên; - Xây dựng và triển khai nội dung Sinh hoạt lớp của từng học kỳ chính trên cơ sở vừa phù hợp với kế hoạch đào tạo, vừa linh hoạt theo tình hình thực tế, đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu đào tạo và chiến lược phát triển của Trường; - Hàng năm, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát đội ngũ Cố vấn học tập và Tư vấn viên, đảm bảo yêu cầu về chất lượng; phối hợp Phòng Nhân sự tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ Cố vấn học tập và Tư vấn viên như: Kỹ năng tham vấn, tư vấn, Chăm sóc khách hàng, Quản trị văn phòng hiện đại… **II. Hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập, sinh hoạt được thực hiện cho sinh viên** - Cung cấp thông tin đầy đủ về mục tiêu đào tạo của ngành giáo dục nói

				chung và của UEH nói riêng; tư vấn về xây dựng kế hoạch học tập, tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia các hoạt động rèn luyện ngoại khóa phù hợp với năng lực, hoàn cảnh và sở thích của sinh viên; - Tư vấn chọn ngành, hướng nghiệp và việc làm, được thực hiện ngay từ khi sinh viên vào trường, trước khi xét chuyên ngành và trong giai đoạn thực tập trước khi tốt nghiệp ra trường; - Thực hiện chế độ, chính sách đối với sinh trên tinh thần công khai, công bằng và đúng quy định; thực hiện công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật sinh viên được đúng quy định và quy chế, đảm bảo khuyến khích sinh viên phát huy các mặt mạnh, cũng như kịp thời chấn chính, ngăn chặn các mặt còn hạn chế, tiêu cực; - Tổ chức các hoạt động học thuật, rèn luyện và sinh hoạt câu lạc bộ, đội, nhóm nhằm tạo môi trường thuận lợi giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học để tìm ra giải pháp sáng tạo cho việc giải quyết các tình huống kinh doanh trong thực tiễn, tạo cầu nối giữa lý thuyết với thực tế kinh doanh, cũng như tạo điều kiện để xã hội đánh giá được năng lực thực chất của sinh viên; - Đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất cho sinh viên tham gia sinh hoạt văn-thể-mỹ lành mạnh, gồm các khu chức năng, phòng đọc sách, khu vực tự học, hệ thống sân bãi phục vụ tập luyện và thi đấu thể dục, thể thao, hội trường, sân khấu hiện đại, đủ khả năng tổ chức các hoạt động, sự kiện văn hóa, văn nghệ với quy mô ở nhiều cấp độ. Ngoài ra, sinh viên khi tham gia sinh hoạt văn-thể-mỹ có sự hỗ trợ chuyên môn từ đội ngũ giảng viên, chuyên viên đã được đào tạo đúng chuyên môn và giàu kinh nghiệm. **1. Tư vấn học tập** **-** Bên cạnh các hoạt động hỗ trợ tư vấn thông qua các Cố vấn học tập, Trung tâm là đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn người học online nhằm giải đáp thắc mắc từ người học cũng như hỗ trợ cung cấp thông tin kịp thời đến người học

				về các hoạt động đang diễn ra tại UEH. Ngoài ra, theo định kỳ, Trung tâm tổ chức các buổi hội thảo tư vấn chuyên sâu về việc làm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn tâm lý, sức khỏe, và các kỹ năng thích nghi môi trường làm việc, học tập,… - Từ năm 2018-2019, UEH đã xây dựng Cổng thông tin trực tuyến và Cổng thông tin việc làm, giúp người học tiếp cận nhanh chóng các hỗ trợ trực tuyến về các hoạt động liên quan và việc làm sau tốt nghiệp. **2. Chương trình học bổng doanh nghiệp** Ngoài các chương trình học bổng, hỗ trợ học phí, tín dụng… UEH đang triển khai thực hiện tốt theo các cam kết tại Đề án đổi mới cơ chế hoạt động, năm 2018, UEH tiếp tục đẩy mạnh các chương trình học bổng doanh nghiệp và đã nhận hỗ trợ học bổng từ các doanh nghiệp với số tiền là 2.342.342.000 đồng, đã trao 313 suất học bổng cho sinh viên. Trong năm 2019, học bổng từ các doanh nghiệp đạt 1.850.757.250 đồng và đã trao 238 suất cho sinh viên. 6 tháng đầu năm 2020: Học bổng từ các doanh nghiệp đạt 455.256.000 đồng và đã trao 105 suất học bổng cho sinh viên. **3. Giới thiệu việc làm và tập sự** - Năm 2018: Giới thiệu 286 chương trình tuyển dụng toàn thời gian và bán thời gian cho tất cả người học, thu hút gần 800 lao động tham gia ứng tuyển; Tổ chức ngày hội nghề nghiệp sinh viên 2018 thu hút 45 doanh nghiệp tham gia với 563 vị trí tuyển dụng và thu hút hơn 5.000 lượt sinh viên tham dự. - Năm 2019: Giới thiệu 189 chương trình thực tập cho sinh viên đến 168 công ty; Giới thiệu 158 vị trí việc làm với 163 công ty tuyển dụng toàn thời gian và bán thời gian cho tất cả người học; Tổ chức ngày hội nghề nghiệp sinh viên năm 2019 thu hút 45 doanh nghiệp tham gia với 400 vị trí tuyển dụng và thu hút hơn 4.000 lượt sinh viên tham dự. - Năm 2020: Do dịch Covid-19, Chương trình ngày hội nghề nghiệp tạm hoãn

				chưa tổ chức. **4. Đào tạo kỹ năng ngoại khóa cho sinh viên** - Năm 2018: Tổ chức 15 lớp kỹ năng ngoại khóa chuyên nghiệp và nâng cao cho sinh viên từ năm 1 đến năm 4 chuẩn bị ra trường từ nguồn kinh phí doanh nghiệp và của Trung tâm; Tổ chức các cuộc thi học thuật giúp sinh viên nâng cao khả năng ngoại ngữ thu hút gần 1.000 sinh viên tham gia. Ngoài ra, UEH tổ chức các hội thảo kỹ năng và tâm lý thu hút hơn 1.200 sinh viên tham dự. Để giúp sinh viên định hướng đúng đắn nghề nghiệp và nắm bắt các cơ hội nghề nghiệp, UEH tổ chức các talkshow và workshop giúp sinh hội nhập nhanh với thị trường lao động hiện nay. - Năm 2019: Tổ chức 06 lớp kỹ năng thu hút 600 sinh viên tham gia, cấp chứng nhận cho 226 sinh viên. Tổ chức 04 hội thảo kỹ năng thu hút 2195 sinh viên tham gia. - 7 tháng đầu năm 2020: Mặc dù ảnh hưởng dịch Covid-19, Trung tâm đã tổ chức được 6 lớp kỹ năng đào tạo cho 355 sinh viên có nhu cầu. Do hạn chế tập trung đông người nên chưa thể tổ chức hội thảo kỹ năng. **5. Hoạt động thăm quan doanh nghiệp dành cho sinh viên** - Năm 2018: Tổ chức cho sinh viên K.41 thăm quan doanh nghiệp, đánh giá hoàn thành cho 874 sinh viên. - Năm 2019: Tổ chức 39 lớp thăm quan, giao lưu với 16 doanh nghiệp. Số lượng sinh viên tham gia là 1.792. **6. Các hoạt động hỗ trợ đặc thù** - Ngoài các hoạt động hỗ trợ như trên, UEH tiếp tục duy trì các hoạt động hỗ trợ đặc thù như thăm viếng sinh viên khi bệnh, tang sự. Năm 2019 hỗ trợ 4 trường hợp; năm 2020 hỗ trợ cho 02 trường hợp. - Đặc biệt 6 tháng đầu năm 2020, Trung tâm đã tổ chức hỗ trợ chuyển sách đến nơi sinh viên lưu trú trên khắp các tỉnh thành trong mùa Covid-19, giúp sinh

				viên học theo hình thức online. Tổng số sách giao cho sinh viên: 2.328 cuốn. - Hỗ trợ khó khăn đột xuất do dịch Covid-19 cho 120 sinh viên, tương đương 576.447.500 đồng.
IV	**Vị trí làm sau khi tốt nghiệp**	Sau khi tốt nghiệp, người học được trang bị khả năng lãnh đạo, năng lực quản lý các cơ quan quản lý nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương (các bộ, vụ, viện…), các doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực nhà nước và tư nhân, các công ty liên doanh và các tổ chức quốc tế…; có năng lực nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu độc lập; chủ động hoạch định các chính sách, dự án ở tầm vĩ mô và vi mô; tham gia giảng dạy tại các cơ sở giáo dục đại học và sau đại học trong nước và quốc tế.	Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc tại các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương (các bộ, vụ, viện…), các doanh nghiệp, tổ chức thuộc khu vực nhà nước và tư nhân, các công ty liên doanh và các tổ chức quốc tế…; có năng lực nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu độc lập; tham gia hoạch định, đề xuất các chính sách, dự án ở tầm vĩ mô và vi mô; tham gia giảng dạy tại các trường đại học, viện và các đại học trong nước và quốc tế.	**A. Chương trình tiên tiến quốc tế UEH** **1. Ngành: Kinh tế** **1.1. Chuyên ngành Bất động sản** Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Bất động sản có thể đảm nhận công việc tại các vị trí chuyên viên phân tích thị trường bất động sản, chuyên viên môi giới bất động sản, chuyên viên quản trị tài sản bất động sản như quản trị tòa nhà, quản trị khách sạn, chuyên viên phân tích đầu tư và tài chính bất động sản, chuyên viên định giá tài sản bất động sản. Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các công ty đầu tư và phát triển bất động sản, quỹ đầu tư, các ngân hàng và công ty tài chính, các công ty kiểm toán và thẩm định giá, cơ quan thuế, Hiệp hội bất động sản, Hiệp hội thẩm định giá, các ban ngành liên quan như sở kế hoạch và đầu tư, sở xây dựng, sở tài nguyên và môi trường, viện nghiên cứu. **1.2. Chuyên ngành Kinh tế đầu tư** Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế đầu tư có thể đảm nhận công việc: - Ở cấp doanh nghiệp: Các đơn vị nghiên cứu & phát triển; đơn vị kế hoạch & điều độ; đơn vị phát triển dự án; đơn vị tín dụng, thẩm định hay quản trị rủi ro ở các ngân hàng…; - Ở cấp địa phương: Các sở kế hoạch & đầu tư, sở công thương, sở du lịch, sở tài nguyên môi trường, sở khoa học công nghệ của các tỉnh, thành; phòng kế hoạch & tài chính của các quận, huyện, các văn phòng ủy ban nhân dân…; - Ở cấp trung ương, các trường, viện nghiên cứu, các cơ quan bộ… **1.3. Chuyên ngành Quản lý nguồn nhân lực** - Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội trong nước và nước ngoài, các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân với tư cách là nhà quản trị, quản lý nhân lực; - Sinh viên có thể làm việc tại các bộ như: Bộ KH-ĐT; Bộ LĐ-TB&XH, các vụ của các bộ: Các công việc liên quan đến chính sách tiền lương, lao động,

				việc làm, thất nghiệp, BHXH, dân số và thị trường lao động, xóa đói giảm nghèo; - Tương tự các bộ là các sở ban ngành của tỉnh thành cũng như cấp huyện, thị xã; - Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm công việc tại các vị trí chuyên viên, giám đốc nhân sự; giảng viên tại các cơ sở đào tạo của các ngành HRM, lao động, tiền lương. **1.4. Chuyên ngành Thẩm định giá** Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội trong nước và ngoài nước, các ngành, các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế với tư cách chuyên viên thẩm định giá. Cụ thể: - Sinh viên có thể làm việc ở các Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tư pháp, Cục Quản lý giá và các sở, ban ngành tương ứng; - Sinh viên có thể làm việc ở các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước như các doanh nghiệp thẩm định giá, hiệp hội thẩm định giá, hiệp hội bất động sản, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, doanh nghiệp khoa học-công nghệ, các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán, công ty kiểm toán; - Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm vị trí giảng viên, giáo viên ở các trường đại học, viện và cơ sở đào tạo chuyên ngành thẩm định giá. **1.5. Chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh nông nghiệp** Sinh viên chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh nông nghiệp được đào tạo hướng vào các công việc sau: - Ở cấp doanh nghiệp: Là chuyên viên ở các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, có thể thực hiện công việc một cách chuyên nghiệp ở các đơn vị Phòng Nghiên cứu thị trường; Phòng Sản xuất; Phòng Kế hoạch; Phòng Kinh doanh; Phòng Xuất nhập khẩu; - Ở cấp địa phương: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học Công nghệ của các tỉnh, thành; Phòng Kinh tế của các quận, huyện; - Ở cấp trung ương, các trường, viện nghiên cứu, các cơ quan Bộ. **1.6. Chuyên ngành Kinh tế học ứng dụng** Sinh viên tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành *Kinh tế học ứng dụng* có thể trở

				thành chuyên viên tại các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, hoặc chuyên viên phân tích thị trường, phân tích dữ liệu tại các doanh nghiệp. Ngoài ra, sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể có đủ kiến thức để có thể nộp hồ sơ ứng tuyển cho các chương trình sau đại học trong và ngoài nước trong phạm vi lĩnh vực ngành. **1.7. Chuyên ngành Kinh tế chính trị** - Khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ. - Khả năng phân tích lập luận vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế chính trị. - Năng lực tiếp tục học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. **2. Ngành Quản trị kinh doanh** **2.1. Chuyên ngành Quản trị** Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Quản trị có thể đảm nhiệm ở các vị trí quản trị gia, doanh nhân, chủ doanh nghiệp hoặc nhà quản trị có thể tự khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp cho riêng mình. **2.2. Chuyên ngành Quản trị chất lượng** Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh chuyên ngành Quản trị chất lượng có năng lực làm việc với vị trí chuyên gia quản trị chất lượng tại các doanh nghiệp, giám đốc dự án triển khai chất lượng, chuyên gia tư vấn tại các công ty tư vấn triển khai các chương trình quản trị chất lượng. **2.3. Chuyên ngành Quản trị khởi nghiệp** Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị khởi nghiệp có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau: - Chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập mới; - Người vận hành đơn vị kinh doanh theo hình thức nhượng quyền kinh doanh; - Những nhà đầu tư mạo hiểm cho các dự án kinh doanh; - Nhà kinh doanh nội bộ hay người khởi xướng kinh doanh tại các công ty; - Nhà tư vấn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; - Chuyên viên điều phối các chương trình khởi nghiệp kinh doanh của Nhà nước. **2.4. Chuyên ngành Quản trị bệnh viện**

				Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị bệnh viện có năng lực đảm nhiệm các vị trí công việc bắt đầu từ vị trí các quản trị viên cơ sở đến vị trí quản lý cấp trung tại các bệnh viện, phòng khám và các tổ chức y tế như: nhà quản trị phụ trách các chức năng tài chính, nhân sự, quan hệ công chúng, quản trị cung ứng, chất lượng dịch vụ, vận hành hệ thống điều trị và chăm sóc sức khỏe. **3. Ngành Kinh doanh quốc tế** **3.1. Ngành Kinh doanh quốc tế** Sinh viên có năng lực đảm nhiệm các vị trí quản lý hoạt động kinh doanh và quản lý dự án đầu tư, marketing quốc tế, tư vấn nghiên cứu và chính sách tại các công ty kinh doanh và công ty đa quốc gia; chuyên gia thương mại quốc tế ở các cơ quan xúc tiến thương mại và phát triển kinh tế của Chính phủ. **3.2. Chuyên ngành Ngoại thương** Sinh viên tốt nghiệp có năng lực đảm nhiệm các vị trí quản lý, tư vấn chính sách, chuyên gia thương mại tại các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại và đầu tư, các cơ quan đại diện thương mại của Việt nam tại nước ngoài, các ban quản lý dự án khu công nghiệp, khu chế xuất, các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các đơn vị logistics và tổ chức quản lý của Chính phủ về lĩnh vực thương mại quốc tế. **4. Ngành Marketing** Sinh viên tốt nghiệp ngành Marketing có năng lực tự tạo lập doanh nghiệp hoặc làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các tổ chức kinh tế trong nước và quốc tế; các cơ quan nhà nước, đại diện thương mại; các tổ chức phi chính phủ về xã hội, giáo dục, y tế… **5. Ngành Kinh doanh thương mại** - Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh doanh thương mại có khả năng làm việc về quản lý các hoạt động thương mại tại các tổ chức quản lý nhà nước, các công ty sản xuất kinh doanh, công ty thương mại, công ty kinh doanh dịch vụ; - Lĩnh vực cụ thể mà sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng làm việc ở vị trí: quản trị viên thương mại trong các tổ chức quản lý nhà nước (như bộ và

				sở thương mại, sở kế hoạch đầu tư, cơ quan tham tán thương mại); quản trị viên thương mại và nhân viên kinh doanh tại các công ty kinh doanh hàng tiêu dùng, hàng công nghiệp, kinh doanh dịch vụ (như xuất nhập khẩu, hãng vận tải tàu biển, bảo hiểm, ngân hàng, dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện). Ngoài ra, sinh viên có khả năng làm việc trong lĩnh vực dịch vụ bán lẻ tại các siêu thị, trung tâm thương mại, chuỗi cửa hàng tiện lợi. **6. Ngành Tài chính - Ngân hàng** **6.1. Chuyên ngành Tài chính công** Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhận các vị trí công việc liên quan đến lĩnh vực tài chính công tại các cơ quan tài chính, kho bạc Nhà nước; các định chế tài chính công từ trung ương đến địa phương; các đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ công; các đơn vị phi chính phủ (NGOs). **6.2. Chuyên ngành Quản lý thuế** Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí liên quan đến tài chính, thuế, hải quan ở các cơ quan trung ương và địa phương; các doanh nghiệp, định chế tài chính, công ty kiểm toán trong nước và quốc tế; công ty tư vấn thuế trong nước và quốc tế. **6.3. Chuyên ngành Tài chính** Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Tài chính-Ngân hàng chuyên ngành Tài chính có năng lực đảm nhiệm các vị trí ở các công ty và các định chế tài chính-ngân hàng: chuyên gia phân tích và hoạch định tài chính, chuyên gia phân tích đầu tư và môi giới chứng khoán, chuyên gia quản trị và định giá tài sản tài chính, chuyên gia phân tích và thiết lập các chương trình quản trị rủi ro, chuyên gia thiết lập các mô hình tài chính và sản phẩm tài chính phái sinh, chuyên gia tín dụng và đầu tư, chuyên gia kinh doanh ngoại hối, chuyên gia quản lý và kinh doanh vốn, chuyên gia tư vấn tài chính tại các cơ quan như: các doanh nghiệp, các định chế ngân hàng và tài chính, các công ty kiểm toán trong nước và quốc tế. **6.4. Chuyên ngành Quản trị rủi ro tài chính và Bảo hiểm** Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Tài chính-Ngân hàng chuyên ngành Bảo hiểm và Quản trị rủi ro tài chính có năng lực đảm nhiệm các vị trí ở các công

				ty và các định chế tài chính-ngân hàng: chuyên gia phân tích và hoạch định tài chính, chuyên gia phân tích đầu tư và môi giới chứng khoán, chuyên gia quản trị và định giá tài sản tài chính, chuyên gia phân tích và thiết lập các chương trình quản trị rủi ro, chuyên gia thiết lập các mô hình tài chính và sản phẩm tài chính phái sinh, chuyên gia tín dụng và đầu tư, chuyên gia kinh doanh ngoại hối, chuyên gia quản lý và kinh doanh vốn, chuyên gia tư vấn tài chính tại các cơ quan như: các doanh nghiệp bảo hiểm, các định chế tài chính và phi tài chính, các ngân hàng và các công ty kiểm toán trong nước và quốc tế. **6.5. Chuyên ngành Đầu tư tài chính** Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Tài chính - Ngân hàng chuyên ngành Đầu tư Tài chính có năng lực đảm nhiệm các vị trí ở các công ty và các định chế tài chính-ngân hàng: chuyên gia phân tích đầu tư và môi giới chứng khoán, chuyên gia quản trị và định giá tài sản tài chính, chuyên gia phân tích và thiết lập các chương trình quản trị rủi ro, chuyên gia thiết lập các mô hình tài chính và sản phẩm tài chính phái sinh, chuyên gia tín dụng và đầu tư, chuyên gia kinh doanh ngoại hối, chuyên gia quản lý và kinh doanh vốn, chuyên gia tư vấn đầu tư tại các cơ quan như: các quỹ đầu tư, các doanh nghiệp, các định chế ngân hàng và tài chính trong nước và quốc tế. **6.6. Chuyên ngành Ngân hàng** - Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc tại các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính phi ngân hàng trong và ngoài nước. Sinh viên tốt nghiệp có năng lực làm việc trong và ngoài nước tại các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng, các công ty đa quốc gia, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; - Sinh viên có thể đảm nhận các công việc như: hoạch định chính sách, quản lý rủi ro, quản lý và phân tích tín dụng, ngân hàng quốc tế, quản lý nguồn vốn, tư vấn tài chính, giao dịch viên, kế toán, chuyên viên tài chính, môi giới, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, quản lý danh mục đầu tư…; - Sinh viên tốt nghiệp có thể nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu và giáo dục đại học. **6.7. Chuyên ngành Thị trường chứng khoán** - Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc tại các công ty chứng khoán,

				quỹ đầu tư, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, ngân hàng thương mại trong và ngoài nước. Có năng lực làm việc ở các vị trí liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân hàng nói chung và thị trường vốn nói riêng ở các định chế tài chính, các công ty đa quốc gia, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; - Sinh viên có thể đảm nhận các công việc như: Chuyên viên môi giới, tài chính, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, quản lý danh mục đầu tư và các công việc khác tại các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư, các tổ chức khác, hoặc chuyên viên tín dụng, giao dịch viên và các công việc khác có liên quan tại các Ngân hàng; - Nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu và giáo dục đại học. **6.8. Chuyên ngành Quản trị Hải quan - Ngoại thương** Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị Hải quan - Ngoại thương hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu công việc tại các tập đoàn đa quốc gia, phòng kinh doanh xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, cơ quan hải quan, các đại lý hải quan, các đại diện thương mại của nước ngoài tại Việt Nam hay các tham tán thương mại của Việt Nam ở nước ngoài. **6.9. Chuyên ngành Thuế trong kinh doanh** Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Thuế trong kinh doanh hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu công việc tại các tập đoàn đa quốc gia, các doanh nghiệp trong nước từ qui mô nhỏ vừa đến doanh nghiệp lớn. Trường hợp không muốn làm việc cho chỉ một doanh nghiệp, thì có thể tiếp tục tham dự kỳ thi quốc gia cấp chứng chỉ hành nghề để được thừa nhận như một đại lý thuế chuyên nghiệp, độc lập. **6.10. Chuyên ngành Ngân hàng đầu tư** - Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể làm việc tại các ngân hàng đầu tư, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư, công ty tài chính, các quỹ đầu tư mạo hiểm, ngân hàng thương mại, các định chế tài chính trung gian khác. Sinh viên tốt nghiệp có năng lực làm việc trong và ngoài nước tại các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng, các công ty đa quốc gia, các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng; - Sinh viên có thể đảm nhận các công việc như: tái cấu trúc doanh nghiệp, phân tích và đầu tư vào các dự án khởi nghiệp, quản lý rủi ro, quản trị đầu tư,

				tư vấn phát hành chứng khoán huy động vốn cho khách hàng, tư vấn tài chính, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, sáng tạo và phát triển các sản phẩm mới trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư, tài chính. - Sinh viên tốt nghiệp có thể nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu và giáo dục đại học. **6.11. Chuyên ngành Quản trị tín dụng** - Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, ngân hàng quốc tế và các định chế tài chính phi ngân hàng khác. Sinh viên có thể đảm nhận các công việc như: Lập và thẩm định kế hoạch kinh doanh, thẩm định các dự án tài chính công - tư hay các dự án BOT, PPP; Dự toán dòng tiền của phương án kinh doanh, dự án tài chính; Quản trị rủi ro tại các loại hình Ngân hàng và các định chế tài hính khác; Quản lý doanh mục đầu tư cũng như Tư vấn tài chính cá nhân; - Sinh viên sau khi tốt nghiệp cũng có thể đảm nhận các công việc về tài chính tại các đơn vị trong nước và nước ngoài, có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các bậc học sau đại học hoặc nhận các chứng chỉ nghề nghiệp của các tổ chức trong nước và quốc tế. **6.12. Chuyên ngành Ngân hàng quốc tế** Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, ngân hàng quốc tế và các định chế tài chính phi ngân hàng. Bên cạnh đó, sinh viên tốt nghiệp cũng có thể làm việc cho các cơ quan chính phủ, các tổ chức phi chính phủ (NGO), các công ty đa quốc gia, các cơ quan nghiên cứu… **7. Ngành Kế toán** **7.1. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp** - Sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, các đơn vị hành chính sự nghiệp, các ngân hàng và tổ chức tín dụng, các công ty kiểm toán độc lập, các cơ quan kiểm toán nhà nước, các cơ quan quản lý nhà nước về kế toán, kiểm toán, các viện nghiên cứu và các cơ sở đào tạo về kế toán, kiểm toán; - Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí sau nhân viên kế toán hoặc

				phụ trách kế toán tại các đơn vị kế toán, trợ lý kiểm toán, nhân viên kiểm soát nội bộ, chuyên viên phân tích hệ thống thông tin kế toán; giảng viên tại các cơ sở đào tạo về kế toán, kiểm toán, nghiên cứu viên ở các viện nghiên cứu về kế toán, kiểm toán. **7.2. Chuyên ngành Kiểm toán** - Sinh viên tốt nghiệp có năng lực làm việc tại các công ty kiểm toán độc lập hoặc các cơ quan kiểm toán Nhà nước, các doanh nghiệp có bộ phận kiểm toán nội bộ, các cơ quan quản lý Nhà nước về kế toán, kiểm toán; các viện nghiên cứu về kế toán, kiểm toán hoặc giảng dạy ở các cơ sở đào tạo về kế toán, kiểm toán; - Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm vị trí sau: trợ lý kiểm toán hoặc kiểm toán viên thực hiện kiểm tra và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của các tổ chức được lập theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam/quốc tế, kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán điều tra; kiểm toán viên nội bộ thực hiện công việc kiểm tra, đánh giá và tư vấn về hệ thống kiểm soát nội bộ trong các tổ chức; kiểm toán viên trong cơ quan kiểm toán nhà nước; giảng viên tại các cơ sở đào tạo về kế toán, kiểm toán; nghiên cứu viên ở các viện nghiên cứu về kế toán, kiểm toán. **7.3. Chuyên ngành Kế toán công** - Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận vị trí nhân viên kế toán ở tất cả các bộ phận trong phòng kế toán ở các đơn vị công và các tổ chức chính trị, xã hội nghề nghiệp, kế toán tại bộ phận chức năng tại các bộ, sở, ban, ngành, cục, vụ, viện và các cơ quan nhà nước khác; - Sinh viên tốt nghiệp có thể làm kiểm toán viên nhà nước hoặc kiểm toán viên nội bộ trong các đơn vị công, nhân viên phân tích tài chính và nhân viên kế toán quản trị trong các đơn vị công và tổ chức khác; - Sinh viên tốt nghiệp có thể làm kế toán viên trong các đơn vị phi chính phủ, các tổ chức nhận viện trợ, tài trợ, tại văn phòng chính phủ, mặt trận tổ quốc, lực lượng vũ trang, các bộ, sở, ban, ngành, cục, vụ, viện tại Việt Nam. **8. Ngành Hệ thống thông tin quản lý** **8.1. Chuyên ngành Hệ thống thông tin kinh doanh**

				Sinh viên tốt nghiệp có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau: - Chuyên viên phân tích, thiết kế và xây dựng hệ thống thông tin cho tổ chức; - Chuyên viên xây dựng và quản trị dữ liệu cho hệ thống thông tin của tổ chức; - Chuyên viên tư vấn cho các tổ chức trong việc lựa chọn mua và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin; - Nhà quản trị hệ thống và định hướng phát triển ứng dụng công nghệ thông tin cho tổ chức (CIO - Chief Information Officer); - Nghiên cứu, giảng dạy trong ngành hệ thống thông tin quản lý ở các cơ sở nghiên cứu, trường đại học và cao đẳng. **8.2. Chuyên ngành Thương mại điện tử** Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Thương mại điện tử có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau: - Chuyên viên tại các doanh nghiệp cung cấp giải pháp thương mại điện tử; - Chuyên viên tại các tổ chức, các đơn vị kinh doanh có triển khai hoạt động thương mại điện tử; - Nhà quản trị hoạt động Marketing điện tử (E-Marketing) tại các đơn vị kinh doanh; - Chuyên viên hoặc quản lý tại các cơ quan nhà nước chuyên quản lý hoạt động thương mại điện tử; - Nghiên cứu, giảng dạy chuyên ngành Thương mại điện tử tại các cơ sở nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. **8.3. Chuyên ngành Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp** Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau: - Chuyên viên tư vấn giải pháp triển khai, phân tích nghiệp vụ, vận hành, quản trị, bảo trì các hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước; - Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp hệ thống thông tin trong kinh doanh và quản lý tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước; - Giảng dạy các môn học về chuyên ngành Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp trình độ đại học.

				9. Ngành Luật **9.1. Chuyên ngành Luật kinh doanh** Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm công việc với vị trí cán bộ pháp lý trong doanh nghiệp, từng bước có khả năng tham gia quản trị kinh doanh và khả năng khởi sự doanh nghiệp; cán bộ pháp lý doanh nghiệp (inhouse lawyer/corporate lawyer) tại các doanh nghiệp; có khả năng tự lập nghiệp để kinh doanh và tham gia quản trị doanh nghiệp; có thể làm việc trong tất cả các cơ quan chính quyền các cấp và các cơ quan chính trị, xã hội, nghề nghiệp như: - Làm việc tại các cơ quan nhà nước của hệ thống hành chính, các cơ quan dân cử và các cơ quan tư pháp (ví dụ: tại UBND, HĐND các cấp, các sở ban ngành, các cơ quan tòa án, viện kiểm sát, cơ quan điều tra và thi hành án); - Làm việc trong các đơn vị cung cấp dịch vụ pháp lý như văn phòng luật sư, công ty luật, văn phòng công chứng, các trung tâm trọng tài thương mại của Việt Nam và nước ngoài; - Làm việc tại các tổ chức chính trị, chính trị- xã hội: các cơ quan Đảng và tổ chức chính trị - xã hội các cấp; công tác tại các tổ chức quốc tế liên chính phủ và các tổ chức quốc tế phi chính phủ ở các nước và đặc biệt tại Việt Nam (đảm nhiệm các công việc liên quan đến các lĩnh vực của công pháp quốc tế); - Đảm nhận công tác giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo (các viện nghiên cứu; giảng dạy về pháp luật đại cương, pháp luật kinh tế trong các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông); - Làm việc trong các cơ quan nghiên cứu với tư cách là nghiên cứu viên, đặc biệt là trong các viện nghiên cứu quản lý nhà nước, các cơ sở nghiên cứu về hành chính - chính trị; - Làm việc tại các cơ quan thông tấn báo chí chuyên về các vấn đề kinh tế - xã hội và pháp luật. **9.2. Chuyên ngành Luật kinh doanh quốc tế** Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm công việc với vị trí cán bộ pháp lý trong doanh nghiệp có hoạt động thương mại quốc tế, đủ khả năng quản lý

				không chỉ riêng lĩnh vực pháp lý chuyên môn mà còn có khả năng quản trị xuất nhập khẩu và hoạt động kinh doanh quốc tế cho doanh nghiệp; có khả năng tự lập nghiệp để kinh doanh và tham gia quản trị doanh nghiệp. Ngoài ra, với kiến thức cơ bản về luật học, sinh viên có thể làm việc trong tất cả các cơ quan chính quyền các cấp và các cơ quan chính trị, xã hội, nghề nghiệp như: - Làm việc tại các cơ quan nhà nước của hệ thống hành chính, các cơ quan dân cử và các cơ quan tư pháp (ví dụ: tại UBND, HĐND các cấp, các sở ban ngành, các cơ quan tòa án, viện kiểm sát, cơ quan điều tra và thi hành án); - Làm việc trong các đơn vị cung cấp dịch vụ pháp lý như văn phòng luật sư, công ty luật, văn phòng công chứng, các trung tâm trọng tài thương mại của Việt Nam và nước ngoài; - Đảm nhận công tác giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo (các viện nghiên cứu; giảng dạy về pháp luật đại cương, pháp luật kinh tế trong các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông); - Làm việc trong các cơ quan nghiên cứu với tư cách là nghiên cứu viên, đặc biệt là trong các viện nghiên cứu quản lý nhà nước, các cơ sở nghiên cứu về hành chính - chính trị; - Làm việc tại các cơ quan thông tấn báo chí chuyên về các vấn đề kinh tế-xã hội và pháp luật. **10. Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành** **10.1. Chuyên ngành Quản trị lữ hành** - Các vị trí từ cơ bản đến các cấp bậc quản lý cao cấp hơn trong bậc thang quản lý, điều hành trong doanh nghiệp lữ hành, gồm công ty du lịch, hãng vận chuyển, các cơ quan văn hóa và các hình thức khác đang hiện hữu hiện nay như cung cấp dịch vụ di chuyển và lưu trú cho các chuyến công tác tại Việt Nam hay ở nước ngoài; - Tư vấn đầu tư, cung cấp dịch vụ lữ hành và vận chuyển hành khách; - Trở thành hướng dẫn viên du lịch các tuyến điểm trong và ngoài nước; - Khởi nghiệp của riêng mình trong lĩnh vực dịch vụ lữ hành. **10.2. Chuyên ngành Quản trị du thuyền** - Các vị trí từ cơ bản đến quản lý cao cấp trong doanh nghiệp kinh doanh dịch

				vụ du thuyền tại Việt Nam hay nước ngoài; - Tư vấn đầu tư, cung cấp dịch vụ du thuyền và vận chuyển hành khách bằng du thuyền; - Khởi nghiệp của riêng mình trong lĩnh vực dịch vụ du thuyền. **11. Ngành Ngôn ngữ Anh (Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại)** - Sinh viên tốt nghiệp ngành ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh thương mại có khả năng làm việc cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và tài chính trong nước hoặc quốc tế, các cơ quan hoặc các văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam và văn phòng đại diện Việt Nam ở nước ngoài; - Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận công tác giảng dạy Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế thương mại tại các cơ sở đào tạo khác nhau sau khi đã bổ sung kiến thức và kỹ năng sư phạm; - Có khả năng đảm nhận vị trí biên-phiên dịch viên trong lĩnh vực kinh tế thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, thương mại các hoạt động đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ có sử dụng Tiếng Anh trong giao dịch, đáp ứng được yêu cầu của quốc gia và quốc tế. **12. Ngành Quản trị khách sạn** **12.1. Chuyên ngành Quản trị khách sạn** - Các vị trí từ cơ bản đến các chức vụ quản lý cao cấp trong doanh nghiệp lưu trú. gồm khách sạn, resort và các hình thức biến thể của dịch vụ lưu trú như motel, bed & breakfast… tại Việt Nam hay ở nước ngoài; - Tư vấn đầu tư, cung cấp dịch vụ quản lý khách sạn; - Khởi nghiệp của riêng mình trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ lưu trú. **12.2. Chuyên ngành Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí** - Quản trị viên tổ chức sự kiện, sáng tạo trải nghiệm, tổ chức dịch vụ giải trí. - Hoạch định sự kiện, tư vấn cho các chương trình giải trí; - Khởi nghiệp của riêng mình trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ tổ chức sự kiện và giải trí. **13. Ngành Tài chính quốc tế**

				Sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Tài chính quốc tế có năng lực đảm nhiệm các vị trí ở các công ty và các định chế tài chính - ngân hàng: chuyên gia phân tích và hoạch định tài chính, chuyên gia phân tích đầu tư và môi giới chứng khoán, chuyên gia quản trị và định giá tài sản tài chính, chuyên gia phân tích và thiết lập các chương trình quản trị rủi ro, chuyên gia thiết lập các mô hình tài chính và sản phẩm tài chính phái sinh, chuyên gia tín dụng và đầu tư, chuyên gia kinh doanh ngoại hối, chuyên gia quản lý và kinh doanh vốn, chuyên gia tư vấn tài chính tại các cơ quan như: các doanh nghiệp, các định chế ngân hàng và tài chính, các công ty kiểm toán trong nước và quốc tế. **14. Ngành Toán kinh tế** **14.1. Ngành Toán kinh tế** Sinh viên tốt nghiệp ngành Toán kinh tế có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau: - Phân tích, quản lý và tư vấn chính sách trong các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, các định chế tài chính, thuộc mọi loại hình của nền kinh tế và các tổ chức kinh tế, xã hội; - Đảm nhận công việc của các nghiên cứu viên, giảng viên về toán kinh tế các trường đại học và cao đẳng thuộc khối ngành kinh tế. **14.2. Chuyên ngành Toán tài chính** Sinh viên tốt nghiệp ngành Hệ thống thông tin quản lý, chuyên ngành Toán tài chính có thể làm việc về lĩnh vực quản lý tài chính trong các công ty thương mại, nhà máy, các định chế tài chính, các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, quản lý danh mục bất động sản, bảo hiểm, các vị trí chuyên viên tài chính trong các cơ quan nhà nước, ở các vị trí như sau: - Chuyên viên phân tích, phát triển bất động sản; - Chuyên viên phân tích tài chính; - Chuyên viên quản lý quỹ; - Chuyên viên tư vấn; - Chuyên viên phân tích doanh nghiệp; - Chuyên viên tín dụng; - Chuyên viên quản trị rủi ro; - Chuyên viên phân tích đầu tư;

				- Chuyển viên quản trị tài chính; - Kiểm soát nội bộ; - Chuyên viên phân tích nợ; - Chuyên viên vận hành; - Chuyên viên quản trị danh mục đầu tư; - Chuyên viên phân tích chứng khoán; - Chuyên viên phân tích ngân hàng. **14.3. Chuyên ngành Phân tích rủi ro và định phí bảo hiểm** - Ngành bảo hiểm không thể hoạt động mà không có chuyên gia tính toán. Một chuyên gia về định phí bảo hiểm và phân tích rủi ro sẽ thực hiện các công việc cụ thể bao gồm: lập kế hoạch và định phí bảo hiểm, theo dõi khả năng sinh lời, tính toán đảm bảo nguồn dự phòng an toàn cho công ty bảo hiểm, tham mưu chiến lược, tư vấn đầu tư tài chính... Do đó, sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc trong các công ty bảo hiểm; - Sinh viên cũng có thể làm việc trong các công ty tư nhân bởi vì các công ty tư nhân dựa vào đánh giá rủi ro để đưa ra các quyết định quản lý chiến lược; - Sinh viên còn có thể làm việc với tư cách là chuyên gia tư vấn, giúp các công ty thiết kế các kế hoạch hưu bổng và lợi ích, đánh giá tài sản và trách nhiệm, đánh giá và giảm thiểu rủi ro; - Sinh viên cũng có thể làm việc cho chính phủ, giúp quản lý chương trình và giám sát các công ty nhà nước để đảm bảo tuân thủ luật pháp lý, kiểm soát quy định, bồi thường cho người lao động…; - Ngoài ra, sinh viên còn có thể làm việc cho các trường cao đẳng và đại học, các ngân hàng và công ty đầu tư, công ty kế toán công, Liên đoàn Lao động … **15. Ngành Thống kê kinh tế** **15.1. Ngành Thống kê kinh tế** Sinh viên tốt nghiệp ngành Thống kê kinh tế có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau: - Chuyên viên nghiên cứu thị trường; - Chuyên viên phân tích kinh doanh tại các doanh nghiệp; - Thống kê viên trong hệ thống thống kê Nhà nước.

				15.2. Chuyên ngành Thống kê kinh doanh Sinh viên tốt nghiệp ngành Thống kê kinh tế có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau: - Chuyên viên nghiên cứu thị trường; - Chuyên viên phân tích kinh doanh tại các doanh nghiệp; - Thống kê viên trong hệ thống thống kê nhà nước. **16. Ngành Kỹ thuật phần mềm** Sinh viên tốt nghiệp ngành Kỹ thuật phần mềm có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau: - Chuyên viên phân tích, thiết kế, lập trình, quản trị, bảo trì các phần mềm trong kinh doanh và quản lý tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước; - Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp công nghệ thông tin trong kinh doanh và quản lý tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước; - Giảng dạy các môn học về ngành kỹ thuật phần mềm trình độ đại học. **17. Ngành Quản lý công** Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản lý công có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau: - Chuyên viên phân tích và tổng hợp các sở ban ngành ở địa phương và trung ương; - Chuyên viên trong các văn phòng Ủy ban nhân dân các cấp; - Nhân viên quản lý trong các doanh nghiệp. **18. Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng** Sinh viên tốt nghiệp ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng có năng lực đảm nhiệm các vị trí sau: - Quản lý xuất, nhập khẩu, quản lý kho vận, chuyên viên phân tích Logistics hay giám đốc kinh doanh, giám đốc phân phối, quản lý vận hành..., được tiếp xúc với nhiều đối tác, từ những công ty cung cấp nguyên vật liệu, vận chuyển, đến các khách hàng với yêu cầu về dịch vụ và tính chất dự án khác nhau; - Trở thành Chuyên viên dự báo nguồn hàng; Hoạch định và điều phối nguồn nguyên vật liệu; Lên kế hoạch sản suất; Quản lý hàng tồn kho; Quản lý dự án;

				Chuyên viên làm việc tại các kho bãi, vận chuyển; Chuyên viên làm việc trong lĩnh vực xuất nhập khẩu; Chuyên viên mua hàng;.. tham gia vào lĩnh lực Supply chain, Logistics của mọi loại hình doanh nghiệp trong và ngoài nước; - Địa điểm làm việc cũng rất đa dạng từ các tập đoàn lớn, doanh nghiệp nhỏ, các tổ chức phi lợi nhuận cho đến các tổ chức chính phủ.

Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo - Công tác sinh viên, Viện Đào tạo Sau đại học, Phòng Đảm bảo chất lượng - Phát triển chương trình, Phòng Công tác chính trị, Trung tâm Hỗ trợ sinh viên.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Biểu mẫu 18

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2019 - 2020

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại[2]

Stt	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại							
		Tiến sĩ[3]	Thạc sĩ[4]	Đại học		Cao đẳng sư phạm		Trung cấp sư phạm	
				Chính quy[5]	Vừa làm vừa học[6]	Chính quy	Vừa làm vừa học	Chính quy	Vừa làm vừa học
1	Khối ngành I								
2	Khối ngành II					x	x	x	x
3	Khối ngành III	271	3.685	15.555	5111	x	x	x	x
4	Khối ngành IV			0		x	x	x	x
5	Khối ngành V			121		x	x	x	x
6	Khối ngành VI			0		x	x	x	x
7	Khối ngành VII	62	243	3.402	353	x	x	x	x

[2] Số liệu tính tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020.
[3] Số liệu bao gồm sinh viên bảo lưu, gia hạn thời gian đào tạo.
[4] Số liệu bao gồm học viên bảo lưu, gia hạn thời gian đào tạo.
[5] Số liệu bao gồm: Hệ Đại học chính quy (K.43, K.44, K.45), Liên thông chính quy (LT23.2, LT24.1, LT24.2) và Văn bằng 2 chính quy (VB2-K.20A, VB2-K.20B, VB2-K.21.1, VB2-K.21.2, VB2-K.22.1, VB2-K.22.2).
[6] Số liệu bao gồm: Hình thức VLVH (VB1); Liên thông VLVH và Văn bằng 2 VLVH.

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

Stt	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ TN có việc làm sau 1 năm ra trường
				Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
I	**Đại học chính quy**	**K.41/2019**					
1	**Ngành Kinh tế**						
1.1	Kinh tế học		6	0	2	4	90%
1.2	Kinh tế kế hoạch và đầu tư		55	0	2	42	85%
1.3	Quản lý nguồn nhân lực		78	0	34	44	100%
1.4	Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
1.5	Kinh tế thẩm định giá		53	0	2	34	92%
1.6	Kinh tế bất động sản (* [7])		13	0	0	9	
2	**Ngành Quản trị kinh doanh**						
2.1	Quản trị		274	0	24	229	93%
2.2	Quản trị chất lượng		73	0	1	68	67%
2.3	Quản trị khởi nghiệp (*)		33	0	0	27	
2.4	Kinh doanh tổng hợp (ISB) (*)		28	0	8	15	
2.5	Quản trị và Marketing (ISB) (*)		48	0	9	25	
2.6	Tài chính và Kế toán (ISB) (*)		53	0	15	31	
3	**Ngành Quản tri dịch vụ du lịch và lữ hành**						
3.1	Quản trị lữ hành		77	0	4	73	92%
4	**Kinh doanh quốc tế**		**0**	**0**	**0**	**0**	
4.1	Kinh doanh quốc tế (*)		481	0	179	287	90%
4.2	Ngoại thương		96	0	68	28	95%
5	**Kinh doanh thương mại**		162	0	31	131	96%

[7] Số liệu đang trong quá trình thu thập, khảo sát và xử lý.

Stt	Nội dung	Khóa học/ Năm tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ TN có việc làm sau 1 năm ra trường
				Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
6	**Marketing**		160	0	16	142	88%
7	**Ngành Tài chính - Ngân hàng**						
7.1	Tài chính công		96	0	1	80	94%
7.2	Tài chính		341	0	141	186	91%
7.3	Bảo hiểm		16	0	0	13	100%
7.4	Ngân hàng		180	0	12	146	86%
7.5	Chứng khoán		31	0	0	22	100%
8	**Kế toán**						
8.1	Kế toán doanh nghiệp		381	0	41	307	99%
8.2	Kiểm toán		233	1	97	119	94%
8.3	Kế toán công		20	0	0	15	78%
9	**Ngành Hệ thống thông tin quản lý**						
9.1	Toán tài chính		4	0	1	1	100%
9.2	Thống kê kinh doanh		21	0	0	17	100%
9.3	Hê thống thông tin kinh doanh		27	0	6	19	100%
10	**Ngành Ngôn ngữ Anh**						
10.1	Tiếng Anh thương mại (*)		56	0	17	34	
10	**Ngành Luật**						
10.1	Luật kinh doanh		25	0	1	15	75%
	Tổng số		**25**	**0**	**1**	**15**	

Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo - Công tác sinh viên, Phòng Đảm bảo chất lượng - Phát triển chương trình.

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành: Tham khảo Quyết định tại các văn bản:

- Quyết định số 483/QĐ-ĐHKT-ĐBCL ngày 20 tháng 3 năm 2019 (44 chương trình đào tạo);
- Quyết định số 837/QĐ-ĐHKT-ĐBCL ngày 06 tháng 5 năm 2019 (01 chương trình đào tạo);
- Quyết định số 838/QĐ-ĐHKT-ĐBCL ngày 06 tháng 5 năm 2019 (01 chương trình đào tạo);
- Quyết định số 839/QĐ-ĐHKT-ĐBCL ngày 06 tháng 5 năm 2019 (01 chương trình đào tạo);
- Quyết định số 391/QĐ-ĐHKT-ĐBCL ngày 28 tháng 02 năm 2019 (01 chương trình đào tạo);
- Quyết định số 3576/QĐ-ĐHKT-ĐBCL ngày 27 tháng 12 năm 2019 (01 chương trình đào tạo).

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

Stt	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo[8] (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Nguồn thông tin
1.	Tài liệu tham khảo: Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	2019		
2.	Tài liệu tham khảo: Kế toán quản trị 2	2019		
3.	Tài liệu tham khảo: Thẩm định giá bất động sản	2019		
4.	Sách: Nhập môn Kinh tế lượng với R	2019		
5.	Tài liệu học tập: Toán dành cho Kinh tế & Quản trị	2019		
6.	Tài liệu tham khảo: Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ học phần 1)	2020		
7.	Tài liệu tham khảo: Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông học phần 1)	2020		
8.	Tài liệu tham khảo: Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền học phần 1)	2020		
9.	Tài liệu tham khảo: Giáo dục thể chất 1 (Bóng bàn học phần 1)	2020		

[8] Từ năm 2015, Trường triển khai thực hiện Chương trình tiên tiến quốc tế đối với các trình độ đào tạo; theo đó, Trường đã chuyển nhượng bản quyền và sử dụng giáo trình của các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu trên thế giới.

10.	Tài liệu học tập môn thuế quốc tế 3 tín chỉ	2020		
11.	Tài liệu tham khảo: Lập trình hướng đối tượng C++	2020		
12.	Tài liệu tham khảo: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	2020		
13.	Sách: Nguyên lý kế toán	2020		

Nguồn: Dữ liệu dùng chung.

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp[9]

Stt	Tên đề tài	Họ tên người thực hiện	Họ tên người hướng dẫn	Tóm tắt
1	An increase of card-not-present fraud in HSBC: causes & implementations	Vo Thi Kim Thoa	Pham Phu Quoc	The boom of electronic commerce technologies in recent years has drastically increased the demand for an effective electronic method to pay or to be paid. That requires the payments ecosystem has to continuously evolve and change to provides users a safe, convenient and effective tool. Therefore, eCommerce merchants not only focusing mostly on the point of transaction and session and behavioral monitoring, validating the identity of a user before any transaction, but also pressing role in preventing CNP fraud because it is predicted that retailers will lose around $130 billion in digital CNP (Card-not-Present) fraud between 2018 and 2023. CNP fraud is a topical question of financial providers. As an international bank and a top leading credit card issuer in Vietnam, HSBC has faced with CNP fraud increase from beginning of 2016, which not only pose a threat on operation risk but also in reputation risk of the Bank. This is the reason why the author decided to choose the problem "An increase of card-not-present fraud in HSBC: Causes and implementations" as a thesis topic to investigate and recommend its solutions.
2	Ảnh hưởng cấu trúc vốn đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp ngành dầu khí niêm yết trên Sàn Giao dịch chứng khoán	Lê Thị Khánh An	Diệp Gia Luật	Với đề tài "Ảnh hưởng cấu trúc vốn đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp ngành dầu khí niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam" nhằm mục tiêu xem xét mức độ và chiều hướng tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả tài chính đối với các doanh nghiệp ngành dầu khí. Từ đó xây dựng mô hình chứng minh sự tác động, đề xuất, gợi ý các phương hướng, chính sách nhằm tối đa hóa lợi nhuận, tối thiểu hóa chi phí cho doanh nghiệp là mục tiêu của hiệu quả tài chính. "Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp với mô hình kinh tế được đưa ra để phân tích sự ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến hiệu quả tài chính của 37 doanh

[9] Dữ liệu tính từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 6 nam 2020 và chỉ bao gồm: i) Luận án tiến sĩ; ii) Luận văn thạc sĩ.

	Việt Nam			nghiệp ngành dầu khí từ năm 2009 đến năm 2018. Đồng thời, có sự vận dụng các mô hình lý thuyết về cấu trúc vốn, đưa đến kết quả phù hợp có sự kế thừa các nghiên cứu của các nhà nghiên cứu đi trước bằng cách sử dụng các biến Tỷ suất suất nợ dài hạn (LTD), Tỷ suất nợ trên Vốn chủ sở hữu (DE), Tuổi của doanh nghiệp (AGE), Quy mô doanh nghiệp (SIZE) và Tỷ lệ vốn Nhà nước (STATE) để nghiên cứu sự ảnh hưởng đến Tỷ suất sinh lời trên Tài sản (ROA). Kết quả từ phần mềm phân tích STATA 13.0 cho thấy, LTD, DE, AGE ảnh hưởng đến ROA, trong đó, LTD, ED tác động tiêu cực, AGE tác động tích cực đến ROA. Các biến SIZE và STATE có tác động không đáng kể. Dựa vào kết quả đó, ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến hiệu quả tài chính ngành dầu khí là ngược chiều nhau, gia tăng tỷ lệ nợ sẽ dẫn đến sự suy giảm của lợi nhuận.
3	Ảnh hưởng chính sách tiền tệ đến thị trường bất động sản Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Thị Liên Hoa	Ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến thị trường bất động sản TP. HCM Bài nghiên cứu dựa trên mô hình VAR cùng với các kết quả kiểm định để phân tích những ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp từ chính sách tiền tệ đến thị trường bất động sản tại TP. HCM. Kết quả phân tích cho thấy biến chỉ số SPPI đại diện cho thị trường bất động sản chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ những biến động của vốn đầu tư nước ngoài FDI, chỉ số giá tiêu dùng CPI và tốc độ tăng trưởng GDP. Bên cạnh đó, các yếu tố khác như cung tiền M2, dư nợ bất động sản REL, lãi suất cho vay R và chỉ số chứng khoán VNI cũng tác động đến chỉ số SPPI.
4	Ảnh hưởng của bất cân xứng thông tin đến phát triển tài chính ở Châu Á	Hoàng Anh	Phan Thị Bích Nguyệt	Nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của bất cân xứng thông tin đến phát triển tài chính ở các quốc gia thuộc nhóm thu nhập thấp, trung bình thấp và trung bình cao ở khu vực châu Á. Dựa trên nghiên cứu gốc của Asongu et al. (2016), độ bao phủ của các cơ quan tham chiếu tín dụng được sử dụng làm thước đo cho vai trò giảm bất cân xứng thông tin, tỷ trọng tín dụng trên tiền gửi của ngân hàng và tỷ trọng tín dụng trên tiền gửi của khu vực tài chính là hai thước đo cho phát triển tài chính. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ World Bank trong giai đoạn từ năm 2004 đến hết năm 2017, bao gồm dữ liệu của 33 quốc gia, tương ứng với 463 quan sát, được tổ chức dưới dạng dữ liệu bảng không cân. Kết quả nghiên cứu cho thấy ba kết luận đáng chú ý như sau: (i) Thứ nhất, hoạt động của các cơ quan tham chiếu tín dụng có tác động thúc đẩy phát triển tài chính thông qua việc giảm tình trạng bất cân xứng thông tin và hai hệ quả của tình trạng bất cân xứng thông tin. (ii) Thứ hai, cơ quan đăng kí tín dụng công có vai trò mạnh mẽ hơn so với văn phòng thông tin tín dụng tư nhân trong việc thúc đẩy phát triển tài chính. (iii) Thứ ba, nghiên cứu cũng tìm thấy mối quan hệ phi tuyến tính giữa hoạt động của các cơ quan đăng kí tín dụng công và phát triển tài chính.
5	Ảnh hưởng của biến động dòng tiền đến mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn tại các công ty niêm yết Việt Nam	Lê Thị Hồng Hạnh	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét ảnh hưởng của biến động dòng tiền đến mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn của các công ty niêm yết Việt Nam dựa trên mẫu nghiên cứu của 551 công ty phi tài chính hiện đang được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2018. Ngoài yếu tố biến động dòng tiền, bài nghiên cứu còn xem xét sự ảnh hưởng của mức độ đòn bẩy tài chính trung vị của ngành; giá trị thị trường trên giá trị sổ sách;

				khả năng sinh lợi; quy mô công ty; tài sản cố định hữu hình và lạm phát kỳ vọng đến mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn của các công ty hoạt động ở Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả còn tách mẫu nghiên cứu thành tứ phân vị theo tiêu chí dòng tiền hoạt động của doanh nghiệp nhằm nghiên cứu ảnh hưởng của dòng tiền hoạt động đến mối quan hệ giữa biến động dòng tiền và đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp. Thông qua việc sử dụng phương pháp GLS (General Least Square), bài nghiên cứu trưng ra bằng chứng cho thấy các doanh nghiệp có biến động dòng tiền cao thường có xu hướng giảm vay nợ vì với mức độ biến động dòng tiền cao sẽ làm cho doanh nghiệp khó có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo hợp đồng với chủ nợ, sử dụng nợ sẽ bất lợi, từ đó làm gia tăng khả năng rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính nên các doanh nghiệp này sẽ giảm vay nợ để giảm rủi ro tài chính. Ngoài ra, các doanh nghiệp thường có xu hướng duy trì mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn tập trung sát với tỷ lệ nợ trung bình của ngành; những doanh nghiệp có quy mô lớn thường có danh tiếng trên thị trường, dễ tạo uy tín đối với ngân hàng hơn, do đó, các công ty này dễ tiếp cận nguồn vốn vay với chi phí sử dụng vốn thấp hơn. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn cho thấy khi doanh nghiệp nắm giữ lượng lớn tài sản hữu hình có thể ngụ ý rằng, doanh nghiệp đã có nguồn lợi nhuận ổn định, có khả năng sinh lợi tốt, nguồn vốn nội bộ dồi dào nên các doanh nghiệp này có xu hướng ít sử dụng nguồn tài trợ bên ngoài thông qua việc vay nợ. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu còn cho thấy các doanh nghiệp có dòng tiền hoạt động thấp sẽ có độ nhạy cảm giữa biến động dòng tiền và đòn bẩy tài chính cao hơn nhóm doanh nghiệp có dòng tiền hoạt động cao. Việc doanh nghiệp có dòng tiền hoạt động thấp kết hợp với dòng tiền có sự biến động lớn sẽ dẫn tới rủi ro kinh doanh cao; do đó, để giảm rủi ro tổng thể, các doanh nghiệp đã giảm nợ vay để giảm rủi ro tài chính.
6	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến giá chứng khoán	Trần Đức Quang	Lê Thị Lanh	Nghiên cứu tiến hành khám phá mối liên kết động bất đối xứng giữa tỷ giá và giá chứng khoán tại Việt Nam. Sử dụng mô hình ARDL phi tuyến và tuyến tính cùng dữ liệu hàng tháng từ tháng 01/2001 đến tháng 5/2018, các kết quả thực nghiệm chỉ ra tồn tại mối liên kết bất đối xứng giữa thị trường tiền tệ và chứng khoán cả trong ngắn hạn và dài hạn. Theo đó, giá chứng khoán phản ứng với mức độ khác nhau trước sự tăng giá và giảm giá tiền tệ. Tuy nhiên, sự tăng giá tiền tệ ảnh hưởng truyền dẫn mạnh hơn lên giá chứng khoán khi so với sự mất giá tiền tệ trong dài hạn. Khi bỏ qua tính chất bất đối xứng, tỷ giá hối đoái chỉ có tác động ngắn hạn lên giá chứng khoán. Điều đó hàm ý giả định đối xứng đánh giá chưa đầy đủ tác động của thay đổi tỷ giá lên giá chứng khoán tại Việt Nam.

7	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái đến thị trường chứng khoán Việt Nam	Bùi Hùng Mạnh	Nguyễn Ngọc Định	Thị trường chứng khoán VN (TTCK VN) ngày càng lớn mạnh và có ý nghĩa ngày càng quan trọng ảnh hưởng và tác động đến nền kinh tế đang trong giai đoạn phát triển năng động của nước ta. Dựa trên yếu tố quan trọng này, bản thân tôi đã tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán trong đó nhấn mạnh yếu tố Tỷ giá để đánh giá tác động của nó đến TTCK. Qua đó, cố gắng rút ra được các đúc kết có ý nghĩa thực tiễn trong các hoạt động tài chính liên quan đến tỷ giá và thị trường chứng khoán cho các tổ chức, cá nhân và Nhà nước. Thậm chí cũng có thể được sử dụng cho các nhà nghiên cứu chính sách, các cơ quan hữu quan của Nhà nước trong việc nhìn nhận và điều hành chính sách kinh tế vĩ mô để đạt được những mục tiêu ngắn hạn và dài hạn. Đề tài tập trung vào yếu tố Tỷ giá hối đoái tác động đến Thị trường chứng khoán ra sao? Tỷ giá hối đoái được sử dụng trong Đề tài là tỷ giá USD/VND, vì USD ở nước ta là một ngoại tệ mạnh có vai trò quan trọng nhất liên quan mật thiết đến hầu hết các lĩnh vực của thị trường tài chính bên cạnh các ngoại tệ khác ít quan trọng hơn như: Nhân dân tệ, Bảng anh, Yên Nhật, France… Đề tài sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS) với Mô hình hồi quy đa biến và phần mềm STATA 12 để phân tích các số liệu thống kế theo chuỗi thời gian từ năm 2010 đến năm 2017 của chỉ số VNINDEX, Tỷ giá USD/VND, Giá dầu, Giá vàng, Chỉ số tiêu dùng CPI. Kết quả nghiên cứu đã xác thực rõ một điều sự tăng/giảm của Tỷ giá đã có tác động giảm/tăng nhất định đến thị trường chứng khoán (thể hiện qua chỉ số VNINDEX). Mong muốn của Đề tài trong việc phân tích mức độ ảnh hưởng của Tỷ giá nhằm góp phần mang lại các giá trị ứng dụng thiết thực đến cộng đồng, cụ thể: đến các cá nhân trong việc đầu tư, các doanh nghiệp cổ phần có niêm yết trên sàn chứng khoán trong việc huy động vốn và hoạt động tài chính liên quan đến ngoại tệ; các cơ quan nhà nước và các nhà nghiên cứu điều hành chính sách vĩ mô của Nhà Nước…từ đó có thể làm điểm tựa cho các nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng sâu và rộng hơn đến thị trường chứng khoán nói riêng và nền kinh tế việt nam nói chung.
8	Ảnh hưởng của các nhân tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động của các siêu thị, trung tâm thương mại tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hải Yến	Văn Thị Thái Thu	Hệ thống kiểm soát nội bộ rất quan trọng với doanh nghiệp bán lẻ đặc biệt loại hình kinh doanh hiện đại siêu thị, trung tâm thương mại (TTTM). Đề tài nhằm xác định, phát hiện các nhân tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố của hệ thống kiểm soát nội bộ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các siêu thị, TTTM ở TP.HCM. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Mô hình nghiên cứu là nghiên cứu 5 nhân tố của hệ thống kiểm soát nội bộ là Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Giám sát có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của đơn vị. Nghiên cứu đã kết luận cả 5 nhân tố đều ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của đơn vị. Về mặt lý luận khái quát, phát triển những vấn đề lý luận về hệ thống kiểm soát nội bộ trong các siêu thị, TTTM. Về mặt thực tiễn, hỗ trợ các siêu thị, TTTM nhìn nhận thực tế đơn vị so với những nhân tố đề tài nghiên cứu còn thiếu sót thì điều chỉnh để hệ thống kiểm soát nội bộ hoàn thiện hơn, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.
9	Ảnh hưởng của các	Nguyễn Thị Thái	Hà Xuân Thạch	Trong bối cảnh thông tư 200/2014/TT-BCT và thông tư 202/2014/TT-BTC ra đời và đi vào

	nhân tố đến sự tuân thủ công bố thông tin bắt buộc trên báo cáo thường niên của các doanh nghiệp niêm yết trên HNX	Hà		thực tiễn được bốn năm, thêm vào đó là sự ra đời của thông tư 155/2015/TT-BTC đã góp phần hoàn thiện hơn các quy định về công bố thông tin tại Việt Nam, bài nghiên cứu cũng muốn dùng dữ liệu năm 2018 sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và mô hình hồi quy đa biến trong các nghiên cứu đã công bố trước đó với công cụ là Microsoft Excel và phần mềm SPSS kiểm định lại các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin bắt buộc trên báo cáo thường niên của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Kết quả nghiên cứu với dữ liệu 210 công ty niêm yết trên HNX cho thấy tỷ lệ công bố thông tin bắt buộc trên báo cáo thường niên đạt 90.56% yêu cầu và trong 7 biến độc lập đưa vào mô hình thì chỉ có 3 biến có ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin bắt buộc trên báo cáo thường niên, đó là: quy mô công ty, lợi nhuận và quy mô công ty kiểm toán. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung vào kho tàng nghiên cứu về chủ đề công bố thông tin ở Việt Nam và đưa ra được các hàm ý quản trị và chính sách phù hợp với công bố thông tin hiện nay.
10	Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường bên trong cửa hàng đến sự thúc giục mua hàng ngẫu hứng: trường hợp thị trường bán lẻ tại các siêu thị bán lẻ trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh	Trần Ngọc Xuân	Đoàn Thanh Hải	Thúc giục mua hàng ngẫu hứng là một vấn đề quan trọng trong việc giúp khách hàng ra quyết định mua hàng nhanh chóng và mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp Trong đó yếu tố thuộc môi trường cửa hàng là một trong những yếu tố quan trọng giúp các nhà quản trị trong lĩnh vực này làm căn cứ để định hướng cạnh tranh và phát triển bởi đây là những yếu tố có thể thay đổi dưới bàn tay của nhà quản trị. Bài nghiên cứu tập trung làm rõ các yếu tố thuộc môi trường cửa hàng tác động đến thúc giục mua hàng ngẫu hứng của người tiêu dùng khi mua sắm tại các siêu thị bán lẻ. Các yếu tố bao gồm: Cách thức trưng bày hàng hóa (DP), Nhân viên bán hàng (NV), Khuyến mãi (KM), Bầu không khí cửa hàng (KK). Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố và đưa ra hàm ý quản trị. Bài nghiên cứu được thực hiện thông qua hai phương pháp là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng và được thực hiện qua hai giai đoạn là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu định tính tác giả thu thập dữ liệu, phân tích, so sánh, tổng hợp và phỏng vấn tay đôi các đáp viên để điều chỉnh thang đo. Sau đó tác giả tiến hành xây dựng bản câu hỏi và nghiên cứu sơ bộ 125 đáp viên làm cơ sở điều chỉnh bảng cân hỏi cho phù hợp. Kết quả nghiên cứu sơ bộ phân tích Cronbach's Alpha và EFA thì các kết quả đều phù hợp nên dữ liệu được sử dụng cho nghiên cứu chính thức. Mẫu nghiên cứu chính thức có kích thước n bằng 300. Sau khi khảo sát và nhập liệu số lượng mẫu phù hợp là 275 mẫu. Kết quả nghiên cứu chính thức đều thỏa mãn, trong phân tích Cronbach's Alpha chính thức chỉ có biến quan sát KK4 có giá trị tương quan biến tổng bé hơn 0.4 nên bị loại. Sau khi loại và chạy lại Cronbach's Alpha thì giá trị các biến đều đạt yêu cầu và dữ liệu được sử dụng cho các phân tích các nhân tố tiếp theo. Phương trình hồi quy theo hệ số Beta chưa chuẩn hóa: Thúc giục mua hàng ngẫu hứng= 0.258*Cách thức trưng bày hàng hóa +0.167*Nhân viên bán hàng+0.231*khuyến mãi +0.344* bầu không khí cửa hàng. Kết quả cho thấy biến bầu không khí cửa hàng có tác động mạnh nhất đến thúc giục mua hàng ngẫu hứng, kế đến là cách thức trưng bày hàng hóa và xếp thứ ba là nhân tố khuyến mãi, cuối cùng là yếu tố nhân viên bán hàng. Kết quả bài nghiên cứu giúp làm cơ sở cho việc

				đưa ra chiến lược kinh doanh cho các nhà quản trị trong lĩnh vực bán lẻ nói chung và ngành hàng siêu thị nói riêng. Căn cứ vào kết quả đạt được dữ liệu bài nghiên cứu có thể được đề xuất cho hướng nghiên cứu mới trong tương lai như mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các thành phố và các tỉnh khác, mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các lĩnh vực khác.
11	Ảnh hưởng của các yếu tố rủi ro và niềm tin đến thái độ của người tiêu dùng đối với việc mua sắm trực tuyến theo nhóm: trường hợp ngành dịch vụ ăn uống tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Hoàng Hà	Ngô Thị Ánh	Mục đích của nghiên cứu này là kiểm tra sự ảnh hưởng của các yếu tố niềm tin và rủi ro đối với thái độ người tiêu dùng khi mua sắm trực tuyến theo nhóm trong dịch vụ ăn uống tại Thành phố Hồ Chí Minh và xác định mức độ tác động của từng yếu tố đối với thái độ người tiêu dùng. Dựa trên các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu cũng kiểm định sự khác biệt theo thu nhập và nghề nghiệp của người tiêu dùng dựa trên thái độ của họ khi mua sắm trực tuyến theo nhóm trong dịch vụ ăn uống. Cuộc khảo sát được thực hiện với tổng số 233 sinh viên và nhân viên văn phòng đang học tập và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu thu thập được chủ yếu là khảo sát trực tiếp; sau đó được phân tích Cronbach's Alpha, phân tích EFA, phân tích tương quan và hồi quy bội bằng phần mềm SPSS. Kết quả được tìm thấy rằng: "Rủi ro tài chính" có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất (Beta = -0.214). Tiếp theo là "Đảm bảo cấu trúc" (Beta = 0.205), "Niềm tin vào trang web" (Beta = 0.193), "Danh tiếng nhận thức" (Beta = 0.178). Sau cùng là "Rủi ro sản phẩm" (Beta = -0.129) và "Rủi ro thời gian" (Beta = -0.083) có mức độ ảnh hưởng yếu nhất đến thái độ người tiêu dùng. Tuy nhiên, do mức ý nghĩa của "Rủi ro thời gian" lớn hơn 0.05 nên nó không có ảnh hưởng tiêu cực đến thái độ người tiêu dùng. Nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt theo thu nhập và nghề nghiệp đối với thái độ mua sắm dịch vụ ăn uống trực tuyến theo nhóm. Nghiên cứu cũng thảo luận và đưa ra những hạn chế và ý nghĩa quản lý cho nhà bán lẻ trực tuyến.
12	Ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về đặc điểm của doanh nghiệp và của ngành đến mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn của các công ty niêm yết Việt Nam	Đỗ Châu Phúc	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Bài nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về đặc điểm của doanh nghiệp và các yếu tố thuộc về đặc điểm của ngành đến mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn của các công ty niêm yết Việt Nam dựa trên dữ liệu của 360 công ty cổ phần, phân thành 8 ngành trong giai đoạn 2008 - 2018. Bằng cách sử dụng phương pháp Pooled-OLS và WLS, kết quả nghiên cứu tìm thấy mối tương quan âm giữa tỷ lệ giá thị trường trên giá trị sổ sách và khả năng sinh lợi với đòn bẩy tài chính của các công ty. Trong khi đó, kết quả nghiên cứu lại tìm thấy mối tương quan dương giữa quy mô doanh nghiệp và đòn bẩy tài chính. Các kết quả này ủng hộ Lý thuyết trật tự phân hạng; Lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn; Lý thuyết chi phí đại diện; Lý thuyết bất cân xứng thông tin và có hàm ý rằng, khi có nhiều cơ hội tăng trưởng và khả năng sinh lợi cao, các công ty sẽ ưu tiên sử dụng lợi nhuận giữ lại hoặc phát hành vốn cổ phần mới để tài trợ thay vì đi vay nợ. Bên cạnh đó, các công ty có quy mô lớn, nhờ vào khả năng tiếp cận với thị trường vốn dễ, chi phí sử dụng nguồn tài trợ từ bên ngoài giảm, do đó, các doanh nghiệp này có xu hướng sử dụng nợ nhiều hơn trong cấu trúc vốn. Ngoài ra, bài nghiên cứu còn thực hiện kiểm định tác động của các yếu tố thuộc đặc điểm ngành đến đến mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn của các công ty. Kết quả nghiên cứu cho thấy đặc điểm ngành có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Các

				doanh nghiệp thuộc ngành có mức độ rủi ro cao; cơ hội tăng trưởng cao; mức độ cạnh tranh cao và khả năng sinh lợi thấp có xu hướng sử dụng cấu trúc vốn thiên về đòn bẩy tài chính nhiều hơn. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thuộc ngành Công nghệ cao thường sử dụng ít nợ vay trong cấu trúc vốn hơn các doanh nghiệp thuộc các ngành khác.
13	Ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô và đặc điểm công ty đến mức độ đòn bẩy tài chính của các công ty niêm yết Việt Nam	Phạm Thị Mỹ Thuận	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Đề tài nhằm mục tiêu phân tích ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô và đặc điểm doanh nghiệp đến đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp ở Việt Nam. Để giải quyết mục tiêu nghiên cứu, bài nghiên cứu thu được bộ dữ liệu nghiên cứu bao gồm 296 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên hai Sở giao dịch trong giai đoạn nghiên cứu từ năm 2008 đến năm 2017. Bên cạnh đó, đề tài cũng áp dụng phương pháp tiếp cận của Khemiri và Noubbigh (2018) khi phân tích đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp thuộc các quốc gia ở Châu Phi và sử dụng các biến độc lập bao gồm: (1) quy mô, khả năng sinh lợi, tài sản hữu hình, cơ hội tăng trưởng, thuế thu nhập doanh nghiệp, tấm chắn thuế phi nợ, tuổi công ty, thanh khoản và rủi ro kinh doanh và (2) tăng trưởng kinh tế, lạm phát và sự phát triển thị trường chứng khoán. Bằng cách sử dụng phương pháp ước lượng FGLS để hồi quy phương trình nghiên cứu, đề tài tìm thấy rằng đa số các yếu tố đưa vào mô hình nghiên cứu đều có tác động đáng kể đến đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp có trong mẫu nghiên cứu nhưng chiều hướng tác động của các yếu tố này thì lại có sự khác biệt. Cụ thể hơn, nghiên cứu tìm thấy rằng các công ty có quy mô càng lớn, nắm giữ càng nhiều tài sản hữu hình, có nhiều cơ hội tăng trưởng, và tăng trưởng kinh tế Việt nam càng cao thì các doanh nghiệp có khuynh hướng sử dụng nợ vay dài hạn càng nhiều (đòn bẩy tài chính cao hơn). Ngược lại, các doanh nghiệp có khả năng sinh lợi càng cao, thanh khoản càng tốt, thuế thu nhập doanh nghiệp càng cao, thành lập lâu đời hơn thì các doanh nghiệp có khuynh hướng sử dụng nợ vay dài hạn càng ít (đòn bẩy tài chính thấp hơn).
14	Ảnh hưởng của cảm nhận văn hóa tổ chức đến việc cam kết gắn bó với tổ chức – nghiên cứu tại Trường Đại Học Kinh Tế Tp. Hồ Chí Minh	Phan Ngọc Danh	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Trong nhiều năm qua, cạnh tranh về nhân lực là một trong những vấn đề luôn được các tổ chức công, tư quan tâm. Tình trạng nhân viên rời bỏ tổ chức đang làm để chuyển tới nơi làm việc có mức lương cao hơn, chế độ đãi ngộ hấp dẫn hơn hoặc môi trường làm việc tốt hơn ngày càng trở nên phổ biến và là bài toán khó cho các nhà quản trị trong các tổ chức. Chính vì thế, các tổ chức cần có những hoạt động cải thiện và làm gia tăng sự cam kết gắn bó của nhân viên đối với tổ chức. Các nghiên cứu trong nước và trên thế giới đã chỉ ra rằng chính văn hóa tổ chức là chất keo kết dính giữa nhân viên và tổ chức. Tác giả nhận thấy rằng, đối với mỗi nhân viên thì khía cạnh văn hóa tổ chức được tiếp cận theo các cách cảm nhận riêng của mỗi người và sự đánh giá các yếu tố văn hóa tổ chức mang yếu tố cá nhân. Để góp phần hoàn thiện và phát triển hoạt động của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (UEH) trong tình hình mới, tác giả đã quyết định chọn đề tài "Nghiên cứu ảnh hưởng của cảm nhận văn hóa tổ chức đến việc cam kết gắn bó với tổ chức – Nghiên cứu tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh". Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng trong việc phân tích và đưa ra kết quả cuối cùng. Sau khi hình thành khung lý thuyết và định hướng mô hình nghiên cứu sẽ tiến hành phỏng vấn sơ bộ. Thang đo được đề xuất với 27 câu hỏi thuộc 6

				nhóm nhân tố liên quan đến viên chức UEH. Kết quả nghiên cứu làm rõ hơn tác động của cảm nhận văn hóa tổ chức đến sự cam kết gắn bó với tổ chức của viên chức UEH. Giúp hình thành các kế hoạch, chiến lược nhằm gia tăng nền tảng văn hóa tổ chức phát huy hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực trong trường đại học có cái nhìn khách quan và đưa ra được những chính sách giúp các nhà quản trị thực hiện hiệu quả công tác quản lý nguồn nhân lực tại trường trong giai đoạn hiện nay và định hướng phát triển nguồn nhân lực trong tương lai.
15	Ảnh hưởng của cảm nhận về trách nhiệm xã hội và lãnh đạo đạo đức đến ý định nghỉ việc: vai trò trung gian của sự tham gia công việc và sự kiệt sức – nghiên cứu trường hợp của nhân viên văn phòng tại TP. Hồ Chí Minh	Vũ Trung Kiên	Nguyễn Thị Bích Châm	Đa số các nghiên cứu trước đây tập trung vào mối quan hệ giữa ý định nghỉ việc và các yếu tố cơ bản về lương thưởng, môi trường làm việc, tính chất công việc, mối quan hệ giữa lãnh đạo và nhân viên, sự công bằng trong tổ chức… nghiên cứu này nhằm bổ sung cho lý thuyết về ý định nghỉ dưới góc nhìn cảm nhận trách nhiệm xã hội và lãnh đạo đạo đức. Làm rõ mối quan hệ giữa cảm nhận Trách nhiệm xã hội và Lãnh đạo đạo đức với Ý định nghỉ việc của nhân viên, từ đó doanh nghiệp tập trung vào các nguồn lực tâm lý hơn là các nguồn lực hữu hình (như tiền lương, công việc…) để đưa ra các giải pháp cho tình trạng nhân sự nghỉ việc nhiều như hiện nay, cũng như nâng cao giá trị thương hiệu tuyển dụng của mình. Tác giả thực hiện khảo sát 248 nhân viên văn phòng đang làm việc tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu thu thập được từ cuộc khảo sát được gạn lọc và đưa vào phân tích bằng phần mềm SPSS và AMOS. Tác giả sử dụng phương pháp mô hình cấu trúc SEM để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu: Kết quả thực nghiệm chỉ ra cảm nhận về trách nhiệm xã hội và lãnh đạo đạo đức ảnh hưởng tích cực đến Sự tham gia công việc của nhân viên. Chỉ có yếu tố lãnh đạo đạo đức của nhân viên ảnh hưởng tiêu cực đến Sự kiệt sức còn cảm nhận về trách nhiệm xã hội của nhân viên thì không. Ý định nghỉ việc của nhân viên bị tác động tiêu cực bởi Sự tham gia công việc và tích cực bởi Sự kiệt sức. Nghiên cứu này một lần nữa khẳng định lại các mối quan hệ giữa các khái niệm trong mô hình nghiên cứu và phù hợp với các nghiên cứu trước đây. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đề xuất một số gợi ý để doanh nghiệp xem xét thực hiện nhằm nâng cao Cảm nhận về trách nhiệm xã hội và lãnh đạo đạo đức trong tổ chức.
16	Ảnh hưởng của cấu trúc vốn đến hiệu quả của các công ty thuộc ngành năng lượng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Hồ Thị Trúc Viên	Đinh Thị Thu Hồng	Luận văn thực hiện nhằm mục tiêu chủ yếu là nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố cấu trúc vốn lên hiệu quả của các công ty ngành năng lượng/ điện khí niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Cấu trúc vốn được đo bằng 3 biến: nợ ngắn hạn (STD), nợ dài hạn (LTD), Tổng nợ (TD) và hiệu quả doanh nghiệp đo bằng 2 biến: Tỉ suất sinh lợi trên tài sản (ROA) và Tỉ suất sinh lợi trên vốn cổ phần (ROE) Phương pháp nghiên cứu sử dụng là: PooL OLS, FEM và REM. Dữ liệu được thu thập chủ yếu từ báo cáo tài chính của 44 công ty ngành năng lượng điện khí niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Do mô hình bị vi phạm gây ra một số hạn chế (khuyết tật của mô hình) nên cuối cùng đã ước lượng bằng mô hình GMM 2 bước. Cuối cùng, luận văn cũng chỉ ra hàm ý khi doanh nghiệp cấu trúc vốn có nợ thì nó sẽ là đòn bẩy để gia tăng tỷ suất sinh lời cho chủ sở hữu nhưng nó cũng đầy rủi ro. Dưới tác động của 3 biến kiểm soát quy mô doanh nghiệp (SIZE), Tăng trưởng doanh thu (SGROWTH) và Tỉ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản (TANG). Kết quả từ GMM cho thấy SIZE và SGROWTH tác

				động tích cực đến hiệu quả doanh nghiệp, riêng biến TANG thì ảnh hưởng tiêu cực. Ngoài ra, đề tài cũng chỉ ra những hạn chế trong quá trình nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.
17	Ảnh hưởng của chậm tiến độ thi công đến hiệu quả tài chính của dự án xây dựng dân dụng tại Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc Duy Nhất	Võ Hải Chiều	Nguyễn Thị Hồng Thu	Theo báo cáo Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2018 của Tổng cục thống kê cho biết: Cơ cấu kinh tế của Việt Nam tiếp tục chuyển dịch tích cực theo xu hướng giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,57% GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 34,28%; khu vực dịch vụ chiếm 41,17%; Qua báo cáo ta thấy được Xây dựng là một trong những ngành mũi nhọn và đóng góp những giá trị to lớn cho sự kiến thiết và phát triển bền vững của đất nước. Tuy là một ngành được chú trọng nhưng vẫn tồn tại một tiêu cực rất lớn gây ảnh huởng không nhỏ đến ngân sách Nhà nước nói chung và tình hình tài chính của các Công ty Xây dựng nói riêng đó là "Rút ruột dự án" và "Kéo dài tiến độ thi công" với nhiều lý do khác nhau. Thực trạng tại Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc Duy Nhất khi nhận dự án xây dựng cũng gặp vấn đề "chậm tiến độ" đã gây ảnh hưởng tiêu cực đến tài chính của Công ty. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này để tìm hiểu về nguyên nhân gây chậm tiến độ và những ảnh hưởng của việc này như thế nào đến hiệu quả tài chính của Công ty. Từ lý thuyết về vai trò của tiến độ trong sự thành công của dự án và các yếu tố ảnh hưởng đến việc hoàn thành tiến độ, nghiên cứu đã tiến hành tổng hợp các lý thuyết từ các công trình nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam và bằng nghiên cứu thực nghiệm tại Công ty đang làm việc để làm rõ các nguyên nhân gây ảnh hưởng đến tiến độ của dự án. Qua phương pháp dự báo Báo cáo tài chính để khẳng định giả thuyết chậm tiến độ dự án xây dựng tại Công ty đã ảnh hưởng tiêu cực đến tài chính – lợi nhuận của Công ty. Với kết quả trên nghiên cứu đã đưa ra những kiến nghị và giải pháp hành động cho Ban giám đốc: đánh giá tính khả thi của dự án; dự trù kinh phí thực hiện phòng ngừa rủi ro trong việc chậm nhận thanh toán từ Chủ đầu tư; chủ động trong việc giải quyết thanh toán với nhà thầu thi công.
18	Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ hành chính công đến sự hài lòng của người dân: trường hợp tại uy ban nhân dân các phường thuộc Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Đăng Nam	Bùi Thị Thanh	Dựa trên cơ sở lý thuyết của dịch vụ và chất lượng dịch vụ hành chính công và các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân. Qua nghiên cứu, khảo sát, thực tiễn tại UBND các phường thuộc Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả xây dựng mô hình lý thuyết, phân tích mô hình để từ đó khuyến nghị các giải pháp nâng cao mức độ hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND các phường thuộc Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích cho thấy có 06 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân tại UBND các phường thuộc Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: (1) Độ tin cậy; (2) Cơ sở vật chất; (3) Năng lực cán bộ; (4) Thái độ phục vụ; (5) Sự đồng cảm; (6) Quy trình thủ tục hành chính. Ngoài ra, kết quả phân tích cũng xác định được yếu tố Độ tin cậy tác động mạnh nhất sự hài lòng của người dân, còn yếu tố Cơ sở vật chất tác động yếu nhất. Trên cơ sở mức độ tác động này, tác giải đề xuất các hàm ý nhằm giúp các nhà quản trị nâng cao sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ hành chính công tại UBND các phường thuộc Quận 3, Thành

				phố Hồ Chí Minh nói riêng và UBND các phường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nói chung.
19	Ảnh hưởng của cổ đông lớn là các công ty phi tài chính đến mối quan hệ giữa dòng tiền và chi đầu tư trong tình trạng hạn chế tài chính: trường hợp tại Việt Nam	Tô Công Nguyên Bảo	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của các công ty phi tài chính với vai trò là cổ đông lớn đến mối quan hệ giữa dòng tiền và chi đầu tư, từ đó làm giảm thiểu những bất lợi do tình trạng hạn chế tài chính gây ra tại Việt Nam. Sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng được xây dựng với quy mô mẫu từ 528 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HSX) và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2012 - 2017, nghiên cứu đạt được 2.536 quan sát. Kết quả nghiên cứu có được với phương pháp hồi quy GMM hệ thống đã cho thấy những công ty bị hạn chế tài chính có mối quan hệ mạnh mẽ giữa dòng tiền và chi đầu tư, hàm ý khi muốn tài trợ cho các cơ hội đầu tư sẽ ưu tiên sử dụng nguồn vốn nội bộ sẵn có và phụ thuộc nhiều hơn vào lợi nhuận giữ lại được trích xuất từ dòng tiền của công ty. Bên cạnh đó, sự hiện diện của các công ty phi tài chính với vai trò là cổ đông lớn có mối quan hệ giữa dòng tiền và chi đầu tư yếu hơn, từ đó giảm thiểu những bất lợi do hạn chế tài chính gây ra. Các cổ đông này có tác động làm giảm thiểu bất cân xứng thông tin, các xung đột đại diện, cải thiện khả năng giám sát và quản lý, nâng cao năng lực tài chính và kinh nghiệm quản trị công ty. Trong khi đó, sự hiện diện của nhóm công ty tài chính là cổ đông lớn đã làm xuất hiện hiện tượng đầu tư dưới mức, từ đó bỏ qua các cơ hội đầu tư có giá trị. Tại Việt Nam, kết quả này không chỉ giúp các nhà quản trị công ty đưa ra quyết định đầu tư và tài trợ hiệu quả mà còn là cơ sở cho cơ quan quản lý Nhà nước ban hành những chính sách để khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước.
20	Ảnh hưởng của công bằng tổ chức đến sự chia sẻ tri thức của nhân viên: trường hợp các công ty công nghệ thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Thuận	Phạm Xuân Lan	Nghiên cứu này là một nỗ lực để tìm ra những tác động của công bằng tổ chức lên sự chia sẻ tri thức của nhân viên trong các công ty công nghệ thông tin tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đặc biệt nghiên cứu này quan tâm đến các dạng công bằng tổ chức bao gồm: Công bằng phân phối, Công bằng thủ tục, Công bằng đối xử, Công bằng thời gian và Công bằng không gian. Chia sẻ tri thức được xét theo nghĩa là hiến tặng các tri thức và nỗ lực để có được tri thức. Sau khi nghiên cứu định tính có được thang đo, bảng câu hỏi hoàn chỉnh cho luận văn, tác giả tiến hành thực hiện khảo sát với số mẫu 308 quan sát nghiên cứu được đưa vào phân tích định lượng chính thức, kết hợp các kỹ thuật phân tích thích hợp như kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, cuối cùng phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính bội, kết quả cho thấy 5 giả thuyết nghiên cứu được chấp nhận, và 2 trong 28 biến quan sát của thang đo bị loại bỏ để khẳng định thang đo phù hợp với tình hình nghiên cứu, các kết quả nghiên cứu làm cơ sở để đề xuất các hàm ý, chính sách thích hợp cho các đối tượng quan tâm nhằm cải thiện những chính sách, quy trình, thủ tục khi xem xét đánh giá kết quả làm việc của nhân viên để từ đó tạo ra một môi trường công bằng, thân thiện thoải mái, đem lại sự tin tưởng và sẻ chia giữa các thành viên trong tổ chức.

21	Ảnh hưởng của đạo đức tổ chức đến sự hài lòng trong công việc của người lao động: nghiên cứu các doanh nghiệp Việt Nam tại TP. HCM	Lê Trương Thảo Nguyên	Trần Đăng Khoa	Dựa trên cơ sở lý thuyết đạo đức tổ chức, sự hài lòng trong công việc và mối quan hệ của đạo đức tổ chức với sự hài lòng trong công việc của người lao động. Qua nghiên cứu, khảo sát thực tiễn trong các doanh nghiệp Việt Nam tại TP.HCM, tác giả xây dựng mô hình lý thuyết, phân tích mô hình để từ đó đưa ra những biện pháp để nâng cao đạo đức tổ chức, gia tăng sự hài lòng công việc cho người lao động trong các doanh nghiệp Việt Nam tại TP.HCM. Tổng cộng có 280 câu hỏi được thu thập và xử lý phân tích dữ liệu bằng phần mềm thống kê SPSS kết hợp với AMOSS 20 bao gồm thống kê mô tả mẫu, phân tích độ tin cậy, phân tích các yếu tố khám phá, CFA và SEM. Kết quả phân tích cho thấy có 4 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của người lao động bao gồm: sự ủng hộ của nhà quản trị cấp cao với hành vi đạo đức, (2) môi trường đạo đức vị lợi, (3) gắn kết hành vi đạo đức với sự thành công trong sự nghiệp, (4) nhận thức đạo đức. Ngoài ra kết quả còn xác định yếu tố nhận thức đạo đức tác động mạnh nhất còn yếu tố môi trường đạo đức vị lợi có tác động yếu nhất đến sự hài lòng trong công việc của người lao động. Trên cơ sở tác động này, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm giúp các nhà quản trị nâng cao đạo đức tổ chức của mình và sự hài lòng trong công việc cho người lao động trong các doanh nghiệp Việt Nam tại TP.HCM.
22	Ảnh hưởng của độ bất ổn trong các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam	Nguyễn Thị Yến Nhung	Nguyễn Thị Liên Hoa	Đề tài đưa ra mối liên hệ giữa quyết định đầu tư và độ bất ổn trong các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế (bên cạnh các yêu tố đặc thù doanh nghiệp đã được nhiều nhà nghiên cứu trước đây) nhằm giúp các nhà kinh tế, nhà quản lý đưa ra quyết định đúng đắn trong từng thời kỳ của nền kinh tế. Tác giả sử dụng dữ liệu bảng của các doanh nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2009-2018. Yếu tố kinh tế vĩ mô được tính toán bằng phương sai điều kiện thu được bằng cách ước tính mô hình ARCH cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chỉ số sản xuất công nghiệp (IPI). Yếu tố không chắc chắn (rủi ro) đặc thù doanh nghiệp được tính dựa trên phần dư của doanh thu thuần của doanh nghiệp tính toán từ mô hình AR(1). Tác giả thay thế lần lượt các yếu tố để xem xét tác động lẫn nhau. Sau đó, tác giả dùng mô hình GMM hai bước để ước tính mô hình thực nghiệm nhằm giảm thiểu các vấn đề nội sinh.Tác giả nhận thấy doanh nghiệp có thể giảm chi tiêu cho đầu tư khi yếu tố kinh tế vĩ mô hay yếu tố không chắc chắn (rủi ro) đặc thù doanh nghiệp tăng lên. Trong đó, yếu tố kinh tế vĩ mô có tác động mạnh hơn yếu tố không chắc chắn (rủi ro) đặc thù doanh nghiệp khi tác động đến quyết định đầu tư, nghĩa là quyết định đầu tư có độ nhạy cảm hơn đối với yếu tố kinh tế vĩ mô.
23	Ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế đến tác động của chính sách tiền tệ lên tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam	Nguyễn Xuân Minh Đức	Đinh Thị Thu Hồng	Nhiều lý thuyết và nghiên cứu thực tiễn đã thừa nhận tác động đáng kể của độ mở nền kinh tế đến chính sách tiền tệ và các yếu tố vĩ mô. Luận văn xem xét ảnh hưởng của độ mở đến tác động của chính sách tiền tệ lên tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam với dữ liệu từ quý 1/2004 đến quý 4/2017. Kết quả cho thấy độ mở thương mại và tài chính có tác động làm giảm hiệu quả của chính sách tiền tệ lên tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Khi độ mở thương mại hoặc độ mở tài chính tăng 1%, tác động của chính sách tiền tệ sẽ lần lượt giảm 0,3% hoặc 1,49%. Ngoài ra, độ mở tài chính không ảnh hưởng đến tác động của chính sách tiền tệ khi xem xét đồng thời với độ mở thương mại. Nghiên cứu kỳ vọng mang lại một số hàm ý cho các nhà hoạch định

				chính sách tại Việt Nam trong việc xây dựng và thực thi chính sách hợp lý. Trong tương lai, nghiên cứu sẽ sử dụng các phương pháp đo lường độ mở và các biến số kinh tế khác để có cái nhìn tổng quát hơn về ảnh hưởng của độ mở nền kinh tế đến tác động chính sách tiền tệ lên tăng trưởng kinh tế.
24	Ảnh hưởng của đổi mới sản phẩm xanh, đổi mới quy trình xanh, chấp nhận rủi ro đến thành công của sản phẩm mới xanh	Trần Thiện Tính	Hồ Đức Hùng	Vấn đề cấp thiết của nghiên cứu ô nhiễm rác thải nhựa là đề tài đáng báo động hiện nay, nghiên cứu sự ô nhiễm về vỏ nhựa, bao bì, túi nilon cả khu vực nông thôn và thành thị là cần thiết trong thực tiễn hiện nay, nó được cộng đồng xã hội quan tâm, nó ảnh hưởng đến hệ sinh thái, ảnh hưởng đến môi trường, cũng như ảnh hưởng đến sức khỏe của con người. Nghiên cứu những ảnh hưởng của các nhân tố đổi mới sản phẩm xanh, đổi mới quy trình sản phẩm xanh và chấp nhận rủi ro đến thành công của sản phẩm mới xanh. Kiểm định mô hình về mối quan hệ đổi mới sản phẩm xanh, đổi mới quy trình sản phẩm xanh và chấp nhận rủi ro đến thành công của sản phẩm mới xanh của các doanh nghiệp sản xuất nhựa, bao bì, túi ni lon trên địa bàn tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu nhằm giúp các nhà quản trị hay nhà quản lý sử dụng và phân bổ tài nguyên và nguồn lực một cách hợp lý, đầu tiên là nhà quản trị tăng cường tác động vào đổi mới sản phẩm xanh trước chờ cho nó dần thiết lập ổn định rồi sau đó nhà quản trị mới gia tăng tác động vào đổi mới quy trình xanh và cuối cùng chú ý đến chấp nhận rủi ro (đầu tư vào sản phẩm mới), có như thế mới tác động tích đến thành công của sản phẩm mới xanh. Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo cho các nhà quản trị hoặc nhà quản lý tại các công ty (xí nghiệp) , các nhà nghiên cứu, bạn đọc quan tâm đến sản phẩm xanh thân thiện với môi trường không ảnh hưởng đến sức khỏe của con người, phát triển bền vững trong tương lai và cho thế hệ mai sau.
25	Ảnh hưởng của giao dịch các bên liên quan đến quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết – bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Trần Văn Lợi	Nguyễn Thị Phương Hồng	Ảnh hưởng của giao dịch các bên liên quan đến quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết – Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam. Nghiên cứu này xem xét tác động của giao dịch các bên liên quan (RPTs) đến mức độ quản trị lợi nhuận (QTLN) của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trong đó QTLN được đo lường theo mô hình Jones điều chỉnh của Dechow và cộng sự (1995). Kết quả nghiên cứu cho thấy RPTs có mối quan hệ cùng chiều với mức độ QTLN. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có 3 trong 5 biến kiểm soát được khảo sát: Dòng tiền hoạt động, quy mô công ty và đòn bẩy tài chính có tác động đến mức độ QTLN. Công ty kiểm toán và tăng trưởng doanh thu không có ý nghĩa thống kê với mức độ QTLN.
26	Ảnh hưởng của giới tính kiểm toán viên đến chất lượng kiểm toán – nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty niêm yết trên thị trường	Nguyễn Thị Ngọc Cầm	Trần Khánh Lâm	Chúng ta có nên mong đợi một sự ảnh hưởng của giới tính kiểm toán viên đến chất lượng dịch vụ kiểm toán? Các nghiên cứu trước đã đưa ra những kết quả khác nhau cho câu hỏi này. Nghiên cứu được tiến hành trong giai đoạn từ 2014 – 2018 với mẫu gồm 152 doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam và sử dụng chất lượng báo cáo tài chính của khách hàng được đo lường bằng các khoản dồn tích tự định (DA) làm thước đo chất lượng kiểm toán cho thấy kiểm toán viên (KTV) nữ cung cấp chất lượng kiểm toán cao hơn KTV nam. Kết quả nghiên cứu này giúp các công ty sử dụng dịch vụ kiểm toán lựa chọn KTV phù hợp, các doanh nghiệp kiểm toán

	chứng khoán Việt Nam			phân công nhân sự hợp lý và có các cách thức để kiểm soát chất lượng hiệu quả.
27	Ảnh hưởng của hạn chế tài chính và chi phí đại diện đến hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam	Lâm Đạo Nhật Quang	Phan Thị Bích Nguyệt	Bài nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của hạn chế tài chính và chi phí đại diện đối với hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp. Dựa trên nghiên cứu "A balancing act managing financial constraints and agency costs to minimize investment inefficiency in the Chinese market" của Guariglia và Yang (2016), tác giả xây dựng mô hình hồi quy GMM để tiến hành kiểm định mối quan hệ trên. Mẫu nghiên cứu là 154 công ty được niêm yết trên sàn HOSE trong giai đoạn 2005 đến 2017. Bài nghiên cứu phát hiện, tồn tại mối quan hệ giữa đầu tư dƣới mức kỳ vọng và thâm hụt trong dòng tiền tự do. Độ nhạy cảm của quan hệ này tăng cao khi mức độ hạn chế tài chính của doanh nghiệp gia tăng. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu phát hiện khi mức độ mâu thuẫn trong vấn đề đại diện vượt ngưỡng nhất định sẽ tác động đến độ nhạy cảm của dòng tiền và đầu tư quá mức kỳ vọng. Đặc biệt, khi dòng tiền thâm hụt thì độ nhạy cảm của mối quan hệ trên sẽ tăng cao. Kết luận, khi hạn chế tài chính, các doanh nghiệp phụ thuộc nhiều vào dòng tiền hoạt động khi xem xét đầu tư. Mức độ hạn chế tài chính gia tăng, doanh nghiệp có xu hướng từ bỏ nhiều hơn các dự án đầu tư triển vọng khi dòng tiền thâm hụt. Khi mâu thuẫn trong vấn đề đại diện phát triển gay gắt đến mức độ nhất định sẽ tác động đến hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp. Các quyết định đầu tư quá mức có thể xảy ra dù dòng tiền của doanh nghiệp là thặng dư hay thâm hụt. Tuy nhiên, doanh nghiệp có xu hướng mạo hiểm và đưa ra các quyết định đầu tư quá mức nhiều hơn khi gặp khó khăn. Bài nghiên cứu chưa phân tích được tác động trên theo đặc điểm ngành, chu kỳ kinh tế và chưa xác định được điểm ngưỡng cụ thể của hạn chế tài chính và chi phí đại diện.
28	Ảnh hưởng của hành vi công dân trong tổ chức (OCB) tới kết quả làm việc của người lao động tại Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Trần Quốc Bình	Nguyễn Hữu Lam	Hiện nay tại Việt Nam, số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đa số do các chính sách đã được nới lỏng, tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp mới được mở ra. Sau khi nước chúng ta ngày càng hội nhập với quốc tế thì cũng mở ra rất nhiều cơ hội mới, nhưng đồng thời cũng mang lại những thách thức to lớn như sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn từ các doanh nghiệp lớn nước ngoài. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ đặc biệt là trong ngành cao su việt nam nói riêng hiện đang gặp rất nhiều khó khăn do cao su xuống giá dẫn đến việc cạnh tranh gay gắt hơn. Do đó, bên cạnh những giải pháp truyền thống như tăng vốn, đầu tư vào khoa học công nghệ, nhà nước có chính sách hỗ trợ,… thì việc chủ động nâng cao nhất lượng bộ máy nhân lực của công ty cũng là một trong những yếu tố then chốt để tăng tính cạnh tranh. Đề tài nghiên cứu "Ảnh hưởng của hành vi công dân trong tổ chức (OCB) tới kết quả làm việc của người lao động tại Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long" dưới sự hướng dẫn của TS. Nguyễn Hữu Lam góp phần hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của hành vi công dân tổ chức đối với hiệu quả làm việc trong tổ chức cũng như góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ công nhân viên chức trong công ty một cách khoa học. Đề tài thực hiện qua ba bước chính sau: Nghiên cứu định tính bao gồm việc khảo sát, thu thập và tổng hợp lại thông tin đã khảo sát được, đánh giá tài liệu đồng thời trao đổi, tham khảo ý kiến chuyên gia lựa chọn mô hình và xây dựng thang đo

				(Organ 1988 và thang đo kết quả làm việc cá nhân CIPD 2003 gồm 6 yếu tố với 37 biến quan sát). Các nhân tố và biến quan sát của thang đo được đưa vào bảng câu hỏi khảo sát để nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng với 120 mẫu khảo sát đạt yêu cầu. Sử dụng phần mềm SPSS để tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy, kiểm định sự khác biệt các nhân tố liên quan đến đặc điểm cá nhân của người lao động,…Kết quả tổng hợp các yêu tố tác động đến kết quả làm việc của người lao động theo thứ tự tầm quan trọng là: Phẩm hạnh nhân viên, Tận tâm, Tận tình, Lịch thiệp, Cao thượng. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu định tính, định lượng và kết hợp với thực trạng hiện nay của công ty, tác giả đã đưa ra các nhóm giải pháp tương ứng nhằm nâng cao ý thức và cải thiện kết quả làm việc của người lao động tại công ty.
29	Ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ đến mục tiêu trong các doanh nghiệp phần mềm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Vũ Thị Phương Thanh	Huỳnh Đức Lộng	Nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ sẽ góp phần tăng cường hiệu quả của công tác quản trị, bảo đảm cho việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro. Tuy nhiên, tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp phần mềm trên địa bàn TP.HCM nói riêng vẫn chưa được coi trọng và hậu quả là nhiều doanh nghiệp đã phải gánh chịu những tổn thất không nhỏ do rủi ro hoạt động, gian lận, hàng loạt các sai phạm trong hoạt động doanh nghiệp ảnh hưởng đến uy tín và tài sản, dẫn đến phá sản. Từ đó, việc thực hiện nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp phần mềm trên địa bàn TP.HCM" là rất cần thiết. Mục tiêu của nghiên cứu dưới đây nhằm xác định các nhân tố tác động trực tiếp đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp phần mềm, mức độ tác động của chúng để từ đó đưa ra những khuyến nghị chung cho các doanh nghiệp phần mềm trên địa bàn TP.HCM và các doanh nghiệp sẽ có sự chuẩn bị, hoàn thiện và điều chỉnh kịp thời các vấn đề về hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, trong đó phương pháp nghiên cứu định tính được kết hợp với nghiên cứu định lượng, luận văn đã xác định được và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp phần mềm trên địa bàn TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố là môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát đều có ảnh hưởng thuận chiều đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp phần mềm trên địa bàn TP.HCM. Mức độ tác động của các nhân tố đạt được mức ý nghĩa trong kiểm định phần dư không đổi đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp phần mềm trên địa bàn TP.HCM lần lượt là hoạt động kiểm soát với β = 0.311, thông tin và truyền thông với β = 0.224. Từ kết quả nghiên cứu, luận văn đề xuất một số các khuyến nghị liên quan đến từng nhân tố nhằm nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp phần mềm trên địa bàn TP.HCM. Mặc dù đã đạt được những mục tiêu nghiên cứu đề ra, tuy nhiên luận văn vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định liên quan đến kích thước mẫu nghiên cứu, cũng như việc xác định các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Các nghiên cứu sau này có thể khắc phục những hạn chế này nhằm tăng tính tổng

				quát cho đề tài.
30	Ảnh hưởng của hoạt động kiểm tra thuế đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp: trường hợp tỉnh Đồng Tháp	Phạm Thị Oanh	Bùi Thị Mai Hoài	Công tác kiểm tra tuân thủ thuế là một trong những nhiệm vụ trong tâm của ngành thuế tỉnh Đồng Tháp để hạn chế thất thu thuế doanh nghiệp. Sự tự giác thực hiện pháp luật thuế của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp chưa được cải thiện, một số doanh nghiệp đã được kiểm tra vẫn vi phạm ở các lần kiểm tra sau. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng kỹ thuật khác biệt trong khác biệt (DID) với cỡ mẫu điều tra 144 doanh nghiệp (62 doanh nghiệp thuộc nhóm tham gia và 62 doanh nghiệp thuộc nhóm so sánh) và phương pháp phỏng vấn sâu chuyên gia. Tác động của hoạt động kiểm tra thuế làm giảm số tiền vi phạm thuế của doanh nghiệp trung bình là 40,49 triệu đồng/doanh nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động kiểm tra thuế ảnh hưởng không có ý nghĩa thống kê, nghĩa là không giúp làm giảm số lần vi phạm thuế về kê khai, nộp thuế của doanh nghiệp. Đề tài đề xuất các khuyến nghị gồm: tuyền truyền, phổ biến luật thuế cho doanh nghiệp; nâng cao kiến thức về thuế cho doanh nghiệp; cải cách trong công tác kiểm tra thuế; nâng cao nguồn nhân lực thực hiện công tác kiểm tra thuế; ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kiểm tra thuế; tăng cường giám sát, đôn đốc xử lý sau kiểm tra thuế; phối hợp với các cơ quan chức năng trong công tác kiểm tra thuế.
31	Ảnh hưởng của lãnh đạo tư lợi đến sự kiệt sức về tinh thần, với vai trò trung gian của sự hoài nghi đối với tổ chức, trường hợp người lao động trong doanh nghiệp TP. HCM	Trần Minh Duy	Phạm Xuân Lan	Lãnh đạo tư lợi, sự hoài nghi đối với tổ chức và sự kiệt sức về tinh thần đang là những chủ đề được quan tâm gần đây, vì các khái niệm này gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến các mặt quan trọng của tổ chức. Các nghiên cứu gần đây trên thế giới đã chỉ ra ảnh hưởng của lãnh đạo tư lợi đến sự kiệt sức về tinh thần thông qua vai trò trung gian của sự hoài nghi đối với tổ chức. Mục tiêu chính của nghiên cứu này là kiểm định lại các mối quan hệ trên tại bối cảnh ở Việt Nam, nhằm củng cố những kết quả của các nghiên cứu trước đây trên thế giới. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện, với mẫu khảo sát 336 người lao động đang làm việc tại TP.HCM và sử dụng phần mềm SPSS để thống kê. Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, và kiểm định bằng phần mềm AMOS. Phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Kết quả nghiên cứu này phù hợp các nghiên cứu trước đây. Từ đó, nghiên cứu này đã đóng góp những bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa lãnh đạo tư lợi, sự hoài nghi đối với tổ chức và sự kiệt sức về tinh thần. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đưa ra một số hàm ý quản trị và giải pháp liên quan cho tổ chức về tăng cường hiệu quả lãnh đạo và giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực.
32	Ảnh hưởng của mở rộng tín dụng đến quyết định đầu tư và quyết định tài trợ của các công ty niêm yết Việt Nam	Nguyễn Thị Thắm	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Bài nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu tìm ra bằng chứng cho thấy hệ thống Ngân hàng mở rộng tín dụng tác động đến việc thực hiện quyết định đầu tư và quyết định tài trợ của các nhóm doanh nghiệp nghiên cứu, là doanh nghiệp có quy mô nhỏ, doanh nghiệp có quy mô lớn, doanh nghiệp sở hữu Nhà nước và doanh nghiệp không có sở hữu Nhà nước tại Việt Nam. Với việc sử dụng phương pháp mô tả thống kê và phương pháp ảnh hưởng trung bình của Abadie-Imben ATT (Treatment to the treated) trên mẫu dữ liệu gồm 510 công ty trong giai đoạn 2009 – 2018 bài nghiên cứu cho thấy mở rộng tín dụng có tác động đến quyết định đầu tư và quyết định tài trợ, với các nhóm doanh nghiệp có đặc điểm khác nhau thì tác động này cũng khác

				nhau. Thứ nhất, mở rộng tín dụng ngân hàng có tác động gia tăng tỷ lệ đòn bẩy tài chính trong các doanh nghiệp có quy mô lớn và doanh nghiệp sở hữu Nhà nước. Thứ hai, chưa tìm thấy tác động rõ ràng của mở rộng tín dụng đến tài trợ cho vay của các nhóm doanh nghiệp. Thứ ba, mở rộng tín dụng ngân hàng có tác động gia tăng phát hành vốn cổ phần ở nhóm doanh nghiệp có quy mô lớn, doanh nghiệp có sở hữu Nhà nước. Tuy nhiên, ở nhóm các công ty có quy mô nhỏ lại có tác động ngược lại. Cuối cùng, mở rộng tín dụng ngân hàng có tác động tích cực đến quyết định đầu tư ở các nhóm doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp không có sở hữu Nhà nước.
33	Ảnh hưởng của mối quan hệ lãnh đạo - nhân viên, hành vi lên tiếng của nhân viên, trao quyền tâm lý đến sự gắn kết của nhân viên: nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp FDI ngành bán lẻ tại thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Mỹ Lệ	Phan Quốc Tấn	Dựa trên các cơ sở lý thuyết trong các nghiên cứu trước đây và thực trạng biến động nhân sự ngày càng cao đối với các doanh nghiệp FDI ngành bán lẻ, tác giả thực hiện bài nghiên cứu với mục tiêu nghiên cứu: kiểm định và đo lường mức độ tác động của các yếu tố mối quan hệ lãnh đạo-nhân viên, hành vi lên tiếng của nhân viên và trao quyền tâm lý đến sự gắn kết của nhân viên. Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được kết hợp sử dụng để xử lý và phân tích dữ liệu. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp khảo sát 500 nhân viên đang làm việc tại các doanh nghiệp FDI ngành bán lẻ tại thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu thu thập được từ kết quả khảo sát sẽ được làm sạch trước khi tiến hành phân tích, tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, kiểm định giá trị thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá EFA và phần mềm AMOS 20.0 để phân tích nhân tố khẳng định CFA, kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thị trường và tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận, mối quan hệ lãnh đạo-nhân viên, hành vi lên tiếng và trao quyền tâm lý tác động tích cực đến sự gắn kết của nhân viên, mối quan hệ lãnh đạo nhân viên tác động tích cực đến hành vi lên tiếng và trao quyền tâm lý, trao quyền tâm lý tác động tích cực đến hành vi lên tiếng. Nghiên cứu cũng thảo luận và đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao chất lượng mối quan hệ lãnh đạo-nhân viên để tăng cường trao quyền tâm lý, khuyến khích nhân viên lên tiếng nhằm gia tăng sự gắn kết của nhân viên trong tổ chức.
34	Ảnh hưởng của môi trường làm việc, công việc căng thẳng đến sự thoả mãn công việc, cam kết với tổ chức và ý định ở lại tổ chức của nhân viên công nghệ thông tin tại TP.HCM	Nguyễn Thanh Tuấn	Hồ Tiến Dũng	Nguồn nhân lực công nghệ thông tin (CNTT) những năm gần đây trong cả nước nói chung và TP.HCM nói riêng cung không đủ cầu, đồng thời tốc độ phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ trên thế giới đã có những tác động nhất định đến nhu cầu nguồn nhân lực CNTT ở Việt Nam. Mặc dù khan hiếm nhân lực dẫn tới việc các doanh nghiệp cạnh tranh nhau trong việc tuyển dụng và thu hút nhân lực, nhưng việc xây dựng và phát triển các chiến duy trì và phát triển nhân lực của các doanh nghiệp CNTT tại khu vực TP.HCM có những vấn đề cần phải quan tâm xem xét lại, thể hiện qua việc tình trạng luân chuyển lao động trong lĩnh vực này trong những năm gần đây đang ở mức cảnh báo làm giảm sức cạnh tranh của nghành và giảm uy tín, chất lượng quản lý của doanh nghiệp. Mà những vấn đề này chưa được nghiên cứu bởi các đề tài nghiên cứu khoa học trong cùng lĩnh vực trước đây. Nghiên cứu hướng đến việc khám phá, đo lường, kiểm định và đánh giá các tác động của môi trường làm việc (bao hàm các

				nhân tố thành phần), công việc căng thẳng (bao hàm các nhân tố thành phần) đến sự thỏa mãn công việc, cam kết với tổ chức và ý định ở lại tổ chức của các nhân viên CNTT, đồng thời kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các nhân tố được đề xuất trong mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu định tính: Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm tập trung, thảo luận tay đôi và khảo sát thử. Nghiên cứu định lượng: Phương thức lấy mẫu bằng phỏng vấn trực tiếp các đối tượng được khảo sát. Phân tích dữ liệu khảo sát và kiểm định mô hình nghiên cứu bằng các phương pháp (kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích các nhân tố khám phá - EFA, phân tích các nhân tố khẳng định - CFA, phân tích mô hình hoá cấu trúc tuyến tính SEM, kiểm định Bootstrap, phân tích cấu trúc đa nhóm, kiểm định sự khác biệt của các nhân tố ảnh hưởng tới ý định ở lại tổ chức theo các biến nhân khẩu học) được tiến hành thực hiện với phần mềm xử lý dữ liệu SPSS 20.0 và AMOS 22. Đã chứng minh được sự tồn tại hợp lý giữa các mối quan hệ hỗ tương của các nhân tố bằng kết quả là 9 giả thuyết: H1, H2, H3, H4, H5, H7, H8, H9 đều được chấp nhận (trong phân tích mô hình cạnh tranh tăng thêm giả thuyết H10 được chấp nhận), giả thuyết H6 bị bác bỏ trong cả hai mô hình. Nghiên cứu này giúp các nhà quản trị có một cách nhìn nhận cụ thể và đưa ra những định hướng chiến lược nhằm cải thiện những nhân tố còn bị hạn chế đồng thời duy trì và phát triển những khía cạnh thuộc các nhân tố vốn dĩ đã hoàn thiện tại doanh nghiệp của mình, nhằm đạt được những lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực giúp cho doanh nghiệp thực hiện tốt các chiến lược phát triển dài hạn cũng như nâng cao uy tín, chất lượng bộ máy quản lý nhân sự và vận hành của tổ chức.
35	Ảnh hưởng của năng lực bán hàng đến kết quả bán hàng – nghiên cứu nhân viên kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hồ Thu Nguyệt	Từ Văn Bình	Ngày nay, những nhân viên kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong việc tăng thêm doanh thu cho nền kinh tế hơn các ngành nghề khác vì họ tác động trực tiếp tới việc giới thiệu sản phẩm và phát triển thị trường. Do đó nắm giữ được lực lượng nhân viên kinh doanh có năng lực là điều vô cùng quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp. Xác định các năng lực bán hàng cần thiết để tuyển dụng và phát triển chương trình đào tạo cho nhân viên kinh doanh là điều mà các doanh nghiệp phải thực hiện ngay. Đề tài nghiên cứu được thực hiện để làm cơ sở tham khảo cho các doanh nghiệp trong việc xác định các năng lực bán hàng cần thiết để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích đo lường ảnh hưởng của năng lực bán hàng đến kết quả bán hàng của nhân viên kinh doanh đang làm làm việc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này đã cố gắng đánh giá một mối quan hệ rất cơ bản nhưng vẫn chưa được giải quyết giữa các nhân viên bán hàng và kết quả bán hàng. Nghiên cứu này đặt ra câu hỏi thiết yếu, nhân viên bán hàng có đem lại việc tăng doanh số không? Dựa trên nghiên cứu trước đây xác định các yếu tố của năng lực bán hàng, nghiên cứu này đã xem xét năm năng lực bán hàng quan trọng nhất: khả năng thích ứng, kiến thức sản phẩm, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng trình bày và kỹ năng đặt câu hỏi. Một cuộc khảo sát về sự tự đánh giá của nhân viên bán hàng về năng lực bán hàng và kết quả bán hàng đã được thực hiện. Một mẫu ngẫu nhiên gồm 300 nhân viên bán hàng được chọn đến từ các lĩnh vực kinh doanh khác nhau. Tổng cộng có 260 bảng câu hỏi có thể sử dụng được trả về với tỷ lệ 86,7%, tỷ lệ trả lời khá cao. Những phát

				hiện từ nghiên cứu này cung cấp cái nhìn sâu sắc về một số khía cạnh. Đầu tiên, mối quan hệ tổng thể giữa năng lực bán hàng và kết quả bán hàng đã được tìm thấy, nghiên cứu này cũng cho thấy rõ rằng năng lực bán hàng bao gồm các thành phần khác nhau và các thành phần này có thể là yếu tố quyết định trong kết quả bán hàng. Các khía cạnh sau đây về năng lực bán hàng có liên quan đáng kể đến kết quả bán hàng: khả năng thích ứng, kiến thức sản phẩm, phản ứng về kỹ năng lắng nghe, kỹ năng trình bày và kỹ năng đặt câu hỏi. Từ những kết quả nghiên cứu, hàm ý quản trị được đưa ra cho các nhà quản lý. Trong tuyển dụng các nhà quản lý phải lựa chọn ứng viên đáp ứng các yêu cầu năng lực cần có của một nhân viên bán hàng. Bên cạnh đó, chương trình phát triển năng lực cho nhân viên kinh doanh cũng phải chú trọng đến những năng lực cốt lõi này, tránh đào tạo giàn trải ở các nội dung không thật sự cần thiết, có như vậy tổ chức mới đạt được mục tiêu đào tạo là có được đội ngũ nhân viên kinh doanh với đầy đủ các năng lực bán hàng và tiết kiệm được ngân sách trong hoạt động quản trị nguồn nhân lực.
36	Ảnh hưởng của nhận thức rủi ro đến ý định mua hàng trực tuyến của khách hàng tại Công ty TNHH Thương mại - Đầu tư Võ Hoàng	Hoàng Kim Phương	Nguyễn Kim Thảo	Bài viết được thực hiện nhằm có cơ sở đề ra một số kiến nghị làm gia tăng doanh số bán hàng trực tuyến tại Công ty TNHH Thương Mại – Đầu Tư Võ Hoàng, thông qua việc thảo luận tác động của nhận thức rủi ro đến ý định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng ở Tp. Hồ Chí Minh. Các mối quan hệ này được kiểm chứng qua 213 đối tượng ngẫu nhiên hiện đang sinh sống, làm việc tại Tp. Hồ Chí Minh thông qua hình thức khảo sát trực tuyến. Dữ liệu được xử lý theo quy trình tuần tự, từ kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố và phân tích hồi quy bằng phần mềm hỗ trợ nghiên cứu SPSS. Kết quả cho thấy, 5 yếu tố nhận thức rủi ro về hiệu năng sản phẩm, tài chính, sự gian lận của người bán, bảo mật và quyền riêng tư có ảnh hưởng tiêu cực lên ý định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng tại Tp. Hồ Chí Minh. Sau cùng, tác giả bài viết trình bày các kiến nghị dành cho doanh nghiệp nhằm xây dựng các chiến lược hiệu quả để thu hút khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh và đề xuất định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.
37	Ảnh hưởng của nợ vay ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam	TrầnThị Thùy Trang	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Với mẫu quan sát 589 công ty cổ phần niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2017, Luận văn này thực hiện nhằm tìm ra ảnh hưởng của nợ vay từ ngân hàng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Thông qua việc sử dụng mô hình Different-GMM, kết quả nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng là tỷ lệ vay nợ ngân hàng có mối tương quan dương với khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, khi kiểm định mối tương quan giữa tỷ lệ vay nợ ngân hàng và giá trị thị trường của doanh nghiệp, tác giả lại tìm thấy có tồn tại mối quan hệ phi tuyến. Chứng tỏ là, khi các doanh nghiệp gia tăng khoản vay ngân hàng trong cơ cấu nợ để tài trợ, giá trị thị trường của các công ty được đo bằng Tobin's Q sẽ bị giảm đi và mối quan hệ tiêu cực này sẽ tiếp diễn cho đến khi mức tài trợ bằng nợ vay ngân hàng chiếm khoảng 80%. Lý giải cho tình trạng này có thể là do sự hiện diện của các khoản nợ vay ngân hàng mới và thị trường thường phản ứng tiêu cực với các khoản nợ vay mới này. Bên cạnh đó, khi tách mẫu nghiên cứu thành hai nhóm doanh nghiệp: (i) nhóm doanh nghiệp bị kiệt quệ tài chính và (ii)

				nhóm doanh nghiệp không bị kiệt quệ tài chính theo chỉ tiêu Z-score để phân tích tác động của kiệt quệ tài chính đến mối quan hệ giữa tỷ lệ nợ vay ngân hàng và giá trị thị trường của các doanh nghiệp. Kết quả hồi quy cho thấy, thị trường đã đánh giá cao sự tham gia của các ngân hàng vào các hợp đồng cho vay tại các doanh nghiệp bị kiệt quệ tài chính. Tuy nhiên, nếu cấu trúc vốn của các doanh nghiệp này sử dụng quá nhiều nợ vay từ ngân hàng thì chính cấu trúc vốn thâm dụng nợ này sẽ gây ra sự sụt giảm trong giá trị thị trường của doanh nghiệp. Điều này cho thấy, thị trường không có niềm tin vào việc chỉ dựa vào duy nhất khả năng của ngân hàng là có thể vực dậy được tình hình tài chính của một doanh nghiệp nào đó.
38	Ảnh hưởng của phí kiểm toán tới chất lượng kiểm toán tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C	Vũ Thiên Thư	Trần Thị Giang Tân	Trước bối cảnh nền kinh tế hội nhập, cuộc cạnh tranh trong ngành kiểm toán ngày càng trở lên khốc liệt đã đặt ra nhiều vấn đề, trong đó có việc đảm bảo chất lượng dịch vụ đối với mỗi công ty kiểm toán. Tác giả Trần Thị Luận trên tạp chí công thương số ngày 31/03/2016 đã đề cập vấn đề trước tình hình cạnh tranh gay gắt đã đưa đến việc hạ giá phí kiểm toán trong toàn ngành kể cả nhóm Big Four hoạt động tại Việt Nam, tác giả cũng đề cập việc đưa mức giá thấp với hy vọng cạnh tranh về mặt bằng giá phí sẽ làm chất lượng giảm dần. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C là một trong 10 công ty kiểm toán hàng đầu tại Việt Nam (theo số liệu trên bảng xếp hạng các doanh nghiệp kiểm toán do VACPA đánh giá). Muốn giữ được khách hàng cũ và thu hút khách hàng mới Công ty A&C cũng phải đưa ra mức phí kiểm toán phù hợp trước tình hình cạnh tranh được của ngành. Là người đang làm việc tại Công ty A&C, tác giả nhận thấy chất lượng kiểm toán của A&C có bị ảnh hưởng trước sự sụt giảm phí kiểm toán này. Vấn đề đặt ra là thực tế A&C có giống như cảm nhận của tác giả hay không, do vậy tác giả đã lựa chọn đề tài "Ảnh hưởng của phí kiểm toán tới chất lượng kiểm toán tại Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C". Mục tiêu nghiên cứu là xem xét ảnh hưởng của yếu tố phí kiểm toán tới chất lượng kiểm toán tại A&C, đồng thời sẽ thiết lập giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán ở công ty, đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Với hai câu hỏi được đặt ra là: "Có hiện tượng giá phí tại công ty A&C hay không" và "Hiện tượng giảm giá phí kiểm toán có làm giảm chất lượng kiểm toán tại công ty A&C không". Để trả lời hai câu hỏi này, tác giả sử dụng phương pháp định tính, sử dụng bảng câu hỏi khảo sát các nhân viên tại công ty A&C. Kết quả nghiên cứu đã thu được là phần lớn cá nhân tham gia khảo sát đều đồng ý có hiện tượng giảm giá phí tại A&C ở các phòng ban, và đồng ý rằng việc giảm giá phí này có tác động tới chất lượng kiểm toán. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa với công ty A&C về mặt thực tiễn. Tìm ra những yếu tố tác động tới chất lượng kiểm toán, từ đó nâng cao chất lượng và tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Kết quả này cũng giúp A&C giữ/ tăng thứ hạng trong ngành khi so sánh với các công ty kiểm toán khác về mọi mặt trong tương lai
39	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyển dạng, cam kết cảm xúc và	Nguyễn Ngọc Đức	Lê Nhật Hạnh	Phong cách lãnh đạo chuyển dạng đã được nhiều nhà nghiên cứu nhắc đến gần đây, vì phong cách lãnh đạo này được cho là có ảnh hưởng tích cực đến hiệu suất làm việc và hành vi của nhân viên. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước liên quan đến đề tài này chỉ mới được thực hiện trong các lĩnh vực như y tế, chính quyền địa phương, kinh doanh tại các nước như Hàn Quốc,

	sự vượt qua cái tôi đến hành vi công dân tổ chức của giảng viên: trường hợp các giảng viên làm việc tại các trường đại học và cao đẳng tại Thành phố Hồ Chí Minh			Trung Quốc, Mỹ, Đức. Nghiên cứu này được thực hiện tại Việt Nam, trong lĩnh vực giáo dục mà cụ thể là tại các trường Đại học, Cao đẳng ở Tp. Hồ Chí Minh, với kỳ vọng giúp cho ban lãnh đạo của các Trường có cơ sở để xây dựng được phong cách lãnh đạo phù hợp nhằm thúc đẩy sự gắn kết với nhà trường và hết mình vì công việc của giảng viên. Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm kiểm định tác động tích cực của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến hành vi công dân tổ chức, tác động tích cực của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến cam kết cảm xúc và sự vượt qua cái tôi, tác động tích cực của cam kết cảm xúc và sự vượt qua cái tôi đến hành vi công dân tổ chức. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ khảo sát của các giảng viên đang công tác tại các trường Đại học, Cao đẳng ở TP. Hồ Chí Minh từ tháng 9/2018 đến tháng 6/2019. Mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (Partial Least Square – Structural Equation Model) được sử dụng để kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu và các giả thuyết. Kết quả nghiên cứu cho thấy phong cách lãnh đạo chuyển dạng có ảnh hưởng tích cực mạnh mẽ đến hành vi công dân tổ chức thông qua cam kết cảm xúc và sự vượt qua cái tôi. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của nghiên cứu này sẽ là định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo.
40	Ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo đến sự cởi mở để thay đổi tổ chức thông qua sự tin tưởng đối với quá trình đổi mới: nghiên cứu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trí Nhân	Đinh Thái Hoàng	Nghiên cứu tác động của hai loại phong cách lãnh đạo bao gồm phong cách lãnh đạo chuyển đổi và phong cách lãnh đạo chuyển giao tác động đến sự cởi mở của nhân viên để thay đổi tổ chức, qua đó đề xuất hàm ý quản trị phù hợp cho các nhà lãnh đạo nhằm tạo ra sự cởi mở của nhân viên để thích ứng với môi trường làm việc luôn có sự thay đổi như ngành ngân hàng hiện nay. Kiểm định mô hình về mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo đối với sự cởi mở của nhân viên để thay đổi tại các ngân hàng thương mại Việt Nam ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Bài nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để kiểm định mô hình cũng như các giả thuyết nghiên cứu. Với mẫu nghiên cứu là 300 nhân viên đang làm việc tại các ngân hàng thương mại khu vực TP.HCM và được đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach‘ Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và kiểm định bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Nghiên cứu đã chỉ ra được phong cách lãnh đạo chuyển đổi có tác động tích cực đến sự cởi mở của nhân viên để thay đổi tổ chức và gián tiếp thông qua sự tin tưởng vào tổ chức, ở phong cách lãnh đạo chuyển giao thì cho kết quả ngược lại. Nghiên cứu giúp các nhà quản trị có cách nhìn mới mẻ và điều chỉnh phong cách lãnh đạo của mình cho phù hợp với môi trường làm việc có nhiều thay đổi.
41	Ảnh hưởng của quan hệ chính trị đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Phạm Thị Ngọc Nhung	Lê Phan Thị Diệu Thảo	Kết nối tốt với các cơ quan Nhà nước sẽ giúp doanh nghiệp nắm nhiều ưu điểm hơn so với doanh nghiệp khác. Doanh nghiệp kết nối này có thể đạt được điều kiện ưu đãi khi huy động nguồn vốn trên thị trường và có cơ hội lớn nhận được sự cứu trợ từ Nhà nước. Do đó, mối quan hệ này cũng có thể tác động đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Vì vậy, tác giả tiến hành nghiên cứu sự ảnh hưởng của mối quan hệ chính trị trong các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết tại Việt Nam, đặc biệt là khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Sử dụng phương pháp định lượng FGLS trên mẫu dữ liệu gồm 280 doanh nghiệp phi tài chính được niêm yết trên Sàn giao

				dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn 2011 – 2017, bài nghiên cứu cung cấp bằng chứng cho thấy doanh nghiệp có kết nối chính trị biểu hiện hiệu quả hoạt động cao hơn so với doanh nghiệp không quan hệ chính trị, phù hợp với một số nghiên cứu trước đây.
42	Ảnh hưởng của quản trị công ty đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp: trường hợp các công ty niêm yết tại TP. Hồ Chí Minh	Đỗ Kim Ngân	Hồ Viết Tiến	Hướng đến phát triển kinh tế bền vững, các ngân hàng và định chế tài chính lớn nhất thế giới đều chấp thuận và theo đuổi các "Nguyên tắc xích đạo" (Equator Principles) (http://www.equator-principles.com), theo đó các ngân hàng và định chế tài chính cần thẩm định về quản trị công ty (CG) và trách nhiệm xã hội công ty (CSR) đối với các đối tác tiềm năng trước khi nhận tiền gửi hoặc chấp nhận tín dụng của họ. Các định chế tài chính cũng cần thẩm định các dự án đầu tư theo các nguyên tắc ESG của PRI (https://www.unpri.org). ESG là các nguyên tắc về "môi trường", "xã hội" và "quản trị". Nói khác đi, các doanh nghiệp để có thể trở thành khách hàng của các định chế tài chính cần phải thực hiện CG và CSR ở mức độ nhất định. Nghiên cứu này nghiên cứu về CG và CSR của các doanh nghiệp với tư cách là khách hàng tiềm năng của các ngân hàng và định chế tài chính. Có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa CG và hiệu quả tài chính công ty (CFP), cũng như mối quan hệ giữa CSR và CFP. Trong khi đó, CSR và CG đều là trách nhiệm của doanh nghiệp với các bên liên quan. Tuy nhiên, có tương đối ít các nghiên cứu về mối quan hệ giữa CG và CSR ở các nước phát triển, nhất là ở các nước đang phát triển như ở Châu Á. Do đó, bài báo này dự định xem xét mối quan hệ giữa CG và CSR đối với các công ty được niêm yết ở Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận của Stuebs và Sun (2015), nghĩa là dựa trên phân tích nội dung báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, báo cáo phát triển bền vững giai đoạn 2013-2015 để hình thành bộ chỉ số CG và CSR của các công ty. Kết quả khảo sát và phân tích chỉ số CG và CSR của các công ty niêm yết trên HOSE có công bố chính sách quản trị công ty và CSR trong các báo cáo của mình giai đoạn 2013- 2015 cho thấy: (1) chỉ số CG tổng và các CG thành phần có tác động tích cực đến chỉ số CSR tổng, (2) chỉ số CG tổng có tác động dương đến các chỉ số CSR thành phần, (3) ảnh hưởng của CG đến CSR nói chung cùng năm rõ ràng hơn so với lệch năm. Kết quả trên cho thấy công ty nào có hệ thống quản trị công ty tốt thì đồng thời cũng có những chính sách CSR tích cực, có trách nhiệm với các bên như người lao động, môi trường và sản phẩm.
43	Ảnh hưởng của Quỹ trợ vốn tự tạo việc làm (CEP) đối với thu nhập của hộ nghèo trên địa bàn thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Huỳnh Ngọc Trước	Bùi Thị Mai Hoài	Quỹ CEP đã cải thiện được thu nhập và thoát nghèo. Nguồn vốn TDVM của CEP trở thành một kênh quan trọng thực hiện chính sách giảm nghèo của thành phố Cao Lãnh. Vẫn còn nhiều hộ mặc dù được vay vốn ưu đãi của CEP nhưng vẫn tiếp tục nghèo. Vấn đề đặt ra là chương trình TDVM của CEP có thực sự cải thiện thu nhập cho hộ nghèo tại địa bàn thành phố Cao Lãnh hay không? Sử dụng kỹ thuật khác biệt trong khác biệt (DID) của phương pháp bán thí nghiệm với cỡ mẫu khảo sát 200 hộ nghèo (100 hộ thuộc nhóm xử lý và 100 hộ thuộc nhóm kiểm soát) và kỹ thuật phỏng vấn sâu của phương pháp nghiên cứu định tính để thực hiện mục tiêu của đề tài. Chương trình TDVM của CEP giúp cho thu nhập của hộ tăng thêm 9,73 triệu

				đồng/hộ/năm và thu nhập bình quân đầu người tăng thêm 2,07 triệu đồng/người/năm. Đề tài đề xuất các hàm ý chính sách gồm: Tăng cường sự liên kết hỗ trợ của nhà nước đối với người nghèo; Tăng cường năng lực tài chính của CEP để tăng mức cho vay đối với người nghèo; Ưu tiên hỗ trợ cho những hộ nghèo có đông người phụ thuộc; Tăng cường vai trò của các tổ chức đoàn thể tại địa phương.
44	Ảnh hưởng của rủi ro dòng tiền đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn Hose ở Việt Nam	Võ Thị Thanh Vương	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Bài nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu là phân tích ảnh hưởng của biến động dòng tiền lên mức nợ trong cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam. Tác giả sử dụng dữ liệu của các công ty niêm yết trên sàn HOSE trong giai đoạn từ 2014-2018. Bên cạnh đó tác giả sử dụng các phương pháp hồi quy dữ liệu bảng để lựa chọn được phương pháp tối ưu nhất để đánh giá mối quan hệ này. Kết quả cho thấy rủi ro dòng tiền có tương quan dương với cơ cấu sử dụng nợ của doanh nghiệp, đồng thời rủi ro dòng tiền ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đối với những doanh nghiệp có dòng tiền hoạt động thấp nhất.
45	Ảnh hưởng của rủi ro thanh khoản đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phan Vũ Hoàng Nga	Nguyễn Thanh Phong	Hoạt động ngân hàng luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, đặc biệt là rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản không chỉ đe dọa hoạt động và uy tín của từng ngân hàng mà còn ảnh hưởng đến cả hệ thống và kinh tế nước nhà. Đây là lý do tác giả chọn: "Ảnh hưởng của rủi ro thanh khoản đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam" làm đề tài nghiên cứu. Mục tiêu nghiên cứu là tìm hiểu ảnh hưởng của rủi ro thanh khoản đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Luận văn vận dụng phối hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thu thập và xử lý số liệu của 25 ngân hàng từ 2008 – 2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng: Với mức ý nghĩa 1%, khe hở tài trợ đại diện cho rủi ro thanh khoản có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động ngân hàng và tác động này là cùng chiều. Luận văn đã hàm ý các chính sách giúp cho ngân hàng kiểm soát rủi ro thanh khoản. Trong tương lai, hướng nghiên cứu sẽ mở rộng cỡ mẫu và phạm vi nghiên cứu để có cái nhìn tổng quát hơn về ngành ngân hàng Việt Nam.
46	Ảnh hưởng của rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng đến tính bền vững của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam trong giai đoạn năm 2008 – 2018	Trần Thị Ngọc Diệp	Nguyễn Quốc Khanh	Ảnh hưởng của rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng đến tính bền vững của ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) Việt Nam trong giai đoạn 2008 – 2018. Thấy được vấn đề cấp bách mà rủi ro thanh khoản và tín dụng mang lại cho các ngân hàng Việt Nam nên tác giả muốn tìm ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống các ngân hàng. Phân tích thực trạng tình hình tín dụng và thanh khoản tại các ngân hàng và từ đó đưa ra cái nhìn tổng quan về hai loại rủi ro trên, xem xét mối quan hệ cũng như ảnh hưởng tới ngân hàng TMCP năm 2008 – 2018 từ đó đưa ra giải pháp khắc phục. Bài nghiên cứu tiếp cập 30 ngân hàng lớn được niêm yết ở Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) … thông qua phương pháp thống kê mô tả, phân tích tổng hợp, so sánh…Qua quá trình nghiên cứu đã chứng minh rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản tác động rất lớn đến tính bền vững của hệ thống ngân hàng Việt Nam để từ đó phần nào tìm ra được cách các khắc phục và hạn chế rủi ro nhất có thể đến hầu hết tất cả các ngân hàng hiện nay. Kết quả nghiên cứu này thật sự mang lại ý nghĩa cho nhà quản trị ngân hàng từ đó cải thiện đáng kể tình hình

				hoạt động của ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung.
47	Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến tỷ suất sinh lợi: bằng chứng thực nghiệm tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Phúc Hậu	Trương Thị Hồng	Trong hoạt động của một doanh nghiệp thì yếu tố lợi nhuận luôn được đặt lên hàng đầu, trong đó ngân hàng cũng không ngoại lệ. Do đó, việc tăng lợi nhuận, nâng cao tỷ suất sinh lợi là kim chỉ nam trong hoạt động của các ngân hàng. Ngày nay, cùng với xu hướng phát triển của nền kinh tế, các ngân hàng phải có những cải tiến và hướng đi phù hợp để tăng trưởng tín dụng mang lại lợi nhuận mặt khác phải kiểm soát rủi ro trong quá trình vận hành tín dụng một cách hiệu quả. Bài nghiên cứu nhằm khái quát tình hình rủi ro tín dụng, tỷ suất sinh lợi và đánh giá ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng TMCP Việt Nam. Tác giả kỳ vọng sẽ xác định được mối quan hệ giữa hai chủ thể này đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng và nâng cao tỷ suất sinh lợi. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính và định lượng qua mô hình hồi quy theo các phương pháp như POOLED OLS, FEM, REM và GLS với dữ liệu mẫu trong giai đoạn từ năm 2008 – 2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa rủi ro tín dụng và tỷ suất sinh lợi. Qua đó, bài nghiên cứu đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao tỷ suất sinh lợi và kiểm soát rủi ro một cách hiệu quả.
48	Ảnh hưởng của sự thỏa mãn công việc đến sự gắn kết tình cảm của công nhân với doanh nghiệp sản xuất ngành giày dép tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Nguyễn Hoàng Anh	Trần Kim Dung	Bài viết nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng của sự thỏa mãn công việc đến sự gắn kết tình cảm của công nhân với doanh nghiệp sản xuất ngành giày dép tại Tp. Hồ Chí Minh. Mô hình nghiên cứu trong bài viết đã kế thừa có điều chỉnh thang đo của JDI (1969) và Meyer và Allen (2004). Phương pháp đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để sàng lọc và rút trích các yếu tố đạt yêu cầu. Kết quả cho thấy các yếu tố quan trọng tác động cùng chiều đến sự thỏa mãn trong công việc, từ đó dẫn đến sự gắn kết với doanh nghiệp là "lãnh đạo", "bản chất công việc", "môi trường làm việc", "chế độ lương, thưởng", "chế độ phúc lợi", "đồng nghiệp". Trên cơ sở nghiên cứu, một số giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao sự gắn kết tình cảm của công nhân đối với doanh nghiệp sản xuất ngành giày dép tại Tp. Hồ Chí Minh.
49	Ảnh hưởng của thận trọng kế toán đến giá trị thích hợp của thông tin trên báo cáo tài chính – bằng chứng thực nghiệm đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Kim Dung	Mai Thị Hoàng Minh	Đề tài nhằm mục tiêu xác định chiều tác động của thận trọng kế toán đến giá trị thích hợp của thông tin trên báo cáo tài chính, kiểm tra mức độ thận trọng kế toán giai đoạn 2014 - 2018 ở các công ty có quy mô nhỏ và vừa ở Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và điều tra dữ liệu đồng thời tiến hành thu thập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam từ 2009 – 2018. Dựa trên các công trình nghiên cứu trước đây, tác giả tổng hợp lại các mô hình đo lường thận trọng kế toán, giá trị thông tin và tác động của thận trọng kế toán đến giá trị thông tin và áp dụng mô hình thích hợp có thể đo lường tại Việt Nam. Tác giả sử dụng các phương pháp thống kê, tổng hợp, so sánh và phân tích các số liệu thu thập được từ quá trình tổng hợp các chỉ số trên báo cáo tài chính. Thông qua việc kiểm định các giả thuyết đề xuất, nghiên cứu đo lường được mức độ thận trọng kế toán của các công ty có quy mô nhỏ và vừa tại Việt Nam và đo lường giá trị thông tin kế toán trên từng nhóm thuộc mẫu nghiên cứu dựa trên mức độ thận trọng cao, trung bình hay thấp. Kết quả nghiên cứu cho thấy

				mối quan hệ tuyến tính giữa ảnh hưởng của thận trọng kế toán đến giá trị thông tin trên báo cáo tài chính. Đồng thời dựa trên mô hình đo lường thận trọng kế toán do Beaver và Ryan (2000) đề xuất và mô hình giá trị thích hợp thông tin do Ohlson (1995) xây dựng, tác giả sử dụng mô hình hồi quy kết hợp (OLS) đo lường thận trọng kế toán và giá trị thích hợp thông tin trên báo cáo tài chính cho thấy các biến trong mô hình với mẫu nghiên cứu của tác giả đều có ý nghĩa thống kê.
50	Ảnh hưởng của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đến hiệu quả hoạt động của tổ chức trong ngành xây dựng Tây Ninh	Nguyễn Thị Thanh Hằng	Nguyễn Hữu Lam	Trong thế giới cạnh tranh ngày nay, các tổ chức không ngừng tìm kiếm các phương pháp mới để tối đa hoá hiệu quả và nỗ lực của nhân viên nhằm gia tăng tỷ lệ cạnh tranh và phát triển. Thực tế, một tổ chức muốn tồn tại và phát triển phụ thuộc rất nhiều vào việc khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, trong đó nguồn nhân lực là rất quan trọng. Nguồn nhân lực có tri thức, sáng tạo, đầy nhiệt huyết, tận tâm và có trách nhiệm sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh cho một tổ chức, doanh nghiệp đối với các đối thủ cạnh tranh trong cùng ngành, lĩnh vực. Nghiên cứu được thực hiện để tìm hiểu các tác động của thực tiễn Quản trị nguồn nhân lực như là tuyển dụng và tuyển chọn, đào tạo và phát triển, khen thưởng, và đánh giá kết quả công việc lên hiệu quả hoạt động của tổ chức. Từ đó đưa ra được những khuyến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức ngành xây dựng Tây Ninh. Khảo sát 197 cán bộ, công chức ngành xây dựng, phỏng vấn thử 20 trường hợp, kiểm tra độ tin cậy từng thành phần thang đo phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tuyến tính và hồi qui đa biến để tìm ra mô hình phù hợp. Kết quả nghiên cứu có được cho thấy 04 thành phần của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đều có tác động đến hiệu quả hoạt động của tổ chức. Trong đó, thành phần nhân tố đào tạo và phát triển có tác động mạnh nhất đến hiệu quả hoạt động của tổ chức, kế đến là thành phần nhân tố tuyển dụng và tuyển chọn, thành phần nhân tố hệ thống khen thưởng, và thấp nhất là thành phần nhân tố đánh giá kết quả công việc. Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét các mối quan hệ giữa các thành phần của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực với hiệu quả hoạt động của tổ chức ngành xây dựng Tây Ninh. Nó đã được tìm thấy rằng hiệu quả hoạt động của tổ chức ngành xây dựng Tây Ninh có thể được quy cho quản trị nguồn nhân lực bao gồm tuyển dụng và lựa chọn, đào tạo và phát triển, đánh giá kết quả công việc và hệ thống khen thưởng. Vì vậy, (1) các nhà quản trị cần có những chính sách đào tạo đúng đắn, rõ ràng, cụ thể theo từng chuyên môn, nghiệp vụ để phục vụ công tác, xây dựng một lộ trình phát triển nghề nghiệp cho người lao động sau khi được đào tạo; (2) cần phải chú trọng, quan tâm đến những chính sách tuyển dụng và tuyển chọn công chức, có bảng mô tả công việc rõ ràng cụ thể; (3) có một chính sách khen thưởng đạt được sự công bằng, nhất quán, minh bạch; (4) cần phải chú trọng, quan tâm và xây dựng các tiêu chí, thang đo đánh giá kết quả công việc phù hợp, minh bạch và rõ ràng theo vị trí của từng nhân viên.
51	Ảnh hưởng của thương hiệu nhà tuyển dụng đến ý	Phạm Nguyễn Thủy Tiên	Nguyễn Thị Bích Châm	Một số nghiên cứu cho thấy mối quan hệ riêng lẻ giữa ý định nghỉ việc, thương hiệu nhà tuyển dụng và sự gắn kết của tổ chức tại các ngành nghề ít phụ thuộc tự nhiên. Do đó, đề tài sẽ nghiên cứu chung về 3 mối quan hệ đó hay ảnh hưởng của thương hiệu nhà tuyển dụng đến ý

	định nghỉ việc thông qua sự gắn kết của tổ chức – trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản ở thành phố Cà Mau			định nghỉ việc thông qua sự gắn kết tại doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản TP.Cà Mau – ngành phụ thuộc nhiều vào tự nhiên. Tác giả có 240 mẫu hợp lệ, xử lý số liệu trên SPSS và AMOS. Sử dụng mô hình SEM, tìm ra mối quan hệ đúng như kì vọng ban đầu. Đó là thông qua sự gắn kết, thương hiệu nhà tuyển dụng có mối quan hệ ngược chiều với ý định nghỉ việc. Ngoài ra, trong nhóm 5 thành phần của thương hiệu nhà tuyển dụng thì sự thích thú có tác động mạnh nhất. Đóng góp ý nghĩa về sự phù hợp của mô hình đối với doanh nghiệp và đối với mối nhóm ngành nghề thì mối quan hệ chính trong mô hình là như nhau nhưng xét riêng các thành phần của thương hiệu nhà tuyển dụng thì có sự khác biệt về thứ tự mức độ tác động. Nghiên cứu mới nên mở rộng phạm vi và/hoặc nghiên cứu tác động giữa các thành phần của yếu tố này với yếu tố khác.
52	Ảnh hưởng của truyền miệng trực tuyến đến ý định mua tour du lịch nước ngoài của khách hàng ở Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Mỹ Hạnh	Bùi Thanh Tráng	Ngày nay, khách hàng có thể dễ dàng bày tỏ những ý kiến và quan điểm cá nhân dựa trên những nền tảng trực tuyến (eWOM). So với truyền miệng truyền thống, truyền miệng điện tử có tốc độ lan truyền nhanh chóng và dễ dàng hơn. Truyền miệng trực tuyến có ảnh hưởng đến nhiều ngành nghề kinh doanh, trong đó có ngành du lịch. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa eWOM với ý định mua, đặc biệt là nghiên cứu trong ngành du lịch. Mục tiêu chính của nghiên cứu là xác định ảnh hưởng, tầm trọng của eWOM đến ý định mua tour du lịch nước ngoài của khách hàng ở thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình nghiên cứu được đề xuất dựa trên việc tổng hợp các nghiên cứu trước đây. Dữ liệu được thu thập bằng cách phát bảng hỏi cho khách hàng, số lượng mẫu chính thức là 321. Đối tượng được khảo sát là những người đã từng đọc các nhận xét/ đánh giá trực tuyến về các tour du lịch nước ngoài. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng eWOM, chuyên môn người gửi eWOM, độ tin cậy eWOM, tính hữu ích của eWOM, số lượng eWOM có tác động cùng chiều đến ý định mua tour du lịch của khách hàng. Nghiên cứu có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp thương mại điện tử. Kết quả của nghiên cứu là nền tảng để đưa ra hàm ý quản trị và hướng nghiên cứu tiếp theo.
53	Ảnh hưởng của văn hóa tổ chức đến sự gắn kết của giảng viên các trường Cao đẳng tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Ngọc Trâm	Nguyễn Hữu Lam	Nghiên cứu thực hiện đo lường ảnh hưởng của văn hóa tổ chức trường học đến sự gắn kết của các giảng viên tại các trường Cao đẳng trong Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, thang đo văn hóa tổ chức trong trường học của Chang Zhu và Nadine Engels (2013) bao gồm 7 thành phần được áp dụng trong nghiên cứu này: Định hướng mục tiêu, định hướng đổi mới, sự tham gia vào việc ra quyết định, lãnh đạo cấu trúc, lãnh đạo hỗ trợ, tầm nhìn chung, quan hệ hợp tác giữa các thành viên. Từ đó, thực hiện khảo sát 308 giảng viên tại của 5 trường Cao đẳng trong Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích dữ liệu xác định 6 nhân tố của văn hóa tổ chức tác động đến sự gắn kết của giảng viên: Định hướng mục tiêu, định hướng đổi mới, sự tham gia vào việc ra quyết định, lãnh đạo hỗ trợ, tầm nhìn chung, quan hệ hợp tác giữa các thành viên. Các nhân tố này giải thích được 46.5% độ biến thiên sự gắn kết của giảng viên. Phân tích hồi quy xác định được mối quan hệ cùng chiều của các nhân tố này đến sự gắn kết của giảng viên. Thông qua đó, giúp các nhà quản trị tại các trường Cao đẳng xác định được các yếu tố văn hóa

				tổ chức có ảnh hưởng và tăng cường sự gắn kết của giảng viên.
54	Ảnh hưởng của văn hóa tổ chức và chất lượng hệ thống thông tin kế toán đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Trần Thị Thuỷ Tiên	Nguyễn Anh Hiền	Thông tin báo cáo tài chính (BCTC) có vai trò quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp nói chung và hoạt động tài chính nói riêng, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế quốc tế hội nhập sâu rộng và sự ứng dụng ngày càng rộng rãi của công nghệ thông tin. Để góp phần nâng cao chất lượng thông tin BCTC tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước, tác giả tiến hành một nghiên cứu nhằm nghiên cứu sự ảnh hưởng của văn hóa tổ chức (VHTC) và chất lượng hệ thống thôn tin kế toán (HTTTKT) đến chất lượng thông tin BCTC. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng bằng việc khảo sát các kế toán viên làm việc tại các DN Bình Phước và phân tích dữ liệu của 350 mẫu khảo sát này. Kết quả nghiên cứu cho thấy VHTC ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp thông qua chất lượng HTTTKT đến chất lượng thông tin BCTC. Kết quả nghiên cứu giúp cho các nhà quản trị sẽ có sự quan tâm hơn nữa đến VHTC và chất lượng của HTTTKT, từ đó nâng cao chất lượng thông tin BCTC tại các DN Bình Phước.
55	Ảnh hưởng của vốn xã hội đến sức khỏe và hành vi sức khỏe của thanh thiếu niên	Đỗ Thị Hà Minh	Nguyễn Hữu Dũng	Khái niệm vốn xã hội mặc dù đã thu hút rất nhiều sự quan tâm trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau nhưng lại rất ít nghiên cứu tìm hiểu vai trò của vốn xã hội đối với vấn đề sức khỏe, đặc biệt là ở lứa tuổi thanh thiếu niên trong khi đây được xem là đối tượng dễ bị tổn thương, có nhiều nguy cơ thực hiện hành vi tiêu cực cho sức khỏe. Cũng như, một tỷ lệ lớn tử vong sớm ở tuổi trưởng thành được coi là có tiền đề từ tuổi thanh thiếu niên này. Bằng việc sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và mô hình hồi quy Binary Logistic, nghiên cứu này tìm hiểu ảnh hưởng của yếu tố vốn xã hội đến sức khỏe và hành vi sức khỏe của thanh thiếu niên thông qua dữ liệu sơ cấp từ khảo sát 320 thanh thiếu niên (tuổi từ 10 – 24 tuổi) hiện đang theo học tại các trường trên địa bàn phường 12, quận Tân Bình, TP.HCM. Trong đó, yếu tố vốn xã hội của thanh thiếu niên được đánh thông qua 31 chỉ báo, phân thành 4 loại là: VXH Gia đình, VXH Trường học, VXH Khu phố, và VXH Cộng đồng. Hành vi sức khỏe được tìm hiểu trong nghiên cứu này là những hành vi tiêu cực cho sức khỏe của thanh thiếu niên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá, từ thang đo vốn xã hội bao gồm 4 loại được xây dựng ban đầu, 1 thang đo mới đã hình thành bao gồm 30 biến quan sát, phân thành 5 loại là: VXH Gia đình, VXH Trường học, VXH Khu phố, VXH Cộng đồng, và VXH Tham gia. Tiếp đó, mô hình hồi quy Binary Logistic được sử dụng để tìm hiểu ảnh hưởng của từng loại vốn xã hội này đến sức khỏe và hành vi sức khỏe của thanh thiếu niên, bên cạnh các yếu tố nhân khẩu học và đặc điểm gia đình thanh thiếu niên. Kết quả cho thấy, cả 5 loại vốn xã hội đều có tương quan có ý nghĩa thống kê với việc thực hiện hành vi tiêu cực cho sức khỏe của thanh thiếu niên. Trong khi đó, chỉ có 4 trong 5 loại vốn xã hội này được tìm thấy là có ảnh hưởng tích cực đến sức khỏe của thanh thiếu niên; không tìm thấy mối tương quan nào giữa yếu tố VXH Tham gia và sức khỏe thanh thiếu niên.
56	Ảnh hưởng của vòng quay tiền mặt đến giá trị doanh	Hoàng Văn Quỳnh	Trần Ngọc Thơ	Hầu hết các công ty đầu tư khá nhiều vào vốn lưu động, và việc tăng cường hiệu quả đầu tư vốn lưu động là một trong những nhiệm vụ của các giám đốc tài chính ở mọi công ty. Ngoài việc bảo đảm công ty duy trì được dòng tiền để hoạt động bình thường, việc tối ưu hóa vốn lưu

	nghiệp: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam			động còn giúp tăng giá trị doanh nghiệp. Phân tích thực nghiệm đối với thị trường Việt Nam, xem xét mối quan hệ các yếu tố thuộc vòng quay tiền mặt với giá trị doanh nghiệp, đồng thời đánh giá tác động của nhân tố không hiệu quả (x-inefficiency) lên các công ty có vốn nhà nước sở hữu tại Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy truyền thống OLS. Kết quả nghiên cứu chỉ ra mối tương quan ngược chiều và có nghĩa thống kê giữa CCC và giá trị doanh nghiệp Tobin'Q, giữa giữa việc sở hữu nhà nước và Tobin'Q. Doanh nghiệp có thể gia tăng giá trị của mình bằng cách rút ngắn CCC. Đối với doanh nghiệp nhà nước cần quan tâm hơn đến vấn đề quản trị CCC.
57	Ảnh hưởng truyền thông tiếp thị trên mạng xã hội (Facebook) đến giá trị thương hiệu và phản hồi của khách hàng đối với các thương hiệu trang sức trung và cao cấp tại Việt Nam	Nguyễn Quốc Vương	Ngô Quang Huân	Nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc truyền thông tiếp thị trên mạng xã hội đến giá trị thương hiệu và sự phản hồi của người tiêu dùng đối với các thương hiệu trang sức trung và cao cấp tại Việt Nam. Có nhiều đề tài nghiên cứu về ảnh hưởng của truyền thông tiếp thị trên mạng xã hội với nhiều góc độ và yếu tố khác nhau. Đề tài này tác giả kế thừa nghiên cứu của Bruno Godey và các cộng sự (2016) được đăng trên Journal of Business Research nhằm kiểm định mức độ ảnh hưởng của truyền thông tiếp thị trên mạng xã hội đến giá trị thương hiệu và sự phản hồi của người tiêu dùng. Để kiểm định được các giả thuyết và mô hình, tác giả đã áp dụng 2 phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng với đối tượng là nhân viên văn phòng từ 24 tuổi có thu nhập 10 triệu trở lên đang sinh sống và làm việc tại TPHCM và có sử dụng Facebook. Kết quả nghiên cứu được thực hiện thông qua việc kiểm định Cronbach's Alpha, EFA, CFA, SEM với 375 mẫu khảo sát hợp lệ. Qua phân tích và đánh giá kết quả cho thấy: các hoạt động truyền thông tiếp thị trên mạng xã hội có sự ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến việc tạo ra giá trị thương hiệu và sau đó là đến sự phản hồi của khách hàng, bên cạnh đó giá trị thương hiệu cũng có ảnh hưởng đến sự phản hồi của khách hàng, so với nghiên cứu được thừa kế thì kết quả cũng có sự tương quan vì vậy mà đề tài nghiên cứu này hoàn toàn có giá trị tham khảo. Hàm ý quản trị của đề tài này cho rằng, ngày nay khi mà sự phát triển của công nghệ thì việc truyền thông tiếp thị trên mạng xã hội đang là cơ hội rất lớn nhưng cũng không kém phần thử thách cho các nhà quản trị Marketing. Tuy nhiên, để thực hiện tốt và hiệu quả những hoạt động này, các tổ chức cần phải có chiến lược rõ ràng và kiểm soát chặt chẽ, chú trọng vào việc xây dựng và phát triển thương hiệu để có được sự phát triển bền vững và tránh được sự cạnh tranh khốc liệt đang diễn ra hàng ngày.
58	Ảnh hưởng tương tác của rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản đến sự ổn định của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Vũ Trường	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Ngân hàng thương mại là tổ chức tài chính có vai trò quan trọng trên thị trường tài chính, luôn bị tác động bởi nhiều yếu tố, trong đó rủi ro là yếu tố được đề cập. Luận văn này sẽ chỉ ra các loại rủi ro tác động đến sự bất ổn của ngân hàng, trong đó, tiêu biểu là rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, xem xét sự tương tác giữa hai loại rủi ro này và tác động của sự tương tác này đến sự ổn định của ngân hàng. Với phương pháp hồi quy ước lượng dữ liệu dạng bảng, chủ yếu bằng GMM, nghiên cứu đối với 26 ngân hàng TMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2007 - 2018, mô hình nghiên cứu cho thấy có sự tác động cùng chiều giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro tín dụng tăng thì làm giảm sự ổn định của ngân hàng và thanh khoản

				tăng làm ngân hàng ổn định hơn. Ngoài ra, luận văn có thể xác định được giá trị thanh khoản có thể bù đắp cho rủi ro tín dụng mà ngân hàng đang gánh chịu nhằm tạo sự ổn định của ngân hàng. Luận văn đưa ra cho nhà hoạch định chính sách các khuyến nghị, biện pháp nhằm chủ động trong việc giám sát và phòng ngừa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
59	Áp dụng Basel II vào quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	Trần Lê Phương Thủy	Bùi Hữu Phước	Áp dụng Basel II đối với Sacombank không chỉ để đáp ứng kỳ vọng của Ngân hàng Nhà nước mà còn nhằm mục đích hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro theo chuẩn quốc tế. Mặc dù trước đây, đã có những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về việc áp dụng Basel II vào quản trị rủi ro nói chung, quản trị rủi ro tín dụng nói riêng, nhưng với những đặc điểm riêng về quy mô vốn, văn hoá quản trị rủi ro và đặc biệt Sacombank còn đang trong giai đoạn tái cơ cấu cùng với những khó khăn và thách thức về trình độ công nghệ, nhân sự, nguồn lực tài chính, cần phải nghiên cứu thực trạng hoạt động quản trị rủi ro, tiến độ triển khai Basel II, từ những hạn chế trong quá trình thực hiện và bài học kinh nghiệm luận văn đề xuất những giải pháp thúc đẩy Sacombank đạt chuẩn Basel II theo đúng lộ trình. Đó là lý do nghiên cứu của luận văn với đề tài "Áp dụng Basel II vào quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín". Để giải quyết vấn đề nêu trên, luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng, kết quả cho thấy sau khi triển khai Basel II, nợ xấu giảm, chất lượng tín dụng được nâng cao, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế về cơ sở dữ liệu, chất lượng nhân sự, mức độ áp dụng công nghệ vào hoạt động quản trị rủi ro tín dụng, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ chưa đáp ứng cách tiếp cận theo phương pháp IRB nâng cao,… Qua đó, luận văn gợi ý những giải pháp cho các nhà quản lý của Sacombank. Các nhà nghiên cứu, người quan tâm có thể tham khảo để hiểu sâu hơn những vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro tín dụng trên nền tảng hiệp ước Basel II.
60	Áp dụng hiệp ước Basel II trong quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Trần Thị Mộng Tuyết	Hiện nay, Hiệp ước Basel là một trong những bộ nguyên tắc chuẩn mực về kiểm soát rủi ro được hầu hết các nước tiên tiến trên thế giới áp dụng. Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. Nhận thức được điều đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng đã có nhiều động thái tích cực để hoàn thiện khung pháp lý, liên tục đưa ra các thông tư hướng dẫn giúp các NHTM triển khai QTRR theo định hướng Basel. Năm 2014, NHNN đã lựa chọn 10 ngân hàng thí điểm áp dụng tiêu chuẩn Basel II, và Ngân hàng TMCP Á Châu là một trong số đó. Xuất phát từ thực tiễn này, bài luận văn đi sâu nghiên cứu về các hoạt động QTRRTD và áp dụng Basel II ở ngân hàng Á Châu, nêu lên thực trạng bao gồm những thuận lợi và khó khăn gặp phải, các thành tựu đạt được và những điểm hạn chế. Trên cơ sở đó, tác giả nêu lên một số phương pháp để hoàn thiện triển khai Basel II, và đề ra lộ trình nâng cao các tiêu chuẩn quản trị rủi ro tín dụng, hướng đến Basel III.
61	Áp dụng mô hình Fama-French 3 nhân tố đánh giá các yếu tố tác động	Đặng Minh Nhật	Trương Quang Thông	Nghiên cứu "Áp dụng mô hình fama-french 3 nhân tố đánh giá các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi của các cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2018" ứng dụng mô hình Fama-French 3 nhân tố để đánh giá mức độ ảnh hưởng của ba nhân tố: rủi ro thị trường, giá trị công ty và quy mô công ty đến tỷ suất sinh lời của 294 cổ

	đến tỷ suất sinh lợi của các cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013 - 2018			phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (sàn HOSE). Dữ liệu nghiên cứu được xét từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2018. Kết quả nghiên cứu đã xác định được, trong phạm vi nghiên cứu: (1) Yếu tố rủi ro thị trường [E(Rm) – Rf] có tương quan tỷ lệ thuận với tỷ suất sinh lời của các cổ phiếu niêm yết trên HOSE, biến này có ý nghĩa thống kê ở tất cả các danh mục đầu tư (DMĐT); (2) Nhân tố phần bù quy mô (SMB) có quan hệ nghịch chiều với tỷ suất sinh lời của các cổ phiếu ở tất cả các nhóm niêm yết trên sàn HOSE. Những biến này chỉ có ý nghĩa thống kê ở danh mục đầu tư có quy mô nhỏ và tỷ lệ BE/ME thấp (L); (3) Nhân tố phần bù giá trị công ty (HML) có quan hệ nghịch chiều với biến tỷ suất sinh lời ở nhóm danh mục cổ phiếu có quy mô công ty lớn và tỷ số BE/ME trung bình (M) và thấp (L); phần lớn là ảnh hưởng thuận chiều biến tỷ suất sinh lời ở nhóm danh mục cổ phiếu có quy mô công ty nhỏ và tỷ số BE/ME trung bình (M) và thấp (L); (4) Yếu tố rủi ro thị trường giữ vai trò quan trọng nhất trong ba yếu tố tác động đến tỷ suất lợi nhuận của cổ phiếu niêm yết tại sàn HOSE giai đoạn 2013-2018. Mô hình 3 nhân tố Fama – French phù hợp trong việc giải thích sự thay đổi lợi nhuận của các cổ phiếu niêm yết trên HOSE trong quá khứ sẽ giúp các nhà đầu tư rút ra được bài học, kinh nghiệm để hoạt động đầu tư trong tương lai đạợc hiệu quả, giảm thiểu các rủi ro không đáng có.
62	Bad training skill of Debt Collection Center and Verification Department at VP Bank	Phan Ngoc Thuy Duong	Doan Anh Tuan	Bad debt is considered a big problem for the banking system in Vietnam in particular and the economy in general. In recent years, the bad debt ratio in Vietnam has been constantly rising. This is a consequence of many internal and external causes. But in it, the outstanding problem is the limited risk management of commercial banks but directly. Recognizing that, the state bank as well as commercial banks have focused on completing the management of bad debts. This is the basis for controlling and minimizing losses in credit activities, ensuring banking operation efficiency and promoting the country's economic development. Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank is one of the joint stock commercial banks established early and developing steadily in Vietnam. VP Bank is constantly expanding credit activities and many other products and services. In parallel with this development orientation, risks arising from credit activities increased significantly, reflected in the annual bad debt ratio of the bank. Based on the symptom is high NPL rate in retail segment, after verifying potential problems, the main problem of bad training skill in debt recovery and verification is revealed with two main causes are pointed out which are Since then, by using internal reports and conducting in depth interview with some staffs to understand the main problem, the thesis would like to propose some solutions to improve the management of bad debts in credit activities of VP Bank.

63	Bảo vệ người gửi tiền tại ngân hàng thương mại theo pháp luật Việt Nam	Trần Thanh Vân	Dương Kim Thế Nguyên	Hiện nay, bảo vệ quyền và lợi ích của người gửi tiền khi thực hiện giao dịch hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng thương mại còn khá nhiều bất cập, chưa hoàn toàn đảm bảo lợi ích tối ưu cho người gửi tiền (NGT). Trong khi đó, họ là bên yếu thế cần được bảo vệ nhất. Vì muốn tìm hiểu về pháp luật hiện hành tại Việt Nam về việc bảo vệ quyền và lợi ích của người gửi tiền ra sao, tác giả đã quyết định chọn đề tài "Bảo vệ người gửi tiền tại ngân hàng thương mại theo pháp luật Việt Nam" để nghiên cứu. Với mục đích nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề về liên quan đến bảo về quyền và lợi ích cho người gửi tiền. Luận văn sẽ tập trung nghiên cứu các nghiên cứu thực tiễn việc bảo vệ quyền lợi người gửi tiền tại các ngân hàng thương mại. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm phương pháp tổng hợp, phương pháp thống kê, phương pháp diễn dịch và quy nạp. Người viết cũng sẽ so sánh với các quy định về bảo vệ quyền và lợi ích người gửi tiền theo Luật Bảo hiểm tiền gửi của Việt Nam và Mỹ, từ đó sẽ tìm ra các vướng mắc, bất cập hiện tại. Trên cơ sở đó, sẽ đưa ra các kiến nghị, những giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật về vấn đề này. Kết quả nghiên cứu đề tài có những đóng góp mang tính mới như sau: Thứ nhất, luận văn đã góp phần cũng cố và hoàn thiện những vấn đề lý luận về bảo vệ quyền lợi NGT như khái niệm người gửi tiền, vai trò và sự cần thiết phải bảo vệ người gửi tiền. Thứ hai, luận văn góp phần hệ thống hoá quy định của pháp luật hiện hành về bảo lệ quyền lợi cho người gửi tiền. Thứ ba, luận văn đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về bảo vệ NGT trên cơ sở phân tích thực trạng áp dụng và thực tiễn khiếu nại và xử lý khiếu nại, giải quyết tranh chấp liên quan đến tiền gửi ngân hàng tại Việt Nam thời gian qua. Các giải pháp này có giá trị tham khảo không chỉ cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xây dựng và hoàn thiện các hệ thống pháp lý và còn giúp cho các ngân hàng thương mại và NGT áp dụng giải quyết khi phát sinh tranh chấp liên quan.
64	Bất cân xứng thông tin và tự do ý chí trong hợp đồng mua bán căn hộ chung cư	Nguyễn Việt Quốc	Phạm Duy Nghĩa	Hiện nay, nhu cầu về nhà ở tại Việt Nam ngày một gia tăng đặc biệt là ở các thành phố lớn, đông dân cư. Nắm bắt được nhu cầu, các nhà đầu tư dần chuyển hướng từ đầu tư nhà phố, đất nền sang đầu tư căn hộ chung cư để đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của thị trường. Tuy nhiên, kéo theo đó là hàng loạt tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mua bán giữa người mua với chủ đầu tư. Trong giao dịch này, bên mua luôn là đối tượng yếu thế khi giao kết hợp đồng. Mặc dù luật quy định rất rõ, hợp đồng là sự giao kết dựa trên nguyên tắc tự do thỏa thuận giữa các bên. Nhưng trên thực tế, hợp đồng này được thiết kế dưới dạng hợp đồng mẫu do phía chủ đầu tư soạn thảo, vì thế họ đã xây dựng các điều khoản có lợi nhất để bảo vệ mình và bất lợi sẽ nghiêng về phía người mua. Do đó tình trạng bất cân xứng thông tin là tình trạng phổ biến trong giao dịch mua bán căn hộ chung cư hiện nay. Thông thường, bên mua khi đồng ý giao kết hợp đồng sẽ phải chấp thuận toàn bộ các điều kiện mà bên bán đưa ra theo khuôn mẫu có sẵn mà không thể sửa đổi, bổ sung bất kỳ điều khoản nào. Chính vì thế, trong quá trình thực thi hợp đồng giữa các bên luôn xảy ra tình trạng tranh chấp. Mặc dù với rất nhiều tranh chấp phát sinh nhưng cở sở pháp lý để xử lý hiện không đầy đủ, thống nhất dẫn đến việc tranh chấp không thể giải quyết được một cách thỏa đáng. Do đó, vấn đề đặt ra là phải xây dựng hệ thống pháp luật

				thống nhất quy định tất cả các vấn đề liên quan đến nhà chung cư trong mối tương quan với quyền tự do ý chí của các bên kết ước, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận được quy định pháp luật để họ có khả năng xem xét các điều khoản có lợi hoặc bất lợi trong hợp đồng nhằm đảm bảo tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của mình và hạn chế các tranh chấp phát sinh, qua đó cũng góp phần ổn định trật tự an toàn xã hội, nâng cao hiệu quả trong việc thực thi chính sách pháp luật tại Việt Nam.
65	Các giải pháp để hạn chế rủi ro tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ	Võ Anh Kiệt	Trương Thị Hồng	Bài nghiên cứu nhằm mục đích tìm ra các giải pháp để hạn chế rủi ro tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ. Dữ liệu trong bài từ những số liệu thực tiễn qua các năm của Chi nhánh Cần Thơ. Để đạt được kết quả tác giả đã phân tích cụ thể và giải tích rõ ràng bằng phương pháp thống kê mô tả. Kết quả cho thấy rủi ro tín dụng bán lẻ xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân như nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan... Dựa vào kết quả nghiên cứu, đề tài đã đề xuất một số khuyến nghị để giúp Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ có thể kiểm soát được rủi ro tín dụng bán lẻ, từ đó có thể đạt được kết quả hoạt động kinh doanh bền vững và hiệu quả hơn qua các năm tiếp theo.
66	Các giải pháp hoàn thiện hệ thống quản lý rủi ro hoạt động tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Trần Thị Minh Lý	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu này dựa trên cơ sở lý thuyết về rủi ro hoạt động, hệ thống qản lý rủi ro hoạt động (QLRRHĐ) và đánh giá hiệu quả quản lý rủi ro hoạt động để nghiên cứu hiệu quả quản lý rủi ro hoạt động của Eximbank. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng dựa trên số liệu thu thập bằng phiếu khảo sát. Những thông tin thu thập được phân tích thống kê mô tả, kiểm định thang đo (Cronbach s Alpha), phân tích nhân tố (EFA), phân tích hồi quy về tác động của các nhân tố đến hiệu quả quản lý rủi ro hoạt động tại Eximbank. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu quả quản lý rủi ro hoạt động tại Eximbank phụ thuộc vào Quan điểm của Ban Lãnh đạo cấp cao, Cơ cấu tổ chức, Quá trình QLRRHĐ, Công nghệ thông tin phục vụ QLRRHĐ, Đào tạo QLRRHĐ, Truyền thông QLRRHĐ. Đây là cơ sở để tác giả đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng một Hệ thống quản lý rủi ro hoạt động hiệu quả và giúp cho lãnh đạo của Eximbank xác định khẩu vị rủi ro, các chính sách, chiến lược đúng đắn nhằm giúp hoạt động ngân hàng ngày càng phát triển bền vững
67	Các giải pháp hoàn thiện hệ thống quản trị tri thức tại Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Tường Minh	Trần Xuân Ngọc Dung	Đinh Thái Hoàng	Hệ thống quản trị tri thức tại Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Tường Minh đã tạo ra nền tảng tri thức được quản lý tại công ty nhưng hiệu suất sử dụng chưa cao, chưa mang lại hiệu quả và lợi ích như mong đợi của ban giám đốc, cho thấy hệ thống đang tồn tại các vấn đề chưa được tìm ra. Chưa có nhiều nghiên cứu về ứng dụng hệ thống quản trị tri thức đặc biệt trong thực tiễn của công ty phần mềm. Luận văn nhằm phân tích thực trạng trên các khía cạnh của hệ thống quản trị tri thức và đưa ra giải pháp hoàn thiện hệ thống phù hợp với điều kiện và chủ trương của công ty. Đề tài dùng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phân tích dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Nghiên cứu phân tích hệ thống quản trị tri thức trên cách khía cạnh của nó để tìm ra vấn đề đang tồn tại và đề xuất giải pháp phù hợp với hoàn cảnh và nhu cầu của công ty. Nghiên cứu giúp hoàn thiện hệ thống quản trị tri thức tại Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Tường Minh và có thể vận dụng cho các công ty phần mềm muốn hoàn thiện hệ

				thống quản trị tri thức của mình. Hướng nghiên cứu tương lai có thể kết hợp với các giải pháp công nghệ mới để tăng tính thuận tiện hơn.
68	Các giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam khu vực Đông Nam Bộ	Nguyễn Khắc Huy	Nguyễn Quang Thu	Để thực hiện được các mục tiêu đề ra trong mỗi tổ chức thì yếu tố con người là điều kiện tiên quyết. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt của thị trường lao động hiện nay, sự biến động nguồn nhân lực là điều không tránh khỏi. Vì vậy, làm thế nào để hạn chế nhất sự biến động, duy trì sự ổn định trong nguồn nhân lực là vấn đề khá cấp thiết. Để thực hiện được điều này, nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích tìm kiếm các giải pháp khả thi nhằm nâng cao sự gắn kết của người lao động đang làm việc tại ngân hàng BIDV, cụ thể là tập trung vào 5 chi nhánh tiêu biểu thuộc khu vực Đông Nam Bộ (chi nhánh Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh). Nghiên cứu thực hiện tổng quan tài liệu về sự gắn kết của người lao động; xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên tại ngân hàng BIDV khu vực Đông Nam Bộ thông qua phỏng vấn chuyên gia và phỏng vấn nhóm. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên tại BIDV khu vực Đông Nam Bộ gồm: "Tính chất công việc", "Đào tạo & phát triển", "Làm việc nhóm", "Sự hỗ trợ từ tổ chức" và "Chi trả & phúc lợi". Việc tiến hành phân tích thực trạng bằng cách so sánh, đối chiếu, thống kê các số liệu khảo sát thực tế với các dữ liệu thứ cấp từ ngân hàng BIDV đã xác định các thực trạng cần quan tâm và cải thiện ở ngân hàng BIDV khu vực Đông Nam Bộ như: Sự không cân bằng được giữa công việc và đời sống do nguyên nhân phải làm thêm sau giờ làm việc, tham gia các lớp tập huấn sau giờ làm hoặc vào các ngày nghỉ. Khó có cơ hội thăng tiến do nhiều cơ chế cũng như quy định khắt khe. Người lao động tại BIDV vẫn cảm thấy có nhiều sự rủi ro, bất an trong công việc, đặc biệt là cán bộ tín dụng và giao dịch viên trực tiếp làm việc với khách hàng. Việc chi trả mức lương chưa thật sự thỏa mãn người lao động do chưa có quy trình đánh giá hiệu quả công việc bài bản mà chỉ đánh giá khá chung chung. Trong cách tính lương, hệ số xếp loại hoàn thành công việc có trọng số không nhỏ nhưng chỉ được xét một cách cảm tính do cấp trên, lãnh đạo trực tiếp đánh giá. Căn cứ từ kết quả phân tích thực trạng sự gắn kết của nhân viên tại BIDV khu vực Đông Nam Bộ, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên ngân hàng tại ngân hàng BIDV khu vực Đông Nam Bộ nói riêng và nhân viên ngân hàng toàn hệ thống nói chung.
69	Các giải pháp tài chính thực hiện chính sách phát triển điện năng: trường hợp tỉnh Đồng Tháp	Hồ Thanh Tùng	Sử Đình Thành	Chính sách phát triển điện năng có vai trò đảm bảo nhu cầu điện phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Chính sách phát triển điện năng tỉnh Đồng Tháp cụ thể là Quy hoạch phát triển điện năng Đồng Tháp. Để thực hiện quy hoạch cần có các giải pháp tài chính để đảm bảo thực hiện. Xuất phát từ nhu cầu trên tôi chọn tên đề tài nghiên cứu là Các giải pháp tài chính thực hiện chính sách phát triển điện năng: Trường hợp tỉnh Đồng Tháp. Xem xét, đề xuất các giải pháp tài chính đảm bảo thực hiện chính sách phát triển điện năng: Trường hợp tỉnh Đồng Tháp. Sử dụng phương pháp thống kê, mô tả, kết hợp với phân tích, nhận xét, đánh giá thực trạng chính sách tài chính thực hiện chính sách phát triển điện năng trường hợp tỉnh Đồng Tháp; quá đó xem xét, đề xuất các giải pháp cho thời gian tới. Định hướng chính sách phát triển điện năng,

				các giải pháp tài chính để đảm bảo thực hiện chính sách phát triển điện năng trường hợp tỉnh Đồng Tháp. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đối với tỉnh Đồng Tháp trong việc phát triển điện năng, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.
70	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Trần Văn Đạt	Huỳnh Đức Lộng	Nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ sẽ góp phần tăng cường hiệu quả của công tác quản trị, bảo đảm cho việc phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro. Tuy nhiên, tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại nói chung và đặc biệt trên địa bàn tỉnh Bình Dương vẫn chưa được coi trọng và hậu quả là nhiều ngân hàng đã phải gánh chịu những tổn thất không nhỏ do rủi ro hoạt động, gian lận, hàng loạt các sai phạm trong hoạt động ngân hàng ảnh hưởng đến uy tín và tài sản ngân hàng gây thất thoát, thiệt hại hàng nghìn tỷ đồng. Từ đó, việc thực hiện nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Dương" là rất cần thiết. Bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, trong đó phương pháp nghiên cứu định tính được kết hợp với nghiên cứu định lượng, luận văn đã xác định được và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 nhân tố là hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, tổ chức của bộ phận kiểm toán nội bộ ảnh hưởng thuận chiều đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Mức độ tác động của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Dương lần lượt là hoạt động kiểm soát với $\beta = 0.303$, thông tin và truyền thông với $\beta = 0.265$, tổ chức của bộ phận kiểm toán nội bộ với $\beta = 0.229$. Từ kết quả nghiên cứu, luận văn đề xuất một số các kiến nghị liên quan đến từng nhân tố nhằm nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Mặc dù đã đạt được những mục tiêu nghiên cứu đề ra, tuy nhiên luận văn vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định liên quan đến kích thước mẫu nghiên cứu, cũng như việc xác định các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Các nghiên cứu sau này có thể khắc phục những hạn chế này nhằm tăng tính tổng quát cho đề tài.
71	Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn các doanh nghiệp ngành công nghiệp có niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM	Trần Thanh Hoàn	Trần Khánh Lâm	Trong doanh nghiệp, việc duy trì cấu trúc vốn (CTV) tối ưu và tốt nhất làm cho các nhà quản trị khó khăn đưa ra các quyết định và dẫn đến sai lầm, đặc biệt là ngành công nghiệp. CTV có bị tác động như thế nào trong doanh nghiệp, việc các kế toán quản trị viên cung cấp cho nhà quản lý DN thông tin về CTV một cách chính xác? CTV được xác định bởi tổng nợ trên vốn. Một nghiên cứu về CTV được tiến hành (với một mẫu gồm 104 doanh nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2016 – 2018 trong ngành công nghiệp) cho thấy mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tác động đến CTV: quy mô, tài sản, vị trí, hiệu quả kinh doanh, thanh khoản, thuế, tuổi doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng, hình thức sở hữu. Nghiên cứu này hỗ trợ cho thông tin kế toán quản trị giúp các nhà hoạch định, quản trị quyết định CTV phù hợp, tối đa lợi ích doanh nghiệp.

72	Các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các công ty ngành điện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Lê Thị Hoài Thu	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Bài viết xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của 27 công ty ngành điện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2018. Tác giả đã thu thập dữ liệu từ báo cáo tài chính của các công ty này, kết hợp các phương pháp phân tích định tính, thống kê mô tả, so sánh và phương pháp định lượng bằng các chạy hồi quy trên excel. Kết quả của nghiên cứu nhận thấy năm nhân tố sau có tương quan thuận chiều hoặc nghịch chiều với cấu trúc vốn: quy mô công ty, lợi nhuận, tỷ lệ tài sản cố định hữu hình trong cấu trúc tài sản của doanh nghiệp, tính thanh khoản và đặc điểm riêng của sản phẩm. Cụ thể, nhân tố quy mô công ty (SIZE) và tính hữu hình của tài sản đều có mối quan hệ thuận chiều (+) với cấu trúc vốn chung và tỷ lệ nợ dài hạn, nghịch chiều (-) với tỷ lệ nợ ngắn hạn. Lợi nhuận (PROFIT) tương quan ngược chiều (-) với cấu trúc vốn chung và tỷ lệ nợ dài hạn, không có ý nghĩa thống kê với tỷ lệ nợ ngắn hạn. Tính thanh khoản (LIQ) tương quan ngược chiều (-) với cấu trúc vốn chung, tỷ lệ nợ ngắn hạn và tỷ lệ nợ dài hạn. Đặc điểm riêng của sản phẩm (UNI) có tương quan thuận (+) với tỷ lệ nợ ngắn hạn và tương quan nghịch (-) với tỷ lệ nợ dài hạn. Kết quả này khá phù hợp với các nghiên cứu trước đây. Tác giả kỳ vọng thông qua bài viết này, các doanh nghiệp ngành điện ở Việt Nam sẽ lựa chọn được một cấu trúc vốn phù hợp với chính mình, cũng như có chiến lược sử dụng nợ một cách tối ưu nhất. Từ đó có thể ngày càng làm tăng giá trị doanh nghiệp, tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn, phát huy sức mạnh nội tại, góp phần đưa doanh nghiệp ngày càng vững mạnh và đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước.
73	Các nhân tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ, vượt dự toán của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Trần Thị Điền Lam	Dương Thị Bình Minh	Nguồn vốn đầu tư công tại Việt Nam là động lực quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội là bộ phận không thể thiếu của tổng cầu xã hội và góp phần gia tăng tổng cung và năng lực kinh tế trong việc xác lập, phát triển cơ sở vật chất hạ tầng kinh tế - xã hội quốc gia…và hỗ trợ hoạt động của các thành phần kinh tế. Trong thời gian qua, bên cạnh những đóng góp rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội thì việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công vẫn tồn tại nhiều hạn chế, nhất là hiệu quả đầu tư còn thấp. Một số chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công chưa đạt hiệu quả cao như mong đợi, đã làm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giảm sút và ảnh hưởng đến nền kinh tế. Chậm tiến độ (CTĐ) là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm tăng chi phí vượt dự toán (VDT), giảm hoặc không còn hiệu quả đầu tư, tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Các dự án đầu tư phải điều chỉnh, đặc biệt là tăng tổng mức đầu tư gây khó khăn cho công tác cân đối nguồn vốn thực hiện, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư và việc quản lý chi phí xây dựng đầu tư công đang có vấn đề dẫn đến hậu quả là ngân sách nhà nước phải chịu. Đề tài nghiên cứu này nhằm phân tích và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến CTĐ và VDT các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Trên cơ sở đó kiến nghị các giải pháp về các nhân tố ảnh hưởng đến CTĐ và VDT nhằm tăng cường quản lý các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.
74	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất	Bùi Thị Kiều	Bùi Văn Dương	Qua nghiên cứu, luận văn góp phần hệ thống cơ sở lý thuyết liên quan đến chất lượng báo cáo tài chính, về chất lượng báo cáo tài chính (CLBCTC) của các doanh nghiệp sử dụng phần mềm

	lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa có sử dụng dịch vụ kế toán thuê ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh			kế toán. Xây dựng được mô hình các biến, và đo lường các biến này trong mối quan hệ tác động đến CLBCTC của các doanh nghiệp. Tiếp đó, qua phân tích hồi quy, nghiên cứu xác định được các nhân tố tác động đến chất lượng báo cáo tài chính của các DNNVV có sử dụng DVKT thuê ngoài. Nghiên cứu tìm ra các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến CLBCTC của các DNNVV có sử dụng DVKT ở TP.HCM. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin BCTC như: các cơ quan nhà nước, các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà đầu tư,... đưa ra các quyết định kinh tế đúng đắn, đồng thời góp phần đưa ra các hàm ý thực tiễn quản lý giúp nâng cao CLBCTC của các DNNVV có sử dụng dịch vụ kế toán thuê ngoài tại TP.HCM.
75	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp công - nghiên cứu trên địa bàn Thành Phố Bến Tre	Trần Thị Bảo Minh	Võ Văn Nhị	Báo cáo tài chính (BCTC) của các đơn vị sự nghiệp công có vai trò cung cấp thông tin cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau. Tuy nhiên, thực tế thông tin BCTC của các đơn vị sự nghiệp công (ĐVSNC) ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn Bến Tre vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu và sự mong đợi của các đối tượng sử dụng. Để thông tin trên BCTC là hữu ích, đạt các tiêu chuẩn chất lượng thì việc nghiên cứu nhận diện và lượng hóa mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC là chủ đề quan trọng và cấp thiết. Các nghiên cứu trước đây về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC được lập dựa trên cơ sở kế toán tiền mặt có điều chỉnh, rất ít nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của ĐVSNC trong điều kiện BCTC được lập trên cơ sở kế toán dồn tích như hiện nay. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, được thực hiện thông qua khảo sát bằng bảng trả lời câu hỏi về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC trên địa bàn thành phố Bến Tre. Dữ liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS 20. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các ĐVSNC trên địa bàn thành phố Bến Tre, đó là: Các quy định pháp lý về kế toán; Trình độ chuyên môn của người làm công tác kế toán; Cơ sở hạ tầng về kế toán; Sự quan tâm của nhà quản lý, Yêu cầu hội nhập về kế toán khu vực công.
76	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kế toán – nghiên cứu từ góc nhìn của các đơn vị cung cấp dịch vụ tại Việt Nam	Nguyễn Thị Kim Anh	Trần Thị Thanh Hải	Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sơ thu thập dữ liệu từ 229 kế toán viên hành nghề là các giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng, kế toán viên chuyên nghiệp đang làm việc tại 113 công ty dịch vụ kế toán, chi nhánh công ty dịch vụ kế toán tại Việt Nam nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kế toán do các công ty dich vụ kế toán cung cấp cấp cho khách hàng. Bài viết dùng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng, với kỹ thuật phân tích hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 7 nhân tố tác động đến chất lượng dịch vụ kế toán theo mức độ giảm dần là: giá phí dịch vụ, quy mô công ty, sự tin cậy, khả năng đáp ứng, phương tiện hữu hình, năng lực phục vụ và sự đồng cảm. Đây chính là cơ sở quqn trọng góp phần đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán do các công ty dịch vụ tại Việt Nam cung cấp, từ đó mang lại thông tin kế toán trung thực, hợp lý và kịp thời cho các bên liên quan.

77	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Phúc Thiên	Nguyễn Thị Lan Anh	Hệ thống thông tin kế toán (AIS) trong các tổ chức doanh nghiệp ở Việt Nam đã đóng một vai trò quan trọng trong các hoạt động quản lý của một doanh nghiệp. Vì thế chất lượng của thông tin cực kỳ quan trọng đối với người sử dụng và vì thế nếu thông tin có chất lượng sẽ dẫn đến những quyết định có chất lượng hơn. Nghiên cứu này nhằm xác định ảnh hưởng tác động của cơ cấu tổ chức, văn hóa tổ chức và hệ thống kiểm soát nội bộ lên chất lượng hệ thống thông tin kế toán ở các doanh nghiệp sản xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, để đạt được mục tiêu nghiên cứu như trên, tác giả đã tiến hành tham khảo, xây dựng, thiết kế mẫu bảng câu hỏi khảo sát sau khi đã tham khảo xin ý kiến của những chuyên gia, cùng với đó là sự hỗ trợ, kết hợp của phần mềm SPSS 22, tác giả tiến hành phân tích kết quả với 172 doanh nghiệp đang ứng dụng hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả của việc nghiên cứu cho thấy có sự tác động tích cực cùng chiều của hệ thống kiểm soát nội bộ, văn hóa tổ chức và cơ cấu tổ chức lên chất lượng hệ thống thông tin kế toán. Kết quả của bài nghiên cứu còn nhấn mạnh sự chú ý về tầm quan trọng của văn hóa tổ chức, cơ cấu tổ chức, và hệ thống kiểm soát nội bộ là một trong những nhân tố góp phần cải thiện chất lượng hệ thống thông tin kế toán.
78	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam	Phan Đặng Trung Can	Mai Thị Hoàng Minh	Theo Schipper and Vincent (2003) và Francis và cộng sự (2004) thì số liệu lợi nhuận là dấu hiệu quan trọng nhất của công ty vì nó cung cấp thông tin hữu ích và ảnh hưởng lớn đến việc ra quyết định. Chính vì tầm quan trọng của nó mà doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán thường có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận để đạt được những mục tiêu nhất định. Ở Việt Nam, các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán phải sửa đổi báo cáo tài chính (BCTC) sau kiểm toán là khá nhiều. Theo thống kê của Vietstock tính đến 16/4/2018 trên cả 2 sàn HOSE và HNX thì có khoản 76% doanh nghiệp phải điều chỉnh chỉ tiêu lợi nhuận trên báo cáo tài chính năm 2017 sau kiểm toán. Từ đó cho thấy điều đáng lo ngại cho các nhà đầu từ nếu chỉ xem xét, phân tích dựa trên số liệu lợi nhuận của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư mà không xem xét đến chất lượng lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì vậy, tác giả đã chọn đề tài: "Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam". Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng lợi nhuận (CLLN) của các công ty niêm yết trên sản giao dịch chứng khoán Việt Nam. - Đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến CLLN của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để xem xét tác của các nhân tố ảnh hưởng đến CLLN. Kết quả nghiên cứu cho thấy CLLN của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam là chưa cao và CLLN bị ảnh hưởng bởi các nhân tố: quy mô công ty, cơ hội đầu tư, uy tín công ty kiểm toán, tỷ trọng cổ phần nhà đầu tư nước ngoài, đòn bẩy tài chính. Kết quả nghiên cứu cũng là cơ sở để các nhà quản trị, đầu tư, phân tích tham khảo trong việc sử dụng thông tin trên BCTC để đưa ra các quyết định liên quan.
79	Các nhân tố ảnh	Lê Thị Xuân	Bùi Văn Dương	Những báo cáo tài chính (BCTC) gần đây của các doanh nghiệp xây dựng vừa và nhỏ

	hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp xây dựng vừa và nhỏ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Oanh		(DNXDVVN) cho dựng cho thấy ngành này đang có được những cơ hội phát triển tốt. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay cho thấy ý thức của người sử dụng thông tin kế toán (TTKT) cũng như người lập TTKT đều ít chú trọng đến vấn đề các nhân tố tác động đến thông tin trình bày trên các BCTC để đưa ra các luận điểm về cơ hội phát triển cho doanh nghiệp hay các nhận định vĩ mô có liên quan. Dựa vào các nghiên cứu trước đây, bằng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được hỗ trợ từ phần mềm SPSS, tác giả thu thập dữ liệu từ tháng 7/2019 đến 11/2019 tại các DNXDVVN trên địa bàn TPHCM, nghiên cứu cho kết quả rằng các nhân tố hệ thống kiểm soát nội bộ, chính sách thuế, ứng dụng công nghệ thông tin, trình độ nhân viên kế toán, nhà quản trị và đặc điểm của DNXDVVN có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng thông tin kế toán trên BCTC.
80	Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Trần Thị Kim Thúy	Huỳnh Đức Lộng	Mục tiêu chính của nghiên cứu nhằm xác định những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Mô hình nghiên cứu đề xuất về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính có 6 nhân tố, bao gồm: Quản trị ngân hàng, Kiểm soát nội bộ, Chất lượng phần mềm kế toán, Đào tạo nhân viên, Năng lực nhân viên kế toán, Áp lực từ thuế. Nghiên cứu sử dụng mô hình nhân tố khám phá (EFA) với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng. Số liệu nghiên cứu được thu thập thông qua việc khảo sát 230 mẫu với 42 biến quan sát. Kết quả đã chỉ ra rằng Đào tạo nhân viên có ảnh hưởng lớn nhất tới chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính, các nhân tố tiếp theo bao gồm: Quản trị ngân hàng, Chất lượng phần mềm kế toán. Hai nhân tố Năng lực nhân viên kế toán và Áp lực từ thuế ảnh hưởng thấp nhất tới chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính.
81	Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến trong thương mại di động	Nguyễn Huỳnh Nhật Hạ	Bùi Thanh Tráng	Xu hướng thương mại di động (TMDĐ), hay còn gọi là thương mại điện tử (TMĐT) trên nền tảng di động ngày càng trở nên phổ biến hơn trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Bên cạnh đó, thói quen kết nối Internet, sử dụng thiết bị di động để mua hàng trực tuyến cũng trở nên thông dụng hơn, ngược lại việc đến cửa hàng bán lẻ để mua hàng cũng giảm dần. Số lượng người sử dụng thiết bị di động ngày càng nhiều và hầu như các doanh nghiệp cũng dần chuyển đổi các trang web TMĐT của mình để phù hợp hơn với các thiết bị di động. Trong xu thế đó, một hướng nghiên cứu về marketing cũng được quan tâm gần đây là nghiên cứu hành vi mua hàng ngẫu hứng (MHNH), hay còn gọi là hành vi mua tự phát, mua ngay mà không có ý định trước. Nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá, đo lường các nhân tố tác động đến hành vi MHNH trực tuyến trong TMDĐ tại Việt Nam. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng phương pháp khảo sát với mẫu là 250 khách hàng. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội chứng tỏ có sáu giả thuyết trong mô hình nghiên cứu được chấp nhận, nghĩa là có sáu nhân tố tác động cùng chiều đến hành vi MHNH trực tuyến bao gồm (1) tính bốc đồng, (2) ảnh hưởng giữa các cá nhân, (3) tính di động, (4) sự hấp dẫn trực quan, (5) tính dễ sử dụng và (6) thuộc tính giá. Đồng thời, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị dành cho các doanh nghiệp kinh doanh TMDĐ để xây dựng và phát triển định hướng kinh doanh trong một môi trường thương mại di

				động đầy tiềm năng.
82	Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế: nghiên cứu các doanh nghiệp tại thành phố Cam Ranh	Võ Đức Thắng	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu thực hiện nhằm mục đích đánh giá các sự tác động của các nhân tố đến hành vi tuân thủ thuế của các Doanh nghiệp tại thành phố Cam Ranh. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua việc khảo sát 155 doanh nghiệp, 32 công chức thuế tại Chi cục Thuế thành phố Cam Ranh. Các phương pháp, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá và kỹ thuật hồi quy tuyến tính được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp là (1) Tổ chức hoạt động kiểm tra (KT), (2) Hình thức cưỡng chế và hình phạt (HT), (3) Thuế suất (TS), (4) Tính đơn giản của thủ tục kê khai (DG), (5) Niềm tin vào hoạt động của Chi cục Thuế (NT), (6) Tổ chức hoạt động nghiệp vụ của Chi cục Thuế (NV), (7) Kỹ năng của công chức thuế (KN) đều tác động dương đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế ở mức ý nghĩa 5%
83	Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Long An	Lê Phan Nhân	Mai Thanh Loan	Long An là một trong những địa phương có số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ khá lớn, chúng đóng một vai trò rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn gặp nhiều khó khăn và thách thức. Vì vậy việc tìm ra những nhân tố làm tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh là một giải pháp cần thiết giúp cho các doanh nghiệp này phát triển ngày càng nhanh, mạnh và bền vững hơn. Bài luận văn đã sử dụng nguồn dữ liệu của 507 doanh nghiệp với 3.042 quan sát trong giai đoạn 2011 đến 2016 từ các cuộc điều tra doanh nghiệp và báo cáo tài chính tại Cục Thống kê tỉnh Long An. Kết quả sử dụng phương pháp hồi quy bội cho thấy các yếu tố lao động, lợi nhuận có tác động cùng chiều, yếu tố tài sản ngắn hạn có tác động ngược chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và doanh nghiệp thuộc khu vực II hoạt động kém hiệu quả hơn doanh nghiệp thuộc khu vực còn lại.
84	Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm soát chi ngân sách nhà nước tại Đồng Tháp	Bùi Văn Sơn	Phạm Quốc Hùng	Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước luôn là mối quan tâm lớn của Đảng, Nhà nước và của các cấp, các ngành, góp phần quan trọng trong việc giám sát sự phân phối và sử dụng nguồn lực tài chính một cách đúng mục đích, có hiệu quả, đồng thời là một biện pháp hữu hiệu để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Nghiên cứu này nhằm trả lời 2 câu hỏi: (1) Những nhân tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm soát chi ngân sách nhà nước tại tỉnh Đồng Tháp? (2) Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả kiểm soát chi ngân sách nhà nước tại tỉnh Đồng Tháp như thế nào? Nghiên cứu định tính được sử dụng để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm soát chi ngân sách nhà nước tại Đồng Tháp. Nghiên cứu định lượng để tìm ra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đối với hiệu quả kiểm soát chi tại Đồng Tháp. Nghiên cứu đã tìm ra được 05 nhân tố có ảnh hưởng đế hiệu quả kiểm soát chi tại Đồng Tháp và mức độ ảnh hưởng của nó đó là: Hiệu quả kiểm soát chi ngân sách nhà nước= 0.652*[Cơ chế, chính sách] +0.162 * [Trình độ, năng lực của cán bộ làm công tác kiểm soát chi] +0.124*[Ý thức chấp hành của đơn vị sử dụng ngân sách] +0.114* [Hệ thống tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước] +0.103*[Cơ sở vật chất, kỹ thuật]

85	Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Phạm Thị Mỹ Hoàng	Trần Anh Hoa	Hiện nay, trong nền kinh tế suy thoái và cạnh tranh khốc liệt, doanh nghiệp (DN) ngoài việc trang bị cho mình một nguồn lực vững mạnh còn phải phát huy nguồn lực bên trong một cách hiệu quả để nâng cao năng lực cạnh tranh trong khu vực.Việc nâng cao hiệu suất sản xuất của DN cũng là một trong những nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy cho nền kinh tế đạt hiệu quả cao hơn. Đây cũng là lý do tác giả chọn đề tài. Tác giả nghiên cứu các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất tại các DN trên địa bàn TP.HCM thông qua 4 nhân tố: cấu trúc doanh nghiệp, môi trường công nghệ kỹ thuật, nguồn nhân lực và chuỗi cung ứng. Hiệu quả sản xuất trong bài nghiên cứu được đo lường thông qua 4 chỉ tiêu: thời gian sản xuất, chất lượng sản phẩm, chi phí sản xuất và tính linh hoat. Nghiên cứu vẫn còn những hạn chế như chưa đo lường được hết tất cả các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất cũng như phạm vi không gian nghiên cứu mới chỉ tập trung ở TP.HCM. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để tiếp cận và giải quyết vấn đề ngiên cứu. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các nhân tố cấu trúc doanh nghiệp, môi trường công nghệ kỹ thuật, nguồn nhân lực và chuỗi cung ứng đều có tác động thuận chiều đến hiệu quả sản xuất tại các DN trên địa bàn TP.HCM Thông qua việc xác định được các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất và đề ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất tại các DN trên địa bàn TP.HCM, các nhà quản trị có thể cân nhắc để sắp xếp tổ chức, đưa ra quyết định, chiến lược kinh doanh đúng đắn nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất đồng thời nâng cao vị thế cạnh tranh của DN.
86	Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Long An	Trịnh Thị Mỹ An	Phạm Thị Anh Thư	Để đánh giá đúng khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng, có thể giúp ngân hàng hạn chế được các rủi ro trong hoạt động cho vay, đứng trên góc độ là nhân viên tín dụng ngân hàng, tác giả đã lựa chọn đề tài: các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp. Nghiên cứu này đã tìm ra và phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Long An. Để thực hiện nghiên cứu, tác giả sử dụng mô hình phân tích hồi quy Binary Logistic với sự hỗ trợ từ phần mềm thống kê IBM SPSS Statistics, thu thập dữ liệu của các doanh nghiệp vay vốn đủ điều kiện xếp hạng tín dụng tại BIDV Long An trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2018. Kết quả cho thấy, có ba nhân tố tác động đến khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại chi nhánh. Đó là hiệu quả kinh doanh, số năm hoạt động của doanh nghiệp và thời gian vay. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao khả năng trả nợ của khách hàng doanh nghiệp tại BIDV Long An.
87	Các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát chi thường xuyên ngân sách xã tại Kho bạc Nhà nước huyện Tháp Mười	Nguyễn Văn Được	Nguyễn Kim Quyến	Thực hiện chiến lược của Kho bạc Nhà nước (KBNN) đến năm 2020 là xây dựng hệ thống KBNN hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển ổn định, vững chắc trên cơ sở cải cách thể chế chính sách, tăng cường năng lực, hiệu quả và tính công khai, minh bạch trong quản lý các nguồn lực tài chính của Nhà nước. Từ những khó khăn và tầm quan trọng trên, tác giả chọn đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng đến kiểm soát chi thường xuyên ngân sách xã tại Kho bạc Nhà nước Tháp Mười" với mong muốn đóng góp một phần công sức, đưa ra một số giải pháp, chính kiến của mình với các cơ quan quản lý cấp trên để chất lượng kiểm soát chi ngân

				sách xã qua hệ thống Kho bạc Nhà nước nói chung và Kho bạc Nhà nước huyện Tháp Mười nói riêng được tốt hơn nữa. Nghiên cứu nhằm phân tích thực trạng và các nhân tố tác động đến hoạt động kiểm soát chi thường xuyên ngân sách xã qua Kho bạc huyện Tháp Mười. Tác giả sử dụng phương pháp định tính để tiến hành khảo sát các chuyên gia nhằm thu thập thông tin về những yếu tố tác động đến kiểm soát chi ngân sách xã qua kho bạc Tháp Mười. Kết quả nghiên cứu đã tìm được 8 nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kiểm soát chi thường xuyên ngân sách xã tại Kho bạc Nhà nước huyện Tháp Mười. Luận văn đã đề xuất các nội dung cần hoàn thiện các văn bản pháp quy của Nhà nước về công tác kiểm soát chi, đề xuất các biện pháp cải tiến tổ chức nguồn nhân lực làm công tác kế toán ngân sách xã, đề xuất tinh gọn thủ tục hành chính và cải tiến ứng dụng công nghệ thông tin nhằm hoàn thiện cơ chế kiểm soát chi thường xuyên.
88	Các nhân tố ảnh hưởng đến kỳ hạn nợ: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Nguyễn Hoàng Chương	Lê Thị Phương Vy	Bài nghiên cứu này sử dụng mẫu quan sát tứ 170 công ty cổ phần niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội giai đoạn từ năm 2012 - 2018. Tác giả kiểm tra sự ảnh hưởng của các nhân tố bao gồm: kỳ hạn tài sản, quy mô công ty, cơ hội tăng trưởng, doanh thu, biến động thu nhập, khả năng thanh khoản, đòn bẩy tài chính, khả năng tiếp cận thị trường trái phiếu và thuế đến việc lựa chọn kỳ hạn nợ của các công ty cổ phần tại Việt Nam. Ngoài ra, tác giả phân chia mẫu thành hai nhóm là nhóm bị hạn chế tài chính và khả năng tiếp cận thị trường vốn nhằm xem xét sự khác biệt mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định lựa chọn kỳ hạn nợ của các công ty tại. Tác giả sử dụng mô hình Tobit cho bài nghiên cứu, kết quả cho thấy kỳ hạn tài sản, quy mô công ty, doanh thu, biến động thu nhập, khả ăng thanh khoản và khả năng tiếp cận thị trường vốn có tác động đến việc lựa chọn kỳ hạn nợ của các công ty tại Việt Nam. Đặc biệt kết quả của bài nghiên cứu chỉ ra rằng cấu trúc kỳ hạn nợ của doanh nghiệp bị ảnh hưởng mạnh bởi các đặc điểm riêng biệt của thị trường tài chính đang phát triển, điều này cho thấy rằng cần có sự thúc đẩy cho giai đoạn phát triển thị trường tài chính Việt Nam trở nên ổn định hơn. Nghiên cứu này nhấn mạnh rằng thị trường tài chính chưa phát triển là một trở ngại cho việc thực hiện chính sách tài trợ dài hạn hợp lý của các công ty tại Việt Nam.
89	Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên báo cáo thường niên của các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Việt Nam – ngành hàng tiêu dùng	Nguyễn Lê Vân Thanh	Bùi Văn Dương	Hiện nay, các công ty niêm yết ngành hàng tiêu dùng ở Việt Nam chưa xem trọng việc công bố thông tin trên báo cáo thường niên. Nghiên cứu này sẽ xác định và đo lường ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ công bố thông tin trong báo cáo thường niên của các công ty niêm yết ngành hàng tiêu dùng trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo thường niên năm 2018 của 140 công ty niêm yết và được thống kê mô tả, phân tích tương quan, phân tích hồi quy đa biến qua phần mềm SPSS 20.0. Mười giả thuyết được đưa ra để xem xét mối quan hệ giữa một số biến giải thích (cụ thể là quy mô công ty, số năm niêm yết, khả năng thanh toán, tài sản cố định, khả năng sinh lời, đòn bẩy tài chính, tỷ lệ sở hữu vốn cổ đông lớn, tỷ lệ sở hữu vốn cổ đông nước ngoài, công ty kiểm toán, tỷ lệ thành viên không điều hành trong hội đồng quản trị) và mức độ công bố thông tin trong các báo cáo thường niên của công ty niêm yết. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy quy mô công ty, khả năng thanh toán, tỷ lệ sở

				hữu vốn cổ đông nước ngoài, công ty kiểm toán, tỷ lệ thành viên không điều hành trong hội đồng quản trị có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin, các nhân tố còn lại không ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin. Từ đó, đưa ra các hàm ý chính sách nhằm nâng cao mức độ công bố thông tin trong báo cáo thường niên của các công ty niêm yết ngành hàng tiêu dùng trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các kết luận từ nghiên cứu này có thể được các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý tham khảo để cải thiện việc công bố các thông tin bắt buộc và các thông tin tự nguyện trong các báo cáo thường niên của công ty niêm yết.
90	Các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Nguyễn Thị Hải Vân	Lê Tấn Phước	Trong xu thế hội nhập toàn cầu hoá, cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại (NHTM) ngày càng gay gắt và việc giữ vững được vị thế vốn có trong ngành đã trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Làm thế nào để các NHTM nói chung và các chi nhánh Ngân hàng BIDV nói riêng có thể duy trì, phát huy được lợi thế, nâng cao năng lực cạnh tranh của mình là bài toán khó đang rất cần các nhà quản trị tìm ra đáp án. Luận văn nghiên cứu và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Ngân hàng BIDV. Các phương pháp định lượng, định tính được sử dụng kết hợp trong nghiên cứu. Vận dụng mô hình đánh giá các nhân tố nội tại của Thompson, Strickland & Gamble (2007), nghiên cứu đã chỉ ra 7 nhân tố có ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo mức độ giảm dần là: Năng lực phát triển mạng lưới; Năng lực quản trị điều hành; Năng lực marketing; Năng lực nguồn nhân lực; Năng lực chất lượng và dịch vụ; Năng lực cạnh tranh lãi suất, Năng lực uy tín thương hiệu. Qua đó, luận văn đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Ngân hàng BIDV trong thời gian tới với ban quản trị điều hành, đây cũng là công cụ tham khảo cho các đơn vị khác.
91	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định cấp tín dụng cho các DNNVV tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam khu vực Tp. Cần Thơ	Nguyễn Đăng Hộ	Trương Quang Thông	Để xứng tầm với vị trí và vai trò trọng tâm tại Đồng bằng Sông Cửu Long, đặc biệt xét riêng khía cạnh kinh tế, Tp. Cần Thơ cần chú trọng hơn nữa trong trong việc hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại địa bàn. Đề tài này nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định cấp tín dụng phân khúc DNNVV của Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB) tại khu vực TP. Cần Thơ trong năm 2018. Từ đó, đề tài sẽ có những đề xuất giải pháp hợp lý nhằm cải thiện tình hình thiếu hụt vốn của DNNVV tại khu vực Cần Thơ trong thời gian sắp tới. Để đạt được kết quả rõ ràng nhất, tác giả sử dụng mô hình Heckman với hai bước phân tích tuần tự. Bước thứ nhất, mô hình logit được vận dụng để t m ra các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của các DNNVV tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam năm 2018. Từ đó, phân tích sự biến động của lượng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam cho phân khúc DNNVV chịu tác động của những yếu tố nào bởi mô h nh hồi quy OLS. Kết quả thấy rằng Kinh nghiệm là yếu tố duy nhất tác động đến đồng thời khả năng tiếp cận tín dụng và lượng tín dụng tại ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Một số yếu tố khác như tài sản hoặc hiệp hội chỉ tác động đến lượng tín dụng của DNNVV tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

92	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua căn hộ chung cư để ở của khách hàng cá nhân tại Tp. Hồ Chí Minh	Võ Phương Vy	Nguyễn Đông Phong	Hiện nay, người dân đổ xô về các thành phố lớn, đặc biệt là TP.HCM ngày càng nhiều, dẫn đến nhu cầu tìm kiếm nhà ở ngày một tăng cao. Điều này khiến thị trường bất động sản tại TP.HCM tăng trưởng mạnh. Tuy nhiên có một số dự án vẫn còn nhiều bất cập khiến người dân vẫn còn e dè khi lựa chọn kênh chung cư. Mục tiêu đề tài là xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định mua căn hộ chung cư để ở của khách hàng cá nhân tại TP.HCM. Tác giả sử dụng 2 phương pháp định tính và định lượng. Định tính được thực hiện thông qua việc phỏng vấn nhóm khách hàng (20 người). Định lượng là thực hiện xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS. Nghiên cứu mang đến kết quả cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố theo phương trình sau: Quyết định mua (QD) = 0.421 x Pháp lý (PL) + 0.270 x Cấu trúc (CT) + 0.247 x Tài chính (TC) + 0.132 x Tiện ích (TI) + 0.115 x Địa lý (DL). Dựa vào mức độ ảnh hưởng, doanh nghiệp cần đặt ra thứ tự ưu tiên đối với các nhân tố này để có chính sách phù hợp và hiệu quả nhất. Điểm nổi bật ở nghiên cứu này là chỉ ra rằng nhân tố Pháp lý là nhân tố tác động mạnh nhất đến quyết định của khách hàng.
93	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua mỹ phẩm trực tuyến tại TP.HCM	Nguyễn Hải Đăng	Nguyễn Đông Phong	Trong xu hướng phát triển mua sắm trực tuyến toàn cầu nói chung và thực trạng tại Việt Nam nói riêng trong các năm gần đây, tác giả nhận thấy tiềm năng của thị trường mua sắm trực tuyến Việt Nam là rất lớn với số lượng người dùng mạng Internet là hơn 65 triệu người dùng với độ tuổi trung bình là 30.9 tuổi, và để phát huy tiềm năng của của thị trường mua hàng trực tuyến tại Việt Nam, các doanh nghiệp tham gia thị trường phải hiểu rõ và nắm bắt được nhu cầu, thị hiếu, nhận định của khách hàng cũng như các nhân tố tác động đến quyết định mua hàng của khách hàng. Đây là lý tác giả chọn đề tài nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua mỹ phẩm trực tuyến tại TP.HCM". Đề tài được thực hiện tại TP. HCM từ tháng 01/2019 đến tháng 06/2019. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là xác định, xem xét mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua mỹ phẩm tại TP. HCM, dựa vào kết quả thu được đưa ra các hàm ý quản trị để các công ty, doanh nghiệp có thực hiện mua bán mỹ phẩm có thể sử dụng để phát triển việc kinh doanh trên mạng Internet của công ty mình. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Phương pháp thảo luận với chuyên gia được thực hiện khi tiến hành nghiên cứu định tính. Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá Exploratory Factor Analysis, phân tích hồi quy, phân tích tương quan Pearson và phân tích ANOVA được thực hiện khi tiến hành nghiên cứu định lượng. Sau khi phân phối 300 bảng câu hỏi thông qua Google Forms theo thang đo Likert 5 cấp độ, có 247 phiếu trả lời hợp lệ được sử dụng để thực hiện phân tích. Phần mềm SPSS 24 được sử dụng trong quá trình xử lý. Sau quá trình nghiên cứu, kết quả chỉ ra rằng, có 8 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua mỹ phẩm trên mạng Internet gồm: Thiết kế website, Hàng hóa đa dạng với giá cả hợp lý, Thanh toán tiện lợi an toàn, Giao hàng, Thái độ, Nhận thức kiểm soát hành vi, Thông tin và tác động mạnh nhất là nhân tố Xu hướng mua sắm tùy hứng. Ngoài ra, kiểm định ANOVA còn giúp xác định không

				có sự khác biệt giữa các nhóm độ tuổi, giữa các nhóm thu nhập và giữa các nhóm nghề nghiệp đối với quyết định mua mỹ phẩm trực tuyến. Việc xác định các nhân tố có tác động đến quyết định mua mỹ phẩm trực tuyến này sẽ là nền tảng để các nhà bán lẻ mỹ phẩm có thể sử dụng, nâng cao và phát huy các chính sách của mình để tác động vào xu hướng này của khách hàng, từ đó thúc đẩy sự mua hàng trên mạng của khách hàng. Tuy nhiên, do các hạn chế về thời gian cũng như kinh phí nên kết quả nghiên cứu này mang tính cục bộ chưa bao quát hết được bản chất các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua mỹ phẩm trực tuyến tại TP.HCM, các mẫu cũng chưa mang tính đại diện cao, phương pháp phân tích sử dụng các mô hình, chưa đặt nhân tố rủi ro vào mô hình và kỹ thuật phân tích còn giản đơn. Do vậy, trong các nghiên cứu tiếp theo, các giải pháp như tăng kích thước mẫu, chọn mẫu theo xác suất, phân lớp đối tượng, thực hiện nghiên cứu tác động của cửa hàng vật lý lên cửa hàng trực tuyến, nghiên cứu bổ sung các biến chưa được nghiên cứu khác, tính đến sự ảnh hưởng của nhân tố rủi ro và sử dụng các phương pháp phân tích cao cấp hơn để nghiên cứu chuyên sâu được đề xuất.
94	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sở hữu và sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Trúc Linh	Phan Thị Bích Nguyệt	Nghiên cứu này nhằm mục đích tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sở hữu và sử dụng thẻ tín dụng (TTD) của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trên địa bàn TP.HCM cũng như xác định mức độ ảnh hưởng của chúng. Trong bài nghiên cứu này, tác giả sẽ tiến hành kiểm định lại mô hình của Abdul-Muhmin và Umar đã thực hiện năm 2007 và sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Kết quả cho thấy có 3 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sở hữu thẻ tín dung là độ tuổi, thu nhập bình quân và cảm nhận về nợ và chỉ có nhân tố thu nhập bình quân là có ảnh hưởng đến mức độ sử dụng thẻ của khách hàng. Bên cạnh đó bài nghiên cứu còn tìm ra mục đích sử dụng thẻ được nhiều người hướng đến nhất là "Dùng để mua trả góp các hàng hóa dịch vụ" và thuộc tính TTD được nhiều người quan tâm nhất là "Chi phí sử dụng thẻ (lãi suất)". Kết quả này sẽ góp phần quan trọng trong việc đưa ra các giải pháp và kiến nghị nhằm thúc đẩy sự phát triển thị trường TTD Việt Nam nói chung và Vietinbank nói riêng trong tương lai.
95	Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn ngắn hạn của khách hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Cần Thơ	Trần Thị Tố Anh	Võ Xuân Vinh	Hiện nay vấn đề thanh khoản là yếu tố quan trọng trong hoạt động của ngân hàng. Định hướng giảm rủi ro thanh khoản qua tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn đã được đưa ra gần hai năm. Tuy nhiên thực tế tỷ lệ cho vay ngắn hạn trong tổng dư nợ chưa đạt như mong muốn, làm thế nào để tăng tỷ lệ này lên nhằm đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng và thực hiện đúng Thông tư 19/2017/TT-NHNN ngày 28/12/2017 của NHNN. Em muốn nhận định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định vay vốn ngắn hạn của khách hàng bán lẻ tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Cần Thơ - nhóm khách hàng chiếm tỷ lệ lớn tại VCB- để định hướng hoạt động trong ngành nghề của em và mục tiêu kinh doanh đề ra trong năm 2019. Thông qua các cuộc nghiên cứu, phỏng vấn nhóm khách hàng trên và chạy số liệu trên chương trình SPSS để tìm ra các giá trị ảnh hưởng liên quan quyết định trên bằng các mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng chính là từ chính sách và quy trình vay vốn, chi phí vay hay lãi suất và các loại phí cho đến bản thân cán bộ bán hàng, hình ảnh hoặc

				chiến lược marketing của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Cần Thơ. Đề tài giúp ích cho NH TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Cần Thơ đánh giá được yếu tố là từ chính sách và quy trình vay vốn có sức ảnh lớn nhất từ đó có cái nhìn sâu sắc cho chiến lược kinh doanh sắp tới. Tuy nhiên đề tài chưa nhìn nhận sâu sắc nguyên nhân từ các quy định của NHNN mang tính vĩ mô mà chỉ đánh giá các yếu tố vi mô mà thôi.
96	Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam Chi nhánh Thành phố Cần Thơ	Võ Bá Toàn	Trần Thị Mộng Tuyết	Thẻ tín dụng là sự kết hợp giữa công nghệ và ngân hàng tạo nên một phương tiện thanh toán tiện lợi. Chủ sở hữu thẻ tín dụng có thể sử dụng thẻ tín dụng như một công cụ thanh toán hàng hóa, dịch vụ không cần dùng tiền mặt với ưu điểm sử dụng trước trả tiền sau. Một số khách hàng chậm thanh toán hoặc không thanh toán dư nợ thẻ tín dụng gây ra rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng và ảnh hưởng tiêu cực đến ngân hàng. Những nhân tố nào và mức độ ảnh hưởng của chúng đối với rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng? Những giải pháp nào nhằm ngăn chặn những rủi ro đó? Nghiên cứu tiến hành thu thập thông tin nhân thân, năng lực thanh toán và lịch sử sử dụng thẻ tín dụng của 350 chủ thẻ tín dụng. Xây dựng mô hình hồi quy đa biến (OLS) nhằm xác định mối liên hệ giữa các nhân tố thuộc về khách hàng có ảnh hưởng đến việc chậm thanh toán thẻ tín dụng. Nghiên cứu cho thấy các nhân tố thuộc về khách hàng có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng bao gồm nghề nghiệp, loại hình công ty, thu nhập bình quân, hệ số ứng tiền mặt, dư nợ tại ngân hàng khác, giá trị giao dịch bình quân và hệ số sử dụng thẻ. Kết quả nghiên cứu đã xác định được những rủi ro thuộc về khách hàng ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng tại Eximbank Cần Thơ giúp những nhà hoạch định chiến lược của ngân hàng đưa ra chính sách phù hợp để ngăn ngừa rủi ro tín dụng trong kinh doanh thẻ tín dụng. Nghiên cứu còn là một tài liệu tham khảo hữu ích đối với các ngân hàng khác trong việc hạn chế rủi ro tín dụng trong kinh doanh thẻ tín dụng.
97	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) khu vực TP.HCM	Ngô Thị Lan Đài	Nguyễn Thị Bích Liên	Trong những năm gần đây hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) đang dần trở nên phổ biến và được triển khai ở hầu hết các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực, qui mô khác nhau. Do đó nhu cầu nghiên cứu khoa học về các khía cạnh liên quan đến việc ứng dụng ERP ngày càng gia tăng. Thông qua việc tổng kết các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam, luận văn nhận thấy số lượng bài nghiên cứu về sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toán sử dụng ERP rất ít. Vì vậy, luận văn thực hiện nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng ERP – tại khu vực TP.HCM. Để giải quyết vấn đề, luận văn cần thực hiện trả lời 2 câu hỏi sau: (1) Những nhân tố nào ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của nhân viên kế toán? và (2) Mức đô ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng công việc của nhân viên kế toán như thế nào? Dựa vào các lý thuyết liên quan, luận văn thực hiện kiểm tra thang đo các khái niệm nghiên cứu gồm chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống, đặc điểm công việc và sự hài lòng trong công việc của nhân viên kế toántrong môi trường ERP. Phương pháp định lượng được thực hiện nhằm giải quyết lần lượt các câu hỏi nghiên cứu, và việc kiểm định thang đo, mô hình nghiên cứu, giả thuyết

				nghiên cứu và kết quả nghiên cứu có được dựa trên việc xử lý số liệu thống kê phần mềm SPSS 20. Có 220 phiếu khảo sát được phát đi thông qua việc khảo sát trên Google Docs và phát trực tiếp, thu được 201 phiếu hợp lệ để thực hiện nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống và đặc điểm công việc đều có ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng hệ thống ERP. Dựa trên kết quả nghiên cứu thu được, luận văn xem xét và đưa ra những kiến nghị nhằm nâng cao sự hài lòng công việc cho nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng ERP.
98	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng hộ dân đối với dịch vụ thanh toán tiền điện trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh	Tăng Quốc Cường	Nguyễn Đông Phong	Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá sự hài lòng của khách hàng hộ dân về chất lượng dịch vụ thanh toán tiền điện trên địa bàn TP.HCM; xác định và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của các hộ gia đình tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với các dịch vụ của ngành điện. Nghiên cứu đã khảo sát 350 hộ sử dụng điện theo 25 biến quan sát độc lập thuộc 6 nhóm thể hiện chất lượng dịch vụ: Độ tin cậy, Sự đáp ứng, Sự đảm bảo, Sự đồng cảm, Phương tiện hữu hình và Giá cả và 3 biến quan sát phụ thuộc thể hiện sự hài lòng khách hàng. Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) với thang đo Likert, hệ số Cronbach's alpha và mô hình hồi quy được sử dụng để xác định, lựa chọn và phân tích mức độ hài lòng, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của hộ gia đình về chất lượng dịch vụ thanh toán tiền điện. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự hài lòng của các hộ gia đình tại TP.HCM về chất lượng dịch vụ thanh toán tiền điện ở mức trung bình khá. Trong 6 nhóm nhân tố thì các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng theo thứ tự từ mạnh nhất đến yếu nhất là: Phương tiện hữu hình, Sự đồng cảm, Giá cả, Sự đảm bảo, Độ tin cậy và Sự đáp ứng.
99	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ giao nhận container tại Cảng Sowatco Long Bình	Nguyễn Quang Điền	Bùi Thanh Tráng	Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ giao nhận Container tại Cảng Sowatco Long Bình. Thông qua việc đánh giá thực trạng của chất lượng dịch vụ và các dữ liệu sơ cấp từ việc khảo sát khách hàng. Từ đó xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thuộc thành phần chất lượng dịch vụ đến sự hài lòng của khách hàng. Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính (Thảo luận chuyên gia) và phương pháp nghiên cứu định lượng (khảo sát khách hàng) với kích thước mẫu nghiên cứu là 203 mẫu được thu thập bằng bảng khảo sát. Kết quả kiểm định thang đo Cronbach's Alpha các thang đo đều đạt độ tin cậy. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ giao nhận Container tại Cảng Sowatco Long Bình gồm 05 thành phần theo mức độ ảnh hưởng giảm dần là: THH > SDB > SDC > SDU > DTC.
100	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ thẻ tại Ngân hàng TMCP	Trần Thị Mai Khanh	Nguyễn Thị Thúy Vân	Việc thanh toán thẻ ngày càng được ưa chuộng ở Việt Nam, khẳng định được tính ưu việt, an toàn và tiện lợi trong việc đáp ứng nhu cầu giao dịch ngày càng cao. Chính vì vậy tác giả chọn đề tài nhằm góp phần phát triển, tăng khả năng cạnh tranh của chi nhánh trong lĩnh vực thẻ, đặc biệt là thẻ ghi nợ nội địa. Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ thẻ tại Vietinbank Bình Phước. Đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ thẻ tại Vietinbank Bình Phước. Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao

	Công thương Việt Nam chi nhánh Bình Phước			mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ thẻ tại Vietinbank Bình Phước. Nghiên cứu định tính: Nghiên cứu sơ bộ để xác định thang đo các nhân tố tác động đến chất lượng dịch vụ thẻ tại Vietinbank Bình Phước phù hợp với đặc điểm địa phương. Nghiên cứu định lượng: Dựa trên các bảng câu hỏi khảo sát để thu thập dữ liệu và sử dụng phần mềm Stata phiên bản 14, để phân tích dữ liệu kiểm định thang đo, đánh giá sự phù hợp của các mô hình và cuối cùng là kiểm định giả thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ thẻ tại Vietinbank Bình Phước. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh rằng giá trị cảm nhận là yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp lớn nhất đến sự hài lòng của khách hàng. Bên cạnh đó, hai yếu tố còn lại là khả năng đáp ứng và nhận diện thương hiệu cũng là những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến sự hài lòng của khách hàng. Kết quả nghiên cứu này giúp cho các nhà nghiên cứu hàn lâm và ứng dụng trong lĩnh vực dịch vụ thẻ của các ngân hàng để thực hiện các nghiên cứu tương tự về sự hài lòng. Hơn nữa, hệ thống thang đo này có thể làm cơ sở để hình thành hệ thống thang đo thống nhất trong các nghiên cứu quốc gia về sự hài lòng về chất lượng một dịch vụ. Ngoài ra, kết quả của mô hình đo lường trong nghiên cứu này góp phần kích thích các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học hành vi nói chung và tiếp thị nói riêng là các thang đo lường trong nghiên cứu phải được đánh giá giá trị và độ tin cậy khi dùng chúng để đo lường.
101	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh TP Đà Lạt	Vũ Thị Hữu Nghĩa	Nguyễn Quốc Anh	Mục tiêu của nghiên cứu xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại Agribank Đà Lạt, đồng thời đánh giá được tầm quan trọng của từng nhân tố. Từ đó,đưa ra các giải pháp giúp Agribank Đà Lạt nâng cao được mức độ hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ gửi tiết kiệm. Nghiên cứu thông qua 2 giai đoạn nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức với dữ liệu thu thập 340 bản câu hỏi; từ các lý thuyết để xem xét sự phù hợp với bối cảnh nghiên cứu và mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy 4 yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại Agribank Đà Lạt: Hoạt động tài chính và danh tiếng ngân hàng (β =0,094), sự tin cậy (β =0,576), Năng lực phục vụ (β =0,144), và Tính hữu hình (β =0,175). Vì vậy, ở độ tin cậy 95% các biến độc lập đều ảnh hưởng đến biến phụ thuộc "Sự hài lòng" và các hệ số β lần đều mang dấu dương nên các biến này đều ảnh hưởng thuận chiều với sự hài lòng. Trong đó, nhân tố sự tin cậy có tác động nhiều nhất đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với dịch vụ gửi tiền tiết kiệm tại Agribank Đà Lạt. Kết quả nghiên cứu giúp Agribank Đà Lạt hiểu rõ hơn về các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại Agribank Đà Lạt. Từ đó, đưa ra các giải pháp để nâng cao sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại Agribank Đà Lạt.
102	Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài vào ngân	Trần Thị Thanh Hằng	Phạm Thị Anh Thư	Có được nhà đầu tư chiến lược nước ngoài là một giải pháp mang lại hiệu quả thiết thực cho các ngân hàng Việt Nam trong việc nâng cao năng lực tài chính, kỹ thuật công nghệ và kinh nghiệm quản lý. Vậy làm thế nào để có được cổ đông nước ngoài? Nghiên cứu này tìm ra và phân tích những nhân tố giúp cho một ngân hàng thương mại cổ phần có được sự thành công trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, từ đó đề xuất một số giải pháp cụ thể và đưa ra dự

	hàng thương mại cổ phần Việt Nam			báo cần thiết cho năm 2019. Để thực hiện bài nghiên cứu, tác giả đã thống kê và thu thập dữ liệu báo cáo của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2012-2018 để tính toán các biến cho mô hình nghiên cứu. Sau đó, tác giả sử dụng phương pháp phân tích hồi quy Binary Logistic với sự hỗ trợ từ phần mềm thống kê IBM SPSS Statistics. Kết quả cho thấy, có hai thành phần tác động đến quyết định của nhà đầu tư nước ngoài đó là Thu nhập thuần từ dịch vụ trên tổng thu nhập hoạt động và Số dư ròng liên ngân hàng trên tổng tài sản của ngân hàng. Nghiên cứu này giúp các ngân hàng có sự chủ động nếu muốn có được cổ đông nước ngoài, đặc biệt là cổ đông chiến lược. Đồng thời góp thêm tài liệu để sinh viên nghiên cứu các đề tài có liên quan và thêm cơ sở lý luận cho những nghiên cứu về sau thuộc lĩnh vực này.
103	Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng tại ngân hàng thương mại Việt Nam	Ngô Thị Mai Trinh	Trương Quang Thông	Luận văn nhằm mục tiêu nghiên cứu các nhân tố vĩ mô và các nhân tố nội tại tác động đến tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2018. Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng thông qua các mô hình OLS, FEM, REM, với dữ liệu nghiên cứu trên 26 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2018. Dữ liệu ngân hàng được tác giả thu thập từ báo cáo tài chính của 26 ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2014. Các dữ liệu vĩ mô được tổng hợp từ trang thông tin của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ cùng chiều của các biến tăng trưởng kinh tế GDP và tăng trưởng tiền gửi ngân hàng đối với tăng trưởng tín dụng.
104	Các nhân tố ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật ở Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hoàng Liễu	Nguyễn Văn Dư	Với nhu cầu phát triển hạ tầng kỹ thuật tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng tăng, một trong những mục tiêu quan trọng nhất của quản lý dự án là nhanh chóng hoàn thành, đưa vào sử dụng các dự án xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, đòi hỏi các dự án này phải được hoàn thành đúng hạn. Do đó, mục đích của đề tài nghiên cứu này nhằm xác định và xếp hạng các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành của các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật ở Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa vào tổng quan các nghiên cứu trước ở trong và ngoài nước cùng với ý kiến thu thập được từ phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng kỹ thuật, một danh sách 32 nhân tố có ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành của các dự án được xây dựng thành bảng hỏi để thực hiện khảo sát các dự án trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2018. Sau khi phân tích kết quả khảo sát, thực hiện thống kê mô tả mẫu, kiểm định độ tin cậy của thang đo và phân tích nhân tố khám phá, kết quả rút ra được 6 nhóm nhân tố quan trọng. Mô hình hồi quy nhị phân đã được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố và kiểm tra các giả thuyết. Kết quả cho thấy Nhóm yếu tố Bồi thường và giải phóng mặt bằng; Nhóm Tài chính là những yếu tố hàng đầu ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của các dự án hạ tầng kỹ thuật tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các nhóm khác liên quan đến Biến động dự án, Môi trường thực hiện dự án, Chủ đầu tư và Ban quản lý dự án cũng là các yếu tố quan trọng quyết định dự án hoàn thành đúng thời hạn. Những phát hiện từ nghiên cứu này sẽ giúp các nhà quản lý dự án hạ tầng kỹ thuật thực hiện các giải pháp để đạt được các mục tiêu tiến độ thực hiện dự án.
105	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu	Lê Thành Đạt	Nguyễn Việt	Qua hơn 50 mươi năm phát triển ở Việt Nam, bảo hiểm phi nhân thọ đã và đang phát triển mạnh mẽ, góp phần phát triển kinh tế, xã hội. Lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ đang trở nên

	hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh			cạnh tranh khốc liệt, tiềm ẩn nhiều rủi ro trong hoạt động nhưng hệ thống kiểm soát nội bộ đang bộc lộ nhiều điểm yếu kèm, chưa có sự hữu hiệu, hiệu quả trong hoạt động. Vì vậy, tác giả nghiên cứu đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh" để xác định các nhân tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Để giải quyết vấn đề nghiên cứu thì tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp (nghiên cứu định tính và định lượng). Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh được sắp xếp giảm dần mức độ ảnh hưởng là: đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, môi trường kiểm soát, giám sát. Thông qua đó tác giả đưa ra các kiến nghị theo từng nhân tố tác động để cải thiện hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh.
106	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp kinh doanh thiết bị y tế và dược phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Tống Thị Thanh Vui	Nguyễn Ngọc Dung	Ngành kinh doanh thiết bị y tế và dược phẩm ngày càng phát triển mạnh mẽ đáp ứng yêu câu chăm sóc và phòng ngừa các bệnh tật, bảo vệ sức khỏe con người. Số lượng các doanh nghiệp kinh doanh thiết bị y tế và dược phẩm ngày càng tăng và sản phẩm kinh doanh ngành dược cũng phát triển đa dạng. Do đó đóng góp không nhỏ vào sự phát triển kinh tế của nước ta. Tuy nhiên, các doanh nghiệp kinh doanh thiết bị y tế và dược phẩm ở Việt Nam nói chung và ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng chưa thực sự quan tâm đến hệ thống kiểm soát bộ. Một hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu sẽ giúp ích cho doanh nghiệp trong qua trình hoạt động kinh doanh, gia tăng thế mạnh và bồi dưỡng năng lực cạnh tranh của đơn vị để hội nhập và phát triển. Từ thực tế như trên, tác giả đã chọn đề tài nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp kinh doanh thiết bị y tế và dược phẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc kế thừa từ các nghiên cứu có giá trị trong và ngoài nước, sử dụng phương pháp định lượng, khảo sát từ 190 mẫu chất lượng và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 20. Nghiên cứu đút kết ra các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp trên bao gồm: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát và công nghệ thông tin. Thông qua kết quả phân tích, nghiên cứu chỉ ra được mức độ tác động của từng nhân tố đến hệ thống kiểm soát nội bộ để đề xuất một số biện pháp để hoàn thiện hệ thống. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng còn bị hạn chế, do chỉ giải thích tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp đang khảo sát ở mức 56%. Phần 44% còn lại bao gồm các nhân tố khác ảnh hưởng lên hệ thống mà nghiên cứu chưa trình bày được. Đó cũng là định hướng nghiên cứu trong tương lai cho các công trình nghiên cứu tiếp theo.

107	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ tại TP.HCM	Dương Thị Huyền Trân	Trần Thị Thanh Hải	Các nghiên cứu về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ đã được nhiều tác giả lựa chọn nghiên cứu, qua đó góp phần hệ thống cơ sở lý thuyết về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ, đưa ra mô hình nghiên cứu về các nhân tố và đo lường mức độ tác động đến tính hữu hiệu của hệ thống này. Tuy nhiên, theo tìm hiểu của tác giả thì hiện chưa có nghiên cứu nào lựa chọn đối tượng khảo sát là các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện nghiên cứu, trong khi đó Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế của Việt Nam, các doanh nghiệp ở đây chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, do vậy việc thực hiện nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh" là cần thiết, đồng thời việc xây dựng hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với các doanh nghiệp là một yêu cầu thiết yếu, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đồng thời giúp doanh nghiệp đạt được các mục tiêu như mục tiêu hoạt động, mục tiêu báo cáo và mục tiêu tuân thủ. Qua nghiên cứu bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp trong đó phương pháp nghiên cứu định tính được kết hợp với nghiên cứu định lượng, luận văn đã giải quyết được những mục tiêu nghiên cứu như: - Thứ nhất, về xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố này bao gồm: Môi trường kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Thông tin và truyền thông; Giám sát; Công nghệ thông tin. - Thứ hai, về mức độ tác động của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả cho thấy môi trường kiểm soát ($\beta = 0.293$); đánh giá rủi ro ($\beta = 0.260$); công nghệ thông tin ($\beta = 0.260$); giám sát ($\beta = 0.248$); hoạt động kiểm soát ($\beta = 0.224$) và thông tin và truyền thông ($\beta = 0.182$). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng đề xuất một số các kiến nghị nhằm nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời trình bày những hạn chế còn tồn tại và hướng nghiên cứu tiếp theo của luận văn này.
108	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam	Trương Khánh Phương	Hà Xuân Thạch	Mục đích của nghiên cứu là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng dựa trên độ tin cậy của Cronbach 's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy bội. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng của cá nhân tố đến sự hữu hiệu của HTKSNB trong các DNBH PNT tại Việt Nam giảm dần theo thứ tự sau: Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Thông tin truyền thông; Công nghệ thông tin; Môi trường kiểm soát và Giám sát. Trong đó, Công nghệ thông tin là nhân tố mà tác giả muốn phát triển trong nghiên cứu. Và thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện hiệu quả hoạt

				động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp phi nhân thọ ở Việt Nam tương ứng với từng nhân tố đã đề cập.
109	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của báo cáo tài chính bán niên các công ty niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Huế Thanh	Lê Thị Mỹ Hạnh	Trên các thị trường nói chung thì thông tin là một trong những yếu tố không thể thiếu trong các quyết định đầu tư và kinh doanh. Ở thị trường chứng khoán thì thông tin là yếu tố mang tính nhạy cảm, ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định đầu tư. Do đó, tính kịp thời của việc công bố thông tin nói chung và thông tin báo cáo tài chính nói riêng là một yêu cầu cấp thiết được đặt ra không chỉ đối với cơ quan quản lý và các nhà làm chính sách mà còn là vấn đề mang tính sống còn của doanh nghiệp. Trước nhu cầu cần thiết thực hiên nghiên cứu đánh giá các nhân tố tác động đến tính kịp thời của báo cáo tài chính, tác giả lựa chon đề tài nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời của báo cáo tài chính bán niên các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh" để thực hiện nghiên cứu luận văn thạc sĩ. Dựa vào dữ liệu của 100 công ty niêm yết có công bố báo cáo tài chính trong giai đoạn 2015 - 2017, bằng phương pháp định lượng, tác giả đã đưa đến kết luận rằng: lợi nhuận công ty, độ tuổi và công ty kiểm toán ảnh hưởng đến tính kịp thời của báo cáo tài chính bán niên. Kết quả nghiên cứu phục vụ cho nhà quản lý thị trường chứng khoán, các doanh nghiệp có liên quan đến việc công bố báo cáo tài chính, từ đó có quyết định và điều chỉnh cho phù hợp.
110	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết ngành nguyên vật liệu trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Phương Thảo	Hà Xuân Thạch	Bài nghiên cứu kế thừa nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin (MBTT) trên báo cáo tài chính (BCTC) của các công ty niêm yết (CTNY) trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam của Ts. Lê Thị Mỹ Hạnh (2015), trong điều kiện mới, thực hiện để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết ngành nguyên vật liệu trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2004-2017. Tác giả đo lường biến phụ thuộc (TRANS) được căn cứ vào 2 cơ sở: Khái niệm về minh bạch thông tin trên BCTC được sử dụng trong luận văn, và các nguyên tắc quản trị công ty của OECD (2004). Tác giả sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng, thông qua các kiểm định phù hợp tác giả lựa chọn một trong ba mô hình hồi quy dữ liệu bảng để ước lượng mô hình: (1) mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS); (2) Mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effect Model – REM); (3) Mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effect Model – FEM). Kết quả cho thấy mức độ minh bạch thông tin BCTC của các CTNY ngành nguyên vật liệu có xu hướng cải thiện qua các năm. Các biến có quan hệ đồng biến với minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các CTNY ngành nguyên vật liệu trên thị trường chứng khoán Việt Nam bao gồm: Quy mô doanh nghiệp (FSIZE), mức sinh lời (PROL), hiệu suất sử dụng tài sản (EASSET), tài sản đảm bảo (FIX), chủ thể kiểm toán (AUDIT), sở hữu cổ đông nhà nước (OWNP), sở hữu cổ đông nước ngoài (FORES), một biến quan hệ nghịch biến là đòn bẩy tài chính (LEV). Hàm ý rằng, cơ quan quản lý nhà nước và các công ty kiểm toán cần lưu ý đến những công ty niêm yết có quy mô nhỏ, nhà đầu tư thận trọng và có những đánh giá toàn diện hơn khi cân nhắc đầu tư vào các CTNY có mức sinh lời thấp, tỷ lệ sở hữu cổ đông nhà nước, cổ đông nước ngoài của các công ty ngành nguyên vật liệu cũng là yếu tố cần được xem xét.

111	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế thu nhập cá nhân tại cục thuế tỉnh Tiền Giang	Nguyễn Đoàn Thùy Dương	Nguyễn Đông Phong	Luận văn nhằm: đánh giá thực trạng nguồn thu thuế thu nhập cá nhân (TNCN); các nhân tố tác động đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế TNCN và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến nguồn thu thuế TNCN; đề xuất các giải pháp để nâng cao tính tuân thủ thuế và nguồn thu từ thuế TNCN tại tỉnh Tiền Giang. Nghiên cứu được tiến hành thông qua hai phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Kết quả điều tra đề tài "Các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế thu nhập cá nhân tại Cục thuế tỉnh Tiền Giang" đã được tổng hợp, kiểm tra và phân tích hồi quy cho thấy được các nhân tố tác động tới tính tuân thủ của NNT. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã trình bày tổng quát về giải pháp giúp tăng cường tính TTT của NNT. Kết quả phân tích cho thấy, có 5 yếu tố tác động đến tính tuân thủ thuế của NNT tại Cục thuế Tỉnh Tiền Giang gồm: yếu tố kinh tế, yếu tố xã hội, yếu tố đặc điểm cơ quan thuế, yếu tố cá nhân, yếu tố nhân khẩu học đều có tác động thuận chiều đến Tính tuân thủ thuế vì các biến đều có hệ số hồi quy dương. Cụ thể, biến có ảnh hưởng và tác động mạnh nhất đến tính tuân thủ thuế TNCN là biến đặc điểm của cơ quan thuế, đứng thứ 2 là biến yếu tố kinh tế, đứng thứ 3 là biến nhân khẩu học, thứ 4 là yếu tố xã hội và cuối cùng là yếu tố cá nhân. Tác động quan trọng của cơ quan thuế chính là điểm mới cần chú ý của đề tài so với các nghiên cứu được lược khảo. Dù không giống với nghiên cứu của Tadesse Engida & Goitom Abera (2014) khi cho rằng vai trò của cơ quan thuế không tương quan đáng kể với các quyết định tuân thủ thuế. Tuy nhiên, kết quả lại khá phù hợp với kết quả nghiên cứu của Helhel (2014) khi đánh giá về vai trò của cơ quan thuế. Đặc điểm về năng lực, sự phối hợp đồng nhất của các cơ quan liên quan, công nghệ thông tin là những khía cạnh cần thiết phải nâng cao mà Cục thuế tỉnh Tiền Giang cần lưu ý. Ngoài ra, các giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế TNCN được đề ra ở luận văn sẽ giúp cho lãnh đạo Cục Thuế tỉnh Tiền Giang có cơ sở xem xét để từng bước nhằm cải thiện sao cho phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.
112	Các nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ điều chỉnh tỷ lệ nợ tiến về mục tiêu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) trong giai đoạn 2014 – 2017	Nguyễn Trí Bá	Trần Ngọc Thơ	Tỷ lệ nợ (tổng nợ/tổng tài sản) là chủ đề luôn được các doanh nghiệp quan tâm, do đó học viên muốn thông qua bài nghiên cứu này để có cái nhìn rõ nét hơn về tỷ lệ nợ trung bình cũng như tốc độ điều chỉnh tỷ lệ nợ tiến về mục tiêu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) trong giai đoạn 2014 – 2017. Từ đó, có thể phục vụ công việc hiện tại – đó là đưa ra các ý kiến, giải pháp hữu ích trong việc đánh giá tỷ lệ nợ hiện tại, điều chỉnh tỷ lệ nợ cho các doanh nghiệp thành viên nơi học viên đang công tác. Nhận diện những nhân tố (biến) có tác động, ảnh hưởng mạnh đến tỷ lệ nợ của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) trong giai đoạn 2014 – 2017 dựa trên nền tảng các lý thuyết truyền thống về cấu trúc vốn (lý thuyết đánh đổi, lý thuyết trật tự phân hạng và lý thuyết định thời điểm thị trường). Từ đó xác định mức độ tương quan của từng lý thuyết với tỷ lệ nợ của doanh nghiệp trong điều kiện thực tế ở Việt Nam. Tốc độ (thời gian) điều chỉnh tỷ lệ nợ tiến về tỷ lệ nợ tối ưu của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) trong giai đoạn 2014 – 2017 bị ảnh hưởng bởi các yếu tố: (1) tỷ lệ nợ của doanh nghiệp lệch khỏi tỷ lệ nợ tối ưu; và (2) khi doanh nghiệp có

				thặng dư vốn hoặc thâm hụt vốn. Bài nghiên cứu này, học viên sử dụng các nghiên cứu trong và ngoài nước trước đây để làm cơ sở lý thuyết cho việc nhận diện các nhân tố (biến) có thể ảnh hưởng, tác động đến tỷ lệ nợ và tốc độ điều chỉnh tỷ lệ nợ tiến về tỷ lệ nợ tối ưu khi (1) tỷ lệ nợ của doanh nghiệp lệch khỏi tỷ lệ nợ tối ưu; và (2) khi doanh nghiệp có thặng dư vốn hoặc thâm hụt vốn. Dữ liệu đưa vào trong bài nghiên cứu này được thu thập từ báo cáo tài chính công bố hàng năm của 311 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) trong giai đoạn 2014 - 2017. Dữ liệu sau khi được xử lý trên excel sẽ được đưa vào phần mềm Eviews để chạy ra kết quả. Phương pháp ước lượng mô hình trong bài nghiên cứu này là phương pháp ước lượng hai bước: (1) ước lượng để tìm tỷ lệ nợ tối ưu của doanh nghiệp; (2) ước lượng để tìm tốc độ điều chỉnh tỷ lệ nợ tiến về tỷ lệ nợ tối ưu. Nhận diện được một 3 nhân tố (biến) chính yếu trong các nhân tố được lựa chọn đưa vào phân tích có thể ảnh hưởng, tác động đến tỷ lệ nợ của doanh nghiệp. Tốc độ điều chỉnh tỷ lệ nợ tiến về tỷ lệ nợ tối ưu của 311 doanh nghiệp trong giai đoạn này là 77,49%. Doanh nghiệp sẽ có tốc độ điều chỉnh tỷ lệ nợ nhanh nhất (hay thời gian điều chỉnh ngắn nhất) là khi doanh nghiệp đồng thời thoả hai điều kiện: tỷ lệ nợ cao hơn tỷ lệ nợ mục tiêu và có thâm hụt vốn. Kết quả nghiên cứu giúp doanh nghiệp nhận diện được các nhân tố (biến) chính yếu (trong các nhân tố được lựa chọn đưa vào phân tích) ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ của doanh nghiệp và xác định tốc độ điều chỉnh tỷ lệ nợ tiến về tỷ lệ nợ tối ưu của các doanh nghiệp phi tài chính được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM trong giai đoạn 2014-2017. Từ kết quả này, học viên có thể đưa ra ý kiến, giải pháp thiết thực và hiệu quả cho các doanh nghiệp thành viên nơi học viên đang công tác. Bài nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định trong việc thu thập dữ liệu (trong khoảng thời gian ngắn), số liệu tương đối nhiều nên thật khó tránh khỏi những sai sót trong quá trình thu thập và xử lý. Bên cạnh đó, như đã đề cập ở phần trên, trong thực tế sẽ còn rất nhiều nhân tố khác ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ của doanh nghiệp mà học viên chưa đủ khả năng để đề cập trong pham vi bài nghiên cứu này.
113	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực logistic tại TP.HCM	Nguyễn Ái Nhi	Trần Anh Khoa	Mục đích nghiên cứu của bài luận văn này nhằm kiểm định nhân tố tác động đến khả năng áp dụng kế toán quản trị (KTQT) trong các doanh nghiệp (DN) Logistics tại TP.HCM. Các nghiên cứu trước chủ yếu là xây dựng tổ chức KTQT cho các DN Logistics. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Quy mô doanh nghiệp, Áp lực cạnh tranh, Cam kết và hiểu biết của chủ sở hữu/ người điều hành doanh nghiệp, Phân quyền quản lý trong DN, Trình độ nhân viên kế toán, Công nghệ thông tin đã ảnh hưởng đến khả năng áp dụng KTQT vào các DN Logistics tại TP.HCM. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đưa ra một số khuyến nghị cho các DN Logistics tại Việt Nam giúp nhà quản trị áp dụng KQTQ trong DN để nắm bắt được thông tin kịp thời chính xác để ra quyết đinh, lập kế hoạch kinh doanh.

114	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán môi trường - Khảo sát thực nghiệm tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Thị Bích Phượng	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nghiên cứu này của tác giả được thực hiện nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới việc thực hiện kế toán môi trường ở các doanh nghiệp sản xuất (DNSX) nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn TP.HCM, trên cơ sở đó đề ra các giải pháp đẩy nhanh việc thực hiện kế toán môi trường ở Việt Nam. Bằng việc tổng hợp các kết quả nghiên cứu đi trước kết hợp với phỏng vấn trực tiếp các chuyên gia tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc dựa trên cơ sở các lý thuyết nền tảng: lý thuyết ngẫu nhiên, lý thuyết thể chế, lý thuyết thông tin hữu ích, lý thuyết các bên liên quan. Nghiên cứu sử dụng kết hợp cả hai phương pháp định tính và định lượng, nghiên cứu định tính được thực hiện để phân tích đưa ra mô hình nghiên cứu và bổ sung các biến quan sát để hiệu chỉnh thang đo, sau đó tác giả tiến hành thu thập dữ liệu bằng cách gửi bảng câu hỏi qua mail để phỏng vấn 179 kế toán ở các DNSX trên địa bàn TP.HCM dữ liệu thu được được phân tích bằng phần mềm SPSS để đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy kết quả chỉ ra được có 5 nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán môi trường tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM bao gồm: nhân tố áp lực của các bên liên quan có tác động mạnh nhất đến việc thực hiện kế toán môi trường ở các DNSX trên địa bàn TP.HCM, sau đó lần lượt là nhân tố quy định pháp lý, giáo dục – đào tạo, nhận thức của chủ doanh nghiệp về kế toán môi trường, quy mô doanh nghiệp và lĩnh vực kinh doanh. Từ đó tác giả đề xuất một số giải pháp để thực hiện kế toán môi trường nhằm nâng cao mức độ tin cậy của thông tin tài chính cung cấp cho các đối tượng liên quan, hỗ trợ chủ doanh nghiệp trong việc ra quyết định nội bộ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hướng tới sự phát triển bền vững, cải thiện toàn diện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp về hiệu quả môi trường cũng như hiệu quả về tài chính và giúp doanh nghiệp duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với cộng đồng.
115	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng bảng điểm cân bằng (BSC - Balanced Scorecard) đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tạ Lê Ngân Hà	Phạm Quang Huy	Tại Việt Nam, cụ thể ở TP.HCM, là một thành phố có kinh tế lớn nhất cả nước, các nghiên cứu về việc áp dụng BSC đối với doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa vẫn còn chưa được nghiên cứu nhiều. Hơn nữa, những nghiên cứu về BSC đều chỉ tập trung vào phân tích thực trạng việc vận dụng BSC để đo lường thành quả hoạt động tại một đơn vị cụ thể, hoặc mức độ ảnh hưởng để chấp nhận BSC ở các lĩnh vực khác nhau, chưa có sự nghiên cứu cụ thể vào một nhóm nhân tố nhất định. Xác định và đo lường các nhân tố tác động đến việc vận dụng BSC trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại TP.HCM. Từ đó, đề xuất hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy việc vận dụng BSC trong các DNNVV tại TP.HCM. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp định lượng kết hợp. 06 nhân tố: (1) Quy mô doanh nghiệp (QM), (2) Tính dễ sử dụng của BSC (PEOU),(3) Lợi ích sử dụng BSC (PU), (4) Chi phí vận dụng BSC vào doanh nghiệp (CP), (5) chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp (CL), (6) Nhận thức của chủ doanh nghiệp (NT) đều tác động dương đến việc vận dụng BSC. Nghiên cứu cung cấp thông tin hữu ích để các DNNVV tại TPHCM xây dựng các giải pháp cụ thể, phù hợp để nâng cao hiệu quả công tác quản trị chiến lược. Đồng thời đề tài cũng sẽ mở ra các hướng nghiên cứu mới về ứng dụng mô hình BSC tại Việt Nam như: Nghiên cứu sâu về tác động của việc áp

				dụng BSC tại các doanh nghiệp cũng như khả năng áp dụng BSC ở một số lĩnh vực, ngành nghề khác nhau tại Việt Nam.
116	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại các công ty niêm yết ở Việt Nam	Tôn Trọng Hiền	Nguyễn Xuân Hưng	Giá trị hợp lý (GTHL) đang ngày càng được áp dụng trong kế toán ở nhiều nước trên thế giới. GTHL cho chúng ta cái nhìn chính xác hơn giá trị của doanh nghiệp tại thời điểm hiện tại hay tại thời điểm công bố BCTC. Tuy nhiên, việc vận dụng GTHL ở Việt Nam còn gặp phải nhiều khó khăn thử thách. Vì thế, tác giả chọn đề tài: "Các nhân tố tác động đến việc vận dụng giá trị hợp lý trong kế toán tại các công ty niêm yết ở Việt Nam". Có hai mục tiêu nghiên cứu: Xác định các nhân tố tác động đến việc vận dụng GTHL trong kế toán tại các công ty niêm yết (CTNY) ở Việt Nam. Đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng GTHL trong kế toán tại các CTNY ở Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để xác định các nhân tố tác động đến việc vận dụng GTHL, kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng để đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến việc vận dụng GTHL tại các CTNY ở Việt Nam với công cụ hỗ trợ là phần mềm SPSS 20 để phân tích dữ liệu. Thông qua kết quả phân tích, nghiên cứu cho thấy các nhân tố tác động đến việc vận dụng GTHL tại các CTNY ở VN bao gồm: môi trường pháp lý và chính trị; môi trường kinh doanh; môi trường văn hóa, xã hội; năng lực người hành nghề kế toán; quy mô doanh nghiệp; yếu tố kỹ thuật công nghệ và truyền thông; vai trò của các tổ chức, hội nghề nghiệp kế toán; nhu cầu thông tin báo cáo tài chính. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng đối với các công ty niêm yết ở Việt Nam và cơ quan ban hành pháp luật. Cơ quan ban hành pháp luật có thể tham khảo để hướng dẫn chi tiết hơn việc áp dụng GTHL trong kế toán và các công ty có thể tham khảo để áp dụng chính xác mang lại hiệu quả tốt nhất.
117	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	Trần Lâm Mỹ Ái	Phạm Văn Dược	Việc vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Bình Thuận là một vấn đề quan trọng và cần thiết. Tuy nhiên việc vận dụng này bị ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, từ đó nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố cũng như mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc vận dụng kế toán quản trị tại các doanh nghiệp này. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố bao gồm: Quy mô doanh nghiệp, Mức độ cạnh tranh của thị trường, Trình độ nhân viên kế toán, Chiến lược kinh doanh, Nhận thức về kế toán quản trị của người quản lý doanh nghiệp. Từ kết quả nghiên cứu tác giả đưa ra các đề xuất liên quan đến từng yếu tố để nâng cao hiệu quả, cũng như mức độ vận dụng kế toán quản trị của các doanh nghiệp này.
118	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thương mại ở Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Huyền	Phạm Văn Dược	Hiện nay các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp thương mại thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, chủ yếu tập trung vào xây dựng hệ thống thông tin kế toán tài chính phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế mà chưa thực sự quan tâm đến kế toán quản trị, dẫn đến việc đưa ra chiến lược kinh doanh ít căn cứ vào thông tin do kế toán quản trị cung cấp để phục vụ tình hình kinh doanh, nên có nhiều nguy cơ tụt hậu, không cạnh tranh nổi với các đối thủ do không xây dựng được chính sách giá hợp lý và thiếu tầm nhìn trong quản lý, thậm chí nhiều trường hợp phải đóng cửa, phá sản, từ đó cho thấy tính cấp thiết trong vận dụng KTQT ở các doanh nghiệp này. Bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, trong đó phương pháp

				nghiên cứu định tính được kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng, luận văn xác định các nhân tố và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thương mại ở thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu chỉ ra 6 nhân tố gồm: Quy mô doanh nghiệp; trình độ nhân viên kế toán; công nghệ thông tin; nhận thức nhà quản lý; mức độ cạnh tranh của thị trường; chi phí cho việc tổ chức một hệ thống kế toán quản trị cho doanh nghiệp đều có ảnh hưởng tỷ lệ thuận đến vận dụng kế toán quản trị trong các DNTM ở thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể mức độ tác động của các nhân tố như sau: nhân tố có sự ảnh hưởng mạnh nhất đến vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp thương mại ở thành phố Hồ Chí Minh là Mức độ cạnh tranh của thị trường (b =0.357), tiếp đến là Công nghệ thông tin (b =0.266), Chi phí cho việc tổ chức một hệ thống kế toán quản trị cho doanh nghiệp (b =0.259), Trình độ nhân viên kế toán (b =0.247), Quy mô doanh nghiệp (b =0.224) và cuối cùng là nhân tố Nhận thức nhà quản lý (b =0.187). Với mỗi nhân tố tương ứng, tác giả đưa ra từng kiến nghị cụ thể mà doanh nghiệp cần chú ý khi vận dụng kế toán quản trị từ đó góp phần nâng cao hiệu quả vận dụng kế toán quản trị vào đơn vị. Tác giả cũng chỉ ra những hạn chế trong nghiên cứu này và đưa ra các hướng nghiên cứu mở rộng tiếp theo cho đề tài.
119	Các nhân tố cấu thành năng lực cạnh tranh doanh nghiệp phân phối bán lẻ hiện đại tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thành Phú Quý	Nguyễn Ngọc Hòa	Trong quá trình hội nhập, TP.HCM đóng vai trò là đầu tàu thương mại - dịch vụ, kinh tế, tài chính của cả nước. Lợi thế về vị trí địa lý giúp TP.HCM trở thành mũi nhọn trong cơ cấu nền kinh tế. Ngày nay dịch vụ phân phối bán lẻ (PPBL) góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đáng kể. Sự phát triển của dịch vụ này theo hướng hiện đại không chỉ cung cấp các sản phẩm ngày càng phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, mà còn cung cấp các dịch vụ bổ sung tăng thêm sự thuận tiện và trải nghiệm mua sắm cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, thị phần kênh bán lẻ hiện đại ghi nhận sự lệch pha với kênh truyền thống. Kênh hiện đại là một xu hướng tất yếu của xã hội, nhưng để phát triển toàn diện và vượt bậc, đó là một quá trình dài hạn và xuyên suốt. Hoạt động PPBL hiện đại đối mặt nhiều khó khăn như: cơ sở hạ tầng dành cho trung tâm thương mại còn nhiều yếu kém nên việc xây dựng các gặp khó khăn, thói quen mua sắm hiện đại của khách hàng, tài chính, kỹ thuật công nghệ.. "Để tận dụng tốt những cơ hội, vượt qua những trở ngại, khó khăn thách thức của toàn cầu hóa, các doanh nghiệp PPBL Việt Nam tại TP.HCM phải nâng cao NLCT." Chính vì các lý do nêu trên, tác giả đã chọn đề tài "Các nhân tố cấu thành NLCT doanh nghiệp PPBL hiện đại tại Thành phố Hồ Chí Minh" để nghiên cứu, đóng góp công cuộc xây dựng TP.HCM phát triển. Các nhân tố cấu thành năng lực cạnh tranh (NLCT) doanh nghiệp PPBL hiện đại Việt Nam tại TP.HCM. Từ đó đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, làm rõ những hạn chế và đề xuất các giải pháp nâng cao NLCT của doanh nghiệp PPBL hiện đại của Việt Nam trên địa bàn TP.HCM. Nghiên cứu định tính kết hợp định lượng, sử dụng phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha và kiểm định nhân tố khám phá EFA. Đề tài đưa ra 6 nhân tố cấu thành NLCT Doanh nghiệp PPBL hiện đại tại TPHCM, bao gồm: Năng lực Tài chính, Năng lực Máy móc thiết bị Công nghệ, Năng lực Tổ chức quản lý nhân sự, Năng lực động, Năng lực vận dụng Chất lượng Giá

				cả SPDV và Năng lực vận dụng trải nghiệm mua sắm thông minh. Theo đó, 3 nhân tố hạn chế là: Năng lực tài chính, Năng lực động và Năng lực vận dụng chất lượng giá cả SPDV, xác định nguyên nhân và xây dựng giải pháp. Nghiên cứu kinh nghiệm của một số doanh nghiệp PPBL trong và ngoài nước; rút ra nhân tố cấu thành NLCT cho doanh nghiệp PPBL hiện đại Việt Nam tại TP.HCM. Đề xuất các giải pháp nâng cao NLCT cho doanh nghiệp PPBL hiện đại. Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo cho các doanh nghiệp PPBL hiện đại trên cả nước nói chung và tại TP.HCM nói riêng.
120	Các nhân tố tác động đến chất lượng BCTC của các công ty xây dựng niêm yết trên Sàn chứng khoán HSX	Trần Vũ Hải	Mai Thị Hoàng Minh	Để thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) thực sự hữu ích, đạt các tiêu chuẩn chất lượng thì việc tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC là một mắt xích quan trọng, để nâng cao chất lượng BCTC. Trong các lĩnh vực kinh doanh hiện nay tại Việt Nam, lĩnh vực xây dựng được xem là lĩnh vực có tính phức tạp về BCTC cao nhất.. Do đó, vấn đề về chất lượng BCTC trong lĩnh vực này được các nhà đầu tư và người sử dụng BCTC luôn quan tâm và mong muốn có thể đánh giá một cách khoa học thông qua những bằng chứng thực nghiệm. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là tìm ra các nhân tố cốt lõi tác động một cách độc lập đến thông tin trên BCTC. Sau đó sử dụng mô hình EBO điều chỉnh (Modified Edward Bell Ohlson model) hay còn gọi là Mô hình Ohlson điều chỉnh để đo lường chất lượng BCTC, tiến hành chạy hồi quy OLS trên phần mềm Eview để ước lượng các tham số để xác định giá trị của biến đo lường chất lượng BCTC. Kết quả là Các nhân tố tác động bao gồm: Quyền sở hữu của nhà quản lý, sự sở hữu tập trung, sự kiêm nhiệm chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ, quy mô công ty, tuổi của công ty. Kết quả nghiên cứu sẽ đóng góp vào kho tàng đề tài nghiên cứu về chủ đề này và đưa ra các kiến nghị để nâng cao tính minh bạch trên BCTC của các công ty xây dựng đang niêm yết hiện nay.
121	Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp – Bằng chứng tại các doanh nghiệp thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Trần Thị Nguyệt	Trần Văn Thảo	Luận văn được thực hiện nhằm nhận diện và đo lường mức độ tác động các nhân tố đến chất lượng thông tin (CLTT) báo cáo tài chính (BCTC) các doanh nghiệp thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau, từ đó đưa ra hàm ý nhằm giúp các doanh nghiệp này sử dụng thông tin báo BCTC một cách có hiệu quả. Số liệu khảo sát thu thập được từ 182 phiếu khảo sát hợp lệ bằng cách gửi email và phỏng vấn trực tiếp được đưa vào phân tích. Luận văn được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính giúp xác định các nhân tố tác động đến CLTT BCTC trong khi đó phương pháp nghiên cứu định lượng đánh giá chất lượng thông tin BCTC và đo lường mức độ của các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin BCTC. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 nhân tố tác động đến CLTT BCTC các doanh nghiệp thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau, bao gồm: Bộ máy quản trị, Năng lực nhân viên kế toán, Hành vi điều chỉnh lợi nhuận, Công cụ hỗ trợ, Hệ thống Kiểm toán nội bộ, Kiểm toán độc lập, Hạn chế của ngành thủy sản.

122	Các nhân tố tác động đến công tác lập dự toán ngân sách tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Long An	Ngô Thụy Vân Anh	Phạm Văn Dược	Dự toán ngân sách giúp các doanh nghiệp kiểm soát chi phí và định hướng được hoạt động sản xuất kinh doanh của mình theo mục tiêu đã định một cách dễ dàng hơn trong tương lai. Như vậy, việc vận dụng dự toán ngân sách vào các doanh nghiệp sẽ giúp các doanh nghiệp xác định được hiệu quả hoạt động một cách rõ nét nhất qua từng chu kỳ kinh doanh nhất định. Từ đó cho thấy sự cần thiết để thực hiện nghiên cứu "Các nhân tố tác động đến công tác lập dự toán ngân sách tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Long An" nhằm xác định các nhân tố, cũng như đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến công tác lập dự toán ngân sách tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Long An. Bằng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, trong đó phương pháp nghiên cứu kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng, luận văn đã đạt được những kết quả nghiên cứu như sau: Thứ nhất về xác định các nhân tố ảnh hưởng đến công tác lập dự toán ngân sách tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Long An, kết quả nghiên cứu cho thấy những nhân tố này gồm: Chế độ chính sách, Tổ chức công tác kế toán, trình độ nhân viên tham gia dự toán, cơ sở vật chất, đặc điểm doanh nghiệp nhỏ và vừa, quy trình dự toán. Cuối cùng, từ kết quả nghiên cứu, luận văn đề xuất các khuyến nghị liên quan đến từng nhân tố nhằm nâng cao hiệu quả công tác lập dự toán ngân sách tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Long An.
123	Các nhân tố tác động đến hành vi điều chỉnh lợi nhuận làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Vũ Trung Đức	Nguyễn Trọng Nguyên	Hiện nay, tình trạng chênh lệch lợi nhuận sau kiểm toán tại các công ty tại Việt Nam rất phổ biến. Điều này có thể bắt nguồn từ các sai sót do việc lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán, ước tính kế toán của doanh nghiệp hoặc do trình độ của kế toán viên chưa cao. Tuy nhiên, những nghi ngại phần lớn được đề cập đến việc các doanh nghiệp cố ý ĐCLN nhằm đạt được các lợi ích riêng và đặc biệt là lợi ích về thuế. Điều này gây rất nhiều khó khăn và thông tin gây nhiễu cho các nhà đầu tư, cơ quan thuế, chất lượng thông tin BCTC giảm sút, đặt ra câu hỏi về việc xem xét nghiêm túc vấn đề ĐCLN để giảm thuế trong hiện tại. Các nghiên cứu về ĐCLN tại nước ngoài chưa đề cập đến hành vi ĐCLN làm giảm thuế TNDN phải nộp. Tại Việt Nam, chỉ có nghiên cứu của Bùi Thị Mai Hoài và cộng sự (2015) đề cập tới hành vi ĐCLN làm giảm thuế TNDN phải nộp nhưng kết quả nghiên cứu chỉ cho ý nghĩa với các biến: Hưởng chính sách ưu đãi thuế; Ghi nhận doanh thu chưa thực hiện, doanh thu theo tiến độ; Ghi nhận dự phòng và Chi phí thuế TNDN hoãn lại. Hơn nữa, các nghiên cứu về ĐCLN tại Việt Nam chưa sử dụng các biến kiểm soát vĩ mô (lạm phát, tốc độ tăng trưởng). Do đó, tác giả lựa chọn thực hiện đề tài nảy nhằm mục tiêu xác định các định các nhân tố tác động đến hành vi ĐCLN làm giảm thuế TNDN phải nộp; đánh giá tác động của các nhân tố này lên hành vi ĐCLN làm giảm thuế TNDN phải nộp và đưa ra các khuyến nghị cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp, kiểm toán viên và cơ quan thuế. Tác giả thu thập dữ liệu từ 236 công ty phi tài chính niêm yết trên sàn HOSE trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016, là giai đoạn mà nền kinh tế phục hồi sau khủng hoảng và thuế suất thuế TNDN được thay đổi liên tục. Chúng tôi thực hiện hồi quy logit. Kết quả cho thấy có 8 biến có tác động đến hành vi ĐCLN làm giảm thuế TNDN phải nộp, bao gồm: Hiệu quả tài chính; Ghi nhận các khoản doanh thu nhận trước, doanh thu theo tiến độ

				hoặc dự phòng; Ghi nhận các khoản dự phòng.Kiểm toán độc lập; Giới tính CEO; Hưởng chính sách ưu đãi TNDN; Ghi nhận các khoản thuế TNDN hoãn lại; Thay đổi thuế TNDN. Mô hình hồi quy có tỷ lệ dự báo chính xác 93.56%. Dựa trên kết quả nghiên cứu và các thực trạng môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh và môi trường pháp lý tại Việt Nam, tác giả đưa ra một số khuyến nghị đối với các nhà đầu tư, doanh nghiệp, kiểm toán viên và cơ quan thuế nhằm có các biện pháp gia tăng tính minh bạch thông tin tài chính của doanh nghiệp, phát triển các biện pháp nghiệp vụ trong đầu tư, đánh giá tính tin cậy của thông tin tài chính và thanh tra, kiểm tra thuế.
124	Các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp - trường hợp Tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Khắc Duy	Vũ Thị Minh Hằng	Ngành thuế gắn phát liền với sự triển, tồn tại của nhà nước, việc tuân thủ thuế rõ ràng là một vấn đề lớn ảnh hưởng đến nguồn thu của mọi quốc gia. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn nêu trên nên tác giả thực hiện đề tài "Các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp - Trường hợp tỉnh Đồng Tháp". Đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp, từ đó đề xuất các giải pháp liên quan đến hệ thống thuế và chính sách của Chính phủ nhằm tăng cường sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp trong nước nói chung và cụ thể tại tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Định lượng, thông qua thu thập thông tin bằng phiếu khảo sát từ các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Các dữ liệu đều được xử lý thông qua phần mềm thống kê SPSS 20.0. Đã định danh và định lượng được 6 nhân tố tác động đến sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Quản lý thu thuế sẽ sử dụng những công cụ của mình để tác động đến sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp trên cơ sở hiểu được các nhân tố này. Tuân thủ thuế là một đề tài phức tạp và có liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau. Hiểu được các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp là rất cần thiết để cơ quan thuế có thể lựa chọn những chiến lược quản lý thu thuế phù hợp với tình hình phát triển kinh tế hiện nay.
125	Các nhân tố tác động đến hiệu quả làm việc của nhân viên tại doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Thị Như Quỳnh	Nguyễn Đông Phong	Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định và đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất của nhân viên tại các doanh nghiệp nhà nước trong UBND TP.HCM; qua đó, đề xuất các giải pháp cụ thể để cải thiện hiệu quả làm việc của nhân viên, giúp các doanh nghiệp này tăng khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động trong tương lai. Dựa trên lý thuyết có sẵn và kết quả nghiên cứu trước đó, xây dựng các thang đo phù hợp với mục tiêu nghiên cứu; tiếp tục sửa đổi thang đo và tạo bảng câu hỏi thông qua phương pháp thảo luận nhóm với 10 nhân viên đại diện tại các doanh nghiệp này, sau đó tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu. Tiếp theo, sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính để biên soạn các mẫu khảo sát. Với bảng câu hỏi khảo sát, có 205 bảng khảo sát với nhân viên ở mọi lứa tuổi, nghề nghiệp, mức tiền lương, giới tính ... trong các doanh nghiệp nhà nước thuộc UBND TP.HCM, tác giả đã sử dụng phương pháp định lượng để thực hiện. Sau khi có được tài liệu điều tra, bài nghiên cứu sử dụng các thử nghiệm như Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm tra thang đo, phân tích hồi quy tuyến tính để chứng minh các giả thuyết, phân tích ảnh hưởng của các biến định tính lên thang đo và phân tích ANOVA để xác minh sự khác biệt đáng kể. Từ kết quả tìm kiếm

				của tài liệu nghiên cứu, tác giả đã xây dựng các giải pháp chung, giải pháp cụ thể cho từng mục tiêu và đối tượng nghiên cứu. Qua đó, tác giả đưa ra các kiến nghị và đề xuất cụ thể cho từng nội dung nghiên cứu với các cơ quan quản lý nhà nước trong khu vực TP.HCM.
126	Các nhân tố tác động đến quyết định chọn thuê căn hộ dịch vụ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Ngọc Điền	Bùi ThanhTráng	Thị trường căn hộ dịch vụ tại TP.HCM thu hút ngày càng nhiều khách thuê quan tâm. Để hiểu rõ hơn về nhu cầu của khách thuê cũng như đo lường các yếu tố tác động đến nhu cầu của khách hảng, tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu "Các nhân tố tác động đến quyết định chọn thuê căn hộ dịch vụ tại TP.HCM". Mục đích của đề tài là tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thuê căn hộ dịch vụ của khách hàng cá nhân và mức độ ảnh hưởng ra sao. Từ đó đề xuất các giải pháp cần làm gì để nâng cao hiệu quả cho thuê căn hộ dịch vụ. Phương pháp nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu mô hình cho thấy, quyết định chọn thuê căn hộ dịch vụ chịu tác động bởi 5 nhân tố là (1) vị trí, (2) cơ sở vật chất, (3) dịch vụ chăm sóc khách hàng, (4) chi phí, (5) nhóm tham khảo. Kết quả nghiên cứu này còn có thể hỗ trợ các đơn vị đang mong muốn kinh doanh mô hình cho thuê đơn vị lưu trú ngắn hạn và dài hạn hiểu trõ hơn nhu cầu của khách hàng để từ đó có thể tổ chứ kinh doanh một cách hợp lý.
127	Các nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn ngân hàng để gửi tiền tiết kiệm của khách hàng tại các ngân hàng TMCP trên địa bàn thành phố Đà Lạt	Phan Thị Nguyệt	Nguyễn Quốc Anh	Nghiên cứu nhằm tìm ra những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng gửi tiền tiết kiệm của các khách hàng tại các ngân hàng TMCP trên địa bàn thành phố Đà Lạt. Trong quá trình nghiên cứu tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để đề xuất mô hình lý thuyết gồm 6 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng để gửi tiết kiệm của khách hàng đó là: lợi ích tài chính, thuận tiện, hình ảnh, danh tiếng, nhân viên và ảnh hưởng của của người thân quen. Sau đó tác giả thu thập số liệu trên 265 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng, TMCP trên địa bàn thành phố Đà Lạt và sử dụng phương pháp thống kê mô tra, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy bộ và kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhaant ố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn ngân hàng gửi tiết kiệm của khách hàng trên địa bàn thành phố Đà Lạt theo thứ tự giảm dần như wau: ảnh hưởng ucar người thân quen, thuận tiện, nhân viên, danh tiếng, lợi ích tài chính. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp giúp các ngân hàng TMCP trên địa bàn thành phố Đà Lạt nâng cao khả năng thu hút khách hàng đến gửi tiết kiệm.
128	Các nhân tố tác động đến sự cam kết với cơ quan của công chức và người hoạt động không chuyên trách khối phường trên địa bàn Quận 3	Nguyễn Thanh Thiện	Nguyễn Quỳnh Huy	Mức độ cam kết tổ chức của cán bộ, công chức từ lâu đã được coi là một yếu tố cơ bản để đạt được hiệu lực và hiệu quả cao hơn trong việc cung cấp dịch vụ công cho xã hội của các cơ quan nhà nước. Trong thời gian vừa qua, lãnh đạo Quận 3 đã có nhiều giải pháp nhằm nâng cao sự cam kết với tổ chức đặc biệt là công chức, người hoạt động không chuyên trác khối Phường. Để làm được điều này, lãnh đạo cần thực hiện toàn diện các giải pháp. Đề tài nhằm xác định các yếu tố tác động đến sự cam kết với tổ chức của công chức, người hoạt động không chuyên trách khối phường trên địa bàn Quận 3, có sự khác biệt về sự cam kết với tổ chức giữa công chức và người hoạt động không chuyên trách và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự cam kết của công chức và người hoạt động không chuyên trách tại Quận 3. Tác giả tiến hành

				kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính xác định mối quan hệ của các yếu tố tác động đến sự cam kết với tổ chức của công chức, người hoạt động không chuyên trách tại Quận 3. Nghiên cứu phát hiện 7 nhân tố có ảnh hưởng cùng chiều đến sự cam kết với tổ chức của công chức, người hoạt động không chuyên trách khối phường tại Quận 3 được sắp xếp theo thứ tự giảm dần lần lượt là: Đào tạo và phát triển nghề nghiệp, Chính sách phúc lợi, Mối quan hệ với đồng nghiệp, Bản chất công việc, Sự hỗ trợ và giám sát của cấp trên, Thu nhập và Khen thưởng và ghi nhận. Kết luận và hàm ý: đề tài tìm ra các yếu tố tác động đến sự cam kết với tổ chức và đưa ra các hàm ý chính sách cho lãnh đạo Quận 3 nhằm nâng cao sự cam kết với tổ chức cho công chức, người hoạt động không chuyên trách tại phường.
129	Các nhân tố tác động đến sự hài lòng của người kế toán trong việc sử dụng hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) trong các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Dương Thị Tố Trinh	Nguyễn Bích Liên	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) là cốt lõi của tất cả các doanh nghiệp (DN) và là một hệ thống thông tin (HTTT) tích hợp bao gồm tất cả quy trình và chức năng kinh doanh của DN. Dựa trên những nghiên cứu thành công của HTTT trước đây, nghiên cứu này phát triển mô hình thực nghiệm để kiểm định lại ảnh hưởng của "chất lượng hệ thống", "chất lượng thông tin","chất lượng dịch vụ", "cảm nhận tính hữu ích", "đào tạo" đến sự hài lòng của người kế toán trong việc sử dụng ERP. Mô hình đề xuất đã được kiểm định bằng cách sử dụng dữ liệu khảo sát của 150 người kế toán trong các DN sử dụng ERP tại TP.HCM. Kết quả cho thấy "chất lượng hệ thống", "chất lượng thông tin", "chất lượng dịch vụ", "cảm nhận tính hữu ích", "đào tạo" tác động trực tiếp đến sự hài lòng của người kế toán trong việc sử dụng ERP. Kết quả nghiên cứu này góp phần xác định các yếu tố đo lường sự thành công của ERP. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu này cũng cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho các DN có ý định triển khai sử dụng ERP.
130	Các nhân tố tác động đến tính kịp thời báo cáo tài chính của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài niêm yết trên sàn giao dịch HOSE	Bùi Thị Kim Thúy	Lê Thị Mỹ Hạnh	Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước ta đã gia tăng đáng kể từ năm 1988 đến nay, tuy nhiên hiện nay trên thị trường chứng khoán vẫn có tình trạng các công ty có vốn đầu tư nước ngoài vi phạm về chậm công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC), do đó một công trình nghiên cứu định lượng nhằm xác định các nhân tố tác động đến tính kịp thời BCTC của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài là cần thiết. Các nghiên cứu trước đây chỉ nghiên cứu các nhân tố tác động đến BCTC đối với các công ty niêm yết nói chung mà chưa đề cập riêng đến các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, do đó nghiên cứu này nhằm xác định và đo lường các nhân tố tác động đến tính kịp thời BCTC của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài niêm yết trên sàn giao dịch HOSE, từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm góp phần nâng cao tính kịp thời BCTC của các công ty này. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với phân tích hồi quy đa biến nhằm kiểm tra chiều hướng, mức độ tác động của các nhân tố đến tính kịp thời BCTC các công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Kết quả phân tích hồi qui cho thấy khi tỷ lệ quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp càng cao thì tính kịp thời BCTC càng cao, khi lợi nhuận kinh doanh càng lớn thì tính kịp thời BCTC càng cao, ngược lại khi đòn bẩy của doanh nghiệp càng cao thì tính kịp thời BCTC càng thấp, và loại công ty kiểm

				toán cũng là một nhân tố tác động đến tính kịp thời BCTC. Nghiên cứu này góp phần xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến tính kịp thời BCTC của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài niêm yết trên sàn giao dịch HOSE, đồng thời đưa ra một số kiến nghị với hy vọng góp phần nâng cao được tính kịp thời BCTC đối với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài.
131	Các nhân tố thỏa mãn khách hàng cá nhân gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ	Lê Thụy Bảo Ngân	Võ Xuân Vinh	Nghiên cứu được thực hiện nhằm: (1) Tìm hiểu về hành vi, thái độ của khách hàng cá nhân khi gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ, (2) Xác định các yếu tố ảnh hưởng cũng như mức độ ảnh hưởng đến việc thu hút tiền gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại ngân hàng và (3) Từ những tìm hiểu trên đề xuất những quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm cải thiện, nâng cao thu hút lượng tiền gửi tiết kiệm từ khách hàng cá nhân. Tác giả đã đề xuất mô hình lý thuyết về tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút tiền gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân dựa trên tham khảo các nghiên cứu trước và đưa ra 8 yếu tố tác động: uy tín ngân hàng, sản phẩm tiết kiệm, thuận tiện, nhân viên, khuyến mãi, cơ sở vật chất, quảng bá và yếu tố xã hội được khảo sát từ 100 khách hàng gửi tiết kiệm. Tiếp đến, tác giả đánh giá sơ bộ thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá EFA, mô hình nghiên cứu đã giữ lại 7 yếu tố tác động trên và chỉ loại bỏ 1 biến độc lập (uy tín ngân hàng) do không phù hợp với mô hình nghiên cứu. Sau đó tác giả thực hiện tiếp lần lượt kiểm định hệ số tương quan Pearson và mô hình hồi qui tuyến tính và xác định được các yếu tố (1) thuận tiện, (2) sản phẩm tiết kiệm, (3) khuyến mãi, (4) nhân viên có ảnh hưởng đến việc thu hút tiền gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân. Đồng thời có sự khác biệt thống kê về thu hút tiền gửi tiết kiệm giữa nghề nghiệp, tuổi tác, thu nhập của khách hàng khi sử dụng phương pháp Independent Sample T-test để kiểm định sự khác biệt. Tóm lại, về mặt thực tiễn nghiên cứu giúp góp một phần đo lường được cảm nhận của khách hàng, sự hài lòng của khách hàng trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ ngân hàng. Từ đó, ngân hàng có thể thực hiện nghiên cứu thị trường và xây dựng các giải pháp để thu hút khách hàng, nâng cao hiệu quả cạnh tranh với các ngân hàng khác trên cùng địa bàn.
132	Các nhân tố thuộc nội dung kế toán quản trị tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh	Trà Thị Hồng Kim	Trần Anh Khoa	Mục đích nghiên cứu của luận văn nhằm kiểm định sự tác động của các nhân tố thuộc nội dung kế toán quản trị ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại khu vực TP.HCM. Mô hình và các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định qua phần mềm SPSS 22 với 211 mẫu nghiên cứu được thu thập từ các đối tượng là các nhà lãnh đạo, giám đốc tài chính, kế toán trưởng hoặc các chuyên viên tài chính có quyền ra quyết định tài chính tại các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) Vận dụng hệ thống KTQT chi phí có tác động dương đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; (2) Lập dự toán ngân sách có tác động dương đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; (3) Vận dụng kỹ thuật phân tích thông tin có tác động dương đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; (4) Phân tích chiến lược có tác động dương đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; (5) Đánh giá hiệu suất hoạt động có tác động dương đến hiệu quả hoạt động

				kinh doanh của doanh nghiệp. Từ kết quả nghiên cứu trên tác giả đưa ra một số hàm ý, chính sách cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam trong việc vận dụng kế toán quản trị để cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
133	Các yếu tố ảnh hưởng đến an toàn vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Lê Thùy An	Trần Thị Thùy Linh	Trong giai đoạn 2018 – 2019, các Ngân hàng không ngừng thực hiện an toàn vốn đáp ứng tiêu chuẩn Basel, mà nhiều nhất là thông qua việc phát hành trái phiếu để tăng nguồn vốn cấp 2 đảm bảo an toàn vốn và huy động nguồn vốn dài hạn để đáp ứng nhu cầu vay vốn của thị trường. Chính lý do đó, luận văn này nhằm nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến an toàn vốn của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam để xem xét tác động của các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế và các yếu tố nội tại của các ngân hàng đến an toàn vốn của các ngân hàng thương mại. Tác giả đã thực hiện nghiên cứu về tác động của các nhân tố nội tại ngân hàng gồm quy mô ngân hàng, tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lợi trên vốn cổ phần (ROE), rủi ro tín dụng, tính thanh khoản và tiền gửi khách hàng của từng ngân hàng và các nhân tố vĩ mô nền kinh tế gồm tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát; tác động đến an toàn vốn của 20 ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2018. Bằng các phương pháp phân tích dữ liệu bảng truyền thống, gồm hồi quy OLS gộp (Pooled OLS), mô hình các ảnh hưởng cố định (FEM), mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM), tác giả đã thu được một số kết quả chính như sau: cả tăng trưởng kinh tế và lạm phát đều có tác động cùng chiều đến an toàn vốn. Trong khi đó, có 3 nhân tố nội tại tác động đến an toàn vốn, cụ thể: ROA có tác động cùng chiều; ROE và quy mô tổng tài sản có tác động ngược chiều đến an toàn vốn.
134	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng mối quan hệ giữa nhân viên y tế với người bệnh nội trú tại khu dịch vụ Bệnh viện Thống Nhất Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Tú Oanh	Trần Tiến Khai	Tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài nhằm mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng mối quan hệ giữa người bệnh với bác sĩ/nhân viên y tế tại khu dịch vụ bệnh viện Thống Nhất và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này. Trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm góp phần nâng cao chất lượng mối quan giữa người bệnh với bác sĩ/ nhân viên y tế tại khu dịch vụ bệnh viện Thống Nhất. Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng kết hợp cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phương pháp phỏng vấn sâu đối với 10 chuyên gia và cán bộ quản lý ngành y tế nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng mối quan hệ giữa bác sĩ/nhân viên y tế và người bệnh cùng với các biến quan sát để đo lường các nhân tố đó. Nghiên cứu định lượng được thực hiện qua hai giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu định lượng sơ bộ được thực hiện với 20 bác sĩ và điều dưỡng cùng 10 bệnh nhân bằng thông qua phỏng vấn bằng bảng hỏi tự ghi nhằm mục đích chuẩn hóa thang đo để tiến hành nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện với 30 nhân viên y tế và 144 người bệnh. Tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích dữ liệu và phương pháp hồi quy để kiểm định sự tương quan của các nhân tố bằng phần mềm SPSS 20.0. Kết quả phân tích Cronbach's alpha và nhân tố khám phá cho thấy thang đo sử dụng trong nghiên cứu là phù hợp. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng

				đến chất lượng mối quan hệ giữa người bệnh với bác sĩ/nhân viên y tế tại khu dịch vụ bệnh viện Thống Nhất, bao gồm:các chính sách y tế, người bệnh, bác sĩ/nhân viên y tế, chất lượng dịch vụ và kết quả điều trị. Trong đó, yếu tố chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng mạnh nhất còn yếu tố các chính sách y tế lại có ảnh hưởng ngược chiều đến chất lượng mối quan hệ này. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra một số hàm ý quản trị để góp phần nâng cao chất lượng mối quan hệ người bệnh với bác sĩ/nhân viên y tế tại khu dịch vụ bệnh viện Thống Nhất. Bên cạnh đó, tác giả cũng đưa ra một số hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.
135	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ Hội Chữ thập đỏ Quận 10	Đào Ngọc Bích	Nguyễn Văn Giáp	Với yêu cầu xã hội cần thiết có đội ngũ cán bộ Hội Chữ thập đỏ (CTĐ) với sứ mệnh thực hiện các hoạt động xã hội mang tính quốc tế, không phân biệt giới tính, độ tuổi, giàu nghèo, chính trị, ... Tuy nhiên hiện nay còn nhiều bất cập về chính sách đãi ngộ chưa cao, thu nhập thấp, chưa thu hút nguồn nhân lực gắn bó lâu dài với tổ chức; công tác quy hoạch và đề bạt chưa được quan tâm đúng mức và chưa tạo niềm tin về hướng phát triển, duy trì động lực làm việc và cống hiến cho tổ chức. Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ Hội CTĐ Quận 10 hiện nay, từ đó đề xuất các hàm ý quản trị nâng cao hiệu quả làm việc của cán bộ Hội, tạo động lực làm việc hướng đến sự gắn bó với tổ chức và đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho Hội. Đề tài sử dụng phương pháp phỏng vấn 10 cán bộ đang công tác trong Hội CTĐ để bổ sung chỉnh sửa thang đo phù hợp, dễ hiểu với mô hình nghiên cứu đề xuất. Ngoài ra, nghiên cứu khảo sát 192 cán bộ Hội, sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để phân tích độ tin cậy của các thang đo với kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) để đo lường sự hội tụ các thang đo với kiểm định Barlett và KMO, phân tích hồi quy đo lường mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ Hội CTĐ bằng kiểm định F và mức ý nghĩa Sig. Quá trình kiểm định nhân tố đã chỉ ra tám yếu tố ảnh hưởng từ cao đến thấp đó là: Bản chất công việc, Sự hỗ trợ của lãnh đạo, Đồng nghiệp, Thu nhập, Phúc lợi, Điều kiện làm việc, An toàn, Đào tạo thăng tiến. Có 08 nhóm: (1) Để bản chất công việc trở nên thú vị người lãnh đạo cần đổi mới công tác truyền thông, lan tỏa tính đặc thù của tổ chức Hội trong xã hội; (2)Lãnh đạo luôn lắng nghe và hỗ trợ cán bộ trong các hoạt động, định hướng và phát huy các thế mạnh của cán bộ; (3) Tổ chức nhiều buổi sinh hoạt, giao lưu giữa các đồng nghiệp với nhau tạo sự đoàn kết, tin cậy, cùng nhau thực hiện sứ mệnh của tổ chức; (4)Lãnh đạo cần mạnh dạn đề đạt, kiến nghị các chính sách phù hợp nhằm tăng thu nhập của cán bộ; (5) Công khai, minh bạch các chế độ về phúc lợi tại cơ quan; (6) Trang bị điều kiện làm việc đáp ứng yêu cầu công việc, tạo môi trường làm việc tích cực; (7) Đảm bảo an toàn tại nơi làm việc thông qua các kỹ năng sơ cứu, ứng phó các tình huống xấu; (8) Chuẩn hóa cán bộ, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đề đạt vào các vị trí chủ chốt tại đơn vị.
136	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, công chức tại	Nguyễn Hữu Nhân	Bùi Thị Thanh	Dựa trên cơ sở lý thuyết của động lực, động lực làm việc của CBCC và các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của CBCC của nước ngoài và qua nghiên cứu, khảo sát, thực tiễn tại các UBND Phường thuộc Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả xây dựng mô hình lý thuyết, phân tích mô hình để từ đó khuyến nghị các giải pháp nâng cao động lực làm việc của CBCC

	các ủy ban nhân dân phường thuộc Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh			tại các UBND Phường thuộc Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích cho thấy có 07 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của CBCC tại các UBND Phường thuộc Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm: (1) Nhân tố vai trò người lãnh đạo; (2) Đào tạo, thăng tiến; (3) Quan hệ công việc; (4) Phúc lợi; (5) Điều kiện làm việc; (6) Ghi nhận sự đóng góp; (7) Bản chất công việc. Ngoài ra, kết quả phân tích cũng xác định được yếu tố Ghi nhận sự đóng góp tác động mạnh nhất đến động lực làmzviệc của CBCC, còn yếu tố Phúc lợi tác động yếu nhất. Trên cơ sở mức độ tác động này, tác giải đề xuất các hàm ý nhằm giúp các nhà quản trị nâng cao động lực làm việc của CBCC các UBND Phường thuộc Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và của các UBND Phường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nói chung.
137	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức ngành nội vụ tỉnh Cà Mau	Đoàn Thanh Thùy	Bùi Thị Thanh	Đề tài nghiên cứu về "Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức ngành nội vụ tỉnh Cà Mau", với ba mục tiêu nghiên cứu cụ thể như sau: (1)Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức; (2) Xác định mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức; (3) Khuyến nghị cho các cấp lãnh đạo trong các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh một số giải pháp để nâng cao động lực làm việc của công chức tốt hơn. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm để khám phá, điều chỉnh, bổ sung các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công chức ngành nội vụ tỉnh Cà Mau. Sau đó tiến hành khảo sát sơ bộ với 20 công chức trước khi tiến hành nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng việc khảo sát 220 công chức đang làm việc trong ngành nội vụ tỉnh Cà Mau. Sau khi làm sạch dữ liệu, loại bỏ các phiếu khảo sát không đạt yêu cầu, mẫu nghiên cứu chính thức là 177 công chức. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 05 yếu tố tác động có ý nghĩa đến động lực làm việc của công chức ngành nội vụ tỉnh Cà Mau theo thứ tự giảm dần là: Công việc thú vị; Đào tạo, thăng tiến; Thu nhập và Phúc lợi; Đồng nghiệp; Lãnh đạo. Cuối cùng tác giả đưa ra hạn chế của nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.
138	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	Trương Thanh Thảo	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu này đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về tạo động lực làm việc cho đội ngũ nhân viên. Phân tích đánh giá thực trạng nguồn nhân lực và các chính sách tạo động lực làm việc cho nhân viên tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - VietBank, xác định các nguyên nhân làm hạn chế động lực làm việc. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách tạo động lực làm việc cho nhân viên trong giai đoạn tiếp theo. Phương pháp nghiên cứu định tính mô tả bằng các kỹ thuật: phương pháp tham gia, quan sát, phỏng vấn sâu chuyên gia và thảo luận nhóm nhằm nghiên cứu, đánh giá công tác tạo động lực cho người lao động một cách khách quan và đưa ra những giải pháp thích hợp cho việc nâng cao động lực của người lao động, tạo sự phát triển bền vững cho Ngân hàng. Nghiên cứu định lượng sử dụng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy với số lượng mẫu khảo sát gồm 200 CBNV đang làm tại Ngân hàng VietBank để đánh giá thang đo và mô hình nghiên cứu. Phần mềm SPSS được sử dụng để phân tích dữ liệu. Kết quả kiểm định cho thấy thang đo động lực làm việc của CBNV đều đạt được độ tin cậy, giá trị cho

				phép và gồm có 6 thành phần: Môi trường làm việc, Sự hấp dẫn của bản thân công việc, Bố trí và sắp xếp công việc, Cấp trên/Ban Lãnh đạo, Lương thưởng và phúc lợi, Cơ hội phát triển nghề nghiệp, thăng tiến. Với 32 biến quan sát đã được khẳng định giá trị và độ tin cậy, trong đó, 2 yếu tố đầu tiên được đánh giá là quan trọng nhất đối với động lực làm việc của nhân viên. Kết quả phân tích sẽ cho cái nhìn tổng quát về động lực làm việc của nhân viên, đồng thời cũng tìm hiểu được mối liên quan giữa các yếu tố công việc tác động đến động lực làm việc của nhân viên. Đây là cơ sở để tác giả cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo về quản trị nguồn nhân lực cũng như những giải pháp thiết thực cần thiết để thúc đẩy người làm việc sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm, hết lòng phụng sự cho tổ chức.
139	Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên y tế tại Bệnh viện Nhi Đồng Thành Phố	Nguyễn Phạm Tuyết Ngân Giang	Trần Đăng Khoa	Trong bệnh viện có các hoạt động về quản lý, tuy nhiên quản lý nhân lực là một trong những quản lý quan trọng không thể thay thế được, và động lực làm việc của nhân viên là một chủ đề được quan tâm đặc biệt không chỉ bởi động lực biểu hiện cho sức sống, sự linh hoạt mà còn là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp, quyết định tới sự thành công hay thất bại của bệnh viện. Để có động lực trước hết phải có nhu cầu, mong muốn thỏa mãn nhu cầu sẽ thúc đẩy con người hành động có chủ đích. Nói cách khác, nhu cầu, mong muốn thỏa mãn và kỳ vọng đạt được là cơ sở thúc đẩy con người hành động. Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố có tổng số trên 1.000 nhân viên y tế và các nhân viên khác. Bệnh viện gồm ba khu vực bao gồm: khu khám ngoại trú, khu bệnh nhân nội trú và các phòng chức năng. Để nâng cao chất lượng phục vụ bệnh nhân, đồng thời nắm được tâm tư nguyện vọng của nhân viên y tế bệnh viện. Nghiên cứu khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên y tế tại Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố. Nghiên cứu sử dụng bộ câu hỏi có sẵn được nhiều tác giả đã nghiên cứu tại Việt Nam (Nguyễn Thị Kim Huệ, 2016). Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên bao gồm: quản lý trực tiếp; thu nhập và phúc lợi; môi trường làm việc; đào tạo và thăng tiến; công việc thú vị và thách thức; được tham gia lập kế hoạch; chính sách khen thưởng, công nhận; thương hiệu và văn hoá bệnh viện. Qua nghiên cứu, kết quả cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc theo tứ tự giảm dần đó là: thu nhập và phúc lợi; quản lý trực tiếp; công việc thú vị và thách thức; môi trường làm việc; chính sách khen thưởng và công nhận; thương hiệu và văn hoá bệnh viện. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất những giải pháp để nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Bệnh viện Nhi Đồng Thành phố.
140	Các yếu tố ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các nước Asean	Nguyễn Xuân Hồng	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia đã cho thấy, dòng vốn FDI đã thúc đẩy tăng trưởng GDP của quốc gia. Do đó, các quốc gia, đặc biệt là những nước đang phát triển luôn có những chính sách thu hút dòng vốn FDI. Có nhiều yếu tố tác động đến dòng vốn FDI như. tỷ giá, năng suất lao động, cơ sở hạ tầng, … Trong luận văn này, tác giả muốn nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nước Đông Nam Á bao gồm: độ lớn của nền kinh tế, tỷ giá hối đoái, lãi suất, kiểm soát tham nhũng, chi phí lao động, vốn con người, năng suất lao động, rủi ro chính trị, độ mở của thị trường, lạm phát, sự phát triển của thị trường tài chính và cơ sở hạ tầng. Dùng REM hồi quy với dữ liệu bảng từ 6 quốc gia Đông

				Nam Á (gồm Việt Nam, Indonesia, Malaysia, Philippline, Singapore và Thái Lan), dữ liệu được sử dụng trong giai đoạn từ 2000 đến 2017 để tìm bằng chứng thực nghiệm. Kết quả thực nghiệm cho thấy độ lớn thị trường, tỷ giá hối đoái, kiểm soát tham nhũng, chi phí lao động, vốn con người, năng suất lao động, độ mở thương mại và sự phát triển của thị trường tài chính có tác động đến việc thu h út dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng tác động của các yếu tố lãi suất, sự ổn định chính trị, lạm phát và cơ sở hạ tầng tác động đến việc thu hút dòng vốn FDI. Tuy nhiên, luận văn này chưa nghiên cứu tác động ngược trở lại của dòng vốn FDI đến các yếu tố trên mà cần có các nghiên cứu trong tương lai về vấn đề này.
141	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của nhân viên: trường hợp tại các ngân hàng TMCP tại TP.Hồ Chí Minh	Lê Thanh Thảo	Nguyễn Thành Long	Kiến thức là tài sản quý giá, là sự sáng tạo, đổi mới và có đóng góp tiềm năng cho sự phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là ngân hàng. Đó là lý do đề tài nghiên cứu về "Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của nhân viên: trường hợp tại các ngân hàng TMCP tại TP. Hồ Chí Minh" được nghiên cứu để tìm ra cách thúc đẩy chia sẻ kiến thức và để tận dụng nguồn lực quý giá này. Mục đích của luận văn này là nghiên cứu sự ảnh hưởng của các yếu tố sự tin tưởng, lãnh đạo, phần thưởng, công nghệ thông tin và giao tiếp với đồng nghiệp đối với hành vi chia sẻ tri thức trong của nhân viên tại các ngân hàng TMCP tại TP.HCM. Một cuộc khảo sát với mẫu thuận tiện khoảng 340 nhân viên ngân hàng tại TP.HCM đã được thực hiện với 29 biến quan sát để đánh giá tổng quan về ý kiến của tất cả nhân viên trong ngân hàng về hành vi chia sẻ kiến thức. Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp phân tích độ tin cậy (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA), Phương pháp phân tích tương quan và hồi quy. Kết quả cho thấy các yếu tố sự tin tưởng, lãnh đạo, phần thưởng, công nghệ thông tin và giao tiếp với đồng nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tổ chức ngân hàng cần tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân viên và tạo ra nhận thức về việc chia sẻ kiến thức trong tổ chức. Những phát hiện của nghiên cứu này sẽ cung cấp thông tin hữu ích để các nhà quản trị trong các ngân hàng TMCP tại TP.HCM hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng mức độ chia sẻ tri thức của các nhân viên ngân hàng. Nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng với một mẫu lớn hơn và với các kỹ thuật phân tích dữ liệu phức tạp hơn, và thêm nhiều yếu tố mới ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức.
142	Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi không tuân thủ thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp: nghiên cứu trường hợp huyện Tháp Mười - Đồng Tháp	Phạm Văn Đạt	Phạm Quốc Hùng	Nhằm đưa ra các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi không tuân thủ thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp (DN) mà chủ yếu là các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT) không đúng hạn của các DN đang đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn, thực tế nhất và là yêu cầu cấp thiết trong công tác quản lý thuế tại Chi cục Thuế huyện Tháp Mười nói riêng và hệ thống quản lý thuế Việt Nam nói chung. Đề xuất để hạn chế số tiền thuế chuyển thành nợ hiện nay của các DN và phát huy khả năng thu thuế của cơ quan thuế đồng thời tối thiểu hóa số thuế nợ của các DN, tác giả chọn đề tà Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi không tuân thủ thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp: nghiên cứu trường hợp huyện Tháp Mười - Đồng Tháp". Phương pháp sử dụng chủ yếu trong đề tài là phương pháp thống kê mô

				tả, so sánh, phân tích, tổng hợp nhằm hệ thống hóa các lý luận và đề xuất giải pháp. Trong tổng số 66 DN nộp thuế trễ hạn với tổng số 114 lượt trong năm 2018, qua phân tích tác giả nhìn nhận các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi vi phạm thuế GTGT của các doanh nghiệp này gồm: Ngành nghề kinh doanh chiếm số đông là ngành xây dựng và thương nghiệp; Phương pháp kê khai thuế GTGT chủ yếu là Phương pháp khấu trừ; Doanh thu năm 2018 hoặc vốn đăng ký kinh doanh dưới 5 tỷ đồng; Số lượng lao động dưới 20 người; Thâm niên hoạt động dưới 20 năm. Qua đó, cho chúng ta thấy rõ hơn về những tồn tại, hạn chế, khó khăn và thách thức hiện nay đối với ngành Thuế Việt Nam nói chung và Chi cục Thuế huyện Tháp Mười thuộc Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi không tuân thủ thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp giúp cho Chi cục Thuế huyện Tháp Mười và Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp có những giải pháp quản lý thuế trong năm 2019 và những năm tiếp theo đạt hiệu quả, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao."
143	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các trung gian tài chính tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Bé Duyên	Ngô Quang Huân	Kiểm soát nội bộ đóng vai trò rất quan trọng đối với mỗi tổ chức, đặc biệt trong lĩnh vực tài chính. Vì vậy, rất nhiều nghiên cứu đang được thực hiện ở các nước trên thế giới. Ở Việt Nam, kiểm soát nội bộ đã được được nghiên cứu ở hầu hết các lĩnh vực, nhưng nghiên cứu ở các trung gian tài chính đang còn bỏ ngỏ. Nghiên cứu này chỉ ra mối quan hệ giữa các yếu tố: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát và giám sát tới hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các trung gian tài chính tại TP.HCM. Bản câu hỏi gồm 27 câu được gửi đến 170 người khảo sát. Trong đó có 156 bản hợp lệ để phân tích dữ liệu. Dựa trên khung tích hợp của COSO 2013, sau khi nghiên cứu, tác giả kết luận có sự ảnh hưởng của các yếu tố môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát và giám sát tới hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các trung gian tài chính tại TP.HCM. Kết quả của nghiên cứu sẽ giúp cho các nhà lãnh đạo của tổ chức nâng cao công tác giám sát hiệu quả trong tổ chức nhằm cải thiện tốt hơn năng lực quản lý và thể hiện tốt trách nhiệm của mình.
144	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả dự án đầu tư xây dựng lưới điện 110 - 220kV tại Tổng công ty Điện lực Tp. Hồ Chí Minh	Lê Tuấn Ngà	Trần Thị Thùy Linh	Trong đầu tư xây dựng, yếu tố hiệu quả luôn được quan tâm từ giai đoạn đầu đến khi kết thúc dự án. Nhưng thực trạng của nước ta trong vài năm gần đây thì vấn đề dự án kém hiệu quả trong đầu tư xây dựng vẫn là đề tài luôn được thảo luận và đánh giá. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xây dựng mô hình gồm các yếu tố tác động đến hiệu quả thực hiện dự án và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến hiệu quả dự án đầu tư xây dựng lưới điện 110 - 220kV tại Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (EVNHCMC). Một bảng câu hỏi với 27 yếu tố được xác định từ các cuộc phỏng vấn đã gửi đến 200 chuyên viên và chuyên gia xây dựng lưới điện cao thế trên địa bàn TP.HCM. Kết quả kiểm định mô hình hồi quy khẳng định 5 nhóm yếu tố có ảnh hưởng cùng chiều với hiệu quả dự án đầu tư xây dựng lưới điện 110 - 220kV, xếp theo mức độ ảnh hưởng từ mạnh đến yếu là yếu tố con người; yếu tố bên ngoài; yếu tố thủ tục thực hiện; yếu tố đặc trưng dự án và yếu tố hoạt động quản lý dự án. Những phát hiện này có thể giúp chủ đầu tư xây dựng mô hình thực hiện dự án đảm bảo hiệu quả đầu tư và

				giảm thiểu những rủi ro, tổn thất do đầu tư kém hiệu quả mang lại.
145	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Lương Quốc Kỳ	Trương Thị Hồng	Luận văn nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam với hệ số ROA, ROE, NIM. Mô hình sử dụng các nhân tố như: quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn huy động, chất lượng tài sản, đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, tỷ lệ chi phí trên doanh thu, GDP và lạm phát. Nhận diện và đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh tại các NHTM cổ Việt Nam. Thu thập dữ liệu bảng từ 27 ngân hàng, nghiên cứu định lượng thông qua mô hình Fix Effects và mô hình Random Effects. Sau đó, kiểm định Hausman (Hausman test) để lựa chọn mô hình phù hợp nhất. Từ mô hình đề xuất, nghiên cứu thực hiện kiểm định và phân tích mô hình hồi quy và phát hiện thấy hầu hết các giả thiết đã được kiểm chứng. Luận văn này đã hệ thống hóa các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM, từ đó các NHTM và nhà đầu tư có thể tham khảo để tìm giải pháp phù hợp với yêu cầu của mình.
146	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo ở xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Huỳnh Hữu Thuận	Trương Đăng Thụy	Trên cơ sở dữ liệu khảo sát 100 hộ được xác định là hộ nghèo năm 2015 tại xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, với phương pháp phân tích thống kê mô tả và mô hình Ordered Probit, nghiên cứu này phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến xác suất thoát nghèo trên địa bàn xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Kết quả nghiên cứu đã tìm được các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo của hộ nghèo trên địa bàn xã Bình Phú. Các yếu tố ảnh hưởng thuận đến khả năng thoát nghèo bao gồm: tình trạng hôn nhân, theo dõi thông tin qua internet, nghề nghiệp và mục đích sử dụng vốn vay. Các yếu tố ảnh hưởng nghịch, hoặc không ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo bao gồm: số hàng xóm thân thiết, hiểu biết về chính sách và nhiều yếu tố khác. Dựa trên kết quả nghiên cứu đó, tác giả đóng góp một số gợi ý chính sách hỗ trợ người nghèo thoát nghèo như tạo sự chủ động từ phía hộ nghèo trong quá trình xóa đói giảm nghèo; nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo; thay đổi tư duy tiếp cận nghèo, quan điểm giảm nghèo và một số chính sách khác.
147	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Nguyễn Đặng Thiên Hương	Nguyễn Thanh Phong	Đề tài nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam" được thực hiện thông qua việc nghiên cứu dữ liệu của 555 khách hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Bài nghiên cứu bao gồm các ý chính: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân. Nêu lên thực trạng của hoạt động cho vay đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Định lượng được sự ảnh hưởng của các yếu tố này đến khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Khuyến nghị một số giải pháp trong việc quản trị rủi ro trong mảng tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Thông qua luận văn, tác giả mong muốn tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân tại Vietcombank. Từ đó, đề xuất một số giải pháp giảm thiểu các rủi ro trong hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Bên cạnh các kết quả đạt được ở trên, luận văn vẫn còn tồn tại nhiều thiếu sót, hạn chế do giới hạn về thời gian, dữ liệu nghiên cứu cũng như kinh nghiệm

				thực tế của tác giả. Vì vậy, rất mong nhận được sự nhận xét, đóng góp của quý thầy cô và bạn đọc để bài nghiên cứu được hoàn thiện tốt hơn.
148	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ	Hồ Bảo Oanh	Trương Quang Thông	Hoạt động tín dụng của các ngân hàng luôn ẩn chứa những rủi ro khi khách hàng trả nợ không đúng hạn, trong đó các khoản nợ quá hạn tại Vietcombank Cần Thơ chủ yếu xuất phát từ khách hàng cá nhân. Chính vì thế, mục tiêu của nghiên cứu là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng cá nhân tại Vietcombank Cần Thơ. Phương pháp nghiên cứu là hồi quy Logistic. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ đúng hạn của khách hàng, bao gồm: năng lực tài chính, tài sản đảm bảo, sử dụng vốn đúng mục đích, số lần kiểm tra giám sát, kinh nghiệm cán bộ tín dụng. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp để Vietcombank Cần Thơ thu hồi nợ đúng hạn đối với khách hàng cá nhân, bao gồm: Đảm bảo thông tín của hồ sơ vay vốn chính xác; Nâng cao chất lượng công tác thẩm định hồ sơ vay vốn; Tuân thủ việc sử dụng vốn đúng mục đích; Tích cực kiểm tra, giám sát khoản vay; Tăng hiệu quả xét duyệt tài sản đảm bảo; Nâng cao kinh nghiệp cho cán bộ tín dụng; Xây dựng chiến lược hoạt động tín dụng phù hợp.
149	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Thị Nhật Vi	Phạm Thị Anh Thư	Tăng trưởng tín dụng thường kéo theo chất lượng tín dụng giảm sút, số lượng khách hàng quá hạn tăng lên. Nếu chỉ chú trọng vào việc xử lý nợ xấu mà không tìm ra những giải pháp để nâng cao chất lượng tín dụng thì hoạt động cho vay của ngân hàng cũng không an toàn và hiệu quả. Đề tài nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh" được thực hiện thông qua việc thu thập dữ liệu của 300 mẫu khách hàng đang có dư nợ tín dụng tại Ngân hàng Shinhan chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Logit, được thực hiện bằng phần mềm SPSS để tìm ra được các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ, cũng như đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đến khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Shinhan– Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố bao gồm trình độ học vấn, thời gian làm việc, sở hữu nhà có ảnh hưởng tích cực đến khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân. Ngược lại, các yếu tố bao gồm số lượng người phụ thuộc, tiền sử tín dụng quá hạn có mối quan hệ tiêu cực với khả năng trả nợ của khách hàng cá nhân. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng trả nợ vay của khách hàng cá nhân và nâng cao chất lượng thẩm định tín dụng cá nhân tại Ngân hàng Shinhan.

150	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay của khách hàng đại chúng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	Đỗ Thành Lợi	Trần Thị Mộng Tuyết	Nhằm mục đích phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến khả năng trả nợ của các khách hàng cá nhân đang vay tín chấp tại Khối khách hàng đại chúng – NH TMCP Phương Đông (COM-B) để đưa ra các giải pháp, kiến nghị nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng, luận văn tiến hành tổng quan các nghiên cứu trước đây để tìm ra các yếu tố cần thiết đưa vào mô hình nghiên cứu. Qua đây, luận văn tìm thấy rằng các yếu tố liên quan đến khách hàng (tuổi của khách hàng, giới tính khách hàng, thu nhập khách hàng, tình trạng hôn nhân khách hàng, trình độ học vấn của khách hàng) và liên quan đến khoản vay (dư nợ cho vay, lãi suất cho vay, kỳ hạn vay) có tác động đáng kể đến khả năng trả nợ và đưa các yếu tố này vào mô hình nghiên cứu. Hơn thế nữa, luận văn tiến hành thu thập dữ liệu của 638 khách hàng đang còn dư nợ cho vay tại thời điểm cuối năm 2018 và kết hợp với việc sử dụng mô hình Probit để ước lượng các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng của các khách hàng cá nhân đang vay tín chấp tại Khối khách hàng đại chúng – NH TMCP Phương Đông. Thông qua đó, luận văn tìm thấy rằng tất cả 08 biến độc lập đều có ảnh hưởng đáng kể đến rủi ro tín dụng của các khách hàng cá nhân đang vay tại COM-B, tuy nhiên chiều hướng tác động thì có sự khác biệt. Cụ thể, giới tính khách hàng, tình trạng hôn nhân khách hàng, lãi suất cho vay, dư nợ cho vay đều có tương quan dương với rủi ro tín dụng, trong khi đó, các yếu tố còn lại như tuổi khách hàng, trình độ học vấn khách hàng, kỳ hạn khoản vay và thu nhập khác hàng thể hiện mối quan hệ ngược chiều với rủi ro tín dụng. Nói cách khác, khi ngân hàng cấp tín dụng cho các khách hàng lớn tuổi, nữ giới, có trình độ học vấn cao, thu nhập cao, dư nợ cho vay nhỏ, lãi suất cho vay thấp, đang độc thân và vay trung hạn (từ 01 năm đến tối đa 03 năm) thì sẽ có thể giúp Khối khách hàng đại chúng – NH TMCP Phương Đông có thể giảm thiểu rủi ro tín dụng.
151	Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay đúng hạn của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Kiên Giang	Vi Nhật Bình	Trầm Thị Xuân Hương	Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ (KNTN) vay đúng hạn của KHCN tại BIDV Kiên Giang. Dữ liệu nghiên cứu dựa trên thông tin khảo sát từ 200 KHCN đang vay vốn tại BIDV Kiên Giang. Nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp thống kê mô tả để đánh giá thực trạng vay của KHCN tại BIDV Kiên Giang và mô tả mẫu khảo sát. Bên cạnh đó, mô hình hồi qui Probit được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến KNTN vay đúng hạn của KHCN. Kết quả ước lượng mô hình cho thấy các yếu tố tác động đến KNTN vay đúng hạn của KHCN tại BIDV Kiên Giang theo thứ tự mạnh dần như: thu nhập bình quân, tổng vốn vay, kỳ hạn vay, kinh nghiệm sản xuất, số người trong tuổi lao động, giới tính khách hàng, và mục đích sử dụng vốn vay. Dựa trên kết quả nghiên cứu, các giải pháp được đề xuất nhằm góp phần nâng cao KNTN vay đúng hạn cho khách hàng các nhân tại BIDV Kiên Giang.

152	Các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Đông Á chi nhánh Quận 5	Hoàng Thị Hồng Nhung	Hoàng Hải Yến	Hiện nay, đối với ngân hàng Đông Á chi nhánh quận 5, việc nghiên cứu nhằm nâng cao lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng bán lẻ của ngân hàng đang là vấn đề cần chú trọng quan tâm hàng đầu của ngân hàng. Vì vậy tôi đã làm bài nghiên cứu "các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại ngân hàng TMCP Đông Á chi nhánh quận 5". Bài nghiên cứu 5 yếu tố gồm : sự hài lòng, Chất lượng dịch vụ, Sự tin tưởng, Hình ảnh thương hiệu, Chi phí chuyển đổi có tác động đến lòng trung thành của khách hàng như thế nào Bài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng công cụ thống kê SPSS để xác định nhân tố nào ảnh hưởng ít hay nhiều đến lòng trung thành của khách hàng. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 5 yếu tố bài đưa ra thực sự có tác động thực sự đến lòng trung thành với dịch vụ ngân hàng bán lẻ của Đông Á bank chi nhánh quận 5. Bài nghiên cứu đóng góp thêm cơ sở lí thuyết và thực tiễn cho các nhà quản trị ngân hàng
153	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – chi nhánh Phú Yên	Lê Thị Trúc Ly	Trầm Thị Xuân Hương	Phát triển các dịch vụ hiện đại, cải thiện chất lượng sản phẩm dịch vụ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút vốn từ nhiều khách hàng hơn nữa, là vấn đề được quan tâm hàng đầu ở các ngân hàng hiện nay. Vietinbank Phú Yên là một trong những ngân hàng hàng đầu, lớn mạnh và mạng lưới hoạt động rộng khắp, thương hiệu và chất lượng thì nguồn vốn huy động cũng quan trọng không kém và bị chi phối bởi nhiều yếu tố. Vì vậy, việc nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Phú Yên" là hết sức cần thiết. Với mục tiêu nghiên cứu của luận văn là đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Vietinbank Phú Yên. Luận văn sử dụng phương pháp định tính kết hợp với định lượng để phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động huy động vốn và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Vietinbank Phú Yên. Nghiên cứu định lượng được thực hiện từ dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn và bảng câu hỏi khảo sát gửi tới 250 khách hàng đã và đang gửi tiết kiệm tại ngân hàng trong tháng 07 năm 2019, dựa trên phần mềm SPSS 20. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiết kiệm "Hình ảnh ngân hàng (hình ảnh thương hiệu ngân hàng), lãi suất, thủ tục giao dịch, hình thức chiêu thị, sự tiện lợi, hình ảnh nhân viên, chăm sóc khách hàng" và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố. Với kết quả nhận được từ nghiên cứu trên sẽ giúp cho ngân hàng, đặc biệt là giúp các nhà lãnh đạo có tầm nhìn tổng quát, định hướng trong chính sách, kế hoạch đề ra để thu hút khách hàng nhiều hơn nữa.
154	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua sắm trực tuyến với sản phẩm thời trang của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí	Nguyễn Tuấn Dũng	Nguyễn Đông Phong	Hiện nay, với sự phát triển của mạng Internet, mua sắm trực tuyến nói chung và mua sắm trực tuyến đối với sản phẩm thời trang nói riêng đã trở thành một vấn đề quan trọng với sự phát triển của Internet và là xu thế tất yếu của toàn thế giới, trong đó có Việt Nam. Chính vì vậy để thúc đẩy doanh số của thương mại điện tử đối với sản phẩm thời trang chúng ta cần tìm hiểu các yếu tố nào có tác động đến quyết định mua sắm trực tuyến với sản phẩm thời trang của người tiêu dùng. Mục đích của nghiên cứu này là xây dựng mô hình nghiên cứu, phân tích dữ liệu thu thập được thông qua khảo sát bằng phần mềm SPSS 20, từ đó tìm hiểu các nhân tố đó

	Minh			ảnh hưởng như thế nào đến quyết định mua sắm online với sản phẩm thời trang của người tiêu dùng tại thành phố. Kết quả khảo sát từ 141 khách hàng tại thành phố Hồ Chí Minh cho thấy có 05 nhân tố tác động tích cực đến quyết định mua sắm trực tuyến của khách gồm có: mong đợi về giá, sự tin tưởng, nhận thức tính dễ sử dụng, nhận thức sự hữu ích, thương hiệu và một nhân tố tác động tiêu cực đó là nhận thức rủi ro và nhân tố có tác động dương mạnh nhất là nhân tố mong đợi về giá. Cuối cùng, nghiên cứu đã kết luận và trình bày hàm ý chính sách cho các nhà bán lẻ trực tuyến để có thể xây dựng các chiến lược hiệu quả nhằm thu hút khách hàng từ đó tăng doanh số kinh doanh và định hướng nghiên cứu tiếp theo.
155	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng sản phẩm thẻ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh 12 TP.HCM	Phạm Phương Thảo	Hoàng Hải Yến	Luận văn nhằm mục tiêu phân tích tác động của các yếu tố đến quyết định chấp nhận sử dụng thẻ tín dụng của các khách hàng của Vietinbank Chi nhánh 12 TP.HCM. Để trả lời các mục tiêu này, luận văn thực hiện tổng quan các lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, qua đây luận văn nhận thấy rằng các yếu tố được xem như là yếu tố quan trọng trong việc xác định được quyết định chấp nhận sử dụng thẻ tín dụng của các khách hàng khi thanh toán các hóa đơn mua sắm, tiêu dùng lần lượt là (1) nhận thức hữu ích, (2) nhận thức rủi ro, (3) thái độ, (4) nhận thức kiểm soát hành vi, (5) nhận thức chi phí tài chính và (6) chuẩn chủ quan của khách hàng. Sau đó, dựa trên các đề nghị của các nghiên cứu trước đây, đề tài tiến hành xây dựng thang đo các yếu tố có liên quan và tiến hành khảo sát các khách hàng sử dụng thẻ tín dụng của Vietinbank Chi nhánh 12 TP.HCM và thu về được mẫu 149 bảng khảo sát có giá trị. Đồng thời luận văn cũng sử dụng phân tích hệ số Cronbach Alpha và khám phá nhân tố EFA để đánh giá tính phù hợp của các biến quan sát của các thang đo. Sau đó luận văn sử dụng phương pháp hồi quy OLS để ước lượng mô hình nghiên cứu tác động của các yếu tố đến quyết định chấp nhận sử dụng thẻ tín dụng của các khách hàng của Vietinbank Chi nhánh 12 TP.HCM khi thanh toán các hóa đơn mua sắm, tiêu dùng. Qua đây, luận văn tìm thấy rằng tất cả các yếu tố đưa vào mô hình nghiên cứu đều có tác động đáng kể đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng của Vietinbank Chi nhánh 12. Theo đó, ngoại trừ yếu tố nhận thức rủi ro, các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đều có tương quan dương với ý định lựa chọn sử dụng thẻ tín dụng của Vietinbank Chi nhánh 12 ở mức ý nghĩa 10%.
156	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại VietinBank	Huỳnh Tú Trinh	Bùi Thanh Tráng	Trong những năm gần đây, tiền mặt đang dần được thay thế bằng hình thức thanh toán qua thẻ tín dụng vì những tiện ích của nó. Việc khai thác hệ khách hàng có nhu cầu sử dụng thẻ tín dụng là một trong những vấn đề đang được quan tâm tại các ngân hàng Việt Nam, đặc biệt là VietinBank. Đề tài nhằm xác định các yếu tố tác động đến hành vi sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại VietinBank và đưa ra những giải pháp nhằm giúp VietinBank phát triển phân hệ khách hàng tiềm năng này. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua nghiên cứu định tính và nghiên cứu chính thức thông qua nghiên cứu định lượng, 3 yếu tố đều có tác động cùng chiều tới biến sử dụng thẻ tín dụng với mức độ tác động là: thái độ về nợ (0.701), tính tiện lợi (0.334), thái độ về rủi ro (0.199). Từ đó, phần nào giúp VietinBank có những chính sách có thể thu hút khách hàng sử dụng thẻ tín dụng. Đối với VietinBank: đề xuất ý kiến đóng góp giúp

				phát triển mảng thẻ tín dụng; Đối với khách hàng: nắm bắt được các tiêu chí để lựa chọn và quyết định sử dụng sản phẩm thẻ phù hợp với nhu cầu của mình.
157	Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Lê Thái Triệu Luân	Trầm Thị Xuân Hương	Rủi ro thanh khoản là rủi ro lớn nhất trong các rủi ro của ngân hàng, bởi nó không chỉ đe dọa sự an toàn của bản thân từng ngân hàng mà còn liên quan đến sự an toàn của cả hệ thống ngân hàng. Tại Việt Nam, hệ thống Ngân hàng thương mại (NHTM) đóng vai trò rất quan trọng và là động lực chính thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Trong đó, rủi ro thanh khoản là một trong những rủi ro chính ảnh hưởng đến khả năng hoạt động của các ngân hàng. Có nhiều nghiên cứu về vấn đề rủi ro thanh khoản của các NHTM trong và ngoài nước, tuy nhiên vẫn còn nhiều tranh luận xoay quanh các kết quả nghiên cứu. Do đó, tác giả đã lựa chọn đề tài: "Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Luận văn thực hiện nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến đến rủi ro thanh khoản của các NHTM cổ phần Việt Nam từ đó gợi ý các chính sách hạn chế rủi ro thanh khoản. Mẫu của nghiên cứu bao gồm 17 NHTMCP lớn nhất của Việt Nam với dữ liệu được thu thập trong thời gian 8 năm từ 2010 đến 2017 và được xử lý bằng phương pháp nghiên cứu định lượng . Qua phân tích thống kê, tương quan và kiểm định các giả định hồi quy, tác giả phát hiện mô hình nghiên cứu vi phạm giả định tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Do đó tác giả đã sử dụng phương pháp ước lượng bình phương bé nhất tổng quát khả thi (Feasible General Least Square – FGLS) để khắc phục các vi phạm trên. Kết quả nghiên đã tìm thấy sự ảnh hưởng của một số yếu tố đến khả năng thanh khoản của các NHTM tại Việt Nam. Cụ thể là, yếu tố có ảnh hưởng cùng chiều đến rủi ro thanh khoản tại các NHTM và có ý nghĩa thống kê từ 5% đó là tỷ lệ nợ xấu (NPL). Các yếu tố có ảnh hưởng ngược chiều đến rủi ro thanh khoản tại các NHTM và có ý nghĩa thống kê từ 1% đến 5% bao gồm quy mô ngân hàng (LAGA), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (ETA), tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên VCSH (ROE), tỷ lệ các nguồn huy động trên tổng nợ (EFL) và đầu tư nước ngoài (FDI). Bên cạnh đó, các yếu tố tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP), tỷ lệ lạm phát (INF) và tỷ lệ thất nghiệp (UNE) không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến rủi ro thanh khoản tại các NHTM. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả gợi ý một số chính sách cho các NHTM Việt Nam cũng như đề xuất một số kiến nghị đối với Chính phủ và NHNN nhằm hạn chế rủi ro thanh khoản. Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng để hoàn thành luận văn nghiên cứu nhưng do thời gian, kinh nghiệm thực tế và do năng lực có hạn nên nghiên cứu này còn một số hạn chế : thời gian nghiên cứu hạn chế, chỉ tập trung đánh giá rủi ro thanh khoản của các NHTM dựa trên tỷ lệ FGAPR và chỉ tập trung phân tích những yếu tố nội tại của hệ thống NHTM và các yếu tố vĩ mô có ảnh hưởng đến rủi ro thanh khoản. Từ những hạn chế nêu trên, hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai có thể đưa ra là tăng số lượng mẫu nghiên cứu thêm để tăng tính đại diện của mẫu nghiên cứu, thể hiện được rõ nét hơn thực trạng rủi ro thanh khoản tại các NHTM. Bên cạnh đó, có thể sử dụng các mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu khác để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến rủi ro thanh khoản một cách toàn diện hơn."

158	Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Thái Sơn	Lê Tấn Phước	Rủi ro trong hoạt động ngân hàng hết sức đa dạng và phức tạp, tiềm ẩn trong mọi nghiệp vụ từ thẻ, tiền gửi, tài trợ thương mại đến đầu tư, kinh doanh ngoại hối… với nhiều mức độ khác nhau, nhưng có ảnh hưởng sâu rộng và trầm trọng nhất vẫn là rủi ro tín dụng, bởi tín dụng là hoạt động căn bản và chủ yếu tạo ra khối lượng lợi nhuận lớn nhất, cũng như tổn thất lớn nhất của ngân hàng. Mục đích của bài nghiên cứu này là tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng thông qua việc nghiên cứu 27 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2018. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất,Phương pháp hồi quy OLS với hiệu ứng cố định, Phương pháp hồi quy OLS với tác động ngẫu nhiên, Phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi để xem xét ảnh hưởng của các yếu tố Tăng trưởng tín dụng so với năm trước, Tổng dư nợ tín dụng, Tỷ lệ giữa chi phí hoạt động và thu nhập hoạt động, Tỷ lệ giữa thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng và tổng dư nợ tín dụng, Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, Cấu trúc sở hữu, Tốc độ tăng trưởng kinh tế, Chỉ số giá tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ của cả yếu tố bên trong ngân hàng và yếu tố kinh tế vĩ mô đến rủi ro tín dụng và qua đó hàm ý một số chính sách cho các nhà quản trị và hoạch định chính sách.
159	Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Lê Phương Dung	Phạm Tố Nga	Ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tín dụng là một hoạt động chủ yếu của ngân hàng. Việc nhận biết các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng và hiểu rõ tác động của các yếu tố này đến rủi ro tín dụng là cần thiết. Đề tài nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này trong 12 năm từ 2007 - 2018. Đã có một số nghiên cứu trước đây về vấn đề các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam và đã tìm thấy rủi ro tín dụng chịu ảnh hưởng bởi cả yếu tố kinh tế vĩ mô và yếu tố nội tại ngân hàng. Tác giả kỳ vọng sẽ xác định đầy đủ hơn các yếu tố có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam. Đề tài sử dụng phương pháp định lượng: hồi quy mô hình theo phương pháp GMM kết hợp phương pháp phân tích để nghiên cứu vấn đề. Dữ liệu nghiên cứu được truy suất từ Bankscope, từ báo cáo thống kê của NHNN và từ các báo cáo tài chính đã kiểm toán của 25 NHTM Việt Nam từ năm 2007 đến năm 2018 được công bố hàng năm. Dựa trên kết quả nghiên cứu tìm thấy, tác giả đưa ra kết luận và gợi ý một số giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam.
160	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của cán bộ, công chức Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Dũng	Đinh Công Khải	Nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của cán bộ, công chức Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh" được thực hiện dựa trên tham khảo các quan điểm, học thuyết về sự gắn kết với tổ chức và kết quả tổng hợp nghiên cứu trong và ngoài nước để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức cán bộ, công chức Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong nghiên cứu này, phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để đề xuất mô hình nghiên cứu và hiệu chỉnh thang đo; phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của thang đo (phân tích Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố (EFA), kiểm định tương quan Pearson, phân tích hồi quy. Sau khi khảo sát 265 CBCC Quận 3, kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết với tổ chức của cán bộ, công chức Quận 3,

				gồm: (1) Mối quan hệ với đồng nghiệp, (2) Thu nhập, (3) Mối quan hệ với cấp trên, (4) Lãnh đạo và (5) Cơ hội thăng tiến. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các khuyến nghị để tăng sự gắn kết với tổ chức của cán bộ, công chức Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
161	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng: nghiên cứu từ dự án nâng cấp, cải tạo đường và lắp đặt hệ thống thoát nước tại đường Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 10, Thành Phố Hồ Chí Minh	Trần Nguyễn Phương Minh	Nguyễn Văn Dư	Trong những dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng thì sự hài lòng của người dân đối với việc bồi thường, giải phóng mặt bằng là hết sức quan trọng, đóng vai trò chủ yếu quyết định đến tiến độ cũng như sự thành công của dự án. Thực tế, tại Quận 10 có dự án Nâng cấp, cải tạo đường và lắp đặt hệ thống thoát nước tại đường Trần Bình Trọng (gọi tắt là dự án đường Trần Bình Trọng) đã kéo dài hơn 12 năm và không đảm bảo tiến độ đề ra. Theo đánh giá thì bên cạnh mức giá bồi thường thì người dân vẫn còn chưa hài lòng, đồng thuận về chính sách bồi thường, nghề nghiệp, tái định cư, năng lực phục vụ của nhân viên dự án,… Xác định các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người dân đối với dự án đường Trần Bình Trọng và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của người dân. Nghiên cứu sử dụng mô hình lý thuyết của Parasuraman và cộng sự (1988). Nghiên cứu chính thức được thực hiện trên 231 phiếu điều tra. Nghiên cứu tiến hành kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính xác định mối quan hệ của các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người dân đối với dự án. Nghiên cứu phát hiện 7 nhân tố tác động cùng chiều đến sự hài lòng của người dân. Mức độ tác động theo thứ tự giảm dần như sau: Giá bồi thường; Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Tái định cư; Sự đồng cảm; Chuyển đổi nghề; Năng lực phục vụ và cuối cùng là yếu tố Tin cậy. Khoảng 68.3% sự hài lòng của người dân đối với dự án đường Trần Bình Trọng có thể được giải thích thông qua 7 nhân tố trên. Tìm ra các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người dân đối với dự án. Đưa ra các kiến nghị cho lãnh đạo Quận 10 nhằm nâng cao sự hài lòng của người dân, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.
162	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học với phương pháp E-Learning: nghiên cứu tại Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Bùi Thị Thanh	Hệ thống đào tạo trực tuyến nhằm tạo cơ hội tiếp cận, chia sẻ những kiến thức, kinh nghiệm trong việc ứng dụng đào tạo, nâng cao chất lượng, bồi dưỡng nguồn nhân lực. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học với phương pháp E-Learning là rất quan trọng, từ kết quả nghiên cứu đề xuất các hàm ý, nhằm nâng cao sự hài lòng của người học với phương pháp E-Learning và góp phần nâng cao chất lượng và hoạt động của Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu vận dụng“phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính nhằm xác định“các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học với phương pháp”E-Learning. Nghiên cứu định lượng được tiến hành trên 240 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS16.0 để kiểm định thang đo qua hệ số Cronbach’Alpha, kiểm định mô hình bằng phân tích nhân tố”khám phá“(EFA), phân tích hồi quy và kiểm định sự khác biệt.” Kết”quả nghiên cứu đã xác định được”có 6“nhân tố”tác động“đến”sự hài lòng của người học theo thứ tự là: nhân tố tác động mạnh nhất là “Thái độ người học”, thứ hai là “Giao diện hệ thống”, thứ ba là “Chương trình đào tạo”, thứ tư là “Công nghệ”, thứ năm là “Giảng viên” và nhân tố tác động yếu nhất là “Tương tác”. Kết quả của nghiên cứu này giúp cho Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh hiểu rõ hơn về các yếu

				tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học với phương pháp E-Learning. Từ đó, có thể khẳng định, đào tạo từ xa E-Learning là một xu thế tất yếu trong sự phát triển. Chất lượng trong đào tạo luôn phải được đặt lên hàng đầu, hướng tới người học, làm cho người học có được sự thoải mái, sự tin tưởng, hoàn toàn hài lòng đối với khóa học. Kết quả của nghiên cứu còn góp phần bổ sung thêm vào hệ thống thang đo và mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người học với phương pháp E-Learning.
163	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ công chức cấp phường – khảo sát tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Đỗ Thị Xuân Hà	Lê Vĩnh Triển	Đề tài nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của cán bộ công chức cấp phường – Khảo sát tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh" đo lường mức độ hài lòng trong công việc của cán bộ công chức (CBCC) cấp phường tại TP.HCM, dựa trên Chỉ số mô tả công việc của Trần Kim Dung (JDI) (2005). Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, dữ liệu nghiên cứu đã được thu thập trên mẫu của 180 CBCC làm việc tại 20 phường thuộc quận Bình Thạnh, TP.HCM. Kết quả cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc, bao gồm: công việc, cơ hội đào tạo, lãnh đạo, đồng nghiệp, thu nhập và điều kiện làm việc. Kết quả cho thấy, CBCC coi trọng nhất yếu tố công việc khi nói đến sự hài lòng trong công việc. Theo sát là yếu tố cơ hội đào tạo thăng tiến, yếu tố lãnh đạo và yếu tố đồng nghiệp. Cuối cùng là yếu tố Thu nhập. Qua đó, đề tài muốn giúp các nhà lãnh đạo cấp phường tại TP.HCM, đặc biệt là các phường ở quận Bình Thạnh nhận ra rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc của CBCC; đồng thời, đề xuất một vài giải pháp giúp các nhà lãnh đạo cải thiện sự hài lòng công việc cho công chức, góp phần cải thiện năng suất lao động và cam kết lâu dài với tổ chức.
164	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo của nhân viên: nghiên cứu trường hợp nhân viên kinh doanh tại các đại lý ô tô khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Đức Duy	Trần Đăng Khoa	Trong bối cảnh sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng khốc liệt sự sáng tạo đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Các yếu tố nào tác động đến sự sáng tạo của nhân viên, mức độ tác động của từng yếu tố như thế nào luôn là vấn đề các nhà quản lý quan tâm. Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xác định các yếu tố độc lập tác động đến sự sáng tạo và mức độ tác động của từng yếu tố. Nghiên cứu sử dụng tổng hợp phương pháp định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được sử dụng để xây dựng và điều chỉnh thang đo, nghiên cứu định lượng phân tích dữ liệu thu thập được từ 320 người tham gia khảo sát đang làm việc trong thị trường kinh doanh ô tô. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 5 yếu tố độc lập có tác động trực tiếp đến sự sáng tạo bao gồm: động lực nội tại, tự chủ trong công việc, sự trao đổi giữa lãnh đạo và nhân viên, thấu hiểu mục tiêu công việc, tự chủ trong sáng tạo, đồng thời xác định vai trò trung gian của yếu tố sự gắn kết với công việc. Như vậy trong lĩnh vực kinh doanh ô tô, nhà quản lý có thể tăng khả năng sáng tạo của nhân viên thông qua tác động đến các yếu tố độc lập. Trong tương lai, các nhà nghiên cứu có thể bổ sung thêm các yếu tố tác động đến sự sáng tạo, đồng thời mở rộng phạm vi nghiên cứu.

165	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo trong công việc của cán bộ, công chức: nghiên cứu tại Ủy ban nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Lan Hương	Lê Vĩnh Triển	Sự sáng tạo là việc tạo ra những ý tưởng mới lạ và hữu ích, có giá trị và phù hợp với mục tiêu trong lĩnh vực nhất định. Sáng tạo của cán bộ, công chức có thể đóng góp vào lợi thế cạnh tranh cho tổ chức. Theo đánh giá thực tế, đội ngũ cán bộ, công chức Quận 3 đã có bước phát triển cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng cán bộ, công chức quận hạn chế về năng lực, còn thụ động, mức độ hoàn thành nhiệm vụ chưa cao. Xác định các yếu tố tác động và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến sự sáng tạo của cán bộ, công chức tại Ủy ban nhân dân Quận 3 và đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao sự sáng tạo của cán bộ, công chức. Nghiên cứu sử dụng mô hình lý thuyết về sự sáng tạo của Amabile (1997) làm khung phân tích. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trên số lượng 185 phiếu hợp lệ. Tiến hành kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính xác định mối quan hệ của các yếu tố tác động đến sự sáng tạo của cán bộ, công chức Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 05 yếu tố tác động thuận chiều đến sự sáng tạo của cán bộ, công chức. Mức độ tác động của từng yếu tố như sau: Sự hỗ trợ của tổ chức có ảnh hưởng mạnh nhất đến sự sáng tạo của cán bộ, công chức tại Ủy ban nhân dân Quận 3, tiếp theo là Tự chủ trong công việc, Phong cách tư duy sáng tạo, Tự chủ sáng tạo, và cuối cùng là yếu tố Động lực nội tại. Nghiên cứu giúp xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự sáng tạo của cán bộ, công chức từ đó đề xuất các giải pháp cho chính quyền Quận 3 nhằm đẩy mạnh, nâng cao sự sáng tạo của cán bộ, công chức.
166	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong việc xây dựng, duy tu nâng cấp các hẻm, vỉa hè trên địa bàn Quận 3	Trần Hữu Tài	Nguyễn Văn Dư	Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích tìm hiểu thực trạng về các dự án xây dựng, duy tu nâng cấp/ chống ngập/ mở rộng hẻm, duy tu nâng cấp vỉa hè có sự tham gia của người dân trên địa bàn Quận 3, và tìm hiểu các yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân, qua đó đề xuất các giải pháp nhằm thu hút người dân tham gia vào các dự án. Trên cơ sở của Thuyết hành vi dự định (The Theory of Planned Behavior – TPB), của các kết quả nghiên cứu trước đây về các yếu tố tác động đến ý định hành vi, và cơ sở nghiên cứu về sự tham gia của người dân, đề tài thực hiện nghiên cứu bằng phương pháp định lượng kết hợp định tính thông qua việc thống kê mô tả và thảo luận nhóm, nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến sự tham gia của ngƣời dân, đưa ra mô hình nghiên cứu, đồng thời thực hiện hiệu chỉnh thang đo để đưa vào nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trên số lượng 207 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định, đánh giá độ tin cậy của các thang đo qua hệ số Cronbach's alpha; kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính bội (Multiple Regression Analysis). Kết quả nghiên cứu cho thấy 04 yếu tố ảnh hƣởng đến ý định hành vi tham gia của người dân trong việc xây dựng, duy tu nâng cấp các hẻm, vỉa hè trên địa bàn Quận 3, là: Thái độ, Niềm tin, Áp lực xã hội và Nhận thức. Từ các kết quả đã được thực hiện, đề tài nghiên cứu đưa ra các đóng góp về mặt học thuật cũng như đề xuất các giải pháp, khuyến nghị với các cơ quan của Quận 3 các giải pháp tốt nhất nhằm cải thiện, nâng cao và thu hút người dân tham gia vào các dự án xây dựng, duy tu nâng

				cấp/ chống ngập/ mở rộng hẻm, duy tu nâng cấp vỉa hè trên địa bàn Quận 3, góp phần đem lại hiệu quả cao nhất cho các dự án trong việc chỉnh trang phát triển đô thị, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.
167	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân vào việc xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư trên địa bàn Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Vũ Thị Mỹ Ngọc	Đinh Công Khải	Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm nghiên cứu thực trạng về sự tham gia của người dân và phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sự tham gia của người dân vào việc xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư trên địa bàn Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, qua đó đề ra những khuyến nghị giúp tăng cường sự tham gia trong việc xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm bổ sung những tiêu chí đánh giá, điều chỉnh thang đo, hoàn chỉnh bảng hỏi để tiến hành nghiên cứu chính thức. Tiến hành phỏng vấn chính thức 320 người dân ở 63 khu phố trên địa bàn Quận, bình quân khảo sát 5 người cho mỗi khu phố. Kết quả nghiên cứu cho thấy có nhiều yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân vào việc xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư trên địa bàn Quận 3. Vấn đề tác động nhiều nhất đó là niềm tin của người dân đối với việc thực hiện những quy định trong xây dựng đời sống văn hóa, những yếu tố cùng tác động đó là chất lượng hoạt động của các loại hình Hội, đoàn thể, mức sống của hộ dân, công tác truyền thông, trình độ học vấn. Từ các kết quả nghiên cứu đã thực hiện, đề tài nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị nhằm tăng cường sự tham gia của người dân trong việc xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư trên địa bàn quận thời gian tới.
168	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của việc áp dụng hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử: trường hợp Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh	Nguyễn Mỹ Hạnh	Bùi Thị Thanh	Hệ thống quản lý văn bản, hồ sơ điện tử, một trong những nội dung cải cách hành chính, để tiến tới chính phủ điện tử đang được Chính phủ đẩy mạnh, gần đây nhất là Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc chủ trì hội nghị Ban chỉ đạo cải cách hành chính ngày 21/2/2019 (Văn phòng chính phủ, 2/2019). Đề tài nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của áp dụng hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử trong các tổ chức thuộc khu vực công đã được thực hiện ở nhiều nước như Malaysia, Hàn Quốc, Úc, Đức, Estonia, v.v. Tuy nhiên, tại Việt Nam, đề tài này còn mới và chưa có nhiều nghiên cứu. Tác giả thực hiện nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của việc áp dụng hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử: Trường hợp UBND quận Bình Thạnh" trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu trước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu bao gồm nghiên cứu định tính điều chỉnh thang đo phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại UBND quận Bình Thạnh. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bởi 193 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả kiểm định độ tin cậy của dữ liệu nghiên cứu, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy, kiểm định sự khác biệt của các biến định tính bằng phần mềm SPSS 20.0. Kết quả kiểm định và phân tích hồi quy bội cho thấy 05 yếu tố có ảnh hưởng đến sự thành công của việc áp dụng hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử, đó là: (1) sự ủng hộ của cấp lãnh đạo, (2) quy trình quản lý văn bản, hồ sơ điện tử, (3) sự hợp tác, tham gia của các phòng ban, (4) nhận thức, thực hành của cán bộ công chức, và (5) công nghệ. Từ kết quả phân tích, tác giả đề ra một số hàm ý quản trị nâng cao việc ứng dụng hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ điện tử trong công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cơ

				quan hành chính nhà nước trong việc cung cấp các dịch vụ công thuận tiện, nhanh chóng và chất lượng cao, từng bước xây dựng chính phủ điện tử tại UBND quận Bình Thạnh.
169	Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ của nhân viên đối với sự thay đổi của tổ chức: trường hợp các doanh nghiệp ngành bán lẻ tại Việt Nam	Nguyễn Thị Thủy	Lý Thị Minh Châu	Đề tài nhằm: (1) xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ của nhân viên đối với sự thay đổi của tổ chức; (2) xác định mức độ quan trọng của từng yếu tố tác động đến thái độ của nhân viên đối với sự thay đổi của tổ chức; (3) đề xuất một số hàm ý quản trị được rút ra từ kết quả nghiên cứu nhằm ổn định và tạo sự tích cực trong thái độ của nhân viên đối với sự thay đổi tổ chức. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính nhằm làm rõ, hiệu chỉnh các thang đo và bổ sung các yếu tố tác động đến thái độ của nhân viên đối với sự thay đổi của tổ chức, mục tiêu là tìm ra thang đo cuối cùng cho nghiên cứu định lượng sau này; sử dụng phương pháp phỏng nhóm. Nghiên cứu định lượng sử dụng phần mềm SPSS và Amos để kiểm tra độ phù hợp của mô hình; điều chỉnh mô hình nghiên cứu phù hợp với yếu tố thái độ của nhân viên đối với sự thay đổi của tổ chức; đưa ra kết quả mô hình nghiên cứu và đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả sự thay đổi của tổ chức. Kết quả nghiên cứu thu được 8 giả thuyết được chấp nhận, với bảy nhân tố: tâm điểm kiểm soát, tự tin vào năng lực, sự hỗ trợ của quản lý, sự tham gia, thông tin về sự thay đổi, sự hỗ trợ của tổ chức, sự gắn kết với đồng nghiệp, có ảnh hưởng tích cực đến nhân tố thái độ của nhân viên đối với sự thay đổi tổ chức; riêng nhân tố "đánh giá sự đe dọa" ảnh hưởng tiêu cực đến nhân tố thái độ của nhân viên đối với sự thay đổi tổ chức. Với biến nhân khẩu học thì có sự khác biệt về thái độ của nhân viên đối với sự thay đổi tổ chức giữa các nhóm nhân viên có nơi làm việc, nhóm tuổi, kinh nghiệm làm việc khác nhau. Về mặt thực tiễn, kết quả của nghiên cứu cũng đưa ra những hàm ý về quản trị để ổn định thái độ của nhân viên khi có thay đổi nhằm triển khai những biện pháp thiết thực để đảm bảo hệ thống của tổ chức sau khi thay đổi sẽ vận hành một cách tốt nhất không chỉ trong ngành bán lẻ mà còn ở các ngành khác.
170	Các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Lê Quốc Cương	Nguyễn Thanh Phong	Khủng hoảng tài chính năm 2007 đã nhấn chìm nền kinh tế toàn cầu, các nghiên cứu về cuộc khủng hoảng đều chỉ ra rằng một trong những nguyên nhân chính dẫn đến khủng hoảng là rủi ro thanh khoản – vấn đề đã được xem nhẹ trong rất nhiều năm qua. Từ cuộc khủng hoảng trên, vấn đề thanh khoản đã được nghiên cứu và chú trọng. Năm 2008, Ủy ban giám sát ngân hàng Basel đã ban hành Basel III trong đó có những nguyên tắc quản lí thanh khoản chặt chẽ và cụ thể hơn để áp dụng cho hệ thống ngân hàng thương mại nhằm hạn chế những rủi ro liên quan đến thanh khoản đã xảy ra. Tại Việt Nam, cuối năm 2014, ngân hàng Nhà Nước cũng đã ban hành Thông tư 36/2014/TT-NHNN, trong đó có những quy định liên quan đến nâng cao khả năng thanh khoản của hệ thống NHTM. Mặc dù vậy, trong thông tư 36 cũng cho phép các NHTM được nâng tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn tăng từ 30% lên 60%, điều này làm dấy lên những lo ngại về rủi ro thanh khoản có thể xảy ra. Chính vì vậy, bài nghiên cứu muốn tìm hiểu rõ những yếu tố tác động đến thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam, qua đó đánh giá về những chính sách của Thông tư 36, đồng thời đưa ra những giải pháp để nâng cao khả năng thanh khoản cho hệ thống ngân hàng thương mại Việt

				Nam. Bài nghiên cứu thu thập dữ liệu của 25 ngân hàng thương mại chiếm tỷ trọng lớn trong thị phần cho vay, huy động và cung cấp các dịch vụ liên quan từ 2008-2017 tại Việt Nam thông qua các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên. Kết quả nghiên cứu cho thấy: thanh khoản có mối quan hệ ngược chiều với tăng trưởng cho vay và tỷ lệ các khoản vay trung dài hạn trong tổng cho vay. Các yếu tố khác như quy mô ngân hàng, vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu và tăng trưởng kinh tế có tác động cùng chiều với thanh khoản, tỷ lệ nợ xấu có tác động ngược chiều với thanh khoản. Tuy nhiên, các tác động này không có ý nghĩa về mặt thống kê. Trên cơ sở kết quả thu được, bài nghiên cứu cũng đã đưa ra những khuyến nghị về chính sách cho ngân hàng nhà nước cũng như các ngân hàng thương mại về quản lý thanh khoản.
171	Các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng lưới điện 110kv - 220kv tại Ban Quản lý dự án lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Thu Tâm	Trần Thị Thùy Linh	Trong đầu tư xây dựng thì tiến độ là một trong những yếu tố tác động lớn đến chi phí, đến thời gian hoàn thành dự án, nhưng thực trạng của nước ta trong vài năm gần đây thì vấn đề trễ tiến độ trong đầu tư xây dựng vẫn là đề tài luôn được thảo luận và đánh giá. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xây dựng mô hình gồm các yếu tố tác động đến tiến độ dự án và đo lường mức độ ảnh huởng của các yếu tố này đến tiến độ dự án luới điện 110kV-220kV tại Ban quản lý dự án Luới điện Thành phố Hồ Chí Minh. Một bảng câu hỏi với 28 yếu tố đuợc xác định từ các cuộc phỏng vấn đã gửi đến 175 chuyên gia trong xây dựng. Kết quả kiểm định mô hình hồi quy khẳng định 5 nhóm yếu tố có ảnh huởng cùng chiều với tiến độ thực hiện dự án luới điện 110kV-220kV, xếp theo mức độ ảnh huởng từ mạnh đến yếu là yếu tố chủ đầu tư; yếu tố bên ngoài; yếu tố tư vấn; yếu tố môi truờng pháp lý; yếu tố nhà thầu. Những phát hiện này có thể giúp chủ đầu tư xây dựng mô hình dự báo tiến độ thực hiện dự án đảm bảo hiệu quả đầu tư của dự án và tránh được những tổn thất do việc chậm tiến độ gây ra.
172	Các yếu tố ảnh hưởng đến tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Dương Nguyễn Phi Hùng	Nguyễn Thị Thu Hiền	Kiểm toán nội bộ đã trở nên phổ biến tại các doanh nghiệp trên toàn thế giới. Các hiệp hội nghề nghiệp về kiểm toán nội bộ cũng đang phát triển và hoàn thiện bộ chuẩn mực dành cho kiểm toán nội bộ. Nghiên cứu thực nghiệm về kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp tại Việt Nam là cần thiết nhưng chưa thực sự được quan tâm. Luận văn nhằm xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp theo trình tự phương pháp định tính trước, phương pháp định lượng để kiểm định mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy: nhân tố năng lực, tính độc lập, công việc của kiểm toán viên nội bộ và sự hỗ trợ của nhà quản trị ảnh hưởng đến tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Tùy vào mỗi quốc gia và tình hình phát triển của nền kinh tế tại quốc gia đó mà các yếu tố ảnh hưởng đến tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ sẽ tác động theo các mức độ khác nhau. Tuy nhiên, tất cả các yếu tố đều đóng góp tích cực vào sự hiệu quả của kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần cân nhắc giữa lợi ích và chi phí trong quá trình phát triển bộ phận kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp mình để đạt được sự hiệu quả cao nhất.

173	Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ gia đình ở huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	Nguyễn Quốc Toàn	Nguyễn Tấn Khuyên	Tìm hiểu lý do tại sao trong những năm qua tỷ lệ hộ nghèo của huyện Châu Thành A đã giảm nhanh chóng nhưng tốc độ giảm nghèo chưa đồng đều giữa thành thị và nông thôn và giữa các nhóm dân tộc, tỷ lệ nghèo vẫn còn ở mức cao và vẫn còn tình trạng nghèo dai dẳn. Phân tích và hiểu rõ thực trạng nghèo đa chiều thời gian qua, đồng thời tìm ra đâu là yếu tố tác động chính đến tình trạng nghèo đa chiều trên địa bàn huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Qua đó kiến nghị các giải pháp giúp địa phương giảm nghèo hiệu quả. Đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả các thành phần trong dữ liệu thu thập được, trên cơ sở đó đánh giá thực trạng nghèo đa chiều trên địa bàn nghiên cứu. Kết hợp sử dụng mô hình nhị phân Binary Logistic để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo, đánh giá mức độ tác động của từng yếu tố đến nghèo đa chiều trên địa bàn và cuối cùng là sử dụng các số liệu phân tích để kiến nghị chính sách với địa phương. Bằng công cụ phân tích hồi quy Binary Logistic đề tài đã cho thấy, tình trạng nghèo đa chiều trên địa bàn huyện Châu Thành A chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố gồm: Giới tính, trình độ học vấn, số người phụ thuộc, dân tộc của chủ hộ, diện tích đất sản xuất. Những nhân tố này có ý nghĩa thống kê và có ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của các hộ trên địa bàn huyện Châu Thành A. Đề tài đã chỉ ra yếu tố thành phần dân tộc của chủ hộ được xem là đi đầu trong ảnh hưởng đến tình trạng nghèo đa chiều của hộ dân ở huyện, tiếp theo là yếu tố số người phụ thuộc của hộ, kế đến là yếu tố trình độ học vấn, kế đến nữa là yếu tố quy mô diện tích đất sản xuất, sau cùng là yếu tố giới tính của chủ hộ. Ngoài ra, đề tài cũng thực hiện thống kê một số nội dung khảo sát khác có liên quan đến nội dung đề tài phân tích, kết quả cho thấy được tất cả những ý kiến, mong muốn của người dân trong việc chờ đợi những chính sách hỗ trợ từ nhà nước đối với các yếu tố cần thiết để giảm nghèo bền vững. Và kiến nghị các giải pháp có liên quan đến các yếu tố: Giới tính, trình độ học vấn, số người phụ thuộc, dân tộc của chủ hộ, diện tích đất sản xuất.
174	Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của các doanh nghiệp niêm yết: trường hợp thị trường chứng khoán Hà Nội - HNX	Nguyễn Hoàng Sơn	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp. Mẫu số liệu trong nghiên cứu này là của 100 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội - HNX, trong giai đoạn 2014 - 2018. Thước đo tỷ suất sinh lời được dùng trong nghiên cứu này là ROA và ROE sẽ được kiểm tra bằng các mô hình hồi quy bảng tĩnh và động. Những phát hiện của mô hình hồi quy bảng tĩnh và động chỉ ra rằng quy mô doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng doanh thu, tỷ lệ đòn bẩy tài chính quá khứ và tỷ suất sinh lời quá khứ có tác động tích cực tới ROA và ROE, chỉ có tỷ lệ đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực. Ngoài ra, tính thanh khoản không có ý nghĩa thống kê. Từ đó các kết quả đó, đề tài gợi ý một số giải pháp nhằm nâng cao tỷ suất sinh lời cho các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

175	Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Trần Dũng	Nguyễn Thanh Phong	Với sự tăng trưởng nhanh về số lượng của ngân hàng thương mại Việt Nam trong thời gian qua đã đặt ra nhiều vấn đề cần quan tâm về chất lượng trong hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng thương mại. Các ngân hàng phải gia tăng lợi nhuận để tiếp tục tồn tại và phát triển. Mục đích của bài nghiên cứu này là tìm ra mối quan hệ giữa các yếu tố bên trong ngân hàng và các yếu tố kinh tế vĩ mô tác động đến lợi nhuận của ngân hàng thông qua việc nghiên cứu 25 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2009 - 2018. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất, Phương pháp hồi quy OLS với hiệu ứng cố định, Phương pháp hồi quy OLS với tác động ngẫu nhiên, Phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi để xem xét ảnh hưởng của các yếu tố Quy mô tổng tài sản, Quy mô vốn chủ sở hữu, Quy mô cho vay, Tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản, Tốc độ tăng trưởng kinh tế, Lạm phát đến các chỉ số lợi nhuận ngân hàng thương mại Việt Nam như: Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu. Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ của cả yếu tố bên trong ngân hàng và yếu tố kinh tế vĩ mô đến tỷ suất sinh lợi của ngân hàng và qua đó hàm ý một số chính sách cho các nhà quản trị và hoạch định chính sách.
176	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - chi nhánh Đồng Nai	Lê Thị Kim Phượng	Trầm Thị Xuân Hương	Trong cuộc cách mạng công nghệ hiện đại, với nhu cầu ngày càng gia tăng đã thúc đẩy ngành tài chính ngân hàng đầu tư nhiều hơn cho lĩnh vực dịch vụ ngân hàng điện tử phát triển. Tuy nhiên, thực tế triển khai dịch vụ ngân hàng điện tử trong giao dịch tại Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn khi số khách hàng chấp nhận sử dụng dịch vụ này còn ít. Mục tiêu của luận văn nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử trong giao dịch của các khách hàng cá nhân tại ABBank- Chi nhánh Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu từ 250 phiếu khảo sát với các cá nhân tại khu vực Đồng Nai cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận sử dụng E-Banking của KHCN tại Abbank- chi nhánh Đồng Nai bao gồm: kênh tiện lợi, thông tin về ngân hàng trực tuyến, kiến thức về internet, nhận thức bảo mật, rủi ro cảm nhận. Dựa vào kết quả đã nghiên cứu, đề xuất một số gợi ý cho công tác quản lý, xúc tiến, triển khai và phát triển dịch vụ E-Banking của Abbank - chi nhánh Đồng Nai trong tương lai.
177	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn kỳ hạn nợ của các công ty niêm yết Việt Nam	Bùi Thị Ngọc Hà	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Bài nghiên cứu này thực hiện kiểm định tác động của các yếu tố đến sự lựa chọn kỳ hạn nợ của các công ty cổ phần niêm yết Việt Nam bao gồm tính đáo hạn của tài sản, quy mô công ty, cơ hội tăng trưởng, hiệu quả sử dụng tài sản, biến động lợi nhuận giữ lại, khả năng thanh toán ngắn hạn, đòn bẩy tài chính, khả năng tiếp cận thị trường trái phiếu và thuế; dựa trên mẫu quan sát của 328 công ty cổ phần niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP.HCM và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội giai đoạn từ 2008 đến năm 2018. Ngoài ra, để nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố hạn chế tài chính đến sự lựa chọn kỳ hạn nợ của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam, tác giả tách mẫu nghiên cứu thành 2 nhóm công ty, nhóm công ty bị hạn chế tài chính và nhóm công ty ít bị hạn chế tài chính dựa trên các tiêu thức quy mô công ty, tính thanh khoản và khả năng tiếp cận thị trường trái phiếu. Thông qua việc sử dụng mô hình Tobit cố định ảnh hưởng (Tobit Fixed Effects) bài nghiên cứu trưng ra bằng chứng cho thấy tính đáo hạn của tài sản, quy mô công ty, hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng tiếp cận thị trường trái phiếu, biến

				động lợi nhuận giữ lại khả năng thanh toán ngắn hạn và đòn bẩy tài chính có ảnh hưởng đến sự lựa chọn kỳ hạn nợ của các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu còn tìm thấy kết quả cho thấy, các công ty bị hạn chế tài chính và ít bị hạn chế tài chính phản ứng khác nhau về rủi ro thanh khoản và do đó theo đuổi các chiến lược kỳ hạn nợ khác nhau. Các công ty ít bị hạn chế tài chính sẽ rút ngắn cơ cấu kỳ hạn nợ của doanh nghiệp, trong khi các công ty bị hạn chế tài chính dễ bị rủi ro thanh khoản sẽ kéo dài cơ cấu kỳ hạn nợ hơn.
178	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua lại của người tiêu dùng khi mua hàng qua mạng Internet tại Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Hương Duy	Nguyễn Đông Phong	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua lại của người tiêu dùng khi mua hàng qua mạng Internet tại TP. Hồ Chí Minh, được thực hiện trong giai đoạn phát triển bùng nổ của thương mại điện tử. Trong thời đại mua sắm trực tuyến, người tiêu dùng giữ vai trò "làm chủ cuộc chơi" khi họ chủ động nắm bắt thông tin, am hiểu nhiều hơn về sản phẩm/dịch vụ và khó tính hơn trong việc chọn mua thì điều mà các nhà quản trị cần là xác định được yếu tố nào ảnh hưởng đến tiền đề ra quyết định của khách hàng, từ đó có những quyết sách chiến lược vừa trúng mục tiêu vừa đúng thời điểm và mang lại hiệu ứng mạnh mẽ nhất khiến khách hàng của họ hài lòng và quay lại. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua kỹ thuật phỏng vấn sâu chuyên gia marketing và những khách hàng chuyên mua sắm trực tuyến kết hợp phương pháp định lượng thông qua thống kê kết quả khảo sát ý kiến của 205 người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh, nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố tác động đến ý định mua lại trực tuyến được sắp xếp theo mức độ từ cao đến thấp là niềm tin, giá trị cảm nhận, danh tiếng website, rủi ro cảm nhận và khả dụng cảm nhận. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nhà quản trị vì họ sẽ biết được mình nên tập trung nguồn lực vào những điểm trọng yếu nào, phân bổ nguồn lực ra sao và gây tác động với mức độ như thế nào tại thời điểm then chốt để khách hàng hài lòng nhất và quyết định quay lại.
179	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng của người tiêu dùng: trường hợp nghiên cứu tại TP. Hồ Chí Minh	Đào Nguyễn Xuân Thu	Nguyễn Thị Bích Châm	Sự phát triển kinh tế và dân số nhanh chóng đã làm cho Việt Nam đang phải đối mặt với những hậu quả nghiêm trọng về môi trường. Trong nhiều năm qua, tiết kiệm năng lượng luôn thu hút được sự quan tâm của xã hội vì đây là một trong những nỗ lực làm giảm tác động tiêu cực của con người đến môi trường. Nhằm mục đích hỗ trợ cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tiết kiệm năng lượng nắm bắt nhu cầu của người tiêu dùng tốt hơn, tác giả thực hiện nghiên cứu "Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng: nghiên cứu trường hợp tại TP. Hồ Chí Minh". Đề tài này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng của người tiêu dùng, bao gồm sáu yếu tố: tiêu chuẩn chủ quan, thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi, mối quan tâm về môi trường, kiến thức môi trường và chuẩn mực đạo đức. Sau khi khảo sát 239 người tiêu dùng tại TP. Hồ Chí Minh và phân tích dữ liệu thu được, ba yếu tố ảnh hưởng tích cực đến ý định mua thiết bị gia dụng tiết kiệm năng lượng của người tiêu dùng là thái độ, nhận thức kiểm soát hành vi và chuẩn mực đạo đức. Kết quả nghiên cứu này sẽ giúp cho các nhà quản trị đưa ra những chiến lược nhằm thu hút khách hàng, tăng thị phần và nâng cao khả năng cạnh tranh của mình.

180	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ và nghiên cứu hộ kinh doanh tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Vũ Trường Hải	Nguyễn Hữu Lam	Xuất phát từ thực trạng dịch vụ công trực tuyến của Quận 3 có tỉ lệ hồ sơ nộp trực tuyến còn thấp so với một số quận huyện trong Thành phố Hồ Chí Minh, đề tài nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đối với hộ kinh doanh tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, từ đó khuyến nghị các giải pháp khuyến khích hộ kinh doanh sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Trên cơ sở lý thuyết mô hình thống nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ (UATUT), thuyết rủi ro được nhận thức (TPR) và các nghiên cứu trước về ý định sử dụng dịch vụ chính phủ điện tử và dịch vụ mua sắm trực tuyến, tác giả đề xuất mô hình, tiến hành nghiên cứu định tính kết hợp phương pháp nghiệng cứu định lượng trên số phiếu khảo sát 241 hộ kinh doanh. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để kiểm tra độ tin cậy của thanh đo, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính đa biến, phân tích T-test và ANOVA đối với các nhóm nhân khẩu. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 03 yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ công trực tuyến là: Kỳ vọng nỗ lực, Ảnh hưởng hưởng của xã hội và kỳ vọng thực hiện. Yếu tố rủi ro được nhận thức không có ảnh hưởng. Từ mức độ ảnh hưởng khác nhau của các yếu tố, tác giả khuyến nghị Uỷ ban nhân dân quận 3 thực hiện một số giải pháp nhằm khuyến khích hộ kinh doanh sử dụng dịch vụ công trực tuyến, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công cho Nhân dân
181	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bình Dương	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Hoàng Hải Yến	Cùng với sự phát triển không ngừng của công nghệ và nhu cầu thanh toán ngày càng cao của khách hàng cá nhân nên đây chính là cơ hội để ngân hàng đẩy mạnh phát triển dịch vụ Internet Banking. VietinBank trong những năm gần đây liên lục đổi mới về công nghệ hiện đại và đẩy mạnh phát triển dịch vụ Internet Banking phân khúc khách hàng cá nhân. Tại VietinBank Bình Dương, sự phát triển của dịch vụ Internet Banking vẫn chưa tương xứng với thế mạnh công nghệ của VietinBank và tiềm năng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Chính vì vậy nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ IB của khách hàng cá nhân tại VietinBank CN Bình Dương là cần thiết và sẽ giúp ngân hàng có cơ sở khoa học để đưa ra các giải pháp phát triển dịch vụ Internet Banking trong thời gian tới. Vì vậy tôi đã thực hiện bài nghiên cứu "các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng cá nhân tại NH TMCP Công Thương chi nhánh Bình Dương". Bài nghiên cứu 6 yếu tố gồm: hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội,điều kiện thuận lợi, hình ảnh ngân hàng và nhận thức rủi ro có tác động đến ý định sử dụng dịch vụ Internet banking của khách hàng cá nhân như thế nào? Bài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng bằng công cụ thống kê SPSS để xác định yếu tố nào ảnh hưởng và mức độ tác động đến ý định sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng cá nhân. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 5 yếu tố bài đưa ra thực sự có tác động đến ý định sử dụng dịch vụ Internet banking của khách hàng cá nhân tại Vietinbank Chi Nhánh Bình Dương.

182	Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định theo đuổi công việc của ứng viên trong quá trình tuyển dụng tại tổ chức công Quận 3	Trần Nguyên Phong	Từ Văn Bình	Trong những năm gần đây, sự cạnh tranh khốc liệt về thu hút nguồn nhân lực giữa khu vực công và khu vực tư, đặc biệt tại một quận trung tâm như Quận 3, nơi tập trung những doanh nghiệp lớn và danh tiếng, cơ hội tìm kiếm việc làm luôn rộng mở đối với người lao động thì việc thu hút và tạo sự gắn bó lâu dài của nguồn nhân lực đối với các tổ chức công của quận 3 luôn được đặt trước rất nhiều thử thách. Tình trạng nguồn nhân lực trong khu vực công chuyển sang làm việc tại khu vực tư đang diễn ra thường xuyên và có dấu hiệu hình thành một xu thế. Điều này ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng hoạt động của các tổ chức công khi mà các tổ chức này thường xuyên phải hoạt động trong tình trạng thiếu hụt cán bộ, công chức. Các tổ chức công phải mất nhiều thời gian và nguồn lực để tìm kiếm nguồn nhân lực bổ sung. Chính vì những lý do trên, tác giả chọn đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định theo đuổi công việc của ứng viên trong quá trình tuyển dụng tại tổ chức công Quận 3". Tổng hợp các lý thuyết và các mô hình nghiên cứu trước về ý định theo đuổi công việc của ứng viên của những nhà nghiên cứu trước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu đặc thù cho tổ chức công gồm 06 nhân tố ảnh hưởng đến ý định theo đuổi công việc của ứng viên là: Mô tả công việc, Lương và chế độ đãi ngộ, Môi trường làm việc và văn hóa tổ chức, Cân bằng công việc và cuộc sống, Danh tiếng tổ chức, Cơ hội đào tạo và thăng tiến. Áp dụng phương pháp thống kê xã hội học và sử dụng phần mềm SPSS 23.0 để xử lý dữ liệu thu thập được sau quá trình khảo sát. Sau khi tiến hành đánh giá độ tin cậy của các thang đo thông qua Hệ số Cronbach Alpha, Nhân tố khám phá EFA, Tương quan Preason và mô hình hồi quy cho thấy cả 06 yếu tố đều ảnh hưởng tích cực đến ý định theo đuổi công việc của ứng viên. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp và các khuyến nghị cho những cán bộ lãnh đạo, quản lý và các tổ chức công Quận 3 nhằm nâng cao ý định theo đuổi công việc của ứng viên xoay quanh 06 yếu tố này.
183	Các yếu tố ảnh hưởng động lực làm việc của người lao động tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phần mềm FPT	Phạm Thu Hồng	Đặng Ngọc Đại	Đề tài "Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty TNHH phần mềm FPT Tp. Hồ Chí Minh" với mục đích phân tích, xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động, từ đó xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động đang làm việc tại Công ty TNHH phần mềm FPT Tp. Hồ Chí Minh. Sau đó sẽ dựa vào kết quả khảo sát và phân tích số liệu để chứng minh sự phù hợp của mô hình lý thuyết với thực tế. Trên cơ sở lý luận và nghiên cứu các mô hình trước đây kết hợp thảo luận nhóm và đề xuất mô hình tác động đến động lực làm việc gồm 6 yếu tố: (1) Bản chất công việc, (2) Điều kiện làm việc, (3) Đào tạo và thăng tiến, (4) Lương thưởng phúc lợi, (5) Quan hệ trong công việc, (6) Thương hiệu và văn hóa công ty. Từ mô hình đề xuất ban đầu, tác giả tiến hành điều tra mẫu thuận tiện với cỡ mẫu là 340, số liệu được phân tích qua phần mềm thống kê SPSS, áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích EFA và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty TNHH phần mềm FPT Tp. Hồ Chí Minh có 6 yếu tố: (1) Bản chất công việc, (2) Điều kiện làm việc, (3) Đào tạo và thăng tiến, (4) Lương thưởng phúc lợi, (5) Quan hệ trong công việc, (6) Thương hiệu và văn hóa công ty.

				Trên cơ sở kết quả nghiên cứu này, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao động lực làm việc của người lao động đang làm việc tại Công ty TNHH phần mềm FPT Tp. Hồ Chí Minh.
184	Các yếu tố ảnh hưởng lên chất lượng cuộc sống da liễu (DLQI) của bệnh nhân nám (MELASMA) tại Bệnh viện Da liễu Đồng Nai	Tạ Thị Kiều Oanh	Lê Thanh Loan	Nám da là một rối loạn tăng sắc tố phổ biến gây tổn thương nặng nề về mặt tinh thần làm ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng cuộc sống của người bệnh, đặc biệt là phụ nữ. Do đó, việc nghiên cứu để hiểu rõ tình trạng bệnh và những yếu tố có ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người bệnh để nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống họ là một trong những ưu tiên cần xem xét trong hỗ trợ điều trị thành công bệnh nám, góp phần làm giảm tỷ lệ nám da trong dân số và từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống một cách toàn diện đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và cải thiện chất lượng cuộc sống. Nghiên cứu thực hiện đánh giá thời điểm khảo sát năm 2018 trên các đối tượng là bệnh nhân bị nám da và đang điều trị tại Bệnh viện da liễu Đông Nai, bằng cách áp dụng mô hình hồi quy đa biến OLS và tương quan Spearman trong kinh tế lượng để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố liên quan đến đặc điểm lâm sàng của bệnh nám da đối với chất lượng cuộc sống của người bệnh thông qua hai phương thức đo lường chất lượng cuộc sống dựa trên sở thích WTP và TTO. Kết quả cho thấy, các yếu tố như tuổi, giới tính, trình độ học vấn, mức độ nặng, vị trí sang thương, thời gian bệnh, nguyên nhân gây bệnh…có gây ảnh hưởng đáng kể lên chất lượng cuộc sống của bệnh nhân nám thông qua hai phép đo lường dựa trên sở thích là TTO và WTP. Việc đo lường chất lượng cuộc sống qua chỉ số chất lượng cuộc sống da liễu cho thấy những ảnh hưởng lên đời sống đặc biệt liên quan đến công việc, nhu cầu làm đẹp, mối quan hệ xã hội và nhu cầu tình dục đều bị đánh giá mức ảnh hưởng nghiêm trọng hơn so với các mặt khác trong cuộc sống.
185	Các yếu tố ảnh hưởng sự hài lòng của khách hàng cá nhân sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ	Phạm Vĩnh Lễ	Trần Thị Mộng Tuyết	Dịch vụ ngân hàng điện tử được ngân hàng hướng khách hàng sử dụng ngày càng nhiều ở tương lai, tuy nhiên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ vẫn còn những hạn chế, làm khách hàng chưa thật sự hài lòng về dịch vụ ngân hàng điện tử mặc dù có sự nỗ lực cải tiến thời gian qua. Cho nên, nghiên cứu thực hiện với mục tiêu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khác hàng cá nhân sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ, từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ. Các phương pháp phân tích sử dụng bao gồm: so sánh, thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ, bao gồm: thái độ nhân viên, hình ảnh ngân hàng, phương tiện hữu hình, sự tin cậy, và giá cả. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng như: Nâng cao kỹ năng phục vụ khách hàng cho nhân viên; Cải thiện cơ sở vật chất của dịch vụ ngân hàng điện tử; Xây dựng hình ảnh ngân hàng chất lượng; Tăng lòng tin của khách hàng; Thiết kế biểu phí hợp lý.

186	Các yếu tố ảnh hưởng việc lựa chọn kỳ hạn nợ của các công ty niêm yết Việt Nam	Lại Minh Tâm	Trần Ngọc Thơ	Sử dụng mẫu nghiên cứu bao gồm 324 công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2018, bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kỳ hạn nợ của các công ty niêm yết Việt Nam, bao gồm: Quy mô công ty, kỳ hạn tài sản, cơ hội tăng trưởng, biến động thu nhập, thời gian hoạt động của công ty, cấu trúc vốn chủ sở hữu, đòn bẩy tài chính và tài sản cố định hữu hình. Thông qua việc sử dụng phương pháp ước lượng tổng quát thời điểm GMM (Generalized Method of Moments), bài nghiên cứu đưa ra các bằng chứng cho thấy các yếu tố quy mô công ty, thời gian hoạt động của công ty, đòn bẩy tài chính, tài sản cố định hữu hình có ảnh hưởng đến kỳ hạn nợ của công ty niêm yết Việt Nam. Trong đó, yếu tố quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, tài sản cố định hữu hình tương quan dương với kỳ hạn nợ, điều này hàm ý rằng các công ty có quy mô lớn, tỷ lệ nợ cao, tỷ lệ tài sản cố định hữu hình trên tổng tài sản cao có xu hướng sử dụng nhiều nợ dài hạn trong tổng nợ của mình. Ngược lại, yếu tố thời gian hoạt động có tương quan âm với kỳ hạn nợ của công ty, nghĩa là các công ty có thời gian hoạt động càng lâu thì càng sử dụng ít nợ dài hạn trong cấu trúc nợ của mình.
187	Các yếu tố chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân khi sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của các ngân hàng thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Lê Viên	Nguyễn Đông Phong	Đề tài nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân đối với dịch vụ ngân hàng điện tử của ngân hàng thương mại (NHTM) tại Khu vực TP.HCM; tìm ra được nhân tố nào là nhân tố tác động lớn nhất; trong nhân tố đó, yếu tố nào có giá trị ảnh hưởng cao nhất. Đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả số liệu sơ cấp được thu thập từ phiếu khảo sát các khách hàng có sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của NHTM tại khu vực TP.HCM và dự liệu thứ cấp trên các báo và trang tham khảo. Đề tài tìm ra được các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của Khách hàng cá nhân đối với dịch vụ NHĐT của NHTM tại khu vực TP.HCM. Trong đó, nhân tố Năng lực phục vụ và Độ tin cậy là có sự tác động cao nhất. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa với các NHTM tại khu vực TP.HCM, giúp các NHTM có những chính sách, phương hướng hoạt động phù hợp để phát triển dịch vụ này.
188	Các yếu tố quản trị nguồn nhân lực tác động đến sự gắn kết với tổ chức của cán bộ nhân viên nhà hàng khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Quang Hưng	Đoàn Thanh Hải	Luận văn nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của cán bộ nhân viên nhà hàng khách sạn tại TP.HCM; Xác định mối quan hệ giữa các yếu tố này đối với mức độ gắn kết của nhân viên khách sạn tại TP.HCM; Đề xuất các hàm ý nhằm nâng cao sự gắn kết của cán bộ nhân viên nhà hàng khách sạn trong tình hình mới tại TP.HCM. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phương pháp định tính trên có sở các nghiên cứu trước đây và các tài liệu về tác động của các yếu tố trong công tác quản trị nguồn nhân lực đến mức độ gắn kết của nhân viên, để hình thành thang đo sơ bộ, đồng thời thông qua thảo luận nhóm, để điều chỉnh thang đo, hình thành câu hỏi dành cho nghiên cứu sơ bộ. Nghiên cứu chính thức được thực hiện theo phương pháp định lượng với kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp và phỏng vấn bằng thư điện tử thông qua bảng câu hỏi điều tra. Mẫu điều tra gồm 300 cán bộ nhân viên các cấp của 10 khách sạn lớn trên địa bàn TP.HCM. Các dữ liệu, thu thập được sẽ được tiến hành kiểm tra, phân tích

				bằng phần mềm SPSS Qua nghiên cứu thực tế, bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy 7 thành phần nghiên cứu của thang đo các yếu tố quản trị nguồn nhân lực có tác động đến sự gắn kết của nhân viên. Với các dữ liệu nghiên cứu được phân tích cho thấy, theo nhận định của các cán bộ nhân viên của một số nhà hàng khách sạn trên địa bàn TP.HCM, hầu hết các yếu tố trong các yếu tố quản trị nguồn nhân lực đều có mối tương quan tuyến tính với gắn kết vì tình cảm, gắn kết lợi ích và gắn kết vì đạo đức. Nghiên cứu này góp phần vào hệ thống đo lường yếu tố quản trị nguồn nhân lực cho các cán bộ nhân viên ngành nhà hàng khách sạn trên địa bàn TP.HCM. Điều này giúp các nhà quản lý có được hệ thống thang đo để thực hiện nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực đối với nhân viên nhà hàng khách sạn. Về mặt yếu tố, nghiên cứu giúp cho các nhà lãnh đạo nhà hàng khách sạn hiểu rõ hơn mối quan hệ giữ yếu tố quản trị nguồn nhân lực với 3 hình thức gắn kết và thấy được rằng cần phải đầu tư vào những yếu tố mà ảnh hưởng mạnh đến gắn kết vì tỉnh cảm như yếu định hướng và phát triển nghề nghiệp, trả công lao động và quản lý và thu hút nhân viên vào các hoạt động của khách sạn.
189	Các yếu tố tác động đến căng thẳng nghề nghiệp của nhân viên y tế tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Thùy Duyên	Lê Thanh Loan	Nghiên cứu này tập trung đánh giá thực trạng căng thẳng nghề nghiệp và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự căng thẳng nghề nghiệp ở các nhân viên y tế đang làm việc tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. Sử dụng phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá lại thang đo căng thẳng nghề nghiệp được xây dựng dựa trên mô hình DCS (Nhu cầu (Demand) – Kiểm soát (Control) – Hỗ trợ (Support) do Karasek và cộng sự (1998) phát triển kết hợp tham khảo thang đo căng thẳng nghề nghiệp do Hoang và cộng sự (2013) xây dựng riêng cho trường hợp người lao động tại Việt Nam. Một mô hình hồi quy đa biến được đưa vào để phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến sự căng thẳng nghề nghiệp. Các kiểm định Ttest và phân tích nhân tố Anova nhằm quan sát sự khác biệt về mức độ căng thẳng nghề nghiệp trung bình giữa nhiều nhóm đối tượng quan sát theo các đặc điểm khác nhau. Kết quả đáng chú ý bao gồm: (1) tình trạng căng thẳng nghề nghiệp ở nhân viên y tế hiện đang làm việc tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh hiện đang gặp phải tình trạng căng thẳng ở mức độ nặng; (2) các yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến mức độ căng thẳng nghề nghiệp ở nhân viên y tế gồm tình trạng sức khỏe của nhân viên y tế, phân khoa làm việc, trình độ chuyên môn việc làm, thời gian làm việc trung bình trong một ngày, làm thêm công việc khác, chính sách trợ cấp đặc thù công việc và vốn xã hội.
190	Các yếu tố tác động đến chênh lệch thu nhập ròng của ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Lê Thị Ngọc Trâm	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch thu nhập ròng của 25 ngân hàng thương mại tại Việt Nam giai đoạn 2006 – 2017. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM để hồi quy và phân tích các nhân tố bên trong về đặc điểm ngân hàng như: rủi ro tín dụng; quy mô ngân hàng; chi phí hoạt động; lợi nhuận; tính thanh khoản và các nhân tố bên ngoài về đặc điểm ngành và kinh tế vĩ mô như: mức độ tập trung ngành; tăng trưởng kinh tế và lạm phát. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, các ngân hàng đang đối mặt với rủi ro tín dụng càng cao; quy mô càng lớn; gánh chịu chi phí hoạt động lớn và lợi nhuận dồi

				dào thì thường có khuynh hướng sẽ tăng chênh lệch thu nhập ròng nhiều hơn. Ngược lại, các ngân hàng có mức độ thanh khoản tốt thì thường sẽ có mức chênh lệch thu nhập ròng tương đối thấp hơn các ngân hàng có thanh khoản kém. Bên cạnh đó, khi ngành ngân hàng Việt Nam càng tập trung, nền kinh tế Việt Nam càng tăng trưởng và có mức lạm phát cao thì sẽ giúp các ngân hàng đang hoạt động tại Việt Nam đạt được chênh lệch thu nhập ròng cao hơn. Các kết quả định lượng trong bài nghiên cứu có thể cung cấp gợi ý cho các ngân hàng thương mại về việc huy động vốn và đầu ra tín dụng, đồng thời quản trị cân đối lại các yếu tố : rủi ro tín dụng, quy mô, chi phí hoạt động, lợi nhuận và tài sản mang tính thanh khoản để tối ưu hóa chênh lệch thu nhập ròng, một trong những chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng trong tăng trưởng thu nhập.
191	Các yếu tố tác động đến động lực làm việc của cán bộ mặt trận và các đoàn thể ở cơ sở trên địa bàn Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Mai Lan	Từ Văn Bình	Trước năm 2016, đội ngũ cán bộ mặt trận và các đoàn thể ở cơ sở tại Quận 3 tương đối ổn định. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây thì lực lượng này có nhiều biến động, tỷ lệ cán bộ nghỉ việc rất cao và tăng so với trước. Việc bổ sung cán bộ thay thế gặp nhiều khó khăn do lực lượng dự phòng thiếu, dẫn đến việc bố trí cán bộ thay thế còn mang tính chắp vá. Dựa vào các học thuyết về động lực làm việc (ĐLLV) và các nghiên cứu có liên quan ở trong và ngoài nước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến ĐLLV của cán bộ Mặt trận và các đoàn thể ở cơ sở tại Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó, xác định yếu tố tác động và đề xuất các giải pháp về chính sách đối với lực lượng này. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài là phương pháp định tính dựa trên các nghiên cứu trước xác định các nhân tố tác động đến ĐLLV, xác định thang đo, thảo luận nhóm điều chỉnh thang đo và đưa ra bảng câu hỏi cuối cùng. Sau đó, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát, dựa trên bảng câu hỏi với thang đo Likert 5 mức độ để thu thập thông tin và phân tích dữ liệu khảo sát. Kết quả thu được sau phân tích giúp kết luận có 3 yếu tố có tác động đến ĐLLV của cán bộ Mặt trận và các đoàn thể phường tại Quận 3, đó là: Phát triển cá nhân và cơ hội thăng tiến (có tác động lớn nhất); Sự hứng thú trong công việc (có tác động lớn thứ hai); Trách nhiệm (có tác động ít nhất). Từ đó, tác giả đã đề xuất các giải pháp tập trung vào 3 yếu tố trên để giúp nâng cao ĐLLV của đội ngũ cán bộ Mặt trận và các đoàn thể cơ sở. Điều này sẽ giúp Quận 3 có cán bộ làm việc tốt hơn và đội ngũ cán bộ cũng sẽ có được nhiều lợi ích hơn từ những chính sách thỏa đáng hơn.
192	Các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức khối phường trên địa bàn Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Dương Minh Hải	Nguyễn Trọng Hoài	Cán bộ, công chức là người triển khai thực thi các chính sách, kế hoạch, quy định pháp luật và cung cấp các dịch vụ công. Do vậy, việc tạo động lực phụng sự công cho họ có ý nghĩa quan trọng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Trong thời gian vừa qua, lãnh đạo Quận 3 đã có nhiều giải pháp nhằm nâng cao động lực phụng sự công đặc biệt là cán bộ, công chức khối Phường. Để làm được điều này, lãnh đạo cần thực hiện toàn diện các giải pháp về mục tiêu công việc rõ ràng, sự tự chủ trong công việc, công nhận sự đóng góp cá nhân…. Xác định các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức khối phường trên địa bàn Quận 3 và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao động lực phụng sự công của cán bộ,

				công chức trên địa bàn Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiến hành kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính xác định mối quan hệ của các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức ở Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu phát hiện 6 nhân tố có ảnh hưởng cùng chiều đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức khối phường tại Quận 3 được sắp xếp theo thứ tự giảm dần lần lượt là: Môi trường và điều kiện làm việc (DK), Vai trò của người lãnh đạo (LD), Công nhận sự đóng góp cá nhân (DG), Sự tự chủ trong công việc (TC), Mục tiêu rõ ràng (MT) và cuối cùng là Mức độ quan liêu của cơ quan (QL). Khoảng 70.3% động lực phụng sự công của cán bộ, công chức khối phường Quận 3 có thể được giải thích thông qua 6 nhân tố trên. Tìm ra các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công. Đưa ra các kiến nghị cho lãnh đạo Quận 3 nhằm nâng cao động lực phụng sự công cho cán bộ, công chức.
193	Các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công tại Hội đồng nhân dân cấp phường trên địa bàn Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Đình Phát	Đinh Công Khải	Luận văn được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự công của cán bộ công chức và phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, so sánh sự khác biệt về đặc điểm cá nhân của công chức tác động đến động lực phụng sự công của họ. Từ đó, đề xuất những chính sách hợp lý để làm gia tăng động lực phụng sự công của công chức tại hội đồng nhân dân các phường của Quận 3 Luận văn được thực hiện bằng cách khảo sát 280 cán bộ công chức tại 14/14 Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân phường thuộc Quận 3. Mô hình nghiên cứu tác giả đề xuất dựa trên mô hình nghiên cứu của Kovach (1987) và có những điều chỉnh phù hợp với đối tượng nghiên cứu là công chức và đặc trưng văn hóa Việt Nam. Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 4 yếu tố có tác động đến động lực phụng sự công. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua thảo luận nhóm và kết hợp với định lượng thông qua việc xác định độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố (EFA), kiểm định sự phù hợp của mô hình thông qua phân tích tương quan và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự công tại hội đồng nhân dân các phường Quận 3 được sắp xếp theo mức độ giảm dần lần lượt là: (1) Mục tiêu rõ ràng, (2) Môi trường và điều kiện làm việc, (3) Vai trò người lãnh đạo trực tiếp, (4) Công nhận sự đóng góp của cá nhân. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nâng cao động lực phụng sự công tại hội đồng nhân dân các phường Quận 3. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng còn những hạn chế như: mẫu khảo sát chưa lớn, phạm vi nghiên cứu của đề tài chỉ tại 14/14 Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân phường thuộc Quận 3, nên chưa mang tính toàn diện cao; đồng thời hệ số R^2 điều chỉnh của mô hình hồi qui đạt 56,70%, cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến động lực phụng sự công chưa được đề cập một cách đầy đủ nhất mà nghiên cứu chưa khám phá và xác định được.
194	Các yếu tố tác động đến hành vi chia sẻ tri thức trong tổ chức công, nghiên	Nguyễn Đức Thắng	Nguyễn Hữu Lam	Tri thức có vai trò hết sức quan trọng góp phần tạo nên những thành tựu và tiến bộ trên nhiều lĩnh vực. Ở Việt Nam, nhiều tổ chức đang quan tâm nghiên cứu về chia sẻ tri thức và quá trình quan hệ với các nhân tố khác. Vì vậy, nghiên cứu chia sẻ tri thức tại các đội của Thanh tra Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh có ý nghĩa và mục tiêu tìm ra các yếu tố có khả năng tác

	cứu tại Thanh tra Sở Xây dựng Thành Phố Hồ Chí Minh			động đến hành vi chia sẻ tri thức của người lao động, đo lường mức độ tác động của các yếu tố để đề xuất các hàm ý quản trị và giải pháp phát triển tổ chức. Quá trình nghiên cứu từ việc phỏng vấn các chuyên gia và thu thập ý kiến người lao động qua đó mô tả dữ liệu và phân tích định lượng bằng chương trình SPSS, tác giả đã tìm ra 03 yếu tố ảnh hưởng tích cực đến chia sẻ tri thức của người lao động là Lãnh đạo, Sự tin cậy, Hệ thống Công nghệ thông tin. Kết quả nghiên cứu có thể giúp cơ quan Thanh tra Sở Xây nâng cao khả năng hỗ trợ của lãnh đạo, hoàn thiện mối quan hệ bền chặt giữa các quản lý cấp cao và người lao động nhằm nâng cao sự tin cậy trong tổ chức; Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra sự cần thiết cải tạo lại hệ thống công nghệ thông tin chuyên nghiệp hơn, tạo điều kiejn cho người lao động nghiên cứu và cập nhật tri thức của tổ chức. Tuy nhiên, đề tài còn nhiều hạn chế, hướng nghiên cứu tiếp theo là tiếp điều tra các yếu tố cản trở đang tiềm ẩn trong tổ chức để có giải pháp ngăn ngừa hạn chế, nâng cao việc chia sẻ tri thức trong tổ chức công.
195	Các yếu tố tác động đến hành vi lựa chọn hãng hàng không để di chuyển của khách hàng: nghiên cứu trường hợp hãng Hàng không Quốc gia Việt Nam	Trương Nguyệt Linh Thảo	Hồ Đức Hùng	Trong môi trường cạnh tranh gay gắt của thị trường dịch vụ hàng không hiện nay, hành vi lựa chọn của khách đóng một vai trò rất quan trọng đối với sự thành công hay thất bại của một hãng hàng không. Việc thường xuyên nghiên cứu hành vi lựa chọn của khách hàng sẽ giúp các hãng hàng không có thể xác định được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này đến hành vi lựa chọn của khách hàng từ đó có chiến lược kinh doanh cạnh tranh tốt nhất. Đề tài "Các yếu tố tác động đến hành vi lựa chọn hãng hàng không để di chuyển của khách hàng: Nghiên cứu trường hợp Hãng hàng không quốc gia Việt Nam" được thực hiện với mục tiêu đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đến hành vi lựa chọn hãng hàng không của hành khách và kiến nghị các giải pháp nhằm thu hút khách hàng. Kết quả kiểm định thang đo Cronbach's Alpha và EFA cho thấy 63 biến quan sát đủ điều kiện để kiểm định hồi quy. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi lựa chọn Vietnam Airlines để di chuyển gồm 10 thành phần theo mức độ ảnh hưởng giảm dần là: TKT (β = 0,244); ATAN (β = 0,193); SDC (β = 0,167); SHH (β = 0,164); SDU (β = 0,30); NBTH (β = 0,120); NLPV (β = 0,119); GCCN (β = 0,104); CCQ (β = 0,099); STC (β = 0,088). Những kết quả của nghiên cứu này có đóng góp nhất định và là nguồn thông tin tham khảo tin cậy cho hoạt động thực tiễn của Việt Nam Airline.
196	Các yếu tố tác động đến hành vi mua thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng: trường hợp người tiêu dùng trẻ có trình độ học vấn cao tại TP.HCM	Vũ Thị Hồng Chinh	Phạm Xuân Lan	Mục đích của nghiên cứu nhằm thiết lập và kiểm định lại một phiên bản mở rộng của Lý thuyết TPB liên quan đến hành vi mua thực phẩm hữu cơ. Mục đích của bài viết này là xem xét mối quan hệ giải thích giá trị cảm nhận, bao gồm giá trị cảm xúc, giá trị chức năng, giá trị kinh tế, giá trị xã hội, trong việc hình thành thái độ và ý định mua thực phẩm hữu cơ. Thiết kế, phương pháp, cách tiếp cận. Lấy mẫu 310 người tiêu dùng, là học viên cao học và sinh viên văn bằng 2 tại Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Phân tích dữ liệu áp dụng mô hình phương trình cấu trúc bằng cách đo các giá trị cảm nhận, thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi được nhận thức, ý định mua và hành vi mua thực tế. Phần lớn tuân theo Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), ngoại trừ mối quan hệ của giá trị cảm nhận với thái độ và ý định mua

				hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, tương tự các nghiên cứu trước thái độ, chuẩn chủ quan và kiểm soát hành vi được nhận thức đều tác động cùng chiều trực tiếp và gián tiếp đến ý định mua, giá trị cảm nhận tác động trực tiếp cùng chiều và gián tiếp đến thái độ, cuối cùng ý định mua tác động trực tiếp cùng chiều đến hành vi mua thực phẩm hữu cơ. Chuẩn chủ quan cung cấp một vai trò mạnh mẽ nhất trong ý định mua thực phẩm hữu cơ, trong khi giá trị cảm nhận không ảnh hưởng đến ý định mua thực phẩm hữu cơ. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng thái độ được đi trước bởi sự hình thành các giá trị nhận thức. Giá trị cảm nhận của tiêu thụ thực phẩm hữu cơ được giải thích bằng giá trị chức năng, giá trị kinh tế và giá trị xã hội.
197	Các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Hữu Xạ	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Đề tài nghiên cứu về các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Dựa trên kết quả phân tích các yếu tố tác động đến hoạt động kinh doanh của NHTM Việt Nam, từ đó hàm ý chính sách kiểm soát các yếu tố này nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh cho NHTM Việt Nam. Luận văn sử dụng mẫu nghiên cứu dữ liệu bảng trên 24 NHTM Việt Nam giai đoạn 2008-2017 để xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình OLS, FEM, REM, GLS cho dữ liệu bảng. Sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích dữ liệu bằng STATA, bài nghiên cứu đã xác định được các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam trong bài nghiên cứu này bao gồm: Quy mô ngân hàng, Cấu trúc vốn, Chất lượng tài sản, Chất lượng đội ngũ lao động (tốc độ tăng trưởng tín dụng). Bên cạnh những kết quả đạt được, luận văn vẫn còn những hạn chế nhất định như nguồn số liệu hạn chế chỉ đánh giá được 24 NHTM đại diện chứ chưa đánh giá được toàn bộ các NHTM trên thị trường Việt Nam. Luận văn cũng gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo với số liệu mẫu rộng hơn, số lượng biến nhiều hơn từ đó có thể đánh giá toàn diện các yếu tố tác động tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM hơn.
198	Các yếu tố tác động đến kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng công nghệ thông tin	Phạm Thị Phương Thúy	Mai Thị Hoàng Minh	Trong bối cảnh công nghệ thông tin (CNTT) đang phát triển mạnh mẽ, có một yêu cầu đặt ra đó là cần có sự hiểu biết về tác động của CNTT đến công tác quản trị doanh nghiệp, trong đó có công tác kế toán. Thông qua việc khảo lược các nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị và kế toán ứng với môi trường ứng dụng CNTT, tác giả nhận thấy hiện tại chưa có nhiều nghiên cứu về chủ đề kết quả công việc cá nhân trong môi trường ứng dụng CNTT ở góc độ nghề nghiệp kế toán và kiểm toán. Bởi kết quả công việc cá nhân được xem là một yếu tố đo lường sự thành công của một HTTT (Delone và McLean, 1992), do đó nhằm bổ sung một phần hiểu biết về sự thành công của HTTTKT, nghiên cứu này tập trung kiểm tra một số yếu tố tác động đến kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT. Xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu là kiểm tra một số tác động và do mô hình nghiên cứu của nghiên cứu này là tương đối phức tạp, nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng dạng khảo sát với kỹ thuật phân tích dữ liệu là PLS_SEM. Quy trình và cách thức phân tích dữ liệu được thực hiện theo đề xuất của Hair và cộng sự (2016). Với dữ liệu thu thập từ 177 nhân viên kế toán tại 114 doanh nghiệp

				đang sử dụng PMKT/ hệ thống ERP, nghiên cứu đã tiến hành kiểm tra mô hình đo lường và sau đó là kiểm ra mô hình cấu trúc. Các kết quả thu được từ phân tích PLS_SEM đã giúp trả lời các câu hỏi nghiên cứu bao gồm (1) sự thỏa mãn của người sử dụng (nhân viên kế toán) có tác động tích cực đến kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT, (2) các yếu tố gồm sự ủng hộ của nhà quản trị cấp cao và việc đào tạo cho nhân viên kế toán trong quá trình ứng dụng PMKT/ ERP có tác động tích cực đến sự thỏa mãn của nhân viên kế toán vào quá trình ứng dụng PMKT/ ERP trong doanh nghiệp; và (3) loại phần mềm ứng dụng trong HTTTKT (ERP/ non – ERP) không có đóng vai trò là biến điều tiết trong mối quan hệ giữa sự thỏa mãn của nhân viên kế toán đến kết quả công việc của nhân viên kế toán trong môi trường ứng dụng CNTT. Ngoài ra với kết quả kiểm tra hệ số xác định R2 là 45.8% cho thấy, khả năng dự báo của việc nhân viên kế toán được thỏa mãn khi tham gia vào quá trình ứng dụng PMKT/ ERP trong doanh nghiệp đến kết quả công việc của họ là có thể chấp nhận được (vì lớn hơn ngưỡng 20%).
199	Các yếu tố tác động đến nợ xấu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam	Phạm Hoàng Bảo Ngọc	Phan Thị Bích Nguyệt	Hoạt động tín dụng là hoạt động xương sống của các ngân hàng, đóng góp to lớn vào lợi nhuận của ngân hàng. Tuy nhiên nếu chất lượng tín dụng chưa cao và việc quản trị rủi ro chưa tốt sẽ dẫn đến tình trạng nợ xấu. Tác giả nghiên cứu đánh giá thực trạng về nợ xấu tại các NHTMCP Việt Nam và chỉ ra các yếu tố tác động đến nợ xấu, từ đó đưa ra các giải pháp để giảm thiểu nợ xấu. Từ dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo tài chính, nguồn từ NHNN,… tác giả sử dụng phương pháp định tính để phân tích và đánh giá thực trạng nợ xấu. Tác giả cũng sử dụng phương pháp định lượng được ước lượng bằng mô hình FEM, REM và thực hiện các kiểm định để chọn ra mô hình phù hợp nhất. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các yếu tố tác động đến nợ xấu là tốc độ tăng trưởng GDP, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ lạm phát, tăng trưởng quy mô ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu năm trước. Kết quả này phù hợp với lý thuyết, thực trạng ở Việt Nam cũng như phù hợp với kết quả các nghiên cứu thực nghiệm trước đây. Kết luận và hàm ý: Từ thực trạng và kết quả nghiên cứu các yếu tố tác động đến nợ xấu tại các NHTMCP Việt Nam, tác giả có được các bằng chứng thực nghiệm để đề ra một số giải pháp cho các ngân hàng cũng như đối với các chính sách vĩ mô cho nền kinh tế để hạn chế nợ xấu.
200	Các yếu tố tác động đến nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phùng Thùy Dung	Nguyễn Thanh Phong	Nợ xấu tại các ngân hàng thương mại (NHTM) luôn là vấn đề nóng trong những năm gần đây. Các biện pháp được đưa ra nhằm hạn chế tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM khá cụ thể và thiết thực, song để thực hiện các biện pháp đó một cách hiệu quả cần có sự phối hợp nhịp nhàng giữa hệ thống NHTM, NHNN, cơ quan pháp luật và bản thân các khách hàng của các NHTM. Xuất phát từ thực tế trên, học viên muốn qua bài nghiên cứu của mình đưa ra những yếu tố tác động đến nợ xấu ngân hàng, mức độ ảnh hưởng để đề ra những phương hướng và biện pháp xử lý nhằm phòng ngừa, hạn chế và xử lý nợ xấu một cách hiệu quả cho hệ thống NHTM Việt Nam, góp phần cho hoạt động ngân hàng tại Việt Nam trở nên lành mạnh và hiệu quả hơn. Nghiên cứu luận văn này nhằm xác định các yếu tố tác động đến nợ xấu của các NHTM Việt Nam, căn cứ theo đó sẽ đưa ra giải pháp nhằm hạn chế, xử lý nợ xấu trong hệ thống NHTM Việt Nam,

				phần nào giúp được môi trường hoạt động của các NHTM sẽ ngày càng thuận lợi và hiệu quả hơn. Thu thập dữ liệu nghiên cứu từ báo cáo tài chính của 25 NHTM Việt Nam. Sau đó sử dụng phương pháp thống kê và so sánh các số liệu thu thập, từ đó đưa ra luận điểm về thực trạng nợ xấu tại các NHTM Việt Nam và các yếu tố tác động đến nợ xấu. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua các mô hình hồi quy dựa trên dữ liệu bảng bằng phương pháp bình phương bé nhất OLS (Pooled OLS) tìm ra quy luật, mức độ tác động của các yếu tố đến nợ xấu. Nhằm khắc phục những khuyết điểm của mô hình, học viên đã sử dụng mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effects Model – REM), mô hình tác động cố định (Fixed Effecs Model – FEM). Sau đó tiến hành so sánh các mô hình để lựa chọn mô hình phù hợp nhất. Kết quả ước lượng mô hình DGMM, có tám biến tác động đến nợ xấu của các NHTM Việt Nam và có ý nghĩa thống kê, cụ thể các biến đó là: Tỷ lệ nợ xấu năm trước, dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ đòn bẩy, quy mô ngân hàng, khả năng sinh năm trước, tỷ lệ lạm phát, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người và tỷ giá đồng USD/VND. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy biến không có ý nghĩa thống kê là: tốc độ tăng trưởng tín dụng. Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết, đánh giá thực trạng tại các NHTM Việt Nam, phân tích định lượng các yếu tố tác động đến nợ xấu tại các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của luận văn đã cho thấy những định hướng phát triển, mục tiêu xử lý nợ xấu của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2020-2030 và đề ra các giải pháp nhằm hạn chế, xử lý nợ xấu cho các NHTM Việt Nam nói riêng và hệ thống ngân hàng nói chung.
201	Các yếu tố tác động đến quyết định đầu tư căn hộ chung cư của khách hàng tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh	Lê Mai Liên	Trần Thị Thùy Linh	Đầu tư căn hộ chung cư hiện nay đang là một trong những kênh đầu tư hấp dẫn và thu hút nhất trên thị trường bất động sản. Nghiên cứu này tìm hiểu những yếu tố tác động đến quyết định đầu tư căn hộ nhà chung cư của khách hàng tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh. Dựa trên nền tảng các mô hình nghiên cứu trước và thông qua kết quả khảo sát 250 khách hàng tại các sàn giao dịch của Công ty với tỷ lệ hồi đáp đạt 90.4%, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 07 yếu tố với 31 biến quan sát. Thông qua kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, hồi quy tuyến tính bội bằng phần mềm SPSS 22.0, kết quả cho thấy cả 07 yếu tố đều tác động thuận chiều tới quyết định đầu tư. Hiệu quả tài chính là yếu tố tác động mạnh nhất, thứ hai là yếu tố pháp lý, thứ ba là tình trạng kinh tế, thứ tư là vị trí và liên kết, thứ năm là marketing, tiếp theo là tiện ích khu vực và cuối cùng là cấu trúc căn hộ. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cũng kết luận được không có sự khác biệt giữa các nhóm khách hàng khác nhau về giới tính, độ tuổi, tình trạng hôn nhân, nghề nghiệp và thu nhập khi quyết định đầu tư. Từ đó, đề xuất cho ban quản trị Công ty Hưng Thịnh những chính sách phù hợp giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty trong hoạt động kinh doanh căn hộ chung cư. Cuối cùng, tác giả đề nghị hướng nghiên cứu tiếp theo để hoàn thiện hơn nữa nghiên cứu này.
202	Các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng	Lê Nguyễn Hương Giang	Thân Thị Thu Thủy	Nghiên cứu này phân tích các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - chi nhánh Lâm Đồn, sử dụng dữ liệu thu thập được từ 133 hồ sơ tín dụng.

	tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - chi nhánh Lâm Đồng			Mô hình logit nhị thức được sử dụng để ước tính các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng. Kết quả phân tích cho thấy rủi ro tín dụng sẽ tăng khi tỷ lệ số tiền vay trên giá trị tài sản đảm bảo tăng. Tương tự, rủi ro tín dụng cũng tăng khi lĩnh vực ngành nghề chính tạo ra để trả nợ là sản xuất nông nghiệp. Trái lại, rủi ro tín dụng có mối quan hệ nghịch biến với khả năng tài chính của người đi vay, kinh nghiệm của nhân viên tín dụng và số lần kiểm tra giám sát khoản vay.
203	Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ cung cấp thông tin quy hoạch đô thị tại Sở Quy hoạch Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Tấn Tài	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Hiện nay các cơ quan hành chính công trên toàn quốc đang phải đối mặt với những áp lực mới, khiến họ phải tập trung nhiều hơn vào cải cách chất lượng dịch vụ của các quy trình giải quyết công việc nhằm nâng cao chỉ số hài lòng cho người dân. Đứng trước thách thức đó, Sở QHKT đang tìm kiếm những giải pháp để nâng cao chất lượng phục vụ cho người dân và doanh nghiệp. Đây là sự cần thiết phải phát triển một nền hành chính công đáp ứng và chất lượng tốt vì lợi ích của tất cả mọi người, vì sự phát triển kinh tế và sự tồn tại của một nền hành chính công ổn định và chuyên nghiệp. Tìm kiếm các nhân tố có tác động đến sự hài lòng của người dân, xây dựng mô hình với các thang đo để khảo sát sự cảm nhận của người dân khi có nhu cầu sử dụng dịch vụ tại Sở Quy hoạch – kiến trúc TPHCM. Từ đó tác giả sẽ gợi ý những hàm ý nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tại Sở. Tiến hành thực hiện 2 bước đó là: Nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp định tính được tiến hành phỏng vấn trực tiếp 5 người có nhu cầu sử dụng dịch vụ tại Sở QHKT, nghiên cứu định lượng được tiến hành khảo sát trên 150 người dân tại bộ phận một cửa thông qua bảng câu hỏi với 6 nhân tố với 22 biến quan sát. Sau đó dùng phương pháp phân tích để kiểm định các thang đo và đưa ra các giả thuyết và mô hình nghiên cứu. Các nhân tố tác động đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ cung cấp thông tin quy hoạch gồm 22 biến quan sát của 6 nhân tố phụ thuộc. Qua phân tích, có thể đánh giá đƣợc mức độ hài lòng của người dân đối với từng nhân tố đi từ cao đến thấp: Quy trình thủ tục (0.283), Thái độ phục vụ (0.262); Cơ sở vật chất (0.229), Sự đồng cảm (0.203), năng lực đáp ứng của nhân viên (0.202); Sự tin cậy (0.176). Tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu phản ánh mức độ tác động đến sự hài lòng của người dân. Từ những phân tích đánh giá, tác giả gợi ý những hàm ý chính sách để cải cách và thay đổi phù hợp với mô hình dịch vụ mà Sở QHKT đang áp dụng, nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ đáp ứng nhu cầu của người dân.
204	Các yếu tố tác động đến sự hài lòng và ý định mua lại của khách hàng. Trường hợp dịch vụ đặt phòng qua đại lý du lịch trực tuyến (OTA)	Đào Phúc Chiêu Hoàng	Trần Thị Thanh Phương	Lý do lựa chọn đề tài nghiên cứu: ở Việt Nam, các nghiên cứu về chất lượng website, giá cả, sự hài lòng và ý định mua lại của khách hàng đối với đại lý du lịch trực tuyến (OTA) vẫn còn hạn chế. Thị phần của các OTA Việt Nam vẫn còn thấp so với các OTA nước ngoài nên nghiên cứu này được thực hiện để giúp các đại lý hiểu được những nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua lại của khách hàng về website OTA, từ đó xây dựng chiến lược hiệu quả thu hút người dùng OTA ở Việt Nam. Mục tiêu nghiên cứu: bài nghiên cứu đánh giá các yếu tố chính tác động đến ý định mua lại của khách hàng, trường hợp dịch vụ đặt phòng qua OTA. Cụ thể, nghiên cứu này đánh giá tác động của chất lượng website (gồm các thành phần chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống, chất lượng dịch vụ) và cảm nhận về giá cả đến sự hài lòng, sau đó đánh giá tác động của sự hài lòng đến ý định mua lại của khách hàng. Phương pháp nghiên cứu: tác giả sử dụng

				phương pháp nghiên cứu định tính (thảo luận tay đôi) với chuyên gia du lịch về vấn đề nghiên cứu để thiết kế thang đo cho nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng thực hiện bằng phương pháp khảo sát, thông qua bảng câu hỏi giấy và trực tuyến. Dữ liệu từ 227 phiếu trả lời khảo sát hợp lệ được đưa vào phân tích đánh giá thang đo và mô hình hồi quy qua phần mềm SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu: nghiên cứu phát hiện rằng cảm nhận về giá cả có tác động mạnh nhất đối với sự hài lòng của khách hàng sử dụng OTA ở Việt Nam. Cả 3 yếu tố chất lượng website đều có tác động cùng chiều với sự hài lòng, dẫn đến ý định mua lại của khách hàng. Kết luận và hàm ý: nghiên cứu này đóng góp vào sự phát triển của lý thuyết và khái niệm về ý định mua lại của khách hàng đối với đại lý du lịch trực tuyến. Nghiên cứu cũng đưa ra hàm ý giúp các nhà quản trị OTA phân bổ đầu tư một cách khoa học vào các nhân tố chính tác động đến ý định mua lại của khách hàng Việt Nam.
205	Các yếu tố tác động đến sự hài lòng về dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng TMCP Phương Đông	Trần Chi Sa	Phan Thu Hiền	Trong bối cảnh hội nhập kinh tế, việc cạnh tranh giữa các ngân hàng ngày càng trở nên khốc liệt. Đồng thời, sự di chuyển khách hàng từ ngân hàng này sang ngân hàng khác cũng diễn ra thường xuyên hơn, nhu cầu về sự tiện lợi của dịch vụ ngân hàng ngày càng gia tăng. Vì vậy, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ Ngân hàng Điện tử tại Ngân hàng OCB (OCB OMNI) là điều cần thiết trong việc giữ chân khách hàng và thu hút khách hàng mới. Nghiên cứu đã vận dụng mô hình D&M IS để khảo sát thực tiễn việc sử dụng dịch vụ OCB OMNI của khách hàng tại TP.HCM. Qua kiểm định giả thuyết bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, kết quả nghiên cứu này chỉ ra yếu tố chất lượng hệ thống có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng và ý định sử dụng dịch vụ OCB OMNI của khách hàng. Kết quả nghiên cứu này có nghĩa đối với Ngân hàng OCB nói chung và đơn vị quản lý ngân hàng điện tử nói riêng trong việc đưa ra giải pháp nhằm phát triển, cải tiến hơn nữa dịch vụ dành cho khách hàng. Ngoài ra, nghiên cứu này còn có ý nghĩa tham khảo cho các nghiên cứu mở rộng trong tương lai hoặc quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng.
206	Các yếu tố tác động đến sự lựa chọn của bệnh nhân mắc bệnh mạn tính không lây đối với dịch vụ khám chữa bệnh tại trạm y tế phường trên địa bàn Quận 3	Đậu Thị Quỳnh Liên	Nguyễn Văn Dư	Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích tìm hiểu và đo lường ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định lựa chọn khám chữa bệnh tại trạm y tế phường trên địa bàn quận 3 của bệnh nhân mắc bệnh mạn tính không lây, qua đó đề xuất các giải pháp nhằm thu hút người dân tích cực tham gia lựa chọn Trạm y tế phường để khám chữa bệnh. Trên cơ sở lược khảo các lý thuyết về: lý thuyết hành vi người tiêu dùng và dựa theo các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan về thuyết chọn lọc rời rạc của McFadden, lý thuyết sự lựa chọn trong kinh tế sức khỏe, đề tài thực hiện nghiên cứu bằng phương pháp định lượng kết hợp thống kê mô tả và thảo luận nhóm, nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn của bệnh nhân, đưa ra mô hình nghiên cứuđề tài tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu và phát triển các giả thuyết nghiên cứu. Tiếp theo đề tài tiến hành kiểm định các giả thuyết nghiên cứu dựa trên việc phân tích mẫu nghiên cứu gồm 216 quan sát hợp lệ được chọn theo phương pháp thuận tiện đơn giản. Đề tài sử dụng phân tích hồi quy theo mô hình Multinomial Logit để ước lượng hồi qui. Những kỳ vọng an đầu về các biến độc lập như: thu nhập trung bình (TN_TB), trình độ

				(T_DO), giới tính (G_TINH), tuổi (TUOI), quy mô hộ (QM_HO), phân loại hộ (P_LOAI HO), chất lượng khám chữa bệnh (C_LUONG), cơ sở vật chất (CSVC) và thuốc (THUOC) có tác động đến quyết định lựa chọn trạm y tế của bệnh nhân mắc bệnh mạn tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy những đặc điểm cá nhân như: tuổi tác, giới tính, thu nhập, trình độ, số người phụ thuộc, phân loại hộ, niềm tin, yếu tố thuộc về trạm y tế như: cơ sở vật chất, trình độ đội ngũ y tế đang công tác tại trạm y tế, thuốc có tác động đến sự lựa chọn trạm y tế để khám chữa bệnh của bệnh nhân, kết quả này ph hợp với lý thuyết và có sự nhất quán so với kỳ vọng đặt ra. Từ các kết quả đã được thực hiện, đề tài nghiên cứu đề xuất một số các giải pháp, khuyến nghị với các cơ quan quản lý lĩnh vực y tế của Quận 3 nhằm cải thiện và nâng cao sự lựa chọn của các bệnh nhân mạn tính không lây đối với việc khám, chữa bệnh tại các trạm y tế phường trên địa àn Quận 3.
207	Các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Ngô Thị Lệ Diễm	Phạm Văn Năng	Bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy trên dữ liệu bảng nhằm tìm hiểu các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng. Sử dụng biến phụ thuộc đại diện cho tăng trưởng tín dụng, các biến độc lập được sử dụng bao gồm các yếu tố nội tại ngân hàng và yếu tố vĩ mô. Dữ liệu ngân hàng được thu thập từ báo cáo tài chính của 15 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam từ năm 2011 đến năm 2017 và dữ liệu vĩ mô được thu thập từ ADB Indicator và Tổng Cục Thống kê. Bài nghiên cứu tìm ra mối quan hệ cùng chiều của các biến tỷ lệ huy động, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ vốn, tỷ lệ thanh khoản, lãi suất danh nghĩa, tăng trưởng GDP đối với tăng trưởng tín dụng và mối quan hệ ngược chiều của các biến quy mô ngân hàng, tỷ lệ lạm phát đối với tăng trưởng tín dụng.
208	Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2016	Phan Huy Hoàng	Phạm Quốc Hùng	Thực tế cho thấy hiệu quả thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại TP.HCM vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Nghiên cứu nhằm đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả thu hútvốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại TP.HCM. Nghiên cứu nhằm khám phá các nhân tố về thu hút FDI tới quyết định của nhà đầu tư vào các dự án FDI tại TPHCM. Nghiên cứu được thực hiện thông qua ba bước: (1) nghiên cứu khám phá thông qua dữ liệu thứ cấp, (2) nghiên cứu khám phá bằng phương pháp nghiên cứu định tính, (3) nghiên cứu chính thức bằng phương pháp nghiên cứu định lượng. Sử dụng phương pháp: Đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá, phương pháp hồi quy bội. Với tập dữ liệu thu được, phương trình hồi qui bội thể hiện được sự ảnh hưởng của các nhân tố tới quyết định của nhà đầu tư TPHCM. Kết quả cho thấy có 8 nhóm nhân tố tác động đến quyết định của nhà đầu tư về hiệu quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đó là: chính sách đầu tư, môi trường sống, lợi thế ngành đầu tư của doanh nghiệp, chất lượng dịch vụ công, thương hiệu địa phương, nguồn nhân lực và lạm phát. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra những bài học nhằm phát huy mạnh hơn về những nhân tố này qua đó nâng cao hiệu quả thu hút vốn FDI tại TP Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

209	Các yếu tố tác động đến triển khai thành công hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planing – ERP): nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu	Nguyễn Thanh Tân	Bùi Thị Thanh	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) là một trong những hệ thống công nghệ thông tin quan trọng nhất mang lại ưu thế cạnh tranh bền vững cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên để triển khai thành công hệ thống ERP thì đầy thách thức đặc biệt là trong bối cảnh ở Việt Nam. Do vậy tác giả thực hiện đề tài "Các yếu tố tác động đến triển khai thành công hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (Enterprise Resource Planing – ERP): Nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu" để tập trung xác định các yếu tố tác động đến triển khai thành công hệ thống ERP tại các doanh nghiệp. Đồng thời tác giả cũng xác định mức độ tác động của từng yếu tố đến triển khai thành công hệ thống ERP tại các doanh nghiệp. Sau khi đạt được kết quả nghiên cứu, tác giả sẽ đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm giúp các nhà quản lý của các doanh nghiệp nâng cao khả năng triển khai thành công hệ thống ERP. Nghiên cứu vận dụng chủ yếu 2 phương pháp: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính: được thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung với 2 nhóm trong đó một nhóm gồm 8 thành viên đang giữ vai trò giám đốc điều hành, giám đốc công nghệ thông tin, giám đốc tài chính tại các đơn vị đã triển khai thành công hệ thống ERP và nhóm còn lại gồm 8 thành viên là nhân viên tại các đơn vị đã triển khai thành công hệ thống ERP; Nhằm điều chỉnh, bổ sung thang đo các yếu tố tác động đến triển khai thành công hệ thống ERP tại các doanh nghiệp. Nghiên cứu định lượng: được thực hiện thông qua kỹ thuật gởi bảng câu hỏi được in ra giấy và gửi bảng câu hỏi khảo sát được thiết kế trên Google Form qua mail đến các đối tượng khảo sát. Nghiên cứu định lượng nhằm đánh giá giá trị, độ tin cậy của thang đo các yếu tố tác động đến triển khai thành công hệ thống ERP tại các doanh nghiệp Việt Nam. Mẫu khảo sát được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện được thực hiện tại các doanh nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa -Vũng Tàu. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 với các kỹ thuật phân tích và kiểm định: Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy bội. Theo kết quả nghiên cứu, cả 5 yếu tố: sự tham gia của lãnh đạo, sự tham gia của người sử dụng, tái cấu trúc quy trình kinh doanh, quản lý dự án hiệu quả và nhóm triển khai dự án ERP đều tác động dương tới triển khai thành công ERP. Trong đó nhân tố nhóm triển khai dự án ERP, sự tham gia của lãnh đạo, quản lý dự án hiệu quả và tái cấu trúc quy trình kinh doanh tác động mạnh tới triển khai thành công ERP. Điều này nói lên rằng: Những dự án ERP có nhóm triển khai dự án ERP được tổ chức tốt, có sự tham gia của lãnh đạo, quản lý dự án hiệu quả, doanh nghiệp sẵn lòng tái cấu trúc quy trình kinh doanh và người sử dụng hợp tác tốt sẽ làm cho việc triển khai ERP thành công dễ dàng hơn.
210	Các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi của các quỹ tín dụng nhân dân tỉnh	Lê Quốc Thọ	Thân Thị Thu Thủy	Mục tiêu nghiên cứu của luận văn này nhằm phân tích các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi của các quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) tại tỉnh Lâm Đồng. Sử dụng số liệu của 18 QTDND tại tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn 2009 – 2018, với mô hình bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS), nghiên cứu tìm thấy tỷ suất sinh lợi của các QTDND có mối quan hệ cùng

	Lâm Đồng			chiều với quy mô, tỷ lệ vốn chủ sở hữu và lạm phát nhưng lại có quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu và tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, luận văn còn tìm thấy bằng chứng để kết luận rằng tăng trưởng vốn huy động không có tác động đến tỷ suất sinh lợi của các QTDND. Kết quả nghiên cứu giúp gợi ý các nhà quản trị của QTDND tỉnh Lâm Đồng có một số giải pháp giúp tăng tỷ suất sinh lợi, đảm bảo cho các QTDND hoạt động kinh doanh hiệu quả từ đó có sức đề kháng cao đối với các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động.
211	Cải thiện công tác thẩm định cho vay tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Quang Thọ	Võ Xuân Vinh	Chất lượng cho vay tại BaoViet Bank Hồ Chí Minh tồn tại những bất cập dẫn đến tỷ lệ nợ quá hạn khá cao và tiềm ẩn những rủi ro cho vay. Do vậy, tác giả đã chọn đề tài: "Cải thiện công tác thẩm định cho vay tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh" làm đề tài luận văn cao học nhằm làm rõ thực trạng và đưa ra các giải pháp cải thiện chất lượng thẩm định cho vay tại Chi nhánh. Đề tài nghiên cứu thực trạng thẩm định cho vay tại BaoViet Bank Hồ Chí Minh. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện công tác thẩm định cho vay cho Chi nhánh. Sự thiếu hụt về huấn luyện CBNV, chính sách kinh doanh, phúc lợi và thưởng phạt chưa phù hợp dẫn đến tình trạng nợ quá hạn tăng mạnh, tiềm ẩn rủi ro cho vay cao. Luận văn phân tích các dữ liệu tài chính, phi tài chính của Baoviet Bank Hồ Chí MInh giai đoạn 2016 – 2018. Các phương pháp thống kê mô tả, phân tích tổng hợp, so sánh được sử dụng để trích xuất các kết quả nghiên cứu. Luận văn đã hệ thống hóa lý thuyết về thẩm định tín dụng và đánh giá được thực trạng thẩm định cho vay tại Baoviet Bank Hồ Chí Minh. Từ đó đề xuất các giải pháp có tính ứng dụng nhằm cải thiện công tác thẩm định cho vay. Kết quả nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa thực tiễn cho BaoViet Bank Hồ Chí Minh về quản trị thẩm định cho vay và có thể áp dụng cho một số ngân hàng tại Việt Nam có biểu hiện giống như thực trạng của BaoViet Bank Hồ Chí Minh.
212	Cải thiện công tác thẩm định cho vay tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Quang Thọ	Võ Xuân Vinh	Chất lượng cho vay tại BaoViet Bank Hồ Chí Minh tồn tại những bất cập dẫn đến tỷ lệ nợ quá hạn khá cao và tiềm ẩn những rủi ro cho vay. Do vậy, tác giả đã chọn đề tài: "Cải thiện công tác thẩm định cho vay tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh" làm đề tài luận văn cao học nhằm làm rõ thực trạng và đưa ra các giải pháp cải thiện chất lượng thẩm định cho vay tại Chi nhánh. Đề tài nghiên cứu thực trạng thẩm định cho vay tại BaoViet Bank Hồ Chí Minh. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện công tác thẩm định cho vay cho Chi nhánh. Sự thiếu hụt về huấn luyện cán bộ nhân viên, chính sách kinh doanh, phúc lợi và thưởng phạt chưa phù hợp dẫn đến tình trạng nợ quá hạn tăng mạnh, tiềm ẩn rủi ro cho vay cao. Luận văn phân tích các dữ liệu tài chính, phi tài chính của Baoviet Bank Hồ Chí MInh giai đoạn 2016 – 2018. Các phương pháp thống kê mô tả, phân tích tổng hợp, so sánh được sử dụng để trích xuất các kết quả nghiên cứu. Luận văn đã hệ thống hóa lý thuyết về thẩm định tín dụng và đánh giá được thực trạng thẩm định cho vay tại Baoviet Bank Hồ Chí Minh. Từ đó đề xuất các giải pháp có tính ứng dụng nhằm cải thiện công tác thẩm định cho vay. Kết quả nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa thực tiễn cho BaoViet Bank Hồ Chí Minh về quản trị thẩm định cho vay và có thể áp dụng cho một số ngân hàng tại Việt Nam có biểu hiện giống như thực trạng

				của BaoViet Bank Hồ Chí Minh.
213	Cải thiện sự hài lòng về dịch vụ đối với khách hàng giao dịch tại quầy tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Biên Hoà	Trần Uyên Phi	Hồ Viết Tiến	Theo đánh giá thị trường, Vietcombank là một trong những ngân hàng hàng đầu Việt Nam được đánh giá cao về giá trị thương hiệu. Tuy nhiên, theo khảo sát chất lượng dịch vụ tại quầy trên toàn hệ thống và 5 đối thủ ngang tầm về quy mô, chất lượng dịch vụ năm 2018, bao gồm: Vietinbank, BIDV, Techcombank, ACB, Sacombank; kết quả cho thấy Vietcombank hiện đứng sau Techcombank, ACB về chất lượng dịch vụ tại quầy. Vì vậy, nghiên cứu được đưa ra nhằm đo lường, đánh giá và cải thiện sự hài lòng của khách hàng giao dịch tại quầy tại riêng Vietcombank Biên Hoà. Dựa trên nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn sâu ý kiến từ các chuyên gia là giám đốc chi nhánh và các trưởng phòng về tình hình thực tế tại toàn chi nhánh, từ đó hoàn thành bảng khảo sát để đi vào nghiên cứu định lượng với n = 200 phiếu hợp lệ. Kết quả cho thấy thứ tự thành phần có tác động mạnh đến thấp nhất đến sự hài lòng là năng lực phục vụ, sự thuận tiện, cạnh tranh về phí, sự an toàn, sư tin cậy, thông tin. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đánh giá và đề xuất giải pháp, hàm ý quản trị cho từng thành phần ảnh hưởng nhằm cải thiện sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ khi thực hiện giao dịch tại quầy tại Vietcombank Biên Hoà.
214	Cân đối nguồn lực tài chính địa phương để cung cấp dịch vụ giáo dục ở các trường công lập trên địa bàn thành phố Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp	Liêu Thị Kim My	Nguyễn Thị Huyền	Bất kỳ một quốc gia, một nhà nước nào cũng cần có nguồn lực tài chính để đảm bảo chi cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nói chung và sự nghiệp phát triển giáo dục nói riêng, do đó vấn đề cân đối nguồn lực tài chính là nhu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Luận văn nghiên cứu mối quan hệ giữa phân cấp ngân sách và quản lý ngân sách theo đầu ra, từ đó phân tích sự cân đối và phân bổ nguồn lực tài chính của địa phương để cung cấp dịch vụ giáo dục ở các trường công lập trên địa bàn thành phố Sa Đéc – tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011 - 2018. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh số liệu qua các năm để phân tích, đánh giá những kết quả đạt được cũng như những hạn chế còn tồn tại trong việc quản lý ngân sách theo đầu ra đối với giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Sa Đéc. Trên cơ sở đó, đề xuất các khuyến nghị để việc cân đối nguồn lực tài chính của địa phương chi đầu tư cho giáo dục phù hợp với yêu cầu đổi mới của đất nước.
215	Cấu trúc chi phí và chính sách cổ tức	Nguyễn Thị Ngọc Hồng	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu này tiến hành điều tra ảnh hưởng của tỷ lệ chi phí cố định và chi phí biến đổi của một công ty lên chính sách cổ tức của các doanh nghiệp Việt Nam. Sử dụng phương pháp hồi quy Logit và OLS, tác giả tìm thấy kết quả nhất quán với các nghiên cứu trước rằng những công ty có cấu trúc chi phí cố định có biến động trong dòng tiền tương lai lớn hơn và thu nhập hoạt động tương lai biến động hơn. Ngoài ra, những công ty này dùng một phần nhỏ hơn trong thu nhập hoạt động để chi trả cổ tức và mua lại cổ phần. Cuối cùng, khi ra quyết định chi trả cổ tức thì phần lớn những công ty này lựa chọn chi trả cổ tức thông qua mua lại cổ phần bởi phương pháp này có tính linh hoạt cao hơn so với phương pháp chi trả cổ tức bằng tiền. Kết quả nghiên cứu giữ nguyên khi tiến hành thay đổi các mức kiểm soát khác nhau, và cho thấy cấu trúc chi phí của một công ty đóng một vai trò quan trọng trong việc lựa chọn chính sách cổ tức.

216	Cấu trúc vốn động trong môi trường hạn chế huy động vốn: bằng chứng của các doanh nghiệp Việt Nam từ sau IPO	Phạm Xuân Huy	Phan Thị Bích Nguyệt	Tác giả nhận thấy trong môi trường hạn chế huy động vốn, cấu trúc vốn tại thời điểm IPO có ảnh hưởng đến cấu trúc vốn trong tương lai. Mặc dù trong tương lai cấu trúc vốn có xu hướng điều chỉnh về mức trung bình nhưng tốc độ điều chỉnh chậm nên dường như cấu trúc vốn của các doanh nghiệp Việt Nam có sự bền bỉ trong tương lai tức là cấu trúc vốn tại thời điểm IPO dường như là cấu trúc vốn mục tiêu trong 10 năm Đối với cấu trúc vốn theo giá trị thị trường thì cấu trúc vốn tại thời điểm IPO có mối tương quan dương với cấu trúc vốn trong tương lai và mức độ tác động khoảng 19%. Đối với cấu trúc vốn theo giá trị sổ sách thì cấu trúc vốn tại thời điểm IPO có mối tương quan âm với cấu trúc vốn trong tương lai và mức tác động khoảng 30%. Ngoài ra, tác giả cũng tìm thấy một số bằng chứng về sự tồn tại của lý thuyết đánh đổi và lý thuyết trật tự phân hạn trong hoạch định cấu trúc vốn của các doanh nghiệp Việt Nam.
217	Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân điều trị lao đa kháng thuốc tại TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Vân	Lê Thanh Loan	Bệnh lao vẫn là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong và bệnh tật. Bênh cạnh những tác động lâm sàng, bệnh còn gây ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống liên quan đến sức khỏe. Với sự gia tăng dịch tễ lao đa kháng thuốc (MDR-TB) ở Việt Nam đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh, bệnh lao đa kháng thuốc là vấn đề sức khỏe công cộng nghiêm trọng. Vì thế, mục tiêu của nghiên cứu là giá chất lượng cuộc sống liên quan đến sức khỏe của bệnh nhân lao đa kháng thuốc so với người nhiễm lao tiềm ẩn và tìm hiểu những yếu tố tác động lên chất lượng cuộc sống liên quan đến sức khỏe. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 124 bệnh nhân lao đa kháng thuốc và 124 người nhiễm lao tiềm ẩn. Dữ liệu được thu thập sử dụng bộ câu hỏi SF-36 và phân tích với phần mềm Stata phiên bản 13. Các phép kiểm Mann-Whitney, Kruskal-Wallis được sử dụng để so sánh điểm trung bình của 2 nhóm và phép kiểm hồi quy tuyến tính được phân tích với mức ý nghĩa thống kê khi giá trị $p < 0,05$. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng cuộc sống của bệnh nhân lao đa kháng thuốc thấp hơn người nhiễm lao tiềm ẩn ở tất cả các lĩnh vực sức khỏe gồm: chức năng vật lý (65,0; 90,6), giới hạn chức năng (25,3; 91,7), cảm nhận mức độ đau (53,3; 84,2), sức khỏe chung (44,2; 68,7), cảm nhận sức sống (53,9; 73,3), Giới hạn tâm lý (54,5; 79,5), sức khỏe tâm thần (36,9; 91,5) và hoạt động xã hội (55,0; 68,2) với giá trị p=0,000. Trong đó, giới hạn chức năng và sức khỏe tâm thần của bệnh nhân bị ảnh hưởng nhiều nhất. Yếu tố tác động lên chất lượng cuộc sống liên quan đến sức khỏe của bệnh có nhiều hơn 2 triệu chứng về bệnh lao (gồm ho, khạc đờm, sốt về chiều, ăn uống kém, mệt mỏi, khó thở) có chất lượng cuộc sống thấp hơn bệnh nhân có ≤ 2 triệu chứng liên quan đến bệnh lao về điểm số thể chất (37,8; 54,8) với giá trị p=0,000 và điểm số về tinh thần (44,3; 55,8) với giá trị p=0,003. Bệnh nhân có biến cố bất lợi do thuốc trong quá trình điều trị với triệu chứng càng nặng thì chất lượng cuộc sống càng thấp ở điểm số về thể chất cụ thể là mức độ nặng cần can thiệp y tế (38,6), nhẹ không yêu cầu can thiệp y tế (50,0), không xuất hiện biến có bất lợi (59,5) với giá trị p=0,039. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng cuộc sống (CLCS) của bệnh nhân lao đa kháng thuốc thấp hơn so với người nhiễm lao tiềm ẩn đặc biệt là giới hạn chức năng và giới hạn tâm lý. Bệnh nhân có nhiều triệu chứng liên quan đến bệnh lao và có phản ứng bất lợi do thuốc ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng cuộc sống. Do đó, các đơn vị điều trị cần thiết lập những phương pháp điều trị,

				phòng ngừa, chăm sóc sức khỏe chuyên biệt và quản lý từng biện pháp can thiệp để cải thiện chất lượng cuộc sống bệnh nhân cũng như chất lượng chương trình.
218	Chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang – thực trạng và giải pháp	Nguyễn Khải Minh	Lữ Bá Văn	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) Việt Nam là một trong những ngân hàng thương mại được thành lập sớm nhất, với vai trò cung cấp vốn cho nền kinh tế đặc biệt là lĩnh vực nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Nắm giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế với mục tiêu phấn đấu trở thành ngân hàng hàng đầu Việt Nam thì chất lượng dịch vụ khách hàng là một yếu tố rất cần được Agribank quan tâm. Trước tình hình cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố Long Xuyên. Đề tài nghiên cứu "Chất lượng dịch vụ cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang – thực trạng và giải pháp" được tác giả thực hiện để các nhà quản trị có cái nhìn khái quát về tình hình chất lượng dịch vụ, đồng thời đưa ra các chính sách phù hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của chi nhánh. Tác giả thực hiện nghiên cứu các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ cho vay KHCN. Đồng thời, tìm kiếm các công trình nghiên cứu có liên quan để ứng dụng tại chi nhánh. Tác giả thực hiện nghiên cứu định tính thông qua việc thảo luận nhóm mục tiêu, kết hợp nghiên cứu định lượng thông qua bản câu hỏi khảo sát. Sau đó tác giả lần lượt kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng việc phân tích hệ số Cronbach's Alpha cho các yếu tố chất lượng trong dịch vụ cho vay KHCN (5 yếu tố dựa theo thang đo SERVPERF, bao gồm: Phương tiện hữu hình, Tin cậy, Đáp ứng, Đảm bảo, Cảm thông). Qua nghiên cứu, kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha đối với các yếu tố chất lượng trong dịch vụ cho vay KHCN có 20/22 biến quan sát đạt yêu cầu (hệ số tương quan biến – tổng > 0,30). Đối với thang đo "Chất lượng dịch vụ cho vay" có 3/3 biến quan sát đạt yêu cầu (hệ số tương quan biến – tổng > 0,30). Sau khi kiểm định độ tin cậy, tác giả tiến hành thực hiện thống kê mô tả nhằm xem xét đánh giá của KHCN đối với các khía cạnh chất lượng dịch vụ cho vay KHCN tại Agribank chi nhánh thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Kết quả cho thấy thứ tự các thành phần được khách hàng đánh giá giảm dần, cụ thể như sau: "Phương tiện hữu hình" (trung bình = 3,898); "Sự đảm bảo" (trung bình = 3,704); "Sự đáp ứng" (trung bình = 3,576); "Sự tin cậy" (trung bình = 3,295) và "Sự cảm thông" (trung bình = 3,272). Từ đó tác giả đưa ra các giải pháp cụ thể giúp cho các nhà quản lý Agribank TP Long Xuyên đưa ra các chính sách quản trị phù hợp để nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay.
219	Chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Phú Yên	Ngô Thị Phương Vi	Nguyễn Thanh Phong	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử mang tính tất yếu khách quan trong nền kinh tế hiện đại và hội nhập hiện nay. So với các ngân hàng khác trên địa bàn, Agribank chi nhánh Phú Yên triển khai dịch vụ ngân hàng điện tử (NHĐT) muộn hơn, sản phẩm tiện ích chưa đa dạng và chất lượng dịch vụ chưa cao và gặp nhiều khó khăn. Do đó, việc tìm ra những giải pháp và chiến lược mới để nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Agribank CN Phú Yên đang là vấn đề được đặt ra hết sức cấp thiết. Với mục tiêu nghiên cứu của luận văn là đánh giá thực trạng để tìm ra những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng DV NHĐT tại Agribank CN Phú Yên. Luận văn sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng

				như: phương pháp thống kê, phân tích, phương pháp phân tích nhân tố, hồi quy tuyến tính... để đánh giá chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Agribank CN Phú Yên. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng tỷ lệ thuận đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ NHĐT: nhân tố "Sự đồng cảm" có ảnh hưởng mạnh nhất, quyết định 27.6% đến sự hài lòng của khách hàng, nhân tố Khả năng đáp ứng khi cấp dịch vụ cho khách hàng và sự tin cậy" quyết định 19.2%, "Khả năng đáp ứng trong quá trình khách hàng sử dụng dịch vụ" quyết định 18.4%, kế đến là nhân tố "Cảm nhận về giá cả và cơ sở vật chất", "Phương tiện hữu hình và năng lực phục vụ", và cuối cùng là "Sự bảo đảm". Luận văn cũng đề xuất hai nhóm giải pháp từ thực trạng cung ứng dịch vụ và từ yếu tố tác động qua khảo sát thực tế nhằm nâng cao chất lượng DV NHĐT tại Agribank CN Phú Yên. Với kết quả nhận được từ nghiên cứu trên sẽ giúp cho ngân hàng, đặc biệt là các nhà lãnh đạo có tầm nhìn tổng quát, định hướng trong chính sách, hoạch định để nâng cao chất lượng dịch vụ NHĐT tại Agribank CN Phú Yên, giữ vững thị phần khách hàng, tăng doanh thu."
220	Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: nghiên cứu trường hợp một số dự án đầu tư trên địa bàn Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	Lương Cẩn	Sử Đình Thành	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là một trong những vấn đề nóng bỏng ở Việt Nam nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, xã hội và người dân luôn quan tâm vì vấn đề này ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của họ. Tuy nhiên, làm thế nào để người dân bị thu hồi đất hài lòng với chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Nhà nước là một việc làm rất khó thực hiện ngay cả khi nhiều quyết định về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được ban hành nhằm mang lại cuộc sống tốt hơn cho người dân bị thu hồi đất. Đề tài Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: nghiên cứu trường hợp của một số dự án đầu tư tại Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh". Bài viết này nhằm đánh giá quá trình thu hồi đất để thực hiện dự án vốn dựa trên các tiêu chí và chuẩn thi hành của một dự án thành công. Dữ liệu cần thiết được thu thập về các khía cạnh của quy trình thực hiện và lập kế hoạch dự án, tham gia cộng đồng, thu hồi đất (quy trình và thủ tục), bồi thường, tái định cư và tác động của dự án. Các dữ liệu thu thập được phân tích dựa trên các chỉ số. Sau đó, kết quả được đánh giá dựa trên tiêu chí thực hiện tốt của từng khía cạnh. Từ kết quả, thấy rằng lập kế hoạch và thực hiện dự án, tham gia cộng đồng tuân thủ đúng các tiêu chí. Các dự án các thủ tục thu hồi đất cần rõ ràng và minh bạch do đó khía cạnh này không hoàn toàn tuân thủ các tiêu chí. Khía cạnh bồi thường cũng được phát hiện là không tuân thủ đầy đủ các tiêu chí thực hiện đúng mặc dù có một thực tế bồi thường cho tất cả các dân tộc bị ảnh hưởng có quyền sở hữu hợp pháp đối với đất đai. Các khía cạnh tái định cư và tác động của dự án cũng không hoàn toàn tuân thủ các tiêu chí thực hành tốt trong Quận 2; vì việc hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng có phần hạn chế. Nhìn chung, dựa trên kết quả của nghiên cứu này, kết luận rằng quá trình thu hồi đất cho các dự án vốn thực hiện ở Quận 2 không hoàn toàn tuân thủ các tiêu chí. Mặc dù có những hạn chế trong thực hiện các dự án, chính quyền địa phương cũng đang dần cải thiện hiệu quả của nó và phần lớn các mục tiêu dự án đã đạt được."

221	Chính sách đào tạo nghề và sinh kế người dân: trường hợp các xã vùng đệm vườn quốc gia Tràm Chim huyện Tam Nông tỉnh Đồng Tháp	Qúach Thị Diệu	Sử Đình Thành	Hơn 8 năm thực hiện triển khai đề án đào tạo nghề lao động nông thôn. Kết quả hàng năm tỷ lệ lao động nông thôn huyện Tam Nông qua đào tạo tăng lên từ 17% năm 2010 lên 25% năm 2018. Tuy đạt được về số lượng tham gia học nghề qua đào tạo nghề nông thôn trên địa bàn huyện nhưng chất lượng đầu ra sau khi qua đào tạo nghề chưa bền vững, cụ thể bà con các xã vùng đệm sau khi học nghề chưa tận dụng và khai thác phát huy lợi thế từ điểm du lịch Vườn Quốc gia Tràm Chim mà họ chỉ làm theo mùa vụ có việc thì làm không có thì thôi, bên cạnh đó họ chưa tự tạo cho mình việc làm ổn định, đôi lúc còn trông chờ, ỉ lại vào địa phương tìm sản phẩm đầu ra. Do đó, việc đào tạo nghề lao động nông thôn hết sức cần thiết nhằm nâng cao thu nhập ổn định, bền vững và góp phần xây dựng huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp thành một huyện có nông nghiệp và dịch vụ phát triển giải quyết việc làm xóa đói giảm nghèo và các vấn đề an ninh trật tự...
222	Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2025	Nguyễn Văn Trọn	Hoàng An Quốc, Lưu Thị Kim Hoa	Cơ cấu ngành kinh tế đồng bằng sông Cửu Long đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát huy tiềm năng và lợi thế của vùng, tuy nhiên vẫn còn rất chậm và còn nhiều hạn chế. Mặt khác, trong các nghiên cứu trước, một số tiêu chí đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế chưa thật cụ thể, chưa thật phù hợp với tình hình thực tiễn. Hơn nữa, bối cảnh mới trong vùng và quốc tế cũng đòi hỏi phải nghiên cứu vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025. Đề tài này được tiếp cận dưới góc độ kinh tế chính trị, nên phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng phổ biến trong kinh tế chính trị, trong đó,phương pháp thống kê, mô tả là cơ bản. Sau khi phân tích chuyển dịch cơ cấu với bộ tiêu chí mới, luận án đã xây dựng định hướng và đề xuất những nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025, đồng thời nêu lên một số kiến nghị với Chính phủ, các Bộ ngành và các cấp chính quyền ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.
223	Creative ability at 3DBLOCK Company	Tran Duc Hieu	Tran Ha Minh Quan	Architectural design industry is one of the growing industries and has many innovations in present. With the change of technology and customer needs requires change in the way people operate and manage people who work with high creativity. 3DBlock is one of the companies wishing to improve the design quality and creativity in their products for customers. The purpose of this study is to find the right scale for creativity in design and apply it to improve the quality of design products, creating competitive advantages and sustainable development for businesses. By learning about the relationships of the work environment, the way the architect works in creating their design products, combined with their understanding of their work processes in. In recent years, it is important to provide an important element to improve the design quality in the future.

224	Đa dạng giới tính, quyền sở hữu của nhà quản lý ảnh hưởng đến việc chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp tại Việt Nam	Lê Phú Thịnh	Lê Đạt Chí	Nghiên cứu của luận văn xem xét về ảnh hưởng giữa sự đa dạng về giới tính trong hội đồng quản trị (HĐQT), quyền sở hữu của nhà quản lý đến việc chấp nhận rủi ro của các công ty Việt Nam. Việc chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp được chú trọng trong các bài nghiên cứu ở các nước phát triển, việc kiểm tra vấn đề này vẫn còn hạn chế ở các nước đang phát triển. Bài luận văn này khảo sát 251 công ty phi tài chính thuộc 9 ngành nghề khác nhau được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn từ 2012 –2016 để tìm thấy sự ảnh hưởng giữa sự đa dạng về giới tính trong hội đồng quản trị, quyền sở hữu của nhà quản lý đến viêc chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy sự đa dạng về giới tính trong HĐQT và sở hữu của người quản lý có ảnh hưởng đáng kể đến việc chấp nhận rủi ro của công ty. Tuy tỉ lệ 2 biến trên vẫn còn thấp ở Việt Nam, trung bình chỉ có 14% HĐQT là nữ giới tham gia và 28% nhà quản lý trong HĐQT là cổ đông lớn của công ty, nhưng 2 biến đó có xu hướng ảnh hưởng ngược hướng đến các quyết định chấp nhận rủi ro của công ty. Nghiên cứu khuyến nghị tăng sự đa dạng giới và quyền sở hữu của người quản lý để làm giảm hành vi chấp nhận rủi ro quá mức của doanh nghiệp.
225	Đa dạng hóa dịch vụ phi tính dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Lâm Đồng	Lê Thị Thu Lan	Trương Thị Hồng	Môi trường kinh doanh của ngành ngân hàng đứng trước nhiều thách thức do các yêu cầu khắt khe hơn về vốn, tỷ lệ an toàn cùng với áp lực cạnh tranh cao. Với mức độ rủi ro và tỷ lệ sử dụng vốn tương đối thấp so với hoạt động tín dụng, việc đa dạng hóa dịch vụ phi tín dụng và tăng thu từ dịch vụ giúp đa dạng hóa nguồn thu nhập, phân tán rủi ro để đảm bảo phát triển ổn định. Với ưu điểm mang lại nguồn doanh thu ổn định, chắc chắn và mức độ rủi ro thấp, dịch vụ phi tín dụng ngày càng chiếm vai trò quan trọng trong các ngân hàng thế giới nói chung và các ngân hàng tại Việt Nam nói riêng. Luận văn đã nghiên cứu cơ sở lý luận chung về dịch vụ phi tín dụng, vấn đề đa dạng hóa dịch vụ phi tín dụng, tăng thu từ dịch vụ của Ngân hàng thương mại. Phân tích và đánh giá thực trạng việc đa dạng hóa và tăng thu từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Lâm Đồng giai đoạn 2014 – 2018, đề xuất các giải pháp để Vietcombank Lâm Đồng có thể áp dụng được trong thời gian tới. Đề tài hệ thống hóa những lý luận chung về hoạt động dịch vụ phi tín dụng, các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ phi tín dụng, các nhân tố tác động đến nguồn thu phí dịch vụ phi tín dụng và các phương pháp để gia tăng thu phí từ dịch vụ phi tín dụng. Tiếp đó, phân tích thực trạng đa dạng hóa và thu phí dịch vụ phi tín dụng tại Vietcombank Lâm Đồng, xác định những vấn đề hiện hữu trong hoạt động thu phí dịch vụ phi tín dụng của Vietcombank Lâm Đồng, từ đó phân tích nguyên nhân, điểm mạnh điểm yếu. Dựa trên cơ sở lý luận liên quan đến vấn đề nghiên cứu, kết quả thực trạng đa dạng hóa và thu phí dịch vụ phi tín dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Lâm Đồng, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển, tăng tỷ trọng của dịch vụ phi tín dụng.
226	Đánh giá các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ	Đỗ Đặng Hồng Nhơn	Lê Quang Cường	Các nghiên cứu trước đây về tuân thủ thuế đã khẳng định rằng việc tuân thủ thuế của người nộp thuế phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó (1) Mức độ hiểu biết và kiến thức về thuế; (2) Chi phí tuân thủ thuế; (3) Tiền phạt và hình phạt; (4) Nhận thức và thái độ của người nộp thuế là các

	thuế giá trị gia tăng của hộ kinh doanh cá thể - tại Chi cục Thuế thành phố Sa Đéc			yếu tố được xác định có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tuân thủ thuế. Bài nghiên cứu này phân tích các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế giá trị gia tăng của hộ kinh doanh cá thể ở Chi cục Thuế thành phố Sa Đéc từ năm 2014 - 2018. Bằng phương pháp mô tả, so sánh được tích hợp với thiết kế khảo sát trong việc thu thập dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiểu biết và kiến thức của người nộp thuế ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tuân thủ thuế. Qua đó cơ quan hành thu cần phải mở rộng công tác tuyên truyền nhiều hơn nữa nhằm tăng mức độ hiểu biết về thuế và kiến thức thuế cho các hộ kinh doanh. Khi người nộp thuế có kiến thức, hiểu biết về thuế sâu sắc hơn, họ sẽ tuân thủ thuế tốt hơn làm cho nguồn thu Ngân sách nhà nước được dồi dào hơn, hạn chế thất thu thuế.
227	Đánh giá công tác quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước đối với các dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc tại Cục Thuế Tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Trường Sơn	Phạm Quốc Hùng	Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta; cũng là một lĩnh vực quan trọng, là một trong những hoạt động lớn của nền kinh tế quốc dân, vì nó đóng vai trò chủ chốt, trực tiếp tạo ra cơ sở vật chất và tài sản cố định cho mọi ngành, mọi lĩnh vực hoạt động của đất nước. Bên cạnh những kết quả, thành tựu đạt được thì vẫn còn đó những tồn tại và hạn chế trong việc đầu tư XDCB như: thất thoát và lãng phí vốn ngân sách Nhà nước (NSNN), công trình xây dựng kém chất lượng. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đánh giá công tác quản lý vốn đầu tư XDCB từ NSNN tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp nhằm trả lời 2 câu hỏi sau: (1) So sánh giá trị dự toán, giá trị quyết toán và các đặc điểm của các dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc các chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố do Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp làm chủ đầu tư, (2): Đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính các dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn NSNN. Luận văn sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, sử dụng số liệu thứ cấp được khai thác từ các nguồn dữ liệu đầu tư XDCB tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp từ năm 2013 đến năm 2018. Việc nghiên cứu đề tài nhằm tìm ra phương hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý Nhà nước đối với các dự án đầu tư XDCB bằng vốn NSNN tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp nói riêng và Việt Nam nói chung trong thời gian tới. Việc quản lý vốn đầu tư công là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp. Vì vậy cần phải hoàn thiện các chính sách và tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực để công tác quản lý vốn đầu tư công được tốt hơn.
228	Đánh giá hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2017	Trần Anh Tuấn	Đặng Văn Dân	Ngân hàng thương mại là một định chế trung gian có vai trò chủ yếu là chuyển vốn từ nơi thừa vốn đến nơi thiếu vốn. Các ngân hàng thương mại có chức năng như là mạch máu của nền kinh tế. Hiệu quả của các ngân hàng thương mại là mối quan tâm hàng đầu của các chính phủ cũng như các nhà quan lý kinh tế. Để đánh giá hiệu quả của các ngân hàng thương mại Việt Nam, nghiên cứu này xem xét hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2017. Phương pháp được sử dụng để phân tích hiệu quả chi phí của các ngân hàng là phương pháp biên ngẫu nhiên ttheo mô hình Battese-Coelli 1992 (BC92). Hồi quy Tobit được sử dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả chi phí của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn này. Những phát hiện của nghiên cứu cho thấy hiệu quả chi phí của các ngân hàng Việt Nam có xu cải thiện trong thời gian nghiên cứu. Kết quả nghiên

				cứu đã chứng minh rằng quy mô ngân hàng, tỷ suất sinh lợi trên tài sản, tỷ lệ an toàn vốn, cho vay trên tiền gửi và nợ xấu là những biến số nội bộ ảnh hưởng đến hiệu quả chi phí các ngân hàng Việt Nam trong thời gian nghiên cứu. Trong khi đó, các chỉ số kinh tế vĩ mô cũng có ảnh hưởng đến hiệu quả chi phí ngân hàng của Việt Nam trong giai đoạn này.
229	Đánh giá hiệu quả dự án ngầm hóa lưới điện trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và một số đề xuất	Huỳnh Trung Trãi	Phan Thị Bích Nguyệt	Những năm gần đây, bên cạnh các dự án đầu tư xây dựng để nâng cấp, mở rộng và phát triển hoạt động của mình nhằm nâng cao chất lượng phục vụ cho nhân dân, cho khách hàng, Tổng công ty Điện lực TP.HCM còn thực hiện nhiều dự án đầu tư ngầm hóa lưới điện trên địa bàn thành phố, tập trung chủ yếu ở các tuyến đường chính trong trung tâm thành phố nhằm nâng cao mỹ quan đô thị cũng như hoàn thiện đồng bộ hệ thống lưới điện góp phần giảm tổn thất và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên liệu việc phân tích đánh giá hiệu quả đầu tư các dự án Ngầm hóa lưới điện có thực sự mang lại hiệu quả kinh tế, tài chính như đã phân tích, bởi có những quan điểm về việc đầu tư hạ ngầm không làm tăng lợi nhuận mà chi phí đầu tư cao là không mang lại hiệu quả. Với đề tài "Đánh giá hiệu quả dự án ngầm hóa lưới điện trên địa bàn TP.HCM và một số đề xuất" tác giả chứng minh làm rõ hiệu quả của các dự án ngầm hóa lưới điện đã thực hiện trong giai đoạn 2014 - 2015 có đúng hiệu quả về tài chính, kinh tế như ngành điện đã thực hiện trước đây và đưa ra một số đề xuất để có thể góp phần bổ sung cho công tác phân tích đánh giá hiệu quả của các dự án này, cũng như các dự án có tính chất tương tự về sau có sự phân tích chuyên sâu, cụ thể, rõ ràng hơn. Tuy nhiên giới hạn trong đề tài chỉ tập trung phân tích dự án ngầm hóa lưới điện, không đánh giá nghiên cứu cho các dự án Xây dựng mới lưới điện, trạm điện kết hợp ngầm hóa, Và Chỉ xem xét số liệu của Tổng công ty Điện lực TP.HCM, thuộc diện phân phối điện năng (Tổng công ty Điện lực miền Bắc, Trung, Nam, Tổng công ty Điện lực TP. Hà Nội); không xem xét đối với các Tổng công ty/Công ty thuộc diện sản xuất điện, truyền tải điện (Công ty truyền tải Điện 1, 2, 3, 4; Các Tổng công ty Phát điện - Gencos; Các Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Phú Mỹ, Thủ Đức, Cần Thơ; ...). Không xét đến các yếu tố làm thay đổi mô hình tổ chức và hoạt động của ngành, như: Công tác cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, yếu tố hình thành thị trường điện trong giai đoạn nghiên cứu, các thay đổi về mặt chính sách của Chính phủ,... Phương pháp nghiên cứu là dùng các công cụ phân tích đánh giá hiệu quả đầu tư của 01 mẫu dự án đã triển khai thực hiện là dự án ngầm hóa lưới điện trung hạ thế trên đường Lý Thái Tổ quận 10 TP.Hồ Chí Minh. Từ đó có đề xuất, đưa ra kết luận về tính hiệu quả tài chính, kinh tế thực của dự án, đưa ra các mặt hiệu quả mà dự án ngầm hóa hiện chưa đánh giá đúng và đủ. Luận văn sau khi hoàn thành nghiên cứu sẽ đóng góp thêm nội dung đánh giá đầy đủ hơn về các dự án ngầm hóa, sẽ kết luận việc nên hay không nên triển khai thực hiện các dự án ngầm hóa lưới điện và giải pháp nào cho các dự án này triển khai khả thi, hiệu quả.
230	Đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng khi sử dụng	Phạm Thị Hồng Liên	Bùi Kim Yến	Thẻ ghi nợ quốc tế, giúp khách hàng tiết kiệm được thời gian, an toàn và tiện lợi hơn. Vietcombank Đồng Nai đã và đang cung ứng sản phẩm thẻ ghi nợ quốc tế với những tiện ích cho khách hàng, mang lại được khoản thu phí đáng kể. Bên cạnh những mặt hài lòng thì vẫn

	dịch vụ thẻ ghi nợ quốc tế tại Ngân hàng TMCP Việt Nam chi nhánh Đồng Nai			còn những mặt khiến khách hàng vẫn chưa hài lòng. Vì vậy, tác giả đã chọn đề tài: "Đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ thẻ ghi nợ quốc tế của Ngân hàng VietcomBank – Chi nhánh Đồng Nai". Đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ thẻ ghi nợ quốc tế của Ngân hàng VietcomBank – Chi nhánh Đồng Nai. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng khách hàng khi sử dụng dịch vụ thẻ ghi nợ quốc tế của Ngân hàng VietcomBank - Chi nhánh Đồng Nai. Tỉnh Đồng Nai trong 3 năm 2016 – 2018 và khảo sát thực tế năm 2019. Phương pháp nghiên cứu định lượng, nhằm kiểm định lại các thang đo trong mô hình nghiên cứu thông qua bảng câu hỏi khảo sát khách hàng trong Ngân hàng VietcomBank - Chi nhánh Đồng Nai. Toàn bộ dữ liệu trong bảng hỏi tác giả xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 22.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thẻ ghi nợ quốc tế của ngân hàng là: Giá cả dịch vụ; Sự thuận tiện; Chất lượng dịch vụ; Sự đáp ứng; Dịch vụ gia tăng; Dịch vụ khách hàng; Thương hiệu uy tín. Trong đó có ba yêu tố tác động lớn nhất là: Sự đáp ứng, Thương hiệu uy tín và Dịch vụ gia tăng. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng các nhóm của trình độ có tác động khác nhau đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thẻ ghi nợ quốc tế. Trong khi đó, các yếu tố giới tính, vị trị làm việc, thu nhập và độ tuổi thì không tìm thấy sự khác biệt trong nhóm. Đây cũng sẽ là cơ sở quan trọng để tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao sự hài lòng khách hàng khi sử dụng thẻ ghi nợ quốc tế của Ngân hàng VietcomBank - Chi nhánh Đồng Nai ở chương 5. Nghiên cứu này của tác giả đã hệ thống hóa các nghiên cứu của các tác giả về sự hài lòng khách hàng, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thẻ ghi nợ quốc tế. Nghiên cứu đã xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thẻ ghi nợ quốc tế của Ngân hàng VietcomBank - Chi nhánh Đồng Nai. Kết quả đánh giá sơ bộ thông qua hệ số Cronbach's Anpha và phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy các thang đo đạt yêu cầu và có ý nghĩa thống kê được sử dụng trong mô hình nghiên cứu và có độ tin cậy. Kết quả kiểm định và lựa chọn mô hình nhằm giải thích các khái niệm nghiên cứu với kết quả nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thẻ ghi nợ quốc tế của Ngân hàng VietcomBank - Chi nhánh Đồng Nai cho chúng ta một số hàm ý như sau: Một là, về mặt phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu này khẳng định lại và bổ sung vào hệ thống thang đo lường các sự thuận tiện, chính sách giá, chính sách chất lượng, dịch vụ khách hàng và sự đáp ứng có ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thẻ ghi nợ quốc tế. Hai là, Giá trị và độ tin cậy của các thang đo đạt được trong nghiên cứu này sẽ góp phần để các nhà nghiên cứu phát triển thang đo về yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ thẻ ghi nợ quốc tế trong các nghiên cứu tiếp theo. Ba là, Các thang đo này cũng góp phần giúp cho các ngân hàng thương mại và các cơ quan quản lý kinh doanh sử dụng để đo lường các yếu tố thuộc về sự hài lòng và lựa chọn sản phẩm dịch vụ thẻ ghi nợ quốc tế của khách hàng.

231	Đánh giá rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Doãn Thị Hồng Hoa	Phan Thị Thu Hiền	Rủi ro tín dụng là loại rủi ro lớn nhất và thường xuyên xảy ra tại các ngân hàng. Do đó, nghiên cứu, đánh giá về rủi ro tín dụng là cần thiết, từ đó có các giải pháp kiểm soát, hạn chế rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại. Việc nghiên cứu đề tài "Đánh giá rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng" với mục tiêu đánh giá rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thông qua việc phân tích thực trạng rủi ro tín dụng, các yếu tố tác động đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Từ đó, có các đề xuất, giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại các ngân hàng này. Luận văn sử dụng phương pháp phân tích, so sánh các chỉ số trong việc phân tích thực trạng rủi ro tín dụng đồng thời kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua việc áp dụng mô hình hồi quy đa biến logit để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Kết quả cho thấy tỷ lệ nợ xấu năm trước, tốc độ tăng trưởng tín dụng, mức độ kém hiệu quả trong quản trị điều hành, lãi suất cho vay và tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đều ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Giải pháp đưa ra giúp cho các ngân hàng thương mại có biện pháp để kiểm soát, hạn chế rủi ro tín dụng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Lâm Đồng có những chính sách chỉ đạo điều hành phù hợp.
232	Đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực thẩm định giá đất tại Sở Tài chính Tp. Hồ Chí Minh	Võ Minh Kha	Nguyễn Trọng Hoài	Nội dung nghiên cứu của luận văn là đánh giá mức độ thực hiện của từng yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực thẩm định giá đất tại Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh; xác định tầm quan trọng của các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực thẩm định giá đất tại Sở Tài Chính; so sánh sự khác biệt giữa mức độ thực hiện và tầm quan trọng của sự hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực thẩm định giá đất tại Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh; Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực thẩm định giá đất tại Sở Tài chính. Mô hình nghiên cứu của bài bao gồm 5 yếu tố: Sự tin cậy, Thái độ phục vụ của nhân viên, Sự đồng cảm của nhân viên, Quy trình thủ tục hành chính, Cơ sở vật chất. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tin cậy, thái độ phục vụ của nhân viên, sự đồng cảm của nhân viên, quy trình thủ tục hành chính vẫn còn hạn chế. Đặc biệt, yếu tố sự đồng cảm của nhân viên có giá trị cao nhất trong các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực thẩm định giá đất tại Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh. Điều này cho thấy vấn đề quan tâm của cán bộ đối với doanh nghiệp cần được chú ý trong quá trình cung cấp chất lượng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực thẩm định giá đất tại Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh. Kế đến yếu tố cơ sở vật chất cũng được đánh giá khá cao. Quy trình thủ tục hành chính có giá trị cao thứ ba trong các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực thẩm định giá đất tại Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, các thuộc tính của yếu tố sự tin cậy, năng lực phục vụ của nhân viên, Thái độ phục vụ của nhân

				viên đều là các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực thẩm định giá đất tại Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đưa ra một số đóng góp về mặt học thuật cũng như đề xuất một số hàm ý quản trị với lãnh đạo Sở Tài chính trong việc hoàn chỉnh quy trình thủ tục, nâng cao độ tin cậy với tính công khai minh bạch của công tác, cải thiện sự cảm thông và thái độ phục vụ của cán bộ công chức trong lĩnh vực thẩm định giá đất tại Sở Tài chính Thành phố.
233	Đánh giá sự hài lòng của hội viên đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ vốn của Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	Nguyễn Đông Phong	Sự hài lòng của người dân đối với tổ chức công đóng vai trò hết sức quan trọng vì nó giúp cho tổ chức biết được ý kiến đánh giá một cách khách quan về sự hài lòng. Từ đó, giúp cơ quan cung cấp dịch vụ công thấy được những hạn chế cần được cải tiến và điều chỉnh cho phù hợp với thực tế, nhằm đảm bảo quyền lợi của người dân. Mục tiêu chính của nghiên cứu này là xác định được yếu tố ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đến sự hài lòng của hội viên Hội phụ nữ đối với chất lượng dịch vụ hỗ trợ vốn của Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố. Trên cơ sở đó, đề xuất kiến nghị nhằm nâng cao mức độ hài lòng của hội viên. Từ vấn đề nghiên cứu đặt ra, tác giả đã khái quát cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước để hình thành mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu thực hiện khảo sát đối với 228 hội viên. Sau khi thu thập dữ liệu sơ cấp, tác giả thực hiện thống kê mô tả các đặc điểm mẫu khảo sát, kiểm định thang đo, phân tích khám phá, phân tích hồi quy, kiểm định sự khác biệt theo từng nhóm. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 5 nhân tố tác động cùng chiều đến sự hài lòng của công dân gồm: Độ tin cậy, Khả năng đáp ứng, Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm, Cơ sở vật chất và Quy trình, thủ tục, được thể hiện thông qua phương trình tuyến tính sau: HL =0.217 TC + 0.115DU + 0.152 PV +0.312DC +0.153VC + 0.161QT Trong đó yếu tố Sự đồng cảm được đánh giá có ảnh hưởng lớn nhất, tiếp theo là yếu tố Sự tin cậy, Quy trình thủ tục, Cơ sở vật chất, Khả năng phục vụ và cuối cùng là yếu tố Khả năng đáp ứng. Nghiên cứu này cho thấy có sự khác nhau rõ ràng về mức độ hài lòng theo độ tuổi, trình độ học vấn nhưng không có sự khác biệt theo nghề nghiệp. So sánh kết quả nghiên cứu này với kết quả nghiên cứu của Đào Xuân Thiện (2016) khi đo lường sự hài lòng của cộng đồng ngư dân, tổ chức và cá nhân đối với các dịch vụ sự nghiệp công của Cảng cá Quy Nhơn cho thấy 5 nhân tố ảnh hưởng gồm Sự tin cậy, Khả năng đáp ứng, Năng lực phục vụ, Sự cảm thông, Cơ sở hạ tầng. Trong nghiên cứu về sự hài lòng của người dân về dịch vụ bưu chính tại tỉnh Tiền Giang của Nguyễn Việt Thắng (2018) thì cho kết quả Khả năng đáp ứng, Năng lực phục vụ, Cơ sở hạ tầng có tác động đến sự hài lòng của người dân. Tóm lại, qua kết quả của những nghiên cứu tác giả nhận thấy rằng thang đo SERVQUAL khi áp dụng vào những lĩnh vực dịch vụ tại những địa điểm khác nhau thì sẽ có những thay đổi, điều chỉnh nhất định và mức độ tác động của các yếu tố cũng khác nhau.

234	Đánh giá sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ công đối với thủ tục "liên thông đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký thuế" tại Ủy ban nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh	Mai Văn Bằng	Nguyễn Văn Giáp	Tác giả chọn vấn đề này để nghiên cứu nhằm mục đính tìm ra những yếu tố ảnh ưởng đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ thủ tục liên thông đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký thuế tại UBND Quận 3, TP.HCM, qua đó khuyến nghị những giải pháp khắc phục nhằm hoàn thiện, nâng cao chất lượng phục vụ công tại UBND Quận 3. Trên cơ sở tìm hiểu, nghiên cứu các lý thuyết và các bài nghiên cứu trước có liên quan, tác giả nghiên cứu những yếu ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với thủ tục "liên thông đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký thuế", tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu chính thức, thực hiện điều chỉnh thang đo sao cho phù hợp với thực tế tại Quận 3 để thực nghiệm chính thức. Tác giả khảo sát những người dân đến thực hiện thủ tục "đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký thuế" tại Quận 3 với số lượng là 237 phiếu hợp lệ. Tác giải kiểm định dữ liệu thu được bằng phần mềm SPSS, kiểm định mức độ tin cậy của bộ thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha, tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy để kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu. Kết quả xử lý, cho thấy 05 nhân tố của mô hình nghiên cứu đều ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với thủ tục liên thông "đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký thuế" tại UBND Quận 3, TP.HCM theo mức độ thứ tự từ cao xuống thấp: (1) Sự đáp ứng, (2) Độ tin cậy, (3) Sự cảm thông, (4) Sự đảm bảo, (5) Cơ sở vật chất. Với kết quả trên, đề tài nghiên cứu của tác giả vừa góp phần cho nghiên cứu về học thuật, đồng thời cũng khuyến nghị một số giải pháp để lãnh đạo Quận 3 tham khảo, áp dụng nhằm hoàn thiện cung cách phục vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ thủ tục "đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký thuế" nói riêng cũng như hoạt động cung ứng dịch vụ công nói chung.
235	Đánh giá sự hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ liên thông nhóm thủ tục hành chính về khai sinh – số định danh - bảo hiểm y tế và nhập khẩu tại Ủy ban nhân dân Phường 12, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thanh Túc	Đinh Công Khải	Sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ hành chính công đóng vai trò quan trọng trong việc cải cách hành chính nhất là cải cách thủ tục hành chính. Trong thời gian vừa qua, lãnh đạo Ủy ban nhân dân Phường 12, Quận 3 đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của người dân khi thực hiện nhóm thủ tục hành chính cho trẻ dưới 06 tuổi. Tuy nhiên, kết quả chưa được như mong đợi. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ liên thông nhóm thủ tục hành chính "4 trong 1" tại Ủy ban nhân dân Phường 12, Quận 3. Từ đó, đề xuất giải pháp nâng cao sự hài lòng lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ liên thông nhóm thủ tục hành chính. Luận văn sử dụng nghiên cứu định tính để xác định những nhân tố và điều chỉnh thang đo. Nghiên cứu định lượng được sử dụng cho 192 bảng hỏi bao gồm các phân tích: tiến hành kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính. Nghiên cứu phát hiện 6 nhân tố có ảnh hưởng cùng chiều đến sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ liên thông nhóm thủ tục hành chính "4 trong 1" được sắp xếp theo thứ tự giảm dần lần lượt là: Quy trình, thủ tục (QT), Năng lực phục vụ (NL), Độ tin cậy (TC), Cơ sở vật chất (VC), Khả năng đáp ứng (KN) và cuối cùng là yếu tố Đồng cảm (DC). Khoảng 70.3% sự hài lòng của người dân được giải thích thông qua 6 yếu tố. Từ kết quả phân tích, tác giả đề xuất một số giải pháp giúp cho lãnh đạo Ủy ban nhân dân Phường 12, Quận 3 nhằm nâng cao sự hài lòng của

				người dân khi sử dụng nhóm thủ tục hành chính cho trẻ dưới 06 tuổi.
236	Đánh giá tác động bất đối xứng của giá dầu lên giá cổ phiếu tại Việt Nam: bằng chứng từ mô hình NARDL	Dương Duy Hùng	Phan Thị Bích Nguyệt	Nghiên cứu này khám phá xem liệu hiệu ứng bất đối xứng của giá dầu có hiện diện trong thị trường chứng khoán Việt Nam hay không. Sử dụng mô hình ARDL bất đối xứng cho dữ liệu hàng tháng trong giai đoạn 2009M01 – 2018M05, nghiên cứu khám phá cổ phiếu Việt Nam phản ứng mạnh hơn khi giá dầu tăng so với khi giá dầu giảm, hình thành mối quan hệ bất đối xứng giữa giá dầu và giá cổ phiếu. Các kết quả nghiên cứu giúp cải thiện tính hiệu quả trong các quyết định đầu tư, quản trị rủi ro danh mục của các chủ thể tham gia thị trường. Các nhà đầu tư nên phản ứng bất đối xứng trước sự thay đổi giá dầu khi đầu tư tại thị trường Việt Nam.
237	Đánh giá tác động của chính sách khuyến công đến việc đổi mới công nghệ của các cơ sở công nghiệp nông thôn: trường hợp tỉnh Đồng Tháp	Tào Tấn Tài	Sử Đình Thành	Chính sách khuyến công đã giúp cải thiện năng lực sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng năng suất của các đối tượng tham gia. Chính sách khuyến công của tỉnh Đồng Tháp vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra, số lượng cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia còn quá ít, chưa tạo động lực cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ để từ đó nâng cao nâng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp khác biệt kép kết hợp với hồi quy OLS, phương pháp phỏng vấn sâu. Tác động của chính sách khuyến công làm tăng giá trị thiết bị, công nghệ của cơ sở công nghiệp nông thôn thêm 192,91 triệu đồng. Các chính sách được khuyến nghị gồm: Khuyến khích đổi mới công nghệ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn có nguồn lực tài chính; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực để thực hiện đổi mới công nghệ tại các cơ sở công nghiệp nông thôn; Hỗ trợ kinh phí đổi mới công nghệ tại các cơ sở công nghiệp nông thôn; Tăng cường năng lực thực thi chính sách khuyến công của các cơ quan, ban ngành tỉnh Đồng Tháp.
238	Đánh giá tác động của chính sách phát triển ngành hàng lúa gạo (thuộc Đề án tái cơ cấu nông nghiệp Đồng Tháp) đến thu nhập của nông hộ: trường hợp huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	Huỳnh Kiêm Trí	Bùi Thị Mai Hoài	Luận văn này nghiên cứu tác động của chính sách phát triển ngành hàng lúa gạo (thuộc Đề án tái cơ cấu nông nghiệp Đồng Tháp) đến thu nhập của nông hộ tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Tác giả sử dụng kỹ thuật khác biệt kép (DID) của phương pháp bán thí nghiệm để đánh giá tác động, mẫu nghiên cứu được lựa chọn với quy mô 200 hộ, trong đó có 100 hộ tham gia chính sách và 100 hộ không tham gia chính sách. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Chính sách phát triển ngành hàng lúa gạo có tác động làm tăng thu nhập bình quân đầu ngƣời của nông hộ trồng lúa lên 8,7 triệu đồng/người/năm, so với 3,93 triệu đồng/người/năm nếu không tham gia chính sách, như vậy sau 05 năm, chính sách đã tác động làm gia tăng thu nhập bình quân của nông hộ là 4,77 triệu đồng người/năm. Nhìn chung, chính sách có làm tăng thu nhập của những nông hộ trồng lúa nhưng chưa nhiều. Tác giả tiếp tục sử dụng kỹ thuật của nghiên cứu định tính là phỏng vấn sâu các đối tượng liên quan để tìm ra nguyên nhân. Đây là cơ sở để tác giả đề ra các khuyến nghị, hàm ý cho chính sách, góp phần làm gia tăng thêm thu nhập cho các nông hộ trồng lúa trong tương lai.

239	Đánh giá tác động của chính sách phát triển thương mại điện tử đến quyết định ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Văn Luận	Bùi Thị Mai Hoài	Thương mại điện tử ảnh hưởng sâu rộng và mạnh mẽ đến cách các doanh nghiệp tư duy, vận hành và cạnh tranh trên thị trường. Việc áp dụng thương mại điện tử đã mang lại nhiều cơ hội và thách thức đối với các tổ chức kinh doanh. Tình hình ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp vẫn còn nhiều hạn chế như: (1) Sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh rất ít doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, sản phẩm tham gia. (2) Rất ít cửa hàng, doanh nghiệp có lập và sử dụng website trong hoạt động kinh doanh. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật khác biệt trong khác biệt (DID) của phương pháp bán thí nghiệm. Với số lượng quan sát gồm 140 doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ (70 doanh nghiệp thuộc nhóm xử lý và 70 doanh nghiệp thuộc nhóm kiểm soát). Chính sách phát triển thương mại điện tử của tỉnh Đồng Tháp có ảnh hưởng tích cực đến quyết định ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp, thể hiện ở tỷ lệ doanh nghiệp có website tăng thêm là 13,0%. Chính sách phát triển thương mại điện tử cũng có tác động tăng doanh thu thêm 504,2 triệu đồng và tăng lợi nhuận sau thuế thêm 136,7 triệu đồng và làm tăng tỷ suất lợi nhuận/doanh thu thêm 2,6%. Đề tài đề xuất các khuyến nghị gồm: Đẩy mạnh truyền thông về chính sách thương mại điện tử đối với doanh nghiệp; Tập huấn chính sách thương mại điện tử cho các doanh nghiệp; Đơn giản hóa thủ tục thương mại điện tử; Đào tạo nguồn nhân lực am hiểu về thương mại điện tử; Kêu gọi hỗ trợ vốn để thực hiện chính sách thương mại điện tử; Phát triển thương mại điện tử căn cứ theo đặc thù của doanh nghiệp.
240	Đánh giá tác động của tín dụng đến thu nhập của người thụ hưởng trên địa bàn huyện Củ Chi của Quỹ Trợ vốn xã viên Hợp tác xã Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Tuấn Kha	Vũ Việt Quảng	Tài chính vi mô đã được chứng minh là một trong những công cụ hữu hiệu để giảm nghèo ở các nước đang phát triển: như trong câu chuyện thành công của ngân hàng Grammen ở Bangladesh. Mục tiêu của luận văn nhằm đánh giá tác động tăng thu nhập của tín dụng vi mô của Quỹ Trợ vốn xã viên Hợp tác xã Tp. Hồ Chí Minh (CCM Fund) đến đối tượng người thụ hưởng là Người lao động trong các tổ hợp tác (THT) trên địa bàn huyện Củ Chi. Nghiên cứu này dựa trên số liệu từ các số liệu khảo sát duyệt mức cho vay do Cán bộ tín dụng tại Quỹ CCM thực hiện. Người thụ hưởng là những hộ nghèo và cận nghèo trong các THT có tham gia vay vốn và không tham gia vay vốn trong năm 2015 và 2017 trên địa bàn huyện Củ Chi. Đề tài sử dụng phương pháp Khác biệt kép (DID) kết hợp với hồi qui OLS, nhờ vậy phản ánh chính xác hơn tác động của tín dụng đến thu nhập của người nghèo. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tác động của tín dụng làm tăng thu nhập của người nghèo. Từ kết quả có được, tác giả đưa ra những khuyến nghị chính sách để nâng cao hơn nữa hoạt động của Tài chính vi mô, nhằm giúp hộ nghèo có điều kiện tiếp cận nguồn vốn vay để đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh, qua đó cải thiện thu nhập.
241	Đánh giá tác động hỗ trợ tài chính đối với công tác phòng chống lây nhiễm HIV trong cộng	Nguyễn Thái Vân	Phạm Quốc Hùng	Đánh giá tác động hỗ trợ tài chính đối với công tác phòng chống lây nhiễm HIV trong cộng đồng: nghiên cứu trường hợp tỉnh Đồng Tháp. Dịch HIV đã xảy ra rộng trên toàn quốc, riêng tại tỉnh Đồng Tháp, đến hết năm 2017, số lượng người mắc HIV/AIDS là 5.999 người, chiếm 0,35% dân số của tỉnh (Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp, 2018). Mặc dù đã có những cam kết của chính phủ trong việc đầu tư kinh phí cho chương trình phòng chống HIV/AIDS, nhưng vấn đề đầu tư

	đồng: nghiên cứu trường hợp tỉnh Đồng Tháp			bền vững là một thách thức lớn ở Việt Nam nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp hồi quy bội. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Chi tiêu cho phòng ngừa HIV/AIDS có ảnh hưởng tích cực, làm giảm tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng. Trung bình nếu số tiền chi cho phòng ngừa HIV/AIDS tăng thêm 1 tỷ đồng/huyện thì tỷ lệ nhiễm HIV giảm đi 1,393‰. Các yếu tố khác cũng có ảnh hưởng đến tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng được tìm thấy qua nghiên cứu gồm: Tỷ lệ dân số trong độ tuổi 25 đến 49 tuổi, Thu nhập bình quân đầu người, Tỷ lệ hộ nghèo. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các khuyến nghị chính sách gồm: (1) tăng cường huy động nguồn tài chính cho HIV/AIDS; Phân bổ, sử dụng hiệu quả nguồn vốn phòng chống HIV/AIDS; (2) hoàn thiện chính sách phòng chống HIV/AIDS.
242	Đánh giá thành quả hoạt động tại Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT dưới góc độ vận dụng thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard)	Đặng Thị Thùy Linh	Hà Xuân Thạch	Với những biểu hiện gần đây ở Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT là doanh thu từ các dự án giảm và chi phí tăng, tác giả đã tìm hiểu vấn đề, tìm ra nguyên nhân để đưa ra giải pháp cải thiện. Nguyên nhân ở đây là do các thước đo đánh giá thành quả hoạt động của công ty còn rời rạc, chưa có sự liên kết giữa các thước đo tài chính và phi tài chính, chưa phản ánh đầy đủ và toàn diện các hoạt động của công ty, chưa thật sự đáp ứng nhu cầu và chiến lược phát triển trong tương lai. Bằng phương pháp định tính, sử dụng các công cụ như quan sát tài liệu, phỏng vấn sâu, thống kê mô tả, tác giả đề xuất mô hình vận dụng thẻ điểm cân bằng trong công tác tổ chức đánh giá thành quả hoạt động để cải thiện hiệu quả quản lý và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.
243	Đánh giá thành quả hoạt động tại Công ty TNHH TM DV Môi trường Nguyệt Minh 2 dưới góc độ vận dụng thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard)	Nguyễn Thị Kiều Hoanh	Nguyễn Việt	Năm 2018, Công ty TNHH TM DV Môi trường Nguyệt Minh 2 đã có kết quả hoạt động kinh doanh không như mong đợi, với mức lợi nhuận giảm gần 40% so với năm 2017. Qua phân tích báo cáo kết quả hoạt kinh doanh thì lợi nhuận năm nay giảm mạnh là do tốc độ tăng doanh thu thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng chi phí (chi phí bán hàng) dẫn đến lợi nhuận giảm. Bên cạnh đó, qua phân tích, tác giả còn thấy rằng các thước đo đánh giá thành quả hoạt động của công ty còn khá hạn chế, rời rạc nên việc đánh giá còn phiến diện, chưa thúc đẩy sự phát triển. Để góp phần cải thiện lợi nhuận, nâng cao hiệu quả hoạt động, tác giả tiến hành xác định vấn đề, tìm ra nguyên nhân dẫn đến vấn đề thông qua phương pháp khảo sát, phỏng vấn sâu nhà quản lý cấp cao của công ty. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp triển khai vận dụng thẻ điểm cân bằng để đánh giá thành quả hoạt động tại Công ty.
244	Đánh giá thực trạng bao bì nước ngọt có ga của Công ty Suntory Pepsico Việt Nam	Trần Ngọc Thủy	Đinh Thị Thu Oanh	Ngày nay mối quan tâm đến sức khỏe và các vấn về môi trường ngày càng trở nên quan trọng trong xu hướng lựa chọn sản phẩm của người tiêu dùng Việt Nam. Theo báo cáo nghiên cứu thị trường của Euro Monitor, năm 2018 thị trường nước ngọt có ga tại Việt Nam cho thấy dấu hiệu tăng trưởng chậm. Liệu có hay không sự quan tâm từ người tiêu dùng đến loại vật liệu, tác động môi trường từ vật liệu bao bì nước ngọt có ga sau khi sử dụng có thể đã góp phần làm thị trường nước ngọt có ga tăng trưởng chậm? Với mục tiêu trả lời câu hỏi này, nhà nghiên cứu đã xây dựng luận văn nhằm đánh giá thực trạng, nhận định các nhân tố tác động đến bao bì xanh nước ngọt có ga và đề xuất giải pháp bao bì nước ngọt có ga cho Công ty Suntory Pepsico Việt

				Nam. Với phương pháp điều tra phỏng vấn, khái quát và tổng hợp, thống kê và so sánh, dữ liệu sử dụng phân tích là dữ liệu thứ cấp, sơ cấp… Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng người tiêu dùng nước ngọt có ga quan tâm đến tác động môi trường của bao bì nước ngọt có ga, tuy nhiên họ vẫn chưa có những nhìn nhận cụ thể về các cách xử lý các bao bì sau khi sử dụng để góp phần bảo vệ môi trường. Họ có sự nhìn nhận loại bao bì chai thủy tinh an toàn với môi trường tuy nhiên khi lựa chọn nước ngọt có ga để tiêu dùng thì họ chọn nước ngọt có ga đóng trong chai nhựa PET hoặc lon nhôm nhiều hơn. Nghiên cứu cũng khám phá rằng người tiêu dùng Việt Nam có xu hướng chú ý các sản phẩm nước ngọt có ga có thiết kế đồ họa ấn tượng, và các sản phẩm nước ngọt có ga bao bì nhẹ, tiện lợi được lựa chọn nhiều. Khám phá này có thể làm tiền đề cho các nghiên cứu sâu hơn về cơ chế thực hiện hành vi mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng.
245	Đánh giá thực trạng nợ công ở Việt Nam giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2018	Nguyễn Thị Trang	Phạm Quốc Việt	Do tầm quan trọng của việc nghiên cứu thực trạng nợ công cũng như tính bền vững của nợ công trở nên vô cùng cần thiết trong việc điều hành chính sách của một quốc gia nên đề tài "Đánh giá thực trạng nợ công ở Việt Nam giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2018" được chọn. Bằng việc sử dụng thống kê mô tả và phân tích tương quan giữa nợ công và các yếu tố ảnh hưởng, bài viết đã tìm ra xu hướng nợ công của Việt Nam giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2018. Qua đó, tác giả đã đề xuất một số kiến nghị với mong muốn nhằm đảm bảo an toàn nợ công ở Việt Nam trong thời gian tới.
246	Đánh giá yếu tố tác động đến lòng trung thành của khách hàng về sản phẩm của Nhà hàng Dowtown Steak House	Lê Quang Vinh	Đoàn Thị Hồng Vân	Điều đặc biệt là Steakhouse là sự kết hợp giữa dịch vụ nhà hàng cộng với niềm tin sức khỏe của chế độ ăn uống là một sự kết hợp độc đáo. Ngay cả khi sức khỏe là một yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn các món trong thực đơn, mối quan tâm có liên quan đến hương vị.. Điều đặc biệt ở Downtown đó là cách làm Beefsteak, phần thịt bò ngon đến không thể tả được. Bên cạnh đó nó còn có các giá trị khác như hương vị, độ dai thịt bò, mẫu trang trí dĩa thức ăn… đó chính là nét đặt biệt của nhà hàng Downtown. Chính vì sự cần thiết đó, đề tài "Đánh giá yếu tố tác động đến lòng trung thành của khách hàng về sản phẩm của nhà hàng Dowtown Steakhouse" ra đời nhằm giúp nhà hàng hiểu rõ hơn về sự cảm nhận của khách hàng đối với chất lượng sản phẩm. Đề tài nghiên cứu về lòng trung thành của khách hàng về sản phẩm nhà hàng. Đề tài giải quyết vấn đề ngoài những yếu tố bình thường đã từng tác động vào lòng trung thành nhưng bây giờ đi sâu hơn vào những vấn đề đang nổi như hiện nay đó là ý thức sức khỏe, an toàn vệ sinh thực phẩm. Để giải quyết vấn đề thì tác giả cần xem những nghiên cứu tiền nhiệm trước. Từ đó đưa ra những ý kiến về đề tài (ưu điểm, nhược điểm, lỗ hổng nghiên cứu). Đề tài sử sụng phương pháp nghiên cứu sơ bộ và chính thức. Nghiên cứu sơ bộ: tham khảo ý kiến chuyên gia để hình thành bảng câu hỏi và khảo sát thử bảng câu hỏi. Nghiên cứu chính thức: Từ bảng câu hỏi điều chỉnh (từ khảo sát thử) và phân tích kết quả bằng SPSS 20. Đề tài đã nghiên cứu được những yếu tố quan trọng khác bên cạnh những yếu tố tác động củ mà các nghiên cứu trước đã có. Những yếu tố ý thức sức khỏe, chất lượng món ăn khá là quan trọng cho sự trung thành trong thời hiện đại. Kết quả đề tài đã phân tích được yếu tố tác động khá

				nhiều đến nghiên cứu và kết quả này rất ý nghĩa với nhà hàng. Hàm ý trong nghiên cứu tương lai đó là những nghiên cứu sau này có thể dùng nghiên cứu để tìm hiểu sâu hơn ở nhiều khía cạnh và tác động ưu điểm và nhược điểm của đề tài.
247	Đầu tư trực tiếp nước ngoài, chất lượng thể chế và thị trường tự do tác động đến tinh thần khởi nghiệp	Huỳnh Ngọc Dung	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Đây là bài nghiên cứu mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, chất lượng thể chế và thị trường tự do tác động đến tinh thần khởi nghiệp. Nghiên cứu này phân tích tinh thần khởi nghiệp ở thị trường mới nổi. Kết quả nghiên cứu dựa trên mô hình hồi quy dữ liệu bảng bằng phương pháp Bình phương tối thiểu tổng quát khả thi FGLS, số liệu được thu thập từ năm 2006 đến năm 2016 ở 39 quốc gia khu vực Châu Á được thu thập từ "The World Bank Entrepreneurship Snapshots" để xem xét sự kết nối giữa thành lập doanh nghiệp với chất lượng thể chế, thị trường tự do và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng thể chế, đầu tư trực tiếp nước ngoài có tương quan dương đến tinh thần khởi nghiệp. Tự do kinh doanh và tự do tài khóa có tác động tiêu cực đến tinh thần khởi nghiệp, mặt khác, tự do thương mại quốc tế có tác động tích cực đến tinh thần khởi nghiệp. Các biến kiểm soát được thêm vào để củng cố kết quả nghiên cứu là GDP bình quân đầu người (GDPP), tín dụng nội địa khu vực tư nhân và tỷ lệ kim ngạch xuất nhập khẩu có tương quan dương với biến phụ thuộc. Đồng thời, tác giả tìm ra bằng chứng về sự cộng hưởng giữa chất lượng thể chế và FDI đến tinh thần khởi nghiệp.
248	Đẩy mạnh công tác bảo hiểm y tế toàn dân góp phần thực hiện an sinh xã hội trên địa bàn quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025	Trần Trọng Kim	Phạm Thăng	Trong suốt thời gian qua quận Phú Nhuận đã đạt những kết quả toàn diện về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giữ vững quốc phòng an ninh, nhưng việc phát triển bảo hiểm y tế trên địa bàn Quận vẫn còn nhiều bất cập như: đối tượng tham gia bảo hiểm y tế còn thấp, chất lượng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế còn hạn chế làm giảm sức hút đối với người dân, công tác tuyên truyền, vận động chưa đạt hiệu quả cao, còn thiếu sự phối hợp giữa các ban, ngành trên địa bàn Quận trong công tác bảo hiểm y tế…dẫn đến việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế toàn dân trên địa bàn Quận chưa đạt được kết quả như mong muốn. Xuất phát từ các vấn đề nêu trên, ở góc độ của nhà quản lý trên địa bàn quận Phú Nhuận, tác giả đã lựa chọn đề tài nghiên cứu: "Đẩy mạnh công tác bảo hiểm y tế toàn dân góp phần thực hiện an sinh xã hội trên địa bàn quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025", thông qua đó nhằm phân tích rõ thực trạng công tác bảo hiểm y tế trên địa bàn Quận, từ đó đưa ra những định hướng và giải pháp nhằm thực hiện tốt công tác bảo hiểm y tế hướng tới thực hiện chính sách bảo hiểm y tế toàn dân trên địa bàn quận, góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội tại quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian tới. Để gia tăng tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn quận Phú Nhuận, cần phải chú trọng đến việc tuyên truyền chính sách bảo hiểm y tế và khuyến khích, vận động người dân trên địa bàn tham gia bảo hiểm y tế. Phải có giải pháp tuyên truyền, vận động phù hợp với từng nhóm đối tượng người dân, nhất là đối với người có trình độ thấp, người lao động tự do hiểu được lợi ích việc tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện theo hộ gia đình. Bởi vì, mục đích của việc tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình vừa để tăng tỷ lệ bao phủ, vừa để cộng đồng trách nhiệm với người bệnh, khi trong gia đình có người ốm đau thì

				chính những người thân trong gia đình phải có trách nhiệm tham gia. Ngoài ra, yếu tố thu nhập cũng có ảnh hưởng quan trọng đến quyết định tham gia bảo hiểm y tế. Chính vì thế, chính quyền địa phương phải có các giải pháp hỗ trợ kinh phí để giảm gánh nặng về tài chính cho người dân khi tham gia bảo hiểm y tế.
249	Đề xuất giải pháp nâng cao khả năng thành công khi triển khai các dự án ERB tại Công ty TNHH Dicentral Việt Nam	Bùi Thị Minh Tâm	Võ Thanh Thu	Toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ cùng với sự phát triển vượt bậc của công nghệ đã, đang, sẽ tiếp tục biến chuyển thế giới. Để đứng vững trong môi trường liên tục thay đổi và cạnh tranh khốc liệt, các doanh nghiệp cần thích nghi để tồn tại và phát triển. Do đó, việc quản trị hiệu quả nguồn lực doanh nghiệp được quan tâm hơn bao giờ hết. Trên thực tế, tỷ lệ thành công khi triển khai ERP là không cao, các công ty thường tập trung vào các khung đánh giá các CSF để nâng cao hiệu quả khi triển khai ERP. Hiện có rất nhiều CSF được đưa ra trong các nghiên cứu làm cho nhà quản lý đối mặt với sự khó khăn trong việc xử lý số lượng lớn các nhân tố và mối tương tác giữa chúng. Nghiên cứu này dựa trên việc đánh giá các nhân tố trọng yếu ảnh hưởng đến thành công và mối liên hệ giữa chúng để phân tích hiện trạng triển khai tại công ty nhằm đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng thành công khi triển khai ERP tại Công ty TNHH DiCentral Việt Nam. Kết quả đưa ra được 5 mặt tồn tại trọng yếu hiện hữu tại Công ty và các giải pháp tương ứng nhằm khắc phục các mặt tồn tại này; bên cạnh đó cung cấp một cấu trúc phân cấp các ERP CSF phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.
250	Decrease of remuneration and inadequate staff training at Vinamilk	Le Phuong Nam	Nguyen Phong Nguyen	Withstanding to the position of leading company in Vietnam, Vinamilk has continued renovating itself to further improve the quality of products in the way of improving living standards and health quality of the customers. The company has more than 40 years of doing business since 1970s and current market share is about 50%. However, the accident rate been increased in previous years along with higher employee turnover rate and lower employee performance, raising the concern of the board of directors. The reasons are identified as from the low top management support, poor leadership skills from middle management, and lack of training awareness. The examination of these factors enable the change to renovate current business structure to further improve the business performance of Vinamilk in coming times.
251	Định giá đất theo giá thị trường khi thu hồi đất: trường hợp tỉnh Đồng Tháp	Huỳnh Xuân Bình	Lê Quang Cường	Kết quả nghiên cứu cho thấy nút thắt định giá đất theo nguyên tắc thị trường khi thu hồi đất tại tỉnh Đồng Tháp là: (1) Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm cơ sở để thu hồi đất có sự chênh lệch lớn so với giá thị trường; (2) Việc áp dụng hệ số điều chỉnh K để xác định giá đất thu hồi giúp phần nào khắc phục sự chênh lệch giữa giá đất thu hồi với giá thị trường nhưng vẫn chưa phù hợp với nguyên tắc thị trường, chưa tạo được sự đồng thuận của người dân. Đề tài khuyến nghị chính sách gồm: Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách giá đất; Nhóm giải pháp về cải cách công tác định giá; Nhóm giải pháp về tăng cường sự tham gia của người dân và công khai thông tin về giá đất.

252	Đổi mới mô hình kế toán chung cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trong thành phố Bà Rịa theo hướng tinh giảm bộ máy kế toán nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động	Phạm Ngọc Nguyên	Mai Thị Hoàng Minh	Đề tài Đổi mới mô hình kế toán chung cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trong Thành phố Bà Rịa theo hướng tinh giảm bộ máy kế toán nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động" được thực hiện nhằm giải quyết những hạn chế trong công tác kế toán tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trong thành phố Bà Rịa, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động cho các đơn vị và hoạt động quản lý của cơ quan cấp trên; đồng thời phù hợp chính sách tinh giảm biên chế bộ máy kế toán của nhà nước trong thời gian sắp tới. Qua quá trình tìm hiểu hoạt động kế toán và thu thập dữ liệu kế toán tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trong thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; tác giả nhận thấy công tác kế toán hiện hành đang tồn tại những hạn chế trong quản lý thu chi và phương pháp hạch toán kế toán làm ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động cũng như công tác quản lý tài chính các đơn vị này. Bằng phương pháp thống kê mô tả và phân tích đánh giá dữ liệu, kết hợp sử dụng công cụ khảo sát theo phương pháp định tính; đề tài xác định những hạn chế trong công tác kế toán hiện hành xuất phát từ việc tổ chức mô hình kế toán; đồng thời đề xuất giải pháp khắc phục các hạn chế trên bằng cách đổi mới sang mô hình kế toán chung. Đề tài mang tính ứng dụng thực tiễn và đem lại những giá trị thiết thực trong hoạt động quản lý tài chính như: tạo sự thống nhất trong công tác xử lý hạch toán kế toán trường học; tăng tính công khai minh bạch các thông tin tài chính của nhà trường; tiết kiệm một phần khoản chi hoạt động đối với ngân sách địa phương; nâng cao công tác quản lý tài chính trong ngành giáo dục. Đồng thời đề tài thực sự ph hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về yêu cầu tinh giảm biên chế để đổi mới bộ máy quản lý giáo dục trong giai đoạn hiện nay."
253	Đổi mới sáng tạo và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Thúy Dung	Trương Đăng Thụy	Hoạt động đổi mới sáng tạo (DMST) đang được Chính phủ và chính quyền các địa phương triển khai mạnh mẽ trên khắp cả nước trong những năm gần đây với mục đích nhằm thúc đẩy khu vực doanh nghiệp tăng trưởng bền vững. Trong các kế hoạch về phát triển cộng đồng doanh nghiệp, chính quyền các cấp đều xây dựng mục tiêu tăng số lượng doanh nghiệp có đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, thay vì chỉ tập trung tăng doanh nghiệp đổi mới thì cần xem xét về hiệu quả triển khai DMST hiện nay để từ đó xây dựng những chính sách hỗ trợ hợp lý cho doanh nghiệp. Nghiên cứu đã sử dụng kỹ thuật kết nối điểm xu hướng PSM để đánh giá mức độ tác động của việc có triển khai DMST lên hiệu quả doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và 4 ngành công nghiệp trọng điểm của Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu kết hợp từ Điều tra trình độ công nghệ và chuyển giao công nghệ năm 2017 và dữ liệu Tổng điều tra kinh tế năm 2017 của Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh với 2.317 doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Kết quả, DMST tác động lên tỷ suất lợi nhuận, giá trị tăng thêm và giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo, nhưng không có sự khác biệt với TFP. Kết quả này tương tự đối với 4 nhóm ngành công nghiệp trọng điểm của Thành phố, tuy nhiên mức độ tác động của DMST lên 4 nhóm này cao hơn so với toàn ngành. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những đơn vị quy mô lớn thì xác suất DMST càng cao. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học tăng 1% thì xác suất này tăng là 2 điểm phần trăm. Doanh nghiệp đang vay vốn xác suất tiến hành DMST cao hơn 10,9 điểm phần trăm.

254	Dòng tiền tự do và đầu tư vượt mức: nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty phát điện ở Việt Nam	Lê Hoài Giang	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Nghiên cứu này xem xét tác động của dòng tiền tự do đến chi tiêu đầu tư của các doanh nghiệp phát điện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2011-2017. Phát hiện chính của nghiên cứu cho thấy dòng tiền tự do giảm xuống ở các doanh nghiệp có mức chi tiêu đầu tư cao. Kết quả thể hiện một tình huống không theo trật tự phân hạng trong tài trợ vốn của doanh nghiệp phát điện Việt Nam là các doanh nghiệp có khuynh hướng sử dụng nợ vay (tài trợ bên ngoài) nhiều hơn đối với các dự án đầu tư của mình. Điều này có thể hàm ý sự thiếu hiệu quả trong sử dụng tài sản cũng như tiềm ẩn chi phí đại diện gia tăng ở các doanh nghiệp ngành phát điện Việt Nam, nơi có sự can thiệp mạnh từ sự hiện diện của vốn Nhà nước. Các kết quả nghiên cứu là nhất quán và vững thông qua nhiều mô hình khác nhau có kiểm soát yếu tố doanh thu, cơ hội tăng trưởng và lợi nhuận hoạt động.
255	Effect of base transceiver shortage on customer churn in Mobifone	Hoang Thu Thao	Tran Ha Minh Quan	In 2018, when the Ministry of Culture and Information (MIC) officially launched MNP, the statistics showed that the current number of Mobifone customers has left this provider and switched to using other telecommunication providers such as Viettel, Vina. This rivals obviously have the same situation but with Mobifone, this is an alert for the company to look back on the quality of its service. By making interview, literature review and analyzing the data in 2018-2019. “Service Quality could not adapt Customer needs” is the main problem make customer switch to other providers. The result of research and interview defined 4 causes affected to problem. These causes has been validated and evaluated to define the level of important to company. As the discussion, Lack of base transceiver is the main cause. Based on these causes, alternative solution has been suggested and discussed to find the suitable one for Mobifone. To make clear for the solution, an action plan was made. This action plan is expected to help Mobifone improve their Network Coverage Quality and Service customer.
256	Employee disengagement with LGC Company	Thai Quoc Bao	Nguyen Thi Mai Trang	As every enterprise around the world admitted that, human capital is the most important for each enterprise that can compete with other, can win in the competition and can create more differences compared to others cannot copy. Especially, key position such expertise, manager, director, etc. These employees will bring too many benefits and values to the company. In general, Human capital is the effective competitive advantage of many enterprises if they spend times and money for it. Many companies in Vietnam do not pay more attention in Human resource, the cause of this is that they thought its waste their time and money. If they want, they can cooperate with expertise or some excellent people and they just pay a little bit higher for these kind of resource, they do not need to spend more for their existing employees. The author agrees with them, but that is not a smart way and that is a short term way for business if they want to growth sustainably in the future. This way is just suitable for running project in few years – we need their experience to run project to meet deadline and low cost. Because we just hire one to two expertise for each project. And now, studying about LGC for my thesis. The author saw that LGC has been facing a high turnover rate of their employees for few years due to its performance is always low. The author has using in-depth interview and some kind of

				literature to analyzed. This study concentrate on what is the main problems, why it happened, how is it important and how it is affect to the company. Furthermore, employees are feeling frustrated and no motivation when they work and never meet target, it means that company will fail in short term. This study will help BOD find out the main cause of the problem and give the best solutions to solve it then push everything run smoothly and drive in the right track not only for decrease the turnover rate but also meet the company target.
257	Enhancing banquet program performance a case of: Heineken Vietnam Brewery	Tran Ba Khoi	Nguyen Thi Mai Trang	According to the development plan until 2020, the Vietnamese beer industry will reach an output about 4.1 billion liters by 2025 to 4.6 billion liters and 5.5 billion liters by 2035. However, beer consumption already reached more than 4 billion liters by the end of 2018. Vietnamese beer industry has been maintaining a growth rate of over 5% per year while many other markets have moved sideways or negative growth in recent years. Vietnam is becoming an attractive beer market that makes both domestic and international beverage businesses stand to fight. Winning in the beer industry mainly depends on marketing technique secrets more than finance and product recipe. Businesses seize market share by unique marketing strategy from advertising, communication to promotion in all channel such as on premise, off premise, modern on premise, modern off premise and brand building right at the initial customer level. Mention about the communication and promotion in beer market. Many customers and consumers always save an affection for many activations of Heineken Vietnam Brewery such as Heineken formula 1, Tiger street football, Trade loyalty, Fridge, Banquet ect. From 2016, HVB discorvered that Banquet catering is a popular segment and had strongly impact to beer market share but HVB have not much focused on this channel before. That is the main reason Banquet promotion program was piloted from 2016. With the successful of the first year ran promotion in small scope only two provinces, HVB continued to expand program with more than 30 provinces (in P3.2018). When expand the program so quick in the short time like that, it led to there was many problems and issuses that effected to performance of program and not adapt to the management's expectation. The research will explore the cause's Banquet P3.2019 had not meet KPI. The finding of study revealed that lack of RTMK to manage, deploy, push, check and support ST which played the most important role on poor performance of Banquet P3.2018 which compaired to other factors. Moreover, some reasonable solutions would be recommended to improve performance of Banquet in the future.
258	Enhancing consumer perceived quality: a case of Vinamilk infant formula milk powder	Nguyen Thuy Van	Nguyen Thi Mai Trang	When global infant formula milk powder market gets a remarkable growth with CARG at 3.0%, especially targeting key emerging country. With the fastest growth rate since 2011, Vietnam's economy reach 7.08% of GDP in 2018. Then, Vietnam would be a competitive market for infant formula milk powder category with strong competition from domestic and foreign manufacturers. Nowadays, behavior of Vietnamese consumers are changing rapidly due to development of technology and globalization. Vietnam's IFMP industry has experienced an update trends and changes as the rise of premiumizations and shifting from powder milk to

				drinking powder milk. Then it is crucial for manufacturers to change in order to meet their target consumer's need and want. Recent year, sales revenue of powder milk has decreased with CAGR of -2% compare to 2013, while sales revenue of drinking milk powder has gradually increased. Besides, volume share of Vinamilk's IFMP also has changed among price segmentation. According to the result of in-depth interviews and previous study, this study aims to figure out what the main problem is, validate the main problem, the importance of main problem. This research will explore the cause of the main problem. The findings of research implements that the low level of consumer's perceived in quality leading to change in sales revenue and volume share. Then the alternative solutions would be suggested to improving the low level of consumer perceived in quality.
259	Enhancing the relationship between sales and marketing staffs: a case of Schneider Electric Vietnam	Pham Le Xuan Toan	Nguyen Thi Mai Trang	The purpose of this thesis is to explore the causes of poor relationship between sales and marketing staffs of Industry Business team of Schneider Electric Vietnam that lead to the low sales growth rate of its main product, Low Voltage Variable Speed Drives (IDVSD), via its main distribution channel, Industry Expert Distributor (IED) Channel, and that then consequence on the low performance of the business team in 2018. The findings of this study reveal that ineffective collaboration between the Product Manager of IDVSD (aka. the marketing people) and the Account Manager of the IED channel (aka. the salespeople) tend to play a significant role that lead to their poor relationship in this case. The findings are discussed in detail in the research along with some recommendations for the Industry Business and the Management Board of Schneider Electric Vietnam to enhance this relationship and improving the business performance in both short-term and long-term vision.
260	Factors affecting scientific research activities of students. Case study of Euréka Student Science Research Award"	Nguyen Thi Ai Truc	Tran Ha Minh Quan"	This thesis examines the factors affecting students' scientific research activities at universities in Ho Chi Minh City. The topic is made based on data from the Euréka Scientific Research Student Award. With the criterion of the award is to promote the scientific research movement of students, the award has been gathered by nearly 50 of universities, colleges and institutes in Ho Chi Minh City. However, the level of participation of many schools is limited. This study will explore the factors affecting students' scientific research activities at universities in Ho Chi Minh City, thereby proposing solutions to promote this activity in universities which limited.
261	Failure in inventory management at Fashion Department in Khatoco Trading Co., Ltd	Pham Thi Phuong Linh	Nguyen Phong Nguyen	Nowadays, cost management is more concentrated by many corporations over the world, especially in highly competitive market. Hence, to maintain the growth in long term and achieve sustainable competitive advantages over rivals, any business line or any company needs to be effective and efficient in managing its internal activities and Fashion business line of Khatoco Trading Co., Ltd is also not an exception. Although the financial results of fashion section in the company still show some positive signals with an increase in sales and profits, non-financial aspects indicate some problems include: increment in customer complaints, discrepancies in inventory information between accounting system and warehouse system as well as between stock counts and system records. These are the significant symptoms which

				should be focused and analysed to find more inside problems. Based on the deep interview technique of qualitative research, secondary data analysis and literatures review, some potential problems and central problem of failure in inventory management are identified. This problem does exist because of some causes related to insufficient inventory management procedures and regulations as well as outdated and inconsistent inventory system. Therefore, to solve those causes effectively and efficiently, the recommendations of compiling written working processes for all inventory activities and building ERP system for Khatoco Trading are raised in details. These solutions will not only solve the main problem related to stocks control in short-term but also in the long-term of business life. More than that, they also help Board of Directors in managing and controlling entire company's processes and save costs for the company.
262	Front line staff turnover & retention at Majestic Saigon Hotel	Huynh Minh Phuong	Nguyen Thi Mai Trang	The most important feature of the hospitality sector is that it is based on human element and it is labor intensive. Since one of the competitive advantages of a hotel business is the customer service, it is crucial to manage its people assets. The customer satisfaction in hotel accommodation will be greatly depend on the success of the personnel. Nevertheless, there is a rising problem of staff leaving as opposed to the ongoing growth of tourism industry and important extension of job possibilities in Ho Chi Minh City. It is demanding for hotel itself to attract and retain qualified experts. Reducing the rate of staff leaving and keeping them involved in activities is the option to lessen economic losses and maintain competitiveness. This thesis aims at investigating the causes of Majestic hotel's present changes in front office personnel. A qualitative research methods via in-depth interviews with the objective of gaining preliminary perception of human resource management at Majestic hotel. The goal was to gather more comprehensive data in order to get a further idea of their work. The findings are discussed in details in the research along with some recommendations for the hotel and management board to improve turnover rate in the hotel.
263	Giá bán điện và hiệu quả hoạt động của Tổng công ty Điện lực Tp. Hồ Chí Minh	Duy Thị Việt	Lê Thị Lanh	Điện năng là nguồn năng lượng đầu vào quan trọng góp phần phát triển kinh tế, chính trị và xã hội. Vì vậy, tại Việt Nam giá bán điện được Nhà nước kiểm soát và ban hành áp dụng thống nhất trong 5 Tổng công ty phân phối điện trực thuộc EVN, trong đó có Tổng công ty Điện lực Tp. Hồ Chí Minh (EVNHCMC). Tác giả chọn đề tài nghiên cứu này nhằm nghiên cứu về việc định giá và cơ cấu giá điện của Nhà nước đồng thời xem xét sự ảnh hưởng của giá bán điện đến hiệu quả hoạt động của EVNHCMC như thế nào? Với phương pháp nghiên cứu thống kê so sánh tổng hợp, kết quả nghiên cứu cho thấy giá bán điện tại Việt nam được định giá dựa trên chi phí đã đầu tư, là loại giá kép nhiều giá được phân loại khá phong phú. Lợi nhuận hoạt động của EVNHCMC bị điều tiết dẫn đến hiệu quả hoạt động giảm so với thực tế. Giá bán điện bình quân ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả hoạt động của EVNHCMC. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của EVNHCMC như giải pháp về tăng giá bán điện bình quân, giảm chi phí điện mua và giảm chi phí hoạt động phân phối

				điện.
264	Gia tăng thu nhập thuần ngoài lãi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Lâm Đồng	Nguyễn Phương Quyên	Hoàng Đức	Các dịch vụ phi tín dụng tại Vietcombank chi nhánh Lâm Đồng vẫn còn những tồn tại, hạn chế nên thu nhập thuần ngoài lãi vay còn chưa cao so với tổng thu nhập của Chi nhánh, do vậy luận văn được thực hiện để đề xuất phương hướng gia tăng thu nhập thuần ngoài lãi vay tại Vietcombank chi nhánh Lâm Đồng thời gian tới. Đề tài nghiên cứu về thu nhập thuần ngoài lãi tại Vietcombank chi nhánh Lâm Đồng trong điều kiện có rất nhiều nguồn thu có thể phát triển ngoài lãi vay. Đề tài sử dụng các phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử; đồng thời kết hợp với các phương pháp phương pháp thống kê; phân tích, tổng hợp số liệu của Vietcombank chi nhánh Lâm Đồng trong thời gian nghiên cứu. Đề tài đã làm rõ những ưu điểm, những hạn chế trong thu nhập thuần ngoài lãi, chỉ rõ nguyên nhân của những hạn chế và kiến nghị các giải pháp gia tăng thu nhập thuần ngoài lãi tại Vietcombank chi nhánh Lâm Đồng thời gian tới.
265	Giải pháp cải thiện bộ nhận diện thương hiệu cho Công ty Cổ phần Công nghệ Nước uống Tinh khiết Việt Nam (Samin) giai đoạn 2019 – 2023	Đặng Văn Đại	Ngô Thị Ánh	Với sự tiện dụng của sản phẩm, tiềm năng thị trường nước uống đóng chai tại Việt Nam là rất lớn với tốc độ tăng trưởng 16%/năm. Tuy nhiên, trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt đến từ các doanh nghiệp lâu năm trong nước cũng như các nhà đầu tư nước ngoài, tình hình Công ty Cổ phần Công nghệ Nước uống tinh khiết Việt Nam (Samin) đang gặp phải rất nhiều khó khăn và trở ngại vì bộ nhận diện thương hiệu, khiến doanh thu, thị phần giảm đáng kể, đồng thời không tiếp cận được với các khách hàng mới. Chính vì vậy, để góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh và cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, tác giả đã thực hiện đề tài: "Giải pháp cải thiện bộ nhận diện thương hiệu cho Công ty Cổ phần Công nghệ Nước uống tinh khiết Việt Nam (Samin) giai đoạn 2019 - 2023". Đề tài nhằm khảo sát và đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến bộ nhận diện thương hiệu của công ty, từ đó đề xuất giải pháp cải thiện các yếu tố tác động đến bộ nhận diện thương hiệu cho nước uống tinh khiết Samin. Tác giả thông qua phương pháp nghiên cứu định tính từ việc thảo luận nhóm để điều chỉnh thang đo, hình thành bảng câu hỏi kết hợp với phương pháp định lượng khảo sát ý kiến khách hàng. Kết quả khảo sát và thực trạng công ty cho thấy thành phần các yếu tố thương hiệu của mô hình nhận diện thương hiệu Samin được khách hàng đánh giá rất thấp, trong đó có logo, thiết kế, màu sắc và kiểu chữ. Còn các yếu tố trang web, truyền thông xã hội, quảng cáo, quan hệ công chúng và marketing trực tiếp hiện chưa được công ty triển khai và thực hiện. Vì vậy, tác giả đưa ra các giải pháp cụ thể cho từng thành phần của mô hình nhằm cải thiện bộ nhận diện thương hiệu Samin. Từ các giải pháp được đề xuất, tác giả sẽ xem xét tính khả thi và tình hình tài chính của công ty để thực thi và cải thiện một cách phù hợp.
266	Giải pháp cải thiện hoạt động marketing nội bộ tại Công ty TNHH Ô tô Modena – đến	Vũ Đặng Thúy Diễm	Bùi Thị Thanh	Mục tiêu nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố đo lường hoạt động marketing nội bộ tại Công ty TNHH Ô tô Modena; đánh giá thực trạng hoạt động marketing nội bộ, từ đó chỉ ra được những tồn tại trong hoạt động marketing nội bộ của công ty; đề xuất một số giải pháp cải thiện hoạt động marketing nội bộ tại Công ty TNHH Ô tô Modena đến năm 2022. Đề tài vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng trong việc,

	năm 2022			phân tích, đánh giá thực trạng công tác marketing nội bộ tại Công ty TNHH Ô Tô Modena. Đề tài đã tìm ra được các hạn chế trong công tác marketing nội bộ của Công ty TNHH Modena và đưa ra gợi ý một số giải pháp để các nhà quản lý có thể cân nhắc triển khai và vận dụng vào thực tế. Kết quả của nghiên cứu này là một cơ sở để Ban lãnh đạo Công ty TNHH Ô tô Modena cân nhắc để có thể áp dụng vào hoàn thiện công tác marketing nội bộ tại công ty, làm tiền đề xây dựng lực lượng nhân sự bền vững.
267	Giải pháp cải thiện thái độ của khách hàng đối với Wifi Marketing của công ty Cổ phần Truyền thông và Giải pháp công nghệ Trí Quang tại Sân bay Tân Sơn Nhất	Lưu Đức Lộc	Trần Đăng Khoa	Hiệu quả đạt được từ quảng cáo thông qua hệ thống Wifi tại Sân bay Tân Sơn Nhất trong năm 2018 chỉ đạt tỉ lệ khoảng 50% gây ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và hình ảnh của công ty. Đề tài tập trung nghiên cứu các yếu tố tác động đến thái độ của khách hàng đối với quảng cáo và đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện thái độ của khách hàng đối với quảng cáo trên hệ thống Wifi Marketing. Từ đó, giúp tăng tính hiệu quả của quảng cáo và giúp công ty cải thiện tình hình kinh doanh. Đề tài vận dụng mô hình nghiên cứu về thái độ của khách hàng đối với quảng cáo, thông qua thảo luận nhóm để đưa ra bảng khảo sát chính thức và thực hiện khảo sát bằng bảng câu hỏi với 200 khách hàng ngẫu nhiên tại Sân bay Tân Sơn Nhất. Nghiên cứu đã xác định được 4 yếu tố tác động đến thái độ của khách hàng đối với quảng cáo như sau: (1) Giao diện ban đầu, (2) Tính giải trí, (3) Tính thông tin và (4) Sự tín nhiệm. Từ kết quả phân tích, tác giả đã đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện thái độ của khách hàng đối với quảng cáo theo thứ tự mức độ tác động của từng yếu tố.
268	Giải pháp gia tăng thu nhập ngoài lãi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	Từ Thị Thùy Dương	Trầm Thị Xuân Hương	Nghiên cứu được thực hiện với mục đích: (1) Đánh giá thực trạng thu nhập ngoài lãi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ giai đoạn 2016 – 2018; (2) Tìm ra nguyên nhân hạn chế và đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm gia tăng thu nhập ngoài lãi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ giai đoạn sắp tới. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thống kê kết hợp với so sánh tổng hợp dữ liệu thứ cấp để đánh giá thực trạng thu nhập ngoài lãi của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã tìm ra được những hạn chế trong hoạt động kinh doanh ngoài lãi của ngân hàng. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp khắc phục những hạn chế, cụ thể: (1) Tăng cường bán chéo sản phẩm để gia tăng thu nhập từ phí; (2) Tập trung nâng cao hiệu quả kinh doanh ngoại hối tài trợ thương mại; (3) Cải thiện cơ sở vật chất, chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa hoạt động kinh doanh ngoài lãi. Tóm lại, về mặt thực tiễn nghiên cứu đã đóng góp được những đánh giá rõ ràng cụ thể về hiệu quả kinh doanh ngoài lãi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ. Đồng thời, những giải pháp được đề xuất có tính khả thi và phù hợp.
269	Giải pháp giải quyết các vấn đề hậu sáp nhập, mua lại và hợp nhất các ngân hàng thương	Bùi Sơn Tùng	Hoàng Đức	Việc sáp nhập, mua lại và hợp nhất các ngân hàng thương mại tại Việt Nam được xem là một giải pháp hữu hiệu đảm bảo cho hệ thống ngân hàng lành mạnh, hoạt động hiệu quả, nâng cao chất lượng ngân hàng trong nước, gia tăng sức cạnh tranh với các ngân hàng trong khu vực và thế giới. Để cho việc sáp nhập, mua lại và hợp nhất của các ngân hàng diễn ra suôn sẻ và đạt hiệu quả như mong muốn, ngoài việc phải chuẩn bị trước một kế hoạch chi tiết thì việc giải

	mại Việt Nam – nghiên cứu điển hình thương vụ sáp nhập giữa Sacombank và Southernbank			quyết các vấn đề hậu sáp nhập, mua lại và hợp nhất cũng rất quan trọng và phải được tính toán hết sức kĩ càng. Việc nghiên cứu điển hình thương vụ sáp nhập giữa Sacombank và Southernbank nhằm đưa ra các giải pháp phù hợp giải quyết các vấn đề hậu sáp nhập, mua lại, hợp nhất; định hướng cho những vụ sáp nhập, mua lại, hợp nhất ngân hàng tại Việt Nam sau này.
270	Giải pháp giảm tình trạng nghỉ việc tại Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Đinh Khánh Ly	Lê Thanh Hà	Với sự nền kinh tế ngày càng phát triển, vai trò của người lao động trong tổ chức ngày càng được đánh giá cao. Hiện nay, nguồn nhân lực có thể được xem là một trong những nguồn lực quan trọng nhất của tổ chức. Người lao động đến làm việc tại công ty không chỉ còn là nhận lương mà còn vì nhiều yếu tố khác mong muốn công ty đáp ứng. Trong thị trường kinh tế hiện nay, doanh nghiệp không đơn thuần chỉ còn cạnh tranh về các sản phẩm dịch vụ của mình mà còn cạnh tranh về chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nguồn nhân tài và giữ chân nhân viên. Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước luôn coi nguồn nhân lực là một trong những vấn đề cần quan tâm hàng đầu, tuy nhiên hiện tại tình trạng nghỉ việc của công ty diễn ra khá cao. Gây ảnh hưởng nhất định đến công ty. Từ những hiểu biết trên cùng với những kiến thức đã học nên đề tài: "Giải pháp giảm tình trạng nghỉ việc tại Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước" đã được tác giả chọn làm đề tài nghiên cứu. Luận văn đi sâu phân tích và làm rõ thực trạng về tình trạng nghỉ việc tại Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước. Kết quả giải quyết vấn đề nghiên cứu: chỉ ra những ưu điểm, nguyên nhân của hạn chế và cách khắc phục. Đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm giảm tình trạng nghỉ việc của nhân viên tại công ty TNHH Chăn Nuôi Hòa Phước trong thời gian tới.
271	Giải pháp giảm ý định chuyển việc của công chức tại Chi cục Thuế Quận 6	Phạm Thị Mỹ Hiền	Đinh Công Tiến	Trước thực trạng tỷ lệ chuyển việc của cán bộ công chức tại Chi cục Thuế (CCT) Quận 6 ngày càng tăng và có thể gây tổn hại đến hiệu quả hoạt động tại Chi cục, nghiên cứu này được tiến hành nhằm phân tích nguyên nhân và đưa ra các giải pháp nhằm giải quyết hiện trạng này. Cụ thể, nghiên cứu này phân tích thực trạng ý định chuyển việc của cán bộ công chức tại Chi cục Thuế Quận 6, qua đó đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế ý định chuyển việc nhằm làm giảm hiện tượng chuyển việc của cán bộ công chức tại Chi cục Thuế Quận 6. Nghiên cứu thực hiện theo logic tiếp cận nghiên cứu định tính, có khảo sát định lượng. Đối với nghiên cứu định tính phỏng vấn năm công chức và ba cán bộ giữ vị trí quản lý hiện đang làm việc tại CCT Quận 6. Ngoài ra có khảo sát định lượng với 90 công chức tại CCT Quận 6 và các phân tích định lượng đã được tiến hành bằng SPSS. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các yếu tố thu nhập, điều kiện làm việc, bản chất công việc, chính sách thăng tiến, và lãnh đạo nhìn chung chưa thỏa mãn mong đợi của công chức CCT Quận 6. Từ đó, các nhà quản lý sẽ có thêm thông tin hỗ trợ trong việc duy trì nguồn nhân lực tại Chi Cục trong lâu dài và giảm các chi phí liên quan.

272	Giải pháp hạn chế nợ xấu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	Phùng Thanh Bình	Phạm Phú Quốc	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) là một trong những ngân hàng thương mại có quy mô lớn tại Việt Nam. Trong quá trình hoạt động, VPBank đã và đang bộc lộ những vấn đề bất bình thường liên quan đến hoạt động cấp tín dụng, tạo tiềm ẩn rủi ro cho tình hình kinh doanh chung của VPBank, cụ thể, tỷ lệ nợ xấu tại VPBank đang cao nhất hệ thống ngân hàng tại Việt Nam. Do đó, tác giả chọn đề tài: Giải pháp hạn chế nợ xấu tại VPBank làm đề tài nghiên cứu, đề tài là xác định nguyên nhân cốt lõi tạo nên nợ xấu tại VPBank, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế nợ xấu tại VPBank. Vì sao dư nợ cho vay khách hàng tại VPBank phát sinh nhiều nợ xấu? Giải pháp hạn chế nợ xấu tại VPBank là gì? Phân tích, đánh giá thực trạng dư nợ tín dụng tại VPBank, đánh giá thực trạng công tác thẩm định, phê duyệt cấp tín dụng và xem xét các quy trình, quy định của VPBank. Ngoài ra, tác giả còn thu thập thông tin từ tài liệu và thông tin thực tế, từ đó phân tích, đánh giá, so sánh các nguồn thông tin thu thập được để giải quyết vấn đề của nội dung nghiên cứu. Tác giả xác định 07 nguyên nhân tạo nên nợ xấu tại VPBank. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất 05 giải pháp hạn chế nợ xấu và kế hoạch thực hiện tương xứng với đặt thù tình hình nội tại tại VPBank. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thiết thực, có thể ứng dụng tại VPBank trong giai đoạn hiện nay. Ngoài ra, thông qua luận văn, tác giả hy vọng đây là một minh chứng rõ nét, thực tế, làm cơ sở cho những nghiên cứu khoa học khác có liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng.
273	Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nguyễn Quang Thu	Nghiên cứu này giúp làm rõ thực trạng hoạt động tín dụng và hoạt động hạn chế rủi ro tín dụng (RRTD) tại VietinBank trong giai đoạn từ năm 2013-2019. Bên cạnh đó, chỉ ra các nguyên nhân gây ra RRTD tại các NHTM nói chung cũng như ngân hàng VietinBank nói riêng. Đồng thời đánh giá tầm quan trọng của việc hạn chế RRTD đối với các ngân hàng. Luận văn cũng đưa ra các giải pháp giúp hạn chế RRTD. Các giải pháp mà luận văn đưa ra căn cứ trên thực trạng RRTD, hoạt động hạn chế RRTD tại ngân hàng và kết quả khảo sát thực tế về hoạt động tín dụng, hoạt động hạn chế RRTD tại các chi nhánh có dư nợ lớn và phòng QL RRTD trụ sở chính khu vực phía Nam. Do đó, các giải pháp này là một trong những giải pháp tham khảo đối với ban lãnh đạo VietinBank trong việc xây dựng chính sách, quy trình, quy định liên quan đến hoạt động tín dụng, nhận TSBĐ nhằm giúp hạn chế RRTD cho ngân hàng và góp phần gia tăng lợi nhuận, nâng cao vị thế của VietinBank so với các đối thủ. Ngoài ra, luận văn cũng đưa ra các kiến nghị với nhà nước và NHNN nhằm hỗ trợ các ngân hàng của Việt Nam tăng trưởng tín dụng bền vững, nâng cao khả năng cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế ổn định và bền vững.

274	Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh TP.HCM	Huỳnh Thanh Phương	Trần Thị Mộng Tuyết	Rủi ro tín dụng là yếu tố quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của ngân hàng. Luận văn nghiên cứu về rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay khách hàng doanh nghiệp (KHDN) từ yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh TP.HCM. Mục tiêu của nghiên cứu là nhận diện những yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay KHDN, cụ thể là các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ, đánh giá ảnh hưởng của rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay KHDN đến hoạt động của VCB.HCM. Đồng thời tác giả kỳ vọng kết quả từ mô hình hồi quy xác định được sẽ là cơ sở để VCB.HCM đưa ra quyết định cho vay đối với KHDN. Trên thế giới có nhiều nghiên cứu đã thực hiện việc ước lượng khả năng trả nợ của khách hàng ở nhiều quốc gia khác nhau tại những thời điểm khác nhau bằng cách vận dụng các mô hình như mô hình chỉ số Z-score, mô hình hồi quy logit… Tuy nhiên hiện nay các NHTM ở Việt Nam vẫn chủ yếu đo lường rủi ro tín dụng dựa trên các khoản nợ xấu, nợ quá hạn, việc áp dụng các phương pháp hiện đại để định lượng rủi ro tín dụng đang ở giai đoạn đầu. Là một cán bộ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM, tác giả nhận thấy cần phải xây dựng một mô hình có thể đưa cùng lúc biến định lượng và biến định tính trong việc xác định khả năng trả nợ của KHDN tại VCB.HCM. Với dữ liệu bao gồm 302 khách hàng doanh nghiệp có quan hệ tín dụng tại VCB.HCM trong giai đoạn từ 2016 -2018. Bằng phương pháp hồi quy logit nhị phân, tác giả sử dụng mẫu dữ liệu 202 doanh nghiệp để thực hiện ước lượng mô hình nghiên cứu và 100 DN để thực hiện mô hình đối chứng. Kết quả định lượng cho thấy các biến vốn chủ sở hữu/tổng tài sản; quy mô doanh nghiệp; loại hình DNNN và vốn lưu động/tổng tài sản có tác động cùng chiều đến khả năng trả nợ của KHDN. Ngược lại, biến thời gian vay cho thấy tác động ngược chiều đến khả năng trả nợ của KHDN. Ngoài ra, tác giả cũng phân tích mức độ tác động của các yếu tố này đến khả năng trả nợ của KHDN tại VCB.HCM. Từ đó đề xuất việc ứng dụng mô hình thực nghiệm vào công tác quản lý rủi ro tín dụng tại Vietcombank.
275	Giải pháp hạn chế tình hình nghỉ việc của nhân viên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – chi nhánh Tân Bình	Đỗ Thị Thanh Hằng	Mai Thanh Loan	Tình trạng nghỉ việc ngày càng tăng cao tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – chi nhánh Tân Bình đã ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của chi nhánh. Quản trị nhân sự đang gặp nhiều vấn đề và cần thiết phải có các biện pháp phù hợp. Bài nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định nghỉ việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – chi nhánh Tân Bình để đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế tình hình nghỉ việc này. Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát với mẫu nghiên cứu là 95 nhân viên tại SCB – chi nhánh Tân Bình. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng excel, phần mềm SPSS, áp dụng các công cụ thống kê mô tả, đồng thời kết hợp với phương pháp khảo sát ý kiến các chuyên gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động đến quyết định nghỉ việc của nhân viên SCB Tân Bình là: thu nhập và sự công bằng, áp lực trong công việc, đào tạo và phát triển nghề nghiệp, mối quan hệ với lãnh đạo, mối quan hệ với đồng nghiệp, sự phù hợp. Dựa trên kết quả phân tích thực trạng, tác giả đưa ra các giải pháp phù hợp cho từng yếu tố nhằm hạn chế tình trạng nghỉ việc của nhân viên tại SCB – chi nhánh Tân Bình.

276	Giải pháp hạn chế tình trạng nghỉ việc của đội ngũ nhân viên kĩ thuật tại Công ty TNHH Colgate Palmolive Việt Nam chi nhánh Mỹ Phước	Trần Văn Hải	Trần Kim Dung	Tỉ lệ nghỉ việc của nhân viên kĩ thuật công ty Colgate đã tăng từ 11% lên 22% trong giai đoạn 2016 – 2018 gây ảnh hưởng đến năng lực sản xuất và chiến lược phát triển nguồn lực chất lượng cao của công ty. Đề tài tập trung vào nghiên cứu các nguyên nhân gây ra tỉ lệ nghỉ việc tự nguyện và đưa ra giải pháp nhằm kéo giảm tỉ lệ nghỉ việc, được thực hiện tại công ty Colgate với đối tượng tham gia là các nhân viên đang làm việc và đã nghỉ việc tại công ty. Đề tài vận dụng mô hình nghiên cứu của Griffeth, Hom và Gaertne (2000) thông qua phỏng vấn các nhân viên để đưa ra mô hình nghiên cứu chính thức và thực hiện khảo sát định tính thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi với 110 nhân viên, sử dụng mô hình IPA để định vị các yếu tố gây ảnh hưởng đến quyết định nghỉ việc. Nghiên cứu đã xác đinh được 6 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định nghỉ việc của nhân viên kĩ thuật công ty như sau: (1) chế độ đãi ngộ, (2) Đào tạo và phát triển nghề nghiệp, (3)Mối quan hệ với lãnh đạo, (4) Mối quan hệ với đồng nghiệp, (5) Môi trường và điều kiện làm việc, (6)Tính chất công việc. Từ kết quả phân tích, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết tình trạng nghỉ việc theo thứ tự quan trọng và cấp thiết của từng vấn đề.
277	Giải pháp hoàn thiện các yếu tố ảnh hưởng đến sự cam kết của nhân viên với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nội thất và Quảng cáo Á Đông	Phan Thị Lệ Hằng	Lê Nhật Hạnh	Từ những nguyên nhân gây ra tình trạng nghỉ việc ngày càng tăng, hiệu suất làm việc của nhân viên ngày cảng giảm tại Công ty TNHH Nội thất và Quảng cáo Á Đông, tác giả nhận thấy mức độ cam kết của nhân viên với công ty đang gặp vấn đề. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến những mục tiêu dài hạn của tổ chức vì nguồn nhân lực vốn là tài sản quý giá nhất của mọi tổ chức. Nhận thấy sự cấp thiết trong việc cải thiện các yếu tố ảnh hưởng đến sự cam kết của nhân viên, góp phần nâng cao mức độ cam kết của nhân viên với công ty, tác giả đã quyết định chọn đề tài này. (1)Xác định các yếu tố ảnh hưởng tới mức độ cam kết với tổ chức của nhân viên, (2) Đánh giá thực trạng về các yếu tố ảnh hưởng đến sự cam kết của nhân viên với Công ty TNHH Nội thất và Quảng cáo Á Đông và từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện các yếu tố ảnh hưởng đến sự cam kết của nhân viên. Nghiên cứu tham khảo các mô hình về sự cam kết của nhân viên với tổ chức trong và ngoài nước, kế thừa mô hình nghiên cứu đã được điều chỉnh và kiểm định để đề xuất mô hình nghiên cứu cho Công ty TNHH Nội thất và Quảng cáo Á Đông. Kết hợp nghiên cứu định tính: phỏng vấn nhóm 10 nhân viên được chọn ra từ các vị trí quản lý, nhân sự và những người có kinh nghiệm ở các phòng ban, tác giả xây dựng mô hình gồm 6 yếu tố ảnh hưởng đến sự cam kết của nhân viên phù hợp với tình hình thực tế của công ty. Nghiên cứu định lượng được thực hiện trên 130 nhân viên là cơ sở để phân tích thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự cam kết của nhân viên với công ty. Nghiên cứu đã tìm thấy và xác định 6 yếu tố ảnh hưởng đến mức độ cam kết của nhân viên là : (1) Lương, thưởng, (2) Phúc lợi, (3) Chính sách đào tạo và thăng tiến, (4) Mối quan hệ với đồng nghiệp, (5) Sự hỗ trợ của cấp trên, (6) Bản chất công việc. Tác giả cũng thực hiện phân tích dựa trên dữ liệu sơ cấp và thứ cấp thu thập được để thấy được các vấn đề trong công tác hoàn thiện các yếu tố ảnh hưởng đến sự cam kết của nhân viên tại Công ty TNHH Nội thất và Quảng cáo Á Đông. Cuối cùng tác giả đã đề xuất một số giải pháp cho 3 nhóm yếu tố có điểm trung bình thấp nhất là: (1) Lương, thưởng,

				(2) Mối quan hệ với đồng nghiệp, (3) Đào tạo và thăng tiến.
278	Giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng Công ty Sản xuất Schneider Electric Việt Nam	Lưu Thanh Phương	Nguyễn Đông Phong	Trong suốt lịch sử 18 năm hoạt động sản xuất và phát triển chuỗi cung ứng, Công ty Sản xuất Schneider Electric Việt Nam đã đạt tốc độ tăng trưởng cao với trung bình đến 18%/năm. Tuy nhiên các chỉ số đo lường hiệu quả thực hiện chuỗi cung ứng những năm gần đây phản ánh kết quả thiếu ổn định hoặc không đạt chỉ tiêu. Trong bối cảnh sự cạnh tranh gay gắt cùng sự phát triển mạnh mẽ của chuỗi cung ứng số, đặt ra yêu cầu cho công ty cần phải đánh giá thực trạng của chuỗi cung ứng, tìm ra nguyên nhân cũng như các giải pháp nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng của mình. Đề tài thông qua mô hình hoạt động chuỗi cung ứng SCOR cùng hệ thống đo lường năng lực thực hiện đã đánh giá về thực trạng của chuỗi cung ứng của Công ty. Đề tài cũng đặt vấn đề tìm hiểu về các tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư góp phần hình thành lên chuỗi cung ứng số, với mục đích là nhằm đưa ra các đề xuất giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng một cách toàn diện và có tính chiến lược lâu dài, phát triển bền vững dựa trên lợi thế cạnh tranh từ việc tận dụng ưu thế công nghệ. Kết quả đạt được của đề tài là các đề xuất giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng trong ngắn hạn và dài hạn, có tính khả thi cao và phù hợp với định hướng chiến lược của Công ty.
279	Giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng nhóm hàng chăm sóc cá nhân của ngành hàng tiêu dùng nhanh tại Tập đoàn Mesa	Nguyễn Thị Linh	Đoàn Thị Hồng Vân	Ngày nay, chuỗi cung ứng đang được đầu tư và phát triển ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Mesa là nhà phân phối dẫn đầu trong ngành hàng tiêu dùng nhanh nhiều năm qua ở Việt Nam, do đó không nằm ngoài việc phát triển này. Để trở thành nhà phân phối theo tiêu chuẩn P&G trên thế giới, Mesa cần đầu tư và phát triển chuỗi cung ứng một cách hiệu quả nhất. Tác giả đã đi sâu tập trung nghiên cứu phát triển đề tài "Giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng nhóm hàng chăm sóc cá nhân của ngành hàng tiêu dùng nhanh tại tập đoàn Mesa". Từ những kết quả nghiên cứu thông qua nhân viên kinh doanh, kho vận, giao hàng tại Mesa và khách hàng với những nhân tố: (1) lên kế hoạch đặt hàng, quản lý đơn hàng; (2) tiến độ giao hàng; (2) đào tạo và tuyển dụng; (4) sự hài lòng của khách hàng. Nghiên cứu được sử dụng bằng việc phỏng vấn nhóm khảo sát, các chuyên gia, xử lý số liệu trên SPSS nhằm mục đích: (1) hệ thống lại những lý thuyết và lý luận cơ bản về chuỗi cung ứng; (2) phân tích và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng chuỗi cung ứng; (3) đưa ra một số giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng. Kết quả chỉ ra rằng: "Tối ưu hóa chuỗi cung ứng" là điều cần thiết để gia tăng kinh doanh và lợi nhuận Công ty.
280	Giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng tại Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tun Đệ Nhất	Phan Quỳnh Hoa	Ngô Thị Ngọc Huyền	Đề tài tập trung nghiên cứu tìm ra những giải pháp đồng bộ và khả thi để hoàn thiện hoạt động của chuỗi cung ứng tại Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tun Đệ Nhất phù hợp với môi trường kinh doanh không ngừng phát triển trong thời gian tới. Trong nghiên cứu của mình, tác giả chủ yếu áp dụng các phương pháp thống kê mô tả và qui nạp. Phương pháp thống kê mô tả và quy nạp được sử dụng trong chương 2 nhằm phân tích một cách có hệ thống về chuỗi cung ứng của Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tun Đệ Nhất từ năm 2015 cho đến năm 2018 và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc hoàn thiện chuỗi cung ứng của Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tun Đệ Nhất. Trong nghiên cứu của mình, tác giả đã thông qua các phương pháp nghiên cứu vận dụng trong bài, tác giả đã làm rõ được thực trạng quản trị chuỗi cũng ứng của Công ty TNHH

				Dây cáp điện Ta Tun Đệ Nhất từ năm 2015 cho đến năm 2018 bao gồm chuỗi cung ứng hiện thời của công ty và những đánh giá hoạt động của chuỗi cung ứng đó. Tác giả đã đi sâu vào nghiên cứu thực trạng chuỗi cung ứng dây cáp điện của doanh nghiệp sản xuất dây cáp điện. Kết quả đã làm rõ thực trạng chuỗi cung ứng của công ty và từ đó đưa ra một số kiên nghị hoàn thiện chuỗi cung ứng hiện tại của công ty.
281	Giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng thuốc bảo vệ thực vật tại Công ty Cổ phần Nông dược HAI	Nguyễn Văn Khoa	Đoàn Thị Hồng Vân	Ngày nay, toàn cầu hóa đang diễn ra một cách mạnh mẽ, chuỗi cung ứng và quản trị chuỗi cung ứng là những công cụ hữu hiệu giúp mang lại hiệu quả rất lớn cho các doanh nghiệp và nền kinh tế. Nhận thức được vai trò của chuỗi cung ứng, Công ty Cổ phần Nông dược HAI đã bước đầu triển khai mô hình mô hình chuỗi cung ứng vào trong các hoạt động của mình. Tuy nhiên, vì mới bắt đầu triển khai nên hiện chuỗi cung ứng đang gặp phải một số vấn đề cần khắc phục. Với mong muốn hoàn thiện chuỗi cung ứng của công ty góp phần thực hiện những mục tiêu của doanh nghiệp, tác giả đã chọn đề tài: "Giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng thuốc bảo vệ thực vật tại Công ty Cổ phần Nông dược HAI". Đề tài nghiên cứu cơ sở lý luận và thực trạng chuỗi cung ứng thuốc bảo vệ thực vật, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng thuốc bảo vệ thực vật tại Công ty Cổ phần Nông dược HAI. Tác giả sử dụng các dữ liệu sơ cấp và thứ cấp để phục vụ cho đề tài. Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ các công trình nghiên cứu, sách báo trên thư viện,... phỏng vấn chuyên gia. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo tài chính của công ty. Sử dụng phương pháp định tính và định lượng để phân tích thực trạng chuỗi cung ứng thuốc bảo vệ thực vật tại công ty. Đề tài đã tìm ra điểm mạnh và những hạn chế trong Chuỗi cung ứng thuốc bảo vệ thực vật tại Công ty Cổ phần Nông dược HAI, từ đó đề xuất giải pháp để hoàn thiện chuỗi cung ứng. Những kết quả nghiên cứu của đề tài có ý nghĩa thực tiễn đối với chuỗi cung ứng thuốc bảo vệ thực vật của công ty nói riêng và ngành thuốc bảo vật thực vật nói chung. Đề tài đã đề xuất được những giải pháp nhằm hoàn thiện chuỗi cung ứng thuốc bảo vệ thực vật của công ty; đồng thời đề tài cũng mở ra những hướng nghiên cứu mới về chuỗi cung ứng thuốc bảo vệ thực vật trong tương lai.
282	Giải pháp hoàn thiện công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0	Lư Khải Duy	Đoàn Thanh Hải	Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 sẽ định hình lại lực lượng lao động, theo Ernt and Young và Tapestry Network (2018) ước tính rằng, trong hai đến ba năm tới, máy móc sẽ có khả năng thực hiện khoảng 30% công việc hiện đang được thực hiện tại ngân hàng. Trong khi đó đào tạo nhân viên ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng công nghệ thông tin trong các ngân hàng (Machogu và cộng sự, 2012). Nghiên cứu nhằm xác định sự tác động của cuộc CMCN 4.0 đến hiệu quả hoạt động và công tác nhân sự của Vietinbank. Sau đó, đánh giá thực trạng công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại Vietinbank trong bối cảnh CMCN 4.0, nhận diện các hạn chế và đề xuất giải pháp phù hợp. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua việc thảo luận với 5 lãnh đạo về sự tác động của CMCN 4.0 đến công tác đào tạo nhân sự; Nghiên cứu định lượng để đánh giá thực trạng công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại Vietinbank bằng cách cho điểm từ 1 – 5. Sau khi khảo sát thực trạng công tác đào tạo và phát triển tại Vietinbank với ý kiến của 300 nhân viên, kết quả cho thấy các nội dung đào tạo liên quan

				CMCN 4.0 được đánh giá rất thấp, do vậy tác giả đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, trong đó tập trung vào các nội dung này. Kết luận và hàm ý: nghiên cứu sẽ góp phần hỗ trợ các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách tại Vietinbank đưa ra các chính sách phù hợp cho việc đào tạo, phát triển con người trong bối cảnh CMCN 4.0. Các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục nghiên cứu về các nội dung cần đào tạo để đón đầu cuộc CMCN kế tiếp.
283	Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực tại Công ty YCH - Protrade	Hồ Linh Phước	Nguyễn Văn Tiến	YCH là đơn vị quản lý hậu cần và cung cấp các giải pháp chuỗi: IntributionTM (Sản xuất Logistics), IntrabutionTM (Kết thúc Logistics phân phối hàng hoá), và RetrogistricsTM (Service & Spares Logistics Return) ... Từ thực trạng công tác quản trị nguồn nhân lực tại Công ty tác giả nhận thấy các chính sách đang áp dụng chưa phát huy được tối đa tác dụng, các chính sách quản trị nguồn nhân lực tại Công ty đang có nhiều bất cập, nhiều hạn chế nên ảnh hưởng không nhỏ đến người lao động trong Công ty. Để giải quyết được những vấn đề hạn chế trong chính sách quản trị nguồn nhân lực tại Công ty, tác giả quyết định chọn đề tài nghiên cứu "Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực tại Công ty YCH-PROTRADE". Ngoài việc đưa ra những giải pháp khắc phục những hạn chế, đề tài nghiên cứu cũng chỉ ra những ưu điểm trong một số chính sách quản trị nguồn nhân lực đang áp dụng tại Công ty để tiếp tục duy trì và phát huy vai trò của những chính sách này. Tác giả đã tổng hợp các lý thuyết và định nghĩa về nguồn nhân lực, hoạt động quản trị nguồn nhân lực và thực tiễn quản trị nguồn nhân lực tại một tổ chức từ các nghiên cứu trước đây và đưa ra những nhận định của riêng mình. Tác giả đã trình bày các lý thuyết liên quan và các thành phần của các hoạt động thực tiễn quản trị nguồn nhân lực, lược khảo các công nghiên trình nghiên cứu trong nước và ngoài nước về các thành phần của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực Để có được những thang đo chính xác phục vụ cho việc nghiên cứu, tác giả đã sử dụng phương pháp định tính thông qua việc thảo luận nhóm Ban Giám đốc, Chủ tịch công đoàn cùng các cán bộ chủ chốt nhân cuộc họp giao ban Công ty định kỳ quý 1 năm 2019, qua đó tác giả nhận được sự đồng thuận từ chính những thành viên trong buổi thảo luận về việc thống nhất chọn mô hình của Trần Kim Dung và Trương Thị Lan Anh (2018) vì lý do mô hình nghiên cứu này được xây dựng trên cơ sở khảo sát trên 350 doanh nghiệp đang hoạt động trên TP. Hồ Chí Minh nên các yếu tố nghiên cứu chỉ ra tương đồng với quy mô và đặc điểm hoạt động của Công ty YCH-PROTRADE. Kết quả thu thập được từ việc khảo sát định lượng bằng cách tác giả phát ra 170 phiếu đánh giá cho 170 người lao động đang làm việc tại Công ty, kết quả sau khi loại bỏ các yếu tố không đạt yêu cầu, thu về 150 phiếu hợp lệ. Kết quả được tác giả tổng hợp, sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định độ tin cậy các thang đo, qua quá trình kiểm định kết quả cho thấy các thang đo đáp ứng được yêu cầu và sử dụng tốt trong bài nghiên cứu này, ngoài ra để xác định mức độ ảnh hưởng mạnh/ yếu của các chính sách hiện tại lên công tác quản trị nguồn nhân lực tại Công ty, tác giả tiến hành phân tích hồi quy. Tác giả tiến hành phân tích dựa trên kết quả số liệu kết hợp với các chính sách quản trị nguồn nhân lực hiện tại, tác giả đã cho người đọc thấy được những điểm mạnh, những hạn chế

				trong từng chính sách quản trị nguồn nhân lực Côn ty đang áp dụng. Từ kết quả phân tích thực trạng, từ mục tiêu của Công ty, tác giả tiến hành đưa ra các nhóm giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế của các chính sách quản trị nguồn nhân lực hiện tại Công ty YCH – PROTRADE.
284	Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị tri thức nhằm nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (EVNPECC3)	Trương Thị Anh Đào	Phan Quốc Tuấn	Cùng với sự phát triển và sử dụng rộng rãi của Internet và công nghệ thông tin trong những năm gần đây kiến thức ngày càng trở thành trọng tâm của các doanh nghiệp hiện đại và các nhà quản lý đang phải đối mặt với thách thức tối ưu hóa việc tích hợp các nguồn lực tổ chức để đảm bảo phát triển, truyền tải và lưu giữ hiệu quả kiến thức quan trọng. Do đó, quan điểm dựa trên tài nguyên, bao gồm vốn tri thức, cho thấy các doanh nghiệp cần xem xét công nghệ, con người, cơ sở hạ tầng và cơ cấu tổ chức khi phát triển, triển khai và quản lý hệ thống quản trị tri thức để gặt hái chiến lược dài hạn lợi ích. Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 (EVNPECC3) chuyên cung cấp dịch vụ tư vấn cho khách hàng với các giải pháp khả thi và hiệu quả nhất cho ngành năng lượng điện Việt Nam. Vì thế, tài sản quan trọng nhất đối với EVNPECC3 là con người và vốn trí tuệ (bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ). Do đo thách thức lớn nhất đối với EVNPECC3 là làm thế nào để quản lý vốn tri thức của nhân viên đang làm việc và làm sao giúp họ làm giàu thêm vốn tri thức đó trong tương lai giúp họ làm việc hiệu quản và gián tiếp gia tăng giá trị doanh nghiệp. Đó là lý do chọn tác giả chọn đề tài "Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị tri thức nhằm nâng cao kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 (EVNPECC3)". Tác giả đã thông qua việc kết hợp của hai mô hình: Chin-Fu Ho (2014) và Ra'ed Masa'deh và cộng sự (2017). Xác định được các hoạt động chủ yếu của hệ thống quản trị tri thức bao gồm năm thành phần: Sáng tạo tri thức, tích lũy tri thức, chia sẻ tri thức, tiếp thu tri thức và sử dụng tri thức tác động đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên trong doanh nghiệp. Từ đó đề xuất được giải pháp hoàn hiện công tác quản tri tri thức nhằm nâng cao kết quả thực hiện công việc cho EVNPECC3. Phỏng vấn nhóm tập trung để xác định các thành phần của quản trị tri thức ảnh hưởng đến kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại EVNPECC3. Sử dụng phương pháp thống kê mô tả từ các tài liệu thứ cấp nhằm phân tích thực trạng về hoạt động quản trị tri thức của EVNPECC3. Thông qua bảng câu hỏi để khảo sát định lượng. Nghiên cứu theo hướng phân tích từng hoạt động cụ thể làm rõ thực trạng công tác quản trị tri thức tại EVNPECC3. Tổng hợp những kết quả đạt được cũng như những hạn chế còn tồn tại trong hoạt động quản trị tri thức tại EVNPECC3, làm cơ sở đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác quản trị tri thức tại EVNPECC3. Từ đó giúp cho hệ thống quản trị tri thức của EVNPECC3 ngày càng hoàn thiện và hoạt động hiệu quả trong việc quản lý và khai thác vốn tri thức cũng như hiệu quả ứng dụng vốn tri thức của nhân viên nhằm nâng cao kết quả thực hiện công việc. Nghiên cứu này này góp phần vào sự hiểu biết của các doanh nghiệp về ảnh hưởng của hệ thống quản trị tri thức đến kết quả thực hiện công việc của người lao động.

285	Giải pháp hoàn thiện dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – chi nhánh Nguyễn Công Trứ đến năm 2025	Phạm Thị Thanh Tuyền	Hồ Đức Hùng	Dịch vụ ngân hàng bán lẻ được xem là một mắc xích quan trọng trong sự phát triển của bất cứ ngân hàng TMCP nào trong giai đoạn hiện nay. Đề tài "Giải pháp hoàn thiện dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Nguyễn Công Trứ đến năm 2025" là phương pháp hiệu quả nhất thông qua đi vào nghiên cứu thực tiễn nhằm tìm ra các giải pháp phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại chi nhánh. Mục đích của đề tài nhằm tìm ra giải pháp hoàn thiện các dịch vụ ngân hàng bán lẻ đến năm 2025 tại ACB – CN Nguyễn Công Trứ qua đó góp phần thực hiện chiến lược phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ của ACB, nâng cao chất lượng các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Để thực hiện nghiên cứu này, trên cơ sở lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến động lực làm việc, kết hợp khảo sát khách hàng có quan hệ giao dịch với chi nhánh và điều kiện thực tế triển khai các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại chi nhánh để phân tích các thực trạng và tồn động đang diễn ra tại chi nhánh. Từ đó, tác giả phân tích, đánh giá thực trạng triển khai các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại chi nhánh thông qua phương pháp khảo sát, phỏng vấn trực tiếp và các số liệu báo cáo của chi nhánh từ năm 2014 đến năm 2018. Dựa trên kết quả phân tích thực trạng, tác giả xác định được những ưu điểm của ACB – CN Nguyễn Công Trứ cần tiếp tục triển khai và đưa ra các giải pháp cho chi nhánh để khắc phục những hạn chế và những bước tiếp theo để hoàn thiện hoạt động ngân hàng bán lẻ tại chi nhánh.
286	Giải pháp hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000 tại công ty điện lực dầu khí Cà Mau	Phạm Xuân Duy	Từ Văn Bình	Để đảm bảo việc cung cấp nguồn điện năng có chất lượng cao, nguồn điện ổn định thì Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau đã thực hiện việc triển khai áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn ISO 9000 từ năm 2010, và năm 2017 đã thực hiện chuyển đổi sang hệ thống quản lý chất lượng (HTQLCL) ISO 9000 cập nhật năm 2015. Tuy nhiên, sau hai năm triển khai thực hiện HTQLCL tác giả nhận thấy rằng vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần phải hoàn thiện, như khi thực hiện một số MTCL còn chưa hoàn thành tốt, đặc biệt là năm 2018 thì mục tiêu về sản xuất điện năng không đạt, số lần xảy ra sự cố là 11 (vượt chỉ tiêu mà công ty đề ra là 10), hay các tổ máy vượt quá số giờ ngừng máy cho phép của EVN, cũng như chưa tiết giảm được chi phí đã đặt ra. Khi xây dựng các quy trình vận hành thì chưa đánh giá được những sai hỏng tiềm năng của các thiết bị vận hành để đề ra các biện pháp phòng ngừa tích cực ngay từ khâu chuẩn bị vận hành hệ thống thiết bị. Khi có sự thay đổi tình trạng vận hành của hệ thống thiết bị thì quy trình vận hành của hệ thống thiết bị đó chưa được cập nhật ngay lập tức, mà sự thay đổi này chỉ được ghi chép lại trong sổ theo dõi bất thường thiết bị của các ca vận hành, dẫn đến mỗi ca sẽ hiểu theo cách khác nhau, không có sự thống nhất chung về quy trình vận hành dẫn đến thao tác sai gây ra các sự cố ngoài mong đợi. Các quy trình này chỉ được cập nhật khi có đánh giá của hội đồng nghiệm thu thiết bị thường mất rất nhiều thời gian. Hiện nay Công ty chưa xây dựng và quy định cụ thể, rõ ràng phương pháp nào để đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu chất lượng tại các bộ phận, phòng ban dẫn đến công ty chưa đánh giá được chính xác và cụ thể công việc tại các bộ phận, phòng ban, việc đánh giá còn mang tính chất cảm tính, không khách quan. Xuất phát từ những vấn đề này, tác giả đã lựa chọn đề tài: "Giải pháp hoàn thiện hệ

				thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000 tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau". Nhằm phân tích những tồn tại khi áp dụng tiêu chuẩn ISO này, để từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện HTQLCL, góp phần cho công ty hoạt động ngày càng tốt hơn. Tác giả sử dụng các phương pháp định tính (phỏng vấn chuyên gia, phụ lục 8) để xác định vấn đề tồn tại trong HTQLCL của Công ty. Lấy ý kiến từ các chuyên gia, lập và xây dựng bảng câu hỏi thực hiện việc khảo sát phù hợp với HTQLCL ISO 9000 mà công ty đang áp dụng. Phương pháp định lượng: Sử dụng bảng câu hỏi theo thang đo Likert 5 điểm để khảo sát những người có vai trò đối với HTQLCL ISO 9000 tại Công ty. Tổng số phiếu được tác giả thực hiện khảo sát là 150 phiếu, số phiếu này sẽ được gửi đến tận tay những người được khảo sát, đó là những người có vai trò trong việc thực hiện, duy trì và cải tiến HTQLCL là: Ban lãnh đạo Công ty, các Trưởng/Phó phòng, các chuyên viên chủ chốt, kỹ sư quản lý kỹ thuật, Trưởng ca/Trưởng kíp đi vận hành trực tiếp. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 23, từ các kết quả thu được, tác giả tổng hợp và phân tích để xác định những tồn tại và hạn chế trong việc áp dụng HTQLCL này, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thiện HTQLCL ISO 9000 tại PVPCM.
287	Giải pháp hoàn thiện hoạt động chiêu thị tại Công ty Cổ phần Domenal	Bùi Văn Hân	Hồ Tiến Dũng	Marketing hỗn hợp là công cụ cực kỳ quan trọng giúp doanh nghiệp tìm ra thị trường, tạo lợi thế, giúp doanh nghiệp duy trì và phát triển thị trường. Trong marketing hỗn hợp thì chiêu thị là công cụ rất quan trọng nó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, là một trong những thước đo đánh giá mức độ thành công và vị thế của doanh nghiệp trên thị trường. Việc hoàn thiện hoạt động chiêu thị sẽ tạo được lợi thế cạnh tranh bền vững hơn nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng mục tiêu của mình. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích thực trạng, đánh giá thực trạng các hoạt động chiêu thị tại để làm cơ sở từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện các hoạt động chiêu thị tại Công ty cổ phần Domenal. Phương pháp được sử dụng bao gồm nghiên cứu định tính qua việc thảo luận nhóm và phương pháp định lượng với các bước xử lý thống kê mô tả, cronbach's alpha và EFA bằng phần mềm SPSS. Về cơ bản nghiên cứu đã thực hiện được những mục tiêu ban đầu đề ra là phân tích thực trạng cũng như đề xuất các giải pháp để hoàn thiện các hoạt động chiêu thị tại Công ty Cổ phần Domenal.
288	Giải pháp hoàn thiện hoạt động chiêu thị tại Công ty TNHH Thời trang Co Mayca	Đinh Thị Hiền Trang	Hồ Tiến Dũng	Hoạt động chiêu thị có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong việc giúp doanh nghiệp tìm kiếm khách hàng, tạo lợi thế cạnh tranh, giúp doanh nghiệp duy trì được lòng trung thành của khách hàng và phát triển thị trường. Hoạt động chiêu thị ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và là một trong những thước đo đánh giá mức độ thành công và vị thế của doanh nghiệp trên thị trường. Việc hoàn thiện hoạt động chiêu thị sẽ tạo được lợi thế cạnh tranh bền vững hơn nhằm thỏa mãn nhu cầu khách hàng mục tiêu của mình. Đối với một doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm thời trang như Công ty TNHH Thời trang Co Mayca thì hoạt động chiêu thị càng quan trọng hơn. Nhận biết được tầm quan trọng của hoạt động chiêu thị đối với Co Mayca, tác giả đã thực hiện nghiên cứu này nhằm phân tích, đánh giá thực trạng các hoạt

				động chiêu thị tại Co Mayca để làm cơ sở đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động chiêu thị tại Công ty TNHH Thời trang Co Mayca. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài bao gồm nghiên cứu định tính qua việc thảo luận nhóm và phương pháp định lượng với các bước xử lý thống kê mô tả, cronbach's alpha và EFA bằng phần mềm SPSS kết hợp với phân tích số liệu thứ cấp thu thập được từ các phòng, ban trong công ty đồng thời thực hiện phỏng vấn sâu để tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trong hoạt động chiêu thị tại Công ty Co Mayca. Kết quả nghiên cứu đã thực hiện được những mục tiêu ban đầu đề ra là phân tích thực trạng cũng như đề xuất các giải pháp để hoàn thiện các hoạt động chiêu thị tại Công ty TNHH Thời trang Co Mayca.
289	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing dịch vụ cho sản phẩm máy chẩn đoán dành cho ô tô tại Công ty TNHH TM-DV CarTek	Lê Thiện Nhân	Lê Thanh Hà	Cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế, ngành ô tô và các ngành phụ trợ cũng có sự phát triển mạnh mẽ. Công ty TNHH TM-DV CarTek, chuyên cung cấp thiết bị chẩn đoán ngành ô tô, cũng đang trên đà phát triển này. Để đóng góp cho công ty, tác giả thực hiện nghiên cứu: "Giải pháp hoàn thiện hoạt động Marketing dịch vụ cho sản phẩm máy chẩn đoán dành cho ô tô tại Công ty TNHH TM-DV CarTek". Hiện nay, công ty chưa có một nghiên cứu cụ thể nào về hoạt động marketing. Tác giả thực hiện nghiên cứu nhằm giúp công ty đánh giá hiệu quả hoạt động marketing hiện tại và đề ra các giải pháp hoàn thiện chiến lược marketing tương lai. Tác giả thực hiện nghiên cứu định tính thông qua tài liệu thu thập từ công ty và phỏng vấn chuyên gia, kết hợp nghiên cứu định lượng thông qua thực hiện khảo sát và thu thập ý kiến của khách hàng. Qua nghiên cứu, tác giả nhận định công ty còn chưa hoàn thiện ở hoạt động về chiêu thị, từ đó đưa ra những giải pháp tập trung vào hoạt động này, đồng thời đưa ra một số giải pháp hoàn thiện các hoạt động khác. Từ các giải pháp đề xuất, tác giả sẽ trình lên ban giám đốc để xem xét tính khả thi, mức độ phù hợp và khả năng áp dụng công ty trong tương lai.
290	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing mix của nhãn hàng sữa tươi thanh trùng tại Công ty Cổ phần LoThaMilk	Hoàng Trọng Hòa	Đặng Ngọc Đại	Lý do chọn đề tài: Trong thời gian gần đây, ngành sữa Việt Nam đang trên đà tăng trưởng và thị trường sữa tươi tiếp tục được kỳ vọng sẽ tăng trong nhiều năm tới; số lượng các công ty kinh doanh trong ngành cũng có dấu hiệu gia tăng, bên cạnh đó, hơn nữa các doanh nghiệp, nhãn hiệu sữa ngoại cũng đang có những kế hoạch thâm nhập vào thị trường. Mặt khác, khi đời sống xã hội được nâng cao thì vấn đề thực phẩm sạch và an toàn hiện đang là mối quan tâm bậc nhất của người tiêu dùng; đối với sản phẩm từ sữa, họ có xu hướng lựa chọn sữa tươi sạch, nguyên chất, không chất bảo quản, tốt cho sức khỏe. Vì vậy, tập trung cho các hoạt động Marketing sản phẩm của doanh nghiệp lại trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Thấy được tiềm năng của thị trường, công ty cổ phần Lothamilk đã đầu tư, phát triển sản phẩm sữa tươi thanh trùng Lothamilk và mở rộng hơn nữa quy mô hoạt động ở nhiều tỉnh thành. Tuy nhiên, với sự cạnh tranh gay gắt từ những hãng sữa khác và việc chưa có các giải pháp hiệu quả cho hoạt động marketing sản phẩm sữa tươi thanh trùng nên số lượng khách hàng biết đến sản phẩm sữa này không nhiều. Vì thế, tác giả thực hiện đề tài nghiên cứu "Giải pháp hoàn thiện hoạt động Marketing mix cho nhãn hàng sữa tươi thanh trùng của Lothamilk" nhằm phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp Marketing cho sản phẩm tại thị trường này. Mục tiêu:

				Xác định các giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing mix của nhãn hàng sữa tươi thanh trùng tại Công ty Cổ phần LOTHAMILK. Phương pháp: sử dụng kết hợp dữ liệu thứ cấp, kết quả khảo sát thị trường và phỏng vấn chuyên gia. Kết luận và hàm ý: nâng cao hiệu quả trong kinh doanh và góp phần duy trì, phát triển thương hiệu Lothamilk ngày một vững mạnh trên thị trường.
291	Giải pháp hoàn thiện hoạt động Marketing Mix dòng sản phẩm nước xả vải Comfort của Công ty Unilever Việt Nam	Lê Thị Thanh Phương	Đặng Ngọc Đại	Đề tài "Giải pháp hoàn thiện hoạt động Marketing Mix sản phẩm nước xả vải Comfort của Công ty Unilever Việt Nam" với mục đích phân tích, xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng của hoạt động Makerting Mix của sản phẩm nước xả vải Comfort đến trên cơ sở mô hình 4Ps. Sau đó sẽ dựa vào kết quả khảo sát và phân tích số liệu để chứng minh sự phù hợp của mô hình lý thuyết với thực tế. Trên cơ sở lý luận và nghiên cứu các mô hình trước đây kết hợp thảo luận nhóm và đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động Marketing Mix qua 4 yếu tố của hoạt động Maketing mix: (1) Sản phẩm, (2) Giá cả, (3) Chiêu thị và (4) Phân phối. Từ mô hình đề xuất ban đầu, tác giả tiến hành điều tra mẫu thuận tiện với cỡ mẫu là 199, số liệu được phân tích qua phần mềm thống kê SPSS, áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích EFA. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu này, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm hoàn thiện hoạt động Marketing Mix của người tiêu dùng đối với sản phẩm nước xả vải Comfort của Unilever Việt Nam.
292	Giải pháp hoàn thiện hoạt động Marketing Mix nhằm nâng cao kết quả thực hiện kinh doanh tại Công ty TNHH Indulge Việt Nam	Lê Thị Thảo Nguyên	Hồ Đức Hùng	Tình hình nền kinh tế Việt Nam trong những 5 năm gần đây chuyển dịch kinh tế theo hướng tích cực khiến những ngành hàng tiêu dùng có tiềm năng phát triển rất lớn, sức cạnh tranh ngày càng cao. Marketing chiếm một vai trò vô cùng quan trọng. Công ty TNHH Indulge Việt Nam là một công ty có vốn đầu tư nước ngoài, mới thành lập năm 2012 nên với kinh nghiệm còn non trẻ và thời gian hoạt động tại thị trường Việt Nam chưa lâu, chưa bắt kịp được xu hướng thị trường, chưa chú trọng vào Marketing Mix dẫn đến doanh thu của Công ty trong năm 2018 giảm và chi phí đầu tư cho Marketing trong giai đoạn 2016 – 2018 không tăng mà giảm theo. Trước thực trạng này tác giả quyết định thực hiện đề tài "Giải pháp hoàn thiện hoạt động Marketing Mix nhằm nâng cao kết quả thực hiện kinh doanh tại Công ty TNHH Indulge Việt Nam". Mục tiêu chính của luận văn là đánh giá thực trạng, ưu nhược điểm của hoạt động Marketing Mix từ đó đưa ra giải pháp hoàn thiện hoạt động Marketing Mix nhằm nâng cao kết quả thực hiện hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH Indulge Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu định tính dựa vào số liệu thứ cấp của công ty trong giai đoạn 2016 - 2018. Phương pháp phân tích định lượng thông qua sử dụng phương pháp thống kê mô tả từ các dữ liệu thứ cấp nhằm phân tích thực trạng về hoạt Marketing Mix tại Công ty. Nghiên cứu sử dụng phiếu câu hỏi để khảo sát. Luận văn đã đánh giá được thực trạng và nhược điểm cần khắc phục của hoạt động Marketing Mix từ 2016 - 2018, từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện hoạt động Marketing Mix nhằm nâng cao kết quả thực hiện kinh doanh cho Công ty TNHH Indulge Việt Nam trong thời gian tới kể từ 2019 – 2021. Nghiên cứu này rất có ý nghĩa sâu sắc với bản thân tác giả giúp củng cố được nền tảng kiến thức của mình về Marketing Mix đồng thời góp phần

				đề xuất các giải pháp hoàn thiện đến Marketing Mix cho Công ty Indulge Việt Nam nhằm nâng cao kết quả thực hiện kinh doanh, vị thế của Công ty trên thị trường.
293	Giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing tại Công ty TNHH Hạnh Minh Thi	Nguyễn Tuấn Anh	Hồ Tiến Dũng	Từ khi chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới vào năm 2007, ngày càng có nhiều công ty, các tập đoàn lớn trên thế giới đầu tư vào Việt Nam. Cũng như các lĩnh vực khác, các doanh nghiệp bao bì nhựa Việt Nam gặp phải sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Để có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài trong việc tìm kiếm cũng như giữ chân khách hàng đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước phải hoàn thiện hoạt động marketing của mình. Công ty TNHH Hạnh Minh Thi chưa có sự quan tâm, đầu tư nhiều cho hoạt động marketing nên tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm tìm hiểu cũng như đánh giá thực trạng hoạt động marketing của công ty hiện nay. Trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng về hoạt động marketing, tác giả sẽ đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động marketing tại Công ty TNHH Hạnh Minh Thi.
294	Giải pháp hoàn thiện hoạt động thu mua trong chuỗi cung ứng tại Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	Lê Kiều Giang	Đinh Thị Thu Oanh	Trong bối cảnh nền kinh tế đất nước phát triển một cách phức tạp, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam càng ngày càng tăng, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo. Điều này sẽ khiến cho cạnh tranh trở nên gay gắt buộc các doanh nghiệp phải hoàn thiện tất cả mọi hoạt động để nâng cao sự phát triển. Có thể thấy, các hoạt động trong chuỗi cung ứng đóng vai trò vô cùng quan trọng và hoạt động thu mua là tiền đề cho các hoạt động sản xuất khác. Nhận thấy được sự quan trọng này, tác giả đã xây dựng luận văn nhằm mục đích nghiên cứu thực trạng của hoạt động thu mua tại doanh nghiệp và nhận định các nhân tố tác động đến hoạt động đó. Từ đó nắm rõ được điểm mạnh và điểm yếu của hoạt động thu mua nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện. Thông qua phương pháp phân tích định tính, thống kê mô tả và nguồn dữ liệu thu thập được chủ yếu là nguồn thông tin thứ cấp từ các báo cáo tổng hợp, thông tin dữ liệu từ nội bộ các phòng ban của Doosan Việt Nam, nhận định được nhân tố tác động kết hợp với thực trạng hoạt động thu mua tại Doosan Việt Nam, từ đó xây dựng các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động thu mua tại Doosan Việt Nam với mong muốn sẽ mang đến ý nghĩa cho doanh nghiệp, giúp Doosan Việt Nam ngày càng phát triển và tạo được vị thế nhất định trên thị trường trong và ngoài nước.
295	Giải pháp hoàn thiện hoạt động thuê ngoài (Outsourcing) trong mùa cao điểm của Công ty TNHH Avery Dennison Ris Việt Nam	Huỳnh Thị Kim Mai	Ngô Thị Ngọc Huyền	Ngành may mặc của Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, kéo theo các ngành công nghiệp phụ trợ như in tem nhãn, bao bì, đóng gói để phục vụ cho ngành cũng phát triển không kém. Tuy nhiên, việc mở rộng thị trường, tăng thị phần, tăng doanh số của doanh nghiệp, không phải lúc nào đầu tư mới cũng giải pháp tối ưu, mà outsourcing đóng một vai trò rất quan trọng trong việc tận dụng nguồn lực, kinh nghiệm sản xuất của nhà thầu, giảm rủi ro trong đầu tư, giải quyết được bài toán khó ngẹn cổ chai trong mùa cao điểm... Avery Dennison cũng thấy được điều đó, và đã xây dựng, phát triển bộ phận quản lý nhà cung cấp từ năm 2016 theo quy mô lớn hơn, và thiết lập đầy đủ quy trình nhằm mục đích đẩy mạnh outsourcing có kiểm soát theo tiêu chuẩn của công ty. Tuy nhiên, ngành in tem nhãn hoạt động phụ thuộc rất nhiều vào mùa sản xuất, dẫn đến outsourcing vào mùa cao điểm có ảnh hưởng lớn đến doanh số, cũng như chiến

				lược của công ty. Vì vậy, để tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng và đưa ra giải pháp hạn chế rủi ro xảy ra trong quá trình thuê ngoài, nên tác giả đã chọn đề tài: Giải pháp hoàn thiện hoạt động thuê ngoài (outsourcing) trong mùa cao điểm của Công ty TNHH Avery Dennison RIS Việt Nam. Xác định thuê ngoài là khâu không thể thiếu trong hoạt động của doanh nghiệp, có ảnh hưởng rất nhiều đến doanh số của công ty vào mùa cao điểm, vì chính sách của công ty là không từ chối đơn hàng từ khách hàng, tuy nhiên nguồn lực của công ty là có giới hạn. Với mục tiêu của nghiên cứu đề tài là xác định những yếu tố ảnh hưởng dựa vào phân tích tình hình hiện tại của công ty và đề xuất giải pháp, đưa ra kiến nghị để cải tiến những vấn đề gặp phải trong outsourcing vào mùa cao điểm. Dùng cả hai phương pháp định lượng và định tính để thu thập số liệu, phân tích số liệu, lập bảng biểu, vẽ biểu đồ, để thấy được ý nghĩ của các số liệu. Đã tìm ra được những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình outsourcing trong mùa cao điểm, đưa ra những giải pháp kiến nghị giúp cải tiến, cắt giảm thiệt hại công ty có thể gặp phải trong các mùa sản xuất sau. Luận văn đã nêu ra được các vấn đề đã xảy ra, và tiềm ẩn xảy ra trong quá trình quản lý các nhà thầu nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn hàng trong cao điểm của công ty, cũng như đảm bảo được chất lượng sản phẩm, và giao hàng đúng thời hạn quy định. Tác giả hy vọng, luận văn sẽ là một tài liệu tham khảo, giúp cho các nghiên cứu về ngành in ấn nói chung, và về vấn đề outsourcing của các công ty sản xuất theo mùa vụ, giúp gia tăng phát triển nền kinh tế Việt Nam.
296	Giải pháp hoàn thiện hoạt động trách nhiệm xã hội của Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	Nguyễn Thị Phương Linh	Ngô Quang Huân	Kết quả khảo sát khách hàng của PNJ năm 2018 cho thấy thương hiệu PNJ hiện nay dù được khách hàng nhận biết nhiều, nhưng vẫn chưa phải là sự lựa chọn hàng đầu. Do đó, luận văn đề xuất các giải pháp nâng cao ý thức của khách hàng về trách nhiệm xã hội của PNJ, nhằm tác động đến ý định mua hàng của họ. Luận văn tập trung nghiên cứu ba vấn đề chính: Cơ sở lý luận có liên quan đến trách nhiệm xã hội và tác động của việc nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến ý định mua của ngƣời tiêu dùng. Thực trạng thực hiện trách nhiệm xã hội của PNJ. Đề xuất các giải pháp nâng cao hoạt động trách nhiệm xã hội của PNJ. Luận văn chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Đồng thời, sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, quan sát, so sánh để nhận định và đánh giá. Công ty PNJ nên lựa chọn trách nhiệm từ thiện, cụ thể là các hoạt động hướng đến môi trường để đẩy mạnh truyền thông đến người tiêu dùng. PNJ cần phải gia tăng các hoạt động truyền thông về trách nhiệm xã hội của công ty đến khách hàng nhằm nâng cao nhận thức người tiêu dùng về sự khác biệt của thương hiệu PNJ, từ đó tác động đến ý định mua hàng của họ.
297	Giải pháp hoàn thiện hoạt động xử lý nợ xấu tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý nợ và Khai	Đoàn Bảo Châu	Ngô Minh Hải	Giải pháp hoàn thiện hoạt động xử lý nợ xấu tại Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, có mục tiêu để xác định nguyên nhân của nợ xấu qua đó đánh giá hoạt động xử lý nợ xấu của Eximbank AMC và đề xuất các biện pháp phù hợp để xử lý nợ xấu tại Eximbank AMC. Quá trình nghiên cứu tiếp theo gồm giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Trong đó, nghiên cứu sơ bộ là một nghiên cứu định tính sử dụng kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung để đề xuất xây dựng bảng câu hỏi

	thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam			nghiên cứu. Nghiên cứu chính thức là một nghiên cứu định lượng nhằm kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu. Kích thước mẫu nghiên cứu là 300 nhân viên được chọn bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện tại một số chi nhánh của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam. Nghiên cứu đã chỉ những nguyên nhân làm cho hoạt động xử lý nợ chưa được hiệu quả cần hoàn thiện đó là hoạt động nghiệp vụ của công ty còn gặp khó khăn do cơ chế chính sách còn chưa đủ, chồng chéo, quá trình xử lý tài sản đảm bảo chưa hiệu quả do nhiều tài sản còn thiếu pháp lý, nội bộ công ty bao gồm đội ngũ cán bộ nhân viên còn thiếu kinh nghiệm. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra các biện pháp nhằm hoàn thiện hoạt động xử lý nợ xấu tại Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.
298	Giải pháp hoàn thiện marketing mix cho Doanh nghiệp Tư nhân Trái cây 2N tại Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2021	Nguyễn Duy Nhân	Trần Đăng Khoa	"Giải pháp hoàn thiện marketing mix cho Doanh nghiệp Tư nhân trái cây 2N tại Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2021" được nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết marketing mix 7p và kết quả các nghiên cứu trước để xây dựng thang đo Likert 5 bậc. Tiếp theo tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng bao gồm khảo sát những người đã từng mua sản phẩm của DNTN trái cây 2N, lựa chọn những quan sát phù hợp và loại bỏ các quan sát không phù hợp, mã hóa và nhập liệu các biến quan sát, thống kê mô tả chi tiết nhân khẩu học, phân tích độ tin cậy thang đo bằng Cronbach Alpha, phân tích khám phá nhân tố EFA và giá trị trung bình Mean cùng với độ lệch chuẩn Std. Deviation. Xác định mức độ ưu tiên các nhân tố nhằm biết được nên tiến hành cải tiến nâng cao nhân tố nào trước bằng cách khảo sát các chuyên gia qua 2 yếu tố là mức độ quan trọng và mức độ nghiêm trọng. Tác giả đã xác định được 2 nhân tố ưu tiên nhất là sản phẩm và con người. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp hoàn thiện marketing mix, định hướng phát triển và kế hoạch triển khai từng bước, từng năm. Cuối cùng là tổng hợp báo cáo và trình bày trước hội đồng khoa học.
299	Giải pháp hoàn thiện quản trị chuỗi cung ứng tại Công ty Cổ phần QSR Management	Nguyễn Ngọc Anh Thư	Nguyễn Văn Sơn	Tác giả hệ thống hóa cơ sở lý luận có liên quan đến hoạt động chuỗi cung ứng trong một doanh nghiệp, phân tích thực trạng hoạt động chuỗi cung ứng qua đó chỉ ra những tồn tại, hạn chế cần thay đổi, khắc phục và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện hoạt động chuỗi cung ứng của Công ty Cổ phần QSR Management. Luận văn sử dụng phươngng pháp nghiên cứu định tính (dựa trên tham khảo các nghiên cứu trước đây, tiến hành thảo luận các quản lý trong công ty để hiệu chỉnh thang đo, thiết kế bảng hỏi sử dụng cho nghiên cứu chính thức) kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng (nghiên cứu chính thức được thực hiện theo phương pháp định lượng, sử dụng bảng hỏi với thang đo Likert, các câu trả lời từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý để khảo sát trong đội ngũ quản lý nhà hàng.
300	Giải pháp hoàn thiện quản trị kênh phân phối ngành hàng thực phẩm chế biến của Công ty Cổ phần Việt	Phạm Lâm Phúc	Hồ Tiến Dũng	Trong những năm gần đây sản lượng tiêu thụ các sản phẩm thực phẩm chế biến tại Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (VISSAN) có sự phát triển không đồng bộ giữa các kênh phân phối, tình hình tăng trưởng giữa các kênh phân phối không đồng đều. Đồng thời Phòng Thị trường của Công ty nhận rất nhiều góp ý của khách hàng về tình trạng giao hàng chậm trễ, các phản hồi về sự cạnh tranh không lành mạnh để giành lấy khách hàng của nhau từ chính nội bộ hệ thống phân phối của Công ty. Đề tài nghiên cứu xác định thực trạng hoạt động quản trị hệ

	Nam Kỹ nghệ Súc sản đến năm 2025 tại TP. Hồ Chí Minh			thống kênh phân phối của Công ty, từ đó kiến nghị các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản trị kênh phân phối của Công ty Vissan đến năm 2025. Luận văn sử dụng phương pháp định tính kết hợp định lượng và bao gồm hai bước chính là (1) Nghiên cứu định tính bằng phỏng vấn tay đôi và (2) Nghiên cứu định lượng bằng phương pháp khảo sát bằng bảng câu hỏi. Kết quả khảo sát được sử dụng kiểm tra độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và thống kê mô tả. "Kết quả phân tích cho thấy được những xung đột trong kênh phân phối, dòng chảy trong kênh phân phối, đánh giá và khuyến khích các thành viên trong kênh, những điều chỉnh về cấu trúc tổ chức kênh phân phối." Kết quả nghiên cứu giúp Công ty Vissan có được giải pháp phù hợp và tập trung vào các yếu tố quan trọng có tác động đến sự phát triển hệ thống kênh phân phối của Công ty.
301	Giải pháp hoàn thiện quản trị kênh phân phối sản phẩm thiết bị điện của Công ty TNHH MTV Nanoco	Nguyễn Tấn Thành	Lê Văn Tý	Trong xu thế hội nhập, quốc tế hóa diễn ra mạnh mẽ và cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, để thành công các Doanh nghiệp không chỉ quan tâm đến chất lượng, giá cả, mẫu mã,…mà còn phải quan tâm đến việc tiêu thụ sản phẩm, đưa hàng hóa đến tay người tiêu dùng một cách nhanh chóng và thuận lợi nhất. Vì vậy, có thể nói kênh phân phối đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình kinh doanh của Doanh nghiệp và là cầu hữu hiệu nhất giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng trong việc gia tăng số lượng sản phẩm tiêu thụ ra thị trường. Nhận thấy được tầm quan trọng này, tác giả đã tiến hành xây dựng và nghiên cứu luận văn nhằm mục đích hệ thống hóa các lý luận cơ bản liên quan đến kênh phân phối. Đồng thời, tác giả đã phân tích và đánh giá thực trạng kênh phân phối sản phẩm thiết bị điện tại Công ty TNHH MTV Nanoco thông qua phương pháp phỏng vấn trực tiếp, sử dụng các dữ liệu được tác giả thu thập từ các tài liệu, báo cáo thường niên, quy chế, quy định của Công ty và sử dụng những tài liệu trên những phương tiện truyền thông uy tín. Tất cả các dữ liệu sẽ được tác giả tổng hợp, thống kê, mô tả, phân tích, so sánh,.... Kết quả nghiên cứu đã cho thấy được những thành công và hạn chế, cũng như ưu và nhược điểm về hoạt động quản trị kênh phân phối của Công ty trong thời gian qua. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện kênh phân phối sản phẩm thiết bị điện cho Công ty trong tương lai, với mong muốn Công ty ngày càng phát triển, trở thành một nhà phân phối uy tín hàng đầu trong và ngoài nước.
302	Giải pháp hoàn thiện thực hành quản trị nhân sự nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Khu công	Võ Thị Thanh Trúc	Trương Quang Dũng	Với xu hướng phát triển hiện nay, nguồn nhân lực vẫn luôn là vốn tài sản quý giá của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành kinh doanh dịch vụ. Việc có đội ngũ nhân viên với chuyên môn nghiệp vụ và hiệu suất làm việc cao là điều mong mỏi của các doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng đó, bài nghiên cứu được thực hiện với mục đích đánh giá thực trạng thực hành quản trị nhân sự tác động đến hiệu quả làm việc của nhân viên tại Ngân hàng Agribank Chi nhánh KCN Sóng Thần. Từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện thực hành quản trị nhân sự nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên tại Chi nhánh. Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng chính trong bài nghiên cứu bên cạnh phương pháp thống kê mô tả, phân tích, kiểm định độ tin cậy thang đo, nhân tố khám phá EFA, giá trị trung bình,…được sử dụng trong bài nghiên cứu nhằm phân tích thực trạng để làm căn cứ cho các

	nghiệp Sóng Thần			giải pháp. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố của thực hành quản trị nhân sự ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của nhân viên tại Ngân hàng Agribank Chi nhánh KCN Sóng Thần. Đánh giá hiệu quả làm việc có giá trị trung bình là 2,578. Lương thưởng có giá trị trung bình là 2,729. Thiết kế công việc có giá trị trung bình là 2,977. Đào tạo & phát triển có giá trị trung bình là 3,205. Tuyển dụng có giá trị trung bình là 3,711. Tác giả đề xuất các giải pháp sau: (1) Giải pháp về Đánh giá hiệu quả làm việc: Tập trung vào xây dựng KPI; (2)Giải pháp về Lương thưởng: Dùng KPI là cơ sở xác định mức lương thưởng; (3) Giải pháp về Thiết kế công việc: Tập trung vào các giải pháp ban hành quy chế thời gian phối hợp làm việc giữa các phòng ban; (4) Giải pháp về Đào tạo & phát triển: Cập nhật các lớp tập huấn, đào tạo kịp thời; tổ chức đánh giá trong và sau khi tập huấn; (5) Giải pháp về Tuyển dụng: Hoàn thiện quy trình đánh giá sau thử việc.
303	Giải pháp huy động các nguồn lực đóng góp của người dân vào công trình xây dựng nông thôn mới tại huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	Dư Thanh Hưng	Nguyễn Ngọc Hùng	Huyện Hồng Ngự xác định, nguồn vốn trong nhân dân vẫn còn rất lớn, nếu biết cách huy động, vận động tài trợ thì sẽ thu được nguồn đầu tư tại chỗ rất lớn, nhanh chóng giúp cho huyện Hồng Ngự đạt được mục tiêu hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới. Nguồn ngân sách Nhà nước là có hạn, chưa đảm bảo theo kế hoạch đề ra, việc huy động nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước gặp nhiều khó khăn, nguồn tín dụng khó tiếp cận nên không thể đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê, phương pháp so sánh. Kết quả nghiên cứu cho thấy giai đoạn 2016 - 2018, huyện Hồng Ngự đã tích cực huy động nguồn đóng góp từ cộng đồng dân cư với tổng số vốn là 44,8 tỷ đồng; hình thức huy động khá đa dạng: trực tiếp góp tiền, ngày công lao động, hiến đất. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất trong công tác huy động nguồn lực của cộng đồng dân cư là người dân chưa hiểu, chưa thấy được lợi ích to lớn mà chương trình xây dựng nông thôn mới mang lại nên mức độ đồng thuận trong tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới là không cao. Các giải pháp được khuyến nghị gồm: tuyên truyền về lợi ích của chương trình nông thôn mới đối với người dân; tăng cường sự tham gia của người dân; tăng cường huy động các nguồn vốn lồng ghép với vai trò chủ đạo của vốn nhà nước; nâng cao trách nhiệm của cán bộ địa phương; quy hoạch các dự án công trình xây dựng.
304	Giải pháp huy động vốn ngoài ngân sách thực hiện nông thôn mới huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Minh Vương	Nguyễn Hồng Thắng	Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (XDNTM) là một chương trình tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, giúp cải thiện điều kiện sinh sống, phát triển kinh tế nông thôn. Huyện Tháp Mười là huyện vùng sâu của tỉnh Đồng Tháp, cơ sở hạ tầng thấp yếu, điều kiện kinh tế gặp nhiều khó khăn. Vì thế huyện cần phải tích cực đầu tư XDNTM nhằm cải thiện đời sống vật chất tinh thần của nhân dân góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Nguồn vốn từ ngân sách có hạn, không đủ để đầu tư xây dựng đồng bộ cầu, đường nông thôn nên rất cần sự đóng góp của mọi người dân. Luận văn sử dụng tổng hợp các phương pháp thống kê, phương pháp so sánh. Huyện Tháp Mười đã huy động được các nguồn vốn xây dựng nông thôn mới từ doanh nghiệp, hợp tác xã, các loại hình kinh tế khác và nguồn vốn huy động từ dân cư có xu hướng tăng dần theo thời gian. Tuy nhiên, nguồn vốn chủ yếu vẫn là ngân sách nhà nước,

				vốn ngoài ngân sách nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng thấp. Vốn huy động cho chương trình xây dựng nông thôn mới không đủ, dẫn đến tiến độ thi công các công trình bị chậm so với kế hoạch. Các giải pháp được khuyến nghị gồm: Giải pháp về huy động vốn, Giải pháp về công tác chỉ đạo thực hiện, Giải pháp về công tác tuyên truyền, Giải pháp về nguồn nhân lực, Giải pháp về quy hoạch và quản lý các nguồn tài nguyên.
305	Giải pháp khắc phục tình trạng nợ thuế của các doanh nghiệp do Cục Thuế Đồng Tháp quản lý	Phan Văn Mạnh	Nguyễn Ngọc Hùng	Mục tiêu chính của luận văn là đánh giá thực trạng nợ thuế và quản lý nợ của các doanh nghiệp tìm ra nguyên nhân dẫn đến nợ thuế của các doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý. Do đó, luận văn tìm hiểu cơ sở lý thuyết về công tác quản lý nợ, nguyên nhân nợ. Từ cơ sở này, luận văn phân tích thực trạng công tác quản lý nợ thuế và các yếu tố ảnh hưởng đến nợ thuế của các doanh nghiệp. Dựa trên những phân tích này, tác giả chỉ ra những hạn chế, nguyên nhân trong thực tiễn. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp, kiến nghị phù hợp để khắc phục tình trạng nợ thuế thuế của các doanh nghiệp do Cục Thuế Đồng Tháp quản lý. Nghiên cứu cũng đã đưa ra những kiến nghị đối với các cơ quan có thẩm quyền và đề xuất ba nhóm giải pháp nhằm khắc phục tình trạng nợ thuế của các doanh nghiệp do Cục Thuế Đồng Tháp quản lý, đó là: (1) Tăng cường công tác quản lý, đôn đốc và cưỡng chế nợ thuế; (2) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục người nộp thuế; (3) Tăng cường trách nhiệm của phòng Quản lý nợ và công chức thuế trong công tác quản lý nợ thuế. Tác giả hy vọng đây là những giải pháp có ý nghĩa khoa học và thực tiễn có thể triển khai để góp phần khắc phục tình trạng nợ thuế của các doanh nghiệp do Cục Thuế Đồng Tháp quản lý.
306	Giải pháp Marketing nội bộ nhằm nâng cao sự thoả mãn trong công việc của nhân viên tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ba Tháng Hai	Phạm, Thị Vân Anh	Tạ Thị Kiều An	BIDV Ba Tháng Hai là một chi nhánh trẻ đang trong quá trình phát triển và đứng trước nhiều cơ hội lớn. Việc xây dựng một đội ngũ nhân viên nhiệt huyết cống hiến trung thành với đơn vị là cực kỳ quan trọng. Do đó, đề tài được thực hiện nhằm xác định các yếu tố Marketing nội bộ tác động lên sự thoả mãn của nhân viên, phân tích thực trạng các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự thoả mãn trong công việc, qua đó đưa ra các giải pháp Marketing nội bộ phù hợp nâng cao công tác quản trị nguồn nhân lực. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu xác định được 4 yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động Marketing nội bộ bao gồm: Sản phẩm nội bộ, Giá nội bộ, Truyền thông nội bộ, Địa điểm nội bộ và đưa ra giải pháp nhằm giải quyết vấn đề cốt lõi về công việc, đào tạo, thăng tiến, chính sách lương và phúc lợi của nhân viên trong chi nhánh.
307	Giải pháp marketing nội bộ tại Công ty TNHH Sopet Gas One	Nguyễn Duy Tân	Hoàng Lệ Chi	Công ty TNHH Sopet Gas One là một doanh nghiệp nhập khẩu, tồn trữ, đóng bình và tiêu thụ khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) đang trong quá trình phát triển tại Việt Nam. Vì vậy, việc xây dựng một đội ngũ nhân viên có năng lực và ổn định là vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, để nhân viên làm việc một cách tích cực và gắn bó lâu dài thì đòi hỏi công ty phải làm cho họ cảm thấy hài lòng, cảm thấy được quan tâm như những khác hàng của công ty. Do đó, đề tài được thực hiện nhằm xác định các yếu tố của marketing nội bộ tác động đến sự hài lòng của nhân viên, phân tích thực trạng các nguyên nhân ảnh hưởng tiêu cực đến sự hài lòng và đưa ra những giải pháp

				phù hợp nhằm nâng cao sự hài lòng của nhân viên trong công ty. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu xác định được 4 yếu tố của marketing nội bộ tác động đến sự hài lòng của nhân viên gồm: lãnh đạo, đào tạo và phát triển, truyền thông nội bộ, lương thưởng và đưa ra giải pháp để giải quyết những vấn đề cốt lõi về ban lãnh đạo, sự thăng tiến trong công việc, mối quan hệ giao tiếp trong nội bộ và chế độ lương thưởng, phúc lợi của nhân viên trong công ty.
308	Giải pháp mở rộng cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - chi nhánh Phú Yên	Nguyễn Lê Thế Tài	Lê Tấn Phước	Cho vay tiêu dùng hứa hẹn sẽ là kênh tín dụng có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội cho đất nước. Vì vậy, cần có giải pháp phát triển dịch vụ vay tiêu dùng hiệu quả và cái nhìn đúng đắn về vấn đề này ở Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng. Nhu cầu vay vốn tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Phú Yên khá lớn. Vì vậy, việc mở rộng cho vay tiêu dùng của chi nhánh ACB Phú Yên là rất cần thiết nhằm tiếp cận những khách hàng tiềm năng chưa được khai thác hết, tăng sự nhận diện của khách hàng đối với chi nhánh ACB Phú Yên, cũng như ngăn chặn tín dụng đen. Xuất phát từ nhu cầu trên, tôi đã chọn đi sâu nghiên cứu theo hướng ứng dụng đề tài: "Giải pháp mở rộng cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu chi nhánh Phú Yên" làm luận văn thạc sỹ của mình. Trên địa bàn tỉnh Phú Yên, tỷ lệ khách hàng có nhu cầu sử dụng vay vốn tiêu dùng khá cao, nhưng số lượng khách hàng có thu nhập đáp ứng được quy định thì không nhiều, do mức sống chưa cao, thu nhập người dân còn thấp. Chi nhánh cần tạo điều kiện cũng như hỗ trợ những khách hàng tốt về nhu cầu vay tiêu dùng. Cho vay tiêu dùng được xem là giải pháp tối ưu cho cá nhân. Hoạt động này là đòn bẩy tốt nhất nhằm kích thích tiêu dùng trong nước, nâng cao mức sống của người dân Việt Nam nói chung và người dân tỉnh Phú Yên nói riêng. Mặt khác, chi nhánh ACB Phú Yên cũng sẽ có lợi thế nếu khai thác tốt các khách hàng tiềm năng, khi trên địa bàn tỉnh có rất nhiều NHTM đang cạnh tranh gay gắt.
309	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ bán buôn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nguyễn Văn Tiến	Bài viết phân tích thực trạng chất lượng dịch vụ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (BIDV - Chi nhánh Đồng Nai) về dịch vụ ngân hàng doanh nghiệp. Sau đó, bài viết này đề xuất các giải pháp tiềm năng để cải thiện chất lượng dịch vụ bán buôn. Bằng cách sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh, thống kê và khảo sát 200 khách hàng doanh nghiệp của BIDV - chi nhánh Đồng Nai, thực hiện kiểm tra hệ số Alpha của Cronbach, Phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phỏng vấn các chuyên gia. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các giải pháp đề xuất để cải thiện chất lượng dịch vụ bán buôn tại BIDV – chi nhánh Đồng Nai bao gồm cải thiện khả năng tiếp cận khách hàng và khả năng đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, khoa học và công nghệ hiện đại, và củng cố danh tiếng và độ tin cậy cho khách hàng.

310	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ bán hàng của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công nghệ Chân Trời	Nguyễn Phạm Hùng Sơn	Trần Hà Minh Quân	Trong bối cảnh toàn cầu hoá, các doanh nghiệp Việt Nam đã và đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Để tồn tại và phát triển trong một môi trường đầy thách thức như vậy, đòi hỏi doanh nghiệp phải luôn tìm ra những giải pháp phù hợp để không ngừng nâng cao và tạo ra các lợi thế cạnh tranh so với đối thủ. Các doanh nghiệp nhận ra rằng sự hài lòng khách hàng là một vũ khí chiến lược quyết định đem lại cho doanh nghiệp thị phần và lợi nhuận tăng thêm. Nắm bắt được tầm quan trọng của sự hài lòng khách hàng, các doanh nghiệp thành công trong nền kinh tế toàn cầu mới nhận ra rằng sự đo lường hài lòng khách hàng đã và đang là một vấn đề then chốt trong hoạt động của các doanh nghiệp. Chỉ bằng cách đo lường sự hài lòng khách hàng, các doanh nghiệp mới biết được làm thế nào để làm hài lòng khách hàng, duy trì được lòng trung thành của khách hàng. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh là vấn đề rất được quan tâm hiện nay. Xuất phát từ vai trò, ý nghĩa và tính cấp thiết của việc cần phải nâng cao chất lượng dịch vụ bán hàng, tôi đã chọn đề tài: "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ bán hàng của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công nghệ Chân Trời" làm đề tài luận văn cao học. Từ việc đánh giá thực trạng về chất lượng dịch vụ cũng như dựa trên cơ sở lý thuyết về dịch vụ và chất lượng dịch vụ, các mô hình về chất lượng dịch vụ, luận văn đã đưa ra một số giải pháp, kiến nghị để nâng cao chất lượng dịch vụ bán hàng của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công nghệ Chân Trời nhằm giữ chân khách hàng cũ, phát triển khách hàng mới và nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty.
311	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ huy động vốn tại Ngân hàngThương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Đông Đồng Nai	Phạm Ngọc Thùy Linh	Hoàng Hải Yến	Nâng cao chất lượng huy động vốn không chỉ là chìa khóa cho sự phát triển và thành công của mọi ngân hàng. Thế nhưng trên thực tế để ngân hàng có thể thu hút được nguồn vốn nhàn rỗi từ khách hàng là điều không hề đơn giản khi ngày càng có nhiều ngân hàng thương mại cổ phần mọc lên. Đứng trước bài toán nan giải là làm sao nâng cao chất lượng nguồn huy động vốn tại BIDV chi nhánh Đông Đồng Nai. Tác giả đưa ra quyết định nghiên cứu đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ huy động vốn tại Ngân hàngThương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Đông Đồng Nai". Nghiên cứu dựa trên tình hình số liệu kinh doanh thực tế tại ngân hàng và khảo sát khách hàng đến giao dịch tại BIDV chi nhán Đông Đồng Nai, từ đó xác định chất lượng huy động vốn một cách tổng thể. Kết quả đánh giá giúp tác giả tìm ra những điểm cần cải thiện và là cơ sở đề xuất giải pháp cho BIDV Chi nhánh Đông Đồng Nai nâng cao chất lượng huy động vốn tại chi nhánh. Nghiên cứu được thực hiện để đánh giá chất lượng huy động vốn trên 2 khía cạnh đánh giá từ ngân hàng dựa trên số liệu huy động vốn, và đánh giá từ khách hàng dựa vào khảo sát. Tác giả áp dụng mô hình SERVPERF tính mean của của cả 5 yếu tố liên quan đến thành phần cảm thông, hữu hình, tin cậy, đảm bảo và đáp ứng. Kết quả đánh giá giúp tác giả tìm ra những điểm cần cải thiện từ đó giúp BIDV nâng cao chất lượng dịch vụ huy động vốn.

312	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng cá nhân tại OCB Tân Bình	Võ Tấn Thuấn	Nguyễn Văn Tuấn	Đề tài nghiên cứu về chất lượng dịch vụ của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – chi nhánh Tân Bình. Mô hình nghiên cứu và thang đo được tham khảo từ nghiên cứu của John Kuada và Bedman Narteh (2014) và được điều chỉnh lại cho phù hợp với thực tế tại Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) chi nhánh Tân Bình, mô hình bao gồm 3 yếu tố là: (1) sự tương tác, (2) yếu tố cốt lõi và (3) phương tiện hữu hình. Trên cơ sở kết quả khảo sát mức độ hài lòng về các dịch vụ chăm sóc khách hàng cá nhân tại OCB Tân Bình và các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ Ngân hàng TMCP Phương Đông chi nhánh Tân Bình và các cơ quan hữu quan tác giả đã phân tích, đánh giá thực trạng về chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng cá nhân. Tác giả cũng đã trình bày những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ của khách hàng cá nhân tại OCB Tân Bình theo mức độ ưu tiên từ việc đánh giá mức độ nghiêm trọng và mức độ quan trọng của các vấn đề trên.
313	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ Khám chữa bệnh tại Viện Tim thành phố Hồ Chí Minh	Đinh Hồng Diễm Thúy	Trần Thị Thanh Phương	Mục Tiêu: Nghiên cứu này nhằm đánh giá sự hài lòng của bệnh nhân về chất lượng dịch vụ y tế và điều trị tại Viện Tim TP Hồ Chí Minh năm 2018. Tài liệu và phương pháp nghiên cứu: Phương pháp định lượng đã được sử dụng trong đợt khảo sát này. Nghiên cứu mô tả cắt ngang đã được thực hiện trên 399 bệnh nhân nội trú được chọn lọc ngẫu nhiên nhập viện dưới 24 tiếng tại 5 khoa (Khoa Hồi Sức Cấp Cứu, Khoa A, B, Khoa Nội Tim Mạch, Khoa Thông Tin Can Thiệp) từ tháng 6 đến tháng 11 năm 2018 và 401 bệnh nhân khám và điều trị ngoại trú được chọn ngẫu nhiên từ Khoa Khám bệnh. Sự hài lòng của bệnh nhân được phân loại theo thang đo Likert, với 5 mức độ : Mức 1: Rất không hài lòng, rất kém, rất thất vọng. Mức 2: Không hài lòng, tệ, thất vọng. Mức 3: Chấp nhận được. Mức 4: Hài lòng, tốt. Mức 5: Rất hài lòng, rất tốt. Bộ câu hỏi về sự hài lòng của bệnh nhân bao gồm 31 mục liên quan đến khả năng tiếp cận đến các dịch vụ y tế, độ minh bạch của thông tin, cơ sở hạ tầng và dịch vụ y tế, năng lực của nhân viên y tế và kết quả của việc cung cấp dịch vụ. Nhiều phân tích hồi quy tuyến tính đã được thực hiện để kiểm chứng mối quan hệ giả định giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của bệnh nhân. Kết Quả: Nghiên cứu được chia thành 2 nhóm là nhóm nội trú và ngoại trú. Kết quả cho thấy nhóm ngoại trú có kết quả trung bình về sự hài lòng của bệnh nhân với chất lượng dịch vụ đạt mức độ thấp (trong khoảng 45 điểm/ 100 điểm). Điểm chất lượng dịch vụ tổng thể đạt 3,07 trên thang điểm từ 1-5. Phần cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh với điểm trung bình chung thấp nhất bằng 3,95. Nội dung nhà vệ sinh thuộc cấu phần này được đánh giá thấp nhất với chỉ 3,3 điểm. Tỉ lệ bệnh nhân đánh giá điểm 1 và 2 chiếm 23,7%. Kế đến là nội dung "phòng chờ có các phương tiện giúp người bệnh có tâm lý thoải mái" và "phòng chờ có đủ ghế ngồi cho người bệnh và sử dụng tốt" với số điểm lần lượt là 3,96 và 3,98. Kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng 2 đặc điểm của chất lượng dịch vụ "cơ sở hạ tầng và tiện ích", "năng lực của nhân viên" quyết định đáng kể đến sự hài lòng của bệnh nhân. Đó là cơ sở để tác giải đưa ra các giải pháp tập trung vào 3 yếu tố này. Kết Luận: Về tổng thể, hầu hết các bệnh nhân đều đánh giá tích cực khả năng tiếp cận đến dịch vụ y tế, độ minh bạch của thông tin liên quan đến tình trạng bệnh và thái độ, năng lực của nhân viên y tế tại Viện Tim TP

				Hồ Chí Minh. Tuy nhiên vẫn còn vài khía cạnh của dịch vụ y tế cần được cải thiện như cơ sở hạ tầng và dịch vụ y tế. Nghiên cứu về sự hài lòng của bệnh nhân là một công cụ hữu ích giúp cho những người quản lý y tế cho ra những chính sách và phát triển chương trình hoạt động để cải thiện chất lượng dịch vụ khám bệnh cho bệnh nhân tim mạch.
314	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ logistics tại Công ty Cổ phần Kho vận SRT đến năm 2025	Bùi Trung Kiên	Tạ Thị Kiều An	Nghiên cứu với mục đích giải quyết vấn đề về chất lượng dịch vụ logistics, qua việc đánh giá chất lượng dịch vụ logistics hiện tại, kết hợp với các mục tiêu trong hoạt động kinh doanh của công ty, để đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ logistics tại công ty Cổ Phần Kho Vận SRT. Mô hình nghiên cứu được vận dụng từ mô hình nghiên cứu của tác giả Hồ Thị Quỳnh Giang và cộng sự (2014), trong đánh giá chất lượng dịch vụ logistics, trường hợp các doanh nghiệp tại Đà Nẵng. Nghiên cứu sử dụng cả phương pháp định tính và phương pháp định lượng, đối tượng nghiên cứu là Chất lượng dịch vụ logistics tại SRT", đối tượng được khảo sát gồm 141 đáp viên là khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ logistics của SRT. Nghiên cứu đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tại công ty Cổ Phần Kho Vận SRT như giải pháp về công nghệ, nâng cao chất lượng nhân sự, nâng cao chất lượng quản lý, bám sát xu hướng thị trường và khung pháp lý ngành. Nghiên cứu tiếp theo nên vận dụng các mô hình khác, lý thuyết nền khác, để xác dịnh đầy đủ hơn các nguyên nhân gây ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ logistics, điển hình như yếu tố về "giá" chưa được đề cập đến trong nghiên cứu này."
315	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	Phan Hoài Đức	Ngô Minh Hải	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Vietinbank Cần Thơ. Dữ liệu nghiên cứu dựa trên cuộc khảo sát ý kiến từ 289 khách hàng đang sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Vietinbank Cần Thơ. Các phương pháp phân tích được sử dụng như: phương pháp thống kê mô tả, phương pháp kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính đa biến. Kết quả phân tích cho thấy, có 03 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử lần lượt là: (1) Sự đáp ứng và sự đồng cảm"; (2) "Công nghệ hiện đại"; (3) "Phản hồi". Dựa trên kết quả này, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Vietinbank Cần Thơ."
316	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm gia tăng sự hài lòng của bệnh nhân tại hệ thống Bệnh viện Saigon - ITO	Lê Anh Tuấn	Phan Quốc Tuấn	Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định lại các yếu tố của chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của bệnh nhân trong Hệ thống Bệnh viện Sài Gòn - ITO. Bằng cách tổng quan tài liệu, khảo trực tiếp, phân tích thực trạng hài lòng và đề xuất các giải pháp để tăng sự hài lòng của bệnh nhân trong Hệ thống Bệnh viện Sài Gòn - ITO. Về cơ bản, nghiên cứu đã hoàn thành các mục tiêu đã đề ra: Xác định các thành phần của chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của bệnh nhân tại Hệ thống Bệnh viện Sài Gòn - ITO: Sự tin cậy, sự đảm bảo, hữu hình, sự đáp ứng và sự đồng cảm. Phân tích tình trạng chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng. Từ kết quả phân tích tình hình sẽ đề xuất giải pháp tăng sự hài lòng của bệnh nhân tại hệ thống Bệnh viện Sài Gòn - ITO. Nghiên cứu đã sử dụng phỏng vấn nhóm, thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, EFA, phân tích hồi quy ... để xác định tầm quan trọng của từng yếu tố ảnh

				hưởng đến sự hài lòng. Kết quả cho thấy, "Sự đồng cảm" và "Sự tin cậy" là hai ưu tiên hàng đầu để cải thiện sự hài lòng của bệnh nhân, tiếp đến là "Hữu hình", "Sự đáp ứng" và cuối cùng là "Sự đảm bảo".
317	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ quảng cáo tại Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	Trần Thị Hải Vân	Nguyễn Thanh Vân	Trong quá trình công tác tại Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist, thông qua quan sát tình hình thực tiễn, tác giả nhận thấy tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng dịch vụ quảng cáo đối với việc phát triển, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist. Vì vậy, trên cơ sở lý luận nền tảng về chất lượng dịch vụ quảng cáo trên thị trường truyền hình trả tiền nói chung, tác giả đã phát triển những nghiên cứu chi tiết từ tình hình kinh doanh thực tế tại Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist và qua đó đánh giá, phân tích những kết quả đạt được và những mặt còn hạn chế trong việc kinh doanh, từ đó đề xuất các phương án giải quyết phù hợp đối với điều kiện hiện tại của Công ty. Tác giả đã tập trung thu thập số liệu thực tế cũng như phỏng vấn trực tiếp các đối tượng là khán giả xem kênh truyền hình SCTV, đồng thời sử dụng phương pháp phân tích thang đo và phân tích hồi quy nhằm xác định các yếu tố có ảnh hưởng nhất định đến chất lượng dịch vụ quảng cáo của SCTV. Từ đó, luận văn đi đến kết luận chung là dịch vụ quảng cáo có tầm quan trọng rõ rệt đối với hoạt động kinh doanh của SCTV, tuy nhiên việc đẩy mạnh phát triển dịch vụ quảng cáo hiện nay còn nhiều hạn chế, với rào cản từ nội bộ doanh nghiệp cũng như từ thị trường nói chung. Dựa trên những tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước đã được công bố, tác giả đã tiến hành đánh giá những nhân tố tác động đến chất lượng dịch vụ quảng cáo và đưa ra những phương án phù hợp với lý thuyết đã nêu cũng như tình hình kinh doanh thực tế của Công ty TNHH Truyền hình Cáp Saigontourist (SCTV).
318	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại quầy của ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) chi nhánh Tân Định	Trần Thị Kim Hằng	Nguyễn Viết Bằng	Sự cạnh tranh cao hơn trong ngành ngân hàng khiến các khách hàng ngày càng có những kỳ vọng cao hơn về chất lượng dịch vụ được cung cấp, đặc biệt là chất lượng phục vụ tại quầy do đây là nơi trực tiếp khách hàng tiếp xúc với ngân hàng. Hiện nay hệ thống ngân hàng nói chung và ngân hàng Sacombank nói riêng vẫn chưa có một tiêu chuẩn đánh giá chung về chất lượng dịch vụ tại quầy để giám sát và cải tiến nhằm gia tăng sự hài lòng của khách hàng đến giao dịch. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu tổng hợp các lý thuyết về chất lượng dịch vụ tại ngân hàng, đánh giá thực trạng các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ và từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tại quầy của ngân hàng Sacombank Chi nhánh Tân Định. Đề tài được thực hiện dựa trên phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm khám phá các yếu tố chính tác động đến chất lượng dịch vụ tại quầy với việc sử dụng mô hình gốc PARKSERV (Raajpoot, 2004) . Đối tượng được khảo sát để thu thập ý kiến là các khách hàng đến giao dịch tại Sacombank – chi Nhánh Tân Định trong khoảng thời gian tháng 1 đến tháng 3 năm 2019. Nghiên cứu này tìm thấy có 5 yếu tố tác động lên chất lượng dịch vụ tại quầy ở ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Tân Định là phương tiện hữu hình, tính tin cậy, năng lực phục vụ, chân thành, và tính cá nhân hóa. Kết quả nghiên cứu này có thể được sử dụng để ngân hàng Sacombank nói riêng và hệ thống các ngân hàng nói chung làm cơ sở để giám sát và cải

				tiến các yếu tố tác động đến CLDV tại quầy nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng đến giao dịch.
319	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tiền gởi khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Bình Thạnh	Lê Thị Ngọc Hân	Mai Thanh Loan	Vai trò của nguồn vốn đối với các ngân hàng thương mại (NHTM) ngày nay trở nên rất quan trọng. Vốn là cơ sở, nền tảng để tổ chức mọi hoạt động trong nền kinh tế. Một trong những kênh huy động vốn chủ đạo của ngân hàng chính là hoạt động tiền gởi, tập trung huy động các nguồn vốn nhàn rỗi từ dân cư. Trong xu thế cạnh tranh giữa các ngân hàng ngày càng khốc liệt, khi tất cả các ngân hàng đều cung cấp các sản phẩm tương đồng thì chất lượng dịch vụ chính là thước đo sự hài lòng của khách hàng, do đó ngân hàng không ngừng cải tiến sản phẩm, liên tục hoàn thiện hoạt động chăm sóc khách hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ với mục tiêu thỏa mãn nhu cầu và mong đợi của khách hàng. Trải qua hơn mười năm gắn bó với ngân hàng, tiếp xúc với hàng ngàn khách hàng, tác giả cảm nhận sâu sắc nhu cầu và mong đợi của khách hàng luôn thay đổi theo thời gian và không gian, do đó chất lượng dịch vụ của ngân hàng phải được quan tâm hàng đầu, nghiên cứu này nhằm mục tiêu đánh giá và đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tiền gởi tại Sacombank CN Bình Thạnh xuất phát từ những phàn nàn, góp ý của khách hàng. Đề tài được thực hiện dựa trên phương pháp nghiên cứu định tính, trên cơ sở tình hình thực tế tại đơn vị, tham khảo ý kiến chuyên gia và khảo sát ý kiến khách hàng đang sử dụng dịch vụ của ngân hàng hướng đến mục tiêu làm hài lòng khách hàng. Dựa trên nền tảng lý thuyết về chất lượng dịch vụ theo mô mình SERVQUAL kết hợp phân tích những tiêu chí theo bộ tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ của ngân hàng Sacombank, qua quá trình phân tích thực trạng tại ngân hàng và khảo sát ý kiến của khách hàng đang sử dụng dịch vụ tiền gởi tại Sacombank CN Bình Thạnh, Kết quả cho thấy chất lượng dịch vụ tiền gởi tại Sacombank còn tồn tại nhiều hạn chế và chịu ảnh hưởng phần nhiều bởi yếu tố nhân sự, cơ sở vật chất của ngân hàng thể hiện ở tác phong làm việc, kiến thức chuyên môn, quản lý và chăm sóc khách hàng cũng như hình ảnh mỹ quan trụ sở….Kết quả nghiên cứu này phát hiện ra những hạn chế đang tồn tại trong công tác phục vụ khách hàng và đưa ra những giải pháp nhằm cải tiến chất lượng dịch vụ tại Sacombank CN Bình Thạnh nói riêng cũng như Sacombank nói chung. Các đóng góp về hàm ý cũng giúp các nhà quản trị hiểu rõ hơn về cơ chế hình thành cũng như những yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ tại ngân hàng. Qua đó, họ sẽ có những chính sách hiệu quả hơn trong việc cải tiến chất lượng dịch vụ.
320	Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình	Nguyễn Ngọc Bảo Khuyên	Nguyễn Văn Tân	Từ kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2018, tuy dư nợ tăng đều qua các năm, nhưng lại chủ yếu tập trung ở các Doanh nghiệp lớn. Điều này gây rủi ro cho BIDV CN Bình Dương trong việc quản lý khách hàng và dư nợ. Tác giả nhận thấy phân khúc SMEs chưa được quan tâm, khai thác tiềm năng cũng như sự tăng trưởng về số lượng từ nhóm khách hàng này. Mặc dù theo quan điểm, nhận thức, định hướng của BIDV hiện nay thì việc phát triển khách hàng SMEs là trọng tâm.. Vì vậy, tác giả quyết định thực hiện đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Dương" nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng

	Dương			SMEs tại BIDV CN Bình Dương để nhằm gia tăng những chỉ số về hiệu quả, chỉ số về quy mô cho đối tượng khách hàng này. Đề tài đã đạt được mục tiêu nghiên cứu: xác định được thành phần chất lượng dịch vụ tín dụng tại BIDV CN Bình Dương và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả chất lượng dịch vụ tín dụng để thu hút thêm đối tượng khách hàng SMEs. Đồng thời, đề tài cũng đưa ra lợi ích, chi phí và lập kế hoạch thực hiện chi tiết của giải pháp giúp cho giải pháp rõ ràng, cụ thể và khả thi hơn.
321	Giải pháp nâng cao công tác giám sát của Hội đồng nhân dân đối với các dự án đầu tư công: trường hợp huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Minh Trí	Đặng Văn Cường	Việc thực hiện chức năng giám sát của Hội đồng nhân dân có ý nghĩa hết sức quan trọng thể hiện vai trò của cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, cơ quan đại biểu của nhân dân địa phương góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan Nhà nước ở địa phương, đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân địa phương. Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm tạo điều kiện pháp lý để Hội đồng nhân dân thực hiện tốt chức năng này. Trong công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay thì vấn đề nâng cao hơn nữa hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân càng được chú trọng hơn nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân, góp phần xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh. Thời gian qua hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp có nhiều chuyển biến tích cực. Hội đồng nhân dân đã có sự đổi mới cả về tổ chức, nội dung và phương thức giám sát nên đã đạt được kết quả đáng ghi nhận: Nhiều vấn đề bức xúc của cử tri được quan tâm giám sát, niềm tin của nhân dân đối với Hội đồng nhân dân được nâng lên, nhân dân ngày càng gắn bó, quan tâm, theo dõi và tích cực tham gia vào các hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, làm cho vị thế của Hội đồng nhân dân ngày càng được đề cao, góp phần quan trọng vào việc xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh và hiệu quả. Hoạt động giám sát tại kỳ họp còn hạn chế, hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn chưa sôi nổi. Hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân còn ít; hoạt động giám sát của các Ban Hội đồng nhân dân còn thiếu chặt chẽ, chưa sâu; hoạt động giám sát của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân chưa được duy trì thường xuyên; kiến thức và kỹ năng hoạt động của không ít đại biểu Hội đồng nhân dân còn hạn chế. Những tồn tại trên đã làm hạn chế hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp. Những tồn tại trong hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp do nhiều nguyên nhân, có nguyên nhân chủ quan như: Do sự nhận thức chưa đầy đủ về vị trí, vai trò, chức năng của Hội đồng nhân dân; do sự hạn chế về kiến thức và kỹ năng hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân; do chất lượng các kiến nghị qua giám sát chưa cao; do việc thực hiện các kiến nghị sau giám sát không nghiêm túc; do cơ cấu đại biểu Hội đồng nhân dân chưa hợp lý; do sự phối hợp thiếu chặt chẽ; do cung cấp thông tin không kịp thời,... Có nguyên nhân khách quan từ việc chưa có sự hoàn thiện cơ sở pháp lý về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân, cơ cấu tổ chức và bộ máy hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp còn hạn chế. Luận văn được thực hiện với mục tiêu tìm ra các hạn chế trong việc giám sát của Hội đồng nhân dân đối với các dự án đầu tư công. Từ đó, luận văn đề ra các giải pháp để nâng cao chất lượng giám sát của Hội đồng nhân dân đối với các dự án đầu tư công tại huyện Thanh Bình tỉnh Đồng Tháp.

322	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho công chức, viên chức tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Đồng Nai	Bùi Lê Quang	Tạ Thị Kiều An	Nghiên cứu này xem xét những yếu tố tác động đến động lực làm việc của công chức(CC), viên chức (VC) tại Trung tâm Hành chính công (TTHCC) tỉnh Đồng Nai nhằm mục tiêu đưa ra những giải pháp dựa trên thực trạng để nâng cao động lực làm việc cho người lao động. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính bằng cách thảo luận nhóm với các chuyên gia để điều chỉnh bảng câu hỏi sau đó sử dụng để khảo sát 150 cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Đồng Nai để đánh giá thực trạng các ảnh hưởng của những nhân tố đến động lực làm việc đến người lao động. Kết quả nghiên cứu xác định được hiện trạng động lực làm việc của công chức, viên chức tại Trung tâm Hành chính công thông qua 6 yếu tố trong đó gồm 3 nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến động lực làm việc là: lãnh đạo, bản chất công việc và phúc lợi. Nghiên cứu này có ý nghĩa đóng góp những giải pháp cụ thể cho Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Đồng Nai trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức đang làm việc tại Trung tâm Hành chính công.
323	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho giao dịch viên tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank)	Phan Thị Thanh Trúc	Phan Thị Minh Châu	Tác giả đưa ra các triệu chứng, các vấn đề về động lực làm việc đang ảnh hưởng trực tiếp đến đội ngũ giao dịch viên ngân hàng VietinBank, tác giả tiến hành thu thập dữ liệu nhằm xác định chính xác các vấn đề VietinBank đang gặp phải liên quan đến động lực làm việc. Tác giả cũng đã trình bày cơ sở lý thuyết và lược khảo các mô hình nghiên cứu về các yếu tố tạo động lực làm việc của các tác giả nổi tiếng được các tạp chí uy tín đăng tải. Dựa trên mô hình 10 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của Kovach (1987), thang đo của Nguyễn Thị Thúy Quỳnh (2017), Bùi Thị Minh Thu & Lê Nguyễn Đoan Khôi (2014) và kết quả hỏi ý kiến nhân viên giao dịch tại Ngân hàng VietinBank để lựa chọn mô hình và xây dựng bảng câu hỏi khảo sát chi tiết. Tác giả tiến hành phân tích thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên giao dịch VietinBank, từ thực trạng và các dữ liệu tác giả thu thập được, tác giả đã đưa ra được những điểm còn hạn chế trong từng yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc trong toàn đội ngũ giao dịch viên Ngân hàng VietinBank. Kết quả sau khi được tác giả phân tích kỹ lưỡng thông qua: Cơ sở lý thuyết, thực trạng chính sách tạo động lực, kết quả phân tích hồi quy cộng với chiến lược phát triển trong dài hạn của VietinBank làm cơ sở cho các nhóm giải pháp của tác giả.
324	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức	Bùi Minh Long	Hồ Tiến Dũng	Hiện nay, các doanh nghiệp có nhiều cách khác nhau, nhằm tạo ra sự hứng thú làm việc cho người lao động giúp cho họ nâng cao năng suất lao động cũng như giúp cho doanh nghiệp nâng cao giá trị và nâng cao lợi thế thế cạnh tranh thu hút nguồn lực về làm việc cho mình. Vì vậy, việc tạo ra cho người lao động một động lực làm việc là việc cấp bách và cần thiết mà Ban Giám đốc công ty cần phải quan tâm hàng đầu. Việc tạo ra động lực làm việc cho người lao động của công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức cũng không ngoại lệ, nhằm giúp cho Ban giám đốc công ty định vị và xác định được mức độ hài lòng của người lao động đối với công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức, tác giả đã quyết định chọn đề tài "Giải pháp nâng cao động lực làm việc của người lao động tại công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức" để làm luận văn Thạc Sỹ của mình. Luận văn trên được tác giả chia làm ba phần để thực hiện Phần 1: Tác giả đã hệ thống các lý luận

				liên quan đến việc tạo động lực làm việc cho nhân viên, người lao động. Phần 2: Giới thiệu tổng thể về công ty, đồng thời tác giả phân tích và đánh giá tình hình hiện tại, Ban giám đốc công ty đang làm gì để tạo động lực làm việc cho người lao động, đồng thời đánh giá mức độ hài lòng của họ đối với các chính sách mà công ty đang dành cho họ. Phần 3: Dựa vào thực trạng tại doanh nghiệp của phần 2, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm tạo động lực làm việc cho người lao động tại công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức.
325	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2019-2025	Bùi Xuân Phương Trúc	Lữ Bá Văn	Nhằm cải thiện những tồn đọng còn hạn chế về động lực làm việc của nhân viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu hiện nay. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đề xuất các giải pháp phù hợp để nâng cao động lực làm việc cho nhân viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu, nhằm nâng cao năng suất lao động của nhân viên, gia tăng sự gắn kết và lòng trung thành của nhân viên đối với ngân hàng, từ đó giúp ngân hàng tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính bằng kỹ thuật thảo luận nhóm với mười chuyên gia nhằm nhận diện các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên tại ngân hàng. Phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm kiểm định lại thang đo và mô hình lý thuyết. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy rằng thu nhập và phúc lợi, lãnh đạo, được công nhận là ba yếu tố tác động mạnh nhất đến động lực làm việc của nhân viên. Để Hàm ý của đề tài sẽ trực tiếp giúp Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu nắm bắt được các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên. Thông qua phân tích nghiên cứu và đề xuất các giải pháp, tác giả hy vọng đề tài sẽ là tài liệu hữu ích cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu khi đề ra các quyết định về nhân sự.
326	Giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ô tô Toyotsu Samco-Lexus Trung tâm Sài Gòn	Phan Hồng Hạnh	Nguyễn Hải Quang	Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm ra những giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên đang làm việc tại Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco-Lexus Trung Tâm Sài Gòn. Tác giả đã trình bày và phân tích các khái niệm về động lực làm việc, các lý thuyết về tạo động lực làm việc. Tiếp theo đó, tác giả cũng đã trình bày về một số nghiên cứu trong và ngoài nước về động lực làm việc của người lao động. Sau đó, tác giả dựa trên việc kế thừa kết quả mô hình 10 yếu tố tạo động lực làm việc của Kovach (1987) và thang đo động viên nhân viên của Trần Kim Dung & Nguyễn Ngọc Lan Vy (2011) và các nghiên cứa trong nước kết hợp với việc thảo luận nhóm với một số cán bộ quản lý và nhân viên đang làm việc tại Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco-Lexus Trung Tâm Sài Gòn để xác định các yếu tố tạo động lực làm việc cho nhân viên bao gồm: Công việc phù hợp, Quan hệ tốt trong công việc, Chính sách và các chế độ đãi ngộ hợp lý và Thương hiệu công ty. Tác giả đã giới thiệu sơ nét về cơ cấu tổ chức, hoạt động kinh doanh, v.v.; tiến hành khảo sát đánh giá về động lực làm việc của nhân viên và thực trạng công tác tạo động lực làm việc của nhân viên; gửi bảng khảo sát đến nhân viên tại các phòng ban để khảo sát mức độ hài lòng của họ đối với các yếu tố tạo động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty. Tác giả đưa ra ưu điểm và nhược điểm trong công tác tạo động lực làm việc cho nhân viên; tiến hành tham khảo ý kiến của ban lãnh đạo và cấp quản lý Công ty để

				làm rõ hơn mức độ quan trọng của những vấn đề còn tồn đọng để làm căn cứ đưa ra các thứ tự các giải pháp theo tính cấp thiết của mỗi vấn đề. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác tạo động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco-Lexus Trung Tâm Sài Gòn.
327	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của người lao động tại Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2025	Lầu Ngọc Thủy	Phước Minh Hiệp	Động lực làm việc của người lao động là nhân tố quan trọng quyết định năng suất lao động, tác động trực tiếp đến sự thành công của tổ chức. Nhằm tìm ra các giải pháp nâng cao động lực làm việc của người lao động tại Bảo hiểm Xã hội (BHXH) tỉnh Đồng Nai, tác giả đã tiến hành điều tra, khảo sát 203 người lao động, thu được 200 phiếu hợp lệ. Kết quả xác định được 08 nhân tố tác động đến động lực làm việc của người lao động tại BHXH tỉnh Đồng Nai gồm: (1) tính chất công việc, (2) thu nhập và phúc lợi, (3) điều kiện làm việc, (4) đào tạo và thăng tiến, (5) khen thưởng và kỷ luật, (6) lãnh đạo, (7) đồng nghiệp, (8) văn hoá tổ chức. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của người lao động tại BHXH tỉnh Đồng Nai.
328	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên khối văn phòng tại Công ty TNHH Omron Healthcare Manufacturing Việt nam	Ngô Linh Ly	Phạm Đức Chính	Đây là một nghiên cứu về động lực làm việc của nhân viên văn phòng Công ty TNHH Omron Healthcare Manufacturing Việt Nam (OHV). Bởi vì động lực làm việc của nhân viên là một yếu tố quan trọng góp phần vào sự thành công của công ty, vì vậy mục đích của nghiên cứu này là tìm ra các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên OHV và mức độ ảnh hưởng của nó. Kết hợp kết quả của nghiên cứu này với chiến lược của công ty, luận văn đưa ra các giải pháp đề xuất để nâng cao động lực của nhân viên OHV. Nghiên cứu dựa trên lý thuyết về thang bậc nhu cầu của Maslow, thuyết hai nhân tố của Herzberg và thuyết Tự quyết (SDT) cùng với việc kế thừa các nghiên cứu liên quan để tiến hành nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định lượng trong nghiên cứu này sử dụng bảng câu hỏi để khảo sát các nhân viên văn phòng đang làm việc tại OHV. Dữ liệu thu thập được xử lý, sau đó thực hiện phân tích thống kê mô tả về các đối tượng khảo sát, kiểm nghiệm Cronbach's Alpha, phân tích EFA và phân tích hồi quy. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy 6 yếu tố bao gồm Quan hệ đồng nghiệp (REL); Thăng tiến và phát triển (GRO); Công việc (JOB); Thu nhập (INC); Phong cách lãnh đạo (LEA); Công nhận đầy đủ việc đã làm (REC) có tác động tích cực đến Động lực làm việc của nhân viên OHV. Dựa trên kết quả này, tác giả đã đề xuất các giải pháp phù hợp với tình hình hoạt động của công ty để giúp Ban Giám đốc cải thiện động lực làm việc của nhân viên công ty.

329	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Nam Thịnh	Võ Thị Hiền	Thái Trí Dũng	Động lực làm việc là yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy nhân viên gắn bó lâu dài với công ty. Đối với lĩnh vực xây dựng cơ điện lạnh áp lực công việc nhiều và đến từ nhiều phía tác động đến tinh thần làm việc của nhân viên cùng với những tác động bên ngoài gây ảnh hưởng tâm lý và động lực làm việc dẫn đến tình trạng chán nản muốn nghỉ việc. Thông qua việc phỏng vấn, khảo sát những nhân viên đã và đang làm việc tại công ty, dựa trên các yếu tố lý thuyết tác động đến động lực làm việc ứng dụng từ các nghiên cứu cho thấy rằng có bốn yếu tố tác động nhiều nhất đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Nam Thịnhh theo thứ tự từ cao đến thấp bao gồm: đánh giá thành tích, chính sách công ty, bản chất công việc, cấp trên và giám sát viên và từ đó giúp phân tích được lý do tại sao nhân viên tại công ty ngày càng không muốn gắn bó. Từ những phân tích nguyên nhân dẫn đến việc suy giảm động lực làm việc của nhân viên làm cơ sở đưa ra những giải pháp cụ thể góp phần nâng cao động lực làm việc cho nhân viên và những chính sách thực tế áp dụng nhằm khuyến khích và động viên tinh thần làm việc.
330	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Công ty TNHH Dịch vụ Thị thực 24h Vietnam Visa	Dương Thị Yến Trang	Nguyễn Văn Tân	Lý do chọn đề tài nghiên cứu: Các đề tài có liên quan đến lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực là một đề tài không mới tuy nhiên nó chưa bao giờ là xưa cũ đối với các doanh nghiệp, do mỗi doanh nghiệp sẽ tồn tại một tình hình thực tế khác nhau và đặc thù riêng. Do đó, thông qua đề tài này sẽ là một cơ hội nhằm giúp cho doanh nghiệp tiếp cận gần hơn nữa với những suy nghĩ tâm tư và mong muốn của nhân viên, tìm ra các yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên, từ đó làm cơ sở để hình thành nên giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên. Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố làm ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên tại Công ty TNHH Dịch vụ thị thực 24h Vietnam Visa, đánh giá thực trạng các yếu tố này cũng như sự tác động của chúng đến động lực làm việc của nhân viên ở doanh nghiệp, đồng thời qua đó đề xuất các biện pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên. Tác giả sử dụng cả 2 phương pháp định tính và phương pháp định lượng, tìm ra 4 nhân tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên là chính sách đãi ngộ tiền lương, môi trường, công việc và lãnh đạo. Phân tích nguyên nhân cũng như những hạn chế còn tồn tại trong công tác quản trị nguồn nhân lực cụ thể là các vấn đề làm ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên, đồng thời dựa trên những hạn chế này và đưa ra một số giải pháp để nâng cao động lực làm việc của nhân viên.
331	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Xí nghiệp Kho vận Hồ Chí Minh trực thuộc Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk)	Nguyễn Văn Dụng	Phan Thị Minh Châu	Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm phân tích, đánh giá thực trạng động lực làm việc và các chính sách tạo động lực làm việc cho nhân viên tại Xí nghiệp Kho vận Hồ Chí Minh, những tồn tại trong hoạt động tạo động lực cho nhân viên và nguyên nhân của thực trạng. Đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên tại Xí nghiệp Kho vận Hồ Chí Minh đến năm 2022. Trên cơ sở các lý thuyết liên quan như động lực và tạo động lực cho người lao động, các học thuyết tạo động lực, kết hợp với các nghiên cứu trước, luận văn đã xây dựng mô hình nghiên cứu gồm 6 yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên. Thông qua phân tích thực trạng tạo động lực cho nhân viên tại Xí nghiệp Kho vận Hồ Chí Minh kết

				hợp với phương pháp nghiên cứu khám phá, sử dụng phương pháp định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm nhằm điều chỉnh và bổ sung các biến quan sát dùng để đo lường các khái niệm nghiên cứu và nghiên cứu chính thức, sử dụng phương pháp định lượng được thực hiện bằng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp thông qua bảng câu hỏi chi tiết nhằm đánh giá các thang đo. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng cách tiếp cận nghiên cứu định lượng thông qua bảng câu hỏi chính thức với quy mô mẫu 165. Với kết quả phân tích, tác giả đã đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao động lực cho nhân viên tại Xí nghiệp Kho vận Hồ Chí Minh như giải pháp về đánh giá kết quả nhân viên, đào tạo và phát triển, giải pháp liên quan đến thu nhập, tiền lương và các công cụ phi tài chính.
332	Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng đường bộ Phú Yên	Nguyễn Hồng Tuấn	Hoàng Lâm Tịnh	Tác giả chọn đề tài nghiên cứu này vì nhận thấy Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng đường bộ Phú Yên (Công ty QLĐBPY) đang gặp phải vấn đề trong việc tạo động lực làm việc cho nhân viên. Cụ thể, nhân viên văn phòng tại Công ty QLĐBPY trở nên thiếu động lực làm việc. Nhân viên không còn nhiệt tình và cố gắng trong thực hiện công việc, hay tệ hơn là luân chuyển công tác. Đề tài nghiên cứu giúp ban lãnh đạo công ty đánh giá đúng thực trạng tạo động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty QLĐBPY, cũng như tìm ra những giải pháp thiết thực giúp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên. Đề tài nghiên cứu vấn đề nâng cao động lực làm việc cho nhân viên với chủ đề là "Giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty CP Quản lý và Xây dựng đường bộ Phú Yên". Đề tài giúp giải quyết vấn đề về thiếu động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty QLĐBPY trên cơ sở: xác định những yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty QLĐBPY; phân tích, đo lường và đánh giá thực trạng tạo động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty QLĐBPY theo từng yếu tố ảnh hưởng; đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty QLĐBPY. Hiện tại, Công ty QLĐBPY chưa có nghiên cứu nào về động lực làm việc của nhân viên khối văn phòng được thực hiện. Để giải quyết vấn đề nghiên cứu, tác giả đã tham khảo những học thuyết và các mô hình nghiên cứu về tạo động lực làm việc trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, tác giả đã lựa chọn một mô hình nghiên cứu về động lực làm việc của nhân viên trong doanh nghiệp đã được điều chỉnh và kiểm định trong điều kiện kinh tế Việt Nam để kế thừa. Đồng thời, tác giả còn nghiên cứu định tính về thực trạng tạo động lực làm việc tại Công ty QLĐBPY "nhằm xác định mô hình nghiên cứu phù hợp với động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty QLĐBPY". Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính gồm: "phương pháp 20 ý kiến, phỏng vấn tay đôi và thảo luận nhóm" và nghiên cứu định lượng gồm: "định lượng sơ bộ với cỡ mẫu N=123 và định lượng chính thức với cỡ mẫu N=237". Đề tài đã tìm thấy và xác định được 6 yếu tố độc lập ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên với Công ty QLĐBPY lần lượt theo thứ tự mức độ ảnh hưởng giảm dần bao gồm: (1) Thu nhập và phúc lợi, (2) Cấp trên trực tiếp, (3) Bản chất công việc, (4) Đồng nghiệp, (5) Thương hiệu và văn hóa công ty; (6) Chính sách đãi ngộ. Kết quả nghiên cứu được tác giả sử dụng làm cơ sở để phân tích, đo

				lường và đánh giá thực trạng tạo động lực làm việc của nhân viên văn phòng theo từng yếu tố ảnh hưởng. Sau khi phân tích thực trạng dựa trên kết quả nghiên cứu tác giả tiến hành thực hiện phỏng vấn tìm các nguyên nhân và đề xuất các nhóm giải pháp cụ thể và thiết thực theo từng yếu tố ảnh hưởng nhằm nâng cao động lực làm việc của nhân viên với Công ty QLĐBPY trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng về "thực tiễn" vì kết quả nghiên cứu giúp xác định thang đo động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty QLĐBPY. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học khách quan giúp Ban lãnh đạo Công ty QLĐBPY đo lường những yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại công ty nhằm đưa ra các giải pháp thiết thực giúp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên, tăng hiệu quả trong công việc. Trong tương lai, Công ty QLĐBPY có thể nghiên cứu thêm những yếu tố ảnh hưởng khác "ngoài 6 yếu tố tác động đã được xác định trong đề tài" này nhằm nâng cao tỷ lệ giải thích sự biến thiên của biến động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty QLĐBPY.
333	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Nova	Nguyễn Xuân Hải	Nguyễn Hải Quang	Số lượng giao dịch căn hộ thành công của Novaland đang giảm dần trong những năm gần đây bởi một phần của nguyên nhân do khách hàng chưa đánh giá cao giá trị thương hiệu công ty. Dựa vào kết quả phân tích, nghiên cứu này tập trung vào bốn yếu tố cấu thành giá trị thương hiệu Novaland, bao gồm (1) Nhận biết thương hiệu, (2) Chất lượng cảm nhận, (3) Trung thành thương hiệu và (4) Niềm tin thương hiệu để xác định các điểm mạnh lẫn điểm yếu hiện tại; để từ đó đề xuất những giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Novaland. Thông qua nghiên cứu sơ bộ được thực hiện bằng phương pháp định tính dựa trên dữ liệu thứ cấp của công ty, và nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát với việc sử dụng phương pháp thống kê, mô tả, so sánh, tổng hợp để phân tích dữ liệu. Kết quả cho thấy rằng yếu tố Nhận biết thương hiệu đã được hầu hết khách hàng biết đến; tuy nhiên, 3 thành phần còn lại bao gồm Chất lượng cảm nhận, Trung thành thương hiệu và Niềm tin thương hiệu thì chưa được đánh giá cao, cho thấy thực tế thương hiệu công ty đang tồn tại nhiều vấn đề, từ đó đề xuất các nhóm giải pháp tương ứng mang tính khả thi nhất. Kết quả nghiên cứu giúp cho Ban Giám đốc Novaland đưa ra những quyết định phù hợp dựa trên thực trạng hiện tại của công ty, đồng thời nó cũng có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các công ty kinh doanh địa ốc khác tại khu vực TP.HCM.
334	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu của Nhà Văn hóa Phụ nữ Thành phố Hồ Chí Minh	Đỗ Thị Minh Phương	Hồ Đức Hùng	Lấy chất lượng đào tạo là điểm tựa, Nhà Văn hóa Phụ nữ TP.HCM là nơi mà các thế hệ khách hàng nghĩ tới đầu tiên khi lựa chọn một nơi học kỹ năng nghề phù hợp từ năm 1981. Tuy nhiên, từ năm 2013 đến năm 2018, lượng học viên đến tham gia các khóa học tại Nhà Văn hóa Phụ nữ TP.HCM sụt giảm nghiêm trọng. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê, mô tả, so sánh các yếu tố tác động đến giá trị thương hiệu qua đó đề xuất giải pháp triển khai nhằm nâng cao giá trị và định vị thương hiệu của Nhà Văn hóa Phụ nữ TP.HCM trong giai đoạn 2020 - 2025. Từ đó, giúp cho các thành viên Ban Giám đốc có cái nhìn đúng đắn, tham khảo và ứng dụng để phát triển hình ảnh thương hiệu một cách tối ưu nhất, góp phần đưa đơn vị phát triển

				vững mạnh. Dữ liệu được thu thập từ 155 mẫu khách hàng có nhu cầu tham gia các khóa học về kỹ năng trên địa bàn TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ Nhận biết thương hiệu cũng như chất lượng cảm nhận thương hiệu Nhà Văn hóa Phụ nữ TP.HCM chưa cao, dẫn đến lòng đam mê và trung thành với thương hiệu của đơn vị đang ở mức thấp. Do đó, cần xây dựng và hoàn chỉnh Nhận biết thương hiệu, đồng thời nâng cao chất lượng cảm nhận của khách hàng mà nổi bật là nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, nhân viên, giáo viên, cán bộ quản lý.
335	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu của Tập đoàn Nguyễn Hoàng đến năm 2024	Trần Lý Trang Thanh	Bùi Thị Thanh	Tập đoàn Nguyễn Hoàng (NHG) là tập đoàn tiên phong về hệ thống giáo dục quy mô khép kín từ bậc mầm non đến bậc tiến sĩ cùng với triết lý giáo dục nhân bản. Nghiên cứu được tiến hành nhằm tìm hiểu về những yếu tố đo lường giá trị thương hiệu NHG dựa vào mô hình của Aaker (1997) và tác động của nó đến lòng trung thành thương hiệu của khách hàng NHG, từ đó đưa ra một số hàm ý quản lý thiết thực giúp NHG nâng cao giá trị thương hiệu trong lĩnh vực giáo dục. Đầu tiên là việc tìm hiểu các cơ sở lý thuyết và tham khảo các nghiên cứu trước đây để đưa ra mô hình và các giả thuyết đề nghị. Tiếp theo nghiên cứu được tiến hành thông qua phương pháp: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Cỡ mẫu dùng trong nghiên cứu là 199 thông qua phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Bảng câu hỏi được đánh giá thông qua phân tích Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA), để kiểm tra độ tin cậy và độ giá trị. Kết quả nghiên cứu cho thấy thương hiệu NHG có những yếu tố đo lường giá trị thương hiệu như sau: "Nhận biết thương hiệu", "Chất lượng cảm nhận", "Liên tưởng thương hiệu", "Trung thành thương hiệu". Tuy còn một số điểm hạn chế nhưng nghiên cứu có thể được sử dụng để tham khảo cho các nhà quản lý và marketing của NHG trong việc nâng cao giá trị thương hiệu của NHG. Đồng thời, nghiên cứu cũng giúp khách hàng phần nào hiểu được sự thành công của NHG, cũng như trả lời được câu hỏi "Tại sao tôi lại chọn NHG?".
336	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Parfums Christian Dior tại thị trường TP.HCM	Phùng Thị Mỹ Linh	Bảo Trung	Tác giả muốn tiến hành đánh giá thực trạng hiện nay về cảm nhận của khách hàng đối với giá trị thương hiệu của Parfums Christian Dior. Vì tác giả muốn tìm hiểu những nguyên nhân khiến cho khách hàng chưa đánh giá cao thương hiệu Parfums Christian Dior tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh. Điều này đã trực tiếp ảnh hưởng đến doanh số của thương hiệu. Đó là lý do tác giả chọn đề tài "Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu Parfums Christian Dior tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh". Luận văn nhằm phân tích thực trạng các hoạt động liên quan đến giá trị thương hiệu Parfums Christian Dior tại TP.HCM, tìm hiểu các nguyên nhân khiến cho giá trị thương hiệu mỹ phẩm Parfums Christian Dior chưa được đánh giá cao; sau đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu mỹ phẩm Parfums Christian Dior. Thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng thang đo giá trị thương hiệu; tác giả rút ra những kết quả đã đạt được, điểm nào còn hạn chế và nguyên nhân dẫn đến những hạn chế đó để đưa ra được những giải pháp, kiến nghị tương ứng nhằm nâng cao giá trị thương hiệu Parfums Christian Dior tại thị trường TP.HCM. Đề tài phân tích thực trạng các hoạt động liên quan đến giá trị thương hiệu mỹ phẩm Parfums Christian Dior. Tìm ra nguyên nhân của các

				vấn đề để từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu Parfums Christian Dior. Nghiên cứu này đã góp phần giải quyết những lý luận và thực tiễn về giá trị thương hiệu Parfums Christian Dior.
337	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	Ngô Mỹ Nhu	Đoàn Thanh Hà	Trước áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt, các trường đại học cao đẳng phải có những bước chuyển mình thích hợp để gia tăng uy tín và thu hút người học. Muốn làm được điều đó, các trường phải không ngừng nỗ lực nâng cao chương trình đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm phù hợp với xu hướng phát triển chung của xã hội. Bên cạnh đó, ban lãnh đạo các trường đại học, cao đẳng phải có nhận thức đúng đắn và sâu sắc về công tác xây dựng và phát triển thương hiệu để khẳng định hình ảnh và vị thế của nhà trường trong tâm trí công chúng. Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng phấn đấu nhiều hơn để được xã hội biết đến như một trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, giảng viên giỏi và tâm huyết, cán bộ nhiệt tình và chuyên nghiệp, yêu thương quý trọng sinh viên, chất lượng đào tạo cao với chương trình tiên tiến, hiện đại, sinh viên giỏi, năng động, học đi đôi với hành, biết lập thân lập nghiệp sau khi tốt nghiệp. Kết quả nghiên cứu đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra ban đầu như: Xác định các yếu tố nào ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng; Phân tích thực trạng giá trị thương hiệu trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng; (3) Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng. Căn cứ từ thực trạng cũng như giá trị trung bình các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng, nghiên cứu đã đề xuất các nhóm giải pháp theo thứ tự ưu tiên là: - Ưu tiên thứ nhất là giải pháp liên quan đến "Trung thành thương hiệu". Ưu tiên thứ hai là giải pháp liên quan đến "Nhận thức thương hiệu". Ưu tiên thứ ba là giải pháp liên quan đến "Hình ảnh thương hiệu". Ưu tiên thứ tư là giải pháp liên quan đến "Liên tưởng thương hiệu". Do yếu tố "Chất lượng cảm nhận" có giá trị trung bình khá cao (hơn 3,782) và khi phân tích thực trạng thì Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng đã thực hiện khá tốt nên nghiên cứu không đề xuất giải pháp cho yếu tố này.
338	Giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu túi xách da Dandelion	Lê Mai Khánh Vy	Hồ Đức Hùng	Ngành túi xách da tại Việt Nam có rất nhiều tiềm năng để phát triển nhưng mới chỉ dừng lại ở việc gia công cho các thương hiệu lớn của nước ngoài và rất ít doanh nghiệp nào xây dựng được thương hiệu nội địa. Ngoài ra, Dandelion là một thương hiệu túi xách da mới thành lập còn nhiều thiếu sót trong việc nhận diện thương hiệu, do đó cần được nghiên cứu và lập kế hoạch nâng cao giá trị thương hiệu một cách toàn diện và hiệu quả hơn để thương hiệu có thể phát triển nhanh và bền vững. Dựa trên cơ sở các lý thuyết về thương hiệu và giá trị thương hiệu, luận văn tiến hành xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu túi xách da Dandelion. Đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến giá trị thương hiệu của túi xách da Dandelion. Cuối cùng là, trên cơ sở phân tích kết quả khảo sát, tác giả sẽ đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm giúp các nhà quản trị thương hiệu túi xách da Dandelion có cơ sở đề xuất giải pháp thu hút thêm khách hàng mục tiêu của phân khúc thị trường thành phố Hồ Chí Minh. Phương pháp: Luận văn sử dụng các lý thuyết về thương hiệu và giá trị thương hiệu. Phương

				pháp thực hiện như sau: (1) Nghiên cứu định tính bằng phương pháp thảo luận nhóm, (2) Phương pháp nghiên cứu định lượng, dùng kỹ thuật thu thập thông tin trực tiếp bằng việc khảo sát ý kiến của người tiêu dùng và xử lý dữ liệu bằng phần mềm thống kê SPSS 20.0. Dựa trên khảo sát, luận văn đã tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu và thực trạng giá trị thương hiệu Dandelion, từ đó đưa ra các giải pháp toàn diện và phù hợp. Kết quả nghiên cứu của luận văn có ý nghĩa lớn nhất đối với chính thương hiệu túi xách da Dandelion. Nghiên cứu này về cơ bản có thể giúp cải thiện giá trị thương hiệu Dandelion và làm cơ sở cho các nghiên cứu mở rộng sau này.
339	Giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nội bộ tại Cục Thống kê tỉnh Bình Dương đến năm 2025	Huỳnh Thị Mộng Cầm	Trần Thị Kim Dung	Đề tài được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng chất lượng của các lớp đào tạo nội bộ và đưa ra giải pháp nhằm nâng cao chất lượng các lớp đào tạo nội bộ tại Cục Thống kê tỉnh Bình Dương và có thể áp dụng tại các Cục thống kê có điều kiện tương đồng. Tác giả vận dụng mô hình đánh giá hiệu quả đào tạo của Kirkpatrick (1994) để đưa vào nghiên cứu này. Nghiên cứu trải qua bốn cấp độ. Cấp độ 1 được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát với 69 bảng hỏi được phát trực tiếp tại hai khóa đào tạo là đào tạo về khảo sát giá tiêu dùng năm 2019 và khảo sát mức sống năm 2019. Cấp độ 2 được đánh giá dựa trên kết quả điều tra thực địa tại hai khóa đào tạo nói trên do giảng viên của Cục Thống kê đánh giá. Cấp độ 3 được đánh giá dựa trên kết quả khảo sát bằng bảng câu hỏi với 9 chi cục trưởng Chi cục Thống kê các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc Cục Thống kê. Cấp độ 4 được đánh giá thông qua kết quả thi đua khen thưởng của năm trước. Kết quả từ 10 nhóm yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, sau quá trình thu thập thông tin bằng bảng hỏi kết hợp phương pháp thống kê mô tả và phân tích tác giả đã đưa ra được 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo là: (1) Công tác chuẩn bị, (2) giảng viên, (3) cán bộ - lãnh đạo Cục Thống kê, (4) cơ sở vật chất, (5) tương tác với học viên. Sau đó, tác giả vận dụng mô hình IPA để định vị tầm quan trọng của các yếu tố đã được xác định. Từ kết quả phân tích, định vị và căn cứ vào khả năng thực hiện của Cục Thống kê tác giả đề xuất giải pháp cụ thể và chương trình hành động phù hợp với điều kiện hiện có của Cục Thống kê tỉnh Bình Dương.
340	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động bán lẻ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam khu vực Tây Nam Bộ	Đoàn Nguyễn Lan Phương	Hồ Viết Tiến	Đề tài tập trung nghiên cứu giải pháp nâng cao HQHĐ bán lẻ của các VCB TNB. Bằng việc áp dụng nhiều phương pháp phân tích như thống kê mô tả, DEA, SWOT, thực hiện điều tra, khảo sát phỏng vấn sâu. Một số kết quả chính đáng lưu ý gồm: (1) Hiệu quả bán lẻ của VCB TNB trung bình đạt mức 52.5% trong giai đoạn 2015-2018; (2) Các yếu tố quy mô, an toàn vốn, chất lượng tín dụng, chi tiêu, kinh nghiệm, quy mô thị trường, thích nghi môi trường là có ảnh hưởng đáng kể đến HQHĐNHBL. (4) Các giải pháp chính nhằm nâng cao HQHĐ bán lẻ gồm: (i) Tăng cường liên kết với các đối tác để mở rộng thị trường, mở rộng kênh phân phối; (ii) Thúc đẩy cải tạo, đổi mới các chương trình đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, áp dụng công nghệ mới để nâng cao năng lực quản lý, điều hành cũng như chuyên môn nghiệp của người lao động; (iii) Tập trung cải thiện chất lượng các sản phẩm bán lẻ; (iv) nghiên cứu để áp dụng công nghệ mới vào HĐKD. Đề tài còn có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động quản trị, xây dựng chiến

				lược kinh doanh, nâng cao HQHĐ của VCB đặc biệt là nâng cao HQHĐNHBL, một trong ba trụ cột lớn trong chiến lược phát triển của VCB.
341	Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ví điện tử Ví Việt của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	Bùi Võ Tấn Nhân	Lê Thanh Hà	Việt Nam là thị trường bán lẻ tăng trưởng nhanh nhất tại châu Á với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm 25% từ 2016 đến 2018. Tổng khách khách hàng sử dụng ví điện tử được mong đợi vượt quá 10 triệu người năm 2020. Tăng trưởng công nghệ tài chính ở Việt Nam được cho là do kỳ vọng vào sự phát triển của khu vực thương mại điện tử. Luận văn nhằm mục tiêu hoạch định và phát triển chiến lược kinh doanh cho công ty. Muc tiêu chiến lược dài hạn là mở rộng thị trường và trở thành một trong những doanh nghiệp dẫn đầu ngành. Luận văn đánh giá tính hiệu quả của hoạt động kinh doanh ví điện tử Ví Việt của Ngân hàng Bưu điện Liên việt; từ đó, đề xuất giải pháp để cải thiện hiệu quả của Ví điện tử Ví Việt.
342	Giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	Huỳnh Lê Cường	Trầm Thị Xuân Hương	Nghiên cứu được thực hiện với mục đích: (1) Đánh giá thực trạng hiệu quả huy động vốn; (2) Tìm hiểu nguyên nhân hạn chế hiệu quả huy động vốn; (3) Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ. Nghiên cứu sử dụng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả huy động vốn kết hợp với phương pháp phân tích thống kê so sánh tổng hợp để tìm ra được những hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong công tác huy động vốn của Vietinbank Cần Thơ. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp giải quyết những nguyên nhân chủ quan từ phía ngân hàng, cụ thể: (1) Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn và phân khúc cho vay khách hàng để cải thiện hiệu quả sử dụng vốn; (2) Đánh giá tình hình nhân sự – đề xuất phương án cải thiện chất lượng nhân sự. (3) Đánh giá mạng lưới cơ sở vật chất – đề xuất phương án di dời, cải tạo các điểm giao dịch. (4) Cải thiện hình ảnh nâng cao uy tín thương hiệu Vietinbank Cần Thơ tại địa phương. Tóm lại, về mặt thực tiễn nghiên cứu đã đóng góp được những đánh giá rõ ràng cụ thể về tính hiệu quả của công tác huy động vốn của Vietinbank Cần Thơ. Đồng thời, những giải pháp được đề xuất cũng đã được chứng minh có tính khả thi và phù hợp.
343	Giải pháp nâng cao hiệu quả khâu mua hàng trong chuỗi cung ứng sản xuất tivi tại Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	Cao Đỗ Vương	Nguyễn Thị Hồng Thu	Nghiên cứu, xác định các yếu tố tạo nên sự ảnh hưởng và tác động đến khâu mua hàng trong chuỗi cung ứng sản xuất tivi của Công ty TNHH Panasonic AVC Việt Nam từ những yếu tố đó đề xuất những giải pháp hợp lý nhằm cải thiện và nâng cao tính hiệu quả khâu mua hàng một trong những khâu đang vận hành chiếm phần lớn chi phí trong toàn chuỗi cung ứng của công ty. Tác giả phân tích tình hình kinh doanh trong 5 năm tài chính gần nhất đặc biệt là chi phí mua hàng để có cái nhìn tổng quát về thực trạng của công ty từ đó tiến hành nghiên cứu sơ bộ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả khâu mua hàng và nghiên cứu chính thức thông qua nghiên cứu định lượng để kiểm định sự phù hợp của các yếu tố đó trong mô hình nghiên cứu. Dựa vào phân tích tình hình kinh doanh tác giả có thể đưa ra nhữn dự báo về doanh thu cũng như chi phí của công ty. Ngoài ra kết quả nghiên cứu sơ bộ chỉ ra được 5 yếu tố đều có tác động cùng chiều với biến hiệu quả khâu mua hàng là: lãnh đạo quản trị nội bộ; kiểm tra và rà soát nguyên vật liệu; lựa chọn nhà cung cấp; chi phí logistics và chi phí thuê kho nogaif từ đó làm cơ sở thu thập dữ liệu cho việc phân tích định lượng được xử lý bằng phần mềm SPSS

				trước khi đưa ra những giải pháp phù hợp với kết quả nghiên cứu. Kết quả của nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa rất lớn đến Công ty TNHH Panasonic AVC Việt Nam nói riêng mà còn đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu quản trị chuỗi cung ứng sản xuất tivi của ngành điện tử gia dụng nói chung, từ đó góp phần kiểm soát chi phí tối ưu hóa chuỗi cung ứng tạo ra lợi thế cạnh tranh về giá thành trong bối cảnh thị trường ngành hàng điện tử gia dụng đang chịu sự cạnh tranh gay gắt hiện nay.
344	Giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút ứng viên tại Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (VINATRANS) đến năm 2025	Tô Khánh Linh	Nguyễn Hữu Dũng	Trong bối cảnh hiện nay, áp lực cạnh tranh rất lớn từ việc hội nhập quốc tế, sự lớn mạnh không ngừng của thị trường cũng như đòi hỏi ngày càng tăng từ phía khách hàng đã và đang đặt ra những thách thức không nhỏ cho các doanh nghiệp Logistics của Việt Nam trong việc khẳng định vị trí, nâng cao khả năng cạnh tranh để mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Và lẽ tất nhiên, sự phát triển bền vững của doanh nghiệp ắt hẳn dựa trên nền tảng con người, đặc biệt việc tuyển dụng nhân sự đóng vai trò vô cùng quan trọng, là tiền đề cơ bản góp phần vào sự phát triển thành công của doanh nghiệp. Hiện nay, tình hình Công ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại thương Việt Nam (VINATRANS) đang gặp phải rất nhiều khó khăn và trở ngại vì thị phần ngày một giảm, việc số lượng nhân sự nghỉ ngày càng gia tăng, và lượng ứng viên ứng tuyển thấp. Chính vì vậy, góp phần nâng cao hiệu quả tuyển dụng nhân sự chất lượng cao để góp phần cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, tác giả đã thực hiện đề tài: "Giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút ứng viên tại Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (VINATRANS) đến năm 2025". Đề tài nhằm khảo sát và đánh giá thực trạng việc tuyển dụng của công ty, từ đó đề xuất ra các giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút ứng viên trong công tác tuyển dụng này. Tác giả thông qua phương pháp nghiên định tính từ việc thảo luận nhóm để điều chỉnh thang đo, hình thành bảng câu hỏi, kết hợp với phương pháp định lượng khảo sát ý kiến người tìm việc. Kết quả khảo sát và thực trạng tuyển dụng của công ty cho thấy việc thu hút ứng viên của công ty được đánh giá rất thấp. Vì vậy, tác giả đưa ra các giải pháp cụ thể dựa theo mô hình hình thành ấn tượng tuyển dụng nhằm cải thiện việc thu hút ứng viên của Công ty Vinatrans đến năm 2025. Từ các giải pháp được đề xuất, tác giả sẽ xem xét tính khả thi và tình hình tài chính của công ty để thực thi và cải thiện một cách phù hợp.
345	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên làm việc trong phòng khách hàng doanh nghiệp lớn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Trần Thị Thanh Phương	Dựa trên kết quả đánh giá tình hình biến động nhân sự tại phòng khách hàng khách hàng doanh nghiệp lớn và toàn hệ thống Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam. Tác giả đã thực hiện đề tài "Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên làm việc trong phòng khách hàng doanh nghiệp lớn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam". Trên cơ sở hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết có liên quan đến lòng trung thành của nhân viên, lý thuyết mô hình đặc điểm công việc của Hackman & Oldham, lý thuyết cấp bậc nhu cầu của Maslow, lý thuyết hai nhân tố của Frederick Herzberg, thuyết kỳ vọng của Vroom, lý thuyết về sự công bằng của John Stacey Adam. Kết hợp với một số nghiên cứu trong nước và ngoài nước có liên quan đến yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên, phỏng vấn chuyên sâu một số nhân viên đã nghỉ việc và đang làm việc tại phòng khách hàng doanh nghiệp lớn. Xây

				dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên làm việc trong phòng khách hàng doanh nghiệp lớn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam. Phân tích, đánh giá thực trạng lòng trung thành của nhân viên làm việc trong phòng khách hàng doanh nghiệp lớn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhân viên làm việc tại đây. Từ những cơ sở lý luận, kết quả phân tích đánh giá và định hướng phát triển của ngân hàng để tìm ra một số giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên làm việc trong phòng khách hàng doanh nghiệp lớn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt nam. Đề tài nghiên cứu sử dụng hai phương pháp nghiên cứu gồm phương pháp nghiên cứu định tính dưới hình thức thảo luận nhóm để điều chỉnh mô hình nghiên cứu và thang đo sao cho phù hợp với tinh hình thực tế của Ngân hàng, sát với đề tài nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu định tính bằng cách gửi bảng câu hỏi đến 254 nhân viên làm việc tại phòng khách hàng doanh nghiệp lớn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam. Kết quả phân tích thống kê mô tả, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy xác định lòng trung thành của nhân viên đang ở mức thấp. Các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thanh của nhân viên gồm Lương và phúc lợi; Khen thưởng và ghi nhận; Cơ hội đào tạo và thăng tiến; Mối quan hệ với đồng nghiệp. Trong đó yếu tố mối quan hệ với đồng nghiệp biến có tác động mạnh nhất đến lòng trung thành của nhân viên. Kết quả phân tích đặc điểm cá nhân cho chỉ ra rằng có sự khác biệt về lòng trung thành đối với những nhân viên có thâm niên làm việc khác nhau. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên. Giải pháp này phù hợp với định hướng và mục tiêu phát triển nguồn nhân lực của ngân hàng. Góp phần thu hút nhân tài, giữ chân những nhân viên có năng lực, làm ổn định nguồn nhân lực của ngân hàng. Tiết kiệm chi phí tuyển dụng và đào tạo, nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng.
346	Giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên tại Chi cục Thuế quận Gò Vấp	Nguyễn Thanh Thảo	Nguyễn Văn Tuấn	Chi cục Thuế quận Gò Vấp là một trong những chi cục được Cục Thuế giao nhiệm vụ thu ngân sách lớn, tuy nhiên, số lượng công chức hiện đang công tác tại Chi cục Thuế quận Gò Vấp là rất ít. Một số công chức còn nghỉ việc, chuyển đổi công tác sang đơn vị hình chính sự nghiệp khác khiến cho tình hình nhân sự tại Chi cục Thuế thiếu hụt trầm trọng. Xuất phát từ vai trò quan trọng của nguồn nhân lực trong nhiệm vụ quản lý thuế tại Chi cục Thuế quận Gò Vấp, tôi chọn đề tài trên. Bài nghiên cứu được tiến hành dựa trên các dữ liệu thu thập được tại Chi cục Thuế kết hợp với khảo sát, thu thập kết quả trả lời từ bảng câu hỏi, tiến hành hiệu chỉnh, mã hóa, nhập dữ liệu vào phần mềm thống kê SPSS để phân tích, sử dụng phương pháp kiểm định giả thuyết thống kê, phương pháp thống kê mô tả và công cụ phân tích là sử dụng Excel. Kết quả nghiên cứu cho thấy năm nhân tố "Thu nhập và phúc lợi", "Bản chất công việc", "Tuyên dương - khen thưởng", "Cơ hội đào tạo và thăng tiến", "Lãnh đạo" đều có mức độ tác động nhất định đến lòng trung thành của nhân viên. Từ đó, đề tài đưa ra các kiến nghị về các giải pháp nâng cao lòng trung thành của nhân viên tại Chi cục Thuế quận Gò Vấp. Lòng trung thành của nhân viên đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển và tồn tại của tổ chức. Nhà

				quản trị phải quản lý sao cho nhân viên nhận thấy họ được thừa nhận, được hưởng những quyền lợi đúng với những đóng góp mà họ đã bỏ ra, được thăng tiến, phát triển nghề nghiệp từ đó gắn bó lâu dài với tổ chức, ổn định nhân sự, tạo nền tảng vững chắc cho công tác thu ngân sách Nhà nước.
347	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Novaland	Trần Quốc Toản	Nguyễn Thanh Vân	Tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài này vì nhận thấy Công ty Novaland đang và sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh để trở thành một trong những đơn vị hàng đầu trên thị trường Bất động sản tại Tp. Hồ Chí Minh. Cụ thể, trong giai đoạn năm 2018 trở đi, chính sách siết chặt vấn đề pháp lý của Uỷ Ban Nhân Dân TP. HCM khiến DN gặp khó khăn trong việc triển khai dự án mới; bên cạnh đó, sự tăng cường phát triển của các công ty BĐS trên thị trường, và đặc biệt là các DN như Vinhomes, Khang Điền, Đất Xanh... đang khiến cho sức ảnh hưởng và cạnh tranh của Novaland trên thị trường bị ảnh hưởng đáng kể. Điều này khiến tốc độ tăng trưởng phát triển kinh doanh của Novaland sụt giảm so với kế hoạch đề ra ban đầu. Do đó, đề tài nghiên cứu này giúp lãnh đạo công ty đánh giá đúng thực trạng cạnh tranh của các DN trên thị trường BĐS, cũng như tìm ra những giải pháp thiết thực giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của Novaland so với các đối thủ trực tiếp. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn góp phần giúp Novaland có thêm nhiều sự quan tâm, sự đầu tư và cơ hội hơn thông qua việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Đề tài nghiên cứu vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh cho DN với chủ đề "Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va". Đề tài giúp giải quyết vấn đề về năng lực cạnh tranh của Công ty Novaland trên cơ sở: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Doanh nghiệp; Phân tích, đo lường và đánh giá thực trạng năng lực của Novaland so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường BĐS; Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Novaland so với các đối thủ khác để giúp Novaland trở thành một thương hiệu hàng đầu trên thị trường BĐS tại TP.HCM. Để giải quyết vấn đề nghiên cứu, tác giả đã tham khảo các giải thuyết và mô hình nghiên cứu về vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, tác giả đã lựa chọn một mô hình nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của Công ty BĐS Trung Quốc và đã được điều chỉnh, kiểm định trong điều kiện các Doanh nghiệp tại Việt Nam để kế thừa. Đồng thời, tác giả còn nghiên cứu định tính về thực trạng nâng cao năng lực cạnh tranh của Tập đoàn Novaland nhằm đề xuất mô hình phù hợp với vấn đề nâng cao năng lực của Novaland so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường BĐS. Đề tài tập trung nghiên cứu và đã xác định được 6 yếu tố tác động đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty Novaland theo mức độ giảm dần bao gồm: (1) Phòng ngừa rủi ro; (2) Dữ trự đất hàng năm; (3) Năng lực quản trị; (4) Nhận thức thương hiệu; (5) Trách nhiệm xã hội; (6) Tiếp cận nguồn vốn. Kết quả của bài nghiên cứu được tác giả sử dụng làm cơ sở để phân tích, đo lường và đánh giá thực trạng năng lực cạnh tranh của Novaland theo từng yếu tố, mức độ ảnh hưởng. Sau khi phân tích thực trạng dựa trên kết quả nghiên cứu đã được trình bày, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp cụ thể theo từng yếu tố nhằm giúp Novaland nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị

				trường BĐS trong thời gian tới. Kết quả của bài nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn. Về mặt lý thuyết, kết quả nghiên cứu giúp điều chỉnh lại thang đo dùng để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của DN trong thị trường BĐS tại Việt Nam. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khách quan giúp Ban lãnh đạo Tập đoàn Novaland đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Tập đoàn nhằm đề xuất ra các giải pháp thích hợp, tạo tiền đề giúp Novaland trở thành 1 trong những đơn vị hàng đầu về BĐS tại TP.HCM. Trong tương lai, Novaland sẽ tập trung nghiên cứu và có thêm nhiều yếu tố ngoài 6 yếu tố đã được xác định trong bài nghiên cứu này nhằm nâng cao khả năng giải thích thực trạng cạnh tranh của Novaland trên thị trường.
348	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty Cổ phần Thiên Sinh giai đoạn 2019 - 2022	Đoàn Phạm Nhã Ca	Huỳnh Thanh Tú	Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt thì các doanh nghiệp nói chung và công ty Cổ phần Thiên Sinh nói riêng cần nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể phát triển và tồn tại bền vững là việc làm vô cùng cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Do đó, đề tài được thực hiện nhằm xác định các yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh của Công ty Cổ phần Thiên Sinh, đánh giá lại thực trạng trong công ty, xác định ưu điểm, nhược điểm và đưa ra một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của Thiên Sinh trong giai đoạn (2019-2022). Phương pháp nghiên cứu sử dụng kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của Thiên Sinh bao gồm: (1) Năng lực tài chính, (2) Năng lực quản lý và điều hành, (3) Nguồn nhân lực, (4) Năng lực uy tín/thương hiệu, (5) Năng lực marketing, (6) Trình độ trang thiết bị công nghệ, (7) Năng lực nghiên cứu và phát triển. Cuối cùng, đề tài cũng chỉ ra được những điểm còn hạn chế và đưa ra hướng nghiên cứu trong tương lai cho các đề tài tương tự.
349	Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng bán lẻ của Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Tân đến năm 2025	Trịnh Thị Kim Hòa	Lữ Bá Văn	Trong nền kinh tế thị trường, nhu cầu về dịch vụ ngân hàng ngày càng cao, nhất là dịch vụ ngân hàng bán lẻ (NHBL). Mục tiêu của dịch vụ NHBL là khách hàng cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp vừa và nhỏ nên các dịch vụ thường đơn giản, dễ thực hiện và thường xuyên, tập trung vào dịch vụ tiền gửi và tài khoản, vay vốn …Việt Nam với dân số khoảng hơn 90 triệu người và mức thu nhập ngày càng tăng là thị trường đầy tiềm năng của các ngân hàng và sẽ phát triển mạnh trong tương lai. Các ngân hàng đang có xu hướng chuyển sang bán lẻ và khi chuyển sang bán lẻ, các ngân hàng sẽ có thị trường lớn hơn, tiềm năng phát triển tăng lên và có khả năng phân tán rủi ro trong kinh doanh. Để góp phần cho sự phát triển bền vững của BIDV chi nhánh Bình Tân, tác giả đã chọn đề tài Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng bán lẻ của ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Tân đến năm 2025". Tác giả thực hiện nghiên cứu các yếu tố tạo nên NLCT trong hoạt động bán lẻ. Từ đó đánh giá thực trạng các yếu tố đó để đề ra giải pháp hoàn thiện. Tác giả thực hiện nghiên cứu định tính thông qua việc phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm, kết hợp nghiên cứu định lượng thông qua bản câu hỏi khảo sát. Qua nghiên cứu, tác giả nhận định, NLCT trong hoạt động NHBL gồm 5 yếu tố: Marketing, sản phẩm và dịch vụ, tài chính, công nghệ và cuối cùng là nhân sự. Thông qua phân tích đánh giá thực trạng NLCT trong hoạt động NHBL,

				tác giả đưa ra các giải pháp cụ thể giúp cho lãnh đạo BIDV Bình Tân đưa ra các chính sách quản trị phù hợp để nâng cao NLCT trong hoạt động ngân hàng bán lẻ."
350	Giải pháp nâng cao sự cam kết của nhân viên tại khối Logistics Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Nguyễn Thanh Tùng	Huỳnh Thanh Tú	Thế giới đang bước vào kỷ nguyên 4.0, với nhiều sự thay đổi trong nhiều khía cạnh của doanh nghiệp. Sự thay đổi công nghệ với Internet vạn vật, hệ thống tự động hóa và trí tuệ nhân tạo buộc các nhà quản lý cũng phải thay đổi cách tiếp cận. Họ phải tập trung vào mô hình kinh doanh sáng tạo và nhóm công việc có chất lượng chuyên môn cao cho để bắt kịp xu thế. Trong khi đó, để công nghệ có thể đem lại hiệu quả tối đa cho doanh nghiệp, đòi hỏi nguồn nhân lực hiện tại cần được đào tạo và phát triển những năng lực mới đa dạng hơn là năng lực chuyên môn đơn thuần. Việc yêu cầu nguồn nhân lực chú trọng vào nâng cao năng lực bản thân đòi hỏi viêc quản lý nguồn nhân lực cũng phải có sự thay đổi theo và biến nguồn nhân lực hiện tại đã trở thành đối tác của các doanh nghiệp chứ không còn vị thế là người làm thuê như trước. Chính vì thế, đề tài nhiên cứu này ra đời nhằm tìm cách nâng cao sự cam kết của người lao động, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, với doanh nghiệp để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp trong xu thế hiện tại. Đề tài nhằm đánh giá và đề ra giải pháp nâng cao sự cam kết của các nhân viên tại Công ty Cổ phần Logistics Vinalink. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên việc khảo sát 200 nhân viên thuộc các bộ phận nghiệp vụ tại Công ty Cổ phần Logistics Vinalink. Khảo sát được thực hiện bằng bảng câu hỏi về các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến sự cam kết của các nhân viên đối với tổ chức bao gồm cơ hội đào tạo và thăng tiến, lương thưởng, phúc lợi, điều kiện làm việc và văn hóa doanh nghiệp, bố trí công việc và đánh giá kết quả công việc. Từ 28 biến quan sát ban đầu thuộc 5 nhóm yếu tố kể trên, sau khi khảo sát và thực hiện phương pháp Cronbach's Alpha thì còn lại 32 biến thuộc 5 nhóm có ảnh hưởng đến sự cam kết của nhân viên tại Công ty Cổ phần Logistics Vinalink. Từ đó nghiên cứu cho thấy cần có giải pháp để giải quyết sự hài lòng của nhân viên qua 5 yếu tố trên để có thể nâng cao sự cam kết của nhân viên đối với doanh nghiệp.
351	Giải pháp nâng cao sự cam kết với tổ chức của nhân viên tại Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Mai Thanh Loan	Nguồn nhân lực ngày càng giữ vai trò quan trọng trong mọi tổ chức. Sự phát triển bùng nổ của các kênh tuyển dụng và thị trường lao động phổ thông làm cho người lao động dễ dàng nhảy việc. Từ thực trạng nghỉ việc những năm qua của ACBD luôn ở những con số đáng báo động, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý, hoạt động của công ty hận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc nâng cao sự cam kết của nhân viên với tổ chức, vì vậy tác giả đã lựa chọn đề tài nghiên cứu: "Giải pháp nâng cao sự cam kết với tổ chức của NV tại Công ty DVBV ngân hàng Á hâu" Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự cam kết với tổ chức của nhân viên tại Công ty DVBV gân hàng Á châu. phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng để hỗ trợ phân tích thực trạng phân tích dữ liệu kết hợp với kiến thức chuyên ngành để đề xuất các giải pháp nghiên cứu đã tìm ra 4 được yếu tố ảnh hưởng tích cực đến sự cam kết với tổ chức của NV tại ACBD theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp: đặc điểm công việc, phong cách lãnh đạo, sự công bằng của chế độ lương và sự phù hợp của nhân viên với tổ chức, môi trường làm việc an toàn, sạch sẽ ừ đó, tác giả đã đề xuất 11 giải pháp nhằm nâng cao

				sự cam kết với tổ chức của nhân viên tại ACBD Kết quả nghiên cứu cung cấp cho Ban Giám đốc công ty một nguồn thông tin hữu ích để khắc phục những khó khăn hiện tại và nâng cao sự cam kết với tổ chức của nhân viên. Nghiên cứu cũng góp phần làm phong phú thêm tình hình nghiên cứu ở lĩnh vực này
352	Giải pháp nâng cao sự gắn bó của nhân viên với tổ chức tại Công ty Pfizer Việt Nam	Võ Thị Tuyết Mai	Hoàng Lâm Tịnh	Đề tài "Giải pháp nâng cao sự gắn bó của nhân viên với tổ chức tại Công ty Pfizer Việt Nam" được thực hiện với mục tiêu: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của nhân viên với tổ chức tại Công ty Pfizer Việt Nam; đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn bó của nhân viên với tổ chức tại công ty Pfizer Việt Nam; đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự gắn bó của nhân viên với tổ chức tại Công ty Pfizer Việt Nam. Hiện tại chưa có một nghiên cứu nào về Sự gắn bó của nhân viên được thực hiện tại công ty Pfizer. Nghiên cứu tham khảo các mô hình về sự gắn bó của nhân viên với tổ chức trong và ngoài nước, kế thừa mô hình nghiên cứu đã được điều chỉnh và kiểm định trong điều kiện Việt Nam để đề xuất mô hình nghiên cứu cho Công ty Pfizer Việt Nam. Kết hợp nghiên cứu định tính: phỏng vấn 20 ý kiến 20 nhân viên, phỏng vấn tay đôi 17 nhân viên, phỏng vấn nhóm 9 nam nhân viên và nhóm 9 nữ nhân viên và nghiên cứu định lượng sơ bộ 150 nhân viên, tác giả xây dựng mô hình gồm 7 yếu tố độc lập ảnh hưởng đến sự gắn bó phù hợp với thực tế công ty Pfizer. Nghiên cứu định lượng chính thức thực hiện trên 294 nhân viên, là cơ sở để phân tích thực trạng gắn bó của nhân viên với công ty Pfizer. Nghiên cứu đã tìm thấy và xác định được 7 yếu tố độc lập ảnh hưởng đến sự gắn bó của nhân viên với công ty Pfizer lần lượt là: (1) Đào tạo và thăng tiến; (2) Lương thưởng và phúc lợi; (3) Môi trường làm việc; (4) Khả năng lãnh đạo; (5) Quan hệ với đồng nghiệp; (6) Đặc điểm công việc; (7) Trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh. Kết quả nghiên cứu được sử dụng làm cơ sở để phân tích, đo lường và đánh giá thực trạng gắn bó của nhân viên theo từng yếu tố ảnh hưởng. Sau khi phân tích thực trạng, phỏng vấn nhân viên để tìm nguyên nhân, tác giả đã đề xuất các giải pháp nâng cao sự gắn bó của nhân viên với công ty trong thời gian tới. Từ phân tích thực trạng, ghi nhận thêm ý kiến từ các trưởng bộ phận, học tập đối thủ cạnh tranh và tham khảo lý thuyết liên quan, 7 nhóm giải pháp được đề xuất tương ứng với 7 yếu tố độc lập: (1) Hoàn thiện hệ thống đào tạo, xây dựng lộ trình thăng tiến; (2) Điều chỉnh mức lương cơ bản và mức tăng lương, đa dạng hóa chính sách phúc lợi, xây dựng khung thưởng công bằng, rõ ràng; (3) Xây dựng môi trường giao tiếp thẳn thắn, cởi mở, phân công quyền hạn trách nhiệm rõ ràng dựa trên bảng mô tả công việc; (4) Gia tăng khả năng quản lý hiệu quả của lãnh đạo; (5) Tăng cường mối quan hệ thiện chí, hợp tác giữa các nhân viên bằng các quy trình làm việc hiệu quả; (6) Xây dựng mô tả công việc chi tiết; (7) Gia tăng nhận thức của nhân viên về trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng cả về lý thuyết và thực tiễn. Về mặt lý thuyết, kết quả nghiên cứu giúp điều chỉnh thang đo Sự gắn bó của nhân viên với tổ chức theo điều kiện kinh tế Việt Nam. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khách quan giúp Ban lãnh đạo hiểu được thực trạng gắn bó, mức độ tác động của các yếu tố. Điều này có ý nghĩa rất lớn đối với Công ty, giúp công ty nhận biết được thứ tự

				ưu tiên của các giải pháp để phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả.
353	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động tại kho lạnh Satra	Phạm Thị Thúy Ngân	Nguyễn Văn Thụy	Hiện tại, kho lạnh Satra đang gặp khó khăn trong việc giữ chân người lao động ở lại làm việc lâu dài. Nguyên nhân của tình trạng này là do lãnh đạo, thu nhập, điều kiện làm việc, bản chất công việc, đào tạo và thăng tiến ... tại kho lạnh SATRA chưa đáp ứng được nhu cầu chung của người lao động. Để cải thiện vấn đề này, tác giả thực hiện nghiên cứu nhằm tìm ra những giải pháp nâng cao sự gắn kết của người lao động dựa trên tình hình thực tế tại kho lạnh Satra.Trong phần mở đầu, tác giả trình bày tổng quan đề tài nghiên cứu. Cụ thể là lý do lựa chọn đề tài, mục tiêu, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của bài luận. Và ý nghĩa thực tiễn của đề tài cũng được tác giả nêu ở phần này. Tiếp theo, ở chương 1, trên cơ sở các lý thuyết về sự gắn kết của người lao động trong tổ chức. Luận văn tổng hợp các nội dung về định nghĩa, một số mô hình nghiên cứu trước đây về sự gắn kết của người lao động ở trong và ngoài nước. Từ đó, tác giả đưa ra một số yếu tố có ảnh hưởng đến sự gắn kết người lao động tại kho lạnh Satra. Đó là 5 yếu tố ảnh hưởng bao gồm lãnh đạo, thu nhập, điều kiện làm việc, bản chất công việc, đào tạo và thăng tiến. Chương 2,nghiên cứu định lượng được thực hiện từ việc chọn số lượng mẫu nghiên cứu, đối tượng khảo sát và khảo sát thực tế. Dựa trên 05 yếu tố ảnh hưởng đã nêu ở chương 1, bảng câu hỏi được thiết kế tương ứng với từng yếu tố đều có những câu hỏi để người lao động hiểu và trả lời đúng ý tác giả cần điều tra. Bảng câu hỏi được phát ra cho những người lao động đang làm việc tại kho lạnh Satra. Số liệu thu về từ các bảng hỏi được tác giả tổng hợp và phân tích ở kết quả nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của người lao động trong tổ chức cùng với điểm mạnh, điểm yếu một cách chi tiết cho từng vấn đề đang tồn tại.Từ những kết quả thu được từ nghiên cứu ở chương 2 cùng với sự góp ý của ban lãnh đạo kho lạnh Satra, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự gắn kết của người lao động tại công ty được tác giả nêu ở chương 3. Tương ứng với mỗi yếu tố có ảnh hưởng đến sự gắn kết người lao động với kho lạnh Satra, tác giả đề xuất từng giải pháp riêng, phù hợp với số liệu thống kê và tình hình thực tế tại đơn vị.Cuối cùng là phần kết luận, tổng hợp nội dung chính của toàn bài và kết quả thu được cùng hạn chế của bài luận
354	Giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên đối với Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Hai Thành	Tô Kiều Ngân	Nguyễn Quang Thu	Ở Việt Nam thời gian gần đây, việc giữ chân nhân viên giỏi đang là một vấn đề nhức nhối đối với nhiều doanh nghiệp. Hoạt động duy trì nguồn nhân lực của công ty Hai Thành còn nhiều hạn chế, chưa xây dựng được sự gắn kết cao của nhân viên. Tìm các giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên với công ty. Nghiên cứu định tính: Thu thập thông tin, phân tích thống kê mô tả. Nghiên cứu định lượng: thu thập thông tin qua bảng câu hỏi điều tra. Số liệu điều tra được xử lý bằng SPSS: phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy. Xác định được được các yếu tố tác động đến sự gắn kết của nhân viên đối với Công ty Hai Thành theo mức độ quan trọng giảm dần: Lãnh đạo, Đãi ngộ, Đào tạo - thăng tiến và Bản chất công việc. Kết quả cho thấy các yếu tố: Lãnh đạo, Đào tạo - thăng tiến, Bản chất công việc, Đãi ngộ là các nhân tố quan trọng tác động đến sự gắn kết với tổ chức.
355	Giải pháp nâng cao	Đỗ Hồng Nhân	Đinh Thái Hoàng	Với sự phát triển nhanh chóng của dịch vụ ngân hàng trực tuyến cùng những lợi ích rất lớn mà

	sự hài lòng của khách hàng cá nhân về chất lượng dịch vụ ngân hàng trực tuyến tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Tân Định			nó mang lại cho ngân hàng, khiến các ngân hàng cố gắng thực hiện các kế hoạch để thu hút khách hàng. Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt giữa các ngân hàng như hiện nay, cách duy nhất để thu hút được nhiều khách hàng là ngân hàng phải cung cấp dịch vụ ngân hàng trực tuyến chất lượng làm cho khách hàng thật sự hài lòng. Với vị trí là một nhân viên của Vietcombank trực tiếp giao dịch với khách hàng hàng ngày, tác giả nhận thấy còn nhiều khách hàng cá nhân chưa thật sự hài lòng về dịch vụ ngân hàng trực tuyến tại Vietcombank Chi nhánh Tân Định. Do đó, tác giả mong muốn thực hiện đề tài nghiên cứu này để tìm ra các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng cá nhân về chất lượng dịch vụ ngân hàng trực tuyến tại Vietcombank chi nhánh Tân Định. Từ phân tích thực trạng sự hài lòng của khách hàng cá nhân về dịch vụ ngân hàng trực tuyến tại Vietcombank chi nhánh Tân Định bằng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, tác giả đã đánh giá được mức độ hài lòng của khách hàng. Dựa trên kết quả phân tích kết hợp với ý kiến chuyên gia, tác giả xác định được 2 nguyên nhân chính cần đưa ra giải pháp để cải thiện vấn đề chính của đề tài. Đó là yếu tố hiệu quả và yếu tố đáp ứng. Sau đó, tác giả tham khảo ý kiến chuyên gia và khách hàng để đề xuất giải pháp và kế hoạch thực hiện chi tiết đối với 2 yếu tố này. Sau đó, tác giả thực hiện thảo luận nhóm với các chuyên gia để đánh giá tính khả thi, hiệu quả và mức độ ưu tiên thực hiện của các kế hoạch. Kết quả là giải pháp về tính hiệu quả đã được lựa chọn triển khai thực hiện.
356	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ check-in tại quầy thủ tục Vietnam Airlines ở Nhà ga Quốc nội Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất	Trần Xuân Bách	Trần Đăng Khoa	Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ check-in tại quầy thủ tục Vietnam Airlines ở Vietnam Airlines ở Nhà ga Quốc nội Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát 200 hành khách đã làm thủ tục của Vietnam Airlines tại nhà ga quốc nội trong thời gian từ tháng 11/2018 đến 04/2019, nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để phân tích độ tin cậy và số liệu trung bình. Kết quả cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của hành khách là: độ tin cậy, sự đáp ứng, phương tiện hữu hình, sự đảm bảo và sự đồng cảm. Từ đó tác giả xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ check-in tại quầy thủ tục của Vietnam Airlines ở Nhà ga Quốc nội Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất.
357	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tại Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Dầu khí Toàn Cầu chi nhánh Bình Dương	Phùng Vy Hạ	Ngô Thị Ánh	Trong khuôn khổ đề tài: "Giải pháp nâng cao sự hài lòng đối với chất lượng dịch vụ tại Ngân hàng GPBank – chi nhánh Bình Dương" Tác giả xây dựng khung lý thuyết về sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng vụ tại các ngân hàng thương mại, tác giả cũng trình bày những chỉ tiêu đánh giá chất lượng dịch vụ tại các ngân hàng và các yếu tố ảnh hưởng sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng vụ tại các ngân hàng thương mại. Dựa trên nền tảng lý thuyết đã xây dựng, tác giả đã phân tích thực trạng về sự hài lòng của khách hàng khi đến sử dụng dịch vụ tại Ngân hàng TM TNHH MTV Dầu Khí Toàn Cầu – chi nhánh Bình Dương (GPBank – Chi nhánh Bình Dương) giai đoạn vừa tái cơ cấu 2016 – 2018, qua đó tìm ra những mặt tồn tại ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi đến sử dụng dịch vụ tại GPBank. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tại GPBank trong thời gian tới.

358	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng tổ chức về chất lượng dịch vụ của Hãng tàu Yang Ming tại Tp. Hồ Chí Minh	Trần Diệp Bảo Ngọc	Đinh Tiên Minh	Trong những năm gần đây, ngành vận tải biển tại Việt Nam không ngừng tăng trưởng. Từ đó kéo theo sự đầu tư của các hãng tàu nước ngoài, trong đó có Hãng tàu Yang Ming. Hãng tàu Yang Ming cũng có những biện pháp, chiến thuật riêng nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ của mình. Để tìm hiểu rõ hơn về điều này, tôi đã chọn đề tài "Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng tổ chức về chất lượng dịch vụ của Hãng tàu Yang Ming tại TP. Hồ Chí Minh". Luận văn nhằm khám phá và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng tổ chức về chất lượng dịch vụ của hãng tàu Yang Ming tại TP. Hồ Chí Minh. Từ đó, đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng tổ chức. Luận văn được thực hiên qua hai bước. Bước một là dựa vào lý thuyết của thang đo SERQUAL và nghiên cứu định tính để đưa ra mô hình nghiên cứu. Bước hai dùng phỏng vấn định lượng thông qua việc thu thập thông tin bằng cách gửi bảng câu hỏi cho 222 khách hàng tổ chức của Hãng tàu Yang Ming. Dựa vào kết quả phân tích cho thấy có năm nhân tố được khám phá có tác động đến sự hài lòng của khách hàng tổ chức bao gồm: Sự tin cậy, Sự đảm bảo, Sự hữu hình, Sự đồng cảm, Sự đáp ứng. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng với các nhà quản trị doanh nghiệp để có chiến lược kinh doanh tốt và thỏa mãn được nhu cầu của khách hàng. Đồng thời từ kết quả nghiên cứu này, có thể mở rộng cho đối tượng là tất cả khách hàng và phạm vi trên toàn quốc.
359	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại trung tâm phục vụ khách hàng của hãng hàng không Jetstar Pacific	Nguyễn Thị Tuyết Lê	Phan Thị Minh Châu	Khách hàng là một tài sản, nó quý giá hơn bất cứ tài sản hữu hình nào trên bảng cân đối lỗ lãi. Chính vì vậy, tất cả sự phát triển của một hãng hàng không đều quyết định bởi khách hàng. Quan niệm dịch vụ "lấy khách hàng làm gốc" phải trở thành một trong những phương thức duy trì sức sống cho hãng hàng không. Cùng với việc hình thành các chính sách chăm sóc khách hàng ngày càng tốt nhất, Trung tâm dịch vụ khách hàng hy vọng với những định hướng chiến lược dài hạn của mình sẽ đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, mở ra nhiều cơ hội hỗ trợ khách hàng trong việc phục vụ đời sống, đảm bảo an toàn và thoải mái không chỉ trong chuyến bay mà còn là trong suốt thời gian gắn bó với hãng hàng không. Từ kết quả tổng quan tài liệu nghiên cứu đề xuất thành phần chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng gồm các yếu tố: Tính hữu hình, độ tin cậy, khả năng đáp ứng, sự đảm bảo, sự đồng cảm. Kết quả phân tích thực trạng cùng với giá trị trung bình của các thành phần chất lượng dịch vụ, nghiên cứu đề xuất các nhóm giải pháp với thứ tự ưu tiên như sau: Thứ nhất: Giải pháp với "Tính hữu hình" Thứ hai: Giải pháp với "Sự đảm bảo" Thứ ba: Giải pháp với "Khả năng đáp ứng" Riêng "Độ tin cậy" và "Sự đồng cảm" từ kết quả khảo sát cũng như phân tích thực trạng cho thấy trung tâm hiện đang thực hiện khá tốt nên nghiên cứu không đề xuất giải pháp cho các yếu tố này.
360	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ vận tải hành	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Đinh Thái Hoàng	Phát triển vận tải hành khách công cộng (VTHKCC) bằng xe buýt là giải pháp tối ưu để giải bài toán giao thông tại tỉnh Đồng Nai. Trong những năm gần đây, lãnh đạo ban ngành GTVT của tỉnh Đồng Nai có những cơ chế chính sách để cải thiện chất lượng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt, khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ. Tuy nhiên, kết quả về sản lượng dịch vụ sụt

	khách công cộng bằng xe buýt ở tỉnh Đồng Nai			giảm cho thấy sự hài lòng của hành khách về chất lượng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt chưa được đánh giá cao. Do đó đề tài "Giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt ở tỉnh Đồng Nai" nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng dịch vụ vận tải bằng xe buýt ở tỉnh Đồng Nai, từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ. Thông qua mô hình của Nguyễn Quang Thu và ctg (2008) nghiên cứu chất lượng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt và đánh giá sự hài lòng của khách hàng thông qua 06 yếu tố chất lượng dịch vụ là: Mạng lưới tuyến, Sự an toàn, Trạm dừng – nhà chờ, Năng lực phục vụ, Thái độ phục vụ của tài xế - tiếp viên và Phương tiện xe buýt; từ đó, đề xuất giải pháp nâng cao sự hài lòng của hành khách sử dụng xe buýt ở tỉnh Đồng Nai. Tác giả sử dụng phương pháp định tính thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm, lấy ý kiến của các chuyên gia nhằm đề xuất, điều chỉnh, bổ sung thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt tỉnh Đồng Nai và tìm ra các hạn chế thuộc các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt tỉnh Đồng Nai, đồng thời tìm ra nguyên nhân của các hạn chế và gợi ý các giải pháp. Tác giả sử dụng phương pháp định lượng: Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 20.0. Đánh giá độ tin cậy thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha, các biến không phù hợp sẽ bị loại. Từ kết quả đó nhận xét thống kê mô tả, và đánh giá sự hài lòng của khách hàng về chất lượng của dịch vụ nghiên cứu. Nghiên cứu theo hướng phân tích thực trạng, làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt ở tỉnh Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu tổng hợp những kết quả đạt được cũng như những hạn chế tồn tại của dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt thời gian qua, làm cơ sở để đề xuất các giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng ở Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu là căn cứ hết sức quan trọng để đề xuất đối với các Ban lãnh đạo Sở GTVT và Trung tâm QLĐH VTHKCC tỉnh Đồng Nai, đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ VTHKCC bằng xe buýt tỉnh Đồng Nai.
361	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của người lao động tại Công ty TNHH Đầu tư Bonjour Việt Nam	Nguyễn Đình Tài	Trần Đăng Khoa	Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là tìm ra giải pháp nâng cao sự hài lòng của người lao động tại Công ty TNHH Đầu tư Bonjour Việt Nam. Trên cơ sở các lý thuyết về sự hài lòng và vận dụng một số mô hình nghiên cứu đã triển khai trên thế giới và Việt Nam tác giả đã tìm ra có 6 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người lao động tại công ty gồm: bản chất công việc, cơ hội đào tạo và thăng tiến, thu nhập, lãnh đạo, đồng nghiệp, phúc lợi. Mặc dù các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người lao động là các yếu tố riêng biệt, nhưng khi ta thực hiện tác động vào yếu tố này sẽ vô tình tác động lên yếu tố khác giúp tạo hiệu ứng lan tỏa làm nâng cao sự hài lòng của người lao động. Điều ngược lại cũng sẽ xảy ra khi ta không làm tốt một yếu tố nào đó cũng sẽ tạo một hiệu ứng lan tỏa nhưng là hiệu ứng xấu, ảnh hưởng tiêu cực đến sự hài lòng của người lao động. Muốn nâng cao sự hài lòng của người lao động cần đưa ra một kế hoạch tổng thể, đồng bộ và duy trì việc thực hiện nó một cách thường xuyên, liên tục. Có như vậy mới nâng cao được sự hài lòng của người lao động tại Công ty. Nghiên cứu được thực hiện tại Công

				ty Bonjour Việt Nam nên khả năng tổng quát không cao và chỉ thích hợp làm tài liệu tham khảo đối với các công ty có cùng quy mô và hoạt động cùng ngành. Việc chọn mẫu được thực hiện theo phương pháp thuận tiện nên tính đại diện không cao. Người thực hiện khảo sát là người trực tiếp quản lý người lao động nên chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của người lao động được khảo sát. Cho nên một số trường hợp kết quả khảo sát chưa chắc chắn phản ảnh đúng. Sự hài lòng của người lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Trong nghiên cứu này tác giả đưa ra mô hình dựa trên quan điểm của tác giả và tình hình thực tế tại Công ty Bonjour Việt Nam. Thực tế sẽ còn rất nhiều yếu tố nữa ảnh hưởng đến sự hài lòng của người lao động dẫn đến thay đổi năng suất hiệu suất và kết quả kinh doanh mà nghiên cứu này không đề cấp đến. Kết quả nghiên cứu này chỉ là một phần trong mối quan hệ phức tạp giữa sự hài lòng và các yếu tố ảnh hưởng đến nó.
362	Giải pháp nâng cao sự hài lòng của nhân viên & kỹ thuật viên tại các xí nghiệp trực thuộc Tổng Công ty Samco	Nguyễn Khánh Huy	Nguyễn Viết Bằng	Thông qua các cuộc họp hội nghị người lao động cho thấy tình trạng bất mãn công việc và tỷ lệ nghỉ việc ngày càng tăng qua các năm. Vì vậy đề tài đề xuất các giải pháp để nâng cao sự hài lòng công việc nhằm tăng sự hài lòng, đồng thời giảm tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên và kỹ thuật viên tại các xí nghiệp trực thuộc Tổng Công ty SAMCO. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng trong công việc và dựa vào đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng trong công việc của nhân viên và kỹ thuật viên. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc. Sau đó sử dụng phương pháp định lượng tiến hành phân tích 200 mẫu được khảo sát thuận tiện để đánh giá sự hài lòng công việc của nhân viên và kỹ thuật viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng nhân tố thu nhập và phúc lợi tác động mạnh nhất đến sự hài lòng công việc, tiếp theo đó là nhân tố đồng nghiệp, phát triển bản thân và áp lực công việc. Các nhân tố cấp trên và bản chất công việc tác động thấp nhất đến sự hài lòng công việc. Dựa vào kết quả trên đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng công việc của nhân viên và kỹ thuật viên. Hạn chế của nghiên cứu này là 200 mẫu không đại diện cho toàn bộ 1263 nhân viên. Ngoài ra R bình phương hiệu chỉnh chỉ đạt 74.7%, điều này có nghĩa là còn những nhân tố khác mà đề tài chưa tìm ra.
363	Giải pháp nâng cao sự hài lòng đối với công việc của nhân viên tại Viettel Thành phố Hồ Chí Minh thông qua phong cách lãnh đạo	Hồ Hữu Trường	Nguyễn Hữu Lam	Mức độ hài lòng đối với công việc của nhân viên luôn là vấn đề quan tâm của tất cả các công ty tại Việt Nam. Tại Viettel Thành phố Hồ Chí Minh hàng năm tỉ lệ nghỉ việc đều cao, việc xác định những yếu tố nào tác động đến sự hài lòng của nhân viên sẽ giúp lãnh đạo đưa ra những giải pháp kịp thời. Có rất nhiều yếu tố tác động đến sự hài lòng, nghiên cứu này tập trung vào yếu tố phong cách lãnh đạo nhằm xác định mức độ tác động của yếu tố này lên sự hài lòng công việc của nhân viên. Nghiên cứu dùng phương pháp định tính (phương pháp quan sát, phỏng vấn tay đôi) để điều chỉnh thang đo sơ bộ, sau đó dùng phương pháp định lượng để đưa ra kết quả nghiên cứu. Nghiên cứu sử dụng mô hình của tác giả Kingsley (2012), sử dụng thang đo MLQ 5X (Avolio và Bass, 2004) để đo yếu tố phong cách lãnh đạo và thang đo JIG (Balzer và cộng sự, 2000) để đo yếu tố sự hài lòng trong công việc. Thang đo được điều chỉnh cho phù

				hợp với đặc điểm của Viettel Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu phân tích 232 mẫu khảo sát hợp lệ được thu thập thông qua khảo sát trực tiếp và khảo sát trực tuyến. Thực hiện phân tích dữ liệu (N=232 mẫu) bằng phần mềm SPSS 20 với nhiều phương pháp phân tích như: đánh giá độ tin cậy thang đo bằng Cronbach' Alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích ANOVA, phân tích T – TEST. Qua đó, nghiên cứu có những kiến nghị thực tế nhằm mục đích nâng cao năng lực lãnh đạo và sự hài lòng trong công việc của nhân viên tại Viettel Thành phố Hồ Chí Minh.
364	Giải pháp nâng cao sự hài lòng về chất lượng dịch vụ công tại Sở Công thương tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Thị Ngọc Sáng	Ngô Minh Hải	Luận văn này đánh giá các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng về chất lượng dịch vụ công tại Sở Công thương tỉnh Đồng Nai. Quá trình nghiên cứu được thực hiện thông qua hai giai đoạn là nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Mô hình định lượng được kế thừa từ nghiên cứu của Parasuraman và cộng sự (1988), bao gồm 5 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ công tại Sở Công thương tỉnh Đồng Nai. Đó là các nhân tố "Sự tin cậy", "Phương diện hữu hình", "Năng lực phục vụ", "Mức độ đáp ứng" và "Mức độ đồng cảm". Sau khi xây dựng được mô hình nghiên cứu và thang đo, tác giả đánh giá độ tin cậy thang đo bằng kiểm định Cronbach's Anpha, xác định giá trị thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy đa biến để xác định các nhân tố có ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ công tại Sở Công thương tỉnh Đồng Nai. Kết quả nghiên cứu cho thấy có bốn nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ công tại Sở Công thương tỉnh Đồng Nai, theo thứ tự lần lượt giảm dần của mức độ tác động như sau: "Mức độ đồng cảm", "Phương diện hữu hình", "Năng lực phục vụ" và "Sự tin cậy". Dựa trên kết quả nghiên cứu và định hướng hoạt động chung của tỉnh Đồng Nai, tác giả đã đề xuất 4 gói giải pháp tương ứng với bốn nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ công tại Sở Công thương Đồng Nai.
365	Giải pháp nâng cao tài sản thương hiệu dầu nhớt Mobil của Công ty TNHH TM DV Nam Giang giai đoạn 2019 - 2021	Võ Ngọc Xuân Anh	Lê Tấn Bửu	Thương hiệu dầu nhớt Mobil đã quay trở lại thị trường Việt Nam từ cuối năm 2015 nhưng danh tiếng, hiệu quả truyền thông và kết quả kinh doanh vẫn không thể so sánh với thời kì hoàn kim của hãng dầu nhớt ExxonMobil tại Việt Nam, vì thế tác giả thấy rằng cần đánh giá thực tế những điểm mạnh và yếu kém để có giải pháp nâng cao tài sản thương hiệu Mobil, từ đó nâng cao kết quả kinh doanh tại Việt Nam và thương hiệu trên thị trường. Đề tài nhằm đánh giá thực trạng và đề ra những giải pháp để nâng cao tài sản thương hiệu Mobil tại Việt Nam. Từ thực tế làm việc và nhu cầu cần đánh giá tổng quan và đưa ra giải pháp cho thương hiệu Mobil ở thị trường Việt Nam mà thực hiện nghiên cứu. Dựa trên mô hình Aaker về tài sản thương hiệu, đánh giá thực trạng và đề xuất của tác giả để giải quyết vấn đề nghiên cứu; nghiên cứu theo cả phương pháp định tính, định lượng và tham khảo ý kiến chuyên gia. Đề tài đã xây dựng được các giải pháp để nâng cao tài sản thương hiệu Mobil từ đó gia tăng mức độ nhận biết thương hiệu, gia tăng thị phần và doanh thu bán hàng. Kết luận và hàm ý: Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đối với Phòng Marketing, Công ty Nam Giang và ngành dầu nhớt ở thị trường Việt Nam nói chung. Trong tương lai, nghiên cứu có thể thực hiện việc nghiên cứu sâu hơn về tài sản

				thương hiệu với quyết định mua hàng của khách hàng đối với các thương hiệu dầu nhớt.
366	Giải pháp nâng cao thương hiệu tuyển dụng tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Phạm Thị Hằng	Thái Trí Dũng	Thương hiệu tuyển dụng là một trong những lợi thế cạnh tranh rất lớn để thu hút được nguồn ứng viên dồi dào cho các doanh nghiệp, vì vậy việc nâng cao thương hiệu tuyển dụng là việc hầu hết các doanh nghiệp đều phải thực hiện để xây dựng và duy trì nhân lực của mình. Đặc biệt trong giai đoạn năm 2014 – 2018, thương hiệu tuyển dụng của Eximbank ngày càng đi xuống, minh chứng là việc nhân sự ngày càng thiếu hụt và có sự giảm sút số lượng ứng viên rõ rệt. Đó là lý do tác giả thực hiện đề tài này để tìm ra nguyên nhân và đề xuất giải pháp nâng cao thương hiệu tuyển dụng tại Eximbank mà chưa có nghiên cứu nào trước đây thực hiện. Bằng phương pháp định tính và định lượng, tác giả đã tổng hợp các lý thuyết, tham khảo mô hình, thang đo để có thể thu thập được dữ liệu cần thiết và phân tích dựa trên 159 mẫu khảo sát tổng hợp được. Đề tài đã tìm ra được các yếu tố ảnh hưởng đến thương hiệu tuyển dụng tại Eximbank đều nằm ở mức độ chưa hài lòng, và theo mức độ tác động từ mạnh đến yếu với thứ tự sau: hoạt động tuyển dụng, lương thưởng và phúc lợi, cơ hội phát triển, khả năng trị ứng dụng, môi trường làm việc. Sau đó, dựa trên thực trạng và mức độ tác động tác giả đã đưa ra những giải pháp đề xuất để Eximbank có thể cân nhắc áp dụng giúp thương hiệu tuyển dụng của Eximbank được nâng cao hơn.
367	Giải pháp nâng cao tính cạnh tranh trong huy động vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ	Hoàng Thị Thanh Thảo	Lê Tấn Phước	Hoạt động chủ yếu của ngân hàng thương mại (NHTM) là huy động và cho vay, chính vì thế trong hoạt động kinh doanh của NHTM thì hoạt động huy động vốn đóng vai trò quan trọng và quyết định hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Như vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động của NHTM đòi hỏi phải nâng cao hiệu quả trong huy động vốn. Tại Việt Nam, thị trường tài chính chưa phát triển, sự phát triển của nền kinh tế - xã hội càng phụ thuộc vào hoạt động cho vay của ngân hàng. Luận văn nghiên cứu các vấn đề lý luận và phân tích thực trạng về tình hình huy động vốn tại ngân hàng Vietinbank CN Cần Thơ và rút ra một số kết luận như sau: Thứ nhất, huy động vốn có vai trò quan trọng và quyết định hiệu quả kinh doanh của NHTM cũng như sự phát triển của nền kinh tế. Chính vì vậy, việc nghiên cứu giải pháp nhằm nâng cao tính cạnh tranh trong huy động vốn của ngân hàng Vietinbank CN Cần Thơ là hết sức cần thiết. Thứ hai, tính cạnh tranh trong huy động vốn được đánh giá qua thực trạng huy động vốn tại Vietinbank chi nhánh Cần Thơ, điểm mạnh và điểm yếu, bên trong và bên ngoài. Thứ ba, để nâng cao hiệu quả huy động vốn tại ngân hàng Vietinbank CN Cần Thơ, đòi hỏi ngân hàng phải quan tâm nhiều hơn đến công tác chăm sóc khách hàng, đầu tư hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, đa dạng hóa các dịch vụ ngân hàng mới trong huy động vốn. Ngân hàng cần phải linh hoạt về các công cụ huy động vốn và chính sách lãi suất huy động, đơn giản hóa các thủ tục sổ sách. Bên cạnh đó, ngân hàng cần phải nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Thứ tư, bên cạnh những kết quả đạt được thì ngân hàng Vietinbank CN Cần Thơ cũng còn khá nhiều hạn chế trong hoạt động huy động vốn. Trên cơ sở đó những hạn chế còn tồn tại tại ngân hàng Vietinbank CN Cần Thơ, luận văn đã đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao tính cạnh tranh trong huy động vốn.

368	Giải pháp nâng cao ý định tái mua sắm trực tuyến tại trang thương mại điện tử Shopee	Nguyễn Ngọc Thanh Thanh	Trịnh Thùy Anh	Luận văn thảo luận về hành vi sau khi mua hàng đến ý định tái mua sản phẩm trực tuyến tại kênh thương mai điện tử Shopee của người tiêu dùng tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên lý thuyết hành vi người tiêu dùng. Mục tiêu phân tích thực trạng hiện tại của kênh thương mại điện tử Shopee và khai thác những yếu tố tác động và ảnh hưởng đến ý định tiếp tục lựa chọn trang thương mại điện tử Shopee từ đó có sự điều chỉnh và đưa ra các giải pháp phù hợp. Phiếu câu hỏi khảo sát được gửi trực tiếp đến các đối tượng điều tra và thông qua mạng internet. Sau khi thu thập dữ liệu và phỏng vấn sâu 15 đối tượng thì có 400 phiếu trả lời hợp lệ có thể đưa vào phân tích. Kết quả cho thấy cả 3 yếu tố gía trị cảm nhận của khách hàng về chất lượng sản phẩm, dịch vụ; sự tuận tiện khi sử dụng dịch vụ và yếu tố rủi ro cảm nhận khi sử dụng dịch vụ có ảnh hưởng tiêu cực đến ý định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng.
369	Giải pháp nâng cao ý định tái mua sắm trực tuyến tại trang thương mại điện tử Shopee	Nguyễn Ngọc Thanh Thanh	Trịnh Thùy Anh	Luận văn thảo luận về hành vi sau khi mua hàng đến ý định tái mua sản phẩm trực tuyến tại kênh thương mai điện tử Shopee của người tiêu dùng tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên lý thuyết hành vi người tiêu dùng. Mục tiêu phân tích thực trạng hiện tại của kênh thương mại điện tử Shopee và khai thác những yếu tố tác động và ảnh hưởng đến ý định tiếp tục lựa chọn trang thương mại điện tử Shopee từ đó có sự điều chỉnh và đưa ra các giải pháp phù hợp. Phiếu câu hỏi khảo sát được gửi trực tiếp đến các đối tượng điều tra và thông qua mạng internet. Sau khi thu thập dữ liệu và phỏng vấn sâu 15 đối tượng thì có 400 phiếu trả lời hợp lệ có thể đưa vào phân tích. Kết quả cho thấy cả 3 yếu tố gía trị cảm nhận của khách hàng về chất lượng sản phẩm, dịch vụ; sự tuận tiện khi sử dụng dịch vụ và yếu tố rủi ro cảm nhận khi sử dụng dịch vụ có ảnh hưởng tiêu cực đến ý định mua hàng trực tuyến của người tiêu dùng.
370	Giải pháp nâng vao sự gắn kết trong công việc của người lao động tại Công ty TNHH De Heus	Vũ Đức Tiên	Nguyễn Thanh Vân	Luận văn này nhằm tìm hiểu, phân tích, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của người lao động trong công việc và đề xuất giải pháp cho Ban giám đốc Công ty TNHH De Heus. Nhằm giải quyết khắc phục tình trạng làm việc chưa hiệu quả cao tại công ty, tăng sự gắn kết của nhân viên với tổ chức, tăng tính hiệu quả trong công tác quản lý nguồn nhân lực. Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả dựa trên cơ sở lý thuyết về sự gắn kết của người lao động trong công việc và các nghiên cứu có liên quan trước đây. Mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm 5 biến độc lập là: (1) Trả công lao động, (2) Lãnh đạo, (3) Môi trường làm việc, (4) Đào tạo và phát triển, (5) Mối quan hệ với đồng nghiệp. Đề tài sử dụng phương pháp hỗn hợp bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng cụ thể như sau: Phương pháp nghiên cứu định tính được dùng để tổng hợp lý thuyết, xác định mô hình nghiên cứu, xây dựng thang đo. Trọng tâm sử dụng phỏng vấn nhóm tập trung nhằm xác định những yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết trong công việc của người lao động tại công ty TNHH De Heus. Phương pháp nghiên cứu định lượng bao gồm việc kiểm định mô hình, kiểm định thang đo, đo lường mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của người lao động. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp phù hợp để nâng cao sự gắn kết trong công việc của người lao động tại công ty TNHH De Heus. Thang đo chi tiết được xây dựng với 28 biến quan sát. Số mẫu khảo sát là 280 mẫu, trong đó có 228 mẫu đạt yêu cầu. Các công cụ thống kê được sử

				dụng đến như thống kê mô tả, phân tích Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy. Sau khi đưa vào phân tích EFA kết quả tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy, có 2 biến quan sát bị loại khỏi thang đo do không đạt yêu cầu về hệ số tải nhân tố. Thông qua phương pháp hồi quy ta có thể kết luận được cả 5 biến độc lập đều có ảnh hưởng cùng chiều với biến phụ thuộc. Như vậy, các giả thuyết nghiên cứu đều có ý nghĩa và được chấp nhận. Từ các kết quả có được, tác giả đề xuất giải pháp. Cuối cùng là hạn chế của luận văn và hướng nghiên cứu tiếp theo. Như vậy thông qua phương pháp hồi quy ta có thể kết luận được các giả thuyết nghiên cứu nào được chấp nhận và giả thuyết nghiên cứu nào bị bác bỏ, và ước lượng được mức độ quan trọng của các yếu tố tác động đến sự gắn kết nhân viên của công ty.
371	Giải pháp nhằm gia tăng sự gắn kết của người lao động với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam khu vực Đông Nam Bộ	Dương Quốc Huy	Phan Quốc Tuấn	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam là một trong những ngân hàng trả lương cao trong hệ thống ngân hàng, nhưng trong những năm gần đây có sự biến động nhân sự rất lớn ở cả cấp nhân viên và cán bộ quản lý, có rất nhiều nhân viên đã nghỉ việc. Để tìm hiểu cho vấn đề này, bài viết nghiên cứu "Giải pháp nhằm gia tăng sự gắn kết của người lao động với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam khu vực Đông Nam Bộ". Kết quả khảo sát 299 nhân viên làm việc toàn thời gian tại các chi nhánh Vietcombank trên địa bàn tỉnh Bình Dương và địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của người lao động tại Vietcombank khu vực Đông Nam Bộ bao gồm: lương và phúc lợi, môi trường làm việc, phong cách lãnh đạo, đặc điểm công việc, đào tạo và phát triển, bản chất công việc. Phương pháp đánh giá độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để sàng lọc và rút trích các nhân tố đạt yêu cầu. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, một số giải pháp được đề xuất nhằm hoàn thiện và gia tăng sự gắn kết của người lao động tại Vietcombank khu vực Đông Nam Bộ.
372	Giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu đồ điện gia dụng Kim Cương của Công ty TNHH Cơ điện Minh Khoa	Vũ Mạnh Tiến	Hồ Tiến Dũng	Thương hiệu là một trong những yếu tố quan trọng trong việc góp phần thành công hay thất bại của một công ty, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nói chung và của công ty sản xuất đồ điện gia dụng Minh Khoa nói riêng. Công ty TNHH Cơ Điện Minh Khoa được thành lập từ năm 1999 chuyên sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đồ điện gia dụng mang thương hiệu Kim Cương. Có đến hơn 90% linh kiện sản phẩm của Công ty TNHH Cơ Điện Minh Khoa được nội địa hóa, chỉ còn khoảng gần 10% linh kiện được nhập từ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Đề tài nghiên cứu "Giải pháp nhằm nâng cao giá trị thương hiệu đồ điện gia dụng Kim Cương của Công ty TNHH Cơ điện Minh Khoa" được lựa chọn để nghiên cứu nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao giá trị thương hiệu đồ điện gia dụng Kim Cương trong thời gian tới. Để đạt được mục tiêu trên, đề tài được chia thành 3 phần: Hệ thống cơ sở lý thuyết về thương hiệu và giá trị thương hiệu. Đề tài đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để đánh giá thực trạng giá trị thương hiệu đồ điện gia dụng Kim Cương trong thời gian qua. Các số liệu của Công ty TNHH Cơ Điện Minh Khoa được tổng hợp trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2018. Số liệu do tác giả khảo sát khách hàng thu thập trong tháng 5 năm 2019. Dựa theo kết

				quả phân tích, tác giả đã đề ra bốn giải pháp cụ thể nhằm nâng cao giá trị thương hiệu đồ điện gia dụng Kim Cương đến năm 2022.
373	Giải pháp nhằm thúc đẩy ý định mua sắm trực tuyến tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Shopee	Nguyễn Phú Danh	Đinh Thái Hoàng	Thị trường bán lẻ ngày càng mở rộng thu hút nhiều đối thủ cạnh tranh hơn. Thúc đẩy ý định mua sắm tại một doanh nghiệp cụ thể là một việc quan trọng. Mục tiêu nghiên cứu là xác định những yếu tố có ý nghĩa tác động đến ý định mua sắm trực tuyến và đề xuất giải pháp cho doanh nghiệp. Ý định mua sắm được nghiên cứu rất nhiều, tuy nhiên việc ứng dụng tại một doanh nghiệp cụ thể vẫn còn hạn chế, cụ thể là trường hợp của Shopee. Những yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm trực tuyến được tham khảo từ nhiều nghiên cứu có uy tín khác nhau. Sau đó được điều chỉnh lại cho phù hợp thông qua nghiên cứu định tính. Những phân tích về thực trạng dựa trên những quan sát thực tế và số liệu từ khảo sát. Định hướng chất lượng và thương hiệu nhận được sự quan tâm cao từ khách hàng. Ý định mua sắm trực tuyến tại Shopee ở mức chưa cao, nguyên nhân chủ yếu ở sự thiếu niềm tin từ khách hàng. Dựa vào những vấn đề đã phân tích thì tác giả cũng đề xuất một số giải pháp. Doanh nghiệp là tổ chức trực tiếp nhận được lợi ích từ nghiên cứu này. Bên cạnh đó, trong những nghiên cứu tiếp theo trong tương lai cũng có thêm một nguồn tài liệu tham khảo. Nghiên cứu vẫn bộc lộ nhiều hạn chế. Những yếu tố được đưa vào mô hình là chưa hoàn thiện, vẫn còn nhiều yếu tố khác mà trong một số tình huống lại đóng vai trò quyết định ảnh hưởng đến ý định mua hàng.
374	Giải pháp phát triển chuỗi cung ứng xanh tại Công ty TNHH Sợi Mekong	Nguyễn Giang Hồng Ngọc	Đoàn Thị Hồng Vân	Ô nhiễm môi trường đang là một trong các chủ đề nóng hiện nay trên thế giới, bao gồm cả Việt Nam. Ở các làng phế liệu các tỉnh miền Bắc, mỗi ngày, họ nhập hàng nghìn tấn phế liệu từ nước ngoài và trong nước đổ về để làm sạch, tái chế, và sản xuất lại mà không có một quy chuẩn nhất định nào gây ô nhiễm cực kỳ nghiêm trọng. Bài nghiên cứu dựa trên chuỗi cung ứng xơ sợi tổng hợp tại Công ty TNHH Sợi Mekong sẽ nghiên cứu để tìm ra nguồn đầu vào của nguyên vật liệu, và ứng dụng nền tảng chuỗi cung ứng xanh vào chuỗi nhằm giảm thiểu phần nào chất thải ra môi trường. Bài viết được nghiên cứu dựa trên phương pháp quan sát, phân tích và tổng kết kinh nghiệm, cùng phương pháp định tính, nhằm đưa ra các kết quả nhận định thực tế đáng tin cậy cho bài viết. Nghiên cứu tìm ra nguồn gốc nguyên vật liệu đầu vào tại Công ty TNHH Sợi Mekong, những ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình sản xuất, và giải pháp phát triển chuỗi cung ứng xanh tại công ty. Đây như là hồi chuông báo động cho việc ô nhiễm môi trường tại Việt Nam, Nhà nước cần quản lý chặt chẽ hơn về các quy định nhập khẩu nguyên vật liệu cũng như việc xử lý chất thải trong quá trình sản xuất.
375	Giải pháp phát triển dịch vụ thẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Cần Thơ	Trần Tiến Công	Phạm Phú Quốc	Dịch vụ thẻ ngân hàng ngày càng được ưa chuộng tại Việt Nam nói chung và tại TP Cần Thơ nói riêng, bởi tính hữu ích mà nó đem đến cho người dùng, cho những ngân hàng cung cấp và cả xã hội. Với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, kết cấu dân số trẻ và sự nở rộ các dịch vụ ngân hàng tại Việt Nam, dịch vụ thẻ nói riêng và các dịch vụ phi tín dụng của ngân hàng nói chung ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, tạo dựng uy tín và gia tăng lợi nhuận cho các ngân hàng. Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế, trong những năm tới với điều kiện kinh tế xã hội của nước ta, dịch vụ ngân hàng bán lẻ mà cụ thể là

				dịch vụ thẻ ngày càng được đầu tư và phát triển mạnh mẽ hơn nữa. Để đạt được mục tiêu nói trên theo tác giả (đã nghiên cứu số liệu) mà tác giả đã thu thập từ các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cần Thơ giai đoạn 2016 – 2018 đã tổng kết được những điểm mạnh cũng như những hạn chế của dịch vụ thẻ và để khắc phục cần phát triển những mục tiêu cụ thể sau: Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ: Thành lập tổ nghiệp vụ ATM tách biệt khỏi bộ phận Giao dịch khách hàng, Phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng đi kèm với dịch vụ thẻ, Kiểm soát rủi ro trong thanh toán thẻ. Nâng cao chất lượng dịch vụ thẻ: Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đẩy mạnh công tác marketing dịch vụ thẻ của BIDV Cần Thơ, nâng cao nguồn nhân lực. Kết quả nghiên cứu này sẽ góp phần giúp cho ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Cần Thơ nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị trường thẻ trong địa bàn và thực hiện được mục tiêu phát triển dịch thẻ an toàn- hiệu quả- bền vững.
376	Giải pháp phát triển dịch vụ thẻ thanh toán tại Vietcombank chi nhánh Cần Thơ	Võ Thị Phương Kiều	Ngô Minh Hải	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đưa ra các giải pháp phát triển dịch vụ thẻ thanh toán tại Vietcombank Cần Thơ. Dữ liệu nghiên cứu dựa trên cuộc khảo sát ý kiến từ 252 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ thẻ thanh toán tại Vietcombank Cần Thơ. Các phương pháp phân tích được sử dụng như: phương pháp thống kê mô tả, phương pháp kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính đa biến. Kết quả phân tích cho thấy, có 04 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ thẻ thanh toán, các nhân tố bao gồm: Chất lượng dịch vụ kỹ thuật; Phương tiện hữu hình; Sự đồng cảm và Phí dịch vụ kỹ thuật cạnh tranh. Dựa trên kết quả này, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ thẻ thanh toán, qua đó góp phần phát triển dịch vụ thẻ thanh toán tại Vietcombank Cần Thơ.
377	Giải pháp phát triển hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long chi nhánh Phú Yên	Trần Thị Thanh Nhị	Phạm Thị Anh Thư	Thị trường thẻ tín dụng tại Việt Nam vẫn còn khá non trẻ song hiện nay nó đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt. Các ngân hàng cũng dần nhận ra tiềm năng phát triển của lĩnh vực thẻ tín dụng và đã ngày càng chú trọng phát triển dịch vụ này. Ngày nay, việc phát hành và thanh toán thẻ tín dụng là nghiệp vụ kinh doanh không thể thiếu của một ngân hàng hiện đại, nhằm tăng doanh thu, lợi nhuận, thu hút khách hàng và nâng cao tính cạnh tranh với các ngân hàng khác. Trên cơ sở đó, tác giả đã chọn đề tài: "Giải pháp phát triển hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long chi nhánh Phú yên". Trong luận văn của mình, tác giả đã đưa ra một số khái niệm cơ bản nhất về thẻ tín dụng cũng như các tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng tại ngân hàng. Luận văn đã sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu như phương pháp định tính, thu thập dữ liệu, phân tích, so sánh và một số phương pháp khác để tiến hành nghiên cứu thực trạng phát triển hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long chi nhánh Phú yên giai đoạn 2016-2018. Để đánh giá một cách khách quan thực trạng phát triển hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng tại Kienlongbank, luận văn đã tiến hành so sánh sự phát triển hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng

				của Kienlongbank với một số ngân hàng khác dựa trên các tiêu chí số lượng thẻ phát hành, số lượng máy ATM/POS,… và các tiêu chí định tính như: đa dạng trong các dòng sản phẩm thẻ, tính an toàn, bảo mật và chính sách giá,.. Qua đó, tác giả nêu ra những kết quả đạt được như chính sách giá, ưu đãi cho chủ thẻ, chính sách sau bán thu hút tương đối cạnh tranh so với các ngân hàng khác và những mặt hạn chế về sự đa dạng dòng sản phẩm, mạng lưới đơn vị chấp nhận thẻ còn ít, chưa kết nối được với nhiều đối tác tiềm năng,… Từ việc đánh giá thực trang , luận văn đã đưa ra một số giải pháp, kiến nghị, đề xuất với Kienlongbank và cơ quan Nhà nước nhằm hoàn thiện và phát triển dịch vụ thẻ tín dụng trong thời gian tới.
378	Giải pháp phát triển kênh phân phối thép xây dựng tại Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina One	Phạm Phúc Yên	Lê Tấn Bửu	Trong bối cảnh hội nhập diễn ra mạnh mẽ, cạnh tranh ngày càng gay gắt, đối với một doanh nghiệp sản xuất, việc tạo ra được một sản phẩm chất lượng tốt, giá cả tốt là một việc làm ưu tiên hàng đầu, tuy nhiên cũng cần chú trọng đến việc tiêu thụ sản phẩm. Có thể thấy, hệ thống kênh phân phối đóng vai trò thật sự quan trọng trong việc tăng sản lượng tiêu thụ sản phẩm cho doanh nghiệp. Nhận thấy được tầm quan trọng này, học viên đã xây dựng luận văn nhằm mục đích hệ thống lại kiến thức về kênh phân phối và quản lý kênh, đồng thời phân tích môi trqờng kinh doanh hiện tại, thông qua phương pháp phỏng vấn, thống kê,… và tổng hợp những tài liệu trên những phương tiện thông tin uy tín, từ đây đưa ra những giải pháp nhằm phát triển hệ thống phân phối tại Công ty Thép Vina One. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy được những điểm mạnh, điểm yếu, lỗ hỏng trong hệ thống kênh phân phối của Vina One. Dựa trên tình hình kinh doanh, thị trường hiện tại, dựa trên những kinh nghiệm trong hệ thống kênh phân phối của các ông lớn trong ngành, từ đó đề ra những phương pháp, xây dựng mô hình kênh phân phối phát triển hơn cho công ty, với mong muốn công ty ngày càng vươn xa ra thị trqờng thế giới, trở thành một thương hiệu mạnh, chiếm được sự tin yêu của khách hàng cả trong và ngoài nước.
379	Giải pháp phát triển tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Bến Tre	Nguyễn Văn Trung	Trầm Thị Xuân Hương	Việc nghiên cứu phát triển tín dụng bán lẻ (TDBL) vừa phù hợp chuyên ngành đào tạo và vừa phù hợp với công việc thực tế đang công tác tại Vietinbank Bến Tre. Mục tiêu của luận văn qua nghiên cứu phát triển TDBL nhằm tìm ra nguyên nhân và các vấn đề còn hạn chế trong hoạt động phát triển TDBL của Vietinbank Bến Tre Để đạt được mục tiêu trên tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp thu thập thông tin, thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp thể hiện qua các số liệu được chuyển tải trong các bảng, biểu. Nguồn dữ liệu chủ yếu là dữ liệu thứ cấp từ thông tin từ tạp chí, sách báo, các báo cáo khoa học, các số liệu liên quan đến hoạt động phát triển TDBL, kế hoạch kinh doanh của Vietinbank Bến Tre. Qua nghiên cứu luận văn đánh giá thực trạng TDBL tại Vietinbank Bến Tre, những điểm đã đạt được về phát triển quy mô TDBL, công tác nhân sự, cải tiến thủ tục quy trình, sự đóng góp của TDBL trong lợi nhuận hoạt động Vietinank Bến Tre. Những vấn đề còn hạn chế và nguyên nhân về chính sách cho vay, công tác nhân sự và quy trình, các vấn đề bán chéo sản phẩm. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa trong việc tìm ra cách thực hiện và định hướng để phát triển TDBL cho Vietinbank Bến Tre. Để tư đó đưa ra một số kiến nghị đối với Vietinbank và Vietinbank Bến Tre về quản trị nhân sự, quy trình nghiệp vụ cho vay, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề cho vay,

				cũng như cải thiện lãi suất cho vay, chất lượng sản phẩm dịch vụ và công tác bán chéo sản phẩm liên quan đến TDBL. Bên cạnh đó cũng nêu lên các hạn chế của đề tài và các gợi ý cho các tác giả nghiên cứu tiếp theo.
380	Giải pháp quản lý ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Hồ Quang Tuấn	Từ Văn Bình	Tỉnh Đồng Tháp đã trải qua hơn 2 giai đoạn ổn định ngân sách phần lớn các xã đều nhận bổ sung cân đối. Là tỉnh còn nhận trợ cấp trung ương, việc giải quyết nguồn lực cho ngân sách xã cũng còn khó khăn. Số xã của tỉnh tự cân đối chưa nhiều, chưa phát huy tốt công tác điều hành ngân sách xã. Vì vậy, cần có những giải pháp quản lý ngân sách cấp xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp để tăng cường chủ động nguồn lực cho xã thời gian tới. Đề tài sử dụng thống kê, mô tả, khảo sát khoảng 105 người tham gia quản lý ngân sách xã để phân tích thực trạng, các yếu tố quản lý ngân sách tác động đến ngân sách cấp xã. Qua đó, đề xuất giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao công tác quản lý ngân sách xã và tăng khả năng cân đối ngân sách xã trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.
381	Giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2005 - 2010	Nguyễn Mạnh Hùng	Trần Ngọc Thơ	Doanh nghiệp nhỏ và vừa và vai trò của chính sách tài chính trong việc phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam; Chính sách tài chính trong việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở tỉnh Vĩnh Long hiện nay; Giải pháp tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Long gai đoạn 2005 - 2010.
382	Giải pháp tăng cường quản lý thuế thu nhập cá nhân tại Chi cục Thuế thành phố Đà Lạt	Đỗ Ngọc Thảo Vy	Hồ Viết Tiến	Dân là gốc rễ của đất nước, thu thuế phải thu được lòng dân, sau nhiều năm cải cách, Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) là công cụ thích hợp để Nhà nước ta thực hiện mục tiêu điều tiết thu nhập, cân bằng giàu nghèo trong xã hội. Bằng phương pháp nghiên cứu phân tích số liệu và so sánh, đánh giá tình hình quản lý Thuế TNCN tại Chi cục Thuế thành phố Đà Lạt sẽ cho chúng ta thấy được tình trạng thất thu Thuế đang diễn ra ngày một nghiêm trọng hơn trong khi ngành Thuế vẫn không ngừng tìm kiếm giải pháp quản lý Thuế TNCN chặt chẽ và hữu hiệu hơn để khắc phục vấn đề này. Trong quá trình nghiên cứu, luận văn sẽ chỉ ra nguyên nhân dẫn đến thất thu Thuế TNCN và đề xuất giải pháp cho từng nguyên nhân. Với đề tài này, chúng ta có thể xem xét đề xuất điều chỉnh mức thuế suất đối với việc tính thuế TNCN phù hợp hơn cho từng khu vực và từng đối tượng nộp thuế.
383	Giải pháp tăng thu nhập ngoài lãi từ hoạt động dịch vụ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Lâm Đồng	Nguyễn Hoàng Nhã Linh	Võ Xuân Vinh	Trong bối cảnh các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam đang dần giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động tín dụng và tăng thu nhập từ hoạt động dịch vụ ngoài lãi, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đưa ra những giải pháp giúp tăng thu nhập ngoài lãi từ hoạt động dịch vụ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Lâm Đồng (VCB Lâm Đồng). Trên cơ sở phân tích thực trạng hoạt động dịch vụ ngoài lãi của VCB Lâm Đồng giai đoạn 2014 – 2018, nghiên cứu đã rút ra những mặt đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đối với hoạt động dịch vụ tại VCB Lâm Đồng giai đoạn 2014 - 2018. Từ đó, đề tài đã đề xuất các giải pháp trên các phương diện: (i) Định hướng và quản trị; (ii) Phân đoạn khách hàng; (iii) Sản phẩm và giá; (iv) Chất lượng dịch vụ và (v) Các hỗ trợ khác; nhằm thúc đẩy và tăng thu nhập từ hoạt động

				dịch vụ tại VCB Lâm Đồng trong thời gian tới.
384	Giải pháp tạo động lực làm việc cho người lao động tại Công ty TNHH Dicentral giai đoạn 2019 - 2021	Nguyễn Trần Nhã	Đoàn Thanh Hà	Luận văn này đã thực hiện để phân tích, đánh giá thực trạng về các yếu tố chính có tác động đến động lực làm việc, sau đó đưa ra các giải pháp nhằm mục tiêu tạo động lực kích thích nhân viên tích cực làm việc. Các giải pháp này được chia làm 2 nhóm, nhóm một gồm các giải pháp để phát huy những ưu điểm được hình thành trong quá trình hoạt động của Công ty có ảnh hưởng tích cực đến động lực làm việc và nhóm giải pháp để giải quyết (khắc phục) những vấn đề (hạn chế) còn tồn tại. Luận văn này đã trình bày khái quát lý thuyết liên quan đến động viên và vai trò của nó trong tổ chức. Dựa trên sự tham khảo các nghiên cứu trước và Lê Thị Bích Phụng (2011) tác giả đã vận dụng sáu nhóm yếu tố ảnh hưởng động lực làm việc vào đề tài. Các ý kiến và dữ liệu liên quan qua đợt khảo sát đã được thu thập và tổng hợp cùng với dữ liệu thu thập được từ Công ty để phân tích tình hình về động viên.
385	Giải pháp tạo động lực làm việc cho người lao động tại Tổng Công ty Khí Việt Nam (PVGAS)	Đỗ Thanh Tùng	Phan Quốc Tấn	Trong công tác sản xuất kinh doanh, PVGAS có nhiều yếu tố tham gia và hệ thống quản lý như thông tin, văn hóa, kinh tế…nhưng con người vẫn là yếu tố quan trọng nhất, đề tài "Giải pháp tạo động lực làm việc cho người lao động Tổng Công ty Khí Việt Nam" là chìa khóa giúp PVGAS phát triển vượt bậc thông qua các chính sách tạo động lực làm việc nhằm cải thiện kết quả làm việc, cải thiện thu nhập người lao động, giữ chân và thu hút nhân tài… Mục đích đích của nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động PVGAS, từ đó phân tích, đo lường, so sánh, đánh giá thực trạng các chính sách tạo động lực hiện tại PVGAS đang triển khai làm cơ sở đưa ra các giải pháp tạo động lực làm việc cho người lao động PVGAS. Để thực hiện nghiên cứu này, trên cơ sở lược khảo các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến động lực làm việc, kết hợp khảo sát định tính người lao động PVGAS và điều kiện thực tế để lựa chọn được mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động PVGAS. Tác giả phân tích, đánh giá thực trạng các chính sách tạo động lực làm việc của PVGAS thông qua phương pháp khảo sát, phỏng vấn trực tiếp và các số liệu báo cáo của PVGAS từ năm 2016 đến năm 2018. Dựa trên kết quả phân tích thực trạng, tác giả xác định được những ưu điểm PVGAS cần tiếp tục triển khai và đưa ra các giải pháp tạo động lực làm việc cho người lao động PVGAS để khắc phục những hạn chế trong các chính sách tạo động lực hiện tại của PVGAS.
386	Giải pháp tạo động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ	Nguyễn Quế Phương	Nguyễn Thị Bích Châm	Thị trường sản xuất kinh doanh dược phẩm ngày càng phát triển và cạnh tranh gay gắt, theo đó nguồn nhân lực dược có trình độ cao cũng trở nên thiếu hụt. Nghiên cứu "Giải pháp tạo động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trường Thọ", được tiến hành tại Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trường Thọ từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2019. Nghiên cứu giúp giải quyết vấn đề thiếu hụt nguồn nhân lực ổn định chất lượng cao, giúp thu hút và giữ chân nhân tài. Kết quả nghiên cứu đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra ban đầu như: (1) Phân tích thực trạng tạo động lực làm việc cho nhân viên hiện nay tại công ty Cổ Phần Dược phẩm Trường Thọ; (2) Xác định nguyên nhân dẫn đến vấn đề về động lực làm việc của nhân viên tại công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ; (3) Đề xuất các giải pháp tạo động lực làm việc cho

				nhân viên Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ. Cuối cùng, căn cứ từ thực trạng các hoạt động tạo động lực làm việc cho nhân viên của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trường Thọ, nghiên cứu đã đề xuất các nhóm giải pháp như: tập trung ổn định nhân sự để giải quyết vấn đề. Trong đó: giải pháp thứ nhất tuyển dụng và đào tạo nhân sự mới, thứ hai điều động nhân sự nội bộ kết hợp điều chỉnh chính sách đãi ngộ tài chính, thứ ba cải thiện môi trường và điều kiện làm việc. Căn cứ ưu nhược điểm và mức độ khả thi của các giải pháp, nghiên cứu kiến nghị kế hoạch thực hiện giải pháp tuyển dụng và đào tạo nhân sự mới dựa trên tình trạng thực tế của công ty. Giải pháp này giúp khắc phục được nguyên nhân gốc là nhân sự không ổn định giải pháp còn giúp ích cho việc giải quyết những nguyên nhân khác như đào tạo, đặc điểm công việc, các mối quan hệ trong công việc, công nhận và đánh giá công bằng cho tất cả các nhân viên.
387	Giải pháp thu hút và duy trì nguồn nhân lực tại Công ty Bachy Soletanche Việt Nam	Lim Đặng Châu	Lý Thị Minh Châu	Thị trường lao động trong ngành xây dựng nói chung biến đổi mạnh mẽ trong những năm gần đây. Việc thu hút và duy trì nguồn nhân lực để đáp ứng các yêu cầu hoạt động của công ty ngày càng khó khăn do sự cạnh tranh khốc liệt về lực lượng lao động ở tất cả các cấp trong doanh nghiệp trong và ngoài ngành xây dựng. Thêm vào đó, với đặc thù dự án của Công ty Bachy Soletanche Việt Nam, việc thu hút và duy trì nguồn nhân lực chất lượng cao, nhiều kỹ năng hiếm đặc biệt có ý nghĩa và quyết định sự thành bại của một dự án. Từ thực tiễn đó, tác giả nghiên cứu đề tài Giải pháp thu hút và duy trì nguồn nhân lực tại Công ty Bachy Soletanche Việt Nam. Tác giả chọn phương pháp nghiên cứu định tính nhằm phân tích, lý giải nguyên nhân sâu xa của thực trạng tồn tại qua đó đề xuất giải pháp thực hiện. Tác giả đã lược khảo lý thuyết, các nghiên cứu hàn lâm và thực nghiệm đồng thời tiến hành khảo sát, phỏng vấn các cấp nhân viên và quản lý trong Công ty Bachy Soletanche Việt Nam để khám phá các yếu tố tác động đến hoạt động thu hút và duy trì nguồn nhân lực trong công ty xây dựng, trong đó đã tìm ra 20 yếu tố mới tác động đến hoạt động thu hút và 16 yếu tố mới tác động đến hoạt động duy trì. Cuối cùng, tác giả đề xuất 12 giải pháp thu hút và duy trì nguồn nhân lực tại Công ty Bachy Soletanche Việt Nam.
388	Giải pháp thu hút vốn cho đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Huỳnh Việt Cường	Dương Thị Bình Minh	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (CCN) là tiền đề thực hiện tốt quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Tuy nhiên, Đồng Tháp hiện đang gặp khó khăn trong việc thu hút vốn vào đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (HTKT CCN), với 14/30 CCN thành lập theo quy hoạch hầu hết sử dụng nguồn vốn NSĐP để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN, chưa thu hút được các nguồn vốn ngoài NSNN. Vì vậy, Tác giả nghiên cứu "Giải pháp thu hút vốn cho đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp" nhằm đánh giá thực trạng sử dụng vốn đầu tư, các công cụ vốn và các nhân tố tác động đến thu hút vốn đầu tư xây dựng HTKT CCN tại tỉnh Đồng Tháp. Qua đó, khuyến nghị các giải pháp thu hút vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN tỉnh Đồng Tháp trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu giúp nâng cao năng lực quản lý, quy hoạch và phát triển CCN ngày càng tốt hơn.

389	Giải pháp thúc đẩy động lực làm việc cho người lao động tại Công ty Cổ phần Gốm Việt Thành – thành phố Biên Hoà – tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Đoàn Thanh Hải	Thế giới đang ngày càng thay đổi và phát triển, xu hướng nghề nghiệp tất yếu kéo theo, lĩnh vực sản xuất và kinh doanh gốm, sứ không còn là sự ưu tiên trong lựa chọn nghề nghiệp của thế hệ trẻ. Với những công ty thuộc lĩnh vực sản xuất thủ công mĩ nghệ đòi hỏi sự khéo léo thì yếu tố con người là chìa khoá quyết định sự cạnh tranh, sự phát triển và thành công. Kích thích lao động là thách thức mà các nhà lãnh đạo đang phải đối mặt, làm gì và làm như thế nào để thúc đẩy công nhân viên của mình giải phóng năng lực làm việc một cách tối ưu và luôn có động lực, năng lượng để đem lại hiệu quả cao trong thời gian ngắn nhất, ít tốn chi phí nhất và luôn luôn có sự sáng tạo, mới mẻ, độc đáo trong những sản phẩm. Nghiên cứu nhằm xác định mối liên hệ giữa các yếu tố tác động đến động lực làm việc của người lao động tại Công ty Cổ phần (CTCP) Gốm Việt Thành. Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận với 18 đối tượng đại diện về những yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc. Nghiên cứu định lượng đo lường sự tác động của các yếu tố lên người lao động tại CTCP Gốm Việt Thành. Thông qua khảo sát thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc trên 135 người lao động tại CTCP Gốm Việt Thành, kết quả cho thấy có ba yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc là: Tiền lương, Thành tích, Đào tạo – Thăng tiến, Phúc lợi, Công việc. Nghiên cứu góp phần hỗ trợ nhà quản trị có cái nhìn tổng thể về vai trò và các giải pháp tạo ra động lực, từ đó giúp người lao động phát huy cao nhất khả năng của họ, kết hợp thành một khối thống nhất để cùng đạt tới đích chung.
390	Giải pháp thúc đẩy động lực làm việc cho nhân viên văn phòng Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex đến năm 2025	Lưu Tiểu Dân	Trần Kim Dung	Động lực làm việc có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả làm việc và khả năng cạnh tranh của tổ chức. Những năm gần đây, động lực làm việc của nhân viên văn phòng SEHC có nhiều dấu hiệu suy giảm. Nghiên cứu được thực hiện nhằm đo lường động lực làm việc và đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên văn phòng SEHC hiện nay, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy động lực làm việc cho nhân viên văn phòng SEHC. Nghiên cứu vận dụng mô hình mười yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của Kovach (1987) và thang đo động viên nhân viên của Trần Kim Dung và Nguyễn Ngọc Lan Vy (2011) thông qua thảo luận nhóm để điều chỉnh, bổ sung một số yếu tố và thang đo cho phù hợp với thực tế SEHC. Nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi với 213 nhân viên văn phòng SEHC, sử dụng kỹ thuật thống kê mô tả và mô hình định vị IPA trên phần mềm SPSS 20. Nghiên cứu đã xác đinh được 6 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên văn phòng SEHC với thứ tự quan trọng được sắp xếp như sau: (1) thu nhập và phúc lợi, (2) quan hệ lao động, (3) đào tạo và thăng tiến, (4) công việc phù hợp, (5) thương hiệu văn hóa công ty, (6) điều kiện làm việc. Từ kết quả phân tích, tác giả đề xuất các giải pháp và xây dựng kế hoạch hành động nhằm thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên văn phòng SEHC theo thứ tự quan trọng và cấp thiết của từng vấn đề.

391	Giải pháp thúc đẩy quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Nguyễn Đoàn Cẩm Tú	Đoàn Quang Hải	Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện nay, đã có 10 ngân hàng thương mại mở chi nhánh và các phòng giao dịch, các ngân hàng cạnh tranh mạnh mẽ với nhau trong hoạt động huy động vốn tiền gửi tiết kiệm của cá nhân. BIDV nói chung và BIDV Đồng Nai nói riêng với định hướng trở thành ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam, tiền gửi tiết kiệm của cá nhân là một kênh huy động vốn quan trọng để đạt được định hướng này. Tuy nhiên, thực trạng huy động vốn tiền gửi tiết kiệm của khách hàng cá nhân tại BIDV chi nhánh Đồng Nai có xu hướng giảm và không đạt kế hoạch đã đề ra. Mục tiêu của bài nghiên cứu là xác định những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân đến giao dịch tại BIDV chi nhánh Đồng Nai. Qua đó, đề xuất các khuyến nghị nhằm thu hút thêm khách hàng cá nhân đến gửi tiền tiết kiệm, tăng trưởng nguồn vốn huy động tại BIDV chi nhánh Đồng Nai. Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng, khảo sát khoảng 300 khách hàng đến giao dịch tại ngân hàng. Kết quả phân tích cho thấy 2 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định gửi tiền tiết kiệm của khách hàng cá nhân là uy tín và lợi ích tài chính với giải pháp được đề xuất để thúc đẩy quyết định gửi tiền của khách hàng cá nhân.
392	Giải pháp thực hiện tự chủ tài chính theo hướng hiệu quả tại Bệnh viện Phổi Đồng Tháp	Võ Phước Tâm	Vũ Thị Minh Hằng	Tại tỉnh Đồng Tháp, đến cuối năm 2018, trong số 26 bệnh viện công lập được giao quyền tự chủ tài chính (TCTC) thì chỉ có 3 bệnh viện tự đảm bảo chi thường xuyên, 23 bệnh viện còn lại mới chỉ tự đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên. Vấn đề: Vấn đề đặt ra là, cơ chế TCTC một phần có thực sự giúp cải thiện kết quả hoạt động của Bệnh viện Phổi Đồng Tháp hay không? Và xu thế Bệnh viện Phổi Đồng Tháp có khả năng đạt TCTC toàn bộ trong những năm tới hay không? Phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp khảo sát. Mức độ tự chủ tài chính của Bệnh viện Phổi Đồng Tháp ngày một cao. Cơ chế tự chủ tài chính một phần đã giúp cải thiện kết quả hoạt động của bệnh viện. Bệnh viện Phổi Đồng Tháp hoàn toàn có khả năng chuyển sang loại hình tự chủ tài chính toàn bộ trong tương lai gần. Đề tài đề xuất các khuyến nghị chính sách gồm: Khai thác có hiệu quả các nguồn thu; Kiểm soát chặt chẽ các nguồn chi; Nâng cao trình độ quản lý tài chính cho cán bộ lãnh đạo; Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện TCTC toàn bộ.
393	Giải pháp tối ưu hóa chi phí quản lý doanh nghiệp khi áp dụng hệ thống quản lý ISO 9001:2015 của Công ty Cổ phần Địa ốc Tân Bình	Đặng Lê Duy	Nguyễn Thị Hồng Thu	Bộ tiêu chuẩn ISO 9000 là phương tiện giúp các nhà sản xuất tự xây dựng và áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng ở cơ sở mình, đồng thời cũng là phương tiện mà bên mua có thể căn cứ vào đó tiến hành kiểm tra người sản xuất, kiểm tra sự ổn định của sản xuất và chất lượng sản phẩm trước khi ký hợp đồng. ISO 9000 đưa ra các chuẩn mực cho một hệ thống chất lượng và có thể áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực sản xuất , kinh doanh và dịch vụ. ISO 9000 hướng dẫn các tổ chức cũng như các doanh nghiệp xây dựng một mô hình quản lý thích hợp và văn bản hoá các yếu tố của hệ thống chất lượng theo mô hình đã chọn. Đến với đề tài Giải pháp tối ưu hóa chi phí khi áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 tại Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Bình" tác giả mong muốn lần đầu tiên các chi phí của Doanh nghiệp khi áp dụng thực tiễn được phân tích rõ ràng, các khía cạnh khi áp dụng triệt để tại Doanh nghiệp, đặc biệt là chi phí quản lý doanh nghiệp, những thuận lợi và còn tồn tại những vướng mắc gì vẫn chưa

				được giải quyết, những bài học kinh nghiệm mà Doanh nghiệp khi tham gia hệ thống quản lý chất lượng 9001:2015 Trong phạm vi ứng dụng của HTQL ISO 9001:2015, tác giả lần lượt đi từ tổng quan, mục tiêu, đối tượng HTQL ISO 9001:2015 hiện đang áp dụng, xu hướng phát triển của chính bản thân HTQL ISO 9001:2015 trong tương lai cũng như sự nhìn nhận của chính tác giả trên khía cạnh của một người phân tích đề tài. Khi trình bài các khái niệm, định nghĩa liên quan tác giả có chỉnh sửa theo như trên thực tế Doanh nghiệp tác giả đang công tác. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra các hướng đề xuất giải pháp để có thể giải quyết được các khó khăn hiện tại cũng như có sự tiêu chuẩn hoá trong việc vận hành Quy tắc được trơn tru trong thực tiễn của Doanh nghiệp."
394	Giải pháp tối ưu hoá chi phí quản lý doanh nghiệp khi áp dụng Quy tắc EICC của Công ty TNHH Y2K	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nguyễn Thị Hồng Thu	Cùng với ISO thì Quy tắc ứng xử EICC (được gọi tắt là Quy tắc EICC) là một trong những quy tắc không thể thiếu đối với các Doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng điện tử trên toàn thế giới, việc tham gia Quy tắc EICC được xem là xu thế tất yếu của các Công ty gia công linh kiện, điện tử như Công ty TNHH Y2K. Khi tham gia Quy tắc EICC Công ty bắt buộc phải tuân theo các tiêu chuẩn mà Quy tắc đưa ra đồng nghĩa với sẽ phát sinh chi phí, vậy chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tác động như thế nào, giải pháp nào để tối ưu hóa chi phí quản lý doanh nghiệp khi áp dụng Quy tắc EICC. Mục đích thực hiện đề tài này, tác giả mong muốn phân tích, đánh giá để tìm ra các yếu tố chi phí đã ảnh hưởng cao nhất trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp khi áp dụng Quy tắc EICC để đưa ra các giải pháp tối ưu hóa chi phí. Tác giả đã phải vận dụng việc phân tích, đánh giá để có thể chỉ ra các yếu tố nào đang chiếm tỷ trọng cao nhất. Qua việc vận dụng tất cả các phương pháp, kết hợp với những thế mạnh và hạn chế hiện có của Công ty TNHH Y2K các yếu tố về chi phí nhân viên, chi phí khác, chi phí giảm giá hàng vật tư đang khiến cho Công ty có sự biến động khá lớn về chi phí quản lý doanh nghiệp hàng năm. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu đã kết luận được các yếu tố chi phí nào trong chi phí quản lý doanh nghiệp, Công ty TNHH Y2K cần có sự kiểm soát, xây dựng giải pháp nhằm giảm thiểu, tối ưu hóa chi phí nhưng vẫn đảm bảo đúng tiêu chí Quy tắc EICC đưa ra, đồng thời vẫn thực hiện được mục tiêu định hướng của Công ty.
395	Giải pháp xử lý nợ xấu trong hoạt động cho vay tiêu dùng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Nguyễn Thị Yến Thanh	Võ Xuân Vinh	Hệ thống tổ chức tài chính là kênh dẫn truyền vốn trong nền kinh tế. Đặc biệt hoạt động kinh doanh của các ngân hàng có một vai trò quan trọng. Tuy vậy, đi kèm với lợi nhuận hoạt động tín dụng của ngân hàng cũng luôn tiềm ẩn những rủi ro. Trong thời gian qua nền kinh tế đã chứng kiến những cuộc khủng hoảng xảy ra do những rủi ro từ hoạt động kinh doanh của ngân hàng nhưng với những mức độ khác nhau như ảnh hưởng lợi nhuận hay có thể dẫn tới phá sản, khủng hoảng hệ thống tài chính. Do đó, cùng với sự phát triển của các tổ chức tín dụng, tăng trưởng tín dụng nhanh chóng kèm theo đó luôn có một vấn đề quan trọng mà các ngân hàng luôn quan tâm và khắc phục là tình hình nợ xấu của chính ngân hàng mình. Nợ xấu gây mất an toàn hệ thống ngân hàng và phản ánh tình trạng của khách hàng hay hoạt động sản xuất kinh doanh của chính doanh nghiệp đó. Hiện nay, các vấn đề về rủi ro hay nợ xấu luôn được các ngân hàng quan tâm và hướng tới các tiêu chuẩn quốc tế sau hàng loạt những rủi ro xảy ra

				quanh vấn đề tín dụng và vấn đề giải quyết nợ xấu luôn là một bài toán cho toàn bộ hệ thống ngân hàng. Trong sự cạnh tranh tăng trưởng hiện tại cùng phát tiển thị trường bán lẻ, là một ngân hàng ngoại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (SHBVN) cũng không nằm ngoài. Vì vậy, tác giả lựa chọn đề tài "Giải pháp xử lý nợ xấu trong hoạt động cho vay tiêu dùng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam" để nghiên cứu và mong muốn đóng góp một phần nhỏ nhằm hạn chế nợ xấu tại SHBVN. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, thống kê mô tả, tổng hợp, so sánh dựa trên các số liệu lịch sử để thực hiện nhận xét, đánh giá, nghiên cứu tổng quan về nợ xấu trong hoạt động cho vay tiêu dùng khách hàng cá nhân tại SHBVN. Từ đó, đưa ra những giải pháp, kiến nghị xử lý nợ xấu tại SHBVN.
396	Giải quyết những bất cập về các quy định trong chính sách tài chính thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Võ Thị Mỹ Lệ	Nguyễn Ngọc Hùng	Đồng Tháp luôn dành sự quan tâm phát triển khoa học công nghệ, để tạo điều kiện cho việc phát triển cũng như quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, trong giai đoạn vừa qua tỉnh Đồng Tháp đã ban hành hàng loạt chính sách trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Đặc biệt là các quy định về cơ chế tài chính cho việc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Từ đó, nhiều đề tài, dự án được nghiên cứu, triển khai ứng dụng, góp phần giảm chi phí sản xuất, tăng chất lượng, nâng cao giá trị, sức cạnh tranh các sản phẩm của Đồng Tháp trên thị trường trong và ngoài nước. Chính sách chưa xây dựng cơ chế tài chính hoàn chỉnh, nguồn lực tài chính hiện có chưa được phân bổ và sử dụng hiệu quả; và một số quy định đã cũ không linh hoạt so với nhu cầu thực tế nên đã không còn phù hợp, nên gặp khó khăn trong giai đoạn lập, thẩm định và kiểm soát các khoản kinh phí. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu thống kê mô tả. Kết quả nghiên cứu cho thấy từ năm 2014-2018, Sở Khoa học và Công nghệ đã triển khai ký hợp đồng triển khai thực hiện 43 nhiệm vụ, trong đó lĩnh vực nông nghiệp 20 nhiệm vụ, chiếm 46,4%, các lĩnh vực còn lại là Khoa học tự nhiên 2,3%, Khoa học kỹ thuật và công nghệ 32,6%, Khoa học y – dược 4,7%, Khoa học xã hội nhân văn 14%, tổ chức nghiệm thu 42 nhiệm vụ trong đó có 3 nhiệm vụ dừng thực hiện. Các đề tài, dự án khoa học đều xuất phát từ nhu cầu cấp bách của tỉnh và những kết quả nghiên cứu sau nghiệm thu đều được ghi nhận và chuyển giao đến tổ chức, cá nhân liên quan triển khai ứng dụng. Để nâng cao hiệu quả tính thực thi của chính sách phải thực hiện đồng bộ các nội dung như: cải thiện thủ tục hành chính, hoàn thiện và tăng cường việc triển khai thực hiện các chính sách, nâng cao nguồn nhân lực, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách…

397	Giảm thời gian chờ của bệnh nhân khám ngoại trú tại Khoa Khám bệnh – Bệnh viện Quân y 7A	Bùi Thị Nhã Uyên	Trần Đăng Khoa	Thời gian khám dài làm giảm chất lượng khám chữa bệnh, giảm số lượng bệnh nhân được phục vụ – nguyên nhân chính làm giảm khả năng cạnh tranh của bệnh viện. Do đó, giảm thời gian chờ của bệnh nhân là việc làm cần thiết. Nghiên cứu được thực hiện với các mục tiêu: Thứ nhất, xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến thời gian chờ của bệnh nhân; Thứ hai, phân tích thực trạng của các yếu tố ảnh hưởng; Thứ ba, đề xuất các biện pháp làm giảm thời gian chờ. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, tiến hành thông qua việc khảo sát 171 bệnh nhân đến thăm khám tại bệnh viện. Dữ liệu thu thập được nhập và phân tích bằng cách sử dụng phần mềm SPSS 20, mức ý nghĩa thống kê 5%. Nghiên cứu đã tìm ra được 4 yếu tố ảnh hưởng đến thời gian chờ của bệnh nhân: Quy trình đăng ký khám, Thao tác của nhân viên y tế, Phục vụ của nhân viên y tế, Đúng hẹn của bệnh nhân; Cũng như chỉ ra được phương pháp khắc phục đối với từng yếu tố. Kết quả nghiên cứu cho thấy thời gian chờ tại Bệnh viện Quân y 7A lâu so với quy định. Nhu cầu cấp thiết của Bệnh viện cần tăng số lượng nhân viên tại các bộ phận then chốt; Và áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý bệnh viện.
398	Giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử theo pháp luật Việt Nam	Nguyễn Phát Minh	Phạm Duy Nghĩa	Thương mại điện tử là một lĩnh vực được thực hiện khá phổ biến trên thị trường hiện nay. Luật Giao dịch điện tử 2005 ra đời nhằm điều chỉnh những vấn đề có liên quan đến hoạt động giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử. Tuy nhiên, trải qua thời gian thì cách thức giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử ngày trở nên đa dạng khiến việc tìm hiểu những quy định trở nên cần thiết và quan trọng hơn bao giờ hết. Việc tìm hiểu những quy định pháp luật Việt Nam có liên quan đến giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại điện tử góp phần đóng góp vào việc nghiên cứu, cũng như thúc đẩy việc hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật thực định Việt Nam hiện hành có liên quan.
399	Hạn chế nợ xấu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Mỹ Hưng	Đặng Thùy Dương	Trương Thị Hồng	Chức năng trung gian tín dụng là một trong những chức năng quan trọng nhất của ngân hàng thương mại (NHTM), đóng vai trò là cầu nối giữa người tạm thời thừa vốn và người thiếu vốn, tạo lợi ích cho người gửi, người vay và cho cả ngân hàng. Bên cạnh lợi nhuận mang lại, những rủi ro trong hoạt động tín dụng là vấn đề mà các NHTM cần quan tâm trong điều hành quản lý. Nếu chất lượng tín dụng chưa cao và công tác quản trị chưa tốt sẽ gây ra nợ xấu. Tại BIDV Phú Mỹ Hưng, việc quản trị nợ xấu là một chủ đề hết sức cần thiết. Từ dữ liệu sơ cấp được thu thập từ báo cáo phân loại nợ và trích lập dự phòng tại chi nhánh; dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo kết quả kinh doanh chi nhánh, nguồn từ Ngân hàng Nhà nước, bài viết dùng phương pháp định tính để phân tích tình hình nợ xấu tại chi nhánh BIDV Phú Mỹ Hưng. Theo kết quả nghiên cứu, bài viết xác định được các nguyên nhân chủ yếu gây ra nợ xấu như: đạo đức và năng lực tài chính của khách hàng hạn chế, quy trình tín dụng chưa chặt chẽ, chất lượng đội ngũ nhân viên chưa đảm bảo, giám sát hậu giải ngân còn lỏng lẽo… Từ những yếu tố này, tác giả đề xuất những biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu nợ xấu, góp phần phát triển hơn nữa chất lượng tín dụng tại chi nhánh.

401	Hạn chế rủi ro kinh doanh thẻ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – chi nhánh Lâm Đồng	Trần Thị Bé	Hoàng Hải Yến	Trong những năm vừa qua, hoạt động kinh doanh thẻ giữ vai trò không thể thiếu trong việc phát triển một nền kinh tế không dùng tiền mặt, giúp giảm bớt chi phí cho xã hội. Với vai trò tiên phong trong lĩnh vực thẻ, Vietcombank nói chung và Vietcombank Lâm Đồng nói riêng luôn duy trì mức độ tăng trưởng trong việc cung ứng và sử dụng thẻ ra thị trường. Tuy nhiên, đi kèm với sự phát triển mạnh mẽ của thẻ ngân hàng cũng kéo theo nhiều rủi ro hơn cho người sử dụng. Rủi ro thẻ có thể xảy ra ở bất cứ nơi đâu, trong mọi khâu của toàn bộ quy trình cung ứng, sử dụng cũng như thanh toán thẻ. Rủi ro thẻ bao gồm hai dạng rủi ro vĩ mô (rủi ro xuất phát từ nền kinh tế, chính sách pháp lý và hạ tầng công nghệ) và rủi ro vi mô (rủi ro xuất phát từ quy trình cung ứng, sử dụng thẻ). Trên môi trường số hóa, những hành vi này ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường cho các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Do đó, để hạn chế rủi ro, cần phải kết hợp các giải pháp đồng bộ tác động tới các nhân tố khác nhau trong quy trình cung ứng, sử dụng thẻ (từ ngân hàng phát hành, ngân hàng thanh toán, khách hàng và các đơn vị chấp nhận thẻ); đồng thời cũng cần đưa ra những khuyến nghị, chính sách cụ thể cho Chính phủ và các cơ quan quản lý để giảm thiểu hơn nữa rủi ro, tạo niềm tin với người tiêu dùng và thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam.
402	Hạn chế rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP Á Châu	Nguyễn Trần Thanh Thảo	Lê Tấn Phước	Tại Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB), hiện dư nợ cho vay khách hàng doanh nghiệp trên tổng dư nợ toàn hệ thống chiếm khoảng 70%, trong đó, khối khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chiếm khoảng 1/3 tổng dư nợ cho vay khách hàng doanh nghiệp. Tuy nhiên, ACB vẫn tồn tại một số rủi ro tiềm ẩn như: tập trung cao dư nợ vào một số ngành kinh tế nhất định, nguồn thông tin thẩm định chưa đầy đủ, sự vận dụng các chính sách để giữ khách hàng còn hạn chế ... những rủi ro tiềm ẩn này khi trở thành sự cố sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh tại ACB. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn tại ACB, tôi quyết định chọn nghiên cứu đề tài: "Hạn chế rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng TMCP Á Châu". Mục tiêu của luận văn là đánh giá thực trạng hoạt động tín dụng tại ACB, đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay đối với DNNVV. Để đạt được mục tiêu, phương pháp thống kê, so sánh, phân tích, suy luận, logic được sử dụng để thống kê các nguồn số liệu thứ cấp của Hội sở ACB từ năm 2014 – 2018. Sau đó tôi sử dụng phần mềm Microsoft Office Excel thống kê, tổng hợp và vẽ biểu đồ. Từ kết quả nghiên cứu thực trạng hoạt động cho vay DNNVV tại ACB giai đoạn 2014 - 2018, 05 đề xuất được xây dựng với mục tiêu hạn chế rủi ro tín dụng đối với DNVVV. Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể được sử dụng như tài liệu tham khảo có giá trị cho Ban giám đốc, lãnh đạo các phòng ban và nhân viên tín dụng tại ACB trong quản lý rủi ro tín dụng nói chung và tín dụng đối với DNNVV nói riêng.
403	Hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Phạm Thị Thanh	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại là hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận, do đó luôn tồn tại những rủi ro và một trong những rủi ro mà tất cả các ngân hàng thương mại đều phải đối mặt và quản trị, hạn chế đó là rủi ro tín dụng . Không là ngoại lệ, trong những năm qua, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cũng tồn tại rủi ro tín dụng, vẫn tồn tại nợ xấu, những sai phạm trong quá trình cấp tín dụng, tiềm ẩn những rủi ro trong công tác tín dụng.

				Bằng phương pháp thống kê, thu thập và phân tích các số liệu tài chính từ năm 2014-2018 cũng như so sánh các biện pháp của Vietcombank trong hạn chế rủi ro tín dụng với các ngân hàng khác trong hệ thống, tác giả đã chỉ ra được thực trạng, nguyên nhân của rủi ro tín dụng tại Vietcombank để từ đó đưa ra các kiến nghị, giải pháp nhằm ngăn chặn, hạn chế rủi ro tín dụng để hoạt động tín dụng tại Vietcombank được an toàn và hiệu quả. Tác giả mong rằng bài viết có thể mang lại một cách nhìn bao quát về rủi ro tín dụng tại Vietcombank và đóng góp một phần nhỏ vào việc hạn chế rủi ro tín dụng tại Vietcombank cũng như hệ thống ngân hàng Việt Nam.
404	Hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp thương mại gạo tại các chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Khu vực Tây Nam Bộ	Nguyễn Tống Trúc Phương	Thân Thị Thu Thủy	Theo xu hướng khó khăn chung của ngành gạo về giá cả và thị trường xuất khẩu, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại gạo tất yếu cũng gặp nhiều khó khăn. Do đó để hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp thương mại gạo tại các chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Khu vực Tây Nam Bộ, đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp thương mại gạo. Kết quả mô hình nghiên cứu đã tìm ra 5 yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng là quy mô hoạt động của doanh nghiệp, tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu, đòn bẩy tài chính, vòng quay tài sản và hệ số nợ phải trả trên tổng tài sản. Từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay doanh nghiệp thương mại gạo tại các chi nhánh Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Khu vực Tây Nam Bộ.
405	Hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Trung tâm thẻ Hồ Chí Minh	Đặng Thị Xuân Kiêm	Trương Quang Thông	Trong những năm trở lại đây, thẻ tín dụng ngày càng được sử dụng nhiều hơn ở Việt Nam bởi nó có nhiều tiện ích, tính năng mà giao dịch bằng tiền mặt không có được. Xét về bản chất, thẻ tín dụng cũng là một khoan vay tiêu dùng, cũng có những rủi ro nhất định, trong đó cần quan tâm nhất là rủi ro tín dụng. Bằng phương pháp phân tích, thống kê, so sánh các dữ liệu thực tế tại đơn vị, tác giả đã tìm ra bảy nhân tố ảnh hưởng đến khả năng chậm thanh toán thẻ tín dụng tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Trung tâm thẻ HCM đó là: nghề nghiệp, thu nhập, hạn mức tín dụng, hệ số thanh toán thẻ, hệ số sử dụng thẻ, hệ số ứng tiền mặt và giá trị giao dịch bình quân. Trong đó, nghề nghiệp, thu nhập, hạn mức tín dụng có tác động ngược chiều với khả năng chậm thanh toán thẻ, và 4 nhân tố còn lại thì tác động cùng chiều. Qua đó, tác giả cũng đề xuất các giải pháp và khuyến nghị thiết thực cho từng nhóm nhân tố với mục tiêu góp phần hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh thẻ tín dụng tại Trung tâm thẻ HCM của ngân hàng Shinhan Việt Nam.

406	Hạn chế tài chính và vốn luân chuyển tối ưu: bằng chứng thực nghiệm từ các công ty niêm yết Việt Nam	Trần Hoài Nam	Phùng Đức Nam	Mục đích của bài viết này là nghiên cứu sự tồn tại của mức vốn luân chuyển tối ưu hoặc mức vốn luân chuyển mục tiêu cho các công ty sản xuất ở Việt Nam, và liệu các công ty có theo đuổi mục tiêu này hay không. Cũng xem xét các tác động của các hạn chế tài chính. Với mục đích này, tác giả đã sử dụng mẫu của các công ty niêm yết của Việt Nam, từ các ngành khác nhau, trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến 2017. Bài viết sử dụng chu kỳ chuyển đổi tiền mặt làm thước đo vốn luân chuyển ròng và dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Vietstock được phân tích theo mô hình bảng động điều chỉnh từng phần để kiểm tra ứng xử theo mục tiêu xác định. Kết quả thực nghiệm cho thấy không có bằng chứng về ứng xử theo mục tiêu có hệ thống của vốn luân chuyển đối với các công ty sản xuất Việt Nam. Kết quả vẫn đúng ngay cả sau khi chia mẫu thành bốn nhóm theo dấu hiệu và độ lớn của độ lệch. Kết quả tiếp tục cho thấy rằng thiếu xu hướng theo đuổi mục tiêu không hoàn toàn bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm khác nhau của công ty vì vậy dường như nó là một đặc điểm có tính hệ thống giữa các công ty ở Việt Nam. Có ít các nghiên cứu quản lý vốn chuyển cho các nền kinh tế mới nổi, đối mặt với một số hạn chế tài chính, hạn chế so sánh các kết quả. Các kết quả hàm ý rằng mặc dù có thể tồn tại vốn luân chuyển tối ưu, các công ty của nền kinh tế mới nổi không thể chủ động theo đuổi mục tiêu này vì một số hạn chế tài chính và cân nhắc về quản lý. Nghiên cứu đóng góp cho nguồn tài liệu ít ỏi hiện có về hành vi theo mục tiêu của quản lý vốn luân chuyển trong các công ty sản xuất Việt Nam, đại diện cho nền kinh tế mới nổi điển hình phải đối mặt với một số hạn chế tài chính.
407	Hành vi công dân tổ chức ảnh hưởng đến kết quả làm việc: nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Quốc tế Truyền thông IMC	Lê Thị Hồng Phượng	Nguyễn Hữu Lam	Nghiên cứu này dựa trên cơ sở lý thuyết về hành vi công dân tổ chức và các kết quả nghiên cứu có sẵn của các nhà khoa học trên thế giới về đánh giá hiệu quả quản lý rủi ro hoạt động. Tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu bằng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng theo số liệu thu thập bằng phiếu khảo sát. Những thông tin thu thập từ phiếu khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS thông qua việc phân tích thống kê mô tả, kiểm định thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố (EFA), kiểm định mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả làm việc của nhân viên tại Công Ty Cổ phần Quốc Tế Truyền Thông IMC thông qua phân tích hồi quy (OLS). Kết quả phân tích cho thấy kết quả làm việc của nhân viên (Đóng góp vào hoạt động công ty, Phát triển bản thân, Chất lượng công việc) phụ thuộc vào nhân tố Tận tình, Cao thượng, Lịch thiệp, Phẩm hạnh nhân viên, Lương tâm (Các thành phần của hành vi công dân tổ chức). Đây là cơ sở để tác giả đề xuất các giải pháp, định hướng hành vi công dân tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên tại Công ty. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu có thể được triển khai và áp dụng rộng rãi với nhiều tổ chức khác.

408	Hệ sinh thái Fintech tại Việt Nam và kinh nghiệm tiếp cận Fintech trên thế giới	Nguyễn Quang Khải	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Fintech là một chủ đề mới tại Việt Nam nhưng đã và đang từng bước tác động rất lớn trong hầu hết các lĩnh vực, đặc biệt là Tài chính. Luận văn đánh giá hệ sinh thái Fintech tại Việt Nam, tham khảo kinh nghiệm tại các nước trên thế giới, điển hình là Singapore. Hành lang Pháp lý đầy đủ, đặc biệt có các chính sách hợp lý trong quản lý tiền ảo, cho vay ngang hàng,… vẫn đang là chủ đề tranh cãi và chưa có hồi kết. Luận văn tiếp cận phương pháp nghiên cứu định tính để phù hợp hướng mô tả những tình huống từ các khía cạnh khác nhau. Thông qua kết quả nghiên cứu, đề tài mô phỏng được bức tranh chung về Fintech và thực trạng phản ứng chính sách tại Việt Nam, nhận diện các tình huống từ lĩnh vực này Việt Nam đang phải đối mặt, cụ thể: một mặt không thể là "người đi cuối cùng" trong tiếp cận Fintech nhưng mặt khác phải lường trước các rủi ro có thể xảy đến để hạn chế các biến tướng phát sinh. Mạnh dạn trong thí điểm Sandbox, quản lý tiền ảo, cho vay ngang hàng,… là việc cần phải làm. Trong đó, cần phối hợp đồng bộ của các Bộ, Ngành và phát huy thế mạnh của những thành viên trong hệ sinh thái Fintech và bài học kinh nghiệm từ các nước trên thế giới.
409	Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và mô hình xác suất vỡ nợ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	Trần Thanh Nhã	Hồ Viết Tiến	Một trong những biện pháp quản trị rủi ro tín dụng (RRTD) của ngân hàng thương mại là sử dụng các mô hình phân tích để chấm điểm về tình hình tài chính, uy tín và chất lượng tín dụng của khách hàng, từ đó có thể chọn lọc khách hàng tốt và có chính sách ưu đãi, cho vay phù hợp đối với từng đối tượng khách hàngnhằm hạn chế tổn thất và phòng ngừa RRTD là rủi ro chiếm tỷ trọng lớn nhất trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. XHTDNB đóng vai trò quan trọng đối với các cấp quản trị NH trong việc định giá cấp hạn mức cho vay và các quyết định về QTRRTD về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của khoản cấp tín dụng, do đó việc hiểu rõ về cách thức xây dựng và chấm điểm mô hình xếp hạng tín dụng (XHTD) thực sự có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh đặt việc kiểm soát chất lượng tín dụng lên hàng đầu trong công tác QTRR đối với các tổ chức tín dụng như hiện nay. Với quá trình hình thành và phát triển của một trong bốn ngân hàng TMCP được thành lập đầu tiên tại Việt Nam, trong vòng 10 năm trở lại đây, VCB đã xây dựng và từng bước hoàn thiện mô hình XHTDNB trên cơ sở tuân thủ theo các Thông tư của NHNN và đáp ứng chuẩn mực của Basel II. Đề tài nghiên cứu thực hiện phân tích chi tiết trên mô hình xác suất vỡ nợ áp dụng đối với doanh nghiệp có quan hệ tín dụng tại VCB, bằng phương pháp nghiên cứu định tính và khảo sát phỏng vấn các chuyên gia phê duyệt tín dụng trụ sở chính và các cán bộ tín dụng trong hệ thống, một vài câu hỏi phỏng vấn trực tiếp các chuyên viên cao cấp trong Nhóm định lượng – Quant team. Sau khi tổng hợp ý kiến phản hồi, đề tài cũng đánh giá những điểm hạn chế của mô hình XHTD đang áp dụng, từ đó đưa ra các kiến nghị và đề xuất giải pháp góp phần cải thiện mô hình XHTD nội bộ của VCB. Chính vì vậy, xuất phát từ lý luận và thực tiễn, tác giả chọn đề tài "Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và mô hình xác suất vỡ nợ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam" làm luận văn nghiên cứu. Đề tài của tác giả nhằm đóng góp một số ý kiến vào mục đích hoàn thiện Hệ thống XHTD nội bộ dựa trên mô hình xác suất vỡ nợ tại VCB, tiến tới bổ sung và cải tiến hệ thống nhằm phù hợp hơn với chính sách tín dụng của VCB trong thời gian qua,

				tuân thủ theo thông tư của NHNN và đáp ứng chuẩn mực Basel II.
410	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và những ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam	Đinh Quốc Thịnh	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Khởi đầu từ một đất nước nghèo trải qua giai đoạn chiến tranh dài, sau hơn 30 năm đổi mới và phát triển, Việt Nam đã vươn mình mạnh mẽ trở thành điểm sáng trong phát triển kinh tế không chỉ trong khu vực mà còn cả trên thế giới. Để đạt được những bước tiến đó, Việt Nam đã tiến hành mở cửa, chủ động hội nhập quốc tế, đẩy mạnh quan hệ thương mại với các quốc gia, các khu vực trên thế giới. Một hiệp định thương mại thế hệ mới mà Việt Nam đã hoàn tất việc ký kết một cách thành công và mới đi vào hiệu lực trong thời gian gần đây chính là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), hay sau này thay đổi thành Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Đây là một hiệp định được cho kiểu mẫu của thế kỷ XXI, với hàng loạt các điều khoản chặt chẽ, bao trùm lên cả các vấn đề mới mà các hiệp định trước đây không có. Việt Nam được đánh giá là một trong những nước được hưởng lợi nhiều nhất từ hiệp định này. Cơ hội cũng sẽ đi kèm với không ít thách thức và rào cản, khi mà hiệp định này được quy định rất cụ thể, chi tiết và nghiêm ngặt trong các điều khoản, mục đích là để hình thành một tiêu chuẩn mới cho thương mại toàn cầu. Việt Nam sẽ phải liên tục thay đổi, tự làm mới mình, thậm chí còn cần phải tự phá bỏ rào cản cũ, tìm hướng đi mới để đáp ứng những tiêu chuẩn cao cấp trong hiệp định. Việc tham gia đàm phán và đi đến thống nhất chung giữa các bên trong khoảng một thập kỷ có lẽ cũng đã để lại cho Việt Nam nhiều kinh nghiệm quý báu, từ đó có thể rút ra những yếu tố then chốt cần quan tâm để có thể tạo ra thêm một cuộc đổi mới. Hiệp định đã thúc đẩy một số thay đổi về mặt chính sách, tuy nhiên tác động tích cực lên nền kinh tế là chưa rõ ràng do hiệp định cần có độ trễ nhất định. Vì vậy, các nghiên cứu trong tương lai cần có thời gian quan sát dài hơn cũng như chờ đợi những thay đổi mang tính đột phá hơn về mặt chính sách để có những phân tích chuẩn xác và rõ ràng hơn.
411	Hiệu quả cho vay sản xuất kinh doanh đối với khách hàng cá nhân tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Hùng Vương, Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Phương Giang	Hoàng Đức	Hiệu quả của hoạt động cho vay là nhân tố hàng đầu trong sự tồn tại và phát triển của ngành ngân hàng. Ngày nay với sự phát triển của ―tín dụng bán lẻ tập trung vào các cá thể nhỏ lẻ, cùng với sự tạo điều kiện phát triển của Chính phủ đối với sự phát triển của hộ kinh doanh sản xuất, thì sản phẩm cho vay sản xuất kinh doanh đối với khoa học công nghệ (KHCN) luôn được các ngân hàng hướng đến. Theo thống kê của Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, cả nước hiện có trên 3,5 triệu hộ được cấp mã số thuế và có hơn 2 triệu hộ sản xuất nhỏ lẻ. Với khoảng trên 5,5 triệu hộ kinh doanh, ước tính tổng tài sản khoảng trên 655 nghìn tỷ đồng, tạo ra khoảng trên 2,2 triệu tỷ đồng doanh thu, nộp 12.362 tỷ đồng tiền thuế, giải quyết 7,945 triệu lao động. Vì vậy đối tượng khách hàng là các hộ kinh doanh là nhóm khách hàng tìm năng của Vietcombank Hùng Vương và các Ngân hàng Thương mại nói riêng. Luận văn nghiên cứu về Hiệu quả cho vay sản xuất kinh doanh đối với KHCN tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Hùng Vương, TP.HCM. Mục tiêu của nghiên cứu là nhận diện, đánh giá hiệu quả hoạt động cho vay sản xuất kinh doanh đối với KHCN của VCB Hùng Vương; sự ảnh hưởng của cho vay sản xuất kinh doanh đối với nền kinh tế, đối với Ngân Hàng, đối với chính khách hàng; từ đó đề ra những giải pháp nhằm hạn chế rủi ro trong hoạt

				động tín dụng cũng như nâng cao hiệu quả mà hoạt động cho vay này mang lại. Bằng các lý luận, minh chứng về hiệu quả của hoạt động cho vay sản xuất kinh doanh đối với KHCN, tác giả đã đánh giá một cách khách quan về những mặt ưu và nhược điểm của sản phẩm cho vay này. Qua những thực tế công tác tại vị trí Cán bộ tín dụng bán lẻ tại VCB Hùng Vương, tác giả nhận thấy hoạt động cho vay sản xuất kinh doanh đối với KHCN rất dễ xảy ra rủi ro tín dụng vì những đặc tính khó quản lý mục đích sử dụng vốn vay cũng như kiểm soát hoạt động kinh doanh của Khách hàng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây thì tốc độ tăng trưởng của hoạt động cho vay sản xuất kinh doanh luôn gấp nhiều lần so với tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành. Vì vậy, qua luận văn này, tác giả đề xuất những biện pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng trong việc cho vay sản xuất kinh doanh đối với KHCN tại VCB nói chung và VCB Hùng Vương nơi tác giả đang công tác nói riêng.
412	Hiệu quả hoạt động giám sát của HĐND Quận 3: thực trạng và giải pháp	Bùi Hữu Huy Hoàng	Nguyễn Quỳnh Huy	Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích phân tích, đánh giá những vấn đề lý luận về thực trạng chất lượng giám sát của Hội đồng nhân dân cấp Quận, qua đó đề xuất các giải pháp để nâng cao hơn nữa hiệu quả GS HĐND Quận 3 nhiệm kỳ 2016 - 2021. Trên cơ sở bộ tiêu chí ROCCIPI của Seidman và cộng sự (2000) và các kết quả công trình nghiên cứu trước đây, đề tài thực hiện nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính thông qua thảo luận nhóm để hiệu chỉnh thang đo, tổ chức khảo sát, phỏng vấn chuyên sâu để đưa vào nghiên cứu chính thức. Hoạt động khảo sát được thực hiện trên tổng số phiếu khảo sát phản hồi hợp lệ là 89 phiếu và phỏng vấn trực tiếp đối với 33 ĐB là HĐND cấp Quận. Kết quả nghiên cứu cho thấy có nhiều yếu tố tác động làm hạn chế về tính hiệu quả của hoạt động GS của HĐND cụ thể như các quy định pháp luật không cụ thể đến các đối tượng có liên quan, tổ chức bộ máy hoạt động của Hội đồng nhân dân chưa đủ mạnh, đồng bộ và năng lực, trách nhiệm thực thi của đại biểu Hội đồng nhân dân chưa đảm bảo. Từ các kết quả nghiên cứu đã thực hiện, đề tài nghiên cứu đưa ra những kiến nghị với các cơ quan nhằm cải thiện và nâng cao hiệu lực, hiệu quả GS của HĐND Quận 3 trong thời gian tới.
413	Hiệu quả hoạt động huy động vốn tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ	Đinh Thiện Lan Hoa	Hoàng Đức	Nghiên cứu được thực hiện với mục đích: (1) Phân tích thực trạng về hoạt động huy động vốn tiền gửi; (2) Đánh giá hiệu quả hoạt động huy động vốn tiền gửi (3) Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn tiền gửi của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ. Nghiên cứu sử dụng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả huy động vốn tiền gửi kết hợp với phương pháp phân tích thống kê so sánh tổng hợp để tìm ra được những hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong công tác huy động vốn tiền gửi củaVietinbank Cần Thơ. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp giải quyết những nguyên nhân chủ quan từ phía ngân hàng, cụ thể: (1) Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn tiền gửi và phân khúc cho vay khách hàng để cải thiện hiệu quả sử dụng vốn; (2) Đánh giá tình hình nhân sự – đề xuất phương án cải thiện chất lượng nhân sự. (3) Đánh giá mạng lưới cơ sở vật chất – đề xuất phương án di dời, cải tạo các điểm giao dịch. (4) Cải thiện hình ảnh nâng cao uy tín thương hiệu Vietinbank Cần Thơ tại địa phương. Tóm lại, về mặt thực tiễn nghiên cứu đã đóng góp được những đánh giá rõ ràng cụ thể về tính hiệu

				quả của công tác huy động vốn tiền gửi của Vietinbank Cần Thơ. Đồng thời, những giải pháp được đề xuất cũng đã được chứng minh có tính khả thi và phù hợp.
414	Hiệu quả hoạt động ngân hàng sau cổ phần hóa: trường hợp thực nghiệm tại VCB, VIETINBANK, BIDV	Nguyễn Hoàng Nhân	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu về hiệu quả hoạt động ngân hàng sau cổ phần hóa (CPH) cần thiết trong thời buổi hiện nay. Yêu cầu đổi mới và hội nhập là lý do khiến các NH thuộc sở hữu NN tiến hành CPH. Để tìm hiểu về hiệu quả hoạt động của NH sau CPH, tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả dữ liệu thứ cấp và phân tích định lượng. Các chỉ tiêu để so sánh gồm nhuận trên tổng tài sản, lợi nhuận trên vốn, lợi nhuận trên doanh thu thuần, chi phí hoạt động trên thu nhập, hiệu quả thu nhập ròng và quy mô trung bình. Các chỉ tiêu trên được sử dụng nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động qua việc so sánh các chỉ tiêu tài chính lúc trước và sau CPH của ba NH thực hiện CPH trong giai đoạn 2004-2018 để tìm ra sự khác biệt. Kết quả cho thấy NH được CPH có hiệu quả hoạt động lúc sau CPH tốt hơn so với lúc trước CPH. Sau CPH, lợi nhuận các NH CPH có giảm nhưng điều này tương đồng với các nghiên cứu trước về CPH tại các doanh nghiệp khác trên thế giới và ở Việt Nam. Các chỉ tiêu như hiệu quả thu nhập ròng và quy mô NH trung bình lúc sau CPH tăng so với trước CPH. Các kết quả trên có được từ việc kiểm định thống kê bằng phương pháp Wilcoxon bằng phần mềm STATA. Ý nghĩa của nghiên cứu sẽ giúp các NH, các nhà quản lý và khách hàng có cái nhìn toàn diện về CPH NH tại Việt Nam. Từ đó, những quyết định đầu tư và quản lý được đưa ra mang lại lợi ích cho bản thân và xã hội.
415	Hiệu quả huy động vốn tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Lâm Đồng	Lương Thị Thu Hà	Hoàng Đức	Đề tài được thực hiện tại Agribank Lâm Đồng nhằm làm rõ thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả huy động vốn tiền gửi tại Agribank Lâm Đồng trong thời gian tới. Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp. Qua phân tích, đánh giá nghiên cứu đã rút ra những mặt đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong công tác huy động vốn tiền gửi của Agribank Lâm Đồng từ năm 2016-2018. Trên cơ sở đó, đề tài mang đến cái nhìn khách quan về tình hình hoạt động huy động vốn tiền gửi hiện nay và đóng góp một số giải pháp thiết thực nhằm nâng cao hiệu quả huy động vốn tiền gửi của Agribank Lâm Đồng.
416	Hiệu ứng kỳ nghỉ, thời tiết, lịch âm đến tỷ suất sinh lợi của thị trường chứng khoán Việt Nam	Lại Cao Mai Phương	Nguyễn Thị Liên Hoa	Hiệu ứng kỳ nghỉ, thời tiết, lịch âm đến tỷ suất sinh lợi của thị trường chứng khoán Việt Nam, nhằm xác định sự tồn tại mối liên hệ của ba hiệu ứng này đến tỷ suất sinh lợi vượt trội của VNIndex, HNXIndex và chỉ số của sáu ngành (Bất động sản, Công nghiệp, Dầu khí, Dịch vụ tiêu dùng, Ngân hàng, Nguyên vật liệu). Toàn bộ dữ liệu được thu thập theo tần suất ngày từ 28/9/2007 đến 29/9/2017. Phương pháp ước lượng chính của luận án là OLS. Bên cạnh đó phương pháp độ lệch nhỏ nhất (LAD) cùng được sử dụng để kiểm định với mô hình hồi quy tổng hợp. Các biến đại diện cho hiệu ứng thời tiết được chọn lọc từng bước qua 7 phương trình hồi quy phụ, một số biến giải thích trong mô hình hiệu ứng kỳ nghỉ và hiệu ứng lịch âm không có ý nghĩa cũng được loại bỏ trước khi đưa vào mô hình tổng hợp. Kết quả của luận án cho thấy cả ba hiệu ứng đều ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi vượt trội của tám chỉ số nghiên cứu, hàm ý của nghiên cứu là ba hiệu ứng này được xem như một thước đo tâm trạng của thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả luận án góp phần bổ sung vào lý thuyết trước đây trong việc

				giải thích quyết định đầu tư cổ phiếu, làm cơ sở mở rộng hướng nghiên cứu các yếu tố phi tài chính tại thị trường chứng khoán Việt Nam.
417	High turnover rate and performance appraisals bias by supervisor in FPT Telecom JSC region 5	Nguyen Manh Tuan	Tran Ha Minh Quan	With the development of all aspects of life from society, culture, education to technology, the quality of people's lives is increasingly enhanced. However, along with these developments as well as the rise of the people's demands, they will have to work so hard that they can satisfy all their needs as well as take care of their family perfectly. According to Deborah Jian Lee (2014), most of people nowadays pay so much attention to work that the time for their own family or their own personal life is increasingly shortened. They cannot get rid of the whirl of work so they also cannot balance their own lives, balance between the time for working and the time for living. This problem lasts for a while will easily make them feel stressful and tired. And the result is that they will give up easily all the things they are been doing and consider it as a release for them from pressure. This report will use both primary research and secondary research to analyze as well as conduct the results about how the work – life balance effects on the turnover rate in FPT Telecom Joint Stock Company – Region 5. After that, this report will use those information and data to give some recommendations what the board of director of FPT Telecom Joint Stock Company – Region 5 should do to decrease the turnover rate as well as improve the cohesion of employee with the company so that the FPT Telecom Joint Stock Company – Region 5 can complete the assigned business plan.
418	High workload at G6 Center in Bien Hoa - VietNam	Nham Thi Thu Thao	Pham Phu Quoc	Academic Department is responsible for setting the study programs, controlling the quality of learners, evaluating the teaching of teachers and setting the training programs for teachers. Besides, it also helps other Departments with the academic contents in any of their programs. Therefore, any problems happening to this Dept. can affect the function of the whole English center and lead to bigger problem. The consequences, which can hurt the function of the center as a whole, are also found to be low professional efficacy and unattractive working environment. Due to its importance, Academic Department needs to be paid much attention. Nevertheless, over a year of operation, the academic manager position in G6 Center has been taken by 4 people and it is still unoccupied. Several depth interviews and surveys are conducted with related people within the center, and even though person-organization fit and pay-work expectation are considered potential problems, the central one is found to be the high workload. By using the NASA Task Load Index (TLX) which has been used in variety of fields as the criteria workload assessment techniques, the overall workload for academic managerial position in G6 is measured and claimed to be very high. The result number even comparatively exceeds the max researched number of NASA-TLX Global Workload Scores at the same cognitive and process control category. Out of 3 causes leading to high workload, increased workload is the key to solve current issue in the center. In order to deal with the increased workload in G6, the combination solution of outsourcing and technology integration is given out along with action plan. Within 3 criteria of needed resources, ability to improve and

				benefits of the improvement, the recommended solution is expected to help academic manager with more flexible time for core activities in G6, help supervise the academic operation in new subsidiary center more smoothly.
419	Hoạch định chiến lược kinh doanh cho hoạt động môi giới của Công ty TNHH Chứng khoán ACB Đến năm 2025	Nguyễn Thanh Minh Hoàng	Phạm Xuân Lan	Tác giả muốn vận dụng những kiến thức đã học đặc biệt những kiến thức về quản trị chiến lược vào thực tiễn với đề tài "Hoạch định chiến lược kinh doanh cho hoạt động môi giới của Công ty TNHH Chứng khoán ACB giai đoạn 2020 – 2025" với mục tiêu chính là đánh giá năng lực cạnh tranh hiện tại của ACBS và giúp công ty hoạch định chiến lược môi giới để ACBS có thể nâng cao năng lực cạnh tranh và trở lại vị thế cạnh tranh vốn có của mình. Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Sử dụng phương pháp thống kê bằng Excel để tính toán các số liệu về hiệu quả kinh doanh của Công ty. Phân tích, tổng hợp các số liệu từ bảng báo cáo tài chính, kế toán được so sánh qua các năm, phân tích thực trạng môi trường hoạt động của công ty cũng như tổng hợp để đưa ra nhận xét. Qua phân tích, tác giả thấy rằng chiến lược cạnh tranh hiện tại của ACBS trong mảng Môi giới chưa thật sự rõ ràng và chưa thực sự hỗ trợ cho chiến lược tăng trưởng dựa trên phát triển sản phẩm ở cấp công ty nên đã làm suy giảm khả năng cạnh tranh của ACBS trong thời gian qua. Vì vậy, áp dụng các công cụ hoạch định chiến lược tác giả đã hướng tới xây dựng kế hoạch thực hiện cho chiến lược "Khác biệt hóa về nguồn nhân lực" cho ACBS giai đoạn 2020 – 2025. Luận văn chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình huống, xây dựng và lựa chọn chiến lược cạnh tranh phù hợp, đề ra một số giải pháp thực thi chiến lược lựa chọn. Việc đánh giá kết quả thực thi những chiến lược kinh doanh đã đề ra phụ thuộc vào thực tế quá trình triển khai, thực hiện và kiểm soát.
420	Hoàn thiện chiến lược cạnh tranh tại Công ty Jmatek tại thị trường Việt Nam đến 2023	Trần Tiến Đồng	Phạm Xuân Lan	Đề tài nghiên cứu về: (1) Thương hiệu mới; (2) Sản phẩm chưa phù hợp; (3) Sức ép rất lớn từ phía nhà phân phối; (4) Cạnh tranh gây gắt với đối thủ cạnh tranh. Đề tài giúp tác giả nguyên cứu những vấn đề mà Jmatek đang phải đối mặt ở thị trường Việt Nam, từ đó đưa giải pháp nhằm hoàn thiện chiến lược cạnh tranh của công ty Jmatek. Phương pháp thực hiện nghiên cứu: (1) Thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp có liên quan đến đề tài nghiên cứu; (2) Phỏng vấn chuyên gia; (3) Khảo sát ý kiến khách hàng. Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu thuận tiện có định mức – quota được phân bổ từng khu vực, bảng câu hỏi loại trừ những khách hàng chưa từng sử dụng sản phẩm Honeywell của Jmatek và khảo sát bằng bảng câu hỏi đã chuẩn bị sẵn. Kết quả cho thấy công ty cần phải hoàn thiện một số chiến lược cạnh tranh như: (1) Chiến lược phát triển thị trường; (2) Chiến lược dẫn đầu về chi phí kết hợp với sự khác biệt; (3) Chiến lược đẩy mạnh hoạt động bán hàng; (4) Chiến lược cạnh tranh về chất lượng dịch vụ và tăng cường hoạt động tiếp thị; (5) Chuỗi hoạt động giá trị. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa đối với công ty và người tiêu dùng, giải pháp hoàn thiện chiến lược cạnh tranh dựa trên sự kết hợp về sản phẩm, khách hàng và năng lực cốt lõi của công ty.

421	Hoàn thiện chiến lược Marketing trực tuyến đối với sản phẩm Game Mobile Ngôi Sao Hoàng Cung 360mobi của Công ty Cổ phần VNG	Nguyễn Tuấn Đạt	Hoàng Thị Phương Thảo	Ngôi Sao Hoàng Cung 360mobi là một trong những sản phẩm game online thành công nhất mà Công ty Cổ phần VNG đã phát hành nhằm đáp ứng nhu cầu giải trí trực tuyến của tập khách hàng nữ tại thị trường Việt Nam. Tuy nhiên trong năm 2019 chiến lược E-Marketing hiện tại của sản phẩm Ngôi Sao Hoàng Cung 360mobi vẫn còn tồn tại nhiều khuyết điểm khiến cho nhiều khách hàng từ bỏ sản phẩm và chi phí Marketing tăng cao hơn so với năm 2018. Đứng trước tình hình này, tác giả quyết định lựa chọn đề tài "Hoàn thiện chiến lược Marketing trực tuyến đối với dòng sản phẩm game online Ngôi Sao Hoàng Cung 360mobi của công ty cổ phần VNG" làm đề tài luận văn cao học. Tác giả dùng phương pháp tổng hợp, thống kê, so sánh, nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính để tổng hợp các dữ liệu, tiến hành lập bảng câu hỏi và khảo sát khách hàng về hoạt động 7Ps của E-Marketing và các công cụ trong E-Marketing. Sau đó, đánh giá lại thực trạng cũng như sự hài lòng của khách hàng về chiến lược Marketing trực tuyến của sản phẩm Ngôi Sao Hoàng Cung 360mobi nhằm phân tích và đưa ra các kiến nghị phù hợp để cải thiện tình hình Marketing trực tuyến cho sản phẩm. Kết quả nghiên cứu này sẽ có ý nghĩa với công ty cổ phần VNG và góp phần hoàn thiện chiến lược Marketing trực tuyến cho sản phẩm Ngôi Sao Hoàng Cung 360mobi, giúp cho sản phẩm giữ vững được thị phần và phát triển hơn trong thị trường giải trí trực tuyến dành cho khách hàng nữ.
422	Hoàn thiện cơ chế phối hợp thu ngân sách Nhà nước giữa Kho bạc - Thuế - Ngân hàng thương mại, hướng tới tạo thuận lợi cho người nộp thuế	Nguyễn Thị Thúy Nhi	Diệp Gia Luật	Hiện nay thu ngân sách Nhà nước (NSNN) đã được mở rộng thông qua việc phối hợp thu NSNN giữa cơ quan Thuế, Kho bạc và các Ngân hàng thương mại (NHTM) mang lại ý nghĩa to lớn. Tuy nhiên, khi đi vào thực hiện trong thực tiễn thì"công tác phối hợp thu NSNN"trên địa bàn huyện vẫn còn nhiều hạn chế, vướng mắc như: "Quy trình phối hợp thu"NSNN còn chưa thống nhất; Điều kiện cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng với yêu cầu; Năng lực trình độ của các cá nhân tham gia vào"công tác phối hợp thu NSNN"còn hạn chế. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phỏng vấn sâu. Nghiên cứu đã phân tích các quy định hiện hành để nhận định được những nút thắt, tìm ra những điểm nghẽn trong phối hợp giữa ba cơ quan: Kho bạc - Thuế - Ngân hàng thương mại; thực hiện phỏng vấn sâu các đối tượng có liên quan đến cơ chế phối hợp thu tại ba cơ quan (cán bộ chuyên môn, nhà quản lý,...) để kiểm chứng cho những nhận định nhằm tìm ra các giải pháp hoàn thiện cơ chế phối hợp thu NSNN giữa Kho bạc - Thuế - Ngân hàng thương mại, hướng tới tạo thuận lợi cho người nộp thuế. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã góp phần hoàn thiện cơ chế phối hợp NSNN, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế khi thực hiện nghĩa vụ nộp NSNN được tiếp cận các hình thức thu mới qua ngân hàng, góp phần đổi mới cơ chế chính sách và quy trình nghiệp vụ trong công tác quản lý quỹ NSNN theo hướng đơn giản, hiện đại, công khai, minh bạch. Các giải pháp phải có tính hệ thống, xuyên suốt và phù hợp với các cơ chế, chính sách, từ Luật đến các văn bản hướng dẫn.

423	Hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính toàn bộ tại bệnh viện công lập: trường hợp Bệnh viện Y học Cổ truyền Đồng Tháp	Lâm Phước Toàn	Vũ Thị Minh Hằng	Nghiên cứu và hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính toàn bộ tại Bệnh viện Y học cổ truyền Đồng Tháp sẽ giúp cho các ngành, các cấp và các bệnh viện công tại tỉnh Đồng Tháp có thêm kinh nghiệm thực tiễn cho việc thực hiện lộ trình tự chủ tài chính đã đặt ra. Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính toàn bộ tại Bệnh viện Y học cổ truyền Đồng Tháp thời gian qua đạt được những kết quả gì? Những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện cơ chế tự chủ tài chính toàn bộ tại Bệnh viện Y học cổ truyền Đồng Tháp là gì? Và nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc đó? Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh, phương pháp khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy Bệnh viện Y học Cổ truyền Đồng Tháp thực hiện cơ chế tự chủ tài chính rất tốt, mang lại nhiều lợi ích lớn của bệnh viện và đội ngũ cán bộ nhân viên của Bệnh viện và người dân. Tuy nhiên, Bệnh viện Y học Cổ truyền Đồng Tháp mới tự chủ toàn bộ đối với khoản chi thường xuyên, chưa có tích lũy để thực hiện chi đầu tư. Điều kiện tiền đề để Bệnh viện Y học cổ truyền Đồng Tháp tự đảm bảo chi đầu tư mà không dựa NSNN là: (1) Áp dụng viện phí theo nguyên tắc tính đúng, tỉnh đủ chi phí, có tích lũy; (2) Hợp tác công tư; (3) Vay vốn ngân hàng. Hoàn thiện văn bản hướng dẫn thực hiện tự chủ tài chính toàn bộ đối với bệnh viện công; Tăng cường khai thác các khoản thu của bệnh viện; Quản lý cơ sở vật chất và tài sản của bệnh viện; Quản lý các khoản chi của bệnh viện; Quản lý nguồn nhân lực của bệnh viện; Huy động nguồn tài chính bên ngoài cho chi đầu tư.
424	Hoàn thiện công tác dự toán nguồn thu học phí tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. Hồ Chí Minh	Lê Hửu Nhân	Trần Văn Thảo	Đề tài nghiên cứu : "Hoàn thiện công tác dự toán nguồn thu học phí tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. Hồ Chí Minh" hướng đến sự hoàn thiện công tác dự toán nguồn thu học phí hằng năm tại đơn vị để khắc phục những hạn chế khi thực hiện công tác dự toán tổng thể. Bằng việc vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính, đề tài nghiên cứu cũng đã chỉ rõ được những ưu điểm và những hạn chế trong việc thực hiện công tác dự toán nguồn thu học phí hằng năm tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. Hồ Chí Minh, cũng như nhận định rõ những nguyên nhân chủ yếu tác động trực tiếp, gián tiếp đến hiệu quả công tác dự toán nguồn thu học phí hằng năm. Từ đó tác giả đề xuất một số giải pháp khả thi và phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế của tổ chức như: Hoàn thiện phương pháp lập dự toán nguồn thu học phí, hoàn thiện mô hình dự toán nguồn thu học phí, hoàn thiện quy trình thực hiện công tác dự toán nguồn thu học phí và những giải pháp cho các nguyên nhân khác tác động đến hiệu quả dự toán và thực hiện chỉ tiêu dự toán nguồn thu học phí hằng năm tại đơn vị. Với những đóng góp của đề tài nghiên cứu, tác giả mong muốn những giải pháp đề xuất sẽ giải quyết được những vấn đề tồn đọng trong công tác dự toán nguồn thu học phí – Nguồn thu tài chính quan trọng của Nhà trường đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả công tác kế toán hướng đến mục tiêu phát triển chung của tổ chức.

425	Hoàn thiện công tác kế toán thu ngân sách nhà nước tại Kho Bạc Nhà nước Long An	Ngô Thị Thùy Trang	Phạm Châu Thành	Thu ngân sách Nhà nước (NSNN) là một lĩnh vực hết sức quan trọng nhằm bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các nhu cầu chi tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của một đất nước. Việc quản lý và sử dụng có hiệu quả các khoản thu NSNN có ý nghĩa hết sức to lớn nhằm nâng cao nguồn lực tài chính, thúc đẩy nền kinh tế đất nước phát triển. Kho bạc Nhà nước (KBNN) với nhiệm vụ trọng tâm là quản lý quỹ ngân sách nhà nước trong đó có quản lý các khoản thu NSNN, do đó một nghiên cứu về công tác kế toán thu NSNN tại KBNN là thật sự cần thiết. Các nghiên cứu trước đây đa phần tập trung nghiên cứu về lĩnh vực NSNN tập trung chủ yếu vào kiểm soát chi NSNN hoặc kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản qua KBNN mà chưa có nhiều nghiên cứu đề cập đến thu NSNN, do đó nghiên cứu này với mục tiêu đánh giá thực trạng hiện tại của công tác kế toán thu NSNN tại KBNN Long An, tìm hiểu những nhân tố nào tác động và đề ra những giải pháp để góp phần hoàn thiện công tác kế toán thu NSNN tại KBNN Long An. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm phân tích thực trạng hiện tại và đề xuất những giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán thu NSNN tại KBNN Long An. Sau khi tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng công tác kế toán thu NSNN hiện nay của KBNN Long An và dựa trên kết quả khảo sát về tình hình thu NSNN tại KBNN Long An do chính tác giả thực hiện thì đã nhận diện được những nhân tố có tác động đến việc thực hiện công tác kế toán thu NSNN và từ đó đã đề xuất một số giải pháp để góp phần hoàn thiện vấn đề. nghiên cứu đã góp phần hệ thống hoá, làm rõ thêm những vấn đề lý luận về bản chất, đặc điểm và vai trò của thu NSNN, đã phân tích, đánh giá có hệ thống thực trạng công tác kế toán thu NSNN tại KBNN Long An. Trên cơ sở kinh nghiệm trong và ngoài nước, đề tài đã đánh giá những kết quả đã đạt được, những mặt còn hạn chế trong quản lý thu, phân tích và chỉ rõ nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả công tác kế toán thu NSNN tại KBNN Long An. Cuối cùng, đã đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán thu NSNN tại KBNN Long An.
426	Hoàn thiện công tác lập báo cáo tài chính tổng hợp tại Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ	Phạm Thị Hoài Thương	Phạm Quang Huy	Đề tài được xây dựng dựa trên tình hình thực tế của Viện khoa học lâm nghiệp Nam Bộ. Vấn đề lập báo cáo tài chính tổng hợp là vấn đề hoàn toàn mới đối với đơn vị hành chính sự nghiệp tại Việt Nam nói chung và Viện nói riêng. Báo cáo quyết toán ngân sách như từ trước tới nay không phản ánh đúng tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị bởi giao dịch trong nội bộ chưa được loại trừ dẫn đến việc trùng lặp thông tin. Mục tiêu của đề tài là đưa ra một đề xuất để hoàn thiện báo cáo tài chính tổng hợp cho Viện để người sử dụng báo cáo tài chính có một cái nhìn tổng quát nhất liên quan đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động của Viện, từ đó phục vụ việc ra quyết định của các cơ quan Nhà nước, đơn vị cấp trên của Viện. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua việc sử dụng các công cụ phân tích, tổng hợp số liệu, quan sát và tham khảo ý kiến các chuyên gia, để đánh giá công tác lập báo cáo tài chính của Viện từ đó xây dựng nên báo cáo tài chính tổng hợp của Viện. Thông qua kết quả nghiên cứu của đề tài, tác giả mong muốn đây là cơ sở để các đơn vị có cùng đặc thù về tổ chức và hoạt động có thể vận dụng vào đơn vị mình.

427	Hoàn thiện công tác lập dự toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Kim quả Việt Nam	Nguyễn Thị Ngọc Mến	Nguyễn Ngọc Dung	Dự toán chi phí sản xuất là một trong những dự toán quan trọng trong các công ty sản xuất. Việc lập dự toán chi phí sản xuất giúp công ty nắm bắt được những loại chi phí cần cho quá trình sản xuất trong năm kế hoạch, để từ đó doanh nghiệp chuẩn bị các phương án kinh doanh, dự trữ nguyên vật liệu, chuẩn bị nhân công, máy móc, thiết bị cho quá trình sản xuất. Không những thế, nó còn giúp cho nhà quản lý nắm bắt được giá thành sản phẩm trong tương lai, để từ đó có những phương án cạnh tranh và quảng cáo sản phẩm. Từ quá trình làm việc thực tiễn tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Kim quả Việt Nam, tác giả nhận thấy được rằng dự toán chi phí sản xuất vô cùng quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty. Tuy nhiên công tác lập dự toán chi phí sản xuất tại công ty Kim Quả chưa được cụ thể, rõ ràng nên nó chưa phát huy hết giá trị của nó. Vì vậy, tác giả đã chọn đề tài "Hoàn thiện công tác lập dự toán chi phí sản xuất tại Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Kim quả Việt Nam" . Mục tiêu mà đề tài muốn hướng tới là hoàn thiện công tác lập dự toán chi phí sản xuất để đảm bảo tiến độ giao hàng tăng hiệu quả kinh doanh tại công ty. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để tiếp cận và xử lý vấn đề tại đơn vị, cụ thể: tác giả sử dụng công cụ quan sát tài liệu, quan sát từ thực tế làm việc tại đơn vị để tìm ra vấn đề còn tồn tại tại đơn vị. Từ đó, tác giả sử dụng công cụ phỏng vấn lãnh đạo để kiểm định lại vấn đề mà tác giả đã nhận định từ phân tích thực trạng của Công ty. Kết quả nghiên cứu, tác giả đã tìm ra được mô hình dự toán mà Công ty đang áp dụng là quá áp đặt. Nó chưa gắn kết được nhân viên với Công ty, nhân viên chưa có cơ hội thể hiện giá trị, năng lực của họ. Các dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và sản xuất chung lập chưa xác với tình hình thực tế tại đơn vị. Từ đó, tác giả đưa ra giải pháp thay đổi mô hình dự toán đang áp dụng và từng bước hoàn thiện dự toán chi phí sản xuất. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa với nhà quản trị cụ thể là ban giám đốc. Vì nó cung cấp thông tin dự toán chi phí sản xuất một cách cụ thể rõ ràng, xác với thực tế của đơn vị. Điều đó giúp nhà quản trị nắm bắt được sơ bộ tình hình hoạt động trong tương lai của doanh nghiệp như thế nào. Đề tài nghiên cứu này chỉ có thể áp dụng trong những doanh nghiệp cùng ngành sản xuất gia công giày dép, đối với những doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khác thì không thể áp dụng được.
428	Hoàn thiện công tác lập dự toán sản xuất kinh doanh tại Công ty UBC	Lâm Thị Hồng Thoa	Nguyễn Phong Nguyên	Luận văn này trình bày các cơ sở lý luận về lập dự toán sản xuất kinh doanh (SXKD), đi sâu nghiên cứu các nhân tố tác động đến công tác lập dự toán SXKD. Sau đó phân tích thực trạng công tác lập dự toán SXKD tại Công ty UBC, xác định được những ưu, nhược điểm và nguyên nhân cụ thể trong công tác lập dự toán SXKD của công ty. Tác giả sử dụng các phương pháp: thu thập thông tin thứ cấp, thu thập dữ liệu sơ cấp, thống kê, so sánh, tổng hợp để phân tích, đánh giá thực trạng công tác lập dự toán SXKD tại Công ty UBC trong năm 2018. Qua đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập dự toán SXKD, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh và giúp Công ty ngày càng phát triển hơn nữa trong tương lai.

429	Hoàn thiện công tác quản lý ngân sách tại Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2018 – 2025	Bùi Minh Tuấn	Lê Vĩnh Triển	Từ cơ sở lý luận về quản lý ngân sách nhà nước, Luật Ngân sách năm 2015 và phân tích thực tiễn quản lý ngân sách tại Phường 8, Quận 3 TP.HCM đã cho chúng ta thấy, ngân sách cấp phường là một bộ phận cấu thành của ngân sách nhà nước, là một bộ phận quan trọng không thể thiếu trong hoạt động của bộ máy chính quyền ở địa phương. Ngân sách cấp xã, phường là nới cung cấp các nguồn lực về tài chính cho hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương, để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình trong từng giai đoạn. Nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách Phường 8, Quận 3 là một nhiệm vụ mà ở đó hoạt động thu, chi tài chính ngân sách xã được quản lý công khai, minh bạch và đầy đủ theo đùng quy định của huyện, tỉnh và tuân thủ đúng Luật Ngân sách. Để nâng cao hiểu quả quản lý ngân sách xã, phường cần có sự nhận thức đúng mức và đòi hỏi một cách làm hợp lý đối với các cấp chính quyền địa phương và các đơn vị thụ hưởng ngân sách của phường. Trên cơ sở phân tích những vấn đề đã trình bày ở trên, luận văn đã đạt được những kết quả khoa học và thực tiễn quan trọng. Trong phạm vi nghiên cứu của mình, luận văn đã hệ thống hóa và làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận cơ bản về ngân sách nhà nước, quản lý ngân sách nhà nước cấp xã, phường. Từ đó làm cơ sở cho việc nghiên cứu, phân tích thực trạng công tác quản lý ngân sách trên địa bàn Phường 8, Quận 3. Tác giả đã phân tích thực trạng công tác quản lý ngân sách Phường 8, Quận 3 trong giai đoạn 2015 – 2017, đồng thời phân tích cụ thể công tác dự toán và quyết toán ngân sách của xã năm 2016. Trên cơ sở đó tác giả đã rút ra những kết quả đạt được và những hạn chế của công tác quản lý ngân sách Phường 8, Quận 3, làm căn cứ, cơ sở cho việc đề ra những giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác quản lý ngân sách tại Phường 8, Quận 3. Luận văn đã đưa ra một số định hướng và giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác quản lý ngân sách cấp tại Phường 8, Quận 3 TP.HCM. Những định hướng và giải pháp đưa ra, cũng là yêu cầu khách quan nhằm nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách Phường 8, Quận 3, đồng thời thực hiện công tác quản lý ngân sách nhà nước thống nhất trung ương xuống địa phương,nhằm khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng của địa phương, để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá, an ninh quốc phòng tại địa phương, phù hợp với quy định của huyện, tỉnh và tuân thủ đúng Luật Ngân sách năm 2015. Kết quả nghiên cứu của luận văn, trước hết góp phần nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách tại Phường 8, Quận 3 TP. HCM, đồng thời cũng có thể làm cơ sở tham khảo cho công tác quản lý ngân sách của các xã khác trên địa bàn huyện, tỉnh, có điều kiện tương đồng Phường 8, Quận 3.
430	Hoàn thiện công tác quản lý tài chính Công đoàn huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Quốc Khánh	Đặng Văn Cường	Qua nghiên cứu thực trạng công tác quản lý tài chính công đoàn huyện Thanh Bình từ năm 2016 - 2018 và Kết quả khảo sát một số vấn đề liên quan đến việc quản lý tài chính, tài sản công đoàn. Luận văn đã phản ảnh được những kết quả trong công tác thu, chi tài chính công đoàn từ các nguồn: Kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn, thu khác để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chi hoạt động công đoàn huyện Thanh Bình. Chỉ tiêu thu tài chính các năm có nhiều cố gắng, tuy nhiên vẫn đảm bảo yêu cầu chi hoạt động công đoàn các cấp và nộp nghĩa vụ về Liên đoàn lao động tỉnh Đồng Tháp, song vẫn còn thất thu về kinh phí công đoàn và đoàn phí

				công đoàn. Tình hình thực hiện phân cấp thu tài chính, tình hình quản lý, sử dụng tài chính công đoàn huyện Thanh Bình tuy đạt yêu cầu, nhưng tỷ trọng các mục chi theo mục lục thu, chi tài chính công đoàn có thời điểm chưa phù hợp.
431	Hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng cá nhân tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Hoàng Hải Yến	Trong những năm vừa qua, hoạt động tín dụng cá nhân đã và đang góp phần quan trọng vào quá trình tăng trưởng và phát triển của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam. Việc nghiên cứu các giải pháp hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng cá nhân có ý nghĩa to lớn trong việc giảm thiểu rủi ro tín dụng, nâng cao uy tín và gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng. Vì vậy, tôi đã thực hiện bài nghiên cứu Hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng cá nhân tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam". Bài viết được tiến hành dựa trên phương pháp định tính được thực hiện qua việc thu nhập thông tin, dữ liệu. Đồng thời, luận văn còn sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp chuyên gia để làm rõ vấn đề nghiên cứu. Bài nghiên cứu đóng góp cơ sở lí thuyết và thực tiễn cho các nhà quản trị ngân hàng trong việc tìm hiểu, phân tích hiệu quả hoạt động thẩm định tín dụng cá nhân và hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng tại ngân hàng Shinhan Việt Nam."
432	Hoàn thiện công tác tự kiểm tra nghiệp vụ kế toán nhà nước tại hệ thống Kho Bạc Nhà nước Ninh Thuận	Phan Thị Kim Cương	Mai Thị Hoàng Minh	Luận văn là một nghiên cứu ứng dụng liên quan đến Công tác tự kiểm tra nghiệp vụ Kế toán Nhà nước tại Hệ thống Kho bạc Nhà nước, hướng đến mục tiêu giải quyết các vấn đề còn hạn chế đang tồn tại nhằm hoàn thiện Công tác tự kiểm tra nghiệp vụ Kế toán Nhà nước tại Hệ thống Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận. Công tác tự kiểm tra nghiệp vụ Kế toán Nhà nước là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Hệ thống Kho bạc Nhà nước, cần được tổ chức một cách thường xuyên, linh hoạt và cần được đánh giá chi tiết để có biện pháp chấn chỉnh kịp thời những sai sót nhằm đảm bảo an toàn trong công tác kế toán và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước. Trước những yêu cầu về lý luận và thực tiễn, luận văn đã sử dụng linh hoạt, tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học như: thu thập thông tin, dữ liệu, phân tích, thống kê, so sánh, đối chiếu, khảo sát và phỏng vấn tương ứng với từng khía cạnh của vấn đề cần nghiên cứu. Luận văn đã đi sâu vào việc phân tích thực trạng, nhận diện nguyên nhân từ đó đề xuất các giải pháp mang tính ứng dụng cao và kiến nghị các kế hoạch hành động phù hợp với thực tế, có thể nhanh chóng đưa vào áp dụng để khắc phục các hạn chế và nâng cao chất lượng Công tác tự kiểm tra nghiệp vụ kế toán nhà nước tại hệ thống Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận một cách kịp thời nhất. Luận văn đang được xem xét triển khai thực hiện tại Hệ thống Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận trong thời gian tới. Luận văn đã trở thành một cuốn tài liệu tham chiếu giúp cán bộ công chức thực hiện nghiệp vụ kế toán Nhà nước thuộc Hệ thống Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận có cái nhìn tổng quan hơn, bám sát thực tế hơn về công tác tự kiểm tra nghiệp vụ kế toán Nhà nước tại đơn vị mình, cũng như trong các nghiên cứu về sau.

433	Hoàn thiện công tác tuyển chọn và thu hút nhân lực tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Traphaco	Võ Tuấn Anh	Lê Thanh Hà	Sự thành bại của bất kì doanh nghiệp nào cũng không thể bỏ qua việc tổ chức và quản lí nhân sự để phát huy tối đa năng lực của từng cá nhân. Với Công ty Cổ phần Dược phẩm Traphaco thì chất lượng nguồn lao động luôn là vấn đề mà công ty quan tâm hàng đầu. Nhưng thực tế chỉ ra rằng, Công ty vẫn còn bộc lộ một số bất cập, số lượng nhân lực được tuyển dụng hàng năm tương đối lớn nhưng quy trình, cách thức tuyển dụng nhân lực và chính sách thu hút nhân lực vẫn còn một số nội dung chưa hợp lý và khoa học. Do còn đề cao tính hình thức dẫn đến hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực, thu hút các ứng viên tài năng chưa đạt được kết quả như sự mong đợi và ngày càng lạc hậu so với thay đổi nhanh chóng của môi trường làm việc và thị trường lao động cạnh tranh gay gắt. Luận văn nhằm phân tích thực trạng vấn đề, chỉ ra ưu điểm cũng như hạn chế trong công tác tuyển chọn và thu hút nhân lực tại Công ty CP Dược phẩm Traphaco. Đề xuất giải pháp, kiến nghị giúp hoàn thiện công tác tuyển chọn và thu hút nhân lực tại Công ty CP Dược phẩm Traphaco. Dữ liệu được sử dụng trong bài là số liệu về công tác tuyển chọn và thu hút nhân tài của Công ty trong khoảng thời gian từ năm 2014 – 2018. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng: Phương pháp thống kê, phương pháp so sánh, phương pháp nghiên cứu phân tích tổng hợp. Luận văn đi sâu phân tích và làm rõ thực trạng về công tác tuyển chọn và thu hút nhân lực của Công ty Cổ phần Dược phẩm Traphaco. Tác giả chỉ ra những ưu điểm, nguyên nhân của hạn chế và cách khắc phục; từ đó đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm cải thiện hiệu quả công tác tuyển chọn và thu hút nhân lực tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Traphaco trong thời gian tới.
434	Hoàn thiện công tác tuyển dụng nhân sự tại Khách sạn Holiday – Cần Thơ đến năm 2030	Võ Thị Ái Nương	Lê Sĩ Trí	Thị trường du lịch tại Thành Phố Cần Thơ trong thời gian gần đây có sự tăng trưởng mạnh. Số lượng và chất lượng nguồn nhân lực trong ngành Khách sạn, đặc biệt là lao động trực tiếp đang đối mặt với sự khan hiếm. Qua thời gian công tác tại Khách sạn tác giả nhận thấy hoạt động tuyển dụng còn tồn tại quá nhiều hạn chế cần được cải thiện, đổi mới và nâng cao để đảm bảo tuyển dụng được những nhân viên phù hợp cho Khách sạn. Để đóng góp cho sự phát triển của khách sạn, tác giả thực hiện nghiên cứu đề tài "Hoàn thiện công tác tuyển dụng nhân sự tại Khách sạn Holiday – Cần Thơ đến năm 2030". Hiện nay, Khách sạn chưa có hoạt động nghiên cứu cụ thể nào về công tác tuyển dụng. Tác giả thực hiện nghiên cứu nhằm xác định những hạn chế thiếu xót trong công tác tuyển dụng. Từ đó đưa ra các giải pháp, kiến nghị để cải thiện chất lượng dịch vụ nhằm phục vụ khách hàng tốt hơn và thu hút ngày càng nhiều lượng khách đến với Khách sạn Holiday. Tác giả thực hiện nghiên cứu định tính thông qua tài liệu thu thập từ khách sạn và phỏng vấn chuyên gia, kết hợp nghiên cứu định lượng thông qua bản câu hỏi khảo sát nhân viên. Qua nghiên cứu, tác giả nhận định khách sạn còn chưa hoàn thiện về công tác lập kế hoạch, thông báo tuyển dụng, công tác phỏng vấn và bố trí công việc. Từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện hoạt động tuyển dụng tại khách sạn. Từ các giải pháp đề xuất, tác giả sẽ trình lên ban giám đốc để xem xét tính khả thi, mức độ phù hợp và khả năng áp dụng của khách sạn trong tương lai.

435	Hoàn thiện dự toán ngân sách tại Công ty Cổ phần Cơ khí Ngân hàng	Lê Thị Thanh Huệ	Huỳnh Đức Lộng	Trước những thách thức từ môi trường kinh doanh và yếu tố nội tại, định hướng phát triển linh hoạt, phù hợp là vấn đề trọng yếu của BMC. Tuy nhiên, công tác dự toán ngân sách của công ty còn nhiều hạn chế: mô hình dự toán không phù hợp, báo cáo dự toán thiếu đầy đủ và chưa chính xác. Với phương pháp nghiên cứu định tính, mà cụ thể là phỏng vấn chuyên gia và thu thập, so sánh, phân tích dữ liệu, kết quả nghiên cứu cho thấy công tác dự toán ngân sách đang thiếu sự quan tâm, tham gia của ban lãnh đạo và toàn thể nhân viên; căn cứ xác định chưa chắc chắn; nội dung sơ lược, phức tạp và chưa tính toán đến ảnh hưởng của điều kiện khách quan thực tế. Nhằm góp phần cải thiện công tác dự toán ngân sách của BMC, giúp ban lãnh đạo công ty có cơ sở chính xác để đưa ra những quyết định điều hành kịp thời, tác giả đề xuất áp dụng mô hình thông tin phản hồi; bổ sung dự toán bảng cân đối kế toán; điều chỉnh căn cứ xác định chỉ tiêu trong báo cáo dự toán; thành lập bộ phận kế toán quản trị; đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân sự lập dự toán và đầu tư phần mềm dự toán ngân sách phù hợp điều kiện kinh phí, đặc điểm doanh nghiệp.
436	Hoàn thiện hệ thống chỉ số KPI trong việc đánh giá hiệu quả thực hiện công việc tại CTCP Phát triển Nam Sài Gòn (SADECO)	Nguyễn Võ Thanh Vy	Nguyễn Quang Thu	Đối mặt với tình hình cạnh tranh ngày càng cao trên thị trường bất động sản tại Thành phố Hồ Chí Minh cùng với việc suy giảm lợi thế về sản phẩm đất nền giá rẻ, Công ty cổ phần Phát triển Nam Sài Gòn (SADECO) đã tiến hành triển khai hệ thống KPI nhằm giúp gia tăng hiệu quả và hiệu suất hoạt động. Tuy vậy, trái với kỳ vọng của Ban điều hành, sau khi áp dụng KPI, kết quả đánh giá hoạt động của công ty bắt đầu phát sinh một số vấn đề tiêu cực cũng như khả năng hoàn thành kế hoạch sụt giảm mạnh so với trước đây. Bên cạnh việc phân tích, đánh giá thực trạng của Công ty kết hợp với cơ sở lý thuyết, đề tài này chủ yếu sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia xác định nguyên nhân của những hạn chế và vấn đề còn tồn tại trong quá trình triển khai và áp dụng KPI. Thông qua đó, đề xuất giải pháp hoàn thiện hệ thống KPI tại Công ty SADECO bao gồm việc xây dựng và củng cố 7 yếu tố nền; xây dựng mục tiêu chiến lược, xác định nội dung của 21 chỉ số KPI phù hợp và các nguyên tắc tiên quyết để triển khai thành công KPI. Việc áp dụng các đề xuất để đánh giá lại kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty SADECO cho thấy hệ thống chỉ số KPI sau khi được cải thiện phản ánh tốt hơn kết quả hoạt động của Công ty. Tuy còn tồn tại nhiều hạn chế như biện pháp đề xuất chưa thể khắc phục tất cả các nguyên nhân đã được xác định; nghiên cứu thực hiện trên Công ty SADECO với các nhiệm vụ chính trị và xã hội đặc thù nên việc ứng dụng kết quả nghiên cứu cho ngành Bất động sản có thể gặp nhiều hạn chế. Tuy vậy, nghiên cứu này sẽ góp phần hỗ trợ Ban Điều hành tại SADECO đưa ra phương hướng hoạt động cũng như cải thiện hiệu suất hoạt động của Công ty trong tương lai.
437	Hoàn thiện hệ thống đánh giá thành quả quản lý các bộ phận tại Công ty TNHH	Bùi Hoàng Thuấn	Lê Đình Trực	Trên cơ sở lý thuyết về Báo cáo bộ phận "Managerial Accounting, fourteenth edition, p240-247" của H. Garrison, W. Noreen, C. Brewer, 2012, theo giáo trình lý thuyết về định giá chuyển giao "Cost management A Strategic Emphasis, fifth edition, p800-893" của Edward J. Blocher, David E. Stout, Gary Cokins, 2010. Bài viết đã thể hiện lại lý thuyết làm căn cứu cho nghiên cứu. Theo đó, lý thuyết báo cáo bộ phận cho thấy cách xác định các chỉ tiêu, sử dụng

	Juki Việt Nam			những chi tiêu nào để đánh giá thành quả quản lý của các bộ phận, những hạn chế trên báo cáo, và sử dụng báo cáo để ra quyết định, lý thuyết chuyển giá cho thấy các phương pháp chuyển giá, ưu, nhược điểm của phương pháp chuyển giá và cách chọn phương pháp chuyển giá cho công ty. Tác giả đã trình bày thực trạng về đánh giá thành quả quản lý các bộ phận tại Công ty TNHH Juki Việt Nam. Tác giả đã đưa ra một số giải pháp mang tính thực tiễn nhằm hoàn thiện hệ thống đánh giá thành quả quản lý các bộ phận, trong đó chủ yếu là giải pháp cho các vấn đề: hoàn thiện của các báo cáo bộ phận, sử dụng phương pháp tính giá chuyển giao hợp lý để mang lại sự công bằng cho các bộ phận để đạt được mục tiêu chung cho công ty.
438	Hoàn thiện hệ thống hệ thống kiểm soát nội bộ tại Tập đoàn Rồng Thái Bình Dương	Phạm Thị Bích Nga	Nguyễn Phúc Sinh	Nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trong việc vận hành một doanh nghiệp trên thương trường, nhiều doanh nghiệp hiện nay đã rất quan tâm đến vấn đề quản trị rủi ro doanh nghiệp. Đặc biệt các doanh nghiệp có quy mô lớn và hoạt động kinh doanh trong nhiều lĩnh vực kinh tế ngày càng rất chú trọng đến vấn đề này. Nhằm đạt được các mục tiêu cốt lõi mà hầu hết các doanh nghiệp đều hướng đến; đó là sự tăng trưởng bền vững, gia tăng lợi nhuận, mở rộng hay nâng cao giá trị thương hiệu; các doanh nghiệp luôn từng bước xây dựng và hoàn thiện liên lục hệ thống kiểm soát nội bộ - một công cụ hỗ trợ cho doanh nghiệp trong công tác quản trị rủi ro. Cũng vì lẽ đó, tác giả đã quyết định chọn đề tài "Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Tập đoàn Rồng Thái Bình Dương". Đề tài tập trung đánh giá thực trạng về hệ thống kiểm soát nội bộ tại tập đoàn và đề xuất các giải pháp – các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như hoàn thành các mục tiêu của tập đoàn đã đề ra. Tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn, bảng câu hỏi, thống kê mô tả để đánh giá thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ và thực trạng công tác quản trị rủi ro tại Tập đoàn Rồng Thái Bình Dương. Kết quả của việc nghiên cứu này là hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Tập đoàn Rồng Thái Bình Dương, nhằm mang lại hiệu quả hoạt động kinh doanh và giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp. Thông qua luận văn này, sẽ mở ra một hướng nghiên cứu sâu thêm trong tương lai về hệ thống kiểm soát nội bộ cho các doanh nghiệp có cơ cấu tổ chức theo mô hình nhóm công ty (mô hình tập đoàn) và hoạt động trong nhiều lĩnh vực ngành nghề kinh tế. Làm thế nào để vừa đảm bảo phát triển hoạt động kinh doanh vừa quản trị rủi ro chung cho toàn tập đoàn.
439	Hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Visual Merchandising	Lê Thị Ngọc Hằng	Phạm Quang Huy	Với mong muốn tổ chức, hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị, giúp công ty có thể vận dụng được lợi ích mà kế toán quản trị mang lại trong điều hành và ra quyết định của nhà quản lý trong quá trình lãnh đạo công ty, tác giả lựa chọn đề tài "Hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Visual Merchandising" để thực hiện nghiên cứu. Qua nghiên cứu, trước hết luận văn trình bày các nội dung chính liên quan đến cơ sở lý luận về kế toán quản trị như quá trình hình thành, khái niệm, nội dung kế toán quản trị và nội dung tổ chức kế toán quản trị,…Tiếp đó bằng phương pháp nghiên cứu định tính, luận văn mô tả và phân tích được thực trạng tổ chức công tác kế toán hiện nay tại Visual Merchandising nói chung, cũng như nội dụng, tổ chức kế toán quản trị tại đơn vị này nói riêng. Từ đó, xác định những ưu điểm,

				hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế về kế toán quản trị tại đơn vị. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống kế toán quản trị tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Visual Merchandising dựa trên các nguyên nhân về hạn chế của kế toán quản trị đã xác định sao cho phù hợp với mục tiêu phát triển, quan điểm hoàn thiện kế toán quản trị của công ty, từ đó góp phần hoàn thiện kế toán quản trị tại Visual Merchandising trong thời gian tới.
440	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ chu trình mua hàng tại Công ty TNHH XNK Đại Dương Xanh	Mai Huỳnh Khánh Ngọc	Nguyễn Phúc Sinh	Đề tài là một nghiên cứu ứng dụng về kiểm soát nội bộ đối với chu trình mua hàng tại Công ty TNHH XNK Đại Dương Xanh. Mua hàng là một hoạt động quan trọng ở tất cả các doanh nghiệp, đặc biệt là ở các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thương mại vì các doanh nghiệp này có giá trị và số lượng nghiệp vụ mua hàng rất lớn. Ngoài ra, chu trình mua hàng chứa đựng nhiều nguy cơ gian lận, rủi ro tiềm ẩn lớn. Hiện tại Công ty TNHH XNK Đại Dương Xanh mới xây dựng hệ thống KSNB chu trình mua hàng một cách cảm tính, chỉ mới xây dựng quy trình cơ bản, thiếu các thủ tục kiểm soát chặt chẽ... Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, tác giả đã chọn đề tài: "Hoàn thiện hệ thống KSNB chu trình mua hàng tại Công ty TNHH XNK Đại Dương Xanh" làm luận văn thạc sĩ của mình. Với nghiên cứu này tác giả kỳ vọng sẽ vận dụng các lý thuyết về kiểm soát nội bộ theo chuẩn COSO 2013 để đưa ra được các giải pháp đề xuất nhằm hoàn thiện hệ thống KSNB chu trình mua hàng giúp cho công ty có thể phòng ngừa và phát hiện các rủi ro, tránh gian lận và sai sót trong hoạt động mua hàng từ đó giúp công ty hoạt động đạt hiệu quả cao hơn, sử dụng tối ưu các nguồn lực sẵn có và từ đó đạt được các mục tiêu kinh doanh đã đề ra. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp quan sát thực tế; Phương pháp thu thập; Phương pháp phân tích dữ liệu; Phương pháp so sánh; Phương pháp khảo sát; Phương pháp phỏng vấn. Bằng việc khảo sát thực tế, phân tích, đánh giá các yếu tố về môi trường kiểm soát, thông tin và truyền thông, đánh giá rủi ro, các thủ tục kiểm soát và hoạt động giám sát tại công ty, tác giả đã làm rõ các hạn chế đang tồn tại của hệ thống KSNB chu trình mua hàng hiện tại. Từ đó tác giả đưa ra những giải pháp thiết thực giúp hệ thống KSNB chu trình mua hàng hiệu quả hơn, giảm bớt các nguy cơ rủi ro tiềm ẩn trong quá trình sản xuất kinh doanh, hạn chế đến mức thấp nhất việc thất thoát tài sản của công ty.
441	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hoá Thể dục Thể thao Thành Long	Mạch Chí Quyền	Phạm Văn Dược	Với mong muốn làm sáng rõ những kiến thức về kiểm soát nội bộ nói chung cũng như hoàn thiện hệ thống KSNB Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hoá Thể dục Thể thao Thành Long, tác giả đã tiến hành thực hiện đề tài này nhằm phản ánh được thực trạng và đề xuất giải pháp khắc phục các bất cập hiện nay đối với hoạt động này của công ty. Về mặt phương pháp nghiên cứu, tác giả đã nỗ lực thực hiện việc quan sát, thu nhập, tổng hợp, phân tích, xử lý dự liệu, sử dụng các phương pháp đối chiếu, so sánh, quy nạp, diễn dịch và thống kê dữ liệu khảo sát để trình bày về lý do thực hiện đề tài, mục tiêu, phạm vi và đối tượng nghiên cứu, cách thực hiện nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đạt được như sau: Phần tổng quan về các nghiên cứu trước đây, trên thế giới cũng như ở Việt Nam về kiểm soát nội bộ đã giúp tác giả định hướng các mục đích, phương pháp nghiên cứu cũng như kết quả được trình bày trong chương 1 của luận văn này. Từ đó, tác giả đã tìm ra khe hẹp của nghiên cứu để khẳng định được tầm quan trọng

				khi thực hiện tìm hiểu về hệ thống kiểm soát nội bộ tại các tổ chức. Tác giả đã tổng hợp các cơ sở lý thuyết liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ và lựa chọn COSO 2013. Kết quả phân tích các dữ liệu sơ cấp và thứ cấp thu thập được trình bày nội dung về thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hoá Thể dục Thể thao Thành Long. Qua kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng tính hữu hiệu hệ thống KSNB tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hoá Thể dục Thể thao Thành Long tác giả nêu phương hướng và giải pháp hoàn thiện hệ thống KSNB Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hoá Thể dục Thể thao Thành Long.
442	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác chi ngân sách Nhà nước tại Kho bạc Nhà nước Bình Phước	Đậu Thị Thanh Thủy	Trần Văn Thảo	Hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) hữu hiệu đối với công tác chi ngân sách nhà nước (NSNN) tại Kho bạc Nhà nước (KBNN) Bình Phước sẽ góp phần tích cực trong nhiệm vụ quản lý quỹ NSNN tại địa phương. Dựa trên lý thuyết về hệ thống KSNB COSO 2013, INTOSAL và qua quá trình công tác thực tế tại đơn vị, tác giả đã tìm ra một số vấn đề thuộc năm thành phần của hệ thống KSNB trong công tác chi NSNN như vấn đề về năng lực của CBCC, khả năng lãnh đạo, công tác giám sát, kiểm soát, tự kiểm tra chưa được chú trọng. Qua đó tác giả thực hiện phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm phỏng vấn chuyên gia, thảo luận nhóm và phân tích để kiểm định các vấn đề theo năm thành phần của hệ thống KSNB từ đó tìm ra nguyên nhân của những vấn đề trên và đề ra giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống KSNB đối với công tác chi NSNN tại đơn vị KBNN Bình Phước với mục đích tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, giảm thiểu sai sót trong quá trình kiểm soát, sử dụng NSNN tiết kiệm, chống lãng phí.
443	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ hướng đến quản trị rủi ro tại Công ty Cổ phần An Gia Tiến	Đào Nữ Thị Kiều Trinh	Nguyễn Thị Thu	Luận văn thể hiện một đề tài ứng dụng thực tiễn liên quan đến việc xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ hướng quản trị rủi ro tại Công ty, nhằm giúp Công ty tìm ra nguyên nhân cụ thể tác động trực tiếp đến việc giảm doanh thu bán hàng. Tác giả đã phân tích kiểm chứng, đánh giá tình trạng thực tế Công ty Cổ phần An Gia Tiến để xác định được những mặt làm được, chưa làm được và nguyên nhân còn tồn động trong môi trường quản lý, mục tiêu hoạt động, nhận dạng rủi ro, đánh giá và phản ứng rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát hoạt động của Công ty. Từ đó luận văn đưa ra dự đoán nguyên nhân chính tác động đến Công ty. Tác giả nhận thấy hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro chưa được áp dụng rõ ràng, triệt để tại Công ty. Chỉ mới dừng lại ở những thủ tục quy trình quy định nội quy. Do đó để khắc phục những vấn đề còn tồn động, chưa hoàn thiện Công ty cần xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ hướng quản trị rủi ro hoàn thiện đầy đủ và kịp thời. Tác giả đã áp dụng linh hoạt các phương pháp như thu thập thông tin, dữ liệu, thống kê, so sánh, quan sát, khảo sát và phỏng vấn chuyên sâu, tổng hợp và phân tích thực trạng các vấn đề cần nghiên cứu. Qua đó đưa ra các giải pháp xử lý mang tính ứng dụng vào thực tế tiến hành kế hoạch xây dựng một cách nhanh chóng để đưa vào hoạt động nhằm khắc phục những hạn chế trong hệ thống kiểm soát nội bộ hướng quản trị rủi ro tại Công ty Cổ phần An Gia Tiến, góp phần nâng cao khả năng quản trị giúp Công ty hoạt động tối ưu tăng khả năng cạnh tranh, phát triển ổn định trong tương lai.

444	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm chống thất thu Thuế tại Chi cục Thuế quận Gò Vấp	Nguyễn Thị Phương Thảo	Trần Văn Thảo	Thuế không chỉ đơn thuần là một nguồn thu chủ yếu của Ngân sách nhà nước mà thuế còn gắn liền với các vấn đề về sự tăng trưởng kinh tế, về sự công bằng trong phân phối và sự ổn định xã hội. Do đó, để đảm bảo cho nguồn thu này được ổn định và bền vững thì công tác quản lý thuế phải được thực hiện một cách hiệu quả. Trong đó, công tác chống thất thu thuế là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành thuế nói chung và của Chi cục Thuế quận Gò Vấp nói riêng. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả đã nêu lên thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ tại Chi cục Thuế quận Gò Vấp thông qua 5 yếu tố cơ bản cấu thành của hệ thống kiểm soát nội bộ, đó là: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Giám sát. Nghiên cứu này có ý nghĩa giúp đơn vị thấy được những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân tồn tại vấn đề của hệ thống kiểm soát nội bộ tại đơn vị. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm chống thất thu thuế dựa trên cơ sở đảm bảo có thể thực hiện được, có tính hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tiễn tại đơn vị. Kết quả nghiên cứu là căn cứ quan trọng để Ban lãnh đạo đưa ra các biện pháp và chính sách nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế và hoàn thành tốt nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước.
445	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (EVNPECC3)	Hoàng Thị Hằng	Bùi Văn Dương	Đề tài là một nghiên cứu ứng dụng về những vấn đề thực tế liên quan đến sự vận hành của hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3. Mục tiêu của đề tài nghiên cứu nhằm giải quyết được những vấn đề về sự yếu kém trong công tác vận hành HTKSNB nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của EVNPECC, hạn chế được những sai sót trong các dự án tư vấn thiết kế, cải thiện được tình trạng hoàn thành sản phẩm đúng thời hạn theo hợp đồng với khách hàng, giảm thiểu được tình trạng chiếm dụng vốn, nợ khó đòi… Bằng phương pháp nghiên cứu định tính sử dụng công cụ phân tích dữ liệu tài chính, phi tài chính, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tác giả đã chứng minh được rằng sự vận hành của HTKSNB tại EVNPECC3 còn nhiều hạn chế, điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của đơn vị. Đề tài nghiên cứu đã làm rõ được sự yếu kém ở một số khâu của cả năm thành phần của HTKSNB bao gồm MTKS, ĐGRR, HĐKS, TT&TT, HĐGS. Hiện nay ở đơn vị vẫn còn sự kiêm nhiệm giữa chức năng quản lý và chủ sở hữu, điều này làm hạn chế tính khách quan trong công tác quản lý; quy trình hoạt động, kiểm soát đã được đơn vị xây dựng nhưng trong quá trình thực hiện đã bỏ qua một số thủ tục kiểm soát điều này đã dẫn đến những sai sót không đáng có trong công tác tư vấn thiết kế, vẫn còn sự kiêm nhiệm chức năng nhiệm vụ; công tác kiểm tra giám sát hiệu quả hoạt động của HTKSNB đang bị bỏ ngỏ vì thiếu nguồn lực thực hiện; hiện nay đơn vị vẫn chưa có các kênh truyền thông chuyên biệt để HĐQT, BGĐ tiếp nhận kịp thời các phàn nàn, khiếu nại từ bên trong và bên ngoài… đặc biệt công tác đánh giá rủi ro là thành phần yếu kém nhất của HTKSNB tại EVNPECC3. Trong công tác ĐGRR, hiện nay đơn vị vẫn chưa có một quy trình cụ thể để nhận diện và đánh giá rủi ro, việc phân công trách nhiệm trong công tác đánh giá rủi ro còn bỏ ngỏ, chưa xây dựng mục tiêu gắn liền với các ngưỡng rủi ro có thể chấp nhận được.

				Dựa trên nền tảng cơ sở khuân mẫu lý thuyết Coso 2013 và các vấn đề thực tiễn tại đơn vị, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện HTKSNB của Công ty.
446	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ quy trình mua sắm tài sản công tại Bệnh viện Đa Khoa Khu vực phía Nam Bình Thuận	Trần Thị Như Ngọc	Nguyễn Ngọc Dung	Đổi mới đơn vị sự nghiệp y tế công lập là một nhiệm vụ cấp bách và lâu dài ở nước ta. Tuy đã đạt nhiều kết quả tích cực nhưng nhìn chung các đơn vị sự nghiệp y tế vẫn còn nhiều tồn tại, yếu kém, chưa phát huy hết vai trò, vị thế và tiềm năng. Đề tài nghiên cứu "Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ quy trình mua sắm tài sản công tại Bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Phía Nam Bình Thuận", tác giả muốn ngăn chặn các sai phạm trong quy trình mua sắm tài sản công và nâng cao hiệu quả hoạt động của quản lý tài chính. Bằng phương pháp định tính, nhấn mạnh vào phỏng vấn, kết quả đã cho thấy rằng bệnh viện chưa chú trọng đến các thành phần trong kiểm soát nội bộ quy trình mua sắm tài sản công đặc biệt môi trường kiểm soát. Với kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra những giải pháp để nâng cao quy trình mua sắm tài sản công nhằm tăng chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động của Bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Phía Nam Bình Thuận.
447	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Mirae Asset Việt Nam	Trần Lê Thế Nhân	Phạm Văn Dược	Hiện nay, thị trường tín dụng tiêu dùng cá nhân đang phát triển mạnh mẽ và đòi hỏi các công ty tài chính phải đảm bảo hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) hiệu quả để ngăn chặn các rủi ro cho công ty. Các đề tài nghiên cứu về HTKSNB đã được nhiều tác giả thực hiện trong thời gian qua. Tuy nhiên, chưa có tác giả nào thực hiện nghiên cứu HTKSNB của công ty tài chính. Vì vậy, tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm đánh giá những ưu điểm và nhược điểm của HTKSNB tại Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Mirae Asset Việt Nam. Từ đó, tác giả đưa ra các giải pháp và kiến nghị góp phần hoàn thiện HTKSNB của công ty. Tác giả thực hiện phương pháp nghiên cứu định lượng tổng hợp các lý thuyết liên quan đến HTKSNB để xác định các thành phần của HTKSNB tại MAFC. Sau đó, tác giả tiến hành khảo sát thực tế, sử dụng phương pháp định tính, thống kê mô tả để đánh giá các ưu điểm và nhược điểm của các thành phần cấu thành HTKSNB tại MAFC. Kết quả nghiên cứu cho thấy, HTKSNB của MAFC đã được hình thành và đạt một hiệu quả khá cao. Tuy nhiên, HTKSNB tại MAFC vẫn còn tồn tại nhiều nhược điểm về phong cách lãnh đạo của ban điều hành, quy trình đánh giá rủi ro tại công ty, hệ thống phần mềm tại công ty. Tác giả đã đưa ra các giải pháp, kiến nghị để khắc phục các nhược điểm trên dựa trên cơ sở đảm bảo tính có thể thực hiện được, tính hiệu quả và tính có cơ sở khoa học. Nghiên cứu mang ý nghĩa thực tế đối với Công ty MAFC trong việc thực hiện các biện pháp để hoàn thiện HTKSNB của mình. Hơn nữa, tác giả cũng hy vọng đóng góp một phần vào cơ sở lý thuyết cho các nghiên cứu về HTKSNB tại các công ty tài chính.

448	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH H.A.V.A.S	Đào Thị Hiền	Nguyễn Thị Phương Hồng	Đề tài là một nghiên cứu ứng dụng về những vấn đề thực tế liên quan đến sự vận hành của hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tại Công ty TNHH H.A.V.A.S. Mục tiêu của đề tài nghiên cứu nhằm giải quyết được những vấn đề còn tồn đọng trong công tác vận hành HTKSNB, hạn chế được những sai sót tiếp tục mở rộng thị trường, tăng cường năng lực tài chính một cách bền vững, lành mạnh, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị doanh nghiệp trong Công ty TNHH H.A.V.A.S. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính sử dụng công cụ phân tích dữ liệu tài chính, phỏng vấn thu thập dữ liệu tác giả đã chứng minh được rằng sự vận hành của HTKSNB tại H.A.V.A.S còn nhiều hạn chế, điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của đơn vị. Đề tài nghiên cứu đã làm rõ được sự yếu kém ở một số khâu của cả năm thành phần của HTKSNB bao gồm MTKS, ĐGRR, HĐKS, TT&TT, HĐGS: Các bộ phận còn kiêm nhiệm nhiều công việc, phân công công việc chưa rõ ràng gây khó khăn cho nhà quản lý trong việc ra quyết định. Công ty chưa thiết lập được một phòng đánh giá rủi ro để đánh giá toàn rủi ro trên tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD). Các nhà quản lý cấp cao chưa nhận thức đầy đủ về các nguy cơ có thể dẫn đến các rủi ro đối với các hoạt động SXKD của Doanh nghiệp. Cũng chưa có hệ thống tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả của HTKSNB. Công tác kiểm tra kiểm soát của phòng kiểm soát nội bộ công ty chưa hiệu quả. Nguồn lực nhân sự còn hạn chế. Dựa trên nền tảng cơ sở khuôn mẫu lý thuyết Coso 2013 và các vấn đề còn tồn tại ở đơn vị tác giả đã đề ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện HTKSNB: nâng cao nhận thức của nhà quản lý về mục tiêu, vai trò của HTKSNB để có các biện pháp chỉ đạo khắc phục các thiếu sót, tồn tại. Cần thành lập phòng tư vấn có chức năng tư vấn đảm bảo có được một HTKSNB hiệu quả, tuân thủ pháp luật. Về chính sách nhân sự cần rà soát sửa đổi bổ sung làm cơ sở để đơn vị tuyển dụng được nguồn lao động có chất lượng đồng thời là động lực để người lao động phấn đấu cống hiến cho công ty và đa dạng các hình thức đào tạo. Xây dựng, ban hành các quy chế quán triệt đầy đủ các nguyên tắc phân công, phân nhiệm, ủy quyền, phê chuẩn. Quy định trách nhiệm của từng vị trí nhằm ngăn ngừa các sai phạm cả cố ý và vô ý, tránh được các hành vi lạm dụng quyền hạn và cũng là một biện pháp quan trọng. Tốt hơn nữa thì nên áp dụng ERP cho việc quản lý và kiểm soát các hoạt động một cách tốt nhất. Đề tài nghiên cứu ứng dụng để giải quyết vấn đề thực tế về HTKSNB tại H.A.V.A.S với những giải pháp tác giả đã nghiên cứu đề xuất là những giải pháp có cơ sở khoa học và giá trị thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động, giảm thiểu các sai sót trong quá trình hoạt động kinh doanh của đơn vị.
449	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH New Toyo Pulppy Việt Nam	Nguyễn Thị Phát	Trần Thị Thanh Hải	Hệ thống kiểm soát nội bộ được xây dựng trong các doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện tại, ngành sản xuất giấy sinh hoạt có xu hướng phát triển mạnh nhưng trong những năm qua hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty TNHH New Toyo Pulppy chưa thực sự hiệu quả, doanh thu không cao và hệ thống kiểm soát nội bộ vận hành còn nhiều thiếu sót. Mục tiêu của việc nghiên cứu để hoàn thiện và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty, nâng cao chất lượng hoạt động quản lý và sản xuất kinh doanh.

				Đồng thời, bài nghiên cứu cũng đề ra các giải pháp giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn, hạn chế những rủi ro, gian lận, tăng doanh thu đạt được hiệu quả kinh doanh. Tác giả sử dụng phương pháp điều tra, thu thập dữ liệu, đưa ra câu hỏi khảo sát để tìm hiểu thực trạng và kiểm chứng nguyên nhân thực sự tồn tại ở công ty. Qua bài nghiên cứu tác giả thấy công ty đã xây dựng các quy trình thực hiện khá tốt, nhưng việc nhận diện và đánh giá rủi ro, giám sát chưa được chú trọng. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động dẫn đến doanh thu không đạt, hiệu quả kinh doanh thấp. Ngoài ra, bài nghiên cứu này cũng giúp ban giám đốc có cái nhìn rõ rệt về hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty và hiểu biết hơn về tầm quan trọng của nó để tạo kiến thức nền tảng về quản lý kinh doanh
450	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị Thăng Long	Lê Thị Vân Anh	Trần Thị Giang Tân	Đề tài là một nghiên cứu ứng dụng về những vấn đề thực tế liên quan đến sự vận hành của hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) tại Công Ty TNHH Tập đoàn Thang máy Thiết bị Thăng Long. Mục tiêu của đề tài nghiên cứu nhằm giải quyết được những vấn đề về sự yếu kém trong công tác vận hành HTKSNB của TLE, hạn chế được những sai sót trong nhập khẩu và lắp đặt thang máy, hoàn thành sản phẩm đúng thời hạn theo hợp đồng với khách hàng, giảm thiểu được tình trạng chiếm dụng vốn, nợ khó đòi… Bằng phương pháp nghiên cứu định tính sử dụng công cụ phân tích dữ liệu tài chính, phi tài chính, phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm tác giả đã chứng minh được rằng sự vận hành của HTKSNB tại TLE còn nhiều hạn chế, điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của đơn vị. Đề tài nghiên cứu đã làm rõ được sự yếu kém ở một số khâu của cả năm thành phần của HTKSNB bao gồm MTKS, ĐGRR, HĐKS, TT&TT, HĐGS. Hiện nay ở đơn vị vẫn còn sự kiêm nhiệm giữa chức năng quản lý và chủ sở hữu, điều này làm hạn chế tính khách quan trong công tác quản lý. Quy trình hoạt động, kiểm soát đã được đơn vị xây dựng nhưng trong quá trình thực hiện đã bỏ qua một số thủ tục kiểm soát điều này dẫn đến những sai sót không đáng có trong công tác nhập khẩu và lắp đặt thang máy, vẫn còn sự kiêm nhiệm chức năng nhiệm vụ. Công tác kiểm tra giám sát của HTKSNB đang bị bỏ ngỏ vì thiếu nguồn lực thực hiện; hiện nay đơn vị vẫn chưa có các kênh truyền thông chuyên biệt để HĐQT, BGĐ tiếp nhận kịp thời các phàn nàn, khiếu nại từ bên trong đơn vị… đặc biệt công tác đánh giá rủi ro là thành phần yếu kém nhất của HTKSNB tại TLE. Trong công tác ĐGRR, hiện nay đơn vị vẫn chưa có một quy trình cụ thể để nhận diện và đánh giá rủi ro, việc phân công trách nhiệm trong công tác đánh giá rủi ro, chưa xây dựng mục tiêu gắn liền với các ngưỡng rủi ro có thể chấp nhận được.

451	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ theo hướng quản trị rủi ro tại Công ty Cổ phần Giao nhận Tiếp vận Quốc tế	Phạm Thị Thủy Tiên	Huỳnh Đức Lộng	Tác giả trình bày tính cấp thiết của đề tài thông qua việc nêu định nghĩa về quản trị rủi ro (QTRR) theo COSO 2004, nêu vai trò của QTRR đối với doanh nghiệp, chỉ ra vai trò của Công ty Cổ phần Giao nhận Tiếp vận Quốc tế trong nền kinh tế, thực trạng hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) và sự cần thiết của việc hoàn thiện hệ thống KSNB theo hướng QTRR tại đơn vị này. Tác giả tiến hành thu thập, phân tích và tổng hợp tài liệu nhằm trình bày các lý luận liên quan như: lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống KSNB, khái niệm về KSNB được hoàn thiện qua các thời kỳ, tám yếu tố cấu thành của hệ thống kiểm soát nội bộ theo COSO 2004 (môi trường nội bộ, thiết lập các mục tiêu, nhận dạng sự kiện tiềm tàng, đánh giá rủi ro, phản ứng với rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát), các nội dung liên quan đến QTRR (định nghĩa, phân loại, quy trình QTRR), mối quan hệ giữa KSNB và QTRR. Thực trạng về hệ thống KSNB của công ty Cổ phần Giao nhận Tiếp vận Quốc Tế được tác giả trình bày thông qua việc quan sát các quy trình kiểm soát thực tế và việc phỏng vấn, khảo sát đối với các nhà quản lý và nhân viên tại đơn vị. Từ đó, đề tài nhận diện được các ưu khuyết điểm và các nguyên nhân dẫn đến các hạn chế trong hệ thống KSNB tại đơn vị. Từ hệ thống lý luận được tổng hợp và thực trạng được nêu ra, tác giả tiến hành phân tích và suy luận nhằm đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống KSNB theo hướng QTRR tại đơn vị trên cơ sở phù hợp với quy mô và ngành nghề của đơn vị, căn cứ theo khuôn mẫu lý thuyết của COSO 2004, gia tăng việc ứng dụng công nghệ và cân đối giữa chi phí và lợi ích.
452	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ thu, chi ngân sách nhà nước tại phòng tài chính kế hoạch Ủy ban nhân dân Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh	Trần Quang Thảo	Trần Văn Thảo	Luận văn lựa chọn đề tài "Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ thu, chi ngân sách nhà nước tại phòng Tài chính Kế hoạch Ủy ban nhân dân Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh" nhằm giúp người đọc và người sử dụng kết quả nghiên cứu hiểu rõ hơn tầm quan trọng của hệ thống Kiểm soát nội bộ trong thu, chi ngân sách nhà nước, nâng cao được tính tin cậy của các thông tin phục vụ cho quản lý và giảm thiểu được những hạn chế còn đang gặp phải và chưa được giải quyết triệt để trong công tác kiểm soát thu, chi ngân sách Nhà nước (NSNN) tại đơn vị. Cùng với phương pháp nghiên cứu định tính, công cụ phỏng vấn cá nhân và thảo luận nhóm, luận văn thể hiện được mục tiêu của đề tài, với kết quả nghiên cứu là xác định được nguyên nhân của những hạn chế trong công tác thu, chi NSNN cùng với đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ thu, chi NSNN của đơn vị để đưa ra những giải pháp phù hợp. Từ những kết quả và giải pháp đó sẽ giúp cho người lãnh đạo phòng Tài chính Kế hoạch Ủy ban nhân dân Quận 6, cũng như các bộ phận, ban ngành có liên quan sẽ hoàn thiện hơn hệ thống Kiểm soát nội bộ trong công tác thu, chi NSNN tại địa bàn.

453	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý Thuế tại Chi cục Thuế Quận 11	Nguyễn Văn Phước	Phạm Văn Dược	Đối tượng nghiên cứu và khảo sát của đề tài là các yếu tố của hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý thuế tại Chi cục Thuế Quận 11. Để đạt được các mục tiêu trong quá trình nghiên cứu, tác giả lần lượt đưa ra các vấn đề và giải quyết như sau: 1. Kiểm soát nội bộ trong các đơn vị khu vực công theo định nghĩa của INTOSAI: Thế nào là kiểm soát nội bộ trong các đơn vị khu vực công; Vai trò, ý nghĩa của kiểm soát nội bộ trong tổ chức công; Đánh giá đặc điểm của kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý thuế. 2. Thực trạng vận dụng hệ thống kiểm soát nội bộ tại Chi cục Thuế Quận 11: Quy định về tổ chức bộ máy quản lý trong ngành thuế; Vận dụng hệ thống kiểm soát nội bộ tại Chi cục Thuế Quận 11; Khảo sát và thống kê bằng phiếu câu hỏi về tình trạng thực tế về công tác quản lý thuế tại Chi cục Thuế Quận 11. 3. Đề xuất giải pháp để xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu và hiệu quả hơn trong công tác quản lý thuế tại Chi cục Thuế Quận 11: Những trở ngại và nguyên nhân trong quá trình vận dụng hệ thống kiểm soát nội bộ tại Chi cục Thuế Quận 11; Định hướng hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý thuế nhằm tích hợp những ưu điểm của hệ thống kiểm soát nội bộ dựa trên nền tảng báo cáo INTOSAI 2004 vào thực tiễn công tác quản lý thuế tại Chi cục Thuế Quận 11.
454	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong Công ty TNHH Keum Nong Construction	Trương Thị Hồng Ngọc	Nguyễn Phúc Sinh	Việt Nam ngày càng phát triển và từng bước hội nhập với nền kinh tế thế giới vừa là cơ hội vừa là thách thức, các doanh nghiệp càng cần chú trọng hơn trong việc xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) vững mạnh. Công ty TNHH Keum Nong Construction có 100% vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam với lĩnh vực là ngành xây dựng đang trên đà phát triển cả về quy mô lẫn nhân lực, bên cạnh đó hệ thống KSNB hoạt động không còn hiệu quả, dẫn đến nhiều rủi ro cũng như làm giảm hiệu quả kinh doanh. Do đó tác giả chọn đề tài "Hoàn thiện hệ thống KSNB tại công ty TNHH Keum Nong Construction". Mục tiêu nghiên cứu tác giả hướng đến là tìm hiểu vấn đề hệ thống KSNB, từ đó tìm ra nguyên nhân để đưa ra giải pháp thích hợp nhằm hoàn thiện hệ thống. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính cụ thể dùng bảng khảo sát, thống kê mô tả với cách thức tiếp cận 5 yếu tố cấu thành hệ thống KSNB bao gồm: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông và giám sát. Kết quả nghiên cứu: tác giả đã xây dựng những giải pháp phù hợp, có ý nghĩa hoàn thiện hệ thống KSNB đối với ban giám đốc nói riêng và Công ty TNHH Keum Nong Construction nói chung. Hàm ý trong tương lai tác giả mong muốn có những nghiên cứu sâu hơn và cụ thể hơn về việc hoàn thiện hệ thống KSNB giúp công ty quản lý tốt rủi ro trong quá trình hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh.
455	Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ về công tác thu tại Bệnh viện Từ Dũ	Lê Hoàng Ái	Bùi Văn Dương	Trong bối cảnh xã hội phát triển như ngày nay, tiếp cận với xu hướng hiện đại thì việc nâng cao chất lượng phục vụ được đánh giá là một trong những yếu tố thúc đẩy việc tăng chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh nhằm đáp ứng nhu cầu của người bệnh, giúp nguồn thu cải thiện để thực hiện hoạt động phát triển sự nghiệp, đầu tư, xây dựng và tăng cường cơ cấu tiền lương của người lao động. Bên cạnh đó, Đảng và Nhà nước luôn đổi mới chủ trương quản lý nguồn tài chính công theo hướng phát huy tính tự chủ,hiệu quả sử dụng nguồn NSNN , đồng thời đẩy

				mạnh việc gia tăng cung cấp chất lượng dịch vụ công trong các đơn vị sự nghiệp. Nắm được những vấn đề đó, bài luận văn nghiên cứu về "Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ về công tác thu tại Bệnh viện Từ Dũ" trình bày: (1) Những vấn đề thực tiễn của hệ thống kiểm soát nội bộ về công tác thu đang xảy ra tại đơn vị; (2) Xác định các yếu tố tác động đến hệ thống KBSB về công tác thu tại Bệnh viện Từ Dũ; (3) Đánh giá mức độ tác động, tìm ra những nguyên nhân và đóng góp những giải pháp cho hệ thống kiểm soát nội bộ để đảm bảo được công tác thu tại Bệnh viện Từ Dũ từng bước hoàn thiện, góp phần quan trọng trong việc ngăn ngừa những sai phạm, yếu kém, đáp ứng được mục tiêu đề ra.
456	Hoàn thiện hệ thống quản trị hiệu suất tại Công ty Cổ phần FPT	Trần Lê Khôi	Nguyễn Trọng Hoài	Ngành công nghệ thông tin tại Việt Nam đang có những bước phát triển đáng kể qua các năm gần đây. Từ đó, nhu cầu tuyển dụng nhân lực và duy trì nguồn lực con người trong các doanh nghiệp cũng được chú trọng. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, đến năm 2020, Việt Nam thiếu hụt hơn 500.000 nhân sự IT. Cuộc cách mạng 4.0 và xu thế hội nhập sâu rộng dẫn đến cơn khát nhân lực công nghệ hơn bao giờ hết. Qua thời gian làm việc trong ngành công nghệ, tác giả nhận thấy rằng, các doanh nghiệp trong ngành mặc dù đưa ra các chính sách lương, thưởng, phúc lợi cạnh tranh không ngừng với mong muốn thu hút được nguồn lực tốt đến làm việc nhưng tỉ lệ nghỉ việc, thiếu tính gắn kết với công ty vẫn là điều gây đau đầu cho các cấp lãnh đạo. Doanh nghiệp chú trọng vào tìm hiểu sự thõa mãn của nhân viên khi họ đã đến làm việc, đề cao sự "trung thành" của người lao động nhưng ngay cả khi đã "thỏa mãn" hoặc "trung thành" thì sự gắn kết của người lao động với công ty hoặc hiệu quả công việc họ tạo ra vẫn còn là câu hỏi bị bỏ ngỏ. Qua việc tìm hiểu cách thức quản trị thế giới, tác giả được biết bên cạnh việc tạo ra môi trường làm việc tốt, văn hóa doanh nghiệp năng động, chính sách lương thưởng, phúc lợi phù hợp thị trường lao động thì cách thức quản trị được xem là tối quan trọng để giúp cho nhân viên gắn kết với công ty. Chính vì nhìn thấy sự thất bại trong quản trị của các công ty Việt Nam trong quá trình chuyển đổi của nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt, tác giả quyết định đặt yếu tố quản trị hiệu suất trong mối tương quan với sự gắn kết của người lao động và sự gia tăng hiệu suất của họ như một mối quan tâm để từ đó khai thác và nghiên cứu nhằm tạo ra tư liệu tốt tham vấn cho các cấp lãnh đạo doanh nghiệp. Với mục tiêu nghiên cứu hoàn thiện các nhân tố trong hệ thống quản trị hiệu suất tăng tính gắn kết của nhân viên tại Tập đoàn FPT, bài nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp định tính và định lượng. Bài nghiên cứu bao gồm 6 nhân tố tác động : (1) Thiết lập mục tiêu, (2) Hợp đồng tâm lý, (3) Thiết kế công việc, (4) Đào tạo và phát triển, (5) Đánh giá hiệu suất, (6) Phản hồi. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố đều có tác động thuận chiều đến sự gắn kết tại Tập đoàn FPT, nhân tố phản hồi có tác động lớn nhất. Bài nghiên cứu có thể được sử dụng như tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý Tập đoàn FPT nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại doanh nghiệp.

457	Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Nguyễn Thị Vân Tú	Võ Văn Nhị	Tác giả đã tìm hiểu thực trạng hệ thống thông tin kế toán tại Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn, đề xuất giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại Công ty. Vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Thông tin được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp các cá nhân có liên quan đến hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có các yếu tố trong hệ thống thông tin kế toán cần phải được hoàn thiện là yếu tố con người, yếu tố phần cứng phần mềm, yếu tố dữ liệu báo cáo và ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát nội bộ đến hệ thống thông tin kế toán. Qua đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện các yếu tố đã nêu. Kết quả nghiên cứu của đề tài có giá trị tham khảo cho Công ty để hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán.
458	Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	Trần Hữu Trọng	Võ Văn Nhị	Trên thế giới và Việt Nam, đề tài về hệ thống thông tin kế toán luôn là đề tài được nhiều nhà nghiên cứu khai thác, vì tính thực tế và sự cập nhật, thay đổi của nó theo thời gian. Sự phát triển của công nghệ thông tin cũng kéo theo sự thay đổi mạnh mẽ của hệ thống thông tin kế toán. Và theo đó là xu thế đầu tư ngày càng nhiều vào hệ thống thông tin kế toán của các doanh nghiệp. Nếu như đề tài hệ thống thông tin kế toán trước đây tập trung nghiên cứu nhiều về các chu trình của kế toán thì ngày nay đề tài hệ thống thông tin kế toán đã mở rộng ra khuôn khổ tổng hợp, phân tích hệ thống thông tin hình thành từ hoạt động kinh tế doanh nghiệp. Hệ thống thông tin kế toán ngày càng cho thấy tầm quan trọng của mình trong quá trình phát triển của một doanh nghiệp. Khi mà một doanh nghiệp có một hệ thống thông tin kế toán hoàn thiện thì khả năng cạnh tranh và giá trị doanh nghiệp cũng tăng theo vì hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng tăng theo. Đề tài về hệ thống thông tin kế toán tại Việt Nam đã được rất nhiều nhà nghiên cứu thực hiện, tuy nhiên vẫn chưa có đề tài nào nghiên cứu tại một công ty tài chính. Vì vậy, tác giả đã thực hiện nghiên cứu tại Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset (VN). Qua việc phân tích tình hình thực tế tại doanh nghiệp, tác giả đã chỉ ra những ưu điểm, nhược điểm của hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp. Tác giả đã sử dụng phương pháp phỏng vấn để kiểm định lại những vấn đề đã đưa ra và từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp trên cơ sở tính khả thi và khoa học. Đề tài mang ý nghĩa đóng góp thực tế cho Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset (VN) trong việc thực hiện các biện pháp hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán của mình.
459	Hoàn thiện hệ tổ chức thông tin kế toán trong chu trình thu viện phí tại Bệnh viện Tai Mũi Họng Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Bích Phương	Bùi Văn Dương	Tổ chức thông tin kế toán trong chu trình thu viện phí tại Bệnh viện là một việc rất cần thiết và tất yếu để duy trì hoạt động của Bệnh viện. Tuy nhiên, để quản lý một cách chính xác và khoa học việc tổ chức hệ thông tin kế toán trong chu trình thu viện phí tại Bệnh viện thì không đơn giản bởi vì có rất nhiều chế độ thanh toán khác nhau, nhiều đối tượng điều trị, nhiều quy định của Nhà nước cũng như của Bệnh viện và nhiều vấn đề phát sinh khác. Vì vậy, tổ chức thông tin kế toán trong chu trình thu viện phí tại đơn vị cần phải hoàn thiện để đáp ứng được nhu cầu thông tin phục vụ quản trị một cách hiệu quả. Luận văn đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính nhằm tìm hiểu thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong chu trình thu viện phí tại Bệnh viện Tai Mũi Họng. Từ đó, tác giả thấy việc tổ chức thông tin kế toán trong chu

				trình thu viện phí tại đơn vị tuy đã đáp ứng được yêu cầu về cung cấp thông tin kế toán trung thực, khách quan nhưng vẫn chưa được tích hợp đồng bộ cơ sở dữ liệu dùng chung gây khó khăn trong quá trình báo cáo tổng hợp. Phần mềm giải pháp tổng thể bệnh viện FPT e.Hospital còn mang tính hình thức trong việc trình bày báo cáo và cung cấp thông tin quản lý nội bộ. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực trạng tại đơn vị, luận văn đã đề xuất một số giải pháp và kế hoạch hành động nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong chu trình thu viện phí tại Bệnh viện.
460	Hoàn thiện hoạt động khuyến mại sản phẩm Bột Bánh Rán Pha Sẵn – Công ty Ajinomoto Việt Nam	Nguyễn Anh Khôi	Nguyễn Thị Mai Trang	Trong suốt năm 2018, kết quả kinh doanh của thương hiệu Bột Bánh Rán Pha Sẵn Ajinomoto có sự sụt giảm mạnh với sản lượng bán ra chỉ đạt 68% so với cùng kỳ năm 2017. Cho đến nay, sản phẩm Bột Bánh Rán Pha Sẵn của Công ty Ajinomoto Việt Nam vẫn đang gặp phải sự khó khăn trong việc tìm ra giải pháp phục hồi và phát triển. Vì vậy, tác giả quyết định thực hiện đề tài "Hoàn thiện hoạt động khuyến mại sản phẩm Bột Bánh Rán Pha Sẵn – Công ty Ajinomoto Việt Nam" nhằm đề xuất các giải pháp giúp phục hồi và phát triển kết quả kinh doanh của thương hiệu trong giai đoạn 2019 - 2022. Đề tài nhằm: (1) phân tích hiện trạng các hoạt động khuyến mại của thương hiệu, tìm hiểu các nguyên nhân cốt lõi; (2) đề xuất các giải pháp hoàn thiện các hoạt động khuyến mại của thương hiệu, góp phần cải thiện kết quả kinh doanh của thương hiệu Bột Bánh Rán Pha Sẵn Ajinomoto tại Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2019 - 2022. Đề tài sử dụng 2 kỹ thuật nghiên cứu là phỏng vấn tay đôi và phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua phỏng vấn tập trung bằng bảng câu hỏi. Nghiên cứu đã xác định được nguyên nhân gây nên tình hình kinh doanh không tốt của thương hiệu và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động khuyến mại cho thương hiệu để khắc phục tình trạng này; đồng thời đưa ra lợi ích, chi phí và lập kế hoạch thực hiện chi tiết của giải pháp giúp cho giải pháp rõ ràng, cụ thể và khả thi hơn.
461	Hoàn thiện hoạt động kiểm soát chi phí sản xuất tại bộ phận phát triển hàng mẫu của Công ty TNHH Rochdale Spears	Huỳnh Thị Yến Nhi	Nguyễn Quang Thu	Trong tình hình hiện tại của thị trường các sản phẩm nội thất theo phong cách châu Âu đang ngày càng trở nên cạnh tranh hơn, Công ty TNHH Rochdale Spears cần phải có giá bán cạnh tranh cùng với chất lượng sản phẩm tốt hơn. Tuy nhiên, để đạt được mục đích đó cần phải xem xét và tối ưu hoá rất nhiều yếu tố mà trong đó việc quản lý quy trình chặt chẽ và kiểm soát chi phí một cách hiệu quả là nhân tố hết sức quan trọng để đạt được mục tiêu đề ra. Vì đặc thù của sản phẩm mẫu là đơn hàng đầu tiên theo yêu cầu của khách hàng nhằm thu được nguồn lợi về sau và vấn đề hiện tại là sự chênh lệch chi phí sản xuất (CPSX) thực tế với CPSX định mức nên cần phải phân tích, kiểm soát chi phí nhằm đem lại lợi nhuận tối ưu. Mục tiêu của luận văn này là nghiên cứu lý thuyết về quy trình quản lý, tìm giải pháp hoàn thiện quản lý và kiểm soát các CPSX thông qua việc phân tích thực trạng sản xuất phát triển hàng mẫu tại Công ty TNHH Rochdale Spears để tìm ra nguyên nhân, thấy được những lỗ hổng trong việc quản lý, kiểm soát. Từ đó, kiến nghị một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy trình. Phương pháp nghiên cứu trong luận văn này sử dụng hai nguồn số liệu: một là bằng phương pháp quan sát và phỏng vấn trực tiếp hai là phương pháp thống kê và phân tích, dựa trên số liệu của các Báo cáo Tài chính,

				xem xét quy trình cụ thể. Kết quả luận văn đã hệ thống hoá lý luận, tổng hợp phân tích và đánh giá thực trạng quản lý và kiểm soát chi phí trong hoạt động SXKD tại Công ty, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý và kiểm soát chi phí SXKD cho bộ phận sản xuất và phát triển hàng mẫu tại Công ty TNHH Rochdale Spears.
462	Hoàn thiện hoạt động marketing quan hệ trong dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Đông Sài Gòn đến năm 2020	Nguyễn Sỹ Trường Phi	Lê Sĩ Trí	Trong giai đoạn hiện nay, các Ngân hàng thương mại (NHTM) có sự cạnh tranh gay gắt dẫn đến việc tìm kiếm, giữ chân và phát triển khách hàng ngày càng khó khăn.Vì vậy vấn đề marketing quan hệ tại các NHTM ngày càng được quan tâm.Marketing quan hệ là một phương pháp marketing nhằm mục đích xây dựng và quản lý các mối quan hệ lâu dài với khách hàng, xây dựng lòng tin dài hạn với khách hàng, từ đó thiết lập lòng trung thành của khách hàng. Đây là phương thức marketing mới, tương tác với khách hàng nhiều hơn, gắn bó hơn, nâng cao sự thỏa mãn của khách hàng. Đề tài "Hoàn thiện hoạt động marketing quan hệ trong dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Đầu tƣ và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Sài Gòn đến năm 2020" nhằm mục tiêu đánh giá thực trạng marketing quan hệ, từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing quan hệ trong hoạt động ngân hàng bán lẻ tại BIDV - Đông Sài Gòn. Đề tài nghiên cứu này, tác giả đã nghiên cứu chất lượng hoạt động marketing quan hệ và đánh giá sự hài lòng của khách hàng thông qua 5 yếu tố của marketing quan hệ là niềm tin, cam kết, truyền thông, xử lý xung đột và năng lực. Từ đó đề xuất được giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing quan hệ trong dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại BIDV Đông Sài Gòn. Phỏng vấn nhóm tập trung để xác định các thành phần của marketing quan hệ tác động đến hiệu quả hoạt động marketing quan hệ trong dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại BIDV Đông Sài Gòn. Sử dụng phương pháp thống kê mô tả từ các tài liệu thứ cấp nhằm phân tích thực trạng về hoạt động marketing quan hệ tại đơn vị. Sử dụng phiếu câu hỏi để khảo sát. Nghiên cứu theo hướng phân tích từng hoạt động cụ thể làm rõ thực trạng hoạt động marketing quan hệ tại BIDV Đông Sài Gòn. Kết quả nghiên cứu tổng hợp những kết quả đạt được cũng như những hạn chế tồn tại trong hoạt động marketing quan hệ thời gian qua, làm cơ sở để đề xuất các giải pháp hoàn thiện hoạt động marketing quan hệ trong dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại BIDV Đông Sài Gòn. Kết quả nghiên cứu là căn cứ hết sức quan trọng để đưa ra những đề xuất đối với Ban lãnh đạo BIDV Đông Sài Gòn để đề ra các giải pháp để ngày càng hoàn thiện hoạt động marketing quan hệ trong dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn nhiều hạn chế tồn tại cần được khắc phục. Những hạn chế này sẽ là tiền đề cho những nghiên cứu tiếp theo có tính hoàn thiện và khái quát cao hơn, để đưa ra nhiều giải pháp xác thực hơn.
463	Hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro tín dụng theo Basel II tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Lê Kiều Mai Ngân	Võ Xuân Vinh	Quản trị rủi ro tín dụng là công tác quan trọng được hầu hết các ngân hàng chú trọng thực hiện, bởi rủi ro tín dụng thường gây ra nhiều tổn thất nhất ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận của ngân hàng. Nhằm giúp ngân hàng hoạt động một cách an toàn, nguồn vốn được quản lý một các hiệu quả và nâng cao năng lực quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế. thì việc áp dụng Basel II trong hoạt động quản trị rủi ro là yêu cầu cấp thiết và bước đi quan trọng của hệ thống ngân hàng Việt Nam, trong đó có VPBank. Xác định được tầm quan trọng của Basel II, tác giả quyết định thực

	(VPBank)			hiện nghiên cứu đề tài với mục tiêu nghiên cứu chính là hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro tín dụng theo Basel II tại VPBank. Đề tài sử dụng hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Tác giả thực hiện phân tích dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính của VPBank qua các năm, so sánh đối chiếu số liệu với toàn hệ thống ngân hàng và một số ngân hàng khác. Phương pháp định tính chính sử dụng trong đề tài là tham khảo ý kiến chuyên gia - những người có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực ngân hàng, ban quản trị rủi ro dự án Basel II tại VPBank. Kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro tín dụng tại VPBank được đánh giá là khá cao hơn so với mức bình quân của hệ thống ngân hàng Việt Nam, được thể hiện qua các chỉ tiêu như tỷ lệ nợ quá hạn, tỷ lệ nợ xấu, dự phòng quản trị rủi ro tín dụng có xu hướng tăng qua các năm gần đây. Điều này cũng phản ánh phần nào công tác quản trị rủi ro tín dụng tại VPBank chưa thật sự hiệu quả. Rủi ro tín dụng của VPBank trong các năm qua còn khá cao, nguyên nhân là do trong những năm qua ngân hàng tập trung phát triển quy mô, tối đa hóa lợi nhuận bằng các sản phẩm và dịch vụ có rủi ro cao như sản phẩm tín chấp không có tài sản đảm bảo, chạy theo sự tăng trưởng của thị trường bất động sản – một trong những ngành nghề cho vay đem lại rủi ro cao nhất hiện nay do tính bất ổn của thị trường bất động sản và nguyên nhân từ các công tác nội bộ VPBank như công tác thẩm định và phê duyệt chưa có sự cân nhắc giữa rủi ro và lợi nhuận mà chủ yếu chủ quan theo nguyên tắc chuyên gia; hệ thống xếp nội bộ chưa đánh giá đúng bản chất khách hàng dẫn đến việc cho vay chưa đúng và công tác kiểm tra, kiểm soát sau vay chưa được đơn vị kinh doanh chú trọng do chưa đủ nguồn lực thực hiện cùng lúc nhiều chức năng, nhiệm vụ. Từ những thực trạng và nguyên nhân nêu trên, qua tham khảo ý kiến các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, tác giả đề xuất một số giải pháp thay thế. Từ đó, chọn ra giải pháp phù hợp nhất, áp dụng được những chuẩn mực và quy định của Basel II mà cụ thể là thông tư 41 của NHNN trong quản trị rủi ro tín dụng. Với những giải pháp thay thế đề xuất, tác giả hy vọng sẽ góp phần nâng cao và hoàn thiện hoạt động QTRR tín dụng một cách vững chắc, đảm bảo an toàn vốn, tối đa hóa và sử dụng vốn một cách hợp lý dựa trên góc nhìn về rủi ro; đồng thời nâng cao chất lượng nợ đủ tiêu chuẩn và giảm thiểu tối đa rủi ro chấp nhận và tạo nền tảng cho VPBank mở rộng và phát triển hoạt động kinh doanh trong tương lai một cách ổn định, bền vững và hiệu quả.
464	Hoàn thiện hoạt động trách nhiệm xã hội doanh nghiệp của NHTMCP Á Châu tại các chi nhánh TP.HCM	Phạm, Thị Mỹ Ngọc	Hồ Viết Tiến	Đây là nghiên cứu về tác động của hoạt động CSR đến niềm tin và sự gắn kết của nhân viên tại NHTMCP Á Châu để từ đó làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động CSR của ngân hàng. Bởi lẽ nhân viên là yếu tố quan trọng góp phần mang đến sự thành công trong quá trình hoạt động của ngân hàng thế nên từ việc xem xét tác động của CSR đến nhận thức và niềm tin của nhân viên là cần thiết và sẽ giúp cho các nhà quản lý có những hoạt động CSR phù hợp, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài đi từ tổng quát đến cụ thể từ đó tìm ra các yếu tố của CSR ảnh hưởng đến niềm tin và sự gắn kết của nhân viên tại NHTMCP Á Châu và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này, để từ đó đưa ra những nhận định cũng như đưa ra những kiến nghị thực sự phù hợp với tình hình hoạt động

				kinh doanh của NHTMCP Á Châu-nơi mà tác giả đang công tác. Bài nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng bằng cách gửi đến các nhân viên đang công tác tại NHTMCP Á Châu thuộc TP.HCM bảng câu hỏi về vấn đề CSR sau đó thu thập, xử lý kết quả và tiến hành phân tích thông qua các bước thống kê mô tả đối tượng khảo sát, kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố EFA, phân tích hồi qui. Kết quả sau khi kiểm định cho thấy có 4 yếu tố (1) nhận thức trách nhiệm kinh tế, (2) nhận thức trách nhiệm pháp lý, (3) nhận thức trách nhiệm đạo đức, (4) nhận thức trách nhiệm từ thiện đều có tác động tích cực đến niềm tin và sự gắn kết với tổ chức của nhân viên. Trong đó, nhận thức trách nhiệm kinh tế có tác động lớn nhất đến niềm tin và sự gắn kết của nhân viên. Kết luận được rút ra là các yếu tố CSR có tác động thực sự và tác động tích cực đến niềm tin và sự gắn kết với tổ chức của nhân viên NHTMCP Á Châu. Thế nên muốn các hoạt động của ngân hàng trở nên thật sự hiệu quả và bền vững Ban lãnh đạo ngân hàng cần có sự tích hợp CSR vào trong các chiến lược kinh doanh cũng như quản trị nhân sự của mình để có thể đứng vững cũng như bắt kịp những đổi thay của thế giới đang diễn ra từng ngày.
465	Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại chuỗi nhà hàng Công ty Cổ phần Capella-D1	Lê Thị Mỹ Huyền	Bùi Văn Dương	Trong bối cảnh hội nhập của nền kinh tế Việt Nam, sự cạnh tranh giữa các đối thủ cùng ngành ngày một gia tăng, việc kiểm soát tốt chi phí là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp có thể tồn tại và đứng vững trên thị trường nhiều cạnh tranh như hiện nay. Để làm tốt công việc này, đòi hỏi doanh nghiệp cần tổ chức công tác quản trị chi phí một cách kịp thời, chính xác, đúng đối tượng, đúng chế độ và đúng phương pháp. Sau khi hiểu rõ được tầm quan trọng của kế toán quản trị trong doanh nghiệp hiện nay, tác giả đã chọn đề tài : "Hoàn thiện kế toán quản chi phí tại chuỗi nhà hàng Công ty Cổ phần Capella-D1". Bằng phương pháp phỏng vấn sâu với nhà quản trị cũng như kế toán trưởng, tác giả đã tìm hiểu được thực trạng việc tổ chức hệ thống kế toán quản trị tại Công ty Cổ phần Capella-D1, tìm ra được những nguyên nhân dẫn đến vấn đề tồn tại . Trên cơ sở đó, tác giả đã đề ra một số giải pháp giúp xây dựng kế hoạch hoạt động phù hợp nhằm khắc phục tình hình kinh doanh của doanh nghiệp và hoàn thiện công tác tổ chức kế toán quản trị tại đơn vị.
466	Hoàn thiện kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng	Trần Lê Minh Ngọc	Đoàn Đỉnh Lam	Quá trình thực hiện công tác kiểm soát chi thường xuyên của Kho bạc nhà nước tỉnh Lâm Đồng vẫn còn những tồn tại, hạn chế do vậy luận văn được thực hiện để đề xuất phương hướng hoàn thiện công tác kiểm soát chi thường xuyên NSNN (ngân sách nhà nước) qua KBNN (Kho bạc nhà nước) huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng thời gian tới. Đề tài nghiên cứu về công tác kiểm soát chi thường xuyên NSNN qua Kho bạc Nhà nước trong điều kiện ngành KBNN có nhiều cải tiến, chính sách mới. Đề tài sử dụng các phương pháp luận duy vật biện chứng,duy vật lịch sử; đồng thời kết hợp với các phương pháp phương pháp thống kê; phân tích; tổng hợp số liệu từ các ngành chức năng trên địa bàn huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng trong thời gian nghiên cứu. Đề tài đã phát hiện những điểm mạnh, những điểm yếu trong quá trình thực hiện kiểm soát chi; chỉ rõ nguyên nhân của những điểm yếu và kiến nghị các giải pháp hoàn thiện công tác kiểm soát chi thường xuyên NSNN qua KBNN huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thời

				gian tới.
467	Hoàn thiện kiểm soát nội bộ công tác kiểm tra thuế tại Chi cục Thuế Quận 11	Nguyễn Lưu Hồng Yến	Huỳnh Đức Lộng	Kiểm soát nội bộ khu vực công là vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn, nhằm bảo vệ lợi ích của cộng đồng, nhà nước. Vấn đề này đã được phân tích bởi một số tác giả trong và ngoài nước. Tuy vậy, trong các công trình nghiên cứu đó, đối tượng và phạm vi nghiên cứu không phải là Chi cục Thuế Quận 11 và cũng không nghiên cứu về kiểm soát nội bộ công tác kiểm tra thuế. Như vậy, có thể khẳng định, kiểm soát nội bộ công tác kiểm tra thuế tại Chi cục Thuế Quận 11 chưa được nghiên cứu bởi bất kỳ tác giả nào. Thông qua luận văn thạc sĩ này, bên cạnh giới thiệu khái quát về lịch sử hình thành, phát triển của Chi cục Thuế Quận 11, tác giả cũng phân tích sự cần thiết phải hoàn thiện kiểm soát nội bộ công tác kiểm tra thuế tại cơ quan này. Với các phương pháp nghiên cứu chung và phương pháp nghiên cứu cụ thể, tác giả phân tích thực trạng của kiểm soát nội bộ công tác kiểm tra thuế tại cơ quan thuế và cả tại trụ sở người nộp thuế. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những ưu điểm và nhược điểm của kiểm soát nội bộ công tác kiểm tra thuế tại Chi cục Thuế Quận 11 và nguyên nhân dẫn đến các nhược điểm đó. Trên cơ sở phân tích lý luận và thực trạng, tác giả đã đưa ra các giải pháp cùng với kế hoạch thực hiện mỗi giải pháp để hoàn thiện kiểm soát nội bộ công tác kiểm tra thuế tại Chi cục Thuế Quận 11.
468	Hoàn thiện kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Khánh Hòa	Trần Thiên Quân	Hoàng Hải Yến	Nhận thấy tầm quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ trong hoạt động tín dụng tại ngân hàng, tác giả đã lựa chọn đề tài "Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại BIDV Khánh Hòa" để nghiên cứu với mong muốn tìm ra những vấn đề trong hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại BIDV Khánh Hòa. Nghiên cứu đã phân tích thực trạng của hệ thống kiểm soát nội bộ trong hoạt động tín dụng tại BIDV Khánh Hòa nhằm phát hiện các vấn đề, từ đó đưa ra giải pháp cụ thể. Với phương pháp thu thập dữ liệu và tổng hợp, so sánh, đánh giá, phân tích dựa trên dữ liệu thu thập để làm rõ thực trạng. Qua đó tác giả đưa ra các giải pháp và kế hoạch thực hiện giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng tại BIDV Khánh Hòa. Kết quả nghiên cứu đã xác định được một số vấn đề liên quan về môi trường và hoạt động kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin và truyền thông, hoạt động giám sát. Nghiên cứu đã chỉ ra một số giải pháp, kế hoạch cụ thể cho BIDV Khánh Hòa để hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng. Mặc dù tác giả đã rất cố gắng trong việc nghiên cứu này song đề tài được nghiên cứu vẫn còn nhiều hạn chế về đối tượng khảo sát và môi trường kiểm soát. Những hạn chế trên là gợi mở để tác giả có định hướng khắc phục trong những nghiên cứu tiếp theo.
469	Hoàn thiện kiểm soát nội bộ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Lâm Đồng	Nguyễn Lê Bảo Minh	Lê Tấn Phước	Trên cơ sở lý luận về kiểm soát nội bộ (KSNB) đã nghiên cứu, luận văn sẽ tập trung nghiên cứu, phân tích thực tiễn hoạt động KSNB tại VCB Lâm Đồng. Qua đó, tác giả đánh giá những thành tựu về KSNB đã đạt được của VCB Lâm Đồng trong giai đoạn nghiên cứu, đồng thời phân tích những hạn chế, tồn tại. Thông qua nghiên cứu thực tiễn về KSNB tại VCB Lâm Đồng giai đoạn 2016-2018, luận văn đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động KSNB tại đơn vị. Luận văn sử dụng kết hợp các phương pháp : thống kê (số liệu được thu thập

				từ các báo cáo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Lâm Đồng qua các năm 2016, 2017 và 2018, báo cáo của NHNN trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng); thu thập thông tin thứ cấp (trên cơ sở tham khảo các tài liệu, sách, tạp chí, bài báo, trang web, các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài,các báo cáo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Lâm Đồng); so sánh (sử dụng để so sánh hoạt động KSNB của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Lâm Đồng giai đoạn 2016 – 2018); điều tra khảo sát (gửi bảng câu hỏi trực tiếp hoặc thông qua email nội bộ đến cán bộ nhân viên trong Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Lâm Đồng để đánh giá khách quan về hoạt động KSNB của đơn vị).
470	Hoàn thiện quản lý rủi ro đối với thẻ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Hoàng Đức	Đề tài nhằm nghiên cứu những vấn đề cơ bản về thẻ tín dụng, từ đó hiểu được tầm quan trọng của việc sử dụng thẻ tín dụng trong hoạt động kinh tế hiện nay; những lợi ích thẻ tín dụng mang lại cho ngân hàng, khách hàng, nền kinh tế. Luận văn sử dụng các phương pháp tiếp cận thực tế, thu thập thông tin, phân tích và luận giải nhằm làm sáng tỏ những vấn đề về dịch vụ thẻ ngân hàng. Tác giả tìm hiểu những nội dung cơ bản về thẻ tín dụng như: khái niệm về thẻ tín dụng, phân loại thẻ tín dụng, vai trò của thẻ tín dụng trong nền kinh tế; tìm hiểu về rủi ro hoạt động thẻ và có khảo sát về nguyên nhân dẫn đến rủi ro trong hoạt động thẻ; tìm hiểu về khái niệm quản trị rủi ro trong hoạt động thẻ tín dụng và nghiên cứu về rủi ro trong hoạt động thẻ ở các nước châu Âu, châu Á Thái Bình Dương. Tiếp đó, tác giả trình bày tổng quan về Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, cụ thể hơn về kết quả hoạt động kinh doanh của BIDV; trình bày những sản phẩm thẻ tín dụng của BIDV, lưu đồ phát hành thẻ tín dụng, kết quả kinh doanh thẻ của BIDV; trình bày thực tế tình hình rủi ro gian lận thẻ của BIDV và trình bày một số biện pháp BIDV đã thực hiện tăng cường kiểm soát gian lận đối với các loại hình rủi ro trong hoạt động thẻ tín dụng có xu hướng tăng gần đây. Từ đó, tác giả trình bày các giải pháp nhằm kiểm soát rủi ro trong hoạt động thẻ tín dụng.
471	Hoàn thiện quản lý rủi ro hoạt động theo BASEL II tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	Lưu Thị Kim Oanh	Ngô Quang Huân	Thời gian qua rất nhiều các sự kiện liên quan đến quản lý rủi ro hoạt động đã xảy ra, gây tổn thất hàng trăm tỷ đồng trong hoạt động của ngân hàng thương mại. Vì vậy quản lý rủi ro hoạt động theo các tiêu chuẩn quốc tế (Basel II) đang là vấn đề cấp thiết đối với các ngân hàng thương mại trong thời buổi hội nhập kinh tế toàn cầu ngày nay. Với mục tiêu tìm ra các nguyên nhân gây ra rủi ro hoạt động, đánh giá tình hình quản lý rủi ro thực tế tại Sacombank để tìm ra các giải pháp nhằm hạn chế, giảm thiểu các tác động của rủi ro hoạt động trong kinh doanh của ngân hàng thương mại. Sau đó đưa ra các kiến nghị và đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro hoạt động theo Basel II trong ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung và Sacombank nói riêng.

472	Hoàn thiện quản lý thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước Lâm Đồng	Phạm Thị Thu Hương	Hồ Viết Tiến	Luận văn này nghiên cứu nội dung hoàn thiện quản lý thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước Lâm Đồng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ nguồn dữ liệu thống kê, các báo cáo của Kho bạc Nhà nước Lâm Đồng trong 05 năm từ 2014 -2018. Dựa trên công trình nghiên cứu của nhiều tác giả trong và ngoài nước, qua các phương pháp so sánh, phân tích và tổng hợp để phân tích đánh giá thực trạng quản lý thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước Lâm Đồng. Kết quả nghiên cứu, phân tích cho thấy tồn tại c ác y ếu tố tác động đến thu ngân sách Nhà nước và nêu ra một số hạn chế, nguyên nhân ảnh hưởng đến việc quản lý thu ngân sách Nhà nước tại KBNN Lâm Đồng. Thông qua những phân tích và nghiên cứu, đề tài đã đưa ra một số gợi ý giải pháp để các nhà quản lý của các đơn vị có liên quan như Kho bạc, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các ngân hàng thương mại tham gia phối hợp thu có thể tham khảo trong việc lãnh đạo, điều hành và tiến hành thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ nhằm tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, đảm bảo nguồn thu tăng trưởng theo hướng bền vững, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương Lâm Đồng.
473	Hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp theo Hiệp ước Basel II tại Sacombank- Chi nhánh Lâm Đồng	Nguyễn Mai Hạnh	Lê Tấn Phước	Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động quản trị rủi ro tín dụng đối với kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong tiến trình hội nhập và áp dụng tiêu chuẩn Hiệp ước Basel II, Sacombank nói chung và Sacombank - chi nhánh Lâm Đồng nói riêng đang ngày một hoàn thiện hơn để đáp ứng theo chuẩn Basel và tiến tới Basel II. Các phương pháp được sử dụng trong bài nghiên cứu bao gồm: thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp. Các dữ liệu thứ cấp được khai thác thông qua các báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của đơn vị. Với mục tiêu đáp ứng các chuẩn mực theo Basel II, cũng như tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018, bài nghiên cứu đã phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng đối với doanh nghiệp (doanh nghiệp vừa và nhỏ) tại Sacombank chi nhánh Lâm Đồng từ đó đề xuất một số giải pháp nằm hoàn thiện công tác quản trị rủi ro.
474	Hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	Huỳnh Hoài Nam	Hoàng Đức	Rủi ro tín dụng là rủi ro chủ yếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (Vietbank) gặp phải trong hoạt động kinh doanh, bởi hoạt động tín dụng là hoạt động đem lại lợi nhuận cao nhất trong cơ cấu lợi nhuận của Ngân hàng. Để có thể phát triển bền vững, Vietbank cần nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng. Xuất phát từ thực tế đó, luận văn thạc sĩ với đề tài "Hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín" đã tóm lược những cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại, nghiên cứu thực trạng hoạt động quản trị rủi ro tín dụng ở Vietbank, từ đó tìm ra những hạn chế và nguyên nhân nhằm đề ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro tín dụng. Luận văn nêu ra tổng quan về quản trị rủi ro tín dụng, gợi ý những giải pháp cho các nhà quản lý của Vietbank và các nhà nghiên cứu, người quan tâm có thể tham khảo để hiểu sâu hơn nội dung về quản trị rủi ro tín dụng từ đó nghiên cứu sâu hơn hoặc tham khảo bài học kinh nghiệm cho vấn đề này ở những ngân hàng khác.
475	Hoàn thiện quy	Võ Phước Trí	Diệp Gia Luật	Trong những năm qua, đầu tư xây dựng cơ bản đã góp phần không nhỏ đối với tăng trưởng và

	trình kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản qua Kho bạc Nhà nước cấp huyện: trường hợp huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp			phát triển nền kinh tế - xã hội của nước ta. Việc kiểm soát chặt chẽ "vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB)" đã góp phần tích cực trong quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, đúng chế độ quản lý tài chính của nhà nước. Tuy vậy, bên cạnh những kết quả đã đạt được trong việc kiểm soát chi (KSC) vốn đầu tư XDCB bằng nguồn vốn NSNN của Kho bạc Nhà nước Hồng Ngự vẫn gặp phải một số khó khăn, bất cập như: Văn bản hướng dẫn trong quản lý đầu tư và xây dựng chưa được đồng bộ, chưa bao quát hết đối tượng cần KSC; Áp lực KSC trong những tháng cuối năm. Xuất phát từ thực trạng trên, qua quá trình công tác thực tế tại đơn vị, tác giả nhận thấy cần đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác KSC giúp thực hiện thành công Chiến lược phát triển hệ thống KBNN. Chính vì vậy, tác giả đã chọn đề tài: "Hoàn thiện quy trình kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản qua Kho bạc Nhà nước cấp huyện: Trường hợp huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp" làm đề tài luận văn thạc sĩ. Tác giả lựa chọn phương pháp nghiên cứu thống kê mô tả, phỏng vấn sâu. Nghiên cứu tìm ra những khó khăn và trục trặc trong quy trình kiểm soát chi đầu tư XDCB qua Kho bạc Nhà nước cấp huyện: trường hợp huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp; thực hiện phỏng vấn sâu các đối tượng có liên quan đến Quy trình kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản qua Kho bạc Nhà nước để kiểm chứng cho những nhận định từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quy trình kiểm soát chi đầu tư XDCB qua Kho bạc Nhà nước cấp huyện: trường hợp huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã hoàn thiện quy trình kiểm soát chi đầu tư xây dựng cơ bản qua Kho bạc Nhà nước cấp huyện: Trường hợp huyện Hồng Ngự,tỉnh Đồng Tháp, tạo điều kiện thuận lợi cho Giao dịch viên trong việc kiểm soát các khoản chi đầu tư XDCB qua ngân sách nhà nước, góp phần đổi mới cơ chế chính sách và quy trình nghiệp vụ theo hướng đơn giản, hiện đại, công khai, minh bạch.
476	Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang	Phan Thị Kiều Tiên	Võ Văn Nhị	Đề tài nghiên cứu được thực hiện sau một năm Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy áp dụng chế độ kế toán mới và thực hiện tự chủ về tài chính. Trước sự thay đổi quan trọng đó, tổ chức công tác kếntoán cần được hoàn thiện để phục vụ tốt cho công tác quản lý tại bệnh viện. Tìm hiểu thực trạng tổ chức công tác kế toán tại bệnh viện, đề xuất giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện và nâng cao hiệu quả quản lý tại bệnh viện. Vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Thông tin được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp đến cán bộ quản lý và bảng câu hỏi khảo sát đến nhân viên kế toán. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 nội dung cần phải hoàn thiện là tổ chức thông tin kế toán, thực hiện chế độ kế toán, bộ máy kế toán, kiểm tra và phân tích kế toán, cơ sở vật chất kỹ thuật; từ đó tác giả đề xuất các giải pháp cùng với các điều kiện nhằm hoàn thiện 05 nội dung đã nêu. Kết quả nghiên cứu có giá trị tham khảo cho bệnh viện để hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trong điều kiện tự chủ về tài chính.

477	Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh	Dương Linh Vân	Võ Văn Nhị	Tổ chức công tác kế toán kế toán tại Viện Y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh trong bối cảnh nâng cao cơ chế tự chủ tài chính và áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp mới, đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý tài chính tại đơn vị. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua khảo sát và phỏng vấn trực tiếp để kiểm định thực trạng tổ chức công tác kế toán tại Viện trên 05 phương diện: tổ chức thông tin kế toán, bộ máy kế toán, vận dụng chế độ kế toán và kiểm tra kế toán và cơ sở vật chất kỹ thuật. Từ kết quả nghiên cứu cùng với những quy định của chế độ kế toán hiện hành, tác giả đề xuất một số giải pháp và kế hoạch thực hiện để hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tại Viện.
478	Hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp theo ba cấp độ: nghiên cứu điển hình tại Công ty Sơn Đông Nam Á	Trương Thị Kim Liên	Nguyễn Trọng Hoài	Luận văn sử dụng phương pháp định tính và định lượng. Thu thập thông tin trong nghiên cứu định tính bằng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu ban lãnh đạo. Phương pháp định lượng: Sử dụng bảng câu hỏi được thiết kế sẵn theo công cụ đo lường OCAI (The Organizanional Culture Assesstment Instrument) nhằm xác định mô hình văn hóa của công ty và bảng khảo sát để có cái nhìn bao quát hơn về việc đánh giá văn hóa công ty của cán bộ - công nhân viên công ty. Đề tài chỉ ra được điểm mạnh, điểm yếu trong việc thực thi văn hóa doanh nghiệp tại công ty. Bên cạnh việc khuyến khích duy trì những nét văn hóa mang đậm bản sắc được hình thành và duy trì đến nay thì tác giả đưa ra những giải pháp hữu ích nhằm cải thiện hạn chế đang tồn tại, giúp công ty hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp. Tác giả hi vọng kết quả nghiên cứu của mình sẽ góp phần hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp tại công ty, tạo nên nền văn hóa tốt đẹp, mang tính đặc trưng. Điều này không những hình thành môi trường làm việc lý tưởng mà còn khuyến khích nhân viên làm việc để đạt được mục tiêu, sứ mệnh của công ty, nâng cao hiệu suất làm việc, giảm chi phí vận hành và nâng cao năng lực cạnh tranh so với đối thủ.
479	Hoàn thiện việc ứng dụng thẻ điểm cân bằng (Balanced scorecard) trong đo lường thành quả hoạt động tại Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Nguyễn Cửu Đỉnh	Đo lường thành quả hoạt động không chỉ để biết doanh nghiệp hoạt động như thế nào mà còn tạo điều kiện thúc đẩy doanh nghiệp hoạt động tốt hơn. Do các biện pháp đánh giá thành quả hoạt động truyền thống không thể cung cấp đủ thông tin cho các nhà quản lý để cải thiện và tối đa hóa hiệu quả trong tương lai, nên các khung đo lường hiệu suất đã được phát triển để cung cấp một cái nh n cụ thể hơn về hiệu quả của tổ chức. Mục đích của luận văn là t m hiểu những lý do khiến thẻ điểm cân bằng trở nên phổ biến và khác biệt với các khung đo lường hiệu suất khác và để chứng minh tính hữu dụng của thẻ điểm cân bằng (BSC) trong Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC, song song đó trình bày một cách cụ thể nhất cách Công ty vận dụng thẻ điểm cân bằng như thế nào cũng như những hiệu quả hay tác dụng ngược của việc vận dụng như hiện tại. Luận văn đã được thực hiện bằng cách nghiên cứu nhiều bài báo, báo cáo, tạp chí, trang web và sách để cung cấp thông tin về hệ thống và mô h nh đo lường, hầu hết dữ liệu được phân tích dựa trên các báo cáo hàng năm của Công ty trong thời gian gần nhất để phản ánh kết quả công bằng và đáng tin cậy từ việc áp dụng thẻ điểm cân bằng trong hoạt động. Luận văn nêu lên những thành quả mà Công ty DIC đã đạt được khi sử dụng BSC sẽ được đánh giá để nhấn mạnh vai trò của BSC trong việc thúc đẩy DIC hướng tới thành công mới đồng thời đưa ra những khó khăn, những rào cản trước mắt mà Công ty đang mắc phải trong quá trình vận

				dụng.
480	Hợp đồng thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai theo pháp luật Việt Nam	Nguyễn Hải Kim Long	Lê Văn Hưng	Hiện nay, có nhiều các quy định pháp luật điều chỉnh quan hệ thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai (HTTTL), nhưng khi áp dụng trong thực tiễn thì gặp nhiều vấn đề phát sinh. Điều này, khiến cho việc giải quyết và xử lý các tài sản thế chấp rất khó khăn, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên tham gia vào giao dịch thế chấp nhà ở HTTTL. Nhận thấy sự cần thiết trong việc nghiên cứu các vấn đề pháp lý liên quan đến việc xử lý tài sản liên quan đến Hợp đồng thế chấp Nhà ở HTTTL, người viết đã lựa chọn đề tài : "Hợp đồng thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai theo pháp luật Việt Nam" làm đề tài nghiên cứu với mong muốn tìm hiểu những những nguyên nhân rủi ro, sai phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Từ đó đưa ra các giải pháp góp phần hoàn thiện các quy định pháp luật, bảo vệ tốt nhất quyền lợi của người dân. Luận văn sử dụng các phương pháp phân tích luật, so sánh pháp luật và nghiên cứu tình huống (case studies) trong thực tiễn ký kết và áp dụng của HĐ thế chấp Nhà ở HTTTL. Từ đó, người viết đã rút ra được kết luận về những nguyên nhân rủi ro, sai phạm do những quy định pháp luật hiện hành và đề xuất hướng giải quyết cho phù hợp. Điều này góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan, bảo vệ tốt nhất quyền lợi của người dân.
481	How does channel integration quality enrich customer experiences with omnichannel retailers? An examination of mediating and moderating mechanisms	Nguyen Le Xuan Doanh	Le Nhat Hanh	While omnichannel has been a bloated retail buzzword for years, little is known about the dynamic mechanism of forming customer experience and the subsequent patronage behavior in the context of omnichannel retailers. Drawing upon the stimulus-organism-response (SOR) framework, this thesis fills this important research gap by examining the effects of channel integration quality (CIQ) on customer experience through the mediating role of customer empowerment as well as the moderating role of internet usage, which in turn results in patronage intention. The partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) with two-stage approach is employed to empirically test the research framework with 312 customers of the omnichannel retailers in Vietnam. The findings reveals that two dimensions of CIQ (i.e., channel-service configuration and integrated interactions) significantly affect customer experience, which in turn leads to patronage intention. Moreover, customer empowerment complementarily mediates the impacts of CIQ dimensions on customer experience, while internet usage strengthens the positive relationships between customer experience and its precursors. This thesis was concluded with the meaningful practical implications for omnichannel retailers to optimize their channel management that delivers a seamless shopping experience to their customers.

482	Impacts of human resource practices on organizational engagement and turnover intention: case of business employees in Ho Chi Minh City	Truong Quoc Cuong	Tran Thi Kim Dung	The purpose of this study is examining the relationship of HR practices (Selection, performance appraisal, compensation and career management) with Organizational engagement (OE) and Turnover intention (TI). Basing on previous research frameworks, the study still tests the negative impact of both HR practices and OE on TI. And tests positive impact of HR practices to OE and the mediating role of OE in relationship of HR practices and TI. The survey was conducted with total 405 employees who are working as staff in various sectors in Ho Chi Minh City and studying at UEH. The data was collected by mainly face to face survey; then it was analyzed using SPSS and AMOS software. The results were found that: all the adjusted, developed variables scales used to measure HR practices, OE and TI met the criteria of liability and fitness validity; HR practices with 4 componentes had significant effect on OE and TI. PA had strongest effect on OE (β=0.334) while SE had weakest effect on OE (β=0.083). Each component of HR practices had its own effect on TI. SE had strongest negative effect on TI (β=-0.454) and CM had weakest negative effect on TI (β=-0.017). OE had important role to predict TI (β=-0.424). The result proved that OE played mediator in relationship between HR practices and TI. The study also discussed and proposed about contributions, limitations and managerial implications.
483	Improving sales promotion program: a case of Dai Thang Company in Vung Tau - Viet Nam	Dang Thi Ngoc Loan	Nguyen Thi Mai Trang	This thesis aims to identify the root cause of "Ineffective sales promotion program" which lead to reduce secondary sales at Dai Thang. By using in-depth interview with related person and literature reviews, ineffective sales promotion is defined as main problem which is actually existed at Dai Thang and the consequences of this problem is also analized. It is necessary to solve the problem because there are a lot of significant benefits for improving the effectiveness of solving the problem. Theories play an important role in finding all potential causes of ineffective sales promotion at Dai Thang. But then further in-depth interview support to eliminate some potential causes and clarify the main cause which should be paid attention. As a result, "Ineffective sales promotion program" is the main cause. Two alternative solutions have been suggested and after clarifying the comparison of solutions about cost and benefits, building up "My Loyalty Program" and organize workshop for customers" is the better solution and a following implement action should be approved as soon as possible to solve the problem and improve sales volumes at Dai Thang
484	Inappropriate job assignment in Planning Department of Thaco Group	Do Nguyen Hoang Quan	Nguyen Phong Nguyen	Currently, according to the work requirements of the organizational chart of Thaco group, the general planning department acts as a focal point to synthesize periodic information on the business results of the independent brand teams, developing, process and analyze, then devise solutions, proposals and development plans in the coming periods. However, the reality is showing that the personnel in this department are doing not in accordance with the original orientation. Their tasks are currently only revolving around sales figures, market data ... that are not capable of in-depth analysis of the factors affecting business results, core values of the brand, the competitiveness of the product in the market ... Meanwhile, the above jobs are under

				the responsibility of the independent brand teams' sales team, increasing the volume work and pressure on the staff of these teams. That comes from an inappropriate job assignment, which main cause is overlapped organizational structure. The work of these two departments has overlapping aspects, not clearly defined, plus the orientation is somewhat superficial, lack of reality from senior managers, thus making the employees of the planning department feels confusing, leading to depressed psychology, and the end result is an increasing rate of retrenchment. Through analysis of the current state of the problem, I came up with two solutions to dissolve the company's planning room, and set up a new planning department for each brand-specific team, so that both can be solved. The above point, at the same time, improve the value and work efficiency of the increasingly intensive planning department, adapting to the increasingly strong change of the market.
485	Ineffective managerial support in Electrolux VietNam AC	Truong Hieu Lam	Nguyen Phong Nguyen	Customer dissatisfaction undoubtedly imposes a challenge for the organization to maintain consumers' loyalty and retention. Dissatisfied consumers discontinue purchasing the product or service as well as have a high potential to engage in negative word-of-mouth communication about the organization's product or service. The fact that keeping customers satisfied with their product or service does have a positive influence on an organization's profitability is non-negotiable. Hence, customer defection or discontinuance of purchase from consumers causes Electrolux Vietnam AC to suffer remarkable loss of sales. To investigate the worrisome situation, potential problems which are identified through interviews and subsequently confirmed with theories involve ineffective managerial support and ineffective segmentation. By evaluating and verifying each potential problem, a discussion to focus on ineffective managerial support is determined as the central one. Electrolux Vietnam AC is confronting the ineffective managerial support that makes their employees feel dissatisfied with the job and consequently, has low commitment and intention to leave the company in the future. Their low productivity causes the organization to experience low performance as well. After further rounds of interviews and the support of literature, the validated and most important cause of ineffective performance evaluation is chosen to build the set of solutions. The possible solutions for improvement of performance evaluation are training sales manager and supervisor on evaluating and giving performance feedbacks to their subordinates effectively or developing the performance management system. Basing on the cost-benefit analysis, the development of the performance management system is feasible to efficiently solve the ineffective managerial support. The solution is beneficial from available resources that are gained from the cooperation between HR department and sales department, which costs around VND 11,500,000 and takes approximate two months without a break in order for salespeople to keep up with the schedule to promote their work efficiency. By taking an action, this cost-efficient solution can terminate the current problem of Electrolux Vietnam AC. Not only customer satisfaction but also employee satisfaction is expected to enhanced in order to improve the

				organizational performance.
486	Inefficient sales plan at Amann VietNam Co., Ltd	Vo Thi My	Nguyen Phong Nguyen	For manufacturing enterprise, sales plan is very important because it provides operation team with the demand forecast for production, HR department headcount budget, financial department cash flow, etc. The thesis indicates the central problem of Amann Vietnam based on analyzing income statement of financial report 2018 and collected data from interviews of all sales members and related departments. There are 3 relevant symptoms including increase in COGS, decrease in profit margin and negative profit. The central problem is inefficient sales plan that comes from two main causes including lack of market orientation and applying price centralized decision making structure. Two sets of solution are suggested in the thesis, they are: Narrow the gap between what top managers say and what they do, Propose price decentralized decision-making structure Total cost of solutions is estimated at USD16,500 which can brings benefits in terms of both qualitative and quantitative perspective as followings: Enhance communication among chief executives, junior managers and staff. Erase ambiguity of junior managers and other departments in business strategy of the organization. Adapt quickly to the changes at local market. Shorten price approval process to increase service level to customers. Increase work efficiency of sales people. Improve profit margin and profitability. Enhance the competitiveness in local market. Improve gross profit margin from 26% to 30% in 2020. Increase the number of customers from 150 to 200 in 2020 and to 300 in 2023. Achieve CAGR at 38.5% for the period of 2019 and 2024.
487	Issues in credit granting process in VP Bank	Le Hung Cuong	Tran Ha Minh Quan	This research is developed with the objective of identifying the main problems that lead to the downturn of credit growth rate of VP Bank during 2018. It was captured that VP Bank has faced up with lower credit growth rate in 2018 and this symptom was explained by some problems, namely SBV's credit growth cap, peer-to-peer lending, overlapped products, lower lending interest rates from bigger banks, higher document processing time, impolite collection activities, slow SMS and mobile internet banking, lack of live banking services, high lead time for customer complaints, incorrect information by sales teams, and less attractive advertising contents. However, only two problems are actually existed, namely higher document processing time and incorrect information by sales teams. Other problems have not had high impact or have no impact in coming years. Based on that, the researcher proposes set of solutions to help VP Bank to further decrease the time required for document processing and to reduce adverse impact from wrong information provided by sales officers. The set of solutions are translated to change plan with detail solutions, detail actions, people management, and communication.

488	Kết nối chính trị và hiệu quả hoạt động của công ty tại Việt Nam	Phan Thị Ngọc Linh	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Thị trường Việt Nam là thị trường mới nổi, còn trẻ nên khá thu hút số lượng lớn các tập đoàn và các nhà đầu tư nhỏ lẻ, trong và ngoài nước. Sự kết nối chính trị có vai trò rất quan trọng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Khi công ty có sự kết nối chính trị sẽ được ưu tiên hơn về nắm giữ tiền mặt nhiều hơn các khoản vay dài hạn lớn hơn, chi phí tài chính thấp hơn, doanh thu lớn hơn và chi phí bán hàng thấp hơn. Các công ty hầu hết rằng các kết nối chính trị làm giảm tác động tiêu cực đến giá trị doanh nghiệp của các giao dịch bên liên quan. Từ đó giúp các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước tận dụng mối liên hệ chính trị để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Bài nghiên cứu được thực hiện vì hai lý do: (1) ở Việt Nam chưa có nghiên cứu phổ biến về mối liên hệ chính trị đến hiệu quả hoạt động - một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động của công ty; (2) đặc điểm nền kinh tế Việt Nam khác biệt rất nhiều so với các nước trên thế giới vì sỡ hữu nhà nước chiếm tỷ trọng cao ở các công ty niêm yết vì vậy bài nghiên cứu này khai thác khía cạnh sự liên hệ chính trị giúp các công ty tận dụng nguồn tài nguyên giúp công ty hoạt động hiệu quả hơn. Mục tiêu của bài nghiên cứu là tiến hành kiểm tra mối quan hệ giữa sự liên quan chính trị (Polcon) và thành quả doanh nghiệp. Đầu tiên bài nghiên cứu ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất cho dữ liệu bảng (Pooled OLS). Sau đó kiểm định phương sai thay đổi và tự tương quan nhằm khắc phục những biến khác biệt nhau quá lớn và các biến tự tương quan với nhau. Cuối cùng, bài nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) nhằm khắc phục nhiều vấn đề trong hồi quy như tự tương quan, phương sai thay đổi và cho ra kết quả thực sự đáng tin cậy. Nghiên cứu này sử dụng phân tích dữ liệu bảng để kiểm tra mối quan hệ giữa các kết nối chính trị và hoạt động của doanh nghiệp tại các công ty niêm yết trên sàn HOSE từ năm 2009 đến năm 2018. Với định nghĩa sự kết nối chính trị ở cấp độ công ty bao gồm nhóm quản lý cấp cao của công ty hay thành viên hội đồng quản trị có các vị trí chính phủ mạnh được liên kết cụ thể với một cấp bậc nhất định trở lên. Những kết nối chính trị này có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty. Những kết nối như vậy tạo thành vốn chính trị của công ty. Phân tích của của bài nghiên cứu chỉ ra rằng các kết nối chính trị được đề xuất trong nghiên cứu cho thấy mối quan hệ tích cực giữa kết nối chính trị và hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy rằng các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp không sỡ hữu vốn nhà nước sử dụng các kết nối chính trị hiệu quả như nhau để nâng cao hiệu quả. Hướng nghiên cứu trong tương lai sẽ được mở rộng về mẫu nghiên cứu, thời gian nghiên cứu để đưa ra kết quả chính xác hơn. Cần thêm biến kiểm soát để không bỏ qua các biến tác động lên hiệu quả hoạt động của công ty. Kết hợp nhiều phương pháp hồi quy khác nhau và kiểm định để tìm ra phương pháp ước lượng phù hợp nhất.
489	Khai thác ổn định, minh bạch, bền vững nguồn thu từ đất đai: trường hợp	Võ Phương Thành	Nguyễn Kim Quyến	Trên địa bàn thị xã Hồng Ngự trong những năm qua, các khoản thu từ đất đai là nguồn thu quan trọng của ngân sách địa phương. Nguồn thu từ đất đai luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách trên địa bàn thị xã Hồng Ngự. Nhưng đây cũng là nguồn thu được đánh giá là khó quản lý, dễ thất thoát và còn nhiều bất cập cần được tháo gỡ. Bên cạnh những nhiệm vụ đã

	thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp			hoàn thành tốt, công tác quản lý nguồn thu từ đất đai của thị xã Hồng Ngự gặp một số vấn đề tồn tại như: tỷ lệ tiền sử dụng đất quá cao trong tổng thu ngân sách, nợ đọng tiền thuê đất còn cao, nguồn thu so với tiềm năng chưa tương xứng, nhiều trường hợp ghi nợ tiền sử dụng đất đến hạn nhưng chưa thanh toán, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp chưa được chú trọng. Vì thế việc phân tích và đánh giá công tác quản lý nguồn thu từ đất đai của thị xã Hồng Ngự để đưa ra những giải pháp phù hợp là rất cần thiết nhằm "Khai thác ổn định, minh bạch, bền vững nguồn thu từ đất đai tại thị xã Hồng Ngự". Đề tài đã phân tích tình hình thực hiện công tác quản lý nguồn thu từ đất đai và nhìn nhận những hạn chế tồn tại trong quá trình thực hiện công tác quản lý nguồn thu từ đất đai tại thị xã Hồng Ngự, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm khai thác nguồn thu từ đất đai ổn định, minh bạch và bền vững. Các mục tiêu được tác giả giải quyết qua việc vận dụng kỹ thuật "Thống kê mô tả" kết hợp kỹ thuật "So sánh". Đề tài đã đưa ra những khuyến nghị nhằm khai thác ổn định, minh bạch và bền vững nguồn thu từ đất đai, đó là: (1) giảm nợ quá hạn tiền thuê đất; (2) phối hợp với Ủy ban nhân dân địa phương thu hồi nợ quá hạn tiền sử dụng đất; (3) tập trung thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; (4) ban hành bảng giá đất sát với giá thị trường; (5) quy định chặt chẽ hơn về đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất; (6) cập nhật dữ liệu đầy đủ về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất; (7) mở rộng phạm vi loại đất khi chuyển mục đích sử dụng từ đất lúa nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; (8) giảm sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tiền sử dụng đất trong tổng thu Ngân sách. Tác giả hy vọng đây là những khuyến nghị có ý nghĩa thực tiễn nhằm góp phần tăng hiệu quả công tác thu ngân sách, đảm bảo tính minh bạch, bình đẳng trong tiếp cận đất đai của người nộp thuế trên địa bàn thị xã Hồng Ngự.
490	Khai thông những tắc nghẽn trong cải cách thủ tục hành chính thuế theo cơ chế một cửa tại cơ quan thuế tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Văn Hồng	Lê Quang Cường	Các nghiên cứu trước đây về cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa đã được xác nhận là một bước đột phá trong cải cách hành chính nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi và minh bạch cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi tổ chức. Cải cách thủ tục hành chính thuế một cửa tại cơ quan thế tỉnh Đồng Tháp góp phần giải quyết mối quan hệ giữa cơ quan thế và người nộp thuế một cách đơn giản, gọn nhẹ, công khai và minh bạch; cải thiện môi trường kinh doanh, giải phóng mọi nguồn lực và nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo điều kiện cho nền kinh tế phát triển nhan và bền vững. Nghiên cứu này phân tích tác độngt rực tiếp đến tắc nghẽn trong quá trình giải quyết các thủ tục hành chính thuế của người nộp thuế theo cơ chế một cửa. Bằng các phương pháp thống kê, mô tả và phân tích cho thấy rõ các tắc nghẽn trong quá trình thực hiện. Kể từ đó, đưa ra các giải pháp để giải tỏa tắc nghẽn trong quá trình giải quyết các thủ tục hành chính thuế theo cơ chế một cửa, tạo ra các sản phẩm phù hợp để làm hài lòng người nộp thuế.
491	Khoản phải thu và hiệu quả hoạt động tại các công ty ngành điện	Đoàn Thị Phương Trang	Lê Thị Lanh	Sự tác động của khoản phải thu đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được nghiên cứu tại các công ty ngành điện Việt Nam giai đoạn 2014-2018, nghiên cứu được giới hạn cho Tổng công ty Điện lực TP.HCM là đơn vị bán lẻ điện, dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp bằng phương pháp định tính trên cơ sở vận dụng khung lý thuyết và các kết quả nghiên cứu trước đây.

				Khoản phải thu được đo lường bằng kỳ thu tiền bình quân, hiệu quả hoạt động được đo lường bằng chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE). Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tác động của khoản phải thu đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo hướng tiêu cực và Tổng công ty Điện lực TP.HCM đang quản lý tốt số ngày thu tiền bình quân của khách hàng.
492	Kiểm chứng đường cong J tại Việt Nam: phương pháp NARDL	Nguyễn Thị Vân Anh	Nguyễn Ngọc Định	Một số bằng chứng thực nghiệm đã chỉ ra rằng mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại khác nhau giữa ngắn hạn và dài hạn. Cụ thể, giới nghiên cứu tin rằng sau khi phá giá tiền tệ, cán cân thương mại sẽ xấu đi trong ngắn hạn trước khi cải thiện trong dài hạn; do đó, tạo ra hiện tượng đường cong J. Bài luận văn xem xét hiện tượng trên trong mối quan hệ song phương giữa Việt Nam và các đối tác quan trọng (Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc), thông qua dữ liệu hàng quý trong giai đoạn 2000Q1–2019Q1 trong khuôn khổ mô hình ARDL tuyến tính lẫn phi tuyến. Sử dụng mô hình ARDL tuyến tính, tác giả không tìm thấy bằng chứng về hiệu ứng đường cong J trong mối quan hệ song phương giữa Việt Nam với các đối tác. Tuy nhiên, khi sử dụng mô hình NARDL, tác giả lại phát hiện hiệu ứng đường cong J xuất hiện duy nhất trong mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Điều đó cho thấy ý nghĩa của việc đề cập tính bất phi tuyến trong quá trình điều chỉnh khi nghiên cứu hiệu ứng đường cong J. Các kết quả mang lại nhiều hàm ý cho các nhà hoạch định chính sách tại Việt Nam.
493	Kiểm định các nhân tố tác động đến quyết định vay vốn của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ	Ngô Thị Quỳnh	Nguyễn Quốc Anh	Hiện nay các ngân hàng hầu như đều có sản phẩm tín dụng khá giống nhau về hình thức và nội dung. Vì vậy, cần có sự đột phá thì Vietcombank Cần Thơ mới có ưu thế mở rộng thị phần của mình. Do đó, Vietcombank Cần Thơ cần phải có một nghiên cứu cụ thể xác định được các yếu tố nào khiến khách hàng cá nhân quyết định vay vốn tại ngân hàng để từ đó xây dựng các hàm ý chính sách phù hợp giúp phát triển mảng dịch vụ này. Phân tích các nhân tố tác động đến quyết định vay vốn của khách hàng cá nhân từ đó đề xuất giải pháp để thu hút khách hàng, tăng thị phần của ngân hàng. Hồi quy tuyến tính kết hợp với kiểm định Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm định ANOVA và kiểm định t-test. Kết quả nghiên cứu trong 6 nhân tố (chính sách vay vốn, lãi suất, nhân viên, sản phẩm, cơ sở vật chất và thuận tiện) chỉ có 2 nhân tố "nhân viên" và "sản phẩm" tác động đến quyết định vay vốn của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ. Dựa vào kết quả phân tích, đề tài đã đưa ra một số giải pháp nâng cao năng lực nhân viên và phát triển sản phẩm vay vốn nhằm phát triển dịch vụ tín dụng khách hàng cá nhân của Vietcombank Cần Thơ.
494	Kiểm nghiệm các nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh thành của Việt Nam	Lưu Thiên Ngọc	Đinh Thị Thu Hồng	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là nguồn lực quan trọng góp phần đẩy nhanh sự phát triển của nền kinh tế đất nước, bổ sung nguồn vốn đáng kể cho tăng trưởng, chuyển giao công nghệ, tăng cường khả năng xuất khẩu cũng như tạo thêm nhiều việc làm và nâng cao mức sống cho người dân. Bài luận văn này sẽ thực hiện nghiên cứu cơ sở lý thuyết về hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, tìm hiểu và đánh giá các nhân tố tác động đến tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh vai trò của các nhân tố này đến việc thu hút vốn đầu tư

				trực tiếp nước ngoài từ các nước phát triển vào các tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2017 thông qua sử dụng các mô hình phân tích dữ liệu bảng là mô hình Pooled OLS, mô hình Fixed effect và mô hình Random Effects dựa trên bài nghiên cứu của Nguyễn Thị Tường Anh và Nguyễn Hữu Tân (2013). Sau khi kiểm tra, mô hình Random Effects là phù hợp nhất để kiểm soát các hiện tượng phương sai thay đổi, hiện tượng tự tương quan và hiện tượng đa cộng tuyến cho dữ liệu của bài luận văn. Kết quả cho thấy doanh thu thuần (REV), tài sản và đầu tư dài hạn tích lũy (ASSET) có tác động đáng để với ý nghĩa 1%; lực lượng lao động (LAB), chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin (INTRAP) có tác động cùng chiều với ý nghĩa thống kê 5%; còn lại thu nhập bình quân (INCOME) và khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ (FREX) không có tác động đáng kể đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các tỉnh thành của Việt Nam.
495	Kiểm soát hành vi khai sai thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Hồng Thắng	Kiểm soát hành vi khai sai thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước. Thuế TNDN ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp nên thuế TNDN là một trong những mục tiêu gian lận của doanh nghiệp trên địa bàn huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Phổ biến là hành vi khai sai thu nhập tính thuế TNDN để làm giảm số thuế TNDN phải nộp. Phương pháp thống kê, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia. Quá trình tìm hiểu, phân tích và đánh giá thực trạng gian lận thuế thu nhập doanh nghiệp qua kê khai thuế tại Chi cục Thuế huyện Thanh Bình, luận văn đã trình bày kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân dẫn đến việc gian lận thuế thu nhập doanh nghiệp qua hành vi khai sai thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Các giải pháp nhằm góp phần hạn chế gian lận thuế thu nhập doanh nghiệp qua kê khai thuế gồm: Kiểm soát hoạt động đăng ký, thay đổi thông tin đăng ký thuế; Kiểm soát kê khai thuế thuế thu nhập doanh nghiệp; Kiểm soát thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu kiểm tra thuế.
496	Kiểm soát hoạt động mua sắm tài sản tại cục thuế tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Thị Thục Anh	Diệp Gia Luật	Tài sản công là những tài sản thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Do lĩnh vực mua sắm là vấn đề vốn rất nhạy cảm, nên thường nhận được sự quan tâm đặc biệt của nhân dân và cộng đồng, vì kinh phí mua sắm tài sản từ ngân sách ra, mà nguồn thu của ngân sách là do nhân dân đóng góp. Tuy nhiên, việc thực hiện mua sắm tài sản công trong các đơn vị, Cơ quan hành chính nhà nước chưa thực sự hiệu quả vẫn tồn tại còn nhiều bất cập, tiêu cực gây thất thoát cho ngân sách nhà nước. Bài nghiên cứu này sẽ hệ thống các lý luận cơ bản về hoạt động kiểm soát mua sắm tài sản từ đó phát hiện đúng những bất cập của công tác quản lý nhà nước về hoạt động kiểm soát mua sắm tài sản tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp thời gian qua, từ những nguyên nhân của những bất cập đó bài nghiên cứu đưa ra một số cơ sở khoa học về quan điểm, định hướng hoàn thiện và những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hoạt động kiểm soát mua sắm tài sản tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp. Bằng phương pháp thống kê, miêu tả và phân tích cho thấy điểm nghẽn trong quá trình thực hiện kiểm soát hoạt động mua sắm. Từ đó đưa ra hướng giải quyết cho hoạt động kiểm sóat mua sắm tài sản tại các đơn

				vị, Cơ quan hành chính nhà nước theo chiều hướng tốt hơn.
497	Kiểm soát rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông theo định hướng tiêu chuẩn Basel II	Nguyễn Hoàng Trung	Nguyễn Quốc Anh	Trong phần luận văn này, tác giả đã khái quát tổng quan về cơ sở lý luận liên quan đến rủi ro tín dụng, các phương pháp theo chuẩn mực Basel II, cũng như tầm quan trọng khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn trong kiểm soát rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II, bao gồm: nhận biết, đo lường ứng phó và kiểm soát rủi ro tín dụng (RRTD). Đồng thời phân tích, đánh giá công tác kiểm soát rủi ro tín dụng tại OCB trong giai đoạn 2014 - 2018. Qua kết quả nghiên cứu về các phương pháp theo chuẩn Basel II, đặc biệt là phương pháp tiêu chuẩn, tác giả nhận thấy để xác định vốn yêu cầu tối thiểu cho kiểm soát RRTD, cần quan tâm tới hai nhân tố chính đó là hệ số rủi ro và biện pháp giảm thiểu RRTD. Bên cạnh đó, tác giả cũng tìm hiểu kinh nghiệm áp dụng các phương pháp theo chuẩn Basel II của một số ngân hàng trên thế giới (như: Mỹ, Hàn Quốc và Thái Lan) từ đó đưa ra một số khuyến nghị để OCB tiến tới các phương pháp nâng cao theo định hướng Basel II trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng tại OCB.
498	Kiểm soát rủi ro tuân thủ thuế - nghiên cứu trường hợp Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Trần Văn Thứng	Phạm Quốc Hùng	Hiện nay các thủ đoạn gian lận trốn, tránh thuế của người nộp thuế rất tinh vi, phức tạp, nghiêm trọng và chưa có dấu hiệu dừng lại. Do vậy đòi hỏi ngành thuế phải đưa ra những giải pháp đặc biệt nhằm điều trị hiệu quả. Kiểm soát rủi ro tuân thủ thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, nhằm xác định người nộp thuế có rủi ro để đưa vào kiểm tra tuân thủ và đề xuất những giải pháp phù hợp với yêu cầu thực tế hiện nay. Nghiên cứu được thực hiện qua phương pháp định lượng, sử dụng số liệu thứ cấp, được tác giả khai thác từ các nguồn dữ liệu của người nộp thuế hiện có tại cơ quan Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp. Áp dụng quản lý thuế theo rủi ro sẽ giúp cơ quan thuế phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khan hiếm của mình để tập trung quản lý các nhóm người nộp thuế có mức độ tuân thủ thấp nhất, khả năng gian lận về thuế cao nhất. Việc đưa ra các giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro tuân thủ qua công tác kiểm tra thuế trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo để góp phần thực hiện thành công công cuộc cải cách và hiện đại hoá ngành Thuế.
499	Kiến thức, thái độ, thực hành an toàn giao thông của sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh	Trần Quang Hưng	Nguyễn Hữu Dũng	Theo thống kê, mỗi năm tại Việt Nam bình quân có tới 16.000 người chết vì tai nạn giao thông, hơn 80% các vụ tai nạn giao thông xuất phát từ lỗi của người điều khiển giao thông và người đi bộ. Tại sao người tham gia giao thông vi vẫn vi phạm luật giao thông?. Tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài: "Kiến thức, thái độ và thực hành an toàn giao thông của sinh viên tại TP.Hồ Chí Minh" Mục tiêu nghiên cứu là Đánh giá kiến thức, thái độ, thực hành tham gia giao thông của sinh viên trường đại học Kinh Tế TP.HCM. Từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao ý thức và thực hành khi tham gia giao thông của sinh viên nói chung và sinh viên trường Đại học Kinh Tế TP.HCM nói riêng Phương pháp nghiên cứu chính của đề tài là phương pháp điều tra thực tiễn thông qua bảng phỏng vấn bao gồm các mục hỏi về kiến thức, thái độ và thực hành của sinh viên về an toàn giao thông Kết quả nghiên cứu đa số các bạn không cập nhật luật an toàn giao thông. Đa phần các bạn sinh viên đều biết về luật giao thông cơ bản tỷ lệ vi phạm vẫn rất cao. Kết luận, nhà nước cần tuyên truyền, giáo dục về luật giao thông và về tác hại của tai nạn giao thông, thông tin đại chúng khi luật giao thông có thay đổi. Tăng cường kiểm tra giám

				sát, xử lý và tăng mức phạt đối với các hành vi vi phạm. Trong tương lai, khi có chính sách mới được áp dụng thì hướng nghiên cứu tiếp theo sẽ nghiên cứu vào các thời điểm khác để đánh giá mức độ hiệu quả của chính sách mới.
500	Lack of coordination at HBC'S Contract Department	Tran Minh Tam	Doan Anh Tuan	Over the last couple of years, the development of Hoa Binh Construction Group J.S.C has been significantly recognized in the construction industry. However, during the difficult times ahead that construction companies are about to encounter, constantly increasing in account receivable has been recorded as a cautious signal in financial report of the company. This paper is about to give a full picture of how a typical construction company struggling to find the solutions to solve the mentioned symptom. By first, the researcher gives a short portrait of the company. Then, by some intensive working, the author identified an apparently seen symptom before using some techniques data including qualitative research such as focus group to establish three potential problems, follow then by reviewing literature and further conducted an in-depth interview in confirming the main problem and its important and consequences. The research also gives further look at the potential causes and once again validating them to find the main cause and sub-causes in order to give the rightful solutions for an agency to improve. Throughout the research, readers may find there are still some connection and contrast in and between the literature found and the answer received from the interviewees, as well as the difference in perception of people from the executive level, to the deputy manager level and to the director level. The paper also pointed out some limit of the focus group technique to get the clearer picture at the symptoms and potential problems of the company. Furthermore, the solution is given to enhance the effort of cure the department problem first, before having affection to the symptoms of the company.
501	Lãnh đạo mới về chất và sự gắn kết của nhân viên: trường hợp Công ty TNHH Xử lý chất thải công nghiệp và Tư vấn môi trường Văn Lang	Nguyễn Khắc Luật	Nguyễn Hữu Lam	Số lượng nhân viên nghỉ việc tại Công ty Văn Lang ngày càng tăng và lý do nghỉ việc liên quan đến lãnh đạo trực tiếp chiếm hơn 50% các trường hợp nghỉ việc, điều này đã gây khó khăn cho công ty trong vấn đề quản trị nguồn nhân lực. Đề tài xác định các yếu tố thành phần của lãnh đạo mới về chất ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Văn Lang, cũng như phân tích thực trạng các thành phần của lãnh đạo mới về chất và thực trạng của sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Văn Lang. Từ đó xác định ưu điểm và hạn chế của năng lực lãnh đạo mới về chất tại Công ty Văn Lang làm cơ sở xây dựng các giải pháp khả thi giúp gia tăng sự gắn kết của nhân viên. Luận văn nghiên cứu trên hai đối tượng là lãnh đạo mới về chất và sự gắn kết của nhân viên với thời gian nghi nghiên cứu là 05 tháng. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bằng phỏng vấn tay đôi và nghiên cứu định lượng bằng khảo sát với bảng câu hỏi, kết quả khảo sát được đưa vào phần mềm SPSS để thực hiện thống kê mô tả. Kết quả thống kê mô tả cho thấy phần lớn giá trị trung bình của các yếu tố thành phần của lãnh đạo mới về chất đều có giá trị lớn hơn 3,4 cho thấy các yếu tố này tác động tích cực đến sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Văn Lang. Tuy nhiên, các giá trị trung bình này lớn hơn 3,4 không nhiều, ngoài ra, việc phân tích thực trạng lãnh đạo mới về chất và sự gắn kết của nhân viên cho

				thấy còn nhiều hạn chế trong năng lực lãnh đạo mới về chất tại Công ty Văn Lang cần được hoàn thiện. Nghiên cứu đã căn cứ vào các tồn tại để đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực lãnh đạo mới về chất từ đó giúp gia tăng sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Văn Lang.
502	Lập dự toán thu ngân sách theo khuôn khổ trung hạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Võ Thế Vỹ	Sử Đình Thành	Để tăng cường hiệu lực quản lý tài chính công, nâng cao hiệu quả dự toán ngân sách Nhà nước (NSNN) các địa phương, nhiều biện pháp đã được tiến hành. Trong đó, giai đoạn 2004-2009, Chính phủ đã tổ chức thí điểm lập kế hoạch tài chính và dự toán NSNN theo mô hình trung hạn. Kết quả đánh giá cho thấy, việc lập dự toán chi tiêu công theo mô hình trung hạn đã có những kết quả tích cực, chất lượng công tác dự báo thay đổi rõ rệt, nguồn NSNN được phân bổ, sử dụng hiệu quả hơn, tiết kiệm hơn so với mô hình lập dự toán NSNN hàng năm như trước đây. Thực trạng xây dựng dự toán thu NSNN tại Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nói riêng trong những năm gần đây tuy đã có những bước thay đổi nhất định, tuy nhiên, công tác này vẫn còn đó những hạn chế đã tác động không nhỏ đến kết quả quản lý NSNN trên địa bàn tỉnh, như việc kết quả thu không đạt, thiếu cân đối, đánh giá, dự báo cho lập dự toán thu NSNN không thực tiễn. Chính vì vậy, tác giả quyết định lựa chọn đề tài: "Lập dự toán thu ngân sách theo khuôn khổ trung hạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai" để thực hiện đề tài nghiên cứu luận văn thạc sĩ của mình. Phương pháp nghiên cứu dựa trên cơ sở sử dụng các phương pháp như: Thu thập tài liệu, số liệu; Phương pháp tổng hợp và phân tích (thống kê, so sánh, …). Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động lập dự toán thu NSNN theo khuôn khổ trung hạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Phạm vi nghiên cứu: Không gian nghiên cứu: tỉnh Đồng Nai (11 huyện, thành phố, thị xã). Thời gian nghiên cứu: dữ liệu của luận văn được thu thập trong 05 năm từ năm 2014 đến năm 2018 và thông tin về thu NSNN dự kiến trong năm 2019. Số liệu nghiên cứu: các văn bản của: Cục thuế, Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai, và các báo cáo, thông tin của UBND, HĐND tỉnh Đồng Nai.
503	Lập kế hoạch kinh doanh cho sản phẩm nhựa tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thạch Gia	Dương Thế Tâm	Võ Xuân Vinh	Từ quan sát thực tiễn nhận thấy hoạt động khởi nghiệp kinh doanh tại Công ty Thạch Gia gặp nhiều vấn đề, có thể dẫn đến thất bại. Đánh giá thực trạng hoạt động của Công ty Thạch Gia, kết hợp vận dụng các lý thuyết mục tiêu, chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh một cách sáng tạo; từ đó hoạch định chiến lược hoạt động, lập bản kế hoạch kinh doanh để đưa ra các giải pháp cho các vấn đề hiện có, định hướng phát triển cho công ty trong giai đoạn sắp tới. Sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, phương pháp chuyên gia, phương pháp tổng hợp và phân tích. Xác định rõ ràng những vấn đề đang tồn tại, điểm mạnh cần phát huy, điểm yếu cần khắc phục và đưa ra kế hoạch thực hiện cụ thể để khắc phục tình hình đó. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn tới Công ty Thạch Gia, giúp tăng khả năng thành công trong giai đoạn khởi nghiệp và định hướng hoạt động trong tương lai gần.

504	Lập kế hoạch xây dựng hệ thống quản lí tích hợp ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015 tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường Gia Định	Nguyễn Phúc Hiếu	Tạ Thị Kiều An	Luận văn này nhằm lập kế hoạch hệ xây dựng hệ thống quản lí tích hợp chất lượng ISO 9001:2015 và hệ thống quản lí môi trường ISO 14001:2015 cho Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường Gia Định, trong bối cảnh công ty chưa có hệ thống quản lí chất lượng và hệ thống quản lí môi trường, cũng như công ty có nhiều vấn đề cần tiến hành thiết lập hệ thống quản lí chất lượng và hệ thống quản lí môi trường. Luận văn đã tiến hành ba (03) cuộc khảo sát nhóm gồm nhóm khối hành chính, khối kinh doanh và khối kỹ thuật; phỏng vấn hai mươi (20) nhân viên của công ty với bảng hỏi; tham khảo ý kiến của mười một (11) chuyên gia trong lĩnh vực ISO. Kết quả cho thấy tình hình quản lí chất lượng và quản lí môi trường của công ty hiện tại chưa đáp ứng được so với các điều khoản của hệ thống ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015. Từ các nguyên nhân và vấn đề được nhận diện tại công ty Gia Định Entech, tác xây đã đề xuất khung thời gian để xây dựng hệ thống quản lí tích hợp chất lượng và môi trường tại công ty Gia Định Entech từ 16 -18 tháng. Trong đó, cần tập trung vào các nhiệm vụ chính được vạch ra trong 5 quá trình bao gồm quá trình chuẩn bị, quá trình xây dựng tài liệu hệ thống, quá trình triển khai áp dụng, quá trình đánh giá nội bộ và quá trình chứng nhận hệ thống.
505	Low customers engagement at Aeon Celadon Shopping Center	Tran Ngoc Anh	Le Thi Thanh Xuan	Customers experience is one of the most significant factors in retail industry and it will enhance customers' engagement that can be interpreted as customers' interaction in terms of perception, emotion and behavior toward a store. Thus, the high customer engagement is able to improve customer satisfaction, strengthen customer loyalty and encourage oral behavior, which helps to keep a sustainable competitive advantage and allow them to charge higher prices and higher profit margins than competitors. However, at Aeon Celadon Shopping Center face is Customers decreasing 98.8% compare with last year (2018 Vs 2017). Using different literature reviews and concluding in-depth interviews, survey among customers and employees at Aeon Celadon Shopping Center, this research aims to define what the main problem is, why it is the main problem, how important it is and how it affect to the business performance at Aeon Celadon. Thus, the findings show that has some potential problems are listed as: Far from home of customers and inconvenient location; Unreasonable prices; Worse assortment of products; Cashier check out slowly and staff's bad attitude of services. And main problems are Worse assortment of products, Worse of customer services. Main causes are Few famous brands and bad attitudes of services employees. And solutions for these issues are hire Merchandiser expert from outside to make new strategies for Electrical and Multimedia department and Training for service employees. In conclusion, the thesis points out the central problem at Aeon Celadon Shopping Center, what main causes of the problem and how to make outstanding decision of the solutions to solve the problems, to increase customer engagement as well as business performance at Aeon Celadon Shopping Center.

506	Low employee work motivation: a case of South Tax Consulting Co., Ltd	Pham Thi Thuy Trang	Nguyen Thi Mai Trang	Recently, the financial statement of South Tax Consulting Co., Ltd has experienced a drop in revenue. This circumstance is mostly impacted by increasing in number of defection customers. Customers leaving South Tax Consulting Co., Ltd is mainly due to dissatisfaction with service quality that the company provided, in specific, inaccuracy in preparing accounting reports. In order to discover the issues that South Tax Consulting Co., Ltd is facing with, meeting with CEO of the company as well as interviewing relevant employee in accounting department and defection customers in 2018 has been implemented. Through interviewing relevant subjects, using data provided by the company and using related theory, main problem was identified as low employee work motivation. Towards main problem of low employee work motivation, three potential causes have been found out are no appreciation for job well done, no promotion and career advancement for current employee and unpleasant work space. After analysis, main cause that chosen to solve is unpleasant work space. This study will focus on solution to solve this cause in order to help the company improve business performance.
507	Low performance of sales consultants on card products at Jaccs International VietNam Finance Company	Luu Tuyet Anh	Tran Phuong Thao	In the finance-banking industry, despite the banks, nowadays, the finance companies also issue credit cards or the card products which are relevant to a loan. The card market between the finance companies is developing rapidly to adapt the need of the customers, especially those who do not have assets to mortgage. Jaccs International Vietnam Company is a Japanese finance company which have been joining in Vietnam for 9 years. Card products are one of the products of the company which have been released for 4 years up to now. However, the number of cards activated of the company is not high. The purpose of this thesis is to find out the problem of Card Department and solve them. The thesis use the techniques such as collecting data, conducting in-depth interviews with all the staffs as well as the managers of Card Department and also base on the theories to come to some possible cases which can happen. From that, the thesis continue to analyze the context of the company to find out the cases that are really existing in the company. Finally, with the ideas of the managers, the thesis come to the conclusion. By those methods, the thesis reveals that Low performance of Sales Consultants is the main problem for the high rate of non-activated cards, the cause leading to this problem is due to the lack of performance measurement on card products of Sales Consultants and the best solution is to combine target setting and building a commission plan for them. This solution can improve the performance of the Sales Consultants and the number of cards activated of the company.

508	Maintain change in human resources management of Tetra Pak Company	Doan Quynh Hoa	Nguyen Dong Phong	This study aims at investigation the understanding from middle level management team of Tetra Pak about change and change management in people management function. Besides, it also seeks for the managerial implications for BOM. To get primary data to investigate the understanding about change and change management in recent change in people management at company and from that will determine the solutions to have a repeated and reliable organisational change. The data will be allocated into the different category respondents: (1) Gender of respondent; (2) Age of respondent; (3) Education background of respondent; (3) Position level of respondent; (4) Service year in company of respondent; (3) Service year in current position of respondent and analysis will be performed based on the qualitative technique. Via questions and answers, the author seeks for understanding in depth of context of change and change management from points of view of employees. The questions are drafted as below: (1) What did employees understand about change and change management in their departments and within organisation? (2) What and how were employees experiences with change and change management in their departments and within organisation? (3) What and how did employees understand about change and change management in people management? (4) What did employees understand about their roles in change and change management in general and in human resource management particularly? (5) What did employees understand about roles of managers, management board in change and change management, both in general aspect and in human resource management? (6) What and how did employees do to contribute to change and change management? (7) What are the most success factors for an organisation initiative change and manage change successfully, especially in people management? Based on the findings the author will define: How employees perceive change and conduct changes in daily human resource management. The searching for perceptions of employees about change and change management will mainly focus on: Change in HRM; Reasons for change;Success factors for change; Expectations of staff and managers during change and change management; Leadership during change and change management; Challenges during change. From the point of views of employees about change and change management the author define the insights about employees' believes about change that echoes inside the organisation and consider those echoes as initiatives for a successful, repeated and reliable change in human resource management, which certainly consist of the followings: (1) Leadership; (2) Employee engagement and communication; (3) Project management; (3) How to make change repeated and reliable; (4) A fundament for sustainability. And the results of research will be proposals for key management indicators, key performance indicators and key activities indicators, on the other words, managerial implications.

509	Marketing thẻ thanh toán tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	Nguyễn Hồng Phương	Lê Huyền Ngọc	Ngày nay, thẻ đã trở thành một công cụ thanh toán phổ biến trong một xã hội văn minh, hiện đại. Nó đem lại nhiều lợi ích cho người sử dụng, cho ngân hàng (NH) và cả xã hội. Đó chính là phương thức thanh toán không sử dụng trực tiếp đến tiền mặt. Cũng vì thế, thẻ thanh toán càng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh NH. Nắm bắt được xu thế đó, Agribank tận dụng những ưu thế của mình để nâng cao chất lượng dịch vụ thẻ cũng như mở rộng, phát triển thẻ thanh toán. Để thực hiện được, Agribank sử dụng đến phương pháp marketing. Với công cụ hữu hiệu này sẽ giúp cho NH sớm đưa ra những quyết định đúng đắn, phù hợp cho hoạt động kinh doanh thẻ trong môi trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay. Bằng phương pháp nghiên cứu ứng dụng theo hướng định tính, tác giả đánh giá lại thực trạng hoạt động marketing về dịch vụ thẻ của Agribank để xem xét được điểm mạnh, điểm yếu cũng như tìm ra các nguyên nhân và đề xuất những giải pháp, kiến nghị để xây dựng một chiến lược marketing hoàn hảo. Qua đó, tạo nên một thương hiệu thẻ Agribank nổi tiếng, có giá trị lợi ích tốt nhất, tìm kiếm được thêm nhiều khách hàng hơn nữa. Hy vọng với những nghiên cứu của luận văn này, tác giả có thể đóng góp một số giải pháp thiết thực về marketing trong kinh doanh thẻ với chi nhánh Agribank nơi tác giả công tác nói riêng cũng như Agribank Việt Nam nói chung ngày càng thành công hơn trong tương lai.
510	Maternal education, women's access to information and childhood development: a case of Lao PDR	Chanthavong, Somsanouk	Vo Tat Thang	The Lao People Democratic Republic (PDR), a transitional economy, and one of least developed economics in Southeast Asia region, After its opening the country and an economic pathway of its development following the semi-market economy system, the GDP of Laos during last decade growth with an average rate of 7%, which is a high rate compared to many countries in the region. In the long run, to guarantee the sustainable growth and development of the country, to raise the productivity, the need for human resource becomes one of the main focuses in the 8th Social Economic Development Plan. This paper examines the impact of maternal education and women's access to information on probability of the outcomes of early childhood development as expectedly that the healthier children will eventually to provide higher labor productivity and guarantee the sustainable development of the country. By using the Logit regression model, the measurement of health status of children called Early Childhood Development (ECD) this fills the gaps and make it more diversity in research on the determinant of the child's health. The result of the study shows that maternal education is confirmed to have a positive effect on children well being. Children whose his or her mother has more years of school are more likely to be properly developed. At the same time, Women access to information also found to have a positive effect with a satisfactory level of statistical significance for the likeliness that her children are properly developed. The suggestions on implication of the theoretical and the finding of the research are the scientifically advanced for the policy makers for setting up guidelines for sustainable development strategies, particularly in aspect of women and child empowerment through education and access to information.

511	Mô hình định giá tài sản năm nhân tố Fama-French và thực nghiệm ở Việt Nam	Phạm Thanh Tùng	Trần Thị Hải Lý	Định giá tài sản là chủ đề được quan tâm nhất trong lĩnh vực tài chính và hiện tại có rất nhiều lý thuyết và mô hình nghiên cứu đã ra đời hỗ trợ việc định giá. Trong đó, mô hình định giá tài sản năm nhân tố Fama French được nghiên cứu và thực nghiệm nhiều nhất. Mô hình này giải thích tỷ suất sinh lợi (TSSL) của cổ phiếu thông qua năm nhân tố (thị trường, quy mô, giá trị, lợi nhuận và đầu tư). Các nghiên cứu đa phân được thực nghiệm ở các quốc gia phát triển. Thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng hấp dẫn đầu tư trong và ngoài nước bởi vị thế tăng trưởng rất cao trong nền kinh tế và những ưu đãi trên thị trường. Vì vậy, việc nghiên cứu định giá ở thị trường Việt Nam là rất cần thiết. Bên cạnh đó, hồi quy phân vị là phương pháp ước lượng có nhiều ưu điểm hơn hồi quy tuyến tính OLS và chưa được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu định giá. Với những lý do đó, tác giá mong muốn thực hiện đề tài "Mô hình định giá tài sản năm nhân tố Fama French và thực nghiệm ở Việt Nam" và hồi quy phân vị được sử dụng để ước lượng. Dữ liệu nghiên cứu là thông tin tài chính trong báo cáo tài chính và giá đóng cửa của các công ty phi tài chính niêm yết trên sàn HOSE từ năm 2009 đến 2019. Việc kiểm định các nhân tố tham gia giải thích TSSL được thực hiện thông qua việc phân tích hiệu ứng của năm nhân tố lên TSSL và phân tích mối tương quan của các nhân tố với TSSL sau khi hồi quy phân vị trên toàn bộ dữ liệu hay trên từng danh mục. Kiểm định hiệu năng của mô hình tác giả sẽ thực hiện so sánh kết quả hồi quy phân vị cho mô hình năm nhân tố lần lượt với: hồi quy tuyến tính OLS, hồi quy phân vị với ba mô hình ba nhân tố, hồi quy phân vị mô hình năm nhân tố với các cách kết hợp tạo danh mục khác (2x2, 3x3, 2x2x2). Bên cạnh đó, tác giả sử dụng thêm thống kế GRS để kiểm định hiệu năng mô hình. Năm nhân tố (thị trường, quy mô, giá trị, lợi nhuận và đầu tư) đều tham gia giải thích TSSL ở thị trường Việt Nam trong giai đoạn 2009-2019. Phương pháp ước lượng hồi quy phân vị có hiệu năng giải thích mô hình tốt hơn phương pháp hồi quy tuyến tính OLS. Mối tương quan giữa các nhân tố trong hai phương pháp ước lượng là giống nhau. Mô hình năm nhân tố có hiệu năng tốt hơn mô hình ba nhân tố nhưng không hoàn toàn vượt trội. Mô hình năm nhân tố Fama French có thể được dùng để giải thích TSSL ở Việt Nam trong giai đoạn 2009-2019. Hồi quy phân vị nên được sử dụng để ước lượng trong việc ước lượng các mô hình định giá. Nhà đầu tư nên quan tâm đến những cổ phiếu có quy nhỏ, giá trị (tỷ số B/M) cao và ít thay đổi trong tài sản. Những cổ phiếu này thường cho TSSL cao hơn. Nhà quản lý thị trường nên quan tâm tính đầy đủ và minh bạch các thông tin trong báo cáo tài chính.

512	Mô hình kết hợp yếu tố tài chính, yếu tố thị trường và yếu tố vĩ mô trong dự báo kiệt quệ tài chính cho các công ty niêm yết Việt Nam	Đinh Thu Ngọc	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Với dữ liệu của 504 doanh nghiệp niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2009 - 2018 kết hợp với việc sử dụng hồi quy Logistic, bài nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu sử dụng mô hình kết hợp các yếu tố tài chính, yếu tố thị trường và yếu tố vĩ mô để dự báo tình trạng kiệt quệ tài chính cho các doanh nghiệp hoạt động tại thị trường Việt Nam. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu cũng sử dụng các thước đo như đường cong ROC; Cox và Smell R2; Nagelkerke R2 nhằm lựa chọn mô hình dự báo xác suất kiệt quệ tài chính đáng tin cậy nhất. Kết quả thực nghiệm từ nghiên cứu này chứng minh được rằng, mô hình kết hợp các yếu tố tài chính với các yếu tố vĩ mô có khả năng dự báo kiệt quệ tài chính với xác suất dự báo cao. Thông qua thước đo ROC, tác giả nhận thấy mô hình đáng tin cậy nhất là mô hình bao gồm tất cả các yếu tố tài chính; tất cả các yếu tố thị trường và yếu tố lạm phát; tiếp đến là mô hình bao gồm tất cả các yếu tố tài chính; tất cả yếu tố thị trường và yếu tố lãi suất; kế đến là mô hình bao gồm tất cả các yếu tố tài chính và yếu tố lạm phát; tiếp đến nữa là mô hình bao gồm tất cả các yếu tố tài chính và yếu tố lãi suất và cuối cùng là mô hình bao gồm tất cả các yếu tố tài chính. Tuy nhiên, khi xét đến ý nghĩa thống kê của các biến thành phần trong từng mô hình kết hợp với sử dụng các thước đo như đường cong ROC; Cox và Smell R2; Nagelkerke R2, tác giả đề xuất sử dụng mô hình kết hợp các yếu tố tài chính và yếu tố vĩ mô để dự báo xác suất kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp ở Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn cho thấy hầu như tất cả các yếu tố tài chính, yếu tố thị trường và yếu tố vĩ mô đều ảnh hưởng đến xác suất kiệt quệ tài chính của các doanh nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. Cụ thể, tính thanh khoản của tài sản, hiệu quả hoạt động của tài sản và khả năng sinh lợi càng thấp thì xác suất công ty bị kiệt quệ tài chính càng cao. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp có giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu và biến động của giá trị thị trường vốn chủ sở hữu lớn sẽ có xác suất kiệt quệ tài chính thấp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp sử dụng nhiều đòn bẩy tài chính trong cấu trúc vốn và giá cổ phiếu trên thị trường cao thường có xác suất kiệt quệ tài chính lớn.
513	Mô hình tài trợ cho các dự án xây dựng trường mầm non công lập bằng vốn vay trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Đoàn Thị Anh Đào	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Việc xây dựng nhiều trường mầm non nhằm đáp ứng lượng trẻ em độ tuổi mầm non đang tăng, nâng cao cơ sở vật chất, thiết bị cho giáo dục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cần lượng vốn đầu tư rất lớn nhưng khả năng ngân sách có hạn. Do đó Ủy ban nhân dân Thành phố đã ra Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 ban hành Quy định về Chương trình huy động vốn, cho vay đầu tư xây dựng trường mầm non công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là chương trình 41) nhằm giải quyết vấn đề này. Đây là mô hình mới của thành phố trong việc đầu tư xây dựng các trường mầm non bằng nguồn tài trợ nợ. Mục tiêu nghiên cứu nhằm phân tích mô hình tài trợ cho các dự án xây dựng trường mầm non công lập bằng vốn vay trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2015 đến 2018. Chương trình này mặc dù mang lại hiệu quả xã hội, giúp mở rộng mạng lưới trường mầm non trên địa bàn, đáp ứng cơ sở vật chất khang trang, tiện ích cho công tác nuôi dạy trẻ bậc học mầm non nhưng còn nhiều điểm chưa phù hợp trong quá trình thực hiện tài trợ đồng thời làm tăng nợ công cho ngân sách. Từ đó rút ra những hạn chế của chương trình 41 mà chính quyền thành phố cần điều chỉnh và

				đề xuất phương thức huy động vốn khác là trái phiếu chính quyền địa phương.
514	Mở rộng hoạt động cho vay đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh tỉnh Lâm Đồng	Đặng Thái Sơn	Trương Quang Thông	Điểm nổi bật trong xu hướng kinh doanh của hầu hết các Ngân hàng thương mại hiện nay đó là hoạt động kinh doanh ngân hàng bán lẻ. Trong đó, nhóm khách hàng cá nhân (KHCN) được xem là một thành phần cơ bản trong xu hướng kinh doanh bán lẻ của các ngân hàng thương mại hiện nay. Đây là lý do các nhà quản trị ngân hàng, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu quan tâm, tìm kiếm giải pháp thúc đẩy, phát triển dịch vụ cho nhóm khách hàng đầy tiềm năng này. Vietcombank đã xác định chiến lược phát triển song hành bán buôn đi đôi với bán lẻ, trong đó cho vay KHCN là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu. Cùng với định hướng phát triển đó, Vietcombank Lâm Đồng đã thu được nhiều kết quả đáng khích lệ trong phát triển các dịch vụ ngân hàng bán lẻ nói chung và cho vay KHCN nói riêng. Tuy nhiên, do tình hình cạnh tranh trên địa bàn ngày càng gay gắt, lực lượng cán bộ của Chi nhánh còn mỏng nên chất lượng tín dụng trong cho vay KHCN còn có những hạn chế cần phải khắc phục. Nợ xấu trong cho vay KHCN vẫn còn tồn tại, tiềm ẩn rủi ro, quy trình, thủ tục vay vốn còn chưa thông thoáng,…. Từ những tồn tại nêu trên và từ yêu cầu mở rộng hoạt động cho vay đối với KHCN tại Vietcombank Lâm Đồng trong thực tiễn là rất cần thiết, Chính vì vậy, tác giả chọn: "Mở rộng hoạt động cho vay đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh tỉnh Lâm Đồng" làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động tại đơn vị.
515	Mối quan hệ giữa các thành phần hành vi công dân với ý định ở lại công ty của các nhân viên văn phòng trong các công ty – trường hợp nghiên cứu tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Hoàng Tuấn	Ngô Thị Ánh	Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu khám phá mối quan hệ giữa các thành phần hành vi công dân với ý định ở lại của nhân viên, trong bối cảnh các công ty tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Dựa vào cơ sở lý thuyết, tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu các thành phần của hành vi công dân, gồm: (1) Tinh thần dũng cảm; (2) Lòng vị tha; (3) Sự tử tế; (4) Phẩm hạnh nhân viên; (5) Sự tận tâm có tác động tích cực đến ý định ở lại công ty của nhân viên. Bên cạnh đó, tác giả cũng tham khảo thang đo và điều chỉnh phù hợp với nghiên cứu thông qua phương pháp thảo luận nhóm và hoàn thiện Bảng câu hỏi theo kết quả phỏng vấn thử. Quy trình nghiên cứu được thực hiện qua 02 bước chính: (1) Nghiên cứu định tính và (2) nghiên cứu định lượng. Tại bước nghiên cứu định tính, tác giả đã sử dụng phương pháp thảo luận nhóm tập trung và khám phá các thành phần của hành vi công dân ảnh hưởng đến ý định ở lại công ty của nhân viên; đề xuất mô hình nghiên cứu và được đồng thuận cao giữa các thành viên. Tại bước nghiên cứu định lượng, tác giả đã thực hiện khảo sát mẫu 284 nhân viên đang làm việc cho các công ty tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; sử dụng phương pháp kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's alpha đối với các thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui bội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tất cả các giả thuyết trong nghiên cứu đều được chấp nhận. Các thành phần đều có tác động tích cực đến ý định ở lại công ty của nhân viên, trong đó sự tử tế ảnh hưởng mạnh nhất. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý cho nhà lãnh đạo nhằm đạt hiệu quả hơn trong vận dụng các thành phần hành vi công dân, tạo ảnh hưởng đến ý định ở lại công ty của nhân viên. Qua đó, giúp tăng ý định ở lại của nhân viên với

				công ty. Nghiên cứu vẫn có nhiều hạn chế và đã được tác giả nêu rõ, cũng như đề xuất cho hướng nghiên cứu tiếp theo.
516	Mối quan hệ giữa FDI, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, Trung Quốc và Ấn Độ giai đoạn 1986 – 2017	Phan Kim Phượng	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Những yếu tố có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia luôn là vấn đề quan trọng được các nhà nghiên cứu kinh tế quan tâm đến. Trong đó, các yếu tố như đầu tư trực tiếp nước ngoài, xuất khẩu là những yếu tố có sức ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Vì thế, đề tài nghiên cứu này tập trung vào nghiên cứu sự tác động của các yếu tố FDI, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở ba quốc gia: Việt Nam, Trung Quốc và Ấn Độ. Đề tài nghiên cứu áp dụng phương pháp mô hình tự hồi qui phân phối trễ (ARDL Bounds) để tìm ra mối tương quan giữa các yếu tố đầu tư trực tiếp nước ngoài, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, phương pháp kiểm định nhân quả Granger được sử dụng trong đề tài để nhằm xác định chiều tác động giữa ba biến được nêu ở trên, đồng thời đề tài sử dụng dữ liệu chuỗi theo thời gian của ba biến FDI, xuất khẩu, tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Trung Quốc và Ấn Độ từ năm 1096 đến năm 2017. Kết quả cho thấy, tại cả ba nước nghiên cứu, biến xuất khẩu và biến tăng trưởng kinh tế (biến tăng trưởng kinh tế được đại diện bởi tổng sản phẩm quốc nội) đều có mối quan hệ dài hạn. Như vậy có thể nói chính sách hướng ngoại bằng việc đẩy mạnh xuất khẩu và thu hút mạnh vốn đầu tư FDI đã thúc đẩy nền kinh tế tại Việt Nam, Trung Quốc và Ấn Độ có những bước tiến tích cực. Tuy nhiên đối với nghiên cứu này, khảo sát ở nước Trung Quốc thì không có dấu hiệu cho thấy FDI tác động đến GDP như tại hai nước còn lại là Việt Nam và Ấn Độ.
517	Mối quan hệ giữa giá trị cảm nhận và lòng trung thành của người tiêu dùng sản phẩm điện tử thương hiệu Samsung	Đoàn Quỳnh Dương	Từ Văn Bình	Lý do và mục đích chọn đề tài: Ba nhà máy Samsung tại Việt Nam sản xuất các mặt hàng điện thoại, máy tính bảng, ti vi, tủ lạnh, máy giặt, máy hút bụi. Đây là những sản phẩm phục vụ đời sống hàng ngày của người tiêu dùng nên nhu cầu cũng khá lớn và nhịp sống ngày càng bận rộn hơn nên nhu cầu, đòi hỏi của người tiêu dùng ngày càng khắt khe hơn. Vì vậy, tác giả muốn nghiên cứu các giá trị cảm nhận tác động đến lòng trung thành của người tiêu dùng để công ty có thể sử dụng nguồn lực hợp lý để nâng cao các giá trị cảm nhận của người tiêu dùng để duy trì lòng trung thành của họ đối với sản phẩm điện tử thương hiệu Samsung. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả tìm được 4 giá trị cảm nhận tác động đến lòng trung thành của người tiêu dùng: Cảm nhận về giá, Cảm nhận chất lượng, Cảm xúc sử dụng sản phẩm, Cảm nhận giá trị xã hội. Kết quả này có ý nghĩa đối với các nhà lãnh đạo tại ba nhà máy Samsung tại Thái Nguyên, tại Bắc Ninh và TP. Hồ Chí Minh, để có chiến lược, hành động phù hợp góp phần duy trì, nâng cao lòng trung thành của người tiêu dùng đối với sản phẩm của công ty.
518	Mối quan hệ giữa giá trị tiền đồng và chỉ số giá thị trường chứng khoán Việt Nam	Lê Thị Tuyết Nhung	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Luận văn nghiên cứu mối quan hệ giữa giá trị tiền Đồng và chỉ số VN-Index. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng nên việc hiểu rõ mối quan hệ này là một điều rất cần thiết. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính để tiếp cận và giải quyết vấn đề, hi vọng đưa đến thông tin hữu ích giúp các nhà đầu tư có thêm cơ sở để ra quyết định đầu tư phù hợp, các nhà hoạch định chính sách có thể ổn định giá trị tiền Đồng hơn để ngăn chặn sự bất ổn trong thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng. Mục tiêu xem xét có tồn tại mối quan hệ nào không. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa giá

				trị tiền Đồng và chỉ số VN-Index chỉ khi cán cân thanh toán quốc tế có sự cải thiện tích cực. Nghiên cứu đề xuất nhấn mạnh tác động của cán cân thanh toán quốc tế thay vì tác động của cán cân thanh toán như mô hình của Dornbusch & Fischer (1980) đã đưa ra.
519	Mối quan hệ giữa kiêm nhiệm giám đốc điều hành, số lượng thành viên hội đồng quản trị, thành viên nữ và hiệu quả hoạt động công ty	Nguyễn Duy Lân	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Bài viết nghiên cứu tác động của cơ cấu hội đồng quản trị, sự kiêm nhiệm giám đốc điều hành và chủ tịch hội đồng quản trị, sự đa dạng giới tính lên hiệu quả hoạt động công ty thể hiện qua 2 chỉ số là ROA và ROE. Bài nghiên cứu sử dụng mẫu gồm 220 công ty phi tài chính được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội giai đoạn 2009-2017. Thông qua các phương pháp ước lượng OLS, FEM, REM, GLS và các kiểm định liên quan đến khuyết tật của mô hình, kết quả bài nghiên cứu cho thấy sự không đồng nhất giữa các thước đo hiệu quả hoạt động công ty. Cụ thể, sử dụng ROA làm hiệu quả hoạt động, kết quả cho thấy thành viên hội đồng quản trị và sự kiêm nhiệm của giám đốc điều hành có tương quan dương với hiệu quả hoạt động công ty, các yếu tố còn lại không có ý nghĩa thống kê. Bên cạnh đó, khi sử dụng ROE làm thước đo hiệu quả hoạt động, kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng thành viên hội đồng quản trị, tỷ lệ thành viên không điều hành và sự kiêm nhiệm và số năm tại chức của giám đốc điều hành có tương quan dương với hiệu quả hoạt động công ty. Sự xuất hiện của phụ nữ trong hội đồng mang lại tương quan âm cho hiệu quả công ty. Điều đó cũng phản ánh rằng, trong bài nghiên cứu này thước đo ROE thích hợp hơn so với ROA.
520	Mối quan hệ giữa lãi suất, tỷ giá và giá cổ phiếu tại Việt Nam	Trần Thị Phương Trinh	Nguyễn Thanh Phong	Mối liên kết động giữa giá cổ phiếu, lãi suất và các biến động tỷ giá đã thu hút sự chú ý đặc biệt từ các nhà nghiên cứu.Vì mối quan hệ mạnh mẽ giữa chúng sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với các chính sách kinh tế và các quyết định ngân sách vốn quốc tế. Bài nghiên cứu này xem xét mối quan dài hạn giữa lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu tại Việt Nam. Cụ thể là xem xét mối quan hệ giữa lãi suất và giá cổ phiếu, mối quan hệ giữa tỷ giá và giá cổ phiếu, mối quan hệ giữa lãi suất và tỷ giá. Bằng cách sử dụng phương pháp kiểm định nghiệm đơn vị, kiểm định đồng liên kết, mô hình VECM, kiểm định nhân quả Granger, và hàm phân rã phương sai đến các biến lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu tại Việt Nam trong khoảng thời gian từ tháng 1 năm 2004 đến tháng 12 năm 2017. Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy trong dài hạn yếu tố lãi suất và giá cổ phiếu có mối quan hệ dài hạn với nhau, trong khi tỷ giá hối đoái không có mối tương quan đến lãi suất và giá cổ phiếu. Việc tìm ra các mối quan hệ giữa lãi suất và giá cổ phiếu, sẽ giúp nhà nước đưa ra các hàm ý chính sách thông qua công cụ lãi suất để ổn định thị trường chứng khoán hiệu quả hơn hoặc ngược lại. Đối với tỷ giá do sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước nên nó vẫn chưa chịu tác động của nhân tố bên ngoài. Do đó, hướng nghiên cứu trong tương lai sẽ sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu mới trên thế giới phân tích mối quan hệ giữa các biến trên để cho ra kết quả khách quan hơn, tìm mối quan hệ đến biến tỷ giá nhằm đưa ra các hàm ý chính sách điều tiết thị trường ngoại hối tốt hơn; từ đó giúp nền kinh tế ổn định, phát triển, tạo lòng tin trong dân chúng; hạn chế bị tác động lớn từ những cú sốc bên ngoài.

521	Mối quan hệ giữa mức độ đầu cơ và độ biến động giá Bitcoin giai đoạn 2010 - 2018	Phạm Tuấn Anh	Trần Thị Hải Lý	Trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ của các đồng tiền kỹ thuật số nói chung và Bitcoin nói riêng dựa trên công nghệ Blockchain, thì việc tìm hiểu mối quan hệ giữa lợi nhuận và khối lượng giao dịch là cần thiết để giúp các thành phần tham gia trong thị trường có cái nhìn bao quát và đưa ra quyết định ứng xử đúng đắn. Bài nghiên cứu thực hiện nhằm mục đích kiểm định sự ảnh hưởng của yếu tố đầu cơ trong các giao dịch mua bán đồng Bitcoin đến độ biến động giá của Bitcoin trên thị trường tiền kỹ thuật số trong khoảng thời gian từ tháng 07/2010 đến tháng 06/2018. Bằng cách đo lường mức độ biến động sử dụng mô hình GARCH và hồi quy GMM, kết quả chỉ ra rằng không có sự ảnh hưởng sự ảnh hưởng của yếu tố đầu cơ trong các giao dịch mua bán đồng Bitcoin, cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa hoạt động đầu cơ đối với độ biến động giá Bitcoin.
522	Mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo tạo sự thay đổi, sự sáng tạo và kết quả công việc của nhân viên: nghiên cứu trường hợp các công ty truyền thông tại thành phố Hồ Chí Minh	Hoàng Yến	Nguyễn Văn Tuấn	Nghiên cứu tác động của lãnh đạo tạo sự thay đổi đến sự sáng tạo và kết quả công việc của nhân viên, từ đó đề ra các giải pháp phù hợp cho nhà lãnh đạo nhằm nâng cao sự sáng tạo và kết quả công việc của nhân viên. Kiểm định lãnh đạo tạo sự thay đổi có ảnh hưởng đến sự sáng tạo và kết quả công việc của nhân viên hay không, từ kết quả nghiên cứu có thể so sánh với các nghiên cứu ở nước ngoài. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, cỡ mẫu gồm 263 nhân viên truyền thông đang làm việc tại Thành Phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu thu thập được phân tích bằng phương pháp phân tích Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tổ khẳng định CFA và kiểm định bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Phát hiện lãnh đạo tạo sự thay đổi có tác động trực tiếp đến kết quả công việc của nhân viên và gián tiếp thông qua sự sáng tạo của nhân viên. Giúp các nhà lãnh đạo xác định nên hay không nên thay đổi phong cách lãnh đạo của mình để kích thích sự sáng tạo và thúc đẩy kết quả hoàn thành công việc của nhân viên. Nếu thay đổi thì nên tập trung vào thành phần nào của lãnh đạo tạo sự thay đổi nhằm nâng cao sự sáng tạo và kết quả công việc của nhân viên. Mở rộng hướng nghiên cứu tiếp theo với những phong cách lãnh đạo khác, để đánh giá tác động đối với sự sáng tạo và kết quả công việc của nhân viên.
523	Mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp và giá trị doanh nghiệp ở các nước đang phát triển - bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Nguyễn Văn Tâm	Lê Đạt Chí	Nghiên cứu này được thực hiện để kiểm tra tác động của quản trị doanh nghiệp đến giá trị của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Bài nghiên cứu thực hiện bằng phương pháp định lượng từ mẫu dữ liệu gồm 50 công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2015-2017. Dữ liệu sau khi được thu thập và xử lý tính toán sẽ được hồi quy theo mô hình hiệu ứng cố định (FEM). Bên cạnh đó, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) để khắc phục các vấn đề về phương sai thay đổi và tự tương quan thường có trong các dữ liệu bảng. Qua đó, làm cho các kết quả có được từ phương pháp này sẽ chính xác và tinh cậy hơn. Tất cả các mô hình hồi quy và kiểm định trong bài nghiên cứu đều được thực hiện bằng phần mềm Stata. Những phát hiện trong bài nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô HĐQT có tác động tiêu cực đến giá trị sổ sách của doanh nghiệp (ROA và ROE) nhưng lại tác động tích cực đến giá trị thị trường của các công ty ở Việt Nam. Bên cạnh đó, sự độc lập của HĐQT có tác động tích cực đến giá trị của các doanh nghiệp. Sự hiện diện của các

				cổ đông tổ chức sẽ góp phần làm gia tăng giá trị của doanh nghiệp là kết quả được tìm thấy trong bài nghiên cứu này. Ngoài ra, bài nghiên cứu không tìm thấy được bất kỳ tác động nào của việc CEO kiêm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT lên giá trị của các doanh nghiệp trong mẫu dữ liệu nghiên cứu. Từ những phát hiện trong bài nghiên cứu có thể thấy khi các công ty thực hiện hiệu quả công tác quản trị tại doanh nghiệp thì có thể góp phần làm gia tăng giá trị của doanh nghiệp cả về giá trị sổ sách và giá trị thị trường. Bài nghiên cứu cũng hàm ý rằng việc thực hiện tốt công tác quản trị thì có thể làm giảm chi phí đại diện trong doanh nghiệp. Qua đó, các nhà quản trị, các nhà điều hành có thể gia tăng giá trị của doanh nghiệp bằng cách áp dụng các biện pháp quản trị phù hợp với doanh nghiệp của mình.
524	Mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp, cấu trúc vốn và hiệu quả doanh nghiệp: bằng chứng thực nghiệm tại các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2008 – 2017	Nguyễn Thị Phương Thúy	Trần Ngọc Thơ	Quản trị doanh nghiệp (QTDN) tốt thúc đẩy hoạt động và nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận vốn và hoạt động hiệu quả hơn, giảm chi phí vốn và tăng giá trị tài sản, nâng cao uy tín, giá trị thương hiệu doanh nghiệp. Do đó QTDN có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Bài nghiên cứu với mục tiêu xem xét mối quan hệ giữa quản trị doanh nghiệp, cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp phi tài chính được niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2008- 2017. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp hồi quy như phương pháp bình phương bé nhất (OLS), mô hình hiệu ứng cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và cuối cùng là phương pháp bình phương bé nhất tổng quát (GLS) sau khi thực hiện các kiểm định. Nghiên cứu tiến hành kiểm định giả thuyết dựa trên việc phân tích mẫu gồm 225 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn 2008-2017. QTDN được đo lường bằng các biến như: quy mô HĐQT, HĐQT độc lập, quy mô ban kiểm soát, số thành viên nữ trong HĐQT, CEO kiêm nhiệm, sự tập trung quyền sở hữu, danh tiếng của doanh nghiệp kiểm toán. Kết quả nghiên cứu tìm được bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa QTDN, cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Đầu tiên, kết quả nghiên cứu tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa QTDN (quy mô HĐQT, số thành viên nữ trong HĐQT, danh tiếng của doanh nghiệp kiểm toán) và đòn bẩy tài chính. Thứ hai, HĐQT độc lập, thành viên nữ trong HĐQT, CEO kiêm nhiệm có mối quan hệ ngược chiều và tập trung quyền sở hữu có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả doanh nghiệp. Thứ ba, đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều lên hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cuối cùng, tìm thấy bằng chứng đòn bẩy tài chính làm trung gian cho mối quan hệ giữa QTDN (HĐQT độc lập, thành viên nữ trong HĐQT, sự tập trung quyền sở hữu) và hiệu quả doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm được sử dụng để giải thích mối quan hệ giữa QTDN, cấu trúc vốn và hiệu quả doanh nghiệp, đồng thời đưa ra giải pháp nhằm phát triển QTDN qua đó tăng giá trị đối với các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.
525	Mối quan hệ giữa quản trị quy trình đổi mới, kết quả	Trịnh Thị Triều	Đinh Công Khải	Đổi mới sản phẩm được xem là một trong những nhân tố tạo thành công cho doanh nghiệp do hoạt động này giúp cho doanh nghiệp tạo nên lợi thế canh tranh bằng cách giới thiệu những sản phẩm mới hay cải tiến trên thị trường. Bằng cách này, các doanh nghiệp hình thành nên sự

	đổi mới và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp			khác biệt sản phẩm của mình so với đối thủ cạnh tranh và tránh đối đầu trực tiếp trên thị trường. Để làm được điều đó, tất cả các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, cần tập trung vào quản trị quy trình đổi mới sản phẩm do điều này giúp cho doanh nghiệp chuyển hóa được những ý tưởng sáng tạo thành các sản phẩm mới hay cải tiến sản phẩm hoặc công nghệ. Nếu không quản trị tốt quy trình đổi mới doanh nghiệp không thể nào thành công trong việc tạo nên các sản phẩm tốt hơn trên thị trường và đương nhiên không thể có được lợi thế cạnh tranh. Đó là lý do đề tài nghiên cứu "Mối quan hệ giữa quản trị quy trình đổi mới, kết quả đổi mới và kết quả kinh doanh" được tiến hành. Tạo nên các sản phẩm mới đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư rất lớn cho hoạt động nghiên cứu và phát triển và đây là điều khó khăn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ do hạn chế về ngân quỹ và vấn đề này chỉ có thể giải quyết thông qua cách tiếp cận về đổi mới. Bằng cách này, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể tiếp cận các công nghệ mới thông qua hình thức đi thuê công nghệ hay trở thành nhà cung ứng cho các doanh nghiệp lớn đặc biệt từ các công ty đa quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên việc tiếp cận các công nghệ mới theo cách này chỉ là điều kiện đầu tiên mà vấn đề quan trọng chính là làm thế nào để quản trị quy trình đổi mới và tạo nên những kết quả đổi mới đầy sáng tạo để tăng hiệu quả trong kinh doanh mới là sứ mệnh sống còn của doanh nghiệp, đó chính là vấn đề cần được giải quyết trong đề tài nghiên cứu này. Cách tiếp cận kết hợp giữa định lượng và đinh tính được sử dụng để khảo sát mối quan hệ giữa quản trị quy trình đổi mới, kết quả đổi mới và kết quả kinh doanh. Kỹ thuật phỏng vấn sâu các nhà quản trị cấp trung và cấp cao được thực hiện để đo lường các khai niệm quản trị quy trình đổi mới, kết quả đổi mới và kết quả kinh doanh. Trên cơ sở kết quả từ phỏng vấn bảng câu hỏi điều tra được thiết kế để thu thập các thông tin cần thiết từ 500 nhà quản trị thuộc 100 doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Phân tích nhân tố khám phá được sử dụng để kiểm định giá trị và độ tin cậy của thang đo từ đó xác định các khái niệm nghiên cứu mới hình thành từ ba khái niệm lý thuyết đã nêu trong tên đề tài. Kỹ thuật phân tích hàm tương quan và phân tích đường dẫn được thực hiện để khảo sát mối quan hệ giữa quản trị quy trình đổi mới, kết quả đổi mới và kết quả kinh doanh. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị tác động dương và cùng chiều với quản trị danh mục sản phẩm, thể chế hóa quy trình đổi mới sản phẩm, tổ chức hoạt động đổi mới sản phẩm và kết quả đổi mới. Ba biến nghiên cứu đầu tiên có tác động đến kết quả đổi mới và từ đó tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hơn thế nữa mức độ tác động mạnh nhất đến kết quả kinh doanh chính là thể chế hóa quy trình đổi mới, quản trị danh mục sản phẩm mới, và tổ chức hoạt động đổi mới trong khi đó tác động của quản trị danh mục sản phẩm tương đến kết quả kinh doanh tương đối nhỏ. Quản trị quy trình đổi mới sản phẩm không chỉ làm tăng kết quả đổi mới mà còn tạo sự cải thiện đáng kể kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế các nhà quản trị tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ nên chú ý nhiều hơn đến việc quản trị tốt hơn các hoạt động nằm trong quy trình quản trị đổi mới để tăng hiệu quả và hiệu suất hoạt động kinh doanh của đơn vị.

526	Mối quan hệ giữa quản trị thu nhập và đầu tư quá mức tại thị trường Việt Nam	Lê Thành Minh	Trần Ngọc Thơ	Phần đầu tiên, luận văn sẽ trình bày cơ sở lý thuyết nền tảng của quản trị thu nhập, đầu tư quá mức từ những nghiên cứu hàn lâm trong quá khứ của các nhà kinh tế học trên thế giới, đồng thời các lý thuyết điển hình về mối quan hệ giữa quản trị thu nhập và đầu tư quá mức. Tiếp theo, tác giả sẽ lựa chọn các mô hình hồi quy khác nhau để ước tính các biến DAC (Earning management - EM) và INV (over investment) cũng như giới thiệu phương pháp nghiên cứu mối quan hệ giữa hai biến này. Nghiên cứu sử dụng 3 mô hình ước tính các biến DAC và 3 mô hình (phương pháp) ước tính INV, sau đó hồi quy mô hình mối quan hệ bằng các dữ liệu tài chính để tim ra mối quan hệ giữa hai biến này tại thị trường Việt Nam. Ngoài ra, luận văn cũng chỉ ra tác động của các quan sát bất thường (outliers) tại thị trường Việt Nam là không vững.
527	Mối quan hệ giữa quản trị vốn luân chuyển và khả năng sinh lời trong các giai đoạn kinh tế khác nhau của các công ty tại Việt Nam	Lâm Đức Huy	Nguyễn Quốc Khanh	Việc lựa chọn chiến lược vốn luân chuyển phù hợp để gia tăng giá trị công ty luôn là câu hỏi của bất kỳ nhà quản trị nào, đặc biệt trong các giai đoạn khác nhau của nền kinh tế. Vì thế luận văn thực hiện kiểm tra mối quan hệ giữa quản trị vốn luân chuyển và khả năng sinh lời của công ty trong các giai đoạn khác nhau của nền kinh tế, dựa trên dữ liệu từ 125 công ty trên sàn chứng khoán Việt Nam, sử dụng phương pháp hồi quy FEM và REM, đồng thời còn sử dụng mô hình GLS để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi, mô hình GMM để khắc phục hiện tượng nội sinh. Luận văn tìm thấy tác động của chu kỳ kinh tế lên mối quan hệ giữa quản trị vốn luân chuyển và khả năng sinh lời được nhấn mạnh trong giai đoạn kinh tế bùng nổ hơn giai đoạn nền kinh tế suy thoái, trong đó có mối quan hệ ngược chiều giữa chu kỳ luân chuyển tiền mặt và khả năng sinh lời của công ty. Cả ba thành phần của chu kỳ luân chuyển tiền mặt cũng có quan hệ ngược chiều với khả năng sinh lời của công ty đồng thời chu kỳ kinh tế có tác động riêng lẻ đến ba thành phần này. Ngoài ra còn có mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ nắm giữ tiền mặt với khả năng sinh lời của công ty. Kết quả của luận văn ngụ ý rằng chủ động quản lý vốn luân chuyển là một việc quan trọng, cần có một sự linh hoạt trong việc quản trị vốn luân chuyển trong từng thời kỳ kinh tế khác nhau.
528	Mối quan hệ giữa sự hỗ trợ của tổ chức, tính chủ động cá nhân, động lực nội tại, ý nghĩa công việc và sự sáng tạo của nhân viên: nghiên cứu đối với trường đại học công lập tại TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thu Ngân	Trần Thị Thanh Phương	Đề tài nghiên cứu về sự tác động của các yếu tố sự hỗ trợ của tổ chức, tính chủ động cá nhân, động lực nội tại và ý nghĩa công việc đến sự sáng tạo của nhân viên trong trường đại học công lập tại TP. Hồ Chí Minh. Người nhân viên làm việc trong các trường đại học công lập ngày càng thiếu sự sáng tạo, đổi mới, chỉ làm việc theo thói quen, giảm chất lượng công việc và ảnh hưởng động lực làm việc. Xác định sự ảnh hưởng của các yếu tố sự hỗ trợ của tổ chức, tính chủ động cá nhân, động lực nội tại và ý nghĩa công việc đến sự sáng tạo của nhân viên trong trường đại học công lập tại TP. Hồ Chí Minh. Đây là vấn đề mới, chưa được nghiên cứu. Thực hiện quy trình xây dựng lý thuyết khoa học và kiểm định lý thuyết khoa học, kết hợp phương pháp định tính và định lượng, các phương pháp phân tích EFA, CFA, SEM. Sự ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trên đến sự sáng tạo của nhân viên. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa với các trường đại học công lập tại TP. Hồ Chí Minh, định hướng xây dựng giải pháp hoặc nghiên cứu tương lai tăng cường sự sáng tạo của nhân viên.

529	Mối quan hệ giữa tăng trưởng, đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại	Nguyễn Văn Dũ	Trần Ngọc Thơ	Bài nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm tra mối quan hệ giữa tăng trưởng, đầu tư trực tiếp nước ngoài, và thương mại của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1994 đến 2018. Dữ liệu được lấy theo năm từ nguồn World Bank, World Development Indicators. Thông qua phương pháp nghiên cứu phân phối trễ tự hồi quy – ARDL được phát triển bởi Pesaran and Shin (1999); Pesaran và cộng sự (2001). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: trong dài hạn, (1) đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tích cực đến tổng nguồn vốn đầu tư và (2) tổng nguồn vốn đầu tư có tác động tích cực đến tăng trưởng. Trong ngắn hạn, (a) thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài có tác động tích cực qua lại lẫn nhau; (b) tăng trưởng và thương mại có tác động tích cực đến tổng vốn đầu tư, hướng tác động từ tăng trưởng và thương mại đến tổng vốn đầu tư; (c) lực lượng lao động có tác động tích cực đến thương mại theo hướng từ lực lượng lao động đến thương mại. Kết quả nghiên cứu nhằm cung cấp thêm một bằng chứng nghiên cứu thực tiễn về chủ đề mối quan hệ giữa tăng trưởng, đầu tư trực tiếp nước ngoài, và thương mại để các nhà quản lý có một cái nhìn khách quan hơn về chủ đề này.
530	Mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội, chất lượng dịch vụ và lòng trung thành của khách hàng tại các ngân hàng ở Tp. Hồ Chí Minh	Võ Ngọc Minh Châu	Trần Đăng Khoa	Đề tài được thực hiện nhằm mục tiêu xác định mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội, chất lượng dịch vụ và lòng trung thành trong bối cảnh các ngân hàng tại TP.HCM năm 2018; từ đó đề xuất hàm ý quản trị về trách nhiệm xã hội (TNXH) và chất lượng dịch vụ (CLDV) để nâng cao lòng trung thành của khách hàng tại các ngân hàng ở TP.HCM. Tác giả tiến hành tóm lược các lý thuyết nên liên quan đến đề tài, bao gồm lý thuyết bản sắc xã hội, lý thuyết các bên liên quan, và lý thuyết tín hiệu. Cùng với việc nghiên cứu tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan trước đó, tác giả đã xây dựng 3 giả thuyết bao gồm: nhận thức về trách nhiệm xã hội của khách hàng về ngân hàng sẽ ảnh hưởng cùng chiều đến cảm nhận về chất lượng dịch vụ của ngân hàng, nhận thức về trách nhiệm xã hội của khách hàng về ngân hàng sẽ ảnh hưởng cùng chiều đến lòng trung thành của khách hàng, cảm nhận của khách hàng về chất lượng dịch vụ của ngân hàng sẽ ảnh hưởng cùng chiều đến lòng trung thành của khách hàng. Bài viết sử dụng thang đo được kế thừa các nghiên cứu trước của Maignan (2001); Riadh Ladhari và cộng sự (2010) và Andrea Pérez và cộng sự (2013) đồng thời được kiểm tra sự phù hợp khi áp dụng cho người sử dụng dịch vụ ở Việt Nam thông qua nghiên cứu định tính được thực hiện bằng hình thức thảo luận nhóm. Sau khi thảo luận, bảng câu hỏi chính thức được thống nhất gồm 41 câu hỏi theo thang đo Liker 7 mức độ. Đối tượng khảo sát được lựa chọn theo phương pháp thuận tiện. Tác giả hỏi bất cứ người nào gặp được ở các chi nhánh hoặc phòng giao dịch của các ngân hàng trong địa bàn TP.HCM để xin thực hiện cuộc phỏng vấn hoặc gửi bảng câu hỏi trực tuyến. Sau khi thu thập dữ liệu, tác giả thực hiện thống kê mô tả thông qua phần mềm SPPS 16.0. Mô hình đo lường được đánh giá thông qua các chỉ số: độ tin cậy nhất quán nội tại bên trong, hệ số tin cậy tổng hợp (composite reliability), phân tích nhân tố (EFA), giá trị hội tụ (convergent validity), giá trị phân biệt (discriminant validity). Mô hình cấu trúc được đánh giá bằng phần mềm SmartPLS qua các chỉ số: đa cộng tuyến (VIF), hệ số đường dẫn, hệ số xác định R2 hiệu chỉnh, hệ số tác động f2, dự báo Q2. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức của

				khách hàng về trách nhiệm xã hội của ngân hàng tác động nhẹ đến cảm nhận của khách hàng về chất lượng dịch vụ (đủ để nhận thấy có mức độ tác động nhưng không đáng kể) với hệ số beta là 0.238, chất lượng dịch vụ tác động đáng kể đến lòng trung thành của khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng với hệ số beta là 0.733. Giả thuyết H2 "Nhận thức về trách nhiệm xã hội của khách hàng về ngân hàng sẽ ảnh hưởng cùng chiều đến lòng trung thành của khách hàng" bị bác bỏ. Khái niệm trách nhiệm xã hội bao gồm 4 yếu tố là trách nhiệm kinh tế, trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm đạo đức, trách nhiệm từ thiện theo mô hình của Caroll. Tuy nhiên, khái niệm chất lượng dịch vụ được thể hiện trong kết quả nghiên cứu chỉ bao gồm 4 yếu tố là sự tin cậy, sự đáp ứng, năng lực phục vụ và sự đồng cảm (yếu tố Hữu hình như mô hình của Parasuraman và cộng sự (1988) đã bị loại bỏ). Thông qua kết quả về hệ số đường dẫn cùng với thống kê trung bình của các biến quan sát, tác giả đã đề xuất các hàm ý quản trị liên quan đến trách nhiệm xã hội, chất lượng dịch vụ và lòng trung thành của các khách hàng sử dụng dịch vụ tại TP.HCM, từ đó đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các ngân hàng. Nghiên cứu có hạn chế là đối tượng khảo sát tập trung ở độ tuổi từ 23 đến 40 tuổi (72%), đối tượng có trình độ học vấn tương đối cao và thu nhập ổn định và mô hình được xây dựng trong bối cảnh ngành ngân hàng ở Việt Nam, do đó có thể không khái quát cho các kết quả được nghiên cứu ở các quốc gia hoặc khu vực khác vì các yếu tố thể chế, kinh tế và văn hóa xã hội có thể khác nhau. Các nghiên cứu tiếp theo có thể khai thác sâu hơn vào nhóm đối tượng người lớn tuổi có thu nhập cao, hoặc đối tượng trình độ thấp hơn mà cũng sử dụng dịch vụ ngân hàng nhiều hoặc nghiên cứu ở các bối cảnh kinh tế khác để đánh giá mức ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội và chất lượng dịch vụ, hoặc cũng có thể khai thác sâu hơn mối quan hệ trung gian giữa trách nhiệm xã hội và lòng trung thành thông qua các biến trung gian khác như nhận diện thương hiệu, sự hài lòng tổng thể,…
531	Mối quan hệ giữa trải nghiệm dòng chảy, thái độ và ý định mua của người xem đối với video quảng cáo trực tuyến	Thái Trung Thảo	Nguyễn Thị Mai Trang	Trong bối cảnh internet ngày càng phổ biến, mọi người trên thế giới và Việt Nam ngày càng sử dụng internet nhiều hơn cho nhu cầu giải trí và kết nối xã hội. Do đó, video quảng cáo trực tuyến ngày chiếm vai trò quan trọng. Một thực tế cho thấy người dùng có thái độ tiêu cực đối với quảng cáo trực tuyến do nó đem lại các trải nghiệm tiêu cực. Tuy vậy, vẫn ít các nghiên cứu về trải nghiệm của người xem đối với quảng cáo trực tuyến nói chung và video quảng cáo trực tuyến nói riêng. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu mối quan hệ giữa các khái niệm trải nghiệm dòng chảy, thái đội đối với video quảng cáo trực tuyến và ý định mua. Cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến trải nghiệm dòng chảy và thái độ đối với video quảng cáo trực tuyến. Nghiên cứu cũng xem xét sự khác biệt của mô hình nghiên cứu giữa hai nền tảng là: cộng đồng thông tin (Youtube) và mạng xã hội (Facebook). Đề tài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính (thảo luận tay đôi) và phương pháp nghiên cứu định lượng (phỏng vấn trực tiếp). Các phương pháp thống kê được sử dụng để kiểm định độ tin cậy của thang đo như: Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA. Kế đến, tác giả sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, Bootstrap và phân tích đa nhóm để kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Kết

				quả nghiên cứu cho thấy tính đáng tin cậy, tính sáng tạo và tính xâm nhập là các nhân tố ảnh hưởng đến trải nghiệm dòng chảy và thái độ đối với video quảng cáo trực tuyến. Thông qua đó, ảnh hưởng đến ý định mua. Cuối cùng, dựa trên kết quả nghiên cứu đưa ra một số hàm ý quản trị cho tổ chức và doanh nghiệp để cải thiện hiệu quả quảng cáo.
532	Mối quan hệ giữa trải nghiệm thương hiệu và nhận dạng thương hiệu điểm đến đối với hành vi của khách du lịch: một nghiên cứu về du lịch điểm đến – TP. Đà Nẵng	Nguyễn Việt Hoàng	Nguyễn Thị Mai Trang	Trong bối cảnh sự phát triển mạnh mẽ trong ngành du lịch tại Việt Nam, các khái niệm về trải nghiệm thương hiệu và nhận dạng thương hiệu điểm đến ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng thương hiệu của các điểm đến trong nhận thức của khách du lịch cũng như góp phần điều chỉnh hành vi họ đặc biệt là hành vi có trách nhiệm với môi trường và trung thành thương hiệu. Tuy nhiên, ở Việt Nam còn khá ít nghiên cứu được thực hiện để khám phá và phân tích các ý niệm này trong lĩnh vực du lịch. Với mục tiêu nghiên cứu mối quan hệ giữa trải nghiệm thương hiệu và nhận dạng thương hiệu điểm đến đối với hành vi có trách nhiệm với môi trường và trung thành thương hiệu của khách du lịch tại Đà Nẵng, thông qua việc áp dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, đồng thời sử dụng các phương pháp thống kê để kiểm định độ tin cậy của thang đo như Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích nhân tố khẳng định, Mô hình cấu trúc tuyến tính, phương pháp Bootstrap để kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các thành phần trải nghiệm thương hiệu đều có tác động tích cực đến nhận dạng thương hiệu điểm đến, đồng thời dưới tác động trung gian của nhận dạng thương hiệu, trải nghiệm thương hiệu còn tạo ra những tác động gián tiếp tích cực đến hành vi của du khách. Ngoài ra, nhận dạng thương hiệu cũng tác động tích cực đến các hành vi này của khách du lịch. Ngoài những đóng góp về mặt lý thuyết. Nghiên cứu này cũng có những đóng góp thực tiễn đối với các tổ chức trong lĩnh vực du lịch tại Việt Nam, bằng những đề xuất giúp các tổ chức này nâng cao quá trình trải nghiệm du lịch, nhận dạng thương hiệu từ đó tác động đến việc thay đổi hành vi của các du khách.
533	Mối quan hệ giữa uy tín thương hiệu và truyền miệng tích cực: vai trò của kết nối bản thân với thương hiệu và kết nối xã hội với thương hiệu	Trần Văn Tâm	Trần Hà Minh Quân	Trong bối cảnh ngày nay, chất lượng dịch vụ thường rất khó đánh giá trước hoặc thậm chí sao tiêu thụ. Vì thế, việc kiểm tra mối quan hệ giữa Uy tín thương hiệu và WOM tích cực trở nên quan trọng. Dựa trên lý thuyết tín hiệu và lý thuyết nhận dạng xã hội, tác giả làm sáng tỏ vai trò của Uy tín thương hiệu như là nền tảng quan trọng để khách hàng nhận biết đặc điểm bản thân và nhận dạng xã hội, những cái có liên quan đến thương hiệu họ yêu thích thông qua Truyền miệng tích cực. Mô hình đề xuất gồm 214 khách hàng của những thương hiệu cà phê hàng đầu tại Tp.HCM. Các phát hiện cho thấy Uy tín của một thương hiệu là vô cùng quan trọng đối với khách hàng trong việc phát triển cảm giác đồng nhất với thương hiệu, cũng như cảm giác thân thiết với những người dùng khác của thương hiệu. Ngoài ra, Kết nối bản thân với thương hiệu và Kết nối xã hội với thương hiệu là điều cần thiết trong việc truyền bá WOM tích cực.
534	Mối quan hệ giữa văn hóa doanh nghiệp và sự gắn kết nhân viên với tổ	Phạm Kim Loan Thảo	Bùi Thanh Tráng	Đề tài nghiên cứu "Mối quan hệ giữa Văn hóa doanh nghiệp và Sự gắn kết nhân viên với tổ chức Ngân hàng TMCP Á Châu tại khu vực TP Hồ Chí Minh." Tác giả tìm hiểu hàm ý chính sách quản trị qua kết quả phân tích thu được, từ đó đề xuất một số kiến nghị để tăng mức độ gắn kết của nhân viên với tổ chức ngân hàng ACB khu vực TPHCM, để tăng hiệu quả hoạt

	chức của Ngân hàng TMCP Á Châu tại khu vực TP.HCM			động hơn, góp phần giúp tăng lợi thế cạnh tranh của ACB trong thị trường kinh tế hội nhập như ngày nay. Trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu với 9 yếu tố Văn hóa doanh nghiệp để giải thích mối quan hệ giữa các yếu tố đó với Sự gắn kết nhân viên với tổ chức. Nghiên cứu được thực hiện thông qua hai bước, đó là nghiên cứu sơ bộ bằng phương pháp định tính và nghiên cứu chính thức bằng phương pháp định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Kích thước mẫu n = 217. Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20. Tác giả đánh giá độ tin cậy và giá trị thang đo, kiểm định mô hình bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi qui tuyến tích, kiểm định sự khác biệt về các đặc điểm cá nhân thuộc biến kiểm soát bằng phép kiểm định T-test và Anova. Kết quả thu được, 9 yếu tố ban đầu đều có ý nghĩa trong việc giải thích mối quan hệ giữa các yếu tố văn hóa doanh nghiệp và sự gắn kết nhân viên với tổ chức. Mức độ tác động được sắp xếp từ cao đến thấp như sau: (1) Đào tạo và phát triển (B), (2) Phần thưởng và sự công nhận (C), (3) Môi trường làm việc (L), (4) Tôn trọng nhân viên (A), (5) Trách nhiệm xã hội (F), (6) Định hướng năng suất (E), (7) Cải tiến (G), (8) Sự công bằng và nhất quán trong công tác quản trị (K), (9) Định hướng làm việc nhóm. Cuối cùng, tác giả trình bày khuyến nghị của chính sách, những hạn chế trong quá trình nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo.
535	Mối quan hệ nhân quả giữa mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn và lượng tiền mặt nắm giữ của các công ty niêm yết Việt Nam	Nguyễn Hoàng Tân	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Bài nghiên cứu này được thực hiện để kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn và lượng tiền mặt nắm giữ của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2008-2018. Để kiểm định mối quan hệ này và với dữ liệu bảng động, tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy định lượng là phương pháp hồi quy GMM hệ thống kết hợp với kỹ thuật "robust" để xử lý vấn đề nội sinh của chuỗi dữ liệu để kết quả hồi quy thêm vững. Liên quan đến vấn đề này, tác giả đã trưng ra bằng chứng cho thấy rằng các công ty niêm yết Việt Nam có tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn và lượng tiền mặt nắm giữ trong giai đoạn 2008-2018. Mối quan hệ giữa mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn và lượng tiền mặt nắm giữ của các công ty niêm yết Việt Nam là mối tương quan âm. Với kết quả này, các công ty niêm yết ở Việt Nam khi nắm nhiều tiền mặt sẽ có xu hướng có mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn thấp hơn và các công ty niêm yết Việt Nam có mức độ nợ sử dụng trong cấu trúc vốn cao sẽ nắm giữ tiền mặt ít hơn. Thêm vào đó, tác giả nhận thấy rằng các công ty niêm yết Việt Nam dự báo dòng tiền hoạt động ít, từ đó lượng tiền mặt nắm giữ ít thì các công ty niêm yết Việt Nam có xu hướng sử dụng nợ vì vậy khi gia tăng mức độ nợ ngắn hạn sử dụng trong cấu trúc vốn thì các công ty niêm yết Việt Nam ít nắm giữ tiền mặt. Ngược lại, khi nắm giữ nhiều tiền mặt thì các công ty niêm yết Việt Nam có thể sử dụng tiền mặt này để tài trợ cho các dự án đầu tư mà không cần sử dụng các nguồn tài trợ bên ngoài vì vậy các công ty niêm yết Việt Nam khi nắm giữ nhiều tiền mặt sẽ có xu hướng ít sử dụng nợ trong cấu trúc vốn.

536	Mối quan hệ phong cách lãnh đạo, vốn tâm lý và sự gắn kết công việc của nhân viên: nghiên cứu trường hợp nhân viên văn phòng tại TP. HCM	Chung Nghiệp Huân	Nguyễn Quang Thu	Mục đích của nghiên cứu là khám phá mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo, vốn tâm lý và sự gắn kết của nhân viên. Kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra rằng, phong cách lãnh đạo có tác động mạnh mẽ đến vốn tâm lý của nhân viên, đặc biệt là phong cách lãnh đạo chuyển đổi và lãnh đạo giao dịch. Trong đó, lãnh đạo chuyển đổi có tác động tốt hơn lên vốn tâm lý của nhân viên và điều này dẫn đến sự gắn kết trong công việc sẽ bền lâu hơn. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra được vai trò là cầu nối trung gian của vốn tâm lý nhân viên cho phong cách lãnh đạo và sự gắn kết trong công việc của nhân viên. Nghiên cứu đã kiểm định một mô hình trực tiếp giữa phong cách lãnh đạo và sự gắn kết nhân viên, về mặt lý thuyết đã đóng góp cho dữ liệu hiện có một bức tranh mới toàn cục về cơ chế hiệu ứng hành vi lãnh đạo.
537	Mối tương quan giữa chi tiêu công, nhân khẩu học và sự tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á	Nguyễn Trung Bảo	Nguyễn Thị Huyền	Chi tiêu công luôn đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế của các quốc gia. Đặc biệt đối với các nước đang phát triển, chi tiêu của chính phủ đóng vai trò chủ chốt của sự tăng trưởng kinh tế, bên cạnh đó do nguồn lực hạn chế việc chi tiêu hiệu quả là điều được quan tâm đặc biệt. Đã có nhiều công trình khoa học nghiên cứu mối quan hệ của từng yếu tố đến sự tăng trưởng kinh tế.Với mục đích đánh giá thực tế mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với chi tiêu chính phủ một cách khách quan và khoa học qua bằng chứng nghiên cứu về các nước Đông Nam Á từ giai đoạn 1998-2017, mục tiêu của bài nghiên cứu đã đóng góp thêm bằng chứng khoa học về mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và các yếu tố chi tiêu chính phủ trong các lĩnh vực như y tế, giáo dục, hạ tầng và nhân khẩu học bằng phương pháp phân tích định lượng được sử dụng lả mô hình PSVAR – (Panel Structural Vector autoregression model) và ứng dụng chức năng hàm phản ứng xung IRF (Impulse Response Function), phân rã phương sai (Variance decomposition) để đo lường và phân tích sự tác động của chi tiêu công, nhân khẩu học và tăng trưởng kinh tế tại Đông Nam Á. Kết quả này có ý nghĩa đối với các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 1998-2017. Từ kết quả nêu trên, tác giả cũng đề xuất một số giải pháp nhằm giúp cho việc chi tiêu của chính phủ đạt hiệu quả tốt nhất cho sự tăng trưởng kinh tế.
538	Một số giải pháp gia tăng giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – chi nhánh Quang Trung	Nguyễn Thị Thu Thảo	Phạm Xuân Lan	Mục tiêu của bài nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng về giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm thẻ tín dụng của khách hàng cá nhân tại Techcombank– chi nhánh Quang Trung để từ đó chỉ ra các hạn chế và nguyên nhân, đề xuất các giải pháp để nâng cao giá trị cảm nhận của khách hàng đối với thẻ tín dụng của Techcombank– chi nhánh Quang Trung. Đề tài sử dụng nghiên cứu định tính (2 giai đoạn) và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính giai đoạn 1 được thực hiện thông qua hình thức phỏng vấn sâu 2 nhóm đối tượng khảo sát: 1 nhóm gồm 05 khách hàng cá nhân đang có quan hệ tín dụng tại Techcombank– chi nhánh Quang Trung và nhóm còn lại bao gồm 05 nhân viên thuộc các bộ phận liên quan đến việc xử lý hồ sơ tín dụng cá nhân tại Techcombank– chi nhánh Quang Trung. Giai đoạn này được sử dụng nhằm tìm hiểu khách hàng để lựa chọn mô hình lý thuyết giá trị cảm nhận khách hàng phù hợp với dịch vụ thẻ tín dụng. Nghiên cứu định lượng bằng phương pháp nghiên cứu mô tả: được thực hiện bằng cách phỏng vấn khách hàng về mức độ đáp ứng của Techcombank trong từng tiêu chí của thang đo giá trị cảm nhận khách hàng, trên cơ sở đó sẽ tính các số trung bình và so

				sánh với đối thủ cạnh tranh nhằm phát hiện điểm yếu và mạnh của Techcombank. Nghiên cứu định tính giai đoạn 2: dựa trên kết quả đo lường từ nghiên cứu định lượng, giai đoạn này sẽ thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn sâu với một số khách hàng nhằm tìm hiểu nguyên nhân. Sau đó sẽ sử dụng phương pháp nhóm tập trung với các nhân viên và nhà quản lý của Techcombank để làm rõ hơn và đề xuất các giải pháp. Phân tích dữ liệu thứ cấp từ Techcombank– chi nhánh Quang Trung (báo cáo thường niên, báo cáo mức độ sử dụng dịch vụ, báo cáo chỉ tiêu kinh doanh,…), kết hợp phân tích kết quả khảo sát để đánh giá thực trạng về Giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm thẻ tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng. Để có thể đánh giá đúng thực trạng về giá trị cảm nhận của khách hàng, tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng thông qua phát phiếu điều tra khảo sát. Đối tượng khảo sát là các khách hàng cá nhân có sử dụng thẻ tín dụng tại Techcombank – chi nhánh Quang Trung. Kết quả khảo sát sau khi được thu thập sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS, kết hợp với phân tích dữ liệu thứ cấp và phỏng vấn sâu khách hàng để đánh giá được cảm nhận của khách hàng về sản phẩm thẻ tín dụng khách hàng cá nhân tại chi nhánh Quang Trung một cách chính xác nhất. Dựa vào thang đo đã được kiểm định, tác giả tiến hành thống kê mô tả, kết quả như sau: Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha: Tất cả các biến trong các nhân tố sau khi loại bỏ những biến không cần thiết và chạy kiểm định độ tin cậy đều cho kết quả Cronbach alpha và tương quan biến tổng phù hợp. Vì vậy có thể sử dụng dữ liệu này để phân tích nhân tố khám phá EFA. Đánh giá thang đo bằng Phân tích nhân tố khám phá EFA: sau khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA, các nhân tố và các biến quan sát được giữ nguyên, các giả thuyết tiếp tục được tiến hành các bước nghiên cứu tiếp theo. Mô hình nghiên cứu sau khi phân tích EFA được giữ nguyên. Từ kết quả phân tích hồi quy, đề tài nghiên cứu đã xác định được các nhân tố có tác động đến Giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm thẻ tín dụng khách hàng cá nhân tại Techcombank – chi nhánh Quang Trung; trong đó, Quy trình dịch vụ là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Các yếu tố còn lại cũng có tác động đến Giá trị cảm nhận của khách hàng ở các mức độ khác nhau. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng để nâng cao giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng, Chi nhánh cần tập trung cải thiện và chú ý tới tất cả các mặt trong hoạt động, từ quy trình dịch vụ, giá, năng lực nhân viên, giá trị cảm xúc, giá trị xã hội, môi trường giao dịch và sản phẩm.
539	Một số giải pháp giảm thiểu ý định nghỉ việc của nhân viên Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín chi nhánh Bình Phước	Trương Trường Thông	Võ Xuân Vinh	Đề tài được nghiên cứu nhằm tìm ra giải pháp cho thực trạng biến động nhân sự theo chiều hướng bất lợi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín chi nhánh Bình Phước trong thời gian gần đây. Nghiên cứu tập trung nhận diện và xác định các yếu tố tác động đến ý định nghỉ việc của nhân viên ngân hàng trên từ đó đưa ra hàm ý quản trị. Sử dụng kỹ thuật thu thập dữ liệu sơ cấp qua bảng câu hỏi khảo sát và xử lý trên phần mềm SPSS. Bảng câu hỏi khảo sát chính thức được hình thành từ nghiên cứu định tính sau khi có sự tham vấn ý kiến của các cấp trưởng phòng và ban giám đốc, bộ dữ liệu được tiến hành kiểm tra, phân tích, đánh giá. Phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi uy bội (RA) được

				áp dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến ý định nghỉ việc. Kết uả nghiên cứu đã xác định được 4 yếu tố tác động gồm sự thỏa mãn công việc, sự hài lòng và cam kết công việc, tình trạng căng thẳng trong công việc và sự công bằng trong tổ chức. Từ kết quả nghiên cứu, người quản lý cần quan tâm các nhân tố đã được xác định có tác động đến ý định nghỉ việc của nhân viên, từ đó có giải pháp giúp nhân viên tin tưởng và đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển của ngân hàng.
540	Một số giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng cá tra tại Công ty TNHH MTV Trần Hân	Phan Thị Thanh Trúc	Nguyễn Thị Hồng Thu	Đề tài đã xác định và phân tích các mắc xích trong chuỗi cung ứng tại Công ty TNHH MTV Trần Hân; phân tích mối quan hệ giữa các mắc xích trong chuỗi cung ứng cũng như mối quan hệ trước, sau và hỗ trợ trong hoạt động của chuỗi cung ứng. Từ việc phân tích thực trạng chuỗi cung ứng, tình hình hoạt động của Công ty cũng như việc dự báo, đánh giá xu hướng phát triển của thị trường cá tra, cá basa nói chung và của Công ty nói riêng, các giải pháp được đưa ra nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của chuỗi cung ứng, đẩy mạnh hoạt động quản trị chuỗi cung ứng tại Công ty để có thể đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường, đẩy mạnh quá trình mở rộng, phát triển và hoàn thiện chuỗi cung ứng của Công ty trên thị trường nội địa và quốc tế. Đề tài hướng đến kết quả là tăng cường mối quan hệ giữa các mắc xích, khắc phục những lỗ hổng trong mối quan hệ giữa các mắc xích; dự báo được xu hướng phát triển của thị trường cá tra, cá basa của công ty nói riêng, hoàn thiện công tác dự báo. Tuy nhiên, đề tài cũng có những hạn chế về thời gian và tính bảo mật trong kinh doanh, đề tài chưa thể đề cập sâu về khách hàng của Công ty do quy định về bảo mật cũng như các số liệu về chi phí kinh doanh chỉ mang tính chất tương đối chung cho tất cả các mặt hàng.
541	Một số giải pháp hoàn thiện công tác đánh giá công việc nhân viên khối hỗ trợ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Trần Minh Sang	Nguyễn Thị Bích Châm	Đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên là công việc vô cùng nhạy cảm, cần sự chi tiết và có ý nghĩa với cả cấp bậc quản trị và nhân viên trong việc đào tạo nguồn nhân lực nòng cốt và thúc đẩy nhân viên làm việc hiệu quả hơn. Mặc khác, tác giả nhận thấy đây là vấn đề mà Công ty Rồng Việt đang gặp phải. Phân tích thực trạng quy trình đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên tại công ty Rồng Việt, tìm ra những lỗ hổng và nguyên do từ đó đề xuất các giải pháp để cải thiện công tác quản trị nhân sự của công ty đến năm 2023. Tác giả thực hiện phân tích dữ liệu thứ cấp từ phòng Nhân sự của công ty từ năm 2015-2018. Nghiên cứu định lượng với 106 nhân viên, từ đó tác giả thực hiện phỏng vấn nhóm với chuyên gia và các cấp lãnh đạo của công ty nhằm đánh giá lại sự chính xác của kết quả phỏng vấn định lượng và tìm đề xuất giải pháp cho công ty. Xử lý số liệu bằng SPSS và Excel,các chỉ tiêu đánh giá đạt 3.86/5, phương pháp đánh giá đạt 3.46/5, người đánh giá và kỹ năng đánh giá đạt 4.2/5, thông báo và cùng thống nhất với nhân viên về nội dung và phạm vi đánh giá đạt 3.82/5, Thực hiện đánh giá và xác định tiêu chí mới cho nhân viên đạt 3.67/5, đánh giá chung đạt 3.48/5. Đánh giá kết quả thực hiện công việc luôn có một ý nghĩa mang tầm chiến lược để xây dựng và phát triển công ty bền vững. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất xây dựng các bản biểu, đề xuất phần mềm đánh giá kết quả công việc, thay đổi nhận thức của nhân viên…nhằm hoàn thiện hơn công tác quản trị nhân sự tại công ty.

542	Một số giải pháp hoàn thiện công tác đào tạo nguồn nhân lực tại Công ty Bảo hiểm Bưu điện Sài Gòn giai đoạn 2019 - 2025	Hà Thị Thúy Triều	Phan Thị Minh Châu	PTI Sài Gòn là công ty bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp cho khách hàng những sản phẩm bảo hiểm thiết thực về con người, xe cơ giới, tài sản kĩ thuật – hàng hải,… Để nâng cao trình độ của cán bộ nhân viên (CBNV) tại PTI Sài Gòn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của công ty trong thời gian tới, tác giả thực hiện nghiên cứu đề tài: "Một số giải pháp hoàn thiện công tác đào tạo tại công ty bảo hiểm bưu điện Sài Gòn giai đoạn 2019 – 2025". Mục đích của việc nghiên cứu giúp tác giả nghiên cứu sâu hơn về thực trạng công tác đào tạo hiện tại của người lao động tại công ty, qua đó tác giả sử dụng các thang đo để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến công tác đào tạo và hiệu quả đào tạo nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện công tác đào tạo tại công ty giúp cho người học nâng cao kiến thức, kinh nghiệm đồng thời thái độ học tập được cải thiện. Ngoài ra, đề tài còn đưa ra các giải pháp nhằm giúp công ty có thể đánh giá, đo lường được công tác đào tạo, hiệu quả của các chương trình đào tạo tại công ty. Từ đó, công ty có cái nhìn toàn diện trong việc định hướng phát triển cho từng cá nhân tại PTI Sài Gòn. Để hoàn thiện luận văn, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua việc tiến hành lược khảo mô hình nghiên cứu của nhiều tác giả nổi tiếng trong và ngoài nước, các bài nghiên cứu được công bố rộng rãi trênkcác các tạp chí nghiên cứu uy tín về khía cạnh đào tạo đội ngũ CBNV trong các tổ chức, kết hợp với phương pháp thảo luận nhóm tập trung từ đó chọn mô hình phù hợp với công tác đào tạo tại PTI Sài Gòn, đó là mô hình của Gary Dessler (2014). Đồng thời, tác giả cũng sử dụng phương pháp định lượng thông qua việc khảo sát 86 CBNV đang làm việc tại công ty với bảng câu hỏi gồm 24 biến quan sát. Từ đó, tác giả tổng hợp kết quả, phân tích mức độ tin cậy Cronbach's Anpha của các thang đo, phân tích hồi quy để xác định yếu tố ảnhkhưởng nhất đến công tác đào tạo hiện tại. Từ các kết quả trên, tác giả đã tiến hành phân tích các yếu tố tác động và đưa ra giải pháp hoàn thiện công tác đào tạo tại PTI Sài Gòn giai đoạn 2019 – 2025. Trong nhóm các yếu tố ảnh hưởng, tác giả chú trọng vào nhóm giải pháp liên quan đến việc phân tích nhu cầu đào tạo, xác định mục tiêu đào tạo, phương pháp đào tạo, sắp xếp thời gian và đặc biệt quan trọng nhất là công tác đánh giá hiệu quả sau đào tạo của người dạy, người học và người tổ chức. Các thông tin về thực trạng và giải pháp là nguồn tài liệu giúp công ty có cái nhìn rõ hơn về những mặt hạn chế để khắc phục và phát huy tích cực những mặt công ty đang làm tốt mục đích cuối cùng là sự phát triển của từng cá nhân trong công ty và tối đa hóa giá trị doanh nghiệp.

543	Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị chuỗi cung ứng mỹ phẩm tại Công ty TNHH Mỹ Phẩm LG VINA	Nguyễn Thị Trúc Đào	Đoàn Thị Hồng Vân	Công ty TNHH Mỹ Phẩm LG VINA là một trong những công ty mỹ phẩm Hàn Quốc hàng đầu tại Việt Nam. Tuy nhiên, đến cuối năm 2018, mặc dù thay đổi mô hình kinh doanh từ Kênh bán hàng trực tiếp sang Kênh đại chúng bán thông qua nhà phân phối để giảm chi phí, thích ứng với thị trường, và nhằm hạn chế sự cạnh tranh từ các công ty khác, nhưng lợi nhuận vẫn giảm vì nhiều yếu tố. Một trong những nguyên nhân chính đó là chưa có sự kết hợp nhịp nhàng của các mắt xích trong chuỗi cung ứng mỹ phẩm, và còn tồn tại nhiều sự lãng phí, đặc biệt trong khâu sản xuất. Do đó, trong khuôn khổ luận văn, tôi xin chọn đề tài "Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị chuỗi cung ứng mỹ phẩm tại Công ty TNHH Mỹ Phẩm LG VINA" làm đề tài nghiên cứu tốt nghiệp của mình. Với mục tiêu, hệ thống hóa cơ sở lý luận về hoạt động chuỗi cung ứng, từ đó phân tích thực trạng hoạt động quản trị chuỗi cung ứng phấn nền tại công ty bằng các phương pháp định tính để thực hiện nghiên cứu như: thống kê mô tả, so sánh, phân tích – tổng hợp cũng như phỏng vấn sâu các chuyên gia, cuối cùng đề ra giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị chuỗi cung ứng mỹ phẩm. Những giải pháp, kiến nghị của đề tài sẽ là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến quá trình xây dựng chuỗi cung ứng mỹ phẩm tại Công ty LG VINA, từ đó tạo bước đệm để công ty phát triển và tăng lợi nhuận. Đồng thời, kết quả nghiên cứu sẽ là nguồn thông tin đáng tin cậy cho các công ty đang trên đường tìm kiếm giải pháp nhằm xây dựng một chuỗi cung ứng mỹ phẩm bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh cho Công ty.
544	Một số giải pháp hoàn thiện quản lý quan hệ khách hàng tại Công ty Cổ phần Fiditour đến năm 2025	Phạm Nguyễn Quốc Trung	Phước Minh Hiệp	Theo thực trạng hiện tại Công ty Cổ phần Fiditour năm 2019 đang xảy ra những bất cập sau về quản lý quan hệ khách hàng cần được quan tâm: (1) Bộ phận chăm sóc khách hàng chưa ứng dụng công nghệ thông tin thu thập từ lượng khách hàng cũ; (2) Việc chăm sóc khách hàng đã mua sản phẩm du lịch từ Công ty chỉ được thực hiện qua điện thoại nhưng không được chú trọng và xử lý phản hồi; (3) Nhân viên chưa được chú trọng đào tạo kiến thức về sản phẩm. Từ những thực trạng trên tác giả đã thực hiện luận văn nhằm góp phần cải thiện công tác CRM tại đơn vị mình. Đề tài nhằm phân tích thực trạng đánh giá kết quả quản lý quan hệ khách hàng tại Công ty Fiditour, tìm ra những nguyên nhân và điểm hạn chế từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác quản lý quan hệ khách hàng tại công ty đến năm 2025. Tác giả thực hiện phân tích dữ liêu thứ cấp từ thống kê nghiên cứu có liên quan trước đó để tổng hợp các yếu tố tác động đến quản lý quan hệ khách hàng, các báo cáo tổng quan về ngành du lịch và các báo cáo nội bộ của Công ty, tác giả thực hiện phỏng vấn nhóm chuyên gia để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến CRM tại Công ty, đồng thời thực hiện khảo sát 186 khách hàng (thông qua bảng câu hỏi) để rút ra ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của công tác CRM; xử lý số liệu bằng SPSS và Excel. Kết quả nghiên cứu xác định được 5 yếu tố tác động đến CRM tại Công ty Fiditour bao gồm: (1) Năng lực nhân viên đạt 3.33/5, (2) Thông tin hai chiều đạt 3.30/5, (3) Sự cam kết đạt 3.14/5, (4) Thái độ nhân viên đạt 3.14/5, (5) Công nghệ thông tin đạt 3.02/5. Thực hiện quản lý chăm sóc khách hàng luôn có một ý nghĩa mang tầm chiến lược để xây dựng và phát triển công ty bền vững. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện

				CRM tại Công ty Fiditour.
545	Một số giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Nguyễn Hữu Gia Hạnh	Phạm Tố Nga	Cùng với sự phát triển của của ngân hàng, việc phát triển hoạt động tín dụng là vô cùng cấp thiết. Bởi hiện nay, nguồn thu nhập thuần của các ngân hàng đều đến từ hoạt động tín dụng. Vì vậy, việc quản trị rủi ro tín dụng cần phải được làm tốt để giảm thiểu các nguy cơ xảy ra rủi ro tín dụng tránh các thiệt hại về thu nhập và vốn có thể xảy ra cho ngân hàng. Tuy nhiên, việc quản trị rủi ro tín dụng là việc không hề dễ dàng vì thực chất rủi ro tín dụng lại là yếu tố khách quan. Chính vì lý do đó tác giả đã thực hiện đề tài:"Một số giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn" nhằm nâng cao năng lực hoạt động quản trị rủi ro tín dụng, chính nhất là hoạt động đo lường rủi ro tín dụng. Luận văn được thực hiện theo 02 phương pháp là: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Mục tiêu của nghiên cứu định tính là khám phá nhân tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn và xác định các biến quan sát cho bảng câu hỏi nghiên cứu. Tác giả sẽ tiến hành khảo sát ở bước nghiên cứu định lượng trên mẫu gồm 200 cán bộ tín dụng đang làm việc tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn thông qua bảng câu hỏi. Sau đó, sử dụng các phương pháp đo lường tiên tiến được các ngân hàng trên thế giới áp dụng để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy 07 yếu tố: Dự báo rủi ro tín dụng, Đo lường rủi ro tín dụng, Chính sách tín dụng, Quy trình rủi ro tín dụng, Kiểm soát rủi ro tín dụng, Chất lượng nguồn nhân lực, Khách hàng đều tác động và có mối quan hệ cùng chiều với rủi ro tín dụng. Trong đó, yếu tố khách hàng là yếu tố có tác động ít nhất đến quản trị rủi ro tín dụng. Trên cơ sở kết quả thu được, tác giả đã đề xuất các kiến nghị, chính sách phù hợp để hỗ trợ cho hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn.
546	Một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ logistics tại Công ty OOCL Logistics Việt Nam từ năm 2018 đến năm 2023	Phạm Xuân Hiệp	Hồ Tiến Dũng	Tác giả hiện tại đang công tác tại Công ty OOCL Logistics Việt Nam, trong quá trình làm việc, tác giả có phát hiện ra Công ty có tiềm năng để phát triển mạnh hơn nữa nhưng chất lượng hoạt động kinh doanh không được cao. Chính vì điều này mà tác giả muốn làm ra nghiên cứu này để tìm ra các bất cập trong hoạt động dịch vụ logistics của Công ty, để đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề này, từ đó làm tăng cao chất lượng kinh doanh và doanh thu của Công ty. Để có thể tìm ra các vấn đề còn tồn tại và đưa ra các giải pháp tác giả đã sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Trong đó, phương pháp nghiên cứu định tính để xác định các tiêu chí và thang đo để phân tích chất lượng dịch vụ logistics ở Công ty, phương pháp nghiên cứu định lượng để phân tích đánh giá thực trạng hiện tại ở Công ty. Sau khi phân tích, tác giả phát hiện Công ty hiện tại còn nhiều vấn đề cần giả quyết ở các khâu chất lượng thủ tục, chất lượng thông tin, tính kịp thời và xử lí sự cố, tính chính xác và các vấn đề về công nghệ thông tin. Để giải quyết được các vấn đề này Công ty cần phải hoàn thiện lại quy trình thủ tục và cải thiện chất lượng các nhân viên liên lạc, các phương thức liên lạc cũng cần được nâng cao, hoàn thiện quy trình quản lý chất lượng, hoàn thiện các hoạt động kho bãi và vận tải của Công ty, nâng cao hiệu suất của việc giải quyết các khiếu nại, sự cố và gia tăng áp dụng các công nghệ tiên tiến hiện đại vào các hoạt động của

				công ty. Sau khi áp dụng các phương pháp giải quyết mà nghiên cứu đưa ra, tác giả tin tưởng hoạt động dịch vụ logistics của Công ty sẽ trôi chảy hơn, làm gia tăng thêm nguồn khách hàng cũng như doanh thu của Công ty.
547	Một số giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn SCB – chi nhánh Phạm Ngọc Thạch	Lê Đại Phúc	Đinh Công Tiến	Hoạt động tín dụng đối với khách hàng SME luôn tiềm ẩn những rủi ro gây ra hậu quả nghiêm trọng cho ngân hàng. việc tiếp cận với nguồn vốn để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế, làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng SCB- chi nhánh Phạm Ngọc Thạch. Luận văn nhằm mục tiêu Làm rõ các vấn đề còn tồn tại và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng đối với khách hàng SME tại SCB - chi nhánh Phạm Ngọc Thạch. Phương pháp thu thập, xử lý thông tin, số liệu, thống kê toán, tổng hợp, phán đoán, xử lý logic, đánh giá, Phân tích, so sánh. Từ cơ sở lý thuyết về chất lượng tín dụng, luận văn đã làm rõ thực trạng chất lượng tín dụng đối với khách hàng SME, đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng đối với khách hàng SME tại Ngân hàng SCB - chi nhánh Phạm Ngọc Thạch. Kết quả nghiên cứu này giúp Ngân hàng SCB - chi nhánh Phạm Ngọc Thạch nhận ra được các thiêu sót trong hoạt động cấp tín dụng cho các khách hàng SME. Đồng thời cũng là kinh nghiệm cho các ngân hàng khác và tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu trong tương lai.
548	Một số giải pháp nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trung Kiên	Lê Sĩ Trí	Làm thế nào để tạo động lực làm việc cho người lao đông luôn là một vấn đề mà bất cứ doanh nghiệp nào cũng quan tâm. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh cũng không ngoại lệ. Với mong muốn tìm hiểu công tác tạo động lực làm việc cho người lao động tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay để làm cơ sở đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho người lao động tác giả đã tìm hiểu các bài nghiên cứu liên quan, thực hiện quan sát, khảo sát 117 người lao động đang làm việc tại Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh và tiến hành xử lý dữ liệu khảo sát qua các bước Cronbach's alpha và EFA cũng như thu thập các số liệu thứ cấp từ các phòng, ban, bộ phận, các cơ quan hữu quan để phân tích và đánh giá thực trạng. Kết quả có 4 thành phần tạo động lực làm việc cho người lao động bao gồm: Công việc; Chính sách, chế độ đãi ngộ; Quan hệ nơi làm việc và Môi trường làm việc. Trên cơ sở phân tích và đánh giá về thực trạng công tác tạo động lực làm việc hiện nay, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho người lao động tại Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh.
549	Một số giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty Cổ phần Xây dựng Phước Thành	Trần Trung Kiên	Hoàng Lâm Tịnh	Tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài này vì nhận thấy PTcons đang gặp phải vấn đề trong việc tạo động lực làm việc cho nhân viên. Cụ thể, các nhân viên văn phòng (NVVP) tại PTcons trở nên thiếu động lực làm việc. Họ không còn nhiệt tình và cố gắng trong quá trình thực hiện công việc, hay tệ hơn là luân chuyển công tác. Điều này khiến tình hình nhân sự tại PTcons gặp nhiều biến động, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty. Đề tài nghiên cứu giúp lãnh đạo công ty đánh giá đúng thực trạng tạo động lực làm việc của NVVP tại PTcons, cũng như tìm ra các giải pháp thiết thực giúp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên. Bên

				cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn góp phần giúp PTcons có thể thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng cao trong bối cảnh thị trường khan hiếm nhân lực ngành xây dựng. Đề tài nghiên cứu vấn đề tạo động lực làm việc cho nhân viên với chủ đề "Một số giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân viên văn phòng tại Công ty Cổ phần Xây dựng Phước Thành". Đề tài giúp giải quyết vấn đề về thiếu động lực làm việc của NVVP tại PTcons trên cơ sở: Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của NVVP tại PTcons; Phân tích, đo lường và đánh giá thực trạng tạo động lực làm việc của NVVP tại PTcons theo từng yếu tố ảnh hưởng; Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc của NVVP tại PTcons. Hiện tại, PTcons chưa có một nghiên cứu nào về động lực làm việc của nhân viên khối văn phòng được thực hiện. Để giải quyết vấn đề nghiên cứu, tác giả đã tham khảo các học thuyết và mô hình nghiên cứu về vấn đề tạo động lực làm việc trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, tác giả đã lựa chọn một mô hình nghiên cứu về động lực làm việc của nhân viên trong doanh nghiệp đã được điều chỉnh và kiểm định trong điều kiện kinh tế Việt Nam để kế thừa. Đồng thời, tác giả còn nghiên cứu định tính về thực trạng tạo động lực làm việc tại PTcons nhằm đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp với động lực làm việc của NVVP tại PTcons. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính (phương pháp 20 ý kiến, phỏng vấn tay đôi và thảo luận nhóm) và nghiên cứu định lượng (định lượng sơ bộ và định lượng chính thức). Đề tài đã tìm thấy và xác định được 7 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của NVVP tại PTcons theo thứ tự mức độ ảnh hưởng giảm dần bao gồm: (1) Điều kiện làm việc; (2) Đồng nghiệp; (3) Công việc; (4) Thu nhập và phúc lợi; (5) Chính sách đãi ngộ; (6) Thương hiệu và văn hóa doanh nghiệp; (7) Cấp trên trực tiếp. Kết quả nghiên cứu được tác giả sử dụng làm cơ sở để phân tích, đo lường và đánh giá thực trạng tạo động lực làm việc cho NVVP tại PTcons theo từng yếu tố ảnh hưởng. Sau khi phân tích thực trạng dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các nhóm giải pháp cụ thể và thiết thực theo từng yếu tố ảnh hưởng nhằm nâng cao động lực làm việc cho NVVP tại PTcons trong giai đoạn sắp tới. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn. Về mặt lý thuyết, kết quả nghiên cứu giúp điều chỉnh lại thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của NVVP trong lĩnh vực xây dựng theo điều kiện kinh tế xã hội tại Việt Nam. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học khách quan giúp Ban lãnh đạo PTcons đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của NVVP tại công ty nhằm đề xuất ra những giải pháp thiết thực giúp nâng cao động lực làm việc cho nhân viên, tăng hiệu quả trong công việc. Trong tương lai, PTcons có thể nghiên cứu tìm thêm các yếu tố ảnh hưởng khác ngoài 7 yếu tố tác động được xác định trong đề tài này nhằm nâng cao tỷ lệ giải thích sự biến thiên của biến động lực làm việc của NVVP tại PTcons.

550	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xử lý thu hồi nợ đọng thuế tại Chi cục Thuế huyện Di Linh Tỉnh Lâm Đồng	Đoàn Thị Bích Thu	Lại Tiến Dĩnh	Năm 2013 - 2014, tình trạng gian lận thương mại, mua bán hóa đơn lòng vòng gây thất thu cho ngân sách nhà nước thông qua hoàn thuế khống, làm thiệt hại đáng kể cho ngân sách quốc gia nói chung và địa bàn huyện Di Linh nói riêng. Năm 2014, Chính phủ đã áp dụng chính sách không thu thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với mặt hàng nông sản qua khâu thương mại. Từ đó, nguồn thu tại địa bàn huyện Di linh giảm đáng kể, đồng thời tình hình nợ thuế tăng cao, chủ yếu nợ thuế GTGT của các cá nhân, công ty, doanh nghiệp kinh doanh cà phê bị phá sản, bỏ địa điểm kinh doanh…Hiện nay, các khoản nợ này mặc dù được phân vào nhóm nợ khó thu nhưng chính sách thuế vẫn tính tiền chậm nộp và cộng dồn lũy kế hàng tháng dù thực tế các khoản nợ nhóm này khó có khả năng thu hồi hoặc không thu hồi được, tạo ra một áp lực rất lớn cho ngành thuế trong việc thực hiện chỉ tiêu giảm nợ thuế. Nhằm mục tiêu đánh giá hiệu quả công tác quản lý nợ và xử lý nợ thuế trong thời gian qua tại Chi cục Thuế huyện Di Linh. Sử dụng các phương pháp nghiên cứu kinh tế kết hợp với lý luận với thực tiễn để xác định nguyên nhân, hạn chế để từ đó đánh giá hiệu quả các giải pháp xử lý, thu hồi nợ và đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao công tác quản lý nợ thuế trong thời gian tới.
551	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Lê Thị Ngọc Sáu	Trần Đăng Khoa	Khái quát cơ sở lý luận về hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp; Phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình trong giai đoạn 2017 – 2019 và đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Sonadezi Long Bình cho những năm tới. Với cơ sở lý luận được đúc kết từ nhiều nguồn lý thuyết mà học viên được học, kết hợp với những lý luận, phân tích logic, đề tài có thể vận dụng vào quá trình hoạch định chiến lược kinh doanh lâu dài và chiến lược phát triển bền vững cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.
552	Một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho Công ty Cổ phần Thương mại Mỹ Lộc đến năm 2023	Ngô Lưu Tuấn Khải	Trần Thế Hoàng	Trong nền kinh tế thị trường hiện nay cùng với việc toàn cầu hóa và việc xuất hiện nhiều các công ty cạnh tranh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thì doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển cần phải luôn nâng cao năng lực cạnh tranh hơn so với các đối thủ. Không nằm ngoài xu hướng trên, Công ty Mỹ Lộc đang phải đối mặt với sức ép cạnh tranh rất lớn từ các đối thử cạnh tranh như: Billico, Pooltech, Saigonpool Spa,…Thêm vào đó, thị phần kinh doanh của công ty đang giảm đi ngay trên địa bàn hoạt động chính của Mỹ Lộc đó là TP. Hồ Chí Minh. Như vậy, muốn chiếm lĩnh thị trường, Công ty Mỹ Lộc cần nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên, tác giả lựa chọn đề tài: "Giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho Công ty Cổ Phần Thương mại Mỹ Lộc đến năm 2023" để làm luận văn thạc sỹ của mình. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn này là đưa ra các đề xuất giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty Mỹ Lộc. Để hoàn thành mục tiêu trên, luận văn sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, phân tích các dữ liệu thứ cấp và những đánh giá của chuyên gia nhằm đánh giá năng lực cạnh tranh của Công ty Mỹ Lộc trong mối tương quan với đối thủ cạnh tranh trực tiếp là Bilico, Pooltech, Saigonpool Spa. Thông qua nghiên cứu, luận văn đã rút ra được những hạn chế trong năng lực cạnh tranh của Công ty Mỹ Lộc như: khả năng tài chính chưa cao, các hoạt động Marketing và nghiên cứu thị trường còn yếu kém, khả

				năng cạnh tranh về giá không cao,…Từ đó luận văn đã đưa ra những giải pháp nhằm khắc phục tình trạng này.
553	Một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống Trung tâm Thương mại Sense City	Trần Nguyễn Hoàng Mỹ	Lê Văn Tý	Việt Nam đang trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, sức ép của hội nhập đang ngày càng trở nên rõ nét và mạnh mẽ đối với các ngành, các cấp. Vì vậy, việc nâng cao năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp là hết sức cần thiết. Không nằm ngoài xu hướng trên, hệ thống Trung tâm Thương mại (TTTM) Sense City đang phải đối mặt với sức ép cạnh tranh rất lớn từ các đối thủ cạnh tranh như Aeon Mall, Vincom, Diamond Plaza,…Thêm vào đó, thị phần kinh doanh của công ty đang giảm đi, ngay cả ở các tỉnh vốn là địa bàn hoạt động của TTTM Sense City như Cần Thơ, Cà Mau, Bến Tre. Như vậy, muốn chiếm lĩnh thị trường, hệ thống TTTM Sense City cần nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên, em lựa chọn đề tài: "Một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống Trung tâm thương mại Sense city" để làm luận văn thạc sỹ của mình. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài này là đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của hệ thống TTTM Sense City. Để hoàn thành mục tiêu trên, luận văn sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, phân tích các dữ liệu thứ cấp và những đánh giá của chuyên gia nhằm đánh giá năng lực cạnh tranh của hệ thống TTTM Sense City trong mối tương quan với đối thủ cạnh tranh trực tiếp là hệ thống TTTM AEON MALL đến từ Nhật Bản. Thông qua nghiên cứu, luận văn đã rút ra được những hạn chế trong năng lực cạnh tranh của hệ thống TTTM Sense City như quy mô nhỏ, khả năng quản lý điều hành và chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, năng lực tài chính thấp, cách thức trưng bày sản phẩm chưa đẹp mắt,... Từ đó, luận văn đã đưa ra những giải pháp và kiến nghị khắc phục tình trạng trên. Luận văn là công trình nghiên cứu có hệ thống và logic đánh giá năng lực cạnh tranh của hệ thống TTTM Sense City. Luận văn là tài liệu có giá trị tham khảo cho các cán bộ quản lý của hệ thống TTTM Sense City trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của TTTM.
554	Một số giải pháp nâng cao sự thoả mãn của nhân viên trong công việc tại Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	Mai Thị Ngọc Hương	Hoàng Lâm Tịnh	Do vừa trải quá trình tái cơ cấu toàn diện của VNPT, vấn đề về nhân lực của Tổng Công ty Viễn thông MobiFone cũng đang gặp phải nhiều vấn đề vì có một sự xáo trộn lớn về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và phân công lao động tại đơn vị. Theo đánh giá chung từ các bộ phận thì hiện nay nhân viên cảm thấy bị xáo trộn, nhiều thay đổi về công việc, chuyên môn, lương thưởng... dẫn đến thiếu tinh thần làm việc, thiếu sự quan tâm trong công việc, có thái độ chối bỏ, đùn đẩy trách nhiệm khi có vấn đề, sự cố xảy ra hoặc thậm chí thôi việc vì cảm thấy không phù hợp. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải quyết một số vấn đề trọng tâm sau: (1) Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự thoả mãn trong công việc của nhân viên tại Tổng Công ty Viễn thông MobiFone, (2)Phân tích, đo lường, đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến sự thoả mãn trong công việc của nhân viên tại Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và mức độ quan trọng của từng yếu tố, (3) Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự thoả mãn trong công việc của nhân viên tại Tổng Công ty Viễn thông MobiFone. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng để xác định

				yếu tố ảnh hưởng đến sự thoả mãn trong công việc của nhân viên làm việc tại Tổng Công ty Viễn thông MobiFone và yếu tố nào có ảnh hưởng quan trọng nhất. Tác giả đã xác định được 06 yếu tố ảnh hưởng đến sự thỏa mãn của nhân viên trong công việc, bao gồm: (1) Bản chất công việc, (2) Tiền lương, (3) Lãnh đạo, (4) Đồng nghiệp, (5) Phúc lợi, (6) cơ hội đào tạo – Thăng tiến. Từ đó, tác giả đã đề xuất một số giải pháp hữu hiệu, có tính khả thi nhằm nâng cao sự thỏa mãn của nhân viên trong công việc tại Tổng Công ty Viễn thông MobiFone. Kết quả cụ thể mà nghiên cứu mang lại có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản trị nguồn nhân lực ở doanh nghiệp. Nghiên cứu cung cấp thông tin giúp nhà quản trị tìm ra các giải pháp để nâng cao sự thoả mãn của nhân viên đối với công việc một cách khoa học, hoàn thiện công tác quản trị nguồn nhân lực, góp phần tạo nên những chính sách về nhân sự, cũng như các biện pháp để thu hút nhân tài, giữ chân người giỏi, tạo cho họ môi trường làm việc ổn định, lâu dài. Mục tiêu cuối cùng là giúp cho tình hình kinh doanh của doanh nghiệp ổn định và phát triển, từng bước chiếm lĩnh trên thị trường viễn thông ở Việt Nam.
555	Một số giải pháp tạo động lực làm việc cho công nhân cao su tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Đoàn Hải Đăng	Hồ Tiến Dũng	Động lực làm việc có vai trò quan trọng và mang lại lợi ích cho người lao động, cho doanh nghiệp và gián tiếp mang lại lợi ích cho xã hội. Luận văn "Một số giải pháp tạo động lực làm việc cho công nhân cao su tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biênn" được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của công nhân cao su tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên; từ đó đưa ra đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho công nhân của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên giai đoạn 2019 - 2025. Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để thống kê, phân tích xử lý số liệu. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha, nhân tố khám phá EFA và kết quả xử lý hồi quy chỉ ra 06 nhân tố có tác động đến động lực làm việc của công nhân cao su tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Trong đó, biến Thu nhập và phúc lợi (TN) tác động mạnh nhất; tiếp đến là biến Thương hiệu và văn hóa công ty (TH); tiếp theo là biến Chính sách đãi ngộ (CS); biến Công việc (CV) tác động thứ tự; biến Đồng nghiệp (DN) nhân tố tác động đứng thứ năm và ảnh hưởng thấp nhất là biến Cấp trên (CT). Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp thiết thực và cụ thể theo từng nhân tố tác động. Với các giải pháp này, tác giả mong muốn công nhân cao su tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có thể cảm thấy có động lực hơn, hứng thú hơn trong công việc, phát huy khả năng của bản thân để tăng hiệu quả trong công việc và ngày càng gắn kết với công ty.
556	Nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Lâm Đồng	Nguyễn Thị Trà My	Phạm Thị Anh Thư	Nghiên cứu này được thực hiện tại BIDV chi nhánh tỉnh Lâm Đồng trong giai đoạn 2016 – 2018 nhằm đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ cho vay đối với KHCN và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ cho vay đối với KHCN. Tác giả đã tiến hành phỏng vấn 200 khách hàng cá nhân đang có dư nợ tại BIDV Lâm Đồng. Số lượng phiếu thu về hợp lệ là 178 phiếu. Kết quả phân tích cho thấy, chất lượng dịch vụ cho vay tại BIDV Lâm Đồng vẫn còn nhiều hạn chế như số lượng hồ sơ sai sót còn cao, khiếu nại của khách hàng về dịch vụ cho vay còn nhiều. Đánh giá của khách hàng về các tiêu chí như khả năng đáp ứng, năng lực phục vụ

				của dịch vụ là rất thấp. Kết quả phân tích hồi quy đã chỉ ra rằng, cả 5 yếu tố: (1) Độ tin cậy; (2) Khả năng đáp ứng; (3) Năng lực phục vụ; (4) Sự đồng cảm; (5) Phương tiện hữu hình đề tác động đến SHL của khách hàng đối với dịch vụ cho vay KHCN. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất 5 nhóm giải pháp để nâng cao CLDV cho vay đối với KHCN bao gồm: (1) Nâng cao độ tin cậy; (2) Giải pháp về sự đáp ứng; (3) Nâng cao năng lực phục vụ; (4) Giải pháp về sự đồng cảm; (5) Giải pháp về phương tiện hữu hình.
557	Nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Kinh Tế Tp. Hồ Chí Minh	Lưu Mỹ Ngọc	Bùi Thị Thanh	Đề tài "Nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh" nhằm khám phá các yếu tố thành phần chất lượng dịch vụ đào tạo và tìm ra các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Đề tài nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định tính thông qua hình thức thảo luận nhóm tập trung gồm 15 người học các hệ đại học chính quy, vừa làm vừa học, cao học và phỏng vấn lấy ý kiến 6 nhà quản lý đang làm việc tại trường; phương pháp định lượng thông qua bảng câu hỏi chi tiết sinh viên, học viên các khóa, hệ đang học tập tại trường (n = 260) và các dữ liệu thứ cấp thu thập được từ các đơn vị thuộc trường từ năm 2012 - 2018. Các yếu tố thành phần chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh bao gồm: khía cạnh phi học thuật, khía cạnh học thuật, danh tiếng, tiếp cận, chương trình đào tạo. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa giúp đơn vị đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố thành phần chất lượng dịch vụ đào tạo tại trường hiện nay, đồng thời là cơ sở nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo của trường trong thời gian sắp tới. Bên cạnh những kết quả đạt được thì đề tài vẫn còn nhiều hạn chế, tồn tại cần được khắc phục, những hạn chế là tiền đề cho những nghiên cứu tiếp theo được hoàn thiện đưa ra nhiều giải pháp xác thực hơn.
558	Nâng cao chất lượng dịch vụ Internet Banking tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Lâm Đồng	Lê Phú Bảo Quang	Ngô Minh Hải	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tập trung làm rõ thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ Internet Banking tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng. Thông qua kết quả khảo sát 200 khách hàng, đề tài đã làm rõ 5 yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ Internet Banking của ngân hàng BIDV – Chi nhánh Lâm Đồng, bao gồm: (1) Sự tin cậy, (2) Sự đáp ứng, (3) Năng lực phục vụ, (4) Sự đồng cảm, (5) Phương tiện hữu hình. Từ đó, nghiên cứu đã rút ra được những mặt đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đối với dịch vụ Internet Banking của ngân hàng BIDV - Chi nhánh Lâm Đồng trong giai đoạn 2016 – 2018. Trên cơ sở đó, đề tài đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ Internet Banking của ngân hàng BIDV – Chi nhánh Lâm Đồng, bao gồm: (i) Đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ Internet Banking; (ii) Đẩy mạnh hoạt động Marketing; (iii) Tăng cường tiện ích và độ tin cậy cho dịch vụ Internet Banking; (iv) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và (v) Hạn chế rủi ro trong hoạt động dịch vụ Internet Banking.
559	Nâng cao chất lượng dịch vụ kế toán tại Công ty TNHH Dịch vụ Tư	Trần Thị Minh Hà	Trần Thị Thanh Hải	Đề tài là một nghiên cứu ứng dụng thực tế liên quan đến ngành dịch vụ kế toán, một ngành cung cấp dịch vụ có điều kiện được quy định rõ ràng và ngành dịch vụ này đang đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta. Mục tiêu của đề tài, tìm ra những nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kế toán tại Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn và Đại lý Thuế

	vấn và Đại lý Thuế Trương Gia			Trương Gia từ đó đưa ra những giải pháp thiết thực để nâng cao chất lượng dịch vụ, nhằm giúp công ty nâng cao chất lượng mà công ty đang cung cấp, giữ chân được những khách hàng cũ và thu hút nhiều khách hàng mới để phát triển công ty ngày một lớn mạnh trở thành một trong những công ty hàng đầu trong ngành dịch vụ. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, các công cụ như phân tích thống kê mô tả, khảo sát tổng hợp số liệu thu thập được qua đó bài viết đã tìm ra một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ và đưa ra các giải pháp thiết thực về nguồn lực cũng như cải thiện các quy trình làm việc khác, giúp doanh nghiệp đạt được hiệu quả trong việc cung cấp dịch vụ kế toán. Để nâng cao chất lượng dịch vụ có nhiều giải pháp được đưa ra, nhưng giải pháp thiết thực giúp doanh nghiệp phát triển bền vững lâu dài là cải thiện và nâng cao chất lượng nguồn lực, nguồn lực là điều quan trọng đối với công ty đảm bảo thực hiện mục tiêu chiến lược của mình. Đề tài đã đem lại những lợi ích thiết thực cho Đại lý Thuế Trương Gia, đây là một nghiên cứu thực tiễn giúp cho công ty nói riêng và giúp cho ngành dịch vụ kế toán nói chung có thể vận dụng những giải pháp này để mang lại hiệu quả cho các doanh nghiệp, thông qua việc tuyển dụng được nguồn lực đầu vào có chất lượng cũng như quy trình kiểm tra để hạn chế những rủi ro cho khách hàng sử dụng dịch vụ.
560	Nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Đỗ Thị Hồng Huế	Phạm Phú Quốc	Nghiên cứu này tập trung giải quyết một số dấu hiệu thể hiện sự bất ổn trong công tác phục vụ khách hàng tại Phòng GDKHCN BIDV chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Tác giả dựa trên những lý thuyết cơ bản về chất lượng dịch vụ, đưa ra các dấu hiệu có liên quan, tìm nguyên nhân từ thực tiễn và đưa ra giải pháp cơ bản để giải quyết chúng. Các dấu hiệu được liệt kê đến từ khách hàng và nhân viên thuộc phòng ban có liên quan nhằm có góc nhìn đa chiều và khách quan về vấn đề. Cuối cùng, từ nghiên cứu này rút ra được những gợi ý hữu ích có thể áp dụng được với bối cảnh hiện tại, khắc phục được những điểm yếu trong công tác phục vụ khách hàng. Mục tiêu sau cùng của bài nghiên cứu là nâng cao tính cạnh tranh của chi nhánh nói riêng và vị thế của BIDV nói chung.
561	Nâng cao chất lượng dịch vụ khám và chữa bệnh tại Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa	Vũ Văn Thạch	Trần Thị Thanh Phương	Việc nâng cao chất lượng dịch vụ y tế là hoạt động quan trọng ở mọi giai đoạn phát triển của hệ thống y tế. Chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh hiện nay đã đạt được nhiều thành tựu. Tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của nhân dân; để có thể theo kịp nhu cầu và phục vụ người bệnh tốt hơn nữa thì việc nghiên cứu nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại bệnh viện đa khoa Bà Rịa là cần thiết góp phần giải quyết các hạn chế đang diễn ra, đồng thời định hướng để việc sử dụng nguồn lực trong phát triển y tế của bệnh viện đa khoa Bà Rịa được hiệu quả hơn. Mục tiêu của nghiên cứu này là đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khám và chữa bệnh tại bệnh viện đa khoa Bà Rịa. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này là thực hiện thông qua nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng khảo sát trực tiếp bệnh nhân tổng số mẫu 299. Kết quả cho thấy có 5 nhân tố có tác động tích cực đến cảm nhận đánh giá chất lượng dịch vụ của người bệnh: Năng lực phục vụ, Sự đồng cảm, Sự tin cậy, Phương tiện hữu hình, Khả năng đáp ứng. Từ đó đề ra các giải pháp nhằm

				nâng cao chất lượng dịch vụ khám và chữa bệnh tại bệnh viện đa khoa Bà Rịa.
562	Nâng cao chất lượng dịch vụ logistics tại Công ty TNHH TM và DV Hà Thanh Sơn	Trần Ngọc Điệp	Trần Thế Hoàng	Logistics là một hoạt động đem lại lợi nhuận, nguồn lực có vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế và thành công của doanh nghiệp, là công cụ hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thương trường, dịch vụ logistics đang trở nên phổ biến và rất phát triển do đó vấn đề chất lượng và dịch vụ tại Công ty TNHH TM và DV Hà Thanh Sơn hiện nay cần được quan tâm chú trong đến, nó là yếu tố nhằm nâng cao khả năng cạnh trạnh của công ty, đồng thời giúp công ty khẳng định trên con đường phát triển, do đó nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ logistics tại công ty cần có giải pháp thích hợp để từng bước cải tiến dịch vụ logistics tại Công ty hiện nay, do đó tác giả lựa chọn đề tài :nâng cao chất lượng dịch vụ logistics tại Công ty TNHH TM và DV Hà Thanh Sơn. Việc thu thập thông tin qua bảng câu hỏi từ khách hàng của công ty, từ các báo cáo của các bộ phận trong công ty để có sơ làm dữ liệu thống kê phân tích thực trạng hoạt động chất lượng dịch vụ logistics của Công ty TNHH TM và DV Hà Thanh Sơn. Nghiên cứu này có ý nghĩa thực tiễn giúp cho các nhà quản lý trong Công ty TNHH TM và DV Hà Thanh Sơn biết được chất lượng dịch vụ tại công ty đối với khách hàng, cũng như những điểm mạnh, điểm yếu nhằm có giải pháp hoàn thiện tốt hơn cho công ty. Kết quả nghiên cứu cũng là tài liệu tham khảo cho các công ty dịch vụ logistics khác.
563	Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Tây Đô	Đinh Thị Trúc Hà	Phạm Thị Anh Thư	Mục tiêu của luận văn này là nhằm đề xuất các giải pháp phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Vietinbank Tây Đô. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua cuộc khảo sát ý kiến từ 216 khách hàng của Vietinbank Tây Đô. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích như phương pháp thống kê mô tả, phương pháp kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbacbh's Alpha, phương pháp phân tích nhân tố khám phá và phương pháp hồi qui tuyến tính bội. Kết quả phân tích cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Vietinbank Tây Đô, bao gồm: Phương tiện hữu hình, Sự tin cậy và Tính đáp ứng. Dựa trên kết quả phân tích, tác giả đề xuất các giải pháp nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ, góp phần phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Vietinbank Tây Đô.
564	Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Đông Sài Gòn	Nguyễn Thị Kim Hiền	Trương Thị Hồng	Chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử (NHĐT) được xác định là xu hướng tất yếu trong chiến lược phát triển của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, giữ vững vị thế trên thị trường, mang đến cho khách hàng chất lượng dịch vụ NHĐT tốt nhất là mục tiêu tiên quyết của Agribank - CN Đông Sài Gòn. Chính vì vậy, tác giả đã chọn đề tài: "Nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Sài Gòn". Mục tiêu nghiên cứu chính của đề tài là nâng cao chất lượng dịch vụ NHĐT tại Agribank - CN Đông Sài Gòn thông qua việc tìm hiểu những khái niệm tổng quan về chất lượng dịch vụ NHĐT và đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ NHĐT giai đoạn 2014 - 2018 thông qua phương pháp thống kê, tổng hợp và phân tích. Bên cạnh đó, để có những đánh giá khách quan hơn, tác giả cũng đã

				khảo sát ý kiến về mức độ hài lòng của khách hàng đối với sản phẩm dịch vụ NHĐT tại Agribank – CN Đông Sài Gòn. Từ đó xem xét, đánh giá những mặt đạt được cũng như những điểm cần khắc phục dựa trên nguyên nhân gây ra những hạn chế và đề xuất những giải pháp cụ thể, phù hợp để nâng cao chất lượng dịch vụ NHĐT tại Agribank – CN Đông Sài Gòn. Với kết quả nghiên cứu, hy vọng đề tài nghiên cứu này sẽ đóng góp một phần nhỏ vào việc mở rộng thị phần, tăng trưởng về quy mô, gia tăng khách hàng, cải tiến chất lượng dịch vụ trong hoạt động phát triển dịch vụ NHĐT tại Agibank – CN Đông Sài Gòn trong tương lai.
565	Nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ mặt đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	Hoàng Anh Thư	Trần Thị Kim Dung	Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất là đầu mối giao thông quan trọng của cả miền Nam, lượng khách thông qua Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất hiện tại đang quá tải và có xu hướng ngày càng tăng trong thời gian tới. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất đã tiếp nhận ý kiến từ phía hành khách, từng bước cải thiện về chất lượng phục vụ và mở rộng về quy mô hoạt động. Tuy nhiên, chất lượng dịch vụ phục vụ mặt đất tại đây vẫn còn nhiều hạn chế. Do đó, tác giả đã chọn đề tài nghiên cứu về nâng cao chất lượng dịch vụ để tìm một số giải pháp nhằm thúc đẩy nâng cao chất lượng phục vụ các chuyến bay tại Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất. Đề tài nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ phục vụ mặt đất. Từ đó đo lường tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ phục vụ mặt đất; đo lường chất lượng dịch vụ phục vụ mặt đất; đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ mặt đất cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất. Bài luận văn được thực hiện qua 2 giai đoạn: Giai đoạn 1: Xác định mô hình phù hợp sau đó thực hiện khảo sát, kiểm định lại mô hình, xác định các yếu tố có tầm quan trọng đến chất lượng dịch vụ mặt đất thông qua mô hình hồi quy: Giai đoạn 2: Dựa vào mức độ quan trọng của từng yếu tố (giai đoạn 1) và mức độ thể hiện của các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ mặt đất, tác giả định vị các vấn đề, xác định thứ tự ưu tiên cần giải quyết các vấn đề nhằm tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng phục vụ mặt đất. Đề tài đã xác định được các yếu tố tác động đến chất lượng dịch vụ mặt đất và tầm quan trọng của các yếu tố này tại Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất lần lượt là chất lượng hiệu quả, chất lượng truy cập, chất lượng tương tác, chất lượng môi trường vật lý. Từ đó, tác giả phân tích và đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất và đề xuất các giải pháp cụ thể. Kết quả nghiên cứu giúp các công ty phục vụ mặt đất có cái nhìn cụ thể hơn về nhu cầu của hành khách, từ đó có các giải pháp thiết thực hơn nữa trong tương lai nhằm đem lại chất lượng tốt nhất đến với khách hàng.
566	Nâng cao chất lượng dịch vụ thẻ ghi nợ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hoàng Thị Thu Hiền	Lê Tấn Phước	Trong bối cảnh Việt Nam đã và đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và toàn cầu hóa hiện nay. Cùng với đó là sự bùng nổ của hệ thống công nghệ thông tin, thời đại của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực trong đời sống, đặc biệt không thoát khỏi xu hướng đó hoạt động của các ngân hàng thương mại ngày càng gặp nhiều khó khăn, thách thức. Bên cạnh các sản phẩm truyền thống như mở tài khoản, huy động tiền gửi từ các cá nhân – tổ chức, nhận – gửi tiền kiều hối, tín dụng, thanh toán quốc tế, internet banking. Theo xu thế của ngành ngân hang trên thế giới, thì các Ngân hang trong nước cũng

				không thể đứng ngoài, giảm phụ thuộc vào hoạt động tín dụng, đồng thời tang cường tối đa lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ. Trong đó thì các dịch vụ liên quan đến thẻ là một kênh mang lại lợi nhuận rất lớn cho ngân hàng. Tuy nhiên lại đang vấp phải sự cạnh tranh rất mạnh từ các dịch vụ ví điện tử, cổng thanh toán trực tuyến. BIDV cũng không thể đứng ngoài cuộc, với nguồn tài chính cũng như nhân lực hung hậu thì đó vừa là động lực, vừa là thách thức đối với BIDV trong việc thay đổi. Chính vì những lý do trên tác giả đã quyết định chọn đề tài "Nâng cao chất lượng dịch vụ thẻ ghi nợ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam". Tác giả hệ thống hoá lý luận và thực tiễn về chất lượng dịch vụ thẻ của ngân hàng thương mại; phân tích, đánh giá thực trạng hất lượng dịch vụ thẻ ghi nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam; đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ thẻ ghi nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam. Nghiên cứu được tiến hành qua 2 bước đó là nghiên cứu sơ bộ, thông qua phương pháp định tính và nghiên cứu chính thức, sử dụng phương pháp định lượng. Nghiên cứu định tính nhằm mục đích xây dựng mô hình và nghiên cứu định lượng giúp tác giả kiểm định, đánh giá mức độ phù hợp của mô hình trong đo lường chất lượng dịch vụ thẻ. Dựa trên mô hình 5 thành phần SERQUAL và sau quá trình thu thập dữ liệu, chạy dữ liệu và phân tich bằng SPSS, tác giả đã có kết quả phân tích hồi quy cho thấy được BIDV bị tác động nhiều bởi 3 yếu tố là sự đồng cảm, sự tin cậy và sự bảo đảm. Từ kết quả đó, tác giả đã đưa ra các phương pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ thẻ ghi nợ cho BIDV. Trên cơ sở thu thập, phân tích các số liệu về chất lượng dịch vụ thẻ ghi nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam nghiên cứu đã tổng hợp, xây dựng các giải pháp triển khai dựa trên các thực trạng đang tồn tại. Kết quả đạt được của đề tài là một số giải pháp thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ thẻ ghi nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam.
567	Nâng cao chất lượng dịch vụ thủ tục đăng ký sửa chữa nhà ở riêng lẻ theo thẩm quyền phường trên địa bàn Quận 11 Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Anh Thư	Lê Vĩnh Triển	Tác giả công tác tại Ủy ban nhân dân phường, phụ trách mảng quản lý đô thị, trực tiếp giải quyết nhu cầu sửa chữa nhà cho người dân trên địa bàn phường. Do đó, tác giả mong muốn thông qua nghiên cứu luận văn thạc sỹ của mình, cung cấp dữ liệu khoa học cho chính quyền địa phương trên địa bàn nơi tác giả công tác để giúp cải thiện và nâng cao sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ sửa chữa nhà. Thông qua nghiên cứu, tác giả giải quyết các mục tiêu cụ thể như xác định các nhân tố chất lượng dịch vụ sửa chữa nhà ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân; thông qua khảo sát phỏng vấn người dân thực hiện dịch vụ sửa chữa nhà giúp tác giả đo lường sự hài lòng của người dân; dựa trên kết quả nghiên cứu định lượng, tác giả đề xuất các giải pháp để nâng cao sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ sửa chữa nhà. tác giả khảo sát 280 mẫu, đối tượng là người dân thực hiện dịch vụ sửa chữa nhà tại các phường trên địa bàn Quận 11. Kết quả khảo sát được tác giả nghiên cứu định lượng bằng phần mềm SPSS. Kết quả nghiên cứu: tác giả sử dụng kết quả nghiên cứu định lượng bằng SPSS để trả lời các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra. Đồng thời đánh giá được hiện trạng của chất lượng dịch vụ sửa chữa nhà ảnh hưởng như thế nào đến sự hài lòng của người dân. Kết quả nghiên

				cứu là cơ sở để tác giả đề xuất các chính sách để nâng cao sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ sửa chữa nhà. từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất 9 kiến nghị giải pháp để người dân được khảo sát lựa chọn ưu tiên các chính sách cải thiện chất lượng dịch vụ sửa chữa nhà là (1) Rút ngắn thời gian thực hiện đăng ký sửa chữa nhà ở riêng lẻ theo thẩm quyền phường; (2) Cải cách, đơn giản, tinh gọn các thủ tục hành chính về đăng ký sửa chữa nhà ở riêng lẻ theo thẩm quyền phường; (3) Tăng sự minh bạch, công khai trong thực hiện đăng ký sửa chữa nhà ở riêng lẻ theo thẩm quyền phường; (4) Cải tiến, mở rộng các kênh thông tin, hình thức thông tin để người dân dễ dàng tiếp cận với cơ quan giải quyết đăng ký sửa chữa nhà ở; (5) Cải tiến hệ thống cơ sở vật chất, hiện đại hóa trang thiết bị tại nơi người dân thực hiện đăng ký sửa chữa nhà để phục vụ người dân tốt hơn; (6) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính; (7) Cải thiện thái độ giao tiếp, tinh thần phục vụ của công chức đối với người dân; (8) Nâng cao năng lực giải quyết công việc của công chức; (9) Tiếp nhận, giải quyết tốt các phản ánh, kiến nghị của người dân.
568	Nâng cao chất lượng hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Điền Sài Gòn	Võ Thị Ngọc Diễm	Lê Tấn Phước	Trong bất kỳ lĩnh vực nào, sự cạnh tranh trong kinh doanh là điều không tránh khỏi. Ngành ngân hàng cũng đang có sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các ngân hàng nội địa và nước ngoài, giữa các ngân hàng và các định chế tài chính phi ngân hàng. Do đó, để có một vị thế trong ngành nói riêng và nền kinh tế nói chung, các ngân hàng phải không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đưa ra những hướng đi mới mẻ phù hợp với điều kiện thực tiễn xã hội và nhu cầu của khách hàng. Muốn làm được điều đó, ngân hàng ngoài cung cấp các sản phẩm đa dạng, linh hoạt, chính sách về phí dịch vụ và lãi suất hợp lý thì cần phải chú trọng vào việc nâng cao chất lượng dịch vụ của mình, hướng đến sự hài lòng của khách hàng. Luận văn tiếp cận theo hai hướng. Thứ nhất, luận văn nghiên cứu định tính bằng cách tiếp cận theo quan điểm ngân hàng để đánh giá chất lượng hoạt động cho vay khách hàng cá nhân từ nội lực của ngân hàng thông qua các chỉ tiêu quy mô, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu hoạt động cho vay, xem xét được cân đối giữa vốn huy động so với hoạt động cho vay. Ngoài ra, tác giả còn kết hợp nghiên cứu định lượng bằng phân tích sự hài lòng của các khách hàng sử dụng hoạt động cho vay dựa trên mô hình SERVQUAL. Qua đó, có cái nhìn bao quát về hiện trạng cho vay tại ngân hàng, từ đó phân tích những điểm hạn chế và đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại BIDV Bình Điền Sài Gòn.
569	Nâng cao động lực làm việc cho cán bộ, công chức ở các phòng chuyên môn tại Ủy ban nhân dân Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh	Lâm Ngọc Mẫn	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Ở Việt Nam, quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường, đặc biệt là sự phát triển nhanh chóng của thời kỳ hội nhập trong những năm gần đây đã và đang ảnh hưởng trực tiếp tới động lực làm việc của công chức ở các cơ quan HCNN. Có một thực tế là trước kia, hầu hết mọi công chức làm việc trong nền công vụ nhà nước đều trung thành với những lý tưởng cao đẹp, vì Đảng, vì dân; động lực làm việc của công chức xuất phát từ lợi ích chung, xác định nhu cầu, lợi ích của mình nằm trong cái chung của tập thể thì nay, do tác động của mặt trái từ nền kinh tế thị trường, chủ nghĩa cá nhân có điều kiện phát triển và những toan tính lợi ích hẹp hòi ảnh hưởng đến động cơ làm việc trong sáng, động lực làm việc vì thế cũng

				cũng dần giảm sút. Qua thời gian công tác ở UBND Quận 3 và quá trình học tập tại trường Đại học Kinh tế TP.HCM, tác giả đã tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để tiến hành nghiên cứu đề tài mà tác giả cảm nhận là cần thiết cả về phương diện lý luận và thực tiễn cho UBND Quận 3 là đề tài "Nâng cao động lực làm việc cho cán bộ, công chức ở các phòng chuyên môn tại Ủy ban nhân dân Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh" Thông qua đề tài, tác giả thực hiện việc nghiên cứu và phân tích các yếu tố tác động đến động lực làm việc của CBCC tại UBND Quận 3 Luận văn được thực hiện theo cả 2 phương pháp là nghiên cứu định tính kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng. Đề tài thực hiện các mục tiêu cụ thể như sau: (1) Xác định các yếu tố tác động đến động lực làm việc của CBCC tại UBND Quận 3; (2) Đánh giá mức độ của các yếu tố tác động đến động lực làm việc của CBCC tại UBND Quận 3. (3) Những nhân tố nào tác động đến động lực làm việc của CBCC tại UBND Quận 3? (4) Những hàm ý quản trị cần thiết nào nhằm gia tăng động lực làm việc của CBCC tại UBND Quận 3.
570	Nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 8 giai đoạn 2019-2021	Bùi Thị Tuyết	Huỳnh Thanh Tú	Đối với doanh nghiệp, nhân lực giữ một vai trò vô cùng quan trọng. Trong khi đó, tại Công ty dịch vụ MobiFone khu vực 8, số lượng sáng kiến, góp ý, số nhân viên đăng ký tham gia các phong trào ngày càng giảm và tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên lại tăng lên từ năm 2016 đến 2018. Do vậy tác giả thực hiện đề tài "Nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 8 giai đoạn 2019-2021" để đưa ra giải pháp nhằm động viên, khuyến khích và nâng cao tinh thần làm việc, từ đó góp phần làm giảm tỷ lệ nghỉ việc, năng suất lao động của nhân viên được nâng cao tại Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 8. Mục đích của nghiên cứu là: Hệ thống hóa cơ sở lý luận liên quan đến việc tạo động lực làm việc cho nhân viên; Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng tới động lực làm việc; Phân tích và đánh giá thực trạng công tác tạo động lực làm việc cho nhân viên tại công ty trong thời gian qua, và đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao động lực làm việc cho nhân viên tại công ty trong thời gian tới. Phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng được tác giả sử dụng. Thảo luận nhóm tập trung được được tiến hành nhằm điều chỉnh, bổ sung thang đo và các biến quan sát cho thang đo; Bảng câu hỏi khảo sát chi tiết để đánh giá thang đo và mô hình nghiên cứu được gửi online đến những nhân viên hiện tại đang làm việc tại công ty. Kết quả có 170 nhân viên tham gia khảo sát. Tác giả sử dụng phần mềm phân tích thống kê SPSS 20.0 để phân tích dữ liệu thu được. Việc phân tích, đánh giá thang đo của các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 8 thông qua phương pháp kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích thống kê mô tả, phân tích hồi quy. Kết quả phân tích hồi quy đã xác định 6 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 8: An toàn công việc; Lương, thưởng và chính sách phúc lợi; Điều kiện làm việc; Sự công nhận; Cơ hội phát triển và thăng tiến; Mối quan hệ với đồng nghiệp và giám sát. Trong đó yếu tố "Sự công nhận" ảnh hưởng mạnh nhất và yếu tố "An toàn công việc" ảnh hưởng yếu nhất đến động lực làm việc của nhân viên. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu giúp Công ty Dịch vụ MobiFone khu vực 8 phân tích được tác động mạnh, yếu

				của các yếu tố đến động lực làm việc của nhân viên, từ đó kết hợp thực tế để đánh giá ưu nhược điểm của từng yếu tố. Dựa vào mục tiêu, định hướng của công ty và kết quả phân tích, đánh giá để xây dựng chính sách quản lý nhân viên hiệu quả nhằm nâng cao tinh thần làm việc, đóng góp hết mình cho công việc, để từ đó nâng cao hiệu quả và năng suất lao động của nhân viên.
571	Nâng cao động lực phụng sự công của công chức tại Uỷ ban nhân dân Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh	Đoàn Thị Cẩm Tú	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Quận 3 là quận trung tâm của TP.HCM, UBND Quận 3 là cơ quan thực hiện quản lý hành chính nhà nước ở địa bàn Quận, là cầu nối chuyển tải và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến với các tổ chức, nhân dân trên địa bàn Quận. Hoạt động của UBND Quận 3, cụ thể là của cán bộ, công chức, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn quận. Vì vậy, việc cần phải có một đội ngũ cán bộ, công chức hành chính đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng là vô cùng cấp thiết. Hiện nay tại UBND Quận 3, là khu vực trong điểm của thành phố, nhưng hiệu suất làm việc không cao mặc dù đều đáp ứng được trình độ và năng lực làm việc dẫn đến công tác quản lý Nhà nước chưa đạt được hiệu quả cao như kỳ vọng. Một trong những nguyên nhân là do thiếu động lực PSC của công chức tại UBND Quận 3 hoặc do những mục tiêu của từng cá nhân chưa thực sự đóng góp vì sự phát triển của tập thể nói riêng cũng như bộ máy hành chính nói chung. Do đó, tác giả chọn đề tài "Nâng cao động lực phụng sự công tại Ủy ban Nhân dân Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh" làm đề tài nghiên cứu luận văn thạc sĩ với mong muốn đóng góp một phần kiến thức của tác giả để nâng cao động lực phụng sự công của công chức UBND Quận 3. Mục tiêu nghiên cứu là xác định các yếu tố tác động đến động lực PSC của đội ngũ công chức UBND Quận 3. Trên cơ sở đó thực hiện các mục tiêu cụ thể như phân tích các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của đội ngũ công chức tại UBND Quận 3. Từ đó đưa ra các giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao động lực phụng sự công tai UBND Quận 3. Đề tài được thực hiện qua hai bước: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính: Dựa trên tham khảo các nghiên cứu trước đây, tiến hành thảo luận nhóm các công chức công tác tại UBND Quận 3 để hiệu chỉnh thang đo, thiết kế bảng hỏi sử dụng cho nghiên cứu chính thức. Phương pháp nghiên cứu định lượng: Nghiên cứu chính thức được thực hiện theo phương pháp định lượng, sử dụng bảng hỏi với thang đo Likert, các câu trả lời từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý để khảo sát trong đội ngũ công chức công tác tại UBND Quận 3. Sau khi khảo sát sẽ tiến hành kiểm tra, thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20.0 Kết quả nghiên cứu của đề tài này mong muốn trở thành nguồn tài liệu có giá trị nhằm bổ sung vào lý thuyết động lực phụng sự công của cán bộ công chức trong khu vực hành chính công. Bên cạnh đó đề tài còn phục vụ cho công tác quản trị nói chung. Góp phần định hướng quản trị cán bộ công chức tại UBND Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh trong việc xây dựng chiến lược, chính sách hướng đến mục tiêu cải thiện, nâng cao động lực PSC của cán bộ công chức tại UBND Quận 3 nói riêng và tại TP.HCM nói chung.

572	Nâng cao hiệu quả cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ	Huỳnh Anh Khoa	Lại Tiến Dĩnh	Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, năng suất sản xuất cao đã tạo ra lượng hàng hóa phong phú và đa dạng, đời sống của người dân ngày càng nâng cao, tiến đến cuộc sống thoải mái hơn về vật chất lẫn tinh thần. Ngoài những nhu cầu thiết yếu như ăn, ở, mặc thì nhu cầu cuộc sống được nâng cao hơn, như nhà đẹp tiện nghi, xe cộ hiện đại, du lịch, du học nước ngoài… Tuy nhiên, với mức thu nhập như hiện nay, phần lớn người tiêu dùng không thể chi trả cho tất cả các nhu cầu mua sắm cùng lúc, đặc biệt là những vật dụng đắt tiền, dẫn đến nhu cầu vay mượn để tiêu dùng tăng lên. Đề tài " Nâng cao hiệu quả cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ", được tác giả thực hiện trong thời gian từ tháng 10 năm 2018 đến tháng 1 năm 2019, số liệu được thu thập từ năm 2016 đến năm 2018 từ tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị, từ tổng hợp bảng cân đối tài khoản của ngân hàng, từ nguồn tổng hợp số liệu Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Cần Thơ, từ nguồn tổng hợp số liệu của Cục Thống kê thành phố Cần Thơ, qua ba năm từ năm 2016 đến 2018. Đề tài đã nghiên cứu những vấn đề cơ bản về cho vay tiêu dùng. Trên cơ sở đó phân tích, đánh giá thực trạng mở rộng cho vay tiêu dùng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ. Đánh giá những kết quả, những tồn tại và tìm ra nguyên nhân của những tồn tại đó. Để nâng cao hiệu quả cho vay tiêu dùng tại Chi nhánh, tác giả đã phân tích thực trạng hoạt động cho vay tiêu dùng tại đơn vị dựa vào phương pháp so sánh, thống kê, tiềm ra những mặc hạn chế căn cứ đưa ra giải pháp cho hiệu quả kinh doanh. Thông qua nghiên cứu có các mặt hạn chế sau: Huy động vốn thấp, Cơ cấu nguồn thu chưa hợp lý, nợ xấu chưa được kiểm soát, chưa quan tâm đến công tác marketing,…Dựa vào hạn chế tại đơn vị tác giả đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả cho vay tiêu dùng, sau đó dùng phiếu thâm dò về sự đồng tình của những mặt hạn chế và các giải pháp mà tác giả đã đưa ra, hạn chế nào lớn nhất và giải pháp nào cần thực hiện nhất để áp dụng vào chiến lược kinh doanh tại Ngân hàng trong năm 2019. Các phương pháp được sử dụng trong chuyên đề thực tập bao gồm: phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp duy vật lịch sử, phương pháp logic, tổng hợp, phương pháp so sánh kết hợp với bảng biểu và đồ thị để phân tích, đánh giá.
573	Nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ	Nguyễn Trung Tín	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay doanh nghiệp tại Vietinbank Cần Thơ. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo của Vietinbank Cần Thơ về kết quả hoạt động kinh doanh. Trong nghiên cứu này tác giả so sánh các chỉ số tín dụng theo từng thời điểm, giai đoạn của ngân hàng; phỏng vấn Lãnh đạo và cán bộ tín dụng phòng Khách hàng doanh nghiệp để phân tích tình hình và xác định vấn đề cho vay doanh nghiệp của Ngân hàng, từ đó xác định nguyên nhân của vấn đề cần nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của đề tài là đưa ra được một số cơ sở lý luận về hiệu quả cho vay doanh nghiệp, phân tích được thực trạng vấn đề, qua đó tác giả đề xuất một số giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động cho vay doanh nghiệp tại Vietinbank Cần Thơ; đồng thời, đưa ra kế hoạch để thực hiện những giải pháp đó.

574	Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ngoại tệ tại các chi nhánh Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – khu vực Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Mai Trâm	Trần Phương Thảo	Trong xu hướng phát triển chung của thị trường tiền tệ, kinh doanh ngoại tệ đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với hoạt động và sự phát triển nói chung của mỗi ngân hàng trong việc đảm bảo các nhu cầu về cân đối ngoại tệ và đáp ứng các nhu cầu thanh toán dành cho khách hàng trong đó có Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam. Trong nội dung của luận văn này, tác giả tiến hành phân tích và đánh giá Hiệu quả hoạt động Kinh doanh ngoại tệ tại các chi nhánh Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam khu vực Tp. Hồ Chí Minh thông qua việc so sánh và thống kê những số liệu thực tế trong khoảng thời gian từ 2015 đến 2018. Và sử dụng các Bảng thống kê khảo sát làm cơ sở để tìm ra nguyên nhân và giải pháp khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả chung của khu vực và cả hệ thống. Dựa trên các yếu tố Doanh số và Lợi nhuận từ hoạt động Kinh doanh ngoại tệ đo lường được tại ngân hàng Eximbank khu vực Hồ Chí Minh cùng ý kiến của 44 nhân sự đến từ 17 chi nhánh Eximbank khu vực Tp. Hồ Chí Minh. Bài nghiên cứu cũng kết hợp với các phỏng vấn cá nhân và xin ý kiến chuyên gia để tìm ra nguyên nhân dẫn đến việc suy giảm hiệu quả thực hiện Kinh doanh ngoại tệ tại ngân hàng này. Luận văn chỉ ra rằng Hiệu quả kinh doanh ngoại tệ tại một số chi nhánh Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam khu vực Tp. Hồ Chí Minh chưa đạt hiệu quả đến từ một số nguyên nhân trong đó nổi lên vấn đề liên quan đến Chất lượng sản phẩm dịch vụ, Cấu trúc khách hàng sản phẩm và Chất lượng nguồn nhân lực. Từ đó tác giả đề xuất một số giải pháp và kế hoạch phù hợp nhằm nâng cao Hiệu quả thực hiện Kinh doanh ngoại tệ tại các chi nhánh tại khu vực Tp. Hồ Chí Minh và làm cơ sở để đối chiếu và tham khảo cho các khu vực khác trong hệ thống của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam nói chung.
575	Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh Bắc Sài Gòn	Đỗ Hoàng Nhân	Trương Thị Hồng	Lĩnh vực bán lẻ hiện đang chiếm vai trò quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng hiện nay. Là cán bộ của ngân hàng, tôi chọn đề tài "Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn". Qua đề tài, tôi phân tích được thực trạng hoạt động tín dụng bán lẻ tại Chi nhánh, cụ thể là phân tích các yếu tố tác động cũng như thông qua một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động tín dụng bán lẻ, phương pháp phân tích kết hợp với tổng hợp, thống kê và so sánh dựa trên các số liệu thống kê, báo cáo tại Vietinbank Chi nhánh Bắc Sài Gòn cùng với một số tài liệu tham khảo. Qua đó, tôi đánh giá được hiệu quả hoạt động thông qua hệ thống các tiêu chí đo lường và đánh giá được các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tín dụng bán lẻ tại Chi nhánh. Luận văn góp phần tìm ra được một số thuận lợi, khó khăn, những tồn tại trong quản lý và điều hành tại Chi nhánh nhằm gợi ý một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng bán lẻ tại Vietinbank Chi nhánh Bắc Sài Gòn.
576	Nâng cao khả năng sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần đang được niêm yết trên thị	Phạm Hoàng Oanh	Nguyễn Quốc Khanh	Tỷ suất sinh lợi là một trong những chỉ số tài chính quan trọng có thể phản ánh được khả năng sinh lợi của các ngân hàng. Nó giúp các nhà quản trị và các nhà đầu tư có thể đánh giá được hiệu quả hoạt động tài chính của các ngân hàng trên tổng tài sản và vốn đầu tư. Một ngân hàng có tỷ suất sinh lợi cao sẽ đem lại khả năng sinh lợi cao, thể hiện sự hiệu quả trong việc quản trị nguồn vốn hoạt động kinh doanh và sẽ thu hút được nguồn vốn từ các nhà đầu tư. Vì vậy, việc

	trường chứng khoán Việt Nam			phân tích tỷ suất sinh lợi và các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi của ngân hàng là rất quan trọng. Các ngân hàng có sự quản lý vốn hiệu quả và có nguồn vốn đầu tư lớn sẽ có khả năng tốt trong việc chống chọi với các cuộc khủng hoảng tài chính, duy trì sự ổn định về kinh tế, tăng các nguồn vốn tái đầu tư, mở rộng hoạt động kinh doanh, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao thu nhập.... Do đó, đã có rất nhiều học giả trên toàn thế giới đã nghiên cứu về vấn đề này. Dựa trên những nghiên cứu trước đây, bài luận văn đã dùng các phân tích định lượng, sử dụng các phương pháp thống kê, mô tả và hồi quy dữ liệu bảng, thiết lập mô hình phân tích mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lợi là ROA và ROE và các nhân tố tác động đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2008 – 2017. Theo đó, quy mô ngân hàng, thanh khoản và thu nhập lãi cận biên có tác động tích cực với cả ROA và ROE. Ngược lại, nợ dưới chuẩn và tốc độ tăng trưởng lại có tác động tiêu cực đến cả ROA và ROE. Quy mô vốn chủ sở hữu lại có tác động tích cực đến ROA nhưng có tác động tiêu cực đến ROE. Cho vay thời kỳ này có tác động tiêu cực đến ROA. Lạm phát lại có tác động tích cực đến ROE. Từ việc phân tích nêu trên, bài luận văn sẽ trình bày các giải pháp như gia tăng quy mô ngân hàng; quản lý thanh khoản hợp lý; quản trị an toàn vốn; quản lý rủi ro và xử lý nợ xấu; cải thiện hiệu quả quản lý cơ cấu chi phí và thu nhập; hỗ trợ, tham gia vào việc điều tiết vĩ mô và một số kiến nghị với Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại trong việc cải thiện, nâng cao vai trò của mình nhằm nâng cao tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán.
577	Nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Vietcombank Lâm Đồng	Phạm Thị Sương Mai	Hoàng Hải Yến	Đánh giá mức độ đáp ứng các điều kiện vay vốn và giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Vietcombank Lâm Đồng. Tính đến cuối 2018, dư nợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) của VCB Lâm Đồng là 558 tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng dư nợ toàn chi nhánh (5.316 tỷ đồng). Số liệu trên cho thấy dư nợ DNNVV rất thấp và chưa tương xứng với tiềm năng. Đề tài "Giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Vietcombank Lâm Đồng" được thực hiện để tìm hiểu mức độ đáp ứng các điều kiện vay vốn và đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao dư nợ dành cho DNNVV. Dựa trên cơ sở phân tích quan điểm, mô hình, kết quả các bài nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, sử dụng Exel tính toán các chỉ tiêu trung bình, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của các yếu tố và mức độ đáp ứng các điều kiện vay vốn của DNNVV. Kết quả cho thấy, khả năng tiếp cận vốn ngân hàng ảnh hưởng lớn bởi yếu tố như tài sản đảm bảo, năng lực tài chính, phương án kinh doanh khả thi. Về phía ngân hàng, tỷ lệ cho vay trên tài sản đảm bảo và quy trình cho vay là điều gây cản trở khả năng tiếp cận vốn của DNNVV nhiều nhất. Nghiên cứu này hữu ích cho ban lãnh đạo của VCB ra quyết định về chính sách tín dụng như: nâng cao tỷ lệ vay vốn trên tài sản đảm, nới lỏng về quy trình vay vốn, hỗ trợ lãi suất đối với DNNVV. Đồng thời giúp cho DNNVV có những biện pháp thích hợp để nâng cao khả năng vay vốn tại VCB, như nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản lý của chủ doanh nghiệp, khả năng lập các dự án, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, uy tín của doanh nghiệp, minh

				bạch báo cáo tài chính, tăng cường tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị để tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng tại VCB.
578	Nâng cao mức độ hài lòng đối với dịch vụ bảo hiểm xã hội của người cao tuổi trên địa bàn Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Đặng Trần Nguyễn	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu này khảo sát các yếu tố của việc nâng cao mức độ hài lòng của chất lượng dịch vụ bảo hiểm xã hội đối với người cao tuổi trên địa bàn Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Dựa vào việc kế thừa 5 yếu tố từ mô hình SERVQUAL với yếu tố "Phí, Phí và lệ phí" từ nghiên cứu của tác giả Lê Dân (2010), tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu bao gồm 06 biến độc lập: (1) Sự tin cậy, (2) Sự đáp ứng, (3) Năng lực phục vụ, (4) Đồng cảm, (5) Phương tiện hữu hình, (6) Phí và lệ phí Bảo hiểm xã hội và biến phụ thuộc nhằm nâng cao mức độ hài lòng đối với dịch vụ Bảo hiểm xã hội của người cao tuổi trên địa bàn Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, có 06 nhân tố tác động đến sự hài lòng của người cao tuổi đối với công tác bảo hiểm xã hội trên địa bàn Phường 4, Quận 3 , Tp. Hồ Chí Minh với trọng số từ cao tới thấp như sau: Mạnh nhất là:"Sự đáp ứng"(Hệ số Beta 5 là 0.341); Thứ hai là:"Tin cậy"(Hệ số Beta 1 là 0.219); Thứ ba là:"Năng lực phục vụ"(Hệ số Beta 2 là 0.167); Thứ tư là:"Phương tiện hữu hình"(Hệ số Beta 4 là 0.150); Thứ năm là:"Đồng cảm"(Hệ số Beta 3 là 0.106); Cuối cùng là:"Phí và lệ phí"(Hệ số Beta 6 là 0.092). Ngoài ra, kiểm định sự khác biệt theo các đặc điểm nhân khẩu học cho thấy, có sự khác biệt giữa các nhóm trình độ học vấn và thu nhập khác nhau ảnh hưởng đến sự hài lòng của người cao tuổi đối với công tác Bảo hiểm xã hội trên địa bàn Phường 4, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh. Các nhóm còn lại: sự ảnh hưởng của giới tính và độ tuổi không có sự khác biệt đến sự hài lòng của người cao tuổi. Từ kết quả nêu trên, tác giả khuyến nghị một số hàm ý quản trị để đội ngũ BHXH tại địa bàn Phường 4, Quận 3 , Tp. Hồ Chí Minh định hướng chiến lược hoạt động trong thời gian tới được tốt hơn và hướng nghiên cứu tiếp theo.
579	Nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động tín dụng khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại TPBANK	Giã Thành Lộc	Lê Thanh Hà	Tình hình hoạt động cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam thời gian qua còn gặp nhiều khó khăn do thiếu hụt nguồn vốn, năng lực quản lý còn hạn chế. Chính vì vậy, đây là phân khúc khách hàng đang được nhiều ngân hàng đặc biệt quan tâm và đòi hỏi phải có những biện pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Nhận thức được vấn đề này, tác giả đã quyết định lựa chọn đề tài "Nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động tín dụng khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank)". Bằng cách sử dụng phương pháp logic, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh và phương pháp tổng hợp, tác giả đã phân tích, tổng hợp và chỉ ra những mặt tích cực và vấn đề tồn tại trong hoạt động tín dụng khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ tại TPBank trong giai đoạn 2015-2018. Từ đó, Luận văn đã trình bày được hệ thống giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động tín dụng khách hàng doanh nghiệp SME tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong ở nhiều góc độ; đồng thời cũng đề xuất một số khuyến nghị cụ thể với Chính phủ và cơ quan quản lý để hoàn thiện hơn nữa khung chính sách, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và ngân hàng cùng phát triển.

580	Nâng cao năng lực cạnh tranh về dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Nguyễn Thị Hằng	Hồ Viết Tiến	Bài nghiên cứu này nhằm đến mục tiêu phân tích thực trạng về năng lực cạnh tranh (NLCT) về dịch vụ NHBL của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank); từ đó đề xuất, kiến nghị các nhóm giải pháp nhằm nâng cao NLCT so với các ngân hàng thương mại khác trong hệ thống. Bài nghiên cứu này sử dụng phương pháp so sánh, thống kê và khảo sát ý kiến 200 khách hàng của Vietcombank, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích mô hình hồi quy tuyến tính đa biến. Từ đó, bài nghiên cứu nêu các giải pháp đề xuất nâng cao năng lực cạnh tranh dịch vụ NHBL của Vietcombank bao gồm năng lực tài chính, năng lực đáp ứng tiếp cận khách hàng, năng lực đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ, chất lượng nguồn nhân lực, khoa học kỹ thuật công nghệ hiện đại và danh tiếng, sự uy tín.
581	Nâng cao năng lực huy động vốn tiền gửi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	Nguyễn Phi Khanh	Hoàng Đức	Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng đểxác định các nội dung liên quan đến năng lực huy động vốn tiền gửi. Tình hình huy động tăng trưởng tốt trong giai đoạn 2016 - 2018. Tiền gửi của tổ chức kinh tế chiếm tỷ trọng cao nếu phân loại tiền gửi theo khách hàng. Căn cứ theo kỳ hạn tiền gửi không kỳ hạn chiếm đa số và chủ yếu là Việt Nam đồng. Kết quả kiểm định các thang đo cho thấy hệ số Cronbach's Alpha tổng thể của các thang đo đều lớn hơn 0,6 và tất cả các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 nên các thang đo đảm bảo chất lượng tốt và các biến quan sát trong thang đo này có mối quan hệ chặt chẽ. Đề tài đề xuất các hàm ý chính sách gồm: Giải pháp về năng lực tài chính; Giải pháp về năng lực quản trị điều hành; Giải pháp về năng lực nguồn nhân lực; Giải pháp về năng lực sản phẩm, dịch vụ; Giải pháp về năng lực cạnh tranh về giá; Giải pháp về năng lực công nghệ; Giải pháp về uy tín, thương hiệu; Giải pháp về năng lực Marketing.
582	Nâng cao sự gắn kết của nhân viên tại Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Phan Ngọc Sơn	Huỳnh Thanh Tú	Đề tài nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên đối với tổ chức tại Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần. Phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia, kết hợp với phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua bảng câu hỏi khảo sát để đánh giá thực trạng của các nhân tố ảnh hưởng đến sự gắn kết. Kết quả nghiên cứu đánh giá được những ưu điểm cũng như hạn chế của các yếu tố "bản chất công việc", "tiền lương", "phúc lợi", "đồng nghiệp", "lãnh đạo" và "đào tạo và thăng tiến". Trên cơ sở nghiên cứu, một số giải pháp được đưa ra cho Ban lãnh đạo công ty để có thể nâng cao sự gắn kết của nhân viên với tổ chức.
583	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ cung cấp điện tại Công ty Điện lực Bình Dương	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Bảo Trung	Hiện tại do tính độc quyền nên Công ty Điện lực Bình Dương (PCBD) vẫn chưa quan tâm nhiều đến dịch vụ khách hàng dẫn đến nhiều năm liền luôn nằm trong nhóm các Điện lực có mức độ hài lòng khách hàng thấp nhất. Điều này ảnh hưởng đến kết quả thi đua của PCBD cũng như mục tiêu chung của Tổng Công ty. Đồng thời với tình hình hiện tại PCBD sẽ đánh mất vị thế của mình khi chuyển sang thị trường bán lẻ cạnh tranh. Nhóm khách hàng doanh nghiệp là nhóm có tỷ lệ điện thương phẩm lớn nhất và quan tâm đặc biệt tới dịch vụ cung cấp điện của PCBD do đó ảnh hưởng rất lớn tới mức độ hài lòng về chất lượng dịch vụ cung cấp điện của PCBD. Đề tài được thực hiện nhằm: (1) Xác định thực trạng chung, xác định thực trạng sự hài lòng về dịch vụ cung cấp điện cho khách hàng doanh nghiệp tại PCBD, (2) Xác

				định các nhân tố chất lượng dịch vụ cung cấp điện của PCBD, (3) Đánh giá sự hài lòng chất lượng dịch vụ cung cấp điện của PCBD và (4) Đề xuất một số giải pháp và kế hoạch thực hiện. Đề tài dựa trên những dữ liệu, lý thuyết có sẵn kết hợp với thảo luận nhóm để đưa ra mô hình nghiên cứu chính thức phù hợp với PCBD và thực hiện khảo sát định tính thông qua bảng câu hỏi, sử dụng công cụ SPSS để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chất lượng dịch vụ cung cấp điện cho các khách hàng doanh nghiệp tại PCBD. Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố sự hài lòng về chịu tác động của 3 nhân tố có mức độ tác động theo thứ tự tăng dần: Sự đáp ứng, Độ tin cậy, và Sự đồng cảm. Ngoài ra, nghiên cứu cũng đã đưa ra được các giải pháp và kế hoạch cụ thể cho PCBD nhằm nâng cao sự hài lòng về của khách hàng doanh nghiệp về chất lượng dịch vụ cung cấp điện của Công ty. Đồng thời cũng có thể ứng dụng cho các Điện lực khác thuộc Tổng Công ty do có nhiều nét tương đồng về chức năng, nhiệm vụ.
584	Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Bình Dương	Thái Phượng Thảo Linh	Phạm Phú Quốc	Đề tài "Nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Bình Dương" được thực hiện nhằm mục tiêu xác định mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ tiền gửi tiết kiệm và sự hài lòng của khách hàng, tìm ra nguyên nhân của sự không hài lòng về chất lượng dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Bình Dương. Từ đó đề xuất được các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ tiền gửi tiết kiệm và sự hài lòng của khách hàng. Dựa trên cơ sở lý thuyết, luận văn sẽ xác định các nhân tố của chất lượng dịch vụ tiền gửi tiết kiệm ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng, đề xuất ra mô hình nghiên cứu, xây dựng thang đo. Sau đó, dựa trên tình hình thực tế của chi nhánh, tiến hành phỏng vấn, khảo sát khách hàng. Kết quả khảo sát sẽ được đưa vào phân tích và thực hiện qua các bước: đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính. Sau đó, dựa trên kết quả mô hình thu được kết quả: có năm nhân tố tương quan thuận đến sự hài lòng của khách hàng bao gồm (1) Sự đáp ứng, (2) Sự tin cậy, (3) Năng lực phục vụ, (4) Phương tiện hữu hình, (5) Cảm nhận giá cả. Ngoài ra, mô hình còn cho thấy nhân tố "Cảm nhận giá cả" có ảnh hưởng lớn nhất đến sự hài lòng của khách hàng. Từ đó, luận văn sẽ đưa ra kết luận và các giải pháp đề xuất nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Bình Dương.
585	Nghiên cứu ảnh hưởng của hành vi công dân trong tổ chức (OCB) tới việc thực hiện của người lao động tại Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	Nguyễn Cửu Tuệ	Nguyễn Hữu Lam	Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc cạnh tranh ngày càng khốc liệt và rõ nét với các doanh nghiệp sản xuất bao bì nhựa phức hợp. Bên cạnh các giải pháp về vốn, chính sách, công nghệ,…vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để tăng tính cạnh tranh. Đề tài nghiên cứu "Nghiên cứu ảnh hưởng của hành vi công dân trong tổ chức (OCB) tới việc thực hiện của người lao động tại Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn" dưới sự hướng dẫn của TS. Nguyễn Hữu Lam góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ lao động trong tổ chức một cách khoa học. Đề tài thực hiện với ba nội dung chính sau: Nghiên cứu định tính qua khảo sát, thu thập, tổng hợp, đánh giá tài liệu đồng thời trao đổi, tham vấn ý kiến chuyên gia lựa chọn mô hình và

				xây dựng thang đo (Organ 1988 và thang đo kết quả làm việc cá nhân CIPD 2003 gồm 6 yếu tố với 37 biến quan sát). Các nhân tố và biến quan sát của thang đo được đưa vào bảng câu hỏi khảo sát để nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng với 120 mẫu khảo sát đạt yêu cầu. Sử dụng phần mềm SPSS tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tương quan và hồi quy, kiểm định sự khác biệt các nhân tố liên quan đến đặc điểm cá nhân của người lao động,… Kết quả tổng hợp các yếu tố tác động đến việc thực hiện của người lao động theo thứ tự tầm quan trọng là: Phẩm hạnh nhân viên; Tận tâm; Tận tình; Lịch thiệp; Cao thượng. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu định lượng trên kết hợp thực trạng, tác giả đã đưa ra các nhóm giải pháp tương ứng nhằm nâng cao ý thức và việc thực hiện của người lao động trong công việc tại Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn.
586	Nghiên cứu ảnh hưởng của hội đồng quản trị đến cấu trúc vốn tại các công ty Việt Nam	Đặng Thị Thanh Huyền	Lê Thị Lanh	Cùng với việc toàn cầu hoá nền kinh tế, quản trị công ty (QTCT) đã và đang dần trở thành vấn đề cấp thiết của các công ty và các quốc gia trên thế giới. QTCT tốt góp phần giúp nâng cao giá trị của công ty, giúp công ty dễ dàng huy động vốn từ các nhà đầu tư bên ngoài và ngăn chặn các hành vi thiếu minh bạch, thông đồng giữa các nhà quản lý, các giám đốc …. Tầm quan trọng của QTCT đã được chú ý ở nhiều nền kinh tế. Tại Việt Nam, khuôn khổ pháp lý về QTCT hiện nay chỉ mới đang trong giai đoạn đầu phát triển. Luật doanh nghiệp năm 2005 đã đạt được một số tiến bộ đáng kể trong việc cải thiện các quy định về QTCT nói chung và đặc biệt vấn đề QTCT đối với các công ty cổ phần nói riêng. Tuy nhiên, các vấn đề về QTCT trong luật doanh nghiệp thường được xem xét dưới góc độ quản lý nhà nước hơn là xem xét chi tiết dưới góc độ của doanh nghiệp. Về khía cạnh học thuật, chủ đề nghiên cứu về QTCT cũng đã được các nhà nghiên cứu khoa học Việt Nam tiếp cận và thực hiện dưới nhiều góc độ, mặc dù vậy mối quan hệ giữa QTCT và cấu trúc vốn (CTV) vẫn là chủ đề chưa được nghiên cứu nhiều tại Việt Nam. Dựa trên khoảng trống nghiên cứu này, tác giả đã tiến hành tập trung vào phân tích đánh giá mối quan hệ giữa QTCT dưới góc độ doanh nghiệp, cụ thể là mối quan hệ giữa cấu trúc Hội đồng quản trị (HĐQT) và CTV của công ty. Dựa trên lý thuyết trật tự phân hạng, luận văn tiến hành nghiên cứu thực nghiệm cho các công ty niêm yết tại Việt Nam nhằm mục đích phân tích mối quan hệ giữa cấu trúc HĐQT và các quyết định lựa chọn nguồn tài chính của công ty. Trong bài nghiên cứu, cấu trúc HĐQT được xem xét bởi các biến gồm: tỷ lệ các thành viên độc lập trong BGĐ so với HĐQT và sự kiêm nhiệm hai chức danh Tổng giám đốc và chủ tịch HĐQT. Nghiên cứu đưa ra giả thuyết rằng mức độ độc lập giữa BGĐ và HĐQT càng cao sẽ giúp tăng chất lượng và số lượng thông tin cung cấp cho các nhà đầu tư bên ngoài và vì vậy giúp giảm các chi phí lựa chọn bất lợi được đưa ra bởi lý thuyết trật tự phân hạng. Bài nghiên cứu phân tích tác động của cấu trúc HĐQT đến việc đưa ra quyết định lựa chọn bốn nguồn tài trợ khác nhau của công ty bằng cách sử dụng phương pháp hồi quy GLS đối với tập dữ liệu từ 110 công ty niêm yết tại Việt Nam trong khoảng thời gian 8 năm từ năm 2011 đến năm 2018. Kết quả phân tích cho thấy, các công ty với BGĐ gồm nhiều giám đốc độc lập hơn

				so với HĐQT sẽ lựa chọn sử dụng các nguồn tài trợ có mức độ rủi ro cao hơn. Mức độ độc lập của BGĐ so với HĐQT sẽ làm thay đổi thứ tự ưu tiên sử dụng các nguồn tài trợ của công ty so với lý thuyết trật tự phân hạng, cụ thể: các công ty sẽ ưu tiên lựa chọn tài trợ bằng nợ vay ngắn hạn hơn so với việc phát hành thêm cổ phần mới, tiếp đến là sử dụng nguồn từ lợi nhuận giữ lại và cuối cùng là lựa chọn sử dụng nợ vay dài hạn. Với việc thực hiện nghiên cứu này, luận văn đã có những đóng góp trong việc nghiên cứu tác động của QTCT đến CTV của doanh nghiệp của các công ty tại Việt Nam. Luận văn cũng đề ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện môi trường hoạt động cho các công ty tại Việt Nam và nâng cao chất lượng QTCT, từ đó giúp các nhà quản trị tài chính có thêm các cơ sở để đưa ra các quyết định tài trợ cho công ty.
587	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi quản trị lợi nhuận trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết thuộc nhóm ngành xây dựng tại Việt Nam	Lê Thị Phương Trinh	Nguyễn Phúc Sinh	Ngành xây dựng được xem là một trong những ngành đóng góp quan trọng vào sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế và thúc đẩy các ngành khác cùng phát triển. Thông tin tài chính của các công ty xây dựng ngày càng công khai, điều đó thể hiện qua số lượng công ty ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày càng tăng. Tuy nhiên, điều này cũng đồng thời thúc đẩy các công ty trong ngành xây dựng thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN) nhằm đáp ứng các điều kiện để được niêm yết niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến hành vi QTLN trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết thuộc nhóm ngành xây dựng tại Việt Nam. Thông qua tổng hợp cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước đây, tác giả đưa ra các giả thuyết và mô hình về các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi QTLN. Kết quả nghiên cứu chỉ ra có 5 nhân tố ảnh hưởng đến hành vi QTLN tại các công ty thuộc nhóm ngành xây dựng trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm: quy mô công ty, thời gian công ty niêm yết, tỷ lệ thành viên Hội đồng quản trị độc lập, chất lượng kiểm toán và quyền sở hữu của cổ đông lớn. Dựa trên kết quả này, tác giả đưa ra các hàm ý quản lý đối với các cơ quan nhà nước, công ty kiểm toán, các công ty xây dựng đã niêm yết và các nhà đầu tư nhằm đưa ra giải pháp góp phần giảm thiểu hành vi QTLN, từ đó góp phần thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển lành mạnh.
588	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trực tuyến trên ứng dụng điện thoại thông minh tại TP.HCM	Trần Lê Tuấn Khoa	Võ Thanh Thu	Cùng với sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0, thói quen tiêu dùng của người dân đang ngày càng thay đổi. Hiện nay người tiêu dùng đang dần dần chuyển từ phương thức mua hàng truyền thống tại các chợ sang mua hàng trực tuyến. Nếu như trước đây người tiêu dùng chỉ có thể mua hàng trực tuyến bằng máy tính hoặc laptop bằng các trình duyệt Web thì nay các thiết bị cầm tay đặc biệt là điện thoại thông minh trở thành một công cụ hữu ích giúp người tiêu dùng mua sắm dễ dàng hơn. Mục đích của nghiên cứu là phân tích và khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trực tuyến trên ứng dụng điện thoại thông minh của người tiêu dùng. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp định tính và định lượng nhằm xác định và đánh giá các nhân tố. Phần mềm sử dụng trong luận văn là SPSS 18, các kiểm định và phân tích bao gồm: phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích Cronbach's Alpha, phân tích tương quan, phân tích hồi quy tuyến tính, kiểm định t-test và Anova. Kết quả cho thấy có 4 nhân tố

				tác động đến biến phụ thuộc bao gồm: Tính hữu dụng, Tính dễ sử dụng, Nhận thức rủi ro về sản phẩm và dịch vụ, và Điều kiện cơ sở vật chất, trong đó, yếu tố Tính dễ sử dụng có tác động mạnh nhất. Hàm ý của nghiên cứu giúp các công ty và nhà quản lý có thêm một nguồn dữ liệu tham khảo cũng như có góc nhìn toàn diện hơn về hành vi của người tiêu dùng khi họ quyết định lựa chọn mua hàng trực tuyến trên ứng dụng điện thoại thông minh.
589	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ví điện tử Moca trên ứng dụng Grab	Trần Nhật Tân	Trần Mai Đông	Thanh toán không dùng tiền mặt đang là xu hướng bởi những lợi ích như an toàn, nhanh chóng, chính xác, tiết kiệm thời gian hơn thanh toán tiền mặt; đồng thời cho phép các giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ một cách trực tuyến ở mọi lúc. Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích“Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ví điện tử Moca trên ứng dụng Grab” trên cơ sở đề xuất các chương trình phù hợp để thu hút người dùng. nghiên cứu sử dụng mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ mở rộng UTAUT–2 với biến mới là“Sự tin tưởng” thay cho“Thói quen sử dụng”. Phương pháp nghiên cứu bao gồm định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn 6 chuyên gia và phương pháp định lượng phân tích 210 mẫu thu được thông qua bảng câu hỏi. Nghiên cứu được hiện kết quả cho thấy hữu ích mong đợi, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi, động lực hưởng thụ, giá trị cảm nhận, sự tin tưởng ảnh hưởng đến ý định sử dụng ví điện tử Moca trên ứng dụng Grab. Nghiên cứu đã phát hiện ra rằng nhân tố quan trọng nhất từ mô hình UTAUT–2 ảnh hưởng đến ý định sử dụng ví điện tử Moca trên ứng dụng Grab là ảnh hưởng xã hội, có nghĩa là Grab có thể phát triển các chương trình truyền thông thú vị hơn nữa, cũng như gia tăng khuyến mãi để thu hút người dùng giới thiệu cho nhau sử dụng. Mô hình có thể được sử dụng để các nhà quản trị đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến ý định sử dụng của người dùng về ví điện tử Moca trên ứng dụng Grab.
590	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến giá trị thương hiệu Bưởi da xanh Hương Miền Tây tỉnh Bến Tre	Lê Hoàng Tri	Hồ Tiến Dũng	Nông sản, cũng như Bưởi da Xanh, được xem là thế mạnh của Việt Nam với thị trường quốc tế và là nguồn mang lại kinh tế cao cho các doanh nghiệp nông sản Việt Nam. Với mục tiêu tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu của Bưởi da xanh Hương miền Tây tỉnh Bến Tre, bài nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Mô hình nghiên cứu bao gồm năm nhân tố tác động: (1) nhận biết thương hiệu, (2) chất lượng cảm nhận, (3) hình ảnh thương hiệu, (4) lòng ham muốn thương hiệu và (5) lòng trung thành thương hiệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tất cả các nhân tố đều có tác động tích cực đến giá trị thương hiệu của Bưởi da xanh, nhân tố chất lượng cảm nhận có tác động lớn nhất. Bài nghiên cứu có thể được sử dụng như tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã, nông trường, …, các cơ quan ban ngành trong việc ban hành các chính sách hỗ trợ, giúp đỡ người nông dân nâng cao thương hiệu Bưởi da xanh Hương miền Tây tỉnh Bến Tre. Bài nghiên cứu cũng có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho học sinh, sinh việc trong nghiên cứu sau này về giá trị thương hiệu.

591	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến mức độ định dưới giá của cổ phiếu lần đầu phát hành ra công chúng trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Duy Tân	Lê Thị Phương Vy	Các bằng chứng thực nghiệm cho thấy hoạt động IPO trên thế giới tồn tại một đặc điểm là bị định giá thấp. Vì vậy, bài nghiên cứu được thực hiện nhằm xem xét các đợt IPO trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam có tồn tại hiện tượng định dưới giá và xác định các nhân tố tác động đến mức độ định dưới giá IPO trong bối cảnh TTCK Việt Nam còn chưa phát triển, đặc trưng bởi sự bất cân xứng thông tin cao, hiệu quả thông tin thấp và những nhà đầu tư thiếu kiến thức đầu tư. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy bình phương bé nhất (OLS) để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trên mẫu gồm 115 đợt IPO tại TTCK Việt Nam trong giai đoạn 2012 - 2018. Kết quả cho thấy, trung bình tỷ suất sinh lợi ban đầu được điều chỉnh theo thị trường cho ba ngày giao dịch đầu tiên lần lượt là 12.88%, 16.9% và 19.93%. Việc định giá thấp có liên quan đến tỷ lệ vốn do nội bộ nắm giữ, quy mô phát hành, tỷ lệ đăng ký mua vượt mức và mức giá phát hành. Còn các nhân tố tuổi của công ty và độ trễ niêm yết dường như không làm giảm số vốn huy động được trên danh nghĩa của nhà phát hành. Nó cho thấy việc định dưới giá bị dẫn dắt bởi những nhà đầu tư phi lý trí tìm kiếm lợi nhuận trong ngắn hạn. Nhìn chung, kết quả chỉ ra rằng nhà đầu tư dựa vào thông tin xung quanh IPO để đưa ra các định giá IPOs.
592	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến quyết định chọn Siêu thị AEON Citimart làm nơi mua sắm của người tiêu dùng ở Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thùy Giang	Nguyễn Thanh Minh	Cuộc cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước đang ngày càng khốc liệt hơn tại thị trường bán lẻ Việt Nam – một thị trường đầy tiềm năng. Hiện nay thu nhập của người dân Việt Nam ngày càng tăng, nhu cầu ngày càng được nâng cao, có nhiều cơ hội chọn lựa nơi mua sắm. Giống như các hoạt động kinh doanh khác, khách hàng ở vị trí quan trọng nắm giữ thành công hay thất bại của siêu thị. Điều rất quan trọng đối với bất kỳ nhà bán lẻ nào là hiểu khách hàng chọn siêu thị này chứ không phải nơi khác để mua sắm. Nhận thấy AEON Citimart là một hệ thống siêu thị bán lẻ có mặt từ nhiều năm được người tiêu dùng biết đến và mua sắm nhưng vẫn chưa tạo dựng chỗ đứng trong lòng khách hàng, thị phần của siêu thị AEON Citimart còn khá nhỏ trong một thị trường đầy tiền năng. Vì vậy bài nghiên cứu này tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn Siêu thị AEON Citimart là nơi mua sắm dưới góc độ của người tiêu dùng tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh để cải thiện và nâng cao chất lượng siêu thị một cách hiệu quả hơn. Phương pháp nghiên cứu định lượng bằng cách khảo sát 301 đáp viên thông qua khảo sát trực tiếp và email. Kết quả cho thấy những nhân tố thu hút khách hàng đến Siêu thị AEON Citimart mua sắm là hàng hóa dịch vụ; vị trí, cơ sở vật chất; giá cả sản phẩm; các chương trình khuyến mãi; chính sách chăm sóc khách hàng và sự tin cậy khi mua sắm tại AEON Citimart. Kết quả này giúp góp phần tăng sự hiểu biết về quyết định lựa chọn Siêu thị AEON Citimart và tạo cơ sở để phát huy các chiến lược phù hợp với mục đích hiện nay của doanh nghiệp.

593	Nghiên cứu các nhân tố tác động đến quyết định đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam: trường hợp Campuchia	Lê Quang Huy	Võ Thanh Thu	Đã có nhiều nghiên cứu giải thích về nguyên nhân hình thành FDI từ các nước đang phát triển. Tựu trung lại, có 2 hướng nghiên cứu là các nhân tố thúc đẩy từ trong nước và hướng các nhân tố thu hút. Trên cơ sở đó, luận án này nghiên cứu sự tác động đồng thời của 2 nhóm nhân tố thúc đẩy và thu hút đến quyết định FDI của doanh nghiệp. Nghiên cứu nhằm mục tiêu đo lường được sự ảnh hưởng đồng thời của các nhân tố thúc đẩy và thu hút đến quyết định FDI của DN Việt Nam ra nước ngoài. Luận văn sử dụng phương pháp hỗn hợp gắn kết định lượng kết hợp định tính. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng quyết định FDI của các doanh nghiệp từ Việt Nam chịu sự tác động đồng thời của 2 nhóm nhân tố thúc đẩy và thu hút. Luận án đề xuất các hàm ý chính sách cho Nhà nước Việt Nam và hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp Việt Nam đang và có ý định đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Hướng nghiên cứu tiếp theo, tác giả đề xuất có thể thực hiện phương pháp chọn mẫu xác suất và phân tích thêm mối quan hệ trong việc ra quyết định đầu tư với các lĩnh vực, hình thức đầu tư.
594	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực đầu tư căn hộ của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thảo Trinh	Bảo Trung	Khách hàng đầu tư là lượng khách thường xuất hiện ở giai đoạn đầu khi dự án được triển khai mở bán trên thị trường. Họ được xem là nhân tố quan trọng quyết định sự thành bại trong khâu tiêu thụ sản phẩm nói riêng và kinh doanh nói chung của dự án đó. Cho nên việc thực hiện đề tài "Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực đầu tư căn hộ của khách hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh" là hết sức cần thiết cho doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng giúp các nhà đầu tư mới tham gia vào thị trường có thêm thông tin tham khảo trước khi đưa ra lựa chọn đầu tư cho mình. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến động lực đầu tư căn hộ của khách hàng và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó, đồng thời đưa ra hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản. Nghiên cứu được thực hiện qua các phương pháp phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy tuyến tính bội, Independent samples T- test và ANOVA. Kết quả cho thấy cả bốn yếu tố: vị trí, môi trường xung quanh, cấu trúc và tài chính đều ảnh hưởng đến động lực đầu tư căn hộ của khách hàng tại TP.HCM. Trong đó, yếu tố vị trí có ảnh hưởng lớn nhất. Đồng thời kiểm định T – test và ANOVA cũng cho kết quả các nhóm khách hàng có trình độ học vấn và thu nhập càng cao thì ảnh hưởng càng lớn đến động lực đầu tư căn hộ của khách hàng. Cuối cùng, dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số mặt còn hạn chế của nghiên cứu và những kiến nghị, đề xuất để các chủ đầu tư, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản nắm được các yếu tố và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đến động lực đầu tư căn hộ của khách hàng để có chiến lược phát triển kinh doanh hiệu quả.

595	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi dự định của người dân trong hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thanh Hiệp	Nguyễn Văn Giáp	Luận văn hệ thống hóa cơ sở lý luận các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi dự định của người dân trong hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt, đồng thời xác định các yếu tố và đánh giá mức độ ảnh hưởng đến hành vi dự định của người dân trong hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Bàu Bàng. Trên cơ sở lý thuyết về hành vi dự định (The Theory of Planned Behavior – TPB), và các nghiên cứu trước đây, đề tài xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến hành vi dự định của người dân trong việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt, đưa ra mô hình nghiên cứu, điều chỉnh thang đo để thực hiện nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng với 198 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS đánh giá độ tin cậy của các thang đo qua hệ số Cronbach's alpha; kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) và phân tích hồi qui bội (Multiple Regression Analysis). Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 yếu tố cơ bản tác động tích cực đến ý định phân loại chất thải rắn của người dân tại huyện Bàu Bàng: thái độ, chuẩn chủ quan, và nhận thức có tác động tích cực đến ý định và hành vi phân loại chất thải rắn. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị chính sách thúc đẩy hành vi phân loại chất thải rắn của người dân trên địa bàn nghiên cứu.
596	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập ở tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thanh Duy	Lê Vĩnh Triển	Số liệu sử dụng trong đề tài được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 141 cán bộ, viên chức hiện đang công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện chuyển đổi thành công ty cổ phần. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để đánh giá độ tin cậy của thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định sự phù hợp của mô hình, phân tích hồi quy, kiểm định T-test và ANOVA nhằm tìm ra sự khác biệt giữa các biến nhân khẩu với biến phụ thuộc. Kết quả phân tích cho thấy, có 06 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của cán bộ, viên chức đó là (1)Tiền lương; (2) Đào tạo và thăng tiến; (3) Bản chất công việc; (4) Đồng nghiệp; (5) Môi trường làm việc; (6) Lãnh đạo. Trong đó, nhân tố Tiền lương có mức độ ảnh hưởng cao nhất đến hiệu quả của làm việc của cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập ở tỉnh Bình Dương. Kiểm định T-test và phân tích phương sai ANOVA để làm rõ thêm sự khác biệt về hiệu quả công việc của cán bộ, viên chức theo biến nhân khẩu như: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thâm niên công tác, thu nhập. Kết quả cho thấy trình độ học vấn, thâm niên công tác, thu nhập là có sự khác biệt về ý nghĩa thống kê đối với hiệu quả làm việc. Tác giả cũng đưa ra một số hàm ý quản trị đối với các yếu tố tác động đến hiệu quả làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập ở tỉnh Bình Dương như cách tính thu nhập tăng thêm (hay tiền thưởng) dựa trên hệ số KPI.
597	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay vốn kinh doanh của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Công	Võ Phú Cường	Trần Quốc Tuấn	Tín dụng là một trong những hoạt động kinh doanh chủ yếu của ngân hàng nhưng chứa đựng nhiều rủi ro và quản lý rủi ro tín dụng là hết sức cần thiết. Luận văn nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay vốn sản xuất kinh doanh của khách hàng cá nhân. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu cho thấy có 3 yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ vay vốn sản xuất kinh doanh của khách hàng cá nhân và đưa ra các giải pháp. Nghiên cứu này đã đem lại kết quả nhất định trong việc xác định các yếu tố ảnh

	thương Cần Thơ			hưởng đến khả năng trả nợ vay vốn sản xuất kinh doanh của khách hàng cá nhân. Từ đó ngân hàng có thể đưa ra các chiến lược nhằm phát triển tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn sản xuất kinh doanh.
598	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự cam kết của những người hoạt động không chuyên trách cấp xã đối với ủy ban nhân dân cấp xã thuộc huyện Long Điền	Trần Đạt Khoa	Nguyễn Quỳnh Huy	Sự nghỉ việc hàng loạt của những người hoạt động không chuyên trách cấp xã" thuộc huyện Long Điền, làm ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước (QLNN) ở cấp xã, từ đó ảnh hưởng ảnh hưởng đến hoạt động QLNN của toàn huyện. Đề tài nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự cam kết (SCK) với ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã của những người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc huyện Long Điền, phân tích mức độ ảnh hưởng của các yếu tố và đề xuất các giải pháp để giải quyết vấn đề. Tác giả khảo sát 290 người hoạt động không chuyên trách cấp xã, chọn ra các phiếu khảo sát hợp lệ, sau đó tiến hành kiểm định thang đo và đường vào phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0 để đưa ra mô hình phù hợp. SCK của những người hoạt động không chuyên trách cấp xã bị ảnh hưởng bởi 06 nhân tố và 21 biến quan sát: Đồng nghiệp (5 biến quan sát), cấp trên (2 biến quan sát), đào tạo và thăng tiến (3 biến quan sát), tiền lương (4 biến quan sát), phúc lợi (5 biến quan sát), khen thưởng (2 biến quan sát). Kết quả cho ra 06 yếu tố biến thiên cùng chiều với SCK. 50.8% thay đổi của biến phụ thuộc cam kết được giải thích bởi 06 biến độc lập như trên. Tác giả đưa ra được mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến SCK của những người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc huyện Long Điền, là một tài liệu tham khảo cho các địa phương khác ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (BR-VT), đề xuất, kiến nghị các giải pháp để làm tăng SCK của đội ngũ này với UBND cấp xã."
599	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự kháng cự của nhân viên đối với thay đổi tổ chức trong các doanh nghiệp hoạt động tại tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Trung Hiếu	Đoàn Anh Tuấn	Thay đổi là yếu tố tất yếu để tổ chức có thể tồn tại và phát triển trong môi trường kinh doanh nhiều biến động. Tuy nhiên, kết quả các chương trình thay đổi tổ chức thường không đạt được như mong đợi. Một trong những nguyên nhân thường gặp cho sự thất bại của các chương trình thay đổi tổ chức chính là vấp phải sự kháng cự của nhân viên. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố góp phần dẫn đến đến sự kháng cự của nhân viên đối với thay đổi tổ chức và tìm hiểu mối quan hệ giữa các nhân tố này tại các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Thực hiện thông qua phương pháp hỗn hợp bao gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Dựa trên các lý thuyết về thay đổi tổ chức, truyền đạt thông tin trong tổ chức, nhận thức không chắc chắn của nhân viên về thay đổi tổ chức, căng thẳng trong công việc và kháng cự của nhân viên đối với thay đổi tổ chức, tác giả đã đề xuất sáu giả thuyết để kiểm định với dữ liệu được thu thập tại tỉnh Đồng Nai. Mẫu nghiên cứu là 304 nhân viên bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi tổ chức trong các doanh nghiệp hoạt động tại tỉnh Đồng Nai. Phát hiện của nghiên cứu đã xác nhận rằng sự thiết hụt trong truyền đạt thông tin được nhấn mạnh là nhân tố góp phần quan trọng trong việc ảnh hưởng đến sự kháng cự của nhân viên đối với thay đổi tổ chức và điều này có mối liên hệ với các nhân tố có liên quan đến trạng thái tâm lý cá nhân (nhận thức của nhân viên, căng thẳng trong công việc và gắn kết tình cảm của nhân viên với tổ chức). Kết quả nghiên cứu cho thấy, truyền đạt thông tin có tác động ngược chiều đến nhận thức không chắc chắn của nhân viên trong quá trình thay đổi tổ chức. Bên cạnh đó, nhận

				thức không chắc chắn của nhân viên có tác động cùng chiều đến hai nhân tố là sự kháng cự của nhân viên với thay đổi tổ chức và căng thẳng trong công việc nhưng nhân tố này lại có tác động ngược chiều đến cam kết tình cảm của nhân viên với tổ chức. Ngoài ra, căng thẳng trong công việc có tác động cùng chiều với sự kháng cự của nhân viên đối với thay đổi tổ chức nhưng cam kết tình cảm của nhân viên lại có tác động ngược chiều với sự kháng cự của nhân viên. Kết quả nghiên cứu có thể là một hướng dẫn cho các nhà quản lý có thể cải thiện quá trình thay đổi tổ chức của họ.
600	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn kỳ hạn nợ của các công ty niêm yết ngành xây dựng Việt Nam	Trần Thị Thu Nguyệt	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Với mẫu quan sát 143 công ty cổ phần thuộc ngành Xây dựng được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2018, bài nghiên cứu này thực hiện kiểm định tác động của các yếu tố gồm khả năng sinh lợi; tốc độ tăng trưởng; quy mô doanh nghiệp; tuổi của doanh nghiệp; tỷ lệ tài sản cố định hữu hình trên tổng tài sản và tính thanh khoản của doanh nghiệp đến sự lựa chọn kỳ hạn nợ của các công ty cổ phần ngành xây dựng niêm yết Việt Nam. Thông qua việc sử dụng mô hình GLS (General Least Squared) và Tobit cố định các ảnh hưởng (Tobit Fixed Effects), bài nghiên cứu trưng ra bằng chứng cho thấy quy mô doanh nghiệp; tài sản cố định hữu hình và tính thanh khoản cũng như tuổi của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến sự lựa chọn kỳ hạn nợ của các doanh nghiệp ngành xây dựng ở Việt Nam. Cụ thể bài nghiên cứu tìm thấy mối tương quan dương của quy mô doanh nghiệp; tài sản cố định hữu hình và tính thanh khoản của doanh nghiệp với kỳ hạn nợ. Điều này hàm ý các doanh nghiệp có quy mô lớn (dễ có uy tín trên thị trường, đa dạng hóa danh mục đầu tư), có tỷ lệ tài sản cố định hữu hình trên tổng tài sản cao (tài sản thế chấp đáng tin cậy) và tính thanh khoản tốt có xu hướng lựa chọn kỳ hạn nợ dài hơn trong cấu trúc vốn. Tuy nhiên, bài nghiên cứu lại tìm thấy mối tương quan âm giữa tuổi của doanh nghiệp và kỳ hạn nợ, điều này cho thấy các doanh nghiệp Xây dựng có thời gian tồn tại lâu dài lại có xu hướng lựa chọn kỳ hạn nợ ngắn hơn.
601	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phối hợp và hiệu quả công việc tại Ủy ban nhân dân Quận 3	Nguyễn Hoàng An	Nguyễn Văn Giáp	Nghiên cứu xuất phát từ thực tiễn hoạt động trong các tổ chức với yêu cầu đổi mới phương pháp quản lý, thì công tác phối hợp giữa các phòng ban là nội dung quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả công việc, tiết kiệm nguồn lực và hoạt động hiệu quả hơn. Nghiên cứu đã tập trung tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến công tác phối hợp giữa các phòng ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Quận 3, đo lường tác động của các yếu tố trên đối với yếu tố. Phối hợp và đồng thời đo lường yếu tố. Phối hợp tác động như thế nào đến Hiệu quả công việc. Thông qua phương pháp kiểm định giả thuyết mô hình bằng SEM (Structural Equation Modeling) với 236 mẫu khảo sát từ cán bộ công chức Quận 3, kết quả phân tích cho thấy 05 yếu tố ảnh hưởng đến công tác phối hợp gồm: (1) Mục tiêu chung, (2) Trách nhiệm, (3) Quản lý xung đột, (4) Hỗ trợ, (5) Truyền đạt. Về mặt thực tiễn, đề tài nghiên cứu đã bổ sung các giải pháp thúc đẩy sự phối hợp, liên kết, hợp tác giữa các phòng ban chuyên môn góp phần nâng cao hiệu quả công việc, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nâng cao hiệu quả trong quá trình quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân Quận.

602	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới ý định sử dụng hệ thống chiếu sáng thông minh của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Quỳnh Phương	Trần Mai Đông	Nghiên cứu nhận định năng lượng dành cho chiếu sáng hiện không chỉ là vấn đề của Việt Nam mà của toàn thế giới. Làm thế nào để vừa tiết kiệm điện năng, vừa tiết kiệm chi phí tài chính lại bảo vệ môi trường? Hệ thống chiếu sáng thông minh vừa là giải pháp cho các vấn đề trên vừa đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là xác định các yếu tố và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó tới ý định sử dụng Hệ thống chiếu sáng thông minh của người tiêu dùng Thành phố Hồ Chí Minh. Trên cơ sở đó đề xuất giải pháp phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng, góp phần nâng cao việc sử dụng Hệ thống chiếu sáng thông minh trên thị trường chiếu sáng. Phương pháp nghiên cứu bao gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Trong phân tích nghiên cứu định lượng thực hiện thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố EFA, phân tích hồi quy đa biến… Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để phân tích 226 mẫu thu được qua bảng câu hỏi khảo sát trực tuyến Google Drive. Nghiên cứu sử dụng và có điều chỉnh mô hình Chấp nhận và sử dụng công nghệ hợp nhất mở rộng - UTAUT2 (Venkatesh và cộng sự, 2012). Kết quả nghiên cứu đã xác định được 7 yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng Hệ thống chiếu sáng thông minh bao gồm: Hiệu quả mong đợi, Nỗ lực mong đợi, Ảnh hưởng xã hội, Các điều kiện thuận lợi, Động lực hưởng thụ, Giá trị kỳ vọng và Nhận thức Chi phí. Ngoài ra, nghiên cứu cũng xem xét sự ảnh hưởng của yếu tố nhân khẩu học: giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp và thu nhập tới ý định sử dụng Hệ thống chiếu sáng thông minh. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa với các nhà quản trị, nhà sản xuất và phân phối Hệ thống chiếu sáng thông minh. Từ đó có thể mở rộng nghiên cứu trên phạm vi cả nước với nhiều đối tượng và phân khúc người tiêu dùng để có thể xác định phân khúc thị trường và có các chiến lược marketing, thúc đẩy bán hàng Hệ thống chiếu sáng thông minh hợp lý.
603	Nghiên cứu hành vi lựa chọn thương hiệu tiêu đóng chai (hũ) của người tiêu dùng tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hoàng Mỹ Linh	Từ Văn Bình	Tác giả đã thực hiện đề tài nghiên cứu "Nghiên cứu hành vi lựa chọn thương hiệu tiêu đóng chai (hũ) của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh" với mong muốn hiểu rõ về các yếu tố tác động lên sự lựa chọn các thương hiệu của người tiêu dùng cho ngành hàng chuyên biệt này, đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, và xem xét sự khác biệt giữa các biến nhân khẩu học trong quyết định mua sản phẩm tiêu đóng chai (hũ) của người tiêu dùng tại TP.HCM. Nghiên cứu này được khảo sát tại khu vực TP.HCM từ tháng 11 đến tháng 12 năm 2018 bằng phương pháp lấy mẫu thuận tiện với 250 mẫu. Kết quả cuối cùng được thực hiện thông qua kỹ thuật kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy, quyết định mua của người tiêu dùng chịu sự tác động của 5 nhân tố: Giá cả sản phẩm, Hình ảnh thương hiệu, Chất lượng sản phẩm, Kênh phân phối sản phẩm và Nhóm tham khảo. Kết quả nghiên cứu này được dùng làm cơ sở để đề xuất các hàm ý, chính sách phù hợp cho các nhà quản trị thương hiệu ngành hồ tiêu tại thị trường Việt Nam, hỗ trợ cho họ trong việc xây dựng chiến lược marketing hiệu quả, cũng như đưa ra các hạn chế của đề tài để định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.

604	Nghiên cứu hệ số an toàn vốn và khả năng áp dụng Basel III tại các ngân hàng TMCP Việt Nam	Trần Thanh Thuận	Lê Đạt Chí	Mục đích nghiên cứu này nhằm giới thiệu sơ lược những điểm mới của Basel III và một vài kết quả đạt được từ các quốc gia thế giới sau khi đã triển khai thành công. Bên cạnh đó nêu ra những điểm khác biệt cơ bản các chỉ tiêu an toàn vốn giữa Việt Nam và Basel III. Sau đó xem xét đến những tác động của các chỉ tiêu quan trọng đến hệ số an toàn vốn và xây dựng mô hình xem xét các yếu tố tác động đến hệ số an toàn vốn tại các ngân hàng tại Việt Nam. Thông qua việc sử dụng kỹ thuật hồi quy bảng (Panel Regression) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hệ số an toàn vốn (CAR) của 30 ngân hàng TMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2018. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các ngân hàng tại Việt Nam có tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA), quy mô ngân hàng (SIZE), khả năng huy động vốn (DEP) có các động tiêu cực đến hệ số an toàn vốn. Trong khi đó chỉ tiêu đòn bẩy tài chính (LEV) và thu nhập lãi thuần (NIM) có ảnh thưởng tích cực đến hệ số an toàn vốn. Tuy nhiên nghiên cứu lại không tìm thấy được sự tác động của tỷ lệ nợ xấu (NPL), tỷ lệ cho vay (LOA) và tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) đến hệ số an toàn vốn. Từ kết quả phân tích mô hình cũng như các kết quả từ cuộc cải cách Basel III của các nước trên thế giới. Đưa ra những kiến nghị và giải pháp nhằm giúp hệ thống ngân hàng có những định hướng phát triển phù hợp hơn với mục đích mà Basel đưa ra, nhằm giúp các ngân hàng Việt Nam phấn đấu đạt theo chuẩn quốc tế.
605	Nghiên cứu hiệu quả - chi phí ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người bệnh suy thận mãn giai đoạn cuối thông qua chạy thận nhân tạo và thẩm phân phúc mạc	Phạm Ngọc Trung Hiếu	Trương Đăng Thụy	Từ việc khảo sát dữ liệu điều trị của người bệnh suy thận mãn giai đoạn cuối thông qua hai phương pháp lọc thận chạy thận nhân tạo và thẩm phân phúc mạc, bài nghiên cứu phân tích và đưa ra nhận định các yếu tố liên quan đến điểm số Chất lượng cuộc sống trên người bị bệnh này. Tác giả thu thập thông tin của 111 đối tượng là người bệnh Suy thận mãn ở 3 bệnh viện tại Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 8 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019, kết quả nghiên cứu cho thấy chỉ có sự khác biệt ở hai thang điểm Hạn chế sức khỏe thể chất và Hạn chế vấn đề cảm xúc từ tám thang điểm Chất lượng cuộc sống giữa hai loại phương pháp lọc thận là: Chạy thận nhân tạo và Thẩm phân phúc mạc. Mặc dù vậy, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy những yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến điểm số Chất lượng cuộc sống của người bệnh Suy thận mãn giai đoạn cuối là: Mức thu nhập, Thời gian tập thể dục trên 3 ngày/tuần, Mức độ ăn nhiều rau, khoai, củ, nấm và chất đạm, Nước lọc và Lượng nước uống trong ngày. Bên cạnh đó, khi xét đến khía cạnh Hiệu quả - Chi phí thì các yếu tố như Chi phí đi lại của người bệnh trong giai đoạn điều trị và Chi phí sinh hoạt của người nhà trong khi chăm sóc người bệnh có ý nghĩa thống kê đối với các thang điểm CLCS giữa hai phương pháp lọc thận CTNT và TPPM từ đó góp phần ảnh hưởng đến Chất lượng cuộc sống của người bệnh suy thận mãn giai đoạn cuối.
606	Nghiên cứu mối quan hệ giữa giá trị tài sản cố định và đòn bẩy tài chính trong các doanh nghiệp Việt Nam	Vương Thành Tín	Nguyễn Thị Liên Hoa	Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích nghiên cứu mối quan hệ giữa giá trị tài sản cố định và đòn bẩy tài chính, kỳ hạn nợ của 722 doanh nghiệp tại thị trường Việt Nam giai đoạn 2013 đến 2018. Phân tích thực nghiệm bằng mô hình hồi quy Fixed Effect chỉ ra rằng có một mối tương quan cùng chiều giữa giá trị tài sản cố định và hệ số đòn bẩy tài chính (được đo lường bằng nợ dài hạn trên tổng tài sản). Nghiên cứu còn khẳng định tồn tại mối quan hệ giữa giá trị tài sản cố định và kỳ hạn nợ (được đo bằng nợ dài hạn trên tổng nợ phải trả). Kết quả

				cũng chỉ ra rằng, tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của doanh nghiệp sẽ sụt giảm khi doanh nghiệp gia tăng nợ vay. Những công ty thuộc ngành xây dựng có mối quan hệ giữa giá trị tài sản cố định và hệ số đòn bẩy tài chính cao hơn khi so sánh với trung bình toàn thị trường Việt Nam.
607	Nghiên cứu mối quan hệ giữa vốn con người và khởi nghiệp dưới ảnh hưởng của mức độ phát triển tài chính ở Việt Nam và một số quốc gia khác	Hồ Thị Thanh Hằng	Trần Ngọc Thơ	Công trình nghiên cứu này của tôi tìm hiểu về mối quan hệ giữa vốn con người và khởi nghiệp dưới ảnh hưởng của mức độ phát triển tài chính ở Việt Nam và một số quốc gia khác. Trong bài nghiên cứu, tôi sử dụng mẫu dữ liệu của 43 quốc gia trong giai đoạn từ 2001 – 2015, trong đó có Việt Nam. Để tìm ra câu trả lời cho những câu hỏi nghiên cứu trong bài, tôi đã dựa trên những lý thuyết nền tảng và các bài nghiên cứu trước đây, từ đó xây dựng một mô hình để xem xét sự tác động lẫn nhau giữa ba yếu tố trên. Tôi sử dụng dữ liệu bảng cùng phương pháp ước lượng GMM hệ thống để ước lượng cho phương trình này, kèm theo đó là các kiểm định liên quan như: hiện tượng tự tượng quan, đa cộng tuyến để kiểm tra các "khuyết tật" có thể có của mô hình. Kết quả tôi thu được là sự tác động của nguồn vốn nhân lực lên tinh thần khởi nghiệp là lớn hay nhỏ phụ thuộc vào mức độ phát triển tài chính của một quốc gia. Cụ thể, tác động của giáo dục đại học lên tinh thần khởi nghiệp mạnh nhất ở các quốc gia có mức độ vốn khả dụng và phát triển tài chính thấp và ngược lại. Thêm vào đó, ở những quốc gia có thu nhập thấp hơn mức trung bình, để tăng tỷ lệ khởi nghiệp thì nên tập trung cải thiện giáo dục hơn là tập trung vào phát triển tài chính. Qua những kết quả thực nghiệm trên tôi đã đưa ra những giải thích, đề xuất cho các nghiên cứu tiếp theo và các khuyến nghị cho chính sách giáo dục của Việt Nam để giúp nâng cao tinh thần khởi nghiệp và giúp đất nước phát triển một cách mạnh mẽ trong tương lai.
608	Nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu của thương hiệu đồ chơi trẻ em ở TP. Hồ Chí Minh	Mai Thị Ngọc Quyên	Lê Tấn Bửu	Lý do chọn đề tài nghiên cứu: Thị trường đồ chơi trẻ Việt Nam hiện nay vẫn đang bị chi phối mạnh bởi các sản phẩm nhập khẩu từ các nước như Nhật, Mỹ, Đan Mạch… Có một điều đáng chú ý là, những năm gần đây do lo lắng các chất độc hại có trong đồ chơi không rõ xuất xứ, nên nhiều bậc phụ huynh có điều kiện đã tìm đến các trung tâm siêu thị lớn để tìm mua những món đồ chơi an toàn có nguồn gốc rõ ràng từ những thương hiệu đồ chơi uy tín. Vì vậy tác giả thấy rằng nên có một nghiên cứu để đánh giá sự tác động của những nhân tố ảnh hưởng đến giá trị thương hiệu của thương hiệu đồ chơi trẻ em hiện nay. Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu dựa trên mẫu khảo sát với 150 khách hàng ở TP.HCM, để xác định sự ảnh hưởng của các yếu tố cấu thành nên giá trị thương hiệu đến toàn bộ giá trị dựa vào khách hàng của các thương hiệu đồ chơi trẻ em Việt Nam nói chung và ở TP. Hồ Chí Minh nói riêng. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu định tính dựa vào mô hình giá trị thương hiệu của David Aaker (1991) và các nghiên cứu trước đó để xây dựng thang đo, đồng thời thảo luận tay đôi với các chuyên gia để hoàn thiện thang đo chính thức. Nghiên cứu định lượng được thực hiện bằng cách đến gặp trực tiếp khách hàng để khảo sát thông qua bảng câu hỏi khảo sát hoàn chỉnh. Kết quả nghiên cứu: Kết quả nghiên cứu cho thấy 04 thành phần tạo nên giá trị thương hiệu là nhận biết thương hiệu, chất lượng cảm nhận, trung thành thương hiệu và liên tưởng thương hiệu có tác động trực tiếp đến giá trị thương hiệu. Kết luận và hàm ý: Giúp cho các hãng sản xuất và

				kinh doanh đồ chơi trẻ em hiểu rõ hơn về vai trò và vị trí của từng yếu tố tạo nên giá trị thương hiệu. Đây là một trong những căn cứ quan trọng trong việc xây dựng và phát triển chiến lược và các chính sách về thương hiệu của các nhà sản xuất và kinh doanh đồ chơi trẻ em tại Việt Nam.
609	Nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng Internet Banking tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Khu công nghiệp Tân Tạo TP.HCM	Hoàng Minh Diệu	Lại Tiến Dĩnh	Nghiên cứu về tác động đến quyết định sử dụng Internet Banking (IB) là một chủ đề nghiên cứu ở khía cạnh học thuật và cả khía cạnh thực tiễn quản trị. Mục tiêu nghiên cứu ban đầu của đề tài là xác định các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng Internet Banking và mức độ ảnh hưởng của chúng đối với quyết định sử dụng IB, từ đó đưa ra những hàm ý quản trị. Nghiên cứu thực hiện phân tích với 300 quan sát, thu về được 246 phiếu trả lời, 13 phiếu trả lời bị loại, 233 phiếu trả lời hợp lệ được sử dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Quyết định sử dụng IB chịu tác động trực tiếp bởi 05 yếu tố lần lượt là: Cảm nhận về sự hữu ích (HI); Cảm nhận về sự dễ sử dụng (SD); Ảnh hưởng xã hội (XH); Cảm nhận về giảm sự rủi ro (RR); cảm nhận về sự tin cậy (TC). Trong đó, Cảm nhận về giảm sự rủi ro là yếu tố tác động mạnh nhất đến Quyết định sử dụng IB. Trong sự hạn chế về thời gian nghiên cứu và mẫu nghiên cứu, cơ bản đề tài đã giải quyết được các mục tiêu đề ra là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Internet Banking của khách hàng. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài cũng đã đưa ra một số hàm ý quản trị.
610	Nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ di động Vinaphone tại chi nhánh VNPT Vinaphone Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thị Huyền Trang	Nguyễn Kim Thảo	Luận văn nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ di động Vinaphone tại chi nhánh VNPT Vinaphone Thành Phố Hồ Chí Minh. Thời gian nghiên cứu là từ tháng 01 - 06/2019, phạm vi nghiên cứu được giới hạn là các khách hàng tại địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng dịch vụ di động Vinaphone. Trong nghiên cứu định tính, luận văn lấy ý kiến bằng phương pháp mở với chuyên gia, sau đó tiến hành phỏng vấn 15 khách hàng sử dụng thuê bao trả sau và trả trước của mạng Vinaphone. Từ kết quả nghiên cứu sẽ đưa được thang đo chất lượng dịch vụ và thiết kế được phiếu điều tra khách hàng để thực hiện sang phương pháp nghiên cứu định lượng. Trong nghiên cứu định lượng luận văn sử dụng kỹ thuật thu thập dữ liệu là phỏng vấn qua bảng câu hỏi dựa trên quan điểm, ý kiến đánh giá của 283 khách hàng về chất lượng dịch vụ di động. Kết quả nghiên cứu đã đưa ra được các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ di động Vinaphone tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh khi nghiên cứu, tác giả đã đề xuất một số ý kiến nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ di động Vinaphone.
611	Nghiên cứu sự hài lòng của người nộp thuế đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại Chi cục Thuế quận Bình Thạnh, Tp.	Nguyễn Thị Thảo Nhi	Nguyễn Quỳnh Huy	Nghiên cứu này nhằm mục đích xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người nộp thuế đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại Chi cục Thuế Quận Bình Thạnh. Trên cơ sở đó có thể đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành thuế nói riêng và đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính trên cả nước nói chung. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định tính và định lượng. Phương pháp định tính nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng từ đó xây dựng bảng hỏi. Phương pháp định lượng được sử dụng để phân tích khảo sát người nộp thuế. Số lượng khảo sát là 250 mẫu và thu về

	Hồ Chí Minh			được 238 mẫu hợp lệ để thực hiện phân tích thống kê bằng phần mềm SPSS. Kết quả phân tích cho thấy có 5 yếu tố là Tin cậy, Năng lực, Đáp ứng, Đồng cảm, Phương tiện hữu hình ảnh hưởng đến Sự hài lòng của người nộp thuế với mức độ ảnh hưởng không giống nhau. Kết quả cho thấy, yếu tố Năng lực có ảnh hưởng mạnh nhất đến Sự hài lòng của người nộp thuế đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại Chi cục Thuế Quận Bình Thạnh, tiếp theo lần lượt là các yếu tố Tin cậy, Đáp ứng, Đồng cảm và Phương tiện hữu hình. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm góp phần nâng cao sự hài lòng của người nộp thuế đối với chất lượng dịch vụ hành chính công tại Chi cục Thuế Quận Bình Thạnh nói riêng, đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính trên cả nước nói chung.
612	Nghiên cứu sự tác động của yếu tố đạo đức đến ý định vi phạm bản quyền của người tiêu dùng Việt Nam	Lâm Thị Ánh Hằng	Lê Nhật Hạnh	Tiêu dùng vô đạo đức chính là một trong những nguyên nhân gây thiệt hại to lớn đến sự phát triển của kinh tế và xã hội (Liu & cộng sự, 2009). Vì thế mà yếu tố này đã và đang được xem là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công bền vững ở các nước phát triển nói chung và thị trường các nước châu Á nói riêng, đặc biệt là Việt Nam. Bên cạnh sự nỗ lực để thúc đẩy nền kinh tế, Việt Nam cũng đồng thời phải đối mặt với những vấn nạn tiêu dùng vô đạo đức như việc tiêu thụ hàng giả hoặc những sản phẩm vi phạm bản quyền. Cuộc khảo sát phần mềm toàn cầu BSA vào năm 2018 đã chỉ ra rằng phần mềm không được cấp phép đã tìm thấy trong máy tính cá nhân ở Việt Nam được đo ở mức 74%. Trong kết quả báo cáo được công bố vào năm 2019 của ICC (BASCAP) cho thấy vấn nạn vi phạm bản quyền tại Việt Nam đã trở thành một trong những rào cản trên con đường phát triển kinh tế. Đề tài nghiên cứu với tên gọi "Nghiên cứu sự tác động của yếu tố đạo đức đến ý định vi phạm bản quyền của người tiêu dùng tại Việt Nam" được thực hiện với mục đích sau: (1) Kiểm định lại mô hình những tác động của yếu tố đạo đức đến ý định mua hàng vi phạm bản quyền, từ đó đưa ra phương hướng ngăn chặn sự hình thành ý định này; (2) Đánh giá tầm quan trọng của những tác động đó lên ý định vi phạm của người tiêu dùng. Phương pháp được sử dụng là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Phần mềm thống kê SPSS Statistics 25.0 và AMOS hỗ trợ cho quá trình xử lý số liệu. Kết quả phân tích đã khẳng định được mối quan hệ giữa nhận thức đạo đức cũng như các chiến lược lý luận đạo đức và ý định mua hàng. Kết quả cho thấy nhận thức đạo đức tác động tiêu cực trực tiếp lên ý định mua hàng vi phạm bản quyền. Bên cạnh đó, yếu tố này còn tác động tiêu cực lên việc sử dụng cơ chế lý luận đạo đức, gián tiếp làm giảm ý định này của người tiêu dùng. Ngoài ra kết quả còn cho thấy người tiêu dùng Việt Nam ưa thích sử dụng cơ chế Hợp lý hóa đạo đức để thúc đẩy ý định mua hàng của mình. Từ những nhận định trên, một số hàm ý lý thuyết và hàm ý quản trị được đưa ra.
613	Nghiên cứu tác động của lãi suất, lạm phát và tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất khẩu gạo	Nguyễn Thị Minh Phương	Huỳnh Đức Trường	Xuất khẩu gạo là một trong những thế mạnh và đem lại nguồn ngoại tệ lớn cho Việt Nam. Hơn 10 năm trở lại đây, tình hình kinh tế thế giới và trong nước liên tục biến động, ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam. Vì vậy, tác giả đề xuất nghiên cứu về ảnh hưởng của lạm phát, tỷ giá hối đoái và lãi suất đến xuất khẩu gạo, để góp phần cung cấp thêm góc nhìn bao quát hơn cho hoạt động này. Để thực hiện mục tiêu này, tác giả tiếp cận vấn đề nghiên cứu

	của Việt Nam			từ các lý thuyết và những nghiên cứu trước đây về đề tài xuất khẩu, chọn lọc các thông tin phù hợp để định hướng cho đề tài. Phạm vi nghiên cứu từ tháng 1/2008 đến tháng 3/2019, với các biến số được lựa chọn bao gồm: kim ngạch xuất khẩu gạo, lãi suất, tỷ giá, lạm phát. Các số liệu được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy, ước lượng bằng mô hình VAR/VECM. Kết quả cho thấy cả ba nhân tố tác động lên kim ngạch xuất khẩu gạo trong ngắn hạn và dài hạn theo những hướng khác nhau. Từ đó, tác giả đưa ra hàm ý chính sách nhằm đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu gạo, cũng như nâng cao sự chủ động của các doanh nghiệp xuất khẩu gạo để nắm bắt cơ hội và vượt qua thách thức trong giai đoạn sắp tới.
614	Nghiên cứu triển vọng xuất khẩu trái cây tươi Việt Nam sang thị trường Canada – áp dụng mô hình trọng lực	Dương Thị Thanh Thái	Nguyễn Đông Phong	Trong những năm gần đây, ngành xuất khẩu trái cây tươi đã cho thấy được hiệu quả kinh tế thiết thực. Xét trên bình diện nhu cầu thế giới, dư địa trái cây tươi Việt Nam còn nhiều tiềm năng tăng trưởng. Hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực, trong đó thị trường Canada được Bộ Công Thương nhìn nhận mở ra nhiều cơ hội, đặc biệt là cơ hội cho nông sản. Đúc kết những thông tin trên, tác giả quyết định nghiên cứu các nhân tố tác động đến xuất khẩu trái tươi Việt Nam sang thị trường Canada. Trong nghiên cứu của mình tác giả đã chỉ ra thực trạng tiêu biểu của xuất khẩu trái cây tươi Việt Nam giai đoạn 2001-2017, đo lường được xu hướng và mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước đó, tác giả chọn hướng tiếp cận bằng nghiên cứu định lượng ứng dụng mô hình trọng lực. Trong đó phương pháp hồi quy với bộ dữ liệu bảng gồm 17 quốc gia đối tác nhập khẩu trái cây tươi lớn nhất của Việt Nam qua 17 năm giai đoạn 2001 - 2017. Công cụ hỗ trợ là phần mềm STATA14. Kết quả ước lượng bằng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) cho thấy: GDP Việt Nam, GDP Canada, chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam, tỷ giá có tác động cùng chiều; khoảng cách địa lý, khoảng cách trình độ phát triển kinh tế có tác động nghịch chiều lên giá trị xuất khẩu trái cây tươi Việt Nam sang Canada. Căn cứ xu hướng và mức độ tác động của các nhân tố trong mô hình tác giả kiến nghị giải pháp lên cấp Nhà nước, Cộng đồng doanh nghiệp và Người nông dân nhằm giúp đẩy mạnh xuất khẩu trái cây tươi Việt Nam sang thị trường Canada đến năm 2023.
615	Nghiên cứu vai trò hòa giải xung đột của phong cách lãnh đạo chuyển dạng liên quan đến hiệu suất công việc và hành vi công dân tổ chức tại các trường đại học TP.HCM	Võ Lê Quân	Hồ Viết Tiến	Xung đột nơi làm việc là điều hầu như xảy ra tại tất cả các tổ chức, và thường có tác động tiêu cực đến các yếu tố hành vi của nhân viên và hiệu suất tổng thể. Nó là một biến số quan trọng cần quan tâm vì làm giảm hiệu quả hoạt động của tổ chức. Môi trường giáo dục cũng không ngoại lệ, xung đột có thể dẫn đến rất nhiều tác động tiêu cực đến chất lượng giáo dục, hiệu suất của giảng viên. Đặt ra vấn đề với nhà lãnh đạo về kiểm soát xung đột và giúp tổ chức phát triển bền vững với hiệu suất cao nhất có thể. Có nhiều nghiên cứu hòa giải giữa phong cách lãnh đạo chuyển dạng với các loại xung đột, tuy nhiên chưa có nhiều nghiên cứu về về mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo chuyển dạng, xung đột, hành vi công dân tổ chức và hiệu suất công việc trong một mô hình tích hợp. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm điền vào khoản trống nói trên thông qua việc đề xuất và kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các thành phần: phong cách lãnh đạo chuyển dạng, hành vi công dân tổ chức và hiệu suất công việc thông qua việc

				kiểm soát và hòa giải các xung đột. Sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) với phần mềm Smart PLS trên một mẫu 196 Giảng viên đang làm việc trong trường đại học tại TP.HCM. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy mức độ mà những người theo dõi cảm nhận được nhà lãnh đạo của họ hành động theo phong cách lãnh đạo chuyển dạng rõ ràng có liên quan tích cực đến cả hành vi công dân tổ chức và nhận thức về hiệu suất tập thể của họ. Hơn nữa, lãnh đạo chuyển dạng cũng liên quan tiêu cực đến xung đột tại nơi làm việc (làm giảm xung đột). Xung đột nhiệm vụ có tác động tiêu cực mạnh mẽ đến hiệu suất và hành vi công dân tổ chức, tuy nhiên xung đột mối quan hệ không ảnh hưởng nhiều. Những phát hiện này có thể hỗ trợ sự hiểu biết về cách thức phong cách lãnh đạo này hoạt động trong bối cảnh với những người theo dõi có trình độ cao.
616	Nghiên cứu vấn đề nợ xấu các ngân hàng Việt Nam, Thái Lan và Indonesia tiếp cận từ góc độ rủi ro đạo đức	Võ Ngô Hoàng Thành	Lê Thị Lanh	Bài viết này nghiên cứu xem liệu các ngân hàng thương mại (TM) Việt Nam, Thái Lan và Indonesia trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2017 có gặp các vấn đề rủi ro đạo đức hay không: kiểm tra các vấn đề "too big to fail", vấn đề rủi ro đạo đức của bảo hiểm tiền gửi và vấn đề rủi ro đạo đức gây nên bởi có cấu vốn của ngân hàng. Đặc biệt bài nghiên cứu kiểm tra rủi ro đạo đức xuất phát từ vấn đề hành vi ngưỡng nợ xấu: khi ở mức nợ xấu cao, ngân hàng cho vay nhiều hơn nhưng chất lượng cho vay giảm từ đó làm tăng nợ xấu. Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng theo năm của 19 ngân hàng TM VN, 19 ngân hàng TM Thái Lan và 26 ngân hàng TM Indonesia giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2017. Kết quả cho thấy rằng ngành ngân hàng ở cả ba nước đều gặp phải vấn đề hành vi rủi ro đạo đức khi ở ngưỡng nợ xấu cao.
617	Nghiên cứu về sự hài lòng của người dân đối với việc cung ứng chất lượng dịch vụ hành chính công ở tỉnh Tây Ninh	Phạm Thanh Tâm	Nguyễn Quỳnh Huy	Với mong muốn có cơ sở để đánh giá tính hiệu quả, chất lượng, đồng thời đưa ra các giải pháp để phát huy những mặt đã làm được và tiếp tục hoàn thiện nâng cao chất lượng, hiệu quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Tây Ninh trong thời gian tới nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu của người dân, góp phần xây dựng một nền hành chính nhà nước tỉnh Tây Ninh có trách nhiệm, chuyên nghiệp, trung thực, kỷ cương và gương mẫu. Đó là lý do tác giả chọn nghiên cứu đề tài "Nghiên cứu về sự hài lòng của người dân đối với việc cung ứng chất lượng dịch vụ hành chính công ở tỉnh Tây Ninh". Nghiên cứu này nhằm mục tiêu xác định được các yếu tố tác động và mức độ tác động của chúng đến sự hài lòng của người dân đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công của tỉnh Tây Ninh. Trên cơ sở đó đề xuất, kiến nghị những giải pháp để nâng cao sự hài lòng của người dân, góp phần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính của tỉnh Tây Ninh. Nghiên cứu được thực hiện qua hai giai đoạn tương ứng với hai phương pháp nghiên cứu đó là phương pháp định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính áp dụng trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, xây dựng bảng hỏi (phiếu khảo sát) với các yếu tố ảnh hưởng đó là: Sự tin cậy; Năng lực phục vụ; Sự đồng cảm và Sự hữu hình. Nghiên cứu định lượng được sử dụng để thực hiện phát phiếu khảo sát đến người dân và thực hiện phân tích thống kê qua phần mềm SPSS 20 với cỡ mẫu 210, thu về đạt 188 phiếu hợp lệ. Qua phân tích hồi quy cho thấy cả bốn yếu tố độc lập đều có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của người dân ở các mức độ khác nhau theo phương trình hồi quy HL = .187 * TC + .211*PV + .365*DC +

				.300*HH, trong đó Sự đồng cảm có tác động lớn nhất và yếu tố Sự tin cậy có tác động thấp nhất đến sự hài lòng. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tại tỉnh Tây Ninh hiện nay các yếu tố về Cơ sở vật chất, Năng lực phục vụ và Sự tin cậy đang được người dân đánh giá cao với chỉ số hài lòng đạt trên 3,5 trong thang đo 5 mức độ; yếu tố Sự đồng cảm chỉ đạt ở mức dưới trung bình (2,651). Kết quả nghiên cứu khá tương đồng với những nhận định sơ bộ của Lãnh đạo tỉnh. Trên cơ sở mức độ tác động này, tác giả đã đề xuất các khuyến nghị cho Lãnh đạo tỉnh những giải pháp mang tính toàn diện để góp phần nâng cao sự hài lòng của người dân đối với việc cung cấp dịch vụ hành chính công trong thời gian tới. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung khảo sát bốn yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân sử dụng dịch vụ. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy mức độ thích hợp của mô hình là 56.1 %, nghĩa là chỉ có 56.1 % phương sai của biến phụ thuộc "sự hài lòng người dân" được giải thích bởi các yếu tố trong mô hình. Do đó, còn 43.9 % phương sai của biến phụ thuộc được giải thích bởi các yếu tố bên ngoài mô hình. Vì vậy, các thành phần chưa được đề cập trong mô hình nghiên cứu đề xuất cần có hướng nghiên cứu tiếp theo để bổ sung hoàn chỉnh hơn mô hình.
618	Nghiên cứu về sự liên quan giữa marketing di động và sự hài lòng của khách hàng tại Công ty TNHH Thương mại điện tử LOTTE Việt Nam – LOTTE.vn	Trương Quốc Bảo	Đinh Tiên Minh	Bài viết được thực hiện nhằm tìm mối liên hệ giữa marketing di động và sự hài lòng khách hàng tại Công ty TNHH Thương mại điện tử LOTTE.vn, từ đó đưa những kiến nghị hoàn thiện hoạt động marketing di động tại LOTTE.vn, qua đó tăng sự hài lòng khách hàng. Mối liên hệ này được kiểm chứng thông qua sự thảo luận về những tác động của các thành phần marketing di động đến sự hài lòng khác hàng, qua 273 đối tượng ngẫu nhiên sử dụng nền tảng mobile web và mobile app của LOTTE.vn tại 04 thành phố chiếm tỷ trọng mua sắm lớn là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Biên Hoà bằng bảng khảo sát trực tuyến. Dữ liệu được xử lý theo quy trình tuần tự, từ kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố và phân tích hồi quy bằng phần mềm SPSS. Kết quả cho thấy, 02 yếu tố là mobile web và mobile ad có ảnh hưởng trực tiếp và cùng chiều với sự hài lòng khách hàng tại LOTTE.vn. Sau cùng, tác giả trình bày các kiến nghị dành cho doanh nghiệp nhằm xây dựng chiến lược marketing di động hiệu quả hơn, nhằm nâng cao sự hài lòng khách hàng, cũng như đề xuất định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.
619	Nghiên cứu xu hướng sử dụng hóa đơn điện tử của các doanh nghiệp tại Chi cục Thuế quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ	Phạm Hữu Trị	Hoàng Hải Yến	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng sử dụng hóa đơn điện tử tại quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ thực hiện 3 mục tiêu gồm đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến sử dụng hóa đơn điện tử tại các doanh nghiệp tại quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ, xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến xu hướng sử dụng hóa đơn điện tử tại các doanh nghiệp tại quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ và kiến nghị một số giải pháp giúp các doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử theo xu hướng phát triển của công nghiệ thông tin và thương mại điện tử. Đề tài tổng hợp cơ sở lý luận về hóa đơn điện tử, lý thuyết về hành động hợp lý và lý thuyết chấp nhận ứng dụng công nghệ, lược khảo các nghiên cứu liên quan về xu hướng sử dụng hóa điện tử để đề xuất mô hình nghiên cứu. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 116 doanh nghiệp tại quận Bình Thủy, bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp thông qua phiếu khảo sát. Dữ liệu

				khảo sát được sử dụng để kiểm định thang đo lường các khái niệm nghiên cứu thông qua kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA). Dữ liệu tiếp tục được sử dụng phân tích hồi quy đa biến nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy có 6 yếu tố ảnh hưởng xu hướng sử dụng hóa đơn điện tử tại quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ. Từ kết quả kiểm định thống kê, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm nâng xu hướng sử dụng hóa đơn điện tử tại quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ.
620	Nguyên nhân lạm phát ở Việt Nam và giải pháp kiểm soát	Đặng Ngọc Chiêu Ly	Trương Thị Hồng	Lạm phát là vấn đề luôn được quan tâm đặc biệt nếu muốn phát triển một nền kinh tế bền vững. Mục tiêu chính của đề tài là nghiên cứu nguyên nhân lạm phát ở Việt Nam và đề xuất những giải pháp để kiểm soát lạm phát trong thời gian tới. Qua việc vận dụng phương pháp phân tích, mô tả, so sánh…khi phân tích thực trạng lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2010- 2018 có thể kết luận rằng lạm phát ở Việt Nam không ổn định trong thời gian qua. Lạm phát ở Việt Nam mỗi giai đoạn đều có nguyên nhân riêng. Trong đó nguyên nhân chủ quan gồm có biến động của giá cả trên thị trường thế giới, ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, quan hệ cung cầu hàng hóa theo mùa trong. Cơ cấu kinh tế và chính sách quản lý vĩ mô và vốn đầu tư toàn xã hội cũng như tâm lý của người dân, mức độ độc lập của Ngân hàng Trung ương cũng là những nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến tỷ lệ lạm phát cần xem xét. Lạm phát tác động tới nền kinh tế rất lớn. Vì vậy cần có những chính sách phù hợp để ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định đời sống, an sinh xã hội, phát triển đất nước.
621	Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm thực phẩm và đồ uống có bao bì thân thiện môi trường	Trần Thị Hằng	Bùi Thanh Tráng	Với mục tiêu tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua (QĐM) sản phẩm (SP) thực phẩm, đồ uống (F&B) có bao bì thân thiện môi trường (BB TTMT), tác giả đã xem xét mối quan hệ, mức độ quan trọng của các yếu tố liên quan đến nhận thức của người tiêu dùng (NTD) về bao bì, cũng như những hành vi của NTD về BB TTMT. Dựa vào kết quả phân tích tác giả đã gợi giải pháp cho các nhà sản xuất F&B đóng gói có định hướng sử dụng bao bì đóng gói TTMT. Có hai (02) mục tiêu nghiên cứu quan trọng phải xác định và đánh giá: (i) Xác định các nhân tố liên quan đến nhận thức, hành vi của NTD về bao bì tác động đến QĐM sản phẩm có BB TTMT và (ii) Ước lượng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó. Phương pháp nghiên cứu chính là định lượng, bảng hỏi dùng để thu thập dữ liệu sơ cấp. Tất cả các phát biểu được đo theo thang đánh giá năm điểm, trong đó (1) thể hiện 'rất không đồng ý' hay 'rất không quan trọng' và (5) đại diện cho 'rất đồng ý' hay 'rất quan trọng'. Nghiên cứu cho thấy: Thông tin trên bao bì SP; Thái độ, nhận thức kiểm soát đối với hành vi tác động đến QĐM sản phẩm thực phẩm đồ uống có BB TTMT. Kết quả này có thể giúp ích cho các nhà sản xuất F&B có định hướng giảm tác động môi trường của bao bì, góp phần nào vào giải quyết áp lực vấn đề rác thải bao bì tại Việt Nam hiện nay.
622	Nhóm công ty: Pháp luật và thực tiễn tại Việt Nam	Phạm Hữu Thiện	Võ Trí Hảo	Mô hình "Nhóm công ty" hay mô hình "Tập đoàn kinh tế" đã ra đời và phát triển mạnh ở các nước có nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên mô hình này còn tương đối mới mẻ ở Việt Nam. Có thể nói mô hình Nhóm công ty ra đời là nhu cầu và đòi hỏi tất yếu của quy luật cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa và xu hướng hội nhập của nền kinh tế Việt Nam. Bên cạnh những

				ảnh hưởng tích cực của mô hình Nhóm công ty mang lại như khả năng tập trung, tích tụ nguồn lực có quy mô lớn phục vụ đầu tư, khả năng chuyên môn hóa cao… thì mô hình Nhóm công ty cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro lớn cho xã hội cần phải quan tâm xem xét. Hiện nay, khung khổ pháp lý điều chỉnh hoạt động của mô hình Nhóm công ty ở Việt Nam về cơ bản đã hình thành tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, vẫn còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế, vướng mắc, bất cập cần tiếp tục được mổ xẻ để có hướng khắc phục trong thời gian tới. Vì vậy, trong luận văn này, tác giả sẽ tập trung đi vào nghiên cứu các quy định của pháp luật doanh nghiệp hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan điều chỉnh hoạt động của mô hình Nhóm công ty để chỉ ra những điểm còn hạn chế, bất cập và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về mô hình Nhóm công ty.
623	Những nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Trần Văn Thảo	Hệ thống thông tin kế toán hữu hiệu sẽ giúp gia tăng giá trị doanh nghiệp thông qua việc cung cấp các thông tin hữu ích cho việc ra quyết định, chính vì thế việc nghiên cứu để tìm ra các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán là yêu cầu cấp thiết hiện nay của mọi doanh nghiệp. Ở những doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa việc xây dựng và thực hiện hệ thống thông tin kế toán gặp nhiều khó khăn do hạn chế nguồn lực của doanh nghiệp. Chính vì thế tác giả thực hiện nghiên cứu "Những nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bến Tre" để xem xét tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán và các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán trong bối cảnh cụ thể tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Bằng phương pháp định tính kết hợp định lượng, tác giả đã tiến hành khảo sát thông qua bảng câu hỏi gửi đến các nhà quản lý, kế toán trưởng, kế toán viên và dữ liệu thu thập từ 221 mẫu; sau đó thực hiện phân tích với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy những nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần là: sự hỗ trợ của nhà quản lý, kiến thức của nhà quản lý, sự tham gia của chuyên gia bên ngoài, sự tham gia của người sử dụng hệ thống. Kết quả nghiên cứu đóng góp như tài liệu tham khảo giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bến Tre nâng cao tính hữu hiệu hệ thống thông tin kế toán từ đó tăng lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế tỉnh Bến Tre.
624	Những nhân tố tác động đến chi phí sử dụng vốn tại các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Bùi Văn Dương	Qua nghiên cứu, đề tài trình bày tổng hợp các lý luận liên quan đến chi phí sử dụng vốn của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, phân tích trên cơ sở lý luận để tìm ra những nhân tố tác động đến chi phí sử dụng vốn của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, xử lý số liệu bằng ph n mềm thống kê STATA, nghiên cứu này đã chỉ ra được 06 nhân tố tác động chi phí sử dụng vốn của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, bao gồm: Quy mô; Tăng trưởng doanh thu; Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản; Hệ số giá trị thị trường trên giá trị sổ sách; Đòn bẩy tài chính; Dòng tiền.

				Trong đó có quy mô, đòn bẩy tài chính tác động cùng chiều với chi phí sử dụng vốn cho các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành bất động sản trên thị trường chứng khoán Việt Nam, riêng tăng trưởng doanh thu; Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản; Hệ số giá trị thị trường trên giá trị sổ sách; Dòng tiền tác động ngược chiều đến chi phí sử dụng vốn cho các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành bất động sản trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đề xuất một số kiến nghị đến những nhân tố tác động nhằm giảm chi phí sử dụng vốn của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Cuối cùng, nghiên cứu xác định những hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo cho đề tài về chi phí sử dụng vốn của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam nói riêng.
625	Những nhân tố tác động đến vận dụng hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) – nghiên cứu tại các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Trầm Chấn Tín	Huỳnh Lợi	Hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động là hệ thống tiên tiến hiện nay, tuy nhiên việc vận dụng vào thực tế Việt Nam không nhiều. Bài nghiên cứu nhằm tìm hiểu nguyên nhân từ vấn đề này, với khe hổng nghiên cứu là việc chưa thấy có các nghiên cứu về lĩnh vực này đối với các doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam, cụ thể là địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nhằm mục tiêu nhận diện được những nhân tố tác động và đo lường mức độ ảnh hưởng của chúng. Từ đó đưa ra gợi ý về các giải pháp nhằm nâng cao sự vận dụng mô hình nghiên cứu vào thực tế. Sử dụng hỗn hợp hai phương pháp nghiên cứu là định tính và định lượng. Thu thập dữ liệu khảo sát từ mẫu 176 công ty xây dựng trong phạm vi địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu đã xác định được năm nhân tố có tác động đến việc vận dụng hệ thống ABC là: mức độ quan trọng của thông tin chi phí, mức độ cạnh tranh trong môi trường hoạt động, tiềm năng nguồn lực, sự ủng hộ của quản lý cấp cao và tâm lý chấp nhận của các nhân viên. Bên cạnh đó đã đo lường được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố. Các giải pháp được đề xuất mang lại ý nghĩa và lợi ích cho các doanh nghiệp xây dựng và cuối cùng bài nghiên cứu có đề xuất hướng nghiên cứu cho tương lai.
626	Những vấn đề phát sinh trong quá trình cổ phần hóa và hậu cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước tại tỉnh Đồng Tháp	Trần Văn Phú	Lê Quang Cường	Mục tiêu chính của luận văn là phân tích quá trình cổ phần hóa và các vấn đề hậu cổ phần hóa ở tỉnh Đồng Tháp. Quá trình cổ phần hóa đóng một vai trò quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Đồng Tháp nói riêng và Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, phân tích tình hình thực tế cho thấy, cổ phần hóa và giai đoạn hậu cổ phần hóa ở tỉnh Đồng Tháp vẫn còn nhiều vấn đề khó khăn, bất cập làm ảnh hưởng đến chất lượng cổ phần hóa và khả năng tồn tại, cạnh tranh và phát triển của doanh nghiệp hậu cổ phần hóa. Do đó, luận văn tìm hiểu cơ sở lý thuyết về cổ phần hóa. Từ cơ sở này, luận văn phân tích thực trạng quá trình cổ phần hóa và các vấn đề hậu cổ phần hóa tại các doanh nghiệp vừa cổ phần hóa ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2011 - 2018. Dựa trên những phân tích này, tác giả chỉ ra những khó khăn, hạn chế trong thực tiễn. Từ đó, tác giả đưa ra các khuyến nghị và giải pháp phù hợp cho quá trình cổ phần hóa tại tỉnh Đồng Tháp cũng như các giải pháp để các doanh nghiệp hậu cổ phần hóa của tỉnh Đồng Tháp có thể phát triển bền vững và hiệu quả.

627	Những yếu tố ảnh hưởng đến giá trị cảm nhận và ý định mua đất nền dự án của khách hàng cá nhân: nghiên cứu trường hợp đất nền dự án tại khu vực đông Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Phước Dư	Hồ Tiến Dũng	Những năm gần đây do sự phát triển kinh tế, quá trình đô thị hóa nhanh cùng sự gia tăng dân số làm cho nhu cầu nhà ở của người dân tại TP.HCM nói chung và tại khu vực đông TP.HCM nói riêng ngày càng tăng và cấp thiết. Đất nền là tài sản có giá trị lớn, nên người mua thường cân nhắc rất cẩn trọng trước khi mua. Do vậy để nắm bắt được các yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận và ý định mua đất nền của khách hàng, cũng như các tiêu chí lựa chọn của khách hàng khi mua đất nền dự án tại khu vực Đông TP.HCM là hết sức cần thiết. Mà những vấn đề này chưa được nghiên cứu bởi các đề tài nghiên cứu khoa học trong cùng lĩnh vực trước đây. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm kiểm định sự tồn tại và có ý nghĩa về mối quan hệ tương quan giữa ý định mua và giá trị cảm nhận, giá trị chức năng, giá trị xã hội, giá trị tiền tệ, bằng chứng thực tế và môi trường sống. Nghiên cứu định tính: Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm tập trung. Nghiên cứu định lượng: Lấy mẫu bằng phỏng vấn trực tiếp các đối tượng được khảo sát. Phân tích dữ liệu khảo sát và kiểm định mô hình nghiên cứu bằng các phương pháp được tiến hành thực hiện với phần mềm xử lý dữ liệu SPSS 20.0 và AMOS 22 (kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích các nhân tố khám phá - EFA, phân tích các nhân tố khẳng định - CFA, phân tích mô hình hoá cấu trúc tuyến tính SEM, kiểm định sự khác biệt của các nhân tố ảnh hưởng tới ý định ở mua theo các biến nhân khẩu học). Đã chứng minh được sự tồn tại hợp lý giữa các mối quan hệ hỗ tương của các nhân tố bằng kết quả là 07 giả thuyết: H1, H2, H3, H4, H5, H6 và H7 đều được chấp nhận. Nghiên cứu này giúp các nhà quản trị có một cách nhìn nhận cụ thể về các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị cảm nhận và ý định mua của khách hàng mua đất nền từ đó đưa ra những định hướng chiến lược nhằm cải thiện những nhân tố còn bị hạn chế đồng thời duy trì và phát triển những khía cạnh thuộc các nhân tố vốn dĩ đã hoàn thiện tại doanh nghiệp của mình nhằm đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của khách hàng và đạt được những lợi thế cạnh tranh.
628	Những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tiêm vắc xin phòng viêm gan B ở người trưởng thành sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Xuân Thanh	Võ Tất Thắng	Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến việc tiêm ngừa Viêm gan siêu vi B, nhưng hầu hết tập trung vào các đối tượng có nguy cơ như nhân viên hoặc sinh viên ngành y… mà không có nghiên cứu trên đối tượng dân thường nên mục tiêu nghiên cứu của đề tài là xác định và đo lường mức động ảnh hưởng của các yếu tố đến quyết định và ý định tiêm vắc xin phòng viêm gan siêu vi B ở người dân trưởng thành sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, hồi quy Binary Logistic đa biến, với 337 quan sát lấy mẫu thuận tiện, 157 nam (46.59%), 180 nữ (53.41%), độ tuổi trung bình là 32 tuổi, kết quả cho thấy: 111 người đã tiêm (32.94%); 164 người chưa tiêm vắc xin nhưng có ý định tiêm (48.66%); 62 người chưa tiêm và cũng không có ý định tiêm (18.40%). Các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định tiêm là: Thái độ đối với bệnh và thái độ đối với việc phòng bệnh, những người đã có con, thu nhập bình quân, người thân có tiền sử viêm gan B. Các yếu tố ảnh hưởng tới ý định tiêm: Thái độ đối với bệnh và thái độ đối với việc phòng bệnh, Kiến thức, Tác động từ gia đình, bạn bè, nhân viên y tế, người đã có con, thu nhập bình quân, và người thân có tiền sử viêm gan B. Việc tăng cường tuyên truyền và phổ biến kiến thức về phòng ngừa bệnh viêm gan siêu vi B là cần

				thiết để duy trì và nâng cao thái độ và nhận thức. Tuy nhiên thực tế còn nhiều yếu tố khác có tác động nhưng chưa nghiên cứu như mức sẵn lòng chi trả, tác động của các chương trình can thiệp thúc đẩy tiêm vắc xin. Do đó, việc tiếp tục nghiên cứu nhằm xác định thêm những yếu tố có tác động khác là cần thiết để đề xuất giải pháp toàn diện hơn.
629	Những yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết khách hàng trong mua hàng trực tuyến tại Việt Nam	Nguyễn Thị Thanh Vượng	Đặng Ngọc Đại	Video phát trực tiếp trên các trang mạng xã hội như Facebook, Instagram, Twitter... là một trong những công cụ được người bán lẻ sử dụng ngày càng nhiều nhằm quảng cáo sản phẩm của mình đến khách hàng với chi phí thấp. Với khách hàng, để mua được sản phẩm mà không phải tốn chi phí đi lại, họ đã chọn đặt mua sản phẩm trên các trang mạng xã hội. Hiểu được nhu cầu này, đề tài nghiên cứu này được thực hiện với mục đích xác định những yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết khách hàng trong việc bán hàng thông qua video phát trực tiếp trên các trang mạng xã hội. Từ đó, đề xuất một số kiến nghị để tăng sự gắn kết với khách hàng. Dựa vào những nghiên cứu trước đây và nghiên cứu gần nhất của (Wongkitrungrueng, 2018), tác giả đã đề xuất mô hình giá trị cảm nhận của khách hàng khi xem video phát trực tiếp ảnh hưởng đến niềm tin của họ với người bán và chính sản phẩm của người bán. Từ niềm tin của khách hàng sẽ tác động đến sự gắn kết giữa khách hàng với người bán. Cụ thể xem xét, đánh giá 05 yếu tố có tác động đến sự gắn kết với khách hàng gồm giá trị sử dụng, giá trị khoái lạc, giá trị biểu tượng, niềm tin sản phẩm, niềm tin người bán theo phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng. Trong đó, nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng sơ bộ nhằm hiệu chỉnh thang đo, nghiên cứu định lượng chính thức nhằm đo lường mức độ tác động của các yếu tố đến sự gắn kết của khách hàng. Sau khi phân tích 249 kết quả khảo sát trên các trang hội nhóm mua bán bằng video phát trực tiếp của Facebook bằng phương phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA), phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả cho thấy giá trị sử dụng và niềm tin sản phẩm có tác động trực tiếp đến sự gắn kết của khách hàng. Gá trị khoái lạc, giá trị biểu tượng và niềm tin người bán không có tác động nào đến sự gắn kết khách hàng. Ngoài ra, giá trị sử dụng còn có tác động gián tiếp đến sự gắn kết khách hàng thông qua niềm tin sản phẩm. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm tăng giá trị sử dụng trong quá trình phát video trực tiếp, cuốn hút người xem thông qua việc thể hiện chi tiết tính năng, khả năng sử dụng của sản phẩm để khách hàng có thể hình dung rõ hơn về sản phẩm. Và khi người xem nhận được sản phẩm như họ nghĩ thì họ sẽ tin tưởng người bán hơn và gắn kết với người bán hơn.
630	Những yếu tố tác động đến nợ xấu của ngân hàng thương mại Việt Nam	Huỳnh Trân	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Bài luận văn này nghiên cứu về đề tài Những yếu tố tác động đến nợ xấu của ngân hàng thương mại Việt Nam" trong khoảng 10 năm từ 2009-2018. Tác giả sử dụng kỹ thuật hồi quy dữ liệu bảng, chạy mô hình hồi quy đa biến theo POOLED OLS, REM (Random Effect Model), FEM (Fixed Effect Model). Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng có chín yếu tố thật sự tác động đến tỷ lệ nợ xấu đó là thị phần tín dụng (MP), tỷ lệ nợ phải trả trên thu nhập (TLI), tỷ lệ thất nhiệp (UNL), tỷ lệ nợ xấu trong quá khứ (NPLt-1), tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE), Tốc

				độ tăng trưởng GDP hàng năm, tốc độ tăng trưởng tín dụng (Loan), tỷ lệ dự trữ tài sản (RR), lãi suất huy động (DR), đồng thời cũng như cho biết mức độ và chiều hướng tác động của chúng. Đặt biệt, tác động mạnh nhất đến tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng thương mại Việt Nam là yếu tố tỷ lệ thất nghiệp (UNL) và tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm. Từ khóa : Nợ xấu, yếu tố vĩ mô, yếu tố vi mô, ngân hàng."
631	Những yếu tố tác động đến ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt của người dân trên địa bàn quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Đức Phương	Nguyễn Văn Dư	Việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt mang lại lợi ích bảo vệ môi trường, và tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh những vấn đề về cơ sở hạ tầng, công nghệ xử lý thì yếu tố ý định phân loại chất thải rắn của người dân cũng cần được quan tâm, đánh giá. Trong thời gian qua, Quận 3 đã tích cực vận động nhân dân tham gia việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn nhưng kết quả không đạt được như mong đợi. Xác định các yếu tố tác động và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt của người dân tại Quận 3 và đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt của người dân. Nghiên cứu sử dụng mô hình lý thuyết hành vi có hoạch định – TPB là khung phân tích. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trên số lượng 221 phiếu hợp lệ. Tiến hành kiểm định thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy tuyến tính xác định mối quan hệ của các yếu tố tác động đến ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt của người dân tại Quận 3. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 06 nhân tố tác động đến ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt của người dân. Trong đó có 05 nhân tố tác động thuận chiều với ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo thứ tự mức độ tác động giảm dần như sau: Kiến thức; Công tác tuyên truyền; Chuẩn chủ quan; Thái độ, Các quy định của nhà nước. Riêng yếu tố Sự bất tiện tác động ngược chiều với ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt. Nghiên cứu giúp xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt của người dân từ đó đề xuất các giải pháp cho chính quyền Quận 3 nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt.
632	Những yếu tố tài chính ảnh hưởng đến việc nắm giữ tiền mặt của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Âu Thùy Linh	Lê Đạt Chí	Bài nghiên cứu phân tích các yếu tố tài chính tác động như thế nào đến mức độ nắm giữ tiền mặt của các công ty không thuộc lĩnh vực tài chính niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2018. Kết quả tác giả thu thập được cho thấy rằng tỷ lệ tiền trên tổng tài sản trung bình của các doanh nghiệp Việt Nam trong 1188 mẫu nghiên cứu gồm 198 công ty trong khoảng từ 11,36% đến 15,11% biến động không quá lớn trong thời gian nghiên cứu. Tác giả xem xét sự tác động của các biến phụ thuộc đến tỷ lệ tiền mặt nắm giữ từ đó chứng minh rằng cấu trúc vốn, chính sách cổ tức, khả năng sinh lợi, quy mô doanh nghiệp là những nhân tố quan trọng giúp doanh nghiệp xác định được mức độ tiền mặt cần nắm giữ. Số liệu đã chỉ ra rằng khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu có quan hệ cùng chiều với tỷ lệ tiền mặt còn hệ số nợ, tỷ lệ thanh khoản, tỷ lệ chi cổ tức và hệ số quy mô công ty cho thấy mối tương quan trái chiều với tỷ lệ tiền mặt nắm giữ của các doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, tác giả cũng phân chia 198 doanh nghiệp trong dữ liệu theo từng lĩnh vực kinh doanh và thời gian hoạt động để phân tích sự ảnh hưởng của lĩnh vực kinh doanh và thời gian hoạt động kinh doanh đến các yếu tố tài

				chính và tác động đến tỷ lệ tiền mặt doanh nghiệp nắm giữ như thế nào. Các kết quả từ dữ liệu nghiên cứu cho thấy đặc thù từ lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp cũng góp phần làm thay đổi lượng tiền cần nắm giữ để đáp ứng nhu cầu đầu tư và phòng ngừa rủi ro có thể xảy ra trong kinh doanh. Những doanh nghiệp có thời gian hoạt động càng lâu dài tận dụng uy tín và lợi thế của mình trên thị trường vốn nên sẽ tích lũy ít tiền mặt hơn so với các doanh nghiệp còn lại.
633	Personal bankruptcy in VietNam: the necessity and possibility	Huynh Tuong Linh	Pham Duy Nghia	Vietnam's credit market, especially the consumer credit sector, has grown steadily in recent years. However, under the current Vietnam law, an individual's liability is unlimited, and personal bankruptcy is not recognised. Because of the absence of a legal framework for personal bankruptcy, economically an individual cannot get out from the credit market and settle his/her debts in civilised ways when he/she has unfortunately become insolvent. Vietnamese lawmakers initially discussed the personal bankruptcy during the drafting of the LOB 2014 but concluded that allowing individuals and business households to declare bankruptcy is not urgent. By studying and analysing the Vietnam socio-economic conditions, international experiences with personal bankruptcy (of which the US personal bankruptcy legislation is mainly focused) and the potential challenges in case of Vietnam personal bankruptcy law to be adopted, this thesis is expected to find out whether the personal bankruptcy law is necessary, applicable and implementable to Vietnam. Upon the findings, it is believed that personal bankruptcy is necessary and applicable in consideration of socio-economic conditions in Vietnam. The basics and preliminary mechanisms of personal bankruptcy to be adopted in Vietnam are also proposed in this thesis for future research.
634	Personal cultulral orientations on the intention of online purchase books: empirical evidence from VietNam	Huynh Nhat Truong	Pham Ngoc Thuy	This study is a research personal cultural orientation of purchase online book intention apart from the known model of TPA. Base on the concept model of Sharma (2010), this study contributes to empirical evidence about personal scale orientation. Base on the prior hypotheses, the results of the study shown the empirical of Vietnamese online books market. Although, there are some limitation of the study, the results also shown the affection of cultural orientation on the online purchase books intention. Three hypotheseses are not supprted are Independence & Interdependence and Risk Aversion. Can explain to that, the scale personal cultural oriention of Sharma (2010) base on the high-end of respondent that preresent culture of collectivism (Chinese) and Individualism (Westerns) and ignore all perspective from other countries. And the example from Sharma(2010) can not present all the market, especially Vietnam in the intention of buying books online. It might that Vietnamse can both have the "I" and the "We" as showed in the literature review. About the results of the Risk Aversion, this findings added to the significant gap that Sharma (2010) developed from the Hofstede model in the "mix findings" due to individual differentces in the levels of perceived risk and ambiguity in the information for a given product. We can see the diffenent that affect the customers behaviors base on the scale concept of Risk Aversion and Ambiguity Intolerance. The Risk Aversion in sharma (2010) model has the affect on the behaviors intention on the imported car.

				However, in this research the risk aversion can not affect the purchase of buying a book online. Because it might because of the low prices and value of a book in comparision with the imported car. The findings of this reseach shown that there were affection of the personal cultural orientations on the online purchase book intention. Negatively with the Tradition and Ambiguity, positively with the Consummer Innovativeness on the intention of puchasing online books. The results can show more about the open picture how the cultural orienation can affect the online purchase book intentions to help them with the business decision for this potention market. This can have the practical implication for website designers or online marketing to customise their website with the elements related to the tradion of Vietnam (the color, the images, website accessibility, etc). For instance, the colour of red is consider a sign of happiness for Chinese people but in the meanwhile, with culture of American the colour of red represents the associated with dange (Kang & Kovacevic, 2012). The image of one culture is different with the image in anothers culture (Charkraborty, 2019). If we just only adapt the content of the e-comerce in the world might lead the fail in the adaption of Vietnamese culture. The business of online book must have the more detail research about the tradition of Vietnamese people. It can also focus to develop the type of books with something related to tradition like literary novel.
635	Phân cấp ngân sách và sự tự chủ tài chính của ngân sách tỉnh Đồng Tháp	Huỳnh Thị Mỹ Linh	Nguyễn Thị Huyền	Hơn 15 năm Đồng Tháp là địa phương nhận trợ cấp cân đối ngân sách từ Trung ương để thực hiện nhiệm vụ chi của chính quyền địa phương trên địa bàn. Nguồn lực ngân sách luôn bị phụ thuộc bởi nền kinh tế nông nghiệp phát triển chậm, kinh tế hạ tầng chưa phát triển, tính nhanh nhạy của chính quyền cũng đang từng bước được ải thiện và những khó khăn không thể giải quyết một sớm một chiều. Làm thế nào để cải thiện tính tự chủ ngân sách địa phương của tỉnh Đồng Tháp trong bối cảnh phân cấp ngân sách của Việt Nam hiện nay là một nhu cầu cấp thiết.
636	Phân tích ảnh hưởng của quản trị lợi nhuận đến quyết định của nhà đầu tư - bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	Dương Thị Khánh Linh	Nguyễn Thị Phương Hồng	Lợi nhuận phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và chất lượng lợi nhuận đóng vai trò quan trọng trong quyết định mua bán cổ phiếu của nhà đầu tư. Tuy nhiên, các nghiên cứu về ảnh hưởng của hành vi quản trị lợi nhuận đến quyết định của nhà đầu tư vẫn còn khá ít ỏi. Vì vậy, nghiên cứu này phân tích mối quan hệ trên và tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm tại thị trường chứng khoán Việt Nam. Mẫu nghiên cứu có dạng dữ liệu bảng không cân bằng, gồm 2.980 quan sát của 669 công ty niêm yết trên hai sàn chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2013-2017. Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến, với biến phụ thuộc là quyết định của nhà đầu tư, biến độc lập là quản trị lợi nhuận và các biến đặc điểm của doanh nghiệp. Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên được kiểm định là mô hình phù hợp nhất, cho kết quả rằng doanh nghiệp có mức quản trị lợi nhuận càng cao thì nhà đầu tư càng quyết định mua nhiều hơn, bán ít hơn. Từ đó, tác giả đưa ra gợi ý cho nhà đầu tư về các cổ phiếu có chênh lệch lớn giữa khối lượng đặt mua và khối lượng đặt bán. Tuy nhiên, các thông tin về giá chưa được xem xét trong nghiên cứu này và có thể là hướng nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

637	Phân tích ảnh hưởng lãnh đạo chuyển dạng đến đạo đức công vụ của cán bộ, công chức tại ủy ban nhân dân các phường, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Trương Võ Thùy My	Nguyễn Trọng Hoài	Nhằm giúp cho lãnh đạo các phường quận 3 có cơ sở khoa học để cải thiện môi trường làm việc dưới góc nhìn phong cách lãnh đạo chuyển dạng; góp phần thay đổi, nâng cao đạo đức công vụ của CBCC; Luận văn nghiên cứu về ảnh hưởng lãnh đạo chuyển dạng (transformational leadership) đến đạo đức công vụ (civic virtue) của CBCC tại UBND các phường, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh sẽ giúp các nhà lãnh đạo làm rõ vấn đề. Mô hình nghiên cứu bao gồm 2 khái niệm: lãnh đạo chuyển dạng và hành vi công dân tổ chức. Với 05 nhân tố: sự hấp dẫn bởi hành vi của người lãnh đạo, phẩm chất của người lãnh đạo; sự quan tâm nhân viên của người lãnh đạo, truyền cảm ứng của người lãnh đạo, kích thích trí tuệ của người lãnh đạo. Hành vi công dân tổ chức – OCB có 01 nhân tố: đạo đức công vụ. Bằng phương pháp nghiên cứu định lượng với 200 phiếu hợp lệ; dựa trên 05 nhân tố tác động đến đạo đức công vụ của cán bộ, công chức; với các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định thông qua đánh giá độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy đa biến, kiểm định các giả thuyết của mô hình; sau cùng là kiểm định trung bình thông qua phân tích T-Test và Anova về giới tính, độ tuổi, thâm niên công tác, thu thập và trình độ." "Kết quả nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận cơ bản về lãnh đạo chuyển dạng, đạo đức công vụ (hành vi công dân tổ chức); mối quan hệ giữa chúng và các yếu tố ảnh hưởng. Qua kết quả nghiên cứu của đề tài giúp lãnh đạo Ủy ban nhân dân các phường đánh giá và quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đạo đức công vụ của CBCC tại các phường; bên cạnh đó đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao đạo đức công vụ của CBCC tại UBND 14 phường; qua ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo chuyển dạng. Đối với hàm ý nghiên cứu trong tương lai thì cần mở rộng hơn phạm vi điều tra ở nhiều cơ quan nhà nước, khu vực khác nhau để có nhiều thông tin hơn để hoàn thiện mô hình nghiên cứu.
638	Phân tích biến động của chỉ số giá chứng khoán và mối quan hệ với khối lượng giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	Bùi Thị Như Ý	Trần Ngọc Thơ	Mục tiêu của nghiên cứu là kiểm tra mối quan hệ giữa biến động của các chỉ số VN30, HNIndex, khối lượng giao dịch trên HSX đến lợi tức của chuỗi với dữ liệu được thu thập hàng tuần từ năm 2009 đến năm 2018 trên TTCK Việt Nam. Thông qua các bước kiểm tra phân phối, tính dừng của các chuỗi dữ liệu đề tài cho thấy mô hình EGARCH(1,1) là mô hình phù hợp. Kết quả cho thấy sự thay đổi của chỉ số VN30 có tác động mạnh nhất đến sự thay đổi của chỉ số VNindex, tiếp đến là ảnh hưởng của chỉ số HNIndex. Ngoài ra, từ mô hình EGARCH(1,1) này, kết quả còn thấy sự tồn tại của thông tin bất cân xứng khi mà các thông tin tốt gây ra sự biến động nhiều hơn là các thông tin xấu trong một thị trường tăng.
639	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý và kiểm soát cam kết chi NSNN qua Kho bạc Nhà nước Đồng	Nguyễn Hữu Đức	Nguyễn Kim Quyến	Đã có nhiều đề tài nghiên cứu về lĩnh vực quản lý và kiểm soát cam kết chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước nhưng thực tế chưa có đề tài nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý và kiểm soát cam kết chi ngân sách nhà nước, chính vì vậy tác giả chọn đề tài "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản lý và kiểm soát cam kết chi NSNN qua Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp" làm đề tài Luận văn tốt nghiệp của mình. Luận văn nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý, kiểm soát cam kết chi ngân sách nhà nước qua

	Tháp			Kho bạc Nhà nước để đề xuất các giải pháp khuyến nghị điều chỉnh hoàn thiện công tác quản lý, kiểm soát cam kết chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp được tốt hơn. Tác giả sử dụng kỹ thuật phỏng vấn, phương pháp điều tra thông qua bảng câu hỏi các đối tượng có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc thực hiện cơ chế quản lý, kiểm soát cam kết chi qua Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp để phân tích, đánh giá và tìm ra các nhân tố tác động đến công tác quản lý, kiểm soát cam kết chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước. Tác giả nghiên cứu hai phương diện là lý luận và cơ sở thực tế để tiến hành phân tích, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động như thế nào đối với công tác quản lý, kiểm soát cam kết chi tại Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp, đề tài đã tìm ra được 8 nhân tố ảnh hưởng chủ yếu trong tổng số 12 nhân tố được nhận dạng ở giai đoạn định tính; đồng thời, tìm ra nguyên nhân dẫn đến hạn chế. Từ đó, đề ra 8 nhóm giải pháp và khuyến nghị các cơ quan có thẩm quyền như: cơ chế chính sách, quy trình nghiệp vụ và một số nội dung khác. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã góp phần hữu hiệu trong việc hỗ trợ cho các cấp chính quyền và cơ quan Tài chính trong việc lập ngân sách trung hạn, thực hiện hiệu quả mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế; hỗ trợ cơ quan Kho bạc và các đơn vị sử dụng ngân sách trong việc kiểm soát chi tiêu ngân sách, ngăn chặn nợ đọng, góp phần đảm bảo an ninh tài chính, củng cố kỷ luật tài khóa; đồng thời, góp phần thực hiện tốt hơn chế định về quản lý cam kết chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước trong thời gian tới theo hướng thuận tiện, công khai, minh bạch, chặt chẽ, an toàn và hiệu quả.
640	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến giới hạn tín dụng của khách hàng cá nhân tại Vietcombank Cần Thơ	Trần Thị Trường Thi	Lê Tấn Phước	Mục tiêu của luận văn là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến giới hạn tín dụng của khách hàng cá nhân (KHCN) tại Vietcombank Cần Thơ. Dữ liệu nghiên cứu thu thập từ 250 KHCN tại Vietcombank Cần Thơ. Mô hình hồi qui Tobit được sử dụng để kiểm định mối tương quan giữa các nhân tố đối với giới hạn tín dụng KHCN. Kết quả phân tích cho thấy, có 07 nhân tố ảnh hưởng đến giới hạn tín dụng của KHCN, các nhân tố bao gồm: tuổi khách hàng, trình độ học vấn, nghề nghiệp, số lao động trong gia đình, diện tích đất sản xuất, thu nhập và mục đích vay vốn. Trong đó, các nhân tố nghề nghiệp và số lao động trong gia đình khách hàng có mối tương quan thuận với giới hạn tín dụng của KHCN tại Vietcombank Cần Thơ.
641	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp: trường hợp Chi cục Thuế thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	Trần Quốc Dũng	Nguyễn Kim Quyến	Lý do chọn đề tài: Còn tồn tại nhiều nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp. Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính bằng kỹ thuật lấy ý kiến của công chức, các doanh nghiệp và phương pháp nghiên cứu khảo sát thông qua kỹ thuật thu thập thông tin bằng phiếu khảo sát với cỡ mẫu 40 công chức, 25 doanh nghiệp. Kết quả: Tác giả đã phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp. Đề xuất các kiến nghị gồm: Quản lý thuế; hệ thống văn bản qui phạm pháp luật; tuyên truyền hỗ trợ; đối với người nộp thuế; quy trình kiểm tra thuế; tổ chức cán bộ; ứng dụng hỗ trợ kiểm tra thuế.
642	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến	Bùi Quốc Vương	Phan Thị Bích Nguyệt	Đề tài "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của các hộ kinh doanh trên địa bàn quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ" được thực hiện dựa trên số liệu phỏng

	khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của hộ kinh doanh trên địa bàn quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ			vấn trực tiếp 240 hộ kinh doanh tại 8 phường thuộc quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Mục tiêu của đề tài là (1) Khái quát tình hình kinh doanh và thực trạng vay vốn của các hộ kinh doanh trên địa bàn quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ (2) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng của hộ kinh doanh trên địa bàn quận Bình Thủy thành phố Cần Thơ (3) Rút ra được những nguyên nhân tồn tại và đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn ngân hàng của hộ kinh doanh (4) phương pháp thu thập, xử lý thông tin, số liệu, thống kê toán, tổng hợp, phán đoán, xử lý logistic, đánh giá, phân tích, so sánh. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Phần lớn các hộ kinh doanh đều có nhu cầu sử dụng nguồn vốn vay từ ngân hàng Nguồn vốn này rất quan trọng đối với hoạt động của hộ kinh doanh. Kết quả nghiên cứu bởi mô hình logistic chỉ ra rằng khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của hộ kinh doanh phụ thuộc vào các yếu tố như: Trình độ học vấn của chủ hộ, vốn tự có của hộ kinh doanh, thu nhập bình quân đầu người và lịch sử giao dịch tín dụng của hộ kinh doanh. Từ đó, đề tài đưa ra một số giải pháp nhằm làm tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của hộ kinh doanh trên địa bàn quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
643	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Mobile Banking của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam chi nhánh Tây Đô	Lê Thanh Phong	Trương Thị Hồng	Ngân hàng điện tử là xu hướng của lĩnh vực ngân hàng trong tương lai, mang lại nhiều tiện ích cho người sử dụng. Trong đó, Mobile Banking ngày càng được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam. Số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ này tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh Tây Đô không nhiều, nhưng phải đối mặt với sự cạnh tranh lớn từ các ngân hàng đối thủ. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Mobile Banking của khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam chi nhánh Tây Đô. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng bao gồm: so sánh, thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy Logistic. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ Mobile Banking, bao gồm: hình ảnh ngân hàng, nhận thức dễ sử dụng, nhận thức rủi ro, nhận thức chi phí, nhận thức tính hữu ích, ảnh hưởng xã hội. Nghiên cứu này đóng góp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh Tây Đô những giải pháp góp phần khuyến khích khách hàng sử dụng dịch vụ Mobile banking tại Ngân hàng, từ đó nhằm nâng cao khối lượng giao dịch và hiệu quả hoạt động.
644	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng nông hộ tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt chi nhánh Hậu Giang	Phạm Minh Tuấn	Hồ Thủy Tiên	Mục tiêu chính của đề tài là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến RRTD nông hộ của Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - chi nhánh Hậu Giang, từ đó đưa ra các giải pháp hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng. Đề tài đã phân tích hoạt động kinh doanh và đánh giá thực trạng tín dụng nông hộ bằng phương pháp thống kê mô tả kết hợp với phương pháp so sánh số tuyệt đối, tương đối. Thông qua việc thu thập số liệu từ 250 hồ sơ vay của nông hộ có dư nợ tín dụng đến thời điểm 31/12/2018, tác giả sử dụng mô hình hồi quy nhị phân Binary Logistic để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến RRTD. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến RRTD tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - chi nhánh Hậu Giang là:

				Tỷ lệ cho vay/tài sản đảm bảo (X1), Khả năng tài chính của người vay (X4), Kinh nghiệm của nhân viên tín dụng (X6), Kiểm tra giám sát khoản vay (X7), Tổ liên kết (X8). Trong đó, nhân tố khả năng tài chính của người vay có ảnh hưởng mạnh nhất với hệ số tương quan 9,531. Năm nhân tố trên giải thích được 78,5% độ biến động của mô hình và mô hình có tỷ lệ dự báo chung đạt 69,77%. Dựa vào kết quả phân tích trên kết hợp với thực trạng hoạt động tín dụng nông hộ tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - chi nhánh Hậu Giang, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng tại ngân hàng như: Quy định chặt chẽ về tỷ lệ vốn tự có và tỷ lệ cho vay, kiểm soát chặt chẽ sau cho vay, chú trọng chính sách nhân sự đối với các nhân viên làm công tác tín dụng, tăng cường liên kết cho vay với các tổ liên kết.
645	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Như Thảo	Mai Thanh Loan	Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Trong những năm qua, đầu tư nước ngoài đã góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, tạo động lực đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, chủ động trong hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới. Tuy nhiên, thực trạng thu hút FDI của TP.HCM còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, hiệu quả sử dụng chưa cao. Vì vậy, việc lựa chọn những giải pháp thu hút và sử dụng FDI hợp lí sẽ giúp nền kinh tế - xã hội phát triển ngày càng nhanh, mạnh. Nghiên cứu nhằm khám phá các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư vào TP.HCM, bằng việc khảo sát 221 nhà đầu tư hiện hữu và nhà đầu tư dự định đầu tư vào TP.HCM. Thang đo điều chỉnh từ thang đo đầu tư của Nguyễn Ngọc Anh (2014), cùng với phương pháp phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan và hồi quy đa biến. Kết quả cho thấy có 7 nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư vào TP.HCM: Tài nguyên thiên nhiên có tác động dương (+); Lao động có tác động dương (+); Thị trường có tác động dương (+); Công nghiệp hỗ trợ và công nghệ có tác động dương (+); Cơ sở hạ tầng có tác động dương (+); Thể chế có tác động dương (+); Môi trường văn hóa, xã hội có tác động dương (+).
646	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc chậm nộp thuế đối với hộ kinh doanh trên địa bàn quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	Nguyễn Thanh Vũ	Nguyễn Huỳnh Phước	Luận văn này được thực hiện với mục tiêu "Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc chậm nộp thuế đối với hộ kinh doanh trên địa bàn quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ". Trong đó việc nộp chậm thuế thể hiện việc hộ kinh doanh cá thể nộp đúng hạn, chậm hoặc trốn thuế. Để thực hiện luận văn này tác giả sử dụng cả hai phương pháp định tính và định lượng. Nghiên cứu đã sử dụng thông tin dữ liệu từ 216 hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn quận Bình Thuỷ để khảo sát dựa trên bảng câu hỏi được thiết kế sẵn. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS nhằm đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính và kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu thu được cho ta thấy các yếu tố như kinh nghiệm quản lý, vị trí kinh doanh, trình độ chuyên môn và thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng đều làm tăng khả năng nộp thuế đúng hạn của hộ kinh doanh ở quận Bình Thủy. Từ đó tác giả cũng đề xuất các kiến nghị xây dựng giải pháp để nâng cao khả năng thu thuế đối với hộ kinh doanh cá thể.

647	Phân tích các nhân tố của chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ Spa trị liệu tại Công ty Đông Phương Cổ truyền	Nguyễn Thị Ngọc Yến	Trần Thị Thanh Phương	Chất lượng dịch vụ mà thấp sẽ làm giảm sự hài lòng của khách hàng, giảm số lượng khách hàng sử dụng dịch vụ – nguyên nhân chính làm giảm khả năng cạnh tranh của công ty. Chính vì thế, việc làm cần thiết là nâng cao chất lượng dịch vụ để tăng sự hài lòng của khách hàng. Nghiên cứu được thực hiện với các mục tiêu: Thứ nhất, đo lường mức độ các nhân tố của chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ Spa trị liệu; Thứ hai, xác định nhân tố chính của chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng và mức độ ảnh hƣởng của từng nhân tố; Thứ ba, dựa trên cơ sở đó đề xuất các hàm ý về quản trị nhằm nâng cao sự hàng lòng của khách hàng đối với dịch vụ Spa trị liệu của Công ty Đông Phương Cổ truyền. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, tiến hành thông qua việc khảo sát 177 những khách sử dụng dịch vụ Spa trị liệu chăm sóc sức khỏe của Công ty Đông Phương Cổ truyền. Dữ liệu thu thập được nhập và phân tích bằng cách sử dụng phần mềm SPSS, mức ý nghĩa thống kê 5%. Nghiên cứu đã cho thấy cả 5 nhân tố của chất lượng dịch vụ đều ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng: sự tin cậy, năng lực phục vụ, sự đồng cảm, khả năng đáp ứng, phương tiện hữu hình; và từ đó, cũng chỉ ra được phương pháp khắc phục đối với từng nhân tố của chất lƣợng dịch vụ. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố cả 5 nhân tố của chất lượng dịch vụ đều ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng. Tuy nhiên, nhân tố sự tin cậy có tác động cùng chiều mạnh nhất đến sự hài lòng. Nhu cầu cấp thiết của công ty cần nâng cao trình độ chuyên môn của nhân viên; Và ứng dụng công nghệ thông tin vào trong việc quản lý khách hàng.
648	Phân tích các nhân tố gắn với động lực làm việc của cán bộ, công chức các phường thuộc quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Kim Loan	Nguyễn Trọng Hoài	Môi trường làm việc tại các phường của quận Bình Tân còn nhiều hạn chế đã làm giảm sự nhiệt huyết và động lực của cán bộ công chức (CBCC); CBCC phường chưa thực sự bị lôi cuốn bởi môi trường làm việc, thực trạng cấp phường chưa khuyến khích sự làm việc hăng hái và chưa tận dụng được hết tiềm năng của CBCC do đó chưa thực sự mang lại hiệu quả cho việc quản lý nhân lực CBCC các phường. Một nghiên cứu cụ thể để giải quyết vấn đề, chỉ ra đâu là những nhân tố, những nhóm nhân tố ảnh hưởng tới động lực làm việc của đội ngũ CBCC, để từ đó đưa ra được những khuyến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả làm việc cho CBCC tại các đơn vị quản lý hành chính nhà nước cấp phường thuộc quận Bình Tân. Khảo sát 250 CBCC, phỏng vấn sâu 15 trường hợp, kiểm tra độ tin cậy từng thành phần thang đo phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích tuyến tính để tìm ra mô hình phù hợp. Động lực làm việc của CBCC cấp phường tại quận Bình Tân ảnh hưởng bởi các nhân tố như: đặc điểm công việc, mức thu nhập, vấn đề công bằng trong ghi nhận, mối quan hệ với đồng nghiệp, lãnh đạo trực tiếp và cơ hội thăng tiến. Quá trình kiểm định nhân tố đã chỉ ra có hai nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất tới động lực làm việc của CBCC đó là: Đặc điểm công việc và nhân tố Lãnh đạo trực tiếp. Có 05 nhóm giải pháp dành cho tổ chức/cơ quan lãnh đạo: (1) Lãnh đạo phải phân công công việc phù hợp với khả năng và năng lực và sở trường của CBCC; (2) Lãnh đạo phải tăng cường sự quan tâm, khích lệ và thừa nhận của lãnh đạo đối với CBCC; (3) Quan tâm CBCC, đề xuất một hệ thống tiền lương khoa học, hợp lý; (4) Xác định rõ ràng mục tiêu cần đạt được của từng cá

				nhân CBCC để tạo cơ hội thăng tiến cho CBCC; (5) Xây dựng môi trường làm việc hiệu quả. Bên cạnh đó mỗi cá nhân CBCC cũng cần thay đổi nhận thức, nâng cao trách nhiệm đối với công việc, đối với đơn vị mình.
649	Phân tích các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế trực tiếp quyết toán thuế: Trường hợp Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Huỳnh Thị Quỳnh Nga	Lê Quang Cường	Nghiên cứu tập trung vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ về thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế trực tiếp quyết toán thuế tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp. Dù số thu về thuế thu nhập cá nhân đều tăng lên hàng năm. Tuy nhiên, phân tích tình hình thực tế cho thấy tính tuân thủ thuế trong đăng ký, kê khai và nộp thuế của người nộp thuế trực tiếp quyết toán thuế (giai đoạn năm 2015-2018) còn rất thấp. Việc tuân thủ thuế thu người nộp thuế nhập cá nhân của trực tiếp quyết toán: tuân thủ thuế trong đăng ký, kê khai và nộp thuế vẫn còn nhiều tồn tại nhiều khó khăn, bất cập. Do đó, luận văn tìm hiểu cơ sở lý thuyết về tuân thủ thuế và các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế trực tiếp quyết toán thuế tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp. Từ cơ sở này, luận văn phân tích thực trạng tuân thủ thuế thu người nộp thuế nhập cá nhân của trực tiếp quyết toán từ năm 2015 đến năm 2018. Dựa trên những phân tích này, tác giả chỉ ra những khó khăn, hạn chế trong thực tiễn. Từ đó, tác giả đưa ra các khuyến nghị và giải pháp phù hợp đối với người nộp thuế và cơ quan thuế quản lý, góp phần nâng cao sự tuân thủ thuế thu nhập cá nhân, hiệu quả của công tác quản lý và thu thuế thu nhập cá nhân tại địa bàn tỉnh Đồng Tháp.
650	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác chống buôn lậu và gian lận thương mại: trường hợp Cục Hải quan tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Thị Thanh Loan	Nguyễn Ngọc Hùng	Những năm gần đây, hoạt động buôn lậu và gian lận thương mại diễn ra ngày càng tinh.vi, phức tạp với nhiều phương thức, thủ đoạn mang tính chuyên nghiệp, có tổ chức và xuyên quốc gia, ảnh hưởng nghiêm trọng, phá hoại sản xuất trong nước, gây thất thu ngân sách, thiệt hại đối với người kinh doanh chân chính, ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh. Trong thực tiễn công tác chống buôn lậu và gian lận thương mại (CBL và GLTM) của ngành hải quan nói chung và Cục Hải quan tỉnh Đồng Tháp nói riêng bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố và còn nhiều khó khăn, bất cập do hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, chồng chéo; Các chế tài xử lý vi phạm:còn chưa đủ mạnh, quy định chưa rõ ràng, cụ thể… khiến việc xử lý các vi phạm cũng như: công tác phối hợp đấu tranh giữa các lực lượng còn gặp khó khăn, vướng mắc. Do đó, công tác đấu tranh CBL và GLTM là rất cấp bách và cần thiết đối với các cơ quan chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế, trong đó ngành Hải quan là một trong những cơ quan'quan trọng nhất. Đấu tranh CBL và GLTM là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành hải quan, là khâu công tác chuyên môn khó khăn nhất, đòi hỏi trong quá trình thực hiện phải có kế hoạch cụ thể, giải pháp phù hợp sáng tạo theo từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.
651	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của cá nhân sản	Nguyễn Ngọc Thiện	Phan Thu Hiền	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của cá nhân sản xuất kinh doanh tại quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ. Lý do chọn đề tài: Cá nhân sản xuất kinh doanh có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn quận Thốt Nốt. Vấn đề: Việc tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của cá nhân sản xuất kinh doanh trên địa bàn quận Thốt Nốt vẫn gặp nhiều khó khăn. Phƣơng pháp nghiên cứu: Sử dụng mô hình hồi quy nhị phân

	xuất kinh doanh ở quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ			logit để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng. Số lượng quan sát trong mẫu nghiên cứu gồm 119 cá nhân sản xuất kinh doanh. Kết quả nghiên cứu: Sáu yếu tố có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các cá nhân sản xuất kinh doanh tại quận Thốt Nốt, sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng từ lớn nhất đến thấp nhất gồm có: (1) Tài sản thế chấp; (2) Giới tính; (3) Thủ tục vay vốn; (4) Thu nhập; (5) Học vấn; (6) Tuổi. Kết luận và khuyến nghị: Đề tài đề xuất các hàm ý chính sách đối với cá nhân sản xuất kinh doanh có nhu cầu vay vốn, đối với chính quyền địa phương, đối với ngân hàng.
652	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ	Đoàn Lan Anh	Trương Quang Thông	Hoạt động chủ yếu của các ngân hàng thương mại (NHTM) là huy động vốn và cho vay. Chính vì thế, để gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh các NHTM cần phải quản lý tốt rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay khách hàng cá nhân. Với mục tiêu hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân tại Vietinbank Cần Thơ, tác giả đi nghiên cứu đề tài "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ". Luận văn đạt được các kết quả nghiên cứu như sau: (1) hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết liên quan đến rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhân tại các các NTHM; (2) phân tích thực trạng rủi ro trong hoạt động cho vay khách hàng cá nhân tại Vietinbank Cần Thơ thông qua phân tích số liệu dư nợ của chi nhánh trong 3 năm 2015 - 2018, từ đó nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong cho vay; (3) từ kết quả phân tích thực trạng, luận văn đưa ra những giải pháp để hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay khách hàng cá nhận tại Vietinbank Cần Thơ để giúp ngân hàng gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh.
653	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Tỉnh Long An	Trần Xuân Hiền	Trầm Thị Xuân Hương	Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin đã tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực, ngành nghề, đặc biệt là ngành ngân hàng, đem đến nhiều cơ hội cho ngành ngân hàng trong việc ứng dụng trí thông minh nhân tạo và sự tự động hóa trong quy trình tác nghiệp, thanh toán điện tử…Các dịch vụ về ngân hàng điện tử, giao dịch trực tuyến dựa trên nền tảng công nghệ thông tin là xu hướng tất yếu trong thời đại hội nhập kinh tế quốc tế, đem lại các tiện ích rất lớn như mở rộng thị trường, tiết kiệm chi phí, an toàn bảo mật cho khách hàng và Ngân hàng. Để phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Agribank Long An thì cần phải phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng, từ đó đưa ra được các giải pháp để phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử. Luận văn dựa vào các nghiên cứu trước để đưa ra bảng khảo sát các khách hàng đang và chưa sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử tại Agribank Long An, sau khi khảo sát thì tiến hành xử lý và phân tích số liệu, trong quá trình phân tích số liệu thì các biến quan sát nào không đảm bảo yêu cầu thì sẽ được loại ra. Từ đó đưa ra được các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng tại Agribank Long An. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả sẽ đưa ra các giải pháp để giúp phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Agribank Long An.

654	Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư tại tỉnh Tây Ninh	Huỳnh Như Thảo	Nguyễn Văn Giáp	Tây Ninh là một tỉnh nằm trong vùng Đông Nam bộ, thuộc vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, tiếp giáp với vương quốc Campuchia, có tổng diện tích đất tự nhiên là 4032 km2, với hệ thống sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông và Hồ Dầu Tiếng, khí hậu ổn định, ít chịu ảnh hưởng bởi các hiện tượng thời tiết bất lợi, dân số đông có cơ cấu trẻ là những điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, thời gian qua tình hình thu hút đầu tư vào tỉnh Tây Ninh có sự khởi sắc. Tính đến năm 2017, Tây Ninh đã thu hút được 270 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký là 5.137 triệu USD và 448 dự án đầu tư trong nước với vốn đăng ký 45.550 tỷ đồng. Tuy nhiên, thu hút đầu tư của tỉnh Tây Ninh vẫn còn hạn chế, chưa tương xứng tiềm năng và khoảng cách chênh lệch còn khá xa so với các tỉnh khác trong khu vực. Chính vì thế, nghiên cứu đề tài "Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư tại tỉnh Tây Ninh" là một vấn đề cấp thiết. Mục tiêu nghiên cứu là nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp nhằm giúp chính quyền địa phương có những chính sách phù hợp cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao mức độ hài lòng của doanh nghiệp, thu hút doanh nghiệp đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh vào Tây Ninh. Đề tài áp dụng mô hình nghiên cứu của Nguyễn Đình Thọ và cộng sự (2005) và Nguyễn Mạnh Toàn (2010) về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của DN đầu tư để lựa chọn các thang đo phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Sau đó, thông qua thảo luận với những chuyên gia và một số doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn tỉnh để điều chỉnh thang đo, xây dựng bảng câu hỏi và đưa ra mô hình nghiên cứu gồm 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư vào Tây Ninh: nguồn lực tài nguyên, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, cơ chế chính sách, môi trường sống và làm việc. Nghiên cứu khảo sát 170 doanh nghiệp đầu tư đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, kết quả thu được 158 phiếu hợp lệ và đưa vào phần mềm SPSS 20 để phân tích, kiểm định giả thuyết. Dựa vào kết quả phân tích khám phá và phân tích mô hình hồi quy bội xác định được 4 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng doanh nghiệp về môi trường đầu tư tại tỉnh Tây Ninh, với mức độ ảnh hưởng theo thứ tự sắp xếp như sau: (1) nhóm yếu tố về Cơ chế chính sách, (2) nhóm yếu tố về Cơ sở hạ tầng, (3) nhóm yếu tố về Nguồn nhân lực, (4) nhóm yếu tố về Môi trường sống và làm việc. Kết quả nghiên cứu chỉ ra không có sự khác biệt về các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp ở các lĩnh vực khác nhau, ở các nhóm quy mô lao động, thời gian hoạt động và thị trường mục tiêu khác nhau. Từ đó gợi ý một số chính sách liên quan đến 04 nhân tố cốt lõi quyết định đến sự hài lòng của doanh nghiệp về môi trường đầu tư tại Tây Ninh, như: (1) Nâng cao tính chủ động, sáng tạo, năng động của lãnh đạo và chính quyền địa phương trong thực thi các chính sách ưu đãi và hỗ trợ doanh nghiệp theo hiệu quả kinh doanh; nâng cao chất lượng dịch vụ công; (2) Tập trung huy động nguồn lực đầu tư phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng bên trong và kết nối bên ngoài, xây dựng hoàn chỉnh quy hoạch các khu, cụm công nghiệp trọng điểm để đón đầu và tiếp nhận sự di chuyển các doanh nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh đến đầu tư tại Tây Ninh; (3) Thực hiện tự do hóa thị trường lao động, có chính sách ưu đãi để thu hút các thành phần

				kinh tế trong và ngoài nước tham gia phát triển mạng lưới giáo dục và đào tạo nghề chất lượng cao để nâng cao chất lượng nguồn lao động đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp; (4) Xây dựng môi trường hợp tác và tin cậy giữa chính quyền, doanh nghiệp và người lao động, nâng cao chất lượng môi trường sống. Hạn chế của đề tài là chỉ khảo sát trong phạm vi hẹp đối với các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh; chưa khảo sát đối với các doanh nghiệp hiện đã ngừng hoạt động tại Tây Ninh và các doanh nghiệp có ý định đến đầu tư tại Tây Ninh trong tương lai, do đó việc đánh giá sự hài lòng của doanh nghiệp chưa đầy đủ và toàn diện.
655	Phân tích các yếu tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp hoạt động gia công xuất khẩu, nhập sản xuất xuất khẩu: trường hợp Cục Hải quan tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Thị Xuân Diễm	Nguyễn Kim Quyến	Hoạt động gia công xuất khẩu, nhập sản xuất xuất khẩu đang đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế đất nước, giải quyết nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Trong bối cảnh cải cách thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho hoạt động của giới doanh nghiệp, trong đó có lĩnh vực gia công xuất khẩu, nhập sản xuất xuất khẩu. Thời gian qua, Việt Nam đã ban hành chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Cụ thể trên địa bàn quản lý của Cục Hải quan Đồng Tháp, có thể nói các chính sách ưu đãi của Nhà nước đã tạo ra môi trường thuận lợi để doanh nghiệp gia công xuất khẩu, nhập sản xuất xuất khẩu phát triển, mở rộng qui mô sản xuất, góp phần nâng cao kim ngạch xuất nhập khẩu của Tỉnh và giải quyết ngày càng nhiều việc làm cho người lao động. Tuy nhiên, bên cạnh các doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật, có không ít doanh nghiệp lợi dụng chính sách ưu đãi về thuế để gian lận gây thất thu thuế cho ngân sách Nhà nước, tạo ra sự bất bình đẳng trong hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp. Trên cơ sở lý thuyết về tuân thủ thuế và các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp, kết quả phân tích thực trạng quản lý đối với các doanh nghiệp hoạt động gia công xuất khẩu, nhập sản xuất xuất khẩu; luận văn đã đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp hoạt động gia công xuất khẩu, nhập sản xuất xuất khẩu tại Cục Hải quan Đồng Tháp.
656	Phân tích các yếu tố tác động đến nhu cầu vay vốn của sinh viên các trường đại học	Phạm Trần Bảo Hòa	Sử Đình Thành	Chính sách tín dụng dành cho học sinh sinh viên là một trong những chính sách có ý nghĩa rất quan trọng đối với sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn, không đủ khả năng trang trải chi phí việc học. Với số lượng sinh viên trúng tuyển tăng dần qua các năm thì nhu cầu vay vốn của sinh viên các trường đại học cũng sẽ tăng và với mục tiêu không để sinh viên nào phải bỏ học. Nhằm nâng cao mức độ đáp ứng nhu cầu vay vốn của sinh viên, tôi đã quyết định lựa chọn đề tài "Phân tích các nhân tố tác động đến nhu cầu vay vốn của sinh viên các trường đại học". Mục tiêu nghiên cứu là: phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của các sinh viên trường đại học. Mục tiêu cụ thể bao gồm: hệ thống các các cơ sở lý thuyết và thực tiễn của chính sách tín dụng dành cho sinh viên các trường đại học, nêu một số thực trạng còn tồn đọng trong chính sách tín dụng dành cho sinh viên, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của sinh viên các trường đại học, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao mức độ đáp ứng nhu cầu vay vốn của sinh viên. Phương pháp nghiên cứu: luận văn sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên để thu thập số liệu thông qua bảng câu hỏi, sau đó tiến hành xử lý số liệu bằng phương pháp thống kê mô tả, so sánh và mô hình hồi quy binary logistic để phân tích các yếu

				tố ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn của sinh viên các trường đại học. Kết quả nghiên cứu: các yếu tố có tác động đến nhu cầu vay vốn của sinh viên bao gồm chi phí học tập, thu nhập của sinh viên, số lượng thành viên đang đi học, đối tượng hộ gia đình và nơi cư trú của gia đình sinh viên. Kết luận và hàm ý: chính sách tín dụng sinh viên chủ yếu nhắm đến hỗ trợ các đối tượng có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bên cạnh đó chính sách vẫn còn tồn đọng các vấn đề cần có các đề xuất để nâng cao mức độ đáp ứng nhu cầu vay vốn của sinh viên.
657	Phân tích các yếu tố tác động đến quyết định mua và lựa chọn loại hình bảo hiểm y tế tư nhân ở người dân Thành phố Hồ Chí Minh	Đinh Hoàng Huy	Võ Tất Thắng	Dựa trên mô hình cầu sức khoẻ và dịch vụ y tế của Grossman (1972b) và các nghiên cứu thực nghiệm của Propper (1989), Hopkins và P. Kidd (1996), Liu và Chen (2002), Christiansen và cộng sự (2002), Höfter (2006), Finn và Harmon (2006), Makoka và cộng sự (2007), Ying và cộng sự (2007), đề tài tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu định lượng để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua và lựa chọn loại hình BHYT tư nhân. Dựa trên dữ liệu sơ cấp thu thập được tại Bệnh viện 115 và Bệnh viện nhân dân Gia Định - TP. Hồ Chí Minh, đề tài sử dụng phương pháp hồi quy Multinomial Logistic để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố nhân khẩu học có ảnh hưởng nhất định đối với quyết định mua và lựa chọn loại hình BHYT tư nhân của đối tượng khảo sát. Đặc biệt, những người có thu nhập tốt và trình độ học vấn cao thường là đối tượng dễ dàng quyết định mua BHYT tư nhân. Kết quả của nghiên cứu chỉ ra phù hợp với cơ sở lý thuyết, ngoài ra các yếu tố như độ tuổi, qui mô gia đình, tình trạng việc làm, tình hình sức khoẻ cũng ảnh hưởng đến quyết định của đối tượng được khảo sát tương đồng với kết quả nghiên cứu trước đây Propper (1989), Hopkins và P. Kidd (1996), Makoka và cộng sự (2007), Ying và cộng sự (2007).
658	Phân tích các yếu tố tác động lên tăng trưởng kinh tế 63 tỉnh thành tại Việt Nam	Cao Thị Thu Trang	Nguyễn Thị Huyền	Hội nhập kinh tế thế giới và khu vực ngày càng mở rộng với Việt Nam đi kèm theo đó là hàng loạt cơ hội và thách thức. Tận dụng hiệu quả mọi nguồn lực, đón đầu cơ hội cũng như phòng ngừa, khắc phục khó khăn để phát triển nền kinh tế Việt Nam là quan trọng hơn bao giờ hết. Nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố tác động lên tăng trưởng kinh tế 63 tỉnh thành tại Việt Nam. Đồng thời phân tích tác động không gian giữa các yếu tố. Nghiên cứ sử dụng cơ sở dữ liệu thứ cấp từ năm 2010 đến 2016. Tiếp đến, nghiên cứu tiến hành chạy mô hình hồi quy gồm POOL OLS, FEM và REM, SAR, SEM và SDM. Kết quả chỉ ra rằng yếu tố quy mô dân số, chất lượng lao động, thể chế chính trị và FDI có tác động đáng kể lên tăng trưởng kinh tế của các địa phương. Kết quả cũng chỉ ra quy mô dân số và cơ sở hạ tầng ở những địa phương lân cận có tác động đến tăng trưởng kinh tế ở một tỉnh thành cụ thể. Ảnh hưởng của đô thị hóa và cơ sở hạ tầng đến tăng trưởng kinh tế mang tính chất vùng hơn là cục bộ tại một tỉnh thành. Đồng thời nghiên cứu cũng xác định thể chế chính trị có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế của các địa phương. Dựa vào nghiên cứu cũng có thể kết luận để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững thì chính phủ cần đảm bảo vấn đề cung ứng dịch vụ công phải công bằng, hiệu quả, nâng cao trách nhiệm của người thừa hành công vụ, bên cạnh đó đảm bảo thực hiện an sinh xã hội song song với phát triển kinh tế.

659	Phân tích chất lượng cuộc sống của khách hàng sau phẫu thuật thẩm mỹ trường hợp: Thẩm mỹ viện Sài Gòn Venus	Lê Thị Phương Yến	Phạm Khánh Nam	Trong bối cảnh ngày nay diện mạo ngày càng đóng vai trò quan trọng cho sự thành công trong công việc, học tập, hôn nhân… Chính vì thế phẫu thuật thẩm mỹ (PTTM) được khách hàng nghĩ đến như là một giải pháp cho sự toàn diện hơn, tuy nhiên chất lượng cuộc sống sau PTTM là đều đáng để lưu ý, vì bất kỳ khách hàng nào tham gia dịch vụ cũng mong muốn có chất lượng cuộc sống tốt hơn trong nghiều khía cạnh. Phân tích chất lượng cuộc sống của khách hàng sau phẫu thuật thẫm mỹ tại TMV Sài Gòn Venus, đặc biệt là phẫu thuật nâng mũi. Nghiên cứu đã cho thấy chất lượng cuộc sống gồm có hai thành phần chính, trước hết xét về khía cạnh vật chất bao gồm thu nhập, lương thực, thực phẩm và y tế - giáo dục. Mặt khác, tinh thần của con người như sự yên vui, hạnh phúc, an toàn sống trong môi trường trong lành. Nghiên cứu sử dụng mô hình của WHOQOL -100 Đó là một biện pháp đa chiều để đánh giá chủ quan QoL thông qua bảng câu hỏi (WHOQOL-BREF). Tổng cộng có 245 khách hàng đến phẫu thuật nâng mũi tham gia nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy phẫu thuật mũi có tác động mạnh mẽ đến chất lượng cuộc sống của khách hàng qua nhiều khía cạnh. Kết quả phân tích hồi qui đã tìm thấy được mối quan hệ tích cực giữa tất cả nhân tố với chất lượng cuộc sống, vì vậy để cải thiện chất lượng cuộc sống cần chú trọng nâng cao các nhân tố này. Kết quả nghiên cứu cho chất lượng cuộc sống của khách hàng sau phẫu thuật thẩm mỹ có chất lượng tốt, thay đổi theo hướng tích cực. Dựa trên kết quả nghiên cứu tác giả cũng đưa ra các giải pháp về điều kiện kinh tế và giải pháp về nhân lực.
660	Phân tích chuỗi giá trị trái chôm chôm tỉnh Bến Tre	Trần Văn Thanh	Nguyễn Quang Thu	Luận văn nhằm phân tích chuỗi giá trị để thấy được giá trị từng khâu, điểm mạnh, điểm yếu từ đó đưa ra giải pháp nâng cao chuỗi giá trị; xác định mối liên hệ giữa các hoạt động hỗ trợ và mối liên kết giữa các hoạt động hỗ trợ và hoạt động siêu cấp; đề xuất các biện pháp nhằm nâng cấp chuỗi giá trị chôm chôm để phát triển bền vững. Tác giả sử dụng phương pháp tiếp cận nghiên cứu chuỗi giá trị; khung khái niệm của Porter M.E; phương pháp filière", phương pháp chuỗi giá trị do GTX áp dụng và áp dụng 4 kỹ thuật phân tích chính. Trên cơ sở phân tích thực tế chỗi giá trị chôm chôm, tác giả đề xuất một vài chiến lược cùng các giải pháp và kiến nghị cụ thể nhằm góp phần nâng cao chỗi giá trị chôm chôm tỉnh Bến Tre."
661	Phân tích digital marketing trong hành trình khách hàng Truyền hình FPT	Trần Ngọc Tài	Nguyễn Trọng Hoài	Internet và các công nghệ đột phá đã phá vỡ thế trận marketing thành hai tuyến truyền thống và Digital, với những thách thức bởi những phương tiện truyền thông mới và đặc biệt là hành vi của người tiêu dùng đã và đang thay đổi chóng mặt. Ngày nay, người tiêu dùng tương tác với các thương hiệu theo những cách rất phức tạp. Chính từ những điều này đề tài ra đời nhằm phân tích hành trình khách hàng, đồng thời ứng dụng các cộng cụ digital marketing để xây dựng kế hoạch marketing cho thương hiệu Truyền hình FPT. Tác giả trình bày khái quát về marketing và digital marketing và hàng trình khách hàng hiện nay. Tiếp đó, tác giả phân tích thực trạng của hoạt động digital marketing tại Truyền hình FPT và dựa trên kết quả tổng hợp từ khảo sát khách hàng. Trên cơ sở thực trạng, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, tối ưu hoá cũng như cải tiến để hoàn thiện hoạt động digital marketing trong hành trình khách hàng cho thương hiệu Truyền hình FPT.

662	Phân tích gánh nặng kinh tế các trường hợp người bệnh Khoa Hồi sức tích cực có bội nhiễm vi khuẩn đa kháng	Phạm Thị Lan	Võ Tất Thắng, Huỳnh Minh Tuấn	Hiện nay, tình trạng đa kháng thuốc đang là vấn đề toàn cầu, đặc biệt là sự xuất hiện của các chủng vi khuẩn đa kháng, kháng mở rộng và toàn kháng. Các chủng vi khuẩn này trở nên thường gặp trong môi trường bệnh viện và là một trong những tác nhân gây nhiễm khuẩn bệnh viện hàng đầu, đe dọa sự an toàn của người bệnh, kéo dài thời gian nằm viện, tạo gánh nặng tài chính lớn cho người bệnh, ngành y tế và làm tăng gánh nặng bệnh tật, tử vong. Vì vậy, mục tiêu phân tích gánh nặng kinh tế của những trường hợp người bệnh có bội nhiễm vi khuẩn đa kháng là hết sức cần thiết nhằm cung cấp bằng chứng giúp nhân viên y tế thay đổi nhận thức, tuân thủ thực hành phòng ngừa cách ly để hạn chế tối đa nguy cơ lây nhiễm vi khuẩn đa kháng và có chính sách sử dụng kháng sinh hợp lý trong chăm sóc và điều trị. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 227 người bệnh, trong đó có 37 trường hợp bội nhiễm vi khuẩn đa kháng Staphylococcus aureus kháng Methicillin (MRSA), 97 trường hợp bội nhiễm trực khuẩn Gram âm kháng Carbapenem và 93 trường hợp không bội nhiễm vi khuẩn đa kháng. Dữ liệu được thu thập bằng phiếu khảo sát chi phí trực tiếp của người bệnh và phân tích với phần mềm Stata phiên bản 13. Các phép kiểm Mann-Whitney, Kruskal-Wallis được sử dụng để so sánh trung bình của các nhóm và phép kiểm Chi2 để so sánh tỷ lệ giữa các nhóm với mức ý nghĩa thống kê giá trị $p < 0,05$. Kết quả nghiên cứu cho thấy, người bệnh bội nhiễm trực khuẩn Gram âm kháng Carbapenem có tổng chi phí trực tiếp cho y tế trung bình trên đợt điều trị là 462,5 triệu đồng, có thời gian nằm viện là 43,0 ngày và có kết quả điều trị "giảm/khỏi" là 34,0%, "bệnh nặng" là 17,5% và "tử vong" là 48,5%. Người bệnh bội nhiễm Staphylococcus aureus kháng Methicillin có tổng chi phí trực tiếp cho y tế trung bình trên đợt điều trị là 233,8 triệu đồng, có thời gian nằm viện là 27,2 ngày và có kết quả điều trị "giảm/khỏi" là 48,7%, "bệnh nặng" là 16,2% và "tử vong" là 35,1%. Người bệnh không bội nhiễm vi khuẩn đa kháng có tổng chi phí trực tiếp cho y tế trung bình trên đợt điều trị là 94,8 triệu đồng, có thời gian nằm viện là 9,3 ngày và có kết quả điều trị "giảm/khỏi" là 25,8%, "bệnh nặng" là 66,8% và "tử vong" là 7,5%. Như vậy, người bệnh bội nhiễm trực khuẩn Gram âm kháng Carbapenem có chi phí trực tiếp cho y tế và thời gian nằm viện cao hơn so với người bệnh bội nhiễm Staphylococcus aureus kháng Methicillin, người bệnh không bội nhiễm vi khuẩn đa kháng và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,0001$. Tỷ lệ tử vong ở người bệnh bội nhiễm trực khuẩn Gram âm kháng Carbapenem cao gấp 1,9 lần so với người bệnh không bội nhiễm vi khuẩn đa kháng và tỷ lệ tử vong ở người bệnh bội nhiễm Staphylococcus aureus kháng Methicillin cao gấp 1,4 lần so với người bệnh không bội nhiễm vi khuẩn đa kháng với $p < 0,05$. Kết quả nghiên cứu cho thấy chi phí điều trị trực tiếp của người bệnh bội nhiễm trực khuẩn Gram âm kháng Carbapenem cao hơn so với người bệnh bội nhiễm Staphylococcus aureus kháng Methicillin, người bệnh không bội nhiễm vi khuẩn đa kháng. Người bệnh có bội nhiễm đa kháng thì có thời gian nằm viện, tỷ lệ tử vong và chi phí điều trị trực tiếp cho y tế cụ thể là chi phí kháng sinh cao hơn so với người bệnh không bội nhiễm vi khuẩn đa kháng.
663	Phân tích giá trị	Nguyễn Thị	Ngô Minh Hải	Hoạt động kinh doanh ngân hàng ngày càng cạnh tranh gay gắt, để đứng vững Techcombank

	cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm cho vay One Touch tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	Thùy Trang		cần tạo ra những sản phẩm khác biệt như One Touch. Tuy nhiên sản phẩm vẫn chưa được đón nhận như mục tiêu kỳ vọng, do đó Techcombank phải đặc biệt quan tâm đến giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm này. Luận văn nhằm tìm ra mô hình thang đo giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm cho vay One Touch tại Techcombank, phân tích giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm One Touch và có đề xuất phù hợp để nâng cao giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm cho vay One Touch tại Techcombank. Tác giả tiến hành khảo sát 400 khách hàng, chọn ra 300 bảng khảo sát tốt nhất, tiến hành kiểm định thang đo, phân tích tuyến tính và hồi quy đa biến để tìm ra mô hình phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm One Touch là một cấu trúc đa chiều, gồm 6 nhân tố với 21 biến quan sát: cơ sở vật chất (4 biến), tính chuyên nghiệp của nhân viên (4 biến), chất lượng dịch vụ (4 biến), giá cả (3 biến), tình cảm (4 biến), xã hội (2 biến). Sáu nhân tố này đều có ảnh hưởng cùng chiều đến giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm cho vay One Touch ở mức tin cậy là 95%. Khoảng 68% giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm cho vay One Touch tại Techcombank có thể được giải thích thông qua sáu nhân tố trên. Việc tìm ra mô hình thang đo giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm cho vay One Touch tại Techcombank và có tính tham khảo cho các sản phẩm khác của Techcombank cũng như các ngân hàng khác. Từ đó tác giả đưa ra những kiến nghị đối với Techcombank nhằm giúp đỡ ngân hàng nâng cao giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm One Touch, giữ chân được nhiều khách hàng cũ và ngày càng có nhiều khách hàng mới quan tâm sản phẩm này.
664	Phân tích hành vi khách hàng hướng đến phân khúc thị trường từ dữ liệu bigdata: trường hợp của Sacombank	Phạm Văn Hậu	Từ Văn Bình	Đề tài "Phân tích hành vi khách hàng hướng đến phân khúc thị trường từ dữ liệu bigdata: trường hợp của Sacombank" với mục đích phân tích hành vi khách hàng, đặc điểm lựa chọn dịch vụ của khách hàng, việc phân tích hành vi khách hàng từ nguồn dữ liệu big data. Điều này không những góp phần vào việc xác định lại phân khúc thị trường để ngân hàng có hướng tiếp cận phù hợp, trên cơ sở để phát triển thêm vào các dịch vụ hướng đến phục vụ khách hàng một cách hiệu quả nhằm giữ chân khách hàng cũ, hạn chế sự rời dịch vụ của khách hàng và tạo tiếng vang lôi kéo khách hàng mới. Đề tài áp dụng vào mô hình CLV (customer lifetime value) - giá trị đóng góp của khách hàng theo thời gian để tính RFM (Recency, Frequency, Monetary) trước khi hướng đến phân khúc thị trường. Việc phân khúc dựa trên hành vi tiêu dùng của khách hàng cụ thể là các khách hàng sử dụng thẻ tín dụng, khách hàng tiền gửi và lịch sử giao dịch tiền gửi, và khách hàng tiền vay một số phương pháp phân cụm (cluster) và phân cụm theo RFM (thời gian mua hàng gần nhất, tần suất giao dịch của khách hàng tổng giá trị giao dịch dựa trên nguồn dữ liệu big data của Sacombank). Việc nghiên cứu này được ban lãnh đạo phía ngân hàng kỳ vọng rất lớn, vì kết quả nghiên cứu từ tài nguyên dữ liệu là việc làm thực tế, giúp Sacombank phân khúc hệ khách hàng của mình thành từng nhóm từ đó có các giải pháp chiến lược hướng vào từng phân khúc khách hàng cụ thể và các chiến lược được đề xuất từ nghiên cứu là một áp dụng chính thức cho năm 2020.

665	Phân tích hiệu quả hoạt động quản trị cung ứng vật tư của Công ty Cổ phần Kỹ thuật & Xây dựng Handong và giải pháp nâng cao	Lê Thị Ngọc Hạnh	Đoàn Thị Hồng Vân	Ngành công nghiệp xây dựng của Việt Nam là một phần không thể tách rời của nền kinh tế, đang dần phát triển lớn mạnh, các dự án xây dựng gia tăng với tốc độ ấn tượng cùng với quá trình đô thị hóa và sự ấm dần lên của thị trường nhà đất sau giai đoạn khủng hoảng của bong bóng bất động sản năm 2009. Ngành xây dựng đặc trưng bởi sự phức tạp hơn so với các ngành sản xuất, thương mại khác, luôn đòi hỏi sự linh hoạt trong quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là quản trị cung ứng vật tư. Cũng là một trong những công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp xây dựng, Handong E&C là đơn vị tổng thầu thi công các công trình nhà ở dân dụng, công nghiệp, cầu đường, cơ sở hạ tầng...Quản trị cung ứng để hoạt động thi công không bị gián đoạn luôn được Handong E&C chú trọng quan tâm. Hoạt động quản trị cung ứng của Handong E&C chịu ảnh hưởng bởi sự biến động liên tục, thường xuyên của nhiều yếu tố từ vĩ mô như kinh tế, văn hóa, chính trị, pháp luật, công nghệ cho đến các yếu tố vi mô như nhà cung ứng, đối tác, khách hàng và đối thủ trong ngành. Thông qua việc nghiên cứu, khảo sát, phân tích thống kê các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình cung ứng vật tư của công ty Handong E&C, đề tài đã xác định được yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến hiệu quả, từ đó đề xuất một số giải pháp tương ứng nhằm hoàn thiện quản trị cung ứng vật tư thông qua việc tích hợp, điều phối nguồn lực, nguồn thông tin, và luồng tiền giữa các bên, đảm bảo rằng mỗi dự án sẽ được cung ứng vật tư đúng thời gian, phù hợp ngân sách với sản phẩm đúng yêu cầu chi tiết kỹ thuật.
666	Phân tích hiệu quả và chi phí các phương pháp đóng da bằng sử dụng keo dán sinh học demarbond và đóng da bằng phương pháp khâu da truyền thống trong mổ lấy thai	Võ Thị Lành	Trương Đăng Thụy	Sự lựa chọn tối ưu của việc đóng da sau khi sinh mổ vẫn chưa có cơ sở thực hành để người bệnh ra quyết định sau khi được Bác Sĩ và tư vấn viên giải thích. Nghiên cứu nhằm so sánh hiệu quả lành thương, hiệu quả về sự hài lòng của người bệnh, tỷ lệ giới thiệu dịch vụ của người bệnh cho người khác và chi phí giữa 2 phương pháp đóng da bằng keo dán da sinh học dermabond và bằng chỉ khâu da truyền thống trong mổ lấy thai. Nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng đóng da bằng keo dán Dermabond cho 100 trường hợp có đường mổ được dán bằng keo Dermabond và 100 trường hợp có đường mổ tương tự được khâu bằng chỉ theo phương pháp truyền thống, nghiên cứu được tiến hành tại Bệnh viện quốc tế Hạnh Phúc từ ngày 01/02/2018 đến ngày 09/04/2018, theo dõi hiệu quả lành thương sau mổ 24 giờ, 7 ngày và 30 ngày, khảo sát mức độ hài lòng của người bệnh, người bệnh giới thiệu dịch vụ của bệnh viện cho người khác và chi phí. Kết quả cho thấy: (1) Đặc điểm vị trí địa lý, số lần mổ, độ tuổi là tương tự nhau ở cả hai nhóm; (2) hiệu quả lành thương sau mổ 24 giờ, 7 ngày cũng như 30 ngày ở cả hai nhóm đều không chảy máu vết mổ, không phù nề vết mổ và không có nhiễm trùng vết mổ, vết mổ liền sẹo chắc, nhưng khả năng vận động sau mổ ở nhóm có dùng keo dán da dễ dàng hơn điều này giúp người bệnh ngăn ngừa được các biến chứng như liệt ruột, tắc ruột, dính ruột và thuyên tắc tĩnh mạch, viêm phổi. Và 100 người bệnh ở nhóm có dùng keo dán da không cần thay băng vết mổ và không cần phải cắt chỉ sau mổ 7 ngày điều này hỗ trợ rất tốt về mặt tinh thần của người bệnh giúp cho tiến trình lành thương thuận lợi hơn; (3) Sự hài lòng của người bệnh ở nhóm có dùng keo dán da cao hơn đáng kể so với nhóm không dùng keo dán da (Sig = 0,000); (4) tỷ lệ người bệnh giới thiệu dịch vụ của bệnh viện cho người khác ở nhóm có dùng

				keo dán da cao hơn đáng kể (sig=0,000) so với nhóm không dùng keo dán da; (5) hiệu quả về tổng chi phí cho việc đóng da, thay băng cắt chỉ cũng như chi phí cho người thân đưa đón ở nhóm có dùng keo dán da thấp hơn đang kể (sig=0,000) so với nhóm đóng da bằng chỉ khâu. Đóng da bằng keo dán da dermabond hoặc chỉ khâu truyền thống đều có hiệu quả lành thương như nhau nhưng ở nhóm đóng da bằng keo dán da dermabond với chi phí thấp hơn nhưng sự hài lòng của người bệnh và tỷ lệ người bệnh giới thiệu dịch vụ cho người khác cao hơn so với nhóm đóng da bằng chỉ khâu. Cả hai phương pháp đều được chứng minh là an toàn và thành công cho việc đóng da sau khi sinh mổ vì thế có thể làm cơ sở để phẫu thuật viên cũng như nhân viên tư vấn giải thích giúp người bệnh đưa ra quyết định chọn lựa phương pháp đóng da bằng keo dán da dermabond hay chỉ khâu.
667	Phân tích mối quan hệ giữa tỷ giá thực và cán cân thương mại ở Việt Nam	Nguyễn Duy Thông	Trần Ngọc Thơ	Bài viết sử dụng mô hình VAR để tìm kiếm mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa cán cân thương mại của Việt Nam với tỷ giá hối đoái thực, thu thập của Việt Nam và các đối tác. Với việc sử dụng dữ liệu quan hệ thương mại song phương và đa phương của Việt Nam với 6 đối tác lớn, bao gồm: Trung quốc, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, và Australia và Thái Lan, dữ liệu được lấy trong giai đoạn từ Quý 1 năm 2002 đến quý 4 năm 2018. Qua thực nghiệm, nghiên cứu đã xác nhận đường cong chữ J có tồn tại ở 2 trường hợp Nhật Bản và Thái Lan, đối với trường hợp Mỹ, tuy đường cong chữ J không tồn tại, nhưng nghiên cứu cũng tìm ra sự tác động tích cực của việc phá giá đồng tiền lên cán cân thương mại. Trong khi đó, với trường hợp Australia, Hàn Quốc và Trung Quốc lại không tìm thấy mối quan hệ tích cực của tỷ giá lên cán cân thương mại.
668	Phân tích tác động của chính sách hỗ trợ lãi vay đến thu nhập của các hộ sản xuất hoa lan trên địa bàn huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2017-2018	Trần Thị Thơ	Lê Thanh Loan	Đề tài nghiên cứu "Phân tích tác động của chính sách hỗ trợ lãi vay đến thu nhập của các hộ sản xuất hoa lan trên địa bàn huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017-2018" dựa trên kết quả khảo sát 105 hộ, trong đó có 48 hộ trồng lan tham gia vay vốn có hỗ trợ lãi vay và 57 hộ trồng lan không vay vốn có hỗ trợ lãi vay trên địa bàn huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp khác biệt trong khác biệt kết hợp hồi quy OLS, nghiên cứu đã chỉ ra chính sách hỗ trợ lãi vay của Thành phố đã có tác động đến tăng thu nhập cho hộ trồng lan. Kết quả nghiên cứu còn chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ trồng lan như: lượng vốn vay (tăng lượng vốn vay thì thu nhập của hộ trồng lan tăng), đào tạo tập huấn (việc tham gia đào tạo tập huấn không có tác động tích cực đến thu nhập của hộ), đầu tư máy móc thiết bị hiện đại (khi đầu tư máy móc thiết bị hiện đại như đầu tư hệ thống tưới phun tự động thì thu nhập của hộ tăng), giống mới (khi hộ sử dụng giống mới thì thu nhập hộ tăng). Đồng thời chỉ ra những biến không ảnh hưởng đến thu nhập của hộ như tuổi, giới tính lao động chính, trình độ lao động chính, mức độ sử dụng lao động. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp giúp ổn định thu nhập của hộ trồng hoa lan trên địa bàn huyện Củ Chi, đồng thời từ kết quả nghiên cứu này có thể mở rộng nghiên cứu tác động của chính sách trên các nhóm đối tượng khác, đặc biệt đối với nhóm sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Thành phố (rau, hoa cây kiểng, bò sữa, heo, tôm, cá kiểng) nhằm đánh giá tác động của chính sách

				đến nâng cao thu nhập của hộ dân một cách toàn diện và điều chỉnh chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế.
669	Phân tích tác động của giá dầu lên cán cân thương mại tại Việt Nam	Phạm Thị Ánh Ly	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Làn sóng cú sốc giá dầu toàn cầu và mất cân bằng thương mại đã gióng lên hồi chuông cảnh báo cho các nhà hoạch định chính sách trên toàn thế giới. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm điều tra tác động của giá dầu lên cán cân thương mại của Việt Nam bằng cách sử dụng phương pháp ARDL. Thêm nữa, nghiên cứu tìm hiểu hướng nhân quả giữa cán cân thương mại và cú sốc giá dầu trong bối cảnh Việt Nam, trong giai đoạn 1987–2018. Kết quả cho thấy tồn tại mối quan hệ ngược chiều đáng kể giữa giá dầu và cán cân thương mại tại Việt Nam, tức là, nếu giá dầu tăng 1%, cán cân thương mại giảm 0,097%. Ngoài ra, kết quả kiểm định nhân quả Granger cho thấy sự tồn tại của quan hệ nhân quả một chiều chạy từ giá dầu đến cán cân thương mại. Các phát hiện cung cấp một số khuyến nghị và đề xuất cho các nhà hoạch định chính sách trong nỗ lực nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của cú sốc giá dầu lên cán cân thương mại Việt Nam.
670	Phân tích tác động của hoạt động mua bán và sáp nhập đến hiệu quả hoạt động của các công ty niêm yết	Nguyễn Thanh Nhàn	Lê Đạt Chí	Bài luận này nghiên cứu về tác động của hoạt động M&A đến hiệu quả hoạt động của công ty niêm yết tại Việt Nam. Cụ thể, bài luận phân tích tác động của hoạt động M&A đến các chỉ số về hiệu quả hoạt động của Công ty bao gồm doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế, giá trị sổ sách một cổ phần và lợi nhuận trên vốn cổ phần. Để xem xét liệu khi Công ty thực hiện M&A có mang lại sự cải thiện trong các chỉ số hiệu quả của Công ty hay không. Bài luận là bảng tổng hợp kết quả từ việc hồi quy 675 quan sát từ 75 Công ty được chọn cho khoản thời gian quan sát từ năm 2010 đến 2018. Đồng thời Tác giả sử dụng phương pháp kiểm định REM để thực hiện kiểm định các lõi và phương pháp ước lượng moment tổng quát GMM được sử dụng để tiến hành hồi quy kết quả nghiên cứu. Nghiên cứu cho thấy rằng các chỉ số về doanh thu thuần, giá trị sổ sách một cổ phần và lợi nhuận sau thuế của Công ty được cải thiện sau khi M&A, tuy nhiên lợi nhuận trên vốn cổ phần có chiều hướng giảm sau M&A. Bài luận đóng góp và khẳng định hoạt động M&A có tác động đến hiệu quả hoạt động của Công ty tại Việt Nam, góp phần nhằm phong phú thêm kho tài liệu tham khảo cho những đối tượng doanh nghiệp có ý định thực hiện M&A. Đồng thời với những ý kiến đề xuất của mình, tác giả góp phần chỉ rõ thêm những tồn tại và cách thức khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả cho hoạt động M&A tại Việt Nam trong tương lai.
671	Phân tích thành phần tâm lý môi trường làm việc: nghiên cứu tình huống nhân viên IT tại Công ty Senspark	Trần Hoàng Nam	Nguyễn Trọng Hoài	Nghiên cứu này phân tích môi trường làm việc ở khía cạnh tâm l. của nhân viên IT cho công ty Senspark dựa trên cơ sở khoa học về các yếu tố tâm l. cấu thành nên môi trường làm việc của nhân viên IT theo bối cảnh công ty Senspark; từ đó đề ra các giải pháp hoàn thiện môi trường làm việc cho công ty Senspark nhằm nâng cao hiệu quả công việc. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng qua phỏng vấn, thảo luận nhóm và khảo sát toàn thể nhân viên IT tại công ty Senspark. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những ưu điểm, hạn chế của các thành phần tâm l. trong môi trường làm việc của Senspark, trong đó hai thành phần yếu nhất được ưu tiên hoàn thiện là Cơ hội học tập và phát triển cá nhân, Sự ủng hộ từ cấp trên. Dựa trên cơ sở các phát hiện từ nghiên cứu, tình hình tài chính và thế mạnh nguồn lực hiện tại

				của Senspark, tác giả đã đề ra các nhóm giải pháp hoàn thiện môi trường làm việc cho Senspark nhằm tăng hiệu quả công việc, chủ yếu tập trung tăng cường cơ hội học tập, cơ hội phát triển nghề nghiệp cho nhân viên IT, tăng cường về . nghĩa, giá trị công việc, sự ủng hộ của cấp trên đối với . tưởng mới, tăng cường phát huy sức sáng tạo của nhân viên IT trong công việc. Cùng với đó là Kế hoạch triển khai các giải pháp tại Senspark cho giai đoạn 2019-2020. Nghiên cứu này chủ yếu nhằm phân tích, hoàn thiện môi trường làm việc cho nguồn nhân lực IT công ty Senspark theo tiếp cận thống kê mô tả và chủ yếu tập trung phân tích các thành phần tâm lý của môi trường làm việc. Kết quả nghiên cứu đã giúp cho ban lãnh đạo công ty Senspark nhận biết được hiện trạng môi trường làm việc Senspark ở khía cạnh tâm l., những mặt còn hạn chế trong môi trường làm việc hiện tại. Luận văn cũng đã đưa ra các giải pháp hoàn thiện môi trường làm việc cùng kế hoạch thực hiện cho Senspark trong thời gian tới để nâng cao hiệu quả công việc, góp phần cho những định hướng phát triển trong tương lai của Senspark.
672	Phân tích và định giá Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần (VIC)	Mai Nguyễn Minh Vương	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Việc phân tích tình hình tài chính công ty có vai trò quan trọng đối với các chủ thể trong thị trường tài chính và đặc biệt trong thị trường chứng khoán. Nhằm hệ thống hóa và làm rõ các vấn đề lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính công ty và ứng dụng phân tích tình hình tài chính Tập đoàn Vingroup. Nghiên cứu này tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp trên báo cáo tài chính của Tập đoàn Vingroup và các phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh và phân tích Dupont các tỷ số tài chính để đánh giá tình hình tài chính của Tập đoàn. Kết quả phân tích cho thấy tốc độ tăng trưởng về tổng tài sản, nguồn vốn và doanh thu mạnh mẽ, khả năng thanh toán của Tập đoàn dần được cải thiện, hiệu suất sử dụng tài sản, khả năng thu hồi tiền khách hàng khá tốt. Tuy nhiên, ROA và ROE của Tập đoàn còn khá thấp so với trung bình ngành. Để nâng cao tỷ số ROA và ROE, Tập đoàn cần tập trung tăng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu hoặc tăng số vòng quay tài sản hoặc tăng hệ số đòn bẩy tài chính.
673	Phân tích và dự báo tài chính Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Phạm Thị Kim Hòa	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Phân tích và dự báo tài chính là công tác quan trọng trong việc quản trị tài chính và quản lý tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Luận văn trình bày công tác thu thập và phân tích dữ liệu, các phương pháp sử dụng, quy trình phân tích và dự báo tài chính của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức. Trên cơ sở dữ liệu đã thu thập, áp dụng các phương pháp phân tích và dự báo tài chính, tác giả tiến hành phân tích tình hình tài chính trong giai đoạn 3 năm 2016 đến 2018 và dự báo tình hình tài chính giai đoạn 2019 đến 2021 của Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức. Từ các kết quả phân tích và dự báo cũng như việc nhận diện, đánh giá rủi ro, tác giả đưa ra những nhận xét, các kiến nghị nhằm nâng cao công tác quản lý tài chính và công tác quản lý hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần Sonadezi Châu Đức, giúp Ban lãnh đạo có những quyết định phù hợp trong việc áp dụng các chính sách trong đầu tư, huy động vốn và phân phối lợi nhuận của Công ty.

674	Phân tích yếu tố tác động đến khả năng nợ đọng các khoản thu từ đất trên địa bàn quận Bình Tân	Nguyễn Yến Thu	Nguyễn Hồng Thắng	Đất luôn là một nguồn tài nguyên rất khan hiếm, nó giữ vai trò rất quan trọng đối với nguồn thu thuế của mỗi quốc gia. Đất đai trên địa bàn quận Bình Tân hiện nay là một nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, việc sử dụng nó mang lại số thu thuế đáng kể cho ngân sách địa phương nói riêng và cho ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh nói chung. Mặc dù bên cạnh việc gia tăng số thu từ đất trên địa bàn quận ngày càng lớn nhưng cơ quan thuế cũng gặp rất nhiều vướng mắc, khó khăn trong việc thu nợ đọng, đôn đốc nộp tiền thuê đất, sử dụng đất,… dẫn đến tình trạng số thu từ đất chưa đạt chỉ tiêu của cơ quan quản lý thuế cấp trên đưa ra cũng như không đáp ứng kịp thời với các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của quận Bình Tân. Vì vậy đề tài "Phân tích yếu tố tác động đến khả năng nợ đọng các khoản thu từ đất trên địa bàn quận Bình Tân" là rất thiết thực, nhằm nâng cao việc tăng số thu từ đất, đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng lớn của địa phương cũng như đạt được các chỉ tiêu của cơ quan quản lý thuế cấp trên đối với quận Bình Tân Tác giả trình bày cơ sở lý thuyết về sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp, cũng như các hành vi không tuân thủ thuế. Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến việc gây nợ đọng thuế của doanh nghiệp và tổng quan các nghiên cứu trong, ngoài nước có liên quan đến luận văn chính là những cơ sở lý thuyết quan trọng cho việc tác giả chọn ra các yếu tố để phân tích, đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố này để phân tích ảnh hưởng đến việc gây nợ đọng các khoản thu từ đất. Sau khi trình bày tổng quan về địa bàn mà tác giả nghiên cứu, mô tả mẫu khảo và kết quả của mô hình hồi quy. Kết quả phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng nợ đọng các khoản thu từ đất bao gồm các yếu tố: loại hình doanh nghiệp, thời gian thành lập, ngành nghề, quy mô, loại đất, doanh thu. Từ kết quả này tác giả sẽ có cơ sở đề xuất các kiến nghị. Mặc dù việc am hiểu của tác giả còn chưa đầy đủ, tuy nhiên qua kếtlquảlnghiênlcứu đã chỉlra được những yếultố ảnhlhưởng đến khả năng gây nợ đọng các khoản thu từ đất. Góp phần nào thấy được nguyên nhân và đề ra biện pháp thiết thực để tránh việc gây nợ đọng cho chi cục thuế quận Bình Tân nói riêng và cả cục thuế TP.HCM nói chung.
675	Pháp luật áp dụng mô hình hợp đồng BT để thu hút vốn đầu tư tư nhân vào hạ tầng giao thông – thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hoàng Luân	Võ Trí Hảo	Theo báo cáo của Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh tại hội nghị tổng kết tình hình thực hiện dựa án PPP ngày 14/06/2017, tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển của TPHCM giai đoạn 2016-2020 ước TÍNH khoảng 850.000 tỉ đồng đặc biệt ở ba lĩnh vực giao thông, môi trường và chống ngập với nhu cầu gần 60% trong khi đó ngân sách Thành phố chỉ đáp ứng được khoảng 20%. Để thu hút thêm nguồn vốn xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh cần có cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP. Các dự án từ hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT) là loại hình hợp tác công tư đã đem về nguồn lực lớn để phát triển cơ sở hạ tầng cho Thành phố trong suốt 20 năm vừa qua. Tuy nhiên trên thực tế, việc quyết định và triển khai dự án từ hợp đồng xây dựng – chuyển giao (BT) vẫn còn gặp nhiều khó khăn, phát sinh nhiều vấn đề mới cần được giải quyết cả về lý luận cũng như thực tiễn chẳng hạn như các dự án: dự án chống ngập 10.000 tỷ đồng, dự án Tân Sơn Nhất – Bình Lợi – Vành đai ngoài, dự án 4 tuyến đường chính trong Khu đô thị mới Thủ Thiêm, cầu Thủ Thiêm 2, cầu Thủ Thiêm 4, dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc và hoàn thiện

				đường trục Bắc-Nam trong Khu đô thị mới Thủ Thiêm, dự án đường song hành cao tốc Tp. Hồ Chí Minh – Long Thành - Dầu Giây… Vì vậy, trong Luận văn này, tác giả sẽ tập trung đi vào nghiên cứu cơ sở lý luận về việc áp dụng mô hình đối tác công tư nói chung và mô hình hợp đồng BT nói riêng để thu hút vốn đầu tư tư nhân đầu tư vào hạ tầng giao thông, phân tích các quy định của pháp luật hiện hành và đưa ra các hạn chế, bất cập khi thực thi các dự án BT trên thực tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật liên quan đến việc thu hút vốn đầu tư tư nhân vào hạ tầng giao thông thông qua mô hình BT.
676	Pháp luật và thực tiễn bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng	Đỗ Thủy Tiên	Lê Văn Hưng	Bảo hộ nhãn hiệu nhất là nhãn hiệu nổi tiếng (NHNT) đóng một vai trò quan trọng trong tiến trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về NHNT do vậy là một nhu cầu cấp bách hơn bao giờ hết. Phát xuất từ tầm quan trọng và ý nghĩa của vấn đề nêu trên, đề tài Pháp luật và thực tiễn bảo hộ NHNT" được lựa chọn để mong đóng góp các kết quả nghiên cứu về các quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng của Việt Nam và quốc tế, từ đó đưa ra những kiến nghị và giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa pháp luật trong nước về bảo hộ NHNT nhằm nâng cao khả năng áp dụng chúng trong thực tiễn để phù hợp với tình hình kinh tế hội nhập của Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở kế thừa và phát triển các công trình nghiên cứu của các tác giả đi trước, luận văn làm rõ nội dung các quy định pháp luật trong nước về bảo hộ NHNT, kết hợp với thực tiễn và có liên hệ với một số nước, từ đó đánh giá, đưa ra những kiến nghị, giải pháp để hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc bảo hộ NHNT ở Việt Nam. sử dụng kết hợp các phương pháp như: pháp lý truyền thống, pháp lý so sánh, pháp lý lịch sử, pháp lý kinh tế, pháp lý xã hội, phỏng vấn trực tiếp, cùng các phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, nghiên cứu dựa trên các văn bản pháp luật Việt Nam, các Hiệp định, Công ước quốc tế, các thông tin trên mạng. Luận văn nhằm giải quyết những vấn đề sau: Phân tích và đánh giá có hệ thống và toàn diện những vấn đề lý luận, những qui định của pháp luật về quyền và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với NHNT. Tìm hiểu thực trạng bảo hộ NHNT ở Việt Nam, từ đó xem xét tính phù hợp, hiệu quả của những quy định đó, đồng thời đưa ra kiến nghị góp phần hoàn thiện pháp luật về bảo hộ NHNT. Những quy định của pháp luật hiện hành về cơ chế bảo hộ NHNT của Luật SHTT Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành nói chung là phù hợp với quy phạm và thực tiễn pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, luật cũng như nghị định hướng dẫn thi hành lại chưa quy định cụ thể các bước để NH được công nhận là nổi tiếng. Luận văn "Pháp luật và thực tiễn bảo hộ NHNT" chỉ ra các quy định của pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng bảo hộ NHNT tại Việt Nam có đối chiếu, liên hệ với tình hình một số nước trên thế giới, từ đó nhằm hoàn thiện khung pháp luật và cơ chế thực thi bảo hộ NHNT, góp phần bảo vệ doanh nghiệp, nhà đầu tư, bảo vệ người tiêu dùng và phát triển kinh tế nước nhà."

677	Pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động qua thực tiễn áp dụng tại tỉnh Ninh Thuận	Trần Thanh Minh	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Thực tiễn tiếp cận pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại Ninh Thuận. Tác giả Luận văn nhận thấy người sử dụng lao động chưa quan tâm đầy đủ đến công tác an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động. Việc triển khai phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật xuống cơ sở để doanh nghiệp, người sử dụng lao động, người lao động nắm bắt được còn rất hạn chế. Các cấp, các ngành, địa phương chưa quan tâm bố trí kinh phí cho hoạt động phổ biến pháp luật nên việc tuyên truyền và huấn luyện trong khu vực không có quan hệ lao động chưa được nhiều. Thông qua phương pháp phân tích và so sánh luật cùng với các phương pháp thống kê; phỏng vấn… Tác giả làm sáng tỏ những điểm chưa hoàn thiện của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. Chỉ ra những hạn chế của các cơ quan Nhà nước đối với công tác đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động. Luận văn đã đề cập đến một số nội dung cơ bản của quản lý Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động, đề xuất những ý tưởng và một số giải pháp hoàn thiện, cơ chế áp dụng pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động không ngoài mục đích góp phần ngăn chặn, phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong thời gian tới.
678	Pháp luật về bảo hiểm xã hội bắt buộc trong lực lượng công an nhân dân qua thực tiễn áp dụng tại công an tỉnh Ninh Thuận	Lê Thanh Hòa	Trần Vân Long	Việc thực thi pháp luật về bảo hiểm xã hội bắt buộc trong lực lượng công an nhân dân vẫn còn hạn chế và khó khăn nhất định. Việc nghiên cứu đề tài nhằm làm rõ thực tiễn thực hiện tại Công an tỉnh Ninh Thuận, từ đó có kiến nghị nhằm hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả. Đề tài nghiên cứu chủ đề pháp luật về bảo hiểm xã hội bắt buộc trong lực lượng công an nhân dân qua thực tiễn áp dụng tại Công an tỉnh Ninh Thuận để chỉ rõ những hạn chế và khó khăn trong quá trình thực hiện. Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học như: Phương pháp nghiên cứu lý luận, so sánh, phân tích, tổng hợp, thống kê, lịch sử cụ thể,… để làm rõ những quy định pháp luật hiện hành về bảo hiểm xã hội bắt buộc trong lực lượng công an nhân dân, đối chiếu với thực tiễn áp dụng tại công an tỉnh Ninh Thuận. Đề tài đã tìm thấy những hạn chế và khó khăn trong thực hiện các quy định pháp luật về bảo hiểm xã hội bắt buộc và những kiến nghị để thực hiện có hiệu quả tại công an tỉnh Ninh Thuận. Kết quả nghiên cứu đề tài có ý nghĩa trong việc thực hiện chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội bắt buộc cho cán bộ, chiến sỹ trong toàn lực lượng công an nhân dân nói chung và công an tỉnh Ninh Thuận nói riêng.
679	Pháp luật về các biện pháp bảo đảm trong xử phạt vi phạm hành chính, từ thực tiễn áp dụng tại tỉnh Ninh Thuận	Nguyễn Văn An	Trần Vân Long	Biện pháp bảo đảm trong xử phạt vi phạm hành chính góp phần nâng cao hiệu quả việc thực hiện các quyết định xử phạt, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật. Tuy nhiên pháp luật hiện hành còn có những bất cập nhất định nên hiệu lực, hiệu quả của biện pháp bảo đảm trong xử phạt vi phạm hành chính chưa cao, do đó số trường hợp không chấp hành quyết định xử phạt còn nhiều. Nghiên cứu, phân tích, so sánh biện pháp bảo đảm của các ngành luật để đưa ra khái niệm biện pháp bảo đảm trong xử phạt vi phạm hành chính, làm rõ đặc điểm, trình tự, thủ tục, sự cần thiết áp dụng biện pháp bảo đảm, những bất cập từ quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng, đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật.

680	Pháp luật về hành vi lôi kéo khách hàng bất chính thông qua hoạt động quảng cáo ở Việt Nam hiện nay	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Trần Thăng Long	Trong quá trình đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế ngày một sâu rộng ở Việt Nam thông qua việc ký kết, gia nhập các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương. Theo đó, cạnh tranh trên thị trường cũng diễn ra sôi động, phức tạp và gay gắt. Để điều tiết nền kinh tế phát triển bền vững và hạn chế những bất cập của cơ chế thị trường. Việc xây dựng một hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về kinh tế, trong đó có Luật Cạnh tranh nhằm điều chỉnh các hoạt động kinh tế, kinh doanh ở nước ta là rất cần thiết. Luật Cạnh tranh 2004 với vai trò là nguồn quan trọng nhất điều chỉnh các hành vi cạnh tranh và tố tụng cạnh tranh. Từ khi được ban hành, Luật Cạnh tranh 2004 đã đóng góp rất quan trọng đối với việc điều chỉnh các quan hệ kinh tế trên thương trường, tạo dựng một môi trường cạnh tranh lành mạnh, hợp pháp giữa các quan hệ cạnh tranh phức tạp với những hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, trong bối cảnh và xu hướng phát triển kinh tế của Việt Nam, khu vực và thế giới như hiện nay, Luật Cạnh tranh 2004 đã bộc lộ một số hạn chế cần được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình mới. Luật Cạnh tranh 2018 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/7/2019. Trong đó, các quy định về hành vi cạnh tranh không lành mạnh đã được sửa đổi bổ sung, từng bước phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Cụ thể, pháp luật về hành vi lôi kéo khách hàng bất chính được bổ sung vào nhóm hành vi cạnh tranh không lành mạnh.
681	Pháp luật về hợp đồng BOT trong lĩnh vực giao thông ở Việt Nam – thực trạng và giải pháp	Kiều Anh Pháp	Võ Trí Hảo	Hợp tác công tư (PPP) trong đó có hình thức BOT đã xuất hiện trên thế giới và ở nước ta từ lâu, đóng góp quan trọng trong việc giảm tải gánh nặng cho ngân sách nhà nước trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là cơ sở hạ tầng về giao thông vận tải, tuy nhiên hình thức đầu tư này trong quá trình triển khai trên thực tế đã bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế cả về cơ chế chính sách cũng như thực tiễn áp dụng. Luận văn nghiên cứu, so sánh, phân tích và làm sáng tỏ các vấn đề pháp lý của hình thức đầu tư này, tìm hiểu đầy đủ một cách có hệ thống các quy định của pháp luật Việt Nam cũng như quy định của một số nước trên thế giới về hợp đồng BOT, phân tích thực trạng pháp lý và thực trạng quản lý nhà nước của hình thức đầu tư này trên lĩnh vực xây dựng hạ tầng các công trình giao thông, từ đó đưa ra các giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện vấn đề nói trên.
682	Pháp luật về nhượng quyền khai thác kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay tại Việt Nam	Nguyễn Thị Hà Phương	Trần Vân Long	Do ngành hàng không là lĩnh vực đặc thù của Việt Nam, ảnh hưởng lớn đến an ninh, an toàn của quốc gia nên bất cứ mô hình kinh doanh nào phát sinh tại CHKSB, đặc biệt gắn liền với biên giới của quốc gia, hệ thống kiểm soát an ninh an toàn, điều hành vùng trời,… đều cần phải được chú trọng nghiên cứu cẩn trọng. Với trọng tâm là vấn đề nhượng quyền tại CHKSB, tác giả sẽ sơ lược tình hình thực hiện loại hình này trên thế thới cũng như Việt Nam. Đồng thời, việc nghiên cứu thực trạng pháp luật Việt Nam cũng sẽ giúp đề tài sáng tỏ hơn các lý do cần phải có khung pháp lý điều chỉnh cũng như tại sao không sử dụng các ngành luật khác để điều chỉnh, đây cũng sẽ là nội dung giúp đề tài thể hiện được những điểm còn thiếu sót của pháp luật Việt Nam khi điều chỉnh nội dung này.

683	Pháp luật về phòng chống rửa tiền thông qua công cụ tiền mã hoá: kinh nghiệm thế giới và giải pháp cho Việt Nam	Dương Hữu Thịnh	Trần Vân Long	Mục tiêu của đề tài là nghiên cứu các mô hình rửa tiền đặc trưng sử dụng các công cụ tiền ảo khác nhau như tiền điện tử, tiền ảo, tiền kỹ thuật số và tiền mã hoá. Thật sự, tên gọi "tiền ảo" được các kênh truyền thông và các văn bản pháp luật sử dụng chưa thể hiện đúng bản chất của các loại tiền điện tử khác nhau. Do đó, đề tài cũng nghiên cứu liệu với các công cụ tiền điện tử khác nhau thì mức độ về rủi ro pháp lý, rủi ro giao dịch, mô hình rửa tiền có khác nhau hay không. Bên cạnh đó, tác giả đồng thời tìm hiểu và chỉ ra các nền kinh tế phát triển trên thế giới đã có những giải pháp gì trong nỗ lực phòng chống rửa tiền điện tử. Mặc dù tiền ảo được mua bán, trao đổi và sử dụng như một tài sản có giá trị và công cụ thanh toán cho các giao dịch trong và ngoài nước tại Việt Nam, nghiên cứu phát hiện hệ thống pháp luật Việt Nam chưa có quy định nào về tiền điện tử nói chung và đặc biệt là tiền mã hoá. Kết quả là, tác giả đã có những đề xuất về pháp lý như: công nhận tiền mã hoá như một loại tài sản, cho phép một đơn vị cung cấp dịch vụ tiền mã hoá có thể đăng ký làm công cụ thanh toán hợp pháp và tạo điều kiện cho nghiên cứu, phát triển các công nghệ ứng dụng tương tự sử dụng Blockchain. Về các giải pháp phòng chống rửa tiền bằng tiền mã hoá, tác giả cũng có những đề xuất liên quan tới việc nâng cao nhận thức và năng lực về phòng chống rửa tiền bằng cách tuân thủ nguyên tắc quan trọng - nhận diện khách hàng (KYC) của FATF. Đáng lưu ý, việc ứng dụng công nghệ cao trong kiểm soát giao dịch đáng ngờ, nhận diện khách hàng và truy vấn nguồn gốc giao dịch có thể mang tới một giải pháp cực kì hiệu quả, tiết kiệm thời gian và chi phí để ngăn chặn các hoạt động rửa tiền sử dụng tiền điện tử.
684	Pháp luật về quản lý chất thải y tế thực trạng tại tỉnh Bình Thuận	Trần Thị Nhựt	Nguyễn Thị Anh	Chất thải y tế là chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của các cơ sở y tế. Trong đó, chất thải y tế nguy hại là chứa yếu tố lây nhiễm hoặc có đặc tính nguy hại khác vượt ngưỡng và việc quản lý loại chất thải này đang đặt ra nhiều vấn đề, kể cả về mặt pháp lý lẫn thực tế. Trong những năm qua, nhiều văn bản pháp luật của Việt Nam đã được ban hành để điều chỉnh vấn đề này, như Luật bảo vệ môi trường 2014, Nghị định 36/2015/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 58/2015/TT-BYT-BTNMT. Vì thế, công tác quản lý chất thải y tế Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, việc quản lý chất thải y tế vẫn còn tồn tại những khó khăn chưa thể giải quyết dứt điểm, như: Có sự chưa thống nhất giữa các văn bản pháp luật, thiếu kinh phí trong quản lý chất thải y tế, thiếu yêu cầu về chứng nhận công tác đào tạo quản lý chất thải y tế,... Để có thể tìm ra được các vấn đề nêu trên cũng như đưa ra các giải pháp, tác giả đã sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia, phương pháp phân tích, đánh giá, tổng hợp và phương pháp so sánh. Trên cơ sở dữ liệu điều tra xã hội học được thực hiện tại tỉnh Bình Thuận, tác giả đã có những nhận xét và đánh giá về tình hình quản lý chất thải y tế hiện nay. Cuối cùng, tác giả đã đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế và tăng cường công tác quản lý chất thải y tế trên thực tế.

685	Pháp luật về quản lý cư trú đối với người nước ngoài qua thực tiễn áp dụng tại tỉnh Ninh Thuận	Mai Thị Hồng Tiến	Đoàn Thị Phương Diệp	Ninh Thuận là một vùng ven biển thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ có nền kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, tình hình dân cư của Ninh Thuận cũng có những nét đặc trưng khi xuất hiện người nước ngoài cư trú và sinh hoạt. Vì vậy, việc nghiên cứu về các quy định của pháp luật về cư trú của người nước ngoài tại Ninh Thuận có những nét đặc trưng riêng giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện và cụ thể về tình hình cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam thông qua một địa phương cụ thể. Hệ thống pháp luật nước ta đã ban hành nhiều văn bản nhằm quản lý tốt việc cư trú người nước ngoài tại Việt Nam tuy nhiên, còn có những quy định pháp luật chưa thật sự phù hợp với thực tiễn. Để góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản lý cư trú đối với người nước ngoài tại Việt Nam đã có rất nhiều đề tài nghiên cứu có liên quan nhưng chủ yếu tập trung làm rõ các quy định của pháp luật, chưa nêu bật được những mặt thuận lợi và khó khăn trong áp dụng những quy định trên vào quản lý cư trú đối với người nước ngoài tại Việt Nam. Chính vì những lý do trên nên tác giả chọn đề tài: "Pháp luật về quản lý cư trú đối với người nước ngoài qua thực tiễn áp dụng tại tỉnh Ninh Thuận". Trong phạm vi đề tài nghiên cứu, tác giả tập trung nghiên cứu những quy định về quản lý cư trú đối với người nước ngoài theo pháp luật Việt Nam và tình hình áp dụng pháp luật về quản lý cư trú đối với người nước ngoài tại Ninh Thuận. Nghiên cứu đề tài "Pháp luật về quản lý cư trú đối với người nước ngoài qua thực tiễn áp dụng tại tỉnh Ninh Thuận" một cách toàn diện và khoa học. Qua đó cung cấp những lý luận nền tảng, phục vụ cho công tác nghiên cứu pháp luật đồng thời cung cấp cơ sở pháp lý để áp dụng trên thực tiễn, góp phần hoàn thiện pháp luật. Tác giả thực hiện đề tài trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; tuân theo đường lối, quan điểm của Đảng, Nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, phân tích, tổng hợp để làm rõ những lý luận chung; phương pháp so sánh, phân tích và bình luận để làm rõ những quy định của pháp luật hiện hành, nhận xét, đánh giá những kết quả đạt được cũng như bất cập, hạn chế; phương pháp thu thập thông tin từ Phòng Quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Ninh Thuận và Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an. Phương pháp liệt kê, quy nạp, diễn dịch để phân tích số liệu, đưa ra những kiến nghị hoàn thiện hệ thống pháp luật. Đồng thời sử dụng phương pháp chuyên gia để đánh giá tính khả thi và tính khoa học của những kiến nghị, giải pháp góp phần hoàn thiện hoạt động quản lý cư trú đối với người nước ngoài trong thời gian tới. Hoạt động quản lý cư trú đối với người nước ngoài tại Việt Nam là một trong những hoạt động quản lý nhà nước rất quan trọng, mang tính thời đại và đối ngoại cao, góp phần chủ chốt vào chính sách đối ngoại và vị thế của quốc gia trong trường quốc tế. Trên cơ sở phân tích, nghiên cứu hệ thống lý luận cũng như thực tiễn áp dụng, tác giả rút ra những nhận xét và hướng khắc phục, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý cư trú đối với người nước ngoài.

686	Pháp luật về quản lý xuất nhập cảnh từ thực tiễn tại tỉnh Ninh Thuận	Tô Bích Ngọc	Trần Vân Long	Trong xu thế hội nhập quốc tế và hợp tác giữa các quốc gia, việc công dân các nước di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác để tham quan du lịch, lao động, học tập, nghiên cứu thị trường, đầu tư kinh tế... là một hoạt động bình thường và mang tính tất yếu. Để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động xuất nhập cảnh, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp lý để điều chỉnh hoạt động này. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật đã và đang bộc lộ những hạn chế nhất định. Chính vì vậy, tôi đã lựa chọn vấn đề "Pháp luật về quản lý xuất nhập cảnh từ thực tiễn tại tỉnh Ninh Thuận" làm đề tài luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Luật kinh tế. Mục tiêu của tác giả là muốn phân tích, làm rõ những vấn đề lý luận về pháp luật quản lý xuất nhập cảnh. Qua thực tiễn áp dụng tại tỉnh Ninh Thuận, đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về quản lý xuất nhập cảnh. Luận văn đã sử dụng phương pháp phân tích; phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh; phương pháp chứng minh và phương pháp nghiên cứu lịch sử... để làm sáng tỏ vấn đề. Luận văn đã làm rõ quá trình ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến xuất nhập cảnh, đồng thời chỉ ra một số bất cập trong quá trình áp dụng pháp luật trong quản lý xuất nhập cảnh trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Trên cơ sở đó đề xuất một số ý kiến góp phần hoàn thiện Luật xuất nhập cảnh của người nước ngoài tại Việt Nam và kiến nghị sớm ban hành Luật xuất nhập cảnh đối với công dân Việt Nam. Sau khi Luận văn được chấp thuận và phê duyệt, người được hưởng lợi từ kết quả nghiên cứu luận văn này là những công dân có hoạt động xuất nhập cảnh và cán bộ chiến sĩ Công an làm công tác quản lý xuất nhập cảnh. Luận văn có những giá trị ứng dụng về khoa học xuất nhập cảnh.
687	Pháp luật về quy trình đầu tư dự án hạ tầng kỹ thuật từ ngân sách thuộc thẩm quyền cấp tỉnh – thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Nhất Vũ	Võ Trí Hảo	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xem như mạch máu trong cơ thể nền kinh tế của mỗi địa phương, địa phương muốn phát triển ổn định thì vấn đề phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật có ý nghĩa quan trọng, do đó chính quyền địa phương đã luôn chủ trương ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật thật tốt, đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật để tạo tiền đề thúc đẩy kinh tế phát triển. Với Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) là đô thị đặc biệt, một trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, có sức hút và sức lan tỏa lớn của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có vị trí chính trị quan trọng của cả nước, trong những năm qua hệ thống hạ tầng kỹ thuật TP.HCM đã có sự phát triển đáng kể, không ngừng được mở rộng, nâng cấp như 3 tuyến đường vành đai, các trục hướng tâm đối ngoại: Trục thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu (Xa lộ Hà Nội), trục Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, trục cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương - Cần Thơ; trục Quốc lộ 1 phía Tây; trục Thành phố Hồ Chí Minh - Long An (tỉnh lộ 10); trục thành phố Hồ Chí Minh - Gò Công (quốc lộ 50)… với quy mô, cơ cấu vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngày càng tăng, vốn ngoài nhà nước tiếp tục tăng từ 50% đến 60% và vốn đầu tư ngân sách giảm… Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện đang bộc lộ những bất cập về cơ sở pháp lý trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch, quản lý, giám sát, phân bổ nguồn lực... dẫn đến những sai sót, lãng phí, thất thoát, kể cả lợi dụng bất cập trong huy động vốn để trục lợi cá nhân... làm suy giảm chất lượng các công trình, dự án, làm giảm hiệu lực và hiệu quả của công tác huy động vốn của các địa phương nói chung, TP.HCM nói riêng. Để xây

				dựng hạ tầng kỹ thuật. Quy hoạch và quản lý đô thị ở TP.HCM chưa theo kịp tốc độ phát triển. Tình trạng ùn tắc giao thông, ngập nước, ô nhiễm môi trường vẫn nghiêm trọng, có mặt ngày càng gay gắt hơn. Từ thực tế đó, vấn đề "Pháp luật về quy trình đầu tư dự án hạ tầng kỹ thuật từ ngân sách thuộc thẩm quyền cấp tỉnh – thực tiễn tại Thành phố Hồ Chí Minh" được tác giả lựa chọn làm đề tài luận văn.
688	Pháp luật về thỏa thuận bảo mật thông tin và không làm việc cho đối thủ cạnh tranh	Võ Thị Xuân Trang	Lê Văn Hưng	Thỏa thuận bảo mật thông tin và không làm việc cho đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực lao động là thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động nhằm bảo vệ những lợi ích chính đáng của người sử dụng lao động thông qua việc hạn chế người lao động tham gia hoặc tiến hành các hoạt động mang tính chất cạnh tranh, nhằm phương hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động và đặc biệt sau khi chấm dứt hợp đồng lao động. Hiện nay, vấn đề thỏa thuận bảo mật thông tin và không làm việc cho đối thủ cạnh tranh trong quan hệ lao động được quy định rời rạc trong Bộ luật lao động 2012 và các văn bản pháp lý có liên quan, phạm vi điều chỉnh vẫn có sự giới hạn. Thực tiễn chỉ ra rằng, việc áp dụng thỏa thuận bảo mật thông tin và không làm việc cho đối thủ cạnh tranh không thống nhất giữa các doanh nghiệp về mặt đối tượng, nội dung, thời gian, không gian và nghĩa vụ bồi thường thiệt hại dẫn đến việc tòa án, trọng tài thiếu cơ sở pháp lý để giải quyết khi có tranh chấp xảy ra. Vì vậy, có một khung pháp lý vững chắc nhằm điều chỉnh vấn đề này là hoàn toàn cần thiết. Việc hoàn thiện quy định về thỏa thuận bảo mật thông tin và không làm việc cho đối thủ cạnh tranh trong lao động cần có định hướng về chủ thể, hình thức, nội dung và hiệu lực của thỏa thuận, cần có những trường hợp loại trừ và cơ chế đảm bảo thực thi và từ đó nhà làm luật có thể xây dựng những giải pháp cụ thể nhằm mang đến sự công bằng và hiệu quả trong quan hệ lao động giữa các bên.
689	Pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản	Võ Văn Nhân	Đoàn Thị Phương Diệp	Tài sản bảo đảm là bất động sản đóng vai trò quan trọng được nhiều người quan tâm để giao dịch, vay mượn gặp khó khăn về tài chính, thậm chí ngừng hoạt động, giải thể, phá sản nên mới phát sinh nợ khó đòi và dẫn đến việc phải xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản để quyết định việc thu hồi nợ. Thời gian qua, Việc hạn chế của pháp luật sẽ gây khó khăn cho việc xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản hiệu quả, mà quyền xử lý tài sản là bất động sản của bên nhận bảo đảm là một trong những yếu tố có tính quyết định. Hiện nay quyền xử lý tài sản bảo đảm bất động sản của bên nhận bảo đảm còn bị hạn chế, thậm chí bị vi phạm dẫn đến việc xử lý tài sản gặp nhiều khó khăn. Quyền xử lý tài sản bất động sản của bên nhận bảo đảm không được đảm bảo, không được bảo vệ theo những nguyên tắc của Bộ luật Dân sự. Trong Luận văn này, tác giả nghiên cứu các quy định của luật dân sự 2015 liên quan đến xử lý tài sản bảo đảm bất động sản, qua đó tìm hiểu, học hỏi, nghiên cứu chuyên sâu, chỉ ra những bất cập và đưa ra một số kiến nghị để góp phần hoàn thiện pháp luật về quá trình xử lý tài sản bảo đảm bất động sản.

690	Phát triển cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ	Chu, Quốc Tuấn	Hoàng Đức	Với mục tiêu hướng tới xây dựng mô hình một ngân hàng đạt chuẩn quốc tế, hiện đại và vững mạnh. VietinBank Cần Thơ luôn đặt mối quan tâm hàng đầu về vấn đề cho vay; đặc biệt là phát triển cho vay khách hàng cá nhân. Luận văn này nghiên cứu đề tài Phát triển cho vay khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ. Dữ liệu nghiên cứu được sử dụng số liệu từ báo cáo tài chính năm 2016 đến 2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Cần Thơ. Dựa trên công trình nghiên cứu của nhiều tác giả, bằng cách sử dụng kết hợp các phương pháp thống kê, phân tích, so sánh, tổng hợp. Đồng thời sử dụng phần mềm Excel để tổng hợp bảng câu hỏi nhằm để đánh giá hoạt động cho vay cá nhân của Vietibank Cần Thơ làm cơ sở đề xuất giải pháp nhằm phát triển cho vay cá nhân Vietinbank Cần Thơ trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu đã làm rõ hơn tình hình cho vay KHCN tại VietinBank Cần Thơ thông qua tình hình hoạt động kinh doanh của VietinBank Cần Thơ giai đoạn 2016 – 2018. Từ đó đánh giá những mặt đạt được, những mặt còn hạn chế đồng thời nêu ra những nguyên nhân tồn tại để làm cơ sở đề ra các giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro cho vay KHCN trong thời gian tới, phù hợp với mục tiêu cũng như định hướng phát triển của VietinBank Cần Thơ đến năm 2025. Trên cơ sở những phân tích và nghiên cứu, đề tài đã đưa ra một số gợi ý về các giải pháp với VietinBank Việt Nam, NHNN,…để các nhà quản lý có thể tham khảo trong điều hành, chỉ đạo, áp dụng, biện pháp,… nhằm tháo gỡ những khó khăn đồng thời nâng cao chất lượng cho vay đối với KHCN.
691	Phát triển dịch vụ bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV	Nguyễn Thị Mai Anh	Trần Ngọc Thơ	Phát triển dịch vụ bán lẻ là chiến lược phát triển lâu đời của các ngân hàng trên thế giới. Là những nước đi sau, tiếp nối theo xu hướng phát triển này, các ngân hàng ở Việt Nam đang triển khai dịch vụ bán lẻ nhằm hạn chế các rủi ro, gia tăng số lượng khách hàng, phát triển công nghệ từ đó gia tăng tốc độ giao dịch. BIDV hiện là một trong những ngân hàng TMCP đứng đầu về tổng tài sản tại Việt Nam. Với những thế mạnh sẵn có, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV đang phát huy thế mạnh về năng lực tài chính, quy mô hoạt động và năng lực quản trị điều hành để nhanh chóng trở thành một trong những tập đoàn tài chính ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam và mang tầm vóc quốc tế. Để thực hiện được chiến lược này, BIDV đang tiến hành những hoạt động để phát triển dịch vụ bán lẻ. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đánh giá thực trạng phát triển dịch vụ bán lẻ tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ bán lẻ tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV. Từ đó, đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm phát triển dịch vụ bán lẻ tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV. Luận văn được viết theo Phương pháp nghiên cứu định lượng: Tác giả sử dụng Dữ liệu sơ cấp thông qua việc thực hiện khảo sát khách hàng, cụ thể như sau: Thiết kế bảng câu hỏi, Thực hiện khảo sát trực tiếp và gửi email Phiếu khảo sát đối với các khách hàng ở xa hoặc không thuận tiện trong việc khảo sát trực tiếp, Nhận kết quả khảo sát từ khách hàng và tổng hợp kết quả, Phân tích và báo cáo. Việc tổng hợp kết quả và phân tích báo cáo được thực hiện thông qua phần mềm SPSS với các bước như: Thống kê mô tả, chạy hồi quy, thực hiện các kiểm định liên quan như kiểm định độ

				tin cậy của thang đo, phân tích tương quan biến, phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy. Tác giả cũng sử dụng số liệu thứ cấp từ các báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo thường niên của BIDV từ năm 2014 – 2017 để đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ thực tế tại BIDV. Nghiên cứu đã đánh giá chung về thực trạng dịch vụ bán lẻ của ngân hàng cũng như thông qua khảo sát đánh giá của khách hàng trên cơ sở tham khảo một số mô hình nghiên cứu về sự hài lòng về chất lượng dịch vụ của các nhà nghiên cứu uy tín trên thế giới và Việt Nam để xây dựng mô hình nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ NHBL tại BIDV. Đây là cơ sở cho việc nâng cao chất lượng đáp ứng cho nhu cầu phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ của BIDV. Kết quả nghiên cứu cho thấy các thang đo trong mô hình đều đạt độ tin cậy và độ giá trị. Nghiên cứu đã xác định được mô hình các nhân tố thành phần cấu thành sự hài lòng khách hàng sử dụng dịch vụ NHBL tại BIDV, kết quả có 3 nhân tố cấu thành sự hài lòng về chất lượng dịch vụ NHBL theo các mức độ tác động khác nhau: (1) SỰ ĐỒNG CẢM có ảnh hưởng lớn nhất đến sự hài lòng khách hàng về chất lượng dịch vụ NHBL (có β = 0,361), tiếp đến là (2) PHƯƠNG TIỆN HỮU HÌNH (có β = 0,296), (3) SỰ TIN CẬY(có β = 0,197), các nhân tố khác không có ý nghĩa giải thích trong mô hình. Với đề tài này, tác giả kỳ vọng sẽ cung cấp những thông tin và giải pháp hữu ích cho Ngân hàng để từ đó có thể điều chỉnh dịch vụ của mình nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Bên cạnh đó, đề tài cũng giải quyết vấn đề cốt lõi đó là xác định và đo lường các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ NHBL.
692	Phát triển dịch vụ Mobile Banking tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Lâm Đồng	Tống Thị Thùy Vân	Hồ Viết Tiến	Theo Đề án Phát triển các phương tiện thanh toán tiên tiến hạn chế dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 và mục tiêu tới cuối năm 2020, tỷ lệ người dân sử dụng tiền mặt trên tổng các loại phương tiện dùng thanh toán ở mức thấp hơn 10%, tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên có tài khoản tại ngân hàng tối thiểu đạt 70%. Trên cơ sở lý thuyết cho đến thực tiễn và được tác giả trình bày chi tiết qua 06 chương cho chúng ta một cái nhìn toàn diện hơn về việc ứng dụng tích hợp những tiện ích của dịch vụ ngân hàng trên diện thoại di động thông minh với những tiện ích mang lại là rất lớn. Với phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng từ đó tác giả rút ra được những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của dịch vụ Mobile Banking tại VCB Lâm Đồng. Trên cở sở đó tác giả đã có những kiến nghị và giải pháp để ngày càng phát huy hơn nữa những tiện ích của dịch vụ MoBile Banking cho khách hàng và cho chính ngân hàng nhằm phục vụ tốt nhất mọi nhu cầu của khách hàng và theo kịp sự tiến bộ của công nghệ 4.0, 5.0... đang phát triển không ngừng hiện nay. Luận văn mong muốn góp một phần nhỏ bé trong việc tìm hiểu và phát huy việc ứng dụng công nghệ thông tin vào ngân hàng trên một dịch vụ cụ thể đó là dịch vụ Mobile Banking.

693	Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Lâm Đồng	Nguyễn Thị Ngọc Châu	Võ Xuân Vinh	Với một nền kinh tế đang phát triển, dân số đông, Việt Nam được đánh giá là quốc gia có tiềm năng cho phát triển hoạt động NHBL. Dịch vụ NHBL đem lại nguồn thu an toàn, khá ổn định, phân tán rủi ro hơn cho ngân hàng so với việc tập trung chủ yếu vào đối tượng khách hàng doanh nghiệp lớn. Phát triển dịch vụ NHBL đang trở thành xu hướng hoạt động của hầu hết các NHTM trên thế giới cũng như ở Việt Nam, do đó tạo ra không khí cạnh tranh vô cùng khốc liệt trong cuộc đua tiếp cận đối tượng khách hàng bán lẻ. Đối với BIDV nói chung và BIDV Lâm Đồng nói riêng, mảng bán lẻ được xác định là hoạt động trọng tâm trong các năm gần đây. Tuy nhiên kết quả thu được vẫn còn nhiều hạn chế so với kỳ vọng đặt ra. Thông qua việc kết hợp nhiều phương pháp như phương pháp thống kê, phương pháp chuyên gia, phương pháp khảo sát, phân tích và tổng hợp số liệu, tác giả đã đề xuất những giải pháp nhằm góp phần giúp BIDV Lâm Đồng phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ và gia tăng sự thỏa mãn của khách hàng về chất lượng dịch vụ, nâng cao hơn nữa năng lực cạnh tranh của mình so với các ngân hàng khác trên cùng địa bàn.
694	Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàngTMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ	Phạm Tố Uyên	Nguyễn Quốc Anh	Đề tài được thực hiện tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ từ tháng 10/2018 đến tháng 05/2019. Mục tiêu của đề tài là phân tích và đánh giá môi trường kinh doanh, đối thủ cạnh và mức độ hài lòng của khách hàng đối với các sản phẩm dịch vụ bán lẻ của VCB Cần Thơ. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm thu hút khách hàng, tăng thị phần cho ngân hàng. Dữ liệu sử dụng trong luận văn bao gồm dữ liệu thứ cấp từ VCB Cần Thơ trong giai đoạn 2014 - 2018 và dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn với 12 chuyên gia và 350 khách hàng của VCB Cần Thơ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp 9P để phân tích môi trường kinh doanh, ma trận cạnh tranh để phân tích và đánh giá các đối thủ cạnh tranh và đánh giá mức độ khách hàng cá nhân hài lòng với sản phẩm dịch vụ bán lẻ của ngân hàng. Sau đó, tác giả sử dụng các phương pháp trên kết hợp với kết quả phân tích SWOT để đề xuất các giải pháp giúp tăng thị phần cá nhân của ngân hàng Kết quả nghiên cứu cho thấy VCB Cần Thơ có cơ hội phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ, có tài chính mạnh và mạng lưới phân phối rộng khắp. Tuy nhiên, sản phẩm dịch vụ của Vietcombank Cần Thơ chưa đa dạng, thiếu tiện ích, chất lượng phục vụ của VCB Cần Thơ chưa cao. VCB Cần Thơ chưa chú trọng đến công tác marketing. Dựa vào kết quả phân tích, đề tài đã đưa ra một số giải pháp như phát triển nguồn nhân lực, đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ, tăng cường marketing và giải pháp thu hút khách hàng nhằm phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ của VCB Cần Thơ nói riêng và hệ thống VCB nói chung.
695	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi	Nguyễn Thị Bình Minh	Nguyễn Thanh Phong	Phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử là một điều tất yếu và là xu hướng chung của lĩnh vực ngân hàng. Dịch vụ ngân hàng điện tử tại Vietcombank Cần Thơ còn tồn tại một số hạn chế làm khách hàng không hài lòng. Luận văn nhằm mục tiêu đưa ra những giải pháp có tính khả thi để phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Vietcombank Cần Thơ. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu: phỏng vấn khách hàng, so sánh, thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy tuyến tính. Nghiên cứu cho thấy ngân hàng đã

	nhánh Cần Thơ			tích cực đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm thiểu rủi ro trong ngân hàng điện tử; tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế trong khâu dịch vụ, phục vụ không tốt cho khách hàng. Có 4 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng, bao gồm: sự đảm bảo, độ tin cậy, sự đáp ứng, phương tiện hữu hình. Các giải pháp đề xuất bao gồm: chuyển đổi, cải thiện công nghệ thông tin; xử lý thông tin giao dịch nhanh chóng; nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng giải quyết vấn đề cho nhân viên; nâng cao sự đáp ứng cho khách hàng; đảm bảo độ tin cậy của dịch vụ; tăng cường sự đảm bảo của dịch vụ; cải thiện phương tiện hữu hình của ngân hàng.
696	Phát triển dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt qua Kho bạc Nhà nước Lấp Vò	Phạm Thị Mỹ Hạnh	Nguyễn Hồng Thắng	Qua nhiều năm triển khai thực hiện chủ trương phát triển thanh toán không dùng tiền mặt của Chính phủ. Kho bạc Nhà nước đã bám sát lộ trình thực hiện Đề án và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính, từng bước hạn chế dần lượng tiền mặt phát sinh tại từng đơn vị Kho bạc, hiện đại hóa các phương thức thanh toán thu, chi ngân sách Nhà nước. Cũng như tình trạng chung trong cả nước, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt do Kho bạc Nhà nước Lấp Vò cung cấp chưa thể hiện được lợi ích hơn hẳn so với thanh toán bằng tiền mặt. Tiền mặt vẫn là phương tiện thanh toán chiếm tỉ trọng lớn trong các giao dịch thu chi NSNN. Với ưu điểm rất lớn là thanh toán nhanh tức thời, vô danh và thủ tục đơn giản, " tiền mặt" đã trở thành một phương tiện rất được mọi người ưa chuộng để thanh toán và dần trở thành thói quen khó thay đổi. Vì vậy, việc phát triển dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt trong nhóm các đơn vị có quan hệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn Lấp Vò được đặt ra như một vấn đề cần được phát triển nên tôi chọn đề tài: "Phát triển dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt qua Kho bạc Nhà nước Lấp Vò" làm luận văn nghiên cứu Thạc sỹ. Phân tích thực trạng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt tại KBNN Lấp Vò giai đoạn 2015 - 2018, đánh giá kết quả đạt được và tìm ra những hạn chế, nguyên nhân của những hạn chế đó để đề xuất giải pháp phát triển dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn Lấp Vò, từng bước xóa bỏ dần thói quen sử dụng tiền mặt đối với nhóm đơn vị sử dụng ngân sách của KBNN Lấp Vò. Tác giả thu thập số liệu qua thống kê mô tả kết hợp với điều tra thực nghiệm nhằm đưa ra căn cứ để nhận xét, đánh giá và đề xuất các giải pháp cho phù hợp với tình hình hiện nay. Kết quả nghiên cứu đề tài có thể làm cơ sở tìm ra những giải pháp phù hợp để phát triển dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, từng bước xóa bỏ dần thói quen sử dụng tiền mặt đang tồn tại lâu nay trong nhóm đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước. Đề tài "Phát triển dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt qua Kho bạc Nhà nước Lấp Vò" góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán qua Kho bạc Nhà nước, được thực hiện trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại theo hướng hoạt động an toàn hiệu quả, ổn định và vững chắc. Việc ứng dụng công nghệ 4.0 sẽ mang lại nhiều cơ hội trong việc quản lý điều hành ngân sách nhà nước và hướng đến hình thành "Kho bạc điện tử" trong tương lai.

697	Phát triển dịch vụ thẻ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Vũ Thu Hương	Phan Thị Minh Châu	Trong quá trình công tác tại đơn vị Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả quan sát thực tiễn và nhận thấy sự cần thiết, tầm quan trọng của việc phát triển dịch vụ thẻ tại ngân hàng. Vì thế, trên cơ sở lý luận nền tảng về dịch vụ thẻ và phát triển dịch vụ thẻ tại ngân hàng thương mại, tác giả đã nghiên cứu từ tình hình thực tế dịch vụ thẻ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, từ đó đánh giá những kết quả đạt được và mặt còn hạn chế, và đề xuất những phương án giải quyết phù hợp với điều kiện của chi nhánh. Hướng tới mục tiêu chính là phát triển dịch vụ thẻ tại ngân hàng, bài viết đã tập trung thu thập những số liệu từ thực tế cũng như phỏng vấn trực tiếp khách hàng đến giao dịch, sử dụng phương pháp phân tích thang đo và phân tích hồi quy nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ thẻ. Kết luận chung của luận văn là tuy nhận thức được sự đóng góp quan trọng của dịch vụ thẻ tại các ngân hàng thương mại nhưng công tác phát triển dịch vụ thẻ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế, dựa trên những tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước (đã thực hiện trước) tác giả đã đánh giá những nhân tố tác động và đưa ra những phương án phù hợp với khung lý thuyết đã nêu ra trước đó và diễn biến thực tế.
698	Phát triển hoạt động chứng khoán phái sinh tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	Nguyễn Ngọc Hoàng Hải	Trần Thị Mộng Tuyết	Thị trường chứng khoán phái sinh là một sản phẩm cao cấp và tất yếu của quá trình phát triển thị trường chứng khoán. Qua thời gian hơn mười bảy năm phát triển và lớn mạnh, thị trường chứng khoán cơ sở đã đạt được những kết quả nhất định và đã đủ những điều kiện để hình thành thị trường chứng khoán bậc cao - thị trường chứng khoán phái sinh. Thông qua luận văn, các vấn đề về tình hình thực tế trên thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam nói chung, và tại Công ty chứng khoán VPS nói riêng đã được tác giả phân tích, làm rõ. Ngoài ra, người viết còn tìm hiểu các hạn chế còn tồn đọng tại công ty. Từ đó, phân tích nguyên nhân và đưa ra những giải pháp khắc phục những nguyên nhân đó. Kết quả của luận văn giúp công ty hiểu rõ những tồn tại hiện có và có những biện pháp xử lý cũng như đưa ra những định hướng phát triển và mở rộng quy mô đối với loại hình sản phẩm chứng khoán phái sinh
699	Phát triển Hợp tác xã thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập quốc tế đến năm 2025	Võ Thị Ngọc Phượng	Nguyễn Văn Sáng	Nhận thức được tầm quan trọng của các hợp tác xã thương mại (HTX TM) trên địa bàn TP.HCM trong quá trình tham gia phát triển kinh tế xã hội, hội nhập quốc tế và hiện nay chưa có đề tài nào nghiên cứu, đề xuất các giải pháp phát triển của các HTX TM trên địa bàn TP.HCM, tác giả đã chọn đề tài nghiên cứu này làm luận văn tốt nghiệp của mình. Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quá trình phát triển HTX TM trên địa bàn TP.HCM, từ đó đánh giá thực trạng hoạt động của các HTX TM trên địa bàn TP. HCM và đề xuất những giải pháp phát triển HTX TM trên địa bàn TP.HCM trong quá trình hội nhập quốc tế đến năm 2025. Dựa trên phương pháp luận Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; kết hợp các phương pháp nghiên cứu chung (nghiên cứu tài liệu, lô-gích - lịch sử, thu thập dữ liệu, phân tích - tổng hợp, thống kê,…) với các phương pháp nghiên cứu cụ thể (nghiên cứu tại bàn với dữ liệu thứ cấp). Tác giả hệ thống hóa được cơ sở lý luận cho luận văn; đáng chú ý là đề xuất các tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển HTX TM trên địa bàn

				TP.HCM; Phân tích được thực trạng và chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong việc phát triển HTX TM trên địa bàn TP.HCM; Đề xuất một số giải pháp phát triển HTX TM trên địa bàn TP.HCM trong quá trình hội nhập đến năm 2025. Việc nghiên cứu và thực hiện đề tài giúp cho các HTX TM trên địa bàn TP. HCM có những thông tin tham khảo cần thiết để định hướng việc nâng cao năng lực cạnh tranh đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế đến năm 2025. Đồng thời, có giá trị tham khảo cho các tác giả khác trong việc nghiên cứu về phát triển Hợp tác xã thương mại.
700	Phát triển làng nghề bánh - bún - hủ tiếu Mỹ Tho tỉnh Tiền Giang theo hướng bền vững	Nguyễn Thị Tuyết Phương	Đoàn Thị Hồng Vân	Tỉnh Tiền Giang có nhiều sản phẩm độc đáo, mang nét đặc trưng riêng của địa phương; trong đó, phải kể đến sản phẩm hủ tiếu Mỹ Tho, một sản phẩm đã đạt giá trị ẩm thực châu Á. Đây là một trong những sản phẩm được sản xuất bởi Làng nghề bánh - bún - hủ tiếu Mỹ Tho. Vì vậy, để tìm hiểu hiện trạng phát triển làng nghề này và đưa ra các giải pháp phát triển làng nghề theo hướng bền vững, tác giả chọn đề tài "Phát triển làng nghề bánh - bún - hủ tiếu Mỹ Tho tỉnh Tiền Giang theo hướng bền vững". Hệ thống hóa các lý luận về phát triển bền vững làng nghề. Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển làng nghề bánh - bún - hủ tiếu Mỹ Tho. Từ đó, Đề xuất các giải pháp chủ yếu phát triển làng nghề này theo hướng bền vững. Tác giả đã sử dụng các dữ liệu sơ cấp và thứ cấp để phục cho việc phân tích đề tài. Dữ liệu sơ cấp được lấy từ các báo cáo thống kê tỉnh Tiền Giang, dữ liệu thứ cấp thu thập được bằng phương pháp điều tra xã hội học và phương pháp phỏng vấn trực tiếp. Phương pháp định tính và phương pháp định lượng được sử dụng trong việc phân tích hiện trạng phát triển làng nghề bánh - bún - hủ tiếu Mỹ Tho dựa trên ba khía cạnh là kinh tế, xã hội và môi trường. Đề tài đã tìm ra được những điểm mạnh và những hạn chế trong việc phát triển làng nghề bánh - bún - hủ tiếu Mỹ Tho, đưa ra những giải pháp khắc phục những hạn chế nhằm giúp cho làng nghề này phát triển theo hướng bền vững. Những kết quả nghiên cứu của đề tài có ý nghĩa thiết thực đối với các hộ làm nghề bánh, bún, hủ tiếu tại làng nghề bánh - bún - hủ tiếu Mỹ Tho nói riêng và các làng nghề truyền thống khác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang nói chung. Thông qua đề tài, đã có những đề xuất giải pháp về liên kết chuỗi cung ứng liên quan đến sản phẩm của làng nghề. Đồng thời, đề tài này cũng làm tiền đề cho việc nghiên cứu và triển khai thực hiện Chương trình "Mỗi xã, phường một sản phẩm" tại tỉnh Tiền Giang.
701	Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại TP.HCM đến năm 2025	Lê Khắc Thành	Lưu Thị Kim Hoa	Qua nghiên cứu lý luận về nguồn nhân lực chất lượng cao thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) ở TP.HCM, luận văn xem đây là nhân tố ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển kinh tế xã hội ở TP.HCM. Đề tài chú trọng vào việc giải quyết vấn đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao (NNL CLC) thúc đẩy CNH, HĐH tại TP.HCM. Đề tài thực hiện theo trình tự chung của luận văn là xác định vấn đề nghiên cứu, tổng hợp các công trình nghiên cứu trước đây liên quan đến đề tài, xác định cơ sở lý luận liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu ngành kinh tế chính trị để làm rõ bản chất của vấn đề nghiên cứu. Nghiên cứu thực trạng phát triển NNL CLC thúc đẩy CNH, HĐH tại TP.HCM, luận văn làm rõ những mặt ưu điểm và những tồn tại trong phát triển NNL CLC tại TP.HCM:

				Là một trong những trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật trong cả nước, TP.HCM có đội ngũ nhân lực chất lượng cao đông về số lượng và cao về trình độ so với cả nước đáp ứng cơ bản cho việc thúc đẩy CNH, HĐH. Tuy nhiên, NNL nói chung, NNL CLC của thành phố chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Hệ thống đào tạo nói chung trên địa bàn thành phố vừa thiếu định hướng vừa mất cân đối giữa hệ đào tạo cao đẳng, đại học và công nhân kỹ thuật. Mặt khác, chính sách sử dụng và trọng dụng nhân tài của thành phố mặc dù đạt được những thành công nhất định nhưng vẫn chưa thật sự hiệu quả; chính sách phát triển khoa học công nghệ có nhiều tiến bộ, tạo nhiều thuận lợi trong phát triển NNL CLC, nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu. Để giải quyết vấn đề này, Thành phố cần nhanh chóng và thực hiện đồng bộ các giải pháp về giáo dục đào tạo, chính sách sử dụng và thu hút nguồn lực song song với phát triển khoa học công nghệ. Vấn đề phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là vấn đề cần được đặc biệt chú trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội ở nước ta nói chung và TP.HCM nói riêng. Giải quyết tốt vấn đề NNL CLC sẽ tạo động lực mạnh mẽ góp phần thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH tại TP.HCM./.
702	Phát triển sản phẩm tín dụng bán lẻ tại Ngân hàng Thương mại Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Lê Thành Thăng	Lê Hồ An Châu	Luận văn nghiên cứu vấn đề phát triển sản phẩm tín dụng bán lẻ tại BIDV – HCM. Mặc dù tín dụng bán lẻ có tiềm năng trở thành một trong những hoạt động chủ đạo của nghiệp vụ ngân hàng, nhưng BIDV – HCM gần đây mới quan tâm đến thị trường bán lẻ. Cơ cấu các sản phẩm tín dụng bán lẻ (DBL) tại BIDV – HCM bị mất cân đối, tỷ trọng cho vay nhà ở và cho vay cầm cố/chiết khấu giấy tờ có giá chiếm tỷ trọng quá lớn; trong khi các sản phẩm khác chiếm tỷ trọng quá nhỏ. Một số sản phẩm có nhưng không phát triển và không có dư nợ. BIDV – HCM chưa có sản phẩm mang tính đột phá. Bên cạnh đó, khâu quảng bá, tiếp thị và ứng dụng công nghệ vào các sản phẩm TDBL còn yếu. BIDV – HCM cần nghiên cứu phát triển các sản phẩm trong đó việc đa dạng các sản phẩm TDBL là một xu thế tất yếu để nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới mục tiêu ngân hàng bán lẻ hàng đầu. Trong phạm vi luận văn này, tác giả sử dụng phương pháp giải quyết tình huống (problem – solving) kết hợp định tính và định lượng trong nghiên cứu để tìm các nguyên nhân dẫn đến việc sản phẩm TDBL chưa phát triển tại BIDV – HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguyên nhân tập trung vào các vấn đề lớn sau: vấn đề phát triển sản phẩm TDBL còn thiếu và yếu tập trung vào một số sản phẩm như cho vay hỗ trợ nhà ở, vay thấu chi, vay tiêu dùng tín chấp, vay du học; chưa áp dụng công nghệ vào các sản phẩm TDBL; chưa phát triển thêm nhiều sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng; chưa có chiến lược marketing hiệu quả. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra các giải pháp và kế hoạch để phát triển các sản phẩm TDBL tại BIDV – HCM. Giải pháp tập trung vào các nội dung chính: phát triển các sản phẩm mới cũng như sản phẩm TDBL đang có; chú trọng đầu tư các sản phẩm TDBL liên quan đến công nghệ; các giải pháp về hoạt động marketing.
703	Phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế: bằng chứng tại	Lương Thị Anh Trang	Phan Thị Bích Nguyệt	Nghiên cứu này nhằm mục đích điều tra mối quan hệ dài hạn giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế, bằng cách sử dụng phân tích nghiệm đơn vị bảng và đồng liên kết bảng ở 11 quốc gia châu Á có thu nhập trung bình, trong khoảng thời gian 23 năm từ 1995 đến 2017. Mối

	các quốc gia Châu Á có mức thu nhập trung bình			quan hệ dài hạn được ước tính sử dụng các kỹ thuật OLS động (DOLS) và OLS hiệu chỉnh toàn phần (FMOLS). Kết quả cho thấy tồn tại sự phụ thuộc chéo giữa các quốc gia. Phân đồng liên kết bảng Pedroni cung cấp hỗ trợ rõ ràng cho giả thuyết tồn tại mối quan hệ đồng liên kết dài hạn giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế. Các ước tính bảng dài hạn chỉ ra rằng phát triển tài chính có tác động tích cực và đáng kể đến tăng trưởng kinh tế. Để đảm bảo tính vững của kết quả, nghiên cứu cũng thực hiện phân tích chuỗi thời gian cho từng quốc gia. Kết quả cũng cho thấy tác động tích cực của phát triển tài chính đối với tăng trưởng kinh tế ở phần lớn các quốc gia. Một trong những hàm ý chính sách quan trọng của kết quả nghiên cứu này là các nhà hoạch định chính sách nên chú trọng hơn vào các chính sách cung cấp môi trường thuận lợi cho khu vực tư nhân phát triển.
704	Phát triển thẻ tín dụng tại Ngân hàng Standard Chartered	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Phạm Phú Quốc	Mặc dù đã tham gia thị trường thẻ tín dụng từ năm 2016, vấn đề Ngân hàng Standard Chartered cần giải quyết là làm thế nào để phát triển trong lĩnh vực này. Bằng phương pháp phân tích thống kê và nghiên cứu định tính, tác giả đã căn cứ vào các nghiên cứu khoa học trước đây kết hợp với thực tiễn hoạt động của ngân hàng để nhận định rằng hoạt động thẻ tín dụng chưa phát triển do chưa khai thác triệt để yếu tố hành vi khách hàng. Tác giả đã đề xuất Ngân hàng Standard Chartered xem xét thực hiện các giải pháp sau (i) xem xét mở rộng điều kiện phát hành thẻ (như cấp thẻ cho khách hàng có thu nhập 6 triệu đồng/tháng và tập trung vào thế hệ Millennials), (ii) vận dụng công nghệ vào thẻ vào các quá trình liên quan đến phát hành thẻ, và (iii) hiểu và dự đoán hành vi sắp tới của khách hàng hiện tại cũng như xây dựng các chương trình ưu đãi cho khách hàng này mang tính chiến lược hơn. Tác giả cũng đồng thời kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét tạo hành lang pháp lý thuận lợi hơn cho hoạt động kinh doanh này chẳng hạn như cho phép ngân hàng thực hiện nhận biết khách hàng bằng phương tiện điện tử (e-KYC).
705	Phát triển tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Agribank – chi nhánh tỉnh Lâm Đồng	Chu Tuấn Dũng	Phạm Phú Quốc	Phát triển tín dụng đối với khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Agribank chi nhánh tỉnh Lâm Đồng. Thông qua phương pháp thu thập số liệu từ báo cáo cáo nội bộ, thông tin báo chí, báo cáo của ngân hàng nhà nước, phiếu khảo sát từ đó phân tích, tổng hợp, so sánh từ đó tác giả làm rõ vấn đề Thực trạng phát triển tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Agribank-chi nhánh tỉnh Lâm Đồng được thực hiện tại Agribank chi nhánh tỉnh Lâm Đồng từ đó ra những thiếu sót khiếm khuyết tại chi nhánh và đưa ra những giải pháp và phương thức triển khai giải pháp. Kết quả này góp ý kiến cho việc nhìn nhận đánh giá và đưa ra phương hướng phát triển doanh nghiệp cho Ban lãnh đạo Agribank chi nhánh tỉnh Lâm Đồng.
706	Poor cooperation between after sales team at Prestige Sports Cars Co., Ltd	Nguyen Thi My Linh	Doan Anh Tuan	Prestige Sports Cars Co., Ltd is the official distributor of Porsche in Vietnam (Porsche Vietnam). Porsche is one of the leading sport car brands in the world with powerful engine, high performance, attractive vehicle such as the legendary 911, 718 Boxster, 718 Cayman, Panamera, Cayenne, Macan. In Vietnam, Porsche is still taking a small market share in car industry. Porsche is famous brand in luxury cars industry with quality products as well as warranty and maintenance service. Therefore, in addition to selling cars, after-sales service is

				also given top priority for all official distributor in the world. Base on the management report in 2018, the result of business had been decreased compare with 2017. By using different literature reviews and in-depth interviews among employees in different departments: Sales, After Sales, Finance, Human Resources, Porsche Vietnam had two main symptoms in After Sales department which lower in After Sales profit margin and high turnover rate of technician. These aspects contribute to clarify the answer of the queries: what the main problem is, what the potential problem is, why it is the main problem, how important and how it effect to profit margin and After Sales employees in general and technicians in particularly. The number of vehicles reduced corresponds to a 4-year maintenance package reduction, which is included when selling a new car. Besides, technical staffs leaved their job frequently which also greatly affects the quality of service and sales of the company.The cause of the decline in profit margin and high turnover rate of technicians are estimated to be impacted by three reasons: reduction of sales, increase in cost of goods sold and job dissatisfaction. This research will be a supportive analysis for After Sales Director to find the key problem, the main causes and conduct best solution to increase profit margin as well as reduce the turnover rate of technicians. Improvement of cooperation and teamwork is the necessary method to reach business target as well as achieve personal goals.
707	Poor customer relationship management a case study in Nhi Long JSC	Dang Thi Kim Khuyen	Doan Anh Tuan	Nhi Long joint stock company (Nhi Long JSC.) is one of small companies in Vietnam. This firm is working in interior field, and now it has imported rugs from Turkey to distribute in Viet Nam market. About company history, Nhi Long JSC stemmed from a small business that first opened in 2005, working in gemstone painting industry, and was established officially in 2013. When it had become strong competition in paintings market, in 2013, director of Nhi Long Company decided to switch over to new products of rugs and carpets. In August 2013, the first container of rugs were imported from China by Nhi Long JSC. After selling Chinese rugs in one year, Nhi Long Company had got so many complaints from customers about rug quality. Through this problem, Nhi Long director realized that although partner of Nhi Long company at that time was a biggest factory which produced rugs in China, Chinese rugs were not high quality products as he expected because of producing technology of Chinese itself. So, director of this company tried to find more new suppliers who had better quality products to solve complaint from his customers. In May 2015, after nearly two years observing and researching, he chose to cooperate with two factories in Europe- Turkey and Belgium country. With higher modern technology and famous experience in producing rugs over the world, these partners could provide quality rugs for Vietnamese customers. Customers' satisfaction was improved when they can buy Turkey rugs with high quality and suitable prices. Moreover, the sales revenues of this company also improve significantly.

708	Poor customer relationship quality at Company A.	Phan Thi Thanh Hieu	Tran Ha Minh Quan	Nowadays, the business environment has become more competitive and dynamic that requires every firm needs to create their own competitive advantage to win over their rivals, otherwise they are losers in the market. One of the indispensable factors that they need to pay attention is the product and services. The product serves customers' needs and the service presented during the exchange facilitates the product to be delivered promptly and conveniently. While there have been companies having deep awareness of the very complex marketplace and take actions, the others are struggling with their performance due to some reasons. Specifically, to Vietnam natural rubber market, Company A 's performance has encountered some issues during three recent years. A's results at signing long-term contracts (LTC) below the target of the parent company with the consequences of the increasingly growing percentage between cost of goods sold (COGS) and revenue. Realizing that this symptom existed is an urgent warning to A, the author decided to discover whether A has made mistakes towards its usual practice. Through interviews as well as the guideline of scholar theories, A's problem is identified as poor customer relationship quality with the main cause is due to A's poor service quality to customers. Although they have been loyal customers of A due to long working time, A has treated them without any support and enthusiasm when having troubles. To be more specific, A's employees are not good at customer-service skills to satisfy customers, especially when they are most difficult. Moreover, the company's performance scale is not realistic and imperfect enough for employees to become motivated and engaged in taking care of customers. Therefore, it is suggested that the company should provide employees training sessions to perceive the important role of service quality and customers. That's also a good chance for employees to learn how to demonstrate professional customer-service skills to customers. Moreover, the performance appraisal system is also recommended to be updated for employees to feel that they are highly recognized for supporting customers in any case. The detail action plan finalizing the thesis contains what A should do step by step to recover its performance and regain customers' trusts.
709	Poor ground service agent attitude at Vietjet Aviation Joint Stock Company	Nguyen Thi Thuy Trang	Le Thi Thanh Xuan	The aviation industry in Vietnam becomes more competitive in recent years. Vietjet Aviation Joint Stock Company now has to compete with various airlines and one of big rivals is Vietnam Airlines, the state owned organization with famous reputation. Vietjet attempts to retain loyal customers and establish themselves, so they have to pay attention on improving the service quality rate. It is not a stretch to say that customer retention in service industry depends on customer service. Today, customers are more knowledgeable of their options among various offerings, which is the main reason that airlines seek to enhance customer services. The purpose of this research is to explore the causes of poor of customer service attitude of Vietjet ground service agents. This problem is searched through the symptoms of KPI achievement failure and low service quality rate year by year. Though the internal data combined with in depth interviews, the thesis has defined three potential problems, which are high competition,

				visa restrictions and customer dissatisfaction. In the issue of dissatisfaction, there are three elements contributing to that are uncomfortable air travel experiences, ground staff attitude and poor of in- flight services. By the method of collecting data, literature supported and interviews, the thesis finds out main problem leading to customer dissatisfaction and KPI achievement failure is unprofessional ground service agent's attitude. The findings of this thesis reveal that main cause of staff attitude problem is the poor of initial training and recurrent program for ground service agents working at airports. In the current of Vietjet context, the most suitable solution suggested is outsourcing consultants instructing initial training course and conduct e- learning system for existing staff periodically. The findings are investigated in details accompanied with recommendation and detailed implementation plan for board of management consider with an aim to increase level of service quality rate, they also are known as foundation for customer satisfaction and enhance passenger transportation revenue for airline.
710	Poor key account management of salespeople at Thanh An – Ha Noi	Nguyen Thi Thanh Nhan	Tran Ha Minh Quan	In the context of this essay, it helps to have a more objective view of the issue in the organization. For resolving the problems to improve the business performance, we have identified what is the real problem, limiting mistakes when identifying problems, namely a perception problem, and a target problem. In order to identify the real problem, we must collect from many data sources as well as in-depth interviews with relevant people. Furthermore, to determine where the problem comes from, considering all the ongoing company or department symptoms or potential risks are happens firstly. Like this essay, the symptom is that sales of the five key accounts are reduced while total revenue still increases for three consecutive years from 2016 to 2018. Then, six factors have caused this symptom. One of the six issues that can be solved during this time is poor key accounts management of salespeople. This problem is currently present in the spinal team, and it will cause two serious consequences if not resolved soon. Therefore, finding out the causes of the problem is the next step before there are comprehensive solutions. Thanks to the theory, the two main causes of the weakness of business staff are identified, including intrapreneurial ability and poor communication. Next, there are three alternative solutions like recruiting, training, and compensating that were identified for resolving this issue. Nevertheless, compensation is the roof of cause in this situation. Finally, the detail plan for a complete solution will be designed to suggest. Because if the problem is not resolved thoroughly, it will not only that will this problem spread to other major units if not resolved early. Thanks to this essay and the theories in this course, I have learned many ways to approach and identify problems in my actual business so that I can come up with appropriate solutions in each circumstances and times.

711	Poor management in prices and dumping at Lock&lock VietNam Co., Ltd	Le Ngoc Khanh Quang	Pham Phu Quoc	For a long time, management has been seen as the key to the success of enterprises in the integration trend because management decides and coordinates the connection of business and production activities of enterprises to the market and between departments together, ensuring business operations always grow and develop. Research and systematize the basic theoretical basis of management and the factors affecting the performance of Lock&Lock company, identifying the problem that the company is experiencing, thereby propose some solutions to improve the performance of Lock&Lock company in Vietnam, so that the company can achieve its common goal. Lock&Lock Co., Ltd is having problems related to revenue at supermarket channel. This problem is the poor management of prices and dumping outside the market applied with B2B channel goods. B2B channel's goods are only sold as gifts, however, these items are out of the market for trading purposes. This problem caused the situation of decreasing sales of supermarket channels that did not meet expectations. If there is no solution to this problem, in the long-term, this not only lost sales of supermarket channels, but also significantly affected the reputation and brand of Lock & Lock that the Shop channel and marketing department were invested to build in the past few decades in Vietnam. The most feasible solution to this problem is building a team of professional sales staff that have good knowledge and skills with a thorough training program. With this solution and a long-term plan, not only sales of supermarket channel will be improved, but also Lock&Lock can develop long-term stability and achieve its goals.
712	Poor performance of production supervisors at Heavy Hitter Vietnam Company	Nguyen Anh Phuc	Tran Phuong Thao	In manufacturing or any other kind of businesses, quality of product or service is one of the most importance to the survival of that business. If a company supply poor quality products, there will be no customer and no market for their business to develop. Therefore, the main purpose of this thesis is finding key problems lead to poor quality products of Heavy Hitter Vietnam and provide solution for those problems. Heavy Hitter Vietnam is hand tools manufacture. Their main products are hammers and striking tools. In early of 2019, their strategic customer Stanley Black & Decker (SBD) detected a high quantity of defective hammers shipped from Heavy Hitter Vietnam end of 2018. This is a big issue for both side. For customer SBD, the issue will cause late new product launching of SBD. For Heavy Hitter side, it cost a lot of money to Heavy Hitter to replace good products by air shipment as well as sorting fee for all inventory at customer SBD's warehouse. The main problem is identify based on empirical analysis, process-oriented analysis from interview key stakeholders and process audit to find out potential problems. The main problem is validated based on company data analysis, process audit and literature as support. From those analysis, the poor performance of production supervisors is identified as the main problem caused the quality issue at Heavy Hitter Vietnam.

713	Poor sales management at Sing Swee Bee Vietnam Co., Ltd	Tran Thanh Dien	Thu Phan	Sing Swee Bee is a company group from Singapore. In Vietnam, they are operation with two companies: Sing Swee Bee Vietnam specialize in trading with Cylinder, valves and refrigerants and other is Sing Industrial Gas specialize in gases. Sing Swee Bee is facing with sale decrease recently. Therefore, researcher choose the Sing Swee Bee Vietnam is an object for research. Initially, researcher use the sale data support from person in Sing Swee Bee Vietnam to identify the symptom in the organization. Then research contact to key person in the company to do interview to find the potential problem. Researcher use the interview guideline get information from customers service and sale manager. There are many potential problems are deployed related to weak sale strategy, sale staff decrease, customer complaint, loss big customers, threat from competitor…After that, using literature review and theory inform to analyze the data interview, researcher find out the main problem in Sing Swee Bee Vietnam is poor sale management: Limited of sale strategy, Weak sales leadership and Weak sales force. Base on theory inform and famous paper, researcher find the solution for poor sale management and plan detail for it: action plan, expense, time line and expectation. Then, bring alternative solution back to Sale manager to conduct the action plan via interview in-depth to choose the solutions are possible or impossible to help the company better.
714	Poor training quality in Vietinbank – X Branch's enterprise customer epartment	Vuong Thi Huong	Đoàn Anh Tuấn	Under strong competitive pressure among commercial banks today, the working environment at banks has become more stressful than ever and more than all other industries. Banks are constantly modernizing by applying many modern technologies to the development of new products, increasing utility for consumers. However, the quality of the workforce remains a key to the success of commercial banks. They are the bridge connecting banks and customers. With that great role, the workforce in Vietinbank – X branch's enterprise customer department has constantly made efforts to improve the professional level to meet the highest requirements for work. That the volume of daily processing work is higher, the pressure of work is higher, but the proportion of inadequate income makes the rate of quitting work at this department increasing. The new employees are lack of real experiences, skills and not met the work requirements. The above factors have partly caused negative impacts on the current business results of X branch. Realistically, the biggest problem of Vietinbank - X branch is facing is the poor quality of training. This makes the new workforce in the enterprise customer department fail to meet the work requirements promptly. The quality of customer appraisal in this department decreases and makes bad debt increase (1). In addition, the lack of skills in sales has also resulted in a significant reduction in credit and capital sales. Poor working capacity has partly increased the work pressure for employees in this department, increasing turnover rate at the branch. With certain limitations, this study desires to offer effective solutions to promote the quality of training at X branch in particular and at Vietinbank system in general. From there, X branch's business activity will become more and more developed. Its business cost will decrease and its profit will increase. The welfare policies for its employees will also be

				improved.
715	Poor working environment in Hardline Sector at Aeon Mall Tan Phu Celedon	Le Thi Kim Khang	Doan Anh Tuan	According to research report of EU – Vietnam Business Network (1), Vietnam's retail industry is the prosperous market which attract many different domestic and international companies to invest and develop in there. However, the biggest challenge facing employers in this industry is the high turnover rate of employees, even turnover is an issue that both businesses and workers are not expecting. Ideally, Hai Van (2) reported, 20% of workers said that candidates' did not have enough obligation and the high turnover rate are the biggest challenges, with 49 per cent claiming that candidates are easily effected when they have offers from another company. Today, AEON Group is one of the largest retail companies with impressive linkage scales and performance in Japan as well as in other countries. AEON Vietnam Co., Ltd. opened the first shopping center AEON MALL Tan Phu Celadon" with the largest scale in Ho Chi Minh City on January 11, 2014. This shopping center will be the third country after Malaysia and China to mark AEON's emergence as a large-scale shopping mall. However, one of the most difficult challenges that AEON Tan Phu Celadon has to confront one of the hardest problems which are how to maintain a permanent human resource. Spending a lot of time and money training a quality team and keeping them motivated in a stressful working environment is not a simple challenge. In addition, talents are often attracted to some other attractive offers, along with better remuneration. This issue not only increases the personnel cost of the enterprise but also reduces the business efficiency and even leads to the lack of and weak personnel that can "destroy" the business. If this problem continues, it will adversely affect the business, as well as the image of the company. Therefore, it is necessary to analyze each influencing factor, assessing the risk of each of those factors to each employee, right from the time of recruitment to the appropriate and appropriate measures. Starting from the above, I decided to choose the topic "Poor working environment in Hardline Sector at Aeon Mall Tan Phu Celedon" which is topic for my thesis. Since then, propose some solutions to reduce poor working condition and improve the situation in Hardline Sector."
716	Quản lý kinh phí ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động Văn phòng Tỉnh ủy Đồng Tháp theo kết quả đầu ra	Lê Trung Tấn	Bùi Thị Mai Hoài	Văn phòng Tỉnh ủy thực hiện cơ chế tự chủ tài chính Để quản lý và sử dụng tốt nhất nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước tại các cơ quan Đảng là rất cần thiết. Công tác phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động tại Văn phòng Tỉnh ủy Đồng Tháp vẫn còn nhiều bất cập. Kế hoạch kinh phí chưa gắn chặt với việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của tổ chức. Dẫn đến hiệu quả phân bổ và sử dụng nguồn lực chưa cao; nguồn lực bị phân bổ dàn trải, phân bổ kinh phí chỉ dựa trên đầu vào chứ chưa quan tâm đến kết quả đầu ra. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả và kỹ thuật phỏng vấn sâu của phương pháp nghiên cứu định tính để thực hiện đề tài. Kết quả nghiên cứu cho thấy công tác quản lý kinh phí tại Văn phòng Tỉnh ủy Đồng Tháp đã đảm bảo công khai, minh bạch, có tập trung dân chủ, có phân cấp; tuy nhiên, chưa đạt mục tiêu đã định, chưa đảm bảo tự chủ, chưa gắn với kết quả đầu ra, hông có dự phòng trường hợp đột xuất. Đề tài đề xuất các khuyến nghị gồm: Hoàn thiện cơ chế chính sách;

				Sự ủng hộ và quyết tâm của lãnh đạo trong việc chuyển đổi sang phương thức quản lý dựa trên kết quả đầu ra; Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ liên quan đến quản lý ngân sách theo kết quả đầu ra; Xác định chính xác đầu ra của hoạt động Văn phòng Tỉnh ủy; Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu; Tăng cường sự phối hợp giữa các đơn vị trong hệ thống ngân sách.
717	Quản lý ngân sách theo đầu ra đối với ngành giáo dục trên địa bàn huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	Ngô Duy Phú	Nguyễn Thị Huyền	Luận văn nghiên cứu việc lập, phân bổ dự toán chi tiêu công ngành giáo dục giai đoạn từ năm 2014-2019. Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế, thì việc đổi mới, cải cách phân bổ ngân sách theo phương thức quản lý ngân sách đầu ra từ các nước phát triển là nhu cầu cần thiết. Hy vọng nghiên cứu đưa ra cách nhìn tổng quan về việc lập, phân bổ dự toán chi tiêu công còn nhiều hạn chế, để từ đó các nhà quản lý, nhà xây dựng chính sách có thêm căn cứ tham khảo để xây dựng chính sách sâu hơn, sát thực tế hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc lập, phân bổ ngân sách vẫn duy trì phương thức quản lý ngân sách theo các khoản đầu vào, còn mang tính áp đặt từ trên xuống, phân bổ dựa trên cơ cấu tỷ lệ chi lương và hoạt động, chưa đo lường cụ thể chỉ số và chỉ tiêu trong chi tiêu công để đánh giá hiệu quả đầu ra. Thời gian tới việc lập dự toán ngân sách theo đầu ra cho ngành giáo dục là cần thiết, nhằm phát huy tính hiệu quả sử dụng nguồn lực ngân sách.
718	Quản lý rủi ro hóa đơn tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Ngô Văn Mệnh	Nguyễn Hồng Thắng	Nghiên cứu quản lý rủi ro hóa đơn của doanh nghiệp là cần thiết khách quan cả về lý luận và thực tiễn. Mục đích của luận văn này là đánh giá chung về thực trạng quản lý rủi ro hóa đơn đối với doanh nghiệp tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp. Luận văn sử dụng phương pháp thống kê, mô tả để tiến hành tổng hợp các loại chỉ số tương đối, tuyệt đối và số bình quân. Trên cơ sở đó, luận văn mô tả quy mô và sự thay đổi của các số liệu về quản lý rủi ro hóa đơn đối với các doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ những cố gắng trong việc áp dụng quản lý rủi ro hóa đơn và những biện pháp nghiệp vụ khác mà công tác thanh tra, kiểm tra hóa đơn thời gian qua đã đạt đƣợc nhiều kết quả tốt thể hiện trên các phương diện chủ yếu sau: tăng thu cho NSNN; giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ qua thanh tra, kiểm tra hóa đơn; giảm thời gian thanh tra, kiểm tra bình quân. Tuy đạt được những kết quả nhất định nhưng việc áp dụng quản lý rủi ro hóa đơn tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp thời gian qua vẫn còn một số hạn chế như hệ thống thông tin về doanh nghiệp phục vụ cho áp dụng quản lý rủi ro còn chưa đầy đủ, chưa toàn diện, chưa cập nhật; số lượng DN được lựa chọn thanh tra, kiểm tra hóa đơn trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro còn chưa phù hợp, bởi vậy, vẫn có khả năng để thất thu do không lựa chọn để thanh tra, kiểm tra; việc phát hiện các thủ đoạn gian lận của DN còn nhiều hạn chế; chất lượng công tác phân tích hồ sơ tại cơ quan thuế trước khi tiến hành thanh tra, kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp chưa cao, chưa giúp đẩy nhanh tiến độ thanh tra, kiểm tra hóa đơn và có những khi chưa chính xác. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp cho các nhà quản trị tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp xem xét các mặt đạt được, cũng như hạn chế của việc áp dụng quản lý rủi ro hóa đơn. Và cũng đưa ra những đề xuất, kiến nghị cơ bản đối với nhà nước, cơ quan thuế và doanh nghiệp để làm sao tối ưu hóa chi phí quản lý hóa đơn và đồng thời tăng cường tuân thủ thuế.

719	Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Lý Quế Chi	Dương Thị Bình Minh	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh đang ngày càng khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế hiện nay. Tuy nhiên, các hành vi kê khai sai, gian lận thuế của những đối tượng này ngày càng phức tạp và tinh vi hơn. Vì vây, tác giả đã chọn đề tài "Quản lý Thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp". Luận văn nhằm mục tiêu hoàn thiện công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh; trong đó nhấn mạnh đến công tác kiểm tra – yhanh tra yhuế và kê khai – kế toán Thuế. Tác giả sử dụng kỹ thuật của phương pháp nghiên cứu định tính. Quá trình nghiên cứu phân tích thực trạng sẽ đánh giá lại thuận lợi và nhìn nhận những hạn chế trong quá trình thực hiện quản lý thuế. Trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp tăng cường quản lý thuế đối với các doanh nghiệp trong tỉnh Đồng Tháp. Quản lý thuế đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh có ý nghĩa quan trọng trong quản lý thuế của Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp. Góp phần thực hiện hiệu quả công tác quản lý thuế, tăng thu cho ngân sách Nhà nước trên cơ sở nuôi dưỡng, ổn định nguồn thu. Tác giả hy vọng luận văn đã đưa ra những giải pháp và kiến nghị có ý nghĩa thực tiễn nhằm góp phần thực hiện hiệu quả công tác quản lý thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.
720	Quản lý thuế GTGT trên địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Loan	Dương Thị Bình Minh	Thuế GTGT là nguồn thu lớn nhất trong tổng thu NSNN, chiếm khoảng 1/4 tổng thu NSNN. Việc quản lý chặt chẽ số thuế GTGT phải nộp, phát huy tối đa vai trò tạo lập nguồn thu cho NSNN, thì rất cần thiết phải nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến quản lý thuế GTGT để có các giải pháp hợp lý góp phần tăng thu ngân sách, ổn định kinh tế. Tác giả lựa chọn đề tài:"Quản lý thuế GTGT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh" để thực hiện luận văn thạc sĩ kinh tế chuyên ngành tài chính công. Mục tiêu nghiên cứu nhằm phân tích, đánh giá thực trạng quản lý thuế GTGT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó nhấn mạnh đến sự tuân thủ của người nộp thuế và hoạt động kiểm tra, thanh tra của cơ quan thuế. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý thuế GTGT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu dựa trên dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo nội bộ của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2015-2018, kết hợp với phương pháp thống kê, so sánh, phân tích và tổng hợp nhằm phân tích mức độ ảnh hưởng của các chỉ tiêu phân tích, đánh giá tác động của chúng đến quản lý thuế GTGT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Qua nghiên cứu này, tác giả muốn đánh giá thực trạng quản lý thuế GTGT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, những nhân tố có ảnh hưởng mang tính quyết định đến quản lý thuế GTGT. Từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý thuế GTGT trên địa bàn Thành phồ Hồ Chí Minh.
721	Quản lý thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng cổ phần tại tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Quốc Dũng	Nguyễn Ngọc Hùng	Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích thực trạng quản lý thuế thu nhập cá nhân (TNCN) từ chuyển nhượng vốn góp và chuyển nhượng cổ phần tại tỉnh Đồng Tháp để tìm ra những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế. Đề xuất giải pháp khắc phục tình trạng mất thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn góp, chuyển nhượng cổ phần tại tỉnh Đồng Tháp trong thời gian tới. Nghiên cứu tập trung vào nghiên cứu Quản lý thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng cổ phần" là một phần của quản lý thuế TNCN, áp dụng kiểm soát doanh thu thuế thu nhập cá nhân từ các tổ chức và cá nhân do Cục Thuế ở tỉnh Đồng Tháp

				quản lý. Qua đó đề xuất các giải pháp góp phần tăng cường kiểm soát và ngăn ngừa thất thu thuế thu nhập cá nhân tại tỉnh Đồng Tháp."
722	Quản trị dòng tiền và thành quả tài chính của các công ty niêm yết Việt Nam	Huỳnh Thị Chàm	Nguyễn Thị Uyên Uyên	Với mẫu quan sát 255 công ty cổ phần niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội giai đoạn từ 2007 đến năm 2018 bài nghiên cứu này thực hiện kiểm định mối quan hệ giữa các thước đo đánh giá hiệu quả dòng tiền và thành quả của các doanh nghiệp Việt Nam. Thông qua việc sử dụng phương pháp GEE (Generalized Estimating Equations) và kiểm định nhân quả Granger, kết quả nghiên cứu cho thấy kỳ thu tiền khách hàng có tương quan âm với thành quả của các công ty trong thời kỳ trả tiền người bán lại có tương quan dương. Điều này hàn ý rằng, khi công ty rút ngắn thời gian thu tiền của khách hàng và kéo dài thời gian phải trả người bán sẽ giúp công ty cải thiện tính thanh khoản, cho phép công ty đầu tư vào các hội tăng trưởng kinh doanh mới, từ đó gia tăng thành quả cho công ty. Ngoài ra, điểm mới của bài nghiên cứu này là thực hiện kiểm định tính động trong tác động của quản trị dòng tiền đến thành quả của các công ty với kết quả nghiên cứu cho thấy, quản trị khoản phải thu và khoản phải trả ở 4 kỳ trước và kỳ hiện tại có ảnh hưởng đến thành quả hiện tại của công ty. Bên cạnh đó, kiểm định nhân quả Granger cho thấy vòng quay chuyển đổi tiền mặt cũng như vòng quay tiền mặt hoạt động có mối quan hệ nhân quả với thành quả của doanh nghiệp. Kết quả này cho thấy rằng khi công ty quản trị dòng tiền hiệu quả sẽ giúp cải thiện thành quả của doanh nghiệp và khi công ty có thành quả tốt sẽ có tác động tích cực trở lại cho hoạt động quản trị dòng tiền của công ty.
723	Quản trị rủi ro hoạt động tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Bến Tre	Trần Anh Tuấn Long	Trầm Thị Xuân Hương	Rủi ro hoạt động (RRHĐ) không chỉ gây ra tổn thất về vật chất, uy tín và con người mà còn ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của VietinBank. RRHĐ là rủi ro do những sai phạm hoặc sự không phù hợp của các quy trình nội bộ, con người và hệ thống, là một trong những rủi ro có mặt hầu hết các ngân hàng thương mại (NHTM), nhưng là rủi ro khó lường nhất. Vì vậy, trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập, đặc biệt là việc ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào lĩnh vực ngân hàng, các ngân hàng Việt Nam cần phải tăng cường quản trị RRHĐ, bảo đảm sự ổn định và lành mạnh của hệ thống ngân hàng. VietinBank Bến Tre đã thực hiện các biện pháp nhận diện, đo lường, đánh giá, giám sát, kiểm soát, nhằm giảm thiểu RRHĐ phù hợp với thông lệ quốc tế và quy định quản trị RRHĐ của VietinBank. Vì vậy, quản trị tốt RRHĐ tại Chi nhánh là yêu cầu quan trọng. Xuất phát từ vấn đề trên, tôi chọn đề tài "Quản trị rủi ro hoạt động tại VietinBank Bến Tre" làm đề tài luận văn tốt nghiệp. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là đánh giá thực trạng RRHĐ và quản trị RRHĐ tại VietinBank Bến Tre, tìm ra các giải pháp quản trị RRHĐ nhằm hạn chế RRHĐ tại VietinBank Bến Tre. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả sử dụng phương pháp so sánh, thống kê mô tả, phân tích dữ liệu dựa trên số liệu thu thập được từ báo cáo kiểm soát nội bộ, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của chi nhánh. Phân tích thực trạng RRHĐ và quản trị RRHĐ tại chi nhánh, những kết quả đạt được, tìm ra nguyên nhân và những hạn chế cần khắc phục. Từ đó, tác giả đề xuất giải pháp quản trị RRHĐ, nhằm giảm thiểu tổn thất do RRHĐ gây ra. Kết quả nghiên cứu đã tìm được những mặt

				tích cực, những tồn tại hạn chế, nguyên nhân của những tồn tại hạn chế trong quản trị RRHĐ tại VietinBank Bến Tre, từ đó tác giả đề xuất giải pháp quản trị RRHĐ tại VietinBank Bến Tre nhằm giảm thiểu RRHĐ tại chi nhánh trong thời gian tới.
724	Quản trị rủi ro hoạt động tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam	Nguyễn Lê Minh Phụng	Lê Đạt Chí	Trong những năm vừa qua, rủi ro hoạt động ngày càng được xem trọng, rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra tổn thất do nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống, các sự kiện khách quan bên ngoài, rủi ro hoạt động chưa được đánh giá đúng mức độ rủi ro của nó. Trong thực tế cuộc sống hằng ngày, vẫn còn nhiều sự cố rủi ro hoạt động vẫn đang xảy ra, từ lý do trên tác giả nảy sinh ý tưởng nghiên cứu về quản trị rủi ro hoạt động trong các tổ chức tín dụng, mục đích để có thể đánh giá xem tình trạng quản trị rủi ro của các ngân hàng hiện nay, từ đó có thể đưa ra một số kiến nghị, giúp góp phần hoàn thiện thêm công tác quản trị rủi ro hoạt động của các ngân hàng. Bài nghiên cứu vận dụng kiến thức về quản trị rủi ro hoạt động, đến kết quả nghiên cứu của những tác giả đi trước nghiên cứu về vấn đề này để đưa ra khung quản trị rủi ro và dựa vào đó đánh giá xem các ngân hàng có đáp ứng được tiêu chí của khung quản trị rủi ro này không. Kết quả nghiên cứu có thể có ý nghĩa tại thời điểm hiện tại, vì hiện nay hầu hết các ngân hàng đều có lộ trình đáp ứng những yêu cầu về rủi ro của Basel II và quy định của Ngân hàng Nhà nước.
725	Quản trị rủi ro hoạt động tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Đinh Ngọc Thanh	Nguyễn Thị Thùy Linh	Quản trị rủi ro hoạt động đóng vai trò quan trọng đối với các Ngân hàng thương mại trên thế giới. Điển hình tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, quản trị rủi ro hoạt động theo chuẩn mực Basel II đã được triển khai. Vì vậy, tôi chọn đề tài "Quản trị rủi ro hoạt động tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam" để nghiên cứu theo hướng ứng dụng và bảo vệ. Luận văn sử dụng phương pháp thống kê so sánh và phân tích tổng hợp để đánh giá những mặt đạt được và hạn chế của thực trạng quản trị rủi ro hoạt động đang áp dụng tại BIDV từ đó tìm ra giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro hoạt động. Kết quả của đề tài nghiên cứu này là một nguồn thông tin hữu ích cho các nhà quản trị của BIDV trong việc đưa ra các quyết định, chính sách phù hợp nhằm hạn chế rủi ro hoạt động, tiến tới mục tiêu đạt chuẩn Basel II trong tương lai.
726	Quản trị rủi ro tác nghiệp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Phú Yên	Lâm Quốc Định	Trầm Thị Xuân Hương	Nhận thấy tầm quan trọng của công tác quản trị rủi ro tác nghiệp trong hoạt động ngân hàng, tác giả đã lựa chọn đề tài "Quản trị rủi ro tác nghiệp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Phú Yên" để nghiên cứu với mong muốn hạn chế rủi ro tác nghiệp tại BIDV Phú Yên. Nghiên cứu đã phân tích thực trạng của hệ thống quản trị rủi ro tác nghiệp tại BIDV Phú Yên nhằm phát hiện các vấn đề, từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể. Với phương pháp thu thập dữ liệu và tổng hợp, so sánh, đánh giá, phân tích dựa trên dữ liệu thu thập để làm rõ thực trạng. Qua đó tác giả đưa ra các giải pháp và kế hoạch thực hiện giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tác nghiệp tại BIDV Phú Yên. Nghiên cứu đã chỉ ra một số giải pháp, kế hoạch cụ thể cho BIDV Phú Yên để hoàn thiện công tác Quản trị rủi ro tác nghiệp. Mặc dù tác giả đã rất cố gắng trong việc nghiên cứu này song đề tài nghiên cứu vẫn còn nhiều hạn chế nhất định. Những hạn chế trên là gợi mở để tác giả có định hướng khắc phục

				trong những nghiên cứu tiếp theo.
727	Quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Trần Y Minh	Ngô Quang Huân	Vietcombank chi nhánh TP.HCM đang áp dụng chuẩn mực Basel II trong quy trình quản trị rủi ro tín dụng và đang hướng tới đáp ứng chuẩn mực Basel II theo phương pháp nâng cao. Tác giả đã lựa chọn đề tài "Quản trị rủi ro tín dụng khách hàng cá nhân tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TP.HCM" để làm đề tài nghiên cứu. Với mục tiêu là đề xuất những giải pháp thiết thực nhằm quản trị rủi ro tín dụng đối với khách hàng cá nhân tại Vietcombank Chi nhánh TP.HCM. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thu thập thông tin, phân tích, phỏng vấn nhóm khách hàng cá nhân, phân tích được các rủi ro từ hoạt động tín dụng cá nhân. Kết quả đạt được tại Vietcombank chi nhánh TP.HCM như: Chính sách QTRRTD tương đối hiệu quả; Quy trình tổ chức QTRRTD khoa học; Chất lượng thẩm định được cải thiện; Hoàn thiện các biện pháp bảo đảm tiền vay và xử lý TSĐB nợ vay. Luận văn đã đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QTRRTD đối với KHCN tại Vietcombank chi nhánh TP.HCM như: Hoàn thiện chính sách tín dụng; Hoàn thiện bộ máy, công cụ quản lý; Thực hiện tốt quy trình quản lý tín dụng; Đào tạo và sử dụng cán bộ tín dụng; Ứng dụng công nghệ thông tin; Xây dựng hệ thống thông tin khách hàng.
728	Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Dương Quốc Hùng	Hoàng Thị Thanh Hằng	Trong lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề có mức nhạy cảm và nhiều rủi ro tiềm ẩn chính là ngân hàng. Tại Việt Nam, do nền tảng đi lên của các ngân hàng thương mại (NHTM) khá thấp so với mức độ phát triển trong khu vực, vì thế việc mà được coi như ưu tiên hàng đầu là cần tập trung phát triển và quan tâm đến lợi nhuận. Chính vì thế, hệ thống quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam nói chung và Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (HNCB HCM) nói riêng hầu như vẫn đang còn nhiều hạn chế và chưa được đầu tư xây dựng một cách thỏa đáng và chuyên nghiệp. Vấn đề này cũng đang được các NHTM và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm. Do vậy, tìm giải pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng và nâng cao năng lực cũng như hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng là vấn đề cấp thiết, có ý nghĩa quan trọng đối với các NHTM tại Việt Nam nói chung và HNCB HCM nói riêng. Luận văn chọn đề tài nói trên và sử dụng các phương pháp nghiên cứu thích hợp đã hoàn thành những nội dung chủ yếu sau: Đầu tiên, luận văn hệ thống hóa các vấn đề cơ bản về rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng. Khái quát phân tích kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng của một số ngân hàng trong và ngoài nước Việt Nam thời gian qua, để từ đó rút ra một số bài học cần thiết cho các NHTM tại Việt Nam nói chung và HNCB HCM nói riêng. Tiếp theo, luận văn làm rõ thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại HNCB HCM. Trong đó, đề cập đến các hoạt động và kết quả của việc cho vay khách hàng doanh nghiệp, nêu ra các hoạt động nhận diện rủi ro, đánh giá phân tích rủi ro, hạn chế rủi ro mà HNCB HCM đang áp dụng và các kết quả cũng như những vấn đề còn tồn tại. Cuối cùng, trên cơ sở lý luận và thực trạng hoạt động quản trị rủi ro tín dụng của HNCB HCM, luận văn đã đưa ra một số giải pháp chủ yếu nhằm góp phần nâng cao năng lực quản trị rủi ro và hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại HNCB HCM.

729	Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Trần Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thanh Phong	Hiện nay, BIDV đang là ngân hàng có quy mô nợ xấu lớn nhất trong hệ thống ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng của BIDV là cần thiết. Mục tiêu của luận văn là dựa trên việc phân tích thực trạng rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại BIDV đề xuất những giải pháp có tính khả thi nhằm tăng cường quản trị rủi ro tín dụng và hạn chế rủi ro tín dụng tại BIDV. Các phương pháp cụ thể được sử dụng trong luận văn bao gồm phương pháp thống kê, phương pháp so sánh và phương pháp tổng hợp. Qua nghiên cứu, luận văn chỉ ra những kết quả đạt được cũng như những hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại BIDV. Trên cơ sở đó, xét trên định hướng quản trị rủi ro tín dụng cũng như nguồn lực của BIDV, luận văn đề xuất một số giải pháp để thực hiện mục tiêu đã đề ra. Kết quả thu được từ luận văn sẽ hỗ trợ Ban điều hành của BIDV trong việc nhận thức được các hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại BIDV và áp dụng các giải pháp đã đề xuất để nâng cao hiệu quả công tác quản trị rủi ro tín dụng.
730	Quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Hoàng Thị Qúy Hòa	Trương Thị Hồng	Ngân hàng TMCP Quân Đội - "MB" là một trong những ngân hàng thương mại Việt Nam đầu tiên đáp ứng được yêu cầu quản trị rủi ro của "Hiệu ước Basel II". Bằng phương pháp phân tích tổng hợp về thực trạng quản trị rủi ro tín dụng và phương pháp khảo sát với mẫu gồm 80 cán bộ tín dụng tại MB để tìm hiểu văn hóa quản trị rủi ro cũng như những khó khăn đang tồn đọng trong việc quản trị rủi ro tín dụng, luận văn này sẽ phân tích quản trị rủi ro tín dụng tại MB từ khi được chọn thí điểm áp dụng Basel II năm 2016 đến năm 2018. Kết quả cho thấy MB được xây dựng hệ thống quản trị rủi ro tín dụng tương đối hoàn thiện với hệ thống chiến lược và chính sách hoàn chỉnh, mô hình tổ chức cũng phần nào đảm bảo được yêu cầu phân tách chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, các mô hình đo lường và xếp hạng tín dụng nội bộ đã được MB triển khai và thường xuyên cập nhập, hệ thống kiểm soát rủi ro tín dụng cũng tương đối chặt chẽ. Tuy nhiên, hệ thống quản trị rủi ro tín dụng của MB vẫn chưa thực sự hoàn hảo và vẫn còn một số hạn chế cần hoàn thiện hơn về chiến lược, mô hình, sản phẩm, văn hóa quản trị rủi ro cũng như hệ thống đo lường và giám sát. Do đó bài luận văn đề xuất một số giải pháp để MB hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro tín dụng của mình.
731	Quản trị rủi ro tín dụng theo chuẩn mực Basel II tại Ngân hàng TMCP Phương Đông	Nguyễn Việt Thắng	Nguyễn Quốc Anh	Quản trị rủi ro tín dụng giúp các ngân hàng tăng cường năng lực cạnh tranh và giảm thiểu rủi ro. Trong đó, Ngân hàng TMCP Phương Đông đã chủ động triển khai và áp dụng các chuẩn mực Basel II trong quản trị rủi ro, đặc biệt là quản trị rủi ro tín dụng. Luận văn nhằm mục tiêu nghiên cứu thực trạng quản trị rủi ro tín dụng theo chuẩn mực Basel II tại Ngân hàng TMCP Phương Đông. Tác giả sử dụng hương pháp định tính, thống kê, tổng hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy quản trị rủi ro tín dụng đối với ngân hàng là vô cùng quan trọng, sau khi nghiên cứu tác giả đưa ra các giải pháp để hoàn thiện rủi ro. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa với Ngân hàng TMCP Phương Đông trong việc hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng theo chuẩn mực Basel II.

732	Quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Nguyễn Ngọc Sơn	Phạm Văn Năng	Trong bối cảnh hội nhập quốc tế như hiện nay, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện hệ thống pháp lý về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, nâng cao năng lực quản trị điều hành, đặc biệt là năng lực quản trị rủi ro, tiến đến các thông lệ và chuẩn mực quốc tế mà nền tảng là Hiệp ước Basel. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề ra lộ trình áp dụng Hiệp ước Basel II thông qua ban hành Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH ngày 17/03/2014 với 10 ngân hàng được lựa chọn áp dụng thí điểm. Xuất phát từ thực tiễn, luận văn nghiên cứu công tác quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, tập trung các nội dung: (i) Các yêu cầu về quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel; (ii) Đánh giá thực trạng quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel II tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; (iii) Lộ trình và giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel II; nhằm rút ra bài học kinh nghiệm, thúc đẩy triển khai Hiệp ước Basel II trong toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam, hướng đến triển khai quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel III trong thời gian sớm nhất.
733	Quản trị rủi ro tín dụng theo tiêu chuẩn Basel II tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	Trần Văn Minh	Nguyễn Quốc Anh	Toàn cầu hóa và hội nhập thị trường tài chính đã và đang trở thành một trong những quan hệ kinh tế hiện đại, các ngân hàng tại Việt Nam muốn phát triển vững mạnh bắt buộc phải xây dựng cho mình một hệ thống quản trị rủi ro (QTRR) hiệu quả để có thể trụ vững trước những biến đổi khó lường của thị trường tài chính quốc tế. Tiêu chuẩn Basel II đã trở thành bộ tiêu chuẩn phổ biến trong hoạt động QTRR của các ngân hàng trên thế giới, theo đó các ngân hàng tuân thủ các thông lệ và chuẩn mực quốc tế để chuẩn hóa, cải thiện và lành mạnh lĩnh vực ngân hàng, nâng cao việc hội nhập thành công. Bài nghiên cứu này, tác giả là người triển khai thực tế tại một ngân hàng thương mại (VPBank) đang thí điểm áp dụng triển khai Basel II tại Việt Nam, thông qua phương pháp tổng hợp, thống kê, so sánh để làm rõ sự cần thiết, những khó khăn, thách thức trong lộ trình áp dụng Basel II, qua đó nêu một số giải pháp và đề xuất kiến nghị trong việc xây dựng hệ thống QTRR, áp dụng thành công Basel II hướng tới sự phát triển bền vững, lành mạnh, an toàn của hệ thống ngân hàng Việt Nam trước thềm hợp tác quốc tế.
734	Quản trị rủi ro trong hoạt động xuất khẩu sản phẩm cá tra Việt Nam	Nguyễn Thị Thúy Nga	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Cá tra là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong thời gian qua. Tuy nhiên, các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu cá tra vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình đưa sản phẩm này cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Để giải quyết vấn đề trên, bài nghiên cứu đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh và phân tích để tìm hiểu thực trạng rủi ro và hoạt động quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp cũng như kiến nghị nhằm tăng cường và hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp này trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

735	Quản trị tài chính khi hình thành thị trường điện ứng dụng trong Tổng công ty Điện lực Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Khánh Hà	Nguyễn Ngọc Đinh	Thị trường bán buôn điện Việt Nam (VWEM), hiện nay đang tập trung vào 05 Tổng công ty Điện lực (PC) tại Việt Nam, trong đó có Tổng công ty Điện lực Tp. Hồ Chí Minh. Bài nghiên cứu cung cấp thông tin và dữ liệu cập nhật về tình trạng hiện tại của họ, cũng như sự chuẩn bị để vận hành hiệu quả và thực hiện tốt các vai trò của đơn vị trong VWEM. Tách bạch về tài chính là yêu cầu quan trọng và nên được thực hiện sớm nhất cơ thể, nó sẽ tạo điều kiện cho việc tính phí phân phối và chuẩn bị cho cấp độ thị trường điện tiếp theo – Thị trường bán lẻ cạnh tranh. Để thực hiện được, cần phải phân bổ các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực. Một số nội dung chi tiết hơn của nghiên cứu này được nghiên cứu trong báo cáo này, thông qua tìm hiểu thị trường điện ở Úc, Na Uy và các nghiên cứu ban đầu tại Việt Nam theo yêu cầu của VWEM. (1) Tìm hiểu về những đơn vị tham gia thị trường điện và cơ chế vận hành thị trường điện cạnh tranh, hoạt động bán buôn và bán lẻ điện; (2) Sản phẩm tài chính được hình thành khi thị trường điện được hình thành; (3) Do không yêu cầu tách (giai đoạn phân phối và giai đoạn bán lẻ), công ty điện lực cần tách các chức năng riêng biệt của công việc tài chính; (4) Xác định các thành phần của bán lẻ điện và mật độ; (5) Sản phẩm tài chính khi thiết lập thị trường điện và quản lý tài chính.
736	Quy chế pháp lý về căn hộ khách sạn (condotel) tại Việt Nam hiện nay	Hồ Sĩ Lưu	Đoàn Thị Phương Diệp	Trong bối cảnh hiện nay tại Việt Nam, các nghiên cứu liên quan đến quy chế pháp lý về đầu tư, sở hữu, quản lý và vận hành khai thác căn hộ condotel vẫn còn thiếu vắng. Tất cả những điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển thị trường, quyền lợi của khách hàng và hiệu quả quản lý Nhà nước đối với loại hình căn hộ khách sạn. Vì lẽ đó, hơn lúc nào hết, quy chế pháp lý về căn hộ condotel đang nhận được sự quan tâm từ các nhà đầu tư dự án căn hộ, khách hàng sở hữu căn hộ và cả cơ quan quản lý Nhà nước. Chính vì vậy cần việc nghiên cứu, đề ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về căn hộ khách sạn (condotel) là nhu cầu cần thiết. Xuất phát từ tình hình nói trên, tác giả chọn đề tài "Quy chế pháp lý về căn hộ khách sạn (condotel) tại Việt Nam hiện nay" làm luận văn thạc sĩ, với mong muốn góp phần hoàn thiện pháp luật về đầu tư, sở hữu, quản lý, vận hành và khai thác thương mại đối với vấn đề căn hộ khách sạn (condotel) tại Việt Nam. Luận văn nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về đầu tư, sở hữu, quản lý, vận hành và khai thác thương mại đối với căn hộ condotel. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu: phương pháp hệ thống hóa, phân tích và bình luận; phương pháp hệ thống háo pháp luật, phương pháp phân tích quy phạm; phương pháp phân tích tình huống pháp luật, phân tích vụ việc; phương pháp dự báo pháp luật, đánh giá tác động của pháp luật. Kết quả nghiên cứu đạt được như sau: (1) hệ thống hóa và bước đầu hoàn thiện các khái niệm, đặc điểm của căn hộ khách sạn và phân tích sự cần thiết phải ban hành các quy định của pháp luật liên quan đến căn hộ khách sạn; (2) phân tích và luận giải một cách khoa học các nguyên tắc, căn cứ của việc áp dụng các quy định của pháp luật cho căn hộ khách sạn, đánh giá toàn diện tình hình pháp lú liên quan đến căn hộ khách sạn, tìm ra các thiếu sót của hệ thống pháp luật về vấn đề này và các nguyên nhân của các thiếu sót đó.
737	Quy định của luật	Nguyễn Hạnh	Trần Thăng Long	Trong thời đại nền kinh tế hiện nay, các thương vụ mua lại và sáp nhập doanh nghiệp đang gia

	cạnh tranh đối với hoạt động mua bán và sáp nhập doanh nghiệp tại Việt Nam	Nguyên		tăng nhanh chóng về số lượng, đây là kết quả tất yếu của việc toàn cầu hóa nền kinh tế. Chính vì sự gia tăng của các giao dịch này, chúng ta cần phải có một cơ chế để kiểm soát và quản lý những hoạt động này một cách có hiệu quả. Luận văn này sẽ tập trung phân tích các quy định của pháp luật cạnh tranh đối với các hoạt động mua bán và sáp nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, cùng với việc phân tích một số thương vụ mua bán và sáp nhập nổi bật, người viết sẽ đưa ra một số đề xuất nhằm bổ sung thêm cho Luật Cạnh tranh của Việt Nam.
738	Quy định pháp luật Việt Nam về hoạt động nuôi chim yến từ thực tiễn tại tỉnh Ninh Thuận	Phạm Hưng An	Lê Văn Hưng	Tiếp cận thực tế công tác quản lý nhà nước về nghề nuôi chim yến tại Ninh Thuận, tác giả luận văn nhận thấy vấn đề xây dựng nhà yến và hoạt động nuôi chim yến diễn ra một cách tự phát, ngoài vùng quy hoạch. Mặc dù đã có quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng và đất đai nhưng khả năng áp dụng xử phạt đối với hoạt động nuôi chim yến còn hạn chế. Thông qua phương pháp phân tích và so sánh luật, cùng với các phương pháp định lượng, thống kê,... tác giả sẽ làm sáng tỏ những tồn tại, thiếu sót của pháp luật Việt Nam trong quản lý các hoạt động nuôi chim yến. Từ đó đề xuất các biện pháp cụ thể giải quyết có hiệu quả những tồn tại, hạn chế để hoạt động nuôi chim yến được quản lý ngày càng tốt hơn trên phạm vi cả nước.
739	Quy trình hoạch định ngân sách vốn cho dự án công trình điện Trạm biến áp 110kV Tham Lương tại Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngọc Anh	Phùng Đức Nam	Mỗi một doanh nghiệp nên có một quy trình hoạch định ngân sách vốn, bất kể đó là một doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp Nhà nước. Đối với các dự án của công trình điện đang được thực hiện tại Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh việc kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu tư, xây dựng các quy chế nội bộ liên quan đến đầu tư xây dựng, nâng cao tính minh bạch trong công tác quản lý tài chính dự án từ giai đoạn xác định đến giai đoạn thực hiện. Một nghiên cứu được thực hiện đối với dự án điện của Thành phố Hồ Chí Minh để tìm hiểu về quy trình hoạch định ngân sách vốn tại Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh. Mặc dù quy trình hoạch định ngân sách vốn tại dự án công trình điện của Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh có những khác biệt trong từng giai đoạn quy trình nhưng vẫn đảm bảo nguồn vốn của dự án được sử dụng đúng mục đích và đạt hiệu quả, hệ thống quản lý tài chính tại các dự án tạo điều kiện trong công tác quản lý và giám sát cho chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan, đưa ra các trình tự thủ tục của công tác quản lý các dự án để thực hiện thống nhất tại các dự án. Trong luận án này, tác giả đã hệ thống hóa các vấn đề cơ bản của quá trình lập dự án đầu tư, quá trình hoạch định ngân sách vốn, phân tích các chỉ tiêu kinh tế tài chính và đề xuất một số giải pháp cơ bản hiệu quả để hoàn thiện quy trình hoạch định ngân sách vốn của Tổng công ty, vì đây là dự án cần đầu tư tại Tổng công ty, nên các giải pháp đề xuất là khả thi.
740	Quyết định tài trợ, lý thuyết định thời điểm thị trường và lý thuyết đầu tư thực	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Xác lập cấu trúc vốn mục tiêu sao cho tối đa hóa thu nhập cho chủ sở hữu, tối thiểu hóa rủi ro và tối thiểu hóa chi phí sử dụng vốn luôn là vấn đề mà các doanh nghiệp luôn hướng đến. Trong đó, quyết định tài trợ là quyết định liên quan đến việc huy động nguồn vốn để tài trợ và thực hiện các quyết định đầu tư. Quyết định tài trợ hướng đến việc xác lập cấu trúc vốn tối ưu cho từng giai đoạn phát triển trong chu kỳ sống, chu kỳ hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng của quyết định tài trợ đến tỷ suất sinh lợi tương lai của chứng khoán rất được các doanh

				nghiệp cũng như các nhà nghiên cứu quan tâm trong thời gian gần đây và trên thế giới đã có rất nhiều nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu vấn đề này. Hầu hết các nghiên cứu đều dựa trên hai khía cạnh của một quyết định đầu tư đó là mức độ vốn tài trợ và thành phần vốn tài trợ. Đây cũng là những nội dung chính của hai lý thuyết về cấu trúc vốn hiện đại: lý thuyết định thời điểm thị trường và lý thuyết đầu tư thực. Hai lý thuyết này đều dự đoán có một tỷ suất sinh lợi vượt trội âm theo sau một quyết định gia tăng vốn, tuy nhiên lý thuyết định thời điểm thị trường lập luận rằng thành phần của vốn tài trợ có ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi tương lai của chứng khoán trong khi lý thuyết đầu tư thực lại cho rằng mức độ tài trợ mới là yếu tố tác động chủ yếu đến tỷ suất sinh lợi trong tương lai của chứng khoán. Bài nghiên cứu "Corporate financing decisions, managerial market timing and real investment" của ba tác giả Alexander W. Butler, Jess Cornaggia, Gustavo Grullon và James P.Weston (2011) đăng tải trên tạp chí hàng đầu thế giới "Journal of Financial Economics" nghiên cứu về cả hai yếu tố mức độ tài trợ và thành phần tài trợ tại thị trường Mỹ. Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy mức độ tài trợ đóng vai trò quan trọng hơn thành phần tài trợ đối với tỷ suất sinh lợi trong tương lai của chứng khoán. Bài nghiên cứu "Quyết định tài trợ, lý thuyết định thời điểm thị trường và lý thuyết đầu tư thực" dưới đây được thực hiện nhằm tìm hiểu vấn đề này tại thị trường Việt Nam. Bài nghiên cứu được tiến hành trên mẫu quan sát 262 công ty cổ phần được niêm yết trên hai sàn chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2008 - 2017. Đầu tiên, bài nghiên cứu tiến hành thống kê mô tả và ma trận tương quan. Kế tiếp là kiểm định độc lập tác động của các yếu tố thành phần tài trợ và mức độ tài trợ tới tỷ suất sinh lợi của chứng khoán bằng cách sử dụng ba mô hình là mô hình định giá tài sản vốn CAPM, mô hình ba nhân tố của Fama French (1993) và mô hình Q - factor của Chen, Novy - Marx và Zhang (2010). Sau đó tiến hành thực hiện hồi quy dữ liệu chéo nhằm kiểm định đồng thời hai yếu tố để thấy được mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố tới tỷ suất sinh lợi của chứng khoán như thế nào. Cuối cùng, kiểm định tính vững chắc của kết quả kiểm định thông qua việc tiến hành một số kiểm định phân chia mẫu và mẫu nối nhằm đưa ra cái nhìn khách quan hơn trên nhiều khía cạnh khác nhau. Kết quả kiểm định cho thấy mức độ tài trợ và thành phần tài trợ đều có ảnh hưởng lên tỷ suất sinh lợi tương lai của chứng khoán, tuy nhiên mức độ tài trợ có tác động mạnh hơn. Kết quả này cho thấy có dấu hiệu của việc định thời điểm thị trường tại thị trường Việt Nam nhưng chỉ thường xảy ra với những công ty huy động vốn ít.
741	Rủi ro dòng tiền và quyết định cấu trúc vốn của các công ty tại Việt Nam	Phan Thị Mai Trâm	Trần Thị Thùy Linh	Nghiên cứu này xem xét các yếu tố tác động đến nợ của 335 doanh nghiệp (DN), công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam trong giai đoạn 2013 – 2017. Bài nghiên cứu thu thập số liệu từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam, căn cứ vào các cơ sở như lý thuyết về cấu trúc vốn, các công trình nghiên cứu trước đây, các bằng chứng thực nghiệm để xây dựng mô hình hồi quy ước lượng cơ bản: Pool Regression (OLS), Fix Effect Model (FEM) và Random Effect Model (REM) đánh giá mối tương quan giữa nợ (TDM) và các yếu tố như nợ ngành (INDTDM), giá trị thị trường trên tài sản (MB),

				lạm phát (INFL), quy mô công ty (SIZE), tỷ lệ tài sản cố định hữu hình (TANG), lợi nhuận (PROF), biến động dòng tiền (CFV). Đồng thời bài nghiên cứu cũng chỉ ra các khuyết tật trong mô hình hồi qui cơ bản (OLS, FEM & REM) như đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan làm cho mô hình hồi qui có ước lượng không đáng tin cậy. Vì vậy theo Christopher Harris (2018), tác giả xây dựng mô hình áp dụng phương pháp ước lượng hồi qui của Christopher Harris để kết quả ổn định, đáng tin cậy.
742	Rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng tới sự ổn định của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam	Hà Văn Bảo	Lê Đạt Chí	Để đo lường sự ổn định trong hoạt động của ngân hàng, các bài nghiên cứu trên thế giới thường sử dụng hai yếu tố rủi ro để đo lường là rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng. Bài nghiên cứu này tiến hành kiểm tra tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đối với sự ổn định của ngân hàng được đại diện bởi hệ số Z –core qua việc phân tích và thu thập số liệu từ báo cáo tài chính đã kiểm toán và báo cáo thường niên của 29 ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam trong giai đoạn 2008-2018. Bằng việc sử dụng các ước lượng trong mô hình PVAR và mô hình GMM xác định mối quan hệ của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng cũng như tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng đối với hệ số Z –core đại diện cho sự ổn định của ngân hàng. Kết quả bài nghiên cứu này đã tìm thấy có mối quan hệ ngược chiều giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng; rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng cũng như sự tương tác của hai loại rủi ro này có gây tác động đáng kể đến sự ổn định của ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Hàm ý từ kết quả luận văn cho thấy mối quan hệ giữa rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng; tác động của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng tới sự ổn định của ngân hàng qua biến đại diện Z-core để từ đó năng cao việc kiểm soát rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng để đảm bảo sự ổn định của ngân hàng thương mại tại Việt Nam
743	Rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trong giai đoạn 2016 -2018	Phạm Hà Thái	Lại Tiến Dĩnh	Trong những năm qua, Rủi ro tín dụng tại Vietinbank được biểu hiện bởi dư nợ xấu gia tăng, trích lập dự phòng gia tăng, chất lượng tín dụng đi xuống. Bài viết sẽ tìm hiểu về hoạt động kinh doanh, nghiên cứu những biểu hiện của rủi ro tín dụng tại Vietinbank trong giai đoạn 2016-2018. Phương pháp so sánh, thống kê được tác giả sử dụng để chỉ ra thực trạng rủi ro tín dụng, nguyên nhân chính dẫn đến những rủi ro tín dụng, kiến nghị những biện pháp áp dụng để phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng tại Vietinbank. Tác giả hy vọng sẽ đóng góp một phần nhỏ trong việc ngăn ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng cho Vietinbank và hệ thống ngân hàng,vì mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận dựa trên phát triển tín dụng vững bền.
744	Rủi ro tín dụng trong đầu tư nông nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	Huỳnh Bửu Đức	Trần Thị Mộng Tuyết	Tín dụng là một trong những hoạt động kinh doanh chính đem lại lợi nhuận lớn cho ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, nó cũng là hoạt động gây ra nhiều rủi ro cho ngân hàng. Tại ngân hàng Agribank chi nhánh Vị Thanh, việc cấp tín dụng cho đầu tư nông nghiệp luôn được chú trọng. Vì đây là một trong các hoạt động tín dụng quan trọng, đem lại nguồn thu chủ yếu cho ngân hàng. Tuy nhiên, vấn đề mà ngân hàng đang phải đối mặt là rủi ro tín dụng (RRTD). Vấn đề này gây ra tổn thất về mặt tài chính, làm giảm giá trị thị trường của vốn ngân hàng, đồng thời có thể làm cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng bị thua lỗ nặng, thậm chí là bị phá sản. Cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu chuyên biệt nào về rủi ro tín dụng cho đầu tư nông

				nghiệp tại Agribank chi nhánh Vị Thanh, và giải pháp để hạn chế các rủi ro đó để khai thác mọi lợi thế, tận dụng các cơ hội, hạn chế những thách thức để đẩy mạnh hiệu quả từ đầu tư nông nghiệp. Từ thực tiễn trên đã thúc đẩy tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu: "Rủi ro tín dụng trong đầu tư nông nghiệp tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang" để nghiên cứu làm luận văn cao học. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn này là phân tích, làm rõ các vấn đề còn tồn tại và đưa ra giải pháp nhằm hạn chế RRTD trong đầu tư nông nghiệp tại Agribank chi nhánh thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu này, tác giả cũng áp dụng các phương pháp nghiên như: phương pháp thu thập, xử lý thông tin, số liệu, thống kê toán, mô ta, phán đoán, xử lý logic, đánh giá, phân tích, so sánh. Từ cơ sở lý thuyết về RRTD, luận văn đã làm rõ thực trạng RRTD, đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế RRTD trong đầu tư nông nghiệp tại Agribank chi nhánh Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Kết quả nghiên cứu này giúp ngân hàng Agribank chi nhánh Vị Thanh nhận ra được các thiếu sót trong hoạt động cấp tín dụng cho đầu tư nông nghiệp. Đồng thời cũng là kinh nghiệm cho các ngân hàng khác và tài liệu tham khảo cho các nghiên cứu trong tương lai.
745	Rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay tiêu dùng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Đồng Tháp	Phạm Thị Thảo My	Ngô Minh Hải	Đối với việc quản trị rủi ro tín dụng nhiều ngân hàng đang dần áp dụng Basel II vào quản trị rủi ro tín dụng, không đứng ngoài cuộc BIDV cũng đang thí điểm áp dụng Basel II vào quản trị rủi ro tại ngân hàng. Tại chi nhánh của ngân hàng BIDV đóng tại Đồn Tháp thì nhu cầu vay tiêu dùng ngày càng cao, ngân hàng cũng đã đưa ra nhiều sản phẩm cho vay để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Vì vậy việc quản trị rủi ro trong hoạt động cho vay tiêu dùng rất cần thiết nhằm hạn chế việc mất thanh khoản trong cho vay. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài Đánh giá thực trạng và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay tiêu dùng tại BIDV Chi nhánh Đồng Tháp nhằm đề xuất giải pháp hạn chế rủi ro. Phương pháp nghiên cứu sử dụng cả hai phương pháp là định tính và định lượng, trong đó phương pháp định tính nhằm phân tích lý thuyết qua đó thấy được những khe hở trong nghiên cứu từ đó tiến hành phân tích, luận giải nhằm sáng tỏ vấn đề. Phương pháp định lượng sử dụng phương pháp thống kê so sánh số liệu qua các thời kỳ nhằm nổi bật lên thực trạng về rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay tiêu dùng tại BIDV chi nhánh Đồng Tháp. Kết quả đáp ứng các chuẩn mực theo Basel II, cũng như tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018, nghiên cứu đã phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng đối với Hoạt động quản trị rủi ro tín dụng tiêu dùng tại ngân hàng BIDV chi nhánh Đồng Tháp từ đó đề xuất một số giải pháp nằm hoàn thiện công tác quản trị rủi ro, tìm ra giải pháp giúp hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động cho vay tiêu dùng ứng dụng thiết thực tại đơn vị và có thể mở rộng trên quy mô lớn hơn.
746	Rủi ro trong quá trình kiểm tra chứng từ theo phương thức tín	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Bùi Thanh Tráng	Thư tín dụng (L/C) là một công cụ thanh toán quan trọng và công cụ tài chính trong thương mại quốc tế. Hai nguyên tắc cơ bản là nguyên tắc độc lập và tuân thủ nghiêm ngặt. Hoạt động của nó đã được chuẩn hóa trong UCP 600, được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới. Tuy nhiên, việc sử dụng L/C cũng như quá trình kiểm tra bộ chứng từ theo L/C tại các Ngân hàng TMCP

	dụng chứng từ tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam			nói chung và Ngân hàng Quân Đội nói riêng gặp nhiều khó khăn, gây cản trở kinh doanh thương mại. Nhận thấy được vấn đề này, tác giả xây dựng luận văn nhằm nghiên cứu về thực trạng rủi ro khi sử dụng phương thức tín dụng chứng từ, từ đó có giải pháp toàn diện để giảm thiểu rủi ro đó. Để trả lời câu hỏi nghiên cứu, bài viết được chia thành ba phần: phần đầu dành riêng để giới thiệu về phương thức tín dụng chứng từ và các thông lệ quốc tế liên quan. Phần hai nêu thực trạng những rủi ro trong quá trình kiểm tra Bộ chứng từ theo phương thức tín dụng chứng từ tại MB, từ đó dẫn đến phần ba là các biện pháp phòng ngừa cho các rủi ro, các đối tượng tham gia khác nhau (nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu và ngân hàng). Tác giả hiểu rằng rủi ro trong giao dịch thư tín dụng là không thể tránh khỏi ngay cả khi đây là phương thức thanh toán an toàn nhất hiện nay trong thương mại quốc tế. Quyền cho mỗi bên luôn đi kèm với các nghĩa vụ trong giao dịch LC. Vì vậy chúng ta cần có giải pháp để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phòng tránh được, phát huy bản chất lợi ích mà phương thức này mang đến, góp phần thúc đẩy nhanh chóng, thuận lợi, dễ dàng trong kinh doanh quốc tế.
747	Salesman's fail in persuading customers using solar rooftop power at TTC Energy JSC	Nguyen Thi Phuong Yen	Le Thi Thanh Xuan	Solar rooftop power basically is not completely the demand, customers want to be the smart and clean consumers but their installation plan are still very ambiguous. This is a big challenge in the industry and at TTC Energy JSC (TTCE) as well. In 2018, the contracted capacity exceeded the target. However, the revenue was under the targeted plan which is the symptom in connection with such a series of many potential problems such as: Customers not overwhelmed by salesman's performance; No strategic sales organization; Time consuming for closing a deal; Little insight into core product values by salesman; No sales tools, R&D neglect; No experienced sales resource in the industry; High initial investment cost in the industry. As a new established company, TTCE's salesman mostly sells freely on their own ways, closing the deals mainly thanks to the reputation of the TTC group's leaders because most potential customers are introduced by the TTC group leaders. Customers somehow confuse and hesitate in their decision. Thus, the fail in persuading customers using solar rooftop power at TTCE is the main problem in relation to low salesman performance. Due to the main causes are as of no strategic sales organization and neglect in developing sales tools and R&D activities, the best proposed solution to improve the TTCE's low salesman performance should combine related activities, organize sales activities in consistent with marketing strategies, company strategies and together with developing advanced information technologies like: an application for smart devices to introduce all information of solar rooftop power from survey to procurement, installation, testing and operation in order to transfer best values of solar rooftop power system towards customers and to completely win customers' trust, then they confidently make a quick purchase decision.
748	Service quality, customer satisfaction and	Phan Nguyen Hoang Ly	Dinh Thai Hoang	The main purpose of this research is to examine the relationships between dimensions of service quality, customer satisfaction, word-of-mouth and repurchase intentions from the customers‟ perspectives in case of international flights with low-cost carriers (LCCs) in Viet

	behavioral intentions: a study of international flights with low-cost carriers in Viet Nam			Nam. This research was undertaken with non-probability sampling. 240 questionnaires were delivered and collected, and 238 of them were useful for data analysis. The survey participants were the passengers who have flown abroad with LCCs at least 2 times within a year. The data collected from this survey were utilized for statistical analysis to evaluate the seven hypotheses, the positive associations of five dimensions of service quality and customer satisfaction, then the positive linkage of customer satisfaction and two behavioral intentions (word-of-mouth and repurchase intentions). Both qualitative (focus group) and quantitative research (SPSS 22 and AMOS 20) were applied to find the results. Regarding to the findings, reliability and assurance were the most influencing on the customer satisfaction; responsiveness and empathy were also seen as a significance. However, the performance of responsiveness is indeed not that good like the other dimensions. Tangibles was the only factor that did not have a great effect on customer satisfaction along with its not good performance. Word-of-mouth was found to be more affected by customer satisfaction than repurchase intentions.
749	Simplification and optimization round table discussion process of PRN franchise of novartis Viet Nam	Nguyen Van Loc	Nguyen Phong Nguyen	Novartis is one of the top global pharmaceutical company based in Switzerland. In Viet Nam, Novartis representative office has 2 divisions: Pharma and Oncology. Pharma division is structured by 4 Franchises, PNR franchise is responsible to promote Pain- Neuroscience-Respiratory products: Voltaren, Ultibro, Onbreez, PNR franchise has 4 FLMs and 29 MRs, performance in 2018 achieved 99.6% Objective: $13.6 mils, growth 22% versus 2017. The Symptoms is field force do not have much time in field to interact with HCPs. Current Field force's time in the field: 50-60% is lower than Job requirement: 70%, one of the most important issues of Novartis is a lot of ineffective meeting, which takes a lot of time of all Novartis associate and not effective as expected. So it makes the Field Force use more time in the office and less time to meet customer. The current situation, PNR franchise of Novartis have to face with a challenge to be lack off time in field due to paperwork of RTD process, the cause is a long and complicated RTD process, the solutions are: Novartis will apply eP3 system to process and manage RTD activity, update the Salesforce system and change the process will help MR, FLM has more time on field to detail about product to HCPs to improve patient outcome.
750	Sinh kế của hộ nông dân sau thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng khu công nghiệp tại xã Bàu Đồn huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh	Nguyễn Thị Gái Liên	Trần Tiến Khai	Luận văn nhằm nghiên cứu sinh kế của hộ nông dân sau thu hồi đất sản xuất nông nghiệp để xây dựng Khu liên hợp công nghiệp- Đô thị - Dịch vụ Phước Đông - Bời Lời tại xã Bàu Đồn - Huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh. Tác giả sử dụng các thông tin sơ cấp và thứ cấp làm dữ liệu nghiên cứu; sử dụng phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm đảm bảo sinh kế cho hộ nông dân sau thu hồi đất.
751	Sở hữu lớn và giá trị công ty tại	Nguyễn Song Kiệt	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Hiện nay trên thế giới, mô hình doanh nghiệp được những người không phải là chủ sở hữu quản lý đã không còn nhiều lạ lẫm. Do đó những vấn đề như lý thuyết chi phí đại diện cùng với

	HOSE			những khái niệm như cấu trúc sở hữu, sở hữu cổ phần của nhà quản trị, sở hữu tập trung, v.v… và những tác động lên cấu trúc vốn, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng trở nên phổ biến, được quan tâm nhiều hơn. Trong bối cảnh kinh tế thế giới suy thoái cũng như tình hình kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn như hiện nay, muốn tồn tại và phát triển thì doanh nghiệp cần phải phát huy tối đa sức mạnh nội tại của mình. Việc xây dựng được cấu trúc sở hữu hợp lý cũng là cách để doanh nghiệp phát huy sức mạnh đó. Do vậy, việc nghiên cứu những tác động của cấu trúc sở hữu đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp là một việc làm cần thiết và hữu ích giúp các nhà quản trị tổ chức, sắp xếp lại cơ cấu hợp lý nhằm thích ứng với từng giai đoạn phát triển, thực hiện các mục tiêu kinh doanh được đề ra. Nhận thức được vai trò của sở hữu quản trị nói chung, sở hữu tập trung nói riêng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và thị trường chứng khoán phục hồi tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm gần đây, tác giả quyết định thực hiện bài nghiên cứu "Sở hữu lớn và giá trị công ty tại HOSE".
752	Sở hữu nước ngoài tác động lên thanh khoản chứng khoán Việt Nam	Lưu Mỹ Ngọc	Phùng Đức Nam	Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến tác động giá cả của giao dịch và chênh lệch giá mua – giá bán của 203 công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2009 - 2018. Bài nghiên cứu thu thập số liệu từ dữ liệu giao dịch và báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các công ty niêm yết, từ đó ước lượng các hệ số của mô hình hồi quy bằng phương pháp Pooled Ordinary Least squares Regression (OLS), Fixed Effect Model (FEM), Random Effect Model (REM). Đồng thời bài nghiên cứu cũng phát hiện một số khuyết tật cơ bản trong mô hình hồi quy như phương sai sai số thay đổi và tự tương quan làm cho mô hình hồi quy có ước lượng không đáng tin cậy. Vì vậy theo Driscoll & Kraay (1998), tác giả xây dựng mô hình áp dụng phương pháp ước lượng hồi qui với sai số chuẩn của Driscoll & Kraay (D&K) để khắc phục hiện tượng tự tương quan giữa các sai số và hiện tượng phương sai sai số thay đổi nhằm đảm bảo ước lượng thu được vững và đáng tin cậy. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy rằng trong khi tác động giá của các giao dịch tăng theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi các nhà đầu tư nước ngoài, thì chênh lệch giá chào mua – bán không ảnh hưởng bởi sở hữu nước ngoài. Các nhà đầu tư nước ngoài làm tăng rủi ro lựa chọn bất lợi cho các nhà cung cấp thanh khoản, tuy nhiên lập luận của tác giả Lee J. & Chung K.H (2018) về lợi ích ròng mà nhà đầu tư nước ngoài mang lại cho thị trường thông qua chi phí giao dịch thấp hơn bằng cách tăng cạnh tranh trong quá trình phát hiện giá chưa được xác nhận ở Việt Nam.
753	Sở thích rủi ro, vốn xã hội và rủi ro cho vay tín dụng vi mô – nghiên cứu thí nghiệm tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	Vũ Đức Cần	Trương Quang Thông, Nguyễn Đức Quang	Nghiên cứu này nhằm mục đích thu thập, phân tích những tác động của các nhân tố xã hội, nhân khẩu học của người vay vốn tín dụng vi mô (TDVM) để đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến rủi ro cho vay TDVM của các tổ chức có hoạt động cho vay TDVM tại khu vực ĐBSCL. Đồng thời cũng xem xét đến sở thích rủi ro, vốn xã hội và các yếu tố khác của người vay vốn TDVM để đánh giá mức độ ảnh hưởng của nó đến rủi ro cho vay TDVM của các tổ chức TCVM. Trong nghiên cứu này, thông qua các thí nghiệm kinh tế với các chủ thể tham gia là những người vay vốn TDVM tại 6 tỉnh thuộc khu vực ĐBSCL nhằm xem xét tác

				động của sở thích rủi ro, vốn xã hội tới rủi ro cho vay TDVM. Các kết quả nghiên cứu cho thấy sở thích rủi ro và vốn xã hội đều có tác động đến rủi ro cho vay TDVM. Cụ thể, những người tìm kiếm rủi ro càng cao càng ít có khả năng bị nợ xấu, trong khi những người càng e ngại rủi ro sẽ có khả năng bị nợ xấu lớn hơn. Đối với vốn xã hội thì tính tương trợ trong cộng đồng và lòng tin có tác động tích cực đến rủi ro cho vay TDVM. Đây cũng là những cơ sở quan trọng cho tác giả có những hàm ý về chính sách phù hợp có liên quan trực tiếp đến việc cho vay TDVM của các tổ chức có hoạt động cho vay TDVM.
754	Solution to improve sales performance of thrid-party sales agency channel in HSBC Bank VietNam	Trần Cao Mai Trâm	Lê Thị Thanh Xuân	As one of market leader in Credit Card selling in Vietnam financial market, HSBC Banks issues more than 75,000 cards into market as of December 2018. Giving the fact that, Vietnam financial market is potential and promise market for banking & financial industry with golden young population and middle-income. With the ambitious accumulate the largest market share, HSBC operated TPSA channel as supported sales channels (besides HSBC in-house sales force) to capture new to banks customer in major city like Hochiminh city. Although, recently TPSA channel gain sales performance developed year on year, it's not achieved sales expectation (around 10% contributed to RWBM total sales volumes), which was set by HSBC' group when operated TPSA channel in Vietnam market. The purpose of this thesis is evaluating the root causes leading under contribution of sales performance expected in TPSA channel to total sales volume of HSBC Banks in recent year. Then find the best solution to implement in the next year to push-up sales performance of TPSA channel achieving the performance expectation of HSBC Group. This thesis consists of 4 main chapters: - Chapter 1: the introduction about HSBC Bank in Vietnam and overview of TPSA agency – Mocap Vietnam Joint Stock Company. - Chapter 2: the description about the general of symptoms and identify the central problem leading to this symptom. Recently, the symptom was after three years operated and experienced TPSA channel in Vietnam market, HSBC project can meet the percentages of contribution (10%) to RBWM sales volumes. - Chapter 3: the validation of all causes leading to the central problem and evaluated which was the main causes leading to the central problems. - Chapter 4: propose two potential alternative solutions for choosing the best solution to drawn out action plan for implementation. After evaluating basing on the combination of primary and secondary data, in-depth interview and theory support, the key finding of theis shown the problem of HSBC project is poor sales capacity in TPSA channel. Then, a list of these main causes collected via in-depth interview and literature review drawn out. The shortages of sales agents in HSBC – TPSA project is the main causes leading to central problem (poor sales capacity). In current situation of HSBC project, the solution in supporting fee for each incremental headcount increase seems to good solution and applicable to help TPSA agency turn out shortage sales headcount in short-term. Furthermore, this solution might help TPSA agency take the risk of investing in new sales forces and respond to the challenges of Vietnam market for sustainable growth in long-term business.

755	Solutions for lack of empowerment at VEAS	Ly Bich Van	Le Thi Thanh Xuan	This study was conducted at VEAS, in Ho Chi Minh City. VEAS is the company which specializes in holding international trade exhibitions, but it is facing the problem of high voluntary turnover rate and high percentage of dissatisfied employees. The purpose of research proposal is to find the causes and suggest possible solutions for company's current issue. It comprises of eight chapters, where the first chapter gives an overview of the company. In chapter two, three and four mention about problem analysis, problem identification and its consequences to the company. While chapter five figures out cause identification, some alternative solutions and action plans are clearly discussed in the next chapter. Conclusion of the research and supporting information are listed in the last two chapters. The paper specifically stays focused on identifying and examining the causes and solutions of lacking of empowerment of VEAS. Both probability and non- probability sampling methods of data collection were employed in this study. A total number of 40 respondents will be assessed. Moreover, structured and unstructured questionnaires were used to get the information from selected departments of the organization. Furthermore, personal observation and interviews will be applied in collecting information and presented in forms of percentage to show the relationship of the interviewees to find out the main cause of lacking of empowerment. The research paper thoroughly shows the current symptoms of VEAS which are strong dissatisfaction of employees and a really high voluntary turnover rate, especially at sales department who helps company to achieve revenue target. If it is not solved, bad consequences will considerably affect. Some potential problems are found out such as lack of empowerment, relationship at work place and unsatisfactory salary with the main problem is the first issue – lack of empowerment. The study about the causes of problem was also conducted with two potential causes – policies and procedures and leadership style. Deep research has concluded that cumbersome policies and procedures are the main cause of VEAS. Some alternative solutions; therefore, are suggested to solve the problems like changing leadership style, changing policies and procedures and increasing salary and benefit. As a result, changing leadership style is recommended to implement based on company resources, its effective result and time to deploy.
756	Solutions for lack of marketing activities of Viet Phat Uniform Limited Company	Le Ngoc Hai Trieu	Le Thi Thanh Xuan	Nowadays, as the world has developed continuously, the living standard has been improved rapidly. In order to meet those standards, more and more businesses have been established. Specifically, in the garment industry, there are many firms that are able to providing uniforms for both schools and businesses. However, there is just a few companies meet the required standards of customers. Therefore, Viet Phat Uniform Limited Company has been established to offer high quality uniform with reasonable price. As a new and small business, Viet Phat Uniform Limited Company has many weak aspects that need improvements, especially the marketing field. Firstly, it is realized that it has limited customer network, lack of brand awareness from the customer, and ineffective digital marketing. From the above symptoms, it

				is considered that Viet Phat is facing some potential problems, such as high price and poor product's quality, lack of marketing activities and poor training for sales staffs. Nevertheless, through analyzing and synthesizing data and information, it is realized that the main problem that it has faced is lack of marketing activities while its B.O.D just focus on expanding the customer network based on their relationships. At the beginning, it is considered that because its B.O.D does not pay enough attention to the marketing aspect and they chose wrong personnel to cover the marketing job that lead to its main problem. However, based on the above analysis, data and arguments of its B.O.D, CEO, staffs, and other stakeholders, it is found that the main cause that leads to this problem is lack of resource. Particularly, because of the difficulties in the initial stage of a startup business, its B.O.D cannot provide sufficient resource including both human and financial resource to implement marketing activities. After many internal and external factors have been considered, it is suggested that Viet Phat shoud recruit more employees to support its CEO who is simultaneously in charge of the marketing aspect in building an obvious marketing strategy and executing marketing activities efficiently.
757	Strategy for improving game show quality in Yeah1 Channel at Yeah1 Company	Nguyen Truong An	Tran Ha Minh Quan	In today's fiercely-competitive media and entertainment environment, television ratings play a pivotal role not only for television stations to evaluate how efective their investment is, but also for media agencies to assess how effective their marketing campaign is. In the case of the studying joint stock company YEAH1 Group corporation which has been using television ratings to decide whether game show programs should be produced or bought from the third party to attract advertising agencies. Yeah1 company is facing a decrease in a rating of game show broadcasted on television at the weekend. This symptom will negatively affect market share, a number of advertising agencies, and even revenue. This problem is the unattractive content of the game show which is directly produced by themselves. In the long-term, if this unexpected situation is not solved, it would damage the mission of the company being become one of the top television stations in Vietnam. The mentioned solution to deal with this problem is a process of some activities: re-researching the need of the audiences to keep up with the mainstream of the market to help production team to generate new game show with better content. Along with these activities, the company should boost the discuss about game show to create debates and argues with the goals of enhancing game show image.

758	Sự ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến sự an tâm trong công việc thông qua niềm tin tổ chức – trường hợp các doanh nghiệp thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh	Lê Thị Hồng Loan	Nguyễn Thị Bích Châm	Ngày nay, một tổ chức muốn phát triển bền vững và tồn tại phải cố gắng làm hài lòng được tất cả các đối tác hữu quan xung quanh một cách hiệu quả nhất, trong đó nhân viên được xem là một trong các đối tác hữu quan quan trọng, là một thế mạnh mà các tổ chức khác khó sao chép. Và trách nhiệm xã hội chính là thước đo gần gũi nhất về sự hài lòng và lòng tin của các đối tác hữu quan đối với tổ chức (Pivato và cộng sự, 2008; Rupp và cộng sự, 2006). Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào trong nước thể hiện mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội với niềm tin tổ chức và sự an tâm trong công việc của nhân viên, nhất là trong ngành thực phẩm, với những lý do đó, đề tài "Sự ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến sự an tâm trong công việc thông qua niềm tin tổ chức – Trường hợp các doanh nghiệp thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh" đã được thực hiện. Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các yếu tố thuộc trách nhiệm xã hội, niềm tin tổ chức lên sự an tâm trong công việc của nhân viên. Đề tài sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng với 311 mẫu nghiên cứu chính thức. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự ảnh hưởng của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến sự an tâm trong công việc thông qua niềm tin tổ chức. Từ đó, cần đề ra những gợi ý, chính sách thích hợp để gia tăng sự an tâm cho nhân viên. Các kết quả nghiên cứu của đề tài nhằm cung cấp bằng chứng cụ thể và tạo nền tảng cho các nghiên cứu liên quan tiếp theo. Đồng thời, đề xuất giải pháp thích hợp đến cho các cá nhân và tổ chức có quan tâm nhằm có được sự ủng hộ của nhân viên để đạt được sự hiệu quả nhất định của tổ chức.
759	Sự cam kết của viên chức – nghiên cứu tại các trường đại học công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Thanh Hiếu	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Đề tài được thực hiện nhằm mong muốn có thể giúp cho các nhà quản lý của các trường đại học công lập trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh có những giải pháp, định hướng, chính sách phù hợp nhằm nâng cao sự cam kết của viên chức, xây dựng đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao, ổn định đáp ứng yêu cầu phục vụ cho mục tiêu phát triển lâu dài của đơn vị. Nghiên cứu định lượng được tiến hành trên 408 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định đánh giá độ tin cậy của thang đo qua hệ số Cronbach"s Alpha, phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 6 yếu tố tác động và ảnh hưởng đến sự cam kết của viên chức đối với tổ chức theo thứ tự từ cao đến thấp đó là đặc điểm công việc (ĐĐ) với β = 0.275; đào tạo và phát triển (ĐT) với β = 0.235; công bằng tổ chức (CB) với β = 0.226; thu nhập và phúc lợi (TN) với β = 0.215; sự ghi nhận (GN) với β = 0.184; sự hỗ trợ của lãnh đạo (LĐ) với β = 0.149. Từ kết quả phân tích của đề tài, tác giả đề xuất một số hàm ý góp phần làm sáng tỏ các yếu tố ảnh hưởng đến sự cam kết của viên chức với Nhà trường, giúp Lãnh đạo Nhà trường xác định nguyên nhân cũng như các yếu tố tác động đến sự cam kết của viên chức đối với tổ chức; mặt khác giúp viên chức nhìn nhận các yếu tố sẽ đẩy họ hướng tới là cam kết hơn và trung thành với tổ chức hơn. Nghiên cứu này cũng phân tích để thấy được bên cạnh sự cam kết của viên chức trong Nhà trường còn tồn tại những vấn đề gì cần phải khắc phục. Từ đó, nên có những chính sách nhằm cải thiện sự cam kết của viên chức một cách hợp lý nhất góp phần tăng

				sự cam kết của viên chức với tổ chức, nâng cao hiệu quả công việc, vì mục tiêu chung của Nhà trường.
760	Sự đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị và mức chi trả cổ tức của doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Vĩnh Quý Đôn	Phan Thị Bích Nguyệt	Hiện tại, với sự phát triển của xã hội cũng như nền kinh tế, nữ giới ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong mỗi doanh nghiệp, đặc biệt đối với bộ phận hội đồng quản trị nòng cốt. Việt Nam có rất nhiều những nữ doanh nhân thành công và giữ một chức vụ cố định trong hội đồng quản trị doanh nghiệp. Nhận biết được xu hướng này, nghiên cứu muốn tập trung vào tìm hiểu về mối quan hệ giữa sự đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị và mức chi trả cổ tức của doanh nghiệp. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên mẫu dữ liệu 182 doanh nghiệp niêm yết trên sàn HOSE từ năm 2013 đến năm 2018. Bằng cách sử dụng mô hình OLS tìm ra mối quan hệ giữa sự đa dạng giới tính trong hội đồng quản trị (HĐQT) và mức chi trả cổ tức của doanh nghiệp. Nghiên cứu còn tìm hiểu ảnh hưởng của những yếu tố quản trị doanh nghiệp tác động lên mối quan hệ giữa sự đa dạng giới tính trong HĐQT và mức chi trả cổ tức của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối tương quan thuận chiều giữa thành viên nữ trong HĐQT và mức chi trả cổ tức của doanh nghiệp. Ngoài ra, mối quan hệ này còn bị ảnh hưởng bởi những yếu tố quản trị doanh nghiệp là sự kiêm nhiệm của CEO, kinh nghiệm làm việc của CEO và sự độc lập của HĐQT. Nghiên cứu đã phần nào nâng cao tiềm năng về giá trị của nữ giới trong bộ phận chủ chốt của doanh nghiệp.
761	Sự gắn kết của nhân viên y tế tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi	Doãn Huy Hiếu	Phan Quốc Tấn	Nguồn nhân lực là tài sản quý giá của mọi tổ chức, doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Nhân viên y tế là một trong những nguồn lực quan trọng nhất, yếu tố then chốt quyết định đến sự tồn tại và phát triển của bất kì tổ chức y tế nào. Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi là một trong những đơn vị đi đầu trong thành phố Hồ Chí Minh về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sự chuyên nghiệp trong công tác khám chữa bệnh tại cửa ngõ Tây Bắc thành phố. Do đó, đề tài "Sự gắn kết của nhân viên y tế tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi" là chìa khóa giúp bệnh viện có thể phát triển trong thời gian sắp tới thông qua các chính sách nâng cao sự gắn kết của nhân viên y tế nhằm cải thiện chất lượng, giữ chân và thu hút nhân tài… Đề tài xác định được những vấn đề hiện nay tại bệnh viện như biến động nhân sự, "chảy máu chất xám" xảy ra trong những năm gần đây. Vi vậy, tác giả đã nghiên cứu những nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên y tế tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi như: môi trường làm việc, lãnh đạo, đồng nghiệp, đào tạo phát triển và trả công lao động. Qua đó đưa ra nhận định ưu điểm và hạn chế, làm cơ sở đề xuất 3 nhóm giải pháp nâng cao sự gắn kết của nhân viên y tế liên quan quan đến trả công lao động, đào tạo phát triển và đồng nghiệp. Mong rằng kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học khách quan giúp cho Ban giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi hiểu rõ hơn và đưa ra giải pháp thích hợp nhằm nâng cao sự gắn kết của nhân viên y tế, xây dựng bộ máy nhân sự ổn định, đạt được các mục tiêu đề ra và từng bước đưa bệnh viện phát triển vững mạnh theo định hướng.
762	Sự tham gia của nhóm phụ nữ sinh	Nguyễn Thị Luyến	Trần Tiến Khai	Sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động quản lý nhà nước cũng như các cuộc vận động (CVĐ) của Nhà nước và chính quyền địa phương góp phần thúc đẩy sự thành công của các

	sống trên địa bàn Phường 5 Quận 3 vào các hoạt động của Hội Liên hiệp Phụ nữ Tp. Hồ Chí Minh: nghiên cứu trường hợp cuộc vận động xây dựng Gia đình 5 không 3 sạch			phong trào liên quan đến phụ nữ. Trong khi các báo cáo của địa phương và tổ chức đoàn hội thường nêu lên thành công của các phong trào do chính quyền thực hiện thì trên thực tế có đối lập. Nhằm tìm hiểu thực trạng về sự tham gia của phụ nữ địa phương vào các CVĐ cũng như nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia, đề tài chọn nghiên cứu việc tham gia của nhóm nữ giới sống trên địa bàn Phường 5 Quận 3 vào CVĐ "Xây dựng gia đình Năm Không Ba Sạch". Từ đó, đưa ra các đề xuất, khuyến nghị nhằm cải thiện ý thức tham gia của phụ nữ địa phương. Đề tài áp dụng phương pháp khảo sát trực tiếp, phỏng vấn sâu và phân tích thống kê mô tả. Kết quả nghiên cứu đưa ra rằng phụ nữ tham gia vào CVĐ chưa tốt vì nhiều lý do khác nhau, trong đó vì hoạt động không thiết thực và không có tác động tốt đến cuộc sống của họ cũng như yếu tố thời gian. Những người phụ nữ tham gia phong trào cũng chỉ ở mức độ thi hành các nội dung chính quyền giao cho, mà chưa được tham gia chủ động thể hiện qua các bậc thang hợp tác, ủy quyền và quản lý. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ tham gia thấp và hoạt động hời hợt của nhiều phụ nữ địa phương vào cuộc vận động. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp đối với nhóm phụ nữ, Hội Liên hiệp Phụ nữ Phường và Hội Liên hiệp Phụ nữ Quận nhằm cải thiện, thu hút và nâng cao sự tham gia của phụ nữ vào CVĐ 5 Không 3 Sạch nói riêng và các hoạt động xã hội nói chung.
763	Tác động bất đối xứng của thay đổi tỷ giá lên cán cân thương mại song phương của Việt Nam	Nguyễn Quý Kiệt	Nguyễn Thị Liên Hoa	Nghiên cứu này xem xét hiện tượng đường cong J cho Việt Nam và 9 đối tác (cụ thể là Malaysia, Philippines, Indonesia, Singapore, Thái Lan, Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc), sử dụng dữ liệu hàng quý trong giai đoạn 2000Q1–2018Q1. Trong khi các nghiên cứu trước đây giả định mối quan hệ tuyến tính giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thương mại, nghiên cứu này đề cập hiệu ứng phi tuyến. Dựa theo nghiên cứu của Bahmani-Oskooee và Fariditavana (2015), phương pháp thực nghiệm được sử dụng là mô hình tự hồi quy phân phối trễ đồng liên kết phi tuyến (NARDL) của Shin và cộng sự (2014), trong đó các hiệu ứng phi tuyến ngắn hạn và dài hạn được trình bày thông qua phân tách tổng từng phần dương (định giá thấp) và âm (định giá cao) của tỷ giá hối đoái thực. Một số nghiên cứu cho rằng việc thiếu ủng hộ cho hiện tượng đường cong J có thể là do giả định tuyến tính. Vấn đề này được kiểm chứng bằng cách sử dụng các mô hình tuyến tính lẫn phi tuyến. Sử dụng mô hình ARDL tuyến tính, tác giả không thể tìm thấy sự hỗ trợ cho hiện tượng đường cong J. Tuy nhiên, khi sử dụng mô hình NARDL, mẫu hình đường cong J được xác nhận duy nhất trong mối quan hệ song phương giữa Việt Nam và Hàn Quốc.
764	Tác động chi tiêu công giáo dục đến phát triển nguồn nhân lực ở các nước đang phát triển	Nguyễn Đăng Thanh	Lê Quang Cường	Tác động của chi tiêu công giáo dục đối với nguồn nhân lực là chủ đề được tranh luận trong cả lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm. Bài nghiên cứu này phân tích tác động trực tiếp của chi tiêu công giáo dục đối với nguồn nhân lực ở 43 nước đang phát triển trong giai đoạn 2002 - 2016. Bằng phương pháp ước lượng GMM, kết quả nghiên cứu cho thấy chi tiêu công cho giáo dục có tác động cùng chiều với nguồn nhân lực. Ngoài ra trong quá trình phân tích, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy thu nhập bình quân đầu người, mức độ đô thị hóa, tỉ lệ dân số dưới 15 tuổi, tỉ lệ sinh viên học đại học tất cả những biến này có tác tích cực lên nguồn nhân lực.

				Ngược lại, tỉ lệ học sinh trên giáo viên có tác động ngược chiều. Kết quả nghiên cứu của đề tài đóng góp cơ sở khoa học để tham khảo, từ đó giúp các nhà quản lý hoạch định chính sách vĩ mô về chi tiêu cho giáo dục.
765	Tác động của bệnh ung thư đến việc làm và thu nhập của bệnh nhân sau điều trị	Trần Cương	Trương Đăng Thụy	Luận văn nhằm phân tích về việc làm, các thay đổi liên quan đến việc lam và thu nhập của người bệnh ung thư sau khi được điều trị bệnh. Mô hình nghiên cứu gồm xác định các biến liên quan cần khảo sát, xây dựng khung lý thuyết để phân tích mối tác động dựa trên các biến đề ra; áp dụng các phân tích thống kê, bài toán kinh tế lượng để phân tích các tác động. Đề tài sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp bằng bảng câu hỏi để thu thập dữ liệu từ bệnh nhân đã điều trị và đang theo dõi tại khoa Ung bướu của các Bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng. Tác giả sử dụng các phương pháp phân tích số liệu: phương pháp phân tích các số liệu thống kê mô tả về các yếu tố liên quan đến đặc điểm cá nhân của bệnh nhân ung thư, các biến có liên quan đến vấn đề việc làm của bệnh nhân và phương pháp kinh tế lượng chạy các mô hình hồi quy để xác định sự thay đổi liên quan đến việc làm của bệnh nhân và mối liên hệ nếu có giữa một số tác động đến sự thay đổi của các vấn đề trong thu nhập. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy rằng, bệnh ung thư là một bệnh lý khác biệt so với các bệnh lý khác; người bệnh ung thư vì vậy cũng sẽ trải qua quá trình điều trị, phục hồi và quay lại cuộc sống xã hội là khác so với những bệnh nhân ở các bệnh lý khác; bệnh nhân ung thư thường có thời gian điều trị dài ngày, phương pháp điều trị phức tạp, tác động của bệnh tật và việc điều trị năng nề về cả mặt thể chất và tinh thần so với các bệnh nhân nhóm bệnh khác. Bệnh nhân ung thư sau điều trị còn chịu một áp lực nặng nề của bệnh tật và gánh nặng chi phí điều trị; tuy nhiên bệnh nhân ung thư sau điều trị vẫn cố gắng hòa nhập lại đời sống xã hội để tiếp tục duy trì cuộc sống của họ. Kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra bệnh nhân ung thư sẽ quay lại làm việc và chịu tác động của bệnh tật trong công việc của mình; tác động của bệnh tật cũng là yếu tố ảnh hưởng đến việc làm và cuộc sống của bệnh nhân. Từ kết quả nghiên cứu của đề tài như trình bày trên, cùng với các ưu và khuyết điểm của đề tài, tác giả không đề cập đến các chính sách về việc làm và an sinh xã hội.
766	Tác động của các thành phần quản trị nguồn nhân lực đến hiệu quả làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc ủy ban nhân dân Quận 3, Thành Phố Hồ Chí	Võ Văn Đức	Nguyễn Đông Phong	Nghiên cứu này nhằm xác định các thành phần quản trị nguồn nhân lực tác động đến hiệu quả làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CB CCVC) đang công tác tại các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) Quận 3. Dữ liệu khảo sát được thu thập từ 290 CB CCVC của UBND Quận 3. Mô hình được đề xuất căn cứ vào kết quả nghiên cứu của mô hình nghiên cứu của Qureshi và Ramay (2007) gồm bảy thành phần và mô hình nghiên cứu của Yasir và các cộng sự (2011) gồm ba thành phần tác động đến hiệu quả làm việc của nhân viên, nghiên cứu đã điều chỉnh thang đo cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và đề xuất mô hình bốn thành phần tác động đến hiệu quả làm việc gồm (1) tuyển dụng; (2) đào tạo; (3) động viên khuyến khích và (4) đánh giá việc thực hiện. Phương pháp nghiên cứu kiểm định mô hình đo lường và mô hình lý thuyết bao gồm hai bước chính: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng với mẫu khảo sát là 290 phiếu. Kết quả nghiên cứu cho thấy tuyển dụng; đào

	Minh			tạo; động viên khuyến khích và đánh giá việc thực hiện có ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả làm việc của đội ngũ CB CCVC của UBND Quận 3. Và từ các kết quả nghiên cứu định lượng chính thức, bài nghiên cứu đưa ra các đóng góp về mặt thực tiễn nhằm cải thiện các thành phần tuyển dụng; đào tạo; động viên khuyến khích và đánh giá việc thực hiện. Qua đó, đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của đội ngũ thuộc UBND Quận 3.
767	Tác động của các yếu tố chất lượng trải nghiệm xanh, hình ảnh xanh đến sự hài lòng trải nghiệm xanh: trường hợp du khách trải nghiệm ở khách sạn đạt nhãn Bông Sen Xanh tại Bình Thuận	Nguyễn Hoàng Thanh Hương	Ngô Thị Ánh	Ngày nay, khách du lịch ngày càng quan tâm nhiều hơn tới chất lượng trải nghiệm tại điểm đến. Mục tiêu của nghiên cứu này xem xét các yếu tố tác động đến chất lượng trải nghiệm xanh, mối quan hệ giữa chất lượng trải nghiệm xanh và hình ảnh xanh đến sự hài lòng chất lượng trải nghiệm xanh của du khách khi lưu trú ở khách sạn. Tác giả đã tiến hành thực hiện nghiên cứu định tính với hai buổi thảo luận nhóm tập trung dành cho 2 đối tượng: nhà quản lý và du khách, từ đó điều chỉnh tạo nên 34 biến quan sát cho bảng khảo sát nhưng chỉ còn 32 biến tốt cho 7 thang đo được sử dụng. Kiểm định SEM từ 350 mẫu khảo sát du khách ở khách sạn đạt nhãn Bông Sen Xanh ở Bình Thuận có kết quả rằng: có bốn yếu tố ảnh hưởng tích cực có ý nghĩa thống kê đến chất lượng trải nghiệm xanh cụ thể: chất lượng truy cập tác động mạnh nhất đến chất lượng trải nghiệm xanh (ß=0,35), kế tiếp là chất lượng tương tác (ß=0,25), thứ ba chất lượng môi trường vật lý (ß=0,19) và thứ tư là chất lượng quản lý (ß=0,16). Bên cạnh đó, chất lượng trải nghiệm xanh (ß=0,57) ảnh hưởng mạnh mẽ đến hình ảnh xanh. Cuối cùng, hình ảnh xanh (ß=0,50), chất lượng trải nghiệm xanh (ß=0,27) có tác động tích cực đến sự hài lòng trải nghiệm xanh của du khách. Đồng thời, tác giả kiểm định Boostrap và phân tích đa nhóm cho thấy có sự khác biệt về mức độ hài lòng giữa nam, nữ. Kết quả nghiên cứu này cho thấy sự tương đồng với nghiên cứu trước, từ đó tác giả đưa ra kết luận và một số hàm ý quản trị được đề xuất giúp quản lý khách sạn phát triển và thực hiện chiến lược dịch vụ phù hợp theo định hướng thị trường.
768	Tác động của các yếu tố quyết định chấp nhận sử dụng thẻ tín dụng của khách hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thu Thanh	Hoàng Đức	Luận văn nhằm mục tiêu phân tích tác động của các yếu tố đến quyết định chấp nhận sử dụng thẻ tín dụng của các khách hàng của BIDV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh khi thanh toán các hóa đơn mua sắm, tiêu dùng. Để giải quyết mục tiêu này, luận văn xây dựng thang đo dựa trên đề nghị của các nghiên cứu trước đây, sau đó tiến hành khảo sát các khách hàng sử dụng thẻ tín dụng của BIDV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và thu về được mẫu 257 bảng khảo sát có giá trị. Đồng thời luận văn cũng sử dụng phân tích hệ số Cronbach Alpha và khám phá nhân tố EFA để đánh giá tính phù hợp của các biến quan sát của các thang đo. Sau đó luận văn sử dụng phương pháp hồi quy OLS để ước lượng mô hình nghiên cứu tác động của các yếu tố đến quyết định chấp nhận sử dụng thẻ tín dụng của các khách hàng của BIDV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh khi thanh toán các hóa đơn mua sắm, tiêu dùng. Qua đây, luận văn tìm thấy rằng tất cả các yếu tố đưa vào mô hình nghiên cứu đều có tác động đáng kể đến quyết định sử dụng thẻ tín dụng của BIDV trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên chiều hướng ảnh hưởng của các yếu tố thì lại có sự khác biệt thú vị giữa các biến. Chẳng hạn như,

				biến đại diện cho nhận thức hữu ích, nhận thức dễ dàng sử dụng, vị thế khách hàng, chuẩn chủ quan thể hiện tác động cùng chiều đến quyết định chấp nhận sử dụng thẻ tín dụng của các khách hàng của BIDV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh khi thanh toán các hóa đơn mua sắm, tiêu dùng ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Ngược lại, biến đại diện cho nhận thức rủi ro, chi phí có liên quan việc sử dụng thẻ tín dụng thể hiện tác động ngược chiều đến quyết định chấp nhận sử dụng thẻ tín dụng của các khách hàng của BIDV trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh khi thanh toán các hóa đơn mua sắm, tiêu dùng ở mức ý nghĩa thống kê 1%.
769	Tác động của các yếu tố rủi ro tài chính đến nguy cơ phá sản ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thị Phương Quyên	Trương Thị Hồng	Ngân hàng là hệ thống tuần hoàn vốn góp vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Hiện nay hệ thống ngân hàng đang có chiều hướng tích cực nhưng bên cạnh đó cũng gặp nhiều rủi ro tài chính như rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất dẫn đến nguy cơ phá sản ngân hàng thương mại (NHTM). Xác định, đo lường các yếu tố rủi ro tài chính tác động đến nguy cơ phá sản NHTM Việt Nam và đề ra giải pháp, kiến nghị nhằm hạn chế tối đa tình trạng trên, phương pháp nghiên cứu định lượng, thống kê mô tả, thu thập, tổng hợp, xử lý, so sánh, phân tích số liệu của 24 NHTM Việt Nam. Các biến độc lập đại diện cho các loại rủi ro tài chính rủi ro tín dụng (LLP), rủi ro thanh khoản(LDR), rủi ro lãi suất (NIR) và biến chi phí hoạt động (CTI), tốc độ tăng trưởng (GDP), lạm phát (INF) tác động tiêu cực với zscore hay đồng biến với rủi ro phá sản NHTM và tỷ lệ đòn bẩy tài chính (LEV) tác động tiêu cực với zscore. Kết quả bài nghiên cứu giúp các NHTM nước ta có thể tham khảo sự tác động của các yêu tố rủi ro tài chính đến nguy cơ phá sản ngân hàng từ đó mỗi ngân hàng có chiến lược, giải pháp riêng đảm bảo việc kinh doanh lành mạnh và ổn định.
770	Tác động của các yếu tố vĩ mô đến việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở các quốc gia châu Á đang phát triển giai đoạn 1995 – 2017	Nhữ Thị Hương	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu này xem xét tác động các nhân tố vĩ mô đến dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các quốc gia đang phát triển ở khu vực châu Á (trong đó có Việt Nam) trong giai đoạn 1995 – 2017. Tác giả sử dụng phương pháp dữ liệu bảng để xem xét ảnh hưởng của 5 biến số kinh tế vĩ mô (tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại, tỷ lệ lạm phát, nguồn nhân lực, lãi suất) lên đầu tư trực tiếp nước ngoài của 15 nền kinh tế đang phát triển. Sử dụng các phương pháp tiếp cận ảnh hưởng cố định (FEM), ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM), phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) để xem xét tác động của các nhân tố vĩ mô đến dòng vốn đầu tư FDI vào các quốc gia đang phát triển hiện nay. Kết quả của bài nghiên cứu cho thấy: Tăng trưởng kinh tế, Độ mở thương mại, Nguồn nhân lực là những nhân tố có tác động tích cực đến việc thu hút dòng vốn đầu tư chảy vào các quốc gia này. Trong khi đó tỷ lệ lạm phát và lãi suất cho vay thực lại có mối tương quan âm với biến số dòng vốn FDI này. Chính phủ các quốc gia cần nhận biết rõ sức ảnh hưởng và chiều tác động của các nhân tố vĩ mô này để đề ra những chính sách phù hợp nhằm thu hút, tận dụng nguồn vốn đầu tư này từ các quốc gia khác để đem lại lợi ích cho sự phát triển của quốc gia.

771	Tác động của cấu trúc sở hữu đến đòn bẩy tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Đề tài tập trung nghiên cứu về các yếu tố quyết định cấu trúc vốn của các ngân hàng thương mại Việt Nam, đặc biệt là nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và đòn bẩy tài chính của các ngân hàng thương mại. Cụ thể, đề tài nghiên cứu tác động của sở hữu nhà nước, cổ đông lớn... đến đòn bẩy tài chính. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong khoảng thời gian từ 2010-2017. Với kiểu dữ liệu bảng và biến phụ thuộc là đòn bẩy tài chính (LEV) được sử dụng, tác giả tiến hành hồi quy OLS, REM, FEM sau đó sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình REM và FEM trên phần mền Stata. Kết quả thực nghiệm cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến đòn bẩy tài chính của 28 ngân hàng TMCP ở Việt Nam có sức mạnh giải thích đối với biến phụ thuộc. Cụ thể, ở mức ý nghĩa 1%, các biến độc lập là sở hữu nhà nước, tài sản thế chấp, lợi nhuận sau thuế có ảnh hưởng tiêu cực đến đòn bẩy tài chính. Trong khi đó, mức ý nghĩa 5%, biến cổ đông lớn nhất có ảnh hưởng tích cực đến đòn bẩy tài chính. Ở mức ý nghĩa 1%, biến quy mô ngân hàng và tăng trưởng tài sản có tác động tích cực đến đòn bẩy tài chính. Như vậy, những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến đòn bẩy tài chính tại các ngân hàng TMCP như sở hữu nhà nước, quy mô ngân hàng, cổ đông lớn đã phản ánh sự bất cân xứng trong nguồn lực tài chính giữa các ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao và các ngân hàng khác. Hiểu được tác động này cũng góp phần giúp các nhà điều hành, quản trị ngân hàng TMCP có thể hiểu được vai trò của cấu trúc sở hữu đối với đòn bẩy tài chính để từ đó đưa ra các quyết định tài chính phù hợp. Hơn nữa, kết quả nghiên cứu cũng góp phần giải thích cho xu hướng cổ phần hóa, giảm tỷ lệ sở hữu ở các doanh nghiệp nhà nước nhằm xây dựng môi trường cạnh tranh công bằng hơn của nhà nước Việt Nam hiện nay.
772	Tác động của cấu trúc sở hữu đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Võ Thị Ánh Đào	Phạm Phú Quốc	Luận văn nghiên cứu tác động của cấu trúc sở hữu đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Kế thừa các nghiên cứu của Rahman và Reja (2015) và nghiên cứu của Trần Việt Dũng (2014) trong xây dựng và kiểm định mô hình. Sử dụng dữ liệu của 20 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2010-2017, gồm 160 quan sát với biến phụ thuộc đo lường khả năng sinh lời là ROA, ROE, biến độc lập giải thích là tỷ lệ sở hữu của nhà nước, tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài và tỷ lệ sở hữu của cổ đông tổ chức, ngoài ra còn một số biến kiểm soát vi mô, vĩ mô cũng được thêm vào mô hình. Luận văn sử dụng dữ liệu bảng được hồi quy theo hai phương pháp: tác động cố định và tác động ngẫu nhiên để lựa chọn phương pháp phù hợp. Kết quả nghiên cứu cho thấy sở hữu nhà nước có tác động cùng chiều lên ROE, sở hữu tổ chức có tác động cùng chiều lên ROA và ROE, biến sở hữu nước ngoài không có ý nghĩa thống kê. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu tác động của cấu trúc sở hữu đến khả năng sinh lời của các Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam tác giả đưa ra một số gợi ý, khuyến nghị về cấu trúc sở hữu phù hợp nhằm góp phần tăng cường hiệu quả, cải thiện khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong thời gian tới.

773	Tác động của cấu trúc sở hữu lên tỷ lệ tái bảo hiểm và lãi từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam	Nguyễn Thị Phương Đài	Nguyễn Thị Liên Hoa	Luận văn thực hiện kiểm định tác động của cấu trúc sở hữu đối với tỷ lệ tái bảo hiểm và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam. Tác giả áp dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) để thực hiện nghiên cứu trên dữ liệu của 30 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ở Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2018. Kết quả thực nghiệm cho thấy các doanh nghiệp bảo hiểm có yếu tố nước ngoài có tỷ lệ tái bảo hiểm cao hơn các doanh nghiệp trong nước, tỷ suất lợi nhuận đạt được từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo doanh thu cũng đạt cao hơn. Nghiên cứu cũng tìm thấy rằng tỷ lệ tổn thất có tương quan dương với tỷ lệ tái bảo hiểm. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy hiệu quả từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tương quan âm với tỷ lệ tái bảo hiểm, tỷ lệ tổn thất và tuổi của doanh nghiệp nhưng có tương quan dương với đòn bẩy tài chính và ROA.
774	Tác động của cấu trúc vốn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ngành bất động sản có niêm yết trên sàn chứng khoán tại Việt Nam	Ngô Thị Thanh Tâm	Nguyễn Hữu Tuấn	Bài viết nhằm hướng tới mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả kinh doanh ngành bất động sản với phương pháp ước lượng FEM trên mẫu quan sát gồm 52 doanh nghiệp có niêm yết trên sàn chứng khoán tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2014-2018. Kết quả nghiên cứu tìm thấy tổng nợ và nợ ngắn hạn làm giảm hiệu quả kinh doanh được đo lường bằng thước đo ROA, ROE và EPS. Tuy nhiên sử dụng nợ ngắn hạn mang lại nhiều cơ hội đầu tư cho doanh nghiệp hơn, còn nợ dài hạn không có ý nghĩa thống kê đối với hiệu quả kinh doanh ở mức ý nghĩa 10%. Kết quả nghiên cứu cũng tìm thấy tỉ trọng tài sản cố định tác động ngược chiều lên hiệu quả kinh doanh đo lường bằng ROA và không có ý nghĩa thống kê đối với hiệu quả kinh doanh được đo lường bằng ROE, EPS, Tobin'Q. Kết quả nghiên còn tìm thấy quy mô doanh nghiệp có mối tương quan cùng chiều lên hiệu quả kinh doanh đo bằng là ROA, ROE và EPS và không có ý nghĩa thống kê với Tobin's Q ở mức ý nghĩa 10%; tốc độ tăng trưởng doanh nghiệp tác động ngược chiều lên hiệu quả kinh doanh đo lường bằng thước đo ROA, ROE, EPS và không có ý nghĩa thống kê với hiệu quả kinh doanh đo lường bằng Tobin'Q.
775	Tác động của cấu trúc vốn và vốn trí tuệ đến thành quả các doanh nghiệp ngành logistics tại Việt Nam	Trần Thị Kim Cương	Trần Thị Hải Lý	Luận văn được thực hiện với mục đích nghiên cứu thực nghiệm tác động của cấu trúc vốn (capital structure) và vốn trí tuệ (intellectual capital) đến thành quả của các doanh nghiệp ngành logistics tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy với các phương pháp ước lượng phù hợp được lựa chọn giữa Pooled OLS, ảnh hưởng cố định, ảnh hưởng ngẫu nhiên cho mẫu dữ liệu gồm 45 công ty logistics niêm yết trên sàn Sàn Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Sàn Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giai đoạn 2011-2017. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc vốn, được biểu hiện bằng các Tỷ lệ tổng nợ trên tổng vốn (DA), Tỷ lệ nợ ngắn hạn trên tổng vốn (SDA), Tỷ lệ nợ dài hạn trên tổng vốn (LDA), có tác động tiêu cực đến Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA). Trong khi đó, vốn trí tuệ, được đo lường bằng Hệ số trí tuệ giá trị gia tăng (VAIC) và các thành tố của nó bao gồm Hiệu quả vốn sử dụng (CEE), Hiệu quả vốn nhân lực (HCE) lại ảnh hưởng tích cực đến ROA. Từ kết quả trên, một số kiến nghị được đưa ra cho các doanh nghiệp logistics nhằm cải thiện thành quả như hạn chế vay nợ, ưu tiên các khoản vay ngắn hạn hơn dài hạn, tăng cường hiệu quả vốn sử dụng và hiệu quả vốn nhân lực.

776	Tác động của chất lượng hệ thống thông tin kế toán đến hành vi sử dụng hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại địa bàn Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Vân	Nguyễn Thị Thu	Trong bối cảnh các doanh nghiệp đang chú trọng đến xây dựng và phát triển hệ thống thông tin kế toán để gia tăng sự cạnh tranh và nâng cao hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên nhiều dự án lớn bị thất bại sau khi triển khai nguyên nhân chủ yếu do sự phản ứng của người dùng (Rajan và Baral, 2015). Qua đó thấy được hành vi sử dụng HTTT có vai trò quan trọng tác động tới sự thành công trong quá trình triển khai và sử dụng HTTT của tổ chức. Dựa trên nền tảng mô hình hệ thống thông tin thành công, mô hình chấp nhận công nghệ và lý thuyết sự phù hợp giữa nhiệm vụ và công nghệ. Nghiên cứu kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa chất lượng hệ thống thông tin kế toán và hành vi sử dụng hệ thống thông tin kế toán qua các biến trung gian: nhận thức nhân viên kế toán. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp và đi theo trường phái nghiên cứu thực chứng .Tác giả thực hiện nghiên cứu dựa vào lý thuyết nền mô hình chấp nhận công nghệ TAM (Davis, 1989), mô hình hệ thống thông tin thành công (DeLone và McLean, 1992) và lý thuyết sự phù hợp giữa nhiệm vụ và công nghệ (TTF) để xây dựng mô hình và phát triển các giả thuyết. Tiếp đến, thu thập dữ liệu qua bảng câu hỏi khảo sát. Sau đó, kiểm định thang đo, mô hình và giả thuyết bằng các kỹ thuật Cronbach's alpha, EFA, CFA, SEM. Kết nối và cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ chất lượng hệ thống thông tin kế toán (HTTTKT) và nhận thức tính tương thích công việc. Đồng thời phân tích vai trò trung gian của biến nhận thức tính tương thích công việc trong mối quan hệ giữa chất lượng HTTTKT và hành vi sử dụng HTTTKT. Giúp cho nhà quản lý nhận ra hành vi sử dụng HTTTKT bị tác động bởi chất lượng HTTTKT thông qua các các biến trung gian nhận thức nhân viên kế toán. Từ đó giúp cho doanh nghiệp có thể dự báo được hành vi sử dụng HTTTKT của nhân viên góp phần vào sự thành công cho cho các dự án HTTTKT trong giai đoạn sau khi triển khai và đi vào sử dụng.
777	Tác động của chất lượng thể chế và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng của các quốc gia trên thế giới	Trần Nhật Hoàng	Nguyễn Ngọc Hùng	Tăng trưởng kinh tế cao và bền vững là mục tiêu chính của tất cả các quốc gia trên thế giới. Trong những nghiên cứu trước đây trên thế giới đã chỉ ra rằng chất lượng thể chế đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia. Tuy nhiên, tác động cụ thể chất lượng thể chế đến tăng trưởng kinh tế thì hầu như phụ thuộc vào thị trường nội địa. Mặc dù nhận được nhiều sự quan tâm từ các nhà nghiên cứu trên thế giới, nhưng tại Việt Nam, số lượng nghiên cứu về chủ đề này và đặc biệt phân tích sự khác biệt giữa các nhóm quốc gia có thu nhập cao, thấp và trung bình tương đối khan hiếm. Nên học viên lựa chọn đề tài "Tác động của chất lượng thể chế và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia trên thế giới" với mong muốn làm rõ hơn về vấn đề này. Đề tài nghiên cứu tác động của cả dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và chất lượng thể chế đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia bằng cách sử dụng biến tương tác của hai biến số này và tìm thấy rằng một quốc gia có chất lượng thể chế cao khi thực hiện chính sách thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thì sẽ có thể cải thiện tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia cao hơn so với các quốc gia có chất lượng thể chế thấp. Các yếu tố vĩ mô khác ví dụ như lạm phát, chi tiêu chính phủ, thất nghiệp… cũng thể hiện các tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế ở mức ý nghĩa thống kê

				cao. Mong rằng kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học khách quan để nhìn nhận đầy đủ về vấn đề tăng trưởng ở các quốc gia trên thế giới, đồng thời mở ra những hướng nghiên cứu tiếp theo với các yếu tố và phương pháp khác để giúp cho hướng nghiên cứu được hoàn thiện hơn.
778	Tác động của chiến lược đa dạng hóa cho vay đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Tống Thị Hải Hà	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Luận văn tìm hiểu ảnh hưởng của chiến lược đa dạng hóa đến lợi nhuận của 23 ngân hàng thương mại cổ phần đang kinh doanh tại Việt Nam trong giai đoạn 2010- 2017 bằng cách tiếp cận phương pháp của Lee và các cộng sự (2014) cũng như một số nghiên cứu khác. Trong đó chiến lược đa dạng hóa trong nghiên cứu này được tiếp cận dưới khía cạnh cho vay, cụ thể nghiên cứu tập trung xem liệu ngân hàng tập trung vào một hệ khách hàng, một kỳ hạn có mang lại cho ngân hàng lợi nhuận nhiều hơn so với việc ngân hàng đa dạng hóa hệ khách hàng (khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp) và kỳ hạn khoản vay (ngắn hạn, trung hạn và dài hạn). Hơn thế nữa, với việc sử dụng phương pháp ước lượng FGLS để khắc phục các vấn đề tự tương quan và phương sai thay đổi tồn tại trong sai số của mô hình, luận văn tìm thấy được rằng chiến lược đa dạng hóa theo loại hình khách hàng (khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp) và kỳ hạn khoản vay (ngắn hạn, trung hạn và dài hạn) sẽ làm cho lợi nhuận của các ngân hàng suy giảm đáng kể. Mặt khác, các yếu tố khác trong mô hình nghiên cứu quyết định lợi nhuận của các ngân hàng cũng có tác động đáng kể đến lợi nhuận của các ngân hàng. Cụ thể, quy mô ngân hàng, hoạt động cho vay, chi phí hoạt động, thanh khoản và tăng trưởng tài sản có tương quan dương với lợi nhuận của ngân hàng. Kết quả này cho thấy rằng các ngân hàng có quy mô lớn, cho vay nhiều, chi trả nhiều chi phí hoạt động, nắm giữ nhiều tài sản thanh khoản, và tài sản tăng trưởng nhanh thì sẽ mang đến nhiều lợi nhuận cho ngân hàng. Ngược lại, rủi ro tín dụng có tương quan âm với lợi nhuận của ngân hàng. Kết quả này cho thấy rằng các ngân hàng có rủi ro tín dụng càng cao thì sẽ làm giảm lợi nhuận mà các ngân hàng đạt được.
779	Tác động của chiêu thị đến giá trị thương hiệu Aeon Citimart tại thị trường Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Tú Trinh	Từ Văn Bình	Thị trường bán lẻ Việt Nam đang diễn ra sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp bán lẻ trong và ngoài nước. Để giữ vững được vị trí trên thị trường này doanh nghiệp cần quan tâm đến việc xây dựng và phát huy giá trị thương hiệu – một khái niệm mà ngày nay đang được công nhận rộng rãi. Nhận thấy Citimart là một thương hiệu siêu thị bán lẻ đã có mặt từ nhiều năm nhưng vẫn chưa tạo được dấu ấn trong lòng khách hàng cũng như tình hình vẫn không mấy khả quan sau khi hợp tác với thương hiệu Aeon để tạo ra Aeon Citimart, bên cạnh đó hoạt động chiêu thị của hệ thống siêu thị Aeon Citimart hiện nay vẫn chưa được xây dựng để phát triển dài hạn để có thể nâng cao giá trị thương hiệu. Vì vậy, nghiên cứu này tìm hiểu mối quan hệ giữa các hoạt động chiêu thị và các thành phần giá trị thương hiệu của hệ thống siêu thị Aeon Citimart để xây dựng và phát huy thương hiệu một cách hiệu quả. Phương pháp nghiên cứu định tính được tiến hành bằng việc thảo luận nhóm để đưa ra bảng câu hỏi phù hợp và nghiên cứu định lượng bằng cách khảo sát 242 đối tượng khách hàng của siêu thị thông qua phỏng vấn trực tiếp và qua email. Kết quả cho thấy muốn nâng cao mức độ nhận biết thương hiệu cần xây dựng công cụ quảng cáo và khuyến mãi, muốn tăng chất lượng cảm nhận cho

				khách hàng cần phát triển hoạt động khuyến mãi và bán hàng cá nhân, muốn có được sự trung thành từ khách hàng cần phải xây dựng tốt hoạt động bán hàng cá nhân và muốn khách hàng luôn liên tưởng đến thương hiệu cần có chiến lược xây dựng hoạt động marketing trực tiếp kết hợp với quảng cáo và khuyến mãi. Kết quả này có đóng góp vào việc làm tăng sự hiểu biết về giá trị thương hiệu và tạo cơ sở để phát huy các công cụ chiêu thị phù hợp với mục đích hiện nay của doanh nghiệp.
780	Tác động của chính sách hỗ trợ tài chính đến phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Huỳnh Thị Tuyết Vui	Sử Đình Thành	Đồng Tháp có lợi thế để du lịch được phát triển. Việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tài chính sẽ mang lại nhiều lợi ích, thúc đẩy phát triển ngành du lịch và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Tuy nhiên, kết quả thực hiện chính sách chưa đạt được kỳ vọng; một số nội dung trong chính sách khi thực thi còn khó khăn; hạ tầng dịch vụ lưu trú phát triển chậm về qui mô và chất lượng, chưa hấp dẫn, thu hút du khách lưu trú nhiều ngày; tiến độ triển khai một vài hạng mục kết nối du lịch còn chậm. Tác giả sử dụng phương pháp quan sát, thống kê, tổng hợp, so sánh, điều tra, phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách đã tác động tích cực, hỗ trợ cho du lịch Đồng Tháp phát triển; đã xây dựng và phát triển được các mô hình du lịch cộng đồng, các điểm tham quan trải nghiệm nông nghiệp, nông trại. Tổng doanh thu và lượt khách đều đạt tốc độ tăng trưởng cao. Từ đó tác giả đưa ra các khuyến nghị: kiểm tra, giám sát, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện chính; giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển du lịch; đầu tư phát triển hạ tầng; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển du lịch; truyền thông quảng bá phát triển du lịch.
781	Tác động của chính sách hỗ trợ tài chính đến tăng trưởng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh	Võ Thanh Hải	Phạm Khánh Nam	Với vai trò là một thành phần quan trọng của nền kinh tế quốc gia, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đã được Nhà nước triển khai các chính sách trợ giúp trong các lĩnh vực tài chính, mặt bằng sản xuất, đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật, xúc tiến mở rộng thị trường… tạo điều kiện cho DNNVV tồn tại và phát triển. Trong đó, chính sách hỗ trợ tài chính có ý nghĩa thực tiễn đối với DNNVV. Đã có một số nghiên cứu về tác động chính sách đến DNNVV ở trong và ngoài nước trong đó đề cập đến chính sách hỗ trợ tài chính,… thể hiện các góc độ và quan điểm khác nhau. Các nghiên cứu nước ngoài thực hiện với những điều kiện rất khác biệt so với Việt Nam. Còn các nghiên cứu trong nước tập trung nghiên cứu vai trò và giải pháp để thúc đẩy việc hỗ trợ tài chính cho DNNVV, chưa có nhiều nghiên cứu định lượng đánh giá tác động của chính sách hỗ trợ tài chính đến chỉ số tăng trưởng của DNNVV. Nghiên cứu này sử dụng kỹ thuật Kết nối điểm xu hướng PSM, Sai biệt kép DID và Sai biệt kép DID kết hợp với Kết nối điểm xu hướng PSM để đo lường tác động của chính sách hỗ trợ tài chính đến tăng trưởng doanh thu và tăng trưởng năng suất của DNNVV. Sử dụng bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa gồm 457 doanh nghiệp tham gia năm 2015 và 356 doanh nghiệp tham gia cả 2 năm 2013 và 2015, nghiên cứu chưa tìm thấy tác động tích cực của chính sách đến chỉ số tăng trưởng doanh thu và tăng trưởng năng suất của doanh nghiệp.
782	Tác động của chính sách tiền tệ lên giá	Nguyễn Ngọc Đoan Trang	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Bài viết bằng phương pháp SVAR đã nghiên cứu tác động của CSTT lên chỉ số VNIndex, HNXIndex trong giai đoạn từ tháng 12/2013 đến tháng 6/2019. Bên cạnh đó, bài viết cũng tiến

	cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam			hành đối chiếu tác động của chính sách tiền tệ lên giá cổ phiếu các nhóm ngành xây dựng (HNXCon), ngành tài chính (HNXFin) và ngành công nghiệp (HNXMan) cũng trong giai đoạn từ tháng 12/2013 đến tháng 6/2019. Bên cạnh các biến đại diện CSTT (lãi suất tái cấp vốn, cung tiền M2 và tỷ giá USD/VND), biến chỉ số chứng khoán (VNIndex, HNXIndex, HNXCon, HNXFin, HNXMan), bài nghiên cứu còn xét đến biến lãi suất Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ và nhóm biến đại diện nền kinh tế trong nước là chỉ số sản xuất công nghiệp và chỉ số giá tiêu dùng. Kết quả phân tích cho thấy cả VNIndex và HNXIndex đều có xu hướng giảm trong ngắn hạn trước cú sốc tăng lãi suất tái cấp vốn RVN và tăng trong ngắn hạn trước cú sốc tăng cung tiền M2. Đối với cú sốc tăng tỷ giá USD/VND, VNIndex có xu hướng tăng trong kỳ đầu, trong khi đó HNXIndex lại chưa phản ứng trong kỳ đầu và có xu hướng giảm từ kỳ thứ 2. Các chỉ số nhóm ngành đều chưa phản ứng ngay kỳ đầu mà bắt đầu giảm từ kỳ thứ 2 trong ngắn hạn trước cú sốc tăng lãi suất tái cấp vốn. Trước cú sốc tăng cung tiền M2, các chỉ số nhóm ngành đều có xu hướng giảm nhẹ trước khi tăng. Các nhóm ngành có phản ứng tương đối khác nhau trước cú sốc tăng tỷ giá USD/VND. Trong phản ứng phân rã phương sai, đối với các biến CSTT, tỷ giá USD/VND có tỷ trọng đóng góp lớn nhất vào biến động của VNIndex và HNXMan; cung tiền M2 có tỷ trọng đóng góp lớn nhất vào biến động của HNXIndex và HNXFin. Trong khi đó, cú sốc từ lãi suất tái cấp vốn có tỷ trọng đóng góp lớn nhất vào biến động trong HNXCon.
783	Tác động của đa dạng hóa đến rủi ro của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam	Nguyễn Thị Toàn	Phạm Phú Quốc	Vấn đề giảm rủi ro trong hoạt động luôn là một chủ đề quan trọng đối với từng ngân hàng, cũng như các cơ quan quản lý và giám sát của họ. Do đó, những biện pháp để giảm rủi ro luôn được các ngân hàng chú trọng và đa dạng hóa hoạt động hiện đang là một biện pháp được quan tâm bởi các ngân hàng với suy luận rằng đa dạng hóa giúp giảm rủi ro và làm lợi nhuận tăng thêm. Tuy nhiên, theo các bằng chứng từ các nghiên cứu thực nghiệm, mối quan hệ giữa các hoạt động đa dạng hóa và rủi ro của các ngân hàng hiện tại vẫn là một đề tài nghiên cứu đưa ra các kết quả chưa thống nhất dù các nghiên cứu được thực hiện trong cùng nền kinh tế thì kết quả đưa ra vẫn có sự khác nhau. Do đó tác giả thực hiện nghiên cứu này để kiểm định lại mối quan hệ giữa đa dạng hóa và rủi ro tại các ngân hàng Việt Nam. Trong nghiên cứu này tác giả thực hiện nghiên cứu tác động của đa dạng hóa đến rủi ro phá sản của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2010-2018. Nghiên cứu sử dụng hồi quy dữ liệu bảng không cân bằng của 30 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng ngân hàng càng thực hiện các hoạt động đa dạng hóa (bao gồm đa dạng hóa thu nhập và đa dạng hóa tài sản) thì rủi ro càng giảm. Như vậy, các ngân hàng tại Việt Nam nên đẩy mạnh đa dạng hóa các hoạt động dịch vụ của mình sẽ giúp giảm thiểu rủi ro nhiều hơn.

784	Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả kinh doanh tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Thị Phụng	Trần Thị Mộng Tuyết	Luận văn này xem xét đa dạng hóa thu nhập tác động đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mẫu gồm 224 quan sát thuộc 28 ngân hàng TMCP tại Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2017 để phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả kinh doanh và đa dạng hóa thu nhập. Nghiên cứu sử dụng hồi quy bằng dữ liệu bảng (Panel data) và sử dụng các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp giữa Pooled OLS, FEM, REM và GMM. Nghiên cứu đưa ra những tác động của việc đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Kết quả nghiên cứu tìm ra mối tương quan dương giữa hiệu quả kinh doanh và đa dạng hóa thu nhập của các ngân hàng TMCP Việt Nam. Nói cách khác, đa dạng hóa thu nhập giúp ngân hàng đạt được hiệu quả kinh doanh tích cực hơn, từ đó giúp cho các nhà quản trị ngân hàng có thêm cơ sở để tăng nguồn thu nhập ngoài lãi. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng các yếu tố đặc thù của ngân hàng như tỷ lệ nợ xấu liên quan đến khoản vay của khách hàng (NPL), quy mô ngân hàng (SIZE), tốc độ tăng trưởng tổng tài sản thực của ngân hàng theo chỉ số GDP (GROWTH), tỷ lệ tổng dư nợ cho vay trên tổng tài sản (LOAN), vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (EQUITY) và biến số kinh tế vĩ mô như tỷ lệ tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát (INF).
785	Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến mức độ rủi ro tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Lê Thị Ninh	Nguyễn Thị Thùy Linh	Hiện nay, các ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam có xu hướng đa dạng hóa nguồn thu nhập của mình. Nghiên cứu sự tác động của đa dạng hóa thu nhập đến mức độ rủi ro tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, đặc biệt là giai đoạn 2007-2017 có thể cho ta thấy những tác động tích cực cũng như tiêu cực của nó đến hoạt động ngân hàng và nguyên nhân của các vấn đề đang tồn tại. Từ đó, đưa ra những kiến nghị phù hợp nhằm giúp Vietcombank nói riêng và các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam nói chung hoàn thiện chính sách phát triển của mình. Với kỳ vọng việc đa dạng hóa thu nhập có thể làm giảm thiểu rủi ro, thời gian qua Vietcombank đã có những hoạt động tăng cường các hoạt động đem về thu nhập ngoài lãi. Tuy nhiên, tác động của đa dạng hóa thu nhập đến mức độ rủi ro còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện các biện pháp đa dạng hóa thu nhập, ngân hàng này xuất hiện một số vấn đề tồn tại gây tác động ngược đến kiểm soát rủi ro. Do vậy, nghiên cứu này xem xét nguyên nhân các vấn đề và đưa ra các giải pháp nhằm giúp ngân hàng này giải quyết các vấn đề tồn tại. Để thực hiện nghiên cứu, tác giả thu nhập dữ liệu từ báo cáo của Vietcombank và 10 NHTM Việt Nam từ năm 2007 đến 2017. Thông qua, việc thống kê mô tả nhằm phân tích thực trạng đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố ảnh hưởng đến mối tương quan của đa dạng hóa thu nhập và mức độ rủi ro. Ngoài ra, tác giả sử dụng phương pháp phân tích xu hướng để đánh giá sự biến động của mối tương quan này. Qua nghiên cứu, cho thấy dưới tác động của các yếu tố thị trường cũng như tính quy mô của Vietcombank, việc đa dạng hóa thu nhập có tác động tích cực làm giảm rủi ro tổng thể nhưng lại làm tăng rủi ro hoạt động. Nghiên cứu là cơ sở giúp các nhà quản trị của Vietcombank hay các ngân hàng có mô hình tương tự xem xét các giải pháp về nhân lực, công nghệ và hướng cơ cấu lại danh mục đầu tư hiệu quả nhằm đạt được mục tiêu đa dạng hóa thu nhập và kiểm soát rủi ro hiệu quả.

786	Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và phân cấp tài khóa đến xung đột về đất đai – thực nghiệm dữ liệu bảng tại 19 tỉnh Việt Nam	Ngô Minh Duy	Diệp Gia Luật	Sau 30 năm đón nhận dòng vốn FDI, Việt Nam đã ghi nhận nhiều mặt tích cực như tốc độ tăng trưởng cao, nguồn nhân lực được cải thiện, tỷ lệ thất nghiệp thấp… Tuy nhiên, song hành cùng việc tăng trưởng kinh tế cao đó là việc gia tăng các bất ổn xã hội đặc biệt là xung đột liên quan đến đất đai.Nhiều ý kiến cho rằng, việc thu hồi đất với giá thấp để thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất nhằm thu hút dòng vốn FDI đã làm mức độ đô thị hóa tại nhiều địa phương gia tăng nhanh chóng. Cộng hưởng với việc chạy đua chính sách ưu đãi dành cho nhóm các doanh nghiệp FDI đã thúc đẩy các tranh chấp, xung đột về đất đai ngày càng một gia tăng giữa người dân với chính quyền địa phương, hay thậm chí các tranh chấp dân sự về đất đai cũng gia tăng. Do đó, trong tình hình mới, địa phương công tác là địa phương có tiến trình đô thị hóa nhanh, thu hút FDI nhiều trong thời gian tới, cho nên cần thiết phải thực hiện nghiên cứu để có giải pháp quản lý tốt, nhằm mục đích phải triển kinh tế địa phương bền vững, nhưng cũng ổn định đời sống người dân, an ninh trật tự, công bằng xã hội. Bài Luận sử dụng dữ liệu Bảng tại 19 tỉnh bao gồm các tỉnh Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và tỉnh Bình Thuận để xem xét tác động của FDI và phân cấp tài khóa đến xung đột đất đai tại 19 tỉnh phía Nam, và từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách giải quyết xung đột này. Với các kết quả thu được từ sử dụng mô hình ước OLS, FEM và mô hình GMM để kiểm định, Bài luận đã chỉ ra được một mối liên hệ gián tiếp của FDI và phân cấp tài khóa đến xung đột đất đai tại 19 tỉnh. Trên cơ sở đó, tác giả bước đầu đưa ra các khuyến nghị chính sách về việc gia tăng việc giám sát, nhất là của HĐND và việc giải trình, đây là yếu tố bắt buộc khi chúng ta gia tăng sự phân cấp cho chính quyền cấp dưới. Bên cạnh đó, bài luận cũng đề nghị nên gia tăng không gia tự chủ của chính quyền địa phương về bảng giá đất trên cơ sở giám sát của người dân. Đồng thời thay đổi cách tinh tiền thuế trong một giao dịch về đất đai nên được tính theo bảng giá đất cấp tỉnh.
787	Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài và chất lượng *vốn con người* đến quy mô kinh tế ngầm ở Việt Nam	Trần Việt Tân	Nguyễn Hồng Thắng	Môi trường thể chế đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển và tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. So với các nước phát triển, chất lượng thể chế ở các nước đang phát triển còn nhiều khiếm khuyết và hạn chế, đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến kinh tế ngầm ở các nước đang phát triển luôn tồn tại và tồn tại ở quy mô khá lớn. Ở Việt Nam vì nhiều lý do khác nhau mà kinh tế ngầm vẫn tồn tại, và tác động của thể chế phi chính thức (đo lường bằng chất lượng "vốn con người") là hướng nghiên cứu còn khá ít các nghiên cứu trước đây đề cập đến. Tác giả kết hợp sử dụng cả phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng: sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu OLS, phương pháp tự hồi quy phân phối trễ ARDL, phương pháp kiểm định nhân quả Granger để ước lượng kết quả hồi quy và kiểm chứng mô hình, dựa trên những số liệu được các tổ chức có uy tín công bố để làm rõ chiều tác động và mức độ tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài, của chất lượng thể chế phi chính thức đến quy mô kinh tế ngầm ở Việt Nam cả trong ngắn hạn và dài hạn. Từ kết quả nghiên cứu đề xuất những khuyến nghị với các cơ quan quản lý trong việc hoạch định chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, các biện pháp hạn chế hoạt động kinh tế ngầm để thúc đẩy khu

				vực kinh tế chính thức của Việt Nam phát triển theo hướng bền vững.
788	Tác động của đòn bẩy đến đầu tư của công ty ngành thực phẩm và đồ uống niêm yết tại Việt Nam	Đậu Lý Hiền Thảo	Lê Phan Thị Diệu Thảo	Bài viết này nghiên cứu về tác động của đòn bẩy đến quyết định đầu tư của các công ty trong ngành thực phẩm và đồ uống niêm yết ở thị trường Việt Nam. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của 52 công ty trong ngành thực phẩm và đồ uống niêm yết trên 2 sàn Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2008 – 2017. Bài nghiên cứu được tiếp cận thông qua công thức mô hình định lượng, sử dụng phương pháp nghiên cứu hồi quy theo hiệu ứng cố định và mô hình hồi quy theo hiệu ứng ngẫu nhiên. Kết quả kiểm định cho thấy đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực càng mạnh đến quyết định đầu tư khi mà tiềm năng tăng trưởng của công ty đó càng lớn, ngược lại, công ty có tiềm năng tăng trưởng thấp thì đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực không đáng kể đến quyết định đầu tư. Dựa vào kết quả nghiên cứu nhà quản trị có những quyết định đúng đắn làm gia tăng giá trị công ty.
789	Tác động của động lực phụng sự công, sự hài lòng trong công việc và sự cam kết với tổ chức đến hiệu quả công việc của viên chức tại Cơ sở Xã hội Nhị Xuân	Hoàng Trọng Qúy	Đinh Công Khải	Mục tiêu của đề tài này là tìm ra các yếu tố thuộc các bình diện tác động đến Động lực phụng sự công của cán bộ viên chức đang làm công tác cai nghiện ma túy đến Hiệu quả công việc cũng như bình diện về Sự hài lòng trong công việc và Sự cam kết với tổ chức đến Hiệu quả công việc của cán bộ, viên chức. Dựa trên cơ sở các kết quả nghiên cứu trước đây về động lực phụng sự công, sự hài lòng trong công việc và sự cam kết với tổ chức đến hiệu quả công việc để làm cơ sở lý luận... Bài luận văn tham khảo các thang đo phù hợp với yêu cầu nghiên cứu; sau đó, điều chỉnh thang đo và xây dựng bảng câu hỏi thông qua phương pháp thảo luận nhóm với các cán bộ có chuyên môn về công tác xã hội học, có thâm niên công tác lâu năm và hiện đang là cán bộ lãnh đạo, quản lý của Cơ sở xã hội Nhị Xuân và sau đó đưa ra mô hình nghiên cứu. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để xây dựng phiếu khảo sát. Trên cơ sở lấy 120 phiếu khảo sát góp ý trong các đối tượng là viên chức đang công tác tại Cơ sở Xã hội Nhị Xuân trực thuộc Lực lượng TNXP Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả sử dụng phương pháp định lượng để thực hiện. Sau khi có được các phiếu khảo sát, tác giả đã sử dụng các các kiểm định như: Cronbach Alpha, EFA (phân tích nhân tố khám phá) để kiểm định thang đo, phân tích hồi quy để chứng minh các giả thuyết và phân tích những nhân tố ảnh hưởng của những biến định tính tới các thang đo bằng T-test và phân tích phương sai (ANOVA) để kiểm định sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu từ bài luận văn này cho chúng ta thấy tất cả các giả thuyết đưa ra đã được chấp nhận. Cụ thể hơn, yếu tố Động lực phụng sự tác động tích cực đến Sự hài lòng trong công việc; Động lực phụng sự công tác động tích cực đến Sự cam kết với tổ chức; Động lực phụng sự công tác động tích cực đến Hiệu quả công việc; Sự hài lòng trong công việc tác động đến Hiệu quả công việc; Sự cam kết với tổ chức tác động đến Hiệu quả công việc.

790	Tác động của động lực phụng sự công, sự hài lòng trong công việc và sự cam kết với tổ chức đến kết quả công việc của viên chức tại bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Đinh Công Khải	Mục tiêu của nghiên cứu này là làm rõ mối quan hệ giữa các nhân tố động lực phụng sự công, sự hài lòng trong công việc, sự cam kết với tổ chức và kết quả công việc, qua đó, giúp nhà quản trị có cái nhìn thấu đáo để đưa ra những chính sách quản trị nhân sự phù hợp nhằm nâng cao kết quả công việc thông qua động lực phụng sự công của viên chức trong lĩnh vực y tế, góp phần tạo sự phát triển bền vững cho ngành y. Mô hình nghiên cứu đưa ra được kế thừa từ các nghiên cứu trước đó về động lực phụng sự công, sự hài lòng trong công việc, sự cam kết với tổ chức và kết quả công việc có điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức, tác giả sử dụng bảng câu hỏi khảo sát với thang đo Likert 5 mức, được thừa hưởng từ các nghiên cứu trước đây chuyển đến 10 viên chức đang công tác tại bệnh viện Đại Học Y Dược Tp.HCM để tham khảo mức độ phù hợp. Nghiên cứu chính thức được thực hiện theo phương pháp định lượng. Sau khi khảo sát, tác giả nhận được 577 phản hồi từ các viên chức đang công tác tại bệnh viện Đại Học Y Dược Tp.HCM. Tác giả tiến hành thống kê, kiểm tra độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA bằng phần mềm SPSS 22. Sau cùng, phân tích hồi quy để tìm ra mối tương quan giữa các nhân tố. Kết quả của bài nghiên cứu này cho thấy tất cả các giả thuyết đưa ra đều được chấp nhận: viên chức có động lực phụng sự công càng cao thì sự hài lòng trong công việc càng cao, sự cam kết với tổ chức càng cao và kết quả công việc càng tốt. Có thể thấy việc duy trì và nâng cao động lực phụng sự công của viên chức trong tổ chức công góp phần nhất định trong việc đem lại kết quả công việc cao. Qua đó, giúp nhà quản trị có những giải pháp cụ thể về chính sách tiền lương, quản trị nhân sự, tạo nên một môi trường không chỉ để làm việc mà còn là môi trường đáng để sống và cống hiến, theo đúng tiêu chí mà giám đốc Bệnh viện PGS TS BS. Nguyễn Hoàng Bắc hướng đến.
791	Tác động của dự trữ ngoại hối đến nguồn cung tiền rộng tại Việt Nam	Hoàng Đức Mạnh	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Bài viết thực hiện mô hình tự hồi quy vectơ (VAR) để tìm ra mối quan hệ tác động của tích luỹ dự trữ ngoại hối đến nguồn cung tiền rộng (đo lường bằng tài sản nước ngoài ròng của Ngân hàng Nhà nước) tại Việt Nam giai đoạn từ quý 1/2000 đến quý 4/2018. Kết quả từ hàm phản ứng đẩy cho thấy nguồn cung tiền mở rộng dưới tác động tăng dự trữ ngoại hối. Thực hiện phân rã phương sai cũng cho thấy quá trình tích luỹ dự trữ ngoại hối của NHNN không phải là nguyên nhân chính đến mở rộng nguồn cung tiền, cho thấy NHNN thực hiện chưa hiệu quả để vô hiệu hoá can thiệp ngoại hối. Các giao dịch với nước ngoài có ảnh hưởng đến nguồn cung tiền, cho thấy cần quan tâm đến những tác động từ luồng vốn nước ngoài chảy vào trong nước. Ngoài ra, tăng dự trữ ngoại hối có tác động làm tăng lạm phát và giảm tăng trưởng của nền kinh tế.

792	Tác động của giá trị kinh tế gia tăng đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	Nguyễn Thị Phương	Lê Đạt Chí	Hiệu quả tài chính trong thời gian vừa qua đã trở thành một tiêu chí quan trọng để đánh giá sự tồn tại của một ngân hàng trong môi trường cạnh tranh quốc tế. Tuy nhiên, hiện nay có nhiều tiêu chí để đánh giá hiệu quả tài chính và mỗi tiêu chí lại có những ưu nhược điểm khác nhau. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa giữa giá trị kinh tế gia tăng và hiệu quả tài chính tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Trong nhiều nghiên cứu trước, các kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng mối quan hệ này có sự khác biệt ở cả mặt không gian và thời gian. Tại Việt Nam những nghiên cứu về đề tài này còn hạn chế về số lượng. Luận văn sử dụng các phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp hỏi ý kiến chuyên gia, kỹ thuật phân tích định lượng số liệu thứ cấp thu thập được từ thị trường chứng khoán Việt Nam của các ngân hàng thương mại để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu. Đề tài cho biết giá trị kinh tế gia tăng có mối quan hệ đồng biến với các chỉ tiêu tài chính tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng không giống nhau. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa đối với các nhà quản trị tại các ngân hàng thương mại, những nhà nghiên cứu và sinh viên chuyên ngành tài chính – ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cũng một lần nữa khẳng định, có sự không đồng nhất sự tác động của giá trị kinh tế gia tăng đến hiệu quả tài chính tại các ngành, lĩnh vực và giai đoạn khác nhau.
793	Tác động của giá trị quảng cáo và dòng chảy trải nghiệm đối với ý định mua hàng: trường hợp quảng cáo qua điện thoại thông minh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Quang Tạo	Trần Đăng Khoa	Trong những năm gần đây, việc sử dụng điện thoại thông minh ngày càng trở nên phổ biến tại Việt Nam. Với tính kết nối và tương tác của điện thoại thông minh, thị trường quảng cáo di động cũng trở nên hấp dẫn, phát triển và mở rộng theo số lượng người sử dụng điện thoại thông minh. Trước xu thế phát triển đó, nghiên cứu này có mục tiêu là phân tích ảnh hưởng của giá trị quảng cáo và dòng chảy trải nghiệm của quảng cáo qua điện thoại thông minh đến ý định mua hàng của người tiêu dùng. Nghiên cứu sử dụng nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu dựa trên mô hình của Ducoffe (1995) và lý thuyết về dòng chảy trải nghiệm. Dữ liệu được thu thập từ 270 người tiêu dùng sử dụng điện thoại thông minh. Quy trình nghiên cứu bao gồm nghiên cứu định tính với các bước xây dựng thang đo nghiên cứu; nghiên cứu định lượng với phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS và AMOS qua các bước: đánh giá hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA, kiểm định mô hình SEM và Bootstrap. Kết quả phân tích của đề tài nghiên cứu cho thấy giá trị quảng cáo của quảng cáo thông qua điện thoại thông minh tác động tích cực đến ý định mua hàng của khách hàng. Trong đó, tính thông tin và giải trí tác động tích cực đến giá trị quảng cáo, tính phiền nhiễu tác động tiêu cực đến giá trị quảng cáo. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Ducoffe (1995), Ducoffe & Curlo (2010), Shareef et al (2019). Dựa trên kết quả phân tích, một số hàm ý quản trị được đề xuất nhằm giúp nâng cao ý định mua hàng của khách hàng thông qua quảng cáo trên điện thoại thông minh. Cụ thể là các hàm ý nâng cao tính giải trí và thông tin trong nội dung quảng cáo, đồng thời giảm sự phiền nhiễu đối với khách hàng.

794	Tác động của hình ảnh điểm đến tại Thành phố Hồ Chí Minh tới ý định quay lại của du khách nội địa	Trần Thị Xuân Hạnh	Mai Thanh Loan	Du lịch được ví là ngành công nghiệp không khói. Đời sống của dân cư càng cao lên thì nhu cầu du lịch của người dân càng tăng lên và udu lịch sẽ đóng góp ngày càng tăng vào quá trình tăng trưởng kinh tế nói chung. Đối với hoạt động du lịch của một địa phương hay một quốc gia thì vấn đề là làm thế nào để thu hút được nhiều du khách, kéo dài thời gian lưu trú của khách và làm thế nào để du khách quay trở lại là những vấn đề luôn đặt ra và luôn có tính thời sự. Tác giả chọn đề tài "Tác động của hình ảnh điểm đến tại Thành phố Hồ Chí Minh tới ý định quay lại của du khách nội địa" làm đề tài luận văn thạc sỹ là phù hợp và cần thiết. Nghiên cứu nhằm khám phá các nhân tố tác động của hình ảnh điểm đến tại Thành phố Hồ Chí Minh tới ý định quay lại của du khách nội địa bằng việc khảo sát 276 du khách trong nước. Thang đo điều chỉnh từ thang đo sự quay lại của Hà Nam Khánh Giao (2017), cùng với phương pháp phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan và hồi quy đa biến. Kết quả cho thấy có 6 nhân tố tác động đến ý định quay lại của du khách nội địa tại TP.HCM: Dịch vụ hỗ trợ có tác động dương (+); Bầu không khí có tác động dương (+); Dịch vụ ẩm thực có tác động dương (+); Nhận thức khách hàng có tác động dương (+); Cơ sở hạ tầng có tác động dương (+); Sự kiện hoạt động có tác động dương (+).
795	Tác động của kiều hối đến sự tăng trưởng kinh tế	Lý Thu Thảo	Đinh Thị Thu Hồng	Trong những năm gần đây, chính sách quản lý kiều hối ngày càng được điều chỉnh thông thoáng hơn đã tạo điều kiện cho dòng kiều hối chảy về mỗi nước gia tăng đáng kể. Nó trở thành một nguồn cung ngoại tệ quan trọng được ghi nhận vào cán cân tài khoản vãng lai và góp phần bù đắp thâm hụt cán cân thương mại của quốc gia nhận kiều hối. Vì vậy, nghiên cứu "tác động của kiều hối đến sự tăng trưởng kinh tế" của Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung là rất cần thiết. Để thực hiện mục tiêu này, tôi đã sử dụng dữ liệu bảng và phương pháp Fixed Effects đối với 29 quốc gia đang phát triển từ năm 2000 – 2017. Kết quả cho thấy kiều hối có mối quan phi tuyến với tăng trưởng kinh tế, khi tỷ lệ kiều hối trên GDP tương đối thấp sẽ kích thích tăng trưởng nhưng khi vượt quá ngưỡng kiều hối sẽ có tác động tiêu cực.
796	Tác động của kiều hối, phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế ở các nước châu Á - Thái Bình Dương	Công Thị Mai Thảo	Diệp Gia Luật	Trong giai đoạn hiện nay kiều hối là nguồn ngoại tệ nhanh chóng trở thành nguồn vốn quan trọng và ảnh hưởng đáng kể đến cán cân vãng lai cũng như các hoạt động của nền kinh tế của một quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tranh cãi xoay quanh về mối quan hệ giữa kiều hối và các chỉ số phát triển tài chính tới tăng trưởng kinh tế của một quốc gia, dẫn đến việc nghiên cứu bản chất cũng như mức độ tác động của kiều hối đến từng nền kinh tế của mỗi quốc gia là điều cần thiết. Để thực hiện được điều này, bài nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu của 28 quốc gia thuộc khu vực châu Á – Thái Bình Dương trong giai đoạn 1995 đến 2018 để làm mẫu quan sát kết hợp với việc sử dụng phương pháp OLS và TSLS với các kiểu hồi quy gộp, hồi quy theo hiệu ứng cố định và hiệu ứng ngẫu nhiên để làm sáng tỏ vấn đề. Kết quả cho thấy kiều hối có mối tương quan âm đến nền kinh tế cho thấy kiều hối kìm hãm sự tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó tỷ lệ tín dụng ở khu vực tư nhân cũng tác động nghịch chiều lên biến tăng trưởng kinh tế. Bài viết còn cung cấp kết quả về mối tương quan của các chỉ số phát triển tài chính hay mức

				độ biến động của kiều hối lên sự phát triển kinh tế của khu vực này.
797	Tác động của lạm phát đến độ nhạy cảm của hoạt động đầu tư đối với giá cổ phiếu tại thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2009 - 2018	Dương Quang Thịnh	Lê Đạt Chí	Bài viết tìm hiểu tác động giữa lạm phát và giá cổ phiếu đối với độ nhạy cảm của hoạt động đầu tư các công ty. Tác giả sử dụng dữ liệu được thiết lập từ 121 công ty niêm yết tại HNX và HOSE giai đoạn 2009 – 2018 để chạy mô hình hồi quy Pooled OLS, tương ứng 1.210 quan sát. Kết quả thể hiện lạm phát có ảnh hưởng nghịch biến với độ nhạy cảm của đầu tư đối với giá cổ phiếu các công ty được niêm yết tại thị trường Việt Nam. Từ năm2009 - 2018, Việt Nam là một quốc gia có thị trường mới nổi; đang tích cực mở cửa hội nhập quốc tế, cải thiện nền kinh tế. Khi lạm phát cao, làm giảm lượng thông tin của giá cổ phiếu, các nhà quản trị không tin tưởng và ít sử dụng giá cổ phiếu làm tiêu chuẩn để lựa chọn quyết định cho công ty. Điều đó dẫn đến độ nhạy cảm của đầu tư đối với giá cổ phiếu thấp hơn.
798	Tác động của lãnh đạo mới về chất đến sự sáng tạo của công chức cấp phường trên địa bàn quận Tân Phú	Võ Thanh Điền	Nguyễn Hữu Lam	Cấp phường là cấp chính quyền thấp nhất, trực tiếp tiếp xúc, trao đổi và làm việc, với người dân thuộc các tầng lớp dân cư với nhiều trình độ khác nhau với vô vàn tình huống phức tạp phát sinh cần được xử lý ngay song lại chưa thể có được hướng dẫn trong bất kỳ một văn bản nào. Điều này đòi hỏi các công chức cấp phường phải dày dặn kinh nghiệm, vận dụng các kỹ năng, kỹ xảo một cách linh hoạt trong việc tiếp nhận, thụ lý giải quyết các vụ việc phát sinh thành công như ý. Bên cạnh việc nắm vững chuyên môn thì kinh nghiệm thực tiễn cùng với sự tự tin, sáng tạo trong quá trình giải quyết, xử lý công việc cho người dân là cần thiết nhất trong thời đại ngày nay. Tuy nhiên, làm sao để các công chức cấp phường mạnh dạn sáng tạo, tích cực tham mưu cho lãnh đạo khi mà công chức trong lĩnh vực công vẫn được xem là có sức ỳ rất lớn. Và vấn đề được đặt ra là, phong cách của nhà lãnh đạo có tác động tới sự sáng tạo của công chức cấp phường hay không? Nếu có thì mức tác động phong cách của nhà lãnh đạo tới sự sáng tạo trong công việc của công chức cấp phường như thế nào? Chính vì vậy, tác giả đã lựa chọn vấn đề: "Tác động của lãnh đạo mới về chất đến sự sáng tạo của công chức cấp phường trên địa bàn quận Tân Phú" làm đề tài thạc sĩ quản lý công với mong muốn sẽ giúp các cấp lãnh đạo ngày càng quan tâm hơn nữa tới phong cách của nhà lãnh đạo nhằm tăng cường sự sáng tạo của đội ngũ công chức phường nói chung và trên địa bàn của quận Tân Phú nói riêng. Đề tài được thực hiện nhằm phân tích mức độ tác động các thành phần của lãnh đạo mới về chất đến sự sáng tạo của đội ngũ công chức cấp phường tại quận Tân Phú. Trên cơ sở đó, đề xuất một số khuyến nghị nhằm tăng cường sự sáng tạo của đội ngũ công chức cấp phường tại quận Tân Phú. Nghiên cứu được thực hiện thông qua 2 phương pháp: Nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Khảo sát 160 công chức phường, số liệu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0 với các kỹ thuật phân tích và kiểm định: độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy, kiểm định T và kiểm định ANOVA. Kết quả nghiên cứu cung cấp cho nhà quản lý các phường địa bàn quận Tân Phú những góc nhìn mới về công tác lãnh đạo, giúp cho các nhà quản lý hiểu được nhân viên của mình, nhận dạng được các thành tố của lãnh đạo mới về chất tác động đến sự sáng tạo của công chức cấp phường. Từ đó, các phường trên địa bàn quận Tân Phú sẽ có định hướng, kế hoạch và

				các biện pháp tốt hơn nhằm nâng cao khả năng quản lý và sự sáng tạo của người lao động trong nội bộ tổ chức, thực hiện tốt nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước giao phó. Để tăng cường sự sáng tạo của đội ngũ công chức cấp phường tại quận Tân Phú, theo tác giả các nhà lãnh đạo tại quận Tân Phú cần phải tập trung nguồn lực để cải thiện các yếu tố của lãnh đạo mới về chất tác động đến sự sáng tạo của công chức cấp theo thứ tự ưu tiên lần lượt là: (1) Lãnh đạo bằng sự quan tâm đến từng cá nhân; (2) Lãnh đạo bằng sự kích thích trí tuệ; (3) Lãnh đạo bằng sự truyền cảm hứng; (4) Lãnh đạo bằng ảnh hưởng phẩm chất; (5) Lãnh đạo bằng ảnh hưởng hành vi.
799	Tác động của lối sống chữa bệnh và trạng thái tinh thần đối với tình trạng sức khỏe của người bệnh đái thái đường	Lương Thị Bích Nhi	Võ Tất Thắng	Hiện nay, trung bình mỗi năm có khoảng 7 triệu người mắc bệnh đái tháo đường trên thế giới trong đó 90% là Đái tháo đường loại 2 (Theo thống kê của liên đoàn đái tháo đường quốc tế). Mỗi năm có khoảng 3,2 triệu người chết vì đái tháo đường (ĐTĐ), chi phí điều trị mỗi năm khoảng 1.030 tỉ USD. Nguyên nhân là do phát hiện trễ dẫn đến biến chứng về tim mạch, thận. Có trường hợp khi phát hiện bệnh không được quản lý, điều trị đúng cách dẫn đến hậu quả nghiêm trọng. Việt Nam thì số lượng người mắc bệnh ĐTĐ ngày càng tăng và ngày càng trẻ hóa, gây nhiều hậu quả nghiêm trọng cho người bệnh và là gánh nặng cho đất nước. Bệnh ĐTĐ đang là vấn đề cấp bách của sức khỏe cộng đồng. Trước tình hình đó, vấn đề được đặt ra là "Làm thế nào để quản lý, điều trị có hiệu quả người bệnh ĐTĐ?" Nghiên cứu này nhằm đánh giá tình trạng bệnh ĐTĐ tại bệnh Viện Nhân Dân 115 ở Tp. Hồ Chí Minh và tìm hiểu tác động của các yếu tố lối sống chữa bệnh và trạng thái tinh thần tới tình trạng sức khỏe của người bệnh ĐTĐ. Đối tượng tham gia khảo sát là những người mắc bệnh ĐTĐ và hầu như đã mắc bệnh trên 1 năm (60,5%). Những người bệnh này chủ yếu là những người trên 50 tuổi (65%), và chỉ tốt nghiệp tiểu học, THPT (62,7%), hầu hết người bệnh ở thể trạng chấp nhận được, với chỉ số BMI trung bình là 23kg/m2 và 42% người bệnh có tình trạng tăng huyết áp. Dữ liệu được sử dụng là nguồn dữ liệu được xây dựng từ bảng câu hỏi phỏng vấn người bệnh ĐTĐ tại bệnh viện nhân dân 115 từ tháng 1 đến tháng 5/2018. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic. Kết quả hồi quy cho thấy tuổi tác, giới tính, công việc, thu nhập, chỉ số BMI, sống cùng người thân, lối sống chữa bệnh và trạng thái tinh thần là có tác động đến tình trạng sức khỏe của người bệnh Đái tháo đường. Trong đó, sống cùng người thân là yếu tố tác động nhiều nhất đến sức khỏe của người bệnh. Thực hiện lối sống chữa bệnh và giữ tinh thần không lo lắng, phiền muộn là điều có thể giúp ổn định đường huyết, giúp cải thiện sức khỏe cho người bệnh Đái tháo đường.

800	Tác động của năng lực thấu cảm của bác sĩ đến việc hình thành sự hài lòng, niềm tin và ý định truyền miệng của bệnh nhân tại các bệnh viện trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Phương Thảo	Trần Hà Minh Quân	Thấu cảm là hành vi mang tính cảm xúc, khi nó nảy sinh trong một mối quan hệ, sẽ giúp tạo ra các tương tác cộng sinh: "... sự thấu cảm của một bên có thể làm tăng sự thấu cảm của bên còn lại dẫn đến kết quả tích cực cho quá trình giao tiếp" (Kraus và cộng sự, 2012). Đặc biệt trong bối cảnh ngành y, thấu cảm là một nhân tố quan trọng, góp phần tác động nâng cao chất lượng giao tiếp và điều trị giữa bác sĩ và bệnh nhân thông qua quá trình trao đổi và truyền đạt cảm xúc (Real Balance, 2015). Do đó việc đánh giá tác động của năng lực thấu cảm đến việc hình thành sự hài lòng, niềm tin và ý định truyền miệng của bệnh nhân đang thăm khám và điều trị tại các bệnh viện y tế là cần thiết và quan trọng, góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Mối liên hệ tác động giữa năng lực thấu cảm của bác sĩ đến việc hình thành sự hài lòng, niềm tin và ý định truyền miệng của bệnh nhân tại các bệnh viện trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu định tính và định lượng. Câu hỏi xây dựng dựa trên thang do Liker 7 mức độ (từ 1 hoàn toàn không đồng ý đến 7 hoàn toàn đồng ý), lựa chọn dựa trên nhận thức, ý kiến của bác sĩ đang công tác và bệnh nhân đang thăm khám điều trị tại các bệnh viện y tế tại Tp. Hồ Chí Minh. Dữ liệu đƣợc xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 và Smart PLS 3.0, đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng phương pháp phân tích Cronbach"s Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM để kiểm định sự phù hợp của mô hình cũng như kiểm định các giả thuyết đề xuất của mô hình nghiên cứu. trên 2 nhóm đối tượng: 30 bác sĩ, 150 bệnh nhân, mối liên hệ giữa bác sĩ và bệnh nhân trong nghiên cứu này là 1 bác sĩ điều trị cho 5 bệnh nhân, bác sĩ và bệnh nhân được lựa chọn ngẫu nhiên trong nghiên cứu, các bảng câu hỏi được mã hóa ký tự để kiểm soát mối quan hệ được lựa chọn đánh giá và tránh sai sót đang công tác và điều trị tại các bệnh viện y tế trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh. Kết quả phân tích mô hình tuyến tính SEM cho thấy: sự thấu cảm của bác sĩ tác động tích cực đến sự hài lòng và niềm tin của bệnh nhân; sự hài lòng và niềm tin của bệnh nhân tác động tích cực đến ý định truyền miệng. Biến điều tiết thu nhập và trình độ học vấn của bệnh nhân có tác động đến mối liên hệ thấu cảm giữa bác sĩ và sự hài lòng bệnh nhân. Có mối liên hệ giữa sự thấu cảm của bác sĩ và sự hài lòng, niềm tin của bệnh nhân, thông qua đó tác động đến ý định truyền miệng, là mối quan hệ thuận chiều và tích cực. Do đó, để nâng cao sự hài lòng cũng như niềm tin và thúc đẩy ý định dẫn đến hành vi truyền miệng tích cực của bệnh nhân các nhà quản lý tại các bệnh viện y tế phải thực hiện tốt các chương trình đánh giá, rà soát và định hướng đào tạo phát triển các kỹ năng thuộc về cảm xúc đặc biệt là yếu tố thấu cảm trong hành vi giao tiếp của nhân viên y tế nói chung và bác sĩ nói riêng với chính bệnh nhân của mình.

801	Tác động của nhận thức về sự hỗ trợ từ tổ chức, mối quan hệ lãnh đạo – nhân viên đến sự gắn kết công việc và kết quả công việc của nhân viên tại các ngân hàng TMCP trên địa bàn TP.HCM	Phạm Thị Kim Hồng	Phan Quốc Tấn	Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm 03 mục tiêu cụ thể như sau. Đầu tiên, nghiên cứu và đo lường tác động của nhận thức về sự hỗ trợ của tổ chức, mối quan hệ lãnh đạo nhân viên đến sự gắn kết công việc và kết quả công việc của nhân viên tại một số ngân hàng TMCP trên địa bàn TP.HCM. Thứ hai, nghiên cứu và đo lường tác động của sự gắn kết công việc đến kết quả công việc của nhân viên tại một số ngân hàng TMCP trên địa bàn TP.HCM. Cuối cùng, Đưa ra những hàm ý quản trị nhằm nâng cao kết quả công việc của nhân viên thông qua nhận thức về sự hỗ trợ của tổ chức, mối quan hệ lãnh đạo nhân viên tại một số ngân hàng TMCP trên địa bàn TP.HCM. Phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với các kỹ thuật nghiên cứu định lượng được sử dụng trong nghiên cứu này. Tác giả phát triển mô hình và giả thuyết nghiên cứu về sự tác động của bốn khái niệm nêu trên sau khi tham khảo các tài liệu học thuật có liên quan. Thang đo và bảng câu hỏi được xây dựng dựa trên nền tảng của các nghiên cứu trước đây, tuy nhiên tác giả sau khi thực hiện kỹ thuật phỏng vấn nhóm với các chuyên gia đã có sự điều chỉnh, bổ sung nhằm phù hợp với bối cảnh thực tế tại Việt Nam. Sau đó, dựa vào các phân tích thống kê trên phần mềm SPSS lẫn AMOS nhằm kiểm định thang đo cũng như kết quả nghiên cứu. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua việc điều tra bảng câu hỏi với 550 nhân viên và cán bộ quản lý đang công tác tại một số ngân hàng TMCP ở TP.HCM. Kết quả thu được 518 Bảng câu hỏi để thực hiện nghiên cứu. Sau khi thực hiện các phương pháp nêu trên, kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức về sự hỗ trợ từ tổ chức và mối quan hệ lãnh đạo – nhân viên có tác động đến sự gắn kết công việc của nhân viên. Đồng thời, nhận thức về sự hỗ trợ từ tổ chức và mối quan hệ lãnh đạo – nhân viên và sự gắn kết công việc có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến kết quả công việc nhân viên. Tuy nhiên, do hạn chế về thời gian cũng như các nguồn lực khác, đề tài vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định, hi vọng sẽ được khắc phục trong các nghiên cứu tiếp theo.
802	Tác động của phát triển tài chính lên cán cân thương mại tại Việt Nam: bằng chứng thực nghiệm từ phương pháp ARDL	Tạ Thị Hải Yến	Trần Ngọc Thơ	Bài nghiên cứu nhằm kiểm chứng mối quan hệ giữa phát triển tài chính và cán cân thương mại tại Việt Nam, sử dụng phương pháp ARDL cho dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 1995-2018. Kết quả kiểm định đường bao ARDL xác nhận mối quan hệ đồng liên kết giữa cán cân thương mại và các yếu tố xác định. Nghiên cứu phát hiện mối quan hệ ngược chiều giữa phát triển tài chính lên cán cân thương mại trong dài hạn. Kiểm định nhân quả Toda-Yamamoto xác nhận mối quan hệ nhân quả một chiều xuất phát từ phát triển tài chính đến cán cân thương mại. Do đó, nghiên cứu cho rằng phát triển tài chính không phải là công cụ chính sách để giảm thiểu thâm hụt thương mại. Mục đích chính của nghiên cứu này nhằm cung cấp các tiêu chí đánh giá chính xác để các nhà hoạch định chính sách hiểu được động năng giữa phát triển tài chính và cán cân thương mại, từ đó hỗ trợ hoạch định và dự báo chính sách hiệu quả hơn.

803	Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức cấp xã tại huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	Nguyễn Hào Dương	Nguyễn Hữu Dũng	Từ lâu hiệu quả làm việc của cán bộ công chức (CBCC) cấp xã luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm hàng đầu vì thành bại của mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước quyết định bởi kết quả thực hiện của cấp xã. Chính vì thế luận văn này nghiên cứu về "Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng đến hiệu quả công việc của cán bộ, công chức cấp xã tại huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh". Từ đó đưa ra những giải pháp hữu hiệu trong phong cách lãnh đạo để nâng cao hiệu quả công việc của CBCC cấp xã tại huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên nghiên cứu định tính (thảo luận nhóm các CBCC tại UBND thị trấn Dương Minh Châu) và phương pháp định lượng (Phát phiếu khảo sát cho 200 CBCC cấp xã tại huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh). Dữ liệu thu thập được từ khảo sát sẽ được mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha để tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích mô hình mô hình hồi quy. Sau nghiên cứu có thể thấy các nhân tố độc lập thuộc PCLĐCD tương quan cùng chiều với nhân tố hiệu quả công việc của CBCC cấp xã tại huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, trong đó nhân tố Động lực truyền cảm hứng là tác động mạnh nhất.
804	Tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng, vai trò của ý nghĩa công việc và niềm tin đối với lãnh đạo đến sự gắn kết công việc của nhân viên ngân hàng trên địa bàn TP.HCM	Lê Phan Hồng Thắm	Ngô Minh Hải	Nhân lực luôn được xem là tài sản quý giá, là một thành phần không thể thiếu trong tổ chức. Yếu tố con người là lợi thế cạnh tranh của hầu hết các tổ chức. Để nhân viên thực sự làm việc, tạo ra giá trị trong công việc cho chính bản thân và cho tổ chức luôn là điều thách thức cho các nhà lãnh đạo. Trong thời đại hiện nay, các tổ chức không những cần nguồn nhân lực chất lượng cao mà còn mong muốn thúc đẩy nhân viên đầu tư toàn tâm toàn ý cho công việc. Sự gắn kết công việc của nhân viên chính là yếu tố sống còn đối với sự thành công của tổ chức, tạo nên lợi thế cạnh tranh cho tổ chức. Việc đánh giá vai trò của phong cách lãnh đạo chuyển dạng tác động tới sự gắn kết công việc của nhân viên Ngân hàng là một trong những vấn đề thiết thực đối với lĩnh vực Ngân hàng hiện nay. Nghiên cứu hướng đến việc khám phá, đo lường, kiểm định và đánh giá mức độ tác động của phong cách lãnh đạo chuyển dạng trực tiếp và gián tiếp đến sự gắn kết công việc thông qua các nhân tố trung gian (ý nghĩa công việc và niềm tin vào lãnh đạo) của các nhân viên ngân hàng, đồng thời kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các nhân tố được đề xuất trong mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu định tính: Sử dụng phương pháp thảo luận nhóm tập trung và thảo luận tay đôi. Nghiên cứu định lượng: Phương thức lấy mẫu bằng phỏng vấn trực tiếp các đối tượng được khảo sát. Phân tích dữ liệu khảo sát và kiểm định mô hình nghiên cứu bằng các phương pháp (kiểm định độ tin cậy Cronbach's alpha, phân tích các nhân tố khám phá - EFA, phân tích các nhân tố khẳng định - CFA, phân tích mô hình hoá cấu trúc tuyến tính SEM, kiểm định Bootstrap, kiểm định sự khác biệt của các nhân tố ảnh hưởng tới ý định ở lại tổ chức theo các biến nhân khẩu học) được tiến hành thực hiện với phần mềm xử lý dữ liệu SPSS 20.0 và AMOS 22. Đã chứng minh được sự tồn tại hợp lý giữa các mối quan hệ hỗ tương của các nhân tố bằng kết Phong cách lãnh đạo chuyển dạng có ảnh hưởng dương trực tiếp và gián tiếp đến sự gắn kết công việc thông qua ý nghĩa công việc và niềm tin vào lãnh đạo (năm (05) giả thuyết H1, H2a, H2b, H3a, H3b đều được chấp nhận).

				Nghiên cứu đã minh chứng được vai trò của phong cách lãnh đạo chuyển dạng có những tác động trực tiếp và gián tiếp đáng kể đến sự gắn kết công việc của nhân viên. Để xây dựng một tổ chức vững mạnh từ bên trong, nhà quản trị cần chú trọng yếu tố con người từ việc chuyển thể định hướng, tầm nhìn, lý tưởng từ người lãnh đạo có phong cách lãnh đạo chuyển dạng thông qua ý nghĩa công việc và tạo niềm tin cho nhân viên đối với lãnh đạo. Khi các nhân tố này được cải thiện nâng cao đồng nghĩa với sự gắn kết công việc của nhân viên được cải thiện theo chiều hướng tích cực.
805	Tác động của phong cách lãnh đạo đạo đức đến hành vi lệch chuẩn của nhân viên thông qua niềm tin vào lãnh đạo: trường hợp các công ty công nghệ thông tin tại thành phố Hồ Chí Minh	Tống Thị Thanh Trúc	Đinh Công Khải	Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang bùng nổ, tác động đến nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam, để nắm được cơ hội, vượt qua thách thức, chủ động tham gia có hiệu quả vào cách mạng công nghiệp lần thứ 4 các doanh nghiệp ở Việt Nam cần có những định hướng mạnh mẽ trong việc xây dựng nguồn nhân lực. Vì thế, trong từng công ty CNTT cần phải khẳng định vai trò nhà lãnh đạo trong việc định hướng đúng đắn xây dựng nguồn lực, điều chỉnh các hành vi lệch lạc gây nên tổn thất cho công ty. Và để giải quyết vấn đề phong cách lãnh đạo nào giảm đi hành vi lệch chuẩn của nhân viên, tác giả đề xuất nghiên cứu về tác động của phong cách lãnh đạo đạo đức đến hành vi lệch chuẩn của nhân viên thông qua niềm tin vào lãnh đạo trong các công ty lĩnh vực CNTT tại thành phố Hồ Chí Minh. Mục tiêu nghiên cứu nhằm phân tích mức độ tác động của phong cách lãnh đạo đạo đức đến hành vi lệch chuẩn của nhân viên thông qua niềm tin vào lãnh đạo trong các công ty CNTT ở TP.HCM để làm giảm hành vi lệch chuẩn của nhân viên trong các công ty này. Tác giả tiến hành nghiên cứu định tính nhằm hiệu chỉnh thang đo, sau đó thực hiện nghiên cứu định lượng qua thu thập thông tin từ phía 220 nhân viên của các công ty CNTT tại TP.HCM. Kết quả của nghiên cứu góp phần khẳng định thực nghiệm về mối quan hệ tích cực giữa phong cách lãnh đạo đạo đức đến niềm tin vào lãnh đạo nhằm giảm đi các hành vi lệch chuẩn của nhân viên với tổ chức và hành vi lệch chuẩn của nhân viên với người khác. Các kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung thêm luận cứ khoa học, qua đó có thể giúp ích cho các nhà lãnh đạo của những công ty làm về lĩnh vực CNTT tại địa bàn TP.HCM tham khảo thêm trong quá trình quản lý đội ngũ nhân viên đồng thời giúp cho việc xây dựng, tạo niềm tin cho nhân viên để họ có thể cống hiến hết mình, điều chỉnh hành vi làm việc và tạo được động lực làm việc hướng đến hiệu quả.
806	Tác động của quản lý vốn luân chuyển đến hiệu quả quản trị tài chính Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh giai đoạn 2013 – 2018	Trần Thị Thanh Thúy	Trần Ngọc Thơ	Các công ty có thể sử dụng các phương pháp quản lý vốn luân chuyển như là một cách tiếp cận nhằm tác động đến hiệu quả quản trị tài chính, với mục tiêu cuối cùng là gia tăng lợi nhuận. Bài luận văn này cung cấp các bằng chứng thực nghiệm về tác động của việc quản lý vốn luân chuyển và các thành phần của vốn luân chuyển đến lợi nhuận, dựa trên dữ liệu của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (BMP) được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trong khoảng thời gian 6 năm: 2013-2018. Bằng phương pháp thống kê mô tả, cho thấy rằng kỳ luân chuyển tiền mặt (CCC) có mối tương quan nghịch với lợi nhuận. Và quản lý vốn luân chuyển có mối quan hệ chặt chẽ với hiệu quả quản trị tài chính, là một thành phần quan trọng trong tài chính doanh nghiệp vì nó trực tiếp ảnh hưởng đến tính thanh khoản

				và lợi nhuận công ty.
807	Tác động của quản trị rủi ro tín dụng đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng TMCP tại Việt Nam	Phạm Thị Y Bình	Nguyễn Ngọc Định	Mục tiêu của bài nghiên cứu dùng để đánh giá các biến số khác nhau liên quan đến quản trị rủi ro tín dụng (RRTD) vì RRTD trực tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh tài chính của các NHTM. Các thông số được đề cập trong nghiên cứu là: tỷ lệ nợ phát sinh quá hạn tính trên tổng dư nợ cho vay; tỷ lệ chi phí nợ xấu tính trên tổng chi phí và tỷ lệ giữa tổng chi phí hoạt động của mỗi ngân hàng trên giá trị tổng tài sản của mỗi ngân hàng đó. Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của 21 ngân hàng TMCP tại Việt Nam được thu thập và sử dụng các công cụ hồi quy nhằm phân tích tỷ số khả năng sinh lời trên tổng tài sản trong 11 năm (2008 - 2018) với mục đích thể hiện rõ hơn mối quan hệ tương quan giữa tỷ suất lợi nhuận trên tài sản với tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ, chi phí xử lý và thu hồi nợ, chi phí cho hoạt động kinh doanh so với tổng tài sản. Nghiên cứu chỉ ra rằng các thông số đều có tác động nghịch đảo đến hiệu suất tài chính của các NHTM, ngoại trừ tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ lại có ảnh hưởng cùng chiều đến tỷ suất lợi nhuận của các ngân hàng ở tại Việt Nam. Đây là yếu tố tiên đoán nhất về hiệu quả tài chính của ngân hàng so với các chỉ số quản trị RRTD khác. Nghiên cứu này là để tư vấn cho các nhà quản trị của NHTM nhận thức được tác động sâu sắc của RRTD, qua đó các nhà quản trị sẽ chủ động thiết kế và xây dựng các chiến lược riêng, phù hợp với mô hình kinh doanh của tổ chức. Việc này không chỉ giảm thiểu rủi ro tín dụng của ngân hàng mà còn tăng cường khả năng sinh lời và khả năng cạnh tranh của các ngân hàng.
808	Tác động của quản trị vốn luân chuyển đến khả năng sinh lợi của các công ty cổ phần sản xuất và cung cấp điện được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Hương	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Vốn luân chuyển là một phần quan trọng trong công tác quản lý tài chính của một doanh nghiệp vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận. Quản trị vốn luân chuyển hiệu quả sẽ đảm bảo tính thanh khoản và lợi nhuận, đây là hai mục tiêu quan trọng để duy trì hoạt động của công ty. Ngành điện là một ngành quan trọng, đóng vai trò chủ đạo trong việc đảm bảo cung cấp điện cho nền kinh tế. Để tham gia thị trường điện cạnh tranh đang từng bước hoàn thiện, các công ty sản xuất và cung cấp điện cần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Trong bài luận văn này, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy bình phương bé nhất (OLS) để nghiên cứu tác động của việc quản trị vốn luân chuyển đến tỷ suất sinh lợi của của các công ty sản xuất và cung cấp điện được niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả lựa chọn một mẫu gồm 22 công ty sản xuất và cung cấp điện trong khoảng thời gian từ 2014 đến năm 2018. Kết quả cho thấy sự ảnh hưởng của các biến đại diện cho vốn luân chuyển đến khả năng sinh lợi của các công ty như sau: AR tác động ngược chiều với ROA nhưng lại không tác động với ROE, INV và AP có mối tương quan nghịch chiều với ROA lẫn ROE, CCC không cho kết quả có ý nghĩa thống kê với cả hai biến phụ thuộc ROA và ROE. Ngoài ra, các biến kiểm soát DEBT có tác động ngược chiều với ROA lẫn ROE; SGROW có tác động cùng chiều với ROA và ROE; SIZE và GDPGR không cho kết quả có ý nghĩa thống kê với cả ROA lẫn ROE. Các kết quả thu được từ quá trình phân tích chính là các căn cứ để tác giả đưa ra các khuyến nghị liên quan đến việc nâng cao khả năng sinh lợi của các công ty.
809	Tác động của quản	Nguyễn Thị	Trần Thị Hải Lý	Quản trị vốn luân chuyển chiếm vị trí hàng đầu trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động kinh

	trị vốn luân chuyển đến khả năng sinh lời của các công ty dược phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Quỳnh Anh		doanh và khả năng sinh lời của công ty. Các nhà quản trị tài chính luôn tìm kiếm những phương pháp phù hợp về cách sử dụng các thành phần vốn luân chuyển giúp tăng thêm khả năng sinh lời. Mục đích của nghiên cứu này là để đánh giá tác động của các thành phần vốn luân chuyển đến các chỉ số khả năng sinh lời của các công ty dược phẩm ở Việt Nam. Nghiên cứu đã sử dụng nguồn dữ liệu từ báo cáo tài chính của hai mươi công ty dược phẩm được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán ở Việt Nam trong giai đoạn 2010 – 2018. Nghiên cứu được phân tích dựa trên các mô hình hồi quy đa biến theo các phương pháp Pooled OLS, FEM và GLS. Các biến đưa vào nghiên cứu trong mô hình bao gồm: Tỷ suất lợi nhuận hoạt động gộp (GOP) là biến phụ thuộc để đo lường khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Kỳ thu tiền bình quân (AR), kỳ luân chuyển hàng tồn kho (INV), kỳ trả tiền bình quân (AP) và chu kỳ luân chuyển tiền mặt (CCC) là biến độc lập đo lường quản trị hiệu quả vốn luân chuyển. Ngoài ra, mô hình còn sử dụng các biến kiểm soát là tỷ số thanh toán hiện hành (CR), tỷ số nợ (DEBT), quy mô công ty (SIZE) và tốc độ tăng trưởng GDP hằng năm. Kết quả các thành phần của vốn luân chuyển bằng phương pháp hồi quy GLS tồn tại mối tương quan âm với khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Bài nghiên cứu này đóng góp thêm một bằng chứng thực nghiệm về tác động của quản trị vốn luân chuyển đến khả năng sinh lời, để từ đó các nhà quản trị có thể đưa ra một số đề xuất để tăng cường hiệu quả quản trị vốn luân chuyển, giúp công ty thuộc nhóm ngành dược phẩm cải thiện khả năng sinh lời.
810	Tác động của quy mô chính phủ đến tham nhũng: nghiên cứu các quốc gia thuộc châu Á – Thái Bình Dương	Phạm Thị Ngọc Ánh	Nguyễn Trọng Hoài	Tham nhũng được xem như là một vấn đề nhạy cảm và nhận được sự quan tâm của giới nghiên cứu cũng như cơ quan công quyền. Nghiên cứu về tham nhũng sẽ giúp tìm ra được các yếu tố tác động đến tham nhũng, qua đó đưa ra các giải pháp, chính sách phù hợp để hạn chế tham nhũng ở các quốc gia. Bài nghiên cứu sẽ phân tích tác động của quy mô chính phủ đến tham nhũng ở các quốc gia thuộc Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương trong giai đoạn 2000-2017. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của World Development Indicators (WDI), Worldwide Governance Indicators (WGI), tổ chức Freedom House, United Nations Development Programme (UNDP) và mô hình GMM để phân tích tác động của quy mô chính phủ đến tham nhũng, cũng như vai trò các yếu tố dân chủ, thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp, giáo dục. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng quy mô chính phủ có tác động tích cực đến tham nhũng, các yếu tố thu nhập bình quân đầu người, dân chủ và giáo dục cũng mang ý nghĩa thống kê. Từ kết quả này, hàm ý mang lại khi muốn hạn chế tham nhũng thì việc phát triển quy mô chính phủ cần được thực hiện cẩn trọng, xây dựng hệ thống quản lý vững mạnh, thanh tra, kiểm tra chéo nhau ở nhiều cấp, nâng cao hệ thống pháp luật qua việc giáo dục người dân cách phòng tránh, xử phạt các hành vi tham nhũng, mở rộng dân chủ qua việc bầu cử và tự do báo chí.

811	Tác động của rủi ro tín dụng đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Hữu Tùng	Thân Thị Thu Thủy	Đề tài "Tác động của rủi ro tín dụng đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam" được nghiên cứu trên cơ sở phân tích dữ liệu báo cáo tài chính theo năm của 25 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) Việt Nam (dữ liệu từ Bankscope và Orbis Bank Focus). Để giải quyết các khía cạnh kỹ thuật của mô hình thực nghiệm, nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy hai bước tổng quát (system-GMM hai bước) để giải quyết tính không đồng nhất và tương quan chuỗi của mô hình do ảnh hưởng của vấn đề nội sinh. Kết quả hồi đã cho thấy rủi ro tín dụng tác động ngược chiều với ROA và ROE của các NHTMCP Việt Nam. Ngoài ra, các biến kiểm soát như cấu trúc vốn, quy mô ngân hàng và tỷ lệ vốn hữu hình cũng có tác động đến ROA và ROE. Dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả đã đưa ra các hàm ý chính sách hạn chế rủi ro tín dụng nhằm nâng cao tỷ suất sinh lợi tại các NHTMCP Việt Nam.
812	Tác động của sự hài lòng trong công việc và cam kết với tổ chức đến ý định nghỉ việc: một nghiên cứu tại các đơn vị sự nghiệp hành chính cấp phường thuộc Quận 11 - TP. HCM	Tạ Trung Bách	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Trong những năm gần đây, "làn sóng" nghỉ việc của cán bộ công chức trong Khu vực công Việt Nam diễn ra ồ ạt. Ngoài sự đóng góp trong việc đánh giá Ý định nghỉ việc với các đối tượng cán bộ công chức tại các Ủy ban nhân dân phường thuộc Quận 11 – TP.HCM, bài viết cũng sẽ kiểm định sự tác động của Sự hài lòng trong công việc và Cam kết với tổ chức đến ý định này. Bài viết đã vận dụng các phân tích ANOVA, phân tích tương quan và phân tích hồi quy để làm rõ những yếu tố tác động trên. Kết quả cho thấy, Sự hài lòng trong công việc và các yếu tố Cam kết với tổ chức có tương quan nghịch với Ý định nghỉ việc. Ngoài ra, Cam kết liên tục và Cam kết quy chuẩn có yếu tố trung gian giữa Sự hài lòng trong công việc đến Ý định nghỉ việc. Kết quả này sẽ góp phần cho các cấp quản lý trong khu vực công có một sự nhìn nhận tổng quát nhằm tác động vào Sự hài lòng trong công việc của cán bộ công chức, từ đó tăng sự gắn bó của họ vào tổ chức của mình.
813	Tác động của sự thay đổi vốn chủ sở hữu đến hiệu quả hoạt động tại một số ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2017	Huỳnh Minh Nhật	Phùng Đức Nam	Bài nghiên cứu xem xét sự tác động của yếu tố Vốn chủ sở hữu đối với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần tại Việt Nam nhằm mục đích xác định được những ngân hàng nào hoạt động có hoạt động hiệu quả hơn sau khi các quy định về an toàn vốn có hiệu lực. Tác giả tiếp cận vấn đề nghiên cứu bằng cách tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng để lợi nhuận ngân hàng để xây dựng mô hình hồi quy, sử dụng các mô hình hồi quy gộp để lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp. Kết quả ước lượng cho thấy tỷ lệ vốn chủ sở hữu tác động tích cực đến lợi nhuận trong khi tỷ lệ an toàn vốn biểu hiện điều ngược lại. Bài nghiên cứu chưa đầy đủ về các biến giải thích cũng như số lượng ngân hàng được khảo sát, nhưng có thể giúp tác giả nhận diện được yếu tố nào là quan trọng khi xem xét đầu tư vào các chứng khoán ngành ngân hàng.
814	Tác động của sự trao đổi lãnh đạo – nhân viên đến sự chia sẻ kiến thức: vai trò trung gian của sự mâu thuẫn	Nguyễn Thị Mai Phương	Trần Mai Đông	Tác động của mối quan hệ trao đổi lãnh đạo – nhân viên (LMX) đến sự chia sẻ kiến thức: vai trò trung gian của sự mâu thuẫn quan hệ với đồng nghiệp. LMX được cho là có ảnh hưởng tích cực đến sự chia sẻ kiến thức của nhân viên (Su và cộng sự, 2013; Kim và cộng sự, 2017; Sharifkhani và cộng sự, 2016) nhưng chưa có nghiên cứu nào kiểm tra ảnh hưởng của sự mâu thuẫn quan hệ đến tác động tích cực của LMX đối với sự chia sẻ kiến thức (Kim và cộng sự, 2017). Ngoài ra, chưa có nghiên cứu nào kiểm tra mối quan hệ giữa LMX và sự chia sẻ kiến

	quan hệ với đồng nghiệp			thức ngụ ý. Bên cạnh đó, cho đến nay có rất ít nghiên cứu về tác động của mối quan hệ LMX đến sự mâu thuẫn quan hệ với đồng nghiệp, đặc biệt là trong bối cảnh văn hóa tập thể phương Đông. Do đó, tác giả mong muốn thực hiện đề tài này để kiểm tra mối quan hệ giữa ba yếu tố: LMX, sự chia sẻ kiến thức ngụ ý và sự mâu thuẫn quan hệ với đồng nghiệp thông qua lăng kính văn hóa phương Đông. Nghiên cứu mối quan hệ giữa 3 yếu tố: LMX, sự chia sẻ kiến thức, và sự mâu thuẫn quan hệ. Nghiên cứu được tiến hành bằng phương pháp định tính thông qua kỹ thuật phỏng vấn bán cấu trúc với số lượng mẫu phỏng vấn chuyên sâu là 10 người. Đề tài đã cho thấy: (i) LMX có ảnh hưởng tích cực đến hành vi chia sẻ kiến thức ngụ ý của nhân viên, (ii) LMX có tác động ngược chiều đến sự mâu thuẫn quan hệ cá nhân của nhân viên đối với các đồng nghiệp, (iii) sự mâu thuẫn quan hệ có ảnh hưởng tiêu cực đến hành vi chia sẻ kiến thức ngụ ý của nhân viên. Nghiên cứu này đóng góp thêm về mặt lý thuyết cho sự hiểu biết về mối quan hệ giữa giữa các yếu tố LMX, sự chia sẻ kiến thức ngụ ý và sự mâu thuẫn quan hệ cá nhân với đồng nghiệp. Kết quả của nghiên cứu này có thể được ứng dụng bởi các nhà quản lý tại tổ chức nơi mà tác giả đang làm việc để khuyến khích hành vi chia sẻ kiến thức của các nhân viên.
815	Tác động của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận ngân hàng thương mại Việt Nam	Trần Huy Chương	Trương Quang Thông	Trong bối cảnh NHNN kiểm soát chặt chẽ mức tăng trưởng tín dụng và hệ thống NHTM Việt Nam chịu áp lực lớn tuân thủ Basel II làm cho khả năng gia tăng nguồn thu nhập từ tín dụng bị hạn chế. Xuất phát từ lý do này, bài nghiên cứu "Tác động của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận NHTM Việt Nam" được thực hiện với dữ liệu 30 ngân hàng TMCP Việt Nam giai đoạn 2008-2018. Với phương pháp GMM cho thấy tác động cùng chiều với mức ý nghĩa 1% của thu nhập ngoài lãi đến lợi nhuận/ lợi nhuận điều chỉnh rủi ro ngân hàng. Từng nguồn thu ngoài lãi đều có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với lợi nhuận/ lợi nhuận điều chỉnh rủi ro ngân hàng. Cụ thể, nguồn thu ngoài lãi từ hoạt động dịch vụ, hoạt động khác khá ổn định và tác động mạnh hơn; ngược lại nguồn thu ngoài lãi từ hoạt động kinh doanh & chứng khoán biến động nhất và có tác động đến lợi nhuận với hệ số thấp nhất. Bài nghiên cứu cũng chỉ ra tác động cùng chiều của Lợi nhuận năm trước, Tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản và Tỷ lệ lạm phát; ngược lại Tỷ lệ tiền gửi khách hàng trên tổng tài sản, Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động, quy mô tổng tài sản càng cao thì lợi nhuận/ lợi nhuận điều chỉnh rủi ro ngân hàng càng thấp. Cuối cùng bài nghiên cứu cũng đề ra được một số giải pháp ứng dụng nghiên cứu này cho các nhà quản trị ngân hàng Việt Nam.
816	Tác động của tính có thể so sánh của báo cáo tài chính đối với thông tin giá cổ phiếu và dự báo thu nhập - bằng chứng tại sàn giao	Hoàng Thị Thu Hà	Trần Văn Thảo	Bằng việc áp dụng phương pháp hồi quy và sử dụng dữ liệu bảng thứ cấp của các đơn vị kế toán niêm yết trên sàn HOSE giai đoạn 2007 đến 2018, nghiên cứu thực hiện đo lường tính có thể so sánh của báo cáo tài chính (BCTC) và đánh giá tác động của tính có thể so sánh của BCTC đối với thông tin giá cổ phiếu và dự báo thu nhập. Tác giả kỳ vọng trong bối cảnh của Việt Nam nói chung, sàn HOSE nói riêng, BCTC của đơn vị kế toán nào có tính so sánh tốt hơn thì thông tin giá cổ phiếu của đơn vị đó tốt hơn và đặc tính chất lượng kế toán vượt trội này giúp tăng độ chính xác của các dự báo thu nhập của nhà đầu tư. Kết quả nghiên cứu cho

	dịch TP.HCM			thấy tại sàn HOSE, tính có thể định lượng được nhưng tính có thể so sánh của các đơn vị niêm yết trên sàn HOSE thấp hơn 20 lần so với các đơn vị được thống kê đến năm 2012 trong bộ dữ liệu Compustat XPF - CRSP. Đối với tác động của tính có thể so sánh đối với thông tin giá cổ phiếu trong việc dự báo thu nhập tương lai, tác giả chưa chứng minh được tác động này nhưng bù lại, nghiên cứu đã kịp bắt được tác động của tính co thể so sánh trong việc cải thiện mối quan hệ giữa lợi suất hiện hành và thu nhập hiện hành. Khám phá này giúp khẳng định vai trò tích cực của tính có thể so sánh của BCTC đối với nhà đầu tư. Từ đó nghiên cứu đưa ra hàm ý chính sách là ủng hộ các chính sách kế toán làm tăng tính có thể so sánh của BCTC của các đơn vị kế toán được niêm yết trên sàn HOSE.
817	Tác động của trách nhiệm xã hội đến kết quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Nguyễn Quỳnh Như	Hồ Viết Tiến	Vấn đề trách nhiệm xã hội (CSR) đã được phát triển trong ba thập kỷ qua trong lĩnh vực báo cáo tài chính hay báo cáo thường niên của các doanh nghiệp và nó có tác động đối với kết quả tài chính (CFP). Hầu hết các nghiên cứu trước đây về công bố CSR và CFP tập trung vào các tập đoàn ở các nước phát triển. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện để có cái nhìn rõ hơn về thực hành công bố thông tin CSR và mối quan hệ của nó với kết quả tài chính ở Việt Nam. Nghiên cứu này nhằm mục đích kiểm tra mức độ công bố CSR và tác động một chiều từ CSR đến kết quả tài chính trong giai đoạn các công ty niêm yết Việt Nam vừa manh nha thực hiện công bố CSR vào năm 2012 đến năm 2017. Bài nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp định tính và định lượng. Ba khía cạnh trách nhiệm xã hội trong nghiên cứu bao gồm trách nhiệm kinh tế, môi trường và trách nhiệm đối với xã hội. Thước đo kết quả tài chính mà tác giả sử dụng trong nghiên cứu là ROA và Tobin'Q. Tác giả thu thập dữ liệu và tiến hành phân tích định lượng thông qua thống kê mô tả và chạy mô hình hồi quy SGMM. Kết quả sau khi ước lượng cho thấy trách nhiệm xã hội có mối quan hệ cùng chiều với kết quả tài chính dựa trên thước đo thị trường và ngược chiều khi kết quả tài chính đo bằng thước đo kế toán. Xét ở từng khía cạnh riêng lẻ thì trách nhiệm kinh tế và trách nhiệm đối với xã hội có mối quan hệ tích cực đối với kết quả tài chính và trách nhiệm môi trường thì tương quan âm với CFP. Ngoài ra, khía cạnh kinh tế và xã hội thu hút được sự chú ý công bố của các doanh nghiệp nhiều hơn so với khía cạnh môi trường.Kết luận được rút ra là trách nhiệm xã hội thực sự có tác động tích cực đến kết quả tài chính của các doanh nghiệp. Thế nên muốn đạt được kết quả tài chính thì các doanh nghiệp cần quan tâm nhiều hơn đến CSR và thực hiện công bố công khai thông tin về CSR trên các báo cáo. Ngoài ra, doanh nghiệp cần đề ra kế hoạch thực hiện CSR một cách hợp lý để đạt được hiệu quả cao nhất.

818	Tác động của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến sự hài lòng công việc và cam kết tổ chức của người lao động: trường hợp các doanh nghiệp dệt may tại tỉnh Long An	Lương Minh Trung	Hồ Viết Tiến	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) là một trong những chủ đề mới nổi trong môi trường kinh doanh ngày nay. Khi ngành dệt may tiếp tục mở rộng, lãnh đạo của các tổ chức đã tập trung chú ý vào các cách để kết hợp các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp vào hoạt động kinh doanh của họ. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp được coi là một khái niệm cốt lõi trong bối cảnh ngành dệt may, nơi nó được coi là yếu tố quan trọng trong cạnh tranh và sự tồn tại của các công ty, bởi vì CSR ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên và cam kết của tổ chức. Tuy nhiên,vẫn còn ít nghiên cứu kiểm tra mối quan hệ giữa các khía cạnh của CSR nội bộ (quan hệ lao động, cân bằng công việc cuộc sống, đối thoại xã hội, sức khỏe và an toàn tại nơi làm việc, đào tạo và phát triển), sự hài lòng công việc và cam kết tổ chức của người lao động,nhất là trong các công ty may ở Việt Nam. Vì vậy,vấn đề nghiên cứu của bài nghiên cứu này là tác động của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đối với sự hài lòng công việc và cam kết tổ chức đối với người lao động trong các công ty dệt may tại tỉnh Long An. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi bao gồm 300 người lao động (bao gồm công nhân, nhân viên hành chính) trong các công ty may mặc ở tỉnh Long An với thang đo Likert năm điểm. Đánh giá thang đo và phân tích mô hình nghiên cứu được thực hiện thông qua phần mềm SPSS 20. Kết quả cho thấy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (quan hệ lao động, cân bằng công việc cuộc sống, đối thoại xã hội, sức khỏe và an toàn,đào tạo và phát triển) có tác động tích cực đến sự hài lòng công việc và cam kết tổ chức của người lao động. Những phát hiện của nghiên cứu này cho thấy người lao động thể hiện sự hài lòng và cam kết cao hơn khi làm việc trong tổ chức có trách nhiệm xã hội. Cuối cùng,tác giả đề xuất các kiến nghị, hàm ý quản trị để cải thiện sự hài lòng công việc và cam kết tổ chức của người lao động trong ngành dệt may.
819	Tác động của trí tuệ cảm xúc đến kết quả công việc của cán bộ công chức: trường hợp Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Dương Thị Mỹ Dung	Bùi Thị Thanh	Đề tài nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định các yếu tố thành phần của trí tuệ cảm xúc tác động đến kết quả công việc của cán bộ công chức tại Sở Tài chính TP.HCM, qua đó đề xuất một số hàm ý quản trị để gia tăng kết quả công việc của cán bộ công chức, từ đó góp phần tăng cường hiệu quả hoạt động tại đơn vị nghiên cứu. Trên cơ sở của các kết quả nghiên cứu trước đây về trí tuệ cảm xúc và kết quả công việc, nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm xác định các yếu tố thành phần của trí tuệ cảm xúc có ảnh hưởng đến kết quả công việc của cán bộ công chức tại Sở Tài chính TP.HCM, đưa ra mô hình nghiên cứu, đồng thời thực hiện hiệu chỉnh thang đo để đưa vào nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng trên số lượng 180 phiếu khảo sát hợp lệ. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định, sử dụng hệ số Cronbach ‘s alpha để đánh giá độ tin cậy của các thang đo; mô hình nghiên cứu được kiểm định bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi qui tuyến tính bội. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 04 yếu tố thành phần của trí tuệ cảm xúc tác động đến kết quả công việc của cán bộ công chức tại Sở Tài chính TP.HCM, đó là: Nhận thức và đánh giá cảm xúc; Suy nghĩ tích cực với cảm xúc; Hiểu rõ cảm xúc; Quy định và kiểm soát cảm xúc. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đưa ra một số đóng góp về mặt học thuật cũng như đề xuất một số hàm ý quản trị với lãnh đạo Sở Tài chính TP.HCM trong việc nâng

				cao nhận thức và sự hiểu biết về trí tuệ cảm xúc của cán bộ công chức nhằm gia tăng kết quả công việc, mong muốn đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển của tổ chức; góp phần nâng cao năng lực hoạt động của tổ chức.
820	Tác động của tự do hóa thương mại và đa dạng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia châu Á giai đoạn 1988 – 2017	Phan Hoàng Vũ	Trần Thị Hải Lý	Bài nghiên cứu tìm hiểu tác động giữa tự do hóa thương mại, đa dạng hóa xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế ở 37 nền kinh tế thuộc Châu Á trong gia đoạn 1990 - 2017. Bài nghiên cứu cử dụng mô hình (FEM), mô hình (REM) và phương pháp ước lượng (GLS) để nghiên cứu tác động của tự do hóa thương mại và đa dạng hóa xuất khẩu lên tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nước cởi mở hơn đối với thương mại có mức tăng trưởng kinh tế cao hơn. Những nước có cơ cấu xuất khẩu đa dạng tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Các nhân tố khác như mức độ phát triển con người của quốc gia, mức độ dân chủ trong thời gian nghiên cứu tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế.
821	Tác động của tỷ giá hối đoái đến cán cân thương mại Việt Nam	Ma Thị Hoàng Liên	Đinh Thị Thu Hồng	Việt Nam đang trong quá trình hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Việc nhận diện những tác động của tỷ giá hối đoái đến cán cân thương mại là hết sức cần thiết và cấp bách. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên cơ sở dữ liệu trong giai đoạn 2006 đến 2016 theo từng quý để tìm hiểu đồng nội tệ được đánh giá cao hay thấp so với rổ tiền tệ gồm 15 đối tác thương mại chính. Qua đó, phân tích được những tác động của tỷ giá hối đoái đến cán cân thương mại và đề xuất những kiến nghị trong việc điều hành tỷ giá của đất nước, hỗ trợ xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu, cải thiện cán cân thương mại. Nghiên cứu này sử dụng Kiểm tra gốc đơn vị, kiểm định đồng liên kết và sử dụng mô hình vector tự hồi quy VAR và phân tích hàm phản ứng đẩy – cơ chế truyền tải sốc IRF. Những phát hiện chính của nghiên cứu này là: (i) không tồn tại mối quan hệ trong dài hạn giữa cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái; (ii) tỷ giá hối đoái thực là một biến số quan trọng đối với cán cân thương mại và chính sách tỷ giá trung tâm linh hoạt là công cụ hữu hiệu để cải thiện cán cân thương mại trong ngắn hạn và dài hạn; (iii) kết quả cho thấy hiệu ứng đường cong J có tồn tại trong ngắn hạn nhưng không đáp ứng điều kiện Marshall – Lerne trong dài hạn.
822	Tác động của tỷ giá hối đoái tới cán cân thương mại: trường hợp của Việt Nam kể từ khi gia nhập WTO	Nguyễn Hùng Diệu	Nguyễn Thị Ngọc Trang	Kể từ khi Việt Nam tham gia WTO vào năm 2007, cán cân thương mại của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi này, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến cán cân thương mại vẫn chưa được kiểm chứng rõ ràng. Nghiên cứu này kiểm tra tác động của tỷ giá hối đoái đến cán cân thương mại của Việt Nam trong giai đoạn 2007 - 2018. Tác giả sử dụng mô hình VECM, cùng với bộ dữ liệu về thương mại song phương giữa Việt Nam với 5 đối tác thương mại chính để kiểm định mối quan hệ này. Kết quả phân tích chỉ ra rằng tồn tại một mối quan hệ dài hạn giữa tỷ giá và cán cân thương mại ở Việt Nam và việc tăng tỷ giá sẽ giúp cải thiện cán cân thương mại song phương giữa Việt Nam với 4 trên 5 đối tác thương mại được khảo sát. Tuy nhiên trong ngắn hạn thì tác động này không rõ ràng. Nghiên cứu cũng không tìm thấy sự xuất hiện của hiệu ứng đường cong J ở cả 5 quốc gia kể trên. Như vậy để cải thiện cán cân thương mại ở Việt Nam thì nên sử dụng chính sách tỷ giá, tuy nhiên vẫn cần kết hợp với những chính sách kinh tế khác.

823	Tác động của tỷ lệ sở hữu nước ngoài và tỷ lệ sở hữu nhà nước đến hành vi tuân thủ thuế: nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam	Nguyễn Hà Nam	Nguyễn Ngọc Hùng	Nghiên cứu này chủ yếu tìm hiểu mối quan hệ giữa tỷ lệ sở hữu nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài với mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán là Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn 2010-2017. Kết quả thực nghiệm được trình bày trong dữ liệu bảng gồm 466 công ty (sau khi đã loại bỏ các công ty không đủ dữ liệu trong giai đoạn khảo sát từ 2010-2017) bằng việc sử dụng hai phương pháp ước lượng FEM và REM để chọn ra phương pháp ước lượng tốt nhất. Sau quá trình phân tích và kiểm định các khuyết tật của mô hình, đề tài đã sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS). Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô công ty, cường độ vốn, tỷ lệ sở hữu nước ngoài và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản có tác động cùng chiều với tỷ lệ đóng thuế thu nhập cá nhân. Trong khi đó tỷ lệ sở hữu nhà nước và tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu có tác động ngược chiều với tỷ lệ đóng thuế thu nhập cá nhân.
824	Tác động của văn hóa tổ chức đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức: trường hợp Ủy ban Nhân dân xã, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Văn Triển	Bùi Thị Thanh	Đề tài nghiên cứu thực hiện được ba mục tiêu: (i) Xác định các yếu tố văn hóa tổ chức tác động đến động lực phụng sự công (PSM) của cán bộ công chức (CBCC); (ii) Xác định mức độ tác động của các yếu tố văn hóa tổ chức đến PSM của CBCC; (iii) Đề xuất một số hàm ý quản trị về văn hóa tổ chức nhằm thúc đẩy PSM của CBCC công tác tại Ủy ban Nhân dân xã, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Phương pháp nghiên cứu áp dụng cho đề tài là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính: Sử dụng kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung với mục đích là điều chỉnh, bổ sung các thang đo nhằm xây dựng thang đo chính thức gồm có 27 biến quan sát. Nghiên cứu định lượng: Sử dụng kỹ thuật gửi trực tiếp bảng câu hỏi (200 phiếu khảo sát) đến đối tượng khảo sát. Chọn cỡ mẫu: N = 177. Xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS để kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach,s Alpha; Phân tích nhân tố khám phá (EFA); Phân tích hệ số tương quan; Phân tích hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 57.6% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi 06 biến độc lập và có tác động đến PSM, trong đó 05 biến độc lập có tác động tích cực (đồng biến) đến PSM với mức độ tác động từ mạnh đến yếu như sau: Môi trường và điều kiện làm việc (EWC), có hệ số $\beta = 0.308 > 0$; Hệ thống đánh giá kết quả công việc (PES), có hệ số $\beta = 0.249 > 0$; Vai trò của người lãnh đạo (ROL), có hệ số $\beta = 0.218 > 0$); Sự tự chủ trong công việc (AAW), có hệ số $\beta = 0.184 > 0$; Sự quan tâm của người quản lý trực tiếp (IDM), có hệ số $\beta = 0.180 > 0$. Sự quan liêu, có hệ số $\beta = -0.149 < 0$, có tác động tiêu cực (nghịch biến) đến PSM của CBCC. Tác giả phân tích thực trạng về các kết quả nghiên cứu, từ đó đề xuất hàm ý quản trị, đồng thời, đưa ra những hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.
825	Tác động của văn hóa tổ chức đến động lực phụng sự công của công chức Ủy ban nhân dân Quận 3, Thành phố	Vũ Thị Tuyết Nhung	Lê Vĩnh Triển	Luận văn nhằm xác định về các loại văn hóa tổ chức có tác động đến động lực phụng sự công của công chức UBND Quận 3; qua đó, xác định mức độ tác động của các loại văn hóa tổ chức đến động lực phụng sự công của công chức UBND Quận 3. Dựa trên tham khảo các nghiên cứu trước đây, đồng thời thực hiện thảo luận nhóm các công chức công tác tại UBND Quận 3 để hiệu chỉnh thang đo, thiết kế bảng hỏi sử dụng cho nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu chính thức được thực hiện theo phương pháp định lượng, sử dụng bảng hỏi để khảo sát trong đội ngũ

	Hồ Chí Minh			công chức hiện đang công tác tại UBND Quận 3. Sau khi khảo sát sẽ tiến hành kiểm tra, thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các yếu tố thành phần của các loại văn hóa ảnh hưởng đến động lực phụng sự của công chức đang làm việc tại UBND Quận 3, giải quyết được mục tiêu nghiên cứu đặt ra. Nghiên cứu cũng khẳng định được nội dung hỗ trợ từ cơ sở lý thuyết là hoàn toàn phù hợp với người lao động tron khu vực công ở địa bàn Quận 3. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy các yếu tố tác động đến động lực phụng sự công của công chức Quận 3 theo mức độ tác động từ mạnh đến yếu lần lượt là: văn hóa phát triển, văn hóa hợp lý, văn hóa thứ bậc, văn hóa nhóm.
826	Tác động của việc đa dạng hóa đầu tư ra nước ngoài và đa dạng hóa ngành nghề đến giá trị công ty: bằng chứng từ các doanh Nghiệp Việt Nam	Huỳnh Thị Thanh Nhàn	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Nghiên cứu tác động của việc đa dạng hóa đầu tư ra nước ngoài, đa dạng hoá ngành nghề đến giá trị công ty ở Việt Nam. Mẫu nghiên cứu gồm 60 công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam trong thời gian 5 năm từ 2013 – 2017. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy việc đa dạng hóa đầu tư ra nước ngoài hay đa dạng hóa ngành nghề đều có tác động tích cực đến giá trị công ty, ngay cả khi kết hợp cả đa dạng hóa đầu tư ra nước ngoài và đa dạng hóa ngành nghề cũng cho kết quả tác động khả quan đến giá trị của doanh nghiệp Việt Nam.
827	Tác động của việc nắm giữ các tài sản có tính thanh khoản đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Ngọc Thuận	Thân Thị Thu Thủy	Tác động của việc nắm giữ các tài sản có tính thanh khoản đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Thanh khoản ngân hàng là một trong những vấn đề quan trọng của ngành ngân hàng, là yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo hoạt động kinh doanh và tỷ suất sinh lợi tại ngân hàng. Do đó, việc đánh giá tác động của việc nắm giữ các tài sản có tính thanh khoản đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam là cần thiết. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM với dữ liệu bảng được thu thập từ 27 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong giai đoạn 2008 – 2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ lệ tài sản thanh khoản với tỷ suất sinh lợi tại ngân hàng. Việc nắm giữ quá nhiều các tài sản có tính thanh khoản đã làm giảm tỷ suất sinh lợi tại ngân hàng. Tỷ lệ thu nhập từ hoạt động kinh doanh và dịch vụ trên tổng thu nhập ngân hàng tác động tích cực đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Việc tăng cường các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh và dịch vụ giúp cho các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam tăng lợi nhuận, tránh bị phụ thuộc quá nhiều vào các khoản thu nhập từ lãi cho vay vốn bị tác động mạnh bởi môi trường kinh tế. Tỷ lệ tài sản trên vốn sở hữu, lạm phát cũng tác động tích cực đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp tác động ngược chiều với tỷ suất sinh lợi. Khi môi trường kinh doanh thuận lợi, tăng trưởng kinh tế ổn định sẽ giúp các ngân hàng gia tăng lợi nhuận, một tỷ lệ lạm phát có thể dự đoán được sẽ giúp các ngân hàng linh hoạt hơn trong chính sách lãi suất, cho vay nhằm đạt được các mục tiêu lợi nhuận.

828	Tác động của việc quản trị vốn luân chuyển lên khả năng sinh lợi của các công ty ngành thực phẩm niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Trần Ngọc Thơ	Bài luận văn này nhằm nghiên cứu về tác động của việc quản trị vốn luân chuyển lên khả năng sinh lợi của các công ty ngành thực phẩm niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu sử dụng trong bài nghiên cứu này thu thập từ báo cáo tài chính của các công ty ngành thực phẩm được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) từ năm 2014 đến 2018. Bằng phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu (pooled OLS), kết quả nghiên cứu cho thấy quản trị vốn luân chuyển được đo lường bằng chu kỳ luân chuyển tiền (CCC) và tỷ suất lợi nhuận gộp của các công ty ngành thực phẩm có mối quan hệ nghịch biến. Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng tìm thấy mối quan hệ nghịch biến giữa kỳ phải thu (AR), kỳ phải trả (AP), kỳ lưu kho (INV) với tỷ lệ lợi nhuận gộp (GOP).
829	Tác động của vốn chủ sở hữu đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Thị Thùy Linh	Thân Thị Thu Thủy	Trong hoạt động kinh doanh, các ngân hàng thương mại (NHTM) luôn phải đối mặt với nhiều rủi ro gây ra những thiệt hại lớn và có nguy cơ dẫn đến phá sản. Ngân hàng có thể sử dụng vốn chủ sở hữu để bù đắp thiệt hại và bảo vệ quyền lợi người gửi tiền. Vốn chủ sở hữu của các NHTM Việt Nam không ngừng tăng lên trong khi tỷ lệ nợ xấu toàn ngành có những biến động mạnh mẽ. Bài nghiên cứu nhằm tìm hiểu tác động của vốn chủ sở hữu đến rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam. Phân tích tác động của vốn chủ sở hữu đến rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu định lượng, mô hình GMM hệ thống xử lý hiện tượng nội sinh, phương sai thay đổi và tự tương quan. Vốn chủ sở hữu tác động cùng chiều với rủi ro tín dụng. Các biến kiểm soát bao gồm tỷ lệ nợ xấu kỳ trước, quy mô ngân hàng, tỷ lệ lạm phát tác động cùng chiều với rủi ro tín dụng, biến hiệu quả hoạt động, tăng trưởng tín dụng và tốc độ tăng trưởng kinh tế tác động ngược chiều với rủi ro tín dụng. Kết quả nghiên cứu giúp nhà quản trị ngân hàng tham khảo tác động của vốn chủ sở hữu đến rủi ro tín dụng, từ đó có những chính sách và chiến lược riêng từng ngân hàng để hạn chế tác động của vốn chủ sở hữu đến rủi ro tín dụng đồng thời giảm thiểu rủi ro tín dụng.
830	Tác động của vốn luân chuyển và khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Văn Đình Thương	Lê Thị Lanh	Quản lý vốn luân chuyển là một trong những vấn đề cực kỳ quan trọng và cấp bách mà các công ty đang hướng tới. Quản lý vốn luân chuyển hiệu quả giúp doanh nghiệp có thể thực hiện mục tiêu chính của mình đó là tối đa hóa lợi nhuận, và tối thiểu hóa chi phí. Chính vì vậy, các công ty rất mong muốn mình có thể sở hữu được các giám đốc tài chính tài ba, giúp doanh nghiệp mình hoàn thành được mục tiêu quản lý vốn luân chuyển theo một phương thức hiệu quả nhất có thể, vì lẽ dĩ nhiên, quản lý vốn luân chuyển, sẽ ảnh hưởng rất lớn đến khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp hiện nay. Vì sự quan trọng của việc quản lý vốn luân chuyển, mà tác giả đã thực hiện bài nghiên cứu này tại thị trường Việt Nam, để kiểm định, liệu các giả thuyết sự tác động của vốn luân chuyển, lên khả năng sinh lợi của doanh nghiệp có thể được áp dụng ở Việt Nam hay không? Doanh nghiệp có thể làm gì để giúp gia tăng lợi nhuận thông qua việc quản lý vốn luân chuyển? Bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy để thực hiện kiểm định sự tác động của việc quản lý vốn luân chuyển, được đo lường bằng chu kỳ luân chuyển tiền, kỳ thu tiền, kỳ lưu kho, và kỳ phải trả, lên khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, được đo lường bằng tỷ lệ lợi nhuận hoạt động gộp, áp dụng cho các công ty phi tài chính, niêm yết trên 2 sàn

				chứng khoán HOSE và HNX. Bài nghiên cứu đã tìm ra được rằng, có một sự tác động nghịch biến của các yếu tố đo lường việc quản lý vốn luân chuyển, lên tỷ lệ lợi nhuận hoạt động gộp, đại diện cho khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có thể dựa vào kết quả nghiên cứu để áp dụng, khi muốn nâng cao khả năng sinh lợi của doanh nghiệp mình.
831	Tác động của vốn ngân hàng đến rủi ro tín dụng tại một số ngân hàng thương mại cổ phần ở Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2018	Vũ Thị Hương Thảo	Vương Đức Hoàng Quân	Sau cuộc khủng hoảng toàn cầu 2007-2008, NHNN liên tiếp đưa ra những yêu cầu nâng cao chất lượng vốn tự có trong hệ thống nhằm chống đỡ những rủi ro có thể xảy ra. Cụ thể, Thông tư 41/2016/TT-NHNN đã được ban hành với mục tiêu điều chỉnh hệ số CAR tiệm cận với Basel II, ngoài yêu cầu vốn đối với rủi ro tín dụng thì cần bổ sung thêm yêu cầu vốn cho rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm xem xét tác động của yếu tố vốn đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại (NHTM) cổ phần tại Việt Nam để xác định chính sách tăng vốn của NHNN đối với các NHTM có thực sự hiệu quả trong việc kiểm soát rủi ro tín dụng. Dựa vào các nghiên cứu trước, luận văn sử dụng mô hình hồi quy GMM để phân tích mối quan hệ giữa vốn và rủi ro tín dụng. Trong đó, rủi ro tín dụng của các ngân hàng được luận văn đo lường bởi hai yếu tố (1) tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng trên dư nợ cho vay và (2) tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng cho vay khách hàng và các TCTD khác. Bộ dữ liệu nghiên cứu được lấy từ báo cáo tài chính (BCTC) có kiểm toán của 23 NHTPCP tại Việt Nam từ năm 2008 - 2018. Kết quả ước lượng cho thấy vốn ngân hàng có tác động đáng kể đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng, nhưng chiều hướng tác động tùy thuộc vào đại diện vốn ngân hàng. Cụ thể, kết quả này cho thấy rằng khi vốn điều lệ của các ngân hàng tăng cao thì có thể làm tăng rủi ro tín dụng mà các ngân hàng phải đối mặt. Trong khi đó, hệ số an toàn vốn gia tăng thì có thể giúp các ngân hàng giảm thiểu rủi ro.
832	Tác động của yêu cầu vốn tối thiểu theo Basel II đến chi phí trung gian và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Thị Thảo Linh	Vũ Việt Quảng	Theo thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 31/12/2016 của ngân hàng nhà nước Việt Nam về việc quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tối thiểu là 8%. Ngoài ra, theo Nghị quyết số 24 năm 2016 của Quốc hội và Nghị quyết số 27 năm 2017 của Chính phủ: đến năm 2020, cơ bản các ngân hàng thương mại (NHTM) có mức vốn tự có theo chuẩn mực của Basel II, trong đó có ít nhất 12 - 15 NHTM áp dụng thành công Basel II theo phương pháp tiêu chuẩn trở lên. Do đó, mục tiêu của đề tài nhằm nghiên cứu về tác động của yêu cầu vốn tối thiểu theo Basel II đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Yêu cầu vốn cao hơn làm gia tăng chi phí cho cổ đông trong việc quản lý danh mục của ngân hàng. Tác giả sử dụng phương pháp Moment tổng quát (GMM) hệ thống thông qua dữ liệu 27 NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2009-2018. Kết quả nghiên cứu cho thấy một số nhân tố ảnh hưởng việc gia tăng vốn làm gia tăng chi phí trung gian và khả năng sinh lợi của ngân hàng nhưng chỉ có ý nghĩa thống kê đối với khả năng sinh lợi của ngân hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu xác định các nhân tố đặc thù ảnh hưởng gia tăng chi phí trung gian của ngân hàng trong giai đoạn áp dụng hiệp định vốn tối thiểu theo chuẩn quốc tế là: nâng cao hiệu quả chi phí, nâng cao lợi thế theo quy mô, gia tăng thu nhập ngoại bảng. Bên cạnh đó, các nhân tố làm cải thiện khả năng sinh lợi của ngân hàng bao gồm: tăng vốn yêu cầu tối thiểu, cải thiện tính thanh khoản, cải thiện hiệu

				quả về chi phí, cải thiện vị thế ngân hàng. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu hỗ trợ các nỗ lực của NHNN để thực thi các quy định về vốn nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động của ngành ngân hàng ở Việt Nam."
833	Tác động phong cách lãnh đạo tích hợp đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức trên địa bàn Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Xuân Điền	Nguyễn Đông Phong	Động lực phụng sự công có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất, hiệu quả làm việc trong các tổ chức, cơ quan nhà nước. Việc tạo động lực phụng sự công cho cán bộ, công chức có tầm quan trọng đặc biệt vì họ là người triển khai thực hiện các chính sách, kế hoạch,cung cấp các dịch vụ công. Lãnh đạo, người đứng đầu đơn vị với phong cách lãnh đạo có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc kích thích, tạo động lực phụng sự công. Mục tiêu của nghiên cứu là nhằm khảo sát tác động giữa phong cách lãnh đạo tích hợp đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức tại địa bàn Quận 10. Để hoàn thành mục tiêu nghiên cứu, luận văn đã kết hợp cơ sở lý thuyết cùng một số thang đo về tác động của phong cách lãnh đạo tích hợp, động lực phụng sự công của các nghiên cứu trước để xây dựng thang đo và bảng câu hỏi khảo sát. Nghiên cứu thực hiện khảo sát đối với 282 cán bộ, công chức. Sau khi thu thập dữ liệu sơ cấp, tác giả tiến hành thống kê mô tả, kiểm định thang đo, phân tích khám phá, phân tích hồi quy, kiểm định sự khác biệt theo từng nhóm. Kết quả cho thấy 5 yếu tố của phong cách lãnh đạo tích hợp bao gồm: lãnh đạo theo nhiệm vụ, lãnh đạo theo quan hệ, lãnh đạo theo định hướng thay đổi, lãnh đạo theo định hướng đa dạng và lãnh đạo theo định hướng đạo đức ảnh hưởng đến động lực phụng sự công của cán bộ, công chức đang công tác tại Quận 10. Trong đó, yếu tố lãnh đạo theo định hướng đạo đức tác động mạnh nhất, tiếp đến là lãnh đạo theo nhiệm vụ, lãnh đạo theo quan hệ, lãnh đạo theo định hướng thay đổi và yếu tố lãnh đạo theo định hướng đa dạng tác động nhỏ nhất, được thể hiện qua phương trình tuyến tính sau: PSM =0.221 NV + 0.163 QH + 0.149 TĐ + 0.145 ĐD+ 0.276 LC. Các kết quả nghiên cứu, về mặt thực tiễn giúp cho lãnh đạo Ủy ban nhân dân Quận 10 thấy được mối quan hệ giữa các yếu tố có tác động đến động lực phụng sự công từ đó có những điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

834	Tác động quản trị vốn luân chuyển đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp	Phan Ngọc Gấm	Nguyễn Ngọc Định	Nghiên cứu này được tác giả thực hiện cho các doanh nghiệp niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM trong khoảng thời gian nghiên cứu từ năm 2012 đến 2018. Với mục tiêu ban đầu là xác định mức độ ảnh hưởng của quản trị vốn luân chuyển đến hiệu quả hoạt động của công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TPHCM. Dựa trên những cơ sở lý thuyết về vốn luân chuyển, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cùng các nghiên cứu trước trong và ngoài nước, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của các biến độc lập: Kỳ tồn kho (INV), Kỳ phải thu (AR); Kỳ phải trả (AP), Kỳ luận chuyển tiền mặt (CCC) và các biến kiểm soát gồm: Tỷ lệ hàng tồn kho trên tài sản ngắn hạn (INVCA); Tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản (CATA); Tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản (FATA); Tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên doanh thu (CATURN); Đòn bẩy tài chính (LEV) và quy mô doanh nghiệp (TALOG) đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp (đo lường bằng ROA). Để xác định mức độ tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc là hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE, tác giả thu thập dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và số liệu tài chính công bố với cổ đông của các doanh nghiệp trong giai đoạn 2012 - 2018. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của 201 doanh nghiệp niêm yết trên HOSE trong giai đoạn 2012–2018 được kiểm toán và công bố trên các website của các doanh nghiệp. Dữ liệu có dạng bảng (Panel data) với 201 doanh nghiệp và 07 năm nên có 1407 quan sát. Số liệu được xử lý với phần mềm Excel và STATA 13. Kết quả cho thấy: Các biến có mối tương quan cùng chiều với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE: Kỳ tồn kho (INV); Kỳ phải trả (AP); Tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản (CATA); Quy mô doanh nghiệp (TALOG) và Kỳ luân chuyển tiền mặt (CCC). Các biến có mối tương quan ngược chiều với hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE, bao gồm: Kỳ phải thu (AR), Tỷ lệ hàng tồn kho trên tài sản ngắn hạn (INVCA); Đòn bẩy tài chính (LEV).
835	Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam	Võ Hoàng Oanh	Nguyễn Quốc Anh	Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan bao gồm 27 ngân hàng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam (bao gồm 10 ngân hàng thương mại (NHTM) đã niêm yết, 17 NHTM chưa niêm yết) dựa trên các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, báo cáo thường niên đã được kiểm toán và công bố giai đoạn 2011-2017, bài nghiên cứu tiến hành nghiên cứu sự ảnh hưởng của quá trình tái cấu trúc đến lợi nhuận trên tài sản của các NHTM Việt Nam.Từ đó, bài nghiên cứu xem xét đánh giá hiệu quả của quá trình tái cấu trúc dựa trên 4 nhân tố:tái cấu trúc hoạt động, tái cấu trúc tài sản, tái cấu trúc tài chính và tát cấu trúc vốn.Kết quả cho thấy tái cấu trúc tài chính(FR), tái cấu trúc tài sản (AR), tái cấu trúc hoạt động (OR) tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh được đo lường bằng ROA của các NHTM, trong khi đó, tái cấu trúc vốn (CR) có mối quan hệ thuận chiều với ROA của các NHTM.Trong đó, tái cấu trúc tài sản (FR) có tác động tiêu cực mạnh nhất đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của NHTM. Từ đó có thể thấy, các giải pháp tái cấu trúc được triển khai dựa trên tái cấu trúc vốn sẽ có ảnh hưởng tốt đến kết quả lợi nhuận của các NHTM hơn là các giải pháp được xây dựng trên các loại hình tái cấu trúc khác.

836	Tâm lý bầy đàn, lý thuyết triển vọng và hành vi ra quyết định của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Trần Trung Kiên	Trần Thị Hải Lý	Thị trường chứng khoán Việt Nam đã đi vào hoạt động hơn 18 năm và trải qua những giai đoạn bong bóng cũng như sụt giảm giá nghiêm trọng. Nếu chúng ta áp dụng các lý thuyết tài chính chuẩn thì sẽ không giải thích được các biến động bất thường ấy. Vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố tâm lý tác động đến hành vi của nhà đầu tư là hết sức cần thiết, từ đó giúp lý giải được những bất thường trên thị trường. Vì lý do này, tác giả chọn đề tài "Tâm lý bầy đàn, lý thuyết triển vọng và hành vi ra quyết định của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam" để làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình. Tác giả sẽ xem xét tâm lý bầy đàn, lý thuyết triển vọng và hành vi của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả để thực hiện nghiên cứu đề tài này. Thông qua phân tích kết quả khảo sát với quy mô mẫu 107 nhà đầu tư cá nhân thì hành vi của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam tuân thủ chủ yếu theo lý thuyết triển vọng của Kahneman và Tvesky đã công bố. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát đã cho thấy sự tồn tại tâm lý bầy đàn ở các nhà đầu tư trong mẫu. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra một số khuyến nghị đối với cơ quan quản lý thị trường chứng khoán và các nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng theo hướng kiểm định sự tác động của các yếu tố tâm lý tới hành vi của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán.
837	Tăng cường kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp	Võ Thị Thu Trang	Vũ Thị Minh Hằng	Thời gian qua công tác quản lý quỹ ngân sách nhà nước mà chủ yếu là khâu kiểm soát chi ngân sách thường xuyên còn nhiều hạn chế đã xảy ra nhiều vụ việc thanh toán khống, kiểm soát không chặt chẽ,.. gây thất thoát nguồn ngân sách nhà nước tại địa phương từ thực tế đó tôi chọn đề tài: "Tăng cường kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp" làm luận văn nghiên cứu Thạc sĩ. Phân tích thực trạng kiểm soát chi ngân sách thường xuyên tại Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp giai đoạn từ 2016 - 2018, đánh giá kết quả đạt được và tìm ra các hạn chế, nguyên nhân của những hạn chế đó kiến nghị các giải pháp nhằm tăng cường kiểm soát chi thường xuyên ngân sách tại tỉnh Đồng Tháp. Định tính: thống kê mô tả, tổng hợp phân tích, so sánh tỷ lệ, số liệu minh họa nhằm đưa ra căn cứ nhận xét, đánh giá và đề xuất các giải pháp kiểm soát chi. Phân tích quy trình kiểm soát chi, thực trạng kiểm soát chi giai đoạn 2016-2018, phân tích các tiêu chí đo lường tính hiệu quả trong kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp tìm ra được các hạn chế và từ bài học kinh nghiệm trong ngành Kho bạc Nhà nước từ đó tác giả đề xuất bốn nhóm giải pháp tăng cường kiểm soát chi thường xuyên ngân sách tại tỉnh Đồng Tháp. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã góp phần hữu hiệu hỗ trợ cho chính quyền địa phương trong việc quản lý điều hành quỹ ngân sách tại địa phương, thực hiện hiệu quả mục tiêu tái cơ cấu nền kinh tế; hỗ trợ cơ quan Kho bạc Nhà nước và các đơn vị sử dụng ngân sách trong việc kiểm soát chi ngân sách thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp, phòng tránh rủi ro, ngăn chặn nợ đọng, góp phần đảm bảo an ninh tài chính, củng cố kỷ luật tài khóa, đảm bảo công tác quản lý ngân sách tiết kiệm, công khai, minh bạch, chặt chẽ, an toàn và hiệu quả.

838	Tăng cường sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng điện tử tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Cần Thơ	Đỗ Thị Trúc Giang	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp tăng cường sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ IB tại VCB - Cần Thơ. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập dựa trên cuộc khảo sát ý kiến của 232 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ IB tại Vitcombank Cần Thơ. Trong đề tài này, tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được sử dụng nhằm chọn ra những khách hàng một cách ngẫu nhiên từ danh sách khách hàng của VCB - Cần Thơ để khảo sát. Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ IB tại VCB - Cần Thơ, các phương pháp phân tích được sử dụng như: kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy đa biến. Kết quả phân tích cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng bao gồm: Phương tiện hữu hình, Sự đáp ứng, Sự tin cậy và Năng lực phục vụ. Qua đó, tác giả đưa ra một số giải pháp tăng cường mức độ hài lòng của khách hàng tại VCB - Cần Thơ.
839	Tăng trưởng tín dụng tại các chi nhánh NHTM Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Phạm Thị Nguyên Anh	Hoàng Đức	Tăng trưởng tín dụng có vai trò quan trọng trong hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại và tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tùy theo điều kiện kinh tế, đặc điểm vị trí địa lý của mỗi vùng miền mà hoạt động kinh doanh của mỗi vùng có đặc điểm, sự phát triển khác nhau do đó hoạt động tín dụng có những đặc điểm khác nhau. Do vậy, việc xác định các yếu tác động đến sự tăng trưởng tín dụng của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là việc làm cần thiết. Luận văn sử dụng mô hình hồi quy đa biến trên dữ liệu bảng với dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính hàng năm của 39 chi nhánh NHTM gửi về NHNN chi nhánh tỉnh Đồng Nai từ năm 2014 đến năm 2018, nhằm xác định sự tác động của các yếu tố tăng trưởng tiền gửi, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ thanh khoản, tỷ lệ lạm phát và tỷ giá hối đoái đến tăng trưởng tín dụng Từ đó, đưa ra những gợi ý về các chính sách, các chiến lược phù hợp với đặc điểm của vùng kinh tế Đồng Nai cho các nhà quản lý ngân hàng đang hoạt động trên địa bàn, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng hợp lý, nâng cao hoạt động kinh doanh của ngân hàng.
840	Tạo động lực làm việc cho người lao động tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Bình Dương	Nguyễn Thanh Hải	Trần Kim Dung	Động lực làm việc có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả làm việc và khả năng cạnh tranh của tổ chức. Những năm gần đây, động lực làm việc của nhân viên ngân hàng Vietcombank Bình Dương có nhiều dấu hiệu suy giảm. Nghiên cứu được thực hiện nhằm đo lường động lực làm việc và đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên ngân hàng Vietcombank Bình Dương hiện nay, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy động lực làm việc cho nhân viên ngân hàng Vietcombank Bình Dương. Nghiên cứu vận dụng mô hình mười yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của Kovach (1987) và thang đo động viên nhân viên của Trần Kim Dung và Nguyễn Ngọc Lan Vy (2011) thông qua thảo luận nhóm để điều chỉnh, bổ sung một số yếu tố và thang đo cho phù hợp với thực tế tại Vietcombank Bình Dương. Nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi với 179 nhân viên Vietcombank Bình Dương, sử dụng kỹ thuật thống kê mô tả và mô hình định vị IPA trên phần mềm SPSS 20. Nghiên cứu đã xác đinh được 6 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên Vietcombank Bình Dương với thứ tự quan trọng được sắp xếp như sau: (1) công việc phù hợp, (2) đào tạo và thăng tiến, (3) Điều kiện làm việc, (4) Thu nhập và phúc lợi, (5) Quan

				hệ lao động, (6) thương hiệu văn hóa công ty. Từ kết quả phân tích, tác giả đề xuất các giải pháp và xây dựng kế hoạch hành động nhằm thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên Vietcombank Bình Dương theo thứ tự quan trọng và cấp thiết của từng vấn đề.
841	Tạo động lực làm việc cho nhân viên Công ty Cổ phần Chuỗi thực phẩm True Happiness tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Trọng Luật	Nguyễn Thanh Hội	Luận văn "Tạo động lực làm việc cho nhân viên Công ty Cổ phần Chuỗi thực phẩm True Happiness" được thực hiện trong thời gian 1/2019 đến 4/2019. Đề tài này tác giả đã thực hiện nhằm mục đích chính để xác định những yếu tố tác động đến động lực làm việc của nhân viên Công ty Cổ phần Chuỗi thực phẩm True Happiness tại TP.HCM thông qua hệ thống cơ sở lý thuyết về động lực làm việc. Tác giả đã đưa ra những thực trạng về động lực làm việc tại công ty, đưa ra những giải pháp để tạo động lực làm việc tốt hơn cho nhân viên Công ty Cổ phần Chuỗi thực phẩm True Happiness. Nghiên cứu được thực hiện trên 105 nhân viên Công ty Cổ phần Chuỗi thực phẩm True Happiness tại TP.HCM với hệ thống những câu hỏi được đánh giá bởi thang đo và mô hình nghiên cứu, tác giả sử dụng phần mềm phân tích thống kê SPSS 20.0 để phân tích dữ liệu nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu đưa ra 7 biến quan sát: thu nhập, khen thưởng và công nhận, đào tạo - thăng tiến, môi trường làm việc, quản lý trực tiếp, hấp dẫn của công việc, thương hiệu và văn hóa công ty dựa trên cơ sở lý thuyết về động lực làm việc của nhân viên. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 7 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên Công ty Cổ phần Chuỗi thực phẩm True Happiness theo thứ tự tác động từ cao đến thấp: Sự hấp dẫn của công việc, môi trường làm việc, thu nhập, thương hiệu và văn hóa công ty, quản lý trực tiếp, đào tạo - thăng tiến, khen thưởng - công nhận. Phần mềm SPSS được sử dụng để phân tích các dữ liệu thông qua các phương pháp như: phương pháp độ tin cậy Cronbach,s Alpha, phân tích thống kê mô tả, phân tích EFA, phân tích hồi quy. Nghiên cứu có ý nghĩa giúp Công ty Cổ phần Chuỗi thực phẩm True Happiness thấy được cơ bản những nhân tố nào có tác động lớn đến động lực làm việc của nhân viên cty. Qua đó, công ty có những chính sách để quản lý và phát triển nhân sự hiệu quả nhất, giúp nâng cao năng suất và hiệu quả công việc, thúc đẩy nhân viên cống hiến cho công ty và công ty đạt được những kế hoạch trong tương lai. Đề tài nghiên cứu mang lại ý nghĩa quan trọng cho Công ty TH nói chung và các công ty tại TP.HCM nói riêng, mở ra một hướng nghiên cứu sâu rộng trong tương lai để hoàn thiện hệ thống nhân sự của công ty.
842	The customer's satisfaction in Ho Chi Minh City Branch of Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam Joint Stock Company	Tran Ngoc Lan	Tran Ha Minh Quan	Nowadays, in the context of the economic environment, the competition among the commercial banks in Vietnam to increase their scale as well as their profits is unavoidable. According to Vyas V and Raitani S (2014), there are many elements that affect to the switching of customers 'behavior when they work with the banks. One of the most important elements is the customer satisfaction. Therefore, the commercial banks now will focus on developing the products; improve the quality of services so that they can please their customers, increase the level of customers' loyalty The primary research and the secondary research will be used in this report so that we can analyze and conduct the results about how the customer's satisfaction effect on the loan scale in Ho Chi Minh City Branch of Commercial Bank for Investment and

	(BIDV HCM)			Development of Vietnam. After researching, the information and data will be used so that we can give some recommendations about what the managers as well as the board of director of Ho Chi Minh City Branch of Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam should do to improve their customer satisfaction in order to increase the loan scale, achieve more profits and complete the assigned business plan in this year as well as the following years.
843	The impact of social network to student's choice an education consultant agency: solution of marketing on social network for OSI Vietnam	Nguyen Thi Nhu Y	Tran Mai Dong	From the increasing demand of higher education in oversea countries, there is big opportunity for this business now so many agents are opening in Vietnam, it creates the dynamic market and stressful of competition. OSI Vietnam is one of the companies that their service is oversea study service are facing with their own challenge to adapt to the booming of technology nowadays to keep growing and replace another proactive approach strategy to prospective students through social networks. Due to OSI Vietnam and their problem that need to have solution for marketing campaign as the reason why author do this research to help them issue their current problem. Whether social network has a great impact on customer's making process and there have many researches about this issue but until now there are no specific studies for this field in Vietnam. So, in this study, author choose the topic "The impact of social network to student's choice an Education consultant agency: Solution of marketing on social network for OSI Vietnam". The research method is Qualitative research and it was conducted by interviewing 13 participants. They are Students, Parents, OSI Vietnam director, OSI Vietnam Office manager and other marketer and counsellors from other Agents. The first propose conceptual model was based on the study of Engle, 1995 and after taking the interview and finding, final research model show that there are five steps of student's choice an education agency: "Need"; "Information Search"; "Evaluation of Alternative"; "Purchase decision"; "Post purchase evaluation". Each step has many factors and the impact of social network is strong on stage "Information Search"; "Evaluation of Alternative"; "Post purchase evaluation". Especially the last stage of this person will become the reference source and beginning stage of other people. The meaning of research is not only support marketing strategy for OSI Vietnam but also can be used for University, Institution, other Education agents, English centres, … when they promote and recruit new students.
844	The implication of economic freedom on bank efficiency: an empirical evidence of Vietnamese commercial banks	Phung Thi Lan Nhi	Le Dat Chi	The effect of economic freedom on the economy's well-being has been widely documented. However, it is absent from the literature of empirical evidence about effect of economic freedom on the banking sector. This study employs the overall economic freedom index and the index's components which are derived from Heritage Foundation to examine their effect on Vietnamese commercial bank's effieciency. In first procedure, we obtain efficiency scores of 39 banks in Viet Nam using Data Envelopment Analysis (DEA), over the period 2010-2018 with 299 observations. Then second step, the efficiency scores estimated from DEA method will be regressed on economic freedom indexes, applying truncated regression model combined

				with bootstrapped confidence intervals while controlling for bank specific characteristics. Additionally, we carry out a sensitive analysis using a fractional logit estimator as a robustness check. We find strong evidence supporting that far greater economic freedom positively impacts the efficiency of banks in Vietnamese banking sector. However, the influence of different economic freedom counterparts on efficiency banking sector is not as uniform as economic freedom overall index such as the higher the degree of property rights, business freedom and freedom from corruption, the better the bank's performance while negative effects of financial freedom on bank efficiency. Besides, the empirical findings also show the positive relationship between capitalization and bank efficiency as well as credit risk and bank efficiency
845	The incompetency of new brokers at ACB Securities Company	Nguyen Xuan Anh	Tran Phuong Thao	Every company has their owned problem. Defining the existing problem that cause bad impact on business is not easy. ACBS is known as one of the top securities companies in Viet Nam. Recent years, ACBS has faced some downtrend in market shares and shortage in human resources. The purpose of this study is to identify problem at ACB Securities Company (ACBS), what issues ACBS is facing affect its business performance. From using many techniques such as collecting data, in-depth interviews with related shareholders, conducting surveys, etc. this study discovers what happen at ACBS and give solutions to solve main problem. This study attempts to answer the relationship between main problem and cause lead to the impact on business. By careful evaluate four possible problems include benefit, sales pressure, career development and incompetency of new employees, incompetency of new employees occurs as main problem contribute mainly to the failure in business performance. Recruitment process, incorporate between team members or inappropriate training program can cause to this problem. By conducting deep interview of stakeholders, the research define inappropriate training program as main cause. ACBS did not consider the value of training and formal training activities did not invest much in business strategy After evaluating some possible solutions such as send current trainer to attend outside course in order to improve their teaching skill, create a new training department or outsource trainers from outside. Best solution will enhance the business performance with less change in company structure. In case of ACBS the combination of improve quality of current trainers by attend outside course and outsource professional for difficult training part is best fit to business strategy.
846	The job stress in aircraft service international in Vietnam airlines caterers	Gian Hong Phi	Nguyen Phong Nguyen	In a long time, Aircraft Services International section (ACSI) in Vietnam Airlines Caterers (VACS) is known as a section with high number of staff leaving the job, especially in new employees. However, the situation become worse in recent years. As a result, ACSI is always in lack of manpower situation. In the contrast, the number of international flights has increasing dramatically in same time. Therefore, VACS should recruit new employees for ACSI continuously. The high turnover rate is not only increasing the cost for company but also reducing the quality services of ACSI. By using the interview method, some main reasons for

				this problem are listed: the job stress, the job dissatisfaction and dissatisfied in career development. However, because of the limitation of this thesis, as well as the possible of the solutions, this thesis will focus on the job stress factor, which is already as a result of various minor causes. For example: poor management skills, job dissatisfaction… By providing some potential solutions for reducing the job stress, it is expected to decrease the turnover rate as well as to improve the working environment in ACSI.
847	Thông tin tài chính của các công ty niêm yết tác động đến quyết định của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Phạm Thị Thùy Trang	Hoàng Cẩm Trang	Trong đầu tư chứng khoán nguồn thông tin tài chính đóng vai trò cần thiết trong việc đưa ra quyết định đầu tư của một tổ chức hoặc nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán. Liệu rằng những thông tin trên báo cáo tài chính được các công ty công bố trên thị trường sẽ tác động như thế nào đến việc ra quyết định của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Và đó là lý do tôi chọn đề tài "Thông tin tài chính của các công ty niêm yết tác động đến quyết định của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam" để nghiên cứu nhằm có thể đưa ra những yếu tố có thể tác động tích cực đến quyết định của nhà đầu tư trên thị trường và từ đó giúp các nhà đầu tư sử dụng thông tin tài chính được công bố trên thị trường một cách hiệu quả và giảm thiểu rủi ro trong đầu tư đến mức thấp nhất. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để đánh giá sự ảnh hưởng của nguồn thông tin tài chính đến quyết định của nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam. Tác giả đã phát 250 phiếu khảo sát trong đó có 210 phiếu hợp lệ. Với sự trợ giúp của phần mềm SPSS 20, kết quả nghiên cứu cho thấy cách thức công bố thông tin tài chính tác động nhiều nhất đến quyết định của nhà đầu tư cá nhân trên TTCK Việt Nam, kế đến là niềm tin đối với thông tin tài chính (TTTC) công bố; TTTC về giá và chính sách của doanh nghiệp; TTTC Công bố trên BCTC cuối cùng là Thời điểm công bố TTTC.
848	Thu hút đầu tư nâng cao hiệu quả hoạt động khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Long	Nguyễn Thị Thúy Liễu	Nguyễn Ngọc Định	Luận văn nhằm đánh giá thực trạng của các khu công nghiệp (KCN) trên địa bàn một cách chính xác và cụ thể, nêu được vai trò phát triển của KCN trong sự phát triển kinh tế xã hội của Vĩnh Long; đồng thời qua đánh giá thực trạng và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Vĩnh Long từ nay đến năm 2010, tác giả xây dựng một giải pháp công tác phát triển các KCN Vĩnh Long đến năm 2015 và đề ra những kiến nghị với các cấp chính quyền địa phương và trung ương nhằm từng bước tháo gỡ những khó khăn vướng mắc để ngày càng hoàn thiện hơn cho loại hình kinh tế này. Luận văn dựa trên cơ sở của phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, chiến lược, kế hoạch, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2015. Thông qua những phân tích đánh giá về môi trường đầu tư tại tỉnh Vĩnh Long và mục tiêu, định hướng phát triển khu, cụm, tuyến công nghiệp trong tương lai, tác giả đưa ra hai nhóm giải pháp vĩ mô và vi mô, đồng thời cũng đưa ra những kiến nghị đối với cấp trung ương và địa phương nhằm cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy việc thu hút đầu tư vào tỉnh nói chung và vào khu công nghiệp nói riêng.

849	Thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trong các khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thực trạng và giải pháp hoàn thiện	Đoàn Thái Dương	Hồ Viết Tiến, Trần Vân Long	Đề tài "Thực thi pháp luật Bảo vệ môi trường trong các khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thực trạng và giải pháp" với mục đính đánh giá thực trạng áp dụng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường chỉ ra những tồn tại, hạn chế, những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện. Từ đó đề ra các giải pháp nhằm nâng cao ý thức thực hiện, nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhiều doanh nghiệp đã bị điều tra xử lý do vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường, ý thức bảo vệ môi trường của doanh nghiệp quá kém, vì lợi nhuận và những lợi ích trước mắt mà không thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường. Mặt khác, sự bất cập trong quy định pháp luật và sự buông lỏng quản lý, thanh tra, kiểm tra hoạt động bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp của cơ quan có thẩm quyền có phần buông lỏng cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên tại các khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung nghiên cứu của luận văn thực sự có ý nghĩa về mặt lý luận và thực tiễn đối với các học giả, các doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động áp dụng pháp luật bảo vệ môi trường.
850	Thực tiễn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Đức Tĩnh	Trần huỳnh Thanh Nghị	Nghiên cứu đề tài nhằm làm rõ các vấn đề lý luận liên quan đến tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành, đánh giá thực trạng thực thi pháp luật về giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân Quận 1. Trên cơ sở đó, đưa ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật về tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Việt Nam, góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Tòa án nhân dân Quận 1 trong thời gian tới. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu tài liệu, tổng hợp, phân tích, so sánh, quy nạp, diễn giải, thống kê toán học... Kết quả nghiên cứu nhằm góp phần giải quyết có hiệu quả hơn tranh chấp hợp đồng tín dụng tại Quận 1 trong thời gian tới.
851	Thực tiễn xử lý doanh nghiệp vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	Nguyễn Thị Hồng Duyên	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Xử lý doanh nghiệp vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội (BHXH) về kinh tế góp phần nâng cao hiệu quả trong việc tổ chức và thực hiện các chính sách BHXH, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm sự nghiêm minh của pháp luật nhằm tiến tới một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người lao động đều được hưởng chính sách an sinh xã hội (ASXH), được chăm sóc sức khỏe, có thu nhập thay thế trong lúc rủi ro như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (BNN), được hưởng lương hưu khi đã hết tuổi lao động. Tuy nhiên pháp luật quy định về xử lý doanh nghiệp vi phạm pháp luật về BHXH hiện hành vẫn còn có những bất cập nhất định nên hiệu lực, hiệu quả của các biện pháp xử lý đối với doanh nghiệp vi phạm pháp luật về BHXH chưa cao, còn nhiều vướng mắc, bất cập trong lý luận và thực tiễn áp dụng. Nghiên cứu, phân tích, so sánh biện pháp xử lý doanh nghiệp vi phạm pháp luật về BHXH để đưa ra những đề xuất trong việc hoàn thiện pháp luật BHXH, pháp luật trong xử lý vi phạm về bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp, các giải pháp về tổ chức và thực hiện pháp luật về thu BHXH, phương pháp xử lý hiệu quả, hợp lý để đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu lực áp dụng pháp luật trong việc xử lý doanh nghiệp vi phạm pháp luật về BHXH.

852	Thực trạng chính sách tiền tệ áp dụng tại Việt Nam và gợi ý giải pháp	Huỳnh Đức Toàn	Trương Quang Thông	Để nền kinh tế quốc gia phát triển ổn định, đòi hỏi sự điều hành linh hoạt của Chính phủ, bằng các công cụ để điều tiết nền kinh tế vĩ mô ổn định, trong đó một trong những công cụ quan trọng bậc nhất đó là chính sách tiền tệ. Chính sách tiền tệ và hệ thống các ngân hàng có tầm quan trọng đối với nền kinh tế được ví như hệ thống mạch máu của cơ thể sống, đặc biệt đối với nền kinh tế thị trường đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Sự điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng nhà nước để đạt được những mục đích ổn định và tăng trưởng kinh tế – như kiềm chế lạm phát, duy trì ổn định tỷ giá hối đoái, đạt được toàn dụng lao động hay tăng trưởng kinh tế. Qua kết quả nghiên cứu, phân tích chính sách tiền tệ Việt Nam và kinh nghiệm áp dụng chính sách tiền tệ tại một số quốc gia trên thế giới (như chính sách của FED và ECB), có thể thấy rằng chính sách tiền tệ nói riêng là một trong những công cụ quan trọng nhất của nhà nước để quản lý và điều hành nền kinh tế. từ đó, tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị giải pháp và hàm ý chính sách áp dụng ở Việt Nam.
853	Thực trạng giải quyết phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã tại các tòa án nhân dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và một số giải pháp hoàn thiện	Trần Thị Ánh Phượng	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Việc nghiên cứu đề tài nhằm làm rõ những vấn đề lý luận về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã tại Việt Nam theo các quy định của pháp luật hiện hành, đánh giá thực trạng giải quyết phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã tại các Tòa án nhân dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để từ đó đưa ra các giải pháp nhằm sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật phá sản Việt Nam cho phù hợp với tình hình kinh tế hiện nay của nước ta và thông lệ quốc tế. Tác giả sử dụ ng kết hợp các phương pháp nghiên cứu như: phương pháp thống kê, phương pháp định tính, phương pháp so sánh pháp luật, phương pháp tổng hợp. Kết quả nghiên cứu nhằm góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục phá sản tại các Tòa án nhân dân nói chung cũng như Tòa án nhân dân hai cấp Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng tránh sự tồn đọng quá nhiều các vụ việc phá sản như hiện nay.
854	Thực trạng sử dụng dịch vụ ACB Online tại Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	Đoàn Nguyễn Thoại	Bùi Thanh Tráng	Internet Banking vẫn đang là một xu hướng phát triển mới và ngày càng được các ngân hàng đầu tư mạnh mẽ đặc biệt trong thời đại "Cách mạng công nghiệp 4.0". Trong xu thế đó, Ngân hàng TMCP Á Châu cũng đã xác định Internet Banking là một trong những lĩnh vực nền tảng và chiến lược trong kế hoạch " Ngân hàng tương lai" của mình. Do đó, nghiên cứu này đã xác định các nhân tố tác động đến việc sử dụng dịch vụ ACB Online (dịch vụ Internet Banking của ACB) chủ yếu dựa trên sự kết hợp các nhân tố trong mô hình chấp nhận công nghệ TAM và mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT cùng một số bài nghiên cứu ở Việt Nam để rút ra được 6 nhân tố tác động bao gồm: Nhận thức sự hữu ích, Nhận thức dễ sử dụng, An toàn và bảo mật, Ảnh hưởng xã hội, Tiện lợi và Thương hiệu ngân hàng. Một cuộc khảo sát đã được thực hiện đối với các khách hàng đang sử dụng dịch vụ ACB Online để đánh giá được thực trạng của việc sử dụng dịch vụ này tại ACB. Trong đó, 4 nhân tố: Nhận thức sự hữu ích, Nhận thức dễ sử dụng, Ảnh hưởng xã hội, Tiện lợi có tác động mạnh mẽ hơn so với 2 nhân tố còn lại là An toàn và bảo mật, Thương hiệu ngân hàng. Nghiên cứu này chỉ mới đánh giá thực trạng của dịch vụ ACB Online dựa trên 6 nhân tố chính, ngoài ra còn nhiều khía cạnh khác ảnh hưởng đến việc lựa chọn và chấp nhận sử dụng dịch vụ này của ACB, điều này sẽ giúp đánh

				giá được một cách toàn diện và chi tiết hơn cho bức tranh chung của dịch vụ này.
855	Thực trạng thực thi pháp luật về quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Trần Xuân Thảo	Trần Huỳnh Thanh Nghị	Hiện nay, quá trình đô thị hóa ở Việt Nam đang diễn ra với tốc độ khá nhanh, các đô thị được hình thành nhưng những điều kiện cần thiết để đô thị phát triển bền vững vẫn chưa kịp đáp ứng. Các văn bản luật trên lĩnh vực quy hoạch và quản lý quy hoạch đô thị ra đời cơ bản đầy đủ nhưng việc áp dụng vẫn chưa thật sự tốt nên hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước trên lĩnh vực này chưa cao. Bên cạnh đó, những quy định của các văn bản luật vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập và chồng chéo dẫn đến khó khăn trong quá trình thực thi. Trên địa bàn tỉnh Bến Tre, việc áp dụng các văn bản luật để xây dựng quy hoạch và quản lý quy hoạch đô thị được quan tâm nhưng vẫn còn những hạn chế cần phải khắc phục.
856	Thực trạng và giải pháp hoàn thiện hoạt động quảng bá thương hiệu trên Youtube của thương hiệu THE MEN SHOW	Nguyễn Trọng Luân	Lê Tấn Bửu	Đề tài được thực hiện với mục đích là có thể xác định được những điểm mạnh và tồn tại hạn chế trong công tác quảng bá thương hiệu trên nền tảng mạng xã hội Youtube của thương hiệu THE MEN SHOW để có thể đưa ra những giải pháp khắc phục và hoàn thiện, áp dụng vào thực tế kinh doanh của doanh nghiệp. Chủ đề nghiên cứu chính của luận án đó chính là mọi mặt của hoạt động quảng bá thương hiệu trên nền tảng Youtube. Mục tiêu là để tìm ra những phương pháp phù hợp và hữu hiệu nhất để áp dụng vào doanh nghiệp THE MEN SHOW trong lĩnh vực kinh doanh bán lẻ thời trang và sản phẩm cho nam giới. Khoảng trống nghiên cứu mà luận án phải giải quyết đó là phải tổng hợp những công cụ, mô hình từ những nghiên cứu có liên quan đến chủ đề quảng bá thương hiệu trên Youtube để đưa ra những giả thuyết và kết luận. Trong khi đây là một nền tảng và ứng dụng mới của ngành marketing hiện đại, chưa có nhiều nghiên cứu đề cập hay doanh nghiệp áp dụng đến. Để giải quyết vấn đề, luận văn tiếp cận nghiên cứu bằng cách kiểm chứng những mục tiêu mà doanh nghiệp đã đặt ra, xem đã thực hiện đúng chưa bằng cách xem xét những dữ liệu thứ cấp có sẵn thông qua Youtube và các trang thương mại điện tử của doanh nghiệp. Tiếp đó, nghiên cứu tiến hành khảo sát khán giả của kênh Youtube THE MEN SHOW cũng như khách hàng của cửa hàng THE MEN SHOW shop để tìm ra những điểm chung và khác biệt giữa 2 nhóm người này. Vấn đề đặt ra ở đây là sử dụng những kết quả khảo sát, áp dụng suy luận nghiên cứu định tính từ cơ sở những nghiên cứu liên quan và những thành công từ những doanh nghiệp đi trước để có thể tìm ra phương thức quảng bá thương hiệu trên Youtube tối ưu hướng tới những khán giả cũng chính là những khách hàng tiềm năng của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy những phương pháp quảng bá thương hiệu trên Youtube của thương hiệu THE MEN SHOW, phương pháp nào đạt kết quả tốt, phương án nào chưa hoàn thiện. Nên sửa đổi hay giảm thiểu tần suất của những phương pháp đó. Những phương pháp quảng bá thương hiệu đó tác động đến khán giả ra sao, họ có cảm giác gì khi bắt gặp chúng và có tiến hành mua sản phẩm của THE MEN SHOW shop sau khi đã xem những video quảng bá thương hiệu hay không. Từ đó đưa ra hướng giải quyết vấn đề nghiên cứu để áp dụng vào thực tế. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa đầu tiên là đối với doanh nghiệp, những kết luận và giải pháp đưa ra phần lớn mang tính ứng dụng thực tế vào trong hoạt động kinh doanh của công ty THE MEN SHOW. Tuy nhiên với những mô hình áp

				dụng quảng bá thương hiệu trên nền tảng Youtube mà đề tài đã đưa ra, những nghiên cứu về các chủ đề marketing trực tuyến hoàn toàn có thể sử dụng đề tài này để làm cơ sở lý thuyết. Đồng thời nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn đối với các doanh nghiệp trong công cuộc xây dựng kênh Youtube với mục đích marketing. Trong tương lai, nghiên cứu sẽ tiếp tục được hoàn thiện với công tác kiểm định những kết quả từ những hoạt động đề suất đối với doanh nghiệp trong nghiên cứu hiên tại. Qua đó kết luận được rằng, đâu là những phương án quảng bá thương hiệu tối ưu cho doanh nghiệp.
857	Tiềm năng thu hút vốn mạo hiểm và phát triển hoạt động đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam	Nguyễn Thị Ngọc Bảo Trâm	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Tính đến nay, Việt Nam đã có hàng trăm ý tưởng khởi nghiệp được gieo mầm, kiến tạo và kết nối với cộng đồng, các quỹ đầu tư. Với việc hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ, Việt Nam ngày càng thu hút được nhiều sự quan tâm và rót vốn từ nhiều doanh nghiệp đến từ các quốc gia, khu vực như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Trung Quốc,... Dựa theo xu thế tất yếu của thực tiễn, ngày 11/3/2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 38/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về quản lý và hoạt động của các Quỹ Đầu tư mạo hiểm (ĐTMH). Hiện có hơn 40 Quỹ ĐTMH hoạt động tại Việt Nam, trong đó có thể kể đến một số tên tuổi lớn như Vina capital, CyberAgent Ventures...Việt Nam có hàng nghìn doanh nghiệp khởi nghiệp (DN KN) sáng tạo đang hoạt động và được đầu tư vốn bởi các quỹ đầu tư lớn trong và ngoài nước. Cho đến nay, các DN KN tại VN chủ yếu kêu gọi vốn từ các quỹ tài chính nhà nước, các kênh như quỹ đầu tư về chứng khoán, quỹ ĐTMH, các nhà đầu tưcá nhân hoặc các tổ chức phi chính phủ. Những thương vụ lớn chủ yếu đến từ các NĐT nước ngoài, trong khi các nhà đầu tư trong nước vẫn còn khá e dè khi đầu tư vào các DN KN. Những doanh nhân thành công ở thế hệ trước thường cẩn thận và không ĐTMH vào những DN mới. Chính vì những cơ hội và thách thức ấy là lý do tôi chọn và thực hiện đề tài: "Tiềm năng thu hút vốn mạo hiểm và phát triển hoạt động đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam" Với 3 mục tiêu nghiên cứu là (1) để rút ra các bài học kinh nghiệm trong quá trình hình thành, tiềm năng và phát triển thị trường vốn ĐTMH tại Việt Nam từ việc tìm hiểu, học hỏi một số thị trường vốn ĐTMH hàng đầu thế giới và khu vực Châu Á; (2) Xác định các nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường vốn ĐTMH tại VN; (3) Đề xuất các giải pháp khả thi cho thị trường vốn ĐTMH tại VN. Luận văn khảo sát các DN KN trên phạm vi toàn quốc, song song đó kết hợp với việc tìm hiểu thực trạng hoạt động của các Quỹ ĐTMH đang hoạt động tại Việt Nam, thị trường VMH tại một số nước trên thế giới đặc biệt là các nước khu vực Châu Á. Luận văn sử dụng chủ yếu phương pháp nghiên cứu dữ liệu thứ cấp, mô tả thống kê lịch sử và tổng hợp. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường vốn ĐTMH được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi các doanh nghiệp khởi nghiệp, xử lý dữ liệu bằng phần mềm SPSS 20. Kết luận, những điểm mới của Luận văn, trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề về mặt lý thuyết đầu tư mạo hiểm, kết hợp với việc tìm hiểu thực trạng hoạt động của một số quỹ đầu tư mạo hiểm nổi bật trên thế giới, khảo sát các doanh nghiệp khởi nghiệp, luận văn mong muốn xác định được: (1) Các bài học kinh nghiệm trong quá trình hình thành, cơ hội phát triển

				thị trường vốn ĐTMH có thể áp dụng với VN; (2) Những nhân tố chính ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường vốn và hoạt động ĐTMH; (3) Cung cấp một cái nhìn tổng quát nhất về thực trạng nguồn cung và nhu cầu vốn ĐTMH; (4) Thêm vào đó đề xuất mô hình quỹ ĐTMH có thể áp dụng cho Việt Nam và cho thấy tiềm năng của thị trường vốn ĐTMH Việt Nam.
858	Tiếp cận các dịch vụ xã hội của phụ nữ nhập cư – nghiên cứu trường hợp tại phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kim Thi	Trần Tiến Khai	Dân số của Thành phố tăng nhanh trong những năm qua, chủ yếu là tăng cơ học có nguồn gốc di dân từ các tỉnh thành khác. Quận Bình Tân có tỷ lệ người nhập cư chiếm đến 51,3% dân số toàn quận. Dân số tăng đột biến sẽ đặt ra những vấn đề nan giải về giải quyết việc làm, nhà ở, tệ nạn xã hội, các dịch vụ xã hội. Quan trọng nhất trong các vấn đề trên là vấn đề phụ nữ nhập cư thiếu sự bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội so với phụ nữ thường trú. Để tìm hiểu thực trạng và các chính sách của địa phương trong việc hỗ trợ cho phụ nữ nhập cư được tiếp cận với các dịch vụ xã hội, từ đó đưa ra các đề xuất, khuyến nghị nhằm giảm thiểu bất bình đẳng trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội của phụ nữ nhập cư, tác giả chọn đề tài "Tiếp cận các dịch vụ xã hội của phụ nữ nhập cư – nghiên cứu trƣờng hợp tại phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh".Áp dụng phương pháp điều tra xã hội học và phân tích thống kê, mô tả. Kết quả nghiên cứu cho thấy phụ nữ nhập cư tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản kém hơn rất nhiều so với phụ nữ thường trú. Tình hình này cần được giải quyết nhanh chóng, khẩn thiết để tạo ra sự bình đẳng để ngăn ngừa các bất ổn xã hội tiềm ẩn ở cộng đồng người nhập cư. Tác giả đã đề xuất một số giải pháp chính sách công cho Ủy ban nhân dân quận Bình Tân và Sở Lao động – Thương binh và xã hội Thành phố Hồ Chí Minh nhằm góp phần giúp cơ quan chức năng điều chỉnh các chính sách phù hợp với đặc thù từng địa phương nhằm xóa bỏ các bất bình đẳng cũng như thiệt thòi của phụ nữ nhập cư trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội.
859	Tín dụng chính sách của Ngân hàng Chính sách Xã hội với công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	Lưu Đức Huy	Đặng Văn Cường	Nghiên cứu được thực hiện trong giai đoạn 2014 – 2018 tại Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH) tỉnh Đồng Tháp với mục tiêu phân tích thực trạng tín dụng chính sách đối với công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường hoạt động tín dụng chính sách đối với công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo được vay vốn có xu hướng gia tăng qua các năm, tuy nhiên đến hết năm 2018 mới chỉ có 54,96% hộ nghèo được tiếp cận nguồn vốn tín dụng. vẫn còn 45,04% hộ nghèo chưa được tiếp cận với nguồn vốn này. Quy mô cho vay bình quân của một hộ nghèo vẫn còn thấp so với mặt bằng chung trên toàn quốc. Tỷ lệ hộ thoát nghèo nhờ vay vốn vẫn còn thấp (chỉ đạt 32,38% vào năm 2018) thể hiện nguồn vốn đầu tư cho hộ nghèo chưa phát huy được hiệu quả. Tỷ lệ nợ quá hạn của chương trình tín dụng đối với hộ nghèo chiếm tỷ lệ 0,80% cuối năm 2018 cao gấp 3 lần so với tỷ lệ nợ quá hạn đến cuối năm 2018 của tổng các chương trình cho vay của NHCSXH chi nhánh Đồng Tháp đang thực hiện (chỉ có 0,25%). Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất 5 nhóm giải pháp để tăng cường hoạt động tín dụng chính sách đối với hộ nghèo của NHCSXH tỉnh Đồng Tháp.

860	Tổ chức công tác lập dự toán ngân sách tại Công ty TNHH Cơ khí Việt	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Hà Xuân Thạch	Hiện nay, với sự phát triển ngày càng lớn mạnh của nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp luôn phải đối mặt với sự canh tranh ngày càng gay gắt. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải quản lý nguồn vốn và kiểm soát chi phí của doanh nghiệp mình một cách hiệu quả nhất mới có thể đứng vững được. Và, cách tốt nhất để giải quyết vấn đề trên đó là tiến hành xây dựng hệ thống lập dự toán ngân sách. Qua quá trình tìm hiểu, phân tích về hoạt động tổ chức quản lý của Công ty TNHH Cơ Khí Việt cho thấy rằng công ty chưa có một hệ thống dự toán cụ thể nào, chưa áp dụng lập dự toán theo mô hình biến phí và định phí mà chỉ dừng lại ở công tác ước tính, dự báo và sử dụng thông tin từ kế toán tài chính để phục vụ chức năng hoạch định và kiểm soát một cách đơn giản. Tác giả dùng phương pháp định tính bằng cách sử dụng công cụ thống kê mô tả, suy luận, phân tích, quan sát tài liệu, tiếp cận thực tế và phỏng vấn sâu các lãnh đạo chủ chốt của công ty từ đó tác giả có cơ sở đề xuất áp dụng hệ thống lập dự toán ngân sách tại công ty. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa với nhà quản lý cụ thể là ban giám đốc công ty. Từ đó, nhà quản lý có thể nắm bắt được tình hình hoạt động tương lai của doanh nghiệp và đồng thời phần kế hoạch hành động sẽ hướng dẫn rõ việc thực hiện để áp dụng hệ thống dự toán sao cho hiệu quả nhất. Bài nghiên cứu này chỉ có thể áp dụng cho các doanh nghiệp cùng ngành sản xuất cơ khí công nghiệp, còn đối với những ngành khác thì không áp dụng được.
861	Tổ chức hệ thống kế toán trách nhiệm tại Công ty TNHH Bảo hiểm tổng hợp Groupama Việt Nam	Hồ Ngọc Thanh	Võ Văn Nhị	Thị trường bảo hiểm Việt Nam là một thị trường mới với nhiều tiềm năng và thách thức. Do đó các doanh nghiệp bảo hiểm không chỉ có phương án kinh doanh đạt hiệu quả mà còn phải có một hệ thống đánh giá được trách nhiệm và quyền hạn của người quản lý thông qua công cụ đo lường, đánh giá các hoạt động các cấp. Mục tiêu của đề tài giải quyết vấn đề về việc tổ chức kế toán trách nhiệm tại Công ty TNHH BHTH Groupama Việt Nam nhằm giúp nhà quản trị có được thông tin hữu ích trong việc đánh giá hiệu quả quản lý của từng bộ phận trong công ty để có thông tin hữu ích trong những quyết định kinh doanh tại công ty. Bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Thông tin được thu thập, tổng hợp, phân tích, thống kê mô tả số liệu tại công ty qua các năm kết hợp phương pháp khảo sát bằng việc gửi tới các nhà quản trị bảng câu hỏi tới Ban lãnh đạo và các trưởng phòng ban có liên quan. Từ kết quả đó cho thấy các nhà quản trị chưa thật sự quan tâm đến việc tổ chức kế toán trách nhiệm cũng như nguyên nhân chưa tổ chức tại công ty. Qua đó đề xuất các giải pháp, kế hoạch hành động phù hợp. Đề tài ứng dụng này giúp công ty có được các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời có giá trị tham khảo cho những công ty có đặc điểm kinh doanh hoạt động tương tự.

862	Tổ chức kế toán bao bì luân chuyển hướng đến tăng trưởng giá trị công ty và nâng cao lợi ích hà phân phối sản phẩm tại Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích, trực thuộc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	Bùi Thị Kim Rân	Nguyễn Xuân Hưng	Mục tiêu của đề tài giải quyết vấn đề về tổ chức kế toán bao bì luân chuyển tại Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích, trực thuộc Công ty Cổ phần đường Quảng Ngãi cho các sản phẩm chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu, nhằm hướng đến làm tăng trưởng giá trị công ty thông qua việc mở rộng được hệ thống mạng lưới phân phối sản phẩm ở khu vực thị trường Miền Trung và Tây Nguyên. Để mở rộng được hệ thống mạng lưới phân phối, thì cần nâng cao lợi ích của nhà phân phối sản phẩm, do đó bằng phương pháp định tính, sử dụng các công cụ như phân tích, thống kê, khảo sát, tổng hợp số liệu thu thập tại Nhà máy, đề tài đã xác định và giải quyết được vấn đề còn tồn tại mà nhà phân phối e ngại, đó là việc ghi nhận giá trị bao bì luân chuyển mượn kèm theo khi nhà phân phối mua sản phẩm và sự e ngại được giải quyết thông qua lợi ích của họ được đáp ứng bởi giải pháp về tổ chức kế toán bao bì luân chuyển liên quan đến ghi nhận công nợ đối với bao bì luân chuyển mà nhà phân phối đã mượn. Đề tài đang được ứng dụng trong thực tế và đem lại lợi ích thiết thực cho Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích, đây cũng là một nghiên cứu có giá trị thực tiễn, giúp cho doanh nghiệp ngành sản xuất nước giải khát có sản phẩm đóng gói bằng bao bì luân chuyển có thể vận dụng giải pháp này để mang lại hiệu quả cao hơn cho đơn vị, thông qua việc luôn duy trì được một hệ thống nhà phân phối sản phẩm cùng đồng hành và đơn vị có nhiều cơ hội mở rộng phát triển hệ thống phân phối mới.
863	Tổ chức kế toán quản trị tại Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Đình Nguyễn	Phạm Thị Ngọc Yến	Hà Xuân Thạch	Khi nền kinh tế Việt Nam mở cửa hội nhập với bạn bè quốc tế, điều đó cũng có nghĩa rằng các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với tình hình cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Nếu một doanh nghiệp không tiến hành quản lí chi phí, hạ giá thành để gia tăng năng lực cạnh tranh thì doanh nghiệp sẽ dần dần bị đào thải khỏi đấu trường kinh tế hiện nay. Và công tác kế toán quản trị chính là giải pháp giải quyết vấn đề nan giải trên, đồng thời cung cấp thông tin cho Ban Giám đốc trong việc ra quyết định kinh tế. Mục tiêu của luận văn chính là tổ chức kế toán quản trị tại Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Đình Nguyễn, một công ty có quy mô vừa và nhỏ nhưng hết sức năng động trong ngành nghề xây dựng. Bằng phương pháp phỏng vấn sâu Ban Giám đốc cũng như Kế toán trưởng, tác giả đã tìm hiểu tình hình tổ chức công tác kế toán nói chung cũng như công tác kế toán quản trị nói riêng, từ đó đưa ra giải pháp, kế hoạch hành động phù hợp. Đây sẽ là giải pháp gia tăng năng lực cạnh tranh cho công ty, đồng thời có giá trị tham khảo cho những công ty có đặc điểm hoạt động kinh doanh tương tự.

864	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, sự cam kết của người lao động và kết quả hoạt động kinh doanh: trường hợp của các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Đỗ Thị Ngọc Hạnh	Trần Đăng Khoa	Nghiên cứu về mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, sự cam kết của người lao động, kết quả hoạt động kinh doanh: trường hợp các các ngân hàng TMCP trên địa bàn TP.HCM nhằm mục đích kiểm tra sự tác động của CSR cũng như sự cam kết của người lao động đến kết quả hoạt động kinh doanh ở lĩnh vực ngân hàng. Trên cơ sở lý thuyết về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, sự cam kết của người lao động và kết quả hoạt động kinh doanh cộng với những nghiên cứu trước đây và nghiên cứu định tính của tác giả thì tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu và các giả thuyết về các mối liên hệ giữa CSR, sự cam kết của người lao động và kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng TMCP trên địa bàn TP.HCM. Mô hình ngiên cứu gồm 3 yếu tố: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, sự cam kết của người lao động và kết quả hoạt động kinh doanh. Nghiên cứu định lượng được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của thang đo, kiểm định các giả thuyết về mối quan hệ giữa CSR, sự cam kết của người lao động và kết quả hoạt động. Mẫu khảo sát được thực hiện bằng cách phát bảng câu hỏi khảo sát cho 350 người lao động tại các ngân hàng TMCP trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Bảng câu hỏi khảo sát gồm 34 câu hỏi, sử dụng thang đo Liker 5 mức độ: (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Trung tính, (4) Đồng ý, (5) Hoàn toàn đồng ý. Dữ liệu được thu thập và xử lý bằng phần mềm SPSS và AMOS 20.0 để xử lý dữ liệu, đánh giá độ tin cậy của thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá EFA để kiểm định sự hội tụ của các biến thành phần khái niệm, phân tích nhân tố khẳng định CFA, mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), kiểm định Bootstrap để kiểm tra lại mô hình. Các thang đo đều đạt yêu cầu cho kiểm định mối quan hệ giữa các khái niệm trong mô hình lý thuyết. Nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ giữa các biến trong mô hình với mức ý nghĩa là 5%, cụ thể là mối quan hệ giữa CSR và sự cam kết của người lao động, giữa CSR và kết quả hoạt động kinh doanh, giữa sự cam kết với tổ chức và kết quả hoạt động kinh doanh. Kết quả kiểm định giả thuyết thu được kết quả: CSR có tác động thuận chiều tới sự cam kết tổ chức và kết quả hoạt động kinh doanh với mức tác động lần lượt là: 0,629 và 0,56. Còn yếu tố sự cam kết tổ chức cũng tác động cùng chiều với kết quả hoạt động kinh doanh với mức tác động là 0,368. Từ kết quả nghiên cứu, ta thấy được mối quan hệ giữa CSR, sự cam kết tổ chức và kết quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng TMCP trên địa bàn TP.HCM là mối quan hệ thuận chiều. Do đó, để nâng cao sự cam kết của người lao động cũng như nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của mình thì các ngân hàng cần phải thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.
865	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đối với người tiêu dùng ngành thực phẩm: Trường hợp tại Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu –	Nguyễn Thị Lan	Hồ Viết Tiến	Những năm gần đây vấn đề rượu bia đang được xem là nguyên nhân của nhiều tác hại xã hội như uống rượu bia và lái xe, tai nạn, bạo lực gia đình, … nhiều câu hỏi đặt ra liên quan đến vai trò và trách nhiệm của các doanh nghiệp kinh doanh bia rượu tại thị trường Việt nam nói chung và Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn (SABECO) nói riêng. Nghiên cứu này tập trung vào việc xem xét thực trạng thực hành Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tại SABECO đối với khách hàng ngành thực phẩm thông qua việc đánh giá nội bộ, so sánh với các đơn vị cùng ngành và thông qua kết quả nghiên cứu định lượng về đánh giá của khách hàng đối với hoạt

	Nước giải khát Sài Gòn			động trách nhiệm xã hội của SABECO. Kết quả nghiên cứu giúp đánh giá những mặt đã làm được và những hạn chế cần cải thiện trong việc thực hành trách nhiệm xã hội của SABECO đối với khách hàng từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp mang lại hiệu quả cao hơn trong thời gian tới.
866	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp: vai trò điều tiết hoạt động kiểm soát nội bộ nhằm nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh ở các doanh nghiệp tại Việt Nam	Từ Thanh Hoài	Nguyễn Phong Nguyên	Nghiên cứu được thực hiện nhằm chứng minh trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đóng vai trò điều tiết tích cực đến hoạt động kiểm soát nội bộ, đồng thời đánh giá tác động của kiểm soát nội bộ đến kết quả hoạt động kinh doanh ở các doanh nghiệp Việt Nam. Tác giả tiến hành nghiên cứu này vì nhận thấy những yếu tố trên đóng vai trò quan trọng trong bối cảnh dòng nghiên cứu giao thoa giữa hai mảng về kiểm soát nội bộ (KSNB) và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp ở Việt Nam vẫn còn khan hiếm. Nghiên cứu được tiến hành nhằm xây dựng và kiểm định một mô hình điều tiết - trung gian thể hiện sự tác động của cấu trúc KSNB đến kết quả hoạt động kinh doanh (KQHĐKD) thông qua vai trò trung gian của sự hữu hiệu của KSNB, và sự điều tiết của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (TNXHDN) đối với KSNB. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hỗn hợp bao gồm hai giai đoạn: Định tính và định lượng. Trong giai đoạn nghiên cứu định tính, tác giả thông qua dữ liệu thu thập từ phỏng vấn sâu các chuyên gia để đánh giá thêm về sự phù hợp của mô hình nghiên cứu trước khi kiểm định mô hình ở giai đoạn nghiên cứu định lượng thông qua dữ liệu thu thập từ khảo sát 169 doanh nghiệp thuộc lãnh thổ Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc KSNB tác động đến KQHĐKD thông qua việc tăng cường sự hữu hiệu của KSNB. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy TNXHDN đóng vai trò điều tiết cho mối quan hệ giữa cấu trúc KSNB và sự hữu hiệu của KSNB. Nghiên cứu này đóng góp vào hệ thống cơ sở lý luận trong mảng giao thoa giữa TNXHDN và KSNB còn đang rất hạn chế. Nghiên cứu cũng đem lại hàm ý quản lý cho các nhà quản trị doanh nghiệp tại Việt Nam về giá trị của TNXHDN trong việc tổ chức KSNB hữu hiệu nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh.
867	Trải nghiệm của bệnh nhân nội trú tại Bệnh viện Hoàn Mỹ	Nguyễn Quốc Anh	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu này dựa trên cơ sở lý thuyết về chất lượng trải nghiệm của bệnh nhân và sự hài lòng. Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng dựa trên số liệu thu thập bằng phiếu khảo sát. Những thông tin thu thập được phân tích thống kê mô tả, kiểm định thang đo (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố (EFA), phân tích hồi quy về tác động của các nhân tố thành phần trải nghiệm đến sự hài lòng của bệnh nhân tại Bệnh viện Hoàn Mỹ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự hài lòng của bệnh nhân tại Bệnh viện Hoàn Mỹ phụ thuộc vào các thành phần trải nghiệm như Tương tác của bệnh nhân với khoa/phòng đầu tiên tại bệnh viện; Tính riêng tư và sự sạch sẽ ở các địa điểm khác nhau trong bệnh viện: Buồng bệnh, căn tin; Tương tác với bác sĩ ở góc độ giải thích chuyên môn; Khi tương tác với cán bộ y tế trong việc giải thích xét nghiệm hoặc trước khi điều trị; Quy trình xuất viện bao gồm lời khuyên về chuyên môn và sinh hoạt hàng ngày. Đây là cơ sở để tác giả đề xuất các giải pháp nhằm giúp cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách y tế những biện pháp cụ thể để nâng cao tính tích cực trong bảo hiểm nhân thọ, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe.

868	Trải nghiệm du lịch với công nghệ thực tế ảo giá trị nhận thức, giá trị cảm xúc và ý định hành vi của khách du lịch đối với điểm đến: trường hợp nghiên cứu tại TP.HCM	Lê Thị Hạnh Dung	Lê Nhật Hạnh	Du lịch thực tế ảo (gọi tắt là du lịch VR) là việc ứng dụng các phần mềm chuyên dụng để tạo nên môi trường giả lập các điểm đến nhằm tạo nên một cảm giác chân thực cho các chuyến tham quan ảo trên Internet, thông qua các bức ảnh hoặc video 3600. Du lịch VR cung cấp cho người tiêu dùng cơ hội trải nghiệm điểm đến một cách chân thực trong môi trường ảo. Thực tế ảo là một công nghệ mới nổi được áp dụng trong lĩnh vực du lịch, nhưng rất ít nghiên cứu liệu việc cung cấp trải nghiệm du lịch thực tế ảo có tác động đáng kể đến quyết định của người tiêu dùng trực tiếp ghé thăm các địa điểm được trình bày trong VR. Để giải quyết khoảng trống trên, nghiên cứu này đã dựa trên khung lý thuyết SOR để xem xét ảnh hưởng của trải nghiệm sự hiện diện trong môi trường VR, đến giá trị nhận thức và giá trị cảm xúc, qua đó tác động tới ý định hành vi đối với điểm đến. Sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) với phần mềm SmartPLS trên 305 mẫu tại TP. Hồ Chí Minh, kết quả kiểm định cho thấy tác động đáng kể của trải nghiệm sự hiện diện đối với các giá trị nhận thức và giá trị cảm xúc, từ đó cho thấy rằng trải nghiệm sự hiện diện là yếu tố quan trọng trong trải nghiệm du lịch VR. Ngoài ra, nghiên cứu đã chỉ ra các giá trị nhận thức và giá trị cảm xúc là các trung gian quan trọng trong việc dự đoán ý định hành vi và ý định viếng thăm điểm đến của du khách. Kết quả đã cho thấy giá trị nhận thức ảnh hưởng mạnh đến ý định viếng thăm của du khách hơn so với giá trị cảm xúc. Do đó, nghiên cứu này làm sáng tỏ lý do tại sao khách du lịch tiềm năng đến thăm các điểm đến được hiển thị trong VR.
869	Trải nghiệm lợi ích của việc đồng tạo giá trị ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng: vai trò trung gian của hành vi tham gia và hành vi công dân trong môi trường bán lẻ trực tuyến trên địa bàn TP.HCM	Lý Uyên Thanh	Lê Nhật Hạnh	Mục đích của nghiên cứu này là kiểm tra mối quan hệ của trải nghiệm lợi ích đồng tạo giá trị (trải nghiệm sự vui vẻ, trải nghiệm xã hội và trải nghiệm nhận thức) với hành vi đồng tạo giá trị (hành vi tham gia và hành vi công dân). Dựa trên các khung nghiên cứu trước đây, nghiên cứu kiểm tra tác động của trải nghiệm lợi ích đồng tạo giá trị đến sự hài lòng của khách hàng - vai trò trung gian của hành vi đồng tạo giá trị (hành vi tham gia và hành vi công dân). Cuộc khảo sát được thực hiện với tổng số 500 sinh viên và nhân viên văn phòng đang học tập và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh và học tập tại UEH. Các dữ liệu được thu thập bằng cách chủ yếu là khảo sát trực tiếp; sau đó nó được phân tích bằng phần mềm SmartPLS. Kết quả đã được tìm thấy rằng: Kết quả kiểm định cho thấy sự vui vẻ có tác động mạnh nhất đến hành vi tham gia (ß=0,307), trải nghiệm lợi ích xã hội có tác động mạnh mẽ nhất đến hành vi công dân (ß=0,393). Kết quả cũng cho thấy hành vi tham gia tác động đến sự hài lòng của những người tham gia trang web bán lẻ trực tuyến (ß=0,376) yếu hơn hành vi công dân (ß=0,429). Các biến kiểm soát thu nhập và giới tính có mối quan hệ dƣơng đến sự hài lòng của khách hàng, còn lại tuổi tác có tác động tiêu cực đến sự hài lòng trong cộng đồng sử dụng kênh mua hàng trực tuyến. Nghiên cứu cũng thảo luận và đề xuất về những đóng góp, hạn chế và ý nghĩa quản lý.

870	Triển khai đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Cần Thơ	Nguyễn Ngọc Diễm	Trầm Thị Xuân Hương	Để nâng cao chất lượng các dịch vụ, đề ra những dịch vụ mới nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nâng cao giá trị, tăng thu nhập ngoài lãi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Vietcombank Cần Thơ). Mục tiêu của Đề tài phân tích thực trạng đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, nguyên nhân dẫn đến hạn chế, tồn tại và đưa ra những giải pháp cụ thể về đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng tại Vietcombank Cần Thơ. Sử dụng các phương pháp so sánh đánh giá, phân tích, tổng hợp và thống kê mô tả để đưa ra những định hướng về đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ ngân hàng, giảm thiểu rủi ro, tăng thu nhập ngoài lãi, tăng khả năng cạnh tranh và nâng cao chất lượng. Đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng là một giải pháp cơ bản và cấp thiết đối với Vietcombank Cần Thơ hiện nay.
871	Triển vọng để Thành phố Hồ Chí Minh trở thành trung tâm tài chính quốc tế	Thái Ngọc Châu	Trần Kim Cương	Chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh hiện đang quan tâm và hướng tới việc xây dựng trung tâm tài chính quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, để Thành phố có thể thực hiện được điều đó, đòi hỏi cần phải hội tụ các yếu tố cần thiết, từ thể chế, chính sách, môi trường kinh doanh đến cơ sở hạ tầng, nhân sự và công nghệ. Chính vì thế, tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm phân tích các nội dung liên quan về trung tâm tài chính quốc tế. Luận văn nghiên cứu sử dụng hai nhóm yếu tố chính là yếu tố về năng lực cạnh tranh và yếu tố về cơ sở hạ tầng trong nghiên cứu thực nghiệm về xây dựng một trung tâm tài chính quốc tế ở Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ để phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy Thành phố tuy có tiềm năng phát triển thành trung tâm tài chính quốc tế khi có vị trí địa lý thuận lợi nhưng vẫn còn một danh sách dài các vấn đề cần giải quyết. Cụ thể, Thành phố cần quan tâm, cải thiện khung pháp lý, thể chế để thu hút các định chế tài chính lớn vào hoạt động, cải thiện cơ sở hạ tầng, giao thông và vấn đề giáo dục để thu hút nhân tài trong và ngoài nước. Ngoài ra, phát triển hệ thống tài chính tại Thành phố là tiêu chí quan trọng để xây dựng một Trung tâm Tài chính Quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng có đưa ra các kiến nghị liên quan về thể chế và chính sách, giải pháp phát triển hệ thống tài chính cùng với các giải pháp hỗ trợ chính quyền Thành phố.
872	Truyền dẫn bất đối xứng từ lãi suất chính sách tiền tệ đến lãi suất ngân hàng bán lẻ - nghiên cứu trường hợp Vietinbank	Phạm Quang Thịnh	Hồ Viết Tiến	Nghiên cứu vận dụng phương pháp tự hồi quy phân phối trễ phi tuyến, phát triển gần đây bởi Shin, Yu và Greenwood-Nimmo (2014), nhằm khảo sát phản ứng của lãi suất ngân hàng bán lẻ (lãi suất huy động vốn) của Vietinbank trước các thay đổi của lãi suất chính sách (lãi suất cơ bản) giai đoạn 2008M01 đến 2018M01. Kết quả thực nghiệm phát hiện rằng, cơ chế truyền dẫn lãi suất (IRPT) sang lãi suất ngân hàng bán lẻ thể hiện sự điều chỉnh bất đối xứng cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn. IRPT trong trạng thái lãi suất chính sách tăng là không hoàn toàn nhưng khi lãi suất chính sách giảm đa phần lại là quá mức. Ngoài ra, lãi suất ngân hàng bán lẻ là cứng nhắc hướng lên, ủng hộ hành vi thông đồng giàn xếp giá. Nghiên cứu này cung cấp các tiêu chí đánh giá chính xác để Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiểu được động lực phi tuyến giữa lãi suất điều hành chính sách và lãi suất ngân hàng bán lẻ, hỗ trợ việc hoạch định chính sách và dự báo hiệu quả hơn cho Chính phủ Việt Nam.

873	Uncertainty about processes and regulations of credit officers at orient bank	Huynh Dao Duc	Nguyen Thi Mai Trang	In 2018 marked the milestone of 10 years since the global financial crisis took place and contrary to previous expectations, the world economy slowed markedly. Global growth is estimated to increase by only 3.1% - lower than the previous forecast of 4% - due to escalating and prolonged trade war between the US and China. In addition, the monetary policy of the State Bank also began to tighten. Facing the challenges of the world situation, Vietnam still has a quite successful year, namely: GDP (Gross domestic product) growth of + 7.08%; inflation is well controlled with average annual CPI (Consumer price index) of 3.54%; The stable economic environment has helped attract a large amount of foreign investment in 2018. The banking sector continued to prosper in 2018 with the general trend of profit exceeding the plan, declining NPLs (Non-performing loan), controlled credit increased by 14%, exchange rate and market interest rates were kept stable thanks to policies active, flexible and effective currency. Big banks such as Vietcombank, Techcombank, BIDV, Vietinbank have positive operating results in 2018 with high profits through promoting many associated service activities to promote business, paralleling that, increasing strengthening the quality of banking services. Also in 2018, OCB achieved many successes with revenue and profit growth over the years from 2015 to 2018. Many prestigious awards for banks such as Vietnam Outstanding Banking Awards 2018, Most Innovative Digital Bank Vietnam 2018 and Best New Omni Channel Platform in Vietnam. It shows that OCB is constantly improving and improving the quality of services and technology to meet the market's demand in the best way. However, besides, there are still a number of problems that have significant impact on the quality of lending services of OCB, partly affecting the satisfaction of customers when using the service, that making the results of business profit of OCB not really achieved as expected. Research results show that business activities affected by human factors as credit officers when working with customers are still lacking in knowledge processing skills for ineffective customers to play the role Important in the outcome of the set target bank. In addition, some reasonable solutions are proposed to solve problem to improve the service quality of OCB in order to improve the professional quality of credit officers, promote business growth strongly.
874	Unclear task identity in G-TECH Viet Nam Company	Le Quang Khoi	Phan Thi Minh Thu	In recent years, construction industry in Viet Nam has a significant change since the economic crisis in 2008. The good macroeconomic signal along with the foreign investment flows and the development of real estate market would be the evidence for the continuous growth of construction industry in the future. The more developed the industry gets, the more competitive the market is. Since year 2016, GTech Viet Nam has faced a tremendous problem when company profit has declined. There are many factors for the financial problem of company, which may come from the external environment or within the organization. One of the internal issue that could be distinctly seen is the increasing number of employees leaving company. The purpose of this study is to conduct a research on what are the factors affecting employee intention to leave the job and to have a clear view about the situation of high turnover rate in

				G-Tech Viet Nam Company during period from year 2016 to year 2018. Researcher collects information from two data resources. Firstly, the secondary data are mostly provided by Human Resources Department and other departments in company, like Accounting Department. Secondly, researcher collects primary data by conducting in-depth interview with two groups of interviewees, one group concludes employees who left company in the period 2016 – 2018 and the other concludes current employee of company. By synthesizing and analyzing collected data, research has found a few of factor affecting the intention to leave the job of employee and the situation of high turnover rate. Unclear task identity is the significant factor influencing the job performance and job dissatisfaction of employee and employee turnover intention. In the end, by meaning of this study, researcher would like to suggest potential solution to help company recognize the problem that company has faced in recent years. Then, a reasonable and practical action plan would be a potential solution for company to solve the problem.
875	Ứng dụng Basel II vào quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Huỳnh Thị Như Quỳnh	Hoàng Đức	Vietinbank triển khai áp dụng Basel II không chỉ để đáp ứng kỳ vọng của Ngân hàng Nhà nước mà còn nhằm mục đích hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro theo chuẩn quốc tế. Trước đây, đã có những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về việc áp dụng Basel II vào quản trị rủi ro nói chung, quản trị rủi ro tín dụng nói riêng, từ những hạn chế trong quá trình thực hiện và bài học kinh nghiệm luận văn đề xuất những giải pháp thúc đẩy Vietinbank đạt chuẩn Basel II theo đúng lộ trình. Đó là lý do nghiên cứu của luận văn với đề tài "Ứng dụng Basel II vào quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam". Luận văn mang lại cái nhìn tổng quan, gợi ý những giải pháp cho các nhà quản lý của Vietinbank và các nhà nghiên cứu, người quan tâm có thể tham khảo để hiểu sâu hơn nội dung Basel II về quản trị rủi ro tín dụng từ đó nghiên cứu sâu hơn hoặc tham khảo bài học kinh nghiệm cho những ngân hàng đang hoặc sẽ triển khai áp dụng Basel II trong thời gian tới.
876	Ứng dụng công nghệ để thu thập thông tin mới nhất trên các website trong phân tích ảnh hưởng của thông tin đến giá cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thanh Tuấn	Bùi Kim Yến	Các thông tin liên quan đến thị trường chứng khoán đóng vai trò rất quan trọng trong quyết định của nhà đầu tư và sự thay đổi giá cổ phiếu trên thị trường. Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin thì các thông tin này xuất hiện liên tục với số lượng rất lớn trên các trang web tài chính chứng khoán. Với mục tiêu là có thể tổng hợp được các thông tin và cung cấp các tính hiệu đầu tư thông qua sự ảnh hưởng của các thông tin này lên giá cổ phiếu một cách nhanh nhất. Đề tài giúp công ty chứng khoán có thêm cách thức thu thập thông tin, có được tín hiệu đầu tư một cách nhanh nhất. Bài nghiên cứu này sẽ ứng dụng công nghệ thông tin để tổng hợp dữ liệu một cách tự động, sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện để cho thấy mối quan hệ của từng loại thông tin với từng sự kiện cụ thể, sử dụng các kỹ thuật của hệ thống dự đoán tài chính định lượng dạng văn bản như media-aware trading, AZFinText , cộng với kết quả của các nghiên cứu trước đây về các yếu tố ảnh hưởng đến giá cổ phiếu để cho thấy sự ảnh hưởng của từng loại thông tin lên giá cổ phiếu. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy việc áp dụng công nghệ thông tin trong việc thu thập dữ liệu mới nhất trên trang web, cùng với kết hợp các

				phương pháp phân tích dự đoán tài chính dạng văn bản đã giúp công ty chứng khoán có được thông tin và tín hiệu đầu tư một cách nhanh chống và hiệu quả. Bài nghiên cứu có ý nghĩa với công ty chứng khoán và nhà đầu tư mong muốn nhận được các thông tin, các tín hiệu đầu tư có liên quan đến các sự kiện có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu.
877	Ứng dụng công nghệ xác thực trong giao dịch tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	Đặng Phạm Thế Bảo	Phạm Tố Nga	Ngày nay, với sự phát triển vượt bậc của công nghệ, các hoạt động tài chính toàn cầu ngày càng được số hóa, các ngân hàng thương mại không ngừng đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ trên nền tảng công nghệ hiện đại, nâng cao tính cạnh tranh. Tuy nhiên, bên cạnh đó, hệ thống ngân hàng cũng phải đối mặt với những thách thức từ tội phạm công nghệ cao, đặc biệt là vấn đề gian lận danh tính. Vì thế, việc xác thực chính xác giao dịch của khách hàng trở thành vấn đề đặc biệt quan trọng mà ngân hàng cần quan tâm. Điều này không những hạn chế rủi ro cho ngân hàng, bảo toàn tài sản khách hàng, mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng. Sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, trên cơ sở tổng hợp và phân tích lý thuyết từ các bài nghiên cứu, tài liệu chuyên ngành, sách báo… tác giả thống kê lại các công nghệ xác thực được ứng dụng trong các giao dịch ngân hàng hiện nay, nhận thấy việc ứng dụng công nghệ xác thực đa yếu tố (tối thiểu là 2 yếu tố) sẽ giúp hoạt động giao dịch ngân hàng được an toàn hơn. Thêm vào đó, với việc mô tả thực trạng ứng dụng công nghệ xác thực tại Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank) đã giúp tác giả nhận thấy xu hướng công nghệ xác thực mà khách hàng sử dụng cho giao dịch của mình. Dựa trên phương pháp phân tích và tổng kết kinh nghiệm, tác giả đề xuất những giải pháp ứng dụng công nghệ xác thực giao dịch trong thời gian tới.
878	Ứng dụng hiệp ước Basel II trong quản trị rủi ro của ngân hàng thương mại Việt Nam	Phạm Quốc Huy	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Ngành ngân hàng từ trước đến nay luôn được xem là một trong những lĩnh vực chịu nhìu rủi ro nhất. Đồng hành với sự phát triển của thị trường kinh tế, nhằm đáp ứng nhu cầu cao của thị trường, ngành ngân hàng không ngừng mở rộng cả về quy mô và chất lượng hoạt động. Tuy nhiên, sự phát triển này kéo theo sự gia tăng trong rủi ro mà ngân hàng sẽ phải đối mặt, các rủi ro bao gồm như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro tác nghiệp hiện diện ngày càng rõ hơn trong hệ thống ngân hàng, dẫn đến việc mỗi ngân hàng phải trang bị và tối ưu hệ thống quản lý rủi ro nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và làm giảm thiểu rủi ro. Thực tế, trong những năm trở lại đây, từ giai đoạn tái cơ cấu ngân hàng sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn thế giới năm 2008, các ngân hàng đã không ngừng cải thiện và nâng cao hệ thống quản trị rủi ro ("QTRR") của riêng mình, nhưng để có thể tiếp cận đến các chuẩn mực chuẩn trong QTRR của các ngân hàng quốc tế thì vẫn còn là một chặng đường dài nhiều khó khăn và bất cập. Cụ thể, nợ xấu ngành ngân hàng tuy được cải thiện nhưng tỷ lệ nợ xấu nội bảng vẫn còn khá cao nếu so với các nước khác trong khu vực, nếu tính cả nợ xấu đã bán cho VAMC (Công ty quản lý tài sản các tổ chức tín dụng) thì tỷ lệ nợ xấu trong dư nợ ngân hàng sẽ cao hơn rất nhiều; sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng vẫn còn nhiều, các cán bộ cấp trung và cao cấp trong ngân hàng vẫn có thể lợi dụng được các kẽ hở trong hệ thống quản lý của ngân hàng để trục lợi riêng cho những công ty con của ngân hàng,… Do đó, vấn đề đặt ra là các ngân hàng phải nghiên cứu áp dụng được các

				chuẩn mực quản trị mang tầm quốc tế trong hệ thống QTRR của mình. Theo đó, các ngân hàng Việt Nam đã và đang xây dựng và tuân thủ Hiệp ước Basel II - được xem là tiêu chuẩn trong hoạt động QTRR của các ngân hàng trên thế giới. Tuy nhiên còn nhiều hạn chế ảnh hưởng đến khả năng triển khai Basel II trên toàn hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. Nhìn chung, các ngân hàng đều đang không ngừng nỗ lực xây dựng và phát triển Basel II nhằm cải thiện và nâng cao hệ thống QTRR của ngân hàng.
879	Ứng dụng hiệp ước Basel II vào quản trị rủi ro tín dụng của hệ thống Ngân hàng Thương mại Việt Nam	Nguyễn Thị Như Hòa	Nguyễn Thị Thùy Linh	Song song với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, ngành ngân hàng cũng không ngừng đổi mới và mở rộng. Tuy nhiên, sự mở rộng về quy mô và sản phẩm hoạt động này dẫn đến sự gia tăng trong rủi ro hoạt động ngân hàng như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro tác nghiệp. Trong đó, rủi ro tín dụng chiếm tỷ trọng lớn nhất và gây ra ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động kinh doanh ngân hàng. Hiện nay, các Ngân hàng thương mại Việt Nam đã nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động quản trị rủi ro tín dụng trong kinh doanh và xu thế tất yếu là tiếp cận các chuẩn mực của Hiệp ước Basel II vào hoạt động quản trị rủi ro của mình. Vì vậy tác giả đã thực hiện bài nghiên cứu "Ứng dụng Hiệp ước basel II vào quản trị rủi ro tín dụng của hệ thống NHTM Việt Nam". Bài nghiên cứu phân tích trên các yếu tố cơ bản, gồm: tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR), chỉ tiêu đo lường khả năng thanh khoản, mức dự phòng rủi ro và tổn thất rủi ro, tỷ lệ nợ xấu, quy trình thanh tra giám sát ngân hàng. Dữ liệu được sử dụng là số liệu của 10 Ngân hàng thương mại được Ngân hàng nhà nước chỉ định thí điểm áp dụng Basel II, trong giai đoạn 2014 – 2018. Kết luận, nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng của các Ngân hàng thương mại Việt Nam, tác giả đề xuất một số giải pháp khuyến nghị từ phía NHNN và phía NHTM liên quan đến việc ứng dụng Hiệp ước Basel II vào quản trị rủi ro tín dụng. Bài nghiên cứu đóng góp thêm cơ sở lí thuyết và thực tiễn cho các nhà quản trị ngân hàng về việc quản trị rủi ro tín dụng theo Hiệp ước Basel II.
880	Ứng dụng mô hình DEAL đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam	Nguyễn Thị Kiều Trang	Trương Thị Hồng	Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, sử dụng phương pháp bao dữ liệu (Data Envelopment Analysis - DEA) để đo lường hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) Việt Nam giai đoạn 2009 - 2017. Với phương pháp định tính, tác giả tổng hợp, mô tả, thống kê qua việc thu thập dữ liệu từ các báo cáo tài chính hợp nhất của 15 NHTMCP Việt Nam, các báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước từ năm 2009 đến 2017. Đồng thời, xây dựng bảng biểu, biểu đồ và đồ thị để đánh giá thực trạng về hiệu quả hoạt động của các NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2009 - 2017. Với phương pháp định lượng, tác giả ứng dụng phương pháp phân tích bao dữ liệu với mô hình DEACRS – mô hình hiệu quả không đổi theo quy mô và mô hình DEAVRS - mô hình hiệu quả thay đổi theo quy mô để đo lường, đánh giá hiệu quả hoạt động của các NHTMCP Việt Nam. Đồng thời, kết hợp phân tích chỉ số Malmquist đo lường năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) xác định nguồn gây phi hiệu quả hoạt động cho các ngân hàng này. Dựa trên phần phân tích thực trạng hiệu quả hoạt động và kết quả nghiên cứu đạt được, tác giả gợi ý một số giải pháp như sau: Tăng hiệu quả quy mô, tăng hiệu quả kỹ thuật thuần, công tác quản lý và xử lý nợ, nâng cao chất lượng dịch vụ truyền

				thống và phát triển mở rộng sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại. Các giải pháp này giúp ban điều hành ngân hàng cải thiện, nâng cao chất lượng hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao hiệu quả hoạt động của các NHTMCP Việt Nam góp phần thực hiện mục tiêu phát triển của ngành ngân hàng nói riêng và mục tiêu ổn định nền kinh tế vĩ mô nói chung. Tuy nhiên, đề tài cũng còn một số hạn chế nhất định, đây là cơ sở tiền đề cho các nghiên cứu tiếp sau.
881	Ứng dụng mô hình F-SCORE để dự đoán gian lận trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Vương Lê Sơn	Trần Khánh Lâm	Nghiên cứu này nhằm dự đoán gian lận trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh. Dựa trên mô hình nghiên cứu của Dechow, Ge, & Sloan (2011), tác giả trả lời câu hỏi: điều gì khiến các nhà quản lý làm sai lệch báo cáo tài chính của họ. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 244 công ty niêm yết trong giai đoạn 2015-2017 với 718 quan sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy năm nhân tố bao gồm Biến động hàng tồn kho trên tổng tài sản (ΔINV), Tỷ trọng tài sản có tính thanh khoản bình quân trên tổng tài sản (SOFTASSETS), Biến động tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ΔROA), Biến động số lượng lao động so với tổng tài sản (ΔEMP), Tỷ suất sinh lời đã được điều chỉnh loại trừ các ảnh hưởng của thị trường năm nay (RET) đã ảnh hưởng đến khả năng gian lận trên báo cáo tài chính. Ứng dụng mô hình này để dự đoán gian lận trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2017, kết quả cho thấy khả năng dự đoán đúng gian lận trên báo cáo tài chính của mô hình này lên đến 72,32%.
882	Ứng dụng mô hình mạng thần kinh nhân tạo (ANN) vào dự báo chỉ số thị trường chứng khoán Việt Nam	Dương Thanh Tâm	Trần Ngọc Thơ	Luận văn nghiên cứu thực trạng thị trường chứng khoán tại Việt Nam năm 2018 và sử dụng phương pháp định lượng hướng lai ghép được chạy trên nền mạng thần kinh nhân tạo với mô hình mạng nhiều lớp và thuật toán lan truyền ngược để kiểm định các nhân tố tác động lên thị trường chứng khoán Việt Nam. Kết quả bằng phương pháp lai ghép là tốt hơn so với phương pháp định lượng đơn thuần sử dụng các biến phân tích kỹ thuật.
883	Ứng dụng Mô hình năng lực để hoàn thiện công tác quản trị nhân sự tại Công ty CPĐT Xuân Cầu Tây Ninh, giai đoạn 2019 - 2021	Nguyễn Mạnh Khải	Lý Thị Minh Châu	Tác giả thực hiện luận văn "Ứng dụng Mô hình năng lực để hoàn thiện công tác quản trị nhân sự tại Công ty CPĐT Xuân Cầu Tây Ninh, giai đoạn 2019 – 2021", với mục đích đề xuất công ty xây dựng và ứng dụng "Mô hình năng lực của David D.Dubois (2004) là: Năng lực = KSAs + các các yếu tố khác" để hoàn thiện hoạt động quản trị nguồn nhân lực tại công ty. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp liên quan nhằm hoàn thiện công tác quản trị nhân sự tại Công ty, tập trung vào các yếu tố: chính sách thu hút và tuyển dụng; chính sách đào tạo và phát triển; quản lý thành tích và đãi ngộ. Bên cạnh giải pháp, tác giả đề xuất điều kiện để có thể hiện thực hóa các giải pháp đó hiệu quả nhất tại công ty trong giai đoạn 2019 – 2021. Cuối cùng, công ty tạo được nguồn nhân lực tốt để đáp ứng với yêu cầu của vị trí công việc và năng lực lõi của công ty, nhằm đảm bảo hoàn thành được mục tiêu chiến lược, thực hiện được tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi của Công ty trong tương lai.

884	Ứng dụng phương thức lập ngân sách theo hiệu quả hoạt động (Performance Budgeting) vào dự toán trung hạn ngành kế toán doanh nghiệp, Trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp	Quảng Thị Mỹ Yến	Nguyễn Thị Huyền	Luận văn ứng dụng một phương thức soạn lập ngân sách tiên tiến, phù hợp để góp phần cải thiện kết quả hoạt động tài chính cũng như hoạt động cung ứng dịch vụ của một đơn vị sự nghiệp giáo dục. Mục tiêu nghiên cứu là ứng dụng phương thức soạn lập ngân sách trung hạn theo hiệu quả hoạt động (Perfomance budgeting) vào hoạt động đào tạo cụ thể của một cơ sở giáo dục nghề nghiệp, với nghiên cứu trường hợp cho ngành Kế toán doanh nghiệp, trường Cao đẳng Cộng đồng Đồng Tháp. Tác giả thu thập và nghiên cứu các thông tin thứ cấp của Nhà trường trong giai đoạn 2015 – 2018 để tiếp cận và giải quyết vấn đề. Từ thực trạng lập và thực hiện dự toán ngân sách hàng năm, những phân tích về hạn chế của phương thức lập ngân sách hiện tại, tác giả đề xuất áp dụng một phương thức lập dự toán mới nhằm khắc phục được những nhược điểm của phương thức soạn lập ngân sách nêu trên cũng như cải thiện kết quả hoạt động tài chính cho Nhà trường. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu của luận văn còn hướng đến mục tiêu xây dựng một hình mẫu về phương thức lập ngân sách trung hạn theo hiệu quả hoạt động, đóng góp vào tài liệu tham khảo hữu ích và quan trọng cho việc xây dựng chiến lược phát triển, nhằm hướng đến tự chủ tài chính của Nhà trường.
885	Ứng dụng thẻ điểm cân bằng để đánh giá thành quả hoạt động tại Công ty TNHH HansaeYes24 Vina	Trần Thị Giang Quân	Huỳnh Lợi	Với phương pháp Thẻ điểm cân bằng (BSC), khuyến khích sử dụng cả hai thước đo tài chính và phi tài chính, cho phép công ty xác định các mục tiêu chiến lược của mình thông qua bốn phương diện – Tài chính, Khách hàng, Quy trình kinh doanh nội bộ và Học hỏi và phát triển – để đo lường thành quả hoạt động của công ty (Rober S. Kaplan và David P. Norton, 1992), tác giả thực hiện nghiên cứu này nhằm xây dựng và vận dụng Thẻ điểm cân bằng trong đánh giá thành quả hoạt động phù hợp cho Công Ty TNHH HansaeYes24 Vina. Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, các tác giả lần lượt thực hiện và giải quyết các vấn đề như sau: Thứ nhất, xây dựng mô hình Thẻ điểm cân bằng giai đoạn 2019 – 2020 cho Công ty TNHH HansaeYes24 Vina; Thứ 2, đưa ra đề xuất, kiến nghị để triển khai ứng dụng phương pháp Thẻ điểm cân bằng tại Công ty TNHH HansaeYes24 Vina một cách hiệu quả.Ý nghĩa nghiên cứu: Nghiên cứu thực tế tại Công ty TNHH HansaeYes24 Vina, xây dựng mô hình Thẻ điểm cân bằng, tạo ra công cụ mới đo lường và đánh giá thành quả hoạt động tại Công ty TNHH HansaeYes24 Vina. Nghiên cứu chỉ ra những ưu điểm và nhược điểm, nhằm xác định thế mạnh cần phát huy cũng như khắc phục những nguyên nhân làm hạn chế sự phát triển Công ty.
886	Vai trò của ý nghĩa công việc và động lực nội tại trong mối quan hệ của tính cách chủ động và sự hỗ trợ của tổ chức đối với sự sáng tạo của nhân viên: nghiên cứu	Nguyễn Hồ Quý Phương	Bùi Thị Thanh	Đề tài nghiên cứu "Vai trò của ý nghĩa công việc và động lực nội tại trong mối quan hệ của tính cách chủ động và sự hỗ trợ của tổ chức đối với sự sáng tạo của nhân viên: Nghiên cứu trường hợp các công ty thang máy tại TP.HCM" được thực hiện nhằm khuyến khích gia tăng sự sáng tạo của nhân viên ở các công ty thang máy tại TP.HCM, nâng cao lợi thế cạnh tranh của công ty và có thể thích ứng với sự thay đổi liên tục trong một thị trường toàn cầu hóa. Phương pháp nghiên cứu được vận dụng là nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận nhóm tập trung và phỏng vấn thử nhằm điều chỉnh các thang đo để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Sau bước nghiên cứu định tính, thang đo được kiểm định lại bằng bộ dữ liệu nghiên cứu định lượng sơ bộ (cỡ mẫu 150

	trường hợp các công ty thang máy tại TP.HCM			bảng câu hỏi) nhằm loại bỏ biến không đạt tiêu chuẩn. Nghiên cứu định lượng chính thức với cỡ mẫu 800 bảng câu hỏi được phát trực tiếp cho nhân viên đang làm việc trong các công ty thang máy tại TP.HCM, thu về 752 bảng câu hỏi, sau khi làm sạch còn 694 bảng câu hỏi hợp lệ. Dữ liệu sau khi thu thập được phân tích bằng phần mềm SPSS 22 và AMOS 20. Kết quả phân tích SEM của mô hình nghiên cứu cho thấy, mô hình này phù hợp với dữ liệu thị trường, các giả thuyết đề xuất trong mô hình nghiên cứu về mối quan hệ giữa các khái niệm được chấp nhận. Ước lượng Bootstrap trong mô hình là có thể tin cậy. Kết quả phân tích cấu trúc đa nhóm cho thấy có sự khác biệt đáng kể của nhóm thu nhập và không có sự khác biệt đối với nhóm độ tuổi và giới tính. Cuối cùng, các hàm ý quản trị được đề xuất để giúp các nhà quản trị trong các công ty thang máy đưa ra các định hướng phát triển của tổ chức. Bên cạnh đó, những hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo cũng được nêu ra.
887	Vai trò trung gian của chia sẻ kiến thức trong mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo và hiệu suất công việc của nhân viên nghiên cứu tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Trần Minh Trung	Đặng Ngọc Đại	Vai trò trung gian của chia sẻ kiến thức trong mối quan hệ giữa phong cách lãnh đạo và hiệu suất công việc của nhân viên nghiên cứu tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, với mục tiêu tìm ảnh hưởng của phong cách lãnh đạo: “phong cách lãnh đạo chuyển đổi” và “phong cách lãnh đạo giao dịch” đến hiệu suất công việc của nhân viên với vai trò trung gian của chia sẻ kiến thức tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại TP. HCM, từ đó đưa ra mô hình nghiên cứu phù hợp và hàm ý cho người quản lý của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại TP. HCM. Nghiên cứu được tiến hành qua hai bước: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua kỹ thuật thảo luận nhóm với 10 người hiện đang làm việc tại các công ty vừa và nhỏ để lựa chọn, xem xét và điều chỉnh những biến quan sát trong thang đo nghiên cứu phù hợp trước khi thực hiện khảo sát chính thức. Sau nghiên cứu định tính tác giả thực hiện nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu đinh lượng được thực hiện bằng hình thức khảo sát chính thức với việc khảo sát qua công cụ Google Form với cỡ mẫu là 350. Số mẫu thu được là 316 mẫu. Thang đo nghiên cứu tác giả kế thừa từ nghiên cứu của Masa'deh và cộng sự (2016). Với số biến quan sát là 27 biến quan sát, sau khi kiểm tra sơ bộ Cronbach’s alpha thì có một số biến quan sát không thỏa mãn về hệ số và bị loại, đó là biến quan sát của thang đo Phong cách lãnh đạo chuyển đổi và biến quan sát của thang đo Chia sẻ kiến thức. Các biến quan sát đạt yêu cầu được đưa vào phân tích EFA. Sau khi thực hiện phân tích nhân tố EFA, các nhân tố được sắp xếp lại thành bốn nhóm nhân tố là “Phong cách lãnh đạo chuyển đổi”, “Phong cách lãnh đạo giao dịch”, “Chia sẻ kiến thức” và “Hiệu suất công việc”. Kế tiếp, tác giả sử dụng phân tích nhân tố khẳng định CFA với kết quả cho thấy mô hình nghiên cứu đạt được giá trị phù hợp với dữ liệu thị trường và đáp ứng về độ tin cậy tổng hợp. Sau đó tiến hành kiểm định mô hình lý thuyết, kết quả cho thấy rằng các giả thuyết H1,H2,H3,H4,H5 đều được chấp nhận với giá trị p-value <0.05. Tiếp theo đó, kiểm định mô hình lý thuyết bằng Boostrap được thực hiện cho thấy các ước lượng trong mô hình là đáng tin cậy. Tác giả tiếp tục kiểm định tác động trưc tiếp và gián tiếp, kết quả cho thấy Phong cách lãnh đạo chuyển đổi và Phong cách lãnh đạo giao dịch không những tác động trực tiếp đến hiệu

				suất công việc mà còn có tác động gián tiếp đến hiệu suất công việc thông qua chia sẻ kiến thức. Sau cùng, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm giúp cho các nhà quản trị có những biện pháp làm gia tăng việc trao đổi kiến thức để nâng cao hiệu suất công việc của nhân viên.
888	Vấn đề trục lợi bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam hiện nay qua thực tiễn tại Ninh Thuận	Ngô Huỳnh Duy Lâm	Lê Văn Hưng	Tiếp cận thực tế chính sách bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) tại Ninh Thuận. Tác giả Luận văn nhận thấy pháp luật về BHTN và sự phối hợp giữa các cơ quan chưa chặt chẽ nên NLĐ và NSDLĐ đã lợi dụng để trục lợi BHTN. Sự trục lợi này làm phát sinh các hệ luỵ như: Thâm hụt quỹ BHTN; gây bất ổn đối với chính sách BHTN; tiêu cực về đạo đức xã hội,... Trong thời gian qua trên phạm vi cả nước, các nghiên cứu, đề tài khoa học nhìn chung chỉ đề cập tới tổng quan lĩnh vực thất nghiệp, chính sách BHTN cũng như đặc thù áp dụng pháp luật về BHTN của các địa phương. Vẫn chưa có công trình khoa học nào xem xét đến khía cạnh trục lợi BHTN. Thông qua phương pháp phân tích và so sánh luật, cùng với các phương pháp thống kê; điều tra xã hội học; phỏng vấn chuyên gia,... Tác giả sẽ làm sáng tỏ những điểm chưa hoàn thiện của pháp luật về BHTN hiện hành. Đồng thời, chỉ ra các hành vi trục lợi chế độ BHTN và những hạn chế trong phối hợp thực hiện chính sách BHTN giữa các cơ quan. Với đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy phạm pháp luật để chủ động ngăn ngừa sự trục lợi, kết hợp với đề xuất thay đổi cơ chế phối hợp giữa các cơ quan với nhau và với Doanh nghiệp, tác giả Luận văn hy vọng nếu được áp dụng đồng bộ sẽ hạn chế đến mức tốt nhất tình trạng trục lợi BHTN trên phạm vi cả nước.
889	Vận dụng bảng điểm cân bằng (Balanced Score Card) nhằm cải tiến hệ thống đánh giá thành quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần In Gia Định	Võ Hữu Sang	Nguyễn Thị Thu	Hiện nay Việt Nam đang từng bước hội nhập càng sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực văn hóa kinh tế, giáo dục quốc phòng… điều này sẽ mang lại cho các tổ chức, doanh nghiệp trong nước những thuận lợi. Ngoài những thuận lợi thì công ty cũng gặp một số khó khăn như các doanh nghiệp ở Việt Nam đa phần là các doanh nghiệp có qui mô vừa và nhỏ, khả năng cạnh tranh yếu việc cạnh tranh mang tính tự phát, chưa hoạch định một chiến lược kinh doanh rõ ràng phù hợp với tình hình thực tiễn tại đơn vị. Ý thức được vấn đề nói trên một số doanh nghiệp trong những năm gần đây đã từng bước quản trị doanh nghiệp dựa trên bốn phương diện của bảng điểm cân bằng để làm thế nào gia tăng được giá trị mang lại cho khách hàng từ đó mang đến sự hài lòng cho khách hàng, hiệu quả có được từ phương diện khách hàng sẽ tác động đến phương diện tài chính của doanh nghiệp để tối ưu hóa lợi nhuận. Bảng điểm cân bằng (Balanced Scorecard – BSC) là hệ thống xây dựng kế hoạch và quản trị chiến lược. BSC giúp doanh nghiệp thiết lập được các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể trên bốn phương diện, thông qua việc thiết lập các mục tiêu sẽ xây dựng các thước đo nhằm đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Vận dụng bảng điểm cân bằng nhằm cải tiến hệ thống đánh giá thành quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần In Gia Định. Tác giả tiến hành xin ý kiến nhà quản lý, các chuyên viên bằng cách phỏng vấn trực tiếp, điều tra bằng bảng câu hỏi khảo sát đồng thời so sánh ý kiến nhà quản lý các cấp và sau đó tổng hợp các ý kiến phản hồi nhằm xây dựng tầm nhìn, chiến lược và bổ sung các mục tiêu, thước đo, chỉ tiêu của bốn phương diện trên bảng

				điểm cân bằng tại Công ty. Tác giả xây dựng tầm nhìn chiến lược của Công ty Cổ phần In Gia Định, từ đó bổ sung các mục tiêu, thước đo trên bốn phương diện nhằm cải tiến hệ thống đánh giá thành quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần In Gia Định.
890	Vận dụng bảng điểm cân bằng BSC (Balanced Scorecard) để đo lường thành quả hoạt động tại Công ty TNHH Abenla	Cao Kiều Oanh	Nguyễn Cửu Đỉnh	Phương pháp Bảng điểm cân bằng – Balanced Scorecard – công cụ tiên tiến về xây dựng, triển khai và quản trị chiến lược – được thiết kế bởi tiến sĩ Robert Kaplan và David Norton (1992. Kết quả từ thống kê của Viện Kinh tế và Thương mại Quốc tế thuộc Trường Đại học Ngoại thương vào năm 2014 cho thấy rằng: tại Việt Nam 95% lãnh đạo công ty quyết tâm áp dụng mô hình sau khi được tiếp cận BSC vì tính hữu hiệu của nó; 45% trong tổng số 100 CEO của doanh nghiệp vừa và nhỏ được khảo sát đã từng nghe đến BSC; Hiệu suất công việc tăng 20% sau 12 tháng áp dụng BSC. Từ thực tiễn trên tác giả đã chọn đề tài "Vận dụng mô hình bảng điểm cân bằng BSC (Balanced Scorecard) để đo lường thành quả hoạt động tại Công ty TNHH Abenla" để thực hiện luận văn thạc sĩ kinh tế chuyên ngành kế toán. Mục tiêu nghiên cứu nhằm đo lường thành quả quản lý của Công ty, trên cơ sở đó nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, từ đó góp phần giúp cho ban lãnh đạo Công ty có cái nhìn cân bằng hơn về toàn bộ hoạt động của Công ty và định hướng hoạt động kinh doanh theo đúng chiến lược đặt ra. Nghiên cứu dựa trên việc khảo sát toàn bộ lãnh đạo của Công ty TNHH Abenla kết hợp với phương pháp thống kê mô tả nhằm hoàn thiện mô hình BSC để đo lường thành quả hoạt động tại Công ty. Qua nghiên cứu này, tác giả mong muốn xây dựng được hệ thống đo lường hữu hiệu thành quả hoạt động gắn liền với chiến lược lâu dài tại Công ty TNHH Abenla. Đây là bảng điểm cân bằng đầu tiên được ứng dụng cho một công ty thuộc ngành công nghệ thông tin, chuyên về giải pháp marketing nên có thể dùng để tham khảo cho các công ty hoạt động trong lĩnh vực này.
891	Vận dụng báo cáo bộ phận để đánh giá thành quả hoạt động của các bộ phận tại Viettel TP. Hồ Chí Minh – chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	Đỗ Thanh Thính	Lê Đình Trực	Báo cáo bộ phận là một trong các báo cáo quan trọng trong các công ty, doanh nghiệp nhằm giúp cho việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị đánh giá được sự đầu tư các nguồn lực của công ty cho các bộ phận, đồng thời cũng đánh giá thành quả quản lý của các nhà trị bộ phận, mặc dù vậy các doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức cho báo cáo này. Các doanh nghiệp viễn thông Việt Nam cũng không nằm ngoài trường hợp này, sự mờ nhạt của báo cáo bộ phận đã ảnh hưởng không nhỏ đến thành quả quản trị của doanh nghiệp và thành quả kinh doanh của doanh nghiệp Viễn Thông. Để nâng cao thành quả quản trị doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp viễn thông Việt Nam có thể cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài, các nhà quản trị cần phải được trang bị các kiến thức quản trị hiện đại ngang tầm quốc tế cùng với sự hỗ trợ hữu hiệu của hệ thống báo cáo quản trị nói chung, xuất phát từ lý do này, vận dụng báo cáo bộ phận để đánh giá thành quả hoạt động tại Viettel TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội nói riêng. Qua nghiên cứu lý thuyết báo cáo bộ phận (MaGarrison, Noreen và Brewer, 2014 và Kim Langfield, David Smith, Paul Andon, Ronald Hilton & Helen Thorne, 2018). Báo cáo bộ phận phận mang lại lợi ích cho việc phân tích, đánh giá bộ phận nhằm đánh giá thành quả hoạt động của bộ phận, cũng như việc đưa ra quyết định quản trị cho nhà quản lý bộ phận đó. Từ đó vận dụng báo cáo bộ phận tại Chi nhánh Viettel TP.

				Hồ Chí Minh, nhằm giải quyết giải quyết vấn đề đã và đang tồn tại, tại đơn vị một cách hợp lý nhất.
892	Vận dụng hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) tại Công ty Cổ phần Trang	Lê Hữu Chỉnh	Huỳnh Lợi	Trong xu thế hội nhập kinh tế ngày nay, cạnh tranh càng gia tăng các doanh nghiệp muốn tồn tại phải phát triển sản phẩm mới, tìm kiếm khách hàng mới bên cạnh đó các doanh nghiệp cũng cần phải thay đổi hệ thống quản lý, hệ thống kiểm soát chi phí. Hệ thống kế toán chi phí là công cụ đắc lực hỗ trợ cho các nhà quản trị. Trong các hệ thống kế toán chi phí thì hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) đã được Robin Cooper and Robert S. Kaplan phát triển những năm 1988 và đã được nhiều nghiên cứu kiểm chứng hiệu quả về mặt quản trị. Tuy nhiên ở Việt Nam có rất ít các doanh nghiệp triển khai ABC do có nhiều lý do khác nhau. Tại Công ty Cổ phần Trang hiện tại vẫn đang áp dụng theo hệ thống cũ đã thiết lập từ những năm đầu mới thành lập, với quá trình phát triển của hoạt động sản xuất kinh doanh và môi trường kinh doanh thay đổi, hệ thống này đã biểu hiện nhiều hạn chế. Chính vì thế tác giả nhận thấy rằng cần thay đổi hệ thống kế toán chi phí và ABC là mô hình tác giả lựa chọn để đề xuất triển khai. Phương pháp nghiên cứu: thu thập, tổng hợp, phân tích, so sánh, phỏng vấn. Qua nghiên cứu "Vận dụng hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) tại Công ty Cổ phần Trang" tác giả kỳ vọng sẽ thiết lập được một hệ thống kế toán chi phí theo ABC phù hợp với đơn vị nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho Ban lãnh đạo ra các quyết định về giá và kiểm soát chi phí, đồng thời cũng nhằm nâng cao uy tín của kế toán chi phí.
893	Vận dụng mô hình bảng điểm cân bằng (Balanced Scorecard) để xây dựng hệ thống đo lường kết quả hoạt động tại Công ty TNHH Thiện Tấn Dũng	Nguyễn Thọ Thiện	Trần Anh Hoa	Trong khi các thước đo tài chính được sử dụng rộng rãi từ nhiều năm, các khuôn khổ mới đã xuất hiện những năm gần đây mở rộng quan điểm của tổ chức vượt ra ngoài các thước đo tài chính truyền thống. Trong số đó, bảng điểm cân bằng là một trong những mô hình mới phổ biến nhất. Mặc dù việc áp dụng Bảng điểm cân bằng trong lĩnh vực kinh doanh và giáo dục đã được báo cáo thông qua nhiều bài nghiên cứu trước đây, tuy nhiên có rất ít nghiên cứu đề cập đến việc vận dụng BSC ở bậc giáo dục mầm non. Với đề tài này, tác giả tập trung vận dụng lý thuyết về Bảng điểm cân bằng để xây dựng hệ thống đo lường kết quả hoạt động tại Công ty TNHH Thiện Tấn Dũng. Thông qua phương pháp khảo sát lấy ý kiến, tác giả đã làm rõ các mục tiêu kinh doanh dài hạn, từ đó làm căn cứ để xây dựng bản đồ chiến lược cho công ty và lựa chọn các thước đo của mô hình Bảng điểm cân bằng. Đề tài đã xây dựng được bảng điểm cân bằng triển khai cho năm 2019, bên cạnh đó là trình tự triển khai mô hình BSC để hướng đến mục tiêu đề ra năm 2024.

894	Vận dụng thẻ điểm cân bằng (Balanced Score Card) trong đánh giá kết quả hoạt động tại Chi cục Thuế Quận 11	Nguyễn Thị Ngọc Khương	Hoàng Cẩm Trang	Qua nghiên cứu, đề tài góp phần trình bày về hệ thống các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài nghiên cứu về vận dụng thẻ điểm cân bằng trong tổ chức. Bên cạnh đó, tác giả cũng trình bày về cơ sở lý luận về thẻ điểm cân bằng với các nội dung gồm khái niệm, các phương diện của thẻ điểm cân bằng và các chỉ tiêu đo lường các phương diện của thẻ điểm cân bằng trong cơ quan quản lý thuế. Thông qua đặc điểm đặc thù trong hoạt động của cơ quan quản lý thuế nói chung và CCT Quận 11 nói riêng, cũng như bối cảnh của ngành thuế và những hạn chế trong kết quả hoạt động quản lý thuế của cơ quan thuế, tác giả nghiên cứu nhận diện được những khó khăn mà đơn vị đăng phải đối mặt. Qua phân tích, nghiên cứu, tác giả nhận diện vấn đề tồn tại ở CCT Quận 11 là chưa vận dụng thẻ điểm cân bằng vào tổ chức trong đánh giá kết quả hoạt động tại CCT Quận 11. Chính vì vậy, trên cơ sở sự cần thiết vận dụng thẻ điểm cân bằng vào tổ chức nhằm đánh giá kết quả hoạt động tại CCT Quận 11, tác giả tập trung nghiên cứu làm rõ vấn đề và đề ra các biện pháp nhằm vận dụng thẻ điểm cân bằng vào đơn vị này. Nghiên cứu cũng tiến hành kiểm chứng những nguyên nhân đã đề xuất làm ảnh hưởng đến đánh giá kết quả hoạt động tại CCT Quận 11, từ đó có căn cứ chắc chắn về những nguyên nhân gây nên hạn chế, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết những nguyên nhân xác định được, góp phần hoàn thiện đánh giá kết quả hoạt động của CCT. Cuối cùng, đề tài trình bày các nội dung liên quan đến xây dựng kế hoạch hành động trong việc vận dụng thẻ điểm cân bằng vào đánh giá thành quả hoạt động của CCT Quận 11 liên quan đến phương diện tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ, học hỏi và phát triển. Ở mỗi phương diện tác giả trình bày mục tiêu, các thước đo, chỉ tiêu đánh giá và xây dựng các chương trình hành động. Cuối cùng, tác giả trình bày các nội dung liên quan đến đánh giá giải pháp và kế hoạch hành động trong vận dụng thẻ điểm cân bằng vào CCT này.
895	Vận dụng thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard) để đo lường hiệu quả hoạt động tại Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Đoàn Thu Hương	Hoàng Cẩm Trang	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet là hãng hàng không tư nhân hiện đang dẫn đầu tại thị trường nội địa. Để duy trì vị thế của mình cũng như tiếp tục mở rộng thị phần quốc tế, Vietjet phải có chiến lược kinh doanh và đánh giá hiệu quả hoạt động trên cả phương diện tài chính và phi tài chính. Hiện nay, thông tin kế toán quản trị chưa đánh giá được giá trị của tài sản vô hình đối với hiệu quả hoạt động của công ty. Báo cáo KTQT mới chỉ dừng lại ở phân tích kết quả tài chính đơn thuần dựa trên báo cáo tài chính định kỳ. Hệ thống đo lường hiệu quả hoạt động chưa kết nối các chỉ số KPI của các bộ phận để có bức tranh tổng quan chân thực và đầy đủ nhất về hiệu quả hoạt động và quản lý chiến lược. Bằng phương pháp nghiên cứu ứng dụng trong kế toán thông qua tìm hiểu các nghiên cứu trên thế giới kết hợp khảo sát và phỏng vấn trực tiếp tại đơn vị, tác giả đã tìm hiểu nguyên nhân ảnh hưởng tới hệ thống đo lường hiệu quả hoạt động của Vietjet cũng như đưa ra tác động của vấn đề. Từ đó, tác giả đề xuất Vietjet nên vận dụng thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard) để đánh giá hiệu quả hoạt động tại công ty. Mục tiêu của nghiên cứu là xây dựng kế hoạch thực hiện thẻ điểm cân bằng tại công ty Vietjet, xây dựng mục tiêu, thang đo, chỉ tiêu và hành động cụ thể trên bốn phương diện của thẻ điểm cân bằng dựa trên chiến lược mà Vietjet đã đưa ra.

896	Vận dụng thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard) trong đánh giá thành quả hoạt động tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cát Linh	Phạm Kim Ngân	Nguyễn Ngọc Dung	Qua nghiên cứu tác giả trình bày được những nội dung liên quan đến các phát hiện, các vấn đề cần giải quyết tại Công ty Cát Linh trong đánh giá thành quả hoạt động của Công ty. Cụ thể, tác giả tập trung trình bày những nội dung như giới thiệu về Công ty Cát Linh, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, cơ cấu tổ chức công tác kế toán tại Công ty, và đặc biệt là trình bày nội dung liên quan đến tổ chức phân tích hoạt động kinh doanh trong Công ty. Từ việc trình bày những nội dung nêu trên, tác giả nhận thấy việc đánh giá hoạt động kinh doanh trong công ty còn nhiều hạn chế, như trình độ nhân lực quản lý trong việc xây dựng các chỉ tiêu và đo lượng thành quả hoạt động của Công ty còn hạn chế; khó khăn trong việc xác định đúng chiến lược kinh doanh và xây dựng các thước đo; việc phát triển kế hoạch/ biện pháp, ngân sách thực hiện các mục tiêu chưa tốt; Công ty chưa chú trọng theo dõi kết quả thực hiện trong quá trình triển khai để có sự điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế; Chưa chú trọng việc xây dựng hệ thống lương, thưởng dựa trên thành tích;…do vậy cần tập trung giải quyết những hạn chế vừa nêu, mà theo tác giả là vận dụng thẻ điểm cân bằng vào đánh giá thành quả hoạt động của Công ty là cần thiết. Qua xác định các hạn chế trong việc đánh giá thành quả hoạt động tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cát Linh, kiểm chứng các hạn chế, cũng như những nguyên nhân gây nên hạn chế trong đánh giá thành quả hoạt động của Công ty, đề tài cũng để đề xuất một số giải pháp, xây dựng kế hoạch hành động liên quan đến vận dụng thẻ điểm cân bằng trong đánh giá thành quả của Công ty trong thời gian tới.
897	Vận dụng thẻ điểm cân bằng BSC (Balanced Scorecard) để đánh giá thành quả hoạt động tại Chi cục Thuế Quận 8	Nguyễn Thị Huyền	Huỳnh Đức Lộng	Bảng điểm cân bằng được thiết kế và giới thiệu lần đầu tiên bởi hai giáo sư của đại học Harvard là Robert S. Kaplan và David Norton vào năm 1992 với mục đích là đo lường và thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các đơn vị kinh doanh. Bảng điểm cân bằng ra đời cung cấp các chỉ số đánh giá hiệu suất quan trọng, bổ sung cho các chỉ số đo lường tài chính truyền thống, liên kết được các hoạt động kiểm soát ngắn hạn với tầm nhìn chiến lược dài hạn của doanh nghiệp. Mô hình này đã được Tạp chí Havard Business Review đánh giá là một trong 75 ý tưởng có ảnh hưởng nhất thế kỷ XX (Paul N. Riven, 2006). Theo một kết quả khảo sát toàn cầu khác do hãng tư vấn Bain công bố năm 2011, bảng điểm cân bằng được xếp vào vị trí thứ 6 trên 10 công cụ quản lý được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới. Tại Việt Nam, đã có rất nhiều doanh nghiệp áp dụng thành công. Tuy nhiên, trong khu vực công thì bảng điểm cân bằng vẫn là một khái niệm còn rất mới mẻ. Từ những phân tích trên, tác giả chọn nghiên cứu đề tài luận văn "Vận dụng thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard) để đánh giá thành quả hoạt động tại chi cục thuế Quận 8". Mục tiêu nghiên cứu nhằm phân tích mối liên hệ giữa thẻ điểm cân bằng và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động tại Chi cục Thuế quận 8. Trên cơ sở đó, đề xuất vận dụng thẻ điểm cân bằng để giúp các nhà lãnh đạo Chi cục thuế có thể đánh giá hiệu quả công tác thu thuế. Nghiên cứu áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính bao gồm kết hợp phương pháp thảo luận, phỏng vấn các chuyên gia làm cơ sở cho việc xây dựng vận dụng thẻ điểm cân bằng. Kết quả nghiên cứu này sẽ hữu ích cho các lãnh đạo của Chi cục thuế quận 8 trong công tác quản trị của mình. Đề tài đưa ra một công cụ hoàn toàn mới để đo lường chất

				lượng hoạt động, dựa trên các thang đo chi tiết để đưa ra kế hoạch hoạt động tốt hơn để thực hiện hiệu quả các chiến lược của một đơn vị công.
898	Văn hóa phụng sự và lãnh đạo phụng sự tác động đến động lực phụng sự công của cán bộ Đoàn trên địa bàn thành phố Cà Mau	Đặng Thùy Dương	Đinh Công Khải	Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá tác động của văn hóa phụng sự và lãnh đạo phụng sự đến động lực phụng sự công của cán bộ Đoàn trên địa bàn thành phố Cà Mau. Trên cơ sở dựa vào các kết quả nghiên cứu trước đây về động lực phụng sự công để làm cơ sở lý luận, bài nghiên cứu tham khảo các thang đo phù hợp với mục tiêu nghiên cứu; sau đó, điều chỉnh thang đo và xây dựng bảng câu hỏi thông qua phương pháp thảo luận nhóm với các cán bộ có chuyên môn, thâm niên về công tác đoàn và hiện đang là những cán bộ lãnh đạo, quản lý của các cơ quan, sở ban ngành trong tỉnh Cà Mau để sau đó đưa ra mô hình nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để xây dựng phiếu khảo sát. Trên cơ sở phỏng vấn 200 phiếu khảo sát với đối tượng là những cán bộ Đoàn đang làm việc tại Tỉnh đoàn, Thành đoàn, Lực lượng vũ trang, Khối Dân chính đảng, Khối Doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Cà Mau, tác giả sử dụng phương pháp định lượng để thực hiện các kiểm định như: Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy để kiểm định các giả thuyết, phân tích ảnh hưởng của các biến định tính đến các thang đo bằng T-test và phân tích ANOVA để kiểm định sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Từ kết quả cho thấy, các giả thuyết nghiên cứu đưa ra đều được chấp nhận, đóng góp vào cải thiện, nâng cao động lực phụng sự công ở các tổ chức công cũng như đề xuất, kiến nghị trong việc đào tạo phong cách lãnh đạo và xây dựng văn hóa phụng sự ở tổ chức Đoàn ở Cà Mau hiện nay.
899	Xây dựng bảng điểm cân bằng (Balanced Scorecard) để đo lường thành quả hoạt động tại Công ty TNHH TM Vũ Tân	Nguyễn Thị Thanh Quyên	Hùynh Lợi	Sự cạnh tranh thị trường gia tăng làm ảnh hưởng đáng kể đến tình hình kinh doanh gần đây của Công Ty TNHH TM Vũ Tân. Một chiến lược phù hợp cùng với các mục tiêu cụ thể với việc xây dựng một hệ thống đo lường thành quả hoạt động hữu hiệu là điều cần thiết. Vì vậy cần xây dựng bảng điểm cân bằng để đo lường thành quả hoạt động tại công ty, giúp công ty giải quyết được những vấn đề trên, xây dựng bảng điểm cân bằng để đo lường thành quả hoạt động tại Công ty TNHH TM Vũ Tân. Sử dụng bảng câu hỏi khảo sát làm dữ liệu sơ cấp và dùng các báo cáo nội bộ của công ty làm dữ liệu thứ cấp. Phần cơ sở lý luận về bảng điểm cân bằng sẽ được tác giả dùng phương pháp tổng hợp. Bước tiếp theo tác giả tiến hành quan sát, phỏng vấn, thống kê, tổng hợp và phân tích thực trạng đo lường thành quả hoạt động tại công ty, từ đó xác định được tầm nhìn, chiến lược, mục tiêu của bốn phương diện trong bảng điểm cân bằng tại Công ty TNHH TM Vũ Tân. Xây dựng được bảng điểm cân bằng giúp công ty đo lường thành quả hoạt động hữu hiệu và đưa ra được những chiến lược phù hợp và kịp thời. Kết quả nghiên cứu này sẽ phù hợp với những công ty kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn. Đó cũng chính là hạn chế đối với những công ty kinh doanh trong các lĩnh vực khác như sản xuất, thương mại… Ngoài ra, tác giả hy vọng công cụ bảng điểm cân bằng còn sẽ giúp công ty đạt được nhiều hơn về quản trị chiến lược, tạo những giá trị tài sản vô hình mang lại sự phát triển trong tương lai.

900	Xây dựng chiến lược kinh doanh của Công ty Xuất nhập khẩu ngành in TP.HCM đến năm 2023	Phạm Lê Hằng	Phạm Xuân Lan	Nghiên cứu này mang tính chất của một đề án kinh doanh thực tế , được triển khai nhằm mục đích xây dựng chiến lược phù hợp cho công ty đến năm 2023 , đạt được những bước tiến đáng kể trên thị trường ngành, từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh cho công ty và đem lại sự hài lòng cho khách hàng. Đề tài sử dụng các thông tin thứ cấp từ sách, báo, các báo cáo tài chính , báo cáo nhân sự của công ty kết hợp với sử dụng bảng câu hỏi phỏng vấn trực tiếp các cán bộ trong công ty góp phần làm cho đề tài nghiên cứu thực tế và hữu dụng hơn. Đồng thời sử dụng các lý thuyết và các ma trận EFE, IFE hỗ trợ cho việc phân tích môi trường bên ngoài và bên trong. Bên cạnh đó , việc sử dụng ma trận CPM nhằm so sánh với các công ty cạnh tranh trong ngành, từ đó nhận định được mặt mạnh, yếu trong lĩnh vực kinh doanh. Kết hợp sử dụng ma trận SWOT, QSPM đưa ra những kết hợp giữa các yếu tố để hình thành các nhóm chiến lược SO, ST, WO, WT, từ đó lựa chọn chiến lược cạnh tranh phù hợp nhất dành cho công ty. Trên cơ sở đó , tiến hành đưa ra các giải pháp và các chiến lược cấp chức năng được thực hiện song song với việc theo đuổi chiến lược lâu dài.
901	Xây dựng chiến lược kinh doanh tại Công ty TNHH Bao bì Tấn Phong đến năm 2023	Trần Lệ Huyền	Ngô Quang Huân	Ngành Nhựa trong những năm gần đây được xem xét là một trong những ngành có tỷ trọng tăng trưởng cao nhất nước, chỉ sau ngành dệt may và viễn thông. Tuy ngành nhựa ở Việt Nam còn non trẻ so với các ngành công nghiệp lâu đời như cơ khí, điện tử, hoá chất, dệt may…nhưng lại đang là ngành kinh tế hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời các nước châu Âu đang có sự dịch chuyển nhu cầu nhựa Trung Quốc sang Việt Nam Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Châu Âu (VEFTA) được ký kết càng mở ra cơ hội cho các doanh nghiệp nhựa đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường châu Âu hơn. Đây là lý do tác giả chọn đề tài "Xây dựng chiến lược kinh doanh của Công ty TNHH Bao bì Tấn Phong đến năm 2023" làm đề tài nghiên cứu cho luận văn của tác giả. Đề tài nhằm phân tích môi trường kinh doanh của Công ty Bao bì Tấn Phong và xây dựng chiến lược kinh doanh của Công ty TNHH Bao bì Tấn Phong đến năm 2023. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm: phương pháp chuyên gia để khảo sát mức độ tăng trưởng của thị trường; phương pháp thống kê mô tả, phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp. Xây dựng chiến lược kinh doanh và giải pháp thực hiện chiến lược cho Công ty TNHH Bao bì Tấn Phong. Đề xuất một số chiến lược kinh doanh và giải pháp thực hiện chiến lược cho Công ty TNHH Bao bì Tấn Phong Tài liệu tham khảo cho doanh nghiệp và sinh viên về vấn đề xây dựng chiến lược kinh doanh.
902	Xây dựng chiến lược kinh doanh tại Công ty TNHH Công nghệ An Pha giai đoạn 2019-2024	Trương Thị Hồng Thắm	Phạm Xuân Lan	Xu thế hội nhập quốc tế, cạnh tranh ngày càng gay gắt. Ngành y tế đang phát triển mạnh và được sự quan tâm của Chính Phủ. Sự quan tâm sức khỏe và lối sống đô thị hóa kéo theo nhu cầu sử dụng trang thiết bị y tế tăng. Thị trường phân phối thiết bị y tế có rào cản gia nhập ngành thấp, sản phẩm thay thế ngày càng nhiều. Bên cạnh đó là những thực trạng vấn đề đang diễn ra tại công ty và mong muốn xây dựng một chiến lược mới của ban giám đốc công ty để phù hợp xu hướng thị trường và phát triển công ty. Phân tích môi trường kinh doanh của công ty để chỉ ra những thách thức, cơ hội, điểm mạnh, điểm yếu và lợi thế cạnh tranh của công ty. Từ đó xác định và lựa chọn những phương án chiến lược kinh doanh cho công ty trong những

				năm tới. Và đề xuất những giải pháp nhằm triển khai có hiệu quả cho các chiến lược đưa ra. Phương pháp định tính: phỏng vấn chuyên gia, phương pháp Delphi, phương pháp phỏng vấn sâu; phân tích các tài liệu thứ cấp về xu hướng môi trường bên ngoài và bên trong công ty để đánh giá tình hình của công ty hiện nay. Phương pháp định lượng: thống kê, mô tả, so sánh khi phân tích các báo cáo tài chính; phương pháp cho điểm trong các ma trận như EFE, IFE, QSPM. Công ty nên lựa chọn chiến lược khác biệt hóa tập trung và kết hợp chiến lược chi phí thấp trong giai đoạn 2019-2024. Kết quả nghiên cứu này còn nhiều hạn chế nhưng tác giả hy vọng sẽ đóng góp một phần cho sự phát triển công ty trong giai đoạn sắp tới.
903	Xây dựng chiến lược kinh doanh thiết bị ứng dụng GPS cho xe ô tô của Công ty TNHH ứng dụng bản đồ Việt – Vietmap (2020 - 2023)	Nguyễn Đình Luyện	Nguyễn Hữu Dũng	Đây là lĩnh vực hiện tôi đang phụ trách kinh doanh, thông qua đề tài này giúp tôi có thể phát triển được chiến lược kinh doanh áp dụng vào công việc hiện tại một cách tốt nhất để cùng với công ty ngày càng phát triển hơn. Xây dựng và phát triển chiến lược kinh doanh về thiết bị ứng dụng GPS cho xe ô tô của công ty trong giai đoạn 2020 - 2023. Chủ yếu là phương pháp định tính thông qua mô hình chuỗi giá trị, Mô hình ma trận SWOT và mô hình ma trận QSPM. Thấy rõ được vị thế công ty hiện từ đó xây dựng, phát triển tối ưu chiến lược kinh doanh cho công ty VIETMAP. Giúp tôi ứng dụng được các mô hình xây dựng chiến lược vào công ty hiện tại, giúp công ty có chiến lược kinh doanh đúng đắn và phát triển ngày càng vững mạnh hơn.
904	Xây dựng đề án quản trị rủi ro tại Tổng công ty Điện Lực TP.HCM	Lê Thị Minh Tâm	Nguyễn Khắc Quốc Bảo	Xây dựng đề án quản trị rủi ro tại Tổng công ty Điện lực TP.HCM được thực hiện nhằm xác định và đo lường ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài tác động đến giá trị của doanh nghiệp, từ đó xây dựng quy trình thực hiện quản trị rủi ro và mô hình cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro tại Tổng công ty Điện lực TP.HCM. Trên cơ sở lý thuyết về quản trị rủi ro, bằng phương pháp thu thập, phân tích thông tin, dữ liệu từ các nguồn liên quan đến hoạt động của Tổng công ty Điện lực TP.HCM trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2017, tác giả đánh giá thực trạng tình hình quản trị rủi ro hiện nay của Tổng công ty Điện lực TP.HCM dưới tác động môi trường bên ngoài, môi trường ngành ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó, phân tích các rủi ro mà Tổng công ty Điện lực TP.HCM đang phải đối mặt. Tác giả cũng sử dụng phương pháp VaR đo lường mức độ rủi ro của tỷ giá hối đoái và mức độ rủi ro không đạt doanh thu kế hoạch. Từ đó, đề xuất quy trình các bước thực hiện công tác quản trị rủi ro và sơ đồ cơ cấu phù hợp cho Tổng công ty Điện lực TP.HCM. Ngoài ra, luận văn đã gợi ý các kiến nghị và giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro của Tổng công ty Điện lực TP.HCM.

905	Xây dựng định mức chi ngân sách nhà nước hợp lý trên địa bàn huyện Hồng Ngự tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Vũ Thị Minh Hằng	Huyện Hồng Ngự là huyện biên giới đầu nguồn của tỉnh Đồng Tháp, sau khi chia tách địa giới hành chính (năm 2009) đến nay huyện có những bước phát triển đáng kể, thu ngân sách năm sau cao hơn năm trước. Nhưng huyện Hồng Ngự vẫn chưa tựicân đối được ngân sách địa phương, hàng năm điều được trợ cấp từ ngân sách tỉnh. Vì vậy, việc xây dựng định mức chi ngân sách huyện phù hợp sẽ góp phần phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội, ổn định an ninh quốc phòng, đảm bảo nhu cầu hoạtiđộng của cấp uỷ, chính quyền địa phương; nhằm tiếp tục hoàn thiện, bổ sung và khắc phục những tồn tại hạn chế trong việc xây dựng định mức chi ngân sách huyện đảm bảo sự công bằng bằng hợp lý tạo tiền đề cho huyện Hồng Ngự phát triển ổn định bền vững. Nên việc "Xây dựng định mức chi ngân sách nhà nước hợp lý trên địa bàn huyện Hồng Ngự tỉnh Đồng Tháp" là hết sức cần thiết và quan trọng.
906	Xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước dựa trên cơ sở kiểm soát dự báo thu ngân sách Nhà nước tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Diệp Gia Luật	Xây dựng dự toán thu NSNN hàng năm có ý nghĩa rất quan trọng đối với ngành thuế nói chung và Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Vấn đề này được Ban lãnh đạo Cục Thuế rất quan tâm và xem đó là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, góp phần hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thu NSNN được Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và UBND tỉnh giao. Tuy nhiên, công tác kiểm soát dự báo thu NSNN để xây dựng dự toán thu NSNN tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp vẫn còn tồn tại một số bất cập, hạn chế nhất định như: dự báo thu chưa khoa học, dự báo theo cảm nhận chủ quan của cán bộ phân tích dẫn đến lập dự toán chưa đầy đủ và chưa bao quát hết nguồn thu, việc đánh giá, phân tích dự báo thu chưa được tiến hành một cách toàn diện, sâu sắc, công tác lập dự toán thu thiếu tính kịp thời so với thực tế, chưa phân định được những nhân tố ảnh hưởng khách quan, chủ quan, chính yếu và thứ yếu. Chính vì vậy, việc nghiên cứu "Xây dựng dự toán thu NSNN dựa trên cơ sở kiểm soát dự báo thu NSNN tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp" nhằm nâng cao chất lượng lập dự toán thu NSNN hàng năm là rất cần thiết. Nghiên cứu này đã hệ thống những vấn đề về dự báo thu và dự toán thu NSNN; phân tích, đánh giá công tác dự báo thu để xây dựng dự toán thu NSNN; từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng xây dựng dự toán thu NSNN dựa trên cơ sở kiểm soát dự báo thu NSNN tại Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp. Các mục tiêu nghiên cứu lần lượt được làm sáng tỏ qua việc vận dụng kết hợp nhiều phương pháp như: thu thập thông tin, tài liệu thứ cấp để trình bày cơ sở lý thuyết có liên quan đến vấn đề nghiên cứu; quan sát thực tế, phân tích các quy trình nghiệp vụ có liên quan để thấy được những mặt được và chưa được của việc lập dự toán hiện nay; phương pháp so sánh, đối chiếu để thấy được bức tranh tổng quan về dự báo thu, lập dự toán và thực hiện dự toán cùng những nguyên nhân tác động đến quá trình lập và chấp hành dự toán; phương pháp khảo sát ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lập dự toán thu NSNN để luận giải, làm sáng tỏ hơn các vấn đề đã phân tích, đồng thời làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp mang tính khả thi, hiệu quả.

907	Xây dựng hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) tại Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Đá mỹ nghệ Kim Hoàn	Phạm Đức Thắng	Huỳnh Lợi	Chi phí được xem như một trong những yếu tố cốt lõi để nhận biết năng lực cạnh tranh đòi hỏi doanh nghiệp phải kiểm soát chặt chẽ, việc ghi nhận chi phí chính xác và đầy đủ, đặc biệt khi giá thành là yếu tố quyết định lợi nhuận thì việc tính giá thành chính xác là điều mà doanh nghiệp phải quan tâm, việc xây dựng hệ thống kế toán chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) là điều cần thiết nhằm quản lý tốt chi phí nâng cao năng lực cạnh tranh. Xây dựng hệ thống kế toán (ABC) tại công ty nhằm giải quyết vấn đề tính giá thành sản phẩm được chính xác hơn phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản trị, tổ chức vận hành hệ thống (ABC) tại công ty nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản trị chi phí và quản trị dựa trên cơ sở hoạt động và để mở rộng thị trường cũng như nâng cao khả năng cạnh tranh với các mặt hàng có thể thay thế trên thị trường thì giá thành là một trong những yếu tố quyết định đến việc tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp. Phương pháp khảo sát, phân tích, thống kê, từ kết quả tính giá của công ty theo phương pháp truyền thống, để tìm ra sự sai lệch về giá thành ảnh hưởng đến việc ra quyết định của nhà quản trị, xây dựng hệ thống (ABC) nhằm phân bổ chi phí theo đúng đối tượng chịu chi phí giúp cho việc tính giá thành sản phẩm được chính xác hơn từ đó quyết định giá bán phù hợp hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống (ABC) chính xác đến từng công đoạn cũng như từng sản phẩm giúp doanh tính giá thành chính xác và đưa ra giá bán phù hợp cho từng tối tượng sản phẩm. Đề tài được ứng dụng vào thực tế nhằm đem lại lợi ích thiết thực bằng phương pháp (ABC). Đây là nghiên cứu có giá trị thực tiễn giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả quản chị chi phí sản xuất thông qua việc thực hiện phương pháp (ABC). Sử dụng hệ thống (ABC) để cải tiến thông tin cho nhà quản trị phục vụ cho việc ra quyết định trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
908	Xây dựng khung năng lực người đại diện vốn tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước trường hợp nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thắng Cần	Nguyễn Hữu Lam	Sự thất bại của doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) và hoạt động kém hiệu quả của DNNN sau cổ phần hóa đã và đang làm xói mòn lòng tin của người dân vào tính chính danh của Nhà nước và của Đảng lãnh đạo. Các sai phạm của DNNN chủ yếu tập trung vi phạm nguyên tắc tuân thủ pháp luật trong kinh doanh, vi phạm nguyên tắc thị trường, vi phạm nguyên tắc quản trị doanh nghiệp và vi phạm nguyên tắc quản lý tài chính. Những sai phạm này thể hiện sự yếu kém về năng lực quản trị doanh nghiệp của người đứng đầu. Thực tiễn cho thấy, tại các nước phát triển năng lực và khung năng lực đã được áp dụng vào khu vực công và các tập đoàn kinh tế từ rất sớm. Tuy nhiên ở Việt Nam, đến nay vẫn chưa có khung năng lực cho khu vực công cũng như khung năng lực cho các vị trí là đại diện vốn DNNN và DNNN sau cổ phần hóa. Trên cơ sở các nghiên cứu Richard. E. Boyatzis (1982), nghiên cứu Lyle. M. Spencer and Sige. M. Spencer (1993) và Năng lực quản lý theo từ điển năng lực của Đại học Harvard, tác giả đã chọn ra 10 năng lực (NL01- Ra quyết định; NL02- Quản lý xung đột; NL03-Định hướng hiệu suất; NL04-Khởi xướng; NL05-Xây dựng/ Phát triển sự tin cậy; NL06-Tác động và ảnh hưởng lên người khác; NL07- Phát triển những người khác; NL08-Phát triển mối quan hệ tích cực làm việc đồng đội; NL09-Tài năng chuyên môn; NL10-Khả năng chịu đựng và thích ứng) có sự trùng hợp của ba nghiên cứu này làm cơ sở nghiên cứu xây dựng khung năng lực người đại diện vốn tại các

				doanh nghiệp có vốn nhà nước. Mục tiêu nghiên cứu xác định các năng lực quan trọng và mức độ đáp ứng của người đại diện vốn. Từ đó tìm ra những bất cập qua đó đề xuất các giải pháp để hạn chế những bất cập này và hình thành bộ hồ sơ năng lực cho người đại diện vốn. Thực hiện nghiên cứu qua hai giai đoạn: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng bằng cách khảo sát 110 người đại diện vốn. Sử dụng kiểm định Paired- Samples T-Test để phân tích xử lý dữ liệu. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định rằng tất cả 10 năng lực được khảo sát 106 người đại diện vốn đều cho rằng quan trọng. Tuy nhiên mức độ đáp ứng có sự khác biệt tùy theo chức vụ mà người đại diện vốn đảm nhiệm. Nghiên cứu này sẽ là cơ sở để hình thành khung năng lực cho người đại diện vốn tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước, phục vụ cho công tác tư vấn hỗ trợ, bổ nhiệm đào tạo và phát triển các năng lực chưa đáp ứng của người đại diện vốn tại các DNNN và DNNN sau cổ phần hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Việc nghiên cứu năng lực và khung năng lực không phân tách theo ngành, nghề, vì vậy mức độ khác biệt của các ngành xảy ra, một vài kết quả nghiên cứu mất đi tính quan trọng. Hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài là nghiên cứu năng lực và khung năng lực cho từng chức vụ mà người đại diện vốn đảm nhiệm, từng ngành nghề như: ngành tài chính- ngân hàng, ngành bán lẻ, ngành dịch vụ du lịch, ngành xây dựng.
909	Xây dựng mô hình Logit để dự báo nguy cơ phá sản các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Trần Thị Mỹ Anh	Lê Đạt Chí	Trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều diễn biến khó lường gây ảnh hưởng đến nhiều công ty trên thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Việc đo lường sức khỏe các doanh nghiệp tại Việt Nam hiện là vô cùng cấp thiết. Do trên thị trường việc thiếu thông tin và kiểm chứng thông tin các công ty còn nhiều hạn chế. Do đó bài nghiên cứu nhằm mục đích đưa ra mô hình dự báo xác suất phá sản của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam - dựa trên cơ sở các dữ liệu định lượng trong các báo cáo tài chính của công ty đã được các công ty kiểm toán. Tác giả sử dụng mô hình Logit để dự báo nguy cơ phá sản của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Dữ liệu được lấy từ báo cáo tài chính đã kiểm toán hàng năm của 60 công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam được chia làm 2 nhóm: Nhóm 1 là các doanh nghiệp có rủi ro phá sản (30 doanh nghiệp), nhóm 2 là các doanh nghiệp không có rủi ro phá sản (30 doanh nghiệp), dữ liệu từ năm 2014 đến năm 2018. Kết quả đề tài đã nghiên cứu xây dựng và kiểm định mô hình có thể vận dụng vào thực tiễn, đồng thời đưa ra kiến nghị và giải pháp để hạn chế rủi ro cho doanh nghiệp và nhà đầu tư trên thị trường Việt Nam.

910	Xây dựng và ứng dụng mô hình thẻ điểm cân bằng để đánh giá hiệu quả hoạt động của Ủy ban nhân dân Phường 4, Quận 3	Nguyễn Ngọc Đức	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Đối với cơ quan nhà nước, đánh giá đúng hiệu quả công việc, có chỉ số và mục tiêu cụ thể mới thúc đẩy được hiệu suất làm việc của đội ngũ, tạo môi trường đánh giá công bằng, minh bạch, từ đó tạo động lực thực hiện công việc cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức. Có nhiều công cụ đã được đề xuất nhằm thực hiện việc đánh giá này hiệu quả, trong đó có mô hình Thẻ điểm cân bằng (BSC). Tại Việt Nam, việc áp dụng BSC, ngay cả trong các doanh nghiệp tại Việt Nam cũng chưa nhiều, còn trong khu vực công là hoàn toàn chưa có. Chính vì vậy, tác giả đã lựa chọn nội dung về BSC để nghiên cứu. Mục tiêu của luận văn nhằm xây dựng được hệ thống đo lường hiệu quả, đánh giá đúng hiệu quả hoạt động của UBND Phường 4, Quận 3. Luận văn đã sử dụng lý thuyết về BSC của Kaplan và Norton, kết hợp cùng lý thuyết về quản lý công mới (NPM) để xây dựng mô hình nghiên cứu, phân tích kết quả nghiên cứu dựa trên 4 nhân tố của BSC. Kết quả nghiên cứu cho thấy cơ quan hành chính nhà nước hoàn toàn có thể ứng dụng BSC để đánh giá hiệu quả hoạt động của mình. Nghiên cứu của luận văn là đề xuất cho việc xây dựng và áp dụng BSC một cách chính thức tại UBND Phường 4, Quận 3 nói riêng và cơ quan hành chính nhà nước nói chung.
911	Xem xét ảnh hưởng về cảm nhận trách nhiệm xã hội thông qua công bằng tổ chức đến kết quả của nhân viên văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Song Hạnh Lam	Hồ Đức Hùng	Có nhiều nghiên cứu về đề tài về cảm nhận trách nhiệm xã hội của nhân viên trên thế giới. Tuy nhiên không có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa trách nhiệm xã hội và kết quả của nhân viên trong một tổ chức thông qua yếu tố trung gian. Yếu tố trung gian công bằng tổ chức một thành tố quan trọng trong một tổ chức và sẽ chịu ảnh hưởng rất nhiều từ các chính sách trách nhiệm xã hội. Nghiên cứu này nhằm kiểm định mối quan hệ giữa Cảm nhận trách nhiệm xã hội ; Công bằng tổ chức ; Kết quả của nhân viên văn phòng bao gồm Sự Hài lòng; Hành vi Công dân và Ý định nghỉ việc và đồng thời đánh giá mức độ tác động giữa các yếu tố này rồi đưa ra hàm ý quản trị. Tác giả thực hiện khảo sát 271 nhân viên văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu thu thập được từ cuộc khảo sát có câu hỏi gạn lọc sau đó và đưa vào phân tích bằng các phần mềm SPSS và AMOS. Tác giả sử dụng phương pháp mô hình cấu trúc SEM để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả thực nghiệm chỉ ra cảm nhận trách nhiệm xã hội thông qua Công bằng tổ chức ảnh hưởng đến hành vi công dân và ý định nghỉ việc của nhân viên văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh. Cảm nhận trách nhiệm xã hội tách làm hai hướng cảm nhận trách nhiệm pháp lý và cảm nhận trách nhiệm thiện nguyện. Công bằng tổ chức được tách làm hai hướng công bằng phân phối và công bằng tương tác. Trong đó Cảm nhận trách nhiệm Pháp lý ảnh hướng tích cực đến Công bằng phân phối và Công bằng tương tác; cảm nhận trách nhiệm thiện nguyện chỉ ảnh hưởng tích cực đến Công bằng phân phối ;Công bằng phân phối & Công bằng tương tác tác động tích cực đến Hành vi công dân và tiêu cực đến Ý định nghỉ việc.

Nguồn: Thư viện.

G. Công khai thông tin đào tạo theo đơn đặt hàng của nhà nước, địa phương và doanh nghiệp

Stt	Tên đơn vị đặt hàng đào tạo	Số lượng (người)	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Kết quả đào tạo
1	Trường Trung cấp Nghề Kinh tế - Kỹ thuật Công đoàn Bà Rịa - Vũng Tàu	42	Văn bằng 2 - Đại học Vừa làm vừa học	Luật kinh doanh	Đang đào tạo
		70	Văn bằng 1 - Đại học Vừa làm vừa học	Luật kinh doanh	Đang đào tạo
2	Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	48	Liên thông từ cao đẳng - Đại học Vừa làm vừa học	Quản trị	Đang đào tạo
		49	Liên thông từ cao đẳng - Đại học Vừa làm vừa học	Kế toán doanh nghiệp	Đang đào tạo
3	Trường Cao đẳng Cộng đồng Bình Thuận	38	Liên thông từ trung cấp- Đại học Vừa làm vừa học	Kế toán doanh nghiệp	Đang đào tạo
	Tổng	**247**	-	-	-

Nguồn: Phòng Quản lý đào tạo Tại chức.

H. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

Stt	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian	Địa điểm	Số người tham dự
1	Hội thảo quốc tế "The 31st Asian Finance Association Annual Meeting".	8/7/2019	UEH	261
2	Hội thảo quốc tế "International Conference on Business and Finance	23/8/2019	UEH	205
3	Khai mạc "The 2nd Publishing Workshop" năm 2019.	10/9/2019	UEH	187
4	"The Mini Conference" năm 2019.	12/9/2019	UEH	85
5	Khai mạc Hội thảo quốc tế "The 2nd Asia Conference on Business and Economic Studies" năm 2019 (ACBES 2019).	13/9/2019	UEH	201
6	Pre-conference Seminar "How to write and publish on Top-tier journals?"	25/9/2019	UEH	47
7	Khai mạc The 6th International Conference on Government Performance Management and Leadership (GPML-2019).	26/9/2019	UEH	167
8	Seminar "The Australian Tax system: an overview and priorities for reform". Người trình bày: GS. Robert Breunig, Đại học Quốc gia Úc.	25/10/2019	UEH	34
9	Workshop on research methodology. Diễn giả: Prof. Hair.	5-6/12/2019	UEH	97
10	Seminar Giới thiệu về chương trình Nghiên cứu sinh Tiến sĩ của Đại học Quốc gia Chengchi (NCCU), Đài Loan.	6/1/2020	UEH	69

Nguồn: Dữ liệu dùng chung.

I. Công khai thông tin kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục năm học 2018-2019

Stt	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Thời điểm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá/Công nhận	Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD	Công nhận đạt/ không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/ Công nhận	
						Ngày cấp	Giá trị đến
I	**Đã kiểm định và được công nhận**						
1	Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ	12/2016	Công nhận	03/NQ-	Công nhận đạt chất	03/5/2017	03/5/2022

	Chí Minh			HĐKĐCLGD	lượng giáo dục		
2	Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng	6/2013	Công nhận	Số chứng nhận AUN: AP07UEHJUN13	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	12/7/2013	11/7/2017
3	Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Quản trị	6/2016	Công nhận	Số chứng nhận AUN: AP162UEHJUN16	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	16/7/2016	15/7/2020
4	Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Kế toán	6/2016	Công nhận	Số chứng nhận AUN: AP161UEHJUN16	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	16/7/2016	15/7/2020
5	Chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế phát triển	5/2017	Công nhận	Quyết định của Hội đồng Kiểm định FIBAA 2017-262-KF/we Proj Nr: 16/094	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	15/9/2017	14/7/2022
6	Chương trình đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh - ISB	5/2017	Công nhận	Quyết định của Hội đồng Kiểm định FIBAA 2017-262-KF/we Proj Nr: 16/094	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	15/9/2017	14/7/2022
7	Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Quản trị kinh doanh - ISB	5/2017	Công nhận	Quyết định của Hội đồng Kiểm định FIBAA 2017-262-KF/we Proj Nr: 16/094	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	15/9/2017	14/7/2022
8	Chương trình đào tạo Cử nhân chuyên ngành Kinh doanh quốc tế	5/2017	Công nhận	Quyết định của Hội đồng Kiểm định FIBAA 2017-262-KF/we Proj Nr: 16/094	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	15/9/2017	14/7/2022
9	Chương trình đào tạo Cử nhân	5/2019	Công nhận	Số chứng nhận	Công nhận đạt chất	30/6/2019	29/6/2024

	Chuyên ngành Ngân hàng			AUN: AP426UEHMAY19	lượng giáo dục		
10	Chương trình đào tạo Cử nhân Chuyên ngành Tài chính	5/2019	Công nhận	Số chứng nhận AUN: AP425UEHMAY19	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	30/6/2019	29/6/2024
11	Chương trình đào tạo Cử nhân Chuyên ngành Tài chính công	5/2019	Công nhận	Số chứng nhận AUN: AP427UEHMAY19	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	30/6/2019	29/6/2024
12	Chương trình đào tạo Cử nhân Chuyên ngành Kinh tế đầu tư	5/2019	Công nhận	Số chứng nhận AUN: AP424UEHMAY19	Công nhận đạt chất lượng giáo dục	30/6/2019	29/6/2024
II	**Đã kiểm định và đang chờ kết quả**						
Stt	**Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo**	**Thời điểm đánh giá ngoài**	**Kết quả đánh giá/Công nhận**	**Nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD**	**Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục**	**Giấy chứng nhận/Công nhận**	
						Ngày cấp	**Giá trị đến**

Nguồn: Phòng Đảm bảo chất lượng - Phát triển chương trình.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Biểu mẫu 19

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2019-2020

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng[10]

Stt	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	**Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng**	**139.124,20**			
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính: 59C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP.HCM	4.287,40	X		
b	Cơ sở 2 tại: 279 Nguyễn Tri Phương, phường 5, quận 10, TP.HCM	5.441,90	X		
	Cơ sở 3 tại: 91 Đường 3 Tháng 2, phường 5, quận 10, TP.HCM	1.077,60	X		
	Cơ sở 4 tại: 196 Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, TP.HCM	800,50	X		
	Cơ sở 5 tại: 54 Nguyễn Văn Thủ, phường Đakao, quận 1, TP.HCM	485,70	X		
	Cơ sở 6 tại: 1A Hoàng Diệu, phường 10, quận Phú Nhuận, TP.HCM	520,30	X		
	Cơ sở 7 tại: 135 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, TP.HCM	765,90	X		
	Cơ sở 8 tại: 43-45 Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, TP.HCM	881,80	X		
	Cơ sở 9 tại: 232/6 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP.HCM	1.749,90	X		

[10]. Diện tích không bao gồm Phân hiệu Vĩnh Long.

	Cơ sở 10 tại: 144 Đường 42 Trương Đình Hội, phường 16, quận 8, TP.HCM	11.773,20	X		
	Cơ sở 11 tại: Khu chức năng số 15, Bình Chánh, TP.HCM	111.340,00	X		
2	**Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học**	**80.698,00**			
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính: Trụ sở chính: 59c Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP.HCM	11.853,20	X		
b	Cơ sở 2 tại: 279 Nguyễn Tri Phương, phường 5, quận 10, TP.HCM	20.707,60	X		
	Cơ sở 3 tại: 91 Đường 3 Tháng 2, phường 5, quận 10, TP.HCM	2.546,30	X		
	Cơ sở 4 tại: 196 Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, TP.HCM	2.503,10	X		
	Cơ sở 5 tại: 54 Nguyễn Văn Thủ, phường Đakao, quận 1, TP.HCM	1.861,00	X		
	Cơ sở 6 tại: 1A Hoàng Diệu, phường 10, quận Phú Nhuận, TP.HCM	2.083,00	X		
	Cơ sở 7 tại: 135 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, TP.HCM	2.835,90	X		
	Cơ sở 8 tại: 43-45 Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, TP.HCM	3.192,80	X		
	Cơ sở 9 tại: 232/6 Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, TP.HCM	2.787,10	X		
	Cơ sở 10 tại: 144 Đường 42 Trương Đình Hội, phường 16, quận 8, TP.HCM	10.383,00	X		
	Cơ sở 11 tại: Khu chức năng số 15, Bình Chánh, TP.HCM	19.945,00	X		

Nguồn: Phòng Cơ sở vật chất.

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu năm học 2019-2020[11]

Stt	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm							
2	Phòng thực hành	20	Giảng dạy	Sinh viên	1.631,00	X		
3	Xưởng thực tập.	2	Giảng dạy	Sinh viên	210,00	X		
4	Nhà tập đa năng	4	Giảng dạy các môn giáo dục thể chất	Sinh viên	10.173,00	X		
5	Hội trường	2	Hội thảo, giảng dạy.	CBVC, giảng viên, sinh viên	1.654,00	X		
6	Phòng học	290	Giảng dạy	Giảng viên, sinh viên	42.899,00	X		
7	Phòng học đa phương tiện	7	Giảng dạy	Giảng viên, sinh viên	484,00	X		
8	Thư viện	26	Nghiên cứu	Giảng viên, sinh viên	3.042,00	X		
9	Trung tâm học liệu							
10	Các phòng chức năng khác	112	Làm việc	CCVC, Giảng viên	8.315,00	X		
	Tổng				**68.408**			

Nguồn: Phòng Cơ sở vật chất.

[11]. Diện tích không bao gồm Phân hiệu Vĩnh Long.

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu năm học 2019-2020[12]

Stt	Nội dung	Số lượng
1	Số phòng đọc	26
2	Số chỗ ngồi đọc	1.701
3	Số máy tính của thư viện, bao gồm máy tính làm việc	39
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	469.789
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	124

Nguồn: Phòng Cơ sở vật chất, Thư viện.

D. Diện tích đất/người học; diện tích sàn/sinh viên[13]

Stt	Nội dung	Tỷ lệ (m2)
1	Diện tích đất/sinh viên[14]	139.124,20/28.803 = 4,83 m2
2	Diện tích sàn/sinh viên [15]	80.698/19.078 = 4,23 m2
3	Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo/sinh viên[16]	68.408/19.078 = 3,59 m2

Nguồn: Phòng Nhân sự, Phòng Cơ sở vật chất.

[12]. Số liệu không bao gồm Phân hiệu Vĩnh Long.
[13]. Diện tích không bao gồm Phân hiệu Vĩnh Long.
[14]. Diện tích/tổng số người học.
[15]. Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo/sinh viên chính quy.
[16]. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo/sinh viên chính quy.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Biểu mẫu 20

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm, năm học 2019-2020

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu[17]

Stt	Khối ngành	GS/TSKH/TS	PGS/TSKH/TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	
1	**Khối ngành I**						
2	**Khối ngành II**						
3	**Khối ngành III**	**23**	**44**	**132**	**192**	**0**	
3.1	Quản trị kinh doanh	6	11	21	32	0	
3.2	Marketing	1	0	7	8	0	
3.3	Kinh doanh thương mại	1	1	7	7	0	
3.4	Tài chính - Ngân hàng	6	15	33	10	0	
3.5	Kế toán	2	11	31	53	0	
3.6	Hệ thống thông tin quản lý	0	0	5	12	0	
3.7	Kinh doanh quốc tế	6	5	7	26	0	
3.8	Bảo hiểm	0	0	2	8	0	

[17]. Số liệu tính tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020.

3.9	Quản lý công	1	0	7	9	0	
3.10	Luật	0	1	11	18	0	
3.11	Tài chính quốc tế	0	0	1	9	0	
4	**Khối ngành IV**						
5	**Khối ngành V**	**1**	**1**	**5**	**23**	**0**	
5.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0	0	3	7	0	
5.2	Kỹ thuật phần mềm	0	1	1	8	0	
5.3	Khoa học dữ liệu	1	0	1	8	0	
6	**Khối ngành VI**						
7	**Khối ngành VII**	**1**	**5**	**41**	**77**	**0**	
7.1	Kinh tế	1	3	23	22	0	
7.2	Ngôn ngữ Anh	0	0	2	23	0	
7.3	Thống kê kinh tế	0	1	3	6	0	
7.4	Toán kinh tế	0	0	7	3	0	
7.5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	0	0	2	9	0	
7.6	Quản trị khách sạn	0	0	4	14	0	
	Môn chung	0	0	0	37	7	
	Tổng	**25**	**50**	**178**	**329**	**7**	

Nguồn: Phòng Nhân sự.

B. Công khai thông tin đội ngũ giảng viên cơ hữu[18]

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học		Trình độ		
		Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
1	Hà Quang An			x		
2	Dương Mỹ An				x	
3	Lê Thị Hạnh An				x	
4	Nguyễn Phước Bảo Ấn			x		
5	Vũ Hải Anh				x	
6	Hồ Hoàng Anh			x		
7	Nguyễn Thị Anh			x		
8	Nguyễn Quốc Anh			x		
9	Nguyễn Thị Cẩm Anh				x	
10	Trịnh Tú Anh			x		
11	Từ Vân Anh				x	
12	Phan Ngọc Anh				x	
13	Nguyễn Quang Anh				x	
14	Hoàng Thị Phương Anh				x	
15	Phan Ngô Tuấn Anh					x
16	Trần Thị Tuấn Anh			x		
17	Hoàng Tuyết Anh				x	
18	Đào Nguyên Anh			x		
19	Ngô Thị Ánh			x		
20	Nguyễn Viết Bằng			x		
21	Nguyễn Hoàng Bảo			x		
22	Nguyễn Hoài Bảo			x		
23	Diệp Quốc Bảo				x	
24	Nguyễn Khắc Quốc Bảo		x			
25	Phạm Thị Ngọc Bích				x	
26	Nguyễn Thị Ngọc Bích				x	
27	Đỗ Ngọc Bích				x	
28	Nguyễn Hữu Bình				x	
29	Phùng Thanh Bình				x	
30	Trần Hà Triêu Bình				x	
31	Phạm Thái Bình			x		
32	Nguyễn Quang Bình				x	
33	Từ Văn Bình		x			
34	Lê Tấn Bửu		x			
35	Nguyễn Thành Cả					x
36	Nguyễn Thị Hồng Cẩm				x	

[18]. Số liệu tính đến 30 tháng 6 năm 2020.

37	Trần Duy Can				x	
38	Lê Trung Cang				x	
39	Trịnh Huỳnh Quang Cảnh				x	
40	Nguyễn Phúc Cảnh			x		
41	Nguyễn Đăng Cao			x		
42	Phạm Trí Cao				x	
43	Nguyễn Thị Bích Châm			x		
44	Lý Thị Bích Châu				x	
45	Lê Hồ An Châu			x		
46	Nguyễn Thị Ngọc Châu				x	
47	Lý Thị Minh Châu			x		
48	Nguyễn Phương Chi				x	
49	Nguyễn Thị Diệu Chi				x	
50	Nguyễn Thị Kim Chi				x	
51	Lê Đạt Chí			x		
52	Nguyễn Văn Chu				x	
53	Nguyễn Văn Chương				x	
54	Nguyễn Thị Kim Cúc			x		
55	Lộ Kim Cúc				x	
56	Trần Kim Cương			x		
57	Lê Quang Cường			x		
58	Đặng Văn Cường			x		
59	Đặng Ngọc Đại			x		
60	Trần Nguyên Đán				x	
61	Nguyễn Ngọc Danh				x	
62	Phạm Hồng Danh			x		
63	Phan Ngọc Danh				x	
64	Trương Thị Anh Đào				x	
65	Nguyễn Thị Ngọc Diệp			x		
66	Lại Tiến Dĩnh			x		
67	Nguyễn Ngọc Định		x			
68	Võ Hà Quang Định				x	
69	Huỳnh Thúc Định				x	
70	Nguyễn Lưu Bảo Đoan			x		
71	Nguyễn Triều Đông				x	
72	Trần Mai Đông			x		
73	Nguyễn Văn Dư			x		
74	Huỳnh Văn Đức			x		
75	Nguyễn Kim Đức				x	
76	Trần Thị Minh Đức				x	
77	Võ Thành Đức				x	
78	Huỳnh Đức				x	
79	Nguyễn Ngọc Dung			x		
80	Nguyễn Thùy Dung				x	
81	Trần Thị Kim Dung		x			

82	Trần Thị Hoàng Dung				x	
83	Đoàn Nguyễn Trí Dũng				x	
84	Nguyễn Công Dũng				x	
85	Thái Trí Dũng			x		
86	Nguyễn Hữu Dũng		x			
87	Hồ Tiến Dũng		x			
88	Đào Bảo Dũng				x	
89	Nguyễn Văn Dũng				x	
90	Phạm Văn Dược		x			
91	Nguyễn Thị Dược				x	
92	Bùi Văn Dương		x			
93	Nguyễn Thùy Dương			x		
94	Nguyễn Thị Thùy Dương				x	
95	Nguyễn Văn Đương				x	
96	Nguyễn Khánh Duy				x	
97	Lương Vinh Quốc Duy				x	
98	Phạm Khánh Duy				x	
99	Nguyễn Thiện Duy				x	
100	Hoàng Thị Mỹ Duyên				x	
101	Trần Lê Thùy Duyên				x	
102	Nguyễn Thị Diễm Em			x		
103	Viên Thế Giang			x		
104	Vũ Thị Lệ Giang				x	
105	Lê Thùy Giang				x	
106	Nguyễn Thị Quỳnh Giang				x	
107	Mã Văn Giáp				x	
108	Phan Thị Thu Hà				x	
109	Nguyễn Thị Thu Hà				x	
110	Lâm Mạnh Hà				x	
111	Nguyễn Thị Thu Hà				x	
112	Phạm Thu Hà				x	
113	Lê Thanh Hà		x			
114	Huỳnh Thị Cẩm Hà				x	
115	Nguyễn Mạnh Hà			x		
116	Vũ Minh Hà				x	
117	Dương Tấn Hải					x
118	Trần Thị Thanh Hải			x		
119	Nguyễn Dũng Hải					x
120	Trần Hồng Hải				x	
121	Đoàn Thanh Hải			x		
122	Trần Thị Thúy Hải				x	
123	Nguyễn Ngọc Hân				x	
124	Phạm Tô Thục Hân				x	
125	Vũ Thu Hằng				x	
126	Hoàng Thu Hằng				x	

127	Nguyễn Thị Hằng				x	
128	Vũ Thị Minh Hằng		x			
129	Phan Thị Thu Hằng				x	
130	Phan Thị Thu Hằng				x	
131	Đặng Thị Mỹ Hạnh				x	
132	Nguyễn Thị Hạnh				x	
133	Lê Nhật Hạnh			x		
134	Nguyễn Thị Hồng Hạnh				x	
135	Võ Thế Hào				x	
136	Phan Hiền				x	
137	Nguyễn Thị Ngọc Hiền				x	
138	Nguyễn Thị Thu Hiền			x		
139	Ngô Thụy Minh Hiền				x	
140	Nguyễn Thị Tâm Hiền				x	
141	Nguyễn Thị Thu Hiền			x		
142	Phan Thu Hiền			x		
143	Lý Thục Hiền				x	
144	Hoàng Thị Thu Hiền				x	
145	Hoàng Trọng Hiệp				x	
146	Trương Thành Hiệp				x	
147	Huỳnh Văn Hiếu				x	
148	Trần Thị Minh Hiếu				x	
149	Trần Thanh Hiếu				x	
150	Trần Anh Hoa			x		
151	Nguyễn Quỳnh Hoa			x		
152	Lưu Thị Kim Hoa			x		
153	Nguyễn Thị Liên Hoa		x			
154	Lê Thị Hồng Hoa				x	
155	Nguyễn Văn Hóa				x	
156	Tôn Thất Cảnh Hòa				x	
157	Nguyễn Trọng Hoài	x				
158	Hồ Thu Hoài				x	
159	Bùi Thị Mai Hoài		x			
160	Trần Nhật Hoàng				x	
161	Trần Thế Hoàng			x		
162	Đinh Thái Hoàng			x		
163	Ngô Diễm Hoàng				x	
164	Nguyễn Tấn Hoàng			x		
165	Đoàn Văn Hoạt				x	
166	Lê Thị Cẩm Hồng				x	
167	Nguyễn Thị Phương Hồng			x		
168	Dương Ngọc Hồng				x	
169	Nguyễn Thị Bích Hồng				x	
170	Trương Thị Hồng		x			
171	Đinh Thị Thu Hồng			x		

172	Nguyễn Hữu Huân			x		
173	Ngô Quang Huân			x		
174	Nguyễn Quốc Hùng			x		
175	Võ Minh Hùng				x	
176	Nguyễn Thế Hùng				x	
177	Nguyễn Quốc Hùng				x	
178	Hồ Đức Hùng	x				
179	Nguyễn Tiến Hùng				x	
180	Nguyễn Ngọc Hùng		x			
181	Phạm Quốc Hùng			x		
182	Bùi Quang Hùng			x		
183	Nguyễn Ngọc Hưng				x	
184	Huỳnh Vĩnh Hưng				x	
185	Nguyễn Xuân Hưng		x			
186	Hạ Tấn Hưng				x	
187	Lê Việt Hưng				x	
188	Trầm Thị Xuân Hương		x			
189	Lê Nguyễn Quỳnh Hương				x	
190	Phan Thị Thu Hương				x	
191	Hoàng Thị Diễm Hương				x	
192	Trương Thị Thu Hương				x	
193	Nguyễn Thanh Hương				x	
194	Thái Ngọc Hương				x	
195	Bùi Xuân Huy				x	
196	Phạm Quang Huy			x		
197	Phạm Quang Huy				x	
198	Ngô Thị Ngọc Huyền			x		
199	Bùi Thị Huyền				x	
200	Nguyễn Thị Huyền			x		
201	Đào Thị Minh Huyền				x	
202	Phạm Hữu Huỳnh				x	
203	Dương Kha				x	
204	Trần Tiến Khai		x			
205	Đinh Công Khải			x		
206	Ngô Tấn Vũ Khanh			x		
207	Hồ Đình Phương Khanh				x	
208	Nguyễn Quốc Khanh			x		
209	Lê Hoàng Yến Khanh				x	
210	Hoàng Đình Khanh				x	
211	Nguyễn Việt Khoa				x	
212	Dương Tấn Khoa				x	
213	Trần Đăng Khoa			x		
214	Nguyễn Tấn Khuyên			x		
215	Nguyễn Thị Khuyên				x	
216	Phạm Thị Kiên			x		

217	Trần Trung Kiên			x		
218	Trương Minh Kiệt				x	
219	Trần Văn Kiều				x	
220	Nguyễn Hoàng Kim				x	
221	Trần Nguyên Ký			x		
222	Hồ Ngọc Kỳ			x		
223	Phạm Trà Lam			x		
224	Đoàn Đỉnh Lam			x		
225	Nguyễn Hữu Lam			x		
226	Nguyễn Xuân Lâm			x		
227	Lê Văn Lâm				x	
228	Bùi Dương Lâm				x	
229	Vũ Thị Phương Lan				x	
230	Phạm Xuân Lan		x			
231	Võ Thị Lan				x	
232	Lê Thị Lanh		x			
233	Võ Thị Hồng Lê			x		
234	Nguyễn Hoàng Lê			x		
235	Đỗ Thị Bích Lệ				x	
236	Nguyễn Bích Liên			x		
237	Nguyễn Thị Ngọc Liên				x	
238	Nguyễn Bảo Linh				x	
239	Nguyễn Thị Thùy Linh				x	
240	Nguyễn Thị Thùy Linh			x		
241	Lê Thị Thảo Linh				x	
242	Trần Thị Thùy Linh		x			
243	Nguyễn Hoàng Tố Loan			x		
244	Lê Thanh Loan			x		
245	Hà Thanh Bích Loan				x	
246	Nguyễn Hữu Lộc				x	
247	Nguyễn Tấn Lộc			x		
248	Huỳnh Lợi			x		
249	Hoàng Cửu Long			x		
250	Võ Phước Long				x	
251	Trần Vân Long			x		
252	Lê Hưng Long				x	
253	Nguyễn Lê Hoàng Long				x	
254	Lương Quang Long				x	
255	Huỳnh Đức Lộng		x			
256	Đỗ Hữu Luật				x	
257	Diệp Gia Luật		x			
258	Phạm Thị Lương				x	
259	Phạm Thị Ly Ly				x	
260	Phạm Thị Trúc Ly				x	
261	Trương Thị Minh Lý				x	

262	Phạm Thị Lý			x		
263	Trần Thị Hải Lý		x			
264	Trần Thị Tuyết Mai				x	
265	Dương Minh Mẫn				x	
266	Nguyễn Thị Ngọc Miên				x	
267	Mai Thị Hoàng Minh		x			
268	Đinh Tiên Minh			x		
269	Nguyễn Thanh Minh			x		
270	Nguyễn Huệ Minh			x		
271	Lê Thị Hồng Minh			x		
272	Đỗ Hoàng Minh				x	
273	Lê Thị Tuyết Minh				x	
274	Lê Thị Hồng Minh				x	
275	Nguyễn Trí Minh				x	
276	Dương Thị Bình Minh	x				
277	Phan Như Minh				x	
278	Bùi Văn Mưa			x		
279	Trần Diệu My				x	
280	Lê Na			x		
281	Nguyễn Quốc Nam				x	
282	Đào Hoài Nam				x	
283	Phạm Khánh Nam			x		
284	Hồ Thị Phương Nam				x	
285	Phạm Văn Nam				x	
286	Nguyễn Phương Nam				x	
287	Phùng Đức Nam			x		
288	Trần Hoài Nam				x	
289	Ngô Thị Tường Nam				x	
290	Hoàng Trung Nam			x		
291	Nguyễn Công Nam				x	
292	Nguyễn Hồng Nam				x	
293	Lê Thị Quỳnh Nga				x	
294	Phạm Tố Nga			x		
295	Lê Phương Nga				x	
296	Đặng Thị Mỹ Ngân				x	
297	Trương Công Thanh Nghị				x	
298	Trần Huỳnh Thanh Nghị			x		
299	Huỳnh Phước Nghĩa				x	
300	Hồ Trọng Nghĩa				x	
301	Quách Doanh Nghiệp				x	
302	Trương Hồng Ngọc			x		
303	Bùi Mỹ Ngọc				x	
304	Nguyễn Thị Minh Ngọc				x	
305	Chu Nguyễn Mộng Ngọc				x	
306	Lưu Mỹ Ngọc				x	

307	Bùi Mộng Ngọc				x	
308	Nguyễn Thị Minh Ngọc				x	
309	Nguyễn Thị Hồng Ngọc				x	
310	Dương Kim Thế Nguyên			x		
311	Nguyễn Thị Thảo Nguyên				x	
312	Võ Thị Thảo Nguyên				x	
313	Nguyễn Thảo Nguyên				x	
314	Nguyễn Phong Nguyên			x		
315	Vũ Quang Nguyên				x	
316	Phan Thị Bích Nguyệt		x			
317	Nguyễn Thị Thu Nguyệt				x	
318	Nguyễn Toàn Xuân Nhã				x	
319	Nguyễn Thị Hồng Nhâm			x		
320	Nguyễn Sỹ Nhàn				x	
321	Lê Thành Nhân				x	
322	Lê Thị Ái Nhân				x	
323	Nguyễn Văn Nhân			x		
324	Nguyễn Thị Mỹ Nhân				x	
325	Nguyễn Phạm Phương Nhi				x	
326	Võ Văn Nhị		x			
327	Nguyễn Từ Nhu			x		
328	Nguyễn Phú Quỳnh Như				x	
329	Nguyễn Hữu Nhuận				x	
330	Nguyễn Thị Tuyết Nhung				x	
331	Nguyễn Thị Hồng Nhung			x		
332	Nguyễn Thị Hồng Nhung				x	
333	Nguyễn Thị Hồng Nhung				x	
334	Đỗ Thị Hải Ninh			x		
335	Lê Hoàng Oanh				x	
336	Đinh Thị Thu Oanh			x		
337	Nguyễn Thị Hoàng Oanh				x	
338	Nguyễn Đông Phong	x				
339	Nguyễn Thanh Phong			x		
340	Lưu Quốc Phong				x	
341	Ngô Văn Phong				x	
342	Nguyễn Hùng Phong				x	
343	Thái Hồng Phúc				x	
344	Đặng Hữu Phúc			x		
345	Phạm Lâm Phúc				x	
346	Hồ Văn Phúng				x	
347	Thái Kim Phụng				x	
348	Nguyễn Thị Phước				x	
349	Lê Tấn Phước			x		
350	Võ Đình Phước				x	
351	Trương Việt Phương				x	

352	Trần Nguyễn Thu Phương				x	
353	Nguyễn Khánh Phương				x	
354	Nguyễn Thị Thiên Phương				x	
355	Trần Thị Thanh Phương			x		
356	Đinh Việt Phương				x	
357	Nguyễn Thị Hồng Phượng				x	
358	Trần Hà Minh Quân		x			
359	Vũ Việt Quảng			x		
360	Lê Đào Ái Quốc				x	
361	Hoàng An Quốc			x		
362	Phạm Phú Quốc			x		
363	Phan Thị Bảo Quyên				x	
364	Trần Hà Quyên				x	
365	Nguyễn Kim Quyến			x		
366	Phan Thị Thúy Quỳnh				x	
367	Nguyễn Văn Sáng			x		
368	Nguyễn Văn Sĩ		x			
369	Nguyễn Phúc Sinh			x		
370	Hay Sinh			x		
371	Nguyễn Quang Sơn			x		
372	Hoàng Xuân Sơn				x	
373	Trần Dương Sơn			x		
374	Hà Văn Sơn			x		
375	Nguyễn Hoàng Sơn				x	
376	Nguyễn Thanh Sử				x	
377	Trần Trọng Sỹ				x	
378	Trương Trung Tài				x	
379	Cù Đức Tài				x	
380	Lê Văn Tám				x	
381	Võ Thành Tâm				x	
382	Phạm Thành Tâm			x		
383	Nguyễn Văn Thiện Tâm				x	
384	Trần Thanh Tâm				x	
385	Võ Thị Tâm				x	
386	Trần Thị Thanh Tâm				x	
387	Cao Thị Xuân Tâm				x	
388	Trần Hoàng Tâm				x	
389	Trần Thị Giang Tân		x			
390	Phan Quốc Tấn			x		
391	Phạm Trung Tấn				x	
392	Nguyễn An Tế			x		
393	Hà Xuân Thạch		x			
394	Nguyễn Hà Thạch			x		
395	Trần Hồng Thái			x		
396	Nguyễn Hữu Thái			x		

397	Nguyễn Ngọc Thái				x	
398	Đào Tất Thắng				x	
399	Võ Tất Thắng			x		
400	Đặng Đình Thắng				x	
401	Hồ Minh Thắng				x	
402	Đào Duy Thắng			x		
403	Nguyễn Hồng Thắng		x			
404	Dương Ngọc Thắng				x	
405	Trần Thị Phương Thanh				x	
406	Lê Vũ Ngọc Thanh			x		
407	Bùi Xuân Thanh			x		
408	Nguyễn Phạm Thiên Thanh			x		
409	Phan Thị Vân Thanh			x		
410	Bùi Thị Thanh		x			
411	Nguyễn Thị Hà Thanh				x	
412	Trần Đình Thành				x	
413	Đặng Ngọc Hoàng Thành			x		
414	Châu Văn Thành				x	
415	Nguyễn Trần Minh Thành				x	
416	Nguyễn Lương Hoàng Thành				x	
417	Sử Đình Thành	x				
418	Lê Ngọc Thạnh			x		
419	Phan Lâm Thao				x	
420	Trần Văn Thảo			x		
421	Nguyễn Kim Thảo			x		
422	Phan Xuân Thảo				x	
423	Hoàng Thị Phương Thảo				x	
424	Lương Thị Thảo				x	
425	Nguyễn Phương Thảo				x	
426	Phạm Dương Phương Thảo			x		
427	Giang Thị Bích Thảo				x	
428	Trần Phương Thảo			x		
429	Nguyễn Thị Phương Thảo				x	
430	Trịnh Hiệp Thiện			x		
431	Huỳnh Văn Thịnh				x	
432	Nguyễn Quốc Thịnh				x	
433	Đặng Thái Thịnh				x	
434	Trần Lê Phúc Thịnh				x	
435	Võ Đoàn Thơ				x	
436	Trần Ngọc Thơ	x				
437	Trần Bá Thọ				x	
438	Nguyễn Hữu Thọ				x	
439	Nguyễn Đình Thọ		x			
440	Đậu Thị Kim Thoa			x		
441	Từ Thị Kim Thoa				x	

442	Hồ Quốc Thông			x		
443	Trương Quang Thông		x			
444	Nguyễn Trung Thông				x	
445	Nguyễn Thị Thu			x		
446	Võ Thanh Thu	x				
447	Nguyễn Thị Hồng Thu			x		
448	Nguyễn Thị Hồng Thu				x	
449	Nguyễn Quang Thu		x			
450	Trần Thị Huyền Thu				x	
451	Nguyễn Ngọc Quỳnh Thư				x	
452	Phạm Thị Anh Thư			x		
453	Lương Đức Thuận			x		
454	Lê Công Thuận				x	
455	Trần Thanh Thúy				x	
456	Trần Thị Ái Thúy				x	
457	Thân Thị Thu Thủy			x		
458	Phan Chung Thủy			x		
459	Cao Ngọc Thủy				x	
460	Nguyễn Thị Kim Thủy				x	
461	Huỳnh Thị Thu Thủy			x		
462	Bùi Thị Lệ Thủy				x	
463	Đoàn Thị Thu Thủy				x	
464	Nguyễn Thị Thu Thủy				x	
465	Trương Đăng Thụy			x		
466	Huỳnh Kiều Tiên				x	
467	Nguyễn Thành Tiến				x	
468	Phan Anh Tiến				x	
469	Cao Văn Tiến				x	
470	Hồ Viết Tiến		x			
471	Ông Chí Toàn			x		
472	Phạm Ngọc Toàn			x		
473	Huỳnh Lưu Đức Toàn				x	
474	Ninh Văn Toản					x
475	Nguyễn Văn Trãi			x		
476	Lê Anh Huyền Trâm				x	
477	Kiều Huyền Trâm				x	
478	Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm				x	
479	Nguyễn Ngọc Hà Trân				x	
480	Nguyễn Thị Đoan Trân				x	
481	Lê Hồng Trân				x	
482	Ngô Hoàng Thảo Trang			x		
483	Đỗ Lâm Hoàng Trang				x	
484	Bùi Thị Thu Trang				x	
485	Nguyễn Thị Mai Trang		x			
486	Dương Thị Thùy Trang				x	

487	Hà Minh Trang				x	
488	Bùi Thanh Tráng		x			
489	Nguyễn Trí Tri			x		
490	Võ Thành Trí				x	
491	Võ Đình Trí			x		
492	Lê Minh Trí			x		
493	Nguyễn Toàn Trí				x	
494	Nguyễn Minh Trí				x	
495	Nguyễn Đức Trí			x		
496	Lê Vĩnh Triển			x		
497	Nguyễn Thanh Triều				x	
498	Nguyễn Ngọc Mỹ Trinh				x	
499	Vũ Thiên Trinh				x	
500	Hoàng Trọng				x	
501	Nguyễn Văn Trúc				x	
502	Lê Thanh Trúc				x	
503	Nguyễn Ngọc Bảo Trúc				x	
504	Lê Đình Trực			x		
505	Nguyễn Quốc Trung				x	
506	Đỗ Kiên Trung			x		
507	Nguyễn Tấn Trung				x	
508	Bùi Thành Trung				x	
509	Võ Thành Trung				x	
510	Lê Xuân Trường		x			
511	Đinh Ngọc Tú				x	
512	Lương Ngọc Tú				x	
513	Lê Thanh Tú				x	
514	Đỗ Minh Tứ			x		
515	Nguyễn Mạnh Tuấn				x	
516	Lê Minh Tuấn				x	
517	Vũ Anh Tuấn		x			
518	Nguyễn Minh Tuấn		x			
519	Nguyễn Anh Tuấn				x	
520	Trương Minh Tuấn				x	
521	Nguyễn Đình Tuấn			x		
522	Bùi Duy Tùng			x		
523	Trần Gia Tùng				x	
524	Hồ Thị Thanh Tuyến				x	
525	Trần Thị Mộng Tuyết			x		
526	Đoàn Thị Thảo Uyên				x	
527	Nguyễn Đình Hoàng Uyên				x	
528	Lữ Lâm Uyên			x		
529	Dương Thị Thúy Uyên				x	
530	Nguyễn Thị Uyên Uyên			x		
531	Lê Ngọc Uyển			x		

532	Đoàn Thị Hồng Vân	x				
533	Trần Bích Vân				x	
534	Nguyễn Khánh Vân			x		
535	Phan Thị Khánh Vân				x	
536	Đặng Thị Bạch Vân				x	
537	Nguyễn Thanh Vân			x		
538	Nguyễn Văn Viên				x	
539	Bùi Quang Việt			x		
540	Trần Văn Việt				x	
541	Nguyễn Việt		x			
542	Lê Việt				x	
543	Hoàng Văn Việt			x		
544	Cao Quốc Việt			x		
545	Nguyễn Đức Việt				x	
546	Nguyễn Thành Vinh				x	
547	Trần Đình Vinh					x
548	Võ Xuân Vinh	x				
549	Nguyễn Ngọc Vinh		x			
550	Nguyễn Quốc Vũ					x
551	Võ Đức Hoàng Vũ				x	
552	Nguyễn Hoàng Vũ			x		
553	Ngô Trấn Vũ				x	
554	Nguyễn Hạ Vũ				x	
555	Đinh Phượng Vương				x	
556	Phạm Thanh Thúy Vy				x	
557	Lê Thị Phương Vy			x		
558	Ngô Thị Hải Xuân				x	
559	Quan Hán Xương				x	
560	Hoàng Ngọc Như Ý				x	
561	Hoàng Hải Yến			x		
562	Andrew Papadopoulos	x				
563	Angelo Soares	x				
564	Bahaudin G. Mujtaba	x				
565	Beat Hulliger	x				
566	Benoit Bazoge	x				
567	Brian Lucey	x				
568	Danielle Laberge	x				
569	Elie Elia	x				
570	Emmanuel Roussakis	x				
571	Jean Harvey	x				
572	Jonathan Batten	x				
573	Lynn Jeffrey	x				
574	Monique Aubry	x				
575	Muhammad Ali Nasir	x				
576	Sundarvaradhan Venkatesh	x				

577	Walter Rei	x				
578	Jeff Wongchoti		x			
579	Ngo Viet Liem		x			
580	Nick Nguyen		x			
581	Roderick MacDonald		x			
582	Darryl Forsyth			x		
583	James Weisman			x		
584	Rakesh Gupta			x		
585	Samantha Engel			x		
586	Nguyễn Duy Bách			x		
587	Phạm Thái Bình			x		
588	Phạm Văn Năng		x			
589	Sakda Siriphattrasophon		x			
	Tổng	**25**	**50**	**178**	**329**	**7**

Nguồn: Phòng Nhân sự.

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi[19]

Stt	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	15.555/703 = 22,12/1
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	121/41 = 2,95/1
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	3.402/179 = 19,00/1
8	Môn chung	39.8

Nguồn: Phòng Nhân sự, Phòng Quản lý đào tạo - Công tác sinh viên.

[19]. Tỷ lệ SV/GV quy đổi của các ngành đào tạo không bao gồm: i) GV giảng dạy các môn chung; ii) GV thỉnh giảng. Tỷ lệ chỉ quy đổi trên sinh viên hệ chính quy (ĐHCQ, VB2CQ & LTCQ).

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Biểu mẫu 21

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2019-2020

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/SV/năm học	Dự kiến học phí/SV của cả khóa học
I	**Học phí hệ chính quy chương trình đại trà**	*Triệu đồng/năm*		
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm	46,25	138,75
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm	27,75	55,51
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
3.1	Đại học	Triệu đồng/năm		
3.2.1	*Các khóa từ 2015 trở về trước*	*Triệu đồng/năm*	17,50	70,00
3.2.2	*Các khóa tuyển sinh từ 2016*	*Triệu đồng/năm*	17,50	70,00
3.2.2	*Các khóa tuyển sinh từ 2017 trở về sau*	*Triệu đồng/năm*	18,50	74,00
3.2	Liên thông đại học	Triệu đồng/năm		
3.2.2	*Các khóa từ 2016 trở về trước*	*Triệu đồng/năm*		
3.2.2	*Các khóa tuyển sinh từ 2017 trở về sau*	*Triệu đồng/năm*	18,50	27,75
3.3	Văn bằng 2 đại học	Triệu đồng/năm	13,70	27,40
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	**Học phí hệ chính quy chương trình khác**	**Triệu đồng/năm**		
1	Tiến sĩ tiếng Anh (ISB)	Triệu đồng/năm	66.00	264,00
2	Thạc sĩ tiếng Anh (ISB)	USD/năm	2.500,00	5.000,00
3	Thạc sĩ (EMBA)	Triệu đồng/năm	56.00	112.00

4	Thạc sĩ (theo yêu cầu)	Triệu đồng/năm	36,40	72,80
5	Đại học tiếng Anh (ISB)	USD/năm	1.250,00	5.000.00
6	Đại học chính quy chất lượng cao	Triệu đồng/năm	35,00	140,00
III	**Học phí hình thức vừa học vừa làm năm học 2019-2020**	**Triệu đồng/năm**		
1	Đại học	Triệu đồng/năm	14,00	49,00
2	Cao đẳng sư phạm	USD /năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	**Tổng thu năm 2019**	**Tỷ đồng**	**903**	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	4	
2	Từ học phí, lệ phí	Tỷ đồng	662	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	7	
4	Từ nguồn khác	Tỷ đồng	230	

Nguồn: Phòng Tài chính - Kế toán.